

HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

- ★ *Chính trị kinh tế học phê phán*
- ★ *Tổng quan kinh tế xã hội chủ nghĩa*



KORNAI JÁNOS

HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC PHÊ PHÁN
TỔNG QUAN KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Kornai János

Người dịch: Nguyễn Quang A

Với sự tham gia ban đầu của: Nguyễn Đình Phúc, Phạm Hoàng Hà,
Phan Đức Hiếu, và Hoàng Văn Thành

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

HỘI KHOA HỌC KINH TẾ VIỆT NAM

HÀ NỘI - 2002

HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

- ◆ CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC PHÊ PHÁN
- ◆ TỔNG QUAN KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Người dịch: **Nguyễn Quang A**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Vũ An Chương

Biên tập: **Bùi Văn Thu**

Sửa bản in: **Hồ Thu**

Trình bày: **Vũ Như**

In 2.500 cuốn khổ 15,5 x 23,5 tại Xưởng in Tạp chí Tin học & Đời sống.

Giấy phép xuất bản số 105/XB-QLXB/74-VHTT cấp ngày 30/1/2002.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6/2002.

A SZOCIALISTA RENDSZER

KRITIKAI
POLITIKAI GAZDASÁGTAN

Kornai János

HETI VILÁGGAZDASÁG KIADÓI RT. BUDAPEST
1993

SOCIALIST SYSTEM

THE POLITICAL ECONOMY OF COMMUNISM

Kornai János

**PRINCETON UNIVERSITY PRESS
OXFORD UNIVERSITY PRESS**

1991

Tặng Zsuzsa độc giả đầu tiên của tôi

Mục lục

<i>Danh mục các hình</i>	ix
<i>Danh mục các bảng</i>	x
<i>Lời giới thiệu</i>	xii
<i>Lời nói đầu</i>	xvi

PHẦN MỘT: NHỮNG ĐIỂM XUẤT PHÁT

1. Đối tượng và phương pháp	2
1.1 Các đặc điểm chung và những nét riêng trong lịch sử phát triển	2
1.2 Các nước xã hội chủ nghĩa	4
1.3 Giải thích thuật ngữ “chủ nghĩa xã hội”	5
1.4 Chính trị kinh tế học	9
1.5 Phân tích thực chứng	11
1.6 Các mô hình	13
1.7 Đánh giá	14
2. Những tiền đề và nguyên mẫu của hệ thống	16
2.1 Hình dung của Marx về chủ nghĩa xã hội	16
2.2 Các nguyên mẫu của hệ thống	17
2.3 Hệ thống trước cách mạng xã hội chủ nghĩa	20
2.4 Quá độ cách mạng tới hệ thống cổ điển	24

PHẦN HAI: GIẢI PHẪU HỌC CỦA HỆ THỐNG CỔ ĐIỂN

3. Quyền lực	30
3.1 Đảng	30
3.2 Nhà nước	33
3.3 Các tổ chức quần chúng	36
3.4 Các lực liên kết	37

3.5 Những xung đột nội bộ	40
3.6 Sự trấn áp và bản chất chuyên chế toàn trị của quyền lực	42
4. Hệ tư tưởng	46
4.1 Hệ tư tưởng chính thống	46
4.2 Ý thức về tính ưu việt của hệ thống xã hội chủ nghĩa	48
4.3 Những hứa hẹn cơ bản	50
4.4 Sự tự hợp thức hoá và bản chất gia trưởng của quyền lực	52
4.5 Kỉ luật, sẵn sàng hi sinh, và cảnh giác	54
4.6 Quyền lực và hệ tư tưởng	56
5. Sở hữu	60
5.1 Giải thích các khái niệm	60
5.2 Một vài loại hình sở hữu đặc trưng trước sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa	65
5.3 Xí nghiệp quốc doanh	68
5.4 Các hình thức sở hữu nhà nước khác	73
5.5 Hợp tác xã	74
5.6 Sở hữu tư nhân và hoạt động sản xuất mang tính chất tư nhân	81
5.7 Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, và sở hữu	84
6. Những cơ chế điều phối	90
6.1 Các loại chính	90
6.2 Một số nhận xét về các loại chính	94
6.3 Điều phối quan liêu	96
6.4 Điều phối thị trường	99
6.5 Điều phối tự quản	103
6.6 Điều phối đạo đức	104
6.7 Điều phối gia đình	106
6.8 Những thay đổi tự phát và nhân tạo	108

7. Kế hoạch hoá và quản lý quan liêu trực tiếp	110
7.1 <i>Những nhà tiên bối của chủ nghĩa xã hội bàn về kế hoạch hoá</i>	110
7.2 <i>Cách tiếp cận ban đầu: chi tiết hoá kế hoạch</i>	111
7.3 <i>Cách tiếp cận ban đầu: thực hiện và quản lý kế hoạch</i>	114
7.4 <i>Động cơ của các nhà lãnh đạo kinh tế</i>	119
7.5 <i>Mặc cả và những xung đột nội bộ</i>	122
7.6 <i>Kế hoạch hoá, quản lý, và chính trị</i>	126
7.7 <i>Vấn nạn thông tin</i>	129
 8. Tiền tệ và giá cả	134
8.1 <i>Ngân hàng</i>	134
8.2 <i>Ngân sách nhà nước</i>	137
8.3 <i>Tổng quan về các luồng tiền tệ</i>	142
8.4 <i>Ràng buộc ngân sách mềm và cứng</i>	143
8.5 <i>Thu nhập và sự nhạy cảm với giá cả</i>	148
8.6 <i>Giá sản xuất hành chính</i>	152
8.7 <i>Giá tiêu dùng hành chính</i>	156
8.8 <i>Giá thị trường</i>	159
8.9 <i>Các tín hiệu phi giá cả</i>	160
 9. Đầu tư và tăng trưởng	164
9.1 <i>Sự bức bách bành trướng và đói đầu tư</i>	164
9.2 <i>Phân bổ tập trung và sự căng thẳng về đầu tư</i>	168
9.3 <i>Đầu tư và tiêu dùng</i>	170
9.4 <i>Các ưu tiên</i>	176
9.5 <i>Các phương pháp chiều rộng và chiều sâu</i>	185
9.6 <i>Biến động trong tăng trưởng; Các chu kì</i>	192
9.7 <i>Đo lường tổng sản phẩm</i>	199
9.8 <i>Loại hình tăng trưởng đặc thù hệ thống: tăng trưởng ép buộc</i>	203

9.9 Thành tích tăng trưởng	206
10. Việc làm và tiền lương	210
10.1 Con đường tới toàn dụng lao động	211
10.2 Sự hình thành thiếu hụt lao động kinh niên	218
10.3 Quản lý hành chính trực tiếp về việc làm và tiền lương	223
10.4 Quan hệ người sử dụng lao động- nhân viên trong nhà máy	225
10.5 Những ảnh hưởng quan liêu và thị trường đến lương	231
11. Thiếu hụt và lạm phát: Các hiện tượng	236
11.1 Các hiện tượng thiếu hụt và nền kinh tế thiếu hụt	237
11.2 Quá trình điều chỉnh cầu	242
11.3 Thiếu hụt ngang và thiếu hụt dọc	249
11.4 Thiếu hụt và dư thừa	252
11.5 Các chế độ thị trường: thị trường của người mua và của người bán	254
11.6 Thiếu hụt bình thường và dư thừa bình thường	262
11.7 Lạm phát mở, kiểm chế, và trá hình	265
12. Thiếu hụt và lạm phát: những nguyên nhân	272
12.1 Ứng xử của xí nghiệp: các quyết định ngắn hạn	272
12.2 Ứng xử của xí nghiệp: các quyết định dài hạn	279
12.3 Ứng xử của bộ máy quan liêu quản lý sản xuất	281
12.4 Giá tương đối	283
12.5 Lạm phát bị kiểm chế trong lĩnh vực liên xí nghiệp	286
12.6 Lạm phát bị kiểm chế trong lĩnh vực tiêu dùng	289
12.7 Dư thừa cầu ở mức vĩ mô	291
12.8 Khuynh hướng lạm phát, các quan hệ giữa lạm phát và thiếu hụt	295
12.9 Sự tự kích và tái sản sinh của thiếu hụt	297
12.10 Tính đặc thù hệ thống của các nguyên nhân	299
12.11 Hiệu quả kinh tế và tiến bộ kỹ thuật	303

13. Tiêu dùng và phân phối	312
13.1 Tăng trưởng của tiêu dùng	312
13.2 Các yếu tố khác của phúc lợi vật chất	314
13.3 An toàn kinh tế	319
13.4 Cách tiếp cận thứ nhất: phân phối thu nhập bằng tiền	324
13.5 Phân phối phúc lợi vật chất: những biểu hiện khác	325
13.6 Lí giải về phân phối	331
13.7 Các khuynh hướng bình quân hoá và phân biệt	338
14. Các quan hệ kinh tế đối ngoại	340
14.1 Môi trường chính trị bên ngoài	342
14.2 Hệ thống thể chế của các quan hệ kinh tế đối ngoại	347
14.3 Quan hệ tư bản: đối nhập khẩu, né tránh xuất khẩu, và khuynh hướng mắc nợ	352
14.4 Quan hệ xã hội chủ nghĩa: những ràng buộc hàng hoá, ưu đãi xuất khẩu, và theo đuổi cân bằng bằng 0	358
14.5 Cố gắng hội nhập: Hội đồng tương trợ kinh tế	361
15. Tính liên kết nhất quán của hệ thống cổ điển	366
15.1 Chiều hướng chính của các quan hệ nhân quả	366
15.2 Ái lực giữa các yếu tố của hệ thống	371
15.3 Hình mẫu và sự đa dạng quốc gia	374
15.4 Tác động Xô Viết	379
15.5 Kiểm chứng	381
15.6 Khả năng hoạt động của hệ thống cổ điển	384
PHẦN BA: DỊCH CHUYỂN KHỎI HỆ THỐNG CỔ ĐIỂN	
16. Động học của những thay đổi	388
16.1 Các nhân tố thúc đẩy sự thay đổi	388

<i>16.2 Chiều sâu và tính triệt để của các thay đổi</i>	391
<i>16.3 Cải cách và cách mạng</i>	392
<i>16.4 Tổng quan trình tự thời gian của các cuộc cải cách và cách mạng</i>	397
17. Sự “hoàn thiện” quản lí	402
<i>17.1 Mô tả khái quát xu hướng</i>	402
<i>17.2 Tổ chức lại ở cấp cao hơn</i>	404
<i>17.3 Sáp nhập các xí nghiệp</i>	405
<i>17.4 Sự phát triển kế hoạch hoá và quản lí trực tiếp</i>	409
<i>17.5 Điểm lược: cơ cấu tổ chức dưới hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa</i>	413
18. Tự do hoá chính trị	416
<i>18.1 Sự độc quyền về quyền lực</i>	416
<i>18.2 Nói lỏng sự trấn áp</i>	419
<i>18.3 Các yếu tố cố định và biến đổi của hệ tư tưởng chính thống</i>	421
<i>18.4 Những mầm mống của chủ nghĩa đa nguyên</i>	426
<i>18.5 Mở cửa sang thế giới tư bản</i>	431
<i>18.6 Sự thay đổi mức độ của tính công khai và thẳng thắn</i>	433
<i>18.7 Các giới hạn của cải cách chính trị</i>	436
<i>18.8 Điểm lược: cơ cấu chính trị của hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa</i>	439
19. Sự phục sinh của khu vực tư nhân	442
<i>19.1 Những lí do thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân</i>	442
<i>19.2 Tổng quan về khu vực tư nhân</i>	444
<i>19.3 Khu vực tư nhân và hệ tư tưởng chính thống</i>	453
<i>19.4 Ái lực của sở hữu tư nhân và điều phối thị trường</i>	456
<i>19.5 Khu vực tư nhân và bộ máy quan liêu</i>	460
<i>19.6 Vai trò kinh tế của gia đình</i>	465
<i>19.7 Điểm lược: khu vực tư nhân trong hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa</i>	470

20. Tự quản	472
20.1 <i>Tự quản như một trào lưu chính trị và tư tưởng</i>	472
20.2 <i>Các quan hệ chính trị</i>	475
20.3 <i>Các ảnh hưởng kinh tế</i>	477
20.4 <i>Các mối quan hệ giữa người quản lí và công nhân</i>	480
20.5 <i>Điều phối đạo đức</i>	481
20.6 <i>Điểm lược: tự quản trong hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa</i>	484
 21. Chủ nghĩa xã hội thị trường	486
21.1 <i>Những tiền đề tư tưởng</i>	487
21.2 <i>Khái quát hoá những thể hiện lịch sử</i>	491
21.3 <i>Phân loại những chiến lược chọn lựa về phi điều tiết</i>	492
21.4 <i>Sự phụ thuộc dọc của xí nghiệp</i>	494
21.5 <i>Độ mềm và cứng của ràng buộc ngân sách, phản ứng của doanh nghiệp với giá cả</i>	501
21.6 <i>Ái lực của sở hữu công cộng và điều phối quan liêu</i>	511
21.7 <i>Quan hệ ngang của xí nghiệp sở hữu công cộng</i>	514
21.8 <i>Tỉ lệ của hai loại phụ thuộc</i>	517
21.9 <i>Quan hệ giữa các xí nghiệp công hữu và khu vực tư nhân</i>	519
21.10 <i>Tác động lẫn nhau của các cơ chế; đánh giá sự thay đổi</i>	521
21.11 <i>Điểm lược: khu vực nhà nước dưới hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa</i>	525
 22. Cải cách giá cả	528
22.1 <i>Xác định giá sản phẩm</i>	528
22.2 <i>Xác định giá của các yếu tố sản xuất</i>	533
22.3 <i>Những nguyên lí và thực tiễn của xác định giá và tái phân phối tài chính</i>	537
22.4 <i>Những phạm vi và những hạn chế của cải cách giá</i>	540
22.5 <i>Điểm lược: giá cả trong hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa</i>	543

23. Những căng thẳng vĩ mô	544
23.1 Việc làm và tiền lương	545
23.2 Tăng trưởng và đầu tư	548
23.3 Ngân sách nhà nước và chính sách tài khoá	552
23.4 Hệ thống tín dụng và chính sách tiền tệ	558
23.5 Thiếu hụt và lạm phát: các mối quan hệ kinh tế nội tại	562
23.6 Ngoại thương và nợ nước ngoài	567
23.7 Thiếu hụt, lạm phát và nợ nần	572
23.8 Mức sống	573
23.9 Điểm lược: những căng thẳng vĩ mô trong hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa	577
24. Những nhận xét kết thúc	580
24.1 Độ sâu và tính triệt để của những biến đổi, và chiều hướng chính của tính nhân quả	580
24.2 Tính không nhất quán của các xu hướng cải cách	585
24.3 Cải cách và tâm trạng công chúng	589
24.4 Điểm lược: di sản của hệ thống xã hội chủ nghĩa, và hậu chủ nghĩa xã hội	591
Tài liệu tham khảo	598
Chỉ dẫn tên tác giả	634
Chỉ mục	638

Danh mục các hình

1.1 Các nước xã hội chủ nghĩa năm 1987	6
5.1 Tập thể hoá nông nghiệp Xô Viết	77
9.1 Biến động đầu tư ở Ba Lan	196
10.1 Tỷ lệ tham gia và mức độ phát triển kinh tế, 1980	216
10.2 Đường cong Beveridge	219
10.3 Tỷ lệ (chỗ làm việc trống/người tìm việc) ở Ba Lan	222
11.1 Quá trình mua	238
13.1 Các đường cong Lorenz	326
13.2 Phân phối thu nhập và nhà ở tại Hungary	330
15.1 Chiều hướng chính của nhân quả	367

Danh mục các bảng

1.1 Các nước xã hội chủ nghĩa năm 1987	8
2.1 Các nước xã hội chủ nghĩa: cách mạng nổ ra chủ yếu do nội lực	23
3.1 Tỷ lệ đảng viên ở các nước xã hội chủ nghĩa	32
5.1 Phần của khu vực công cộng: so sánh quốc tế	70
5.2 Tập thể hoá trong nông nghiệp Xô Viết	76
5.3 Sản xuất tư nhân trong nông nghiệp Xô Viết	78
5.4 Sự triệt tiêu khu vực tư nhân ở Đông Đức, Hungary và Ba Lan	83
6.1 Luồng vào-ra giữa các đơn vị của các khu vực xã hội: vai trò của điều phối thị trường và điều phối quan liêu	101
8.1 Quy mô và những chỉ tiêu kinh tế của ngân sách nhà nước: so sánh quốc tế 1981	139
8.2 Cơ cấu ngân sách nhà nước Xô Viết	141
8.3 Các luồng tiền giữa những người nắm tiền	143
8.4 Giá tiêu dùng tương đối ở Đông và Tây Đức	161
9.1 Tỷ trọng đầu tư trong GDP: so sánh quốc tế	171
9.2 Tốc độ tăng GDP và đầu tư vốn: so sánh quốc tế 1950-1979	173
9.3 Phần trăm đầu tư cho công nghiệp trong tổng đầu tư: so sánh quốc tế	181
9.4 Ô nhiễm không khí: so sánh quốc tế, 1985	184
9.5 Quá tải của hệ thống đường sắt: so sánh quốc tế, 1979	191
9.6 Đóng góp của năng suất các yếu tố trong sự tăng trưởng sản lượng: so sánh quốc tế	194
9.7 Chạy nước rút vào cuối năm: so sánh quốc tế	195
9.8 Biến động trong tổng đầu tư tài sản cố định ở Trung Quốc	195
9.9 Biến động trong đầu tư: so sánh quốc tế	197
9.10 Những ước tính chính thức và lựa chọn khác về tăng trưởng: so sánh quốc tế	202
9.11 Tăng trưởng của tổng sản lượng: so sánh quốc tế	206
9.12 Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng của Liên Xô và Mỹ	207

9.13 Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng: Trung Quốc so với các nước tư bản chủ nghĩa	207
10.1 Tỉ lệ phụ nữ ở độ tuổi 40-44 tham gia hoạt động: so sánh quốc tế	214
10.2 Tăng trưởng lực lượng lao động ở Liên Xô	217
11.1 Thay thế bắt buộc trong thị trường ô tô ở Hungary, 1977	239
11.2 Tình trạng chờ nhà ở: so sánh quốc tế	244
11.3 Tình trạng chờ điện thoại: so sánh quốc tế	245
11.4 Chờ mua ô tô: so sánh quốc tế	245
11.5 Hệ thống tem phiếu trong các nước xã hội chủ nghĩa	251
11.6 Các đặc trưng chính của thị trường người mua và thị trường người bán	255
11.7 Tỉ lệ kho hàng đầu vào và đầu ra: so sánh quốc tế	260
11.8 Chỉ số giá cả chính thức ở Liên Xô: chuỗi thời gian dài hạn	266
11.9 Tỉ lệ lạm phát: so sánh quốc tế	266
11.10 Chỉ số giá cả của các nước xã hội chủ nghĩa: những ước tính lựa chọn khác	270
12.1 So sánh hệ thống: ứng xử ngắn hạn của xí nghiệp	274
12.2 Triệu chứng thiếu hụt: : so sánh giữa các hệ thống	304
12.3 Năng suất lao động tại Đông và Tây Đức, 1983	305
12.4 Tỉ lệ nhu cầu năng lượng và thép: so sánh quốc tế	305
12.5 Nhu cầu nguyên vật liệu: so sánh quốc tế	306
12.6 Phương pháp đúc liên tục trong luyện thép: so sánh quốc tế	307
12.7 Địa điểm mà những kĩ thuật tiên tiến mang tính thời đại xuất hiện đầu tiên: tổng quan quốc tế	308
13.1 Tốc độ tăng tiêu dùng: so sánh quốc tế, 1951-1978	313
13.2 Mật độ điện thoại: so sánh quốc tế, 1986	314
13.3 Mật độ xe con: so sánh quốc tế	315
13.4 Tiêu dùng ở Đông và Tây Đức, 1970	316
13.5 Thời gian lao động cần thiết để mua một số mặt hàng tiêu dùng: so sánh quốc tế, 1988	317

13.6 Tiêu dùng tập thể: so sánh quốc tế	323
13.7 Phân phối thu nhập: so sánh quốc tế	327
13.8 Bất bình đẳng thu nhập ở nông thôn: Trung Quốc so với các nước tư bản thu nhập thấp	328
13.9 Nguyên vọng theo học tiếp ở bậc cao tại Hungary	338
13.10 Tính cơ động xã hội: so sánh quốc tế	338
14.1 Cơ cấu xuất khẩu của các nước xã hội chủ nghĩa phân theo các thị trường chính	341
14.2 Cơ cấu nhập khẩu của các nước xã hội chủ nghĩa phân theo các thị trường chính	342
14.3 Cơ cấu xuất khẩu của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu phân theo nơi đến và các nhóm mặt hàng chính	343
14.4 Cơ cấu nhập khẩu của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu phân theo xuất xứ và các nhóm mặt hàng chính	344
14.5 Cường độ kinh tế đối ngoại theo các hướng và nhóm mặt hàng chính	345
14.6 Thương mại hàng hoá đầu tư Đông-Tây	353
16.1 Cải cách và cách mạng: tổng quan các sự kiện theo thời gian	398
17.1 Số lượng các cơ quan kinh tế cấp cao nhất ở Liên Xô	405
17.2 Phân bố theo quy mô các doanh nghiệp công nghiệp: so sánh quốc tế	407
17.3 Phân bố theo quy mô các công ti xây dựng: so sánh quốc tế, khoảng năm 1980	408
17.4 Quy mô xí nghiệp ở Đông và Tây Đức	408
17.5 Sáp nhập các xí nghiệp ở Đông Đức, 1950-1987	409
17.6 Phân bố quy mô xí nghiệp ở Hungary	409
19.1 Các hình thức sở hữu và sản lượng nông nghiệp Trung Quốc	445
19.2 Sự phát triển của khu vực tư nhân phi nông nghiệp ở Trung Quốc	447
19.3 Tăng trưởng của công nghiệp tư nhân vừa và nhỏ, và của thương nghiệp bán lẻ tư nhân ở Hungary	447
19.4 Sự tăng trưởng của cái gọi là khu vực hợp tác xã ở Liên Xô	449
19.5 Tỷ lệ về quy mô của các khu vực xã hội ở Hungary	450

21.1 Sự đề bạt các cấp quản lí ở Trung Quốc 1985	496
21.2 Tỷ trọng của các đơn đặt hàng nhà nước ở Liên Xô	497
21.3 Nguồn tài chính cho đầu tư ở Trung Quốc	499
21.4 Các nguồn tài chính cho đầu tư ở Hungary	500
21.5 Các xí nghiệp thua lỗ được cứu khỏi tình thế khó khăn ở Trung Quốc, năm 1988	503
21.6 Các xí nghiệp thua lỗ được cứu ở Nam Tư năm 1980-1981	503
21.7 Sự san bằng lợi nhuận ở Hungary	505
21.8 Sự san bằng lợi nhuận ở Ba Lan	506
22.1 Giá hành chính và giá thị trường của thực phẩm tại Liên Xô	532
22.2 Giá hành chính và giá thị trường ô tô tại Ba Lan	532
22.3 Biến động của lãi suất thực tại Ba Lan	470
22.4 Tỷ giá ngoại hối chợ đen so với tỷ giá chính thức: so sánh quốc tế	533
23.1 Sự thay đổi lương danh nghĩa và đầu ra (output) ở Hungary và Ba Lan	537
23.2 Hệ số tương quan giữa tính sinh lời và hoạt động đầu tư ở Hungary	547
23.3 Chi ngân sách cho đầu tư và trợ cấp ở một vài nước xã hội chủ nghĩa	552
23.4 Mức độ lạm phát trong các nước xã hội chủ nghĩa cải cách	564
23.5 Biến động tỷ lệ tồn kho đầu vào- đầu ra ở Liên Xô	566
23.6 Nợ thuần - so sánh quốc tế	570
23.7 Trả nợ lãi thuần - so sánh quốc tế	571
24.1 Độ sâu và tính triệt để của những thay đổi	580

Lời giới thiệu

Bạn đọc cầm trên tay cuốn sách thứ hai của Tủ sách SOS², cuốn sách tổng kết gần 40 năm nghiên cứu của Viện sĩ Kornai János về kinh tế xã hội chủ nghĩa. Kornai János không xa lạ với các nhà kinh tế Việt Nam. Vừa qua ông bà Kornai đã thăm Việt Nam từ 7-3 đến 15-3-2001 theo lời mời của Viện quản lí kinh tế trung ương. Ông đã có các buổi làm việc với Ban nghiên cứu của Thủ tướng, với Viện Chiến lược, và với nhiều nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu Việt Nam, với UNDP và nhiều đại sứ của các nước tài trợ cho Việt Nam.

Người xưa nói “biết mình biết người” là điều rất hệ trọng. Biết mình là điều khó nhất. Cuốn sách này cung cấp cho độc giả một lí thuyết, các công cụ giúp bạn đọc có thể tìm hiểu kĩ lưỡng về môi trường, về tư tưởng, về các định kiến, về tâm lí đang hàng ngày hàng giờ ảnh hưởng đến công việc, đến đời sống của mình và của cộng đồng. Những ảnh hưởng đó, muốn hay không muốn, sẽ vẫn còn tiếp diễn, còn đeo đẳng, còn ảnh hưởng đến mỗi chúng ta trong một thời gian dài. Tại Việt Nam hàng chục triệu người ít nhiều đã học, hay còn đang học về chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa. Cuốn sách này sẽ mang lại cho bạn đọc một cái nhìn mới, sâu sắc, căn bản hơn để có thể hiểu kĩ hơn về hệ thống. Nó giúp chúng ta hiểu mình hơn, và trên cơ sở đó có hành động thiết thực hơn để cải thiện môi trường, cải thiện mình. Chính vì, vậy hi vọng cuốn sách này sẽ rất bổ ích cho mọi người Việt Nam. Tuy tác giả trình bày những vấn đề lí thuyết trừu tượng, song lại rất gần gũi và dễ đọc với tất cả chúng ta.

Bản dịch đầu tiên của cuốn sách này được thực hiện vài năm trước đây. Những người dịch khi đó là: Nguyễn Đình Phúc, Phạm Hoàng Hà, Phan Đức Hiếu, và Hoàng Văn Thành. Tôi không rõ ai dịch phần nào. Bản dịch cũng được một số nhà kinh tế và nghiên cứu xem lại và hiệu đính. Sau khi dịch xong cuốn “Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do” tôi bắt đầu mê đọc Kornai. Mượn được bản dịch, sau đó lại mượn được nguyên bản tiếng Hungary và tiếng Anh, tôi đã soát lại tất cả các chương đã được dịch, dịch nốt những phần bỏ sót của các chương đó, và ba chương cuối cùng, không rõ vì lí do gì không được dịch. Một số chương chỉ cần sửa chữa, một số chương gần như phải dịch lại từ đầu.

Tôi đã sử dụng cả hai bản tiếng Hungary và bản tiếng Anh để rà soát tỉ mỉ từng câu từng ý. Tôi đã mạo phép các đồng nghiệp sửa hay dịch lại rất nhiều. Tôi hi vọng bạn đọc có một bản dịch trung thực, sát với nội dung và nhất là lột tả được ý của tác giả, tuy thế chắc chắn bản dịch còn nhiều sai sót, mong các đồng nghiệp và bạn đọc lượng thứ và chỉ bảo. Xin liên hệ theo địa chỉ Tạp chí Tin học và Đời sống 25/B17 Nam Thành Công, Hà Nội, thds@hn.vnn.vn, hoặc nqa@netnam.org.vn. Tất cả các chú thích đánh số là của tác giả, các chú thích đánh dấu sao* tôi đưa vào đôi chỗ để giải thích thêm hay để gợi ý đến những vấn đề tương tự ở Việt Nam.

Chúng tôi chân thành cảm ơn tác giả, các nhà xuất bản Princeton University Press và HVG Kiadói Rt., đã cho phép dịch và xuất bản cuốn sách này.

Hà nội 5-2001

Nguyễn Quang A

Lời nói đầu

L.1. Mục đích

Viết và xuất bản cuốn sách này là một công việc đầy mạo hiểm. Khi tôi bắt đầu viết cuốn sách này, bức tường Berlin vẫn còn đứng vững, một vài nhà lãnh đạo phong trào đối lập Tiệp Khắc vẫn còn nằm trong tù và quyền lực ở các nước Đông Âu vẫn hoàn toàn nằm trong tay của Đảng Cộng sản. Bây giờ đã là mùa xuân năm 1991, khi tôi viết lời giới thiệu này thì các quốc hội mới được bầu cử tự do đầu tiên ở Đông Âu đã bắt đầu hoạt động được vài tháng, và các chính phủ có đầy đủ các tiêu chuẩn để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý của thời kỳ chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa đã được thành lập. Ai dám tiên đoán điều gì sẽ xảy ra khi cuốn sách này ra đời, hoặc khi một độc giả nhặt cuốn sách này lên ở thời điểm một vài năm sau? Ngay cả khi tất cả các khớp nối của hệ thống xã hội chủ nghĩa đang kêu räng rác thì mục đích của cuốn sách này cũng sẽ vẫn là đưa ra những mô tả về bản chất chung của hệ thống này.

Xin cho phép tôi trích dẫn từ lời nói đầu của cuốn sách tuyệt vời về cuộc cách mạng Pháp do Simon Schama (1989) viết: “Người ta nói rằng Chu Ân Lai, Thủ tướng Trung Quốc, khi được hỏi suy nghĩ của Ông về tầm quan trọng của cuộc cách mạng Pháp, đã trả lời: ‘Vẫn còn quá sớm để nói về cuộc cách mạng này’. Sau 200 năm vẫn còn quá sớm (hoặc đã là quá muộn) để nói”. Lời bình luận mơ hồ quá đỗi mỉa mai của Schama là điều tôi muốn nói tới: sẽ là quá sớm, hoặc có thể là quá muộn, sau một khoảng thời gian 200 năm, để một nhà nghiên cứu xã hội bình luận về một sự kiện vĩ đại.

Trong chừng mực có thể, tác giả của cuốn sách này không dự định chờ đợi. Tôi chấp nhận tất cả mọi rủi ro và những điều bất lợi do những sự kiện xảy ra còn quá gần gũi: sự bắt đầu của thời kỳ này từ năm 1917 chỉ cách đây 7 đến 8 thập kỷ, và hiện tại mỗi ngày đều có những sự phát triển mới xảy ra. Tôi có thể không đánh giá tốt một vài tỉ lệ, đánh giá quá cao một vài đặc điểm, trong khi lại đánh giá quá thấp một vài đặc điểm khác của hệ thống này do thiếu tầm nhìn toàn cảnh mang tính lịch sử của một vài thế kỷ. Tôi có thể coi là có định kiến mặc dù mục đích của tôi là khách quan. Bất chấp những điều đó, tôi cảm thấy có sự thôi thúc từ trong thâm tâm, tôi không thể và cũng không muốn chống lại các sự thôi thúc, là phải nói những điều mà tôi cần phải nói. Trước khi cố gắng nói một cách khách quan về mục đích hữu ích mà tôi hy vọng cuốn sách này phải đạt được, tôi muốn thuật lại một cách chân thực những động cơ cá nhân của tôi để

viết cuốn sách này; điều này gắn liền với sự đánh giá những công trình trước đây của tôi.

Tất cả những gì cho đến nay tôi đã viết về hệ thống xã hội chủ nghĩa đều dưới hình thức các sách chuyên khảo và các bài báo đăng trên các tạp chí lý luận. Dù bản thân chủ đề của bất cứ một công trình nghiên cứu cụ thể nào - về chiến lược tăng trưởng bị bóp méo, về sự thiếu thốn triền miên, hay về sự thất bại của cải cách - có thể quan trọng đến thế nào chăng nữa, và cho dù mỗi một phân tích có cố gắng đạt được sự cẩn thận thế nào chăng nữa, thì mỗi một công trình nghiên cứu cũng chỉ đề cập được một vài phần trong sự hoạt động của hệ thống này.¹ Giờ đây tôi muốn thông điệp của mình, đã được thể hiện trong những công trình viết riêng biệt trước đây, phát triển thành một công trình tổng hợp toàn diện hơn. Tổng kết những biện luận chính trong rất nhiều công trình trước đây của tôi. Cuốn sách này chứa đựng những suy luận có thể được coi là sản phẩm từ những suy nghĩ của riêng tôi và từ những suy nghĩ mà tôi lấy từ những người khác.

Trong khi soạn thảo cuốn sách này, tôi cố gắng chỉ rõ ai là người tiên phong trong mỗi ý tưởng, và ngoài ra còn cố gắng hướng dẫn người đọc những công trình có đề cập một cách tóm tắt từng vấn đề. Suy nghĩ của riêng tôi chịu ảnh hưởng của rất nhiều tác giả, và điều này đã được chỉ ra rõ ràng, thí dụ, trong phần tài liệu tham khảo. Tuy nhiên ở đây tôi muốn nhấn mạnh đến bốn tên tuổi cụ thể, bao gồm *Marx*, *Schumpeter*, *Keynes* và *Hayek*, vì họ đã có những ảnh hưởng lớn nhất đối với những ý tưởng của tôi và đối với những phương pháp tiếp cận các vấn đề được sử dụng trong cuốn sách này. Tôi có thể bị chỉ trích vì bốn nhà tư tưởng vĩ đại này đại diện cho những triết lý khoa học và các nguyên tắc chính trị rất khác nhau. Điều này hoàn toàn đúng; và tôi có thể nói thêm là, tuy không liệt kê những tên tuổi khác, tôi cũng đã cố gắng sử dụng rất nhiều điều, từ chẳng hạn như, lý thuyết kinh tế học tân cổ điển, hoặc những kết quả từ phương pháp tiếp cận của những nhà nghiên cứu thể chế phương Tây hiện đại đối với khoa học xã hội. Những người phê phán sự đa dạng của những hứng cảm này, có thể đi xa hơn và gọi phương pháp tiếp cận của cuốn sách này là phương pháp tiếp cận triết chung. Tuy vậy, tôi hy vọng rằng sẽ có một vài người đánh giá thuận lợi hơn về phương pháp này; sẽ có một vài người tán đồng nỗ lực của tôi nhằm tổng hợp những phương pháp tiếp cận theo hướng khác nhau, những cách tiếp cận phân nào mâu thuẫn với nhau, và một phần bổ sung cho nhau.

Công trình trước đây của tôi cũng phê phán hệ thống xã hội chủ nghĩa. Nó không đi theo gương những người tìm cách giải thích các vấn đề trong tính cách cá nhân của những nhà lãnh đạo cao cấp nhất, hoặc có lẽ trong những lỗi lầm

¹ Lời giới thiệu về cuốn sách đầy đủ nhất của tôi cho đến nay, *Kinh tế học về sự thiếu thốn*, nhấn mạnh rằng sự thảo luận không đề cập đến toàn bộ chủ đề của kinh tế chính trị học xã hội chủ nghĩa.

của các tổ chức lãnh đạo hoặc của những nhà lập kế hoạch. Những bài viết của tôi cho thấy rằng bản thân hệ thống này sản sinh ra những mâu thuẫn nội tại không thể giải quyết được, và làm cho những hình thức hoạt động của chính nó không hoạt động được đúng chức năng. Nhưng những phân tích trước đây của tôi bị giới hạn chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế và chỉ dám ám chỉ đến vai trò của giới chính trị. Cuốn sách này đã vượt được ra ngoài giới hạn đó. Sự thảo luận về vai trò của cơ cấu quyền lực chính trị và hệ tư tưởng cộng sản có thể chiếm một vị trí xứng đáng trong cuốn sách này. Không nghi ngờ gì là độc giả sẽ cảm thấy rằng những lập luận về cơ cấu quyền lực hoặc các mối quan hệ sở hữu cũng như những phân xét về sự hoạt động của hệ thống trong cuốn sách này, mà tôi đã nghiên cứu trong một số năm, không dựa trên một ấn tượng ngẫu hứng, hoặc được lấy cảm hứng từ những tin tức mới nhất, mà trên thực tế chúng là những nền tảng của một kiến trúc lý thuyết được lắp đặt hết sức cẩn thận.

Tất nhiên, tôi cũng biết rằng ngày nay, cuốn sách này không được coi là một “hành động dũng cảm”; tại thời điểm này người ta dường như chỉ cần một chút dũng cảm để viết về hệ thống xã hội chủ nghĩa dưới sắc thái khách quan khoa học, tránh được những tính ngữ chỉ trích cay nghiệt, để truyền đạt rằng hệ thống này trong một thời gian dài có thể hoạt động một cách tương đối ổn định và tái hình thành bản thân hệ thống đó. Nhưng sự dũng cảm không phải là ở chỗ tôi đã đề cập đến các chủ đề mang tính chính trị mà trong các phân tích của tôi trước đây không nói tới. Tôi làm điều này bởi vì việc thảo luận về những vấn đề này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với việc hiểu rõ về kinh tế chính trị học xã hội chủ nghĩa.

Cuối cùng, tôi phải nói thêm một chú thích mang tính cá nhân. Tôi đã 63 tuổi. Thế hệ của tôi có khả năng cũng như có nghĩa vụ đưa ra những bằng chứng về những quan sát của mình. Một số người thể hiện đánh giá của họ bằng hồi ký, hoặc dưới hình thức sử học. Còn tôi trung thành với hình thức học thuật của chính mình: sự phân tích mang tính nghề nghiệp. Chúng tôi lớn lên khi chúng tôi bước vào thời kỳ xã hội chủ nghĩa, và chúng tôi sống trong chế độ này 4 thập kỷ; những người trẻ hơn chúng tôi sẽ có ít kinh nghiệm hơn khi đưa ra những quan sát về chế độ này. Những người ở lứa tuổi của tôi có thể vẫn có đủ thời gian trong cuộc đời hoạt động ở phía trước để phân tích một cách kỹ lưỡng về những gì chúng tôi đã trải qua. Nhưng chúng tôi cũng không còn đủ trẻ để đợi cho đến khi những vấn đề sa trong sự từng trải cá nhân luôn xáo động của chúng tôi đã lắng đọng xuống. Và điều đó đã mang tôi trở lại với suy nghĩ mà với nó tôi đã bắt đầu lời giới thiệu cho cuốn sách này: tôi không còn thời gian để mà mất; tôi phải viết và xuất bản cuốn sách này *ngay bây giờ*.

Sau khi thổ lộ những động cơ chủ quan của mình, tôi muốn nói một vài lời giới thiệu về những gì cuốn sách này phải mang lại cho độc giả. Sự phát triển và phân rã cũng như sự tàn lụi của hệ thống xã hội chủ nghĩa là hiện tượng kinh tế

và chính trị quan trọng nhất của thế kỷ 20. Ở giai đoạn đỉnh cao về quy mô và quyền lực của hệ thống này, một phần ba dân số của thế giới đã sống trong hệ thống này. Nhưng hệ thống này không chỉ đơn thuần tác động đến những chủ thể, quá khứ và hiện tại của bản thân nó. Nó cũng đã có một ảnh hưởng sâu sắc đến những người sống ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa. Hàng triệu người đã lo sợ rằng họ sẽ phải sống dưới sự thống trị của Đảng Cộng sản, hoặc lo sợ chiến tranh sẽ nổ ra và họ sẽ phải đương đầu với sức mạnh quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa. Ở một số nơi trên thế giới, điều này không chỉ đơn thuần là sự nguy hiểm mang tính giả thuyết mà là một hiểm họa thực sự: những cuộc chiến tranh đẫm máu thực sự đã nổ ra giữa những người ủng hộ và những người chống chủ nghĩa xã hội, nổ ra bên trong hoặc giữa những nước cụ thể. Sự tồn tại và số phận của trật tự xã hội chủ nghĩa đã ảnh hưởng đến cách nhìn về thế giới của rất nhiều người, đặc biệt là những người thuộc giới trí thức; điều này cũng ảnh hưởng tới thế giới quan của những người theo đuổi hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, và cả những người có tư tưởng chống cộng. Thậm chí những người đã tìm cách rút ra khỏi những cuộc đấu tranh giữa các lực lượng chính trị của thế giới, giữa những hệ tư tưởng và tuyên bố rằng họ là những người không quan tâm đến chính trị cũng đã phải trải qua những hậu quả từ sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Họ không thể nhắm mắt và bịt tai trước những hình ảnh và âm thanh của cuộc Chiến tranh lạnh, và, cho dù có muốn hay không, họ đã phải trả một giá cực kỳ khủng khiếp cho cuộc chạy đua vũ trang. Trên cơ sở này, tôi tin rằng sẽ là có ích cho tất cả mọi người, cho dù đó là những người bạn hay kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, khi biết tường tận về bản chất của hệ thống này.

Trong phạm vi rộng lớn của lợi ích tiềm năng này, tôi chủ yếu tính đến 4 nhóm độc giả, và trong những nhóm đó có cả các sinh viên đại học và những người đã hoàn thành chương trình giáo dục chính thức của họ.

Trước tiên, cuốn sách này được viết cho công dân của các nước đã từng sống trong hệ thống xã hội chủ nghĩa trước kia và giờ đây đang đi trên con đường đến với dân chủ, kinh doanh tự do và nền kinh tế thị trường. Sự phân tích về một hệ thống cũ là rất cần thiết, không phải chỉ như một vật kỷ niệm mà là một sự hỗ trợ cho việc hiểu rõ về hiện tại và tương lai.

Tôi muốn cuốn sách của tôi đến được với những người hiện vẫn đang sống dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Điều đó không phải vì tôi đánh giá quá cao tác động của cuốn sách hoặc của những từ ngữ được viết ra, mà tôi chỉ nghĩ rằng cuốn sách này có thể giúp họ trong việc xem xét một cách có phương pháp môi trường xã hội của họ, trong việc làm rõ các ý tưởng của họ và cuối cùng là trong cuộc chiến đấu để nhằm thay đổi số phận của chính họ.

Tôi hy vọng rằng công trình của tôi cũng sẽ được những người sống ở các nước từ trước đến nay nằm ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa sử dụng, những người mà kiến thức về hệ thống xã hội chủ nghĩa là một yêu cầu mang tính nghề

ng nghiệp. Có thể liệt kê ở đây rất nhiều lĩnh vực mang tính nghề nghiệp, từ những học giả nghiên cứu kinh tế, những nhà khoa học chính trị chuyên sâu về so sánh các hệ thống, những nhà nghiên cứu lịch sử hiện đại, đến những nhà tư vấn chuyên nghiệp cho các Ngân hàng, những nhà kinh doanh, các chuyên viên của chính phủ, những nhà ngoại giao và những nhà báo.

Cuối cùng, có một động cơ có thể lôi cuốn mọi người nghiên cứu hệ thống xã hội chủ nghĩa thậm chí ngay cả khi nó nằm ngoài phạm vi quan tâm nghề nghiệp của họ. Bởi vì chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội không phải hoàn toàn đối lập trực tiếp trong tất cả các lĩnh vực; có những hiện tượng có thể tìm thấy ở cả hai hệ thống, với những mức độ và tần suất khác nhau. Xin cho phép tôi đề cập một vài hiện tượng kinh tế. Cả các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và đang phát triển đều cho thấy có một vài khuynh hướng mà người ta có thể miêu tả (theo ngôn ngữ Marxit) là “những mầm mống của chủ nghĩa xã hội”. Người ta cũng có thể thấy ở đó sự tập trung hóa cao độ, thiên hướng chi tiêu cao của bộ máy hành chính, và sự mặc cả giữa cấp trên và cấp dưới trong các tổ chức thuộc hệ thống. Người ta cũng phải đương đầu với các hiện tượng thiếu thốn, đặc biệt là trong các lĩnh vực được nhà nước trợ cấp. Cũng có thể quán sát thấy các trường hợp những nhà chức trách có tính gia trưởng muốn quyết định thay cho những công dân. Cũng có những cuộc thử nghiệm về kiểm soát giá cả và kế hoạch hóa tập trung. Cũng xảy ra việc những hãng lớn đang trên bờ vực phá sản được cứu sống từ tình thế khó khăn tài chính của chúng. Có lẽ không cần phải kể thêm nữa. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã thể hiện những hiện tượng này trong hình thức cực đoan cuối cùng, và chính vì vậy việc nghiên cứu chúng là rất đáng để rút ra bài học. Một nhà nghiên cứu bệnh học đang nghiên cứu một chứng bệnh nhận thấy, rằng việc xem xét căn bệnh này dưới ‘hình thức thí nghiệm thuần túy’ trong môi trường mà căn bệnh này phát triển một cách đầy đủ, là một việc đáng làm. Sau đó, trong tương lai, anh ta hoặc cô ta có thể có khả năng nhận biết thật sắc bén về bệnh đó, thậm chí đối với những triệu chứng ban đầu hết sức nhẹ của nó.

Thông tin về quá khứ và hiện tại của các nước xã hội chủ nghĩa đang chảy như chưa bao giờ được chảy trước đó, với hàng trăm cuốn sách và hàng chục ngàn bài báo. Công trình này nhằm giúp độc giả định hướng cho bản thân mình trong dòng chảy thông tin này. Tôi muốn làm cho mọi người dễ dàng hơn trong việc xem xét tổng quát và sắp xếp dòng lũ kiến thức ập tới họ. Ngày nay, có rất nhiều người đang thuật lại lịch sử của hệ thống xã hội chủ nghĩa (hoặc của một nước cụ thể hoặc một giai đoạn của hệ thống này), điều này thực sự hữu ích. Tôi không bao giờ có thể, cũng như không muốn cạnh tranh với những bài tường thuật này. Mục đích của tôi là thúc đẩy kỉ luật của những phân tích này bằng cách đề cập đến những vấn đề của lĩnh vực này trong phạm vi một cấu trúc chặt chẽ. Bởi vì nhiệm vụ của cuốn sách này là xem xét tổng quát, tóm tắt, tổng hợp,

tôi hy vọng rằng cuốn sách cũng sẽ hữu ích như là một cuốn sách giáo khoa.²

Tôi thực sự hy vọng rằng cuốn sách này có thể nói lên một điều gì đó mới mẻ đối với những chuyên gia đi sâu về lĩnh vực này. Tuy nhiên, bản thân tôi không hoàn toàn chỉ nhằm vào nhóm độc giả quan trọng nhưng chỉ có một số lượng nhỏ này. Tôi muốn viết một cuốn sách toàn diện. Tôi muốn cảm nhận rằng một sinh viên kinh tế hoặc chính trị, hoặc có thể một chuyên gia tư vấn kinh tế, một nhà ngoại giao hoặc một nhà báo dự định đến thăm Đông Âu hoặc Liên Xô lần đầu tiên và muốn đọc chỉ một cuốn sách về chủ đề này có thể tìm thấy ở đây những thông tin cơ bản cần thiết cho việc định hướng.³

Ở thời điểm hiện tại, khi một tác giả dự định viết một cuốn sách miêu tả chính xác về kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô của hệ thống tư bản chủ nghĩa, có lẽ để cũng có thể dùng như một cuốn sách giáo khoa nữa, thì anh ta có sự an toàn vì biết rằng rất nhiều những cuốn sách tổng hợp tương tự đã được viết rồi. Đây không phải là trường hợp của cuốn sách này; với những nỗ lực tổng hợp cuốn sách này đi trên con đường chưa được khai phá, bởi vì chỉ có một vài công trình mà chủ đề được xem xét theo cách toàn diện, và lại chúng cũng đã xuất hiện từ khá lâu rồi.⁴ Bởi vậy độc giả phải được chuẩn bị tinh thần khi thấy có rất nhiều những thiếu sót trong cuốn sách. Một vài vấn đề hoàn toàn chưa được khai phá; rất nhiều tranh luận vẫn chưa đi đến kết luận cuối cùng. Kho lưu trữ chỉ vừa mới được mở cửa, và bây giờ mới có chút ánh sáng chiếu vào những việc làm giả các số liệu thống kê. Nếu cuốn sách thứ 10 về kinh tế chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa được viết sau đây một thời gian dài thì chắc chắn nó sẽ là một cuốn sách có cơ sở tốt hơn nhiều so với cuốn sách này. Nhưng trong lúc này, ai đó phải bắt đầu công việc tổng hợp.

² Tôi nhận thức được rằng các mục đích đặt ra này mới nhìn thì dường như mâu thuẫn với nhau. Như tôi đánh giá, cuốn sách này không phù hợp với sự phân loại thông thường là kẻ ra một đường thẳng giữa một cuốn sách mang tính giới thiệu tương đối dễ đọc được viết cho những sinh viên đại học và một cuốn sách tương đối thiên về kỹ thuật cho những người đã tốt nghiệp đại học; và giữa một cuốn sách hướng tới một phạm vi người đọc đã được đào tạo rộng lớn và một chuyên khảo dành cho những chuyên gia. Không may là năng lực có hạn của tôi chỉ cho phép tôi viết một cuốn sách toàn diện duy nhất, và tôi đã cố gắng thực hiện điều này theo một văn phong đơn giản. Tôi chắc chắn rằng những sinh viên đại học hay những nhà nghiên cứu sẵn sàng tiếp thu cái mới sẽ không vứt cuốn sách sang một bên cùng với một cái bấu môi chỉ vì không tìm thấy các mô hình toán trong cuốn sách này. Tôi hoàn toàn bị thuyết phục rằng miễn là họ quan tâm đến vấn đề này, cuốn sách theo kiểu này chắc chắn sẽ có lợi ích đối với họ.

³ Do bản chất toàn diện của cuốn sách, sự thảo luận thấu đáo về các câu hỏi cụ thể không được trình bày ở đây do không đủ chỗ. Những hướng dẫn đối với những độc giả quan tâm đến những chi tiết sẽ được ghi trong phần tham khảo ở phần ghi chú. Đây là điều phiến diện xét theo quan điểm ngôn ngữ học, do chúng gần như hoàn toàn bị hạn chế trong các công trình được viết bằng tiếng Anh.

Nguyên tắc là tài liệu tham khảo được xuất bản bằng một thứ tiếng khác chỉ được đưa vào khi công trình là nguồn cung cấp một ý tưởng hoặc các dữ liệu được đưa ra trong cuốn sách này, hoặc khi công trình đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử của hệ thống xã hội chủ nghĩa và không có bản tiếng Anh.

⁴ Đặc biệt cần nói đến công trình tiên phong của P.Wiles (1962).

L.2. Chủ nghĩa xã hội cổ điển, Cải cách và Chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa

Nửa đầu của cuốn sách chủ yếu đề cập đến hệ thống mà ở đây được gọi là “hệ thống chủ nghĩa xã hội cổ điển”. Những đặc điểm của nó sẽ được mô tả chi tiết sau này trong cuốn sách, và ở đây tôi chỉ muốn giới hạn ở mức tạo cảm nhận rằng đây là nền kinh tế và cơ cấu chính trị phát triển ở Liên Xô dưới thời Stalin và ở Trung Quốc dưới thời Mao Trạch Đông, hệ thống này cũng đã xuất hiện ở những nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu nhỏ hơn và ở một vài nước Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ Latinh.

Ở đây cần phải quay trở lại với vấn đề được nêu lên chính từ điểm bắt đầu của lời nói đầu liên quan đến lời trích dẫn của Schama: câu hỏi về khoảng cách từ khi hiện tượng xảy ra. nửa đầu của cuốn sách này cung cấp một tóm tắt mang tính lý thuyết về những đặc điểm chủ yếu của một thời kỳ lịch sử ít nhiều *đã được đóng lại*. Ngoại trừ một số nước, hệ thống cổ điển đã thuộc về quá khứ. Trong khía cạnh này, ít nhất đã có một khoảng cách nào đó để có thể có cái nhìn tổng quát đủ để phân tích.

Tuy nhiên, thời kỳ tồn tại của hệ thống này vẫn còn quá gần để có thể được coi là một đề tài của khoa học lịch sử. Mặc dù đã qua, nhưng hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển vẫn đang ảnh hưởng đến thế giới ngày nay, bằng hàng ngàn cách khác nhau. Phần thứ hai của quyển sách sẽ đề cập một cách nhấn mạnh đến những ảnh hưởng này. Việc hiểu rõ hệ thống cổ điển là rất cần thiết đối với việc tìm ra đường hướng phát triển xung quanh những hiện tượng phức tạp của quá trình cải cách và chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa. Việc xem xét hệ thống cổ điển cho thấy sự hoạt động của xã hội xã hội chủ nghĩa trong “hình thức thuần túy” lý thuyết, trước khi nó bị các hệ thống khác làm cho “bị pha tạp”. Ngay khi hiểu được kĩ hệ thống này, các kết luận mang tính lý thuyết và chính trị sẽ hầu như rơi ngay vào lòng bạn.

Nửa sau của cuốn sách đề cập đến sự tiến triển của các cuộc cải cách, chẳng hạn những thay đổi được bắt đầu ở Hungary năm 1968 dưới thời Kádár hoặc ở Liên Xô năm 1985 dưới thời Gorbachev. Cuộc cải cách được thiết kế nhằm đổi mới hệ thống xã hội chủ nghĩa, lúc thì tiến triển, lúc thì trì trệ. Rất nhiều những thay đổi tốt đẹp đã được thực hiện: sự chuyển biến về hệ tư tưởng và chính trị bắt đầu; hệ thống nghiệp chủ tư nhân đã có thể xuất hiện, mặc dù những hạn chế với nó rất chặt chẽ. Tuy nhiên rất nhiều những vấn đề cũ, trước đây bị kìm hãm, nay lại nổi lên, và những khó khăn mới đã nảy sinh do tình trạng mơ hồ gây ra bởi mâu thuẫn giữa cải cách và sự phản đối cải cách. Kết luận cuối cùng của cuốn sách về cải cách là một kết luận tiêu cực: hệ thống này không thể bước ra khỏi các bóng của chính nó. Không một sự sửa đổi từng phần nào của hệ thống có thể tạo ra được một bước đột phá dài lâu. Do đó cần phải thay đổi hệ thống.

Kết luận mang tính chính trị cuối cùng của cuốn sách rất dễ tóm tắt. Chủ nghĩa xã hội cổ điển Stalinist rất hà khắc và không hiệu quả, nhưng nó thiết lập một hệ thống nhất quán. Khi hệ thống này thực hiện cải cách đối với chính nó, sự nhất quán này trở nên lỏng lẻo và những mâu thuẫn nội tại của nó lại mạnh lên. Bất chấp việc tạo ra một loạt các thay đổi tốt đẹp, cải cách tất phải thất bại: hệ thống xã hội chủ nghĩa không có khả năng đổi mới bản thân nó từ bên trong để chứng tỏ được khả năng hoạt động về lâu dài. Do vậy, cuối cùng thì thời gian cho những thay đổi mang tính cách mạng thực sự cũng đã đến, xóa bỏ hệ thống xã hội chủ nghĩa và đưa xã hội hướng đến nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Tôi cảm thấy đã đến lúc thực hiện việc miêu tả toàn diện và phân tích thực chứng chủ nghĩa xã hội cả trong thời kỳ cổ điển và cải cách của nó. Nhưng hiện tại, tôi không dám tiến hành viết một phân tích thực chứng tương tự nhằm tổng hợp hóa bản chất về chủ đề chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa.⁵ Trong phần ba, phần phân tích cuộc cải cách bên trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, đi sán của chủ nghĩa xã hội để lại cho thời kỳ hậu xã hội chủ nghĩa thường xuyên được nhắc đến. Nhưng tôi chỉ dừng lại ở đó: độc giả không nên mong đợi có sự phân tích về quá trình chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa.⁶ Những người chỉ có mục đích muốn biết một cách nhanh chóng điều gì đó về quá trình chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa và tình hình hiện tại của quá trình này, người đó không nên cầm cuốn sách này. Nhưng những người thực sự muốn hiểu rõ quá trình chuyển đổi hậu chủ nghĩa xã hội, cùng với tất cả những khó khăn và những vấn đề chưa được giải quyết và đầy mâu thuẫn của nó sẽ thấy rằng việc nghiên cứu cuốn sách này là một việc đáng làm. Quá trình chuyển đổi, như bản thân từ này cho thấy, bắt đầu từ đâu đó theo một định hướng nhất định. Rõ ràng, điểm xuất phát là hệ thống xã hội chủ nghĩa, hệ thống sẽ còn có những ảnh hưởng lâu nữa đến xã hội đang mong muốn rời bỏ nó; nó còn đó trong tất cả các thể chế, và trong suy nghĩ cũng như trong các phản xạ của con người.

⁵ Cuốn sách *Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do* (1990) (Bản dịch tiếng Việt được xuất bản với tựa đề “*Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*”, Hội Tin học Việt Nam 3-2001) của tôi đề cập chi tiết một số vấn đề cơ bản trong khi tiến hành chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa xét từ quan điểm thực chứng. Cuốn sách này tóm tắt những đề xuất chính sách kinh tế của tôi về những chính sách kinh tế cần thực hiện. Nhưng đây là một nhiệm vụ hoàn toàn khác so với việc thực hiện một phân tích mang tính thực chứng tổng hợp bao trùm toàn bộ một quá trình mà chỉ vừa mới bắt đầu và vẫn còn phải đi tiếp. Tôi cảm nhận thấy rằng chưa đến lúc để thực hiện phân tích mang tính thực chứng tổng hợp này.

⁶ Mặc dù cuốn sách này không đưa ra một phân tích thực chứng về quá trình chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa, nhưng tôi muốn giúp đỡ các độc giả - những giảng viên giảng dạy chủ đề này cũng như các sinh viên - trong việc nghiên cứu những vấn đề học thuật về chủ đề này. Đó là mục đích chính của việc bổ sung những phần tham khảo ở cuối cuốn sách cùng với một phần phụ lục chứa đựng một danh sách đã được chọn lựa các cuốn sách bằng tiếng Anh về các vấn đề của quá trình chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa. Một vài trong số các công trình này không được nhắc đến trong phần nội dung của cuốn sách và do vậy không được ghi vào danh mục tài liệu tham khảo*.

* Phần tài liệu tham khảo bổ sung này đã được bỏ đi trong lần xuất bản bằng tiếng Hungary do không còn cập nhật ở bản tiếng Việt này cũng vậy. Xem thêm tài liệu tham khảo ở cuốn *Con đường...*

Chắc chắn sẽ có một vài độc giả muốn tìm hiểu ngay tình hình hiện tại của quá trình này và họ có thể bị lôi cuốn vào việc bắt đầu đọc từ chương 16. Tuy tôi có thể hiểu được sự nôn nóng của những độc giả này, nhưng tôi vẫn sẽ khuyên họ không nên tiếc công nghiên cứu hệ thống cổ điển, hệ thống trước cải cách. Bởi vì đó là cách duy nhất để có thể hiểu sâu sắc các vấn đề, các cuộc khủng hoảng và những thăng trầm của các cuộc cải cách xã hội chủ nghĩa, và sau đó là tình trạng xuất phát và các khó khăn của quá trình chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa.

Khi cuốn sách này được mang đi in, vẫn đang có những thay đổi dữ dội diễn ra ở hệ thống xã hội chủ nghĩa và hậu xã hội chủ nghĩa, và sự diễn biến tương lai của những sự kiện này không thể tiên đoán được một cách chi tiết. Tôi đã cố gắng bảo đảm rằng những lập luận chính của cuốn sách này vẫn đứng vững trên cơ sở nền tảng của nó, bất chấp các hiện tượng kinh tế và chính trị cụ thể nào diễn ra ở các nước này. Độc giả sẽ không mấy khó khăn để có thể phân biệt những khẳng định bền vững, có tính phổ quát và căn bản với những quan sát mang tính minh họa gắn với một thời gian và địa điểm cụ thể. Mặc dù trong số những quan sát, vừa nhắc tới, có khá nhiều các số liệu và những trích dẫn tương đối mới từ 1988 - 1991, tôi không cố gắng đưa ra những minh họa “cập nhật” cho tất cả những khẳng định của cuốn sách này.

L.3. Lời cảm ơn

Tôi bắt đầu những chuẩn bị cho cuốn sách này từ năm 1983. Tôi đã sử dụng những năm đó vào việc nghiên cứu ở cả phương Đông và phương Tây, và điều này đã truyền cảm hứng cho tôi để hiểu biết tốt hơn về cấu trúc của hệ thống xã hội chủ nghĩa bằng các công cụ so sánh.

Kể từ năm 1984, tôi thường xuyên giảng dạy về kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa ở Trường Đại học Havard. Bài giảng cho những khóa học này được soạn thảo năm 1986, ở dạng tài liệu nhân bản, và chúng có thể được coi là bản thảo đầu tiên của cuốn sách này. Nhiệm vụ phải trình bày chủ đề này trước các sinh viên có chuẩn bị kỹ lưỡng và có suy nghĩ mang tính phê phán là một cảm hứng cực kỳ mạnh đối với tôi.

Những thánh giả của loạt bài giảng, được nhắc đi nhắc lại trong nhiều năm, và được soạn thảo lại mỗi lần bắt đầu một khóa học mới, là một cộng đồng quốc tế. Trong số các thánh giả này có rất nhiều sinh viên phương Tây, họ hoàn toàn không biết bất cứ tí gì về chủ nghĩa xã hội, nhưng ngồi cạnh họ là một sinh viên Trung Quốc, người bị lưu đày nhiều năm ra vùng nông thôn dưới thời Mao, và những nghiên cứu viên được mời người Ba Lan, những người có kinh nghiệm bản thân đối với những phép nấu nướng phù thủy trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong số họ cũng có không ít người chống cộng có định kiến, những người bảo thủ trẻ tuổi, cũng có cả các thành viên ngây thơ của phái “cánh tả

mới”, những người hoàn toàn không nhận thức được sự vô lý của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Sự đa dạng này đã thúc đẩy tôi trình bày một cách dễ hiểu đối với họ: tôi coi những tính chất cơ bản của hệ thống này là thế nào. Tôi rất biết ơn sự chú ý của họ, những câu hỏi thú vị của họ, và những bài kiểm tra kích thích suy nghĩ của họ. Họ là những chủ thể của việc thử nghiệm giảng dạy mà kết quả chính là cuốn sách này.

Tôi hết sức biết ơn các tổ chức đã giúp đỡ tôi khi tôi thực hiện cuốn sách này bằng việc tạo những điều kiện nghiên cứu rất tốt và một môi trường kích thích suy nghĩ cho tôi. Đó là Viện Kinh tế học thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Hungary, Khoa Kinh tế của Trường Đại học Havard, và Viện nghiên cứu Kinh tế học Phát triển Thế giới tại Trường Đại học Liên hợp quốc. Đặc biệt, tôi rất biết ơn Tiến sỹ Lal Jayawardena, Giám đốc Viện nghiên cứu Kinh tế học Phát triển Thế giới, cùng các nhân viên của Ông vì những sự giúp đỡ có hiệu quả cao nhất của họ. Tôi cũng rất biết ơn các quỹ đã cung cấp những hỗ trợ tài chính hào phóng cho nghiên cứu của tôi: Quỹ Sloan, Quỹ Ford, Quỹ McDonell, và Quỹ Nghiên cứu Khoa học quốc gia Hungary.

Tôi cảm ơn người vợ của tôi, Zsuzsa Dániel, không chỉ vì sự khuyến khích và sự hỗ trợ tận tình của bà, mà vì những cơ hội mà bà ấy đã đem lại cho tôi trong việc thảo luận các khó khăn nảy sinh khi viết cuốn sách này và vì những bình luận hữu ích mà bà ấy đã đóng góp với tư cách là người đầu tiên đọc bản sơ thảo và bản thảo hoàn thành đầu tiên của cuốn sách này.

Trong số những đồng nghiệp của mình, trước tiên tôi muốn nói đến Mária Kovács cùng với lời cảm ơn sâu sắc nhất. Sự hợp tác hiệu quả, sự kiên nhẫn, sự chính xác về mặt tri thức, sự tận tụy và sự tập trung của bà đến tất cả các chi tiết là sự giúp vô giá đối với tôi. Tôi rất biết ơn Carla Krüger vì những lời bình luận thú vị, sự tận tụy trong công việc và rất nhiều những đóng góp có chất lượng của bà, và tôi cũng rất biết ơn Judit Rimler vì sự giúp đỡ rất hiệu quả của cô trong việc tính toán những bảng số liệu thống kê.

Tôi đã viết phần lớn bản thảo bằng tiếng Hungary. Bản dịch là do Brian Mclean thực hiện với sự giúp đỡ tận tình của Julianna Parti. Trong chừng mực mà tôi, tác giả của cuốn sách, người mà tiếng mẹ đẻ là tiếng Hungary, có thể đánh giá, thì bản dịch đã thể hiện được đầy đủ những gì tôi đã dự định trình bày. Tôi thực sự biết ơn hai bạn về công việc chính xác của họ cũng như những nỗ lực của họ trong việc đương đầu với không chỉ việc biên dịch bản gốc mà còn cả một núi những sửa chữa được làm đi làm lại nhiều lần.

Trong số những đồng nghiệp khác của mình, tôi phải nói đến sự cộng tác của János Árvay, Attila Chikán, Marianna Dicker, Piroska Gerencsér, Zsuzsa Kapitány, János Köllő, Goohon Kwon, Aladár Madarász, Péter Mihályi, László Muraközy, József Pálfi, Jane Prokop, Yingyi Qian, István Salgó, Judit Schulman, Anna Seleny, György Such, Iván Szegvári, István János Tóth, Jane Trahan, Ágnes

Vészi, và Chenggang Xu trong việc thu thập số liệu, soạn thảo các ghi chú, lập bảng biểu và tài liệu tham khảo, hoặc việc thực hiện những công việc mang tính biên tập khác. Tôi biết ơn những sự giúp đỡ mà tôi nhận được từ họ và từ rất nhiều người khác không được nhắc tên ở đây. Tôi cũng rất cảm ơn Ilona Fazekas, Ann Flack và Liisa Roponen vì sự tận tâm của họ khi thực hiện công việc đánh máy hết sức khó khăn.

Rất nhiều các đồng nghiệp đã đọc các bản thảo của nhiều lần soạn thảo. Xin cho tôi được nhắc đến những người đã giành cho tôi sự giúp đỡ rất quý giá bằng cách cho những bình luận chi tiết: Tamás Bauer, John P. Burkett, Timothy J. Colton, Ellen Commisso, Ed A. Hewett, Mihály Laki, Ed Lim, Frederic L. Pryor, András Simonovits, Robert C. Stuart và Martin Weitzman. Tất nhiên, tác giả sẽ phải chịu trách nhiệm cho những sai sót còn lại trong cuốn sách mặc dù rất nhiều những bình luận mang tính phê bình hết sức hữu ích mà tôi đã nhận được từ những đồng nghiệp của tôi và những độc giả đầu tiên của bản thảo.

Cuối cùng, tôi bày tỏ lòng biết ơn của mình đối với việc xuất bản nhanh chóng cuốn sách này của hai nhà xuất bản, Princeton University Press và Oxford University Press. Tôi đặc biệt cảm ơn Jack Repcheck, Anita O'Brien, Karen Fortgang, Jane Low và Adrew Schuler vì sự nhiệt tình, sự khuyến khích và sự biên tập cẩn thận của họ.

*Cambridge, Massachusetts và Budapest
Tháng 4 năm 1991*

Phần một_____

NHỮNG ĐIỂM XUẤT PHÁT

Đối tượng và phương pháp

Một trong những mục tiêu của chương này là giải thích tiêu đề của cuốn sách. Ngay từ đầu, cần phải làm rõ không chỉ những gì cuốn sách này đề cập đến và các phương pháp được sử dụng, mà còn phải làm rõ cả những gì cuốn sách này không đề cập đến.

1.1 Các đặc điểm chung và những nét riêng trong lịch sử phát triển

Tôi xin bắt đầu mô tả chủ đề của cuốn sách này bằng một ví dụ: Trung Quốc ngày nay. Có rất nhiều học giả đang nghiên cứu về Trung quốc và tất cả đều cảm thấy hết sức khó khăn trong việc biết và hiểu cận kề về một đất nước quá rộng lớn, lâu đời và phức tạp như vậy. Ở đây, tôi chỉ xin nêu ra một vài đặc thù của đất nước này.

1. Đảng Cộng sản đã cầm quyền tại Trung Quốc hơn 4 thập kỉ. Điều này đã để lại dấu ấn trên mọi khía cạnh về xã hội, chính trị và kinh tế.

2. Trung Quốc là một bộ phận của “Thế giới thứ 3”. Đất nước này là một trong số các nước “đang phát triển”, là những nước nghèo và lạc hậu so với những nước công nghiệp phát triển.

3. Về mặt địa lí, Trung Quốc là một phần của Châu Á, do vậy có rất nhiều nét đặc trưng Á Châu được thể hiện trong lịch sử, trong di sản văn hóa, trong những truyền thống liên quan đến tôn giáo và triết học và cả trong cách sống của người Trung Quốc cũng như các mối quan hệ giữa người với người.

4. Trong khi cả 3 điểm nói trên đề cập đến những điểm tương đồng mà Trung Quốc có chung với 3 nhóm nước khác (các nước dưới sự nắm quyền của Đảng Cộng sản, các nước đang phát triển và các nước Châu Á), thì cũng có nhiều đặc điểm mà chỉ duy nhất Trung Quốc có và không thể so sánh được với bất kì nước nào. Trung Quốc khác với nước khác ở quy mô: với dân số hơn một tỉ người, Trung Quốc là nước đông dân nhất trên thế giới. Trung Quốc có vài ngàn năm văn hiến và là cái nôi của một vài nền văn hóa khác ở Châu Á. Lịch sử của Trung Quốc, cũng giống như lịch sử của bất cứ nước nào, là duy nhất, độc lập và có những khác biệt đáng kể đối với lịch sử của các nước khác. Những đặc điểm tương tự cũng có thể áp dụng đối với lịch sử Trung Quốc trong những thập kỉ vừa qua. Mao Trạch Đông không giống với Stalin hay Tito, và Đặng Tiểu Bình cũng không giống János Kádár hay Mikhail Gorbachev. Ở mỗi một giai đoạn,

chính sách của Trung Quốc cũng đều có những khác biệt đáng kể so với chính sách mà các nước khác theo đuổi, dù các nước này là các nước xã hội chủ nghĩa hay các nước phi xã hội chủ nghĩa.

Cũng có các trường phái của các nhà nhân loại học và các nhà lịch sử nhấn mạnh đặc thù thứ tư này, hoặc nói cách khác, nét riêng của mỗi nước, mỗi xã hội và mỗi nền văn hóa và coi đó là điều vận vật để tìm kiếm quy tắc chung hay sự thể hiện những quy luật chung của lịch sử.

Những người khác lại cho rằng việc thực hiện một cách tiếp cận tổng quát hơn là một điều hữu ích. Họ bắt đầu nghiên cứu những đặc điểm chung cho từng nhóm nước khác nhau. Chẳng hạn như, nhiều nhà Hán học lại nhấn mạnh điểm thứ hai được liệt kê ở trên (Trung Quốc với tư cách là một nước đang phát triển), mà trong mắt họ, nó có thể được giải thích phần lớn các hiện tượng mà họ quan sát thấy ở đây. Những người khác thì lại cho rằng điểm đáng quan tâm nhất là đặc thù thứ ba: những điểm tương đồng giữa Trung Quốc với Nhật bản, Hàn Quốc, và Ấn Độ.

Cuốn sách này không đi theo cách tiếp cận loại bỏ những nét khái quát hóa và “những điểm tương đồng có chung”, hoặc nhất trí rằng chỉ có những điểm đặc thù tồn tại ở các nước. Cuốn sách này thừa nhận những ảnh hưởng chung được áp dụng theo những phương thức tương tự nhau ở các nước có sự khác biệt rất lớn xét trên các phương diện khác. Mặt khác, cuốn sách này tránh viện dẫn bất cứ một sự giải thích nào dựa trên một nhân tố duy nhất, và cho rằng điều này là cực kỳ cần thiết đối với việc thực hiện một phân tích đa nguyên, đa yếu tố về xã hội. Để xây dựng một bức tranh toàn cảnh về Trung Quốc ngày nay và cố gắng giải thích thực trạng đang tồn tại cũng như sự phát triển dường như xuất phát từ thực trạng này, cần phải xem xét tất cả các yếu tố được nêu trên đây, đồng thời cũng phải xem xét rất nhiều đặc điểm cũng như những ảnh hưởng khác chưa được đề cập.

Mặc dù không thể nhấn mạnh quá mức đến sự cần thiết của phân tích đa yếu tố, tuy nhiên sự chú trọng của cuốn sách sẽ được hạn chế ở nhóm các đơn tố đơn nhất: những yếu tố thuộc phạm vi của điểm thứ nhất nêu trên. Mục đích của việc làm này là để nghiên cứu kỹ lưỡng hơn nữa các hiện tượng, các mối quan hệ nhân quả và các quy tắc tương tự nhau ở Trung Quốc, Liên Xô, Bắc Triều Tiên, Nam Tư và nói chung là ở tất cả các nước Đảng Cộng sản đã và đang nắm quyền. Không ai có thể nói rằng (và điều này hoàn toàn rõ ràng từ những điểm đã nêu ra từ trước tới nay) phương pháp này sẽ có được những lời giải thích cho mọi vấn đề của Trung Quốc hoặc Liên Xô hay Anbani. Nhưng chắc chắn có thể nói rằng, việc xác định được những điểm tương đồng, các mối quan hệ và những quy tắc chung có thể được sử dụng với tư cách là công cụ phân tích quan trọng (cùng với các công cụ hữu ích khác) cho việc nghiên cứu các nước này.

1.2. Các nước xã hội chủ nghĩa

Bảng 1.1 liệt kê tất cả các nước trên thế giới đã có Đảng Cộng sản nắm quyền trong một thời gian khá dài (ít nhất là một vài năm). Quyền lực độc tôn của Đảng Cộng sản là tiêu chí duy nhất để lập nên Bảng này. Kể từ đây, trong cuốn sách này, những nước đó sẽ được gọi là *các nước xã hội chủ nghĩa*.

Tại thời điểm cuốn sách này được viết, Đảng Cộng sản vẫn còn đang nắm quyền ở một số nước, trong khi ở những nước khác, cơ cấu chính trị đã thay đổi [→ 16.3]¹. Thuật ngữ “nước xã hội chủ nghĩa” chỉ được sử dụng trong thời gian Đảng Cộng sản cầm quyền.

Hình 1.1 là bản đồ thế giới, những nước in đậm là những nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa cho đến cuối năm 1987. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã lan rộng nhất vào giai đoạn 1980 - 1987. Kể từ đó, hệ thống này đã co lại một cách đáng kể.

Tại thời điểm này có thể nói, một trong những ý tưởng cơ bản của cuốn sách, xuyên suốt qua các chương là: bất chấp các đặc điểm riêng được sử dụng để phân biệt nước xã hội chủ nghĩa này với nước xã hội chủ nghĩa khác, thì các nước này vẫn rất giống nhau và đều cho thấy những đặc điểm chung quan trọng. Mặc dù hệ thống xã hội thực tế của các nước này khác nhau trong rất nhiều chi tiết, thì họ vẫn là những thành viên của loại hình các hệ thống kinh tế - chính trị - xã hội định dạng rõ ràng và rộng lớn mà trong cuốn sách này sẽ gọi là *hệ thống xã hội chủ nghĩa*. Theo cách nói như trong sinh học, hệ thống này gọi là “hình thái” của hệ thống xã hội. Những thành viên độc lập của một hình thái thì khác với những thành viên của hình thái đó, và do vậy từng nước xã hội chủ nghĩa sẽ khác với các nước xã hội chủ nghĩa thành viên trong cùng một hệ thống. Làm rõ bản chất của các thành viên trong hình thái xã hội, mô tả và diễn giải một cách lí thuyết những đặc điểm chính của chúng trong hệ thống chính là đối tượng của cuốn sách này. Theo cách đặt vấn đề của cuốn sách, những hiện tượng và thuộc tính giống nhau được gọi là *đặc thù hệ thống*. Vạch ra tính đồng nhất của đặc thù hệ thống còn là để phân biệt chúng với những hiện tượng không phải là đặc thù. Tuy nhiên cuốn sách này cũng sẽ không cung cấp một sự phân tích chi tiết, đầy đủ nào về tình hình tại bất cứ nước xã hội chủ nghĩa cụ thể nào. Trái lại, nó muốn đạt tới những quy tắc chung chi phối mọi nước xã hội chủ nghĩa.

Mười bốn nước đầu tiên trong bảng là những nước có Đảng Cộng sản nắm quyền ít nhất trong ba thập kỉ. Thời kì đó đủ dài để hệ thống xã hội chủ nghĩa được *củng cố*. Tất nhiên, “củng cố” chỉ là phạm trù tương đối, nếu đo bằng nhiều thế kỉ, quyền lực của một hệ thống trong một vài thập kỉ thì chỉ là giai đoạn chuyển tiếp ngắn. Nhưng đối với người dân Tiệp Khắc hoặc Đông Đức,

¹ Ở đây cũng như ở một số nơi khác trong cuốn sách, mũi tên trong ngoặc vuông dùng để dẫn chiếu đến chương khác, phần khác hay bảng khác của cuốn sách

những người rời trường đại học vào năm 1948 - 1949, thời gian mà Đảng Cộng sản lên nắm quyền, và trở thành những quan chức cao cấp vào thời gian quyền lực này sụp đổ vào năm 1989 thì quãng thời gian như vậy là quá dài so với hoạt động của họ. Sự “củng cố” đủ mạnh để những đặc thù của hệ thống này phát triển toàn diện, và do vậy chúng có thể trở thành đối tượng của các quan sát khoa học, của các mô tả và phân tích. Quyển sách này được dựa trên sự khái quát hóa thực tiễn của nhóm các nước xã hội chủ nghĩa đã được củng cố này.²

Từ dòng thứ 15 trở đi, bảng liệt kê những nước có Đảng Cộng sản nắm quyền trong một thời kì lịch sử ngắn hơn. Tại một vài nước, Đảng Cộng sản đã không còn khi cuốn sách này được viết, và tại những nước khác, nó có xu hướng chấm dứt hoạt động trong một thời gian ngắn. Hệ thống xã hội chủ nghĩa ở những nước này đã không được củng cố và người ta nghi ngờ rằng ngay cả những nơi mà nó tồn tại, nó cũng sẽ không được củng cố do những thay đổi quá nhanh của những điều kiện bên trong và bên ngoài. Với những lí do này, sẽ là độc đoán nếu đưa ra những kết luận chung và có tính lí thuyết về thực trạng của nhóm nước thứ 2. Lập luận của cuốn sách bao gồm cả sự phỏng đoán rằng những quy luật được quan sát ở các nước xã hội chủ nghĩa đã được củng cố sẽ phát triển sớm hay muộn hơn trong nhóm nước thứ 2 này giá mà sự củng cố đã xảy ra. Cuốn sách này không dự định sẽ kiểm tra sự thật của sự phỏng đoán đó.³

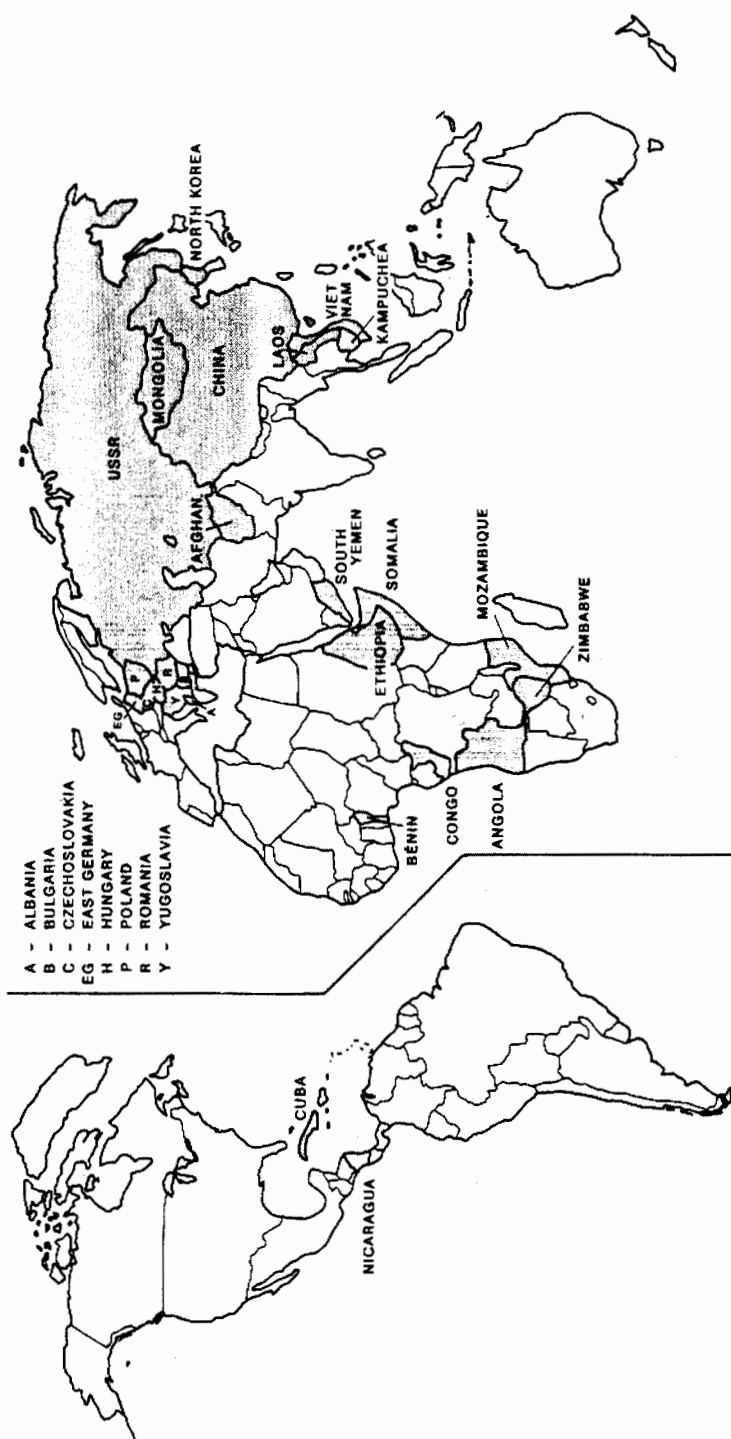
1.3 Giải thích thuật ngữ “chủ nghĩa xã hội”

Sự liên tưởng của những ý tưởng gợi lên bởi thuật ngữ xã hội chủ nghĩa nhằm chỉ theo hai hướng: một mặt là chuyển tải những ý tưởng chắc chắn và mặt khác là hình dung ra những hình thái nhất định của xã hội hiện hành. Đối với loại trước, những ý tưởng mà nó chuyển tải thì rộng và đa dạng và cuốn sách này không đưa ra sự thảo luận sâu sắc về chúng.

Vì vậy, để tôn trọng sự thật lịch sử đã nêu rõ tại phần trước, cuốn sách này sẽ chỉ quan tâm đến những nước có Đảng Cộng sản nắm quyền. Rất nhiều nhà xã

² Hầu hết những ví dụ minh họa, số liệu và tài liệu tham khảo của cuốn sách đều gắn với một nhóm nhỏ hơn các nước trong nhóm các nước xã hội chủ nghĩa đã được củng cố. Theo thứ tự trong bảng 1.1, thì ở đây là 9 nước sau: Liên Xô, Nam Tư, Bungari, Tiệp Khắc, Hungari, Ba Lan, Rumani, Trung Quốc và Đông Đức.

³ Có rất nhiều tài liệu về các nước liệt kê trong bảng 1.1 nhưng không có tên trong danh sách 9 nước nêu trong chú thích 2, bao gồm một số nghiên cứu khái quát có tính chất mô tả về điều kiện kinh tế ở mỗi nước. Một vài ví dụ về các nước trên thực tế: *Afganistan*: B. Sen Gupta (1986); *Anbani*: A. Schnytzer (1982); *Angola*: K. Somerville (1986); *Cuba*: C. Mesa-Lago (1981), M. Azieri (1988) & A. Zimbalist & C. Brundenius (1989); *Campuchia*: M. Vickery (1986); *Lào*: M. Stuart-Fox (1986); *Mông Cổ*: A. J. K. Sander (1987); *Modambic*: H. D. Nelson (1985); *Nicaragoa*: D. Closc (1988); *Bắc Triều Tiên*: F.M. Bunge (1985); *Nam Yemen*: T.Y. & J.S. Ismael (1986); *Việt nam*: M. Beresford (1988); *Zimbabwe*: C. Stoneman (1989).



Hình 1. Các nước xã hội chủ nghĩa năm 1987

hội chủ nghĩa, bao gồm những nhà dân chủ xã hội, những người theo chủ nghĩa Trotskyist, và những người thuộc cánh tả mới, không xem hệ thống các nước trong bảng 1.1 là “thật sự” xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa trong vài thập kỉ qua đã có những trường hợp lãnh đạo của một số nước trong nhóm 26 nước này buộc tội những nước khác đã từ bỏ chủ nghĩa xã hội. Hãy nhớ lại sự buộc tội của Stalin về Tito hay sự buộc tội lẫn nhau giữa Trung Quốc và Liên Xô. Những người Cộng sản Anbani xem những người lãnh đạo của hầu hết các nước Cộng sản khác là kẻ phản bội lại Chủ nghĩa xã hội.

Quyển sách này cố thoát ra khỏi những tranh cãi như vậy. Lãnh đạo chính thức của mỗi nước được nêu trong bảng 1.1 đã công nhận khi Đảng Cộng sản còn nắm quyền, rằng hệ thống đó là hệ thống xã hội chủ nghĩa. Tại sao lại đi kiếm tìm nhãn hiệu cho các nước này khác với cái mà họ đã tự áp dụng. Hơn thế nữa, như sẽ đề cập ở phần sau của cuốn sách, hệ thống những nước này được quy ít nhất thuộc một vài trường phái xã hội chủ nghĩa hoặc một số khác sẽ tự mô tả mình như là người theo chủ nghĩa xã hội. Cuốn sách này ở khía cạnh khác sẽ không đưa ra câu hỏi là liệu họ có “thực sự” là chủ nghĩa xã hội hay không. Nó bắt đầu khám phá ra hệ thống của họ giống cái gì và có tương xứng với sự mô tả chủ nghĩa xã hội theo các tiêu chí của một vài trường phái này hay trường phái khác.

Thuật ngữ thường được các nhà chính trị và báo chí sử dụng ngoài thế giới xã hội chủ nghĩa là “hệ thống cộng sản chủ nghĩa” hay đơn giản là “chủ nghĩa cộng sản”. Để dễ chấp nhận hơn với những người chưa đọc cuốn sách, tựa đề phụ dẫn chiếu đến kinh tế chính trị của Chủ nghĩa Cộng sản. Trong tựa đề chính và xuyên suốt cuốn sách, dù sao tôi vẫn thích sử dụng thuật ngữ “hệ thống xã hội chủ nghĩa”.⁴

Cũng có rất nhiều từ đồng nghĩa với “hệ thống xã hội chủ nghĩa” trong sách báo về chủ đề này, ví dụ “hệ thống kiểu Xô viết”, “kinh tế quản lí tập trung”, “kinh tế kế hoạch tập trung”, “nền kinh tế mệnh lệnh” và “xã hội chủ nghĩa nhà nước”.⁵

⁴ Sự lựa chọn của tôi giữa thuật ngữ “hệ thống xã hội chủ nghĩa” và thuật ngữ “cộng sản chủ nghĩa” được dựa trên sự cân nhắc sau đây. Chủ nghĩa Marx - Lenin, hệ tư tưởng chủ đạo của Đảng Cộng sản, sử dụng thuật ngữ “chủ nghĩa cộng sản” theo một nghĩa hoàn toàn khác. Thuật ngữ này dùng để chỉ một xã hội không tương trong tương lai và vẫn chưa đạt được, trong xã hội đó, mọi người sẽ hưởng sản phẩm xã hội tùy theo nhu cầu. Những đảng viên của Đảng Cộng sản đang nắm quyền không bao giờ coi hệ thống của họ là hệ thống cộng sản chủ nghĩa. Vì vậy không thể gắn tên này với hệ thống đó “từ bên ngoài”. Tinh thần của cuốn sách là cố gắng mô tả hệ thống này “từ bên trong”, sẽ được hỗ trợ tốt hơn khi chấp nhận thuật ngữ “chủ nghĩa xã hội”, là thuật ngữ mà hệ thống này tự gán cho mình.

⁵ P. Wiles (1962) gọi “xã hội chủ nghĩa” là nền kinh tế chủ yếu sở hữu công cộng, và “cộng sản chủ nghĩa” là những nước do Đảng Cộng sản nắm quyền. Những người khác, ví dụ như R.W. Campbell [1974] (1981) và J. Winiecki (1988) sử dụng thuật ngữ “kiểu Xô viết”. Từ tiếng Đức ‘Zentrale Verwaltungswirtschaft’, chúng ta có thuật ngữ “nền kinh tế quản lí tập trung” được sử dụng trong bài viết về nền kinh tế Phát xít của W. Euchen (1951), và thường được sử dụng cho nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Những thống kê của Liên Hợp quốc sử dụng thuật ngữ “kinh tế tập trung”. Còn thuật ngữ “nền kinh tế mệnh lệnh” thường được sử dụng để phân biệt hệ thống này với hệ thống kinh tế thị trường (xem ví dụ P.R. Gregory, 1990). Các học giả theo định hướng xã hội như V. Nee và D. Stark (1988) thường gọi là “chủ nghĩa xã hội nhà nước”.

BẢNG 1.1.

Các nước xã hội chủ nghĩa năm 1987

1 <i>STT</i>	2 <i>Nước</i>	3 <i>Năm năm quyển^a</i>	4 <i>Dân số 1986 (triệu)</i>	5 <i>Diện tích 1986 (1.000 km²)</i>	6 <i>Mức độ phát triển* 1985 USA=100</i>	7 <i>Tỉ lệ dân số nông nghiệp</i>
1	Liên Xô	1917	281,1	22.402	50,0	19
2	Mông Cổ	1921	2,0	1.565	-	53
3	Anbani	1944	3,0	29	-	50
4	Nam Tư	1945	23,3	256	40,4	30
5	Bungary	1947	9,0	111	40,8	23
6	Tiệp KHắc	1948	15,5	128	59,2	12
7	Hungary	1948	10,6	93	46	20
8	Phấn Lan	1948	37,5	313	39,2	30
9	Rumani	1948	22,9	238	34,1	28
10	Bắc Triều Tiên ^b	1948	20,9	121	-	48
11	Trung Quốc	1949	1.054,0	9.561	19,5	74
12	Đông Đức ^b	1949	16,6	108	-	10
13	Việt Nam ^b	1954	63,3	330	-	70
14	Cu Ba	1959	10,2	115	-	25
15	Công Gô	1963	2,0	342	8,7	90
16	Sômalì	1969	5,5	638	3,1	82
17	Nam Yemen ^b	1969	2,2	333	-	44
18	Benin	1972	4,2	113	4,1	60
19	Ethiopia	1974	43,5	1.222	2,4	86
20	Angola	1975	9,0	1.247	4,5	60
21	Campuchia	1975	7,7 ^c	181	-	90 ^d
22	Lào	1975	3,7	237	-	76
23	Mozambique	1975	14,2	802	4,1	85
24	Afganistan	1978	18,6 ^c	648	-	83 ^d
25	Nicaragua	1979	3,4	130	15,6	65
26	Zimbabwe	1980	8,7	391	7,6	35
27-26	Các nước XHCN ^c		1.692,6	41.654		
	các nước XHCN/ toàn thế giới		34,4%	30,7%		

Nguồn:

Cột 4 - 5: Báo cáo phát triển thế giới (1998, trang 221 - 23) và Központi Statisztikai Hivatal (Cơ quan thống kê Trung ương, Budapest) (1989, trang 9,14,15). Cột 6: R.Summers và A.Heston (1988, bảng 3 và 4). Cột 7: G.Baló và I.Lipovecz (1987).

^a Năm Đảng Cộng sản giành chính quyền bằng khởi nghĩa vũ trang được xác định khi cuộc khởi nghĩa bắt đầu (ví dụ Liên Xô, 1917) hay năm Đảng Cộng sản giành chiến thắng (ví dụ

Nam Tư, 1945; Việt Nam, 1954). Trong trường hợp hệ thống các nước Đông Âu được thành lập theo một cách hòa bình thì được xác định bằng năm hợp nhất Đảng Cộng sản và Đảng Dân chủ xã hội.

* Mức độ phát triển kinh tế đo bằng tổng thu nhập quốc dân/dầu người năm 1985, so sánh với Hoa kỳ (Hoa kỳ = 100)

^b Ở bảng này hay trong cả cuốn sách, tên nước được gọi theo tên địa lí, không theo tên chính thức.

Ví dụ: tên chính thức là Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên được gọi là Bắc Triều Tiên; Cộng hòa Dân chủ Đức được gọi là Đông Đức...

^c Con số năm 1987.

^d Dân số nông thôn.

^e Một số nước (ví dụ Burma, Cape Verde, Guinea Bissau, Guyana, Madagascar, São Tomé, Seychelles) là những trường hợp đặc biệt và không được đưa vào bảng này. Rất khó xác định được họ có được tính là những nước XHCN vào năm 1987 khi dựa vào tiêu chí áp dụng trong bảng này.

Cuối cùng sự lựa chọn thuật ngữ chỉ là vấn đề ngữ nghĩa học, miễn là nghĩa của từ được định nghĩa rõ ràng, và vì thế không cần phải chú ý đến nó thêm nữa.

Tất cả những gì nói từ trước tới nay mới chỉ là một nửa của sự tranh luận, đó là lí do tại sao thuật ngữ “xã hội chủ nghĩa” đã được sử dụng cho 26 nước trong bảng 1.1. Một nửa khác của vấn đề là tại sao thuật ngữ “xã hội chủ nghĩa” lại chỉ dùng riêng cho những nước này. Liệu có thể sử dụng thuật ngữ này cho nhà nước phúc lợi Bắc Âu (Scandinavian) là nơi mà nhiều thập kỉ nay có một Chính phủ Dân chủ xã hội và là nơi trên một quy mô lớn áp dụng sự phân chia quân bình? Hay liệu có thể không dùng nó để mô tả một vài nước Châu Phi hay Châu Á, nơi không có Đảng theo tư tưởng Macxist-Leninist nắm quyền, nhưng lại tự coi là xã hội chủ nghĩa và có những đặc điểm nhất định của một nước xã hội chủ nghĩa.

Cuốn sách này không trả lời cho câu hỏi đó. Bởi vì, với vấn đề trên, cuốn sách này không mong muốn đưa ra một luận điểm dựa trên đó đánh giá các hệ thống nêu trên có được coi là chủ nghĩa xã hội “đích thực” hay không. Tất cả những điều cần phải được chỉ ra vì lo sợ có sự hiểu lầm là, thuật ngữ “hệ thống xã hội chủ nghĩa” trong cuốn sách này chỉ được dùng để chỉ hệ thống xã hội ở các nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Tất cả các hệ thống xã hội khác được nêu ra ở đây chỉ là để so sánh và ngược lại không thuộc đối tượng của cuốn sách.

1.4 Chính trị kinh tế học

Tiêu đề phụ của cuốn sách là “kinh tế chính trị” chứ không phải là “kinh tế học”. Trong thời kì Adam Smith và Ricardo, giữa hai thuật ngữ này không có sự phân biệt nào, nhưng hai thuật ngữ này có sự khác nhau cơ bản trong khía cạnh

chính trị và lý thuyết của các nhóm ý tưởng ở những thập kỷ gần đây, bất chấp mối quan hệ mật thiết giữa chúng với nhau. Bởi vì không có sự đồng ý chung nào đạt được về những đánh giá và phân biệt⁶ này, tôi phải làm rõ ý nghĩa của thuật ngữ “kinh tế chính trị”⁷ trong cuốn sách này.

Giữa những chủ đề mà cuốn sách sẽ bàn luận là những vấn đề kinh tế theo nghĩa hẹp: quyết định như thế nào về sản xuất và tiêu thụ, về đầu tư và tiết kiệm trong một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, cái gì quyết định sự phân chia thu nhập, hiệu quả của các hoạt động kinh tế ra sao và ..v.v. Nhưng rất nhiều những vấn đề lớn khác cũng sẽ được xem xét. Sau đây là một vài ví dụ:

- Giữa lĩnh vực kinh tế và chính trị có các mối quan hệ nào? Điều gì ảnh hưởng đến cơ cấu thể chế chính trị của hệ thống này, và hệ tư tưởng của nó ảnh hưởng gì đối với hoạt động của nền kinh tế.

- Những đặc điểm xã hội nào đã tạo nên hệ thống giá trị và tiêu chí lựa chọn của những nhà hoạch định chính sách?

- Để sử dụng thuật ngữ của kinh tế chính trị Marxist, cuốn sách này sẽ không tự giới hạn nghiên cứu mối quan hệ giữa các “sự vật”. Mối quan tâm hàng đầu của cuốn sách này sẽ là mối quan hệ xã hội giữa người với người, và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân tích các mối quan hệ giữa tầng lớp trên và tầng lớp dưới, giữa những người thi hành và những người ra lệnh. Cái gì đã làm nên mối quan hệ đó và chúng ảnh hưởng gì đến hoạt động kinh tế?

Do tất cả những xem xét này, người đọc có thể chờ đợi ở cuốn sách một cái gì vượt quá giới hạn của “kinh tế học” theo nghĩa hẹp và có thể mở rộng sang các lĩnh vực của khoa học chính trị, xã hội học, tâm lý học xã hội, triết học, đạo đức và lịch sử. Sự mở rộng này chính là điều mà “kinh tế chính trị học” hướng tới.

Không còn nghi ngờ gì là sự mở rộng có những nhược điểm bởi vì nó sẽ chiếm mất chỗ của một số phân tích kinh tế chi tiết. Mặt khác nó cho phép chúng ta có điều kiện phân tích một cách toàn diện hơn các mối quan hệ bên trong hệ thống kinh tế - chính trị - xã hội.

⁶ Chẳng hạn như, những người ủng hộ lý thuyết “lựa chọn của công chúng”, hay chủ nghĩa Marx truyền thống, hay các nhà kinh tế học phương Tây cánh tả cấp tiến ngày nay lại gán cho nó những ý nghĩa khác nhau. Để có cái nhìn toàn diện về lịch sử học thuyết, có thể xem “*Kinh tế chính trị*” và “*Kinh tế học*” do P. Groenewegen viết trong cuốn *New Palgrave* (1997, 3:904-7)

⁷ Tôi nhận thức được rằng tiêu đề phụ của cuốn sách có thể gợi lại cho các độc giả - những người đã được giảng về “kinh tế chính trị của chủ nghĩa xã hội” ở các nước xã hội chủ nghĩa - những ký ức không vui. Vài trăm triệu người đã bị buộc phải nghiên cứu chủ đề này và phải đọc những cuốn giáo trình chính thức vì nó được soạn ở Liên Xô, Trung Quốc, Đông Đức,...v.v. Cuốn sách nổi tiếng và được biết đến rộng rãi nhất là cuốn giáo trình chính thức của Liên Xô về kinh tế chính trị “*Politicheskaia Ekonomika Sotsializma*” (1954), được chuẩn bị dưới sự chỉ đạo học thuật của Stalin. Tôi không phủ nhận có sự mỉa mai khi tôi chọn tựa đề phụ này, nó đặt kinh tế chính trị mới của chủ nghĩa xã hội tương phản với những công trình mang tính thỏa hiệp và bị bóp méo đó.

1.5 Phân tích thực chứng

Đối tượng chính của cuốn sách là một phân tích thực chứng hệ thống chủ nghĩa xã hội đang tồn tại như nó đã xuất hiện trong lịch sử.

Những cuốn giáo trình chính thức giảng về kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa được sử dụng trong nhiều thập kỉ ở các nước xã hội chủ nghĩa, thường trộn lẫn hiện thực với mơ ước, những thuộc tính thật sự tồn tại với những thuộc tính mong muốn của một hệ thống xã hội chủ nghĩa được tưởng tượng có thể hoạt động hiệu quả và công bằng. Cuốn sách này tất nhiên sẽ đi con đường riêng của mình để tránh rơi vào vết cù của sự bóp méo. Nó nhằm mục đích mô tả những gì đang xảy ra. Nó tìm cách mô tả những gì là thường gặp và là đặc trưng của hệ thống này, chứ không phải những gì có thể xảy ra nếu như hệ thống hoạt động như những người biện hộ của nó mong muốn. Cuốn sách này cũng sẽ cố gắng trả lời câu hỏi cái gì là bình thường, thông lệ và mang đặc trưng chung trong hệ thống này. Cuốn sách này thậm chí còn không đặt ra câu hỏi mang tính chuẩn tắc về điểm tối ưu theo quan điểm về phúc lợi công cộng và lợi ích xã hội.

Nhiệm vụ ở đây là mô tả và giải thích những sự đều đặn (gần như quy luật) xuất hiện ở nhiều nơi trong một thời gian dài. Các nhà khoa học xã hội không bao giờ thiết lập các quy luật chung, bất biến. Tính đều đặn (regularity) là một khái niệm khiêm tốn hơn nhiều. Tất cả tính đều đặn đều xuất phát từ sự lặp đi lặp lại các tình huống tạo ra các kiểu hành vi, các cách thức quyết định của các chủ thể kinh tế, các cơ chế kinh tế và chính trị, cũng như các khuynh hướng trong các quá trình kinh tế mà chúng có thể giải thích được. Tính đều đặn không tồn tại mãi mãi và nó được giới hạn trong một hệ thống cụ thể mà theo đó nó được sinh ra. Nhưng người ta có thể thấy các tính đều đặn tồn tại dài trong một giai đoạn lịch sử cụ thể và trong một hệ thống cụ thể. Cuốn sách này xuất phát từ những giả định tổng quát sau đây: chủ nghĩa xã hội đã tồn tại đủ lâu để các tính đều đặn mang tính chất hành vi phát triển và trở thành khuynh hướng.⁸

Trắc nghiệm duy nhất về giá trị của những mô tả thực chứng và các kết luận chung trong cuốn sách là để chúng đối mặt với thực tế. Độc giả cần phải được cảnh báo rằng, quá trình thẩm định giá trị này không, và có lẽ sẽ không thể thực hiện được trong điều kiện hết sức khắc nghiệt tại thời điểm này. Do vậy, hoàn toàn đúng đắn khi coi nhiều tuyên bố trong cuốn sách này chỉ là các giả thuyết đang chờ được chứng minh tính đúng đắn. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là cuốn sách này thất bại trong việc củng cố những khẳng định của mình. Điều quan trọng nhất là, tôi tin tưởng rằng các khẳng định này sẽ không phải đương

⁸ Khi nói về những quy luật có hiệu lực chung, cuốn sách sử dụng thời hiện tại, trong khi đó, thời quá khứ được sử dụng bất cứ khi nào đề cập đến một hiện tượng hoặc sự kiện xảy ra ở một nước cụ thể tại một thời điểm cụ thể.

đầu với những kiểm chứng học thuật hiện có, có khả năng bác bỏ chúng một cách dứt khoát.⁹

Trong nhiều trường hợp, “bằng chứng” mang tính chất quyết định ủng hộ cho một khẳng định chính là từ những người sống trong một nước xã hội chủ nghĩa. Liệu họ có nhận ra thực trạng được mô tả trong quyển sách không? Liệu những gì được viết ra có giống với những gì họ trải qua hàng ngày với tư cách là người tiêu dùng hoặc nhà sản xuất, với tư cách là nhà quản lí hoặc người lao động, với tư cách là người mua hoặc người bán? Tôi cũng tự coi mình là một “nhân chứng” như vậy. Hơn thế nữa, qua nhiều thập kỉ, tôi đã nói chuyện với rất nhiều “nhân chứng” khác và cũng đã đọc rất nhiều bản nghiên cứu, tính toán, biên bản và báo cáo, bài phỏng vấn, và các nghiên cứu miêu tả hiện trạng xã hội, có thể được lấy làm “bằng chứng”.¹⁰ Tôi trình bày những nhận định của mình với sự tin tưởng rằng, có sự đồng nhất giữa những nhận định của cuốn sách và những điều diễn ra trên thực tế. Tôi đã chuẩn bị tinh thần để xem xét lại bất kì một nhận định nào mà “bằng chứng” thực tế cho thấy điều ngược lại.

Thường không có cách nào trực tiếp kiểm tra chân lí ở một nhận định vừa chung vừa trừu tượng. Trong những trường hợp như vậy, điều có thể kiểm tra được là mức độ hài hòa giữa nhận định chung với những kết quả đặc biệt và quy luật không đầy đủ - rút ra từ những nhận định chung đó - được chứng minh một cách đầy đủ trên thực tế. Cuốn sách này cố gắng phân tích tính nhất quán theo cách này tại một số vấn đề.

Một số nhận định của cuốn sách được hỗ trợ bởi các số liệu thống kê, bao gồm 86 bảng số liệu thống kê, 7 biểu đồ thống kê và rất nhiều các số liệu khác.¹¹ Bên cạnh đó, các chú thích thường đề cập đến những nghiên cứu thực nghiệm chi tiết, hỗ trợ cho những nhận định của cuốn sách, ở trong đó có một số phân tích kinh tế lượng.

⁹ Tại bất cứ đâu, khi sự sửa chữa đối với một nhận định bị phản đối trong một công trình chuyên môn khác mà tôi biết, lưu ý sẽ được đưa ra đối với vấn đề này trong phần chú thích hoặc ngay trong phần viết. Trong những trường hợp như vậy, sẽ nhấn mạnh đến thực tế, đây là một giả thuyết đang được tranh cãi.

¹⁰ Rất nhiều nhà nghiên cứu bác bỏ những “bằng chứng” như vậy một cách thoải mái, cứ như đơn thuần đó chỉ là một chuyện vặt và nằm ngoài sự chú ý của một nhà khoa học. Trên thực tế, những loại bằng chứng như vậy thường dẫn người đọc hiểu gần sự thật hơn là những phân tích hết sức tham vọng trên một mặt bằng cao hơn dựa trên những số liệu chính thức đã bị bóp méo.

¹¹ Chỉ một phần rất nhỏ các số liệu thống kê được sử dụng là dựa trên nghiên cứu của chính tôi. Còn phần lớn được lấy từ những tài liệu đã xuất bản của các học giả khác. Tính chất toàn diện của cuốn sách cho phép tôi không cần phải dựa vào một nguồn tài liệu nguyên gốc trong khía cạnh này. Do vậy, tôi bằng lòng với nguồn số liệu đã qua chế biến, miễn là chúng được tổ chức tốt, cẩn thận và phù hợp để minh họa cho các trình bày của cuốn sách. Trong hầu hết các trường hợp, nguồn số liệu chỉ nói đến các công trình mà từ đó các bảng hay các số liệu được lấy ra. Những công trình đã xuất bản này sẽ cung cấp cho người đọc những tham khảo chi tiết về các nguồn số liệu nguyên gốc, chẳng hạn như các nguồn tài liệu thống kê quốc tế hoặc quốc gia.

Tôi cũng muốn nhân dịp này cảm ơn mọi tác giả và các nhà xuất bản của họ, những người đã cho phép tôi sử dụng các bảng biểu mà họ đã thu thập và xuất bản. Những trích dẫn đó được nói chi tiết tại những phần cụ thể trong cuốn sách này.

Tuy nhiên, đối với tất cả những cái đó, tôi phải bổ sung thêm rằng các tài liệu chuyên môn viết về đề tài này vẫn còn rất xa mới đạt tới việc làm rõ về mặt thực nghiệm tất cả các vấn đề được nêu lên trong sách. Rất nhiều số liệu trong các thống kê chính thức chứa đựng những sai lầm cố ý và gây lệch hướng. Việc thu thập các dữ liệu bị cản trở do việc giữ bí mật. Sự liên tục của các dãy số liệu bị phá vỡ bởi sự tổ chức lại liên miên. Trong nhiều trường hợp không có sự quan sát và đo lường thường xuyên, tuy rằng về mặt nguyên lý, chúng có thể quan sát và đo lường được. Sự quan sát và đo lường như vậy dường như được dự định bỏ qua, nhất là nếu hiện tượng đó gây bối rối cho hệ thống, nhìn từ quan điểm tuyên truyền.

Ở những nước mà sự cầm quyền duy nhất của Đảng Cộng sản đã chấm dứt hay bị lung lay, một sự quan tâm lớn tới những thông tin bí mật trước đây đang dần được đưa ra ánh sáng, và những báo cáo bị bóp méo đang được kiểm tra và sửa lại. Quá trình này dường như còn được tiếp tục, mặc dù người ta không chờ đợi ở mọi thống kê sai lầm trước đây đều có thể sửa lại. Việc điều chỉnh một số tài liệu, cùng với những phân tích kinh tế lượng của những báo cáo thống kê sẵn có, một ngày kia có thể yêu cầu các nhà nghiên cứu trở lại hệ thống xã hội chủ nghĩa để sửa lại những kết luận trước đây của họ. Mặc dầu vậy, bản thảo đầu tiên của những học thuyết không thể tạm thời bị hoãn lại cho đến khi mọi quan sát và số liệu yêu cầu được tập hợp và được gắn vào các phân tích thống kê một cách tỉnh táo và khách quan. Rốt cuộc, thì thường những phân tích lý thuyết tự nó cũng thúc đẩy việc hình thành một số quan sát, đo lường, hay những điều tra có tính chất thực nghiệm.

1.6 Các mô hình

Đối tượng xem xét tự nó đã quyết định một số nguyên tắc phương pháp luận nhất định phải được dùng trong phân tích. Cuốn sách này có nhiệm vụ khái quát hóa những sự việc xảy ra tại các nước xã hội chủ nghĩa. Nó cũng giống như rất nhiều các công trình nghiên cứu khoa học khác trong sử dụng các mô hình cho mục đích khái quát hóa.¹²

Chẳng hạn như, các mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nguồn đầu tư và cơ quan đòi hỏi nguồn đầu tư mà chúng tôi muốn thể hiện, chứ không phải là những mối

¹² “Mô hình” ở đây được hiểu theo nghĩa rộng. Các nhà kinh tế học thời nay có khuynh hướng dành thuật ngữ mang tính kỹ thuật này của triết lý khoa học chỉ riêng cho những mô hình được sử dụng ngôn ngữ toán học. Trong khi một công thức toán học là một cách có thể tạo ra một mô hình, thì đó chắc chắn không phải là cách duy nhất, và nó cũng có cả những thuận lợi và bất lợi. Một mặt có sự đánh đổi giữa sự cứng nhắc và tính chính xác, và mặt khác giữa sự phong phú trong miêu tả và thực tiễn.

Cuốn sách này sử dụng các mô hình “mang tính ngôn ngữ” (“các hình thức lý tưởng” hay “các nguyên mẫu”), điều vừa có cái được và cái mất. Phương thức này tất nhiên dẫn đến những khái niệm mở rộng hơn, và đôi lúc hầu như mơ hồ. Mặt khác, phương thức này giúp có những mô tả phong phú hơn và những phân tích gần gũi hơn với cuộc sống hiện thực, bởi vì nó có thể giúp người đọc có sự kết hợp các ý tưởng.

Những độc giả quan tâm đến các mô hình toán sẽ thấy những tài liệu tham khảo được nêu trong các chú thích về việc hình thành các mô hình mang tính ngôn ngữ và các phỏng đoán khác nhau.

quan hệ cá biệt giữa một xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và Bộ Công nghiệp như ở Liên Xô năm 1951 hay ở Tiệp Khắc năm 1983, mà là mối quan hệ chung ở các nước xã hội chủ nghĩa. Trong trường hợp này, người ta không thể thoát khỏi việc sử dụng trừu tượng hóa. Cần phải bỏ qua những khía cạnh đặc biệt khác nhau giữa các nước, giữa các thời kì hay trong một nước và trong cùng một thời kì, hoặc giữa vùng này với vùng khác, để đi đến một điểm chung và điển hình cho tất cả các trường hợp cụ thể. Một mô hình như vậy không phản ánh một cách chính xác và chi tiết tình huống tại một nước, tại một thời điểm, hoặc một khu vực nào đó. Những người biết chi tiết có thể sẽ phản đối những điều mà nhà nghiên cứu khẳng định. Bất chấp những tranh cãi đó, việc xem xét sẽ được tiến hành theo nguyên tắc trừu tượng hóa, xây dựng mô hình và khái quát hóa lí thuyết.

Cuốn sách sẽ không nhấn mạnh một cách tường minh và lặp đi lặp lại, rằng nó trình bày “mô hình” chứ không phải thực tế có thể quan sát được, nhưng đáng để đọc giả luôn nhớ rằng đó là biểu diễn trừu tượng, đơn giản hóa của sự thực. Việc khai thác chúng cũng rất khác nhau. Ở một số phần sẽ dẫn chiếu tới một “tình huống điển hình”, một “cơ cấu đặc tính” hay một “nguyên bản”, nhưng tất cả những cách thể hiện này dù xảy ra ở bất cứ đâu, đều có thể được hiểu là đồng nghĩa với thuật ngữ “mô hình lí thuyết”.

Cuốn sách sẽ trình bày nhiều vấn đề mang tính đều đặn. Những sự đều đặn đó không chỉ tồn tại độc lập với nhau, mà còn có mối quan hệ gần gũi nhất với nhau. Một vài sự đều đặn thể hiện bản chất sâu sắc hơn và những cái khác giải thích những hiện tượng bề nổi hay ít quan trọng hơn. Tôi hy vọng rằng, một “hệ thống thứ tự” những tính đều đặn như vậy sẽ rõ ra ở cuối cuốn sách. Về mặt này, người đọc sẽ gặp không chỉ những quan sát chung rộng rãi mà còn có những ý tưởng được suy dẫn ra từ một vài tiền đề chính tới những kết luận hoàn toàn có hệ thống. Rất nhiều những thành tố trong ý tưởng đó có thể sẽ được tìm thấy riêng rẽ trong những tác phẩm khác. Đặc điểm nổi bật của cuốn sách này là sự suy luận liên quan giữa những cái này và những cái khác, để đến gần hơn với những nhân tố ít được hiểu [→ 15.1].

1.7 Đánh giá

Từ những gì đã nói cho tới giờ và từ sự nhấn mạnh công việc nghiên cứu thực chứng và tạo lập mô hình, không nên cho rằng cuốn sách này sẽ đưa ra một phân tích “chi giá trị”. Tất cả các hệ thống kinh tế - chính trị - xã hội có thể được đánh giá theo quan điểm rằng, chúng phục vụ đến mức độ nào những mong muốn về đạo đức và chúng hỗ trợ đến mức nào trong việc lập nên những giá trị cụ thể.

Cuốn sách không có ý định ép hệ thống giá trị của riêng tôi lên bạn đọc. Mặc dù hệ thống giá trị này ~~được~~ phấn hấn lộ ra từ sự lựa chọn các đối tượng nghiên cứu

cụ thể, từ những điểm nhấn mạnh, và từ cách mà các sự kiện được sắp xếp, tôi đã cố gắng để khách quan đến mức có thể. Tự do, bình đẳng, công bằng xã hội và phúc lợi, cùng rất nhiều giá trị khác có vai trò như nhau trong việc đánh giá thành tích của hệ thống. Có thể nói một cách hình tượng rằng, những giá trị này là những “môn học khác nhau”. Cuốn sách này cố gắng đánh giá hệ thống xã hội chủ nghĩa bằng cách cho điểm nghiêm túc mọi “môn học”. Đến mức có thể nó đánh giá mọi “môn học” quan trọng nhất thường được chú ý khi so sánh các hệ thống và chúng được đề xuất bởi tư tưởng riêng của hệ thống.

Để tiếp tục sự ẩn dụ này, khi báo cáo ở nhà trường (học bạ) được làm, những người có liên quan - bố mẹ, giáo viên và sinh viên - đánh giá mỗi môn học một cách khác nhau. Đối với một số người thì toán được coi là môn chính; trong khi đối với những người khác thì môn chính lại là môn giáo dục thể chất hoặc môn lịch sử.

Cuốn sách này sẽ hoàn thành điều mà nó dự định thực hiện, nếu nó chứng tỏ là có khả năng khẳng định một cách khách quan và thuyết phục, rằng hệ thống xứng đáng được mấy điểm trong những môn nào, và mức độ mà nó phục vụ tốt những giá trị cụ thể nào. Sự đánh giá theo kiểu “các môn học” này là một nhiệm vụ mang tính khoa học. Mọi người với những thế giới quan và lập trường chính trị hết sức khác nhau có thể thống nhất, rằng liệu cuốn sách này có hoàn thành một cách tốt đẹp nhiệm vụ mang tính khoa học của nó hay không. Nếu nó hoàn thành được nhiệm vụ của mình, nó có thể giúp tất cả những người có thế giới quan, lập trường chính trị hết sức khác nhau này làm rõ những suy nghĩ của họ.

Ngay khi điều đó được thực hiện, người đọc sẽ chỉ còn lại một mình với những niềm tin về đạo đức và chính trị, và với lương tri của mình. Vượt quá điểm này là sự “cân nhắc” các nhân tố khác nhau của thành tích, và tương phản thành tích chung của hệ thống với thang giá trị riêng của mỗi người. Điều này tất nhiên là việc của mỗi độc giả.

Thường xuyên có sự dẫn chiếu hàng loạt các tư tưởng xã hội chủ nghĩa: xã hội không tưởng đến “bản phác thảo” cho sự thiết lập xã hội tương lai, đến việc xét lại, đến các chương trình hành động. Nhưng tất cả những ý tưởng này chỉ được đề cập như là những vấn đề phụ, vì mục tiêu chính là xem xét tác động của hệ tư tưởng trên thực tế hoặc mục tiêu liên hệ một vài quan niệm trước đây với thực tiễn. Cuốn sách này cũng không đề cập đến sự đánh giá, hoặc xem xét mang tính phương pháp đối với lịch sử các tư tưởng về xã hội chủ nghĩa.

Cuốn sách này cũng không đi xa hơn phân tích và đánh giá thực chứng về hệ thống xã hội chủ nghĩa và không dựng lên một lí thuyết chuẩn tắc. Nó chỉ miêu tả và giải thích quá trình cải cách được thực hiện trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhưng không đưa ra kiến nghị cho quá trình cải cách. Trong bất kì trường hợp nào, theo tôi, cuối cùng thì các nước sống trong hệ thống xã hội chủ nghĩa chỉ có thể vượt qua những khó khăn nghiêm trọng của nền kinh tế và của xã hội chủ nghĩa của đất nước họ nếu có một sự thay đổi hệ thống.

Tiền đề và nguyên mẫu của hệ thống

Trước khi bắt đầu tiến hành xem xét hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển và các cuộc cải cách, là những vấn đề trọng tâm của cuốn sách, cần phải đề cập đến những tiền đề của hệ thống. Dù không đi sâu phân tích chi tiết lịch sử tư tưởng về chủ nghĩa xã hội, nhưng do tầm quan trọng của nó, cần phải phác họa tư tưởng Macxist về chủ nghĩa xã hội. Tiếp theo sẽ là một phân tích tóm lược về hệ thống tiền cách mạng, sau đó là phần miêu tả tóm tắt về những nguyên mẫu chủ yếu của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Cuối cùng sẽ điểm lướt qua giai đoạn kết nối giữa xã hội tiền xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa xã hội cổ điển đã được thể chế hóa và củng cố.

2.1. Hình dung của Marx về chủ nghĩa xã hội

Phần lớn các công trình khoa học¹ của Marx đều đề cập tới chủ nghĩa tư bản. Ông chỉ viết rất ít về xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai. Tuy nhiên, từ những ghi chép tản mát của Ông có thể tập hợp để lập ra một bản phác thảo về những gì Ông suy nghĩ, mặc dù có thể đó chỉ là một phác thảo hết sức sơ lược. Ở đây tôi chỉ muốn trích dẫn từ bản phác thảo đó những gì có liên quan đến chủ đề của chương này, và sẽ còn quay trở lại với những ý tưởng của Marx về chủ nghĩa xã hội trong những phần sau của cuốn sách này.

Marx với tư cách là một nhà phê bình cách mạng của chủ nghĩa tư bản, luôn đánh giá rất cao khả năng của chủ nghĩa tư bản trong việc phát triển lực lượng sản xuất, xóa bỏ sự lạc hậu của thời kì trung cổ, thúc đẩy tiến bộ kĩ thuật, và mang lại cho nền sản xuất sự tổ chức tốt hơn và sự tập trung lớn hơn. Marx cho rằng quá trình này xảy ra cùng với sự bóc lột giai cấp vô sản. Sự tích lũy tư bản đi kèm sự nghèo đói ngày càng tăng của tầng lớp bị bóc lột. Cuối cùng thì quá trình này nhất thiết sẽ dẫn đến một cuộc cách mạng: quyền lực của nhà tư bản sẽ bị lật đổ và “kẻ chiếm đoạt sẽ bị tước đoạt”.

Rõ ràng là, cách suy diễn này hàm chứa trong nó cả ý tưởng rằng chủ nghĩa xã hội sẽ “thay thế” chủ nghĩa tư bản - sử dụng cách diễn đạt của Marx. Điều này sẽ xảy ra ngay khi chủ nghĩa tư bản đã hoàn toàn phát triển và không chỉ

¹ Những độc giả quan tâm có thể đọc những công trình tóm tắt những ý tưởng của Marx và chủ nghĩa Marx sau đây: T. Bottmore, (1983), L. Kolakowski (1978), G. Lichtheim (1961) và D. McLellan (1980).

đơn thuần trưởng thành mà còn đã quá chín muồi. Sự thay thế sẽ diễn ra ở nơi hệ thống sản xuất chủ nghĩa tư bản trở thành một vật cản đối với quá trình phát triển của lực lượng sản xuất, nhưng cũng đã kịp chuẩn bị cho một hệ thống sản xuất có trình độ phát triển cao hơn nhiều so với bản thân nó thông qua việc cung cấp các điều kiện vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Nó đã chuẩn bị cho điều này bằng việc buộc phần lớn quá trình sản xuất được thực hiện với quy mô công nghiệp lớn, với công nghệ hiện đại và sự tổ chức bên trong công ti ở mức độ cao. Sự tổ chức ở mức độ cao này cùng với sự tập trung sản xuất sẽ gạn lọc còn lại rất ít các chủ doanh nghiệp tư bản, những người sẽ bị gạt sang một bên và giai cấp vô sản sẽ đoạt lấy việc quản lý quá trình sản xuất.²

Theo ý tưởng về chủ nghĩa xã hội này, điều khiển quá trình sản xuất là một vấn đề tương đối đơn giản. Các mối quan hệ trong quá trình sản xuất được giám sát một cách dễ dàng, ngay khi tầm nhìn không còn bị cản trở bởi tình trạng vô chính phủ của thị trường và những phức tạp do trao đổi hàng hóa thông qua trung gian tiền tệ. Trong tình huống hết sức rõ ràng này, hoàn toàn có thể chia các hoạt động của xã hội thành nhiều công việc khác nhau và đảm bảo rằng nó sẽ thỏa mãn các nhu cầu của con người một cách trực tiếp.

Trong cách tư duy này, có một sự liên hệ chặt chẽ mang tính logic giữa lực lượng sản xuất có chất lượng cao đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, với cách thức đơn giản và trơn tru mà các hoạt động kinh tế dưới hình thức xã hội chủ nghĩa sẽ vận hành. Marx coi đó là bằng chứng hiển nhiên rằng trật tự xã hội chủ nghĩa sẽ được thực hiện trước tiên tại các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất.

2.2. Các nguyên mẫu của hệ thống

Có thể phân biệt ba nguyên mẫu dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa:

1. *Hệ thống chuyển đổi mang tính cách mạng* (sự chuyển đổi từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội).

² Năm 1870 Marx đã viết: “Chỉ một mình nước Anh cũng có thể trở thành đòn bẩy cho một cuộc cách mạng kinh tế nghiêm chỉnh”. “Nước Anh là nước duy nhất, nơi mà *hình thức tư bản chủ nghĩa* được coi là sự kết hợp của lao động với quy mô lớn dưới những ông chủ tư bản, giờ rõ ràng đã ôm trọn toàn bộ nền sản xuất. Nước Anh là nước duy nhất, nơi *dại đa số dân cư đã trở thành những người lao động ăn lương*. Đó là nước duy nhất nơi mà cuộc đấu tranh giai cấp và sự tổ chức của giai cấp lao động được thực hiện bởi công đoàn đã đạt được mức độ trưởng thành nhất định... nếu chế độ chiếm hữu ruộng đất và chủ nghĩa tư bản là những đặc thù cổ điển của nước Anh, thì mặt khác, điều kiện vật chất cho sự huỷ diệt của chúng ở đây lại là chín muồi nhất”. K. Marx [1870] (1975b, p.118).

Engels cũng nói một cách tương tự rằng “các nước chỉ mới đến với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa giờ đây” có thể đến được chủ nghĩa xã hội, nhưng “điều kiện bắt buộc để thực hiện điều này là mẫu hình và sự giúp đỡ tích cực của chủ nghĩa tư bản phương Tây”. Ông nói rằng, những nước lạc hậu hơn chỉ có thể bắt đầu con đường đi lên chủ nghĩa xã hội “nếu có lợi thế hơn hẳn hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa trong dài dài và ở các nước nơi nó phát triển hưng thịnh”. F. Engels [1894] (1963, trang 428).

2. *Hệ thống cổ điển* (hay chủ nghĩa xã hội cổ điển)

3. *Hệ thống cải cách* (hay chủ nghĩa xã hội cải cách).³

Đó là ba mô hình. Không có một giai đoạn nào trong lịch sử của bất cứ một nước nào lại tồn tại một hệ thống tương ứng một cách chính xác so với bất cứ mô hình nào trong số ba mô hình này. Cho dù có như vậy thì những mô hình này không phải là những mô tả về chủ nghĩa xã hội lí tưởng của những người không tưởng. Những mô hình này được đưa ra nhằm cung cấp những khái niệm khái quát trừu tượng về những thực tế đã diễn ra trong lịch sử tồn tại của chủ nghĩa xã hội.

Thoạt nhìn ba nguyên mẫu nói trên dường như ám chỉ đến ba *giai đoạn* kế tiếp nhau trong lịch sử. Theo sau cách mạng là thời kì chuyển đổi, sau khi đã chín muồi, chủ nghĩa xã hội cổ điển sẽ phát triển. Sau đó, qua một thời kì lịch sử tương đối dài, chủ nghĩa xã hội cổ điển sẽ phải nhường đường cho việc cải cách chủ nghĩa xã hội.

Sau những giai đoạn này của chủ nghĩa xã hội là sự thay đổi của hệ thống; về vấn đề này có thể đề cập đến một nguyên mẫu khác:

4. *Hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa* (sự chuyển đổi từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản). Phần 3 sẽ liên tục nhắc đến giai đoạn này, nhưng những thảo luận chi tiết chưa nói đến được trong cuốn sách này.

Việc coi các nguyên mẫu này như là các thời kì lịch sử kế tiếp nhau chỉ có thể được tiếp nhận với tư cách là điểm khởi đầu và không hoàn toàn là một cách tiếp cận chính xác. Trên thực tế, tiến trình lịch sử còn phức tạp hơn nhiều.

Ở một số nước, thứ tự xuất hiện của các giai đoạn hoàn toàn khác nhau, hoặc các giai đoạn này đổi thứ tự cho nhau. Chẳng hạn như, chế độ cộng sản thời chiến ở Liên Xô có thể được coi là một thời kì chuyển đổi mang tính cách mạng, sau đó được kế tục đầu tiên bởi một thời kì cải cách, thời kì của chính sách kinh tế mới (NEP). Chỉ sau đó, hệ thống cổ điển mới được xây dựng một cách đầy đủ. Ở Trung Quốc, hệ thống cổ điển đã xuất hiện khi có diễn biến kịch tính của các

³ Hệ thống cổ điển được thảo luận từ chương 3 - 15, và hệ thống cải cách được thảo luận từ chương 16 - 24. Mặc dù đã rất cố gắng để có thể xem xét sự phân chia này trong các bảng thống kê, nhưng không thể áp dụng nó một cách nhất quán trong một số phần nhất định, chẳng hạn như với những so sánh mang tính quốc tế đề cập đến một số nước trong một thời kì nhất định. Chương 3 đến chương 15 có rất nhiều bảng trong đó cũng có các số liệu về các nước đang cải cách.

Điều này hoàn toàn có thể chấp nhận được nếu các bảng cho thấy một hiện tượng đúng với cả hệ thống cổ điển và hệ thống cải cách - nói cách khác, nếu một vài đặc điểm bất biến của hệ thống xã hội chủ nghĩa cũng có thể được minh họa bằng các số liệu từ các nước đang thực hiện cải cách.

Trong những trường hợp khác, bảng biểu bản thân nó cho thấy rằng có sự khác biệt thực sự giữa tình hình ở hệ thống cải cách và hệ thống cổ điển. Tuy nhiên, bản chất toàn diện của bảng biểu đòi hỏi các số liệu có sau này lấy từ giai đoạn cải cách phải được tham khảo trước, trong chương 3 - 15.

sự kiện và cuộc Cách mạng Văn hóa bắt đầu, mà trong nhiều khía cạnh giống như điều được cuốn sách này miêu tả như là hệ thống chuyển đổi mang tính cách mạng.

Lịch sử đã chỉ ra rằng loại nguyên mẫu thứ nhất không thể tồn tại mãi mãi. Nó thực sự chỉ mang tính chuyển đổi và không sớm thì muộn cũng sẽ phải nhường đường cho hệ thống cổ điển. Tuy nhiên, không có bằng chứng mang tính quyết định và thống nhất nào rút ra từ kinh nghiệm để nói rằng hệ thống cổ điển nhất thiết phải nhường đường cho một hệ thống xã hội chủ nghĩa cải cách. Có những nước mà ở đó, tại thời điểm cuốn sách này được viết, hệ thống cổ điển vẫn tồn tại (Bắc Triều Tiên và Cu Ba). Ở nơi khác (chẳng hạn như Đông Đức và Tiệp Khắc) thì xã hội đã tránh chủ nghĩa xã hội cải cách, mà tạo ra một bước nhảy từ chủ nghĩa xã hội cổ điển sang quá trình chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa.

Có thể trong một giai đoạn lịch sử nhất định và ở một nước nhất định không một loại hình nguyên mẫu nào được liệt kê ở trên tồn tại dưới hình thức nguyên thủy của nó. Có thể có một hình thức chiếm ưu thế, nhưng các đặc điểm của các hình thức khác cũng đóng góp vào việc tạo nên hình thái của xã hội và sự trộn lẫn này có thể đi cùng với những mâu thuẫn nội tại và sự xuất hiện đồng thời của những khuynh hướng mâu thuẫn nhau.

Mặc dù có thể dễ dàng xác định thời hạn tồn tại của một nguyên mẫu nhất định ở một nước cụ thể trong một giai đoạn lịch sử cụ thể, nhưng không ai có thể khẳng định rằng hệ thống đó có thể tồn tại mà không thay đổi trong cả giai đoạn đó. Những thuộc tính chính của hệ thống cổ điển là hoàn toàn rõ ràng trong hệ thống kinh tế - chính trị - xã hội của Liên Xô kể từ thời điểm Stalin củng cố quyền lực của mình cho đến khi ông chết (để tiện thảo luận, đó là khoảng thời gian 25 năm từ 1928 đến 1953), nhưng hệ thống này hoàn toàn khác so với thời điểm ban đầu, khi mà những đặc điểm này được phát triển và củng cố, và cũng hơi khác hơn vào thời điểm kết thúc. Sau những thử nghiệm mang tính chuyển đổi với việc cải cách dưới thời Khrushchev (1953 - 1964), hệ thống cổ điển đã lại tái xuất hiện dưới thời Brezhnev (1964 - 1982), khác một cách đáng kể so với thời kỳ Stalin. Nguyên mẫu được lập ra nhằm phản ánh mức độ trung bình theo thời gian. Với ví dụ trên, mức độ trung bình này làm nổi bật đặc điểm chung nổi lên trong giai đoạn đầu, giữa và cuối của sự cai trị của Stalin cũng như toàn bộ thời kỳ cai trị của Brezhnev. Lưu ý được tập trung vào những trạng thái dài hạn của xã hội cũng như vào việc so sánh những trạng thái lâu dài này với nhau (chẳng hạn như, hệ thống chủ nghĩa xã hội cổ điển và cải cách, hoặc hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa). Những biến động ngắn hạn và những thay đổi khác trong thời kỳ của một nguyên mẫu cụ thể của hệ thống kinh tế xã hội thường nằm ngoài sự xem xét.

Việc xây dựng những lâu đài khái niệm về các nguyên mẫu nhằm phục vụ mục đích nắm bắt được tiến trình lịch sử của một vài thập kỉ một cách cô đọng. Những nguyên mẫu này không đứng yên bởi vì chúng mô tả hệ thống một cách sống động, trong chuyển động, và như sẽ thấy, chúng giới thiệu các vai diễn thông qua những hoạt động của họ. Có lẽ sẽ là thích hợp hơn khi đưa ra những nét tương đồng về mặt văn học: điều này cứ như một cuốn tiểu thuyết kể về một thời kì lịch sử dài được cô đọng lại vào 4 vở diễn một màn riêng biệt. Rõ ràng, nhiều chi tiết của truyện bị bỏ qua, nhưng những sự kiện, những đặc trưng và những mâu thuẫn quan trọng nhất vẫn sẽ là những nét nổi bật trong vở diễn dưới hình thái cô đọng.

Cả trong những phân giải thích các sự kiện tiếp theo cũng như trong sự tiên đoán thực về tương lai, nhận thức rõ nguyên mẫu không thể thay thế cho sự xem xét mang tính lịch sử cụ thể. Tuy nhiên, những mô hình này có thể chứng tỏ là những công cụ khái niệm hữu ích trong cả nghiên cứu mô tả hay nghiên cứu nhằm tiên đoán.

2.3. Hệ thống trước cách mạng xã hội chủ nghĩa

Chúng ta hãy nhìn vào tiến trình thực của lịch sử, bắt đầu bằng sự mô tả về hệ thống xã hội tồn tại trước khi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra. Câu hỏi đầu tiên đặt ra là các điều kiện nội tại giống nhau ra sao ở các nước xã hội chủ nghĩa khác nhau, khi mỗi xã hội tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó chính là câu hỏi cần trả lời, và cần phải có sự phân biệt rõ giữa những nước mà tại đó cách mạng xã hội chủ nghĩa được thực hiện bởi những lực lượng trong nước và những nước mà ở đó hệ thống xã hội chủ nghĩa được các lực lượng bên ngoài tiến hành, và cùng lúc xem xét cả hai nhóm này. Nhưng chỉ có trường hợp của Liên bang Xô viết - nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên - thì sự nhận định mới hoàn toàn rõ ràng: đảng Bolshevik của Lênin hoàn toàn không được sự hỗ trợ của bất kì một lực lượng nào bên ngoài để nắm chính quyền. Trong trường hợp của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa khác, điều này không rõ ràng lắm, bởi vì các lực lượng chuẩn bị cách mạng đều nhận được ít nhất từ Liên Xô (và sau này là từ các nước xã hội chủ nghĩa khác) sự trợ giúp về tinh thần, và trong nhiều trường hợp thì những sự trợ giúp mà họ nhận được thường dưới hình thức mang tính hữu hình hơn nhiều: đó là sự trợ giúp về mặt chính trị, về mặt tổ chức, về mặt tài chính và quân sự. Mặc dù có thể là quá thoải phồng khi nói rằng chủ nghĩa xã hội được “xuất khẩu” một cách đơn giản đến các nước xã hội chủ nghĩa khác, nhưng chắc chắn có thể nói rằng trong đa số các trường hợp thì điều đó được mang lại từ sự kết hợp

giữa các lực lượng trong nước và sự trợ giúp từ nước ngoài với mức độ khác nhau.⁴

Do mục đích nghiên cứu của cuốn sách này, không cần phải xem xét những mức độ ảnh hưởng này một cách chi tiết đối với mỗi nước. Thay vào đó, trình tự sau sẽ được sử dụng:

Bảng 2.1 liệt kê 14 trong số 26 nước đã đề cập trong bảng 1.1 mà các nhà học giả đều nhất trí rằng, ở những nước này, vai trò của sự hỗ trợ từ bên ngoài là tương đối nhỏ hơn so với vai trò của những lực lượng trong nước; Đảng Cộng sản nắm quyền chủ yếu là nhờ lực lượng bên trong. Tất nhiên không phải là tất cả các nước như thế đều được trình bày trong bảng 2.1, nhưng tất cả các trường hợp có sự nghi ngờ đều bị bỏ qua. Ta cũng không khẳng định là sự hỗ trợ về mặt quân sự, chính trị, tài chính từ bên ngoài đối với Đảng Cộng sản để lên nắm quyền là không đáng kể, mà chỉ đơn thuần là các lực lượng nội tại ở các nước này đóng vai trò chủ chốt, hoặc ít nhất cũng là đặc biệt quan trọng trong việc tiến hành cuộc cách mạng.

Đối với các nước được nêu trong bảng này, một số đặc điểm chung sau đây là những đặc điểm chính của hệ thống kinh tế - chính trị - xã hội của họ, đóng vai trò như những tiền đề cho hệ thống xã hội chủ nghĩa.

1. Các nước trong nhóm này là những nước nghèo và chưa phát triển về mặt kinh tế.⁵ Điều này được chứng minh một cách rõ ràng từ thực tế là sản phẩm tính theo đầu người ở những nước này trước cách mạng chỉ bằng một phần nhỏ sản phẩm của các nước phát triển nhất thời kì đó.

2. Tỉ trọng của công nghiệp rất thấp. Các nước này chủ yếu là những nước nông nghiệp, trong đó nông dân và những người lao động nông nghiệp không có đất đai chiếm phần lớn dân số.

3. Khu vực công nghiệp hiện đại gồm những nhà máy lớn được trang bị công nghệ mới nhất và được tổ chức một cách hiện đại là tương đối nhỏ.

⁴ Câu hỏi về ảnh hưởng của tình trạng ban đầu cũng như sự phát triển về mặt lịch sử ban đầu của Liên Xô đối với sự hình thành những đặc điểm chung của hệ thống xã hội chủ nghĩa, và những ảnh hưởng từ mô hình của Liên Xô, cũng như sự can thiệp của Liên Xô đối với các nước xã hội chủ nghĩa khác sẽ được đề cập đến sau [→ 15.4].

⁵ Mao Trạch Đông (1977, trang 306) đã bác bỏ sự giải thích về thực trạng này. Năm 1956, Ông nói: “Hai điểm yếu của chúng ta đồng thời cũng là các điểm mạnh. Như tôi đã từng nói, thứ nhất, chúng ta ‘nghèo’ và thứ hai chúng ta ‘trống rỗng’. Nói chúng ta ‘nghèo’ tôi muốn nói chúng ta không có nhiều ngành công nghiệp và nền nông nghiệp của chúng ta còn chưa phát triển. Nói chúng ta ‘trống rỗng’ tôi muốn nói rằng chúng ta giống như những tờ giấy trắng và trình độ văn hóa cũng như khoa học của chúng ta chưa cao... Điều này không hẳn xấu. Người nghèo muốn có cách mạng, trong khi nước giàu thường không muốn có cách mạng. Các nước có trình độ khoa học và công nghệ cao thì được thổi phồng quá mức cùng với sự kiêu ngạo. Chúng ta giống như tờ giấy trắng và điều này lại rất tốt cho việc viết lên trên đó”.

4. Các quan hệ xã hội cũng như các hình thức sở hữu mang rất nhiều đặc điểm của xã hội tiền tư bản chủ nghĩa.

5. Có sự phân phối thu nhập hết sức bất công và bất bình đẳng hơn nhiều so với những nước phát triển cùng thời kì. Khoảng cách giữa người giàu và người nghèo có vai trò lớn trong việc thúc đẩy nhân dân làm cách mạng.

6. Về hệ thống chính trị của các nước này, đáng chú ý là không một nước nào trong số những nước được liệt kê trong bảng này có nền dân chủ nghị viện đã được củng cố. Tất cả các nước này đều có hệ thống xã hội đè nén sự tự do về chính trị, và nhiều nước có chế độ độc tài hung bạo.

7. Rất nhiều nước, nếu không muốn nói là tất cả các nước liệt kê trong bảng, là quốc gia một phần hoặc hoàn toàn lệ thuộc vào nước khác: họ là những nước thuộc địa hoặc bán thuộc địa, là những nước bị chiếm đóng về quân sự, hoặc đơn giản là phụ thuộc về mặt kinh tế và chính trị vào một nước phát triển hơn. Hệ quả là, việc phải đạt được sự độc lập dân tộc là mục tiêu của chương trình hành động.

8. Ở nhiều nước trong số này, có rất nhiều sự kiện xảy ra trong các năm trước khi nổ ra cách mạng làm đảo lộn các thể chế xã hội: chiến tranh chống lại kẻ thù bên ngoài, nội chiến, chiến tranh du kích hoặc các cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra. Trong số những sự kiện này, trong một vài trường hợp, chiến tranh được gắn liền với tình trạng được chỉ ra trong điểm 7.

Bốn đặc điểm đầu trong số những đặc điểm nêu trên rõ ràng là hoàn toàn mâu thuẫn với điều mà Marx mong đợi: chủ nghĩa xã hội không xuất hiện trước tiên ở những nước mà chủ nghĩa tư bản đã chín muồi và đã làm tất cả những gì mà nó có thể làm để phát triển lực lượng sản xuất. Chủ nghĩa xã hội không được thừa hưởng nền sản xuất đã phát triển và được tổ chức tốt, tập trung trong những đơn vị quy mô lớn, nếu không muốn nói đến khu vực hiện đại có quy mô tương đối nhỏ. Hơn thế nữa, chủ nghĩa xã hội nắm quyền kiểm soát xã hội trong giai đoạn có những biến động đột ngột.

Tám điểm nói trên đã nêu tóm tắt những đặc điểm chính, chung nhất của hệ thống kinh tế - chính trị - xã hội trước khi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra. Tôi sẽ còn quay trở lại những đặc điểm của tình trạng xã hội trước cách mạng và xuất phát điểm cho sự xuất hiện hệ thống mới một vài lần trong phần còn lại của chương này cũng như trong những chương tiếp theo. Sự lạc hậu được thừa hưởng và những đặc điểm khác của giai đoạn khởi đầu đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong các hình thái của chủ nghĩa xã hội, ăn rễ sâu ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước khác đi theo con đường xã hội chủ nghĩa như là kết quả của các lực lượng trong nước.

Sau đó, cần phải xem xét các nước ở đó cách mạng xã hội chủ nghĩa về cơ bản đã không do các lực lượng trong nước gây ra. Nhóm những nước này rất không đồng nhất xét theo tám tiêu chí đã liệt kê ở trên. Việc nêu những đặc điểm đối với các nước trong bảng 2.1 chỉ phù hợp với một vài nước trong số những nước này, chẳng hạn như Mông Cổ, Afghanistan. Nhưng đa số các nước

BẢNG 2.1

Các nước xã hội chủ nghĩa: Cách mạng nổ ra chủ yếu do nội lực

St t	Nước	Năm lên năm quyển	Trước khi Đảng Cộng sản nắm quyền lực		
			Mức độ phát triển kinh tế, GDP đầu người ^a (USA = 100)	Hình thức phụ thuộc bên ngoài	Loại đấu tranh vũ trang
1	2	3	4	5	6
1.	Liên Xô	1917	21,8 ^b	Độc lập	Chiến tranh TG thứ 1
2.	Anbani	1944	-	Độc lập Ý chiếm đóng	CTTG thứ 2, chiến tranh giành tự do
3.	Nam Tư	1945	14,0 ^c	Độc lập Ý - Đức chiếm đóng	CTTG thứ 2, chiến tranh giành tự do
4.	Trung Quốc	1949	-	Độc lập Nhật chiếm đóng	CTTG thứ 2, chiến tranh cách mạng trước và sau chiến tranh giành tự do
5.	Việt Nam	1954	-	Thuộc địa Pháp Nhật chiếm đóng	CTTG thứ 2, chiến tranh giành tự do, đầu tiên đánh Nhật, sau đánh Pháp
6.	Cu Ba	1959	-	Độc lập	Đấu tranh du kích trong nước
7.	Công Gô	1963	12,8	Thuộc địa Pháp tới tận 1960	Đấu tranh thuộc địa giành độc lập, Quân đội nắm quyền lực
8.	Somalia	1969	5,4	Thuộc địa Ý	Quân đội nắm quyền lực
9.	Nam Yemen	1969	6,0	Thuộc địa Anh	Đấu tranh thuộc địa giành độc lập
10.	Benin	1972	5,0	Thuộc địa Pháp đến 1960	Quân đội nắm quyền lực
11.	Etihiopia	1974	4,5	Độc lập	Quân đội nắm quyền lực
12.	Mozambic	1975	12,4	Thuộc địa Bồ Đào Nha	Đấu tranh thuộc địa giành độc lập
13.	Nicaragua	1979	21,4	Độc lập	Khởi nghĩa vũ trang
14.	Zimbabwe	1980	14,7	Trước là thuộc địa Anh, sau được trao trả tự do	7 năm chiến tranh du kích

Nguồn: Dòng 1: S.N. Prokopovich (1919, trang 66); Dòng 3: E. Ehrlich (1990, bảng 8);

Các dòng khác: I. B. Kravis, A.W. Heston & R. Summers (1978, bảng 4).

^aSẽ ấn tượng hơn khi mô tả mức độ phát triển kinh tế của mỗi nước bằng cách đưa những số liệu của những năm trước cách mạng, nhưng việc khan hiếm số liệu làm dự kiến này không hoàn thành được. Những con số không bị đánh dấu là số liệu của năm 1970.

^bPhân lãnh thổ ở Châu Âu của Liên xô được so sánh với Anh dựa trên thu nhập đầu người năm 1923.

^cMốc tính là năm 1937

Đông Âu mà Liên xô chiếm đóng sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đều đã phát triển hơn nhiều so với trình độ phát triển của các nước được nêu trong bảng 2.1 ở tại thời điểm nổ ra cách mạng. Trên thực tế, hai trong số những nước này, Tiệp Khắc và Đông Đức, thuộc vào nhóm những nước có trình độ phát triển công nghiệp cao nhất. Do vậy có thể nói, những nước này bị buộc phải chấp nhận một hệ thống mà nhận thức mang tính lịch sử đầu tiên là được thực hiện ở những xã hội lạc hậu, do sự can thiệp công khai và giấu diếm của Liên xô.

Kết luận rút ra ở đây là, những đặc điểm ban đầu của nhóm các nước “bị bên ngoài buộc làm cách mạng” này không phải là những đặc điểm đáng được sử dụng làm cơ sở khi cố gắng làm rõ điều gì đã khiến các điểm đặc trưng của hệ thống xã hội chủ nghĩa phát triển trong phần còn lại của nghiên cứu này. Xuất phát điểm thích hợp là tình trạng ban đầu của các nước nói đến trong bảng 2.1, mà trên hết là Liên bang Xô viết.

2.4. Quá độ cách mạng tiến tới hệ thống cổ điển

Phần này nêu một cách khái quát đặc điểm của thời kì chuyển từ hệ thống tiền xã hội chủ nghĩa đến hệ thống cổ điển đã được thể chế hóa.

Quá trình chuyển đổi xảy ra theo những cách thức khác nhau ở mỗi nước, nhưng có thể thấy rõ những đặc điểm chung, chủ yếu là ở những nước mà về cơ bản, họ đi theo con đường xã hội chủ nghĩa bằng những nỗ lực của chính họ. Ở đây chỉ nhấn mạnh đến những đặc điểm chung này. Phần tóm tắt sau đây không phải là một miêu tả mang tính lịch sử cụ thể, mà là một phác thảo mang tính mô hình, kết hợp về quá trình chuyển đổi của nhiều nước.

Việc chỉ xem xét những sự kiện quan trọng nhất đã xảy ra là hoàn toàn chưa đủ. Nó đòi hỏi phải có ý tưởng về thái độ của dân chúng và điều kiện chính trị của thời kì đó. Những người tiến hành cuộc cách mạng được nung nấu bởi sự nhiệt tình. Họ nhận thấy ý nghĩa của chiến thắng và của công việc vĩ đại thực hiện công lí lịch sử. Chiến đấu vì cách mạng và chịu hiểm nguy tù đầy, bị tra tấn và cái chết, họ sẵn sàng hi sinh hơn nữa để làm cho những lí tưởng của mình trở thành hiện thực. Lao động cho cộng đồng là một nghĩa vụ hiển nhiên đối với họ. Sự nhiệt tình không chỉ hạn chế trong một nhóm nhỏ những nhà cách mạng năng động, mà đông đảo nhân dân cũng bị cuốn theo. Với lí do đó, giai đoạn này thường được coi là “thời kì hào hùng” của chủ nghĩa xã hội.⁶

⁶ Tên này do nhà lịch sử kinh tế Xô viết L. N. Kritsman đặt ra cho nghiên cứu của ông về Chủ nghĩa Cộng sản thời chiến của Liên xô, *Thời kì hào hùng của cuộc cách mạng Nga vĩ đại (1926)*. Thời kì cộng sản thời chiến là một minh họa mang tính lịch sử của nguyên mẫu được nói trong cuốn sách này dưới tên “hệ thống mang tính chuyển đổi cách mạng”. Nó phù hợp với nhiều (nhưng không phải tất cả) đặc điểm của mô hình đã được khái quát hóa mô tả trong phần này.

Về những năm đầu của xã hội chủ nghĩa xem M. H. Dobb (1960, A. Nove (1969 Ch.3), L. Szamuely (1974) về Liên Xô; H. Harding (1981), M. Meisner (1986) về Trung Quốc; D. D. Milenkovich (1971), F. B. Singleton - B. Carter (1982) về Nam Tư; I. Pető - S. Szakács (1985) về Hungary.

“Sự tước đoạt đối với những kẻ chiếm đoạt” sẽ xảy ra ngay lập tức. Một phần các nhà máy, ngân hàng và các thể chế khác được đưa vào sở hữu nhà nước hoặc tập thể. Việc tập trung hóa quá trình sản xuất và phân phối cũng được thực hiện ngay tức thì.

Biện pháp tái phân phối quan trọng nhất là tịch thu những điền sản của các chủ đất và chia chúng cho những người không có đất và những người nông dân nghèo.

Điều xảy ra không đơn thuần là làn sóng quốc hữu hóa và xã hội hóa - mà đi kèm với nó là việc tái phân phối tài sản và thu nhập. Độc giả được nhắc nhở lại sự bất công sâu sắc trong hệ thống tiền cách mạng; chế độ mới cố gắng xóa bỏ sự bất công này càng nhanh càng tốt. Tầng lớp trên cùng bị tước đoạt những khoản thu nhập cao của họ, và hầu hết các tài sản của họ bị tịch thu. Ở một vài nơi, những gia đình nghèo thực sự chuyển vào sống trong nhà của những người giàu. Các dinh thự bị chiếm làm trường học hoặc nhà nghỉ của công nhân.

Ở hầu hết các nước, sự chuyển đổi mang tính cách mạng ban đầu này xảy ra vào thời điểm nội chiến hoặc chiến tranh chống lại kẻ thù bên ngoài, khi mà nền kinh tế trong tình trạng bị sụp đổ. Do đó, một trong những nhiệm vụ cấp bách hàng đầu là đảm bảo thực phẩm được phân phối một cách công bằng. Phân phối theo khẩu phần được thực hiện, do vậy những thực phẩm cơ bản, với mức giá có thể chấp nhận được, được đảm bảo đối với cả những người nghèo. Những kẻ buôn bán trên thị trường chợ đen dù cố gắng lẩn tránh hệ thống phân phối theo khẩu phần cũng đều bị bắt và khởi tố.

Nhưng cho dù những khó khăn kinh tế có nghiêm trọng đến đâu, một chiến dịch giáo dục đối với toàn bộ nhân dân đã được bắt đầu, chăm sóc sức khỏe ban đầu không mất tiền được hứa sẽ áp dụng đối với tất cả mọi người, và những kì nghỉ cho trẻ em cũng đã được tổ chức.

Động lực cho việc tái lập công lí lịch sử không chỉ được thể hiện duy nhất trong việc phân phối lại những hàng hóa mang tính kinh tế. Tầng lớp quý tộc, những người giàu, những quan chức và những nhà lãnh đạo chính trị của chế độ cũ cũng phải chịu đựng sự ngược đãi. Nhiều người trong số họ bị cầm tù, bị gửi đến những trại lao động, hoặc bị hành quyết. Bạo lực và đàn áp thẳng tay là những điều đi kèm theo thời kì cách mạng.

Việc tước đoạt tài sản vật chất và việc ngược đãi cá nhân đối với giai cấp cầm quyền cũ bao gồm cả những hành động tự phát không được luật pháp phê chuẩn, và những biện pháp được đưa ra một cách vội vàng trong khuôn khổ luật pháp mới. Những điều này xảy ra đồng thời và thậm chí còn chống lại nhau. Luật pháp, trật tự hay sự an toàn trong xã hội không còn tồn tại, chúng có thể đã bị tàn phá bởi nội chiến hay chiến tranh với bên ngoài trước khi xảy ra cách mạng. Các triệu chứng về tình trạng vô chính phủ trở nên rất phổ biến.

Ngay từ khi bắt đầu, dân cư của đất nước đã bị chia rẽ. Bên cạnh những người ủng hộ cách mạng và những người thờ ơ với cuộc cách mạng hoặc chỉ

đơn giản là muốn sống sót, còn có những người chống đối quyết liệt những thay đổi mang tính cách mạng này. Ở một vài nơi, sự chống đối được thể hiện bằng những hoạt động mang tính địa phương, với quy mô nhỏ, còn ở những nơi khác thì nó lại xuất hiện dưới những hình thái có tổ chức tạo ra những cuộc nổi loạn và nội chiến. Điều này làm tăng mức độ bạo lực trong cả hai phía hơn nữa, và sự trả thù tiếp tục gây ra những cuộc trả thù nhân tâm.

Một câu hỏi thường được đặt ra về việc cái gì sẽ xảy ra nếu những mong đợi của Marx trở thành hiện thực, nếu chủ nghĩa xã hội nắm quyền lực ở những nước phát triển nhất. Kết quả sẽ là gì nếu chủ nghĩa xã hội nắm quyền quản lý lực lượng sản xuất hiện đại đã được chủ nghĩa tư bản phát triển với quy mô lớn trong thời bình, do đó, chủ nghĩa xã hội có thể cung cấp cho mọi người một cách thoải mái những sản phẩm vật chất ngay từ khi nó ra đời?

Thực tế lịch sử là, không một hệ thống xã hội chủ nghĩa nào được thiết lập bởi những lực lượng trong nước ở bất kỳ nước tư bản chủ nghĩa phát triển nào. Đó chính là tình trạng được mô tả trong phần trước (sự lạc hậu của một xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, sự nghèo đói, sự bất công, sự áp bức tàn nhẫn, chiến tranh và cuối cùng là sự khủng hoảng sâu sắc trong xã hội) đã thúc đẩy cách mạng và cho phép Đảng Cộng sản thu tóm quyền lực. Những điều kiện cho sự thay đổi của hệ thống này làm rõ những sự kiện nổi bật được tóm tắt ở trên: sự nhiệt tình và sự hi sinh bản thân đối với bên chiến thắng và sự chống đối của bên kia, sự tái phân phối với tốc độ kinh hoàng, và sự tan rã của trật tự xã hội.

Rất nhiều những đặc trưng của thời kì cách mạng là có thể hiểu được, nếu xem xét những sự kiện trước đó, và được giải thích một cách dễ dàng nhờ những sự kiện này. Thực tế có thể dễ hiểu là, thời kì này chỉ là thời kì mang tính chất chuyển đổi, do rất nhiều yếu tố nhằm duy trì hệ thống này chỉ là những yếu tố mang tính chất tạm thời.

Trong rất ít trường hợp, nhiệt tình cách mạng và sự hi sinh bản thân kéo dài cả một thời gian bằng thời gian của một đời người. Một người bình thường, bị thôi thúc bởi một nguyên nhân to lớn và một phong trào vĩ đại cũng như lòng tin về chiến thắng, cũng có thể hi sinh bản thân vì cộng đồng, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn. Sau đó, anh ta muốn quay trở lại với cuộc sống bình thường hàng ngày, và cảm nhận sự liên hệ giữa công việc, những hi sinh mà anh ta đã hiến dâng và lợi ích vật chất của chính anh ta. Rất quan trọng với xã hội là việc khuyến khích mọi người thực hiện tốt công việc thông qua việc phân phối những phần thưởng vật chất cũng như thực hiện những hình phạt.

Ngay sau khi tất cả những người giàu bị tịch thu tất cả mọi thứ có thể, thì phạm vi của việc tái phân phối như trên đã cạn kiệt. Nền sản xuất bị đẩy lùi trở lại bởi những sự kiện xảy ra trước và sau cuộc cách mạng và sự hỗn loạn của quá

trình chuyển đổi.⁷ Rõ ràng là nền sản xuất, chứ không phải sự tịch thu, là con đường để tiếp tục cải thiện đời sống vật chất của người dân. Nền sản xuất, mà giờ đây phần lớn nằm trong tay công chúng, tập thể, đòi hỏi có sự tổ chức và quản lý hiệu quả.

Hệ thống tiền cách mạng để lại ở các nước một tình trạng lạc hậu, và trước khi nắm quyền lực những người cách mạng đã hứa hẹn rằng ngay khi nắm quyền họ sẽ loại bỏ sự lạc hậu này. Khi xã hội được thiết lập từ những cuộc chiến tranh bên trong và bên ngoài đẫm máu và cơ hội đã đến với những người lao động hòa bình, thì những người nắm quyền lực nhận thấy rằng họ cần phải thực hiện lời hứa này bằng cách nhanh chóng tăng cường lực lượng sản xuất trong nền kinh tế. Họ mong muốn đạt được những thành công kinh tế một cách nhanh chóng và ấn tượng. Hơn thế nữa, họ cảm nhận thấy rằng hệ thống này đang bị đe dọa quân sự và mong muốn tăng cường sức mạnh quân sự nhanh chóng hướng sự chú ý vào sự tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao.

Việc đạt được những mục tiêu nói trên giờ lại bị cản trở bởi tình trạng vô chính phủ, thiếu luật pháp và trật tự, và các hành động chuyên quyền của các địa phương. Không một xã hội nào có thể hoạt động mà không có kỉ cương nào đó. Nhu cầu về việc thiết lập lại trật tự ngày càng tăng.

Tất cả những bối cảnh đã thay đổi này đóng vai trò chuẩn bị nền tảng cho một quốc gia bước quá khỏi hệ thống quá độ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tinh thần của chủ nghĩa lãng mạn và anh hùng cách mạng dần dần nhạt phai và cuối cùng mất đi, thậm chí ở cả những người trước đây đã rất nhiệt tình với cách mạng; hệ thống mới được thể chế hóa và trở nên quan liêu, và cuộc sống trở lại bình thường. Hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển xuất hiện và củng cố.⁸

Tại điểm này, thật đáng rẽ ngang một chút để xem xét sự phát triển lịch sử đặc thù của Đông Âu.⁹ Về cơ bản Nam Tư và Anbani đi theo con đường xã hội chủ nghĩa bằng chính những nỗ lực của họ, và do đó, mô hình được đưa ra ở trên như là sự tóm tắt những đặc điểm chính về quá độ cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể nói cũng có giá trị đối với hai nước này. Nhưng như được nhấn mạnh trong phần 2.3, chính là quân đội Xô viết đã loại bỏ sự chiếm đóng quân sự của Đức tại Bungary, Tiệp Khắc, Hungary, Ba Lan và Rumania và họ đã chiếm đóng Đông Đức sau sự thất bại của quân đội Đức; sự hiện diện về chính trị và quân sự

⁷ Chẳng hạn như, ở Liên Xô, sản xuất công nghiệp năm 1920 đã giảm xuống ở mức 21% của năm 1917. Xem L.N. Kritsman (1926, trang 80).

⁸ Quá trình mà hệ thống quá độ cách mạng được chuyển thành hệ thống cổ điển được đề cập đến trong nhiều công trình lịch sử. (Xem tài liệu tham khảo ở ghi chú số 6)

⁹ Tinh thần thoả lương nạn đau đớn của nền dân chủ sau chiến tranh ở Đông Âu được nhà chính trị học nổi tiếng người Hungary, I. Bibó, đề cập đến trong các bài viết năm 1945 và 1946 của ông, đã được in lại trong cuốn sách xuất bản năm 1986 của ông. Về những bài viết lịch sử chính trị của các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1949 và vai trò của Liên xô trong giai đoạn này, cần nói đến công trình có ảnh hưởng sâu sắc của Z. Brzezinski [1961] (1967). Ngoài ra, có thể xem T. T. Hammond (1975) và C. Gati (1984).

của Liên xô ở những nước này thể hiện sự ủng hộ cực kỳ mạnh mẽ đối với Đảng Cộng sản, là người muốn thành lập một hệ thống xã hội chủ nghĩa. Liên Xô đã áp đặt hệ thống xã hội chủ nghĩa đối với những nước này, chủ yếu thông qua việc đặt ra một tình huống chính trị trong nước, mà cuối cùng Đảng Cộng sản có thể nắm được quyền lực mà không phải chia sẻ.

Nền dân chủ nghị viện đa đảng đã hoạt động ở những nước này trong những năm ngay sau chiến tranh. Những nước này có các chính phủ liên hiệp trong đó ảnh hưởng của Đảng Cộng sản lớn hơn tỉ lệ phiếu bầu mà họ có được. Nền kinh tế có hình thái kinh tế hỗn hợp lạ kì, một mặt là một khu vực tư bản chủ nghĩa “chính quy” và mặt khác là những nhân tố của chủ nghĩa xã hội. Quá trình quốc hữu hóa kiên định diễn ra. Cải cách ruộng đất được tiến hành trên quy mô lớn.

Giai đoạn này kết thúc vào khoảng năm 1948 - 1949 với sự hợp nhất của các đảng Dân chủ xã hội và Cộng sản và sự loại bỏ hệ thống đa đảng. Kể từ đó, việc xây dựng một hệ thống xã hội chủ nghĩa bắt đầu diễn ra với đầy đủ sức mạnh, xuất phát ngay với chủ nghĩa xã hội cổ điển.

Giai đoạn 1945 - 1949 ở những nước này có rất nhiều đặc điểm của hệ thống quá độ cách mạng như đã miêu tả ở trên, nhưng nó cũng rất khác trên nhiều khía cạnh quan trọng. Những khác biệt này được giải thích một cách chính xác bằng thực tế là thay vì một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bùng nổ ra từ bên trong xảy ra năm 1945, hệ thống trước năm 1945 bị loại bỏ bởi lực lượng bên ngoài, đó là Liên Xô.

Phần hai

GIẢI PHẪU HỌC CỦA HỆ THỐNG CỔ ĐIỂN

Điều cốt yếu để hiểu hệ thống xã hội chủ nghĩa là phải xem xét *cơ cấu quyền lực*, một vấn đề ít được đề cập hoặc không được chú ý trong nhiều nghiên cứu so sánh về hệ thống kinh tế. Theo quan điểm của tôi, các đặc trưng của cơ cấu quyền lực, chính là nền tảng để từ đó suy ra các quy luật* chính của hệ thống.¹

Chương này, về quyền lực, và chương 4, về hệ tư tưởng, liên quan mật thiết với nhau. Chương này đề cập đến các thể chế của quyền lực và cách thức mà chúng vận hành, còn chương 4 đề cập đến mục tiêu, hệ thống giá trị và ý tưởng nằm sau các hoạt động chính trị của những người nắm quyền lực. Có thể nói rằng chương này trình bày về thể xác của quyền lực và chương 4 thì nói về linh hồn của quyền lực đó.

Phần mô tả và phân tích sẽ ngắn gọn vì chỉ tập trung vào các đặc điểm thiết yếu theo quan điểm của đối tượng của cuốn sách này: nền kinh tế của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Sẽ không có thảo luận về các tính chất khác, mà chúng có thể là mối quan tâm ngang nhau với một sử gia hoặc một nhà khoa học về chính trị.

3.1. Đảng

Tập quán quen thuộc trong khoa học xã hội là làm rõ sự khác biệt giữa một tổ chức cụ thể hoặc các quy chế hoạt động chính thức của tổ chức, theo ý nghĩa của các quy tắc nội bộ của tổ chức và của các quy định chính thức trong luật của nhà nước được công bố, và các quy luật thực tế chi phối sự hoạt động của nó. Hai hệ thống “quy tắc chơi” này giống và khác nhau như thế nào? Sự phân biệt này sẽ được trình bày trong các phần sau về đảng, nhà nước và các tổ chức quần chúng hoạt động ra sao.

* Thuật ngữ regularity chỉ sự đều đặn, các hình mẫu lặp đi lặp lại mang tính quy luật xuất hiện trong thực tế, do chưa tìm được thuật ngữ Việt nam tương thích nên tạm dịch là “quy luật” hay sự đều đặn.

¹ Tôi có đề xuất phương pháp sau đây để bạn đọc tham khảo:

Trước khi bắt đầu Chương 3 này, sẽ hiệu quả hơn nếu đọc Chương 15, là chương tổng hợp toàn bộ phần 2 về hệ thống cổ điển. Mặc dù có một số khái niệm trong Chương 15 phải đợi đến khi đọc Chương 3-14 mới hiểu rõ được nhưng phần tổng hợp dù ít hay nhiều cũng đưa ra các kết luận chính để dễ dàng hiểu được các chương sau đây.

Đề xuất của tôi là tiếp sau đó đọc giả sẽ đọc chương 3-14. Khi đọc đến chương 15, sẽ hiệu quả hơn nếu đọc lại chương này dựa vào những thông tin thu được từ phần 2.

Tuy nhiên, vẫn có thể hiểu một cách rõ ràng mà không cần đọc Chương 15 trước.

Thế chế căn bản của cơ cấu quyền lực là Đảng cộng sản² (để cho ngắn gọn, Đảng Cộng sản dưới đây sẽ được gọi là Đảng mà không kèm theo tính ngữ nào). Các nước xã hội chủ nghĩa có *hệ thống một đảng*, trong đó không một đảng khác nào được hoạt động.³ Ở thời điểm đỉnh cao của quyền lực, Đảng viên chiếm một tỉ lệ dân số đáng kể. (Xem *bảng 3.1*).

Phương châm chủ đạo của nguyên tắc tổ chức của Đảng là “tập trung dân chủ”. Gia nhập đảng là tự nguyện; đơn xin gia nhập do tổ chức cơ sở quyết định.⁴ Các tổ chức cơ sở là bộ phận cấu thành của Đảng, gồm tất cả các đảng viên của một đơn vị cụ thể (ví dụ: một thành phố hoặc một phần của thành phố) hoặc một nơi làm việc (ví dụ: một nhà máy). Ban lãnh đạo được bầu tại đại hội tổ chức cơ sở theo từng nhiệm kỳ cụ thể. Mỗi tổ chức cơ sở có một bí thư lãnh đạo.

Các tổ chức cơ sở chịu sự lãnh đạo của tổ chức đảng cao hơn, thường được tổ chức trên nguyên tắc phạm vi lãnh thổ. Ví dụ, đảng bộ của một huyện được lãnh đạo bởi Bí thư đảng bộ của huyện đó, tương đương với huyện có đảng bộ của quận và bí thư quận uỷ. Tổ chức cao nhất của đảng là Ban chấp hành trung ương (hoặc ở các nước liên bang gồm nhiều nước cộng hoà như Liên Xô, Trung Quốc, Yugoslavia, sẽ có Ban chấp hành trung ương của liên bang). Ban chấp hành trung ương Đảng bầu ra một ban điều hành hẹp hơn từ các uỷ viên ban chấp hành trung ương; thông thường gọi là Bộ chính trị (thuật ngữ quen thuộc ở Liên Xô là “Politbureau”). Trung ương Đảng cũng bầu ra người lãnh đạo cao nhất (Tổng bí thư) và các đồng nghiệp trực tiếp của tổng bí thư, các bí thư (ở tầm quốc gia hoặc liên bang).

Theo điều lệ chính thức, tất cả các cơ quan lãnh đạo và bí thư các cấp được bầu bởi các đảng viên, trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua đại hội toàn thể đảng viên hay đại hội đại biểu đảng viên. Thủ tục bầu cử này, cùng với quy tắc là các nghị quyết của Đảng chỉ có thể thông qua bởi cơ quan được bầu, chính là ý

² Trong một thời gian dài, bản dịch của Stalin về lịch sử đảng: Lịch sử tóm tắt của Đảng Cộng sản Liên xô, được coi là kinh thánh của Liên Xô, nhấn mạnh vai trò trung tâm của đảng. Sau này nó cũng đóng vai trò tương tự ở các nước Xã hội Chủ nghĩa Đông Âu.

Để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu về lịch sử và chức năng của đảng cộng sản, có thể tham khảo các cuốn sách sau: Liên bang Xô Viết: J. F. Hough và M. Fainsod (1953) (1979) và J. F. Hough (1969); Trung Quốc: H. Harding (1981) và J. W. Lewis, ed. (1970), Đông Âu: S. Fischer-Galiti, ed. (1979).

³ Đa số các nước xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc, Ba Lan thì các đảng khác tồn tại một cách chính thức ngay trong hệ thống cổ điển, nhưng họ không có thực quyền, thậm chí phụ thuộc vào ảnh hưởng của các vấn đề chính trị.

⁴ Các thuật ngữ được sử dụng (“chỉ bộ”, “Ban lãnh đạo Đảng”, “Bí thư”, v.v.) có thể khác nhau giữa các nước. Trong trường hợp đó, thuật ngữ được sử dụng trong sách này là một cố gắng để có thể áp dụng được cho tất cả các nước xã hội chủ nghĩa cụ thể và có thể áp dụng được cho tất cả. Trong một vài trường hợp ngoại lệ, tài liệu này cũng cố không liệt kê danh sách các thuật ngữ cụ thể được sử dụng ở mỗi nước.

Nguyên tắc tương tự cũng được sử dụng cho phần còn lại của tài liệu này đối với các thuật ngữ khác chưa được tiêu chuẩn hoá, nghĩa là còn khác nhau giữa từng nước, mặc dù mang cùng ý nghĩa.

nghĩa dân chủ của nguyên tắc tập trung dân chủ. Ý nghĩa tập trung là: quyết định của tổ chức đảng cấp trên là bắt buộc với các tổ chức đảng cấp dưới và cuối cùng là bắt buộc mỗi đảng viên phải chấp hành. Mỗi vấn đề của đảng sẽ được thảo luận cho đến tận khi ra được quyết định và sau khi có quyết định, vấn đề đó phải được thực hiện mà không có sự tranh cãi, chống đối.

Trong cuộc sống thực, ý nghĩa tập trung thể hiện rất mạnh. Theo quy định chính thức, tổ chức được xây dựng từ dưới lên, nhưng trong thực tế lại khác xa điều đó: chủ yếu từ trên xuống.

BẢNG 3.1

Tỉ lệ đảng viên ở các nước xã hội chủ nghĩa

<i>Nước</i>	<i>Số lượng đảng viên (Nghìn)</i>	<i>Số lượng đảng viên (Phần trăm theo dân số)</i>
Albani	147	4,9
Bungary	932	10,4
Trung Quốc	44.000	4,2
Cuba	524	5,1
Tiệp Khắc	1.675	10,8
Đông Đức	2.304	13,8
Hungary	871	8,2
Mongolia	88	4,5
Bắc Triều tiên	2.500	12,2
Ba Lan	2.126	5,7
Rumani	3.557	15,6
Liên Xô	18.500	6,6
Việt Nam	1.700	2,7
Yugoslavia	2.168	9,3

Nguồn: R.F. Staar (1987, pp. 45-47)

Ghi chú: Số liệu về đảng viên dựa trên thông báo của các đảng. Phần chung của số lượng đảng viên được coi là phần trăm so với tổng số dân. Nếu so sánh với tỉ lệ dân số trưởng thành thì tỉ lệ sẽ cao hơn.

Lãnh đạo cấp trung ương có bộ tham mưu rất lớn, là những người tạo ra hệ thống thứ bậc quan liêu bao gồm những người đứng đầu các ban, phó ban và những viên chức. Theo quy định chính thức, quan chức được chỉ định của đảng

không có quyền lực, bởi vì quyền quyết định duy nhất thuộc về cơ quan được bầu ra. Trên thực tế, họ có ảnh hưởng lớn đến việc quản lý các hoạt động.

Chính thức thì tổng bí thư chỉ đơn giản là người thực hiện các quyết định của ban chấp hành trung ương và của Bộ chính trị giữa hai kỳ họp của ban lãnh đạo trung ương. Trên thực tế, quyền lực rộng lớn thuộc về tổng bí thư. Trong trường hợp này có thể liên tưởng đến ví dụ về vai trò của Stalin ở Liên Xô⁵. Trong mọi nước xã hội chủ nghĩa, quyền lực hầu như tuyệt đối của tổng bí thư, sớm hay muộn, đều hình thành vào giai đoạn chủ nghĩa xã hội cổ điển.

Vị trí bí thư là công việc chuyên trách, ít nhất là ở các cơ sở đảng lớn hơn. Trong tất cả các cơ quan cấp trung của đảng và ở các cơ sở lớn hơn (chứ không phải cơ sở nhỏ) một đội ngũ quan chức được chỉ định của đảng sẽ được hình thành.

Cuối cùng hình thành một hệ thống thứ bậc quan liêu bao trùm toàn bộ đảng: các chỉ thị được đưa ra từ trên xuống phải được thực hiện. Trong một hệ thống cấp trên cấp dưới như vậy, sự khác biệt giữa cán bộ được cử và cán bộ được bầu không nhiều lắm. Cán bộ lãnh đạo được bầu (làm việc chuyên trách) và công chức được cử của đảng thường được biết đến như là *bộ máy của đảng*.

Rõ ràng là bản chất của quá trình lựa chọn đã bị đảo ngược. Trên thực tế, cơ quan được bầu không chọn thành viên của bộ máy. Thay vào đó, bộ máy lựa chọn những người sẽ tham gia cơ quan được bầu cho lần bầu cử tiếp theo, và chọn ra ai là người mà họ sẽ bầu làm bí thư. Rốt cuộc thì bộ máy xác định ai là người được gia nhập đảng, đảng viên nào trở thành thành viên của bộ máy đảng (nói cách khác là công chức của đảng) và công chức nào của đảng được tiến cử lên vị trí cao hơn. Tương tự như vậy, việc khai trừ khỏi đảng, hoặc khỏi các cơ quan được bầu của đảng, cũng nằm trong tay bộ máy đảng. Chính thức thì mọi chi tiết của việc kết nạp, tiến cử, tham gia vào các cơ quan của đảng, giáng chức xuống cấp thấp hơn hoặc khai trừ đều được hợp pháp hoá bằng các thủ tục hoặc quyết định của cơ quan được bầu, nhưng tất cả chỉ là hình thức thủ tục trống rỗng. Công việc đã được định đoạt trước khi việc bầu được tiến hành hoặc trước khi quyết định được đưa ra.

3.2. Nhà nước

Theo hiến pháp, pháp luật và các quy phạm pháp luật, Nhà nước dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển cũng giống như các nhà nước hiện đại khác. Nhà

⁵ Có một tiểu sử rất phong phú về Stalin. Có thể tham khảo tài liệu của I. Deutscher (1966), R. Tucker (1973, 1990) và A. Ulam (1973). Đặc biệt Tucker mô tả sự ảnh hưởng về bản chất của phong trào Bolshevik và sự lãnh đạo có sức thuyết phục mà Stalin đã áp dụng.

nước được chia thành 3 ngành: lập pháp, cơ quan quản lí nhà nước có trách nhiệm hành pháp, và tư pháp. Thành viên của cơ quan lập pháp (dưới đây gọi là nghị viện) được dân chúng bầu ra. Nghị viện sau đó sẽ chỉ định chính phủ. Cơ quan lập pháp địa phương (dưới đây gọi là hội đồng địa phương) hoạt động trong từng khu vực lãnh thổ (ở các nước liên bang thì sẽ hoạt động tại mỗi bang và trong phạm vi các bang: quận, thành phố, thị xã,...). Các hội đồng địa phương này độc lập trong khuôn khổ pháp luật quy định và có các cơ quan điều hành riêng.

Hiến pháp của rất nhiều nước xã hội chủ nghĩa khẳng định rằng lực lượng lãnh đạo đất nước là đảng cộng sản nhưng cách thức áp dụng vai trò này không được quy định cụ thể. Như cách tiếp cận đầu tiên ta có thể nói rằng, các hoạt động của đảng và nhà nước đan xen lẫn nhau sao cho đảm bảo đảng là lực lượng chính trong các hoạt động chung.⁶ Mặc dù pháp luật của các nước không xác định cụ thể, trong thực tế phạm vi quyền phán quyết của đảng bao trùm những lĩnh vực sau:

1. Tất cả việc bổ nhiệm, thăng chức, giáng chức chính đều được các cơ quan khác nhau của đảng quyết định. Quy định của nhà nước làm thỉnh về đề tài này, nhưng quy định của đảng thường đặt ra chính xác, cần có nghị quyết của cơ quan đảng cấp nào trước khi ai đó được đề xuất giữ một vị trí, nói cách khác, các quyết định về nhân sự nào thuộc thẩm quyền của bộ chính trị, của quân uỷ hoặc của chi uỷ.⁷ Đặc quyền lựa chọn này bao trùm cả đối với các cơ quan quản lí hành chính nhà nước và các vị trí quản lí chủ yếu trong nền kinh tế. Các Ban chấp hành quyết định ai làm chủ tịch nước, và ai sẽ ra ứng cử trong các cuộc bầu cử quốc hội và chính quyền địa phương. Do trong phần lớn các trường hợp sẽ chỉ có một ứng cử viên cho một vị trí, nên thực tế là các dân biểu đều do đảng lựa chọn. Cũng tương tự như vậy, các tổ chức đảng quyết định đề cử thẩm phán, các uỷ viên công tố.

Tầm quan trọng về vai trò của bộ máy đảng trong chọn lựa các thành viên của các tổ chức đảng được bầu đã được nêu trong phần trước. Phải nói thêm rằng bộ máy của đảng cũng chuẩn bị các nghị quyết của các ban chấp hành về các vấn đề nhân sự khác, như vậy các nghị quyết chẳng hơn mấy là xác nhận các lựa chọn từ trước của bộ máy đảng trình ra. Vì vậy, có thể kết luận rằng bộ máy của đảng đóng vai trò chủ yếu trong việc lựa chọn thành viên của cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

2. Các tổ chức đảng ra quyết định về tất cả các công việc chủ yếu của nhà nước trước khi cơ quan nhà nước quyết định. Trước các quyết định chính của Chính phủ

⁶ Vào những năm 1950, tôi được biết József Révai, một nhà lí luận của Đảng Hungary đã có một nhận xét mang tính chất “biện chứng”: “Đảng và nhà nước không phải là một, nhưng cũng không phải là hai”.

⁷ Về mặt chuyên môn, tại Liên Xô quy định này được gọi là nomenklatura. Thuật ngữ nomenklatura cũng được sử dụng với nghĩa ẩn dụ để chỉ tầng lớp lãnh đạo.

là các nghị quyết của bộ chính trị hoặc của tổ chức đảng trung ương. Những quyết định chính của hội đồng cấp quận được nêu trước trong nghị quyết của đảng uỷ quận, v.v.

3. Bộ máy của đảng có quan hệ trực tiếp với bộ máy của nhà nước. Kết quả là một sự nhân đôi kì lạ, trong đó một công chức đảng nào đó hoặc một nhóm công chức trong bộ máy của đảng sẽ chịu trách nhiệm về tất cả các lĩnh vực quan trọng của hoạt động nhà nước. Bộ máy của đảng ở trung ương bao gồm các ban chịu trách nhiệm về công nghiệp, nông nghiệp, giáo dục, văn hoá, ngoại giao, quân sự, v.v. Tuy nhiên sự nhân đôi không phải là hoàn toàn.⁸ Khác biệt cơ bản là về quy mô: thông thường thì trong bộ máy của đảng có ít cán bộ hơn chịu trách nhiệm về một lĩnh vực cụ thể so với tổ chức nhà nước tương đương. Nhưng mặt khác, bộ máy nhân sự nhỏ lại có quyền lực lớn. Tuy chính thức nó không thể đưa ra chỉ thị, nhưng tiếng nói của nó có tính quyết định.

Bên cạnh đó và rất quan trọng là nhiệm vụ của bộ máy của đảng gồm cả việc giám sát bộ máy nhà nước. Bộ máy của đảng phải báo cáo bất kì sự bất thường nào.

Theo luật pháp nhà nước, viên chức nhà nước, thành viên nghị viện và các hội đồng, thẩm phán không có nghĩa vụ phải tuân theo các chỉ thị của đảng. Tuy nhiên, phần lớn trong số họ là đảng viên và họ phải tuân thủ các chỉ thị của đảng. Trên thực tế, nghĩa vụ tuân thủ còn vượt ra ngoài, không chỉ giới hạn ở các nghị quyết của cơ quan đảng được bầu, mà đến cả các chỉ thị cá nhân của quan chức đảng, bởi vì người ta luôn lí giải rằng chúng phục vụ cho việc thực hiện các nghị quyết của đảng.

Nói về sự đan xen giữa đảng và nhà nước, đến đây tôi mới chỉ đề cập đến cách thức đảng (hoặc bộ máy của đảng) thống trị đối với nhà nước. Thuật ngữ “sự đan xen” được lí giải bởi những hoàn cảnh sau:

Một số thành viên của cơ quan đảng được bầu giữ vị trí lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước hay trong khu vực quốc doanh như bộ trưởng, thứ trưởng, tổng giám đốc các công ty nhà nước, đại sứ, các tướng lĩnh, cảnh sát trưởng, thành viên nghị viện. Vì vậy trong phạm vi đó “nhà nước” xâm nhập vào đảng chứ không chỉ đảng xâm nhập nhà nước.

Sự đan xen cũng diễn ra trong sự nghiệp của các cá nhân. Một người khởi đầu với cương vị cán bộ đảng cấp thấp, tất nhiên, có thể được thăng tiến thuần tuý ở trong bộ máy của đảng. Cũng tương tự như vậy đối với bộ máy nhà nước: một cá nhân có thể tham gia vào bộ máy nhà nước và ở đó suốt cả sự nghiệp. Nhưng để chuyển đổi thì cũng không phải là đặc biệt: một giám đốc nhà máy có thể được cử làm bí thư thành uỷ và sau đó trở sang quản lí nhà nước với cương vị thứ trưởng. Hoặc có thể khởi đầu từ bí thư của đảng, tiếp sau làm Tổng giám đốc một công ty lớn hay

⁸ Các cơ quan của đảng ở cấp thấp hơn được tổ chức theo nguyên tắc khu vực, nhưng bộ máy của đảng ở địa phương cũng bao gồm các cơ quan tương ứng chịu trách nhiệm về một số chức năng tổ chức của nhà nước (ví dụ quản lí nhà nước về công nghiệp, nông nghiệp, v.v.)

một cảnh sát trưởng, và sau đó giữ chức vụ tại tổ chức đảng cao hơn. Chính vì vậy, trong các nước xã hội chủ nghĩa sẽ là rất bình thường khi nói về “thành viên của bộ máy”, “công chức” hoặc “cán bộ” với nghĩa chung, không cần chỉ rõ chức năng được thực hiện ở đâu (trong đảng hay nhà nước). Điều này lý giải thuật ngữ *đảng - nhà nước* được một số tác giả sử dụng.

Vẫn có sự tranh cãi rằng, mặc dù hiển nhiên có sự chồng chéo nhau giữa đảng và nhà nước, nhưng vẫn có sự “phân chia lao động tự nhiên” giữa đảng và nhà nước. Đảng thực hiện các chức năng chính trị và nhà nước thực hiện chức năng quản lý hành chính. Nhưng sự phân biệt đó không áp dụng được trong hệ thống này. Chính trị ảnh hưởng đến nhiều mặt của cuộc sống; không có hoạt động quản lý “phi chính trị”. Đảng cộng sản tự cho mình có trách nhiệm đối với mọi thứ, không cho phép các tổ chức của nhà nước và những người làm việc trong bộ máy nhà nước bất kể quyền tự trị nào. Thực ra, sự tồn tại của “đảng - nhà nước” và sự hoà trộn giữa các chức năng chính trị và quản lý hành chính là một đặc điểm quan trọng của hệ thống này.

3.3. Các tổ chức quần chúng

Nhiều tổ chức, hiệp hội trong xã hội được gọi chung là các *tổ chức quần chúng*.⁹ Ngoài một số ít ngoại lệ, đặc điểm chính của các tổ chức này là mỗi tổ chức được độc quyền trong lĩnh vực của họ. Có một tổ chức liên đoàn lao động, một tổ chức thanh niên và một tổ chức phụ nữ. Riêng Viện hàn lâm Khoa học có quyền đại diện về khoa học. Đặc biệt đáng nhắc tới các hội chuyên nghiệp: có duy nhất một hội kỹ sư, duy nhất một hội nhà văn, hội nhạc sĩ, hội điện ảnh và v.v...

Sự độc quyền về tổ chức này tạo khả năng cho các tổ chức đại chúng có chức năng đồng thời như một cơ quan có thẩm quyền. Liên đoàn lao động của nhiều nước xã hội chủ nghĩa quản lý quỹ phúc lợi được cung cấp từ ngân sách nhà nước, và giới hạn quyền hưởng phúc lợi chỉ cho các thành viên của liên đoàn. Tư cách thành viên trong tổ chức nghệ thuật coi như là có giấy phép hành nghề các hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp đó; không có tư cách thành viên thì không được hành nghề.

Về mặt pháp lý và hình thức, mỗi tổ chức quần chúng là tự chủ và các quan chức được các thành viên của tổ chức bầu ra trực tiếp hoặc gián tiếp phù hợp với điều lệ của tổ chức. Trên thực tế, đảng quyết định ai là các ứng cử viên.¹⁰ Rốt

⁹ Về các tổ chức quần chúng, bạn đọc có thể tham khảo tài liệu của B. Ruble và A. Pravda, eds (1986) và A. Kahan và B. Ruble, eds. (1979). Cả hai cuốn sách này đều trình bày về vai trò của các tổ chức công đoàn.

¹⁰ Năm 1929 Đảng cộng sản Xô viết đã sa thải Tomskey khỏi vị trí lãnh đạo liên đoàn lao động (sau đó ông ta đã tự tử). Kaganovich, cộng sự thân cận của Stalin đã bình luận về việc sa thải như sau: “Phần lớn giới lãnh đạo... đã được thay thế. Có thể cho rằng đây là một sự vi phạm chế độ dân chủ vô sản, nhưng, thưa các đồng chí, quá biết từ lâu với chúng ta, những người Bolsheviks rằng nền dân chủ chẳng phải là vật để thờ...”. Báo cáo tại Đại hội Đảng lần thứ 16, do R. Conquest trích dẫn (1968) (1973, p. 41).

cuộc thì lãnh đạo tổ chức quần chúng cũng là quan chức hết như bất kể thành viên nào của bộ máy hay bất kể quan chức nhà nước cấp cao nào. Tại đây ta có thể mở rộng tất cả những điều đã nói về quan chức nhà nước sang cho các viên chức của tổ chức quần chúng. Họ cũng chịu sự chỉ đạo của đảng vì nghị quyết mà họ thông qua được cơ quan đảng tương ứng quyết định trước. Thành viên của bộ máy đảng can thiệp mạnh vào công việc của tổ chức quần chúng; trên thực tế, nếu không chính thức, họ chỉ thị các tổ chức quần chúng thực hiện các hành động cụ thể. Chức năng chủ yếu của các tổ chức quần chúng, rốt cuộc hoá ra là chuyển tải các tư tưởng, dự định, và mong muốn của đảng đến các tầng lớp cụ thể “được ngấm bắt” của xã hội (công nhân, thanh niên, phụ nữ) phù hợp với lĩnh vực của mỗi tổ chức. Như Lenin đã nói, họ là “cầu nối” giữa đảng và quần chúng nhân dân.

Sự đan xen được nhắc tới trước đây cũng được áp dụng trong các tổ chức quần chúng. Lãnh đạo của tổ chức lớn nhất (công đoàn, tổ chức thanh niên) thường là thành viên của các tổ chức đảng tại các cấp khác nhau (quốc gia, khu vực, bộ phận). Họ đại diện cho tổ chức của họ trước đảng và đại diện cho đảng trong phong trào của họ. Nếu họ không thành công trong việc đại diện cho đảng trong tổ chức của họ, đảng sẽ chỉ định người khác vào vị trí của họ.

Những nhận xét về sự nghiệp của công chức cũng có thể mở rộng sang các tổ chức quần chúng một cách tương tự. Khá thường xuyên là, thí dụ, một quan chức công đoàn hoặc của tổ chức thanh niên có thể trở thành quan chức có vị trí cao hơn trong đảng hoặc nhà nước; và ngược lại, viên chức của đảng, nhà nước có thể chuyển sang vị trí cao hơn trong tổ chức quần chúng.

3.4. Các lực liên kết

Khi nói về tổ chức gồm có các công chức của đảng, nhà nước, tổ chức quần chúng, và cả lãnh đạo của khu vực quốc doanh, có hai thuật ngữ được sử dụng đồng nghĩa trong những phần còn lại của cuốn sách này: đó là *bộ máy (apparatus)* và *bộ máy quan liêu (Bureaucracy)*.¹¹ Tuy không dẫn chiếu đến một bộ máy quan liêu cụ thể nào (Bộ máy của đảng hoặc của nhà nước hoặc của các tổ chức

¹¹ “Bộ máy quan liêu” (Bureaucracy) được sử dụng thông dụng và sử dụng trong lĩnh vực xã hội với nhiều nghĩa khác nhau. Thông thường, “Bureaucracy” mang nghĩa tiêu cực “Bộ máy quan liêu”, ám chỉ việc giải quyết vấn đề một cách quanh co, không nhiệt tình, trì hoãn việc đạt tới các quyết định. Theo các nhà khoa học xã hội, đặc biệt là theo Max Weber (1925) (1978, chương 3, 11) “Bureaucracy” được sử dụng như một thuật ngữ kỹ thuật “value-free” (không mang giá trị) để thể hiện một hệ thống tổ chức xã hội cụ thể mà không tính đến việc bộ máy quan liêu đó hoạt động tốt, nhanh chóng và có trách nhiệm hay bộ máy quan liêu đó hoạt động không tốt, chậm chạp, không có trách nhiệm. Tài liệu này sử dụng thuật ngữ “Bộ máy quan liêu” (Bureaucracy) với nghĩa value-free. (Tuy nhiên, bộ máy quan liêu trong hệ thống xã hội chủ nghĩa khác nhiều so với các đặc điểm Max Weber nêu ra [→6.1].)

quần chúng như tổ chức liên đoàn lao động), thuật ngữ bộ máy quan liêu sẽ được áp dụng chung cho tất cả các bộ máy. Vì vậy bộ máy của đảng, theo thuật ngữ được sử dụng trong sách này, là một bộ phận của bộ máy quan liêu, không phải là một bộ phận bên ngoài mà là một bộ phận bên trong, thực ra là bộ phận mạnh nhất, thống trị các bộ phận khác.

Các lực liên kết của bộ máy quan liêu là gì?

1. *Hệ tư tưởng*: Bộ máy quan liêu và đặc biệt là lực lượng lãnh đạo của nó là đảng được thống nhất bởi những lí tưởng, mục đích, giá trị cụ thể. Rất nhiều thành viên của bộ máy theo các mục đích cao quý, làm việc miệt mài và cần cù với niềm tin vững chắc rằng làm như vậy họ sẽ phục vụ được sự nghiệp của đảng, của nhân dân, phục vụ được lợi ích chung và lợi ích của cả nhân loại. Tại đây, trước khi đề cập đến các liên kết khác, tôi chỉ đề cập đến sự liên kết của hệ tư tưởng chung. Như đã được nhắc tới, sự ảnh hưởng của hệ tư tưởng là quan trọng đến mức là toàn bộ chương sau sẽ dành riêng cho vấn đề này.

2. *Quyền lực*: Thành viên của bộ máy quan liêu, trong đó có đảng, được liên kết với nhau bởi quyết tâm duy trì quyền lực. Bộ máy quan liêu tạo thành tầng lớp elite (ưu tú) của hệ thống cổ điển.¹² Tất nhiên quyền lực được phân chia không đồng đều vì cơ cấu phân cấp, thứ bậc của bộ máy quan liêu. Bộ máy của đảng đóng vai trò quan trọng, “mạnh hơn” các bộ phận khác của bộ máy quan liêu. Công chức giữ chức vụ cao hơn có nhiều quyền lực hơn công chức ở vị trí thấp hơn. Cần phải nhấn mạnh rằng công chức trong bộ máy quan liêu (trừ người lãnh đạo tối cao) vừa là chủ nhân, vừa là đầy tớ: có thể ra lệnh cho cấp dưới, nhưng phải tuân lệnh của các cấp trên. Tuy nhiên trong xã hội, nhóm này lãnh đạo một cách tổng thể đối với nhân dân, quyết định số phận của họ và bố trí các nguồn lực quốc gia. Là chủ sở hữu quyền lực, bộ máy quan liêu tự tái tạo bản thân mình một cách triền miên, mặc dù cơ cấu nhân sự của nó được thay đổi thường xuyên.¹³

3. *Uy tín và đặc quyền*: Các thành viên của bộ máy quan liêu có uy tín. Điều

¹² Về khái niệm “elite”(ưu tú): tham khảo tài liệu của R. Michels (1911) (1962) và V. Pareto (1916) (1935).

¹³ Một số tác giả coi bộ máy quan liêu của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là giai cấp cầm quyền. Ý tưởng này xuất hiện đầu tiên trong tài liệu của L. Trotsky (1937) (1970) và M. Djilas (1957). Ý tưởng tương tự được nhắc đến bởi J. Kuron và K. Modzielewski (1968).

G. Konrád và I. Szelényi (1979) nhấn mạnh về tiềm năng quyền lực của giới trí thức ưu tú. Trong tài liệu tự phê bình, Szelényi (1986) xét lại một số ý kiến của cuốn sách trước đó về sự sẵn sàng chia sẻ quyền lực của bộ máy quan liêu và cơ hội phát triển của tầng lớp kinh doanh. Szelényi thảo luận chi tiết hơn về vấn đề này trong Szelényi (1988).

Tất nhiên sự tranh cãi này phụ thuộc vào định nghĩa của thuật ngữ “giai cấp”. Có thể tham khảo tài liệu của R. Dahrendorf (1959) về các khái niệm giai cấp, sự mâu thuẫn giai cấp, sự vận dụng hiện đại các quan niệm này.

Trong bất cứ trường hợp nào, khó khăn về khái niệm thường xuất hiện khi phân tích giới ưu tú nắm quyền của một xã hội xã hội chủ nghĩa. Ví dụ, tôi vừa trình bày về sự không công bằng trong việc phân chia quyền lực. Vì vậy sách này sẽ tránh sử dụng thuật ngữ “giai cấp cầm quyền” đối với bộ máy quan liêu trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển.

này áp dụng trước hết và chủ yếu trong phạm vi hệ thống, thành viên ở vị trí cao hơn có uy tín đối với cấp dưới. Trong hệ thống này (trừ một vài chuyên ngành đặc biệt như các học giả, nhà khoa học, nghệ sĩ, ngôi sao thể thao có tiêu chuẩn uy tín riêng) vị trí của các thành viên trong bộ máy quan liêu là mức đo duy nhất về “bậc thang danh vọng”.¹⁴ (Điều này trái ngược với xã hội dựa trên cơ cấu quyền lực đa nguyên và quyền sở hữu tư nhân, là nơi áp dụng biện pháp đánh giá uy tín song song, trong đó một trong những điều quan trọng nhất bao gồm sự thành công trong kinh doanh, thu nhập, sự giàu có.)

Diễn hình tai hại của uy tín gắn với cấp cao là hiện tượng được gọi ở các nước xã hội chủ nghĩa là “sùng bái nhân cách”. Người lãnh đạo cao nhất của đất nước được coi là siêu nhân, có tài năng nhất, không bao giờ sai lầm và xuất chúng. Diễn hình tiêu biểu nhất đã xuất hiện trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là Stalin và Mao Trạch Đông ở hai nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất, Liên Xô và Trung Quốc. Sự tôn sùng tương tự cũng diễn ra đối với các nhà lãnh đạo đảng ở các nước khác trong thời Stalin, thậm chí cả sau khi Stalin mất, và nhiều đặc thù về sự tôn sùng cá nhân vẫn có thể thấy ở các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển.¹⁵

Hiện tượng tương tự, ở mức độ thấp hơn sự sùng bái cá nhân đối với lãnh đạo của cả nước, cũng xuất hiện với trường hợp các bí thư đảng uỷ khu hoặc bí thư đảng bộ cơ sở: hào quang phủ quanh họ, mỗi lời họ nói đều được coi là thông thái và không thể sai lầm.

Uy tín đi kèm với các đặc quyền vật chất theo từng cấp. [→13.5] Mức lương thực tế không cao nhưng tỉ lệ tương đối về lương giữa chức vụ cao và chức vụ thấp thì cũng không ít hơn so với bộ máy quan liêu của các nước tư bản chủ nghĩa. Ngược lại, điều quan trọng hơn đó là phụ cấp bên cạnh lương. Phụ cấp bao gồm những lợi ích bằng hiện vật, không phải trả tiền hoặc với giá rất thấp. Công chức còn có khả năng có được dịch vụ hoặc hàng hoá hiếm. Công chức có thể mua tại quầy hàng riêng đặc biệt cung cấp những hàng hoá không có trong quầy hàng thông thường. Công chức được sở hữu các căn hộ phân phối riêng.¹⁶ Công chức được hưởng sự chăm sóc y tế tại bệnh viện trang bị tốt hơn, ít đông đúc hơn. Công chức được đi nghỉ tại khu nghỉ riêng được phục vụ tốt hơn các

¹⁴ Hiện tồn tại không chỉ các khái niệm không chính thức về “sự tương đương” mà còn cả với mục đích lễ tân, chính thức, ví dụ các vị trí trong bộ máy nhà nước (Bộ trưởng, thứ trưởng, vụ trưởng,...) cũng sẽ tương tự như các chức vụ quan chức của đảng, quân đội, giám đốc công ty, quan chức trong tổ chức quần chúng,...v.v.

¹⁵ Ví dụ, sự tôn sùng Nicolae Ceausescu ở Rumani, Fidel Castro ở Cuba và Kim Il Sung ở Bắc Triều Tiên.

¹⁶ Trong tiếng Anh không dịch được nghĩa đầy đủ của thuật ngữ được sử dụng trong các nước xã hội chủ nghĩa như (sluzhebnaia Kwartira ở Liên Xô và Szolgalati Lakás ở Hungary). Căn hộ hoặc ô tô thuộc sở hữu hoặc được thuê của người sử dụng lao động (ví dụ công ti hoặc chính phủ) sau đó phân cho người làm như một phần phụ cấp.

trung tâm nghỉ thông thường,.v.v. Những dịch vụ đặc biệt này thậm chí còn được phân theo từng cấp: công chức ở vị trí cao hơn có thể được chăm sóc tại một bệnh viện tốt hơn, mua bán tại quầy hàng tốt hơn, sử dụng xe cơ quan với lái xe riêng, có nhà nghỉ riêng.v.v. Rất nhiều đặc quyền vật chất này cũng được ưu tiên cho gia đình của công chức.

Để tránh mọi hiểu lầm: bất chấp những đặc quyền vật chất đó, mức sống của công chức còn thua xa mức giàu có trong xã hội tư bản. Tuy vậy, các đặc quyền này là đủ lớn nên việc cất giảm chúng là một đòn nặng đối với người được hưởng.

4. Sự bắt buộc: Tôi đã đề cập đến việc các đảng viên phải có trách nhiệm thực hiện các nghị quyết và chỉ thị của đảng. Hiển nhiên là điều đó cũng bắt buộc đối với bộ máy quan liêu nhà nước trong việc thực hiện các kế hoạch do cấp trên đưa ra. Kết quả cuối cùng là kỉ luật của đảng và nhà nước buộc các thành viên phải tuân thủ.

Có một hệ thống các hình thức kỉ luật trong đảng: có nhiều mức độ khiến trách, chuyển xuống bộ phận thấp hơn và hình thức kỉ luật nặng nhất là khai trừ ra khỏi đảng. Trong hệ thống cổ điển, khai trừ khỏi đảng là một hình thức kỉ luật rất nặng, vì nó làm cho sự nghiệp của các công chức trong bộ máy chấm dứt đột ngột; và nhiều trường hợp sẽ kéo theo các hình phạt của nhà nước.

Vi phạm kỉ luật nhà nước ở các hệ thống khác cũng thường có hậu quả pháp lí, từ cất tiền thưởng, giáng chức đến sa thải. Nhưng hình phạt có thể nặng hơn nhiều: trại lao động, ngồi tù hoặc bị hành hình.

Tôi đã đề cập đến các hình phạt đối với sự vi phạm kỉ luật của đảng, và nhà nước, nhưng khái niệm kỉ luật được mở rộng trong hệ thống cổ điển. Trách nhiệm của công chức không chỉ là phải tuân thủ một cách vô điều kiện và mù quáng các chỉ thị được nêu ra một cách chính xác, mà phải trung thành theo đường lối chính trị hiện thời. Đi lệch khỏi đường lối đó (hoặc trong trường hợp cực đoan có ý định thật sự hay bị coi là có ý định đi lệch khỏi đường lối đó; hoặc có nghi vấn có cơ sở hay không có cơ sở về ý định đó) cũng đủ để phải chịu kỉ luật của đảng hoặc sự truy tố của nhà nước. Điều này dẫn tới vấn đề tiếp theo: sự mâu thuẫn trong *nội bộ* bộ máy quan liêu.

3.5 Những xung đột nội bộ

Bộ máy quan liêu và đảng, lực lượng lãnh đạo chính, không tạo thành một thực thể thuần nhất, mà có nhiều mâu thuẫn nội tại khác nhau. Trong giai đoạn trấn áp, các mâu thuẫn này dường như chìm xuống, nhưng lại nổi lên dưới nhiều hình thức ngay khi tình hình dịu đi.

Hình thức gây gắt nhất của mâu thuẫn nội bộ là “phe phái” hoặc bè cánh trong đảng. Thực ra, chúng có thể là mầm mống của các đảng trong nội bộ đảng, mặc dù thường chúng chỉ có hình thức tổ chức rất lỏng lẻo. Bè phái là sự hiện diện cùng nhau của một nhóm người đại diện cho xu hướng của riêng họ, khác với các xu hướng của các nhóm khác về các vấn đề chính trị cơ bản. Ví dụ, một nhóm với một nền tảng chính trị riêng kiểu này được hình thành trong Đảng Cộng sản Xô Viết bởi các nhà lãnh đạo chống đối lại kế hoạch tập thể hoá nông nghiệp một cách ép buộc và vội vã.

Theo điều lệ của đảng cộng sản, hình thức phe phái và các nhóm chính trị riêng biệt bị nghiêm cấm. Điều sớm hay muộn sẽ xảy ra là, nhóm chính trị có quyền lực tại một thời điểm cụ thể sẽ loại bỏ các nhóm khác chống đối lại đường lối chính trị của họ.¹⁷ Vì những lí do này, việc hình thành các nhóm chính trị trong đảng có thể tỏ ra là rất nguy hiểm. Tất nhiên, khi phải quyết định về các vấn đề mới và cơ bản, các phe phái mới hoặc ít nhất là những nhóm chính trị lỏng lẻo mới, thường lại bắt đầu xuất hiện. Nhưng trong hệ thống cổ điển, không bao giờ một phe phái chính trị có thể phát triển mạnh đến mức trở thành một tổ chức đối lập ổn định, có khả năng tồn tại trong một giai đoạn dài.

Mâu thuẫn nội bộ của đảng cũng có thể xuất hiện trong nhiều chiều khác, ví dụ qua sự phân chia ảnh hưởng chính trị đối với các nhóm dân tộc thiểu số, hoặc sự tranh giành quyền lực giữa các thế hệ. Sự đấu tranh loại sau thường đặc biệt gây gắt khi vấn đề thừa kế quyền lãnh đạo tối cao xuất hiện.

Một dạng mâu thuẫn khác xảy ra, khi công chức nhà nước và của các tổ chức quân chúng bức tức vì sự can thiệp của bộ máy đảng, và ngược lại các quan chức đảng lại không hài lòng với mức nhiệt tình của các viên chức loại trước trong việc thực hiện các chỉ thị của đảng.

Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển cũng có hiện tượng xã hội, mà người Mỹ quen gọi là các nhóm gây áp lực hoặc nhóm (lobby) sau hậu trường.¹⁸ Đại diện lợi ích của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực công nghiệp, các lĩnh vực chuyên môn, thương mại và các khu vực địa lí cố gắng gây áp lực đối với các cơ quan trung ương (ví dụ về việc phân bổ các nguồn lực và đề cử cán bộ). Một số nhóm loại này lan ngay cả ra các bộ phận khác nhau của bộ

¹⁷ Stalin sử dụng sự đàn áp rất nghiêm khắc để loại bỏ hàng loạt các nhóm chính trị đối lập. Về vấn đề này có thể tham khảo tác phẩm của R. Conquest và tiểu sử Bukharin trong S. F. Cohen (1973) (1980). Ở Đông Âu, đại diện thực hoặc bị nghi ngờ của phong trào “cộng sản dân tộc” được loại bỏ với hình thức tương tự. Một ví dụ nổi tiếng về nhóm chính trị đối lập với xu hướng chính trị đang có hiệu lực bị dẹp bỏ, là vụ án “bè lũ 4 tên”, những cộng sự thân cận của Mao, ở Trung Quốc sau khi Mao chết.

¹⁸ Ý tưởng này lần đầu tiên được đưa ra liên quan đến Liên Xô bởi H. G. Skilling (1966), F. Griffiths và H. G. Skilling (1971). Sự tranh luận rộng rãi về vấn đề này có thể tham khảo tiếp J. F. Hough (1972), W. Odom (1976), và S. Solomon (1983). Tài liệu của K. Lieberthal và M. Oksenberg (1988) thảo luận về trường hợp chính trị Trung Quốc.

máy quan liêu đảng, nhà nước, tổ chức quần chúng, và các nhóm này có “người của họ” ở các vị trí rất khác nhau. Ví dụ nhóm lobby nông nghiệp gồm nhà lãnh đạo trung ương có xuất xứ nông dân, những quan chức lãnh đạo đảng hoặc nhà nước của các tỉnh nông nghiệp, lãnh đạo Bộ nông nghiệp, đại biểu quốc hội của các khu vực nông thôn, giáo sư các trường đại học nông nghiệp. Có các nhóm lobby về “khai khoáng” về “văn hoá”, v.v. Mỗi nhóm đều cố gắng để thúc đẩy, nhấn mạnh ý tưởng của mình thông qua các mối quan hệ cá nhân và bằng nhiều biện pháp khác nhau để đưa ra các áp lực chính trị (gửi đại biểu, phát biểu tại các cuộc họp, chạy để có các bài báo được viết trên báo chí, v.v.).

Phần đầu chương này nhấn mạnh đến các lực lượng liên kết các bộ phận khác nhau của bộ máy quan liêu, nhưng bức tranh toàn cảnh cũng cần đề cập đến những mâu thuẫn nội tại giữa các bộ phận.

3.6. Sự trấn áp và bản chất chuyên chế toàn trị của quyền lực

Sau khi mô tả bản chất của bộ máy trong phần trên đây, bây giờ ta đưa ra vài nhận xét về mối quan hệ giữa tầng lớp cầm quyền và phần còn lại của xã hội.

Bộ máy quan liêu cố gắng thuyết phục nhân dân ủng hộ chính sách của họ, sử dụng tất cả các công cụ về giáo dục, tuyên truyền chính trị hiện đại để đạt được mục đích [→4]. Các cuộc mít tinh, tuần hành biểu dương lực lượng là đặc điểm chính trị của hệ thống cổ điển. Nhưng để tăng cường kho tàng công cụ và dành cho những lời khai sáng sự nhấn mạnh đặc biệt thì còn có sự trấn áp. Không chỉ các phe nhóm chính trị đối lập, mà thậm chí các nhóm bất bình bị kìm hãm một nửa cũng có thể phải chịu các hậu quả khắc nghiệt. Trong những giai đoạn căng thẳng nhất của hệ thống cổ điển, khá thường xuyên xảy ra việc tra tấn để lấy lời khai, bỏ tù hàng loạt, đưa đi trại cải tạo lao động, hoặc bị hành hình.¹⁹ Sự đàn áp không chỉ đối với những người tham gia đấu tranh chính trị [→3.4], mà, với những lí giải khác nhau, còn lan ra đối với nhiều loại nhóm khác trong xã hội: những người nông dân giàu có, một số giáo phái, một số nhóm trí thức đô thị, những công nhân đòi hỏi được trả lương cao hơn, v.v. Vào thời điểm cơ cấu chính trị của hệ thống cổ điển được củng cố, tinh thần của đại đa số công chúng đã bị suy nhược đến mức thậm chí không dám nghĩ đến sự chống đối. Sự trấn áp rộng rãi là nền tảng để ép buộc việc thực thi các quy chế, chỉ thị của tầng lớp lãnh đạo; nó đảm bảo kỉ cương xã hội.

¹⁹ Tài liệu quan trọng nhất nói về vấn đề này là tác phẩm nổi tiếng của A. I. Solzhenistyn: *Quần đảo Gulag: The Gulag Archipelago* (1974-1978).

Cơ cấu quyền lực của hệ thống cổ điển có bản tính chuyên chế toàn trị theo nhiều nghĩa.²⁰

1. Ảnh hưởng của bộ máy quan liêu trải rộng đến tất cả các mặt của cuộc sống. Trong bất cứ hệ thống xã hội nào cũng có những vấn đề mà nhà nước giữ một vai trò nào đó: áp dụng những hạn chế pháp lí, can thiệp bằng cách ban hành quy chế, xuất hiện với tư cách là người mua, hoặc chủ sở hữu của doanh nghiệp nhà nước, v.v. Trong các hệ thống khác còn có các lĩnh vực “tư nhân” mà nhà nước không thể hoặc không muốn can thiệp vào. Sự khác biệt này giữa nhà nước với “xã hội dân sự”, giữa hoạt động của nhà nước với hoạt động tư nhân đã mờ nhạt hoàn toàn dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Tất nhiên, bộ máy quan liêu không có khả năng đưa ra quyết định và thống trị tất cả các lĩnh vực, nhưng đó chỉ là các giới hạn thực tiễn đối với hoạt động của nó. Nó không sẵn sàng công bố về nguyên tắc liên quan đến bất kể việc gì, rằng việc đó nằm ngoài thẩm quyền phán quyết của nó, hoặc nói rằng nó không muốn can thiệp vào [→6.7, 19.5, 19.6].

Và như vậy ảnh hưởng của bộ máy quan liêu trải rộng đến cả các lĩnh vực truyền thống tư nhân như: văn hoá, tôn giáo, cuộc sống gia đình, một người có bao nhiêu con, mối quan hệ giữa các gia đình với hàng xóm, sử dụng thời gian rỗi như thế nào, sự lựa chọn nghề nghiệp và việc làm ra sao, và nhiều vấn đề nữa. Đó là chưa nói đến, là mọi giao dịch của đời sống kinh tế được coi là công việc của đảng và nhà nước.²¹

2. Quyền lực của bộ máy quan liêu cũng mang tính chuyên chế toàn trị ở chỗ nó lan rộng ra khắp xã hội, ảnh hưởng đối với mọi công dân. Sự kiểm soát từng người dân, từng người làm được thực hiện bởi các cơ sở đảng, các tổ chức quần chúng, bộ máy nhà nước, cơ quan cảnh sát ở mỗi địa phương, và ở nơi làm việc. Một ví dụ: những người trưởng thành phải có hồ sơ nhận dạng trong đó ghi rõ nơi làm việc, nơi ở, tình trạng gia đình. Bất cứ thay đổi nào đều được ghi lại trong hồ sơ của từng người, và người đó có trách nhiệm xuất trình khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Một ví dụ khác: bất kể khi nào nếu người dân nắm giữ một chức năng gì, từ vị trí thấp nhất trong đảng, trong tổ chức quần chúng,

²⁰ Tác phẩm kinh điển về chế độ chuyên chế là của H. Arendt (1951) tập trung vào mặt tâm lí của chế độ chuyên chế, và Z. Brzezinski và C. Friedrich (1956) đề cập đến đặc điểm chung của hiện tượng.

²¹ Một số nghiên cứu coi hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển như “chế độ độc tài quân sự”. Điều đó là không đúng vì nhiều lí do. Một mặt: quyền lực trong chế độ độc tài quân sự tập trung vào tay các tướng và những sĩ quan chỉ huy. Ngược lại, lực lượng lãnh đạo trong cơ cấu hệ thống tổ chức trong xã hội xã hội chủ nghĩa cổ điển không coi quân đội là tối cao mà coi đảng là tối cao, mặc dù quân đội và cảnh sát đóng vai trò quan trọng. Trên thực tế, trong một xã hội chuyên chế, lực lượng quân đội luôn đặt dưới sự kiểm soát của đảng. Như Mao nói: “Nguyên tắc của chúng ta là Đảng điều khiển súng, và không bao giờ cho phép súng điều khiển Đảng.” Mao Zedong [1938] (1967, trang 272).

Mặt khác: mặc dù độc tài quân sự (ví dụ ở Châu Mỹ latin, Châu Phi, Châu Á) áp đặt sự khủng bố tàn bạo đối với dân chúng, nhưng lại không mang đặc điểm “toàn trị”. Có nhiều lĩnh vực cuộc sống mà nhóm lãnh đạo của một chế độ độc tài quân sự điển hình không có được ảnh hưởng gì.

hoặc vị trí nhỏ nhất trong bộ máy nhà nước hoặc đơn vị kinh tế, thì các thông tin sẽ được ghi lại bởi bộ phận tổ chức cán bộ có liên quan. Từ đó trở đi hồ sơ này sẽ gắn với từng người trong suốt cuộc đời. Một người làm việc ở đâu sẽ có một bộ phận chuyển, tiếp nhận hồ sơ của người đó với tất cả các thông tin này.

3. Cuối cùng là quan điểm thứ ba, theo đó quyền lực là sự chuyên chế toàn trị. Bộ máy quan liêu không phụ thuộc vào bất cứ hệ thống pháp luật ổn định nào. Có hiến pháp, nhưng hành văn của nó khá chung chung đủ để tay của các nhà lập pháp được tự do. Pháp luật được nghị viện chính thức thông qua, nhưng trên thực tế là do tổ chức đảng chỉ đạo, nên bộ máy của đảng quyết định luật sẽ quy định điều gì. Hơn nữa có rất nhiều văn bản quy định của nhà nước, ngay về mặt hình thức không được coi là luật, mà chỉ là các chỉ thị của chính phủ, của các bộ, hoặc điển hình hơn và nhiều nhất chỉ đơn giản là các quy định mang tính chất cá nhân của một thành viên cụ thể của bộ máy quan liêu. Bộ máy quan liêu tự quyết định xem hình thức pháp luật nào nó muốn quy định cho các biện pháp khác nhau của mình.

Không hiếm khi bộ máy quan liêu, cụ thể là một số nhóm hoặc ngành nào đó của bộ máy quan liêu vi phạm luật đang còn hiệu lực trên giấy. Điều này đặc biệt nghiêm trọng khi sự vi phạm pháp luật gây ra thiệt hại cho hàng triệu người với sự lưu đày, bỏ tù, tra tấn, hành quyết hàng loạt. Nhưng phải nói thêm rằng, nếu những người cầm quyền muốn, thì “cơ sở pháp luật” cho sự trấn áp hàng loạt có thể được tạo ra bất cứ lúc nào. Các văn bản pháp luật, chỉ thị của chính phủ, bản án của toà án có thể được thông qua để, theo quan điểm luật chính thức, hợp pháp hoá sự trừng phạt đối với một số nhóm hoặc một số cá nhân. Chính điều này chứng minh sự khẳng định ở trên rằng bộ máy quan liêu không phụ thuộc vào hệ thống pháp luật. Hướng tác động chính xác là theo chiều ngược lại: hệ thống pháp luật chính thức phụ thuộc vào những nỗ lực hiện tại của bộ máy quan liêu.

Có các mô hình lí thuyết nổi tiếng của hệ thống quan liêu, mô tả mối quan hệ giữa các cử tri, cơ quan lập pháp và bộ máy quan liêu, và từ đó suy ra các quy luật ứng xử của bộ máy quan liêu.²² Theo mô hình đó, vì mục tiêu cho lần bầu cử tiếp theo, các nhà lập pháp sẽ quan tâm đến việc củng cố lòng tin đối với cử tri. Có mối quan tâm đó, các nhà lập pháp ban hành các chỉ thị cho bộ máy quan liêu và giám sát việc thực hiện của bộ máy quan liêu. Trong phạm vi của mô hình này, bộ máy quan liêu phụ thuộc vào cơ quan lập pháp.

Mô hình như vậy không áp dụng được cho hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển vì hai tiền đề chính của mô hình không được thoả mãn: (1) Cơ quan lập pháp, trái ngược với giả thiết của mô hình trên, không phụ thuộc vào cử tri; thay vào đó thành viên của cơ quan lập pháp được chính bộ máy quan liêu cử ra, và như vậy

²² Tham khảo tài liệu của W. Niskanen (1971).

cơ quan lập pháp trở thành bộ phận của bộ máy quan liêu. (2) Cũng với lí do tương tự, cơ quan lập pháp không tách rời khỏi bộ máy quan liêu và không điều chỉnh, giám sát bộ máy quan liêu. Cơ quan lập pháp là một bộ phận của bộ máy quan liêu, hơn thế nữa nó lại là một bộ phận phụ thuộc.

Hệ quả là, cơ chế kiểm soát và cân bằng (checks and balances), nhằm ngăn cản bộ máy quan liêu trong chế độ dân chủ nghị viện khỏi sự thâm tóm quyền lực và độc quyền một cách lâu dài hoặc đặt bộ máy quan liêu lên trên các thể lực chính trị cạnh tranh, không hoạt động được. Không có các toà án độc lập để kiểm tra xem các luật, pháp lệnh, hoặc hoạt động quản lí nhà nước có vi phạm hay mâu thuẫn với hiến pháp, hoặc văn bản pháp luật trước đó không, mà công dân có thể nhờ đến (toà án độc lập đó), khi cần, với các khiếu nại của mình ngay cả đối mặt với nhà nước, và nó bảo vệ cá nhân trước quyền lực.

Trong phần trên có khẳng định, rằng quyền lực trong hệ thống cổ điển không thuần nhất, và rằng sự phân nhóm nội bộ và các mâu thuẫn nội bộ luôn tồn tại bên trong hệ thống. Tuy nhiên, với nghĩa hẹp, theo ba tiêu chuẩn trên đây, cơ cấu quyền lực trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển rốt cuộc là chuyên chế toàn trị và không chia sẻ được.²³

²³ Các nhà khoa học chính trị phương Tây khi nghiên cứu về hệ thống xã hội chủ nghĩa đã nêu vấn đề trong tài liệu của họ với sự diễn giải cực đoan của lí thuyết về chuyên chế toàn trị, và họ chống lại quan điểm cho rằng: có những nhóm mâu thuẫn với nhau trong nội bộ cơ cấu chính trị. Cuốn sách này coi những nhận xét đó là thuyết tương hợp, bổ sung. Đúng là hệ thống cổ điển không chuyên chế toàn trị 100%. Chuyên chế toàn trị là mô hình lí thuyết đã bỏ qua một số hiện tượng quan trọng, nhưng như vậy nó vẫn là cách tiếp cận khá thực tiễn với hiện thực. Đến mức mà, trong khi với giới hàn lâm phương Tây thì nó đã trở thành lỗi thời, khi đó các nhà nghiên cứu Đông Âu phát hiện tầm quan trọng của nó, và bắt đầu dẫn chiếu đến nó.

Hệ tư tưởng

Chương này cũng như các phần khác của cuốn sách không có ý định đưa ra một phân tích mang tính chất lí thuyết về lịch sử tri thức. Mục tiêu ở đây hẹp hơn: trình bày các mặt của hệ tư tưởng, và của các ý tưởng, lòng tin, hi vọng, giá trị, và các quy tắc đạo đức thực sự góp phần vào sự hình thành, ổn định và duy trì hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển.

4.1. Hệ tư tưởng chính thống

Tôi chỉ đề cập ở đây hệ tư tưởng chính thống được nêu trong nghị quyết của đảng, các bài phát biểu, bài viết của các nhà lãnh đạo đảng, sách giáo khoa về hệ tư tưởng, các bài báo và các công bố chính thức khác.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển ở thời kì chín và ổn định, không có sự cạnh tranh công khai giữa các hệ tư tưởng được chọn lựa nhằm thuyết phục tâm trí công chúng. Bộ máy quan liêu hầu như được độc quyền hoàn toàn về hệ tư tưởng. Và vẫn có các hệ tư tưởng khác được dung nạp. Ví dụ, truyền bá tư tưởng tôn giáo không phải là bất hợp pháp, tuy nhiên người ta dùng nhiều rào cản kinh tế và hành chính để hạn chế hoạt động của nhà thờ, và trong một số nước nhất định, ở một số thời kì nhất định, họ bị săn đuổi một cách tàn nhẫn. Cũng xuất hiện những hệ tư tưởng hoàn toàn đối lập với hệ tư tưởng chính thống, nhưng chỉ mang tính tạm thời và chỉ bán hợp pháp, hoặc hoàn toàn bất hợp pháp. Trong khi đó, hệ tư tưởng chính thống được tuyên truyền bởi một bộ máy khổng lồ của đảng, nhà nước, và tổ chức quần chúng; được báo chí, các phương tiện thông tin đại chúng khác, các hoạt động văn hoá, khoa học, giáo dục, v.v. phục vụ.

Hệ tư tưởng chính thống xuất phát từ nhiều nguồn, và bám rễ sâu vào lịch sử của các ý tưởng xã hội chủ nghĩa. Hệ tư tưởng chính thống được hình thành và được củng cố theo cách hình thành của các tầng địa chất.

Tầng sâu nhất là tư tưởng của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, và sau đó chủ yếu là các ý tưởng của Marx. Gắn với các trào lưu này là những tư tưởng của phong trào công nhân Châu Âu trước cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Tầng tiếp theo bao gồm các ý tưởng, nguyện vọng, và giá trị của phong trào cách mạng ở các nước sau này trở thành xã hội chủ nghĩa [→1.2, 2.3].

Tiếp theo đó là phạm vi của các tư tưởng xuất phát trong giai đoạn chuyển đổi cách mạng, rút ra từ những kinh nghiệm mà đảng cộng sản, từ vị thế một

đảng cách mạng đối lập chuyển thành đảng cầm quyền với đầy đủ trách nhiệm, đã trải qua, cùng với những hứa hẹn mà đảng đã đưa ra cho dân chúng trong giai đoạn đó.

Các yếu tố tư tưởng xuất hiện trong quá trình hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển được lắng đọng trên nền tảng của tất cả các tầng này. Chính chúng gắn chặt với sự phát triển, sự ổn định-cứng nhắc hoá của hệ thống, vì chúng hỗ trợ những quá trình này và biện minh cho những thứ đã nảy sinh trong thực tế.

Trong trường hợp Liên Xô, tầng trên cùng này của hệ tư tưởng chính thống, gắn với cá nhân Stalin và được nhiều người gọi là hệ tư tưởng Stalin. Ảnh hưởng của nó vượt ra ngoài biên giới Liên Xô, và có ảnh hưởng mạnh tới hệ tư tưởng chính thống của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa.

Sự hình thành của hệ tư tưởng này còn có đóng góp của các nhà lãnh đạo từng quốc gia¹ và như vậy hệ tư tưởng chính thống của chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển thay đổi ở từng nước. Nhiều sự thay đổi khác cũng diễn ra cùng với dòng chảy của thời gian.

Các tầng khác nhau này không độc lập với nhau. Hệ tư tưởng chính thống được hình thành bằng cách lựa chọn các ý tưởng trong tầng trước đó, một vài tư tưởng sẽ bị lãng quên và rơi vào “vô thức” của hệ thống, và các tư tưởng khác được mang ý nghĩa nhấn mạnh mới, bổ sung thêm các nội dung mới, vào khung cảnh mới.

Cuối cùng thì vấn đề mà chương này cố gắng làm, là khái quát hoá nhiều biến thể, và xác định những nét chính mang tính chất chung, đặc trưng và lâu bền ở mức độ cao nhất có thể trong hệ tư tưởng chính thống của tất cả các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển.²

Các phần tiếp sau không tranh luận về hệ tư tưởng chính thống, vì mục tiêu thuần túy chỉ là miêu tả và phân tích. Một yêu cầu công bằng khi đề cập đến vấn đề này ở đây là mô tả một cách trung thực, không bóp méo. Tôi sẽ không nhắc đi nhắc lại, rằng tác giả không trình bày quan điểm của mình, mà chỉ diễn giải hệ tư tưởng chính thống. Mặc dù sẽ không có tranh luận về hệ tư tưởng chính thống của hệ thống cổ điển, nhưng hệ tư tưởng chính thống sẽ được so sánh ở các chương sau với thực tế trong hệ thống đó.

¹ Cần phải đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của Mao Trạch Đông vì sau Stalin, ông là người có ảnh hưởng lớn nhất, vượt khỏi biên giới quốc gia của ông.

² Các yếu tố của hệ tư tưởng chính thống sẽ được thảo luận trong các phần tiếp theo của tài liệu này [→5.7, 19.3, 21.1].

4.2. Ý thức về tính ưu việt của hệ thống xã hội chủ nghĩa

Những tín đồ của hệ tư tưởng chính thống đều thấm nhuần đức tin cứu thế rằng chủ nghĩa xã hội chính là để cứu nhân loại. Niềm tin, rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa ưu việt hơn so với hệ thống tư bản chủ nghĩa, là một trong những yếu tố quan trọng nhất của hệ tư tưởng. Niềm tin này dựa trên giả thiết chính là, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa tạo ra điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển của lực lượng sản xuất so với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Có nhiều yếu tố tác động theo hướng này:

Chủ nghĩa xã hội có thể loại bỏ nhiều thuộc tính gây kém hiệu quả của chủ nghĩa tư bản. Sai lầm lớn trong việc phân bổ các nguồn lực, là do sự vô chính phủ của thị trường và sự biến động cung cầu gây ra. Các vấn đề này có thể khắc phục bằng kế hoạch hoá, từ đó giải quyết được tình trạng thất nghiệp tràn lan, lãng phí lực lượng sản xuất quan trọng nhất là con người. Kế hoạch hoá sẽ cho phép tránh được khủng hoảng sản xuất thừa và sự thất thoát đáng kể của cải vật chất.³ Sự cạnh tranh dựa trên sở hữu tư nhân sẽ dẫn tới bí mật thương mại, trong khi đó dưới chủ nghĩa xã hội sự đổi mới trở thành sở hữu chung. Sự cạnh tranh dẫn tới lãng phí các thứ khác, ví dụ sự tăng nhanh của chi phí quảng cáo và sự thay đổi liên tục mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm, là những thứ mà chủ nghĩa xã hội có thể loại bỏ. Cuối cùng, chủ nghĩa xã hội sẽ kết thúc sự lãng phí nguồn lực mà giai cấp bóc lột ăn bám tiêu thụ.

Bên cạnh việc tránh lãng phí do sở hữu tư nhân, cạnh tranh và thị trường gây ra, chủ nghĩa xã hội còn có các ưu thế khác. Người lao động được giải phóng khỏi sự bóc lột sẽ làm việc nhiệt tình hơn và có trách nhiệm hơn những người vô sản bị bóc lột. Sự nhiệt tình này sẽ nâng cao thành tích và giảm chi phí giám sát. Trách nhiệm và nhiệt tình trong công việc sẽ tiếp tục phát triển đến khi đạt được chủ nghĩa cộng sản, mức độ cao nhất của sự phát triển xã hội, nghĩa là khi trách nhiệm và nhiệt tình trong công việc trở thành nhu cầu cuộc sống của mọi người. Khi đó toàn bộ chi phí xã hội để khuyến khích lao động, chi phí cần thiết liên quan đến bán hàng vì tiền và duy trì thị trường được loại bỏ hoàn toàn.

Tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội gắn chặt với niềm tin rằng chủ nghĩa tư bản đã trải qua giai đoạn mà nó đóng góp vào quá trình phát triển của xã hội và đang bộc lộ nhiều dấu hiệu của sự suy tàn.⁴

³ Thời điểm lịch sử thuận lợi nhất cho ý tưởng về sự ưu việt này là khi Phương Tây chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của Đại suy thoái năm 1929, khi mà sản xuất suy giảm, hàng triệu người bị mất việc làm, trong khi kế hoạch năm năm lần thứ nhất của Liên bang Xô Viết được thực hiện thành công.

⁴ Nhà lãnh đạo xã hội chủ nghĩa của Albania, Enver Hoxha, phát biểu: "Cái gọi là xã hội tiêu thụ đã được các nhà tư sản quảng cáo quá nhiều, lên đến tận mây xanh, như một "xã hội của tương lai" thực chất chỉ là một xã hội suy tàn, thối nát, thể hiện vết rạn nứt quá lâu của chủ nghĩa tư bản mà nó cố che lấp. Điều này sẽ không bao giờ xảy ra với chúng ta". E. Hoxha (1975, trang. 9).

Marx và sau đó là Lênin đã nhấn mạnh rằng sự ưu việt của chủ nghĩa xã hội thể hiện ở thành tựu kinh tế chứ không phải (hoặc không chủ yếu) trên bình diện đạo đức.⁵ Hệ tư tưởng chính thống của chủ nghĩa xã hội cổ điển phản ánh niềm tin rằng sự ưu việt về kinh tế này được tạo ra từ bản thân hệ thống. Chủ nghĩa xã hội đạt được các thành tựu lớn không phải vì dân chúng đã hi sinh rất nhiều khi được yêu cầu, cũng không phải vì chính sách kinh tế tốt hơn các nước tư bản chủ nghĩa, mà vì tính chất cơ bản của hệ thống, chúng đảm bảo rằng sớm hay muộn, khi những khó khăn ban đầu được vượt qua, thì sự ưu việt của chế độ sẽ tự thể hiện.⁶

Một trong số các tiêu chí chính của sự kết thúc của hệ thống cổ điển, đó là niềm tin tuyệt đối vào sự ưu việt kinh tế của hệ thống, đã bị lung lay. Thậm chí ngay cả những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội cũng bắt đầu nghi ngờ, liệu chủ nghĩa xã hội có tạo ra sự ưu việt một cách tự động và nhất thiết trong hoạt động kinh tế hơn chế độ tư bản chủ nghĩa hay không, và thừa nhận rằng chủ nghĩa tư bản đạt được nhiều điểm tốt trong sự cạnh tranh phát triển giữa hai chế độ. Khi mà trong các giới chính thống cũng bắt đầu có ý tưởng cho rằng cần phải bắt chước một vài đặc điểm nào đó của chủ nghĩa tư bản, hoặc bằng cách nào đó kết hợp vào chủ nghĩa xã hội, thì hệ thống đang thoát khỏi trạng thái cổ điển của nó.

Một yếu tố quan trọng nữa trong ý thức về tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, đó là ưu thế đạo đức, mặc dù ưu thế đạo đức không được coi là tiêu chuẩn hàng đầu trong sự cạnh tranh giữa các hệ thống. Hệ tư tưởng chính thống khẳng định rằng chủ nghĩa xã hội là hệ thống trong sạch hơn, cao quý hơn, đảm bảo công bằng xã hội và bình đẳng. Con người tự thay đổi trong hệ thống này, tự đặt mình vì những lợi ích chung, chế ngự sự ích kỷ và cá nhân chủ nghĩa. Những ý tưởng này xuất hiện trong hệ tư tưởng Stalin, nhưng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong chủ nghĩa Mao. Vấn đề này làm ta liên tưởng đến luận đề trên đây: sự thay đổi sâu sắc về bản chất con người là một yếu tố quan trọng đảm bảo cho sự ưu việt kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

Cuốn sách này sẽ quay lại nhiều lần với vấn đề các *giá trị* [→1.7]. Sử dụng thuật ngữ triết học, cuốn sách này sẽ liệt kê các hiện tượng xã hội được nhóm này hay nhóm khác trong xã hội coi là “*giá trị nội tại*” (*intrinsic value*) và phân biệt những hiện tượng được coi là “*lợi ích căn bản*” (*primary good*) với những gì được coi là công cụ, phương tiện để đạt đến giá trị nội tại hoặc lợi ích căn bản. Hệ tư tưởng chính thống chỉ rõ việc thiết lập, duy trì hệ thống xã hội chủ nghĩa, tự nó đã là một điều có giá trị, là một lợi ích căn bản. Cho dù tại một thời điểm

⁵ Ví dụ, tuyên bố của Lênin “Chủ nghĩa xã hội mong muốn đạt được năng suất lao động cao hơn so với chủ nghĩa tư bản và trên cơ sở mà chủ nghĩa tư bản đã đạt được” V. I. Lenin (1918) (1969, trang 248).

⁶ Nhà triết học nổi tiếng của Hungary, Georg Lukács nói: “Tôi luôn nghĩ rằng sống trong hình thức tốt nhất của chủ nghĩa xã hội vẫn tốt hơn trong hình thức tốt nhất của chủ nghĩa tư bản”. G. Lukács (1971, trang 58).

nào đó nó chưa đạt được thành tích, mà tính năng nội tại tạo năng lực để đạt, thì sớm hay muộn nó cũng sẽ đạt được. Cuối cùng, thì bất kể một yếu tố nào của thành tích (ví dụ: sự thịnh vượng về vật chất, hiệu quả, sự phân phối công bằng, v. v.) sẽ chỉ có tính chất công cụ, để phục vụ cho mục đích thật, là thiết lập và bảo vệ trật tự xã hội chủ nghĩa. Các yếu tố này, dầu có bị chậm trễ, cũng sẽ chắc chắn xuất hiện như những kết quả phụ của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Sự thật đơn giản quan trọng nhất, là chủ nghĩa xã hội đã thắng.

4.3. Những hứa hẹn cơ bản

Một yếu tố quan trọng trong hệ tư tưởng chính thống chính, là những hứa hẹn cơ bản mà đảng đã hứa với nhân dân khi lên nắm quyền. Những thành tựu chính cần phải đạt là gì, nếu không trong tương lai gần thì ít nhất muộn hơn, trong vòng một hoặc hai thập kỉ ?

Hệ thống cổ điển thường xuất hiện ở một nước nghèo và lạc hậu trước khi bắt đầu cách mạng. Trong phần lớn các trường hợp, sự xáo động của giai đoạn chuyển đổi, cùng với nội chiến hoặc chiến tranh với nước ngoài, càng làm rộng thêm hố ngăn cách giữa nước xã hội chủ nghĩa đó và các nước công nghiệp đi đầu về tăng trưởng kinh tế. Lời hứa là: khoảng cách sẽ được nhanh chóng thu hẹp, và nước xã hội chủ nghĩa đó sẽ bắt kịp các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất. Khả năng để thực hiện điều này chính là tính ưu việt của hệ thống được nói tới trong phần trên đây. Nhưng đó chỉ là tiềm năng cần phải khai thác. Điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách tập trung các nguồn lực để thúc đẩy sự phát triển và phải hi sinh để phát triển nhanh [→9].

Hứa hẹn để theo kịp kinh tế tư bản chủ nghĩa được nhắc đến liên tục.⁷ Mặc dù, thông điệp có các dạng khác nhau ở các nước khác nhau, tùy theo đặc điểm của mỗi nước⁸, song nội dung cơ bản là giống nhau: sẽ đạt và vượt mức độ phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản trong một giai đoạn lịch sử có thể thấy trước. Nhiều đặc điểm quan trọng của hệ tư tưởng chính thống của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là: tự tin, sự tin tưởng vững chắc vào những ưu điểm của hệ thống; sự hi vọng rằng các khó khăn hiện tại chỉ là tạm thời và sẽ đạt được cuộc sống tốt đẹp hơn; và sự động viên lao động và hi sinh để đạt được một tương lai hứa hẹn.

Một nhóm các hứa hẹn khác lại liên quan đến lối sống của công dân và trách

⁷ Ở Đông Đức, khẩu hiệu trong một thời gian dài là "Überholen, ohne Einzuholen" (Vượt qua, không cần đuổi kịp) nghĩa là chủ nghĩa xã hội sẽ thắng chủ nghĩa tư bản mà không lặp lại bất kể sai lầm nào của nó.

⁸ Ý tưởng này đầu tiên được Stalin nêu ra [→9.1], sau đó Khrushchev lại đưa ra. Khrushchev đã nói điều này trong nhiệm vụ của kế hoạch 7 năm từ 1960-1967: Vào năm 1967, ... "hoặc có thể sớm hơn, Liên Xô, sẽ đứng đầu thế giới cả về sản lượng tuyệt đối và sản lượng tính theo đầu người. Đó sẽ là chiến thắng có ý nghĩa lịch sử thế giới của chủ nghĩa xã hội trong cuộc cạnh tranh hoà bình với chủ nghĩa tư bản trên trường quốc tế." N. S. Khrushchev (1960, trang 56).

nhệm mà hệ thống đảm nhiệm. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thừa hưởng sự đói nghèo và lạc hậu, còn phải tiến hành cuộc đấu tranh đầu tiên với thù trong giặc ngoài, sự khốn khổ và hỗn loạn còn ngự trị, khi chính quyền bắt đầu đảm nhiệm vai trò tương tự như của nhà nước phúc lợi ở trình độ kinh tế phát triển gầy gò. Hãy để mọi người làm đúng nhiệm vụ của mình, và nhà nước sẽ lo liệu tất cả những thứ khác. Các yếu tố này của hệ tư tưởng xuất phát một phần từ truyền thống trí thức của phong trào công nhân và các đảng xã hội Châu Âu, và một phần từ chương trình của các phong trào cách mạng hoạt động trong các hệ thống bất bình đẳng một cách đáng nguyên rủa, mà sự bất bình đẳng đó trong phân phối ích lợi được họ hứa sẽ xoá bỏ ngay, khi họ lên nắm quyền.

Nhân tố đầu tiên và có lẽ quan trọng nhất của sự chăm lo là vấn đề việc làm. Phải có đủ việc làm, nếu không ngay lập tức thì phải giải quyết được trong một tương lai gần. Người có khả năng làm việc thì phải có quyền làm việc theo hiến pháp.

Nhiều khoản khác cũng sẽ được cung cấp trên cơ sở quyền công dân. Đó là trách nhiệm của nhà nước cung cấp cho nhân dân các nhu cầu thiết yếu như: thực phẩm, chỗ ở, chăm sóc y tế, giáo dục, nghỉ ngơi, và các sản phẩm và dịch vụ văn hoá. Những dấu hiệu điển hình đầu tiên của ý định nghiêm túc để thực hiện lời hứa là như sau. Thực phẩm thiết yếu được bán với giá thấp được nhà nước trợ cấp, trong nhiều trường hợp thông qua hệ thống tem phiếu phân đều theo khẩu phần. Các khu nhà ở đô thị được quốc hữu hoá, giá thuê được trợ cấp mạnh mẽ và việc thuê nhà được phân phối bởi các cơ quan có thẩm quyền. Hệ thống bảo hiểm xã hội thống nhất của nhà nước (hoặc nửa nhà nước, nửa công đoàn) được thiết lập, đảm bảo dịch vụ y tế miễn phí.⁹ Giáo dục cũng không phải trả tiền. Liên đoàn lao động phân phối các đợt đi nghỉ không phải trả tiền hoặc với chi phí rất thấp. Sách báo, băng nhạc, vé nhà hát được trợ cấp mạnh.

Tuy các bước đầu tiên để thực hiện lời hứa đã được tiến hành ngay từ đầu thông qua chính sách thuế và giá cả, và thông qua việc thành lập nhiều cơ sở (ví dụ: cơ quan phân phối lương thực, văn phòng nhà ở, trung tâm bảo hiểm xã hội, mạng lưới các nhà văn hoá, trung tâm nghỉ mát,...), việc thực hiện hoàn toàn những lời hứa đã và sẽ không bao giờ có thể xảy ra [→13.7]. Trong suốt giai đoạn của chủ nghĩa xã hội cổ điển những căng thẳng to lớn nảy ra giữa những lời hứa cơ bản của hệ tư tưởng chính thống và thành tích kinh tế thực sự của hệ thống. Thời gian trôi qua, sự thất bại trong việc thực hiện các hứa hẹn ban đầu trở thành một gánh nặng ngột ngạt [→18.3].

⁹ Trong phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa, dịch vụ y tế được mở rộng ra đối với người dân như một quyền công dân ở giai đoạn muộn của quá trình củng cố hệ thống cổ điển. Lúc đầu quyền này chỉ giành cho những người làm việc trong khu vực nhà nước. Một số “nhu cầu cơ bản” cũng được áp dụng tương tự, cũng như sự chăm lo của nhà nước về các nhu cầu này.

4.4 Sự tự hợp pháp hoá và bản chất gia trưởng của quyền lực

Một yếu tố quan trọng của hệ tư tưởng chính thống, đó là quan điểm của nó về cơ cấu quyền lực và vai trò của đảng trong cơ cấu đó.¹⁰

Trong hệ tư tưởng chính thống người ta không hề che giấu sự thật là hệ thống này mang tính chuyên chế, vì tất cả các hệ thống chính trị đều được coi là như vậy. Vấn đề chỉ là ai thực hiện chuyên chế với ai. Trong xã hội tư sản có sự chuyên chế của giai cấp tư sản. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa sự chuyên chế đối với giai cấp tư sản được thực hiện bởi giai cấp vô sản. Hệ tư tưởng tuyên bố rằng giai cấp nông dân và các tầng lớp khác trong xã hội liên minh với giai cấp vô sản, là những người hỗ trợ quyền lực, nhưng họ không nắm quyền lực. Vì vậy, sự theo đuổi chính sách giai cấp đã được chấp thuận rộng rãi bởi những người nắm quyền lực.

Giai cấp công nhân không thực hiện quyền lực một cách trực tiếp, quyền lực của họ được thực hiện thông qua Đảng của mình. Đảng chính là đội tiên phong của giai cấp công nhân và của toàn xã hội. Như vậy, Đảng tất yếu giữ vai trò lãnh đạo xã hội.

Nếu chính sách của những người nắm quyền lực bị chống đối bởi các nhóm chính trị nào đó, thì điều này không phải là dấu hiệu rằng chính sách có vấn đề, mà chỉ có nghĩa là các nhóm chính trị đó chậm hiểu, non nớt, có ác ý, hoặc rõ ràng là thù địch - trở thành người phát ngôn của kẻ thù giai cấp bên trong và bên ngoài. Hệ tư tưởng chính thống còn đi xa hơn nữa. Sự phản đối rộng lớn của quần chúng với chính sách của những người cầm quyền cũng chẳng phải là bằng chứng, rằng một bộ phận nhân dân đã không ủng hộ những người nắm quyền lực. Đảng hiểu rõ hơn bản thân nhân dân về yêu cầu của dân: đây chính là ý nghĩa của từ “tiên phong”.¹¹ Đảng là tổ chức, bằng việc lãnh đạo cách mạng, và đánh bại kẻ thù của cách mạng, đã chứng minh năng lực của mình là phù hợp để lãnh đạo nhân dân. Những ý tưởng và phương pháp được gọi là “chủ nghĩa xã hội khoa học” trong hệ tư tưởng

¹⁰ Về các tầng hình thành nên hệ tư tưởng chính thống, thì tại đây không có lí do gì để tìm hiểu về tầng sâu nhất, các tầng tiền cách mạng. Marx không đề cập đến chủ đề này và cũng chỉ dẫn chiếu rất chung chung và sơ lược đến quyền lực hậu cách mạng. Chuyên chính vô sản mà Ông hình dung gợi ý một dạng tự quản tập thể, chứ không phải là một dạng quyền lực quan liêu độc tài.

Ý tưởng được nêu ở đây (thành phần của hệ tư tưởng chính thống để hệ thống cổ điển thực hiện quyền lực) được phát triển sau khi nắm quyền lực để nhằm giải thích tình trạng đã hình thành và cung cấp sự lí giải tư tưởng về sau cho phù hợp với tình hình đã xảy ra. Sự phát triển của những quan điểm này chủ yếu là bắt nguồn từ Stalin và Lênin.

¹¹ Năm 1953 nhân dân Đông Berlin bắt đầu nổi dậy (là những người đầu tiên ở Châu Âu) và sau đó đã bị đè bẹp bởi xe tăng Xô viết. Nhà thơ Bertolt Brecht (là người sống ở Đông Đức) đã có một bài thơ châm biếm: “Nhân dân đã chơi (bạc) mất sạch niềm tin của chính phủ rồi... Liệu chẳng phải sau đó có đơn giản hơn không, nếu chính phủ giải thể dân đi và chọn cho mình dân khác? B. Brecht (1967, p. 1009).

chính thống đảm bảo, rằng những người am hiểu nó, ứng dụng nó là các trí thức ưu việt hơn so với các tín đồ của bất luận hệ tư tưởng khác nào. Lí thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học trao vào tay họ kim chỉ nam chắc chắn và đáng tin cậy để thấu hiểu, lĩnh hội bất kể tình huống mới nào và để xác định những nhiệm vụ mới cần được đề ra. Đó là điều cho phép Đảng hiểu được các lợi ích của nhân dân một cách tốt hơn là hàng triệu người ngoài đảng. Như thế là những người nắm quyền lực chẳng cần phải chịu sự kiểm soát của quá trình tuyển cử có sự tham gia của các đảng phái khác. Trên thực tế, nếu làm như vậy sẽ là một sai lầm nghiêm trọng và có tội đối với nhân dân, vì phần lớn phiếu bầu có thể sẽ giành cho một đảng khác, mà bản thân đảng đó có thể không phục vụ được lợi ích thực sự của người dân. Chúng ta trích dẫn Stalin: “Đảng sẽ không phải là Đảng thực sự, nếu tự giới hạn mình trong việc ghi lại những gì mà giai cấp công nhân cảm nhận và suy nghĩ, nếu Đảng chạy theo phong trào tự phát... Đảng phải đi trước giai cấp công nhân; phải nhìn xa hơn giai cấp công nhân...”¹²

Stalin trích lời của Lênin về vấn đề này: “Điều cần thiết dưới chuyên chính vô sản là phải giáo dục lại hàng triệu nông dân, giới chủ, hàng trăm hàng nghìn nhân viên, quan chức và các trí thức tư sản, để toàn bộ lực lượng này phải lệ thuộc vào nhà nước vô sản, và chế độ chuyên chính vô sản...”, cũng như chúng ta cần: “...phải giáo dục lại chính những người vô sản trên cơ sở chuyên chính vô sản, trong cuộc đấu tranh lâu dài vì nền chuyên chính vô sản, những người chưa từ bỏ ngay được thành kiến tiểu tư sản..., mà phải thông qua một đấu tranh lâu dài và gian khó chống lại ảnh hưởng tiểu tư sản”¹³.

Như vậy, quyền lực trải qua một quá trình lạ lùng của sự tự hợp pháp hoá. Phải chăng giới lãnh đạo đại diện những mong muốn, và lợi ích của đa số nhân dân, phải chăng đa số nhân dân ủng hộ họ, điều này *không được* đo lường liệu xem sự ủng hộ này có được thể hiện dưới hình thức hữu hình nào đó không (ví dụ số phiếu bầu). Những người nắm quyền tự đặt mình như những người đại diện cho quyền lợi của nhân dân và là người được ký thác lợi ích chung lâu dài. Và theo lập luận vòng vo của cách suy nghĩ như đã mô tả, có thể nói rằng, họ hợp thức hoá quyền lực của mình bằng sự “định nghĩa”.¹⁴

Hệ thống cổ điển có bản chất gia trưởng. Đó là điều rất hiển nhiên từ những gì đã được nói về sự tự hợp thức hoá: những người nắm quyền tin tưởng rằng, họ biết rõ hơn những người bị họ lãnh đạo về lợi ích riêng của những người này muốn gì. Bộ máy quan liêu là cha mẹ (*in loco parentis*): còn tất cả các tầng lớp, các nhóm hoặc các cá nhân trong xã hội đều là con cái, phải chịu sự giám hộ, và

¹² Tham khảo tài liệu của J. V. Stalin (1947, trang 82).

¹³ Xem sách đã dẫn, trang 41-42.

¹⁴ Tham khảo tài liệu của F. Fehér, A. Heller và T. H. Rigby trong T. H. Rigby và F. Fehér, eds. (1982).

người chăm sóc trẻ em sẽ phải quyết định thay cho họ.¹⁵ Điều này gắn chặt với vai trò chăm sóc đảm nhiệm bởi bộ máy quan liêu được thảo luận trong phần trên đây. Khi người dân nghe lời làm những việc mà họ được bảo, họ sẽ không phải lo lắng gì, bởi vì Đảng - Nhà nước sẽ lo liệu mọi thứ. Điều này có thể thấy rõ qua sự tôn sùng cá nhân đối với người nắm quyền lực cao nhất. Người nắm quyền cao nhất sẽ không chỉ là một chính khách, một vị tướng, một nhà khoa học giỏi nhất, mà trước hết như là người cha của nhân dân. Vai trò gia trưởng là một trong những sự biện hộ về tư tưởng của sự tập trung quyền lực và tổ chức quyền lực quan liêu.

4.5 Kỉ luật, sẵn sàng hi sinh, và cảnh giác

Một yếu tố quan trọng trong hệ tư tưởng chính thống là quy tắc mệnh lệnh đạo đức. Điều này không được quy định một cách chính thức, nhưng nó có thể được tái tạo từ các tuyên bố chính thức, từ hoạt động khen thưởng, kỉ luật, và ở một mức độ nào đó là từ văn học và các tác phẩm nghệ thuật được duyệt và công bố công khai.

Như có thể mong đợi, rất nhiều mệnh lệnh đạo đức cũng được áp dụng trong các hệ thống và hệ tư tưởng khác. Ví dụ quy tắc liên quan đến cuộc sống gia đình là khá bảo thủ và khó có thể phân biệt với quy tắc đạo đức thời victoria* của nền văn minh phương Tây. Ở đây ta chỉ quan tâm đến các chuẩn đạo đức cụ thể đặc trưng của hệ thống và liên quan đến kinh tế chính trị.

Kỉ luật được đặt ra với mọi công dân, đặc biệt là với đảng viên. Tính độc đáo có thể dễ dàng bị coi là lập dị giả tạo; tính độc lập coi là ngoan cố hay cá nhân chủ nghĩa (mang nghĩa tiêu cực); và tinh thần phê phán được coi là không tôn trọng cấp trên, vô kỉ luật và không có tính xây dựng. Không một yếu tố nào trong ba yếu tố này bị cấm, nhưng đều bị rủi ro khi thực hiện. Đặc trưng chắc chắn được đánh giá cao chính là sự phục tùng kỉ luật vô điều kiện. Phải luôn luôn theo xu hướng chính trị thịnh hành, phải thống nhất với các nghị quyết hiện thời, và mệnh lệnh của cấp trên phải được tuân thủ một cách dứt khoát, không

¹⁵ Sự lên án chính phủ gia trưởng cũng có thể thấy ở Kant theo đoạn trích sau: “Trong một chính phủ *gia trưởng* (*imperium paternale*), các đối tượng, được coi như trẻ con chưa có khả năng phân biệt điều gì là thực lợi hoặc hại cho bản thân họ, họ buộc phải ứng xử một cách hoàn toàn thụ động, và phải dựa vào sự chỉ dẫn của người đứng đầu nhà nước để quyết định xem họ phải hạnh phúc thế nào, và tin vào lòng tốt của ông ta xem thực ra họ có mong muốn hạnh phúc hay không” I. Kant (1973) (1970, trang 74).

I. Berlin, trong vai một độc tài gia trưởng, diễn đạt suy nghĩ của người đó như sau: “sẽ rất dễ cho tôi nghĩ về mình như người bắt buộc người khác vì lợi ích của họ chứ không phải vì lợi ích của tôi. Bây giờ tôi có thể nói rằng tôi biết họ thực muốn cái gì rõ hơn bản thân họ... Một khi tôi giữ quan điểm này, tôi có thể lơ đi mong muốn thực sự của mọi người hoặc của xã hội, đe dọa họ, đè nén họ, tra tấn họ nhân danh cho và với sự phù hộ của chính cái tôi “thật” của họ”. I. Berlin (1969, trang 133).

do dự. Đó là tư cách đạo đức được cơ quan thẩm quyền đánh giá và khen thưởng; nó hỗ trợ cho sự thăng tiến của sự nghiệp trong bộ máy quan liêu. Tiêu chuẩn chính để lựa chọn là độ tin cậy về chính trị, lòng trung thành, và sự trung thành với Đảng, với lí tưởng của Đảng (nói cách khác là hệ tư tưởng chính thống). Khi những điều này được thể hiện rõ ràng, thì chúng có thể bù cho những yếu kém về khả năng hoặc năng lực chuyên môn.¹⁶ Quan hệ thay thế ngược lại thì không được: những người dù có tài nhất, có đủ kinh nghiệm chuyên môn cũng không bù được cho sự thiếu trung thành, tin tưởng, hoặc tuân thủ.

Khi tìm hiểu tiền sử của hệ thống cổ điển, ta không thấy sự tôn trọng với lòng trung thành hoặc với sự tuân thủ như vậy ở Marx, hoặc cũng chẳng thấy trong truyền thống tiền cách mạng của phong trào công nhân Châu Âu.¹⁷ Nguồn gốc đầu tiên của chúng, có thể thấy trong phong trào cách mạng ở giai đoạn trước khi hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa tại các nước xã hội chủ nghĩa thành công nhờ nội lực [→2.3]. Ở các nước này các chế độ trấn áp đã nắm quyền, và ở đây các nhà cách mạng, và đặc biệt là các Đảng viên đảng cộng sản đã phải hoạt động giữa các cuộc săn lùng, và nhiều khi, ở nhiều nơi phải rút vào hoạt động bất hợp pháp trong bí mật. Phong trào sẽ không tồn tại được nếu không có kỉ luật. Hơn nữa, nó được chuẩn bị cho một cuộc cách mạng, mà có thể có nghĩa là đấu tranh quân sự, chiến tranh du kích, tấn công cách mạng, nội chiến, và tất cả điều đó đều đòi hỏi kỉ luật quân sự. Sau khi chiến thắng, quyền lực dân sự thời bình thuộc về những người đã quen với mệnh lệnh và tuân thủ.

Trong giai đoạn chuyển đổi, Đảng yêu cầu thành viên của mình và công chức trong bộ máy của Đảng và Nhà nước hoạt động theo kỉ luật, bởi vì quanh họ còn đầy sự lộn xộn, xã hội bị tan rã, trật tự mới cần được thiết lập; hơn thế nữa vì chiến tranh quân sự vẫn đang diễn ra để chống thù trong giặc ngoài. Việc quốc hữu hoá các nhà máy và các tổ chức khác được bắt đầu và sự quản lí chúng cũng đòi hỏi phải có kỉ luật.

Tầng quan trọng nhất của mảnh đất lịch sử, mà từ đó - quan điểm coi kỉ luật và sự trung thành như quy tắc đạo đức chính - nảy nở và phát triển, là quá trình phát triển hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Các phần tiếp theo của cuốn sách [→ 7.3, 21.10] sẽ đi sâu phân tích sự điều tiết xã hội và kinh tế của bộ máy quan liêu, để hiểu được những vấn đề đó, thì không thể thiếu được sự hiểu biết về các quy tắc đạo đức này.

Sự sẵn sàng hi sinh thường gắn bó mật thiết với đức hạnh tôn trọng kỉ luật.

* Thời nữ hoàng Victoria (1837-1901), quan điểm đạo đức của tầng lớp trung lưu Anh thế kỉ 19.

¹⁶ Tiêu chí được S. Stasevski, bí thư thành uỷ Warsaw của Đảng cộng sản Ba Lan, phát biểu dưới hình thức cực đoan là "Chính sách nhân sự của đảng là: Không một ai cần phải có khả năng cho bất cứ vị trí nào, chỉ cần phải trung thành" R. Toranska trích (1987, trang 187).

¹⁷ Marx, một thành viên của giới tri thức Do thái Châu Âu, là người coi các phẩm chất "quân sự" này là hoàn toàn xa lạ, ông coi "*de omnibus dubitandum*" (phải nghi ngờ mọi thứ) là châm ngôn ưa thích nhất của mình.

Các cá nhân phải sẵn sàng đặt lợi ích cá nhân xuống dưới những lợi ích quan trọng hơn, được bộ máy quan liêu nêu ra trong từng tình huống cụ thể. Nếu cần, họ sẽ làm việc thêm ngoài thời gian quy định. Nếu cần, họ sẽ từ bỏ niềm vui cải thiện mức sống vật chất của họ. Nếu cần, họ sẽ đặt cuộc sống gia đình bên dưới lợi ích của nhà nước, bởi vì phần lớn thời gian các thành viên trưởng thành của gia đình đều giành cho lao động và hoạt động chính trị. Trong khía cạnh này, hệ tư tưởng chính thống đã thể hiện một “tinh thần quân đội” đặc biệt; mọi công dân đều cảm thấy bị động viên. Phép ẩn dụ từ cuộc sống quân đội trở nên phổ biến: “mặt trận lao động”, “anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa”, “mặt trận sản xuất”, v.v. Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội được coi như một chiến dịch lâu dài, trong đó mọi người đều phải giữ vững vị trí của mình. Những người không giữ vững được (hoặc bị nghi là như vậy) là người hèn nhát, kẻ đảo ngũ, hoặc kẻ phản bội.

“Ý thức đấu tranh” này đòi hỏi các đức tính khác, như tinh thần cảnh giác đối với kẻ thù bên trong và bên ngoài. Bởi vì không có các hình thức hoà bình, văn minh để thể hiện sự ủng hộ hay chống đối chính trị (ví dụ, bỏ phiếu cho các lựa chọn khác nhau), không thể nói chắc chắn về bất kể ai rằng, người đó có ủng hộ hệ thống không, và có thống nhất với xu hướng chính trị hiện hành không. Còn họ không thì sao? Cần phải cảnh giác với kẻ thù giấu mặt. Đòi hỏi này, bản thân nó tạo nên một không khí không tin cậy, giữ bí mật, và nghi ngờ, và như thế buộc phải hình thành hệ thống giám sát, thậm chí hệ thống giám sát nhiều tầng.

Lí do xuất hiện sự không tin tưởng thế giới bên ngoài và môi trường tư bản chủ nghĩa, rõ ràng là từ tình trạng khó khăn của các nước xã hội chủ nghĩa. Bên ngoài biên giới đất nước, rất nhiều nhà chính trị và phong trào chính trị chống lại quyền lực của Đảng Cộng sản, chống lại sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa và có ý định giúp đỡ (hoặc đang ủng hộ) các hoạt động chống lại hệ thống xã hội chủ nghĩa. Tất cả những điều này sinh ra sự tự tách biệt đối với thế giới bên ngoài. Tất cả các ảnh hưởng từ các nước tư bản chủ nghĩa phải được loại bỏ một cách tối đa, cho dù đó là các ảnh hưởng về chính trị, văn hoá hoặc đơn giản chỉ là lối sống. Cần phải rất thận trọng đối với tất cả các mối quan hệ chính trị, hoặc kinh tế, thương mại, tài chính, bởi vì kẻ thù bên ngoài có thể lợi dụng các quan hệ đó để bắt bí, để làm phương tiện gây áp lực chính trị. Biểu tượng của bầu không khí chung này là, một vòng tròn các xe phòng thủ quay vào trong và chuẩn bị cho một cuộc tấn công. Những người thể hiện một cách kiên định thái độ biệt lập được coi là có giá.

4.6 Quyền lực và hệ tư tưởng

Một khi Đảng nắm quyền lực và trở thành người cầm quyền duy nhất, Đảng sẽ nhất định không bao giờ từ bỏ quyền lực đó dù bất cứ trường hợp nào. Stalin

trích lời tuyên bố của Lênin rằng “vấn đề quyền lực là vấn đề cơ bản của cuộc cách mạng” và nói thêm rằng “nắm được quyền lực mới chỉ là bước đầu... Mục tiêu chính là duy trì, củng cố quyền lực đó, làm cho quyền lực trở thành vô địch”.¹⁸

Trong hệ thống giá trị của hệ tư tưởng chính thống, quyền lực không chỉ là phương tiện để đạt được các mục tiêu cơ bản; mà bản thân nó trở thành lợi ích cơ bản (primary good) nội tại, thành giá trị cuối cùng. Điều đó phải ở trong tâm trí khi đánh giá sự hoạt động của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Quay trở lại với sự tương tự trước đây [→ 1.7], khi phân hạng hệ thống, yếu tố sau đây được coi là một trong những mục tiêu nghiên cứu hoặc tiêu chuẩn đánh giá: sự vững chắc của quyền lực của Đảng Cộng sản thể hiện như thế nào? Hệ tư tưởng chính thống cho rằng môn học này sẽ rất có trọng lượng trong học bạ. Như được đề cập đến trong Chương 3, hệ thống cổ điển đạt được điểm cao về môn học này, bởi vì nó tạo nên cơ cấu tổ chức đảm bảo duy trì quyền lực.

Như phần giới thiệu của chương này đã nhấn mạnh, quyền lực và hệ tư tưởng chính thống gắn kết với nhau như thể xác và linh hồn. Dường như sẽ là vô ích nếu đặt ra câu hỏi yếu tố nào có trước: các tổ chức và cơ quan tạo nên hệ thống cổ điển, hay hệ tư tưởng chi phối các thành viên của các của các tổ chức, các cơ quan này? Các tư tưởng, trong suốt cả quá trình trước cách mạng, trong giai đoạn chuyển đổi và trong giai đoạn phát triển của hệ thống cổ điển, được biểu hiện trong các hoạt động của những con người sống trong quá trình đó. Ngược lại, những hoạt động này, và sau đó là nhu cầu hợp pháp hoá và tự chứng minh của hệ thống được thiết lập trên cơ sở đó, đã liên tục điều chỉnh các tư tưởng này cho đến khi hệ tư tưởng chính thống của chủ nghĩa xã hội cổ điển được hoàn chỉnh. Các cơ quan, tổ chức và phong trào cùng với các chương trình, những hi vọng, những niềm tin, các chuẩn mực đạo đức và các giá trị đã kết hợp với nhau để tạo lập và duy trì hệ thống cổ điển.

Về khía cạnh này, dường như có một vài điểm tương đồng giữa vai trò của Đảng Cộng sản trong hệ thống cổ điển và vai trò của Nhà thờ thiên chúa giáo thời Trung Cổ. Cả hai đều có quyền lực “trần thế”, gắn quyền cùng với quyền lực nhà nước, và cả hai đều có ảnh hưởng tư tưởng rộng lớn. Mỗi hệ thống trong giai đoạn của mình đều có sự độc quyền về hệ tư tưởng, được đảm bảo bằng quyền lực và đàn áp tất cả các tư tưởng tà giáo và không chính thống khác. Mỗi hệ thống đều có một cơ cấu được tổ chức nghiêm ngặt, tập trung, có thứ bậc và đều duy trì kỉ luật nghiêm khắc trong bộ máy của mình.

Tất nhiên không nên tiến hành so sánh quá xa về vấn đề này. Vai trò của Đảng Cộng sản và hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa chính thống trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là duy nhất trong lịch sử, không thể so sánh được với các

¹⁸ Xem J.V. Stalin (1947, trang. 39)

hiện tượng lịch sử khác.

Max Weber lập luận rằng đạo Tin lành đóng một vai trò quan trọng trong sự hình thành và củng cố chủ nghĩa tư bản; rằng sự chăm chỉ và đức tính tiết kiệm trong đạo đức tin lành đã gợi ý, thúc đẩy và hỗ trợ về tư tưởng cho sự hình thành chủ nghĩa tư bản, dựa trên cơ sở mở rộng sự thịnh vượng cá nhân.¹⁹ Nhưng cả Weber và không một ai khác khẳng định rằng ảnh hưởng lớn hoặc thậm chí độc quyền của đạo Tin lành là điều kiện tiên quyết để hình thành chủ nghĩa tư bản. Người theo đạo Thiên chúa, người Do Thái, người Hồi Giáo đều thuộc những lực lượng tiên phong của chủ nghĩa tư bản, nó có thể phát triển tại những nơi các giáo phái này thống trị. Ngược lại, hệ thống cổ điển được thảo luận ở phần hai của cuốn sách này hình thành và phát triển chỉ ở những nơi chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng chính thống của chủ nghĩa xã hội.

¹⁹ Tham khảo M. Weber [1904] (1930).

Nên bắt đầu thảo luận bằng cách giải thích các khái niệm liên quan. Sau đó sẽ xem xét một cách có phương pháp về các quyền sở hữu dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển.

5.1 Giải thích các khái niệm

Thường hay có một sự phân biệt đơn giản: Chủ nghĩa tư bản gắn liền với sở hữu tư nhân và chủ nghĩa xã hội gắn liền với sở hữu công cộng. Điều đó về căn bản là đúng, song để hiểu tình hình một cách chính xác hơn, cần có một hệ thống các khái niệm, về mặt nào đó, tinh tế hơn.

Trước tiên, cần phải phân biệt *hàng hoá riêng* với *hàng hoá công cộng*. Thí dụ về hàng hoá riêng có thể là quần áo, về hàng hoá công cộng có thể là tín hiệu từ ngọn hải đăng trên biển. Nếu người A mặc quần áo gì đó, người B tất nhiên là không mặc được nó. Ngược lại, việc người A lấy phương hướng từ tín hiệu hải đăng không hề ảnh hưởng gì đến việc người B cũng lấy phương hướng từ cùng tín hiệu hải đăng đó. Ba thí dụ khác về hàng hoá công cộng là ánh sáng mặt trời, ngôn ngữ con người, và kiến thức về những quy trình sản xuất đã trở thành của chung.¹

Cũng không nên nhầm lẫn khái niệm “hàng hoá công cộng” với “sở hữu công cộng”. Ta gọi một thứ là hàng hoá công cộng khi mà tại một thời điểm nhất định nào đó, ta không thể xác định được là hàng hoá đó thuộc về ai, trong khi đó hàng hoá riêng lại có thể thuộc về ai đó. (Hàng hoá riêng có thể thuộc sở hữu của một cá nhân, một tập thể, hay của nhà nước, và trong trường hợp của nhà nước, đó vẫn chỉ là một trong những dạng sở hữu tập thể của hàng hoá riêng). Điều này đưa đến một tính chất quan trọng của khái niệm sở hữu: tính loại trừ của nó. Người không sở hữu chỉ được phép sử dụng tài sản của chủ sở hữu nếu được chủ sở hữu cho phép. Để có thể nói về quyền sở hữu, cần thiết phải có một

¹ Không có một ranh giới hoàn toàn tuyệt đối giữa hàng hoá tư nhân và hàng hoá công cộng. Ranh giới này thay đổi theo lịch sử, tùy thuộc vào trình độ công nghệ và điều kiện xã hội. Biển cả là tài sản công cộng, nhưng những nước vùng duyên hải lại giữ một đặc quyền là quản lý quyền đánh bắt cá ở vùng ven bờ. Quyền tài sản này được thi hành bởi toà án quốc tế, bởi các hình phạt kinh tế và pháp luật, và như một cứu cánh cuối cùng là bởi lực lượng hải quân. Lấy một ví dụ khác, ngôn ngữ cũng là tài sản công cộng, nhưng trong thực tế, những người bình thường bị loại không sử dụng nó với giọng của người giàu có: ngôn ngữ này được một tầng lớp xã hội riêng biệt sử dụng như là một tài sản riêng của cộng đồng đó, mà quyền tài sản được bảo đảm bởi cơ chế nuôi dưỡng và giáo dục của xã hội.

cơ chế xã hội thực thi việc khẳng định quyền sở hữu, nói cách khác, ngăn chặn những người không phải là chủ sở hữu sử dụng tùy ý tài sản mà không được sự tán thành của chủ sở hữu.

Vậy một mặt, sở hữu có nghĩa là mối quan hệ giữa một người và một vật; ví dụ một bộ quần áo nào đó là tài sản của một người. Mặt khác, nó còn có nghĩa là mối quan hệ xã hội giữa một số người khác nhau:² mối quan hệ đặc thù giữa người chủ sở hữu và những người không phải là chủ sở hữu, được hậu thuẫn bởi một cơ chế xã hội để thực thi quyền sở hữu.

Sở hữu là một khái niệm phức tạp, cần thiết phải chia nhỏ ra các thành phần của nó. Chúng sẽ được nghiên cứu bởi một loạt những tiêu chí phân loại khác nhau.³

Tiêu chí *đầu tiên* liên quan đến người chủ sở hữu sở hữu cái gì. Sau đây là một số khả năng chủ yếu:

- Một vật (như quần áo hay một cái máy).
- Một nguồn lực (như đất hoặc tài sản tự nhiên).
- Thông tin (như khám phá hay kiến thức về một quy trình sản xuất).
- Năng lực cá nhân của một con người nào đó: năng lực về chân tay và trí óc, mà nhờ đó người ta có thể cung cấp một số dịch vụ nào đó. (Cũng không hiển nhiên là năng lực như vậy được sở hữu bởi chính người đó. Hãy xem trường hợp của chế độ nô lệ).

Việc một người cùng một lúc sở hữu nhiều loại đồ vật, nguồn lực và thông tin khác nhau là chuyện thường gặp. Ví dụ, chủ sở hữu một nhà máy chứa nhiều loại máy móc và nhà xưởng cũng có thể sở hữu bằng sáng chế về một quy trình sản xuất. Tuy nhiên cũng đáng lưu ý rằng, rất nhiều thứ “thuộc” về nhà máy lại không thuộc sở hữu của chủ nhà máy. Ví dụ, người ta không thể sở hữu lực lượng lao động, mà chỉ có thể thuê những năng lực chân tay và trí óc của họ mà thôi. Người ta cũng có thể đơn giản thuê địa điểm nhà máy và một số thiết bị trong đó. Người ta cũng có thể nhận được vốn của nhà máy dưới dạng vay nợ và v.v....

Trong việc nghiên cứu các hệ thống kinh tế xã hội thì đặc biệt quan trọng là phải làm rõ ai sở hữu phương tiện sản xuất, mà từ đó hàng hoá và dịch vụ được làm ra. Trong phần tiếp theo của chương này, sẽ chú ý đến vấn đề này. Mặt

² Khía cạnh này đã giành sự chú ý đặc biệt của phương pháp tiếp cận Marxist đến những vấn đề sở hữu.

³ Đóng góp quan trọng cho sự phát triển của trường phái “quyền sở hữu” là các tác phẩm của A. A. Alchian (1965) và của A. A. Alchian and H. Demsetz (1972). Tư tưởng chính của trường phái này có nguồn gốc từ những lí thuyết khác nhau trước đó. Ta chỉ nhắc đến những bậc tiền bối: lí thuyết bất ổn và rủi ro của F. Knight [1921] (1965) và tác phẩm cổ điển của R. H. Coase về lí thuyết xí nghiệp và chi phí giao dịch (1937, 1960).

E. G. Furubotn - S. Pejovich (1972) là những người đầu tiên áp dụng cách tiếp cận quyền sở hữu vào hành vi của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Xem cả F. L. Pryor (1973).

khác, cần bỏ qua những vấn đề về quyền sở hữu đối với những vật dành cho việc sử dụng cá nhân của chủ sở hữu.⁴

Tiêu chí *thứ hai* để phân loại liên quan đến ai là người chủ sở hữu. Đó có phải là một thể nhân - một cá nhân, một gia đình, hay một nhóm người nhất định? Hay đó là một pháp nhân - một xí nghiệp, một trường đại học, một quỹ hưu trí, hay một tổ chức nhà nước, chính phủ trung ương hay nhà chức trách địa phương?

Tiêu chí *thứ ba*, cần thiết phải bàn thêm về chi tiết, liên quan đến chủ sở hữu được quyền làm gì. Sau đây, quyền sở hữu được chia ra làm ba nhóm chính mà những phân tích sau đây sẽ đề cập tới như là quyền sở hữu loại *a)*, *b)* và *c)*. Cũng cần phải nhấn mạnh trước rằng chúng ta sẽ xem xét cả ba trường hợp với một nhóm bao gồm một số lượng lớn các quyền sở hữu cụ thể và đặc thù.

Cá nhân có thể tự một mình thực hành quyền sở hữu của mình, hoặc trong một số điều kiện nhất định, chia sẻ sự sở hữu đối với cùng một tài sản đó với những cá nhân khác. Trường hợp sau có thể lấy ví dụ: trường hợp công ti cổ phần, nơi mà sự sở hữu của một cá nhân đối với tài sản chỉ ở mức cổ phần của anh ta (hoặc cô ta) có trong đó. Trong thảo luận trừu tượng đầu tiên về ba loại chính của quyền sở hữu trong phần này, những khả năng trên chưa được phân biệt, và “chủ sở hữu” được nhắc đến ở ngôi thứ ba số ít. Ta sẽ quay trở lại vấn đề này sau [→5.2].

a) Quyền về thu nhập thặng dư. Chủ sở hữu có quyền định đoạt phần thu nhập do tài sản tạo ra. Nói chung, có thể miêu tả chính xác hơn bằng cách định nghĩa quyền này là quyền đối với phần còn lại của thu nhập, nghĩa là sau khi trừ hết các khoản chi phí cho việc sử dụng tài sản từ phần thu nhập có được nhờ tài sản đó, phần thu nhập còn lại thuộc về chủ sở hữu.⁵ Chủ sở hữu được tự do quyết định bao nhiêu trong thu nhập còn lại đó sẽ sử dụng cho những mục đích riêng biệt như chi tiêu cá nhân và gia đình, đầu tư, mua thêm tài sản nữa và v.v.⁶

Quyền định đoạt phần thu nhập còn lại là hoàn toàn nếu chủ sở hữu có thể tiêu toàn bộ phần thu nhập đó cho tiêu dùng cá nhân khi anh ta (hoặc cô ta) muốn. (Sau này ta sẽ thấy rằng trong trường hợp xí nghiệp nhà nước dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền định đoạt bị hạn chế về mặt này).

Quyền định đoạt hoàn toàn về phần thu nhập thặng dư có thể đi kèm theo nghĩa vụ của chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm về tài chính đối với những khoản

⁴ Được định nghĩa là tài sản cá nhân trong giáo trình kinh tế chính trị chính thức ở các nước xã hội chủ nghĩa.

⁵ Để làm rõ khái niệm thu nhập thặng dư, ta rất nên xem xét vị trí của người nông dân phải trả tiền thuê sử dụng đất cố định cho chủ đất. Trong trường hợp này, thu nhập còn lại là thu nhập từ hoa màu, trừ đi tất cả chi phí bao gồm cả tiền thuê đất. Xét từ góc độ này thì chính người thuê đất là người có quyền loại *a)* đối với các hoa màu chứ không phải chủ đất.

⁶ Trong trường hợp sản xuất tư bản, quyền này được miêu tả như sau theo thuật ngữ của Marx: Chủ sở hữu tư bản có quyền kiểm soát toàn bộ số giá trị thặng dư. Tương tự như vậy, quyền tài sản này cũng có thể hiểu là tồn tại dưới các chế độ xã hội khác.

nợ phát sinh từ việc sử dụng tài sản, ít nhất là tới giá trị của tài sản đó và còn có thể vượt quá giá trị này tới cả tổng trị giá toàn bộ tài sản cá nhân của chủ sở hữu.⁷

Quyền định đoạt hoàn toàn thu nhập thặng dư tạo cho chủ sở hữu một động cơ cực kỳ mạnh, tự động và tự phát. Nếu ta sử dụng tài sản một cách thành công, thì sẽ có một thu nhập thặng dư dương, mà ta có thể sử dụng tùy ý. Nếu thất bại, thì không có thu nhập đó, đôi khi có thể chính tài sản đó và, trong một số điều kiện nhất định, thì cả những tài sản cá nhân khác của chủ sở hữu phải được dùng để bù đắp thua lỗ. Tất cả những cá nhân khác hợp tác trong việc khai thác một phần tài sản, nhưng không được hưởng toàn quyền định đoạt thu nhập thặng dư, phải được khuyến khích một cách nhân tạo, để họ quan tâm đến thành công của việc khai thác sử dụng tài sản. Điều này không gì khác hơn là mối quan hệ đơn giản và quen thuộc là, trong trường hợp quyền loại a) hoàn toàn thì mọi thứ đều ảnh hưởng đến túi tiền của chủ sở hữu: chủ sở hữu hưởng lợi từ thu nhập thặng dư dương và chịu lỗ nếu thu nhập thặng dư là âm. Mệnh đề này cũng có thể đảo lại: quyền sở hữu loại a) là hoàn toàn khi, và chỉ khi, việc khai thác sử dụng tài sản ảnh hưởng đến túi tiền của chính chủ sở hữu.⁸

b) *Quyền chuyển nhượng*. Loại quyền này là quyền cho phép chủ sở hữu bán tài sản lấy tiền, cho thuê, tặng biếu, hoặc dùng nó làm tài sản thừa kế. Không nhất thiết là cả bốn quyền trên cùng đồng thời. Ví dụ, chủ sở hữu có thể được phép cho thuê một đồ vật hoặc một nguồn lực chứ không được bán, hoặc ngược lại.

Những quyền này cũng kết hợp với một động cơ tự động và tự phát. Nếu chủ sở hữu có được tài sản bằng mua nó và lại mang bán nó đi, thì cái mà anh ta (hoặc cô ta) quan tâm, là giá trị ròng của tài sản giữa hai lần giao dịch tăng càng nhiều càng tốt. Và tất nhiên là chủ sở hữu cũng muốn mình giàu có thêm, nếu anh ta có được tài sản đó dưới dạng quà tặng hay di sản, hoặc nếu nó được đưa ra dưới dạng quà tặng hay di sản. Chủ sở hữu cũng quan tâm để thấy rằng tài sản được cho thuê với những điều kiện có lợi nhất có thể, giả định rằng anh ta quyết định cho thuê nó.

c) *Quyền kiểm soát*. Những quyền sở hữu quan trọng khác là những quyền liên quan đến việc khai thác sử dụng tài sản (quản lý, ra quyết định và giám sát). Ví dụ đơn giản nhất về quyền này, là một xí nghiệp nhỏ trong tay tư nhân, mà

⁷ Hình thức hiện đại của công ti cổ phần và những tổ chức hợp pháp khác sinh ra để hạn chế trách nhiệm này [→ 5.2, hình thức sở hữu số 3].

⁸ Một cá nhân, người chỉ có thể có quyền định đoạt phần thu nhập thặng dư một cách hạn chế, khi anh ta hoặc cô ta không sử dụng nó cho lợi ích trực tiếp của mình, và không chịu trách nhiệm gì bằng tài sản cá nhân của mình về lỗ xảy ra, cũng thuộc về số những người cần có khuyến khích “nhân tạo” với ý nghĩa dùng như trên. Mặc dù anh ta hoặc cô ta có một phần quyền loại a), song cái cách mà tài sản được sử dụng không ảnh hưởng đến túi tiền của anh ta, và theo nghĩa này thì anh ta hoặc cô ta không phải là chủ sở hữu.

chủ sở hữu quyết định sẽ thuê và trả công nhân nào, sản xuất cái gì, và bán sản phẩm với giá bao nhiêu, v.v.

Như ví dụ cho thấy, không chỉ có “một quyền quản lí” đơn lẻ mà có cả “một tập hợp” nhiều quyền quản lí đặc thù. Chủ sở hữu có thể giao cho người khác, thường là những người làm công, quyền này hay quyền nọ, hay thậm chí cả phần lớn các quyền đó. Chủ sở hữu có thể giao cho những người làm thuê khác nhau những chức năng quản lí khác nhau. Anh ta (hoặc cô ta) có thể xây dựng nên một tổ chức quản lí theo cấp bậc từ thấp đến cao. Chủ sở hữu có thể bảo đảm rằng những người làm công thực thi chức năng quản lí theo yêu cầu của anh ta bằng cách sử dụng hàng loạt những biện pháp khuyến khích.⁹

Mặc dù phạm vi các quyền dưới ba nhóm *a)*, *b)*, và *c)* có thể liên quan với nhau khá chặt chẽ, về mặt nào đó chúng vẫn tách biệt. Việc một bộ phận lớn nhóm quyền *c)* có thể trở nên tách biệt khỏi nhóm quyền *a)* và quyền *b)* ở nhiều khía cạnh, tức là, quyền chiếm hữu có thể tách ra khỏi quyền quản lí, có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Có mối quan hệ bổ sung giữa động cơ tự động, tự phát có được nhờ quyền sở hữu hoàn toàn, và động cơ nhân tạo được tạo ra cho những người có quyền sở hữu một phần nhưng không có động cơ tự động. Việc quyết định ở những lĩnh vực nào và trong hoạt động của những chức năng xã hội nào, ta phải dựa vào động cơ tự động, tự phát, và ở đâu phải dựa vào động cơ nhân tạo, là một trong những vấn đề cơ bản của các hệ thống kinh tế.

Tiêu chí *thứ tư* để phân loại là xác định xem có những cản trở nào đối với chủ sở hữu trong việc thực hành các quyền sở hữu. Trong đời sống thực, quyền sở hữu không bị ràng buộc bởi bất kì điều kiện nào là cực kì hiếm. Nhiều quyền sở hữu tài sản bị hạn chế bởi các qui định của nhà nước và pháp luật, hoặc ít nhất là luật lệ tập quán, truyền thống, hoặc những phạm trù đạo đức được xã hội chấp nhận. Thậm chí ngay cả dưới những chế độ cho phép tự do nhất trong kinh doanh và cạnh tranh, bàn tay các ông chủ vẫn bị trói buộc bởi vô số hạn chế.

Cuối cùng là tiêu chí phân loại *thứ năm*: sự phân biệt quyền tài sản danh nghĩa được ghi lại ở những văn bản có hiệu lực pháp lí và các quyền tài sản thực.

⁹ Mối quan hệ *chủ và đại lí (principal-agent)* được phân tích trong các tài liệu chuyên môn rộng rãi và ngày càng gồm nhiều vấn đề. Những người tiên phong trong chương trình nghiên cứu này là K. J. Arrow (1964), T. Groves (1973), S. A. Ross (1973), và J. A. Mirrlees (1974, 1976). Tóm tắt so sánh về lí thuyết trong lĩnh vực này do O. Hart - B. R. Holmström (1987) đưa ra, nghiên cứu của B. R. Holmström - J. Tirole (1989), và nhập đề của J. E. Stiglitz trong *The New Palgrave* (1987, 3: 966-972).

Có những tài liệu rất đáng chú ý về thứ bậc. Người tiên phong là O. E. Williamson (1967, 1975). Những phân tích lí thuyết và toán học về thứ bậc được đề cập trong hàng loạt các công trình khác nhau. Xem, ví dụ G. A. Calvo - S. Wellisz (1978), T. C. Koopmans - J. M. Montias (1971), Y. Quan (1990), và S. Rosen (1982).

5.2 Một vài loại hình sở hữu đặc trưng trước sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở những tiêu chí phân loại đã xem xét ở phần trước, *những cấu hình khác nhau của quyền sở hữu (hoặc, dùng một cách diễn đạt đồng nghĩa, những quan hệ sở hữu khác nhau)* có thể xuất hiện. Mỗi mối quan hệ sở hữu có thể được miêu tả bởi: đối tượng sở hữu, hoặc nhóm đối tượng nào tạo thành đối tượng sở hữu; ai là người chủ sở hữu và anh ta (hoặc cô ta) có được những quyền sở hữu nào, những quyền đó bị hạn chế ra sao; và cuối cùng, tổng thể các quyền sở hữu là danh nghĩa đến mức độ nào và thực tế đến mức độ nào. Trên lý thuyết, số lượng các mối quan hệ sở hữu là vô tận,¹⁰ nhưng thực ra, các chế độ trong lịch sử đã hình thành một số loại mối quan hệ sở hữu nhất định. Từ đây những loại mối quan hệ đó sẽ được gọi là *hình thức sở hữu*. Mỗi hình thức sở hữu thực chất là một mô hình lý thuyết, mà trong đó một vài đặc điểm cụ thể trong phân loại trên bị bỏ qua, và chỉ một vài những đặc điểm chung là được nhấn mạnh.

Trước khi trở lại với đối tượng thực sự của chương này, những hình thức sở hữu hoạt động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển, cũng đáng xem xét một cách ngắn gọn những hình thức sở hữu điển hình trong chế độ tư bản chủ nghĩa đương thời.

1. *Kinh tế hộ gia đình*. Ta liệt vào phạm trù này chủ yếu là nông trại gia đình, nhưng tất nhiên kinh tế hộ gia đình còn xuất hiện trong công nghiệp, thương mại, và các ngành dịch vụ khác nữa.

Trở lại với ví dụ nông trại gia đình, gia đình sở hữu đất, tất các công cụ sản xuất chính để sản xuất, và gia súc. Gia đình cũng sở hữu nhà ở của họ và các khu nhà nông trại.

Không hề có ranh giới rõ ràng giữa hộ gia đình và kinh tế hộ gia đình, một phần sản phẩm sản xuất ra do chính gia đình tiêu thụ và một phần thì đem bán trên thị trường. Gia đình chỉ sử dụng lao động của chính họ mà không hề thuê nhân công bên ngoài.¹¹

¹⁰ Đây là một trong những lập luận mạnh mẽ nhất chống lại việc sử dụng không hạn chế phạm trù “giai cấp” [→ 3.4]. Định nghĩa truyền thống Marxist về giai cấp là một tập hợp người, mà quan hệ sở hữu, chủ yếu là quan hệ của họ đối với phương tiện sản xuất, là giống nhau trong xã hội đó. Nhưng vì có rất nhiều loại quan hệ sở hữu khác nhau, nên rất khó để quyết định cần phải có sự tương tự đến mức độ nào mới có thể xếp các cá nhân khác nhau vào cùng một giai cấp. Liệu một người nghèo khổ hoàn toàn không có gì và một người có tài khoản tiền gửi ngân hàng và nhà nghỉ hè cho thuê, có đều là thành viên của “giai cấp công nhân” hay không? Liệu ta có thể cho rằng, một người có hoạt động kinh doanh gia đình thuê một vài người làm với đầy đủ quyền sở hữu a), b), và c), và một cổ đông giàu sụ chỉ có quyền a) theo mức cổ phiếu của mình, nhưng không hẳn cần thiết vào việc quản lý công ti [nhóm quyền c)] cùng đều là thành viên của “giai cấp tư bản” hay không? Phải chăng một nhân viên chức vụ cao hưởng lương cao, cũng là một cổ đông đáng kể đồng thời là thành viên của giai cấp công nhân và giai cấp tư bản?

¹¹ Để đơn giản vấn đề, những lao động không thường xuyên thuê ngoài không được tính đến. Nếu nông trại thuê lao động thường xuyên, thì nó không còn là xí nghiệp gia đình “thuần túy” nữa. Hình thức sở hữu, mà trong sách này gọi là xí nghiệp gia đình thuần túy, ít nhiều trùng hợp với cái mà thuật ngữ Marxist gọi là “đơn vị sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ”.

Đến một giai đoạn phát triển kinh tế cao có thể xuất hiện kinh tế hộ gia đình được cơ giới hoá cao độ, đầu tư lớn, và rất có năng suất, thì có thể bàn cãi liệu sử dụng thuật ngữ “xưởng quy mô nhỏ” có phù hợp hay không. Nhưng nói chung trường hợp này không xảy ra ở những xã hội, mà cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa (tự phát) đã xảy ra [→2.3]. Trong những xã hội này, kinh tế hộ gia đình không nghi ngờ gì nữa chính là những xưởng cỡ nhỏ, và chủ sở hữu chúng - các hộ gia đình thuộc về những lớp người nghèo hơn trong xã hội.

Trong kinh tế hộ gia đình, chủ sở hữu có tất cả các loại quyền *a)*, *b)* và *c)*. Không có sự phân cách giữa sự sở hữu và quyền quản lí. Gia đình (trong một xã hội truyền thống, thường là người chủ gia đình) là chủ sở hữu danh nghĩa và thực sự, đồng thời cũng là người ra quyết định về tất cả những vấn đề về kinh doanh và sản xuất. Hộ gia đình có lợi ích trực tiếp nhất, có thể có, với thành công của việc làm ăn, và không cần thiết phải có động cơ khuyến khích nào từ bên ngoài để khẳng định lợi ích này.¹²

Tất cả những gì đã nói về nông trại gia đình đều có thể áp dụng một cách tương tự cho kinh tế hộ gia đình ở các ngành khác.

Trong trường hợp loại 2 và 3, mô tả dưới đây, chủ sở hữu những phương tiện sản xuất chủ yếu khai thác tài sản của họ với sự giúp đỡ của lao động di thuê.¹³ Những chủ sở hữu này là các *nhà tư bản*. Trong trường hợp này, cuốn sách chấp nhận thuật ngữ Marxist, miêu tả “chủ tư bản” như những người theo nghĩa trên, là chủ sở hữu của những doanh nghiệp thuê nhân công. Tiềm đây, cũng giải thích luôn rằng thuật ngữ “xí nghiệp hay doanh nghiệp -firm” là để dành cho các tổ chức kinh tế có sử dụng nhân viên làm công ăn lương một cách thường xuyên. Hình thức 2 và 3 miêu tả các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa sẽ được đề cập ở phần 5.3.

2. Doanh nghiệp do chủ sở hữu quản lí với trách nhiệm vô hạn. Sự phân biệt mang tính quyết định giữa hình thức 1 và 2 là lao động bên ngoài có được thuê hay không. Sự khác biệt sẽ là không đáng chú ý lắm nếu số người lao động di thuê là nhỏ, nhưng sẽ rất dễ thấy trong trường hợp các doanh nghiệp trung bình và lớn.

Chủ sở hữu có thể là cá nhân hoặc gia đình, những người ngoài cũng có thể hợp tác mang góp vào tài sản chung. (Cùng với những đặc điểm khác biệt khác, khả năng cuối cùng phân biệt hình thức 2 với hình thức 1, kinh tế hộ gia đình chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình). Chủ sở hữu hưởng hoàn toàn cả hai quyền sở hữu (quyền loại *a)* và *b)*) và quyền ra những quyết định chính (quyền loại *c)*). Chính chủ sở hữu là những người

¹² Vấn đề được làm sáng tỏ dưới tiêu đề một bài báo của Lester Thurow (*Financial Times*-Thời báo Tài chính 6-9-1986): “Ai sẽ thức đêm, khi bò sữa ngã bệnh?”. Trong một trang trại gia đình thì câu trả lời rõ ràng là chính gia đình, hay cụ thể hơn, là thành viên trong gia đình, người đã được chủ gia đình giao trách nhiệm.

¹³ Theo định nghĩa, phạm trù “quyền sở hữu” còn bao gồm cả việc cá nhân có thể làm chủ sức lao động của anh ta hoặc cô ta đến mức độ nào, hoặc nó có thể được tùy ý sử dụng bởi người khác đến mức nào: đó là, chủ nô, địa chủ, một xí nghiệp tư bản thuê nhân công, hay nhà nước.

điều hành sản xuất và tiếp thị, họ chỉ nhường những chức vụ quản lý thấp hơn cho một nhóm nhỏ các nhân viên làm thuê. Như vậy, chủ sở hữu làm việc cùng (và đối mặt) với lao động làm thuê như là những người thực bằng xương bằng thịt.

Toàn bộ lợi nhuận ròng thuộc về chủ sở hữu. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp bị mất khả năng thanh toán, họ phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của xí nghiệp bằng cả tài sản cá nhân của họ, chứ không chỉ là các tài sản đã đóng góp vào doanh nghiệp (như sẽ thấy, đây chính là điểm khác biệt chủ yếu giữa hình thức này với hình thức công ti). Không nghi ngờ gì nữa, thu nhập cá nhân và tài sản của chủ sở hữu quan hệ chặt chẽ với thu nhập và tài sản của doanh nghiệp.

3. *Công ti cổ phần với chủ sở hữu tư nhân.* Với hình thức này, một số lượng lớn các chủ sở hữu cùng sở hữu chung công ti. Đôi khi, một số lượng lớn cổ phần rơi vào tay một số tương đối ít người, trong trường hợp đó những chủ sở hữu chính là “hữu hình”, nhưng thường thì cá nhân các cổ đông không ra mặt, và trái ngược với hình thức 2, sở hữu trở nên “phi cá nhân hoá”.

Ở đây không bàn đến những trường hợp mà phần lớn (hoặc thậm chí là tất cả) cổ phần của một công ti đều do nhà nước nắm giữ, mà chỉ tập trung bàn tới những công ti, mà phần lớn cổ phần là của một số cá nhân, của các pháp nhân không thuộc sở hữu nhà nước, hoặc của các tổ chức tư nhân.¹⁴

Thu nhập thặng dư của công ti thuộc về các cổ đông, họ sẽ nhận một phần thuộc về mình dưới dạng cổ tức và phần còn lại sẽ được tái đầu tư (quyền loại a)). Cổ đông có quyền tự do mua bán cổ phần, nghĩa là một phần tài sản của công ti thể hiện bởi mỗi cổ phiếu (quyền loại b)).

Hơn nữa, hình thức công ti còn khác hình thức 2 ở chỗ trách nhiệm về nợ là hữu hạn: chủ sở hữu chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ti đến phần đầu tư của anh ta (hoặc cô ta) (nghĩa là bằng giá trị cổ phần của mình). Một công ti không giống như một tổ hợp các chủ sở hữu riêng lẻ, mà là một pháp nhân riêng biệt. Nếu công ti bị mất khả năng thanh toán và cổ phiếu bị mất giá trị, thì tài sản riêng của các cổ đông không bị ảnh hưởng. Như vậy, mối liên hệ giữa thu nhập và tài sản cá nhân với thu nhập và tài sản công ti không phải là hoàn toàn và đối xứng như trong trường hợp ở hình thức 2. Tuy nhiên, mối quan hệ này vẫn còn khá chặt chẽ: cổ đông quan tâm chủ yếu đến việc thấy công ti có lợi nhuận và có khả năng làm ăn hiệu quả.

Quyết định cuối cùng về thu nhập thặng dư được phân chia thế nào thuộc về đại hội cổ đông, nhưng ngay ở phần chuẩn bị cho đại hội cổ đông, thì những

¹⁴ Thuật ngữ Anh, Mỹ dễ làm cho người đọc không quen thuộc với vấn đề hiểu nhầm. Một công ti được gọi là công cộng (public) nếu cổ phiếu của nó được niêm yết ở Sở giao dịch chứng khoán, đã hoàn thành các quy định của Sở giao dịch về việc yết giá. Từ “công cộng” không hàm nghĩa là sở hữu công cộng mà hàm ý nói đến khả năng có được cổ phiếu đối với toàn thể dân chúng với tư cách là một thứ mua bán trên thị trường chứng khoán. Cổ phiếu ở các công ti công cộng có thể chỉ ở trong tay tư nhân, nhưng cũng có thể do nhà nước sở hữu.

nhà quản lí chính đã đóng vai trò quyết định rồi. Về danh nghĩa, họ chỉ là những người làm thuê của các ông chủ, những người được quyền thải hồi họ bất kì lúc nào và chỉ định người khác thay thế. Tuy nhiên, các cổ đông thường không có tổ chức, và vì vậy các giám đốc trở nên có quyền hành độc lập khá cao. Có sự phân biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lí mà ta không thấy được ở những hình thức 1 và 2.¹⁵

Như vậy, thực ra, một nhóm các quyền sở hữu, quyền quản lí (quyền loại c)) được chuyển phần lớn -nhưng không hoàn toàn - sang tay của những nhà quản lí đứng đầu. Dù quyền hành độc lập mà các nhà quản lí hàng đầu nắm giữ có lớn đến đâu đi nữa, họ vẫn phải phụ thuộc chặt chẽ vào các cổ đông. Hàng loạt các động cơ khuyến khích nảy sinh. Nếu công ti phát đạt và có triển vọng làm ăn có hiệu quả trong một giai đoạn dài, những lãnh đạo hàng đầu sẽ được lương và thưởng rất cao. Có lẽ quan trọng hơn là những kích thích tiêu cực. Các cổ đông có thể bỏ phiếu bằng đôi chân của họ: nếu các nhà lãnh đạo quản lí công ti tồi và có lẽ kết quả kém hoặc âm, hoặc nếu vị trí của công ti so với đối thủ cạnh tranh bị xấu đi, các cổ đông sẽ cố bán đẩy cổ phiếu của họ đi, và giá của nó sẽ hạ. Có thể xảy ra là một tập đoàn mới mạnh bạo sẽ mua lại công ti, đặt dấu chấm hết cho triều đại của bộ máy quản lí cũ. Toàn bộ sự nghiệp của một giám đốc có thể bị ảnh hưởng bởi thành công hay thất bại của công ti và các ông chủ đầu tư kiếm được lợi nhuận cao hay thấp.

Cả ba hình thức trên đây thuộc về một nhóm rộng hơn của các cấu hình quyền sở hữu, đó là những *hình thức sở hữu tư nhân*. Nhóm này còn bao gồm những mối quan hệ sở hữu khác không thể miêu tả ra ở đây, nhưng trong mọi trường hợp, ba ví dụ trên đây đã đủ chuyển tải cái gì cần được hiểu là hình thức sở hữu.¹⁶

5.3 Xí nghiệp quốc doanh

Phù hợp với kế hoạch chung của cuốn sách này, sẽ không bàn về quá trình lịch sử, mà các hình thức sở hữu đặc thù trong chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển hình thành như thế nào. Ta sẽ đề cập ngay tới “sản phẩm cuối cùng”, những quan hệ sở hữu đã phát triển, ổn định. Trong khi phân tích, nhiều nhất ta chỉ đề cập một cách ngắn gọn quá trình phát triển của một số ít các hình thức sở hữu.

¹⁵ Về vấn đề này, xem A. A. Berle - G. C. Means [1932] (1968) về quá trình cổ đông mất quyền quản lí ra sao. Cũng xem J. Burham (1941), người đã tạo ra thuật ngữ “cách mạng về quản lí”, và tác phẩm quan trọng của A. D. Chandler (1977).

¹⁶ Các xí nghiệp sở hữu nhà nước cũng tồn tại ở những chế độ phi xã hội chủ nghĩa. Một số hoàn toàn do nhà nước sở hữu và một số là công ti hỗn hợp, trong đó sở hữu nhà nước chiếm ưu thế (Ví dụ, một công ti mà nhà nước chiếm đa số cổ phần). Hình thức sở hữu này sẽ không được bàn chi tiết.

Hình thức sở hữu đầu tiên và quan trọng nhất là xí nghiệp sở hữu nhà nước quan liêu.¹⁷ (Để cho ngắn gọn, từ “quan liêu” thường được bỏ qua). *Bảng 5.1* cho thấy tỉ lệ của thành phần sở hữu nhà nước trong nền kinh tế một số nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Hình thức sở hữu xí nghiệp quốc doanh chiếm lĩnh “những ngành đỉnh cao chiến lược”¹⁸ trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, những vị trí cho phép chi phối các thành phần ngoài quốc doanh khác: khai mỏ, sản xuất năng lượng, giao thông vận tải, thương mại bán buôn trong nước, ngoại thương, ngân hàng, và bảo hiểm. Mặt khác, nông nghiệp, thương mại bán lẻ, và các dịch vụ công cộng khác thì không được coi là “những ngành đỉnh cao chiến lược”, và mặc dù có các xí nghiệp nhà nước trong những ngành này, các thành phần thuộc các hình thức sở hữu khác vẫn xuất hiện đồng thời và thậm chí có thể chiếm ưu thế.

Chủ sở hữu danh nghĩa của một xí nghiệp quốc doanh là nhà nước, đại diện bởi chính phủ quốc gia. Theo hệ tư tưởng chính thống thì thành phần này là tài sản của “toàn dân” hay “toàn xã hội”. Điều này phân biệt nó với các hình thức khác, như những hình thức sở hữu phi tư nhân, thí dụ như một công ti do một tổ chức nhà nước địa phương sở hữu, hoặc một hợp tác xã, mà trong đó chủ sở hữu, theo quan điểm chính thống, chỉ là một bộ phận nhân dân. (Dân cư của địa phương liên quan, hoặc xã viên của hợp tác xã).

Để nhìn quá tầm quyền sở hữu danh nghĩa và phân tích nội dung thực sự của hình thức sở hữu, cần phải xem xét nhiều quyền sở hữu đặc thù khác nhau một cách sâu hơn nữa.

a) Nhóm quyền sở hữu chủ yếu đầu tiên là nhóm quyền định đoạt thu nhập thặng dư từ việc sở hữu tài sản. Dưới chủ nghĩa xã hội cổ điển, thu nhập này chảy vào ngân sách nhà nước trung ương. Không hề có một sự phân biệt rõ ràng nào giữa cái được miêu tả dưới hệ thống tư bản chủ nghĩa như “thuế” xí nghiệp trả cho nhà nước, và cái được coi là lợi nhuận của xí nghiệp. Tổng tất cả các khoản phải trả cho ngân sách nhà nước tạo thành thu nhập ròng được tập trung hóa của khu vực nhà nước. Trong bối cảnh này, nảy sinh vấn đề là cái gì sẽ được coi là “thu nhập thặng dư”. Chỉ có một và chính là bộ máy quan liêu trung ương quyết định về giá bán của xí nghiệp quốc doanh, về lương nó trả cho công nhân, về giá của các phương tiện sản xuất nó sử dụng, và phần nó phải đóng góp cho ngân sách nhà nước. Bộ máy quan liêu quyết định tỉ lệ của tổng thu nhập thô, mỗi xí nghiệp nhà nước phải nộp dưới cái gọi là thu nhập ròng tập trung hóa

¹⁷ Các xí nghiệp sở hữu nhà nước dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển thể hiện một loạt những đặc điểm nổi bật cũng có thể thấy ở các xí nghiệp sở hữu nhà nước tại các nước tư bản, mặc dù dưới hình thức ít cực đoan hơn. (Xem, thí dụ, thảo luận về phi cá nhân hoá sở hữu trong phần này, mối quan hệ giữa bộ máy quan liêu và các xí nghiệp quốc doanh [→ 7.3, 7.5], và sự lợi lộng về kỉ luật tài chính đối với các xí nghiệp nhà nước [→ 8.4]).

¹⁸ Cách gọi này do Lenin đưa ra.

(hoặc xí nghiệp sẽ được nhận khoản trợ cấp nào đó từ ngân sách, nghĩa là, thu nhập ròng âm của xí nghiệp là bao nhiêu). Tất nhiên, điều này áp dụng chung cho tổng của tất cả các xí nghiệp nhà nước, cũng như cho từng xí nghiệp một: bộ máy quan liêu trung ương quyết định thu nhập ròng tập trung của khu vực xí nghiệp nhà nước sẽ chiếm tỉ lệ bao nhiêu của thu nhập ngân sách, và những chương mục trong những nguồn thu khác của ngân sách nhà nước. Việc chi ngân sách cũng giống như vậy. Những khoản được chuyển từ ngân sách trung ương dưới bất kì một khoản mục nào, tới bất kì một xí nghiệp nhà nước nào, hoặc tới tổng toàn bộ các xí nghiệp nhà nước, không phụ thuộc vào khoản thu được từ xí nghiệp đó, hoặc từ toàn bộ các xí nghiệp.

BẢNG 5.1

Phần của khu vực công cộng: so sánh quốc tế

	Năm	Phần của khu vực công cộng
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>		
Bungari	1970	99,7
Cuba ^a	1988	95,9
Tiệp khắc	1988	99,3
Đông Đức	1988	96,4
Hungary	1988	92,9
Ba lan	1988	81,2
Rumani	1980	95,5
Việt nam	1987	71,4
Nam Tư ^b	1987	86,5
<i>Các nước tư bản</i>		
Austria (Áo)	1978-79	14,5
Pháp	1982	16,5
Hì Lạp	1979	6,1
Italia	1982	14,0
Tây Ban Nha	1979	4,1
Anh	1978	11,1
Hoa kì	1983	1,3
Tây Đức	1982	10,7

Nguồn: Số liệu về các nước xã hội chủ nghĩa do P. Mihályi tập hợp cho cuốn sách này, trên cơ sở của niên giám thống kê chính thức của Hộ đồng Tương trợ Kinh tế CMEA (Finansy i Statistika) (1989b, tr. 49) và Savezni Zavod za Statistiku (Tổng cục Thống kê Liên bang, Bgrade) (1988, tr. 93). Các số liệu về các nước tư bản lấy từ B. Milanovic (1989, tr. 15).

→

Tóm lại: thu nhập thặng dư trong trường hợp hình thức sở hữu này là một đại lượng kinh tế do bộ máy quan liêu trung ương tùy tiện định ra. Nhưng một khi nó đã được định ra (theo thuật ngữ chuyên môn về quản lý tài chính), nó chảy vào ngân sách trung ương của nhà nước, và theo nghĩa này thì chủ sở hữu chính là “kho bạc nhà nước”. Như vậy chắc chắn người ta phải đặt câu hỏi: Ai quản lý ngân sách nhà nước? Và ai quyết định tất cả những tham số kinh tế (giá cả, lương, thuế, v.v.), những thứ vừa được khẳng định là những yếu tố xác định quy mô của thu nhập thặng dư? Câu trả lời cho cả hai câu hỏi đều giống nhau: quyền định đoạt này thuộc về bộ máy quan liêu. Như vậy đằng sau cái tổ chức phi cá nhân “kho bạc nhà nước”, là nhóm người nắm quyền lực và các quyền sở hữu loại *a*) là của họ.

Quyền sở hữu loại *a*) này rộng hơn về một số mặt, nhưng lại hẹp hơn ở mặt khác, so với trường hợp chủ sở hữu tư nhân. Trong trường hợp sở hữu tư nhân ta nói về thu nhập thặng dư theo đúng nghĩa chặt chẽ của nó. Mặc dù thu nhập thặng dư còn lại trong tay chủ sở hữu tư nhân phụ thuộc vào hoạt động của chính họ, nó cũng phụ thuộc vào những hoàn cảnh độc lập với chủ sở hữu (như giá cả thị trường và thuế của nhà nước), trong khi đó thu nhập ròng tập trung của khu vực nhà nước là xác định, và như đã thấy, hầu như hoàn toàn bởi chính bộ máy quan liêu. Mặt khác, quyền định đoạt này cũng hẹp hơn, vì không một cá nhân nào trong bộ máy quan liêu có toàn quyền định đoạt thu nhập thặng dư. Quyền định đoạt bị hạn chế bởi một mạng lưới những quy định và cấm đoán.

Các quyền sở hữu loại *a*) tập trung phần lớn trong tay những người có ảnh hưởng lớn nhất đến việc hoạch định kế hoạch, thu nhập và chi tiêu của nhà nước, giá cả và lương bổng. Nhưng ở những cấp ra quyết định này, thu nhập và tài sản cá nhân của những người có ảnh hưởng nhất cũng không liên quan gì đến thu nhập và tài sản của các xí nghiệp nhà nước. Không hề có chút lợi nhuận nào của xí nghiệp nhà nước tự động chuyển vào túi của những thành viên của bộ máy quan liêu, và, ngược lại họ không phải bỏ tiền túi mình cho bất kỳ khoản

→ *Ghi chú:* Số liệu tính bằng phần trăm của thu nhập quốc dân trong trường hợp các nước xã hội chủ nghĩa, và phần trăm của GDP trong trường hợp các nước tư bản. Số liệu của các nước xã hội chủ nghĩa bao gồm không chỉ của các xí nghiệp và tổ chức thuộc sở hữu nhà nước, mà còn cả của các hợp tác xã nông nghiệp và sản lượng ròng thu nhập trên đất (phần trăm) quanh nhà của các xã viên hợp tác xã. Bảng không chú ý tới các hoạt động kinh tế phi chính thức. Bởi vì thống kê chính thống coi sản lượng ròng của thu nhập quanh nhà của xã viên là thuộc khu vực công cộng, và không chú ý đến hoạt động kinh tế phi chính thức, nên số liệu không phản ánh đúng đóng góp của khu vực tư nhân.

^a Trên cơ sở GDP với giá năm 1972.

^b Chỉ riêng khu vực nhà nước.

thua lỗ nào của xí nghiệp. Bởi vì mối quan hệ giữa tiền túi cá nhân và thu nhập thặng dư của xí nghiệp nhà nước là hoàn toàn không có, những người có tiếng nói quyết định về việc sử dụng thu nhập thặng dư hoàn toàn không phải là những chủ nhân thực sự, xét từ quan điểm này. Động cơ tự động, tự phát vẫn thấy ở quyền sở hữu tư nhân, không có tác dụng ở đây. Xã hội phải trông cậy hoàn toàn vào những động cơ nhân tạo.

Có một tập quán dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển là vạch ra những kế hoạch khuyến khích dành cho các lãnh đạo cấp cao của các xí nghiệp nhà nước một mức độ lợi ích nếu tăng được lợi nhuận, và quyền lợi này thậm chí có thể dành cho cả toàn bộ lao động của xí nghiệp. Nhưng thường thì đó chỉ là những quyền lợi không sát sườn, không có tác dụng mạnh. Quy mô (thường là nhỏ) và công thức chính xác tính tiền thưởng được những nhà cầm quyền cao hơn định ra một cách tùy tiện, nên nó chỉ trở thành một công cụ kiểm soát, tức là một động cơ khuyến khích như đã miêu tả trước đây là nhân tạo, và không phải là quyền loại *a*) mà theo đó toàn bộ thu nhập thặng dư đều thuộc về chủ sở hữu.

b) Các xí nghiệp nhà nước không phải là đối tượng để mua bán, chúng không thể được đem cho thuê, tặng, hay làm tài sản thừa kế. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển, không ai được phép thực hành quyền chuyển nhượng, kể cả “nhà nước” như là chủ nhân danh nghĩa.

c) Quyền quản lý được thực hiện bởi bộ máy quan liêu. Các hoạt động được kiểm soát bởi một bộ máy thứ bậc quan liêu trong nội bộ xí nghiệp nhà nước, và bộ máy quan liêu này tạo thành cấp thấp hơn của bộ máy quan liêu thứ bậc thấu suốt toàn bộ xã hội. Vẫn có hàng loạt các cấp cao hơn, lên tới tận đỉnh cao quyền lực, đến người có quyền cao nhất trong hệ thống. Tuy những quyền loại *c*) được thực hiện bởi bộ máy quan liêu như một tổng thể, nhưng quyền này lại được phân bổ không đều trong nội bộ bộ máy, tùy theo tầm quan trọng tương đối của từng cơ quan trong bộ máy và từng cá nhân trong những cơ quan đó. Quản lý hành chính quan liêu sẽ được bàn đến ở chương sau. Ở đây chỉ đưa ra một số ý niệm liên quan chặt chẽ tới chủ đề của chương này.

Bộ máy quan liêu thực hiện quyền kiểm soát trực tiếp (những quyền loại *c*)) đối với các xí nghiệp nhà nước, tách biệt về mặt tổ chức, với bộ máy xử lý các vấn đề tài chính (và thực hiện các quyền loại *a*)) đối với xí nghiệp nhà nước. Chỉ trên tận cấp cao nhất hai nhánh này dưới sự chỉ đạo chung của Tổng bí thư Đảng, Bộ Chính trị, và Chính phủ.

Người ta có thể để ngỏ câu hỏi là liệu bộ máy hoạt động vì quyền lợi của toàn dân hay là vì lợi ích của chính nó, lợi ích hẹp hơn khi nó thi hành các quyền loại *a*), và loại *c*), tức là quyền định đoạt thu nhập thặng dư và quyền quản lý, bởi vì nó không liên quan gì tới việc làm sáng tỏ bản chất của sở hữu.

Một nhà tư bản tư nhân vẫn là nhà tư bản tư nhân ngay giả như anh ta (hay cô ta) thường xuyên đóng góp toàn bộ thu nhập cho những mục đích từ thiện, và điều hành nhà máy theo cách mà sản phẩm cuối cùng phục vụ nhu cầu của nhân dân cho đến mức hoàn toàn nhất có thể được. Tương tự như vậy, ngay cả khi tầng lớp lãnh đạo của bộ máy quyền lực quan liêu xã hội chủ nghĩa sống một cuộc sống khổ hạnh, nếu họ cho rằng nhiệm vụ chủ yếu hàng đầu của họ là tăng mức sống vật chất của nhân dân, và nếu họ thực hiện được nhiệm vụ đó một cách hiệu quả, thì mối quan hệ sở hữu của xí nghiệp nhà nước vẫn là hành chính quan liêu theo nghĩa miêu tả ở trên.

Theo dòng suy luận từ trước tới nay thì cụm từ “tài sản của toàn thể nhân dân” chỉ có tính chất tư tưởng. Nó không thể hiện quan hệ sở hữu đích thực tồn tại trong các xí nghiệp nhà nước dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển.

Nhớ lại những điều đã khẳng định ở phần trước về sự phi cá nhân hoá liên quan đến các hình thức sở hữu tư nhân, và về sự tách biệt quyền chiếm hữu khỏi quyền quản lý, khi chuyển từ hình thức kinh tế hộ gia đình đến hình thức công ti cổ phần. Rõ ràng là trong xí nghiệp xã hội chủ nghĩa cổ điển, cả hai xu hướng này đều đạt giới hạn tuyệt đối.

Phi cá nhân hóa sở hữu trở nên cực đoan. Dù có lấy bất kỳ xí nghiệp nhà nước nào làm ví dụ đi chăng nữa, cũng không thể chỉ ra một cá nhân, một gia đình, hay một nhóm các đối tác nào làm chủ sở hữu được. Vì không ai được bỏ túi lợi nhuận, và cũng không ai bỏ tiền túi ra bù lỗ, theo nghĩa này, thì sở hữu không những đã bị phi cá nhân hóa, mà còn bị triệt tiêu: tài sản nhà nước là của mọi người và chẳng là của ai cả.

Trong nội bộ bộ máy quan liêu phi cá tính, phi diện mạo có một sự phân chia cứng nhắc giữa bộ máy thu các khoản thu nhập thặng dư và bộ máy kiểm soát sản xuất. Nhưng cũng phải nói thêm rằng, nếu so sánh với sự phân chia dưới chế độ tư bản chủ nghĩa hiện đại, ở mức độ nào đó, vẫn có sự “tái hợp”. Cuối cùng thì bộ máy quan liêu xã hội chủ nghĩa cổ điển là cơ cấu xã hội tập trung, thống nhất, sử dụng việc phân chia trách nhiệm theo các cấp để thi hành một tập hợp nhất định của những quyền sở hữu: một số quyền chiếm hữu và toàn bộ quyền quản lý.

5.4 Các hình thức sở hữu nhà nước khác

Sau khi đã xem xét chi tiết hình thức sở hữu của xí nghiệp thuộc sở hữu của chính phủ quốc gia, chỉ cần nhắc đến một cách ngắn gọn rằng các hình thức sở hữu nhà nước khác cũng tồn tại dưới hệ thống này.

Một hình thức rộng rãi là xí nghiệp do tổ chức nhà nước địa phương sở hữu (ở những nước liên bang là chính phủ một nước cộng hoà hay tỉnh, hoặc hội

đồng nhân dân tỉnh, thành phố, hoặc xã). Tất cả những gì đã nói ở phần 5.3 đều được áp dụng vào hình thức này, trừ việc chủ sở hữu danh nghĩa là tổ chức nhà nước của một đơn vị lãnh thổ nhỏ hơn. Nhưng suy cho cùng, thì chính tổ chức nhà nước địa phương chỉ là một bộ phận của bộ máy quyền lực quan liêu thấu tóm toàn bộ, và phụ thuộc vào cấp quản lí cao hơn.

Hình thức khác, cũng phổ biến tương tự là một cơ quan, mà tài sản vật chất do nhà nước (chính phủ trung ương, hoặc một tổ chức nhà nước địa phương) sở hữu, và dưới sự quản lí của nhà nước, nhưng luật quốc gia không coi nó là “xí nghiệp”. Tên chung nhất áp dụng cho nó là *cơ quan thuộc ngân sách*. Loại tổ chức này thậm chí trên danh nghĩa cũng không phải kiếm thu nhập bù đắp chi phí. Tất cả thu nhập có được đều chuyển thẳng vào ngân sách nhà nước, và ngân sách nhà nước bù đắp mọi chi phí. (Ngược với xí nghiệp nhà nước, ở nơi chỉ có hiệu số âm hay dương của thu nhập và chi phí, là được di chuyển giữa xí nghiệp và ngân sách nhà nước). Thí dụ về những tổ chức loại này là các trường đại học, bệnh viện, và viện bảo tàng của nhà nước.

Phân tích trên cảm dỗ người ta đem so sánh những tổ chức này với những tổ chức phi lợi nhuận ở các nước tư bản chủ nghĩa, ở đó những tổ chức này có thể tương phản với các xí nghiệp tư bản chạy theo mục tiêu lợi nhuận. Nhưng sự so sánh này lại không hoàn toàn thích hợp. Trên thực tế, không hề có động cơ lợi nhuận thực sự ở các xí nghiệp nhà nước xã hội chủ nghĩa cổ điển [→8.4], và quyết định về tình trạng pháp lí một tổ chức nhất định là một “xí nghiệp” hay một “cơ quan thuộc ngân sách” là khá tùy tiện.¹⁹ Xét theo chủ đề của chương này, các mối quan hệ sở hữu, thì không có sự khác biệt đáng kể giữa hai hình thức này. Tất cả các quyền sở hữu đều có thể áp dụng một cách tương tự cho cả hai. Mỗi loại đều là một dạng của sở hữu nhà nước quan liêu.

5.5 Hợp tác xã

Hình thức sở hữu cơ bản thứ hai dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển là hợp tác xã.²⁰ Tầm quan trọng của nó chủ yếu là trong nông nghiệp, và vì vậy nó sẽ được bàn chi tiết hơn.

Các nước khác nhau sử dụng những tên khác nhau, thí dụ, hợp tác xã nông nghiệp ở Liên xô được gọi là *kolkhoz*. Phù hợp với kế hoạch chung của cuốn

¹⁹ Trong phân tích chính thống của kinh tế chính trị Marxist người ta phân biệt giữa các khu vực sản xuất và phi sản xuất, trong đó giáo dục, văn hoá, và chăm sóc sức khoẻ thuộc về khu vực phi sản xuất. Thường thì, các tổ chức thuộc khu vực sản xuất là các xí nghiệp, công ti, trong khi những tổ chức phi sản xuất hoạt động trong khung pháp lí của các cơ quan thuộc ngân sách.

²⁰ Các hợp tác xã do nhà nước quản lí mà ta sắp bàn tới phải được phân biệt với những hợp tác xã cỡ nhỏ xuất hiện trong công cuộc cải tổ. Những hợp tác xã này giống các hội bạn buôn tư nhân [→ 19.2].

sách này, trọng tâm là xem xét những đặc điểm chung.²¹

Ở hầu hết các nước, hợp tác xã nông nghiệp cổ điển chỉ bó hẹp trong hợp tác xã sản xuất và mua bán. Trên danh nghĩa, đây là một tổ chức trên cơ sở hợp tác tự nguyện của các xã viên, trong đó các phương tiện sản xuất tạo thành sở hữu nhóm của hợp tác xã, và xã viên tự bầu những người lãnh đạo của mình. Trên thực tế, thì nó khác rất xa so với miêu tả trên đây.

Quá trình hợp tác hóa hàng loạt diễn ra ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa, nơi mà chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển cuối cùng đã được thiết lập.²² Số liệu về hợp tác hóa ở Liên xô được thể hiện ở *bảng 5.2* và *hình 5.1*. Trước khi quá trình này diễn ra, đã tồn tại những hợp tác xã nông nghiệp được tổ chức ít nhiều tự nguyện, nhưng nó chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong sản xuất. Hình thức sở hữu chủ đạo trong nông nghiệp là hình thức kinh tế hộ gia đình nhỏ không thuê lao động ngoài thường xuyên. Ngoài ra, cũng có hình thức kinh doanh nông nghiệp tư nhân nhỏ thuê lao động ngoài nhưng không nhiều. Theo cách phân loại Marxist thì hình thức hộ gia đình là những nhà sản xuất hàng hóa nhỏ, còn hình thức sau là các nông trại tư bản. Ngoài việc sử dụng lao động thường xuyên thuê ngoài để xếp loại một trang trại là tư bản, còn có các tiêu chí khác như: việc chiếm hữu diện tích đất lớn hơn một con số nhất định, số gia súc hoặc một máy đập lúa, hoặc một thiết bị lớn hơn cũng đã đủ để xếp loại một nông trại là tư bản. Những nông dân tư bản nhỏ ở Liên xô được gọi là *kulak*, cái tên mà sau này lan rộng sang cả các nước xã hội chủ nghĩa khác nữa.

Người ta đã sử dụng những biện pháp thuyết phục hung hăng, đe dọa, và những hình phạt tàn nhẫn đối với những kẻ chống đối để thuyết phục chủ nhân các trang trại bỏ việc đồng áng riêng của họ, tham gia vào hợp tác xã, và giao đất,²³ và các phương tiện sản xuất khác cho hợp tác xã. Các nông trại tư bản nhỏ (*kulak*) bị tịch thu. Chủ nhân của chúng ở Liên xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác bị khủng bố hàng loạt như hành hạ thân thể, trục xuất, tù đầy, và có thể bị tử hình. Thường thì các nông dân sản xuất nhỏ đều được xếp là *kulak* một cách tùy tiện và cũng bị đối xử như vậy, càng làm tăng mối lo lắng của những người xung quanh, và thúc đẩy mọi người tham gia hợp tác xã hàng loạt.

²¹ Các nhà kinh tế học trong và ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa đều dùng thuật ngữ *sở hữu tập thể*. Cuốn sách này không dùng thuật ngữ đó vì nó dễ dẫn đến hiểu lầm: sở hữu nhà nước quan liêu miêu tả ở phần trước cũng là "tập thể", cả trên danh nghĩa và thực tế. Đặc điểm tập thể trở nên đặc biệt rõ ràng nếu ta so sánh nó với sở hữu cá nhân, tư nhân.

²² Lịch sử của Nam Tư và Ba Lan có chút khác biệt. Mặc dù cũng có tập thể hoá cưỡng bức nhưng quá trình này không được thực hiện một cách triệt để, nên một bộ phận đáng kể trong nông nghiệp vẫn là thuộc mô hình kinh tế gia đình cá thể. Nói về khía cạnh này, hai nước này chưa bao giờ đạt tới hình thức toàn diện của chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển.

²³ Ở một số nước xã hội chủ nghĩa, đất được quốc hữu hoá ngay sau cách mạng, nên về danh nghĩa nó là thuộc sở hữu nhà nước trước khi tập thể hoá mặc dù thực chất là các quyền sở hữu do người nông dân thực hiện. (Đó là trường hợp của Liên Xô.) Ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, (như Nam Tư), người nông dân canh tác cá thể cũng có quyền danh nghĩa đối với đất của họ.

BẢNG 5.2

Tập thể hoá trong nông nghiệp Xô Viết

<i>Năm</i>	<i>Các nông trại tập thể (nghìn)</i>	<i>Tỉ lệ hộ nông dân tập thể hoá trên tổng số hộ gia đình (%)</i>	<i>Tổng sản lượng nông nghiệp (chỉ số)</i>	<i>Sản lượng gia súc (chỉ số)</i>
1913	-	-	96	87
1918	1,6	0,1	-	-
1928	33,3	1,7	100	100
1929	57,0	3,9	93	87
1930	85,9	23,6	88	65
1931	211,1	52,7	84	57
1933	-	-	82	51
1934	-	-	86	52
1935	245,4	83,2	99	74
1936	-	-	93	76
1937	-	-	116	83
1938	242,4	93,5	107	100

Nguồn: Theo P. R. Gregory - R. C. Stuart (1986, trang 109, 111).

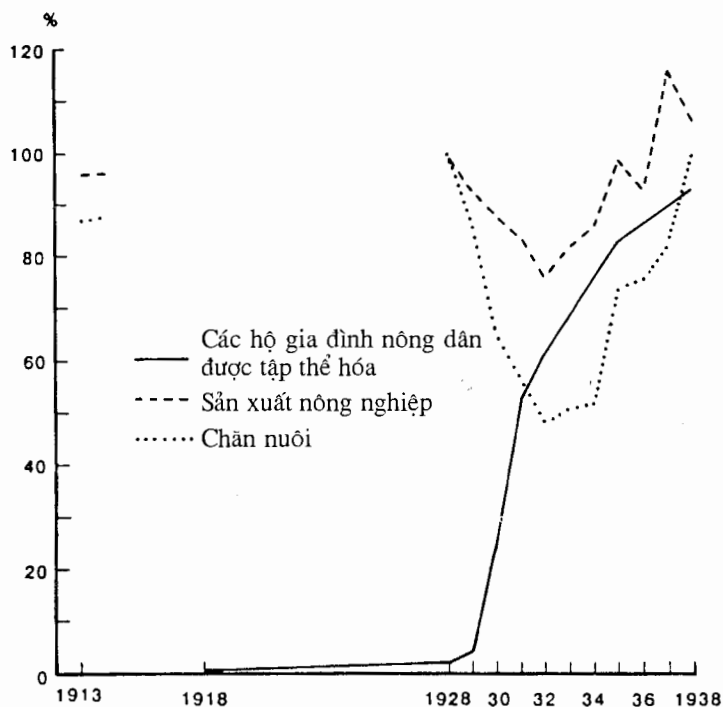
Nỗi đau của việc hợp tác hóa cưỡng chế²⁴ đã để lại những vết thương vĩnh viễn cho ngành nông nghiệp hợp tác. Sau khi khu vực hợp tác xã đã được tổ chức và bình thường hóa thì việc khủng bố hàng loạt cũng chấm dứt. Vì người nông dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển không có sự lựa chọn nào khác, nên các hợp tác xã không thể được coi là các tổ chức tự nguyện, thậm chí ngay cả sau khi được ổn định tổ chức. Họ không thể tự do lựa chọn (1) rời bỏ hợp tác xã (hoặc nếu chưa hề là xã viên thì từ chối không tham gia) để làm kinh tế hộ gia đình trên cơ sở sở hữu tư nhân thay vào đó; (2) thuê lao động dài hạn bên ngoài cho công việc đồng áng của họ, nếu họ có khả năng; hoặc (3) tham gia hợp tác xã trên cơ sở tự nguyện (hoặc, nếu họ đã là xã viên thì tiếp tục là xã viên tự nguyện). Bất kì ai muốn làm việc trên đất đai phải là xã viên hợp tác xã (hoặc có thể là nhân viên của một nông trường nhà nước).

Ban lãnh đạo hợp tác xã được xã viên bầu ra chỉ về danh nghĩa. Thực ra, họ là những thành viên được chỉ định của bộ máy quan liêu, và theo nghĩa này thì vị trí của họ chẳng khác gì mấy so với những cán bộ được bầu của tổ chức đảng hay tổ chức quần chúng, hoặc những thành viên được bầu của các cơ quan lập pháp trung ương hay địa phương [→ 3]. Họ cũng phụ thuộc hoàn toàn vào những cấp cao hơn của bộ máy quan liêu.

²⁴ Ví dụ, tính trong hợp tác cưỡng chế ở Liên Xô trước đây, xem R. W. Davies (1980), M. Lewin [1968] (1974), và R. Conquest (1986).

Lãnh đạo của hợp tác xã cũng không được phép quyết định độc lập về việc sử dụng thu nhập của hợp tác xã ra sao. Việc sử dụng bị hạn chế bởi những quy định chung và thỉnh thoảng bởi sự can thiệp cụ thể từ trên xuống. (Thiếu quyền sở hữu loại *a*.)

Lãnh đạo cũng có thể không được chuyển nhượng các phương tiện sản xuất của hợp tác xã. Các nhà chức trách cao hơn đôi khi quyết định việc di chuyển một số phương tiện sản xuất nhất định, và cả việc các hợp tác xã sát nhập với nhau. (Không có quyền sở hữu loại *b*.)



HÌNH 5.1 Tập thể hoá nông nghiệp Xô viết

Nguồn: P. R. Gregory - R. C. Stuart (1986, trang 109, 111).

Lãnh đạo cũng không có quyền tự do quyết định về việc sử dụng các phương tiện sản xuất của hợp tác xã ra sao. Hợp tác xã cũng chịu sự kiểm soát của bộ máy quan liêu như bất kỳ một xí nghiệp nhà nước nào [→ 7]. (Như vậy, cả quyền sở hữu loại *c*) cũng thiếu nốt.)

Từ những điều vừa nói, không thấy có sự khác biệt căn bản, quan trọng, thực sự giữa hình thức sở hữu nhà nước và hợp tác xã trong hệ thống cổ điển. Sở hữu hợp tác xã ít nhiều là một biến dạng riêng có tính hợp tác xã của sở hữu nhà

nước quan liêu. Thực ra, chúng hoạt động như những hợp tác xã được “quốc hữu hoá”, và sở hữu của chúng có thể coi là một loại sở hữu tựa-nhà nước.

Sự khác biệt căn bản duy nhất là xã viên hợp tác ở Liên Xô và hầu hết các nước Đông Âu được quyền có một số đất riêng gọi là *đất tăng gia hộ gia đình*.^{*} Đây chỉ là một sự sở hữu nhỏ bé và người nông dân thực ra chỉ sở hữu cho riêng mình một phần phương tiện sản xuất trên đất đai đó. Một miếng đất nhỏ bé được hợp tác xã giao cho từng xã viên trong hợp tác xã, và nó có thể lấy lại bất kì lúc nào, và giao cho họ một mảnh đất nhỏ khác. Người ta cũng thuê một số thiết bị từ hợp tác xã hoặc nông trường nhà nước. Mặc dù quyền sở hữu của hộ nông dân đối với kinh tế hộ gia đình trên mảnh đất đó chỉ là một phần, nó cũng bao gồm cả việc định đoạt thu nhập (quyền loại *a*.) Điều này đã đủ để khuyến khích mạnh mẽ người nông dân làm việc trên đất đai của họ: kinh tế hộ gia đình chiếm một tỉ lệ trong tổng sản lượng quốc gia về sản phẩm gia súc, rau quả, vượt xa tỉ lệ đất nông nghiệp mà họ chiếm giữ. *Bảng 5.3* thể hiện số liệu về đất tăng gia của các xã viên *kolkhoz* ở Liên Xô.²⁵

Cái gì lí giải cho việc xây dựng khu vực hợp tác xã trong nông nghiệp? Đây là câu hỏi có hai khía cạnh. Khía cạnh thứ nhất, cái gì đã mang lại động cơ tiêu diệt những hình thức sở hữu tư nhân? Mặt khác, một khi điều đó đã xảy ra, tại sao nó lại không được tiến hành một cách công khai, như quốc hữu hoá?

BẢNG 5.3

Sản xuất tư nhân trong nông nghiệp Xô Viết

Năm	Thu nhập từ đất giao cho hộ gia đình các xã viên <i>kolkhoz</i> (% trong tổng thu nhập)	Đóng góp của khu vực tư nhân vào tổng sản lượng	
		Thịt (%)	Trứng (%)
1960	45	-	-
1965		40	67
1970	35	-	-
1975		31	39
1980	28	-	-
1983	-	29	30
1985	26	-	-

Nguồn: Cột 1: V. G. Tremle (1987, bảng A3); cột 2 và 3: P. R. Gregory- R. C. Stuart (1986, trang 270)

* Đất phần trăm là cách gọi thông dụng ở Việt nam thời đó. Hungary gọi là đất quanh nhà.

²⁵ Tình trạng của nông nghiệp Bungary cũng tương tự như hoàn cảnh của Liên Xô được miêu tả trong bảng 5.3. Ở đây, 37% sản lượng gà thịt, 46,5% sản lượng thịt, và 53,1% sản lượng trứng năm 1985 là từ sản xuất nhỏ hộ gia đình, chiếm 12,8% tổng diện tích đất canh tác. R. J. McIntyre (1988, tr. 105).

Khi quá trình tập thể hoá đang diễn ra, các phương tiện tuyên truyền chính thống nhấn mạnh về những lí lẽ thích hợp nhất thời. (Thí dụ, trong quá trình tập thể hoá ở Liên Xô, lí lẽ chính là khó khăn nghiêm trọng trong việc cung cấp ngũ cốc cho thành phố.) Nhưng ngay từ đầu, tuyên truyền chính thống về tập thể hoá đã cực kì nhấn mạnh đến những lợi thế kinh tế lâu dài: ưu thế của kinh doanh lớn đối với kinh doanh nhỏ, nguyên tắc kinh tế về quy mô. Theo lí lẽ này, năng suất ở các hộ kinh doanh gia đình là thấp và phần lớn đã bị gia đình tiêu dùng hết, nên các nông trại này chỉ mang được rất ít sản phẩm ra thị trường. Họ cho rằng kinh doanh quy mô lớn sẽ có năng suất cao hơn nhiều. Theo tư tưởng chính thống về tập thể hoá, kể cả nếu mức tiêu dùng của hộ gia đình không giảm, thì tỉ lệ sản phẩm đưa ra thị trường cũng tăng đáng kể.²⁶

Trên thực tế, lập luận này trùng hợp với tư tưởng trong lí thuyết kinh tế phương Tây.²⁷ Rất nên sát nhập các hãng nhỏ vào thành hãng lớn nếu hãng lớn hiệu quả hơn, nó sẽ được thể hiện bằng lợi nhuận cao hơn. Suy nghĩ thêm một chút, thì câu hỏi chính ở đây là liệu hiệu quả của kinh doanh lớn, có thực sự lớn hơn hay không? Đối với câu hỏi này, không thể có một câu trả lời chung đúng cho tất cả các khu vực trong nền kinh tế, cho tất cả các quá trình sát nhập kinh doanh nhỏ thành kinh doanh lớn, bất kể môi trường xã hội, chính trị và kinh tế nào mà các hình thức kinh tế nhỏ hoặc lớn đang hoạt động. Cuối cùng thì việc cạnh tranh của các hợp tác xã quy mô lớn cũng chẳng tỏ ra năng suất và hiệu quả hơn cạnh tranh quy mô nhỏ.

Tuy nhiên, động cơ cho tập thể hoá không chỉ hạn chế ở những lợi ích kinh tế và tính hiệu quả. Một phần lớn, thậm chí còn lớn hơn là do các ý đồ chính trị, nỗ lực nhằm nâng cao hơn nữa quyền lực quan liêu.²⁸ Cạnh tranh nông nghiệp dựa trên hình thức sở hữu tư nhân thì không hề tương hợp với quyền lực quan liêu cực quyền, vì nó sẽ đại diện cho một lực lượng xã hội, chính trị và kinh tế độc lập; trong khi đó, bộ máy quản lí hợp tác xã quy mô lớn hợp nhất lại thành bộ phận của bộ máy quan liêu tập trung, lại hoàn toàn phù hợp với cơ cấu cực quyền. Sự độc lập và tự quyết của các hộ nông dân cá thể bị chấm dứt, và không còn một sự khác biệt nào giữa sự phụ thuộc của dân nông thôn vào bộ máy quan liêu và sự phụ thuộc của bất kì tầng lớp nào khác.

Hơn nữa, chính sự triệt tiêu sở hữu tư nhân và tạo lập sở hữu công cộng có

²⁶ Cạnh tranh quy mô lớn (cả nhà nước và tập thể) nâng cao năng suất lao động thông qua hợp tác: "Ngày nay, ... người nông dân đã có khả năng liên kết lao động của họ với của láng giềng, ... và sản xuất được nhiều hơn trước nhiều." J. V. Stalin (1947, tr. 312).

²⁷ Xem R. H. Coase (1937) cũng như O. E. Williamson (1975) về lí thuyết chi phí giao dịch, và về mối quan hệ giữa các thị trường và các hệ thống thứ bậc.

²⁸ Về mối quan hệ giữa sự lựa chọn hình thức tổ chức và những nỗ lực đạt được quyền lực, xem S. Marglin (1976).

một giá trị nội tại dưới mắt những người nắm quyền lực. Điều này cũng đúng đối với những hình thức kinh tế hộ gia đình nhỏ, nơi mà người ta nghĩ rằng canh tác của nông dân cá thể sẽ bị nhiễm tư tưởng “tiểu tư sản”, tư lợi, từ chối phục vụ cho lợi ích chung, tính tham lam, và lạc hậu. Thêm vào đó, sản xuất quy mô nhỏ lan tới đâu thì quá trình tích lũy sẽ liên tục sản sinh ra sở hữu tư bản: những người nông dân thành công hoặc may mắn canh tác trên quy mô nhỏ hoặc vừa sẽ trở thành địa chủ kulak [→19.3].

Đối với nửa còn lại của câu hỏi, việc khai thác hình thức hợp tác xã (thay vì quốc hữu hoá công khai) và việc chịu chấp nhận cho canh tác hộ gia đình, là một sự thỏa hiệp giữa ý đồ thực sự cuối cùng và những hiện thực xã hội nhất thời. Sự nhượng bộ thực sự và giả vờ đã làm giảm sự chống đối đang kể và làm cho đám đông nông dân phần nào dễ dàng chấp nhận hơn việc mất đi cơ hội canh tác cho chính bản thân họ.

Minh chứng cho việc, đây chỉ là một sự thỏa hiệp được khẳng định bởi các tuyên bố chính thức lặp đi lặp lại, rằng sở hữu hợp tác xã chỉ là hình thức thấp hơn của sở hữu xã hội so với sở hữu nhà nước. Nên nó chỉ có thể mang tính chất quá độ, mặc dù quá độ có thể kéo dài. Cuối cùng, thì tất cả sản xuất xã hội đều phải nằm trong khuôn khổ của sở hữu “toàn dân”.²⁹

Trên thực tế, các nông trường nhà nước đã tồn tại trong nông nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển ngay từ ngày đầu. (Ở Liên Xô người ta gọi là *sovkhoz*).³⁰ Xu hướng dài hạn về sự xuống hạng của hình thức hợp tác xã đã được khẳng định bởi thực tế, là tỉ lệ các xí nghiệp nhà nước so với các hợp tác xã tăng lên liên tục ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa.³¹

So sánh với những gì đã nói, thì tình hình của các công xã Trung Quốc cần thiết phải được đề cập đặc biệt ở một khía cạnh. Tập thể hoá được thực hiện thậm chí còn triệt để hơn cả ở Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác. Ngay cả những vết tích của sản xuất tư nhân như việc canh tác hộ gia đình ở Liên Xô cũng bị triệt tiêu. Các công xã không chỉ bó hẹp trong sản xuất nông nghiệp; mà còn thực hiện cả các hoạt động công nghiệp, thương mại và dịch vụ

²⁹ Ý tưởng này có thể tìm thấy ở Marx: “Để cứu dân chúng siêng năng, lao động hợp tác xã phải được phát triển lên quy mô quốc gia, và như vậy sẽ được hỗ trợ bằng các phương tiện sản xuất mang tính quốc gia”. K. Marx [1864] (1975a, tr. 12). Nghiên cứu kinh tế cuối cùng mà Stalin viết là luận bàn về “Phải làm gì để nâng cao sở hữu nông trại tập thể lên mức sở hữu công cộng.” J. V. Stalin (1962, tr. 65).

³⁰ Trong suốt một thời gian dài, có một loại tổ chức do nhà nước sở hữu cùng hoạt động ở Liên Xô bên cạnh *sovkhoz* sản xuất nông nghiệp. Được gọi là “trạm máy nông nghiệp”, nó cho thuê các thiết bị lớn (như máy kéo và máy gặt đập liên hợp) cho các hợp tác xã. Trong một thời gian dài, các hợp tác xã thậm chí còn không có quyền mua các máy công cụ lớn, vì quyền sở hữu chúng được độc quyền bởi các trạm máy nông cụ. Điều này càng làm tăng sự phụ thuộc của các hợp tác xã vào khu vực nhà nước “công khai”. Các trạm công cụ như vậy cũng được thiết lập ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác.

³¹ Năm 1953, các nông trường quốc doanh chiếm 9,6% diện tích canh tác ở Liên Xô. Đến năm 1983, tỉ lệ này đã là 53,4%. P. R. Gregory - R. C. Stuart [1974] (1986, trang 269).

khác nữa. Việc tập thể hoá cả tiêu dùng một số mặt hàng trong công xã cũng được đưa vào thực hiện. Cực quyền hoá quyền lực còn được tiến hành triệt để hơn, vì công xã đã kết nối chức năng quản lý nhà nước với chức năng quản lý kinh tế. Công xã đồng thời trở thành một cơ quan quyền lực, một xí nghiệp (hay đúng hơn là một tập đoàn thực hiện các hoạt động đa dạng khác nhau), và một cộng đồng người tiêu dùng ở trên hộ gia đình riêng lẻ.

Cho đến nay, phần này mới chỉ đề cập đến nông nghiệp. Cũng có thể thấy hợp tác xã trong các ngành khác của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển, nhưng về đặc điểm cơ bản, nó không hề khác so với các hợp tác xã nông nghiệp, và tỉ trọng tương đối của sản xuất của chúng trong các ngành tương ứng là rất thấp. Vì vậy, để cho ngắn gọn, không cần bàn thêm về vấn đề này.

5.6 Sở hữu tư nhân và hoạt động sản xuất mang tính chất tư nhân

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển, các xí nghiệp tư nhân thuê lao động làm thuê hoặc là không tồn tại, hoặc bị hạn chế ở một bộ phận rất nhỏ của nền kinh tế. Sự triệt tiêu gần như hoàn toàn chủ nghĩa tư bản tư nhân chính là điều được hệ tư tưởng chính thống coi là một tiêu chuẩn chủ yếu, thậm chí là tiêu chuẩn chủ yếu nhất của chủ nghĩa xã hội. Về tư tưởng, chỉ có sở hữu nhà nước và sở hữu hợp tác xã mới được công nhận là xã hội chủ nghĩa.

Tuy vậy, vẫn sống sót các hình thức sở hữu tư nhân khác nhau (và liên quan một phần tới chúng, là các hoạt động sản xuất mang tính chất tư nhân), mặc dù nó đã bị khu vực nhà nước và hợp tác xã làm cho còi cọc. Sau đây là những hình thức tiêu biểu nhất.

1. *Thương mại và công nghiệp tư nhân cỡ nhỏ.* Trong một số nước xã hội chủ nghĩa cổ điển như Đông Đức, Ba Lan, Hungary, kinh tế hộ gia đình nhỏ có thể hoạt động với giấy phép,³² nhưng khu vực này chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ thương mại. Để minh hoạ, *bảng 5.4* thể hiện số liệu về thành phần tư nhân ở Đông Đức, Hungary và Ba Lan.³³ Ở các nước khác, thành phần này không hề được phép hoạt động.

2. *Canh tác nông nghiệp hộ gia đình.* Thực ra, đây là một hình thức hỗn hợp. Như đã giải thích ở phần trước, một phần phương tiện sản xuất của nông trại hộ gia đình là sở hữu hợp tác xã và phần còn lại là sở hữu tư nhân. Gia đình người

³² Mặc dù theo định nghĩa thì kinh tế hộ gia đình nhỏ không được thuê lao động bên ngoài, nhưng thực ra, một thợ thủ công hoặc một người buôn bán nhỏ có giấy phép chính thức có thể thuê một số hữu hạn người lao động, trong thực tiễn thường là không quá một người dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển.

³³ Bảng 5.4 cho thấy rằng quá trình triệt tiêu khu vực tư nhân ở Đông Đức mất nhiều thời gian hơn nhiều so với nhiều nền kinh tế xã hội chủ nghĩa khác.

nông dân chỉ được nhận quyền sử dụng đất, phương tiện sản xuất quan trọng nhất. Quyền sử dụng đất có thể thay đổi vào tay người khác bất kì lúc nào và hộ gia đình không được phép chuyển nhượng nó. (Nói cách khác, họ không có quyền sở hữu loại b).) Nhưng thu nhập thặng dư sau thuế có được từ sản xuất của nông trại hộ gia đình thuộc về gia đình nông dân (quyền sở hữu loại a)), hộ gia đình cũng quyết định số lượng lao động đưa vào sản xuất (quyền loại c).³⁴ Vì vậy, về cơ bản, hình thức này có thể được liệt vào sở hữu tư nhân và hoạt động kinh tế tư nhân.

3. *Nền kinh tế tư nhân không chính thức*.³⁵ Bao gồm nhiều hoạt động đa dạng.³⁶

a) Hoạt động sản xuất hoặc dịch vụ do một cá nhân thực hiện cho một cá nhân khác đổi lấy tiền hoặc hiện vật. Thí dụ về những hoạt động không sử dụng chân tay là chữa bệnh, tư vấn pháp luật, đánh máy, dịch thuật, dạy học tư, và trông trẻ. Một số ví dụ về các hoạt động chân tay là công việc sửa chữa và lắp ráp, xây dựng nhà cửa, quét dọn, và vận tải người và hàng hoá.

b) Sản xuất và tiếp thị thực phẩm (thịt, hoa quả, và rau) bởi những người mà nghề chính không phải là nghề nông.

c) Cho thuê nhà ở sở hữu tư nhân, hoặc cho thuê lại nhà đi thuê.

d) Hoạt động mua bán ngoài khuôn khổ thương mại nhà nước, hợp tác xã, và tư nhân được chính thức cho phép. Cả buôn bán chợ đen, và buôn bán hàng nhập hợp pháp hoặc lậu từ người đi nước ngoài về, đều thuộc hình thức này.

Một số các hoạt động kể trên và các hoạt động tương tự chỉ cần có lao động

³⁴ Quyền sở hữu này cũng bị hạn chế, vì gia đình nông dân phải làm việc một số giờ nhất định hoặc cung cấp một lượng lao động nhất định cho hợp tác xã. Nhiều nhất thì họ cũng dành được thời gian còn lại cho nông trại của gia đình.

³⁵ Trong một số tác phẩm kinh tế, thuật ngữ “nền kinh tế thứ hai” chính là cái mà cuốn sách này gọi là “nền kinh tế phi chính thức”. Tôi thuộc vào những người tuân thủ sự phân biệt sau đây: *Nền kinh tế thứ nhất* bao gồm tất cả những thứ có đủ điều kiện theo hệ tư tưởng chính thống để gọi là “khu vực xã hội chủ nghĩa”, nghĩa là khu vực nhà nước quan liêu và hợp tác xã, còn *nền kinh tế thứ hai* bao gồm toàn bộ khu vực tư nhân chính thức gồm có kinh doanh hợp pháp, kinh tế gia đình nhỏ và khu vực tư nhân phi chính thức.

³⁶ Trong vô số những tác phẩm viết về khu vực tư nhân, về nền kinh tế thứ hai, và đặc biệt là về những hoạt động phi chính thức ở các nước xã hội chủ nghĩa, ta chỉ đề cập ở đây một số tác phẩm toàn diện. *Các tổng quan chung*: S. Alexandrini - B. Dallago, eds. (1987), B. Dallago (1990), E. L. Feige, ed. (1989), I. R. Gábor (1979), G. Grossman (1985), M. Los, ed. (1990), và V. Tanzi, ed. (1982). *Liên Xô*: G. Grossman (1977a), T. I. Koriagina (1990a, 1990b), và Berkeley-Duke Occasional Papers, đại diện cho những nghiên cứu mang tính lý thuyết về nền kinh tế thứ hai và tổng kết những phát hiện trong các cuộc phỏng vấn với người Xô viết di tản. *Trung Quốc*: W. Zafanelli (1985). *Ba lan*: A. Korbonski (1981), S. Taigier (1987), và J. Rostowski (1989a). *Hungary*: P. Galasi - G. Sziráczi, eds. (1985). *Bungary*: D. C. Jones - M. Meurs (1991).

Rất nhiều người muốn mô hình hoá ảnh hưởng của khu vực tư nhân đối với cân bằng thị trường trong một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ cân bằng chung với phân phối. Xem, thí dụ: R. Ericson (1983, 1984), D. O. Stahl - M. Alexeev (1985), S. Wellisz - R. Findley (1986), B. G. Katz - J. Owen (1984), và C. Davis (1988).

của những người theo đuổi nó, trong khi các hoạt động khác lại cần có thiết bị. Một số người làm việc trong nền kinh tế không chính thức này sử dụng các thiết bị do họ sở hữu (hoặc có thể là của người đặt hàng), và những người khác sử dụng thiết bị thuộc sở hữu nhà nước hoặc hợp tác xã (Thí dụ như “vận tải đen” của lái xe chở hàng hoá dùng xe tải của nhà nước).

BẢNG 5.4

Sự triệt tiêu khu vực tư nhân ở Đông Đức, Hungary và Ba Lan

Năm	<i>Tỉ số lao động phi nông nghiệp tư nhân trên tổng số lao động phi nông nghiệp^a</i>		
	<i>Đông Đức^b</i>	<i>Hungary^c</i>	<i>Ba Lan</i>
1949	-	20,3	11,6
1950	-	17,1	6,6
1952	34,0	4,5	4,7
1955	30,8	2,7	3,6
1960	21,6	-	4,8
1965	19,0	-	4,3
1970	16,5	3,8	4,4
1972	8,4	3,5 ^d	4,0
1975	6,8	3,1	4,0
1980	5,9	2,9	4,9

Nguồn: Các cột 1 và 3: A. Åslund (1985, tr. 230-31, 247). Cột 2, các dòng 1-4: Központi Statisztikai Hivatal (Tổng cục Thống kê Trung ương) (1959, tr. 65-66); các dòng 7-10: Központi Statisztikai Hivatal (Tổng cục Thống kê Trung ương) (1971, tr. 104-5; 1973, tr. 109; 1975, tr. 111; 1980a, tr. 128-29).

^a Số liệu bắt đầu từ năm 1949, sau làn sóng quốc hữu hoá đầu tiên, khi những “ngành mũi nhọn” đã được quốc hữu hoá.

^b Con số này bao gồm cả khu vực bán tư nhân - các xí nghiệp tư nhân có phần đóng góp của nhà nước. Trong những năm 1960, nó chiếm tỉ lệ tới 7% tổng số lao động ngoài nông nghiệp. Khu vực này đã hầu như được quốc hữu hoá hoàn toàn vào năm 1971 - 1972. A. Åslund (1985).

^c Con số chỉ bao gồm các lao động thực sự. Ngành thuỷ lợi và lâm nghiệp được coi là một phần của nông nghiệp, nên không được tính ở đây.

^d 1/1/1973

Một số hoạt động phi chính thức lại do nhân viên thuộc khu vực nhà nước và hợp tác làm ngoài giờ làm việc chính thức.³⁷ Các hoạt động phi chính thức khác được thực hiện trong giờ làm việc và làm hại tới công việc chính thức.

Những hoạt động không chính thức nào được phép dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển, hoạt động nào bị cấm bởi các quy định pháp luật, và những cấm

³⁷ Từ tiếng Anh minh họa rất sinh động cho điều này là “làm dưới ánh trăng” (moonlighting).

đoán đó được thực hiện chặt chẽ như thế nào, là khác nhau giữa các nước và giữa các thời kì. Liên quan đến vấn đề này là sự khác nhau, theo quốc gia và theo từng giai đoạn, về quy mô của nền kinh tế không chính thức và tỉ trọng tương đối của nó trong toàn bộ nền kinh tế. Một điều chung là sự tồn tại của nền kinh tế không chính thức: nó không bao giờ biến mất hoàn toàn, ngay cả khi những cấm đoán ngặt nghèo nhất được áp dụng.³⁸

“Nền kinh tế trong bóng tối” cũng tồn tại dưới các chế độ khác, chủ yếu là một cách trốn thuế. Đây không phải là động cơ chính dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển, nơi mà cơ quan quản lí trung ương tìm mọi cách hạn chế mọi loại hình sở hữu tư nhân và các hoạt động kinh tế tư nhân trong những giới hạn rất hẹp, ngay cả khi thuế vẫn được nộp đều đặn. Nền kinh tế không chính thức đại diện cho nỗ lực muốn vượt qua những giới hạn chặt chẽ đó và hoạt động mà không cần được cho phép chính thức, hoặc bằng cách tìm ra những cơ hội mà luật không công khai cấm, hoặc bằng cách mạo hiểm phạm pháp. Vì vậy, cuốn sách này dùng thuật ngữ “không chính thức” như một khái niệm bao trùm tất cả những hoạt động không phạm pháp và được cho phép, những hoạt động bị cấm, cả cấm không triệt để và cấm ngặt nghèo.³⁹

5.7 Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, và sở hữu

Cho đến nay, chương này mới chỉ quan tâm đến những quan hệ sở hữu của chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển. Sở hữu tư nhân vẫn tồn tại dưới chế độ đó, nhưng phạm vi của nó cực kì hạn hẹp. Những hình thức sở hữu chủ đạo là những hình thức sở hữu công cộng quan liêu khác nhau: sở hữu nhà nước và hợp tác xã, trong đó các quyền sở hữu đặc thù được chia ra theo các mối quan hệ sở hữu đã miêu tả trên đây, điển hình cho chế độ cổ điển. Trong thuật ngữ chính thức của hệ thống cổ điển, tổng thể các hoạt động được tiến hành trong khuôn khổ của sở hữu công cộng được gọi là “khu vực xã hội chủ nghĩa” của nền kinh tế.

Trong những xã hội trước xã hội chủ nghĩa, các hình thức sở hữu tư nhân khác nhau, bao gồm cả sở hữu tư bản chủ nghĩa, đều phát triển và giành được chỗ đứng như là kết quả của những quá trình kinh tế tự phát. Sự chuyển đổi diễn

³⁸ Như một nhân chứng quan trọng nhất, F. Burlatskiy trong tạp chí *Literaturnaya Gazeta*, ngày 18-9-1988 trang 4, trích dẫn Brezhnev: “Anh chẳng hiểu gì về cuộc sống cả. Chẳng ai sống bằng lương cả. Tôi còn nhớ hồi còn học ở trường kĩ thuật, bọn tôi kiếm thêm một chút bằng việc bốc dỡ toa xe lửa chờ hàng. Chúng tôi đã làm thế nào? Này, cứ ba túi hoặc bốn chúng tôi bốc dỡ thì một là của chúng tôi. Đó là cách mà tất cả mọi người sống ở trong nước”. V. G. Treml (1990, trang 2) trích lại.

³⁹ Xem bài viết của A. Kastegenlinboigen (1977) về các hoạt động và thị trường “có màu”. Chúng bao gồm các hoạt động: màu trắng (hợp pháp), hồng (các hoạt động phi chính thức có sự tham gia của các công chức nhà nước, xám (phi chính thức), và đen (phạm pháp).

ra song song với hệ thống pháp luật bảo vệ quyền sở hữu tư nhân và thực thi những hợp đồng tư nhân. Mặc dù những quy định của nhà nước đã thúc đẩy mạnh mẽ sở hữu tư bản trong một số thời kì nhất định, nhưng chắc chắn không thể nói rằng nhà nước đã tổ chức sự phát triển và ổn định của chủ nghĩa tư bản.

Ngược lại, sự triệt tiêu gần như hoàn toàn những quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa, và sự hình thành và ổn định của những quan hệ sở hữu của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, lại không phải là kết quả của những quá trình kinh tế tự phát. Sự chuyển biến này là hệ quả của hành động cách mạng do đảng-nhà nước tiến hành. Chẳng quan trọng gì, là việc liệu một quy định luật vào lúc thực thi đã được phê chuẩn, và điều đó được thể hiện trên văn bản, hay sự hợp pháp hoá này chỉ được tiến hành sau đó. Trong bất kì trường hợp nào, thì nhà cầm quyền vẫn dùng các biện pháp cưỡng chế để sung công phần lớn tài sản sở hữu tư nhân, quốc hữu hoá tư liệu sản xuất, và áp đặt người nông dân và những người sản xuất nhỏ khác, trước đó vẫn làm việc bằng tài sản của chính mình, vào các hợp tác xã.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên ở đây cả. Điểm mấu chốt trong chương trình của các đảng Marxist-Leninist là “tước đoạt những kẻ chiếm đoạt”, hay nói cách khác, đó là sự quyết định, ngay khi điều kiện chính trị cho phép thực hiện, tổ chức lại xã hội trên cơ sở sở hữu công cộng chứ không phải sở hữu tư nhân. Điều này đưa ta trở lại với câu hỏi của hệ thống giá trị. Đối với những người theo đảng cộng sản, đứng đầu trong hệ thống giá trị là ba giá trị liên quan chặt chẽ đến nhau, cái này là điều kiện của cái kia, và có phần trùng nhau. Trên hết, bản thân chủ nghĩa xã hội, sự hình thành và tồn tại của nó không chỉ là một giá trị mang tính phụ trợ phục vụ cho những giá trị khác, những giá trị cốt yếu, mà chính bản thân nó đã là một giá trị cốt yếu. Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể hình thành và tồn tại khi và chỉ tại nơi mà đảng cộng sản nắm quyền; quyền lực là giá trị nền tảng và cốt yếu. Chủ nghĩa xã hội khác biệt với chủ nghĩa tư bản, đầu tiên và trước hết ở việc thay thế sở hữu tư nhân bằng sở hữu công cộng, vì vậy sự triệt tiêu sở hữu tư nhân, và sự hình thành và ổn định sở hữu công cộng là một giá trị đích thực. Tất nhiên, từ sự hình thành của sở hữu xã hội chủ nghĩa, ta cũng mong chờ những giá trị phụ trợ: nó phải bảo đảm năng suất xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản mang lại. Nhưng, việc các nhà tư bản không còn bóc lột công nhân, công nhân không còn lệ thuộc vào các nhà tư bản, và giai cấp tư bản biến mất khỏi vũ đài lịch sử, đã là một giá trị vô cùng to lớn và đích thực rồi. Hơn nữa, hai giá trị này có mối quan hệ gắn gũi nhất có thể được: quyền sở hữu do bộ máy quan liêu giành được là một yếu tố vô cùng quan trọng trong quyền lực của nó.

Lập trường và hành động thực tiễn đối với vấn đề sở hữu (ví dụ, đối với việc tập thể hoá nông nghiệp) là một thí dụ rõ ràng về những điều đã nói trước đây về bản chất tiên phong của đảng, về quyền tự hợp pháp hoá, và về chủ nghĩa gia trưởng [→ 4.4]. Tiếp tục với thí dụ tập thể hoá, những người nắm quyền lực tin

tưởng rằng sự triệt tiêu sở hữu tư nhân phục vụ lợi ích của nhân dân, và người nông dân phục vụ lợi ích của chính họ bằng cách từ bỏ quyền độc lập của mình và tham gia hợp tác xã. Tuy nhiên, sự lạc hậu và thiển cận làm cho họ không nhận thức được lợi ích của chính mình, đó là lí do tại sao họ lại bị cưỡng chế, ngay cả nếu họ chống lại sự thay đổi. Một trong những lí do cần đến quyền lực ở đây, là để buộc dân chúng phải tuân theo một lối sống ngược với ý nguyện của mình, mà lối sống đó cuối cùng sẽ phục vụ lợi ích cho chính họ.

Hệ thống các giá trị mà ta đang xem xét có ảnh hưởng sâu sắc đến những tín đồ của đảng cộng sản, từ những vị lãnh đạo tối cao đến những đảng viên thật thà, nhiệt tình, không hề giữ một chức vụ gì trong bộ máy. Niềm tin sắt đá này đã khích lệ họ làm việc, hi sinh, chấp nhận những nhiệm vụ không bình dân, và thực hiện cương lĩnh của họ bất chấp họ gặp phải sự chống đối đông đảo thế nào. Đây chính là chỗ mà ta thấy sự khác biệt cơ bản giữa những hệ thống giá trị và chương trình hành động cộng sản Marxist-Leninist với những khuynh hướng khác của chủ nghĩa xã hội. Điểm khác biệt rõ ràng nhất là những hệ thống giá trị và chương trình hành động dân chủ xã hội. Phong trào dân chủ xã hội cũng tuyên truyền các ý tưởng xã hội chủ nghĩa, nhưng với cách giải thích khác. Thí dụ, trong lí giải những ý tưởng xã hội chủ nghĩa theo quan điểm dân chủ xã hội, các hình thức sở hữu công cộng về sản xuất và phân phối chỉ có giá trị phụ trợ. Nên dùng chúng ở mức mà chúng phục vụ những giá trị được coi là nội tại đích thực: phúc lợi cơ bản, công bằng xã hội, và bảo đảm tự do. Sở hữu tư nhân không nhất thiết phải bị loại bỏ ở những nơi mà nó phục vụ cho những giá trị đích thực tốt hơn so với sự quốc hữu hoá và tập thể hoá có thể mang lại. Chắc chắn phải tránh những thay đổi về các hình thức sở hữu bằng vũ lực, hoặc chống lại ý nguyện của quảng đại quần chúng được thể hiện thông qua hòm phiếu.

Cuốn sách này, phù hợp với kế hoạch của nó, không tranh luận về giá trị. Nó chỉ mô tả xem các nét đặc trưng khác nhau của hệ thống thúc đẩy đến mức nào hay cản trở ra sao đối với mỗi giá trị. Nói rằng chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển hợp pháp hoá sự thống trị của ba giá trị mà hệ tư tưởng của đảng cộng sản coi là quan trọng nhất, không phải là một phép lặp thừa, mà chỉ là một khẳng định có thể được kinh nghiệm kiểm chứng và chấp nhận, hoặc bác bỏ. Nó thực hiện tư tưởng của phong trào: hình thành một xã hội trên cơ sở quyền lực tập trung của đảng cộng sản, sự triệt tiêu (gần như hoàn toàn) của sở hữu tư nhân, và sự lan truyền rộng khắp của sở hữu công cộng.

Sau khi đã bàn đến vấn đề giá trị, phải đề cập tới một vấn đề mang tính khái niệm liên quan ở đây. Phần 1.3 đã làm rõ ý nghĩa của cụm từ “hệ thống xã hội chủ nghĩa” được dùng trong sách này. Vấn đề tương ứng là sự giải thích cụm từ “hệ thống tư bản chủ nghĩa”.

Khi ta xem xét xã hội trên tổng thể, xét về hình thức sở hữu mà nói, thì xã hội nào cũng là “hỗn hợp”. Lịch sử chưa hề sản sinh ra một xã hội nào chỉ có một

hình thức sở hữu duy nhất hoạt động với sự tinh khiết vô trùng. Về vấn đề này, đã có một trường phái các nhà nghiên cứu xã hội có thiên hướng dừng lại và phản đối việc suy nghĩ về cách phân loại hệ thống, về họ các chế độ, về loại các hệ thống, và tuyên bố rằng: mọi thứ đều là pha trộn, lai tạp, đều mang tính hỗn hợp, và số lượng thực tế hay tưởng tượng của các hỗn hợp và các biến thể là vô tận.

Tuy nhiên, cuốn sách này không theo nguyên tắc đó. Thay vào đó, nó đi theo những người mong muốn nói về toàn bộ các hệ thống, rằng chỉ có, hoặc là xã hội chủ nghĩa hoặc là tư bản chủ nghĩa.⁴⁰ Bây giờ đã có cách mở rộng và hoàn thiện đầy đủ hơn các định nghĩa, mà phần 1.2 mới chỉ đưa ra như cách tiếp cận đầu tiên.

Như đã nói trước đây, thuộc tính cơ bản của hệ thống xã hội chủ nghĩa là đảng Marxist-Leninist thực hành quyền lực tập trung không chia sẻ. Nay có thể bổ sung cho đặc điểm này: Đảng kiên quyết triệt tiêu sở hữu tư nhân. Và với quyền lực không chia sẻ của mình, với sự đan xen với nhà nước, không sớm thì muộn, nó cũng có thể thực hiện được chương trình này hoặc ít nhất thì cũng gần hiện thực được.

Trên cơ sở những gì vừa nói về sự khác biệt trong sự phát triển của hệ thống tiền xã hội chủ nghĩa và của hệ thống xã hội chủ nghĩa, điều cốt yếu dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là Đảng cầm quyền muốn đạt gì và đạt được cái gì. Ngược lại, với một chế độ phi xã hội chủ nghĩa, phải xuất phát từ cái, mà “nó tự thân” hình thành trong xã hội. Chế độ tư bản chủ nghĩa là xã hội mà các hình thức sở hữu tư nhân tư bản chiếm vị trí áp đảo.⁴¹ Đối với điều này, cần phải bổ sung một tiêu chí tiêu cực: không có Đảng nắm quyền lực không chia sẻ nào cam kết triệt tiêu sự thống trị của sở hữu tư nhân tư bản.

⁴⁰ Số đông những tác giả-học giả và các nhà chính trị chấp nhận quy ước thuật ngữ này khác nhau rất nhiều về thế giới quan và tầm nhìn chính trị và lý luận. Họ bao gồm cả người theo chủ nghĩa Marx và những người chống đối; có những người từ “chủ nghĩa xã hội” ngân vang êm ái và tin cậy trong tai họ, còn “chủ nghĩa tư bản” có một nghĩa xấu; và có những người lại có liên tưởng hoàn toàn ngược lại. Tình hình cũng tương tự như vậy với những tác giả và chính trị gia phủ nhận cạm bẫy của xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Họ cũng là một nhóm hỗn tạp.

Sự hỗn tạp tương tự nhau của hai nhóm khẳng định lại một cách gián tiếp rằng những gì đang bàn ở đây không mang tính giá trị, mà chỉ là vấn đề ngữ nghĩa.

Khi áp dụng các khái niệm thì yêu cầu chủ yếu là: khái niệm phải rõ ràng và đơn nghĩa, ngoài ra việc áp dụng nó vào làm công cụ phân tích phải tỏ ra có hiệu quả.

⁴¹ Đây tất nhiên chưa phải là một sự so sánh toàn diện những điểm khác biệt cơ bản giữa chế độ xã hội chủ nghĩa và chế độ tư bản chủ nghĩa. Với sự tiếp tục phân tích chủ nghĩa xã hội, tiếp theo ta sẽ đưa thêm những thuộc tính khác nữa, ví dụ như vai trò thống lĩnh của cơ chế quan liêu dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và sự thống trị của cơ chế thị trường dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Theo dòng tư duy này, cuốn sách sử dụng một định nghĩa rộng hơn về khái niệm hệ thống tư bản chủ nghĩa. Nó bao trùm cả những hệ thống mang nặng tính chủ nghĩa cá nhân như Hoa Kỳ và Thụy Sĩ, lẫn những nhà nước phúc lợi mang tính tập thể hơn ở Scandinavơ, nơi mà Đảng xã hội dân chủ cầm quyền hàng chục năm trời, và một số quy định xuất phát từ những ý tưởng xã hội chủ nghĩa đã được đưa vào áp dụng. Phạm trù này cũng bao gồm những nước có quản lý kế hoạch tập trung (như Ấn Độ và Pháp trong một số thời kỳ nhất định) và những nước không hề có phương pháp quản lý này; những nước có khu vực nhà nước khá rộng (như Áo) và những nước có khu vực nhà nước rất nhỏ. Không ai có thể phủ nhận rằng những điểm khác biệt vừa đề cập là rất quan trọng và chính là trung tâm chú ý của hàng loạt phân tích so sánh. Nhưng điều này cũng không ngăn cản khả năng phân chia hình thức xã hội - chính trị - kinh tế của thế kỷ hai mươi ra hai lớp lớn, hay hai hệ thống: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.⁴²

⁴² Đây cũng chẳng phải là một lập luận mang tính quyết định chống lại việc phân chia ra hai loại chế độ nói rằng có rất nhiều chế độ xuất hiện ở thế kỷ hai mươi không thể liệt vào loại này hay loại kia được. Khá rõ ràng, ví dụ, một xã hội Châu Á hay Châu Phi nơi mà hình thức sở hữu tư bản chủ nghĩa chỉ xuất hiện rời rạc hoặc yếu ớt mà thay vào đó là các hình thức tiền tư bản thống trị không thể đơn giản liệt vào phạm trù “tư bản chủ nghĩa được”.

Vấn đề phân loại còn gặp ở sự tồn tại của một số hình thức xã hội gọi là “chủ nghĩa xã hội Châu Phi” mà Tanzania làm ví dụ, hay “Chủ nghĩa xã hội Islam” điển hình cho Algeria. Mặc dù có lực lượng độc quyền về quyền lực và nó theo đuổi việc chống đối sở hữu tư nhân, đề ra chính sách sở hữu tiền công cộng, nhưng mọi việc không hề diễn ra chính xác như những gì diễn tả trong cuốn sách này. Không chỉ hệ tư tưởng mà các đặc điểm đặc thù của các chế độ thực sự tồn tại cũng rất khác biệt. Các trường hợp biên, các loại hỗn hợp, và các ví dụ đặc biệt “không thuần chủng” xuất hiện ở mỗi phân loại sử dụng cho phân tích khoa học. Các phép phân loại đơn giản chia ra một số ít loại là công cụ hỗ trợ cho việc khái quát hoá trên quy mô lớn và trong việc xây dựng các mô hình và lý luận.

Những cơ chế điều phối

Bản chất của quyền lực chính trị, hệ tư tưởng chính thống, và các mối quan hệ sở hữu kết hợp với nhau quyết định phân (hoặc ít nhất là các đặc điểm chủ yếu) mà các cơ chế điều phối có thể đóng vai trò trong xã hội. Trước tiên, là khái niệm nói chung về cơ chế điều phối, và sau đó khảo sát một số loại chính, trước khi quay lại chủ đề trung tâm của chương: vị trí và chức năng của các cơ chế điều phối khác nhau dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển và mối quan hệ giữa chúng với nhau.

6.1 Các loại chính

Mỗi cơ chế điều phối là một hệ thống phụ của hệ thống xã hội. Như cái tên cho thấy, một cơ chế điều phối, phối hợp hoạt động của con người hoặc tổ chức liên quan đến nó. Mỗi khi có một mối quan hệ tồn tại giữa hai hoặc nhiều người hoặc tổ chức, thì hoạt động của họ cần thiết phải có một sự điều phối dưới hình thức nào đó.

Cuốn sách này sẽ xem xét chi tiết năm loại cơ chế chủ yếu: (1) điều phối quan liêu, (2) điều phối thị trường, (3) điều phối tự quản, (4) điều phối đạo đức, và (5) điều phối gia đình.

Mỗi cơ chế có những đặc điểm riêng của nó: ai là những người tham gia, có những mối quan hệ nào giữa họ, những mối quan hệ thông tin nào giữa họ đẩy mạnh sự điều phối, và có những động cơ nào khuyến khích họ tham gia quá trình điều phối. Mỗi cơ chế có các thủ tục điển hình của nó, và những mối quan hệ giữa những người tham gia có “kiểu” riêng của nó, có đạo đức của nó, và có những quy tắc thành văn và bất thành văn của nó.

Mỗi loại chính lại kéo theo rất nhiều dạng biến thái. Mục đích ban đầu của các định nghĩa chung là xác định được cái gì là chung và tổng quát cho tất cả mọi cơ chế quan liêu, thị trường, và vân vân. Theo ý nghĩa này, chỉ xem xét đến những mô hình được quy ước, và thuần túy lí thuyết, những mô hình mà ở mức độ trừu tượng này không tính đến một loạt các đặc điểm đặc biệt.

1. *Cơ chế điều phối quan liêu.*¹ Là những mối quan hệ giữa cấp trên và cấp

¹ Về thuật ngữ trong cuốn sách này phải có một sự phân biệt giữa khái niệm bộ máy quan liêu và cơ chế điều phối quan liêu. Khái niệm thứ nhất chỉ một tổ chức, còn khái niệm sau chỉ một cơ chế điều phối. Bộ máy quan liêu kiểm soát các quá trình trong xã hội chủ yếu thông qua cơ chế điều phối quan liêu, nhưng nó cũng

dưới có được giữa cá nhân hoặc tổ chức quản lí với cá nhân hoặc tổ chức bị quản lí. Những mối quan hệ như vậy gọi là *liên kết dọc*. Trong nhiều trường hợp còn phát triển một thứ bậc trên dưới ở nhiều cấp độ khác nhau. Một cá nhân hoặc tổ chức đóng vai trò là cấp trên của cá nhân hoặc tổ chức cấp thấp hơn, đồng thời lại là cấp dưới đối với cá nhân hoặc tổ chức cấp cao hơn. Tuy nhiên, liên kết dọc là phi đối xứng. Mặc dù cấp trên phụ thuộc vào cấp dưới ở mức độ nào đó, nhưng cấp dưới phụ thuộc vào cấp trên hơn rất nhiều. Cấp trên không phải được lựa chọn bởi cấp dưới mà được chỉ định bởi cấp cao hơn họ.

Dòng thông tin dọc bao gồm nhiều loại thông tin, loại điển hình nhất của cơ chế này là mệnh lệnh của cấp trên mà cấp dưới phải tuân theo.

Cấp dưới có các động cơ khác nhau để thực hiện mệnh lệnh của cấp trên, nổi bật nhất là nỗ lực giành được sự tán thành của cấp trên, nhận được phần thưởng, và tránh bị phạt nếu không tuân theo. Cấp dưới biết rằng mệnh lệnh được hậu thuẫn bởi luật lệ bắt buộc, mà nếu không thi hành sẽ phải chịu các hình phạt theo luật.

2. *Cơ chế điều phối thị trường*.² Một người mua và một người bán có mối quan hệ hai chiều, hoặc *liên kết ngang*, theo đó hai bên có địa vị ngang hàng nhau về mặt pháp lí.

Trong giao dịch diễn ra giữa người mua và người bán, người bán chuyển cái gì đó cho người mua. Giao dịch này được kết hợp với hàng loạt các luồng thông tin khác nhau, trong đó nổi bật nhất là giá cả.

Người bán và người mua đi tới một hợp đồng tự nguyện bao gồm các điều kiện của giao dịch, hai bên đều có thể có những động cơ khác nhau để chấp nhận các điều kiện của hợp đồng, trong đó điểm nổi bật chung cho cả hai là việc tìm kiếm lợi nhuận vật chất từ giao dịch.

Đặc trưng của loại cơ chế điều phối này là nó được tiền tệ hoá: khi hàng hoá chuyển từ người bán sang người mua, thì tiền chuyển theo hướng ngược lại. (Tất nhiên, thay vào đó cũng có thể có việc trao đổi hàng hoá trực tiếp).³

có thể sử dụng các cơ chế khác để phục vụ cho mục đích của nó như cơ chế thị trường. Và điều ngược lại cũng đúng: cơ chế quan liêu có thể được sử dụng bởi những người không phải là thành viên của bộ máy quan liêu. Thí dụ, các cổ đông dùng cơ chế quan liêu để quản lí công ti của riêng họ.

² Như trong trường hợp loại 1, cuốn sách này nhằm mục đích đưa ra một mô tả càng chung càng tốt. Nói cách khác, định nghĩa về cơ chế thị trường không bị hạn chế chỉ ở các dạng phụ này hay loại phụ kia được biết trong các tác phẩm chuyên nghiệp.

³ Ở các nước xã hội chủ nghĩa, thuật ngữ “sự hoạt động của quy luật giá trị” hay “quan hệ hàng hoá và thị trường”, mượn từ các thuật ngữ của kinh tế chính trị học Marxist, được sử dụng trong giảng dạy kinh tế chính quy và trong cách nói chuyên ngành, chính là cái mà sách này gọi là “cơ chế điều phối thị trường”. Sử dụng những thuật ngữ gốc này, sẽ dễ dàng dịch từ “ngôn ngữ” này sang ngôn ngữ khác. Thí dụ, khi các giáo viên kinh tế chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa thảo luận vấn đề liên quan đến cái tổ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa “lao động có phải là hàng hoá không?” họ đều quan tâm đến vấn đề cơ chế thị trường có thực sự áp dụng cho cung cầu và thuê lao động, và có đáng sử dụng cơ chế này hay không.

3. *Cơ chế điều phối tự quản.* Những người tham gia cơ chế điều phối này có địa vị ngang hàng, là những thành viên của một tổ chức tự quản. Xét về khía cạnh này thì mối liên kết của họ là liên kết ngang.

Việc điều phối được diễn ra theo một quy định cụ thể hoặc điều lệ do các thành viên quyết định. Trong nhiều tổ chức không phải mọi thành viên đều có thể (hoặc mong muốn) thi hành trực tiếp quyền tự quản về mọi mặt, mà những chi tiết thực hành được giao cho một cơ quan, gồm những người đại diện do các thành viên cử ra, để thực hiện nhiệm vụ điều phối. Xét theo khía cạnh này thì cơ chế này không chỉ bao gồm những mối liên kết ngang hàng; vẫn có những yếu tố dọc trong liên kết giữa các thành viên và uỷ ban thi hành một phần quyền điều hành. Nhưng dù sao đi nữa, cơ chế này phải được phân biệt rõ ràng về mặt lý thuyết so với cơ chế loại 1. Ở đây, các thành viên trực tiếp hoặc gián tiếp bầu chọn cơ quan quản lý và có quyền phế bỏ nó. Điều này phân biệt rõ ràng các thành viên trong ban điều hành với những cá nhân hoặc tổ chức cấp trên trong cơ chế điều phối quan liêu, những người này được chỉ định chứ không phải được cấp dưới bầu chọn.

Một lần nữa, trong trường hợp tự quản, có nhiều luồng thông tin khác nhau qua lại giữa các thành viên và giữa họ với cơ quan điều hành. Điển hình nhất là việc bỏ phiếu bầu cử của các thành viên và quyết định tập thể.

Và các động cơ cũng có nhiều loại khác nhau, song quan trọng nhất là nhận ra được lợi ích chung của cộng đồng, nghĩa là biết được lợi ích của từng thành viên cũng trùng hợp với lợi ích tập thể của những người tham gia điều phối tự quản.

4. *Cơ chế điều phối đạo đức.* Những người tham gia vào cơ chế điều phối này là cá nhân hoặc tổ chức tài trợ và những người được hưởng lợi, có thể là cá nhân, tổ chức, hoặc một cộng đồng khuyết danh nào đó. Người được hưởng từ thiện không phụ thuộc về mặt pháp lý vào nhà tài trợ và như vậy có một mối liên kết ngang qua lại liên kết các thành viên của cơ chế điều phối như trong trường hợp cơ chế điều phối thị trường.⁴

Điển hình nhất trong nhiều loại thông tin trong cơ chế điều phối này là (đơn) thỉnh cầu và ngỏ ý biểu, cho.

Một lần nữa, có rất nhiều loại động cơ có thể liên quan, nhưng động cơ chủ yếu không thể là sự e sợ của người nhận (trong trường hợp đó sẽ có quan hệ phụ thuộc). Việc trông chờ giành được lợi ích vật chất của nhà từ thiện cũng không thể là động cơ chủ yếu (vì lúc đó sẽ xuất hiện mối quan hệ mua bán). Hai thuộc tính phủ định này là cái phân biệt loại thứ tư ra khỏi hai loại đầu tiên. Nhà tài trợ

⁴ Cá nhân hoặc tổ chức có thể luân phiên thực hiện cả hai chức năng này, hoặc họ đồng thời là người cho và người nhận khi họ trao tặng quà cho nhau. (Sử dụng cách nói của Polányi: có mối quan hệ có đi có lại giữa họ).

bị thúc đẩy bởi một số động cơ từ thiện nào đó, động cơ đó có thể xuất phát từ niềm tin chính trị hoặc tôn giáo; từ một mệnh lệnh nội tâm phải thể hiện hành động cao thượng hoặc hào phóng; từ tình bạn, tình đồng chí, tình đoàn kết, ý thức cộng đồng; hoặc thậm chí là vì lợi ích hoặc phép xã giao.

Đối với một định nghĩa chung thì không quan trọng là món quà có hình thức gì, dưới hình thức tiền, hàng, hoặc một hành động, cử chỉ, hoặc thông báo. Tuy nhiên, điều phối đạo đức khác biệt so với các mối kết hợp ngang khác, cơ chế thị trường điển hình bởi sự tiền tệ hoá, trong cơ chế này thường không có sự tiền tệ hoá.

5. *Cơ chế điều phối gia đình.* Người tham gia cơ chế này bị ràng buộc bởi gia đình. (Mặc dù những định nghĩa đưa ra trước nay không nhấn mạnh thực tế này, song những người tham gia các cơ chế từ 1 đến 4 thường không có quan hệ gia đình).⁵

Tùy thuộc vào cấu trúc riêng của từng gia đình, mà các mối quan hệ giữa các thành viên đóng các vai trò khác nhau trong gia đình, sẽ là quan hệ trên dưới, hay bình đẳng, tức là các mối liên kết sẽ là dọc hay ngang.

Không thể chỉ ra một loại quan hệ giao tiếp nào là điển hình nhất. Các động cơ cũng rất đa dạng, nhưng chắc chắn, một phần chủ yếu là cảm nhận tình yêu gia đình, được bổ sung bởi nhận thức về nghĩa vụ gia đình được đạo đức, tôn giáo và luật pháp quy định.

Một vài ví dụ thực tiễn cho từng loại điều phối chính, cụ thể là những thí dụ minh họa ít nhiều đơn thuần cho các mô hình lí thuyết.

- Cơ chế điều phối quan liêu hoạt động trong quân đội và cảnh sát, trong bộ máy hành chính nội bộ của một công ti lớn hiện đại, và trong điều khiển giao thông đường sắt.

- Cơ chế điều phối thị trường diễn ra ở các chợ thành thị, chợ lớn, ở cửa hàng, ở cửa hàng bách hoá, hoặc ở sở giao dịch hàng hoá hay chứng khoán.

- Cơ chế điều phối tự quản áp dụng vào một đội hợp xưởng, trường đại học tự quản, hoặc hội nghề nghiệp.

- Cơ chế điều phối đạo đức có trong một tổ chức cứu tế, hoặc khi người ta tự nguyện nhặt rác do kẻ khác vứt ra nơi công cộng.

- Cơ chế điều phối gia đình điều khiển tổ chức việc tiêu dùng chung của cả hộ gia đình.

Trên đây là các trường hợp được lựa chọn một cách có mục đích để làm ví dụ cho những đặc điểm chính trong những định nghĩa chung đã đưa ra cho mỗi cơ

⁵ Điều này không nhất thiết phải khẳng định đưa vào các định nghĩa. Cũng có trường hợp các thành viên trong gia đình cũng là cấp trên hay cấp dưới của nhau trong một cơ quan quản lí nào đó, hoặc có người bán đồ vật cho người trong gia đình lấy tiền. Các thành viên của một gia đình có khi cũng là những thành viên của một tổ chức tự quản nào đó. Để tránh chống chéo, ta nên nói về cơ chế thứ tư là nó chỉ một loại quan hệ từ thiện mà người nhận không phải là thành viên trong gia đình người cho.

chế. Tên của các loại cơ chế dùng ở đây là dùng theo nghĩa đen, chứ không phải theo nghĩa bóng. Có thể chơi chữ, thí dụ nói rằng tất cả các hoạt động của con người đều có bản chất thị trường và dựa trên một dạng trao đổi nào đó. Thậm chí, cũng có thể lập luận rằng những người tử vì đạo đã đổi mạng sống của họ để lấy niềm hạnh phúc trên thiên đàng. Cũng có thể chơi chữ mệnh lệnh và bắt buộc, nói rằng động cơ ép buộc cuối cùng đằng sau mỗi giao dịch trên thị trường là nhu cầu về kinh tế. Tuy nhiên, việc chơi chữ như vậy sẽ làm mờ nhạt đi sự phân biệt giữa các hiện tượng xã hội. Các từ chính trong những định nghĩa trên đây được dùng về căn bản là giống với cách hiểu của những người không tham gia chuyên nghiệp vào các ngành khoa học xã hội.⁶

6.2 Một số nhận xét về các loại chính

Nhiều khái niệm khác, tương tự, hoặc thậm chí đồng nghĩa trong tài liệu chuyên môn có thể giúp làm sáng tỏ ý niệm về cơ chế điều phối. Thuật ngữ “*quá trình điều khiển*” nhấn mạnh thực tế rằng cơ chế điều phối điều khiển hoạt động của những người tham gia vào đó. Thuật ngữ “*cơ chế thích ứng*” hoặc “*quá trình điều chỉnh*” nhấn mạnh rằng những người tham gia cơ chế điều phối điều chỉnh và thích ứng lẫn nhau (và cả với ngoại cảnh nữa). Thuật ngữ “*cơ chế tích hợp*” nhấn mạnh rằng xã hội được bảo vệ khỏi bị phân rã thành các yếu tố cấu thành bởi các cơ chế khác nhau liên kết nó lại.

Các nhà kinh tế học tân cổ điển thường sử dụng cụm từ “*cơ chế phân phối*”; việc phân tích sự phân phối các nguồn lực khan hiếm là mục đích của kinh tế học. Trong cách dùng từ của cuốn sách này, điều phối đã bao gồm cả phân phối, song nhấn mạnh trên thực tế rằng, chính con người đang sống là người dịch chuyển các vật bất động, các nguồn lực và thông tin từ nơi này đến nơi khác và khai thác chúng. Cần phải điều phối chính con người để phân bổ các nguồn lực bất động thông qua sự trung gian và sự điều khiển của họ. Mỗi một cơ chế điều phối thể hiện hàng loạt các mối quan hệ xã hội đặc thù.

Không thể nói là phương pháp phân loại giới thiệu ở phần trước đã cho một cách phân loại tổng thể, hoặc đó là cách phân loại duy nhất có thể dành cho tất

⁶ Cách phân loại trong phần này đã đạt được mục đích của nó nếu các cơ chế được gắn với một loạt các hình ảnh sau đây: (1) Cơ chế điều phối quan liêu: mệnh lệnh, kỉ luật, chịu ơn huệ cấp trên, thưởng và phạt, nghiêm khắc, quy định pháp luật. (2) Cơ chế điều phối thị trường: giá cả, tiền tệ, lãi, lợi nhuận, kinh doanh. (3) Cơ chế điều phối tự quản: hội viên, bầu cử, nội quy, điều lệ, hiến pháp. (4) Cơ chế điều phối đạo đức: lòng vị tha, mệnh lệnh không thành văn, sẵn sàng hi sinh, quan tâm đến mọi người. (5) Cơ chế điều phối gia đình: Cha mẹ và con cái, anh chị em, sự gắn bó gia đình, hộ gia đình chung.

Những liên tưởng với các hình ảnh đó chỉ là “*ẩn tượng*” chứ không thể thay thế được cho các định nghĩa ở phần này. Nhưng chúng cũng rất hữu dụng để làm một phương pháp truyền tải ý nghĩa rằng các mô hình trong cách phân loại này đã lột tả các mối quan hệ đặc thù rút ra từ đời sống.

ché. Tên của các loại cơ chế dùng ở đây là dùng theo nghĩa đen, chứ không phải theo nghĩa bóng. Có thể chơi chữ, thí dụ nói rằng tất cả các hoạt động của con người đều có bản chất thị trường và dựa trên một dạng trao đổi nào đó. Thậm chí, cũng có thể lập luận rằng những người tử vì đạo đã đổi mạng sống của họ để lấy niềm hạnh phúc trên thiên đàng. Cũng có thể chơi chữ mệnh lệnh và bắt buộc, nói rằng động cơ ép buộc cuối cùng đằng sau mỗi giao dịch trên thị trường là nhu cầu về kinh tế. Tuy nhiên, việc chơi chữ như vậy sẽ làm mờ nhạt đi sự phân biệt giữa các hiện tượng xã hội. Các từ chính trong những định nghĩa trên đây được dùng về căn bản là giống với cách hiểu của những người không tham gia chuyên nghiệp vào các ngành khoa học xã hội.⁶

6.2 Một số nhận xét về các loại chính

Nhiều khái niệm khác, tương tự, hoặc thậm chí đồng nghĩa trong tài liệu chuyên môn có thể giúp làm sáng tỏ ý niệm về cơ chế điều phối. Thuật ngữ “*quá trình điều khiển*” nhấn mạnh thực tế rằng cơ chế điều phối điều khiển hoạt động của những người tham gia vào đó. Thuật ngữ “*cơ chế thích ứng*” hoặc “*quá trình điều chỉnh*” nhấn mạnh rằng những người tham gia cơ chế điều phối điều chỉnh và thích ứng lẫn nhau (và cả với ngoại cảnh nữa). Thuật ngữ “*cơ chế tích hợp*” nhấn mạnh rằng xã hội được bảo vệ khỏi bị phân rã thành các yếu tố cấu thành bởi các cơ chế khác nhau liên kết nó lại.

Các nhà kinh tế học tân cổ điển thường sử dụng cụm từ “*cơ chế phân phối*”; việc phân tích sự phân phối các nguồn lực khan hiếm là mục đích của kinh tế học. Trong cách dùng từ của cuốn sách này, điều phối đã bao gồm cả phân phối, song nhấn mạnh trên thực tế rằng, chính con người đang sống là người dịch chuyển các vật bất động, các nguồn lực và thông tin từ nơi này đến nơi khác và khai thác chúng. Cần phải điều phối chính con người để phân bổ các nguồn lực bất động thông qua sự trung gian và sự điều khiển của họ. Mỗi một cơ chế điều phối thể hiện hàng loạt các mối quan hệ xã hội đặc thù.

Không thể nói là phương pháp phân loại giới thiệu ở phần trước đã cho một cách phân loại tổng thể, hoặc đó là cách phân loại duy nhất có thể dành cho tất

⁶ Cách phân loại trong phần này đã đạt được mục đích của nó nếu các cơ chế được gắn với một loạt các hình ảnh sau đây: (1) Cơ chế điều phối quan liêu: mệnh lệnh, kỉ luật, chịu ơn huệ cấp trên, thưởng và phạt, nghiêm khắc, quy định pháp luật. (2) Cơ chế điều phối thị trường: giá cả, tiền tệ, lãi, lợi nhuận, kinh doanh. (3) Cơ chế điều phối tự quản: hội viên, bầu cử, nội quy, điều lệ, hiến pháp. (4) Cơ chế điều phối đạo đức: lòng vị tha, mệnh lệnh không thành văn, sẵn sàng hi sinh, quan tâm đến mọi người. (5) Cơ chế điều phối gia đình: Cha mẹ và con cái, anh chị em, sự gắn bó gia đình, họ gia đình chung.

Những liên tưởng với các hình ảnh đó chỉ là “*ẩn tượng*” chứ không thể thay thế được cho các định nghĩa ở phần này. Nhưng chúng cũng rất hữu dụng để làm một phương pháp truyền tải ý nghĩa rằng các mô hình trong cách phân loại này đã lột tả các mối quan hệ đặc thù rút ra từ đời sống.

cả các loại cơ chế điều phối có thể hình dung được.⁷ Có rất nhiều loại khác đã xuất hiện trong những xã hội tiền tư bản chủ nghĩa. Khi mô tả các chế độ xã hội hiện tại, có lẽ sẽ hữu ích nếu được bổ sung thêm một số loại cơ chế khác ngoài năm loại đã giới thiệu ở phần trên. Có nhiều cách phân loại liên quan, nhưng lại khác so với cách phân loại này, đã được công bố.⁸

Để đạt tới cái hiện tại, tôi đã áp dụng hai tiêu chí chính. Thứ nhất là tiêu chí logic mà theo đó các cơ chế chính phải độc lập với nhau theo nghĩa là không cơ chế nào có thể được mô tả là trường hợp đặc biệt của cơ chế kia. Tiêu chí thứ hai là khả năng ứng dụng cho cuốn sách này, yêu cầu một cách phân loại có khả năng phân tích một cách hiệu quả các cơ chế điều phối hiện có cả trong thực tiễn ở các nước xã hội chủ nghĩa và trong các viễn cảnh, chương trình, các kế hoạch đưa ra cho chủ nghĩa xã hội.

Những ví dụ đưa ra ở cuối phần trước được lựa chọn để minh họa càng gần càng tốt các hình thức thuần khiết của các loại cơ chế chính. Nhưng trong đời sống thực, nhiều cơ chế điều phối là sự kết hợp của các loại chính thuần khiết được xếp chồng lên nhau. Cả những yếu tố tự quản lẫn quan liêu được kết hợp trong những quá trình quản lý nội bộ ở một công ti tư bản. Ví dụ, có một hỗn hợp các loại điều phối đạo đức, tự quản, và quan liêu trong hoạt động của một cộng đồng nhà thờ. Thường thì các cơ chế khác nhau ăn khớp chặt chẽ với nhau. Trong nội bộ: một công ti tư nhân lớn dưới chế độ tư bản tự tổ chức nó theo kiểu quan liêu, trong khi một hợp tác xã gần như *kibbutz* của Israel thì sử dụng cơ chế điều phối tự quản, và sản xuất của hộ gia đình kinh doanh nhỏ được điều phối bởi cơ chế điều phối gia đình. Đồng thời trong cả ba trường hợp, thì với bên ngoài: các đơn vị đó cũng tham gia trong cơ chế thị trường với những người bán cung cấp hàng cho nó và người mua hàng của nó.⁹

Chỉ có cơ chế điều phối gia đình là đã tồn tại ở một số hình thức từ thuở bình minh của văn minh loài người, nhưng cả bốn loại hình kia đều có lịch sử rất lâu

⁷ Trong một công trình trước đây (1984), tôi đã sử dụng một hệ thống phân loại hơi khác hơn và giả định rằng nó đã là toàn diện. Cách phân loại ở phần 6.1 và đánh giá trên đây đã thể hiện sự xét lại lập trường của tôi.

⁸ K. Polányi (1944, 1957) đã phân biệt ba loại hình giao dịch và hội nhập: tính qua lại, tái phân phối, và trao đổi thị trường. Trong tác phẩm viết năm 1944, ông cũng đề cập tới “hộ gia đình” như là một chủ thể kinh tế hoạt động riêng biệt. Cách phân loại của C.E. Lindblom (1977) là thế này: quyền lực, thị trường, và hệ thống thuyết phục. Cả hai cách tiếp cận đều ảnh hưởng đến sự phát triển các ý tưởng của tôi, nhưng tôi cảm thấy cần phải tách ra khỏi chúng. Sự tương tự là rõ ràng, song cũng cần phải chỉ ra và lí giải cho một số điểm khác biệt. Cơ chế quan liêu là một phạm trù rộng hơn sự tái phân phối của Polányi; tương tự như vậy, cơ chế đạo đức là một phạm trù rộng hơn là sự trao đổi qua lại. Hệ thống thuyết phục của Lindblom có vẻ như không phải là một cơ chế điều phối riêng biệt, mà chỉ là một phương pháp có thể dùng cho cả năm cơ chế trình bày trong sách này. Cả Polányi và Lindblom đều không coi cơ chế tự quản là một loại riêng, tuy nhiên nó không phải là trường hợp đặc biệt của bất kì cơ chế nào khác.

⁹ Về vấn đề thứ bậc trong các công ti và thị trường liên kết các công ti, xem các tác phẩm của O. E. Williamson (1967, 1975). Ngoài ra, hãy xem tham khảo trong phần 5.1, chú thích 9.

dài. Thật khó mà đồng ý với dự đoán của một số người tiên liệu một tương lai chắc chắn cho chỉ một hoặc hai cơ chế, và ước đoán hoặc hi vọng rằng các hình thức còn lại sẽ suy tàn đi.¹⁰ Cả năm loại đều thấy rất vững chãi và trong tương lai cũng hứa hẹn như vậy. Nhưng điều này không có nghĩa rằng chúng sẽ tiếp tục tồn tại hoà thuận và bình đẳng sát cánh với nhau. Rất điển hình cho các thay đổi trong các chế độ xã hội, là cơ chế này sẽ mất chỗ đứng ở một số lĩnh vực, còn cơ chế khác lại nổi lên; trong khi đan xen với các cơ chế khác thì thực chất nó lại lấn át chúng. Một phong trào, một Đảng, hay một Hiệp hội, trên cơ sở tự quản có khả năng trở thành quan liêu hay thương mại hoá. Công việc kinh doanh có thể mang các chức năng của bộ máy quan liêu, và ngược lại: chức năng của một cơ quan kinh doanh có thể phân cho nhà chức trách. Ta có thể thấy ví dụ về tất cả mọi loại biến đổi về tỉ lệ và kết hợp này trong các chế độ tiền xã hội chủ nghĩa.

6.3 Điều phối quan liêu

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển, điều phối quan liêu là cơ chế được áp dụng rộng rãi nhất và với sức mạnh lớn nhất. Các cơ chế cơ bản khác cũng tồn tại, nhưng chúng bị chèn ép và phần nào bị teo đi, trong khi đó cơ chế quan liêu thì liên tục tự tái sinh.

Tất nhiên là cơ chế này cũng đã tồn tại ở những chế độ trước chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong trường hợp chế độ tư bản chủ nghĩa hiện đại, nó thống trị ở các bộ máy Nhà nước, lực lượng vũ trang, các hãng và các tổ chức lớn. Mỗi một bộ máy quan liêu thành phần như vậy có thể có quyền lực to lớn. Nhưng, chủ nghĩa xã hội cổ điển, là chế độ đầu tiên trong lịch sử, kết hợp các bộ máy quan liêu cục bộ này thành một bộ máy nhất thể thu tóm toàn bộ xã hội. Điều này tạo nên điểm khác biệt cốt yếu đối với những chế độ có các bộ máy quan liêu cục bộ không được kết nối.

Đến đây các chương khác nhau của cuốn sách này đã được dành cho chủ đề quyền lực, sở hữu, và các cơ chế điều phối, với ý đồ giải thích chi tiết hơn và từ các góc độ khác nhau về một nhóm các hiện tượng liên quan đến nhau. Đây chính là lúc cần nhấn mạnh rằng: cấu trúc quyền lực không chia sẻ và tập trung cực quyền, sở hữu Nhà nước chiếm phần lớn sản xuất xã hội, và ưu thế của cơ chế điều phối quan liêu đối với các cơ chế khác, là ba hiện tượng liên quan chặt chẽ với nhau. Nhóm ưu tú nắm quyền lực chính trị (power elite) có cấu trúc thứ bậc và không hề chia sẻ quyền lực với bất kỳ một nhóm người nào khác, có đặc

¹⁰ Thí dụ, đối với một số người thì mọi con đường đều dẫn đến thị trường; cơ chế quan liêu chỉ là một sai lầm mà lịch sử sẽ loại bỏ vào một ngày nào đó. Đối với một số người khác, thì tương lai thuộc về cơ chế tự quản; sớm hay muộn thì cả cơ chế quan liêu và thị trường đều tàn lụi.

quyền hoàn toàn trên phương tiện sản xuất do Nhà nước sở hữu. Trong hàng ngũ của mình, nó triệt tiêu các cơ chế khác ở mức cao nhất có thể, và dựa càng nhiều vào cơ chế quan liêu. Các mối quan hệ giữa các xí nghiệp Nhà nước không được điều phối bằng cơ chế thị trường, và cơ chế tự quản cũng không được áp dụng trong nội bộ xí nghiệp. Thay vào đó, mối quan hệ giữa các xí nghiệp được điều phối bằng cơ chế quan liêu, và điều phối trong nội bộ các xí nghiệp cũng chính cơ chế quan liêu theo liên kết thứ bậc điều phối các xí nghiệp như vậy được nối dài - xuống tận đến bàn làm việc. Trên đỉnh cao là người đứng đầu Đảng và Nhà nước; dưới thấp nền tảng là các công dân không hề giữ một chức năng gì trong bộ máy: những người lao động và các thành viên của gia đình họ. Một dây xích các mối liên hệ liên tục và trải dài từ ngọn xuống gốc.

Khái niệm về hệ thống thứ bậc hoàn hảo, trong đó mỗi thành viên có một và chỉ một cấp trên trực tiếp, ít nhất là cho một hoạt động nhất định, đã được định nghĩa rõ ràng trong các tác phẩm lí thuyết về thứ bậc. Theo nghĩa này, thì thứ bậc trong chủ nghĩa xã hội cổ điển không hề hoàn hảo. Dưới điều kiện bình thường, cùng một cá nhân hoặc tổ chức, hoặc chính xác hơn, là mỗi hoạt động được xác định rõ ràng của một cá nhân hoặc tổ chức đó sẽ chịu sự điều khiển và kiểm soát của nhiều cá nhân hoặc tổ chức cấp trên khác nhau. Ta đã đề cập tới sự chồng chéo trong các hoạt động của Đảng, Nhà nước, và các Tổ chức quần chúng [→3.2, 3.3].¹¹ Các tổ chức Đảng, trong đó là bộ máy Đảng, quản lí và giám sát hoạt động của tất cả các tổ chức và cơ quan khác. Hơn nữa, còn có những chuỗi xích dọc mang tính chức năng và địa phương trong phạm vi bộ máy Đảng, chồng chéo và giám sát lẫn nhau. Những người lãnh đạo Đảng ở mọi cấp dùng lực lượng an ninh chính trị kiểm tra độ tin cậy của những công chức có thể được cất nhắc, ngăn chặn mọi hình thức bệ phái chính trị, và loại bỏ mọi phân tử nghi vấn về chính trị. Tất cả những biện pháp phòng ngừa này còn mở rộng tới ngay cả chính bộ máy Đảng, và xét theo khía cạnh này, thì Đảng lại phần nào chịu sự giám sát của lực lượng an ninh chính trị, lực lượng do lãnh đạo Đảng và các tổ chức được giao phó trách nhiệm quản lí và điều khiển.¹² Sự song trùng như vậy, của chuỗi xích mang tính chức năng và địa phương giám sát và chồng chéo lên hoạt động của nhau, cũng xuất hiện trong quản lí hành chính

¹¹ Về các bộ máy song song, xem T. Dunmore (1980). Dunmore cũng trích dẫn nhận xét của H. Simon rằng mỗi phần của hệ thống thứ bậc đều có mục đích và động cơ riêng của nó, nó có nền tảng thông tin riêng; điều này tạo nên chủ nghĩa biệt lập và xung đột với các thành phần khác của bộ máy.

¹² Trong thời kì cực đoan nhất của chủ nghĩa xã hội cổ điển (ví dụ, thời khủng bố của Stalin), thậm chí việc này còn tiến xa đến mức hăm dọa cực đoan các thành viên của bộ máy đảng. Tuy nhiên, cũng phải chú ý rằng, đây không phải là việc tiến hành đồng thời với hoạt động của cơ chế quan liêu dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển. Đặc điểm chung không nghi ngờ gì nữa, cho tất cả mọi hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, là phần lớn việc kiểm soát và kỉ luật tất cả các cơ sở của bộ máy quan liêu do lực lượng an ninh (cảnh sát) chính trị tiến hành.

Nhà nước. Ở đó, việc giám sát được thi hành bởi các cơ quan thanh tra đặc biệt,¹³ bởi Viện kiểm sát, bởi cảnh sát chính trị và kinh tế. Các liên đoàn lao động và các tổ chức quần chúng khác, ở một mức độ nào đó, giám sát công việc của các quan chức Nhà nước và kinh tế, họ có thể báo cáo mọi sự bất thường mà họ thấy lên cơ quan cấp cao hơn. Tuy nhiên, còn có một mạng lưới kiểm soát khác bao trùm cả cộng đồng chung trên cơ sở địa bàn cư trú. Mỗi nhà hoặc mỗi khu nhà có một người được chỉ định thực hiện các chức năng hành chính (kí nhiều loại giấy phép, cấp chứng nhận hay xác nhận) và theo dõi những gì diễn ra trong địa bàn của mình.

Mối nhìn thì sự chồng chéo các quy định và quản lí dường như không hoạt động được vì nó có thể dẫn tới các hành động trái ngược nhau và xung đột dễ xảy ra trong bộ máy. Thực ra, hoàn toàn có thể hiểu được việc cơ chế quan liêu được tổ chức theo cách này. Lí do là sự nghi ngờ: không một cấp trên nào có một lòng tin tuyệt đối đối với cấp dưới. Có một lí thuyết rất nổi tiếng của John von Neumann:¹⁴ về việc làm thế nào để có thể lắp ráp nên một máy tự động (một automat) tin cậy từ các bộ phận không đáng tin cậy: các bộ phận phải được nhân lên. Sự dư thừa trong hệ thống cho phép khắc phục sự hư hỏng do lỗi của một đơn vị ngẫu nhiên gây ra, bằng cách một đơn vị khác đang hoạt động tốt kịp thời thay thế hoạt động của bộ phận mắc lỗi hay chỉnh sửa nó.

Hướng ảnh hưởng chính trong sợi xích dọc là từ ngọn xuống gốc. Cấp trên có thể ra lệnh cho cấp dưới, nhưng không thể ngược lại.¹⁵ Tuy nhiên điều đó hoàn toàn không có nghĩa là không hề có một chút ảnh hưởng nào phát từ dưới lên trên. Theo cách nói của Hirschman,¹⁶ đó là có “tiếng nói”. Thành viên của bộ máy ở tất cả các cấp, ngay cả những công dân ở tầng thấp nhất của tháp quyền lực, không hề giữ bất kể chức năng gì, vẫn có thể buộc người ta nghe thấy họ bằng cách đưa ra kiến nghị và phê bình. Tuy nhiên có một hạn chế rất chặt chẽ đối với hành động này. Họ không bao giờ được phép đề cập tới những nguyên tắc cơ bản của chế độ, đường lối chính trị cơ bản của Đảng, hoặc chính sách kinh tế tổng thể thể hiện trong các kế hoạch kinh tế. Còn đối với phê bình

¹³ Ở Liên Xô trong một thời gian dài nó được gọi là cơ quan thanh tra Công - Nông.

¹⁴ J. V. Neumann (1956). Ngay tiêu đề của bài báo đã nói lên vấn đề ta bàn luận ở trên: “Logic sắc xuất và Tổng hợp các Tổ chức Tin cậy từ những Thành phần Không đáng tin cậy”.

¹⁵ Đây chính là điểm khác biệt so với cơ chế tự quản với tư cách là một cơ chế điều phối. Trong cơ chế tự quản, một cơ quan nhỏ hơn ra quyết định rằng buộc tất cả mọi thành viên (ảnh hưởng đi xuống). Đồng thời, một thành viên cũng có thể uỷ nhiệm cho một số người khác ủng hộ một vị trí nào đó trong một cuộc tranh luận của ban điều hành và làm cho sự đại diện thường xuyên của thành viên đó trở thành điều kiện cho tái bầu cử lần sau (một ảnh hưởng lên trên).

¹⁶ Trong cuốn sách kinh điển của mình (1970), A. O. Hirschman đã đối lập hai loại tín hiệu phản hồi. Nếu một người muốn bày tỏ sự bất bình đối với hoạt động của một tổ chức mà anh ta đang thuộc về, anh ta có thể có hai loại phản ứng: từ bỏ (exit); hoặc lên tiếng (voice), nghĩa là sẽ phê bình, phản đối và gợi ý thay đổi.

từng cá nhân, độ nguy hiểm của việc phê bình tỉ lệ với địa vị của chủ thể (bị phê bình) trong bộ máy và giới hạn khoan dung của anh ta. Tình hình có thể thay đổi tùy theo từng nước và từng thời kì, nhưng có thể nói chung rằng phê bình từ cấp dưới có thể được lắng nghe, song tiếng nói của nó rất nhỏ bé: mức độ bất bình sẽ phải vượt quá giới hạn phê bình thì mới có thể được lắng nghe và có ảnh hưởng được.

Trở lại với thuật ngữ của Hirschman, nó liên quan chặt chẽ tới sự thiếu vắng một “lối thoát”. Một lối thoát - được quyền lựa chọn - luôn bị từ chối đối với những công dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển. Họ không thể bỏ việc mà không có sự cho phép của chính xí nghiệp hay tổ chức cung cấp việc làm đó [→10.4]. Nếu như họ có thể được phép đổi việc, thực ra, họ không thể thay đổi ông chủ của mình được, vì ngoài một số trường hợp ngoại lệ không đáng kể ra, cuối cùng thì cũng chỉ có một ông chủ: Nhà nước. Cực kì khó thay đổi chỗ ở, vì nó bị cản trở bởi các hạn chế hành chính và sự khan hiếm nhà ở. Đảng viên không thể xin rút khỏi Đảng; chỉ cần có một hành động biểu lộ ra là đã mạo hiểm đến sự tồn tại yên ổn của họ, có thể là sự tự do, hay thậm chí trong làn sóng khủng bố thì cả mạng sống của họ nữa. Cũng đây mạo hiểm nếu muốn rút khỏi công đoàn, phong trào thanh niên hoặc bất kì một tổ chức quần chúng hay nghề nghiệp nào. Các quan chức của Đảng, Nhà nước, và các tổ chức quần chúng không thể từ chức để thể hiện sự bất mãn.¹⁷ Cả hình thức thoát cuối cùng, di cư, cũng không có: ngay việc xin phép đã là nguy hiểm rồi. Tất nhiên, sự ngăn cản, khó khăn, hoặc nguy hiểm của mỗi cách thoát ra đều có ảnh hưởng đến tiếng nói, chắc chắn nó bịt nhỏ đi hoặc làm cho tiếng nói trở nên sợ sệt hơn. Như vậy, chế độ đã tự từ chối, tước bỏ những nhân tố phản hồi quan trọng nhất từ dưới lên cao.

6.4 Điều phối thị trường

Để có thể thấy được sự điều phối của thị trường trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển cần phải xem xét toàn bộ các luồng vận động của các sản phẩm đầu

¹⁷ Max Weber [1925] (1978, chương 3 và 11) mô tả một loại bộ máy quan liêu trên cơ sở cơ cấu chính trị nghị viện và kinh doanh tư nhân. Trong bộ máy quan liêu đó, công chức là tự do về mặt cá nhân, và chỉ phụ thuộc vào cấp trên một cách vô nhân xưng ở mức độ mà chức vụ và nghĩa vụ chính thức liên quan tới. Quan chức chiếm các vị trí trong bộ máy quan liêu với hợp đồng tự do, và được phân công theo tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn của mình.

Chẳng có đặc điểm nào trong số này phù hợp với bộ máy quan liêu dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Không hề có hợp đồng tự do giữa bộ máy và viên chức, mà theo đó quan chức có thể chủ động chấm dứt hợp đồng bất kể khi nào. Nếu một vị trí được giao, thì phải chấp nhận. Tiêu chuẩn lựa chọn chính là sự tin cậy chính trị và sự trung thành với cấp trên, chứ không phải khả năng chuyên môn. Sự giám sát của các cơ quan cấp trên trải rộng đến mọi lĩnh vực của đời sống của mỗi nhân viên cấp dưới.

vào và đầu ra. *Bảng 6.1* là bảng đầu vào-đầu ra dưới dạng giản đồ được sắp xếp theo các khu vực của xã hội. Các hàng thể hiện người cung ứng hàng hoá và nguồn lực (mà trong cơ chế thị trường được gọi là người bán), còn các cột thể hiện những người tiêu dùng các hàng hoá này (những người mua trong cơ chế thị trường). Bảng này chỉ đề cập đến sự phân bổ lao động giữa hai cơ chế, điều phối thị trường và điều phối hành chính quan liêu, vì đây là cách so sánh làm nổi bật vai trò điều phối của thị trường.¹⁸ Bảng này được thiết kế một cách cầu toàn. Trong bảng này cũng đề cập, ít nhất là đề cập một cách tóm tắt, đến các khía cạnh của các luồng vào-ra sẽ được đề cập chi tiết hơn trong phần cuối của cuốn sách này.¹⁹

Ô 1.1 thể hiện các luồng luân chuyển giữa các xí nghiệp quốc doanh.²⁰ Khu vực này, về cơ bản, được quản lý bằng cơ chế điều phối quan liêu. Các vấn đề chi tiết về khu vực này sẽ được thảo luận trong chương sau.²¹

Sự quản lý hành chính quan liêu đối với hàng hoá và nguyên vật liệu còn được bổ sung bằng một vài hình thức mang dấu vết của quan hệ thị trường. Nếu một xí nghiệp thiếu tư liệu sản xuất (vật liệu, bán thành phẩm, phụ tùng) và nó muốn kiếm, nó sẽ cố gắng thể hiện lòng biết ơn, đưa quà biếu, hoặc thậm chí đưa tiền cho người đại diện xí nghiệp cung ứng các tư liệu này. Các nỗ lực này, dưới các hình thức đã bị bóp méo, thay thế cho việc đưa ra một mức giá cao hơn như trường hợp quan hệ thị trường, ngoại trừ việc một số ít các quan chức có liên quan đến giao dịch, chứ không phải người sở hữu của các xí nghiệp cung cấp, thu được những lợi ích riêng. Nhiều nhà máy thường đào tạo một vài nhân viên chỉ để thực hiện những công việc loại này, những người này cố gắng đẩy nhanh tốc độ của luồng luân chuyển hàng hoá tới các xí nghiệp thông qua việc can thiệp mạnh hoặc qua sự móc ngoặc, đút lót.²²

Các hợp tác xã khác không mấy các xí nghiệp quốc doanh [→5.5]. Trong vấn đề đang bàn thì sự khác nhau là không đáng kể. Vấn đề được đề cập đối với ô 1.1, cũng được áp dụng đối với các ô 1.2, 2.1, và 2.2, đó là các vấn đề về luồng luân chuyển giữa các xí nghiệp quốc doanh với các hợp tác xã cũng như giữa bản thân các hợp tác xã.

¹⁸ Những phần sau của chương này sẽ quay trở lại số liệu của bảng 6.1, trong đó các cơ chế khác cũng đóng vai trò nhất định.

¹⁹ Ở đây có một ngoại lệ. Chưa có bất kỳ thảo luận nào về ngoại thương [→ 14]. Do vậy, luồng hàng hoá giữa nước được xem xét với các nước khác, được gọi là xuất và nhập khẩu, không được đưa ra ở bảng 6.1.

²⁰ Khu vực 1 bao gồm các xí nghiệp quốc doanh do trung ương quản lý và các xí nghiệp do địa phương quản lý. Để cho dễ hiểu, không có dòng hoặc cột riêng cho khu vực không phải xí nghiệp, hay khu vực “các đơn vị hoạt động theo ngân sách nhà nước” [→ 5.4]. Những vấn đề đề cập đến các xí nghiệp quốc doanh cũng được áp dụng cho khu vực này.

²¹ Sự trao đổi giữa các xí nghiệp quốc doanh, về cơ bản, được quản lý bằng điều phối hành chính quan liêu, ngay cả khi sự trao đổi được diễn ra dưới danh nghĩa là một hoạt động mua và bán cùng với việc thanh toán bằng tiền. Vấn đề này sẽ được bàn tới ở hai chương sau.

²² Trong tiếng lóng của Nga, những người thực hiện “việc xúc tiến” này được gọi là “*tolkach*”.

BẢNG 6.1

Luồng vào - ra giữa các đơn vị của các khu vực xã hội:
Vai trò của điều phối thị trường và của điều phối quan liêu

<i>Khu vực cung cấp</i>	<i>Khu vực tiêu dùng</i>				
	<i>1</i> <i>Các xí nghiệp quốc doanh</i>	<i>2</i> <i>Các hợp tác xã</i>	<i>3</i> <i>Khu vực tư nhân chính thức</i>	<i>4</i> <i>Khu vực tư nhân phi chính thức</i>	<i>5</i> <i>Các hộ gia đình với tư cách là người tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ tiêu dùng</i>
1. Các xí nghiệp quốc doanh	Q	Q	Q + T	0	Q + T
2. Các hợp tác xã	Q	Q	Q + T	0	Q + T
3. Khu vực tư nhân chính thức	0	0	T (có sự can thiệp của Q)	T	T (có sự can thiệp của Q)
4. Khu vực tư nhân phi chính thức	0	0	T	T	T
5. Các hộ gia đình - bán sức lao động	Q + T	Q + T	0	T	—
6. Phân bổ nguồn đầu tư	Q	Q	0	0	—

Ghi chú: Các từ viết tắt ở trên có ý nghĩa như sau:

Q = Điều phối quan liêu; T = Điều phối thị trường; 0 = Không có giao dịch.

Tại những nơi có tồn tại khu vực tư nhân chính thức (những người thợ thủ công và những người bán lẻ được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép và các hộ gia đình làm nông nghiệp), thì những người làm việc trong khu vực này được phép mua các tư liệu sản xuất từ các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã, trong giới hạn do Nhà nước qui định. Thông thường họ phải trả mức giá thị trường cao hơn mức giá chính thức, hoặc chỉ có thể có được các đầu vào cần thiết thông qua việc biếu xén, đút lót. Do vậy, sự kết hợp giữa điều phối thị

trường và điều phối quan liêu được áp dụng cho ô 1.3 và ô 2.3. Trừ trường hợp đặc biệt, họ không được phép bán những sản phẩm của mình cho khu vực Nhà nước hoặc hợp tác xã, như được chỉ ra trong các ô 3.1 và 3.2 bằng các con số 0.

Điều phối thị trường hoạt động cơ bản trong các ô 3.3, 3.4, và 3.5, trong phạm vi khu vực tư nhân chính thức và trong các hoạt động của khu vực này khi cung ứng cho khu vực hộ gia đình và khu vực tư nhân phi chính thức. Nhưng, ngoại trừ ô 3.4, điều phối thị trường thuần túy vẫn không được áp dụng ở đây, ô 3.3 và 3.5, bởi việc can thiệp hành chính vẫn rất phổ biến, đặc biệt là đối với giá cả. Những ảnh hưởng của điều phối quan liêu được chỉ ra trong bảng bằng các dấu ngoặc đơn.

Điều phối thị trường thực sự được áp dụng trong khu vực tư nhân phi chính thức và trong việc bán sản phẩm của khu vực này cho các hộ gia đình và khu vực tư nhân chính thức (ô 4.3, 4.4 và 4.5). Khu vực tư nhân phi chính thức không thể thực hiện việc cung cấp cho các khu vực thuộc sở hữu Nhà nước.

Trong ô 1.5 và 2.5 (trong đó người bán là một xí nghiệp quốc doanh hoặc một hợp tác xã, còn người mua là một hộ gia đình), có sự kết hợp đặc biệt giữa điều phối thị trường và điều phối quan liêu. Trong một thời gian dài, ở nhiều nước, một bộ phận của các luồng luân chuyển được quản lý bằng việc phân bổ hành chính hoặc bởi một hệ thống phân chia theo khẩu phần. Một bộ phận khác được luân chuyển qua các kênh thương mại truyền thống, nhưng một lần nữa nó lại phải chịu hàng loạt các tác động hành chính trong việc phân phối sản phẩm cho các điểm bán hàng và trong việc đặt giá. Trong khi đó, các hộ gia đình, với tư cách là người mua các hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng, xử sự hoàn toàn giống như những người tham gia vào giao dịch thị trường [→ 8.7, 12.6].

Ô 5.1 và 5.2 thể hiện phạm vi trong đó hộ gia đình là người bán sức lao động và các xí nghiệp quốc doanh cũng như các hợp tác xã là những người mua sức lao động. Một lần nữa, lại có sự kết hợp đặc biệt giữa điều phối thị trường và điều phối quan liêu [→ 10].

Nhìn chung, khu vực tư nhân dù được thừa nhận một cách chính thức cũng không được phép thuê lao động bên ngoài. Ở những nơi được phép thuê, thì mức trần hạn chế thấp và chặt chẽ được thiết lập. Tuy nhiên, bằng đầu vào- đầu ra nói trên bỏ qua khả năng này (điều này giải thích tại sao ô 5.3 được đánh dấu bằng số 0).

Có thể xảy ra trường hợp một người hoạt động bất hợp pháp hoặc bán hợp pháp trong khu vực tư nhân phi chính thức sẽ tận dụng lao động bên ngoài (ô 5.4). Nếu điều này xảy ra thì điều phối thị trường được áp dụng.

Điều phối thị trường ít nhất cũng đóng một vai trò nhất định trong việc phân bổ lao động, nhưng các nguồn lực cho đầu tư ("vốn") được phân bổ trong khu vực Nhà nước và hợp tác xã thông qua điều phối quan liêu (ô 6.1 và 6.2) [→ 9.2]. Phạm vi phân bổ này cũng sẽ được xem xét ở một chương sau. Rút cục thì khu

vực tư nhân chính thức cũng như phi chính thức chỉ có thể tận dụng nguồn vốn được tích lũy từ tiết kiệm cá nhân. Trừ những trường hợp đặc biệt không đáng kể, không có bất kỳ một nhà kinh doanh tư nhân nào có thể được vay hoặc có được các nguồn tài chính bên ngoài khác, điều này giải thích tại sao ở các ô 6.3 và 6.4 lại được đánh dấu bằng số 0.

Từ sự xem xét này, rõ ràng là sở hữu công cộng toàn dân “thu hút” sự điều phối quan liêu, trong khi sở hữu tư nhân và các hoạt động tư nhân lại “thu hút” điều phối thị trường. Ái lực giữa các hình thức sở hữu đặc thù và các loại điều phối cụ thể rất đáng được chú ý [→ 15.2, 19.4].

6.5 Điều phối tự quản

Danh nghĩa, cơ chế điều phối tự quản tồn tại ở rất nhiều lĩnh vực của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển.

Về mặt chính trị, nguyên tắc “tập trung dân chủ” được đưa ra trong thời kỳ cầm quyền của Đảng cộng sản, đã bao hàm được các tư tưởng chính của sự điều phối tự quản [→ 3.1]. Đây là nguyên tắc quy định cơ sở hoạt động của tất cả các tổ chức đoàn thể, các hiệp hội hay liên minh bảo vệ quyền lợi, hoặc hội nghề nghiệp, và cũng như các hiệp hội xã hội.

Quyền lực của Nhà nước được xây dựng trên các nguyên tắc điều phối tự quản. Các thành viên của tất cả các cơ quan lập pháp, từ cơ quan thấp nhất là các hội đồng cấp quận, huyện hoặc xã cho tới cơ quan quyền lực cao nhất là quốc hội, tất cả đều được lập ra qua bầu cử. Các cơ quan Nhà nước ở tất cả các cấp đều là cấp phụ thuộc của cơ quan dân bầu. Các chính sách kinh tế lớn, kể cả các kế hoạch kinh tế, đều do Quốc hội quyết định và có hiệu lực ngang luật. Do vậy, về mặt hình thức thì dường như các cử tri, những người đã bầu ra các thành viên của quốc hội, đang điều tiết chính mình bằng những chính sách đó.

Về các thể chế của nền kinh tế, các hợp tác xã về mặt danh nghĩa được coi là các thể chế tự quản và các hoạt động của nó do một ban lãnh đạo được bầu điều hành.

Những chương trước đã chỉ ra rằng sự điều phối thực sự trong tất cả các lĩnh vực này đều do bộ máy quan liêu quyết định [→ 3.1-3.5, 5.5]. Về mặt này, câu hỏi đặt ra là sự phụ thuộc của các thành viên trong các cơ quan dân bầu. Nhưng thực ra, họ phụ thuộc vào ai: những người đã bầu họ hay là những người có vị trí cao hơn trong bộ máy đã chọn họ trước khi diễn ra bầu cử, gây áp lực đối với các cử tri, và củng cố vị trí của họ sau bầu cử? Câu trả lời có thể đưa ra dựa trên sự quan sát trực diện. Trường hợp thứ nhất là trường hợp xảy ra nếu có sự lựa chọn giữa nhiều ứng cử viên; nếu các ứng cử viên được vận động lấy sự ủng hộ; nếu có thể bỏ phiếu chống lại các ứng cử viên do những người có quyền lực đề cử và có thể bầu ra những người khác thay thế cho những người này, đồng thời cơ hội

này thường xuyên được các cử tri sử dụng; và nếu trên thực tế các cử tri có thể huỷ bỏ vị trí của những người lãnh đạo được họ bầu ra bất cứ khi nào nếu những người này không hoàn thành công việc của họ. Trường hợp thứ hai là trường hợp xảy ra nếu chỉ có những ứng cử viên do những người có quyền lực đề cử ra mới được bầu và trên thực tế ứng cử viên chính thức này luôn luôn trúng cử; nếu các ứng cử viên đối lập bị cấm không được đi vận động sự ủng hộ của các cử tri; và nếu một người có quyền lực cao hơn có thể bãi chức của người lãnh đạo do cử tri bầu ra khi người này không làm vừa ý ông ra.

Bằng chứng thực tế cho thấy, không còn nghi ngờ gì nữa, trường hợp thứ hai là trường hợp xảy ra trong hệ thống cổ điển trên thực tế. Trường hợp hệ thống đang chuyển đổi cách mạng thì chưa phải như vậy, khi cơ chế tự quản được áp dụng vào rất nhiều lĩnh vực, mặc dù không phải trên tất cả các lĩnh vực và không phải không có thất bại. Những người cách mạng thực sự bầu ra các đại diện trong các cơ quan của các phong trào chính trị cách mạng. Ở rất nhiều nơi và đôi lúc sau khi cuộc cách mạng đã giành thắng lợi, các cơ quan quyền lực Nhà nước mới được lựa chọn ra trong những cuộc bầu cử thực sự, thường đứng giữa những cuộc chiến chính trị tàn khốc giữa các phe phái và các phong trào chính trị. Tuy nhiên, điều này chỉ là tạm thời. Một xã hội chuyển đổi sang hệ thống cổ điển ngay khi các nhà chính trị trở nên quan liêu, các cuộc bầu cử trở thành hình thức, và các quy chế hành chính thay thế cho sự tự quản thực sự. Trong bối cảnh này thì “nhà chính trị” và “công chức quan liêu”, với tư cách là hai nghề nghiệp, hai vai trò và hai kiểu nhân cách khác nhau, đã trở thành một. Những người theo đuổi một nghề nghiệp chính trị chuyên nghiệp là các thành viên của bộ máy quan liêu; tất cả các hoạt động hành chính quan liêu đã được “chính trị hoá”.

Trong hệ thống chuyển đổi, các hợp tác xã tự nguyện đã xuất hiện, và ít hay nhiều cũng có sự tự quản thực sự. Nhưng những hợp tác xã này đã được chuyển đổi thành các tổ chức được quản lý một cách quan liêu, rất giống với các xí nghiệp quốc doanh, thông qua phong trào tập thể hoá rộng rãi và mang tính bắt buộc, và thông qua việc thiết lập một cách hành chính các hợp tác xã ở thành thị cũng như ở nông thôn.

Các dấu vết của cơ chế tự quản vẫn tồn tại dưới hệ thống cổ điển. Vai trò “tiếng nói” và sự cấp thiết cả các đề xuất cũng như những chỉ trích từ dưới lên [→6.3] củng cố sự tồn tại của một số yếu tố của cơ chế tự quản. Nhưng, như đã nói ở trên, những yếu tố này hết sức mờ nhạt. Cơ cấu quyền lực của hệ thống cổ điển không tương thích với cơ chế tự quản.

6.6 Điều phối đạo đức

Cơ chế này xuất hiện dưới rất nhiều hình thức khác nhau. Khảo sát vấn đề

này được phân loại theo nguyên tắc sau: cái gì đã thúc đẩy nhà tài trợ?

Nhóm động cơ thứ nhất gắn với nhận thức chính trị: rất nhiều người được chuẩn bị tư tưởng để thực hiện những hành động hi sinh không vụ lợi cho Đảng, cho Nhà máy, và cho Đất nước. Trong hệ thống cổ điển, tiếp theo sau cuộc cách mạng, hàng triệu người đã từng sẵn sàng làm những công việc tự nguyện không được trả tiền công²³ trong các nhà máy, hoặc trong thành phố của họ. Các sinh viên và những người dân thị thành đi về các làng mạc để giúp thu hoạch vụ mùa. Các bác sĩ khám chữa bệnh cho bệnh nhân không lấy tiền, còn các diễn viên thì biểu diễn phục vụ công nhân và nông dân. Những hiện tượng đó cũng là một trong những đặc điểm cách mạng mang tính anh hùng ca của thời kì này.

Muộn hơn sự tự nguyện này cũng mờ nhạt dần [→2.4].²⁴ Tại những nơi lao động công ích được thực hiện trong hệ thống cổ điển, thì nguyên nhân chính thường là áp lực, hơn là nhiệt tình chính trị thực sự.

Điều phổ biến hơn là sự hi sinh nhân danh một cộng đồng có quy mô nhỏ hơn, đó là: lao động tự nguyện để xây dựng nhà trẻ, trường học hoặc bệnh viện, hoặc để cải tạo lại một sân chơi.

Điều này dẫn đến một nhóm động lực khác: rất nhiều người được chuẩn bị tư tưởng để hành động một cách không vụ lợi hoặc đóng góp về mặt tài chính, chỉ vì họ là những người hào phóng, quan tâm, chu đáo đối với những người khác. Những sự quan tâm kiểu này đối với nhu cầu của những người khác, những cử chỉ sẵn sàng và sự giúp đỡ vô tư thường làm dịu đi, hay ít nhất cũng giúp cho người ta chịu được những khó khăn do sự điều phối quan liêu cứng nhắc gây ra. Tất nhiên, dải tác động của nó không thể đo được bằng con số thống kê, nhưng nó đóng một vai trò cực kì quan trọng ở nơi làm việc, trong các phương tiện giao thông công cộng, khi đi mua sắm, tại nơi ở, và ở tất cả các khía cạnh của đời sống hàng ngày. Sự quan trọng của những món quà và những hành động tự phát này còn đáng giá hơn, bởi vì tư tưởng chính thống coi thường sự “cứu tế” như là một kiểu thoả hiệp dưới chế độ tư bản chủ nghĩa nhằm hàn gắn những vết thương do sự bóc lột gây ra bằng phương thuốc xã hội. Việc giảng dạy đạo đức chính thức không coi “những hành vi tốt” mang tính cá nhân và nhỏ có mấy tầm quan trọng. Thay vào đó, sự trân trọng những hi sinh to lớn vì những mục đích vĩ đại được nhấn mạnh.

Tại điểm này, cần phải đề cập đến các hành động dựa trên sự ủng hộ, sự giúp đỡ, và sự thông cảm lẫn nhau, ngay cả khi chúng không phải là lòng vị tha “đơn

²³ Ở Liên Xô, những công việc tự nguyện không được trả tiền công này được biết đến dưới tên “Ngày thứ bảy cộng sản”. Những công việc cùng loại cũng được thực hiện với sự nhiệt tình tương tự ở Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

²⁴ Thời gian chiến tranh, khi tất cả mọi người sẵn sàng hi sinh hơn cho đất nước của mình so với khi họ đang ở trong thời bình, tạo thành một ngoại lệ.

thuần”. Chẳng hạn như, người quản lý của một hãng sẽ giúp đỡ người quản lý của một hãng khác bằng việc cung cấp các bộ phận máy móc với hi vọng rằng lần tới anh ta có thể chờ đợi sự giúp đỡ tương tự. Những người bạn giúp xây dựng nhà cho một người nào đó, và mỗi người trong số họ đều trông mong sẽ có sự giúp đỡ tương tự khi họ cần. Cơ chế có đi có lại này giúp lấp đi khoảng trống do những ma sát của sự điều phối quan liêu và phạm vi bị co hẹp của cơ chế điều phối thị trường, gây ra.

6.7 Điều phối gia đình

Gia đình với tư cách là một cơ chế điều phối đã chứng tỏ là một cơ chế điều phối chắc nịch nhất. Nó qua khỏi những thay đổi sâu sắc trong hệ thống kinh tế và chính trị để đóng một vai trò quan trọng trong việc điều phối các hoạt động và đời sống của con người dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, đúng như nó đã thực hiện dưới các chế độ tiền xã hội chủ nghĩa.

Có sự mâu thuẫn trong thái độ của hệ tư tưởng chính thống và các chính sách thực tiễn về xã hội, về dân số, về kinh tế, liên quan đến vai trò của gia đình. Một mặt, tầm quan trọng của nó được nhấn mạnh. Có nhiều loại quan điểm về việc xoá bỏ các hình thức gia đình truyền thống trở thành phổ biến trong thời kì chuyển đổi cách mạng. Những điều này bị gạt bỏ dưới hệ thống cổ điển, nơi vị trí thống trị thuộc về quan điểm bảo thủ, nó đã đặt ra rất nhiều các cản trở về luật pháp và đạo đức đối với gia đình, so với thế giới tư bản chủ nghĩa ngày nay. Hộ gia đình được tổ chức dựa trên cơ sở những người trong gia đình, trong đó việc nuôi dạy trẻ con và tổ chức việc tiêu dùng đóng một vai trò quan trọng. (Việc tổ chức tiêu dùng là một nhiệm vụ cực kì khó khăn trong điều kiện của một nền kinh tế thiếu hụt [$\rightarrow$ 11, 12]).

Mặc khác, trong hệ thống này cũng đã bắt đầu xuất hiện những khuynh hướng rất mạnh hạn chế vai trò của gia đình và làm xói mòn các chức năng cơ bản của nó trong một vài lĩnh vực quan trọng. Tất cả các khuynh hướng sẽ được đề cập đều xuất hiện ở các hệ thống phi xã hội chủ nghĩa khác, cũng như ở các nước đang phát triển đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, và ở các nước tư bản công nghiệp phát triển. Ở đây, điểm phân biệt chủ nghĩa xã hội cổ điển với các hệ thống khác là cường độ lớn, hay cực mạnh ở nhiều khía cạnh, của những khuynh hướng này.

1. Trừ một số ít ngoại lệ, hệ thống xã hội chủ nghĩa xuất hiện ở những xã hội đã bị tụt hậu trong phát triển công nghiệp [$\rightarrow$ 2.3]. Do vậy kinh tế hộ gia đình đóng một vai trò rất quan trọng trước khi có cuộc cách mạng ở cả các thành phố và làng mạc. Hệ thống chuyển đổi mang tính cách mạng, mà đi kèm theo nó là cải cách ruộng đất, đã làm tăng lên hơn nữa phần của kinh tế hộ gia đình trong

nền kinh tế. Sau này, sự hình thành của hệ thống cổ điển đã loại bỏ hầu như hoàn toàn hoạt động của gia đình.

Từ đó trở đi việc sản xuất bị tách ra khỏi gia đình, trừ một số hình thức còn lại như một vết tích (khu vực tư nhân chính thức với phạm vi bị thu hẹp và khu vực tư nhân phi chính thức phạm vi lớn hơn nhưng là bất hợp pháp hoàn toàn hoặc một phần).

2. Sự tăng trưởng ép buộc [→9.5, 10.1] làm tăng cầu về lao động lên rất nhanh, hầu như nhảy vọt. Rất nhiều người từ các khu vực nông thôn không thể tìm thấy việc làm ở các làng mạc đã bị thu hút ra các khu vực công nghiệp bởi quá trình công nghiệp hoá nhanh chóng, và rất nhiều người trong số họ không thể đem gia đình đi cùng với mình. Điều quan trọng nhất đó là, lao động nữ tăng lên cực kì nhanh. Đúng ra là phụ nữ đã bị tình trạng tài chính của gia đình buộc phải tham gia lao động. Một mặt, sự thay đổi này cũng giúp cho phụ nữ thu được sự công bằng hơn trong quyền lợi: sự nhận thức và sự độc lập về mặt kinh tế của những phụ nữ đi làm tăng lên. Mặt khác, rất nhiều công việc nặng nhọc được chất lên vai người phụ nữ: bên cạnh những công việc tại cơ quan, họ vẫn phải làm tất cả hoặc hầu như tất cả các công việc truyền thống của một người mẹ và một người nội trợ. Kết quả là lại có những áp lực mới đối với cuộc sống gia đình và sự đóng góp của phụ nữ vào các hoạt động trong gia đình chắc chắn giảm đi.²⁵

3. Một khuynh hướng khác có quan hệ chặt chẽ với các khuynh hướng trên: rất nhiều hoạt động truyền thống của gia đình được chuyển giao cho các tổ chức (và ở một mức độ ít hơn cho các xí nghiệp) chịu sự quản lí hành chính quan liêu. Từ nhà trẻ cho đến đám tang, với phạm vi ngày càng tăng, chính những “tổ chức quy mô lớn”, chứ không phải là cộng đồng gia đình, sẽ quan tâm đến mọi người: các nhà trẻ ban ngày, các trường mẫu giáo, các trại hè, các bệnh viện, và các nhà dưỡng lão.²⁶ Một phần lớn thời gian rỗi của các gia đình được sử dụng không phải cùng nhau, mà vào các hoạt động có tổ chức được thiết kế theo nghề nghiệp và nhóm tuổi, vào các buổi tham quan và biểu diễn ca nhạc do nơi làm việc quy định, và vào các kì nghỉ theo văn phòng hoặc theo xí nghiệp. Một số bữa ăn được chuyển đến cho căng tin ở chỗ làm.²⁷ Nếu mức sống của gia đình được nâng lên, thì bước tiếp theo không phải là việc mua sắm một chiếc xe hơi

²⁵ Sự phá vỡ những cơ sở sống còn của gia đình truyền thống (loại bỏ các công việc gia đình, sự tăng lên nhanh chóng trong việc phụ nữ tham gia lao động) góp phần rất lớn vào sự tăng lên nhanh chóng của tỉ lệ li hôn.

²⁶ Thực ra, hệ tư tưởng chính thống của hệ thống này hứa hẹn nhà nước sẽ cung ứng các hoạt động này với một mức độ và với phạm vi lớn hơn khả năng của nó [→4.3]. Những điều này một phần làm cho nhà nước không giữ được lời hứa - sự thiếu hụt triển miên các trang thiết bị của các nhà trẻ và các trường mẫu giáo, số giường của bệnh viện, và chỗ trong các nhà dưỡng lão - gây ra rất nhiều căng thẳng.

²⁷ Các công xã ở Trung quốc thậm chí còn đi xa hơn nữa trong việc tiêu dùng tập thể [→5.5].

riêng như hộ gia đình có cùng mức sống dưới chế độ tư bản chủ nghĩa thực hiện; việc mua sắm xe hơi riêng bị hạn chế và thay vào đó là việc mở rộng hệ thống giao thông công cộng. Những ngôi nhà thuộc sở hữu riêng của gia đình hầu như chỉ còn tồn tại theo phong tục ở các làng xã. Tại thành phố, người dân sống ở các chung cư lớn thuộc sở hữu tập thể hoặc sở hữu Nhà nước. Hầu hết các căn hộ mới được cung cấp trong chương trình phát triển nhà ở làm thành những khu tập thể giống nhau. Tất cả những điều đó dẫn đến sự hạn chế đối với “cuộc sống riêng”, đến những hoạt động được điều phối bởi gia đình, và dẫn đến sự mở rộng tương ứng của điều ngược lại, đó là phạm vi của các hoạt động “tập thể hoá”, “cơ quan hoá”, “có tổ chức” được điều phối một cách quan liêu.²⁸

6.8 Những thay đổi tự phát và nhân tạo

Điều phối quan liêu tồn tại trước khi ra đời hệ thống xã hội chủ nghĩa. Trong lịch sử, các bộ máy quan liêu cục bộ, chẳng hạn như lực lượng vũ trang, cơ quan quản lý trung ương đối với đường xe lửa, hoặc cơ quan phòng chống bệnh dịch, được đưa vào hoạt động bằng các biện pháp của Nhà nước. Hoạt động của thị trường trong nước và hoạt động ngoại thương được trợ giúp bởi pháp chế tập trung; việc bắt buộc tuân thủ các hợp đồng tư nhân hợp pháp đóng một vai trò cực kỳ quan trọng xét trên khía cạnh này. Cũng có pháp chế tập trung đối với các khía cạnh luật pháp của cộng đồng gia đình. Cũng lại là pháp chế tập trung đưa ra những bảo đảm về mặt luật pháp cho hoạt động của các tổ chức tự quản. Cuối cùng và quan trọng nhất, đó là việc tự hạn chế quyền lực của Nhà nước trung ương được đưa ra trong Hiến pháp và những Đạo luật cơ bản.

Nhưng cho dù vai trò quyền lực tập trung của Nhà nước lớn đến đâu, thì trước khi thiết lập hệ thống xã hội chủ nghĩa, về cơ bản, *không* phải là những quy định trung ương quyết định phần điều phối nào đối với các hoạt động của xã hội sẽ được áp dụng đối với mỗi loại hình chủ yếu; các phần này tăng giảm một cách tự phát theo dòng lịch sử. Chúng có thể được tăng hoặc giảm bởi một biện pháp cụ thể của Nhà nước trung ương, nhưng những biện pháp đó không quyết định phần tỉ lệ.

Đó là điều duy nhất xảy ra trong lịch sử khi quyền lực tập trung can thiệp từ trên xuống một cách nhân tạo bằng các quy định luật pháp trong sự phát triển của xã hội để quyết định rằng một loại hình cơ bản, đó là điều phối thị trường, sẽ bị loại bỏ, hoặc ít nhất cũng bị hạn chế chỉ còn đóng một vai trò không quan trọng, và

²⁸ Một số đoạn trong phần còn lại của cuốn sách nói về tài sản của gia đình và vai trò kinh tế của gia đình, bao gồm cả vai trò của phụ nữ. Những phân tích này cũng rõ ràng hàm chứa việc khảo sát điều phối gia đình, ngay cả khi thuật ngữ “điều phối” không được nhắc tới một cách rõ ràng.

bị thay thế bởi sự điều phối hành chính tập trung. Đây là một thay đổi cơ bản và nó không xảy ra một cách tự phát.²⁹ Thay đổi này được tạo ra bởi quyền quyết định tập trung, cũng như bởi súng và gươm. Theo sau sự thay đổi này là rất nhiều điều đồng hành nổi lên một cách tự phát và không có bất cứ một quyết định tập trung nào được đưa ra một cách rõ ràng, đó là: sự tàn lụi của các hình thức tự quản, sự teo lại của lòng nhiệt tình đối với các công việc tự nguyện cho cộng đồng, và việc chuyển cuộc sống cộng đồng và gia đình sang một vai trò thấp hơn. Và ở đây còn có một người bạn đồng hành nữa: đó là sự tự phát sinh, tự nhân lên, và sự bành trướng mạnh mẽ của cơ chế hành chính quan liêu, thậm chí còn vượt qua sự mong đợi của những người đã phát minh và điều hành những thay đổi làm nên thời đại.³⁰

²⁹ Hai hướng đi khác nhau này đối với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là những ví dụ rõ ràng về các cặp đối lập: sự phát triển “mang tính xây dựng” và “mang tính tiến hoá”, hay nói cách khác, sự đối lập giữa phát triển một cách nhân tạo và một cách tự phát. Những khái niệm này được đưa ra bởi F. A. Hayek. Xem F. A. Hayek (1960, 1973, chương 1).

³⁰ Lênin [1917] (1969a, trang 473) đã viết: “Tất cả công dân được chuyển thành những người lao động cho nhà nước, nó tạo thành đội quân lao động. Tất cả các công dân trở thành người lao động và công nhân của một “tập đoàn” nhà nước duy nhất trải rộng trên toàn quốc”.

So sánh những điều trên với sự bức tức trong bức thư gửi đến các lãnh đạo của tất cả các cơ quan Xô viết trung ương vào tháng 12 năm 1921: “Cần phải chấm dứt ngay lập tức và vĩnh viễn tất cả những sự quan liêu và vòng vo... trong cơ quan của các anh. Tôi đề nghị các anh phải vận động ngay tức thì. Giam hãm bản thân các anh trong những thông điệp và những thư trả lời sáo rỗng cho các cơ quan khác cũng gây ra thói quan liêu và lãng phí giấy tờ”. V. I. Lênin [1912] (1970, trang 423).

Kế hoạch hoá và quản lí quan liêu trực tiếp

Chương trước đề cập đến việc phân công lao động trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển theo các cơ chế điều phối chủ yếu. Chương 7 và Chương 8 sẽ tập trung vào cơ chế điều phối quan trọng nhất trong các cơ chế nói trên, đó là điều phối quan liêu. Chương 7 xem xét phạm vi vấn đề một cách toàn diện, còn chương 8 sẽ làm nổi bật những vấn đề liên quan đến giá cả và tiền tệ.

7.1. Những nhà tiên bối của chủ nghĩa xã hội bàn về kế hoạch hoá

Những nhà tư tưởng tiên bối của chủ nghĩa xã hội thấy rằng kế hoạch hoá là một trong những lợi thế lớn của chủ nghĩa xã hội. Marx đã rất nhấn mạnh đến lập luận sau đây:¹

Chủ nghĩa tư bản tạo ra một mức độ tổ chức cao trong các doanh nghiệp, nhưng tình trạng vô chính phủ thống lĩnh trên thị trường kết nối các doanh nghiệp. Điều này là không thể tránh khỏi chừng nào sở hữu tư bản chủ nghĩa còn tồn tại. Chủ nghĩa xã hội (bằng việc xoá bỏ cả quyền sở hữu tư nhân đối với các tư liệu sản xuất và sự hỗn loạn của thị trường) cho phép tổ chức một quy mô kinh tế toàn quốc. Marx cho rằng phân bổ tập trung lao động xã hội là một nhiệm vụ vô cùng đơn giản. Thực tế cho thấy mối quan hệ xã hội giữa người với người, và cùng với họ là mối quan hệ giữa người với sản phẩm, sẽ không còn bị che khuất bởi “chủ nghĩa sùng bái hàng hoá” của thị trường nữa, và sẽ làm cho nhiệm vụ phân bổ trở nên rõ ràng và dễ giám sát. Cũng tỏ ra không mấy khó khăn trong xác định nhu cầu và mong muốn của mọi người.

Không một bài viết nào của Marx, cũng như của những người đi sau Marx trước năm 1917, đưa ra bất kì một sự lưu ý nào về những vấn đề tương đối khó

¹ Marx trong quyển *Nội chiến ở Pháp* [1871] (1940), đã xem bản chất của hệ thống cộng sản chủ nghĩa trong tương lai sẽ là “các liên hiệp hợp tác xã thống nhất quản lí sản xuất của quốc gia dựa trên một kế hoạch chung; như vậy đưa chúng vào sự quản lí chính mình, đồng thời kết thúc sự vô chính phủ kéo dài và sự biến động mang tính chu kì, là những khuyết tật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa” (trang 61). Trong tác phẩm *Chống Dühring* [1878] (1975), Engels nói rằng “bằng việc xã hội nắm lực lượng sản xuất, những đặc điểm xã hội của tư liệu sản xuất và sản phẩm sẽ được người sản xuất sử dụng với sự hiểu biết hoàn hảo” (trang 266), và tiếp nữa “Bằng việc trở thành người chủ của tất cả phương tiện sản xuất để sử dụng chúng theo các kế hoạch, xã hội đã chấm dứt sự khuaft phục trước đây của con người trước công cụ sản xuất của chính họ” (trang 279).

khăn trong việc lập kế hoạch với quy mô kinh tế quốc dân, hay chẳng hạn như, những khó khăn trong vấn đề tập hợp và xử lý những thông tin cần thiết cho việc lập kế hoạch. Những nhà lý luận này thường quan tâm đến câu hỏi, loại hình khuyến khích nào nói chung là cần thiết cho việc chuẩn bị tư tưởng cho người dân tham gia lao động, nhưng những vấn đề cần có những khuyến khích hơn nữa để các nhà lập kế hoạch và các cơ quan thực hiện kế hoạch thực hiện những nhiệm vụ đặc biệt của mình, thì không được xem xét.

Tôi sẽ quay trở lại với chủ đề những kinh nghiệm trong hệ thống cổ điển được so sánh như thế nào với những mong đợi của những người nhà tiên bố của chủ nghĩa xã hội ở cuối chương này.

7.2. Cách tiếp cận đầu tiên: chuẩn bị kế hoạch

Phần này xây dựng một phương pháp tiếp cận ban đầu đối với mục đích lập ra kế hoạch, và phần 7.3 sẽ đưa ra phương pháp tiếp cận ban đầu đối với câu hỏi kế hoạch được thực hiện như thế nào? Hai phần này miêu tả làm thế nào các quá trình này được thực hiện dưới sự quản lý chính thức. “Nguyên tắc của cuộc chơi” thực sự cùng với các lợi ích, động lực và các mâu thuẫn của những người tham gia sẽ là chủ đề của các phần 7.4-7.6.²

Việc bắt đầu sự miêu tả bằng quá trình lập kế hoạch trên phạm vi kinh tế quốc dân có lẽ sẽ là thiết thực nhất. Ở hầu hết các nước, kế hoạch được chuẩn bị bởi một cơ quan Nhà nước có quyền lực cao nhất, đó là cơ quan Kế hoạch nhà nước, được Ban chấp hành trung ương nhân danh Đảng và Chính phủ, nhân danh nhà nước phê chuẩn, và sau đó được Quốc hội thông qua.

Xét theo độ dài thời gian của kế hoạch, có kế hoạch hàng năm, ngắn hạn, và các kế hoạch trung hạn, thông thường là 5 năm.³ Trong số các loại kế hoạch này, thì kế hoạch hàng năm là công cụ có tính hoạt động thực sự trong việc điều hành nền kinh tế. Các kế hoạch 5 năm thường chỉ là bản thông báo các mục tiêu của chính sách kinh tế, mặc dù chương trình đầu tư của kế hoạch 5 năm có ảnh hưởng thực sự đến việc tiến hành các chương trình đầu tư. Dưới đây tập trung vào kế hoạch hàng năm, và ở những chỗ không nói rõ, thì từ “kế hoạch” luôn có nghĩa là các kế hoạch hàng năm.

² Sự miêu tả về sự quản lý và lập kế hoạch của Liên Xô hoạt động như thế nào trước thời Gorbachev có thể tìm trong E. A. Hewett (1988, chương 4). Còn H. Harding (1981) miêu việc quản lý và lập kế hoạch của Trung Quốc.

³ Ở một số nước trong một số giai đoạn, các kế hoạch quý đóng vai trò quan trọng nhất. Một vài nước cũng đã lập ra các kế hoạch dài hạn với độ dài thời gian là từ 15 đến 20 năm. Trong hầu hết các trường hợp, các kế hoạch này chỉ bao trùm một phần chứ không phải toàn bộ nền kinh tế (thí dụ kế hoạch điện khí hoá lần thứ nhất của Liên Xô).

Kế hoạch kinh tế quốc dân bao trùm lên tất cả các khía cạnh của các hoạt động trong nền kinh tế.⁴ Việc thảo luận sẽ được giới hạn trong việc lập kế hoạch cho khu vực sản xuất. Vì giới hạn số trang, việc lập kế hoạch của các khu vực được gọi là khu vực phi sản xuất (thí dụ, các ngành dịch vụ) sẽ không được đề cập.

Chương đầu tiên⁵ của kế hoạch đề cập đến sản xuất. Các chỉ số tổng hợp (thí dụ, các số liệu về giá trị tổng sản lượng) miêu tả tổng khối lượng sản phẩm trên phạm vi nền kinh tế quốc dân, và sự phân chia giá trị này giữa các khu vực lớn của nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải,...). Ngoài ra còn có các số liệu về sản xuất các sản phẩm được gọi là *sản phẩm ưu tiên* quan trọng nhất, những sản phẩm này có thể lên đến con số hàng trăm, hoặc thậm chí hàng nghìn. Số lượng của các sản phẩm loại này được tính bằng đơn vị hiện vật, ở bất cứ nơi nào có thể được, trong các văn bản kế hoạch. Chỉ ở những nơi việc tính này không thực hiện được, thì họ mới mô tả bằng tổng giá trị.

Chương thứ hai đề cập đến việc sử dụng các sản phẩm. Những mô tả này chủ yếu tập trung vào việc phân phối các thành phẩm, bán thành phẩm và nguyên vật liệu cho rất nhiều các mục đích sử dụng khác nhau, và những mục đích này đã nhận được những hạn ngạch đầu vào nhất định khác nhau. Hạn ngạch là một giới hạn trên. Theo nghĩa này thì bản thân việc lập kế hoạch cũng bao hàm trong nó cơ chế “phân phối”: trong các kế hoạch quy định việc phân phát “tem phiếu” mà nếu không có “tem phiếu” này thì một người sử dụng (chẳng hạn như tất cả các xí nghiệp thuộc một bộ cụ thể) không thể tiếp cận được các đầu vào cần thiết, ngay cả khi nó có sức mua.

Để phân bổ các sản phẩm mũi nhọn, *các cân đối* (cân đối về thành phẩm, bán thành phẩm, nguyên vật liệu) được lập ra.⁶ Một bên của cân đối là các nguồn (sản xuất, nhập khẩu, giảm dự trữ) và bên kia là sử dụng (sử dụng cho sản xuất, xuất khẩu, tiêu dùng của dân chúng, tăng dự trữ). Trong phương pháp lập kế hoạch của hệ thống cổ điển thì việc chuẩn bị các cân đối có vị trí rất quan trọng; sự cân bằng của các cân đối được coi là một trong những tiêu chuẩn để đánh giá sự phù hợp của kế hoạch. Các cân đối này được lập ra theo một quá trình qua từng bước và qua rất nhiều các cuộc đàm phán giữa những nhà lập kế hoạch hàng đầu với những người sản xuất và người sử dụng. Quá

⁴ Vào đầu những năm 80, Kế hoạch kinh tế quốc dân của Liên Xô thường có tới 60 nghìn các đầu mục khác nhau. A. G. Aganbegian (1989, trang 91).

⁵ Các chương được đánh số đơn thuần nhằm làm cho chủ đề dễ xem xét hơn. Trong thực tế, cách thức phân chia các văn bản kế hoạch thực tế có thể khác nhau giữa các nước cũng như khác nhau giữa các thời kì.

⁶ Trong quá trình lập kế hoạch ở Liên Xô trước thời Gorbachev, khoảng 2.000 cân đối đã được lập ra một cách tập trung tại Ủy ban kế hoạch nhà nước (Gosplan), và khoảng hơn 10.000 cân đối được lập ra tại Tổng cục cung cấp vật tư nhà nước và tại các bộ. Xem E. A. Hewett (1988, trang 125 và 126).

trình này được biết đến với tên “phương pháp cân đối” trong quá trình lập kế hoạch.⁷

Chương thứ ba đề cập đến vấn đề lao động: hạn mức số lượng lao động và quỹ lương được phân chia cho các lĩnh vực khác nhau; những con số chủ yếu đối với bất kỳ sự thay đổi nào trong mức lương danh nghĩa cũng đều được đưa ra.

Chương thứ tư đề cập đến đầu tư. Chỉ tiêu hạn ngạch về tổng đầu tư được phân nhỏ ra, và những chỉ tiêu hạn ngạch riêng biệt cũng được đưa ra đối với việc sử dụng năng lực xây dựng và đối với nhập khẩu máy móc sản xuất. Phần này của kế hoạch còn bao gồm các công trình được gọi là công trình đầu tư trọng điểm, là những công trình được coi là quan trọng nhất.

Chương thứ năm nói về các mục tiêu của phát triển kỹ thuật: các công nghệ mới sẽ được đưa vào hoạt động, các lĩnh vực sử dụng các công nghệ mới này, và những sản phẩm mới mà những lĩnh vực có công nghệ mới này sẽ sản xuất ra.

Chương thứ sáu về ngoại thương và quan hệ kinh tế quốc tế, đề cập đến những hạn ngạch nhập khẩu cần thiết cho sự cân bằng của các cân đối và các chỉ tiêu đối với xuất khẩu [→14.2].

Chương thứ 7 và chương cuối cùng giải quyết các vấn đề về tài chính. Trong hai chương này có các số liệu chủ yếu về ngân sách nhà nước, các mục tiêu chính đối với hệ thống ngân hàng, và có thể có cả các quyết định về chính sách giá cả [→8.5].

Nếu kế hoạch quy định tất cả các chi tiết cho tất cả các xí nghiệp và tổ chức trong tất cả các lĩnh vực đã đề cập, thì có lẽ phải cần đến vài triệu các số liệu về chỉ tiêu. Việc không thể xác định một cách tập trung ngắn ấy chỉ tiêu kế hoạch là điều hiển nhiên. Do vậy, trên thực tế đã diễn ra việc *phân nhỏ kế hoạch*. Ở đây một nguyên tắc thực tiễn quan trọng đã được áp dụng: kế hoạch sẽ được phân nhỏ đến *các địa chỉ*. Lấy ví dụ như, khi mục tiêu xây dựng nhà ở chung đã được phân nhỏ, thì sẽ chỉ rõ mỗi Bộ- Bộ Xây dựng, Bộ Công nghiệp nặng, Bộ Công nghiệp nhẹ, v.v - cần xây dựng bao nhiêu căn hộ. Trong ví dụ này, các Bộ đóng vai “các địa chỉ”. Do vậy, mỗi một chỉ tiêu không còn là một số liệu “vô hình” như khi cơ quan thống kê phân nhỏ theo khu vực. Mỗi một con số vô tri vô giác trong kế hoạch đều được gắn với một cơ quan hành chính sống cùng với một người đứng đầu phải chịu trách nhiệm (và phải giải trình).

Việc phân nhỏ cũng được thực hiện đối với một số tương tự các cấp tồn tại trong hệ thống quản lý kinh tế quốc dân. Thử xem xét trường hợp trong đó một hệ thống có 4 cấp, trước tiên Ủy ban Kế hoạch phân nhỏ kế hoạch kinh tế quốc dân cho các Bộ. Sau đó mỗi Bộ lại thực hiện phân nhỏ cho các Tổng cục thuộc Bộ đó (mỗi một Tổng cục quản lý nhiều xí nghiệp trong cùng một lĩnh vực), và

⁷ Qua nhiều thập kỷ, đã có rất nhiều các cuộc thực nghiệm được tiến hành ở Liên Xô và ở Đông Âu, có sử dụng mô hình toán vào việc chuẩn bị các cân đối [→17.4].

cuối cùng, các Tổng cục phân nhỏ kế hoạch của họ cho từng xí nghiệp trực thuộc. Kết quả là kế hoạch hàng năm bắt buộc đối với mỗi một xí nghiệp lớn có đến vài nghìn chỉ tiêu.

Việc phân nhỏ kế hoạch về cơ bản là một luồng thông tin đi xuống các cơ sở. Kế hoạch, mà một cấp nhận được từ cấp trên của nó, là một *mệnh lệnh* chứ không phải là một đề xuất kiến nghị.⁸ Các cơ quan cấp dưới chịu trách nhiệm hoàn thành những chỉ tiêu kế hoạch.

Cũng còn có một luồng thông tin khác đi theo hướng ngược lại: trước khi bản kế hoạch được hoàn thành, thì các cơ quan cấp dưới phải có những kiến nghị và đề xuất đối với các bản sơ thảo kế hoạch. Nếu cần thiết các cơ quan này có thể yêu cầu sửa đổi các chỉ tiêu kế hoạch trong quá trình thực thi kế hoạch. Cuối cùng, các cơ quan này còn phải báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch.

Ngoài các luồng thông tin theo chiều dọc còn có các luồng thông tin theo chiều ngang. Các cơ quan cùng cấp sẽ có sự cộng tác với nhau trong các vấn đề khi lập kế hoạch: chẳng hạn như, việc thảo luận về sản xuất và phân phối các sản phẩm cụ thể sẽ được tiến hành giữa đại diện của các Bộ sản xuất và Bộ sử dụng sản phẩm, hoặc, ở cấp thấp hơn là giữa các Tổng cục của các Bộ sản xuất và Bộ sử dụng sản phẩm. Về nguyên tắc, các cuộc thảo luận như vậy được tổ chức dưới sự chỉ đạo của cơ quan cấp trên của các bên đàm phán.

Tóm lại, có thể nói rằng việc chi tiết hoá kế hoạch là một công việc khổng lồ của điều phối quan liêu, nhằm mục đích có trước được sự điều hoà đối với quá trình hoạt động của nền kinh tế. Có hàng nghìn cơ quan chức năng trong bộ máy của Đảng, quản lý Nhà nước, ban giám đốc các xí nghiệp và các hợp tác xã và các tổ chức đoàn thể đàm phán, tính toán, đàm phán lại và tính toán lại, trước khi hàng triệu các mệnh lệnh mang tính kế hoạch hoá cuối cùng cũng được đưa ra ở tất cả các cấp.

7.3 Cách tiếp cận ban đầu: Thực hiện và quản lý kế hoạch

Xuất phát điểm cho việc thảo luận về việc thực hiện kế hoạch là nội dung đã được đề cập trong phần trước: việc thực hiện là bắt buộc. Nguyên tắc này quan trọng đến mức nhiều tác giả đã nhắc đến điều này như là một đặc điểm nổi bật nhất của hệ thống xã hội chủ nghĩa, bằng việc gán những cái tên cho hệ thống này như: “kế hoạch hoá chỉ thị”, “kế hoạch hoá bắt buộc”, hoặc “nền kinh tế mệnh lệnh”.

⁸ Stalin nói về việc lập kế hoạch như sau: “Các kế hoạch của chúng ta không phải là kế hoạch dự kiến, kế hoạch dự đoán công việc mà là kế hoạch chỉ thị”. J. V. Stalin [1927] (1954, trang 335).

Việc soạn thảo chi tiết kế hoạch về cơ bản được trao cho một bộ máy chuyên trách: đó là Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và các Vụ và Phòng kế hoạch của các Bộ, các Tổng cục, các xí nghiệp, và các Cơ quan. Nhưng bộ máy này lại được gắn liền với các cơ quan quản lý, mà cụ thể là do những người lãnh đạo có trách nhiệm ở tất cả các cấp (các Bộ trưởng, Tổng cục trưởng, hoặc Giám đốc của các xí nghiệp) lại chịu trách nhiệm cá nhân đối với mỗi công đoạn trong kế hoạch, từ việc chuẩn bị ban đầu đến việc thực hiện và báo cáo việc thực hiện kế hoạch đó. Bộ máy lập kế hoạch chuyên trách này đóng một vai trò tích cực trong việc sửa đổi kế hoạch một cách chính thức, và phi chính thức, cũng như việc giám sát kế hoạch nói chung.

Phần còn lại của chương này sẽ đề cập đến việc quản lý khu vực kinh tế nhà nước (các hợp tác xã và xí nghiệp quốc doanh).⁹ Các khó khăn trong việc ra quyết định nổi lên trong quá trình thực hiện kế hoạch sẽ được đề cập một cách vắn tắt.

1. *Việc thành lập một doanh nghiệp.* Trong một nền kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân thì câu hỏi về việc “gia nhập thị trường” được quyết định trong khuôn khổ cạnh tranh thị trường. Những doanh nghiệp mới được thành lập ở bất cứ đâu mà các chủ doanh nghiệp cho là đáng giá. Nhưng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, quyết định thành lập một doanh nghiệp là một quyết định của bộ máy quan liêu.

2. *Giải thể một doanh nghiệp.* Cũng có một tình trạng tương tự như việc thành lập doanh nghiệp. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thì việc “rút khỏi thị trường” phụ thuộc vào sự cạnh tranh; một doanh nghiệp không còn khả năng trả nợ sẽ bị phá sản. Những người chủ sở hữu của các doanh nghiệp sẽ quyết định xem, liệu nên sáp nhập hay nên giải thể doanh nghiệp của họ, tuân theo các quy định của đạo luật về chống độc quyền. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, lại cũng chính là bộ máy quan liêu quyết định liệu nên giải thể, cho phá sản hay sáp nhập các doanh nghiệp.

Điểm 1 và 2 ở trên có thể được tóm tắt lại như sau: việc “sống hay chết” của một doanh nghiệp với tư cách là một tổ chức tập thể hoặc một tổ chức sẽ không được xác định bởi “sự lựa chọn tự nhiên” của cơ chế cạnh tranh trên thị trường mà bởi bộ máy quan liêu. Ở đây hoàn toàn vắng bóng cái mà Schumpeter coi là động lực quan trọng nhất đứng đằng sau sự phát triển kinh tế lành mạnh: đó là sự có mặt của các chủ doanh nghiệp, những người sản xuất ra các sản phẩm mới hay các công nghệ mới, thiết lập các tổ chức mới và chinh phục các thị trường

⁹ Những tác động của việc kiểm soát hành chính đối với khu vực tư nhân sẽ được đề cập sau [→19.5]. Do khuôn khổ có hạn nên không thể đề cập đến việc kiểm soát hành chính của các cơ quan nhà nước và các tổ chức không phải xí nghiệp (các cơ quan do ngân sách nhà nước tài trợ), nhưng những đặc điểm chính của việc kiểm soát hành chính đối với các cơ quan này cũng tương tự như việc kiểm soát hành chính đối với xí nghiệp quốc doanh.

mới, trong khi các sản phẩm lỗi thời và các tổ chức lạc hậu bị thải bỏ. Nói cách khác, hệ thống này không có chỗ cho cái mà Schumpeter gọi là tác động cách mạng của “hành động huỷ diệt mang tính sáng tạo”.¹⁰

3. *Bổ nhiệm, cất nhắc và bãi chức những người lãnh đạo.* Điểm này đã được đề cập đến trong chương 3, nhưng nó cần phải được nhắc lại, khi nói đến việc quản lí, để có thể hiểu vấn đề một cách đầy đủ: việc lựa chọn người lãnh đạo hoàn toàn nằm trong tay của bộ máy quan liêu.

Các khía cạnh sau đây của việc ra quyết định và việc quản lí giống với các chương của kế hoạch đã đề cập trong phần trước. Có thể nói rằng các cơ quan quản lí đã cố gắng đảm bảo việc thực hiện từng chương của kế hoạch, cũng như xác định các nhiệm vụ mà thậm chí ngay cả các kế hoạch rất tỉ mỉ cũng không thể làm chi tiết trước được.

4. *Quản lí sản xuất.* Những hạn chế bắt đầu với việc, những người sáng lập (thông thường là các Bộ có liên quan), xác định “lĩnh vực hoạt động” của một xí nghiệp mới, đó là phạm vi hoạt động được phép (và cũng là bắt buộc) của xí nghiệp. Xí nghiệp không có quyền sản xuất các sản phẩm khác nằm ngoài “lĩnh vực hoạt động” của nó.

Hạn chế quan trọng nhất chính là kế hoạch sản xuất hàng năm, trong đó đưa ra không chỉ tổng khối lượng sản phẩm phải đạt được, mà cả khối lượng sản xuất hàng năm của các sản phẩm mũi nhọn (mà đối với những xí nghiệp có nhiều sản phẩm, có thể có đến vài trăm loại).

Hơn thế nữa, cơ quan cấp trên thường xuyên can thiệp một cách trực tiếp vào quá trình sản xuất, sửa đổi chương trình sản xuất, đưa ra những nhiệm vụ mới và xoá bỏ các nhiệm vụ cũ, đặc biệt là việc ép buộc sản xuất các sản phẩm nhất định,...v.v.

5. *Phân bổ sản phẩm và nguyên vật liệu.* Vấn đề này đã được đề cập đến khi thảo luận về việc lập kế hoạch phân bổ các vật tư thiết yếu cũng như thành phẩm và bán thành phẩm, và cũng đã được đề cập đến trong những vấn đề liên quan đến các bảng cân đối sản phẩm. Việc phân nhỏ các kế hoạch tạo nên những khuôn khổ chung cho việc phân bổ sản phẩm và nguyên vật liệu, nhưng các cơ quan quản lí còn đi chi tiết hơn nữa. Cho đến lúc này có thể thấy rằng, rõ ràng bộ máy quan liêu đã thay thế vị trí của cơ chế thị trường. Đối với nhiều sản phẩm, bộ máy quan liêu sẽ phân người sử dụng cho những người sản xuất nhất định và quy định số lượng một sản phẩm nhất định mà người sản xuất được quyền cung cấp và người sử dụng được quyền nhận. Các xí nghiệp cung cấp (chế tạo hoặc thương mại) có quyền hợp pháp nhất định, trong đó có quyền xác định xí nghiệp hoặc cơ quan thuộc ngân sách nào có quyền nhận được “tem phiếu” của một loại sản phẩm nhất định và người nào thì không.

¹⁰ Xem J. A. Schumpeter [1912] (1968).

Ở đây một lần nữa các cơ quan cấp trên lại thường xuyên can thiệp. Họ có thể thay đổi sự phân bổ ghi trong kế hoạch hoặc do các cơ quan cấp thấp hơn lập ra. Nếu họ thấy một giao dịch cụ thể là rất khẩn cấp họ có thể ra lệnh chuyển hàng đến giao dịch đó.

6. *Phân bổ lao động*. Một lần nữa kế hoạch lại tạo ra những cản trở chung và các cơ quan quản lý can thiệp về chi tiết và thậm chí họ có thể thay đổi bản thân kế hoạch đó. Những người lao động có thể được chuyển từ một xí nghiệp này sang một xí nghiệp khác; các xí nghiệp có thể bị buộc phải tăng hoặc giảm lực lượng lao động của mình. Mức lương được quy định cực kì chi tiết đối với từng nghề nghiệp, tùy thuộc vào từng trình độ. Những hạn chế nghiêm ngặt được đặt ra đối với tổng mức lương.

7. *Quy định về quá trình đầu tư*. Vấn đề này được đề cập ở đây chỉ đơn thuần nhằm đảm bảo tính đầy đủ [→9.2].

8. *Phát triển kĩ thuật*. Thông thường các mục tiêu về phát triển kĩ thuật chỉ được vạch ra một cách sơ lược trong kế hoạch. Một vài lĩnh vực phát triển kĩ thuật ưu tiên thuộc về thẩm quyền của các cơ quan cấp cao hơn: quyết định về việc cơ giới hoá những quá trình sản xuất nhất định, việc lắp đặt thêm các trang thiết bị sản xuất tự động mới, cũng như việc sản xuất một số sản phẩm mới.

9. *Ngoại thương và quan hệ kinh tế quốc tế*. Những vấn đề có liên quan đến các lĩnh vực này được duy trì trong tầm kiểm soát của các cơ quan cấp trên bằng nhiều biện pháp, trong đó bao gồm giấy phép nhập khẩu và các hướng dẫn xuất khẩu cụ thể, cũng như việc kiểm soát ngoại hối chặt chẽ đối với hoạt động ngoại thương [→14.2].

10. *Quy định giá* và 11. *Quy chế tài chính*. Hai mục này cũng được đề cập chỉ nhằm mục đích đảm bảo tính đầy đủ [→8].

Phương pháp chính, để các cơ quan cấp trên kiểm soát các cơ quan cấp dưới trong tất cả các quá trình ra quyết định và quản lý được liệt kê ở trên, là mệnh lệnh. Mặc dù việc thuyết phục, tranh cãi và dỗ dành, cũng như các hình thức thưởng, phạt được sử dụng, nhưng mục đích của họ là bắt buộc các cơ quan cấp dưới thực hiện mệnh lệnh. Phần thưởng của người lãnh đạo phụ thuộc vào việc thực hiện các kế hoạch và các mệnh lệnh khác của các cơ quan cấp trên. Các hình thức phạt cũng được áp dụng đối với việc vi phạm kỉ luật về kế hoạch và việc không thực hiện các mệnh lệnh khác, bao gồm từ việc cảnh cáo hoặc bãi chức, cho đến việc phạt tù hoặc tử hình vì tội “phá hoại”.¹¹ Như vậy thưởng và

¹¹ I. T. Berend (1979) đã mô tả nghị định năm 1959 được ban hành ở Hungary là bảo vệ nền kinh tế kế hoạch hoá bằng luật hình sự. Berend viết rằng “mức án 2 năm tù giam được áp dụng cho việc thực hiện sai một kế hoạch ưu tiên, nếu việc thực hiện này không ‘có lí do thuyết phục’”. Đối với tội ‘gây ra nguy hiểm hoặc phá hoại nghiêm trọng kế hoạch kinh tế quốc dân hoặc bất kì một kế hoạch chi tiết nào’, thì mức án có thể lên tới 5 năm tù” (trang 117).

phạt không có dính dáng trực tiếp đến hiệu quả, mà rõ ràng là chỉ nhằm để củng cố kỷ luật và sự vâng lời đối với cấp trên.

Tình hình này còn vượt ra khỏi trạng thái tự chủ không đầy đủ, trong đó các cơ quan cấp dưới nhận được kế hoạch bắt buộc từ cơ quan cấp trên và thực hiện kế hoạch đó cho đến thời điểm phải báo cáo và nhận kế hoạch tiếp theo. Ngoài kế hoạch ra, và nếu cần thiết phải đi ngược lại với kế hoạch, sự can thiệp của cơ quan cấp trên có thể diễn ra hàng ngày trong các hoạt động hết sức chi tiết của cơ quan cấp dưới. Những bài viết của phương Tây thường gọi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là “nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung”¹². Thuật ngữ này chỉ phản ánh một khía cạnh, mặc dù đúng là kế hoạch hoá tập trung đóng một vai trò rất lớn. Thuật ngữ “nền kinh tế được quản lý tập trung” có lẽ chính xác hơn bởi vì nó nhấn mạnh hơn đến vai trò kiểm soát và điều phối quan liêu tập trung. Kế hoạch hoá chỉ là một trong những công cụ được sử dụng trong dạng điều phối này, mặc dù nó là một công cụ cực kỳ quan trọng.

Trong cuốn sách này, cơ chế điều phối được miêu tả trong phần 7.2 và 7.3 và nét đặc thù của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là *sự quản lý quan liêu trực tiếp* đối với nền kinh tế.¹³ Nó bao trùm cả việc chi tiết hoá các kế hoạch và để thực hiện kế hoạch bằng các mệnh lệnh, cũng như cưỡng bức hành chính, bao trùm việc quản lý dựa trên mệnh lệnh, và bao trùm một thực tế là các cơ quan cấp trên can thiệp một cách thường xuyên đến các quá trình phân bổ và sản xuất rất chi tiết hàng ngày, cũng như công việc quản lý hàng ngày của các cơ quan cấp dưới.¹⁴

Cơ chế điều phối này có thể hoạt động được. Nền kinh tế thực hiện các chức năng cơ bản của mình: nó sản xuất, phân bổ và cung ứng tới những người tiêu dùng. Nói chung, các kế hoạch về cơ bản được thực hiện, nhưng không hoàn toàn chính xác. Các mục tiêu góp phần làm cho hệ thống hoạt động và được coi là cực kỳ quan trọng hầu như đều được thực hiện. Đây là thành tích có một không hai trong lịch sử thế giới: trong các lĩnh vực được xem xét (khu vực thuộc sở hữu nhà nước), cơ chế quan liêu đã điều phối các hoạt động và kết nối toàn bộ hệ thống trong khi xoá bỏ hầu như hoàn toàn cơ chế thị trường.

Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng trong nhiều khía cạnh, việc quản lý quan liêu trực tiếp là không có hiệu quả. Nó quá cứng nhắc; có nhiều sự chậm trễ và thiệt hại nghiêm trọng trước khi nó điều chỉnh phù hợp với những thay đổi

¹² E. Zaleski (1980) kiến nghị thuật ngữ này.

¹³ Thuật ngữ này được sử dụng trong cuộc cải cách của Hungary. Thuật ngữ “quản lý trực tiếp” lần đầu tiên xuất hiện ở Hungary trong các bài viết của K. Szabó (1967), T. Nagy (1966), và L. Antal (1985), thường ngược lại với sự quản lý gián tiếp được áp dụng trong cơ chế đã được cải cách.

¹⁴ Trong số những nghiên cứu đi đầu về kế hoạch hoá xã hội chủ nghĩa và quản lý quan liêu trực tiếp, hãy xem J. Berliner (1957), D. Granick (1954), J. Kornai (1957), và J. M. Montias (1962).

trong nhu cầu, công nghệ và tình hình chính trị trong nước cũng như thế giới. Nó không có những khuyến khích cần thiết đối với những sáng kiến, tinh thần nghiệp chủ, hoặc đối với sự đổi mới.

7.4 Động cơ của những nhà lãnh đạo kinh tế

Cơ chế quản lý quan liêu trực tiếp hoạt động tốt, nếu có những thông tin hoàn hảo về quá khứ, nếu dự đoán về tương lai là chính xác, và nếu tất cả các mệnh lệnh không có một sai sót nhỏ nào và được thực hiện với sự chính xác tuyệt đối. Trên thực tế, thông tin là không chính xác và không hoàn hảo, cũng như có rất nhiều điều bất trắc trong dự đoán về tương lai. Hơn thế nữa, cả những người ra lệnh và những tuân lệnh đều là những con người sống và có thể mắc sai lầm, họ không phải là những bộ phận trong một bộ máy đồng hồ. Những khó khăn của cơ chế được mô tả trong phần 7.2 và 7.3 chủ yếu nổi lên ở các động cơ cũng như các mâu thuẫn của những người trong cuộc, và từ sự méo mó trong quá trình thu thập và sử dụng thông tin.

Vậy động cơ nào thúc đẩy một nhân viên trong bộ máy quan liêu hoạt động? Dưới đây sẽ tập trung xem xét những người lãnh đạo, từ Bộ trưởng và Bí thư Đảng uỷ các cơ quan, cho đến các Giám đốc doanh nghiệp và Bí thư Đảng uỷ các nhà máy, hay nói cách khác là những người có những nhân viên chịu sự quản lý trực tiếp của họ.¹⁵

Không thể xem xét riêng động cơ của những người quản lý xí nghiệp¹⁶ và những người quản lý trong các cơ quan hành chính. Mục tiêu là phải xác định được các lí do chung áp dụng đối với tất cả những người lãnh đạo trong bộ máy kinh tế quan liêu.¹⁷

Cần phải tránh quá đơn giản hoá động lực, cũng như tính đến các mục tiêu đơn lẻ một cách tùy tiện.¹⁸ Thay vào đó, tất cả các động cơ sẽ được thảo luận.¹⁹

1. Sự nhận thức về đạo đức và chính trị. Tin tưởng vào tư tưởng của Đảng,

¹⁵ Khuôn khổ cuốn sách không cho phép xem xét động cơ của các nhân viên. Động cơ của các nhân viên cũng giống như động cơ của các nhà lãnh đạo ở nhiều khía cạnh, nhưng không phải hoàn toàn.

¹⁶ Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, một tổ chức được sở hữu bởi một người (hoặc một nhóm) chủ sở hữu được tách biệt hoàn toàn với một tổ chức do những người khác sở hữu.

¹⁷ Loại trừ không xét đến trường hợp của người lãnh đạo cao nhất. Tất cả những người lãnh đạo khác đều có cấp trên và cấp dưới.

¹⁸ Tất nhiên ở đây không có sự phản đối, đối với việc một nhà nghiên cứu loại bỏ một động cơ cụ thể nhằm mục đích làm vấn đề thảo luận đơn giản hơn (tất nhiên phải giả định rằng việc không xem xét đến các động cơ đó không làm sai kết luận về chính vấn đề mà nhà nghiên cứu đó định tiến hành tìm hiểu) trong một khung khổ của một mô hình đối với một nghiên cứu cụ thể.

¹⁹ Một danh sách liệt kê tương tự cũng đã được J. Berliner đưa ra (1957). Về động cơ quản lý ở Đông Đức và ở Rumani, xem thêm D. Granick (1975, phần 1 và phần 2).

đồng ý với hệ tư tưởng chính thống và nhiệt tình đối với các mục tiêu của kế hoạch, là một sự thôi thúc lớn.

2. *Sự gắn bó chặt chẽ với nghề nghiệp.* Đây là yêu cầu đối với bất kì ai trong cương vị lãnh đạo ở bất kì một hệ thống nào; ai cũng muốn làm những công việc tử tế và đó cũng là sự nhạy cảm đối với “danh tiếng của nghề nghiệp”. Nếu là một người lãnh đạo của một xí nghiệp, thì chỉ ít người ta cũng muốn hoạt động sản xuất của xí nghiệp đó chạy một cách trơn tru. Nếu là một kĩ sư người ta bao giờ cũng muốn sử dụng công nghệ hiện đại và áp dụng những quy chế kĩ thuật. Nếu là một kế toán trưởng thì người ta muốn các sổ sách kế toán phải được xếp theo thứ tự.

3. *Quyền lực.* Không phải ai cũng muốn có quyền lực; một vài người sợ hãi quyền lực. Nhưng những người này không chấp nhận vị trí lãnh đạo. Một người trở thành nhà lãnh đạo vì bị lôi cuốn bởi quyền lực. Người đó sẽ hài lòng khi có những người vâng lời mình. Và ngay khi người này có quyền lực, thì anh ta sẽ muốn duy trì quyền lực này và muốn thăng tiến tiếp.

4. *Danh tiếng.* Có một mối tương quan chặt chẽ trong tất cả các xã hội giữa các bậc thang danh vọng đạt được và địa vị trong xã hội. Những hệ thống khác có nhiều thang song song cùng tồn tại. Nhưng trong hệ thống này chỉ có duy nhất một thang: đó là sự nghiệp trong bộ máy quan liêu. Một người tìm kiếm danh tiếng lớn hơn phải leo cao hơn nữa trên chiếc thang này.

5. *Lợi ích vật chất.* Tất cả các khoản tiền thưởng có thể liệt kê ở đây: đó là tiền lương cao hơn, các phần thưởng, các lợi ích bằng hiện vật, và quyền ưu tiên mua hàng hoá và dịch vụ.

6. *Một cuộc đời bình an.* Những người lãnh đạo muốn tránh những việc rắc rối, muốn tránh sự cản trở và những mâu thuẫn với cấp trên, với những người cung ứng và khách hàng của họ.

7. *Sự lo sợ bị trừng phạt.* Một sự quả trách đơn thuần từ thủ trưởng sẽ là điều không dễ chịu, nhưng một sự trừng phạt thì có thể nghiêm trọng hơn nhiều, như đã nói ở những phần trước.

Sức nặng tương đối của những động cơ này khác nhau, trong các nước khác nhau và trong các thời kì khác nhau.²⁰ Tất nhiên, là sức mạnh tương đối của các động cơ khác nhau, đối với những người khác nhau, có thể cũng rất khác nhau. Các động cơ này một phần thúc đẩy, nhưng phần khác sẽ mâu thuẫn với các động cơ khác. Phần còn lại của chương này sẽ đề cập nhiều hơn đến vấn đề này.

Hệ tư tưởng chính thống cho rằng tất cả các cơ quan chức năng sẽ quản lí các hoạt động thuộc quyền quản lí của họ “giống như những người chủ thực sự”. Trên thực tế, động cơ của một người chủ thực sự không phát triển ở bất cứ cấp

²⁰ Ở Trung quốc và Cu Ba, các khuyến khích vật chất đóng vai trò ít quan trọng hơn so với ở Liên Xô hoặc ở Đông Âu trong thời kì hệ thống cổ điển.

nào của hệ thống quan liêu. Không một giám đốc xí nghiệp, cũng như một cấp trên nào của anh ta, dám bỏ vào túi mình thu nhập thêm. Họ không có khả năng và cũng không sẵn sàng chịu trách nhiệm đầy đủ về các quyết định của mình, bởi vì họ được chỉ đạo từ trên, và ngay khi một hướng dẫn đã được đưa ra thì vẫn thường xuyên có sự can thiệp. Việc chấp nhận rủi ro là một việc không đáng làm của một người lãnh đạo trong một cơ quan - dù đó là một xí nghiệp, một ngành, hay một Bộ - (chẳng hạn như việc sản xuất những kĩ thuật mới và những sản phẩm mới) vì có thể có những hậu quả tiêu cực, và bởi vì không chắc là lãnh đạo hay đơn vị đó có được hưởng lợi lộc hay thu nhập thêm gì từ kết quả tích cực. Động cơ “của người chủ” không thể có được từ việc thuyết phục, nếu vị trí của viên chức trong bộ máy quan liêu về bản chất không phải là vị trí của một người chủ thực sự.

Những khuyến khích bên trong thúc đẩy những người lãnh đạo, khi họ có liên hệ với môi trường riêng của họ. Họ tiếp xúc với 3 loại “đối tác”: đó là cấp trên (mối quan hệ theo chiều dọc hướng lên trên), cấp dưới (mối quan hệ theo chiều dọc hướng xuống dưới), và những người cung cấp sản phẩm cho họ cũng như những người nhận sản phẩm của họ là, (nói theo cách nói của thị trường) những người bán và người mua (mối quan hệ theo chiều ngang “ra phía trước” và “ra phía sau”). Không một quan hệ nào trong số những quan hệ này là không quan trọng đối với các nhà lãnh đạo, ít nhất cũng bởi vì chúng có liên quan mật thiết với nhau. Lấy ví dụ như, cả những cấp dưới của họ, cũng như khách hàng của họ, đều tự do trong việc khiếu nại lên cấp trên của họ, nếu những người này không hài lòng với họ. Và bởi vì họ sống trong một nền kinh tế thiếu hụt [→11, 12], bản thân họ lại phụ thuộc vào những người cung ứng. Nhưng hướng mạnh nhất trong 4 hướng phụ thuộc nêu trên (lên trên, xuống dưới, ra phía trước, ra phía sau) là hướng thứ nhất, tức là sự phụ thuộc của họ đối với cấp trên.

Tất cả những động cơ được liệt kê trên đây, gắn chặt với một thực tế là, cấp dưới phụ thuộc vào cấp trên; về cơ bản thì con mắt của cấp trên là những con mắt mà cấp dưới muốn xuất hiện với một màu sắc ưa nhìn nhất. Tôi xin quay trở lại với những động cơ.

Hàng ngày cấp trên của một người lãnh đạo tâm trung truyền đạt “đường lối của Đảng” tới người lãnh đạo đó, và bởi vậy theo sự tác động đến quá trình tư duy này, anh ta chuyển sự nhận thức chính trị và nhiệt tình của mình thành ngôn ngữ của những nhiệm vụ hàng ngày. Những điều trên đảm bảo là anh ta phục vụ Đảng và chủ nghĩa xã hội một cách chính xác, thông qua việc thực hiện kế hoạch và các mệnh lệnh khác. Cấp trên diễn giải cụ thể các yêu cầu đối với việc hoàn thành nhiệm vụ và chuyên môn. Cấp trên của anh ta sẽ quyết định anh ta leo chiếc thang đó như thế nào, và bởi vậy đã xác định quyền lực và danh tiếng của anh ta, những phần thưởng vật chất mà anh ta sẽ nhận được, cũng như sự trừng phạt nào anh ta sẽ phải chịu. Cuộc đời của anh ta sẽ bình yên, hoặc sẽ bất

an, hầu hết phụ thuộc sự hài lòng hay không của cấp trên đối với mình. Quá trình tâm lý, chuyển bảy loại động cơ đã liệt kê ở trên, từ nỗ lực bên trong thành những hành động trong thực tế, chắc chắn phải trải qua bộ lọc là sự nhận thức của anh ta về sự phụ thuộc quan liêu.

Tất cả những điểm nói trên ảnh hưởng một cách trực tiếp đến việc quản lý những công việc hàng ngày, có lẽ quan trọng hơn là tác động dài hạn đối với tính cách của mỗi thành viên trong bộ máy quan liêu.²¹ Sẽ là thiếu thông minh khi chỉ trích cấp trên, khi nói ra những ý tưởng không bình thường, hay khi đưa ra những sáng kiến. Không đáng suy nghĩ độc lập, hoặc tự mình chấp nhận rủi ro. Trước khi một người cấp dưới muốn làm một việc gì thì nên “bảo vệ mình”, bằng cách có được sự thông qua của cấp trên và rải đều rủi ro càng nhiều cho cấp trên càng tốt; sau đó thì anh ta không sợ gặp rủi ro. Do hầu hết mọi người đều có một chút háo danh, cho nên việc nịnh nọt cấp trên cũng là một việc đáng làm.

Những đặc điểm trên đây không chỉ phát triển sau khi một cá nhân đã tham gia vào bộ máy quan liêu. Ngay từ đầu, những người có các đặc tính này đã được nhận vào làm việc, và trên tất cả, là họ đã thăng tiến rất nhanh trong sự nghiệp. Tác động ảnh hưởng của việc đào tạo, và đặc tính hình thành, cũng như các tiêu chuẩn lựa chọn của việc quản lý quan liêu củng cố lẫn nhau: sự luồn cúi và tinh thần an phận chiếm ưu thế.

7.5 Mặc cả và những xung đột bội bộ

Trong các hành động của mình, một người lãnh đạo bị tác động của nhiều động cơ mâu thuẫn nhau; anh ta làm việc trong một sự mâu thuẫn về giá trị. Dưới đây là một số ví dụ.

Giả sử một nhà lãnh đạo cảm thấy là anh ta đã nhận được một mệnh lệnh không đúng. Liệu anh ta sẽ thực hiện nó hay anh ta sẽ phản đối, ra ngoài khuôn khổ của sự trung thành với Đảng và niềm kiêu hãnh đối với nghề nghiệp? Một người lãnh đạo nhận thấy rằng kế hoạch là không thể thực hiện được. Nếu anh ta chấp nhận nó mà không có một lời phản đối nào, anh ta và các đồng nghiệp của mình sẽ để mất những phần thưởng, và thậm chí có thể bị buộc tội phá hoại. Anh ta mong muốn có một cuộc đời bình lặng. Việc phản đối có thể làm hỏng

²¹Nhà văn Xô viết A. Bek (1971, trang 76) đã viết một cuốn tiểu thuyết với tiêu đề “*Sự bổ nhiệm mới*” về một nhà lãnh đạo ngành công nghiệp trong hệ thống cổ điển. Ông mô tả các cán bộ kinh tế như sau: “Kỉ nguyên của họ đã để lại dấu ấn của nó lên chính họ, và đã làm ngấm vào họ đức tính cao nhất của người lính: tuân lệnh mà không có câu hỏi nào”.

Xem thêm G. Kh. Popov (1987a) về thái độ này đối với cội rễ của cái mà các tác giả Xô viết gọi là hệ thống mệnh lệnh hành chính.

mục đích này của anh ta, nhưng nếu kìm nén không phản đối thì cũng có thể gây ra những rắc rối.

Cách thức giải quyết mà một người lãnh đạo lựa chọn, trong tình huống mâu thuẫn như vậy, cũng phụ thuộc vào tính cách của người đó. Cũng phụ thuộc rất nhiều là, họ sống trong sự thể hiện cụ thể nào của chủ nghĩa xã hội cổ điển, và ở đó người ta chấp thuận mâu thuẫn đến mức nào. Cho dù tình huống đó như thế nào, thì ta sẽ cũng tìm thấy những thái độ điển hình và các mẫu hành vi, tạo khuôn khổ đối với những mâu thuẫn này, và trong một phạm vi nào đó như là một cách để làm giảm nó đi.

Một hình mẫu đặc trưng là việc *mặc cả* (thương lượng) *theo chiều dọc*. (Đặc điểm “theo chiều dọc” phân biệt hình mẫu này với thương lượng trên thị trường “theo chiều ngang” diễn ra giữa người mua và người bán).²² Có thể xem xét ví dụ sau đây. Lãnh đạo của một Tổng cục thực hiện việc phân bổ kế hoạch sản xuất, kế hoạch phân bổ vật tư và nhân lực hàng năm cho các xí nghiệp của mình. Trong quá trình này lãnh đạo Tổng cục đóng vai trò của người phân bổ và người quản lý, các xí nghiệp là những người đệ trình kiến nghị và yêu cầu được cấp các nguồn lực. Để làm được điều này lãnh đạo Tổng cục cần thông tin về khả năng sản xuất của các xí nghiệp, cũng như mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra của các xí nghiệp đó. Trong điều kiện lí tưởng, các xí nghiệp chuyển các thông tin chính xác tới cấp trên của mình, người phân bổ các nhiệm vụ một cách khách quan, do vậy tất cả các xí nghiệp sẽ nhận được một kế hoạch sản xuất khả thi và có thể huy động được hết khả năng, đồng thời tiết kiệm được nhiều nhất nguyên vật liệu cũng như lao động. Trên thực tế, đó không phải là điều diễn ra khi chuẩn bị kế hoạch. Giám đốc xí nghiệp muốn nhận được một chỉ tiêu sản xuất càng nhẹ nhàng càng tốt, nhưng lại muốn nhận được càng nhiều vật tư và lao động để thực hiện chỉ tiêu sản xuất đó càng tốt. Điều này sẽ dẫn đến ít mâu thuẫn nhất, và đồng thời giảm thiểu rủi ro mất thưởng, hoặc thậm chí rủi ro bị phạt và không đạt kế hoạch. Những mong muốn này kích thích việc bóp méo thông tin, bằng cách báo cáo năng lực sản xuất thấp hơn và yêu cầu có nhiều đầu vào hơn là số mong đợi từ kế hoạch. Nhìn vào dự thảo đầu tiên của bản kế hoạch, thì việc thương lượng có thể thực hiện một cách tốt đẹp: bằng cách phân nân và có lẽ cả việc yêu cầu các cơ quan Đảng và cơ quan cấp cao hơn can thiệp, một xí nghiệp cố gắng có được một bản kế hoạch dễ dàng hơn, tức là có chỉ tiêu đầu ra tương đối nhỏ hơn và được cấp đầu vào tương đối nhiều hơn. Điều này cũng trùng với

²² Trong một tác phẩm kinh điển của R. A. Dahl và C. E. Lindblom (1953), thì mặc cả được coi là loại điều phối cơ bản riêng biệt cùng với các loại hình cơ bản khác (cơ chế giá, thứ bậc,...). Các cách phân loại như vậy (bao gồm cả loại hình sử dụng trong cuốn sách này) chắc chắn chứa đựng những nhân tố vô đoán. Tuy nhiên, dường như sẽ nhất quán hơn khi coi mặc cả là một hiện tượng đi kèm theo các loại điều phối chính, chứ không phải là một loại điều phối chủ yếu riêng biệt. Điều phối theo chiều dọc bao gồm mặc cả giữa cấp trên và cấp dưới, và mặc cả theo chiều ngang giữa các cơ quan cùng cấp.

mong muốn của các đồng nghiệp gắn gũi với giám đốc xí nghiệp, những người khuyến khích những hành vi tương tự: và một người lãnh đạo giỏi là một người xin được chỉ tiêu kế hoạch nhẹ nhàng hơn.

Tuy nhiên, những người lập kế hoạch có kinh nghiệm của một ngành cũng nhận thức được khuynh hướng này. Trong giai đoạn đầu của việc lập kế hoạch, họ lập ra một kế hoạch cao hơn từ 10 đến 20 phần trăm so với kế hoạch mà họ coi là có thể thực hiện được, có tính đến việc các xí nghiệp sẽ xin giảm kế hoạch. Một hình thức bảo vệ khác của các cơ quan cấp trên là đưa trước vào chỉ tiêu kế hoạch mức mà xí nghiệp đã đạt được trong năm trước. Đối với một xí nghiệp đã sản xuất tăng thêm được từ 40 đơn vị sản phẩm lên 50 đơn vị sản phẩm, thì chỉ tiêu kế hoạch năm nay sẽ ít nhất là mức 50 đơn vị sản phẩm. Điều này được mô tả trong thuật ngữ lập kế hoạch của các nước xã hội chủ nghĩa là việc “lập kế hoạch dựa trên” mức cơ bản đã đạt được.²³ Sách báo phương Tây²⁴ sử dụng thuật ngữ “tác động của bánh xe cóc” (ratchet-effect) để diễn đạt điều này, và để so sánh sự tăng lên không ngừng của chỉ tiêu kế hoạch với một cái bánh răng chỉ tiến về phía trước mà không quay lại.

Vỏ quít dày có móng tay nhọn. Khi cơ quan cấp trên sử dụng vũ khí “kế hoạch dựa trên kết quả đạt được trước đây”, thì biện pháp trả đũa là kìm công suất lại. Thậm chí ngay cả các xí nghiệp có khả năng hoàn thành vượt mức kế hoạch của mình, khôn ngoan hơn là đừng thực hiện, bởi vì năm tiếp theo mức đó sẽ là mức bắt buộc. Mức tối ưu đối với việc hoàn thành kế hoạch sẽ là chính xác 100% hoặc có thể là 101% hay 102% mà thôi. Hệ quả là một “kế hoạch tự hoàn thành” do xí nghiệp tự đặt ra. Điều này chỉ ra bí mật của việc hoàn thành kế hoạch chỉ ở mức vượt 1 đến 2%.

Hành vi của ban lãnh đạo của một Tổng cục chuyên ngành trong thương lượng về chỉ tiêu kế hoạch là không rõ ràng. Nó có hai bộ mặt, như của Janus. Theo hướng “xuống dưới”, lợi ích của nó nằm trong việc buộc xí nghiệp phải sản xuất nhiều đầu ra với ít đầu vào. Trong khi đó, ban lãnh đạo của Tổng cục chuyên ngành lại đóng một vai trò lệ thuộc trong quá trình thương lượng với cơ quan cấp trên của mình, đó là Bộ. Vai trò hướng “lên trên” của nó cũng giống hệt như vai trò của xí nghiệp khi quan hệ với ban lãnh đạo của Tổng cục chuyên ngành: cũng bỏ công cho ban lãnh đạo duy trì năng lực sản xuất dự trữ và dấu điểm năng lực này trước các cơ quan cao hơn; “than khóc” là việc đáng làm để có chỉ tiêu sản phẩm đầu ra thấp hơn và chỉ tiêu đầu vào cao hơn. Nhưng nếu

²³ Tôi lần đầu tiên mô tả quá trình mặc cả về chỉ tiêu kế hoạch trong cuốn sách của tôi năm 1959 [1957]. Những nhà nghiên cứu phương Tây cũng đã rút ra những kết luận tương tự một cách độc lập và đồng thời. Công trình của J. Berliner (1957) xứng đáng có sự nhấn mạnh đặc biệt ở đây.

²⁴ Xem J. Berliner (1957), J. R. Thornton (1978), M. L. Weitzman (1980), M. Keren, J. Miller và J. R. Thornton (1983), X. Freixas, R. Guesnerie và J. Tirole (1985).

tình hình là như vậy, thì những đồng minh của họ chính là các xí nghiệp trong ngành họ, bởi vì họ có thể viện dẫn đến những số liệu và sự phản đối của các xí nghiệp. Do vậy, ban lãnh đạo Ngành không thể đưa ra một áp lực thực sự nào trong trận chiến với hành vi mặc cả của các xí nghiệp dưới quyền của mình. Cuối cùng thì quá trình này dẫn đến sự méo mó một cách có phương pháp của luồng thông tin hướng lên trên, dẫn đến việc ước tính năng lực sản xuất thấp hơn khả năng, và kìm chế công suất.

Từ ví dụ này có thể khái quát hoá theo các cách khác nhau. Điều này không chỉ được áp dụng đơn thuần đối với các mối quan hệ giữa ba cấp được đề cập ở trên (mối quan hệ giữa ban lãnh đạo Tổng cục chuyên ngành và xí nghiệp, và sau đó là mối liên hệ giữa ban lãnh đạo Tổng cục và Bộ). Không thể tránh khỏi là một quá trình mặc cả tương tự cũng xảy ra trong bất cứ một mối quan hệ giữa cơ quan cấp trên và cơ quan cấp dưới nào trong hệ thống này. Ví dụ được lựa chọn đề cập đến kế hoạch sản xuất hàng năm và hạn ngạch đối với đầu vào cần thiết để hoàn thành kế hoạch đó. Sự mặc cả tương tự cũng sẽ xảy ra trong bất kể quyết định nào, mà trong đó cơ quan cấp trên mong đợi hoặc ban phát cái gì đó cho cấp dưới.²⁵

Kết quả thực sự của việc mặc cả phụ thuộc rất lớn vào tương quan quyền lực giữa cấp trên và cấp dưới. Hệ thống càng “mang tính quân đội” và càng chặt chẽ, thì việc mặc cả càng rủi ro hơn - ngay cả khi đó cũng không phải là không thể. Cơ quan cấp trên cũng phụ thuộc vào cấp dưới²⁶, cơ quan cấp dưới này có những thông tin mà cơ quan cấp trên cần. Cơ quan cấp dưới có vị trí thương lượng mạnh hơn, nếu nó có vị trí độc quyền trong sản xuất hoặc phân phối, hoặc nếu việc cung cấp cho những người sử dụng quan trọng và có ảnh hưởng lớn phụ thuộc vào các hoạt động của nó.

Hãy quay trở lại với quá trình mặc cả từ một góc độ khác. Trong khi phân nhỏ kế hoạch, Tổng cục sẽ phải ra quyết định về việc phân bổ: phân bổ nhiều loại nguồn lực khác nhau tới những người sản xuất dưới quyền của mình, những người sản xuất này cạnh tranh nhau để có các nguồn lực đó, tất cả đều cố gắng có được càng nhiều đầu vào cho chỉ tiêu kế hoạch của mình càng tốt. Thái độ của người sản xuất đối với vấn đề này không phải như của người mua phải trả tiền thanh toán, mà là thái độ của những người nhận được quà không mất tiền. Do vậy, sẽ là lợi tuyệt đối, nếu có được đầu vào nhiều hơn, với điều kiện là đầu vào được cung cấp thêm đó không kéo theo nghĩa vụ phải có nhiều đầu ra hơn.

²⁵ Về các mô hình chính thức của quá trình mặc cả chỉ tiêu kế hoạch, hãy xem J. Hlaváček (1986, 1990), J. Hlaváček và D. Triska (1987). Các tác giả đã đưa ra thuật ngữ “Homo Se Asecurants” (đảm bảo sự an toàn) để miêu tả hành vi của người sản xuất trong điều kiện nền kinh tế mệnh lệnh và có sự mặc cả về chỉ tiêu kế hoạch.

²⁶ Xem R. W. Campbell

Họ giống như những người nông dân đang cố gắng dồn gia súc của chính mình ra đồng cỏ chung²⁷, và cảm thấy rằng đồng cỏ đó không phải là của họ, và họ không có lí do gì để sử dụng một cách tiết kiệm. Bằng cách này, sẽ xác định được một nguyên nhân dẫn đến hiệu quả thấp trong việc quản lí các nguồn lực và việc xuất hiện dư cầu đối với các nguồn lực [→11, 12].

Đây chính là một trong những sự khác biệt cơ bản, giữa bộ máy quan liêu trong một doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa quy mô lớn và bộ máy quan liêu toàn trị của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển bao trùm toàn bộ xã hội. Bất luận bộ máy quan liêu nội bộ của một doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa quy mô lớn có bao nhiêu cấp, thì ở trên cùng cũng không phải là một thủ trưởng quan liêu, mà là các ông chủ cá thể hoặc tập thể. Ở cấp cao nhất này có thể nhận thấy rõ ràng, là tổng giám đốc của doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước những người chủ sở hữu doanh nghiệp; việc anh ta làm tốt hay làm dở ảnh hưởng đến túi tiền của chủ sở hữu doanh nghiệp, làm cho họ giàu lên hoặc nghèo đi. Còn trong bộ máy quan liêu xã hội chủ nghĩa, mỗi một người lãnh đạo lại có trên đầu mình những thủ trưởng khác; và không có người chủ sở hữu thực sự, những người mà túi tiền của họ bị ảnh hưởng bởi việc hoạt động tốt hay hoạt động không tốt. Đối với những người lãnh đạo cao cấp nhất, thì động cơ của họ hoàn toàn là động cơ chính trị, chứ không phải là động cơ của một “ng nghiệp chủ”.

7.6 Kế hoạch hoá, quản lí và chính trị

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, lĩnh vực chính trị khác biệt với lĩnh vực kinh tế, tức là khác biệt với thế giới kinh doanh, mặc dù cũng có sự trùng lặp giữa chúng. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển, sự khác biệt này hoàn toàn không có, chính trị tràn ngập nền kinh tế.

Như đã nói trong phần 7.2, các kế hoạch kinh tế quốc dân 5 năm và hàng năm được các cơ quan chính trị cao nhất thông qua. Nhưng trước đó, từ lúc bản sơ thảo đầu tiên được đưa ra, thì các cơ quan của trung ương đảng đã đóng một vai trò tích cực trong việc chuẩn bị các kế hoạch đó, và nó có tiếng nói quyết định trong việc phát triển những xu hướng chính của kế hoạch. Bản kế hoạch “mang hiệu lực của luật” này, tự thân nó, về cơ bản là một văn bản chính trị thể hiện đường lối chung và chính sách kinh tế của đảng. Những kế hoạch này thường xuyên phải đứng trước trận chiến giữa những lực lượng chính trị có mâu thuẫn với nhau, trong trường hợp như vậy, bản kế hoạch phản ánh vị trí của phe

²⁷ Câu chuyện quen thuộc về những đồng cỏ chung (commons) ở Anh trở thành chỗ chân thả của tất cả mọi người. Người ta sử dụng chúng vô tội vạ cho đến khi chúng bị tan hoang. Xem G. Hardin (1968) và T. C. Schelling (1978, trang 110ff).

thắng thế (hoặc là sự thoả hiệp giữa hai phe).²⁸

Các sự kiện chính trị không phải lúc nào cũng trùng hợp với các chu kỳ của kế hoạch. Các kế hoạch thường xuyên bị sửa đổi trong năm do có những thay đổi chính trị quan trọng. Điều này còn xảy ra thường xuyên hơn trong thời kỳ của kế hoạch 5 năm, khi những thay đổi về chính trị làm cho các mục tiêu của kế hoạch trở nên lạc hậu.

Tất nhiên, tất cả những gì nói về kế hoạch cũng được áp dụng đối với việc thực thi kế hoạch, và nói chung là cả với việc quản lý trong nền kinh tế. Tất cả những điều này cũng đều phụ thuộc vào đời sống chính trị.

Tôi cũng đã đề cập vấn đề, vị trí của những người lãnh đạo trong bộ máy quan liêu của một doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa quy mô lớn, khác so với vị trí của những quan chức trong bộ máy quan liêu xã hội chủ nghĩa như thế nào. Đến đây cần nói tới một điểm khác biệt chủ yếu nữa. Mặc dù các hoạt động của các nhà quản lý tư bản chủ nghĩa có thể cũng có những dính líu đến chính trị, nhưng cái chủ yếu hướng dẫn họ là lợi ích kinh tế. Họ đối đầu với những nhiệm vụ kinh tế lâu dài và ổn định: phải tăng lợi nhuận hiện thời và tương lai, tăng sự giàu có cũng như “giá trị ròng” của doanh nghiệp; phải nâng cao các tiềm năng thương mại và vị trí của doanh nghiệp trên thị trường. Ngược lại, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển, các mục tiêu kinh tế chỉ là một bộ phận trong chính sách của đảng Cộng sản; các cân nhắc về kinh tế thường phụ thuộc vào các mục tiêu của chính sách đối nội và đối ngoại khác. Hơn nữa, trọng lượng tương đối của các nhiệm vụ chính trị và kinh tế thường không cố định. Hệ thống trọng lượng này - tức là thứ tự những sở thích của ban lãnh đạo, “đường lối của đảng” - thay đổi thường xuyên và đôi khi thay đổi hết sức bất ngờ.

Ta quay trở lại một chút về vấn đề xung đột lợi ích được đề cập đến trong phần thảo luận về những động cơ. Một trong những mục tiêu kinh tế quan trọng nhất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển đó là tăng trưởng tốc độ cao [→9]. Những nhà lãnh đạo cấp cao đã lập ra các *kế hoạch căng thẳng* nhằm đẩy mạnh tăng trưởng với tốc độ cao trong sản xuất.²⁹ Cũng có một nỗ lực không ngừng

²⁸ Một số mô hình lý thuyết về lập kế hoạch đặt giả thiết rằng, những người lập kế hoạch có trật tự ưu tiên được xác định rõ ràng không thay đổi trong một thời gian dài, và do vậy những người lập kế hoạch tối đa hoá các kế hoạch khi soạn thảo chi tiết.

Trên thực tế, các quyết định kế hoạch (và những quyết định được đưa ra trong thời kỳ thực hiện kế hoạch) thay đổi liên tục theo sự thay đổi của các mối quan hệ chính trị. Điều xảy ra hoàn toàn ngược với suy nghĩ nói ở trên. Đường lối chính trị không ít thì nhiều cũng phản ánh hoạt động kinh tế, tức là, trong một chừng mực nào đó, có thể thấy được những ưu tiên về mặt chính trị được để lộ ra. Nhưng ngay cả điều đó cũng không hoàn toàn đúng, bởi vì người ta thường phải đương đầu với những hiện tượng xảy ra bất chấp ý định của nhà hoạch định chính sách.

²⁹ Về lập kế hoạch khẩn, xem H. Hunter (1961) và M. Keren (1972).

thông qua các cơ quan tuyên truyền và qua sự kiểm soát và quản lí hàng ngày nhằm đạt mục tiêu sản lượng.³⁰ Sự ép buộc theo đuổi động lực *thiên về số lượng* này hình thành không chỉ do những hướng dẫn từ trên xuống, mà còn do sự hối thúc của những người tiêu dùng sản phẩm. Trong khi đó, động lực hướng về số lượng có rất nhiều tác động xấu, chẳng hạn như sự cẩu thả khi sản xuất sản phẩm và không có đủ sự quan tâm cần thiết đối với việc mở rộng loại sản phẩm.

Đây là một ví dụ hay về sự mâu thuẫn giữa các động cơ. Một nửa suy nghĩ của những người lãnh đạo là về việc tăng khối lượng sản xuất, bởi vì họ biết đó là nhiệm vụ chính trị hàng đầu của họ. Nhưng nửa suy nghĩ kia lại về những vấn đề khác. Một người lãnh đạo có thể có lợi ích trong việc kìm hãm sản xuất. (Xem phần về mặc cả và về “lập kế hoạch dựa trên kết quả của năm trước”). Anh ta sẽ làm tổn thương uy tín nghề nghiệp của bản thân, nếu anh ta không quan tâm đến chất lượng hoặc cơ hội tiết kiệm đầu vào. Anh ta cũng có thể không chắc chắn vào cấp trên của mình, rằng họ chỉ luôn luôn quan tâm đến khối lượng mà thôi. Cho đến một ngày, có thể việc chất lượng giảm xuống hoặc việc các chi phí tăng lên làm cho anh ta rơi vào những rắc rối. Tình hình này làm tăng sự không yên tâm của những nhà lãnh đạo.³¹

Dựa trên tất cả những điều này, có thể nói rằng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển không có sự biện minh cho việc phân biệt vai trò của một “nhà chính trị” khỏi vai trò của một “công chức”, của một “nhà kĩ trị” hoặc của một “nhà quản lí”. Vai trò của những người này hoà trộn vào nhau. Bí thư đảng uỷ của một tỉnh, hoặc của một xí nghiệp tốn hàng giờ vào việc thúc giục bốc xếp nguyên vật liệu lên tàu, hoặc giám sát việc khai trương một cơ sở sản xuất.³² Trong khi đó, người

³⁰ Rákosi Mátyás, “Stalin của Hungary”, vào năm 1950 đã nói như sau: “Một kế hoạch khẩn là một kế hoạch tốt... kế hoạch tốt là kế hoạch chỉ có thể đạt được khi nhón chân lên”. I. Birta (1970, trang 140) trích dẫn.

³¹ Những mâu thuẫn về lợi ích này là một trong số những nhân tố ngăn cản việc thiết lập các khuyến khích đáng có. Các mô hình “chủ sở hữu - người đại diện” cổ điển [→ 5.1, ghi chú số 9] luôn luôn giả định rằng các mục tiêu của người chủ sở hữu là rõ ràng và không thay đổi. Nếu giả định này là đúng, thì có thể tìm ra một sơ đồ khuyến khích thúc đẩy những người đại diện thực hiện các mục tiêu của chủ sở hữu. Trong trường hợp đang được thảo luận về mối quan hệ “cấp trên-cấp dưới” trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển thì giả định này không đúng.

Những thảo luận trước đây về những vấn đề tương tự liên quan đến hệ thống xã hội chủ nghĩa, xem M. L. Weitzman (1976), J. P. Bonin (1976), A. Bergson (1978b), B. Holmström (1982a) và D. Conn, ed (1979). Về những ứng dụng gần đây, xem P. Liu (1986) và K. Osband (1987).

³² Không thể xác định một cách rõ ràng ai là “người có vị trí cao nhất” trong một xí nghiệp: giám đốc hay bí thư đảng uỷ. Ở hầu hết các nước và trong hầu hết các thời kì dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, bí thư đảng uỷ không được xếp cao hơn giám đốc một cách chính thức, nhưng trên thực tế anh ta được coi là người có quyền cao nhất. Ở Trung quốc điều này được tuyên bố một cách chính thức.

Phạm vi tham gia của bí thư đảng uỷ, điều biến họ thành người đốc thúc (*tolkach*) cũng như là nhà chính trị, có thể phỏng đoán được qua lời nói sau đây của ông Boris Yeltsin (1990, trang 69) ngời đã trở thành Tổng thống Liên Bang Nga năm 1990 và sau đó rút khỏi đảng: “Khi Gorbachev là bí thư thứ nhất ở tỉnh

lãnh đạo của một xí nghiệp, hoặc một bộ, cũng được yêu cầu phải truyền đạt những nhận thức chính trị cho những đồng nghiệp của họ. Nếu một người mong muốn có thêm đầu vào cho cơ sở sản xuất của mình, thì người đó cần phải củng cố đơn xin của mình bằng các lí lẽ chính trị, và nếu có thể, thì cần có được cả sự ủng hộ của tổ chức đảng. Nguyên tắc là, các lí lẽ về kĩ thuật và kinh tế đơn thuần là không đủ: tốt hơn là nên bổ sung bằng những lí giải chính trị, thậm chí nó cũng có thể thay thế các tính toán về mặt kĩ thuật hay kinh tế. Việc “chính trị hóa” quá trình quản lí kinh tế đã góp thêm vào việc bóp méo thông tin, bên cạnh những méo mó đã được mô tả ở các phần trước của chương này.

7.7 Vấn nạn thông tin

Ta đã nhắc nhiều lần tới vấn đề thông tin, cụ thể là những tác động bóp méo thông tin. Nhưng bây giờ hãy tạm thời không xem xét đến sự bóp méo thông tin, thì bản thân số lượng thông tin khổng lồ cần thiết cho việc điều phối quan liêu cũng gây ra những khó khăn nghiêm trọng. Việc kết nối và xử lí một khối lượng thông tin khổng lồ, cũng như việc điều phối dựa trên khối lượng thông tin này, là một nhiệm vụ quá lớn và quá khó để có thể thực hiện được một cách hiệu quả thông qua quản lí và kế hoạch hoá tập trung.

Khi chuẩn bị kế hoạch, các cơ quan cấp trên không trình bày các kế hoạch khác nhau và có thể thay thế cho nhau, mà họ trình bày một bản kế hoạch đề xuất duy nhất mà những người sáng tạo ra nó cố gắng bảo vệ, coi nó là một kế hoạch khả thi duy nhất và bởi vậy, nó là một kế hoạch “thiết yếu”.

Như đã trình bày ở trên, việc lập kế hoạch bao gồm một quá trình điều hoà ở nhiều cấp. Điều này giống như việc những người lập kế hoạch đang phải mò mẫm giải đồng thời một hệ thống khổng lồ các phương trình. Tất nhiên, chỉ có thể thực hiện theo một cách duy nhất, đó là lập đi lập lại phương pháp “thử và sai”. Thậm chí ngay cả một máy tính mạnh cũng chỉ có thể giải, bằng phương pháp lặp, những hệ phương trình lớn (thực ra, lớn nhưng nhỏ hơn nhiều hệ phương trình liên quan đến vấn đề lập kế hoạch). Hơn thế nữa, thời gian cho việc chi tiết hoá kế hoạch rất ngắn; quá trình đối chiếu bị huỷ bỏ một cách tùy tiện trước khi có được một bản kế hoạch đã được điều hoà một cách đầy đủ. Do vậy, bản kế hoạch chứa đựng trong nó vô khối những sự mâu thuẫn được che giấu.

Những mâu thuẫn này sẽ lộ rõ từng cái một trong quá trình thực hiện. Sau đó nhiều thay đổi ngẫu hứng, đối với thời gian còn lại của kế hoạch, sẽ được đưa ra.

Stavropol, còn tôi ở tỉnh Sverdlovsk,... [chúng tôi] thường phải giúp đỡ nhau: từ Urals về kim loại và bóng vại, từ Stavropol về thực phẩm”.

Hoặc cũng chẳng cần đến điều này, mà đôi khi kế hoạch được điều chỉnh lại cho phù hợp với sự thực thi trong thực tế. Nếu một bộ phận của kế hoạch bị thay đổi, thì những thay đổi tương ứng đối với những phần khác cũng cần phải tiến hành, bởi vì các mục có liên quan với nhau. Trên thực tế, không có đủ thời gian và công sức để thực hiện điều này.

Những khó khăn kỹ thuật trong việc sửa đổi kế hoạch nói trên, là nhân tố cản trở việc bộ máy quan liêu đưa ra những điều chỉnh phù hợp với những sự kiện xảy ra ngoài dự kiến kế hoạch. Điều này không chỉ liên quan đến những khó khăn ngoài dự kiến, mà còn cả đối với những phát triển thuận lợi. Rất khó có việc ứng dụng bất kì một phát minh nào, hoặc sản xuất một sản phẩm mới nào, nếu chúng không được đề cập đến trong kế hoạch. Các kế hoạch hướng dẫn những người thực thi nó, nhưng nó cũng buộc tay họ lại, biến nó trở thành một trong những nguyên nhân gây ra sự cứng nhắc về kinh tế và thiếu những linh hoạt cần thiết.

Nếu một nhiệm vụ phức tạp đến mức không thể thực hiện được, thì không gì có thể tự nhiên hơn, là những người thực hiện nó cố gắng đơn giản hoá bài toán cho chính họ. Một phương pháp được áp dụng rộng rãi, đó là việc tập trung vào các nhiệm vụ chính. Phần 7.2 chỉ ra rằng trong kế hoạch có tới vài chục nghìn chỉ tiêu ở cấp quốc gia, và con số này còn tiếp tục tăng lên khi kế hoạch được phân nhỏ xuống cấp dưới. Do vậy, có một “thứ tự theo tầm quan trọng” đặc biệt đã được áp dụng trong số những chỉ tiêu của kế hoạch, và những chỉ tiêu quan trọng nhất là những chỉ tiêu về tổng giá trị khối lượng sản phẩm, chúng được phân nhỏ cho những sản phẩm được coi là quan trọng nhất. (Hệ thống thứ tự ưu tiên này cũng phù hợp với điều được nói đến trong phần trước về “chạy theo số lượng”). Nó còn được bổ sung bởi chỉ tiêu xuất khẩu bắt buộc, ít nhất cũng là ở một số nước. Ngoài ra, người ta thúc hoàn thành đúng thời hạn các dự án đầu tư được ưu tiên và thúc chuyển giao đúng thời hạn các nguyên vật liệu, phụ tùng và máy móc mà những dự án này đòi hỏi. Hạn chế về quỹ lương cũng được giám sát một cách chặt chẽ. Các khuyến khích (thưởng, phạt) được gắn chặt với việc thực hiện những nhiệm vụ hàng đầu này. Nhưng đồng thời cũng xảy ra vấn đề là những hướng dẫn kế hoạch khác trở nên dễ dàng bị loại bỏ, do vậy các nhiệm vụ khác bị bỏ qua.

Ngay cả việc thay đổi “thứ tự tầm quan trọng” cũng chẳng sao có thể giúp về vấn đề này. Cho dù cái gì được đặt lên trước, thì việc thực hiện các chỉ tiêu trọng tâm cũng vẫn dễ dàng hơn, nếu chịu hại cho các chỉ tiêu không phải là trọng tâm. Việc ép buộc thực hiện kế hoạch, và điều đi cùng là vấn nạn thông tin, chỉ có vẻ được đơn giản hoá đi. Thực ra, thủ tục này chẳng giải quyết được gì cả, và nó chỉ dẫn đến sự phiến diện, méo mó.

Đó không chỉ là vấn đề về các chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên lí chung trong việc

thực hành quản lý dưới hệ thống cổ điển là, phải “nắm chắc khâu then chốt”.³³ Một chiến dịch được phát động đối với khâu then chốt, đối với các nhiệm vụ thực sự lớn. Sự vận động chính trị được thực hiện với rất nhiều loại vũ khí, chẳng hạn như thuyết phục, thưởng công, và cưỡng bức được sử dụng.³⁴ Trong khi đó, những nhiệm vụ khác bị lùi lại cho đến khi chúng được đưa vào trong chương trình của một chiến dịch mới.

Phương pháp các chỉ tiêu “trọng tâm”, công bố các khâu then chốt của các chỉ tiêu này và thực hiện chúng thông qua các chiến dịch, tạo ra lỗ hổng quản lý. Điều này dẫn đến sự xuất hiện của các hành động tự phát, mà bộ máy quan liêu không mong muốn. Nếu mạng lưới các quy định không đủ dày, thì những lỗ hổng phải được bít lại bằng hàng loạt các quy định mới. Kết quả không thể tránh khỏi, là sự phình ra nhanh chóng của bộ máy quan liêu. Việc tái mở rộng của bộ máy quan liêu còn tiếp tục. Điều này có thể đo lường, bằng sự tăng lên về số lượng người làm và chi phí cho bộ máy hành chính, và sự tăng lên của số lượng các quy chế luật pháp. Các nghị quyết, lập đi lập lại lời kêu gọi đơn giản hoá quản lý và lập kế hoạch, là hoàn toàn vô hiệu. Những hoàn cảnh xã hội của điều phối quan liêu luôn tái sinh ra khuynh hướng này, và biến nó thành đầy đủ hơn, sâu tóm tắt cả hơn, và không hề có lỗ hổng.

Vai trò cực kỳ quan trọng của các vấn đề về thông tin được F. Hayek nhấn mạnh trong cuộc tranh luận nổi tiếng ở thập kỷ 30 về kế hoạch hoá và thị trường [→21.1]. Vấn đề chung của tất cả các hệ thống kinh tế là: việc sử dụng thông tin (hay là kiến thức, như thuật ngữ của F. Hayek) do các thành viên của xã hội nắm giữ. Nếu không có rào cản nào đối với sự gia nhập tự do của các doanh nghiệp tư nhân, và thậm chí còn được hỗ trợ bởi thị trường vốn và hệ thống luật pháp, nếu có sự bảo vệ thích đáng đối với sở hữu tư nhân và các hợp đồng tư nhân, và nếu những hoạt động này được điều phối chủ yếu bởi thị trường, thì thông tin sẽ được sử dụng theo phương thức phi tập trung hoá.* Những người sử dụng thông tin sẽ nhận thấy lợi ích của nó ngay tức thì. Hãy xem xét một ví dụ của một nghiệp chủ nhận thức rất rõ các cơ hội về kỹ thuật và thị trường mở ra đối với nhà máy của anh ta. Nếu anh ta tận dụng hiệu quả tối đa các cơ hội này, anh ta sẽ kiếm được lợi nhuận lớn. Nhưng không phải chỉ có nghiệp chủ sở hữu toàn bộ một nhà máy, mà bất kỳ ai có kiến thức hoặc ý tưởng tốt, đều có thể áp dụng chúng, phục vụ cho lợi thế trực tiếp của mình. Nhiệm vụ thu thập và xử lý thông tin và những khuyến khích sử dụng thông tin không tách rời nhau mà hoà quyện với nhau tạo thành một thể hữu cơ.

³³ Thuật ngữ này do Lênin nghĩ ra. Cả Stalin và Mao Trạch cùng đều nhấn mạnh đến nguyên lý này.

³⁴ Xem A. Nove (1969) và K. A. Soós (1986).

* Những người quen biết với tin học có thể liên tưởng đến các hệ thống thu thập và xử lý thông tin phân tán, song song, đối sánh với thu thập và xử lý thông tin tập trung.

Tình hình sẽ hoàn toàn khác, nếu cố gắng tập trung hoá những mẫu thông tin và kiến thức rải rác, đã bị trải đều ra nhiều hướng, và nếu thông tin trong nội bộ các cơ quan cấp dưới phải được “chuyển lên bậc thang cao hơn”. Đôi khi, có lẽ cơ quan cấp dưới chẳng có lợi ích gì khi chuyển lên trên những thông tin này, và anh ta có thể không làm như vậy chỉ vì biếng nhác. Có thể anh ta sẽ có lợi ích khi chuyển thông tin lên trên, nhưng dưới dạng đã bị bóp méo, như ta đã thấy các ví dụ ở trên. Ngay khi các nhiệm vụ được lập ra trên cơ sở những thông tin nhận được, phải có một sự khuyến khích đặc biệt để sử dụng những thông tin này. Sự khuyến khích này, đến lượt nó, có thể bị bóp méo hoặc trở nên thiên vị: những ví dụ về trường hợp này cũng đã được nêu ra. Trong bất cứ trường hợp nào, thì quá trình xử lý thông tin và quá trình khuyến khích cũng tách rời nhau, đó chính là một trong những vấn nạn sâu sắc nhất, cố hữu nhất, vốn gắn liền với điều phối quan liêu.

Với kết luận này chúng ta quay trở lại điểm xuất phát của chương này, với những ý tưởng về kế hoạch hoá của những nhà tiền bối của chủ nghĩa xã hội. Họ mong muốn kế hoạch hoá sẽ tạo ra một trật tự trong phạm vi toàn xã hội. Nhưng lại hoá ra là, quản lí hành chính quan liêu trực tiếp, bao gồm kế hoạch hoá, là một sự kết hợp lạ lùng giữa trật tự và rối loạn, giữa sự lo xa và sự hấp tấp, giữa việc phục vụ lợi ích chung và sự khăng định không che đậy lợi ích cục bộ.

Marx và những người kế tục ông nghĩ rằng kế hoạch hoá là một nhiệm vụ đơn giản và dễ dàng thực hiện. Kinh nghiệm đã cho thấy, kế hoạch hoá cực kì phức tạp. Nó có thể được giải quyết bằng cách này hay cách khác, nhưng giải pháp thực tế chứa đầy những va chạm, những đặc điểm sai chức năng, lãng phí, không hiệu quả và những xung đột nội bộ.

Tiền tệ và giá cả

“Lưu thông tiền tệ dần dần biến mất, và được thay thế bằng việc trao đổi hàng hoá tự nhiên, hay chính xác là bằng việc phân phối trực tiếp các sản phẩm. Thấy trước được điều này, Dân uỷ Tài chính Nhân dân đã chủ tâm xoá bỏ tiền tệ”. Những dòng chữ trên xuất hiện trong bài viết, xuất bản năm 1926 của N. Kovalevsky, một trong số những nhà lãnh đạo Ủy ban Kế hoạch của Liên bang Xô viết.¹ Nhìn lại bước chuyển đổi cách mạng trong thời kì Cộng sản Thời chiến với nỗi luyến tiếc quá khứ, tác giả kết luận một cách cay đắng: “Nhưng đó không phải là số phận của chúng ta”.

Xét trên khía cạnh các tiêu chí hình thức thì hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là một nền kinh tế tiền tệ. Nhưng nếu phân tích sự vận động thực sự đằng sau vẻ bề ngoài, theo phương pháp được sử dụng trong cuốn sách này đến nay, thì tỏ ra là tiền tệ hoá chỉ là vẻ bề ngoài trong nhiều phương diện, bởi vì vai trò của tiền trong một số quan hệ là yếu hay thứ yếu. Mong muốn loại bỏ tiền tệ thể hiện trong câu trích dẫn ở trên, cuối cùng ít nhiều cũng đã được thực hiện. Thực ra, chủ nghĩa xã hội cổ điển là một *hệ thống bán tiền tệ hoá*. Cùng với nó, vai trò của giá cả cũng bị hạn chế và hẹp hơn so với giá cả trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Phần 8.1, 8.2 và 8.3 lướt qua các thể chế của hệ thống tài chính và cấu trúc của hệ thống tài chính, trong khi phần 8.4 và 8.5 sẽ xem xét các mối quan hệ xã hội thể hiện trong quá trình hoạt động của hệ thống tài chính. Phần còn lại của chương này sẽ đề cập đến giá cả.

Muộn hơn, các chương 11 và 12 sẽ đề cập các khía cạnh vĩ mô của công việc tài chính và mức giá, và, liên quan đến chúng, là vấn đề lạm phát.

8.1 Ngân hàng

Toàn bộ hệ thống ngân hàng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là thuộc sở hữu nhà nước. Nó thường bao gồm một số tổ chức: ngân hàng trung ương và các ngân hàng chuyên ngành (một ngân hàng đầu tư, một ngân hàng ngoại thương, một ngân hàng tiết kiệm phục vụ rộng rãi công chúng). Về danh nghĩa, các ngân hàng chuyên ngành là độc lập, nhưng trên thực tế, chúng được quản lí

¹ Lời trích dẫn và các thông tin có liên quan được lấy từ L. Szamuely (1974, trang 7).

bằng những chỉ thị từ ngân hàng trung ương; chúng là những “cánh tay” của ngân hàng trung ương. Đây chính là cơ sở cho việc nói rằng, đó là một ngân hàng một cấp (monobank)² như người ta thường gọi.

Các ngân hàng ở các nước tư bản chủ nghĩa (không kể đến ngân hàng trung ương và có lẽ là cả một số định chế khác) là các doanh nghiệp có mối quan tâm đến việc tăng lợi nhuận, và có mối quan hệ thị trường đối với các khách hàng của mình. Ngược lại, các ngân hàng ở các nước xã hội chủ nghĩa thậm chí còn không có cả mối quan tâm trên danh nghĩa đối với lợi nhuận. Các ngân hàng đó cùng nhau thiết lập một bộ máy thứ bậc, được tập trung hoá một cách cứng nhắc, và có các quyền hạn của một cơ quan hành chính. Rốt cuộc là, ngân hàng không khác gì hơn một chi nhánh của một bộ máy quan liêu thâm nhập khắp nơi, còn ngân hàng trung ương với tư cách là cơ quan quản lý ngân hàng thì thậm chí còn không có cả quyền tự chủ trên danh nghĩa, do chính ngân hàng là cơ quan cấp dưới của những người lãnh đạo kinh tế chính trị (trên danh nghĩa là chính phủ), những người mà ngân hàng trung ương phải tuân thủ những chỉ thị và mệnh lệnh.

Ngân hàng trung ương trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển thực hiện một trong những chức năng quan trọng của ngân hàng trung ương của hệ thống tư bản chủ nghĩa: phát hành tiền. Nó cũng có một chức năng khác mà dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, chức năng này là do các ngân hàng thương mại thực hiện: giải quyết toàn bộ cung tín dụng ngắn hạn cho khu vực nhà nước (mà ở một số nước là cả khu vực hợp tác xã). Mỗi một xí nghiệp nhà nước đều có một tài khoản ở ngân hàng trung ương. Có những quy định chặt chẽ về khối lượng tiền mà xí nghiệp giữ trong két sắt của mình, cũng như về mục đích sử dụng tiền của xí nghiệp. Ngoài ra, tiền phải được gửi trong tài khoản của xí nghiệp tại ngân hàng trung ương. Xí nghiệp cũng không thể quyết định một cách tự do đối với lượng tiền mà nó gửi trong ngân hàng trung ương, như là người “chủ sở hữu” số tiền này, mà số tiền này được rút ra hầu như tự động theo hệ thống mệnh lệnh được đưa ra một cách tập trung để chi trả cho nhiều loại chi phí khác nhau.

² Lenin nghĩ rằng “Một ngân hàng nhà nước duy nhất, tổ chức lớn nhất trong số các tổ chức quy mô lớn, với các chi nhánh của mình ở tất cả các tỉnh, huyện, ở tất cả các nhà máy sẽ thiết lập hầu như đến chín phần mười bộ máy xã hội chủ nghĩa. Nó là cơ quan kế toán toàn quốc và là kế toán viên của một nước đối với hoạt động sản xuất và phân phối hàng hoá”. V. I. Lenin [1918] (1964, trang 106).

Năm 1986, trước khi chuyển thành hệ thống ngân hàng hai cấp, có tới 406.300 người làm việc cho hệ thống ngân hàng nhà nước Xô viết (Ngân hàng trung ương và các ngân hàng chuyên ngành). N. V. Garetskii (1989, trang 10).

Để có cái nhìn tổng quan về hệ thống ngân hàng, xem các nghiên cứu sau: *Liên xô*: G. Garvy (1977) và H. Sigg (1981); *Đông Âu*: G. Garvy (1966), Y. M. Laulan, ed. (1973), T. M. Podolski (1973) và A. Zwass (1978); *Trung Quốc*: G. C. Chow (1985); có thể xem thêm G. Grossman, ed. (1968) về những điểm chung hơn.

Tài khoản ở ngân hàng trung ương được chia thành nhiều “tiểu khoản” khác nhau, mà giữa chúng không có luồng tiền tự do vận động. Tiền được lên kế hoạch để chi trả tiền mua bán thành phẩm và nguyên vật liệu sẽ không thể được sử dụng vào việc thanh toán tiền lương; còn tiền để thanh toán lương sẽ không thể sử dụng vào việc thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, vân vân và vân vân. Có nghĩa là tiền “đã được đánh dấu hiệu riêng”.

Tiền được đánh dấu cho đầu tư (tích lũy tài sản cố định) được tách ra nghiêm ngặt khỏi các quỹ khác, bao gồm, thí dụ như, cả quỹ cho chi phí liên quan đến đầu vào nguyên vật liệu phục vụ sản xuất hàng ngày. Ở một số nước và trong những thời kì nhất định, việc tách biệt này được thực hiện ở ngân hàng trung ương; ở những nước khác và trong những khoảng thời gian khác, thì việc tài trợ cho đầu tư được thực hiện bởi các ngân hàng đầu tư (là một chi nhánh của ngân hàng trung ương chuyên trách về đầu tư).

Xét đến tất cả các khía cạnh này, thì có thể nói rằng tiền không được sử dụng trong tất cả các giao dịch; nó không thực sự là “phương tiện trao đổi chung”. Đồng tiền của quốc gia “không có khả năng chuyển đổi” ngay trong chính quốc gia đó: “tiền giành cho đầu tư” không thể chuyển đổi thành “tiền mua nguyên vật liệu” hay “tiền thanh toán lương”, hoặc ngược lại, thậm chí ngay cả trong khu vực nhà nước.³ Tính “không thể chuyển đổi được ngay trong nước” này còn làm tăng thêm sự cứng nhắc của các hoạt động kinh tế, và thường ngăn cản sự thay thế hợp lí diễn ra giữa các tư liệu sản xuất.

Điều này còn được áp dụng một cách chính xác hơn trong việc chuyển đổi giữa nội tệ và ngoại tệ. Tất cả các loại quan hệ tài chính với thế giới bên ngoài được tập trung một cách nghiêm ngặt vào tay của ngân hàng trung ương, hoặc vào một “cánh tay” của nó là ngân hàng ngoại thương. Tiền không có khả năng chuyển đổi; và tất cả các hình thức chuyển đổi đều bị hạn chế bởi những quy định chung và bởi sự điều chỉnh chi tiết đối với từng trường hợp.

Quay trở lại với tài khoản trong ngân hàng của xí nghiệp, ngân hàng có một bức tranh rất đầy đủ về các giao dịch tiền tệ của tất cả các xí nghiệp. Những thông tin đầy đủ và được tập trung hoá về sự vận động của tiền tệ đó, các chế độ xã hội trước đó chưa bao giờ có được. Nhưng, thực ra, khối lượng thông tin khổng lồ này khó có thể được sử dụng trong việc quản lí hành chính trực tiếp đối với nền kinh tế. Thay vào đó, có hàng triệu những can thiệp trực tiếp quy mô nhỏ được thực hiện trong quá trình “vật lí” (việc lập ra các chỉ tiêu sản xuất, việc thúc giao các vật tư,...) [→7.3].

Có một quy ước trong quá trình quản lí hành chính trực tiếp, là trao cho hệ thống ngân hàng quyền kiểm soát dự trữ. Cơ sở thông tin cần thiết được lấy từ việc cung cấp tín dụng ngắn hạn, mà bản thân nó cũng cung cấp những công cụ

³ Xem W. Brus [1961] (1972), G. Grossman (1966), J. Kornai (1980), và M. Tardos (1981).

can thiệp theo cách thức rất bất cần và thô thiển. Nếu một xí nghiệp được coi là đã dự trữ quá nhiều theo các tiêu chuẩn thực tế khác nhau, thì ngân hàng sẽ hạn chế khả năng vay vốn hoạt động của xí nghiệp đó. Điều còn có ý nghĩa hơn là, ngân hàng gửi nhiều thanh tra đi đến các xí nghiệp, và soạn ra các báo cáo cảnh báo gửi tới các cơ quan cấp trên của các xí nghiệp. Chức năng này lẽ ra cũng có thể thực hiện bởi “cơ quan kiểm soát dự trữ”. Đây là một phần của sự điều phối quan liêu đơn thuần, mà thực sự chúng chẳng có liên quan gì đối với các hoạt động kinh doanh của một ngân hàng thực thụ, là tạo ra sự điều phối thị trường, và chạy theo những động cơ thương mại.

Hệ thống ngân hàng một cấp có một cánh tay thực hiện các giao dịch của dân chúng. Ở đó, và chỉ ở đó, các công dân mới có thể giữ các khoản tiền gửi ngân hàng của họ. Các dịch vụ do ngân hàng cung cấp tới công chúng rất còm cõi và lạc hậu. Ngoài việc tích trữ tiền mặt, thì chỉ có duy nhất một cách đầu tư tiền hợp pháp là gửi tiết kiệm. Công dân có thể đệ đơn lên ngân hàng tiết kiệm độc quyền này xin họ cho vay để xây dựng một căn nhà cho chính mình và, ở một số nước và trong một số thời kì nhất định, có thể vay để mua trả góp một số mặt hàng lâu bền nhất định. Quy mô tín dụng cung cấp cho các hộ gia đình là hoàn toàn không đáng kể so với ở các nước tư bản.

Hệ thống ngân hàng trả lãi cho tiền gửi và tính lãi đối với các khoản cho vay. Tất cả các lãi suất đều được quy định một cách tập trung. Lãi suất thường rất thấp và ở một số nước, trong những giai đoạn nhất định, lãi suất thực là một số âm.

8.2 Ngân sách nhà nước

Bây giờ sẽ quay sang khu vực ngân sách nhà nước.⁴ *Bảng 8.1* so sánh cơ cấu ngân sách của một số nước tư bản chủ nghĩa và một số nước xã hội chủ nghĩa. *Bảng 8.2* chỉ ra một số đặc điểm của ngân sách Liên Xô.

Tất cả các khoản thuộc bên thu và chi của ngân sách nhà nước ở các nước xã hội chủ nghĩa đều có thể tìm thấy ở ngân sách nhà nước dưới hệ thống tư bản chủ nghĩa. Sự khác biệt không phải ở các đặc trưng hình thức của các khoản, mà

⁴ Ở đây chỉ đề cập đến ngân sách ở cấp chính phủ trung ương. Quy mô tương đối của các khoản thu và chi trong ngân sách của các cơ quan nhà nước địa phương là rất nhỏ so với ngân sách chính phủ trung ương, và cả thu lẫn chi đều được quản lí một cách chặt chẽ bởi các cơ quan quản lí trung ương. Hệ thống tài khoá còn tập trung hơn nhiều so với các nước tư bản chủ nghĩa.

Những thảo luận chi tiết hơn về ngân sách nhà nước ở các nước xã hội chủ nghĩa, xem F. D. Holzman (1955) về thuế, cũng như R. Hutchings (1983), và L. Muraközy (1985, 1989).

ở quy mô tương đối của chúng. Những khoản mục chi tiêu chủ yếu sẽ được xem xét lần lượt:

1. *Chi tiêu cho bộ máy quan liêu.* Chi tiêu này cho việc duy trì một bộ máy quan liêu khổng lồ và các các khoản mục lớn hơn một cách tương đối so với các nước tư bản chủ nghĩa.

2. *Chi tiêu cho lực lượng vũ trang.*⁵

3. *Đầu tư của nhà nước.* Số liệu về đầu tư nhà nước bao hàm cả đầu tư cho các tổ chức nhà nước không có tính chất kinh doanh (các đơn vị nhận ngân sách), cũng giống như trong hệ thống khác. Việc cấp vốn cho đầu tư của các xí nghiệp quốc doanh là một đặc thù hệ thống nhiều hơn. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, khối lượng đầu tư do tín dụng ngân hàng hoặc do xí nghiệp tự tài trợ là không đáng kể. Hầu như toàn bộ kinh phí cho các khoản đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước đều do ngân sách nhà nước cấp.⁶

Ngân sách nhà nước cũng cấp một phần lớn đầu tư trong khu vực hợp tác xã (điều này một lần nữa chúng tôi chứng tỏ rằng hợp tác xã “gần như là xí nghiệp quốc doanh”).

Đầu tư của nhà nước tư bản chủ nghĩa cũng tương tự như vậy, nhưng khối lượng đầu tư nhà nước là một phần nhỏ trong tổng đầu tư, trong khi ngân sách trung ương của một nước xã hội chủ nghĩa tài trợ cho phần lớn tổng đầu tư của toàn bộ nền kinh tế. Đây là một công cụ đảm bảo sự tập trung hoá hoạt động đầu tư ở mức độ cao.

4. *Trợ cấp của các xí nghiệp.* Loại hình nào bao gồm tất cả các hình thức trợ cấp, trợ giá, thuế âm, mà những người hưởng lợi là các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã. Loại hình này chiếm một phần lớn chi tiêu.

5. *Trợ cấp giá tiêu dùng.* Bất cứ khi nào chính sách giá cả của nhà nước đặt ra mức giá tiêu dùng thấp hơn chi phí [→8.7], thì sự chênh lệch sẽ do ngân sách nhà nước gánh chịu. Đây có thể được coi là một loại thuế doanh thu âm.⁷

Các khoản mục chi tiêu 3, 4, 5 là những bộ phận của tổng chi tiêu được gọi là “chi tiêu kinh tế” trong bảng 8.1 ở trên. Bảng này chỉ ra tỉ trọng của loại chi tiêu này so với các khoản chi tiêu khác rõ ràng là cao hơn ở các nước xã hội chủ nghĩa so với ở các nước tư bản chủ nghĩa. Đây là một trong các số đo chắc chắn về mức độ tập trung hoá các quá trình kinh tế của nhà nước.

⁵ Việc phân nhỏ chi tiêu có thể không phản ánh đúng khối lượng thực sự, bởi vì một số nước xã hội chủ nghĩa muốn hạ thấp số chi tiêu cho quân sự của họ. Sự cởi mở lớn hơn trong lĩnh vực này chỉ có sau khi cải cách và khi nhận ra sự cần thiết phải giảm bớt chi phí quân sự [→23.3].

⁶ Ở Trung quốc, trong thời kì xã hội chủ nghĩa cổ điển, đầu tư của nhà nước tính theo phần trăm của tổng chi tiêu của nhà nước ở mức khoảng 33 - 46% giữa những năm 1968-1978. Tổng cục thống kê nhà nước, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, State Statistical Bureau (1985, trang 40).

⁷ Trong giai đoạn 1981-1985, trước khi cải tổ của Gorbachev được tiến hành, thì tổng khối lượng trợ cấp (các mục 4 và 5 nói trên) ở Liên xô lên đến 18% chi tiêu ngân sách. G. Ofer (1990, tr. 39).

BẢNG 8.1

Quy mô và những chỉ tiêu kinh tế của ngân sách nhà nước: so sánh quốc tế, 1981

	<i>Tổng chỉ tiêu ngân sách nhà nước (% GDP)</i>	<i>Chỉ tiêu kinh tế của ngân sách (% GDP)</i>	<i>Chỉ tiêu kinh tế của ngân sách (% của tổng chỉ tiêu ngân sách)</i>
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>			
Bungary	47,0	22,2	47,2
Trung Quốc	31,2	18,9	60,6
Tiệp Khắc ^a	53,1	22,8	42,9
Hungary	63,2	26,9	42,6
Ba Lan	53,2	32,5	61,1
Rumani	43,5	22,2	51,0
Liên bang Xô viết	47,1	25,8	54,8
<i>Các nước tư bản có thu nhập cao</i>			
Úc	33,6	2,8	8,3
Đan mạch	59,2	7,7	13,1
Pháp	46,4	4,6	9,9
Thụy Sĩ	35,9	4,9	13,7
Mỹ	34,8	3,5	10,1
Tây Đức	49,8	4,8	9,6
<i>Các nước tư bản có thunhập thấp và trung bình</i>			
Argentina	32,5	4,0	12,4
Chi lê	29,5	3,4	11,5
Ái cập	41,5	6,9	16,7
Ấn Độ	21,3	6,8	32,2
Indonesia	27,0	8,2	30,5
Kenya	29,2	8,6	29,6
Panama	34,7	4,7	13,6
Tunisia	33,6	11,2	33,3

Nguồn: Do L. Muraközy tính toán phục vụ cho cuốn sách này dựa trên cơ sở những nguồn sau. Ngân sách nhà nước: Europa Publications, nhiều số (1980-1987); International Monetary Fund (1987). Tổng sản phẩm của các nước tư bản: International Monetary Fund (1984, tr. 101-161). Tổng sản phẩm của các nước xã hội chủ nghĩa: ước tính của P. Mihályi trên cơ sở dữ liệu của cơ sở dữ liệu tổng hợp của Liên Hiệp quốc.

Ghi chú: Dựa trên những loại chỉ tiêu sau đây: (1) kinh tế, (2) văn hoá và xã hội, (3) quốc phòng, và (4) chi phí hành chính. Cột thứ hai và cột thứ ba chỉ đề cập đến chỉ tiêu kinh tế. Số liệu về ngân sách nhà nước được tính theo định nghĩa của IMF, ngoại trừ Bungary, Tiệp Khắc, Ba Lan và Liên xô vì số liệu của các nước này được tính theo hệ thống thống kê quốc gia tương ứng.

^a 1980

6. *Tài trợ cho các dịch vụ công cộng miễn phí.* Loại này bao gồm chi tiêu cho giáo dục, cho các dịch vụ mang tính văn hoá và giáo dục, y tế, chăm sóc trẻ em, hệ thống hưu bổng, và bảo hiểm xã hội [→bảng 13.7]⁸.

Mặt dù trên giấy tờ thì các khoản mục chi tiêu nhất định được bù đắp bằng những khoản mục thu ngân sách riêng biệt (chẳng hạn như đóng lương hưu và đóng bảo hiểm y tế), nhưng trên thực tế thu và chi hoàn toàn tách biệt nhau. Những khoản thu và chi phục vụ cho một mục đích cụ thể không được xử lý dưới hình thức các quỹ tách biệt. Một mặt, đóng lương hưu và đóng bảo hiểm xã hội thực sự là các loại thuế riêng biệt, mà các công dân không có tiếng nói gì đối với tỉ lệ đóng góp. Mặt khác, khi bộ máy quan liêu quyết định ngân sách trung ương thì nó cũng quyết định luôn sẽ chi tiêu cho những khoản mục trên và các dịch vụ công cộng khác là bao nhiêu. Đây là những vấn đề mà cả điều phối thị trường hoặc điều phối tự quản đều không được áp dụng;⁹ chúng được điều phối quan liêu kiểm soát hầu như hoàn toàn.

Những khoản chính ở bên thu của ngân sách bao gồm:

1. *Thu từ các xí nghiệp quốc doanh.* Bao gồm cả lợi nhuận và thuế và các khoản thu từ các xí nghiệp [→5.3]. “Khoản mục” và tên gọi của một số hình thức thanh toán rất tùy tiện và thường xuyên thay đổi, cũng như tỉ trọng của chúng. Sự kết hợp giữa những loại thuế “âm” (mục số 4. nêu trên ở bên chi ngân sách) và những loại thuế dương (bàn ở đây) đối với các xí nghiệp đã làm hình thành một mạng lưới tái phân phối rắc rối gồm nhiều “kênh thu nhập”. Ngân sách trung ương thu tiền từ các xí nghiệp với hàng trăm lí do khác nhau, và cấp tiền cho họ lại với hàng trăm lí do khác. Đây chính là điều làm rõ là, tiền mà xí nghiệp có được sau khi bán các sản phẩm và khấu trừ những chi phí của mình không phải là tiền của xí nghiệp; việc sử dụng tiền được chỉ dẫn một cách tập trung.

2. *Thuế do các hợp tác xã đóng.* Điều được đề cập đối với các xí nghiệp quốc doanh cũng được áp dụng tương tự đối với các hợp tác xã.

3. *Thuế doanh thu.* Thuế doanh thu là một nguồn thu quan trọng, nó tạo thành một bộ phận trong ngân sách lớn hơn so với ở các nước tư bản chủ nghĩa. Thuế doanh thu được gộp trong giá bán, do vậy người mua một loại hàng hoá thậm chí cũng không biết được thuế đánh vào mỗi một đơn vị hàng hoá là bao nhiêu.¹⁰

* Ở một số nước, những dịch vụ công cộng nhất định (chẳng hạn như chăm sóc trẻ em hoặc chăm sóc y tế) không hoàn toàn là miễn phí. Những người sử dụng các dịch vụ này phải trả một khoản phí vừa phải.

⁹ Có lúc dắc những ngoại lệ, trong đó được biết đến nhiều nhất là các yếu tố thị trường đã bị bóp méo và hoàn toàn hoặc phần lớn là bất hợp pháp trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ, dưới hình thức “tiền bồi dưỡng” cho việc chăm sóc đặc biệt hoặc chữa trị ngay không phải chờ đợi.

¹⁰ Thu ngân sách năm 1978 của Trung Quốc từ thuế doanh thu là 11.3% GDP, trong khi ở các nước tư bản chủ nghĩa có cùng trình độ phát triển kinh tế, mức này chỉ là 3-4% GDP. M. I. Blejer và G. Szapáry (1990, trang 475).

BẢNG 8.2

Cơ cấu ngân sách nhà nước Xô viết

	1975	1984
	<i>Thu ngân sách (% trong tổng số)</i>	
Thuế doanh thu	30,4	24,2
Trích lợi nhuận	31,9	29,4
Các loại thuế đánh vào dân cư	8,4	7,6
Bảo hiểm xã hội	5,2	6,6
Thu khác	24,1	29,2
	<i>Chi tiêu (% trong tổng số)</i>	
Chi tiêu kinh tế	51,6	57,8
Chi tiêu cho văn hoá, xã hội và khoa học	35,9	31,8
Quốc phòng	8,1	4,6
Hành chính	0,9	0,8
Chi khác	3,5	5,0

Nguồn: Finansy i Statistika (Tài chính và Thống kê, Moscow) (1985, trang 54 và 55)

4. *Thuế thu từ các cá nhân.* Dân chúng phải nộp thuế vì nhiều lí do (chẳng hạn như thuế nhà ở và thuế bất động sản). Một số tầng lớp trong xã hội, chẳng hạn như những người hành nghề tự do, phải đóng thuế thu nhập. Nhưng nói chung thì thuế trực thu do dân chúng đóng là rất nhỏ so với các nguồn thu ngân sách khác.

5. *Các khoản vay cho ngân sách.* Cần phải nói đến hai hình thức vay. Một là các trái phiếu được phát hành tới rộng rãi dân chúng, những người bị bắt buộc phải mua chúng thông qua các chiến dịch chính trị lớn, chứ không phải vì những ưu điểm về mặt tài chính. Đây là loại *tiết kiệm bắt buộc* được mọi từ dân chúng bằng biện pháp hành chính, và cần phải phân biệt nó với tiết kiệm bắt buộc do thiếu hàng hoá gây nên [→11.1, 11.2, 12.6].

Một hình thức đi vay khác là tín dụng được chuyển trực tiếp từ ngân hàng trung ương đến ngân sách nhà nước. Xét về khía cạnh kinh tế, thì hình thức này tương đương với việc tài trợ cho thâm hụt ngân sách bằng việc phát hành tiền gây ra lạm phát, mà quy mô của lượng tiền phát hành là tương đối lớn ở một số nước và trong một số thời kì nhất định.¹¹ Số tiền này thường bị dấu, không ghi trong các bản báo cáo hoạt động ngân sách được xuất bản.

¹¹ Trong trường hợp thâm hụt ngân sách một thời gian dài, việc trả các khoản vay từ ngân hàng trung ương tuy được tính chính thức là một loại chi tiêu, nhưng cân đối giữa tín dụng mới cấp và tiền trả cho các khoản vay trước đây luôn dương, tức là nợ của ngân sách tăng lên. Sự tăng lên của các khoản nợ ròng này tài trợ cho thâm hụt ngân sách.

8.3 Tổng quan về các luồng tiền tệ

Bảng 8.3 được thiết kế phục vụ cho việc xem xét sự lưu thông tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa một cách dễ dàng hơn, và sẽ có một vài tham chiếu đến các số liệu này trong phần cuối của chương.¹²

Bảng này phân biệt tám khu vực giữ tiền khác nhau.¹³ Các hàng cho thấy những người phát luồng tiền, tức là những người mà từ họ, tiền được chuyển cho những người khác: người nhận luồng tiền, là những người được chỉ ra trên các dòng. Một vài luồng tiền vận động trong một khu vực, tức là vận động giữa các đơn vị của cùng một khu vực. (Những luồng tiền loại này xuất hiện trong bảng trên đường chéo chính). Những luồng tiền còn lại, xuất hiện ở những phần khác ngoài đường chéo chính, là luồng tiền giữa các khu vực (hay chính xác hơn là giữa các đơn vị thuộc các khu vực khác nhau).

Chỉ có những luồng tiền nội tệ trong bản thân nước đó mới được ghi trong bảng. Ở đây bỏ qua những luồng tiền từ trong nước ra nước ngoài, và từ nước ngoài vào trong nước, cũng như sự chuyển đổi giữa chúng.¹⁴

Bảng này trình bày tất cả các luồng tiền trong nước. Tuy nhiên có những luồng sản phẩm (và dịch vụ) không đi kèm theo các luồng tiền, và do vậy không được thể hiện trong bảng 8.3. Chẳng hạn như, các tổ chức hành chính sự nghiệp, các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã cung cấp cho các cá nhân các hàng hoá hiện vật không mất tiền, chúng không có dịch vụ nào được trao đổi lại.¹⁵ Trong khu vực tư nhân phi chính thức, các sản phẩm và dịch vụ được trao tay trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, hoặc một cá nhân hoặc một tổ chức trao quà cho một cá nhân hoặc một tổ chức khác với một động cơ từ thiện. Mặc dù tất cả những giao dịch phi tiền tệ này chỉ đóng một vai trò không quan trọng¹⁶, tổng

¹² Về các mô hình luồng tiền của các nước xã hội chủ nghĩa, hãy xem M. Augusztinovic (1965), P. H. Dembinski, và W. Piaszczyński (1988), và P. H. Dembinski (1988).

¹³ Ở đây “người giữ tiền” được dùng để chỉ người giữ tiền danh nghĩa. Theo quan điểm phân tích của tổng quan, có thể bỏ ngỏ vấn đề loại quyền sở hữu nào mà người giữ tiền danh nghĩa có được.

¹⁴ Có một số điểm nhỏ đã được đơn giản hoá nhằm làm cho bài tổng quan trở nên dễ hiểu. Chẳng hạn như, các luồng tiền vận động trong khu vực ngân hàng không được đánh giá (ô 1.1); chúng là những luồng vận động mang tính chất kỹ thuật tài chính mà sự phân tích về chúng không phù hợp với mục đích của cuốn sách này. Các luồng tiền liên quan đến việc thanh toán lãi suất cũng không được thể hiện. Cũng còn có các trường hợp ngoại lệ trong đó những đơn vị hành chính sự nghiệp nào đó của nhà nước nhận được những khoản thanh toán cho những dịch vụ của họ, vì tổng số tiền của những hoạt động này là không đáng kể.

¹⁵ Ngân sách nhà nước chủ yếu tài trợ những lợi ích công cộng đối với công chúng bằng việc duy trì các cơ quan nhận tiền từ ngân sách thông qua những khoản trợ cấp từ ngân sách. Chẳng hạn như ngân sách nhà nước tài trợ cho giáo dục phổ cập, loại hình cung cấp dịch vụ tới công chúng mà không thu phí. Bởi vậy, luồng này xuất hiện trong ô 2.3. Tổng số ngân sách nhà nước trao trực tiếp đến các hộ gia đình như là một khoản thanh toán bồi dưỡng là rất nhỏ, do vậy được coi là bằng 0 như trong ô 2.8.

¹⁶ Ý tưởng hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển chỉ là một hệ thống bán tiền tệ hoá, khởi đầu từ đầu chương này, không phải, hoặc ít nhất cũng không định dẫn chiếu đến các hoạt động giao dịch tránh dùng tiền này. Hai phần tiếp theo sẽ cho thấy trong một số giao dịch được tiền tệ hoá một cách hình thức, tiền không đóng một vai trò chủ yếu, và ý tưởng về “hệ thống bán tiền tệ hoá” được dùng để chỉ những giao dịch này.

BẢNG 8.3

Các luồng tiền giữa những người nắm tiền

<i>Những người phát luồng tiền</i>	<i>Những người nhận luồng tiền</i>							
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	<i>Khu vực ngân hàng</i>	<i>Ngân sách nhà nước</i>	<i>Các cơ quan ngân sách</i>	<i>Các xí nghiệp quốc doanh</i>	<i>Các hợp tác xã</i>	<i>Khu vực tư nhân chính thức</i>	<i>Khu vực tư nhân phi chính thức</i>	<i>Hộ gia đình</i>
1. Khu vực ngân hàng		C	0	C, R	C, R	R	0	C, R
2. Ngân sách nhà nước	S		B	B	B	0	0	0
3. Các cơ quan N.S.	0	0	0	P	P	0	0	W
4. Các xí nghiệp Q.D	D, S	T, N	0	P	P	0	0	W
5. Các hợp tác xã	D, S	T	0	P	P	0	0	W
6. Khu vực tư nhân C.T.	D	T	0	P	P	P	P	W
7. Khu vực tư nhân phi C.T.	0	0	0	0	0	P	P	W
8. Hộ gia đình	D, S	T	0	P	P	P	P	

Ghi chú: ý nghĩa của các hiệu trên như sau: B = lợi ích được tăng lên, C = tính dụng tăng lên; D = Tiền gửi tại tài khoản ngân hàng, N = thu nhập ròng nộp vào, P = khoản thanh toán cho hàng hoá và dịch vụ, R = tiền rút ra khỏi tài khoản ngân hàng, S = trả nợ, T = nộp thuế, W = trả lương, 0 = không có luồng tiền nào trong ô này.

khối lượng của chúng là rất nhỏ so với tổng khối lượng những giao dịch được tiền tệ hoá một cách hình thức.

8.4 Ràng buộc ngân sách mềm và cứng

Đã xem xét các thể chế của hệ thống tài chính, cơ cấu các luồng tiền, và các nguyên tắc và luật lệ hoạt động chính thức, bây giờ chúng ta sẽ phân tích các mối

quan hệ xã hội thực sự áp dụng trong lĩnh vực tài chính. Tình hình sẽ dễ hiểu hơn, nếu ta làm quen với những suy ngẫm về tính cứng và mềm của ràng buộc ngân sách.¹⁷ Tôi xin bắt đầu phần này bằng việc thảo luận về các xí nghiệp quốc doanh.

Khái niệm “ràng buộc ngân sách”^{*} là một khái niệm quen thuộc của lý thuyết kinh tế vi mô về hộ gia đình: tổng số tiền của một người ra quyết định tạo thành một giới hạn đối với các khoản chi tiêu mà người đó có thể lựa chọn. Khái niệm này sẽ được áp dụng cho trường hợp của một xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Cái gì sẽ xảy ra trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, nếu chi tiêu của một xí nghiệp quốc doanh vượt quá ràng buộc ngân sách của xí nghiệp đó? Và cái gì sẽ xảy ra nếu điều đó thường xuyên xảy ra chứ không phải chỉ một vài lần? Có thể quan sát thấy là, khi đó ràng buộc sẽ được điều chỉnh hợp với khoản chi tiêu vượt quá giới hạn. Xí nghiệp thường xuyên nhận được những hỗ trợ từ bên ngoài, ta phân biệt 4 hình thức hỗ trợ chính:

1. *Trợ cấp mềm*. Tính từ “mềm” có nghĩa đây không phải là trường hợp mà trợ cấp của nhà nước được xác định ở một mức rõ ràng trong một thời gian dài. Khối lượng trợ cấp phụ thuộc vào sự mặc cả. Ở đây và ở nhiều phần khác dưới đây khi đề cập đến ràng buộc ngân sách mềm, sẽ thường xuyên gặp phải hiện tượng mặc cả theo chiều dọc [$\rightarrow 7.5$]. Một xí nghiệp (hoặc tổng cục chuyên ngành nhân danh cho một nhóm các xí nghiệp, hoặc một bộ nhân danh một nhóm các tổng cục) mặc cả để có được nhiều trợ cấp hơn đối với các khoản chi tiêu vượt quá ngân sách của nó. Việc đàm phán cũng có thể được tiến hành trước khi khối lượng trợ cấp được quyết định, hoặc trong và sau khi trợ cấp được cấp, nhằm xin được nhiều hơn số trợ cấp đã được hứa trước đó.¹⁸

2. *Thuế mềm*. “Mềm” không có nghĩa là khối lượng thu nhập ròng mà xí nghiệp có trách nhiệm phải nộp (“thuế”) là thấp. Nó có nghĩa là khối lượng thuế này phụ thuộc vào việc mặc cả trước hoặc/và sau đó. Khả năng “xin hạ thấp” càng nhiều, thông qua áp lực, hoặc qua việc nài xin, thì thuế càng “mềm”. Trong trường hợp thuế mềm, thì nghĩa vụ nộp thu nhập ròng vào ngân sách không được lập ra dựa trên những nguyên tắc đồng nhất và ổn định. Chúng được đánh giá một cách riêng lẻ, từng trường hợp một, gần như là thuế suất và tỉ lệ lợi nhuận được “may đo” cho từng xí nghiệp hoặc từng ngành.

¹⁷ J. Kornai (1980) đã đưa ra khái niệm này và nó được nhắc lại sau đó (1986a). S. Gomulka (1985) đã phân biệt giữa tính mềm của ngân sách và tính co giãn của ngân sách. Nếu một xí nghiệp có thể tính đến trợ giúp tài chính nhưng với một độ trễ (độ co giãn của ngân sách nhỏ hơn độ co giãn của giá cả), nó sẽ nhạy cảm hơn đối với sự thay đổi mức giá tương đối; nếu nó có thể tin tưởng rằng ngân sách sẽ được điều chỉnh ngay lập tức (độ co giãn của ngân sách lớn hơn độ co giãn của giá cả), nó sẽ không nhạy cảm trước thay đổi mức giá tương đối. Những người khác tham gia cuộc tranh cãi gồm K. A. Soós (1984), J. Szabó (1985), và J. Winiecki (1991).

* Cũng còn được gọi là giới hạn ngân sách, hay đôi khi là hạn chế ngân sách

¹⁸ J. Szabó (1985) lưu ý đến sự khác biệt giữa việc làm mềm ràng buộc ngân sách trước hoặc liên tục (đồng thời hoặc sau đó). Hai hiện tượng được đề cập ngắn gọn cùng nhau ở đây.

3. *Tín dụng mềm*. Một mặt, “tính mềm” muốn nói đến tình huống ở đó các hợp đồng tín dụng với các ngân hàng không tuân thủ các nguyên tắc chung đồng nhất, mà xí nghiệp đang gặp khó khăn có thể “van nài” để xin tín dụng, trong khoản tín dụng đó chắc chắn có khoản trợ cấp được đã được che đậy. Mặt khác, “tính mềm” có nghĩa là ngân hàng không ép buộc thực thi hợp đồng tín dụng một cách đầy đủ và đúng hạn. Việc thực hiện hợp đồng trở thành một đối tượng mặc cả.

4. *Đặt giá hành chính mềm*. Tuy việc đặt giá là chủ đề của một phần sau của chương này, nhưng ở đây phải nói ngay rằng: phần lớn giá cả trong hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển được các nhà chức trách xác định. Đường như là giá cả được đặt ra đối với xí nghiệp một cách quan liêu, nhưng thực ra, chúng có thể được “làm mềm đi” thông qua mặc cả theo chiều dọc với cơ quan giá. Mặc cả được tiến hành trước: mục tiêu của các xí nghiệp, của Tổng cục, hoặc của một Bộ là, buộc cơ quan giá phải “thừa nhận” chi phí trong giá, cho dù hiệu quả sản xuất có thấp đến đâu đi chăng nữa. Cũng có sự mặc cả diễn ra sau đó. Người ta cố tăng giá, nếu có thêm chi phí. Trong một số trường hợp khác, sự tăng giá nguy trang cũng được thực hiện: họ giảm chất lượng được đưa ra ban đầu khi định giá, họ thay vật liệu tốt bằng vật liệu xấu, họ bỏ qua một số khâu chế tạo.

Tất cả 4 biện pháp “làm mềm” nói trên có thể được sử dụng một cách riêng biệt hoặc kết hợp với nhau. Có thể lách giữa các bộ phận khác nhau của bộ máy quan liêu: giữa bộ chủ quản, cơ quan thuế vụ, khu vực ngân hàng, và các nhà chức trách giá.¹⁹

Cũng cần có thêm một vài giải thích bổ sung cho diễn giải ở trên.

Tất nhiên, bất kì một sự giải thích tĩn nào cũng sẽ chỉ đưa ra một bức tranh đã được đơn giản rất nhiều về các hiện tượng xã hội hết sức phức tạp, được gọi ở đây là ràng buộc ngân sách mềm. Rõ ràng đây là một quá trình động, nó đối sánh luồng chi tiêu với luồng thu nhập.

Khi đề cập đến ràng buộc ngân sách mềm đối với các xí nghiệp, không được phép nghĩ đến trường hợp của một xí nghiệp cụ thể và đặt câu hỏi: Ràng buộc ngân sách đối với xí nghiệp đó có phải là mềm hay không? Khái niệm này thể hiện vấn đề chung của một nhóm lớn các xí nghiệp, mà trường hợp này là tất cả

¹⁹ Việc lách này đòi hỏi rất nhiều sự chạy chọt, tìm kiếm mối quan hệ và người ủng hộ. Tính mềm của ràng buộc ngân sách tạo ra cái mà A. O. Krueger (1974) gọi là “hành vi tư lợi” (rent-seeking behavior). Mặc dù công việc này rất mệt mỏi và tốn kém, nhưng nó lại là một công việc mang lại nhiều lợi. Đáng dùng nhiều thời gian trên “hành lang quyền lực” hơn là ở xưởng sản xuất hay ở các cuộc đàm phán về mua bán. Xem thêm C. Scott (1990).

S. M. Goldfeld và R. E. Quandt (1988) đã khẳng định bằng một mô hình toán là ràng buộc ngân sách mềm khiến các xí nghiệp sử dụng rất nhiều nỗ lực vào việc mặc cả và xin trợ cấp và điều này tiêu hao nguồn lực được giành cho việc cải tiến sản xuất và bán hàng.

các xí nghiệp quốc doanh trong hệ thống cổ điển. Nó đặt ra câu hỏi: kinh nghiệp tập thể về kì vọng của chúng trong tương lai là gì, xét trên khía cạnh buộc phải sinh lời.²⁰ Theo nghĩa này thì chúng ta đang đề cập đến một phạm trù ngẫu nhiên. Sự trợ giúp từ bên ngoài là một biến số ngẫu nhiên, với một hàm phân bố xác suất nhất định. Về hàm phân bố này người ra quyết định của một xí nghiệp (và cấp trên của anh ta) có “sự cảm nhận” mang tính chủ quan. Xác suất chủ quan này càng lớn, nói cách khác xí nghiệp có thể tính đến sự trợ giúp từ bên ngoài càng chắc chắn, thì ràng buộc ngân sách càng mềm.

Có một cách giải thích khác như trình bày dưới đây. Lời hứa hẹn tăng cường sự giám sát đối với ràng buộc ngân sách là lời cam kết của bộ máy quan liêu rằng sẽ không chịu đựng được sự thua lỗ liên tục. Cứng đối lập với mềm liên quan đến độ tin cậy của lời cam kết này.²¹

Để đơn giản, thuật ngữ ràng buộc ngân sách “mềm” đã được sử dụng để mô tả. Trên thực tế, cần phải có một thang để đo mức độ cứng và mềm, từ mức mềm cực đoan qua rất nhiều mức chuyển tiếp đến mức cứng cực đoan.

“Ràng buộc ngân sách cứng” là một khái niệm gần gũi với nguyên tắc “tối đa hoá lợi nhuận”, nhưng không hoàn toàn giống nguyên tắc này. Tối đa hoá lợi nhuận muốn nói đến mục đích hay động cơ bên trong của người ra quyết định của xí nghiệp: Anh ta muốn đạt được cái gì? Nhưng ngược lại, tính cứng hay mềm của ràng buộc ngân sách muốn nói đến các điều kiện bên ngoài của một xí nghiệp: môi trường của xí nghiệp có thể chịu đựng được đến mức nào? Mặc dù có một mối quan hệ rõ ràng giữa động cơ bên trong và các điều kiện bên ngoài, nhưng cần phải phân biệt chúng trên một bình diện trừu tượng. Liệu một xí nghiệp có hoạt động trong một môi trường, mà nó nhận thấy rằng: trong trường hợp thất bại, có khó khăn về tài chính và chịu lỗ kéo dài, thì phải rút khỏi nền kinh tế? ²² Hay môi trường sẽ không thể chấp nhận được điều này và sẽ bỏ tiền ra cứu vớt. Một biểu hiện của tính mềm của ràng buộc ngân sách là, việc mở rộng và tồn tại của một xí nghiệp không phụ thuộc vào thị trường; mà chúng được quyết định trong khuôn khổ của sự điều phối quan liêu và mặc cả về tài

²⁰ Kinh nghiệm chung của tất cả các xí nghiệp nhà nước được thảo luận ở đây chỉ để đơn giản hoá vấn đề. Trên thực tế, kinh nghiệm có thể không giống nhau mà khác nhau ở một mức độ nào đó. Ví dụ như các xí nghiệp trong các ngành ưu tiên cao cảm thấy ràng buộc ngân sách mềm hơn so với các ngành trong các lĩnh vực không được quan tâm (C. Davis, 1989); và các xí nghiệp lớn cũng có ràng buộc ngân sách mềm hơn so với các xí nghiệp nhỏ.

²¹ Việc không có những *cam kết đáng tin cậy* (*credible commitment*) là một bộ phận mấu chốt trong mô hình lí thuyết trò chơi đối với hội chứng ràng buộc ngân sách mềm. Xem những nghiên cứu sau: M. Dewatripont và E. Maskin (1990), A. Lindbeck và J. W. Weibull (1987), M. E. Schaffer (1989) và Y. Qian (1986, 1988).

²² Như P. Wiles (1962, trang 20) đã viết về doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa: “Nó có thể không mong muốn tối đa hoá lợi nhuận, như trong các cuốn sách kinh tế của phương Tây đã viết, nhưng chắc chắn nó sẽ tìm cách tránh không bị lỗ. Trên cơ sở của nền kinh tế thị trường, thì những kẻ làm ra lỗ sẽ ngừng, không tồn tại được nữa”.

chính với các nhà chức trách.

Để hiểu rõ về hiện tượng phức tạp của ràng buộc ngân sách mềm, ta dùng sự tương đồng để minh họa: xét tình hình của một gia đình. Ta xét năm cấp độ của *chủ nghĩa gia trưởng*. Xin bắt đầu bằng cấp độ cao nhất, cấp độ 4: cha mẹ cung cấp cho đứa con bằng hiện vật và đứa trẻ chấp nhận mọi thứ một cách thụ động. Đó chính là trường hợp của một đứa trẻ mới sinh, nó không biết nó cần cái gì, và cũng chưa thể biểu hiện ý muốn của nó một cách rõ ràng. Trong cấp độ 3, cha mẹ vẫn cung cấp hiện vật, nhưng đứa trẻ giờ đây đã có thể biểu hiện mong muốn của mình. Trong trường hợp cấp độ 2, đứa trẻ trở thành một học sinh và nhận tiền từ cha mẹ để chi tiêu một cách tự do, nhưng vẫn phụ thuộc hoàn toàn vào cha mẹ, vì bản thân nó vẫn chưa kiếm ra tiền. Trong cấp độ 1, đứa trẻ đã trưởng thành và đã có thể kiếm sống. Nhưng cha mẹ nó còn sống và vẫn giúp đỡ nó khi gặp khó khăn. Đứa trẻ biết rằng nó vẫn có thể nhờ cậy cha mẹ. Cuối cùng, bây giờ là cấp độ 0; cha mẹ không còn nữa, và đứa con không còn là trẻ con; nó biết nó chỉ còn có thể dựa vào chính bản thân mình.

Quay lại với trường hợp của một xí nghiệp quốc doanh từ ví dụ nêu trên, thì các nhân tố của cấp độ 4, 3 và 2, và một phần cấp độ 1 được kết hợp với nhau trong hệ thống xã hội chủ nghĩa. Cấp độ 4 chỉ được áp dụng đối với các trường hợp cực đoan, khi mà các xí nghiệp thậm chí còn không dám nói lên bất cứ điều gì. Hiện tượng mặc cả (nhìn chung trong hệ thống) ít nhất cũng nằm ở cấp độ 3, và thậm chí có thể ở một phần cấp độ 2 hay cấp độ 1. Mặc dù được đối xử như một đứa trẻ con và các cơ quan cấp trên chăm lo mọi thứ đối với nó, một xí nghiệp vẫn muốn cấp trên lắng nghe ý kiến và cố gắng nài nỉ được “cung cấp hiện vật” tốt hơn, cũng như có nhiều “tiền tiêu vật” hơn, tức là có nhiều nguồn lực hơn, và có ràng buộc ngân sách mềm hơn. Sự kiểm soát mang tính gia trưởng này có thể trở thành một gánh nặng và thường là một sự sỉ nhục đối với lòng tự trọng của xí nghiệp, nhưng xí nghiệp cũng biết rằng nó mang lại sự an toàn. Nếu xí nghiệp gặp khó khăn, các cơ quan cấp trên sẽ đứng cạnh, và không để nó bị phá sản.

Chủ nghĩa gia trưởng, và ràng buộc ngân sách mềm với tư cách là sự biểu hiện của nó, là một quan hệ xã hội điển hình giữa cơ quan cấp trên và cấp dưới, giữa các nhà chức trách cấp trên và những người quản lý xí nghiệp. Tính mềm của ràng buộc ngân sách không xuất hiện một cách đơn giản bởi vì các cơ quan quản lý cấp cao không giữ nghiêm kỷ luật tài chính, hoặc bởi vì cơ quan thuế vụ, khu vực ngân hàng, hoặc cơ quan vật giá quá khoan dung. Sự xuất hiện của nó là một sự điều đặn mang tính quy luật có xuất xứ và bắt nguồn sâu xa từ những đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa xã hội cổ điển.

Cho đến giờ, phần này chủ yếu đề cập đến xí nghiệp quốc doanh. Hãy quay sang các khu vực xã hội khác.

Tất cả những gì được nói đến trong phần này về tính mềm của ràng buộc

ngân sách đối với các xí nghiệp quốc doanh cũng được áp dụng đối với các hợp tác xã. Nói cách khác, ràng buộc ngân sách đối với các hợp tác xã cũng khá mềm, mặc dù có thể không mềm bằng ràng buộc ngân sách đối với các xí nghiệp quốc doanh.

Tuy nhiên, ràng buộc ngân sách đối các khu vực tư nhân chính thức và phi chính thức lại rất cứng. Bộ máy quan liêu hạn chế hay thậm chí còn cản trở các hoạt động của các khu vực này bằng nhiều cách, và nó chắc chắn không giám hộ các khu vực này với sự đối xử mang tính gia trưởng, hay sẽ không sốt sắng giúp đỡ họ khi họ gặp khó khăn về tài chính. Xét theo khía cạnh này thì đúng là các doanh nghiệp tư nhân hoàn toàn dựa vào chính bản thân mình.

Ràng buộc ngân sách, đối với các hộ gia đình về cơ bản cũng là, cứng. Việc mua sắm của họ chịu hạn chế do nhiều yếu tố; chẳng hạn như, các hàng hoá mong muốn mua thì có thể không có [→11, 12]. Nhưng không thể nói về hộ gia đình điều có thể nói với các xí nghiệp: điều chủ yếu đối với xí nghiệp là sự sẵn có của các sản phẩm họ mong muốn, tiền dùng để mua chúng chắc chắn sẽ kiếm được bằng cách này hay cách khác [→12.5]. Việc có tiền hay không để mua sắm thực sự là một hạn chế cứng đối với các hộ gia đình.

Từ đó có thể nói tóm tắt rằng: ràng buộc ngân sách là cứng đối với các lĩnh vực không thuộc sở hữu quan liêu công cộng.

8.5 Thu nhập và sự nhạy cảm với giá cả

Sau khi đã thảo luận về ràng buộc ngân sách cứng và mềm, bây giờ đã có thể mở rộng vấn đề. Những người ra quyết định kinh tế khác nhau trong chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển phản ứng như thế nào đối với giá cả, và thu nhập của họ?

Lại bắt đầu bằng các xí nghiệp quốc doanh. Theo các nguyên tắc kinh tế thì những xí nghiệp này phải chi trả cho những chi phí của họ bằng thu nhập của chính mình, và thêm vào đó là phải có lãi.²³ Đó chính là điều phân biệt xí nghiệp với các tổ chức hành chính sự nghiệp nhận ngân sách, được ngân sách tài trợ một cách đơn phương. Nhưng trên thực tế, nguyên tắc này đã không được áp dụng.

Xí nghiệp hoàn toàn phụ thuộc vào các cơ quan cấp trên của nó. Thực ra, bằng nhiều cách, các cơ quan cấp trên thông báo cho họ các nguyên tắc và những hướng dẫn nào cần phải được thực hiện một cách nghiêm chỉnh, và những

²³ Nguyên tắc này trong ngôn ngữ kinh tế Xô viết gọi là “hạch toán kinh tế độc lập” (*khozraschet*). Trong cuốn sách dưới thời Xô viết về chủ nghĩa xã hội cổ điển, với đầu đề là *Politicheskaya Ekonomiya Sotsializma* (1954, trang 465), *khozraschet* được định nghĩa như sau: “Hạch toán kinh tế là phương pháp quản lý kế hoạch đối với các hoạt động của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi phải có sự so sánh chi phí và kết quả của hoạt động sản xuất dưới dạng tiền tệ, đòi hỏi các chi phí của xí nghiệp phải được thanh toán bằng doanh thu của chính nó, và đảm bảo khả năng sinh lợi của hoạt động sản xuất”.

cái nào là hoàn toàn không thật quan trọng. Các mục tiêu định lượng là những chỉ số quan trọng nhất của kế hoạch [→7.7]. Việc hoàn thành những mục tiêu này gắn liền với những phần thưởng tài chính, những lời khen ngợi và sự thăng quan tiến chức. Việc không hoàn thành chúng mang lại những lời quở trách từ cấp trên, bị huỷ bỏ phần hưởng, và bị trừng phạt. Thêm vào đó, còn có sự khẳng định mạnh mẽ đối với việc hoàn thành đúng thời hạn những chỉ tiêu đầu tư nhất định, tuân thủ kỉ luật về lương, và hoàn thành các cam kết về xuất khẩu [→9.2, 10.3, 14.2].

Tuy giảm chi phí và phải đạt được một khoản lợi nhuận nhất định, cũng là một trong những chỉ tiêu của kế hoạch, nhưng sự giám sát đối với việc thực hiện các chỉ tiêu này không được tăng cường. Thậm chí, các phương pháp làm mềm ràng buộc ngân sách luôn làm cho xí nghiệp có thể bịt được lỗ hổng giữa chi phí tăng thêm và “nguyên tắc khả năng sinh lợi” để che dấu khoản lỗ. Không có một sự nguy hiểm cụ thể nào khi gây ra lỗ, và ngược lại, chẳng có một sự thuận lợi cụ thể nào khi có lãi. Nếu một xí nghiệp kiếm được một khoản lãi lớn, thì khoản lãi đó cũng bị lấy đi, và một chỉ tiêu lãi cao hơn sẽ được “đưa vào kế hoạch dựa trên mức lãi trước đã đạt được”, tức là được quy định như là một chỉ tiêu kế hoạch, sử dụng cùng một quy trình như đối với các mục tiêu định lượng [→7.5]. Tuy nhiên, những người lãnh đạo xí nghiệp và cấp trên của họ không hoàn toàn bàng quan với chi phí sản xuất và khoản lãi.²⁴ Cuối cùng thì việc giảm chi phí và thu được một khoản lãi nhất định cũng là những đặc điểm của các nguyên tắc và các hướng dẫn của kế hoạch. Tốt hơn là nên nói rằng lợi ích của họ đối với các chi phí và lãi thu được, cũng như *sự nhạy cảm đối với thu nhập* của họ là rất yếu ớt, và không rõ ràng trước những lợi ích khác lớn hơn.

Điều này dẫn đến một số hậu quả, mà chỉ có một số được đề cập ở đây. Các xí nghiệp quốc doanh trong hệ thống cổ điển có sự *nhạy cảm đối với giá* rất yếu. Chẳng hạn như, nếu một trong hai đầu vào có thể thay thế hoàn toàn cho nhau trở nên rẻ hơn tương đối so với đầu vào kia, thì chưa chắc là xí nghiệp quan tâm đến tín hiệu này trong việc lựa chọn sự kết hợp các đầu vào.

Hãy xem xét đường cầu đối với một đầu vào của xí nghiệp. Khi ràng buộc ngân sách cứng, thì đường cầu dốc xuống như bình thường. Ràng buộc ngân sách càng mềm, độ dốc càng cao, cho đến khi đường cầu hoàn toàn dựng đứng khi ràng buộc ngân sách hoàn toàn mềm: tức là cầu không còn phản ứng lại với giá nữa. Để tránh hiểu nhầm ở đây: đó không phải là trường hợp mà một xí nghiệp phản ứng ít co giãn hơn đối với một mức giá cụ thể. Ràng buộc ngân sách mềm đã làm cùn đi sự nhạy cảm đối với tất cả các mức giá. Sự trợ giúp từ bên ngoài hoạt động như một loại thuốc an thần, làm giảm cường độ của các phản

²⁴ Nếu họ hoàn toàn bàng quan, thì thậm chí họ cũng sẽ không tiến hành việc làm mềm hạn chế ngân sách. Dù có đúng như thế thì các khoản cũng phải được bù đắp dưới một vài hình thức, từ một vài nguồn.

ứng.

Sự kém nhạy cảm đối với giá này là một trong những lí do chính của hiệu quả thấp. Nhưng đó không chỉ theo cách gián tiếp là ràng buộc ngân sách mềm ảnh hưởng đến tính hiệu quả của một xí nghiệp. Ràng buộc ngân sách cứng, động cơ lợi nhuận mạnh hơn (và bên cạnh đó là hệ thống giá hợp lí, điều sẽ được đề cập đến trong phần sau của chương này) sẽ buộc các xí nghiệp phải sử dụng công nghệ phù hợp nhất xét từ quan điểm chi phí. Không có chúng thì sự bất buộc sẽ bị nói lỏng.²⁵ Lãnh đạo của xí nghiệp cảm thấy họ có thể tồn tại ngay cả khi xí nghiệp của họ có chi phí cao hơn những xí nghiệp khác sản xuất cùng một loại sản phẩm, khi công nghệ họ sử dụng đã lạc hậu, và dù không đáp ứng được nhu cầu của người mua. Điều quan trọng trong cuộc đời và sự phát triển của xí nghiệp không phải là làm sao cho người mua bằng lòng, mà là làm sao cho các cơ quan cấp trên ủng hộ và giúp đỡ khi nó gặp khó khăn.

Ràng buộc ngân sách mềm đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự thổi phồng và “phình ra” của cầu đối với đầu vào của các xí nghiệp quốc doanh [→ 9.2, 11, 12], gây ra hiện tượng sống cầu.

Một xí nghiệp phải xem xét đến rất nhiều khía cạnh trước khi kiếm một đầu vào (chẳng hạn như một loại nguyên liệu). Liệu các hạn ngạch trong kế hoạch hàng năm có cho phép đầu vào này không? Loại nguyên liệu này đã được cơ quan có trách nhiệm phân bổ cho xí nghiệp hay chưa? Các nhà cung cấp có nguyên liệu không, và họ sẵn sàng cung cấp chưa, hay có xí nghiệp nào khác nhận được sự ưu tiên hay không? Nhưng hiếm khi có sự cần thiết phải xem xét đến mức chi phí, cho dù đó là câu hỏi liệu có tiền để chi trả cho chi phí đó hay không, hay câu hỏi làm thế nào để thu nhập trong tương lai có thể chi trả đủ các chi phí hiện thời sẽ phải bỏ ra. Ngay khi có nguyên liệu thì xí nghiệp có thể đến lấy nó - tiền cho nguyên vật liệu này luôn luôn có thể kiếm được.

Tất cả những điều nói về các xí nghiệp quốc doanh trong phần này và phần liên trước đều được áp dụng cả đối với các hợp tác xã.²⁶

Kết quả kinh tế vĩ mô của những hành vi vĩ mô được miêu tả là, tiền chỉ đóng một vai trò bị động đối với xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước quan liêu.²⁷ Thay vì những hoạt động thực sự được điều chỉnh theo các công cụ tài chính của những người ra quyết định kinh tế (tiền mặt có trong tay, tín dụng, và tổng lượng tiền họ có), thì lại xảy ra điều ngược lại: tiền mặt trong tay, tín dụng cung cấp và tất cả

²⁵ Xem bài viết của S. Gomulka (1986), S. Gomulka và J. Rostowski (1988) và P. Desai (1986a, 1986b, 1987).

²⁶ Không có chỗ để trình bày những quan sát về vai trò của các cơ quan nhận ngân sách. Chúng có đặc điểm riêng, nhưng việc đưa các cơ quan này vào phân tích cũng sẽ không làm thay đổi những kết luận chung.

²⁷ Khái niệm này được xuất hiện lần đầu trong các công trình của W. Brus [1961] (1972) và G. Grossman (1966).

lượng tiền có sẵn đối với xí nghiệp được điều chỉnh theo hành vi thực sự của người ra quyết định. Chẳng hạn như, nếu có bất kỳ một sự thay đổi nào trong chính sách kinh tế, nó sẽ được thực hiện với những công cụ của quản lý quan liêu trực tiếp [→7.3] (thay đổi các mục tiêu sản xuất và hạn ngạch đầu vào, sự can thiệp trực tiếp đến các hoạt động của xí nghiệp...). Nếu có sự tăng hoặc giảm trong yêu cầu về tín dụng hoặc lợi nhuận của một xí nghiệp, hoặc của một ngành do những thay đổi trên, thì đây là loại hậu quả mà chính sách tài khoá và tiền tệ có thể bị điều chỉnh cho phù hợp [→12.5].

Kho công cụ quản lý hành chính trực tiếp cũng bao gồm những chỉ dẫn kế hoạch, những chỉ tiêu sản xuất, và các hạn ngạch đầu vào mà các mục tiêu được thể hiện bằng giá trị. Nếu một đơn vị đo lường bằng hiện vật không thể sử dụng được (hiển nhiên như trường hợp tổng hợp số rất lớn), thì sẽ không có lựa chọn nào khác ngoài việc tính toán và tính tổng bằng giá cả. Do vậy tiền được sử dụng trong việc quản lý quan liêu trực tiếp đối với các xí nghiệp quốc doanh chỉ trong phạm vi này, nhưng cần phải nhận thấy rõ sự khác biệt rõ ràng giữa vai trò này của tiền tệ và chức năng của tiền trong điều phối thị trường. Tiền, lợi nhuận và giá cả là những nhân tố hàng đầu trong điều phối thị trường, nhưng lại chỉ đơn thuần là những nhân tố phụ trong điều phối quan liêu.²⁸

Bây giờ có thể tóm tắt sự biện hộ cho việc gọi chủ nghĩa xã hội cổ điển là một chế độ bán tiền tệ hoá ở đâu chương này. Tiền không đóng vai trò là một trung gian trao đổi trong các ô 4.1, 4.2, 4.4, và 4.5 trong bảng 8.3. Hơn thế nữa, trong các ô 5.1, 5.2, 5.4, hay 5.5, tức là trong các ô nói về các giao dịch tài chính giữa các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã thuộc sở hữu nhà nước quan liêu với nhau, với hệ thống ngân hàng và ngân sách nhà nước, tiền chỉ đóng vai trò bị động, mang tính bổ sung, và thứ yếu.

Quay lại với những khu vực xã hội khác của nền kinh tế, ở phụ chương trước đã làm rõ ràng, ràng buộc ngân sách đối với khu vực tư nhân chính thức, và phi chính thức, cũng như đối với các hộ gia đình, là ràng buộc ngân sách cứng. Xem xét lần lượt tất cả các khía cạnh đã đề cập liên quan đến các lĩnh vực thuộc sở hữu công cộng, các kết quả tìm thấy lại có những dấu hiệu đối nghịch:

- Công việc kinh doanh của các cá nhân và hộ gia đình rất nhạy cảm đối với giá cả và thu nhập. Việc mua sắm của họ bị ảnh hưởng rất mạnh bởi tình hình thu nhập hiện tại và tương lai của họ, và bởi giá cả tương đối của các sản phẩm và dịch vụ mà họ muốn mua. Bởi vậy, tiền đóng một vai trò chủ động.
- Những người sản xuất trong khu vực tư nhân buộc phải sản xuất một cách có hiệu quả do ràng buộc ngân sách cứng và sự kích thích mạnh mẽ của việc

²⁸ Người ta đã tranh cãi rằng chức năng của tiền trong việc đo lường tổng sản phẩm là một bằng chứng quan trọng về sự hoạt động của nó. Chẳng hạn như, đó là một trong những tranh cãi do K. A. Soós (1986) sử dụng.

tăng lợi nhuận.

▪ Cầu của các cá nhân và hộ gia đình cũng chịu ràng buộc cứng bởi thu nhập và mức độ giàu có của họ.

Bằng việc đơn giản hoá với mức độ vừa phải, có thể phân hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển thành hai lĩnh vực lớn trên quan điểm của các hoạt động tài chính: lĩnh vực với ràng buộc ngân sách cứng và mềm, và với tiền đóng vai trò chủ động và bị động.

8.6 Giá sản xuất hành chính

Chủ đề xem xét tiếp theo là việc xác định giá. Giá cả được sử dụng trong các giao dịch sẽ được xem xét lần lượt, được phân nhóm theo người bán và người mua.

Hãy bắt đầu bằng việc xem xét giá cả của các xí nghiệp trong các khu vực thuộc sở hữu nhà nước, nói cách khác, tức là lĩnh vực mà cả người bán và người mua đều thuộc khu vực này (giá cả được sử dụng trong các ô 4.4, 4.5, 5.4, và 5.5 của bảng 8.3). Được biết với tên *giá sản xuất*,²⁹ những mức giá là những mức *giá hành chính* dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển. Chúng hình thành từ sự điều phối quan liêu theo chiều dọc, chứ không phải từ sự điều phối thị trường theo chiều ngang, như kết quả của thoả thuận giữa người bán và người mua. Các mức giá được đặt ra một cách tập trung khi nền kinh tế còn kém phát triển, nhưng tiến bộ của việc đa dạng hoá sản xuất làm cho việc này trở thành không thể thực hiện được. Việc lập giá cả trở thành một ngành với một bộ máy nhiều cấp khổng lồ.³⁰

Lí thuyết kinh tế đã chỉ rõ cung, cầu, sản lượng, chất lượng và giá cả có mối quan hệ không thể tách rời. Giá cả và số lượng được xác định đồng thời bởi các mô hình lí thuyết.³¹ Bất chấp điều này, trên thực tế trong hệ thống cổ điển hai chức năng là hoàn toàn tách biệt; số lượng và giá được giải quyết bởi hai cánh tay khác biệt hoàn toàn của bộ máy quan liêu. Hai cơ quan này duy trì các mối quan hệ làm việc quan trọng trong lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng mà

²⁹ Nói cho đúng ra, giá của bất cứ loại công cụ sản xuất và giá của các dịch vụ được bán trong khu vực tư nhân chính thức và phi chính thức cũng đều là “giá sản xuất” [→8.8].

³⁰ Hình thức chính xác của tổ chức này khác nhau giữa các quốc gia và giữa các thời kì. Thông thường, cơ quan cao nhất (Ủy ban vật giá trung ương) là cơ quan cấp bộ. Ở những cấp thấp hơn (trong các bộ và trong các cơ quan cấp tỉnh) có những bộ phận vật giá riêng biệt chịu sự quản lí của 2 cơ quan cấp trên (bộ phận hoặc cơ quan cấp tỉnh và bộ phận cơ quan vật giá trung ương).

³¹ Điều này được thực hiện trong mô hình gọi là mô hình *điểm cố định-fix point model* (ví dụ như H. Scarf [1973]) và mô hình đơn giản hơn được lập cho mục đích tính toán trên thực tế là “các mô hình cân bằng chung có thể tính toán được: computable general equilibrium models”. Có thể xem K. Dervis, J. de Melo, và S. Robinson (1982).

các hộ gia đình mua (xem ở phần sau), nhưng lại chỉ lắng nghe nhau rất ít về vấn đề giá cả trong các giao dịch giữa các xí nghiệp.

Thông thường, mỗi mức giá được xác định một cách hình thức đối với xí nghiệp sản xuất, nhưng trên thực tế cơ quan định giá thiếu thông tin về hàng triệu loại sản phẩm. Do vậy những quyết định của họ phải dựa trên những tính toán do xí nghiệp, hoặc cơ quan cấp trên của xí nghiệp cung cấp (phụ thuộc vào những quy định cụ thể). Điều này thường có nghĩa là, trên thực tế cơ quan định giá đặt ra các mức *giá giả hành chính*, chứ không phải là các mức giá hành chính thực sự, bởi vì họ chỉ đơn thuần thông qua các mức giá do những người sản xuất đặt ra. Mức giá này cũng không được đặt ra thông qua mặc cả trên thị trường theo chiều ngang. Nó được hình thành từ sự mặc cả quan liêu theo chiều dọc.³²

Để đặt ra giá cả, cơ quan định giá phải áp dụng những nguyên tắc đã được quy định một cách chính thức. Những nguyên tắc sau đây là những nguyên tắc được nhấn mạnh nhất.³³

A. Giá phải phản ánh chi phí xã hội cần thiết. Sự mô tả chính thức của nguyên tắc này được diễn đạt bằng thuật ngữ của kinh tế học Marxist.³⁴ Sự áp dụng thực dụng của thuật ngữ này tương ứng với nguyên tắc được biết đến với tên nguyên tắc “chi phí cộng” (cost plus) trong ngôn ngữ kinh tế và kinh doanh phương Tây. Có thể cộng vào chi phí thực tế, các khoản lợi nhuận được coi là lợi nhuận thông thường, và các khoản thanh toán thu nhập ròng khác phải nộp vào ngân sách, và giá phải bao gồm tổng các khoản mục trên.

Cơ quan định giá của bộ máy quan liêu gặp phải một danh sách dài các vấn đề nghiêm trọng khi áp dụng nguyên tắc đầu tiên.

- Được gợi ý từ học thuyết kinh tế chính trị Marxist, việc tính toán giá được dựa trên chi phí trung bình. Do vậy, một phần lớn của những nhà sản xuất kém hơn mức trung bình trở thành những người gây ra thua lỗ, mặc dù hoạt động sản xuất của họ là cần thiết cho đáp ứng nhu cầu. (Chỉ riêng vì điều này cũng phải làm mềm ràng buộc ngân sách).

- Cũng dưới sự gợi ý của lý thuyết này, việc sử dụng đất và sử dụng vốn không

³² Người sản xuất thực hiện tăng giá che dấu, nếu không làm được bằng cách khác [→8.4]. Nếu mức giá được đặt ra chính thức được cho là quá thấp, thì thay vào đó chất lượng sẽ giảm đi.

³³ G. Grossman (1977b) cũng đưa ra một danh sách những tiêu chí tương tự.

³⁴ Trên thực tế, định nghĩa của kinh tế chính trị Marxist ám chỉ rằng giá chỉ nên thừa nhận các chi phí xã hội cần thiết. Nhưng do thiếu cạnh tranh thúc đẩy hiệu quả, thì không có cách nào để nói rằng, liệu một người sản xuất đã không đưa lao động xã hội không cần thiết vào sản phẩm, hay không. Trên thực tế, nguyên tắc Marxist được thay thế bằng sự thừa nhận tự động về chi phí trung bình.

³⁵ Ngay cả khi lãi suất được tính toán dựa trên cơ sở thực tiễn ở các nước và trong các thời kì nhất định, thì mức lãi suất cũng rất thấp

được tính là “các chi phí”, và cả tiền thuê đất cũng như lãi suất đều không xuất hiện trong quá trình tính toán.³⁵

▪ Mức lương danh nghĩa thấp một cách phi thực tế so với mức giá của các yếu tố khác [→8.7].

▪ Chi chí cho nhập khẩu không phản ánh đúng thực tế, bởi vì việc xác định giá trong nước của hàng nhập khẩu hoàn toàn tách biệt khỏi chi phí thực để có được hàng nhập khẩu, và tỉ giá hối đoái được đặt ra một cách tùy tiện.

Những méo mó này bản thân chúng cũng làm hỏng việc áp dụng một cách nhất quán nguyên tắc thứ nhất.

B. Giá phải là công cụ mà những người quản lí kinh tế dùng để khuyến khích những người sản xuất thực hiện những mục tiêu cụ thể. Ví dụ như, giá của các công cụ sản xuất nông nghiệp hiện đại (phân bón, máy móc) được giữ ở mức thấp, với lí giải là nhằm mục đích khuyến khích việc mở rộng kĩ thuật hiện đại.

Mặc dù có sự miễn cưỡng khi sử dụng các thuật ngữ liên quan đến cơ chế thị trường để trụ đỡ một cách chính thức cho chính sách giá cả, song việc định giá vẫn là một cố gắng của những nhà lãnh đạo kinh tế, theo những ưu tiên của chính họ, nhằm ảnh hưởng đến cung và cầu của những người sản xuất. Nhưng hi vọng đó chỉ là điều hảo huyền. Như đã nói trong phần trước, các xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hầu như không nhạy cảm trước thay đổi của giá cả.

Do cơ chế thị trường, cơ chế tự động điều chỉnh cung, cầu và giá cả, không hoạt động, nguyên tắc thứ hai sẽ nhất thiết mâu thuẫn với nguyên tắc thứ nhất. Việc giảm giá của một sản phẩm xuống thấp một cách nhân tạo làm cho sự trợ cấp dài hạn cho sản xuất trở thành không thể tránh khỏi. Hay, ngược lại, giá được tăng lên, nhưng thu nhập ròng có thêm do việc tăng giá lại bị lấy đi thông qua việc áp đặt một loại thuế đặc biệt, hoặc thông qua việc tăng lượng lợi nhuận mà xí nghiệp phải nộp.

C. Giá phải ổn định. Điều này được xem như là một yếu tố cần thiết để duy trì sức mua của thu nhập cá nhân, để hỗ trợ kĩ thuật cho tiến trình kế hoạch. Những nhà lãnh đạo kinh tế vô cùng sợ hãi lạm phát.³⁶ Để tránh lạm phát các nhà lãnh đạo sẵn sàng chấp nhận sự cứng nhắc tê dại do việc giữ giá cố định trong một thời gian dài (thậm chí đến vài thập kỉ ở một số lĩnh vực).³⁷ Tất nhiên điều này rất mâu thuẫn với nguyên tắc đầu tiên, bởi vì nó ngăn cản việc giá cả thích ứng với chi phí, và chắc chắn sẽ tạo ra một hệ thống thu ngân sách và bao cấp phức tạp để lấp khoảng cách giữa giá cố định và các chi phí thay đổi theo thời gian.

³⁶ Những người lãnh đạo ở một số nước xã hội chủ nghĩa (Liên Xô, Trung Quốc, Đông Âu) còn nhớ rất rõ là, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã nắm được quyền lực trong nền kinh tế bị tàn phá bởi lạm phát nghiêm trọng như thế nào và đã phải vất vả bao nhiêu để phục hồi sự ổn định.

³⁷ Ví dụ nhiều loại giá ở Đông Đức không được thay đổi trong thời gian 30 năm.

Việc áp dụng đồng thời cả ba nguyên tắc này có những hậu quả to lớn. Hậu quả thứ nhất đã được nhắc đến nhiều trong những phần trước: không thể tránh khỏi là nó sẽ kéo theo việc tạo ra một hệ thống tái phân phối tài khoá rất phức tạp.³⁸ Điều này làm nảy sinh một mớ hỗn độn những trợ cấp được phát vì nhiều lí do và những loại thuế đánh thêm, và việc giảm thuế vì nhiều nguyên cớ. Điều này được chỉ ra trên cả bên thu và chi của ngân sách [→8.2]. Tái phân phối tài khoá cung cấp các công cụ (và cũng là lí do) cho việc làm mềm ràng buộc ngân sách.

Hậu quả thứ hai đó là: do cố gắng sử dụng các nguyên tắc mâu thuẫn với nhau trong việc quản lí kinh tế trong cùng một thời điểm, không một nguyên tắc nào trong số đó được khẳng định. Một chức năng của giá trong điều phối thị trường, là truyền đạt thông tin ở dạng cô đọng về sự khan hiếm tương đối của các sản phẩm và nguồn lực. Không có một chút thông tin nào được truyền tải bởi các giá được mô tả ở đây. Trên thực tế nó hầu như chẳng truyền đạt một chút thông tin hữu ích nào cả, bởi vì trong sự mâu thuẫn giữa các nguyên tắc xác định giá khác hẳn nhau, thì mọi thông tin đều mất. Nói cách khác, các giá tương đối được xác định trong hệ thống cổ điển là hoàn toàn tùy tiện và bất hợp lí.

Hàng triệu loại giá trong hệ thống giá phụ thuộc lẫn nhau. Chỉ cần một vài loại giá quan trọng được xác định một cách tùy tiện, là hầu như toàn bộ hệ thống giá cả bị bóp méo: sự tùy tiện trong giá đầu ra ảnh hưởng đến chi phí của người sử dụng, chi phí này lại ảnh hưởng đến giá đầu ra của họ, và...v.v... Do có sự phức tạp hơn nhiều chứ không phải chỉ là sự méo mó của một vài loại giá, cho nên sự tùy tiện còn được khuếch đại lên rất nhiều thông qua những tác động lẫn nhau.

Hình thành một vòng luẩn quẩn giữa, một mặt là ràng buộc ngân sách mềm và việc không quan tâm đến lợi nhuận, và mặt khác là tính tùy tiện của các loại giá. Do khả năng sinh lời không phải là một vấn đề sống còn của xí nghiệp, không đáng để những người bán cũng như người mua đấu tranh mạnh mẽ cho một mức giá hợp lí. Nếu các giá được coi là tùy tiện, thì việc phản ứng lại với chúng, cũng là việc chẳng đáng làm. Nhưng dường như là hợp lí trong việc đòi bồi thường những thiệt hại gây ra bởi sự bóp méo giá bán và các chi phí.

Không thể có bất cứ tính toán hợp lí nào dựa trên các mức giá tùy tiện. Khi một người ra quyết định lựa chọn giữa các kết hợp đầu vào có thể thay thế nhau (chẳng hạn như giữa hai loại công nghệ sản xuất, hai khả năng đầu tư, hoặc hai loại sản phẩm mới) thì hoàn toàn không chắc chắn là, phương án hiệu quả hơn là phương án tỏ ra như vậy dựa trên những tính toán về chi phí và lợi nhuận.

Một hậu quả nữa là, hệ thống giá không có đóng góp gì vào việc tạo ra cân bằng giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu. Tức là không có các giá “làm

³⁸ Mô tả chi tiết và các số liệu về Hungary, xem J. Kornai và A. Matits (1987, 1990 trang 54-98).

trong sạch thị trường” (market-clearing price); nguyên tắc định giá chính thức cũng chẳng đòi hỏi phải có đặc tính này.

Thực ra, chiều của mối liên hệ nhân quả sâu phía sau điều này, lại hoàn toàn ngược lại: các giá là tùy tiện, bởi vì người ta đã loại trừ triệt để điều phối thị trường, tác động lẫn nhau giữa cung và cầu, giữa người bán và người mua, ra khỏi việc định giá. Ngay cả khi cơ chế điều phối quan liêu được sử dụng, nó cũng không thể đạt được điều gì khác ngoài việc định giá một cách tùy tiện.³⁹

Chức năng chủ yếu thực sự của giá cả trong phạm vi này là: tạo ra một hệ thống trọng số cần thiết cho việc tính những chỉ tiêu tổng khối lượng. Thực ra, từ khía cạnh quản lý quan liêu trực tiếp, điều này là điều đáng mong muốn, nếu giả như tất cả các chỉ dẫn về kế hoạch đều có thể đưa ra bằng các đơn vị đo lường hiện vật. Nhưng điều này là không thể thực hiện được; việc tổng hợp là không thể tránh khỏi nhằm giảm nhiệm vụ về thông tin. Do vậy điều phối quan liêu cũng phải đương đầu với một trong những khó khăn cơ bản của nền kinh tế, đó là khó khăn về đo lường một cách định lượng những vật không giống nhau. Và nếu điều này phải được thực hiện, thì không có cách nào khác là phải sử dụng một số loại giá nào đó. Trong trường hợp này, điều đó có nghĩa là sử dụng một hệ thống giá bất hợp lý và tùy tiện, điều này gây ra sự nghi ngờ về ý nghĩa kinh tế của mọi chỉ tiêu tổng khối lượng được đo lường bằng giá trị (sản lượng, máy móc thiết bị....).

8.7 Giá tiêu dùng hành chính

Bây giờ chuyển sang vấn đề giá của sản phẩm và dịch vụ do các khu vực sở hữu nhà nước sản xuất, và được các hộ gia đình mua (thể hiện trong các ô 8.4 và 8.5 của bảng 8.3). Chúng chiếm một phần lớn trong giá tiêu dùng.⁴⁰ Trong lĩnh vực này người ta cũng định giá hành chính. Việc định giá còn mang tính tập trung cao hơn, so với phần lớn giá sản xuất, bởi vì, đúng, vấn đề này được coi là một vấn đề chính trị nhiều hơn.

Ngoài những khác biệt tự thân hiển nhiên, những đặc điểm được miêu tả trong phần trước cũng được áp dụng trong lĩnh vực này. Cùng ba nguyên tắc đầu tiên (A, B, C) còn có thêm hai nguyên tắc nữa cũng có giá trị đối với giá tiêu dùng.

D. Giá tiêu dùng phải được xác định để tác động đến nhu cầu của dân cư theo

³⁹ Ý tưởng nảy sinh từ những tranh luận về chủ nghĩa xã hội trong thập kỉ 30, cơ bản là từ O. Lange, đó là cơ quan xác định giá cần phải đặt ra các mức giá cân bằng, làm trong sạch thị trường.

⁴⁰ Tất nhiên, giá cả tiêu dùng cũng bao gồm giá của các sản phẩm và dịch vụ được khu vực tư nhân bán cho các hộ gia đình. Vấn đề này sẽ được đề cập đến trong phần sau.

cách mà những người lãnh đạo đất nước cho là thích hợp.

Ngược với như nguyên tắc thứ hai (B) (tác động đến các quyết định của người sản xuất bằng giá cả), mà ràng buộc ngân sách mềm làm cho nó trở thành một ảo tưởng, nguyên tắc thứ tư (D) rất thực tế. Các hộ gia đình phải chịu ràng buộc ngân sách cứng, và họ rất nhạy cảm đối với mức giá cả tương đối. Bởi vậy chính sách giá cả tiêu dùng tác động một cách mạnh mẽ tới các hộ gia đình.

Nếu không phải là tính hiệu quả, nhưng sự biện minh đạo đức của nguyên tắc là đáng nghi ngờ; trong mọi trường hợp nó biểu hiện chủ nghĩa gia trưởng rất rõ [→4.4]. Những người lãnh đạo nền kinh tế tin tưởng rằng, họ biết chắc điều gì là tốt đối với người tiêu dùng hơn cả chính bản thân người đó; họ sẵn sàng bảo vệ người tiêu dùng trước những quyết định tiêu dùng sai lầm của chính người đó. Tất cả những người đánh giá cao quyền tự chủ cá nhân, và chủ quyền của người tiêu dùng, đều phản đối việc áp dụng nguyên tắc này. Nguyên tắc thứ tư này, nhiều lắm chỉ có thể được coi là một ngoại lệ dưới một hệ thống giá trị tôn trọng quyền tự do lựa chọn của cá nhân.⁴¹

E. Việc xác định giá tiêu dùng phải được sử dụng vào mục đích phân phối lại thu nhập. Do đó, chẳng hạn như, cần phải có những loại thuế đặc biệt để tăng giá của các hàng xa xỉ, trong khi giá của các sản phẩm và dịch vụ cơ bản phải được giảm xuống thông qua trợ giá. Sự thể hiện của nguyên tắc này là, đa số các dịch vụ công cộng cơ bản (đặc biệt là y tế và giáo dục) được cung cấp không mất tiền. Trong một số trường hợp, việc đặt giá tiêu dùng được sử dụng để phục vụ “chính sách giai cấp”, thí dụ như bằng việc phân phối lại thu nhập từ nông thôn cho thành thị.

Cũng có thể nói nguyên tắc thứ năm này có hoạt động thực sự; việc sử dụng nguyên tắc này kéo theo việc tái phân phối thu nhập thực sự. Nhưng nó cũng gây ra những khó khăn nghiêm trọng. Cuối cùng thì các mục tiêu của việc phân phối lại thu nhập vẫn là những vấn đề gây nhiều tranh cãi, cả về mặt chính trị lẫn đạo đức. Nhưng, ngay cả những người chấp nhận mục đích tái phân phối, cũng vẫn nghi ngờ, liệu chúng có thể được áp dụng thông qua giá cả (chứ không phải qua thu nhập) hay không. Việc phân phối lại thu nhập thông qua giá tiêu dùng không thể “ngầm” chính xác: các khoản bao cấp được phát cho cả những người, mà việc phân phối lại thu nhập không dự định hỗ trợ, và các loại thuế cao cũng đánh vào cả những người mà nó không dự định đẩy vào thế khó khăn[→13.6].

Những bình luận còn lại được áp dụng đối với cả các nguyên tắc D và E. Các mức giá tiêu dùng được giảm đi một cách nhân tạo thông qua trợ cấp (và cực

⁴¹ Ví dụ như, việc hạn chế sự tự do lựa chọn của người tiêu dùng, có thể là điều đáng làm trong trường hợp đối với súng đạn và thuốc mê. Nhưng thậm chí ngay cả trong các trường hợp này, thì việc hạn chế chủ quyền của người tiêu dùng cũng phải do một thể chế dân chủ đưa ra (chẳng hạn như một quốc hội được bầu ra một cách tự do).

doan là “mức giá bằng không” khi có sự cho không) gây ra một sự tăng lên không bình thường của cầu. Điều này dẫn đến sự thiếu hụt triền miên, do cung không thể đáp ứng đủ. Một trong những lời hứa hẹn của hệ tư tưởng chính thống của hệ thống cổ điển, là thoả mãn các nhu cầu cơ bản của con người [→4.3]. Đó chính là điều mà chính sách xác định giá tiêu dùng (đặc biệt là nguyên tắc E) phải phục vụ. Thay vào đó, hậu quả của nó là, làm nổi bật vấn đề tại sao lời hứa hẹn đó đã không và không thể thực hiện được ở mức độ phát triển kinh tế quá thấp này. Thông thường, chính những sản phẩm và dịch vụ mà nó có dự định làm cho “rẻ hơn” lại có sự thiếu hụt nghiêm trọng nhất [→13.6].

Sự áp dụng nguyên tắc D và E làm tồi tệ thêm những mâu thuẫn giữa các nguyên tắc được thảo luận trong phần trước. Còn lâu mới bị tách rời khỏi giá sản xuất, giá tiêu dùng phản ứng lại giá sản xuất bằng rất nhiều cách. Thứ nhất, các xí nghiệp cũng mua những sản phẩm và dịch vụ mà các hộ gia đình mua, và do vậy cũng chịu tác động của chính sách giá tiêu dùng. Thứ hai, chính sách giá tiêu dùng ảnh hưởng đến mức lương danh nghĩa. Do lương được lập không tính đến những chi phí xã hội có thực của những hàng hóa tiêu dùng được trợ cấp nhiều hoặc cho không, lao động tỏ ra “rẻ” một cách tương đối so với các chi phí khác. Vấn đề nghiêm trọng được nêu ra trong phần trước - giá cả thì tùy tiện, còn việc tính toán hợp lý thì không thể thực hiện được- càng trở nên nghiêm trọng hơn do tác động trở lại của chính sách giá tiêu dùng.

Không có bất kì sự đảm bảo nào, là cầu của người tiêu dùng bị tác động bởi giá nhà nước sẽ hài hoà với cung được xác định trong kế hoạch nhà nước. Nếu đúng như vậy, hầu như tất cả gánh nặng của việc điều chỉnh sẽ rơi vào người tiêu dùng. Cơ chế tự động của thị trường- cảnh báo, phản hồi cho những người sản xuất thông qua giá và lợi nhuận, về bất cứ sự khác biệt nào giữa cung và cầu, bởi vậy buộc họ phải điều chỉnh- không hoạt động. Những sở thích của người tiêu dùng chẳng có (hoặc có rất ít) ảnh hưởng đối với người sản xuất.

Giờ đây có thể giải thích tại sao các ô trong bảng 6.1, trong đó khu vực nhà nước với tư cách là người bán và hộ gia đình với tư cách là người mua, lại được đánh dấu bằng chữ “T (có sự can thiệp của Q)”. Thông thường, đây là một quan hệ thị trường theo chiều ngang trong đó hàng hoá và tiền được trao tay. Thậm chí, theo một tiêu chuẩn quan trọng, thì nó có tính chất thị trường thực: không ai bảo người mua nên mua cái gì; trong phạm vi đó anh ta tham gia vào quan hệ này một cách tự nguyện. Nhưng sự điều phối thị trường này bị che phủ bởi sự điều phối quan liêu, khi điều phối quan liêu đặt ra giá tiêu dùng hành chính một cách tùy tiện và đơn phương.

Bảng 8.4 minh hoạ những gì đã được nói về giá tiêu dùng thông qua việc so sánh giá tiêu dùng tương đối ở Đông Đức và Tây Đức. Hầu hết các mức giá trong cột Đông Đức là giá hành chính, nhưng cũng có một số mức giá thị trường. Sự tùy tiện của hệ thống giá cả xã hội chủ nghĩa là rất rõ ràng. Ví dụ như, chẳng

có một nguyên tắc hợp lý nào để giải thích cho việc giá khoai tây cực kỳ rẻ, còn giá bơ và áo nịt lại cực kỳ đắt.

8.8 Giá thị trường

Giá cả dựa trên quan hệ thị trường theo chiều ngang hoàn toàn, theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, chỉ xuất hiện ở những nơi mà người bán là khu vực tư nhân phi chính thức còn người mua là các hộ gia đình hoặc khu vực tư nhân chính thức và phi chính thức (các mức giá trong các ô 6.7, 7.7, và 8.7 của bảng 8.3).

Với những hoạt động thương mại và các dịch vụ cũng như việc sản xuất bất hợp pháp và bán hợp pháp, thì giá cả thị trường còn phải tính thêm cả phí rủi ro, vì những người bán có thể bị phạt. Sự trừng phạt là không chắc chắn, chỉ có một xác suất nào đó, và phí rủi ro là giá trị kỳ vọng (bình quân gia quyền) của khoản bồi thường đối với những thiệt hại do sự trừng phạt gây ra. Xác suất bị trừng trị càng cao, thì giá càng cao.

Quay sang với khu vực tư nhân chính thức, các cơ quan vật giá cố gắng quy định một cách hành chính các mức giá, mà những người buôn bán và thợ thủ công tư nhân có giấy phép được bán. Nhưng trên thực tế rất khó thực hiện quy định⁴² giá hành chính này so với giá, mà người bán đưa ra và người mua chấp nhận, tức là giá dựa trên cơ sở thỏa thuận.

Một hình thức trung gian đặc biệt là thị trường tự do đối với các sản phẩm nông nghiệp. Người mua chính trên thị trường này là các hộ gia đình, trong khi những người bán lại thuộc các khu vực xã hội khác nhau, gồm: các hợp tác xã, với một phần sản phẩm có quyền bán ra trên thị trường này,⁴³ các hộ nông nghiệp, và cả những người không hoạt động nông nghiệp bán các sản phẩm của họ (hoa quả, rau, thịt) lấy từ vườn nhà hoặc từ những trang trại nhỏ.⁴⁴ Trong lĩnh vực này, việc mua và bán diễn ra ở mức giá thị trường thực sự. Mức giá trên những thị trường tự do này cao hơn rất nhiều so với mức giá tiêu dùng hành

⁴² Đây là một công cụ, nhưng không phải là công cụ duy nhất, của hạn chế hành chính đối với khu vực tư nhân chính thức. Điều đó giải thích tại sao ô 3.3 và 3.5 của Bảng 6.1 được đánh dấu bằng chữ “T (có sự can thiệp của Q)”.

⁴³ Các hợp tác xã ở Liên Xô và ở một số nước Đông Âu phải nộp thuế bằng hiện vật, hoặc bán một phần sản lượng họ sản xuất ra cho các tổ chức thương mại của nhà nước với mức giá được đặt ra rất thấp. Bản thân các hợp tác xã cũng cần một phần sản phẩm (hạt giống...), còn một phần nữa được chia cho các xã viên để tiêu dùng và có thể để sử dụng cho việc canh tác ở gia đình họ. Nếu các sản phẩm có thể bán được vẫn còn lại sau đó (và với một khối lượng rất nhỏ hoặc thậm chí không còn gì như trong một số thời kỳ), thì các hợp tác xã có quyền bán sản phẩm của mình trên thị trường tự do.

⁴⁴ Trong phần 5.6, nông trại gia đình được đặt vào khu vực tư nhân chính thức và sản phẩm nông nghiệp của những người không làm nông nghiệp được đặt vào khu vực tư nhân phi chính thức.

chính, điều này gián tiếp chỉ ra rằng có sự thiếu cung ở khu vực công cộng và giá cả hành chính thấp một cách phi thực tế.⁴⁵

Tôi sẽ sử dụng một thuật ngữ là các *thị trường song hành* làm thuật ngữ chung để bao hàm cả các thị trường tự do hợp pháp và các thị trường bất hợp pháp và bán hợp pháp (thị trường chợ đen, và chợ xám)

8.9. Các tín hiệu phi giá cả

Cho đến đây, chương này đã cho thấy rằng tất cả các cấp của bộ máy quan liêu, kể cả những người lãnh đạo của các xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, phản ứng rất yếu đối với các tín hiệu giá cả. Hơn thế nữa, các mức giá, trừ mức giá thị trường thực sự được thảo luận ở phần 8.8, hầu như chẳng truyền đạt bất cứ thông tin hữu ích nào, do vậy chẳng bỏ chú ý đến những tín hiệu này.

Tuy nhiên, tất cả các loại cơ chế điều phối đều cần đến thông tin. Chấp nhận sự lặp lại những điều đã được đề cập trước đây, hoặc ứng trước những điều sẽ được đề cập trong những chương tiếp theo, ta sẽ xem xét ngắn gọn, và không có ý muốn xem xét một cách toàn diện, các *tín hiệu phi giá cả* thường thấy trong hệ thống xã hội chủ nghĩa.⁴⁶

1. *Những thông tin kế hoạch.* Thông tin quan trọng nhất là những chỉ dẫn kế hoạch từ trên xuống, được bổ sung bởi những kiến nghị kế hoạch, những phê phán và những báo cáo từ dưới lên [→7.2]. Phần lớn những thông tin này là theo chiều dọc, nhưng cũng có các luồng theo chiều ngang khi kế hoạch được soạn thảo và sửa đổi bổ sung: có những cuộc thảo luận giữa các bộ, giữa các tổng cục chuyên ngành, và giữa các xí nghiệp.

2. *Những thông tin quan liêu trực tiếp khác.* Loại thông tin này thuộc về thông tin trong khung khổ sự quản lý nền kinh tế: hướng xuống dưới có những chỉ dẫn ngẫu hứng, nhắc nhở, cấm đoán và yêu cầu báo cáo, trong khi hướng lên trên có những đề xuất, yêu cầu và phản đối [→7.3].

3. *Thông tin hoạt động theo chiều ngang.* Mặc dù thông tin theo chiều dọc có ảnh hưởng mạnh hơn, nhưng cũng có những dòng thông tin liên tục theo chiều ngang. Các cơ quan cùng cấp có sự liên lạc với nhau. Các xí nghiệp cũng có những liên lạc trực tiếp: các đơn hàng và sự khẳng định hay từ chối các đơn hàng này, tranh cãi về thời hạn giao hàng, những thông báo thúc giục, những

⁴⁵ Ví dụ như, giá cả của sữa trên thị trường tự do tại Rumani năm 1988 bằng 220-230% mức giá hành chính. Tỷ lệ giá cả đối với một số mặt hàng thực phẩm khác như sau: trứng: 330%; khoai tây: 320%; pho mát làm từ sữa bò: 180-220%. P. Ronnas (1989, trang 554).

⁴⁶ Về vấn đề này, xem thêm R. P. Powell (1977).

khuyến nại...

BẢNG 8.4.

Giá tiêu dùng tương đối ở Đông và Tây Đức

	<i>Giá tiêu dùng tương đối (tính bằng 1 kg bột mì)</i>	
	<i>Đông Đức</i>	<i>Tây Đức</i>
1 kg thịt bò (để hầm)	4,39	8,04
1 kg thịt bò (để nướng)	7,42	14,26
1 kg thăn lợn	6,06	9,02
1 kg khoai tây	0,13	0,85
1 kg bánh mì đen	0,39	2,63
1 kg bánh mì trắng	0,75	2,61
1kg bột mì	1,00	1,00
1 kg cà phê	53,03	7,23
1 lít sữa	0,51	1,01
1 quả trứng	0,26	0,20
1 kg bơ	7,27	7,03
1 kg pho mát gouda	5,45	10,02
1 kg đường	1,17	1,54
1 kWh điện	0,06	0,25
1 tấn than nâu		
phân phối	1,29	
thị trường tự do	2,66	16,57
1 vé đi phương tiện giao thông công cộng (trong thành phố)	0,15	1,69
1 bộ quần áo nịt của phụ nữ	10,60	4,23
1 chiếc máy giặt	1742,42	791,13
1 cái tủ lạnh	1079,05	450,80
1 chiếc ti vi màu	3712,12	1241,13
1 bức thư gửi nhanh trong nước	0,15	0,80
1 mét vuông thuê trong một khu tập thể mới	0,6-0,95	3,22-6,45
1 chỗ trong nhà trẻ công cộng	11,36	72,58

Nguồn: Do C. Küger tính toán cho cuốn sách này trên cơ sở những nguồn sau: Statistisches Amt der Deutschen Demokratischen Republik (Berlin, Đông Đức) (1990, trang 309, 311); Statistisches Bundesamt (Stuttgart, Tây Đức) (1990, trang 549); R. Götz Coeneberg (1990, trang 15).

4. *Các tín hiệu của dư thừa và thiếu hụt.* Lĩnh vực này sẽ được thảo luận chi tiết trong chương 11 và 12. Điều được đề cập đến trước ở đây là, cả sự thiếu hụt

và dư thừa đều có thể cảm nhận được, thậm chí ngay cả khi chúng không được phản ánh trong sự biến động của giá cả. Nếu kho hàng của người bán bắt đầu giảm xuống hoặc hết hoàn toàn, hoặc nếu số đặt hàng phình lên vượt quá mức quen thuộc, thì có lẽ cầu đã tăng lên so với cung. Điều tương tự cũng có thể được rút ra, nếu phải xếp hàng để mua các sản phẩm, mà trước đây mua không phải xếp hàng, hoặc nếu vẫn phải xếp hàng thì hàng bây giờ dài hơn mức bình thường. Nếu ngược lại với các hiện tượng liệt kê ở trên thì có nghĩa là cầu đã giảm xuống so với cung.⁴⁷

Loại thông tin này rất quan trọng, bởi vì, từ bản chất, nó đã được phi tập trung hoá: tất cả các xí nghiệp và tất cả các nhà máy có thể biết lượng hàng trong kho, các số đặt hàng của mình, có thể quan sát các hàng chờ mà họ phải tham gia, và hàng những người chờ mua các sản phẩm của mình.

5. *Các tín hiệu từ thảm họa*. Thông thường, những trục trặc, phức tạp cứ tích tụ dần, nhưng chúng thường chỉ được nhận biết khi đã gây ra tai họa. Một trận lụt cho thấy sự sao nhãng không chú ý đến những cảnh báo về khả năng có lụt, một vụ tai nạn máy bay cho thấy việc bảo dưỡng các máy bay không tốt,... Mặc dù, đi kèm với những thiệt hại rất lớn, nhưng loại thông tin này cũng rất hữu hiệu.

6. *"Tiếng nói"*. Những điều đề cập ở đây được bắt đầu từ sự trình bày rất chính xác của Hirschman về vai trò quan trọng của những kiến nghị, những lời chỉ trích và những lời phản đối từ dưới lên trong điều phối [→6.3]. Thực ra, nó là một phần hợp thành các luồng thông tin được liệt kê trong các phần từ 1 đến 5 ở trên, mặc dù cho đến mức này nó chủ yếu dưới hình thức thông tin phản hồi trong bộ máy quan liêu. Nhưng tiếng nói từ tầng lớp "dưới đáy" cũng có thể đóng một vai trò nữa, mà vai trò này phụ thuộc vào mức độ chấp nhận về mặt chính trị của hệ thống: những lời phàn nàn, ca thán, xì xào, hay những lời phản đối lớn tiếng của dân chúng.

Những tín hiệu này hầu như chỉ được đưa ra khi một số biến số kinh tế đã đạt được giá trị tới hạn, hay nói cách khác, là giá trị ngưỡng. Trong những lĩnh vực nhất định những giá trị tới hạn này do tập quán hay lễ thói tạo ra (chẳng hạn như giá trị tới hạn của dự trữ đầu vào) trong khi những giá trị khác lại do giới hạn về sự chấp nhận của những người hoạt động trong nền kinh tế tạo ra (chẳng hạn như mức giảm lương thực tế là bao nhiêu thì dẫn đến sự phản đối công khai).⁴⁸

⁴⁷ Về lý thuyết có thể chỉ ra rằng, với những giả định nhằm đơn giản hoá đã cho, thì thông tin được cung cấp từ khối lượng hàng trong kho, từ số đặt hàng, và từ việc quan sát hàng người xếp hàng đủ để quản lý sự điều tiết định lượng, cơ bản của hệ thống. Xem J. Kornai và B. Martos, eds. (1981), B. Martos (1990), A. Simonovits (1981).

⁴⁸ Công trình nghiên cứu đáng chú ý được thực hiện bởi I. Grosfeld (1989a) về việc lập mô hình toán học đối với sự kiểm soát theo giới hạn của sự chấp nhận. Bà đã sử dụng mô hình này để phân tích những biến động trong đầu tư.

Sự hoạt động của các loại thông tin này mang tính đặc thù hệ thống ra sao? Những luồng thông tin phi giá cả của các loại thông tin từ 3-6 cũng rất quan trọng trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.⁴⁹ Loại thông tin thứ 2 cũng không phải là xa lạ, một mặt ở ngay trong các cơ quan hành chính và mặt khác là thông qua sự can thiệp có thể gặp khắp nơi của bộ máy quan liêu nhà nước. Nhưng chỉ ở các nước tư bản chủ nghĩa, ở nơi kế hoạch kinh tế quốc dân được thực hiện dưới một mức độ nhất định, thì một số yếu tố của loại thông tin thứ nhất mới xuất hiện, và thậm chí cũng có thể chỉ là lác đác.

Mặt khác, phần đáng chú ý là thông tin giá cả cũng đóng một vai trò nhất định ngay cả ở hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển đã được thảo luận một cách chi tiết cho đến phần này.

Nói cách khác, sự khác biệt không phải là: chỉ có các tín hiệu giá cả hoạt động trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, và chỉ có các tín hiệu phi giá cả hoạt động trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, mà đúng hơn là các hệ thống khác nhau ở mức độ tương đối mà chúng gắn liền với những thông tin này. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, các tín hiệu giá cả truyền tải những thông điệp quan trọng và hiệu quả nhất, trong khi trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển các thông điệp này lại do các tín hiệu phi giá cả đảm nhiệm.

Trong nhiều khía cạnh, các tín hiệu giá cả và phi giá cả bổ sung cho nhau. Nhưng nếu chúng không bổ sung cho nhau, và tín hiệu phi giá cả thay thế cho tín hiệu giá cả, thì nhiều bất lợi sẽ xảy ra. Đối với trường hợp sở hữu tư nhân và điều phối thị trường thì có một sự khuyến khích tự động đi kèm theo những tín hiệu giá cả, trong khi các tín hiệu phi giá cả chỉ có thể đi đôi với những khuyến khích bởi các công cụ gián tiếp. Giá cả và chi phí có thể dễ dàng so sánh trực tiếp với nhau, nhưng thông thường không thể so sánh với nhau một cách trực tiếp những tín hiệu phi giá cả khác nhau. Bởi vậy, sự quan trọng của mỗi tín hiệu phụ thuộc vào sự đánh giá chủ quan của người ra quyết định. Tóm lại: các tín hiệu phi giá cả cũng có thể đảm bảo được sự tồn tại của điều phối. Điều mà nó không làm được là tinh chỉnh hệ thống, hoặc đảm bảo hệ thống hoạt động một cách có hiệu quả.

⁴⁹ Trong một thời gian dài, những nhà lí luận kinh tế bỏ qua việc nghiên cứu những chức năng mà các tín hiệu phi giá cả thực hiện trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Nhưng gần đây, sự quan tâm đối với chủ đề này ngày càng tăng lên. Chẳng hạn như A. M. Spence (1974) đã nghiên cứu các trường hợp trong đó giáo dục được sử dụng như là một tín hiệu của thị trường lao động. Về nghiên cứu gần đây hơn, xin xem J. J. Laffont (1989).

Đầu tư và tăng trưởng

Chương 7 và chương 8 đã đề cập rất nhiều về vấn đề kiểm soát nền kinh tế trong ngắn hạn, còn việc kiểm soát trung và dài hạn nhiều nhất cũng chỉ được nhắc tới một cách thoáng qua. Vấn đề cuối cùng ấy sẽ là chủ đề của chương này.

Hai phần đầu mô tả những động lực của những người tham gia và khung khổ thể chế của quá trình đầu tư. Các phần còn lại sẽ xem xét cấu trúc và động học của sự tăng trưởng.¹ Rất nhiều tên gọi cho loại hình tăng trưởng của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển đã được đưa ra: *tăng trưởng ép buộc*, *tăng trưởng vội vã*, *tăng trưởng nóng vội*.² Chương này cố gắng làm rõ xem những nhân tố nào xác định tốc độ tăng trưởng dưới hệ thống cổ điển, và những chi phí xã hội của quá trình tăng trưởng là cái gì?

Những số liệu tăng trưởng chính của một số nước xã hội chủ nghĩa được đưa ra ở cuối chương này trong các *bảng 9.10, 9.11, 9.12, và 9.13*, kèm theo đánh giá tóm tắt về thành tích tăng trưởng [→ 9.7-9.9].

9.1 Sự bức bách bành trướng và đói đầu tư

Những động cơ nào đứng đằng sau sự tăng trưởng ép buộc, tăng trưởng vội vã, hay tăng trưởng nóng vội? Phần đầu của câu trả lời là một cố gắng nhằm đánh giá những người lãnh đạo cao cấp nhất của hệ thống về khía cạnh này.

Nhìn chung, những người ủng hộ cách mạng xã hội chủ nghĩa đến với quyền lực ở các nước trước kia là nghèo và lạc hậu. Ở tất cả các nước lạc hậu, bất luận hệ thống xã hội chủ nghĩa có nắm quyền lực hay không, thì có thể thấy các dấu hiệu điển hình về sự nóng vội của “người đến sau”, một nhận thức ngột ngạt, là

¹ Về lý thuyết tăng trưởng tổng quát, xem R. M. Solow [1970] (1988). Về lịch sử hiện đại của sự tăng trưởng, xem E. F. Denison (1962, 1967), A. Gerschenkron (1962, 1968), và S. Kuznets (1964, 1971). Về sự áp dụng đối với các nước xã hội chủ nghĩa, xem A. Bergson và S. Kuznets, eds. (1963) và A. Bergson (1974, 1978a). Xem những phần tiếp theo của chương này về những tài liệu tham khảo đối với kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa.

² Thuật ngữ “tăng trưởng vội vã” do tôi sử dụng (1971). Về thuật ngữ “tăng trưởng nóng vội”, xem M. Lewin [1968] (1974) và G. Grossman (1983). G. Ofer (1987) sử dụng thuật ngữ này như là một thuật ngữ đồng nghĩa với “tăng trưởng ép buộc”.

Chương này sử dụng bài tổng quan xuất sắc của G. Ofer (1987). Mặc dù Ofer xem xét chủ yếu về sự tăng trưởng của Liên Xô, nhưng bài tổng kết của ông cũng chứa đựng một số lời nhận xét vượt quá điều này.

đã tụt hậu một cách nghiêm trọng sau các nước giàu hơn và phát triển hơn.³ Sự thiếu kiên nhẫn có ở tất cả các nước đang phát triển, được tăng cường trong trường hợp các nước xã hội chủ nghĩa bằng sự hứa hẹn mà những nhà cách mạng đưa ra trước khi họ chiến thắng: họ sẽ loại bỏ sự lạc hậu rất nhanh chóng ngay khi họ nắm được chính quyền. Đây là một trong những lí tưởng đã khiến nhiều tầng lớp xã hội ủng hộ họ. Sự hứa hẹn còn được nhắc đi nhắc lại sau khi cuộc cách mạng đã giành được chiến thắng. Những nhà cách mạng bản thân họ cũng rất nóng vội, nhưng họ cũng cảm thấy áp lực gây ra do sự thiếu kiên nhẫn từ quảng đại dân chúng.

Sự hứa hẹn ban đầu thường được nhắc lại dựa trên sự tin tưởng rằng, họ có thể nhanh chóng đuổi kịp các nước phát triển do tính ưu việt của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Sự tin tưởng này là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ tư tưởng chính thống. Các nhà lãnh đạo dứt khoát khẳng định tốc độ tăng trưởng nhanh, bởi vì tốc độ tăng trưởng nhanh cho thấy rõ hơn tính ưu việt đó.

Cuối cùng, mong muốn phải nhanh chóng đuổi kịp các nước phát triển hơn còn được củng cố bởi khía cạnh quân sự và quốc phòng. Cần phải có sức mạnh kinh tế và hiện đại hoá để thiết lập một quân đội hùng mạnh có khả năng tiến công.

Cũng đáng nhắc lại lời của Stalin nói vào năm 1931: “Một đặc điểm lịch sử của nước Nga cũ, là nước Nga bị đánh liên miên bởi sự tụt hậu và sự lạc hậu của nó... Chúng ta đang đi sau các nước tiên tiến 50 tới 100 năm. Chúng ta cần phải rút ngắn khoảng cách này trong vòng 10 năm. Hoặc là chúng ta thực hiện điều đó, hoặc là họ sẽ đè bẹp chúng ta”.⁴ Những người kế nhiệm Stalin cũng đã nhắc lại những quan điểm tương tự (Khrushchev đã đưa ra một lời đe dọa đáng ghi nhớ, là hệ thống xã hội chủ nghĩa sẽ chôn vùi thế giới Phương Tây),⁵ và điều đó còn được Mao Trạch Đông cũng như các nhà lãnh đạo của các nước xã hội chủ

³ Công trình cổ điển bàn về những hậu quả của sự lạc hậu và của việc là một “người đến sau” là của A. Gerschenkron (1962).

⁴ J. V. Stalin (1947, trang 356)*.

* 70 năm sau Tổng thống Nga Putin vẫn phải chua xót nhận định “việc quản lý kinh tế bị hệ tư tưởng hóa đã khiến đất nước chúng ta thường xuyên lạc hậu so với các nước phát triển. Dù cay đắng nhưng ta phải thừa nhận rằng trong gần 70 năm chúng ta đã đi theo ngõ cụt, cách xa xa lộ chính của nền văn minh”.

V.Putin *Nước Nga trước ngưỡng cửa thiên niên kỉ thứ ba*, báo *Độc lập* và Website của Chính phủ Nga.

⁵ Khrushchev đã nói tại một cuộc họp báo khi ông đến thăm Mỹ như sau:

“*Hỏi:* Người ta thường gán cho ngài, ngài Khrushchev, rằng có lẽ ngài đã nói với một nhà ngoại giao ở một buổi tiếp khách rằng ngài sẽ chôn vùi chúng tôi.

Trả lời: Trong phòng này chỉ có một phần nhỏ người Mỹ ở đây. Cuộc đời của tôi quá ngắn ngủi để có thể chôn vùi tất cả các ngài nếu điều này thực sự xảy ra với tôi.

.... Ở buổi tiếp khách đó, tôi nói rằng theo tiến trình lịch sử và về mặt lịch sử, thì chủ nghĩa tư bản sẽ bị chôn vùi và chủ nghĩa xã hội sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản.” N. S. Khrushchev (1959, trang 76-77).

nghĩa khác nhắc lại. Sự nóng vội còn thể hiện qua tên gọi của một thời kì trong lịch sử Trung Quốc do Mao đặt ra, đó là: “Đại Nhảy Vọt”.⁶

Những người lãnh đạo cao nhất muốn áp đặt bằng bàn tay sắt chính sách tăng trưởng với tốc độ cao nhất có thể. Đây là chủ đề xuyên suốt trong các kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm. Nó được thể hiện trong các kế hoạch sản xuất nhằm mục đích tối đa hoá tăng trưởng về giá trị và được đặt trên tất cả các chỉ tiêu khác, trong xu hướng tăng số lượng thể hiện rõ ràng trong quản lí, cũng như trong các kế hoạch đầu tư rất tham vọng.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng tốc độ tăng trưởng ép buộc không phải là một chính sách mà những người lãnh đạo cấp cao cần phải buộc những người lãnh đạo cấp thấp hoặc trung phải tuân theo đi ngược với quyết tâm chung của họ. Ngược lại, những người này cũng đã có *động lực bành trướng (phát triển theo chiều rộng)* nội tại rất mạnh. Tôi xin được quay trở lại với những phân tích trước đây ở phần 7.4 về các động cơ của bộ máy quan liêu.

Các thành viên của bộ máy quan liêu ở cấp thấp và cấp trung được thẩm nhuần cùng một nhận thức chính trị như các nhà lãnh đạo. Họ cảm thấy sự cần thiết của tốc độ tăng trưởng cao, sự cần thiết này được truyền đạt đến họ bởi một bộ máy khổng lồ phục vụ việc truyền bá hệ tư tưởng chính thống (động cơ 1).

Sự gấn bó với nghề nghiệp cũng khiến họ có khuynh hướng thiên về sự phát triển theo chiều rộng. Bất kì ai coi hoạt động của cơ quan thuộc sự quản lí của mình là thực sự quan trọng đều mong ước chân thành được thấy cơ quan đó mở rộng. Các hiệu trưởng của các trường đại học trên toàn thế giới đều mong ước trường đại học của họ có nhiều giáo sư hơn, có nhiều sinh viên hơn, có nhiều giảng đường hơn, có thiết bị tốt hơn. Các vị giám đốc bệnh viện mong có nhiều bác sĩ và nhiều khoa hơn, cũng như có trang thiết bị nhiều và chất lượng tốt hơn. Người chỉ huy của lực lượng vũ trang muốn có thêm lực lượng và vũ khí hiện đại hơn (động cơ 2).

Những người lãnh đạo ở tất cả các cấp của bộ máy quan liêu cho rằng quyền lực và uy tín của họ tăng lên cùng với sự mở rộng của cơ quan mà họ đứng đầu, và trong nhiều trường hợp, phần thưởng vật chất của họ cũng được tăng lên (động cơ 3, 4, và 5).

Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển còn có thêm một nhân tố quan trọng nữa: đó là việc những người lãnh đạo cấp thấp và cấp trung nhận ra sự thiếu thốn triền miên các sản phẩm hoặc dịch vụ do Bộ, ngành hoặc xí nghiệp của họ cung cấp. Áp lực của nhu cầu không được đáp ứng cũng buộc họ phải mở rộng. Thêm vào đó, những khó khăn mà họ gặp phải trong việc tìm kiếm các đầu vào của mình có thể gợi ý cho họ sản xuất những đầu vào này ngay trong ngành

⁶ Một trong những biểu ngữ chính của thời kì Đại Nhảy Vọt là “Vượt Anh và đuổi kịp Mỹ (về mặt kinh tế) trong vòng 15 năm”.

hoặc xí nghiệp của họ, điều đó cũng cần phải có đầu tư.

Một số động cơ đã được liệt kê là đặc thù của hệ thống, nhưng các động cơ khác cũng được áp dụng tương tự đối với những nhà lãnh đạo bộ máy quan liêu dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, chứ không phải chỉ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Có thể nói thêm rằng, động lực phát triển theo chiều rộng là rất mạnh mẽ, không chỉ trong số những nhà lãnh đạo bộ máy quan liêu được bổ nhiệm và làm công ăn lương, mà còn cả trong số các chủ doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa, những người mong đợi việc mở rộng sẽ mang lại nhiều lợi nhuận hơn, cũng như nhiều uy tín và quyền lực hơn.

Sự phân biệt đặc thù hệ thống không nằm trong bản thân nỗ lực thực sự nhằm mở rộng, mà ở chính sự tự kiểm chế phát sinh nội tại nhằm chống lại mong muốn mở rộng. Trong con mắt của người chủ sở hữu doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa (hoặc những người quản lý chịu trách nhiệm quản lý xí nghiệp nhân danh những người chủ sở hữu này), thì việc mở rộng là một điều hấp dẫn nhưng cũng là một rủi ro lớn. Họ phải xem xét một cách kỹ lưỡng xem liệu các sản phẩm của công ti khi được mở rộng có khả năng bán được hay không, và nếu có thì ở mức giá nào, lợi nhuận là bao nhiêu. Bất kỳ sự thua lỗ nào do quyết định đầu tư không đúng đắn sẽ đánh vào túi tiền của họ. Mặc dù họ mở rộng với hi vọng kinh doanh tốt hơn, nhưng rủi ro về việc kinh doanh xấu hạn chế sự mở rộng vô độ.

Đây là một rào chắn mà hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển đã xóa bỏ. Do sự khan hiếm kinh niên, các sản phẩm có thêm từ việc mở rộng có lẽ có thể bán được [→12.2]. Do hạn chế ngân sách mềm, xí nghiệp có thể dự tính với xác suất cao rằng quyết định đầu tư không hiệu quả không kéo theo việc giải thể xí nghiệp, bất luận chi phí và thua lỗ tài chính cao thế nào. Có rất nhiều người ở tất cả các cấp của bộ máy thứ bậc tham gia vào quyết định đầu tư, nhưng không khoản lỗ xảy ra nào ảnh hưởng đến túi tiền của họ [→5.3].

Động lực bành trướng là một nhân tố sinh tồn tự nhiên của bộ máy hành chính quan liêu.⁷ Và bởi vì hệ thống này chỉ có các quan chức quan liêu mà không có bất cứ chủ sở hữu thực sự nào, nên hầu như hoàn toàn không có hạn chế tự thân nào để ngăn cản động lực này.⁸ Tình trạng *đói đầu tư* là phổ biến ở khắp nơi.

⁷ Đặc điểm này trong hành vi của bộ máy quan liêu được mô tả trong các mô hình trong đó hàm mục tiêu của một nhà quan liêu là tối đa hóa ngân sách trong phạm vi trách nhiệm của mình. Xem W. Niskanen (1971).

⁸ Cần đề cập đến hai hạn chế tự thân. Hạn chế thứ nhất gắn liền với động cơ số 6: một người lãnh đạo muốn có một cuộc sống yên ổn, trong khi mỗi một khoản đầu tư mới lại mang thêm những điều phiền toái và phải có thêm trách nhiệm. Những quan tâm về tự hạn chế khác diễn ra trong quá trình mặc cả. Một viên chức khôn ngoan sẽ không gây ra ấn tượng rằng luôn luôn yêu cầu thứ này thứ nọ, mà thỉnh thoảng anh ta cũng tỏ ra tự kiểm chế.

Trong số những khó khăn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, như kinh tế học vĩ mô trường phái Keynes mô tả, có một khó khăn do việc các nghiệp chủ thiếu sự mong muốn đủ mạnh để đầu tư, mà chính xác là do sự tự hạn chế. Liều thuốc là phải kích thích “bản năng thú tính (animal spirit)” của các nghiệp chủ, tức là các nỗ lực mở rộng.⁹ Vấn đề này hoàn toàn không tồn tại trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, nơi không bao giờ có thể thoả mãn được những kẻ đói đầu tư. Tất nhiên, cũng còn có một hạn chế mạnh và hữu hiệu, nhưng hạn chế này không phải là nỗi lo sợ thất bại của quyết định sai lầm xuất phát từ nội tại đối với những người ra quyết định cấp dưới và cấp trung của xí nghiệp, mà là quá trình phân bổ đầu tư một cách hành chính tạo ra giới hạn từ bên ngoài với những quy định về hạn mức đầu tư và giấy phép cho các dự án đầu tư.

9.2 Phân bổ tập trung và sự căng thẳng về đầu tư

Việc kiểm soát quá trình đầu tư còn được tập trung hơn nhiều so với hoạt động sản xuất hàng ngày. Vấn đề đầu tiên được xem xét là việc lập kế hoạch đầu tư và việc ra quyết định trước khi tiến hành một dự án đầu tư.

Một mặt, kế hoạch kinh tế quốc dân phân bổ quỹ đầu tư cho các bộ khác nhau trong quá trình ra quyết định và lập kế hoạch. Việc phân nhỏ quỹ được tiến hành từ trên xuống theo cách thức thông thường [→7.2]. Hạn ngạch được lập ra theo giá trị và thường được phân nhỏ thành một số khoản mục chi tiêu chính (chẳng hạn như tổng khối lượng cho xây dựng, tổng khối lượng cho máy móc và thiết bị, trong trường hợp sau thì nó còn được phân thành máy móc trong nước và máy móc từ nước ngoài). Mặt khác, kế hoạch tập trung xác định từng dự án ưu tiên trong số tất cả các dự án đầu tư. Việc xác định tập trung sẽ được thực hiện đối với vấn đề các thiết bị máy móc của mỗi dự án đầu tư ưu tiên sẽ sản xuất ra cái gì, công nghệ nào sẽ được sử dụng, nó sẽ hoạt động ở đâu, khi nào công nghệ này sẽ sẵn sàng, và việc thực hiện nó tiêu tốn bao nhiêu.

Như đã được lí giải ở phần trước, đói đầu tư, tính chung cho các xí nghiệp và tổ chức thuộc sở hữu công cộng, không bao giờ có thể được thoả mãn. Trước khi kế hoạch được thông qua, các đơn vị cấp dưới luôn luôn đòi hỏi có được nhiều hạn mức đầu tư hơn là những người thực hiện phân bổ ở cấp cao hơn có thể phân bổ.¹⁰ Luôn luôn có nhiều dự án đầu tư trọng điểm dự kiến hơn là số dự án mà các nguồn lực có thể đáp ứng. Hình thức cụ thể này của dư cầu là một biểu

⁹ Xem J. M. Keynes (1936, trang 162).

¹⁰ Tất nhiên, không phải tất cả các khu vực hoặc các xí nghiệp và cơ quan đều xô xáo như nhau trong cuộc xô xát tranh giành này. Những người cảm thấy rằng họ có thể đặt ra một mục tiêu đầu tư lớn nhưng không đảm bảo đủ nguồn lực đều tỏ ra hết sức thận trọng.

hiện rõ ràng của sự thiếu thốn theo chiều dọc (“theo chiều dọc” bởi vì nó xuất hiện trong quá trình thương lượng mặc cả giữa các cơ quan cấp dưới với cơ quan cấp trên) [→11.3]. Áp lực từ trên xuống và từ dưới lên đối với những người chuẩn bị quyết định đầu tư thường mạnh đến mức dẫn đến những kế hoạch quá tham vọng, thường là không thực tế và quá căng.

Điều này kết hợp thêm với thực tế là, những người soạn thảo ra kế hoạch của một dự án đầu tư thường chủ tâm ước tính thấp hơn những chi phí đầu tư cần thiết và thời gian hoàn thành sao cho cơ hội chấp thuận dễ dàng hơn. Trên tất cả, mong muốn của những nhà quản lý cấp thấp và cấp trung là dự kiến của họ được chấp nhận và được ghi vào trong kế hoạch. Nếu điều này xảy ra, thì người ta cũng chẳng ngừng dự án lại, ngay cả khi sáng tỏ ra rằng chi phí trở nên lớn hơn rất nhiều so với ước tính. Hiện tượng này được biết trong lối nói của Đông Âu là “bầu vút lên kế hoạch”.¹¹

Vậy cơ sở nào để người phân bổ cấp trên quyết định cách thức phân bổ quỹ đầu tư, hay thông qua một dự án đầu tư trọng điểm? Không có một thị trường vốn, ở nơi những nhà đầu tư tiềm năng xem xét một cách nghiêm chỉnh khả năng sinh lợi của một dự án, lãi suất và thời hạn thanh toán vốn vay, hoặc xem xét rủi ro đầu tư. Không ai ước tính lợi nhuận, nhất là bởi vì chẳng người nào coi việc tính toán trên cơ sở lãi suất và giá cả được quy định trên thị trường và tỉ giá hối đoái là phù hợp để đo lường tính hiệu quả của dự án đã được lập kế hoạch.

Mặc dù thiếu các tiêu chuẩn hướng dẫn thông dụng quen thuộc dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nhưng việc lựa chọn ở đây cũng không xảy ra một cách hù hoạ. Những ưu tiên xác định được áp dụng trong việc phân bổ vốn đầu tư [→9.4]. Những cơ sở khác cho quyết định đầu tư là những cân đối được tính toán trong khi lập kế hoạch và những tín hiệu về sự khan hiếm mà bộ máy quan liêu nhận được, từ những thông tin này có thể suy ra cần đến những khả năng sản xuất mới nào để thoả mãn nhu cầu dự kiến. Và tất nhiên, việc phân bổ, như đã đề cập trước đây, cũng bị ảnh hưởng bởi những áp lực chính trị và vận động hành lang từ nhiều phía.

Đối với việc thực hiện các kế hoạch đầu tư, luôn luôn có dư cầu về các dịch vụ và hàng hoá đầu tư, mà trong ngôn ngữ kinh tế được gọi là *căng thẳng về đầu tư*. Tất cả các dự án đầu tư đã được chính thức thông qua đòi hỏi có nhiều đầu vào hơn là khả năng có thể đáp ứng. Đây là sự thiếu hụt theo chiều ngang xuất hiện trong quan hệ giữa người cung ứng và người sử dụng các hàng hoá đầu tư. Hầu hết những phản ứng đều diễn ra trong khuôn khổ của sự quản lý quan liêu trực tiếp: cơ quan cấp cao hơn can thiệp, ra các quyết định ngẫu hứng về việc ai sẽ được nhận các sản phẩm và nguồn lực hiện thời khan hiếm và ai sẽ bị gạt sang một bên.

¹¹ Xem T. Bauer (1981, trang 500).

Thông thường, không một dự án đang tiến hành nào bị ngừng lại hoàn toàn, nhất là bởi vì mỗi dự án đều có những người ủng hộ có thể lực trong bộ máy quan liêu. Thay vào đó, tình trạng đình trệ khiến cho rất nhiều dự án khác nhau phải đồng thời chậm lại. Thực tế này dẫn đến một sự phung phí trong đầu tư, làm kéo dài rất nhiều thời gian thông qua và hoàn thành, và dẫn đến sự tăng lên đáng kể của những chi phí.¹²

Bởi vì một quá trình thỏa thuận và thương lượng kéo dài với sự tham gia của rất nhiều ngành và nhiều cấp của bộ máy quan liêu xảy ra trước mỗi một quyết định đầu tư, nên không thể quyết định một cách nhanh chóng và linh hoạt đối với các hoạt động mà trước đó chưa được lên kế hoạch. Trong mọi trường hợp, chẳng có những nguồn lực tự do và chưa được cam kết nào để dùng vào một dự án mới (chẳng hạn như việc áp dụng nhanh chóng một phát minh mới, hoặc việc nắm bắt một cơ hội xuất khẩu xuất hiện một cách bất ngờ). Sự cứng nhắc được đề cập trước đây [→7.3] xuất hiện đặc biệt mạnh trong quá trình đầu tư.¹³

9.3 Đầu tư và tiêu dùng

Vấn đề khảo sát tiếp theo là cơ cấu của quá trình tăng trưởng. Vấn đề đầu tiên được nghiên cứu ở đây là phân bố của chi tiêu trong tổng sản phẩm quốc nội, và trong đó tỉ lệ sử dụng cho đầu tư của nó. Trong hầu hết các thời kì, tỉ trọng đầu tư trong chi tiêu ở phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa cao hơn so với phần lớn nước tư bản chủ nghĩa.¹⁴ Điều này được phản ánh trong *bảng 9.1*, trong đó có đưa ra một số số liệu so sánh.

¹² Thời gian nhận được sự chấp thuận kéo dài đến mức khi quyết định được đưa ra thì dự án đã trở thành lỗi thời. Trong thập kỉ 80, ở Liên Xô, 25% số các dự án đã được lập ra trước đó 10 đến 20 năm. Xem R. Judy và R. Clough (1989). Theo một báo cáo thăm dò đại diện, chi tiêu hàng năm vào khoảng từ một nửa đến một phần ba số các dự án lớn bắt đầu từ năm 1973 và 1974 đã bị giảm xuống ngay năm thứ hai sau đó, do vậy đã kéo dài thời kì đầu tư. Xem T. Bauer (1981, trang 630).

Một so sánh về các dự án đầu tư ở một số ngành đã chỉ ra rằng trong thập kỉ 60 để hoàn thành một dự án, Hungary phải mất từ 2 đến 5 lần số thời gian để hoàn thành một dự án như vậy ở Nhật. Xem Z. Pácsi (1979, trang 630).

¹³ Y. Qian và C. Xu (1991) đã chứng minh trong một mô hình hình thức rằng, do hạn chế ngân sách mềm, các nước xã hội chủ nghĩa dựa quá nhiều vào thủ tục hành chính để tiến hành giám sát trước đối với các dự án đầu tư như là một phản ứng mang tính tổ chức tối ưu của họ đối với vấn đề đối đầu đầu tư. Kết quả của những thủ tục hành chính này là các dự án bị trì hoãn và các dự án nhiều hứa hẹn bị gạt bỏ.

¹⁴ Do thảo luận này đề cập đến nguyên mẫu cơ bản của chủ nghĩa xã hội cổ điển, nên cần phải bỏ qua thực tế là tỉ trọng đầu tư khác nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa và cũng thay đổi theo thời gian, đôi khi tăng, đôi khi giảm.

BẢNG 9.1

Tỉ trọng đầu tư trong GDP: so sánh quốc tế

	<i>Tỉ lệ phần trăm đầu tư trong GDP</i>	
	1980	1988
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>		
Bulgaria	28	27
Trung Quốc	24	32
Tiệp Khắc	27	26
Đông Âu	24	27
Hungary	29	21
Ba Lan	25	23
Liên bang Xô viết	30	30
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>		
Braxin	23	22
Pháp	23	21
Tây Đức	23	20
Ấn Độ	19	21
Italia	24	22
Hà Lan	21	22
Tây Ban Nha	22	24
Mỹ	17	17

Nguồn: P. Marer et al. (1991)

Tỉ trọng của GDP được chi tiêu vào việc duy trì bộ máy hành chính và tài trợ cho các lực lượng vũ trang trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển hoàn toàn không nhỏ hơn ở các nước xã tư bản chủ nghĩa. Chỉ có thể dùng cho đầu tư nhiều hơn nếu sử dụng ít hơn vào tiêu dùng, có nghĩa là cả tiêu dùng cá nhân trực tiếp của các hộ gia đình và tiêu dùng tập thể đóng góp vào sự thịnh vượng của dân chúng.¹⁵

Điều này xảy ra chủ yếu là bởi vì những nhà lãnh đạo đất nước hoàn toàn nhận thức rõ và muốn chúng xảy ra như vậy. Như đã nhắc tới sự nôn nóng của họ muốn đạt được sự tăng trưởng với tốc độ cao nhất có thể. Ta cần nói thêm ở đây rằng, họ coi công cụ chính để đạt được điều này là khối lượng đầu tư càng lớn càng tốt. Theo ngôn ngữ của lí thuyết tăng trưởng, thì họ có trước mắt mình mô hình Harrod-Domar treo lủng lẳng (ngay cả khi họ chưa bao giờ nghe về điều đó), trong đó chỉ có duy nhất một yếu tố sản xuất: đó là vốn. Trong tư duy

¹⁵ Phân tích ở đây không quan tâm đến việc liệu các nước xã hội chủ nghĩa cụ thể có sử dụng nguồn lực từ nước ngoài hay không [→ 14.3, 14.6].

đã được đơn giản hoá tới mức tối thiểu, vốn đầu tư càng nhiều, thì tốc độ tăng trưởng càng cao.

Bảng 9.2 cho thấy rằng đầu tư vào các tài sản cố định ở các nước xã hội chủ nghĩa được nêu ở đây tăng nhanh hơn nhiều so với ở các nước tư bản chủ nghĩa được so sánh. Cũng cần nói thêm rằng khoảng cách giữa tốc độ tăng đầu tư và tốc độ tăng GDP lớn hơn nhiều ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa. Điều này khẳng định một cách gián tiếp sự quan sát ở trên về sự mở rộng đầu tư ép buộc. Bảng này cũng ghi lại hiệu quả đầu tư thấp: để cho sản lượng tăng trong thời kì dài với tốc độ 4-6%/năm thì đầu tư phải tăng với tốc độ 8-11%/năm. Đây là một trong những yếu tố thúc đẩy các nhà lãnh đạo ở các nước xã hội chủ nghĩa tăng tỉ trọng đầu tư.

Ban lãnh đạo của những nước này không chỉ muốn có một tỉ trọng đầu tư cao, họ còn hoàn toàn có thể áp đặt ý muốn của họ. Chưa bao giờ các chế độ trong lịch sử lại có một nhóm nhỏ nắm giữ một cách chặt chẽ tỉ lệ tiêu dùng-tiết kiệm của cả một nước.

Các nhà kinh tế tranh cãi về mối quan hệ nhân quả *ex ant* (từ trước) giữa đầu tư và tiết kiệm dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Điều có thể nói một cách chắc chắn là, cả đầu tư và tiết kiệm được phi tập trung hoá một cách căn trọng trao vào tay của hàng triệu người ra quyết định. Và trong phần lớn các trường hợp, thì hai loại quyết định này là tách biệt, mặc dù tiết kiệm tự nguyện tác động đến đầu tư và ngược lại. Điều này hoàn toàn ngược lại với trường hợp của chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong các nước xã hội chủ nghĩa, việc ra quyết định đầu tư được tập trung hoá với mức độ cao, và nó cũng quyết định các quyết định về tiết kiệm. Tiết kiệm, tức là phần không tiêu dùng, bằng với khối lượng mà các cơ quan trung ương thấy là phù hợp để rút ra khỏi tiêu dùng phục vụ cho các mục đích đầu tư, không cần quan tâm đến việc các hộ gia đình, là những chủ sở hữu của thu nhập cá nhân, có muốn hay không.¹⁶

Cuối cùng thì điều gì xác định giới hạn đối với sự tăng trưởng của tỉ trọng đầu tư, và cùng với nó đối với sự giảm tỉ phần tiêu dùng? Như đã chỉ ra, hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển thiếu một cơ chế kinh tế tự động tương đương như cơ chế hoạt động trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, hay chính xác hơn là sự tương tác giữa các quyết định đầu tư và tiết kiệm cá nhân, thị trường vốn và hệ thống ngân hàng thương mại. Nhiều nhất thì những người lãnh đạo chỉ cảm nhận một cách gián tiếp những giới hạn mà dân chúng có thể chịu đựng được. Những giới hạn chịu đựng này cản trở đối với việc cắt giảm tiêu dùng.

¹⁶ Tất nhiên, công thức "tiết kiệm bằng đầu tư" được áp dụng đối với cả chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Nhưng đây là một đồng nhất thức của bảng cân đối, không liên quan gì với những vấn đề nhân quả *ex ant*, tức là mức độ mà những người ra quyết định đầu tư bị ảnh hưởng bởi tiết kiệm trong quá khứ và tiết kiệm mong đợi trong tương lai, và ngược lại là những người ra quyết định tiết kiệm bị ảnh hưởng ra sao bởi các cơ hội đầu tư và các khuyến khích liên quan đến cơ hội đầu tư.

BẢNG 9.2

Tốc độ tăng GDP và đầu tư vốn: so sánh quốc tế

	<i>Tốc độ tăng trung bình hàng năm, 1950-1979</i>	
	<i>GDP</i>	<i>Tổng đầu tư vốn</i>
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>		
Bulgaria	5,43	10,89
Tiệp Khắc	3,67	6,11
Đông Đức	3,77	8,52
Hungary	3,64	8,85
Ba Lan	4,12	9,70
Rumania	5,81	11,33
Liên bang Xô viết	4,95	8,02
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>		
Úc	4,54	4,43
Canada	4,57	4,36
Phần Lan	4,48	4,54
Hi Lạp	6,20	7,16
Italia	4,92	4,79
Hà Lan	4,58	5,10
Na Uy	4,15	4,93
Thụy Điển	3,69	4,18
Tây Đức	4,85	5,69

Nguồn: F. L. Pryor (1985, trang 76)

Ta không thể xác định xem những người lãnh đạo cao cấp nhất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển thực sự quan tâm ở mức nào đến phúc lợi về vật chất của dân chúng. Điều chắc chắn là nó rất được nhấn mạnh trong các chương trình chính trị được công bố. Điều đó buộc họ phải chỉ ra một số kết quả về vấn đề này sao cho có thể hợp pháp hoá hệ thống và đảm bảo hệ thống đó duy trì được quyền lực. Chỉ vì riêng lí do này thôi, thì tiêu dùng không thể bị cắt giảm xuống dưới mức giới hạn chịu đựng.¹⁷ Điều này lại phụ thuộc vào tình hình chính trị, chủ yếu là mức độ áp chế, xem giới hạn chịu đựng thực sự là đến đâu: liệu có cho phép sự đình trệ hoặc thậm chí cả sự giảm sút trong tiêu dùng trên đầu người trong một thời gian tương đối dài, hay bắt buộc phải tăng tiêu dùng.

Cuối cùng, xem lại toàn bộ xu hướng lịch sử của hệ thống cổ điển trong các nước xã hội chủ nghĩa đã được củng cố, có thể thấy sự tăng lên đáng kể trong

¹⁷ Trong thời kì Đại Nhảy Vọt ở Trung Quốc, quan điểm của những người lãnh đạo thường được mô tả bằng một câu thành ngữ cổ: “Ngựa được thúc chạy nhanh nhưng chẳng cần cho ăn”.

tiêu dùng [→13.1]. Nhưng ngay ở những nước này, thì tốc độ tăng của tiêu dùng cũng vẫn chậm hơn so với tốc độ tăng GDP. Tại một vài nước, chẳng hạn như Trung Quốc, tiêu dùng trên đầu người ít hay nhiều cũng bị đình lại trong một thời gian dài.¹⁸

Tuy bộ máy quan liêu có muốn tăng tiêu dùng, và trong mọi trường hợp giới hạn chịu đựng đối với mức sống buộc phải có một mức tiêu dùng tối thiểu, tình hình này nhiều nhất cũng chỉ tạo giới hạn với động cơ nội tại thúc đẩy tối đa hoá tỉ lệ đầu tư của những nhà lãnh đạo. Không chỉ có nhà lãnh đạo cao cấp nhất, hay một nhóm nhỏ những nhà lãnh đạo cao cấp, mới muốn có tỉ lệ đầu tư-tiêu dùng cao. Mà cả bộ máy quan liêu khổng lồ ở cấp dưới cũng mong muốn tăng nhanh đầu tư [→9.1, 9.2]. (Là đủ khi nhắc lại các thuật ngữ cơ bản: động lực bành trướng theo chiều rộng, ràng buộc ngân sách mềm, đói đầu tư). Những động cơ vi mô của bộ máy quan liêu và chính sách vĩ mô của các cơ quan trung ương trùng nhau; quyết định của các nhà lãnh đạo trung ương về tỉ lệ đầu tư cao thể hiện mong muốn và ý chí của toàn bộ giới ưu tú nắm quyền lực.

Ý nghĩa triết học của “thuyết chức năng” lịch sử gợi ý rằng, hệ thống thể chế của chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển và động cơ của bộ máy quan liêu là như vậy, bởi vì đó là cách tốt nhất giúp cho một nước lạc hậu có thể đuổi kịp các nước tiên tiến. Sự nôn nóng vội vã của một nước nghèo và kém phát triển tạo ra cơ chế chính trị - kinh tế - tư tưởng không thể thiếu được cho sự ép buộc tăng trưởng nhanh.¹⁹ Mặc dù quan điểm này có các yếu tố của sự thật trong nó, nhưng tôi cho đó là cái nhìn phiến diện. Cách nghĩ của cuốn sách này gợi ý rằng, có một sự ảnh hưởng tương hỗ, gồm một mặt là cơ cấu quyền lực, hệ tư tưởng, và các mối quan hệ sở hữu, và mặt khác là hình thức tăng trưởng kinh tế. Xét đến quyền lực không được chia sẻ cũng như hệ tư tưởng chính thống của Đảng cộng sản, đi đôi với quyền sở hữu công cộng quan liêu, thì tác động tổng hợp của tất cả các yếu tố đó sẽ là nhịp độ tăng trưởng ép buộc [→15.1].

Xác định tỉ lệ đầu tư và tiêu dùng có mối quan hệ mật thiết với vấn đề được biết đến trong kinh tế học tân cổ điển, là thời gian ưa thích của người ra quyết định. Hệ tư tưởng chính thống của chủ nghĩa xã hội cổ điển cố tạo ra cảm tưởng, dường như các nhà lãnh đạo là những người có “định hướng tương lai”, đó là sự đòi hỏi thể hệ hiện tại hi sinh cho một cuộc sống tốt đẹp hơn trong tương lai.

¹⁸ Ở Trung Quốc, từ năm 1957 đến năm 1978, mức lương thực tế của công nhân trong các xí nghiệp quốc doanh giảm 11,6%. State Statistical Bureau (1985, trang 556).

¹⁹ Về những thảo luận trong các vấn đề này, xem A. Nove (1964, đặc biệt là chương 1, “Stalin có thực sự cần thiết?”). Trong công trình về lịch sử bất hủ của quá trình hợp tác hoá và công nghiệp hoá của Liên Xô, E. H. Carr và R. W. Davies [1969] (1974) kiên quyết giữ quan điểm cho rằng Stalin là một sản phẩm tự nhiên của một chiến lược tăng trưởng cụ thể. A. Erlich (1960) qua lăng kính của các nhà kinh tế Xô viết thập kỷ 20 trình bày những quan điểm về sự cần thiết của sự bắt buộc (vũ lực). A. Nove (1989) đưa ra một tổng quan về những tranh cãi gần đây ở Liên Xô về vấn đề này với rất nhiều tham chiếu bổ ích.

Rákosi Mátyás, nhà lãnh đạo Hungary ở thời Stalin, tuyên bố rất hình tượng: “Nếu không giữ mức độ, thì như món gà rán chúng ta ăn mất con gà sẽ đẻ ra những quả trứng vàng trong tương lai...”.²⁰

Có thể phân biệt ba hiện tượng trong hệ thống ưu tiên thời gian của giai đoạn tăng trưởng ép buộc. Hiện tượng thứ nhất là *sự hi sinh* mà dân chúng phải gánh chịu khi phải dút bỏ một phần tiêu dùng hiện thời của mình; chính xác hơn đó là tiêu dùng những loại hàng hoá và dịch vụ, mà nhu cầu không được đáp ứng không tích lũy lại và không thể hoãn đến thời gian sau này mới tiêu dùng. Những người tiêu dùng một nửa số lượng sữa mong muốn trong mười năm, sẽ không được bồi thường bằng sự đảm bảo rằng họ có thể sẽ được uống một lần rưỡi số sữa đó trong mười năm tiếp theo. Cái mà nền kinh tế tiết kiệm trong thời kì đầu tiên là được tiết kiệm cho một lần và tất cả.

Hiện tượng thứ hai là *sự trì hoãn*. Trong khi sự hi sinh liên quan đến luồng hàng hoá tiêu dùng, thì sự trì hoãn liên quan đến sự tích lũy hàng hoá phục vụ tiêu dùng: sự thiết lập các toà nhà ở, các cửa hàng bán lẻ, các nhà máy sản xuất hàng tiêu dùng... Sự trì hoãn đi đôi với sự hi sinh, bởi nó cản trở việc tiêu dùng hiện thời. Tuy nhiên nó không phải là trường hợp tiêu dùng “tiết kiệm” một lần và tất cả. Mặc dù một mặt nó giải phóng các nguồn lực cho các mục tiêu đầu tư khác mà trước mắt đang là vấn đề quan trọng, nhưng mặt khác những hoạt động bị bỏ qua sau này sẽ phải được hiện: những nhiệm vụ bị trì hoãn được tích lũy lại. Nó giống như một khoản vay tăng lên trên tài khoản của thế hệ tiếp theo; bất kì một sự trì hoãn mới có thêm nào đều làm tăng gánh nặng nợ nội bộ.²¹

Hiện tượng thứ ba là hiện tượng *bỏ qua*. Trường hợp trì hoãn thuần tuý không gây ra những thiệt hại không sửa chữa được: những khu nhà ở, những cửa hàng, hay những nhà máy may quần áo chưa được xây dựng, có thể được xây dựng sau này. Có thể nói có sự bỏ qua nếu có sự thiệt hại không thể sửa chữa được. Nó xảy ra đặc biệt là trong các quá trình cần có sự phát triển một cách *hữu cơ* (những lĩnh vực chẳng hạn như giáo dục cao học, y tế, hay bảo vệ môi trường). Nếu trong những trường hợp như vậy các nhiệm vụ cụ thể bị bỏ qua hàng thập kỉ, thì sau này không có cách nào để bồi thường bằng việc tái phân bổ nguồn lực, hoặc bằng các chiến dịch hoạt động nhằm sửa chữa sự bỏ qua nói trên.²²

Những dấu hiệu của sự tăng trưởng ép buộc, là những sự hi sinh lớn của dân chúng [→13.1], và là sự bỏ qua, cũng như là sự trì hoãn có thể nhận thấy ngay

²⁰ M. Rákosi [1950] (1955, trang 244)

²¹ Sự trì hoãn không phải là một hiện tượng mang tính đặc thù hệ thống, bởi vì nó cũng xảy ra dưới rất nhiều hình thức khác nhau ở các nước tư bản chủ nghĩa. Một ví dụ đó là việc bỏ mặc đầu tư vào cơ sở hạ tầng được tài trợ từ ngân sách nhà nước ở nhiều nước phát triển.

²² Mối quan hệ giữa sự hi sinh, trì hoãn và bỏ mặc được thảo luận kĩ lưỡng hơn trong cuốn sách in năm 1972 của tôi.

trong một số khu vực phát triển. Những phần còn lại của chương này sẽ còn thường xuyên quay trở lại những vấn đề này. Tầm nhìn của chính sách không được xa lắm: việc tối đa hoá tốc độ tăng trưởng có thể thu được trong một hoặc hai thập kỉ tới đứng trên không chỉ tiêu dùng hiện tại và tương lai, mà trên cả việc đặt nền móng cho nền sản xuất cho tương lai xa hơn.

9.4 Các ưu tiên

Việc thảo luận các ưu tiêu áp dụng trong việc phân bổ đầu tư bắt đầu bằng việc xem xét *cơ cấu ngành*.

1. *Ưu tiên đối với các tư liệu sản xuất (hàng hoá đầu tư)*. Các lĩnh vực được phát triển thường là những lĩnh vực trực tiếp tạo ra sự tăng lên trong vốn cố định, tức là, việc sản xuất các tư liệu sản xuất. Hình thành một quá trình vòng tự kích, tự lặp lại: việc sản xuất các tư liệu sản xuất tăng lên để có nhiều vốn cố định hơn, mà nó phải chủ yếu sản xuất ra các tư liệu sản xuất và đến lượt nó lại đóng góp vào sự tăng lên của vốn cố định, và quá trình này cứ thế tiếp diễn. Bởi vậy, có thể nói có một vòng xoáy nội tại (hay động lực), bởi vì sự vận động theo vòng xoáy diễn ra dẫn đến có nhiều đầu tư hơn, nhiều vốn cố định hơn, và cuối cùng là có nhiều tổng sản phẩm hơn.

Vòng xoáy bên trong, quay với một tốc độ cao, hút về nó tất cả các khu vực khác, mặc dù chúng tăng trưởng chậm hơn nhiều. Sau khi đã chấp thuận ý tưởng nêu trên, những người phân bổ đầu tư nghĩ rằng chỉ cần phát triển các khu vực khác ở mức độ cần thiết để duy trì sự tiến nhanh lên phía trước trong vòng xoáy này. Sau đó ưu tiên chung được hình thành như vậy, được dịch ra ngôn ngữ của một số ưu tiên cụ thể từng phần bằng các quy tắc thô sơ đơn giản được áp dụng khi soạn thảo các kế hoạch đầu tư.

2. *Ưu đãi sản xuất trong nước trên hàng nhập khẩu*. Sự theo đuổi chính sách tự cấp tự túc để lại dấu ấn trên sự phát triển của cơ cấu ngành. Điều này được nhắc đến ở đây chỉ nhằm mục đích cầu toàn [→14.1].

3. *Ưu tiên đối với lĩnh vực sản xuất*. Có một sự phân biệt giữa hoạt động “sản xuất” và hoạt động “phi sản xuất” trong kinh tế chính trị của Marx [→5.4]. Một ý nghĩa thực tiễn đi kèm với điều này trong lập kế hoạch và thống kê của các nước xã hội chủ nghĩa: việc sản xuất các sản phẩm vật chất hữu hình được coi là “lĩnh vực sản xuất” và việc cung cấp hầu hết các dịch vụ được coi là “khu vực phi sản xuất”.²³ Sự ưu tiên ở đây là: khu vực sản xuất có sự ưu tiên về đầu tư hơn

²³ Một ngoại lệ rõ ràng với điều này là giao thông, mà theo Marx là thuộc khu vực sản xuất với tư cách là sự mở rộng sản xuất vượt xa hơn công của nhà máy. Sự phân loại thương mại hoàn toàn không rõ ràng bởi trong thương mại có sự kết hợp của các yếu tố sản xuất và phi sản xuất. Về các khó khăn phân loại thống kê, xem J. Arvey (1973).

khu vực phi sản xuất, hay nói cách khác là sản xuất sản phẩm vật chất được ưu tiên hơn sản xuất dịch vụ.²⁴

Có một số lí do giải thích vì sao khu vực phi sản xuất bị bỏ qua. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa ngày nay, một phần dịch vụ được các nhà sản xuất tư nhân cung cấp, và phần khác là do các cơ quan nhận ngân sách và các tổ chức phi lợi nhuận cung cấp. Trong các lĩnh vực đầu tiên, quyền của người tiêu dùng thống trị thông qua sự điều tiết của thị trường: những nhà sản xuất tư nhân được chuẩn bị tư tưởng để cung cấp nhà ở, giáo dục tư nhân, chăm sóc sức khoẻ tư nhân...v.v., đủ để thoả mãn nhu cầu. Có rất nhiều cơ hội kinh doanh sinh lời ở đây, đó là lí do tại sao lĩnh vực này lại phát triển rất nhanh. Liên quan đến việc phân bổ các nguồn lực cho dịch vụ công cộng được đề cập đến, thì điều đó phải tuân thủ các thủ tục chính trị dân chủ, ít nhất là ở các chế độ dân chủ nghị viện. Khu vực dịch vụ công cộng không thể bị bỏ qua khi các đảng phái đại diện do đa số dân chúng sẵn sàng bỏ phiếu cho việc phát triển các dịch vụ này. Ngược lại, những người thực hiện phân bổ nguồn lực dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển không phải chịu bất kì sự kiểm soát dân chủ nào. Hơn thế nữa, họ phải đưa ra rất nhiều quyết định về việc phân bổ mà trong chế độ tư bản chủ nghĩa chúng nằm trong tay của người tiêu dùng. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa những điều này được chuyển sang tay của bộ máy quan liêu, và trong con mắt của những người thực hiện sự quản lí hành chính đối với nền kinh tế, luôn có nhiều điều quan trọng phải làm hơn là việc phát triển các dịch vụ, mà họ cho rằng có thể ngừng lại hoặc bỏ qua.

4. *Ưu tiên đối với sản phẩm loại một.* Kinh tế chính trị Marxist còn đưa ra một sự phân biệt có ý nghĩa quan trọng hơn giữa sản phẩm loại I và loại II. Sản phẩm loại một có nghĩa là tư liệu sản xuất, còn sản phẩm loại hai có nghĩa là các hàng hoá tiêu dùng.²⁵ Ưu tiên ở đây là: loại một phải được hưởng lợi thế về đầu tư hơn so với loại hai.

5. *Ưu tiên đối với công nghiệp.* Công nghiệp được coi là đầu máy của sự tăng trưởng. Chiến lược tăng trưởng ép buộc có nghĩa là việc công nghiệp hoá nhanh.

²⁴ Có một kiểu phân loại khác ở các nước xã hội chủ nghĩa: sự đối lập của khu vực kinh tế sản xuất trong nghĩa hẹp với "cơ sở hạ tầng". Xem E. Ehrlich (1985b). Phạm vi của cuốn sách không cho phép đi sâu vào sự phân loại chi tiết xem "cơ sở hạ tầng" đồng nhất và không đồng nhất đến mức độ nào với định nghĩa về "khu vực dịch vụ" quen thuộc trong các tài liệu Phương Tây. Ít nhất cũng chắc chắn rằng cơ sở hạ tầng là một trong số những vấn đề không được ưu tiên và bị bỏ bề.

²⁵ Tập hợp các sản phẩm loại I không chỉ bao gồm các tư liệu sản xuất mà còn bao gồm cả nguyên vật liệu và bán thành phẩm phục vụ cho quá trình sản xuất hiện thời.

Một khó khăn trong việc phân loại (và cũng là khó khăn của việc ưu tiên) đó là có nhiều loại mặt hàng, mà xét đơn thuần về mặt vật thể, có thể phục vụ như tư liệu sản xuất hoặc như hàng tiêu dùng. Điều này là đặc biệt đúng nếu xem xét cả ngoại thương: các phương tiện sản xuất có thể được nhập khẩu để lấy việc xuất khẩu hàng hoá tiêu dùng; bởi vậy, sản phẩm loại II có thể tạo ra tư liệu sản xuất một cách gián tiếp. (Hay ngược lại, sản phẩm loại một có thể cung cấp hàng hoá tiêu dùng bằng sự trung gian của ngoại thương). Vì tất cả những lí do này, ưu tiên phần số 4 không phục vụ một cách nhất quán ưu tiên cơ bản số 1.

Sự ưu tiên ở đây là: ngành công nghiệp phải có sự ưu đãi trong đầu tư hơn tất cả các ngành khác trong nền kinh tế. Quan sát ở đây được minh hoạ trong *bảng 9.3*.

6. *Ưu tiên đối với công nghiệp nặng*. Theo quan điểm chính thống chiếm ưu thế dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển, thì cơ giới hoá là công cụ cơ bản giúp tăng năng suất và tạo ra sự phát triển kĩ thuật. Một khối lượng sắt và các kim loại khác đã được sử dụng trong việc sản xuất máy móc và vũ khí. Ưu tiên ở đây là: ưu tiên về công nghiệp hoá phải được trao cho ngành công nghiệp nặng, và trong đó là cho việc sản xuất máy móc và sắt thép.²⁶

Việc bám chặt vào những ưu tiên nói trên đã dẫn đến một cơ cấu ngành méo mó, biến dạng và mất cân đối. Trong những thập kỉ đầu của sự tăng trưởng ép buộc, việc tập trung hoá một cách cực đoan các nguồn lực đã tỏ ra thành công trong việc đẩy nhanh sự quay vòng của vòng xoáy bên trong, khi các lĩnh vực được ưu tiên tăng trưởng rất nhanh. Trong khi đó, các khu vực khác bị rơi lại đằng sau, và một vài khu vực trong số đó rơi vào tình trạng nghiêm trọng. Chúng càng ở xa vòng xoáy bên trong đó, chúng càng ít cản trở đến sự xoáy vòng, ít nhất cũng là trong một thời gian, thì chúng càng bị bỏ rơi. Những lĩnh vực chủ yếu của sản xuất hàng tiêu dùng bị rơi lại đằng sau, và cũng tương tự như vậy đối với các dịch vụ, với xây dựng nhà ở, các dịch vụ mang tính cộng đồng, và thương mại bị ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng. Nông nghiệp và giao thông vận tải cũng bị tụt lại đằng sau.

Đi cùng với tất cả những điều này là ba hiện tượng đã được đề cập ở phần trước: sự hi sinh rất lớn của những thế hệ sống trong thời kì tăng trưởng ép buộc; sự trì hoãn của những khu vực không được ưu tiên, trì hoãn những nhiệm vụ bị bỏ lại phía sau và sự tích tụ các nhiệm vụ chưa được thực hiện gây tổn hại đến những thế hệ sau; và sau cùng là trường hợp của việc bỏ qua và những thiệt hại không thể sửa chữa được.²⁷

²⁶ Để minh hoạ điều này, trước tiên đó là số liệu của Liên Xô: 84% đầu tư công nghiệp rơi vào công nghiệp nặng trong thời kì từ 1917 đến 1976. Statistika, Moscow (1977, trang 436).

Sự minh hoạ thứ hai đó là trường hợp của Trung Quốc: số máy ép thuỷ lực lớn bằng tổng số các máy ép tương đương đang hoạt động ở tất cả các nước EEC. Trong khi, GNP đầu người của Trung Quốc chỉ bằng 1/20 GNP đầu người của các nước EEC. Theo một nhà kinh tế Trung Quốc, "Cơ cấu và quy mô của ngành công nghiệp nặng vượt quá khả năng chịu đựng của nền kinh tế". S. Zhou (1982, trang 30-31).

Mình hoạ cuối cùng là một số số liệu của Rumania. Hơn một nửa tổng số đầu tư từ năm 1951 đến 1981 là vào ngành công nghiệp. Trong số này, 77-80% được sử dụng để phát triển công nghiệp nặng. M. Shafir (1985, trang 108).

²⁷ Những trường hợp bỏ qua không thể đảo ngược được xảy ra trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ và giáo dục bậc cao ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Tình hình nghiêm trọng trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ ở Liên Xô và ở nhiều nước Đông Âu đã góp phần vào khuynh hướng không thuận lợi trong vấn đề dân số: tuổi thọ thấp và tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh cao. Trong giai đoạn 1960 đến 1984, tỉ lệ tử vong tăng từ 7.1 lên tới 10.8 trên 1000 người dân và tuổi thọ trung bình từ 70 năm giảm xuống còn 67.7 năm, so với mức tăng tuổi thọ trung bình ở Phương Tây tăng từ 74 năm lên 78 năm. Tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh trong thời kì này là 25 trên 1000 ở Liên Xô, so với mức 6-10 trên 1000 ở các nước phát triển Phương Tây. Xem A. G. Aganbegian (1989, trang 228-229).

Thậm chí nếu có bước ngoặt thực sự trong việc chăm sóc sức khoẻ (điều này chưa xảy ra) thì cũng phải mất nhiều thập kỉ mới có thể đảo ngược được khuynh hướng này.

7. *Ưu tiên đối với công nghiệp quân sự.* Nhu cầu đầu tư của các lực lượng vũ trang, bao gồm cả quân đội và cảnh sát, nhận được sự ưu tiên vô điều kiện trước các mục tiêu phát triển dân sự.²⁸ Có một điểm là ưu tiên đối với công nghiệp quân sự gắn chặt với ưu tiên số 3, 5 và 6, mỗi ưu tiên trong số này không chỉ phục vụ việc đẩy nhanh tốc độ của vòng xoáy bên trong được nói đến tại ưu tiên số 1, mà cũng còn giúp phát triển công nghiệp quân sự. Mặt khác, ưu tiên đối với công nghiệp quân sự tự nó xuất hiện: việc thành lập các nhà máy phục vụ mục đích quân sự thuần túy nhận được sự quan tâm đặc biệt khi phân bổ đầu tư. Điều này chỉ có thể thu thập và thấy được một phần trong các kế hoạch được công bố rộng rãi, vì một phần lớn đầu tư cho mục đích quân sự và cảnh sát được giữ bí mật.

Đã xem xét những ưu tiên đối với các ngành, xin được quay trở lại với những ưu tiên áp dụng trong việc phát triển cấu trúc vi mô và đề cập đến ba ưu tiên trong số này.

8. *Ưu tiên đối với các máy móc được lắp đặt mới.* Những người quản lý nền kinh tế tìm cách xây dựng càng nhiều nhà máy mới càng tốt, trong khi lại bỏ qua việc bảo trì bảo dưỡng thích hợp những nhà máy cũ, đang tồn tại. Động cơ này chủ yếu mang tính chính trị.²⁹ Việc xây dựng những nhà máy hoàn toàn mới là một thí dụ sống động hơn nhiều của việc khắc phục sự tụt hậu và đạt được sự phát triển nhanh, so với công việc vất vả bảo trì cẩn thận máy móc và sửa chữa cơ ngơi của một nhà máy cũ. Những báo cáo phát triển tự hào về những nhà máy mới có thể được soạn ra, và lễ khánh thành rầm rộ có thể trở thành một sự kiện của quốc gia. Chính sách tăng trưởng ép buộc cần sự cuồng nhiệt về xây dựng này, bởi vì nhiệt tình của công nhân được coi là một nhân tố thúc đẩy sản xuất.

Mặc dù sự ưu tiên này đặc biệt đáng chú ý trong trường hợp đầu tư vào sản xuất, nó cũng còn được áp dụng vào các lĩnh vực khác. Nhiều nguồn lực sẽ được sử dụng vào việc xây dựng những khu nhà ở mới hơn là vào việc bảo trì những khu nhà ở cũ được thừa hưởng từ chế độ trước đây. Tình trạng tương tự cũng như vậy đối với trường học, các trường đại học, đường tàu hỏa mới...v.v.

Sự ưu tiên này cũng có đặc điểm trì hoãn. Nó tạm thời giải phóng một phần nguồn lực được sử dụng để bảo trì và đổi mới cho việc sử dụng ngắn hạn nhằm vào các mục tiêu ưu tiên cao. Nhưng không sớm thì muộn, sự trì hoãn cũng tự hại mình và trở thành một cái phanh cản trở sự tăng trưởng.

²⁸ Cần phải nói ở đây đến tình hình của khu vực này trong việc điều tiết sản xuất hiện thời. Phần lớn hoạt động sản xuất vì mục tiêu quân sự về mặt tổ chức được tách khỏi hoạt động sản xuất vì mục đích dân sự, và do một bộ hoặc một tổng cục chuyên ngành quản lý. Nhưng ở những nơi có sự trùng lặp, thì việc thực hiện các đơn hàng quân sự nhận được sự ưu tiên, thậm chí ngay cả trong trường hợp thiếu hụt nghiêm trọng. Xem C. Davis (1990).

²⁹ Hiện tượng này minh họa cho quan sát trước đây [→5.3]: một người lãnh đạo trong bộ máy quan liêu không cảm thấy anh ta là chủ sở hữu thực sự. Không một chủ sở hữu nào lại chịu một sự giám sát liên tục tài sản của mình nếu anh ta có thể cản trở được.

9. *Ưu tiên đối với các công trình lớn.* Những người đứng đầu nền kinh tế rất quan tâm đến các công trình lớn và thậm chí là khổng lồ. Thường xuất hiện sự “sùng bái quy mô” và đam mê khổng lồ (*gigantomania*).³⁰

Hiện tượng này không chỉ được giới hạn trong khu vực sản xuất vật chất. Nếu có khả năng thực hiện trên thực tế, thì những tổ chức dịch vụ khác nhau (cho dù đó là trường đại học, thư viện hay bệnh viện) sẽ được thành lập với quy mô càng lớn càng tốt.

Nhiều nhân tố khác nhau đã thúc đẩy những người ra quyết định đi theo hướng của loại ưu tiên này.³¹ Nhân tố thứ nhất là sự mong đợi *tính kinh tế do quy mô* từ quy mô và khối lượng sản phẩm lớn hơn.³² Nhưng trên thực tế, quy mô lớn hơn thì đi kèm theo tiết kiệm là các chi phí cũng lớn hơn. Sự cân bằng của hai yếu tố này sẽ xác định quy mô tối ưu của nhà máy theo quan điểm kinh tế thuần túy.³³ Quy mô tối ưu nhất của nhà máy, ở một thời điểm và một địa điểm cụ thể, phụ thuộc vào bản chất của ngành, kỹ thuật, khả năng của người quản lý, cơ cấu thị trường và rất nhiều yếu tố khác. Điều này giúp giải thích tại sao những tổ chức có các quy mô khác nhau tồn tại bên cạnh nhau trong sự cạnh tranh trên thị trường. Ngược lại, trong quá trình tăng trưởng ép buộc, thông thường các xí nghiệp và các tổ chức lớn có mặt ở những nơi mà chỉ một vài đơn vị quy mô vừa hay thậm chí quy mô nhỏ mới có hiệu quả. Chắc chắn có thể nói rằng những ưu tiên không phân biệt đối với việc thành lập các đơn vị có quy mô lớn hơn không đóng góp gì vào tốc độ tăng trưởng cao.

Những cân nhắc về quyền lực cũng đóng một vai trò tương đương với các nhân tố kinh tế, hoặc thậm chí còn lớn hơn. Những nhà lãnh đạo cấp cao nhận thấy rằng việc quản lý một số lượng ít các đơn vị trực thuộc dễ dàng hơn. Đối với những người lãnh đạo của những đơn vị trực thuộc, chẳng hạn như một xí nghiệp hoặc một tổ chức quần chúng, thì quyền lực và uy tín của họ rõ ràng sẽ tăng lên nếu đơn vị mà họ quản lý trở nên lớn hơn.

³⁰ Sự sùng bái này đúng không chỉ trong việc lựa chọn quy mô của công trình mới mà còn đúng trong cả việc phát triển các hình thức tổ chức của các xí nghiệp đang tồn tại. Thực ra, quá trình này bắt đầu với việc quốc hữu hoá và hợp tác hoá trong nông nghiệp và các ngành công nghiệp có quy mô nhỏ, khi mà các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã quy mô lớn được thành lập để thay thế cho các hoạt động của hộ gia đình và các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa quy mô nhỏ. Sau đó quá trình này được hoàn thành và được tiếp tục với làn sóng sáp nhập các xí nghiệp quốc doanh hoặc các hợp tác xã. Kết quả là, có sự tập trung sản xuất rất mạnh trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển [→bảng 17.2-17.6].

³¹ Một câu hỏi có liên quan nhưng không hoàn toàn giống, đặt ra trong khi phân tích quá trình hợp tác hoá [→5.5].

³² Các khái niệm kinh tế của Marx và Lenin nhấn mạnh vào khuynh hướng tập trung và lợi thế của các nhà máy lớn so với các nhà máy nhỏ đóng vai trò rất lớn việc tìm kiếm ý tưởng này.

³³ Xem các tham khảo ở phần 5.5, ghi chú số 27.

BẢNG 9.3Phần trăm đầu tư cho công nghiệp^a trong tổng đầu tư: so sánh quốc tế

	<i>Trung bình hàng năm ở mức giá cố định</i>	
	<i>1965-73</i>	<i>1973-83</i>
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>		
Bulgaria	44,5	42,3
Trung Quốc ^b	51,5 ^c	54,0 ^d
Tiệp Khắc	37,6	38,0
Đông Đức	50,2	-
Hungary	34,8	34,2
Ba Lan	38,8	38,0
Rumania	47,9	49,3
Liên bang Xô viết	35,0	35,3
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>		
	<i>1965-73</i>	<i>1973-83</i>
Bỉ	28,7	24,9
Đan Mạch	16,1 ^e	16,7
Phần Lan	24,6	27,1
Pháp	24,6	23,9
Ireland	25,9	29,0
Anh	31,3	32,4
Tây Đức	25,6	24,4

Nguồn: Do P. Mihályi tính toán cho cuốn sách này trên cơ sở số liệu của Liên hiệp quốc United Nations (1986c, bảng 13 và 16) và theo Központi Statisztika Hivatal (Cơ quan thống kê trung ương, Budapest) (1986, trang 28).

^aTrong các nước xã hội chủ nghĩa, công nghiệp bao gồm các ngành sản xuất, năng lượng và sản xuất nhiên liệu. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, công nghiệp bao gồm các ngành sản xuất, năng lượng, sản xuất nhiên liệu, và các dịch vụ điện, gas, và nước.

^bĐầu tư của nhà nước theo giá hiện hành

^c1953-1962

^d1971-1980

^e1966-1973

10. *Ưu tiên các dự án đầu tư và các sản phẩm mũi nhọn.* Có hàng ngàn sản phẩm mũi nhọn [→7.2]. Trong số những sản phẩm này có thể nhận thấy một nhóm nhỏ tập hợp “các sản phẩm quan trọng nhất”. Chúng nhận được sự quan tâm đặc biệt không chỉ trong các kế hoạch hàng năm và trong việc thực hiện chúng, mà còn cả trong việc phân bổ đầu tư và thực hiện các quyết định đầu tư. Vấn đề quan trọng nhất đối với ngành thép là các đơn vị trực tiếp sản xuất ra thép và các loại thép cán được sử dụng phổ biến nhất phải hoàn thành và sẵn sàng sản xuất càng sớm càng tốt. Trong sản xuất máy móc nông nghiệp, mục tiêu quan

trọng nhất là hoàn thành các bộ phận mà từ đó các máy gặt đập liên hợp và máy kéo được lắp thành. Người ta chẳng quan tâm đến việc xem xét những nhà máy hỗ trợ đóng góp vào việc sản xuất những sản phẩm ưu tiên, các xí nghiệp cung cấp phụ tùng, hệ thống giao thông, các cửa hàng sửa chữa và các kho hàng có đang hoạt động ở quy mô phù hợp và trong thời gian thích hợp hay không. Những người sử dụng (trong những ví dụ nêu trên là ngành sản xuất máy sử dụng các sản phẩm của ngành thép và ngành nông nghiệp sử dụng các sản phẩm của ngành sản xuất máy móc nông nghiệp) không chỉ cần những sản phẩm mũi nhọn mà còn cần hàng ngàn những sản phẩm phụ khác. Nhưng sự phát triển cân đối của những ngành trên tụt sau sự tăng trưởng của các sản phẩm mũi nhọn.

Điều này gây ra rất nhiều sự cản trở trong quá trình sản xuất và là một nguyên nhân của sự thiếu hụt kinh niên [→12.1]. Bất chấp những hạn chế kinh tế rõ ràng của nó, khuynh hướng này có thể được giải thích bằng hoàn cảnh. Ta lại thấy một lần nữa ở đây sự xuất hiện vấn đề về thông tin [→7.7]: việc ra quyết định tập trung quan liêu không thể có sự quan tâm như nhau đối với một đồng các nhiệm vụ cùng một lúc. “Ưu tiên hoá” là điều đã làm cho công việc có thể quản lí được. Bên cạnh đó, có những lí do cho việc huy động với quy mô lớn, cho những cuộc vận động chính trị, và tuyên truyền. Để có hiệu quả, cần phải tập trung vào một số tương đối nhỏ các hành động.

Tình trạng ưu tiên đối với các dự án đầu tư được chọn lựa là một hiện tượng giống như với các sản phẩm mũi nhọn. Thực ra, hai hiện tượng này phần nào đó có sự trùng nhau, do số lượng lớn những dự án đầu tư trọng điểm sẽ sản xuất các sản phẩm mũi nhọn khi chúng được hoàn thành. Các dự án đầu tư trọng điểm là món yêu thích được nâng niu của nhóm người nắm quyền lực. Hào quang bao phủ việc thành lập mỗi một nhà máy mới; các phương tiện thông tin đại chúng sẽ nói nhiều về nhà máy đó; tất cả các cơ quan của bộ máy sẽ giám sát sự tiến triển của nó nhiều lần. Những nhu cầu của nó luôn nhận được đèn xanh; cho dù đang ở trong điều kiện cực kì thiếu thốn nó vẫn được ưu tiên cung ứng. Tất cả mọi thứ được đề cập chung trong chương này về tăng trưởng ép buộc, về sự chạy đua, về sự nóng vội đều có thể cảm nhận một cách rõ ràng thông qua loạt những sự kiện xung quanh dự án đầu tư trọng điểm.

Từ quan điểm tương tự như vậy thì sự thiên vị đối với “các sản phẩm mũi nhọn” và “các dự án trọng điểm” đều thuộc về vấn đề trì hoãn. Nếu sản lượng của một sản phẩm mũi nhọn tăng trưởng nhanh, thực tế đó có thể được công bố trong các báo cáo kế hoạch. Nếu một dự án đầu tư trọng điểm được hoàn thành, thì ngay lập tức nó sẽ trở thành một thành tích nổi bật. Sự chậm trễ tương đối trong việc sản xuất các sản phẩm không phải mũi nhọn khác, việc kìm hãm xây dựng song song những cơ sở sản xuất hỗ trợ, và việc xử lí một cách vô trách nhiệm với ít lưu tâm và không tha thiết những dự án không được ưu tiên, làm cho tác động cản trở của chúng xuất hiện chậm đi một thời gian, nhưng cuối cùng thì

những tác động này đang nào cũng xảy ra.

11. *Phát triển kinh tế trên sự tổn hại môi trường.* Tăng trưởng sản xuất được thực hiện trên sự huỷ hoại của các khu rừng và các khu vực được phủ xanh khác, gây ô nhiễm không khí và nước, cũng như gây ra những thiệt hại cho thế giới của các động vật tự nhiên. Những huỷ hoại về môi trường nghiêm trọng hơn được bắt nguồn từ những hoạt động khác của con người (giao thông vận tải, sưởi ấm, văn minh đô thị,...). Mối quan hệ giữa đầu tư và bảo vệ môi trường được thể hiện dưới hai hình thức.

Thứ nhất, liệu các dự án đầu tư cho sản xuất hoặc cho các mục đích khác và các công trình được tạo ra bởi những dự án này, có đảm bảo không làm hại đến môi trường hay không? Bảo vệ môi trường dẫn đến những chi phí phụ. (Chẳng hạn như một phương pháp dẫn và xử lý nước thải hoặc lọc khỏi đất đỏ hơn sẽ phải được thực hiện). Câu trả lời thường là không. Trong sự tăng trưởng ép buộc thì những đầu vào thêm này bị bỏ quên. Với mức độ phát triển thấp hơn, quan điểm thường được đưa ra, là vẫn chưa có mấy ngành công nghiệp, vận tải đô thị hay những ngành tương tự gây ra ô nhiễm không khí và nước; đó chỉ là vấn đề của những nước tư bản công nghiệp phát triển.

Thứ hai, liệu các kế hoạch (và cụ thể là những dự án đầu tư trọng điểm) có bất kì một dự án đầu tư đặc biệt nào nhằm mục đích bảo vệ môi trường, hoặc có thể sửa chữa những thiệt hại gây ra trước đây hay không. (Ví dụ như các công trình thoát nước mới hoặc việc xây dựng các nhà máy sản xuất các thiết bị bảo vệ môi trường). Một lần nữa, câu trả lời thường lại là không. Những dự án như vậy còn lâu mới được đưa thành ưu tiên quan trọng nhất vào vòng xoáy bên trong của ưu tiên số 1. Bằng việc tiết kiệm đầu tư vào bảo vệ môi trường, sẽ có thêm các nguồn lực được sử dụng cho các mục tiêu có ưu tiên cao hơn.

Việc gây thiệt hại cho môi trường không phải là một đặc thù hệ thống. Tất cả các hệ thống xã hội khác cũng dễ mắc phải vấn đề này; nó cũng là một trong số những mặt hạn chế nghiêm trọng của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Nhiều người nghĩ rằng sự huỷ hoại môi trường sẽ kết thúc bằng sự loại trừ tính tham lam và ích kỉ của sở hữu tư nhân. Nhưng điều này đã không xảy ra. Bộ máy quan liêu của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển ở trong bối cảnh tăng trưởng ép buộc, chạy đua và sự nóng vội, thậm chí còn thiếu căn trong vấn đề này hơn là những người ra quyết định của các hệ thống khác. Điều này kết hợp với một bất lợi mang tính đặc thù hệ thống: trong xã hội không có cách nào để tổ chức các phong trào môi trường mạnh và độc lập có khả năng đối đầu với những người ra quyết định kinh tế khi cần thiết. *Bảng 9.4* so sánh mức độ thải sulfur oxide (oxide lưu huỳnh), một chất hoá học góp phần tạo nên mưa axit, của hai nhóm nước.

Thất bại trong việc bảo vệ môi trường là một trong những ví dụ về sự trì hoãn (và một mức độ nhất định của sự bỏ qua không thể đảo ngược được). Điều này

không thể cứ tiếp diễn mãi, không sớm thì muộn nó cũng bắt đầu làm chậm quá trình sản xuất, và những tác động xấu của nó đối với chất lượng cuộc sống gây ra sự bất bình của dân chúng.

Có thể kết luận tại cuối tổng quan này về những ưu tiên rằng danh sách chắc chắn vẫn chưa đầy đủ, nhưng có thể đã bao hàm những ưu tiên quan trọng nhất. Hệ tư tưởng chính thống công khai nhấn mạnh đến một phần những ưu tiên. Những ưu tiên khác không được nhắc đến, được coi là đáng hổ thẹn, hoặc thậm chí còn bị phủ nhận. Nhưng ngay cả các ưu tiên bị phủ nhận và bị coi là đáng hổ thẹn vẫn cứ xâm nhập vào thực tiễn.

BẢNG 9.4

Ô nhiễm không khí: so sánh quốc tế, 1985

	<i>Sulfur Oxide</i> (kg trên đầu người)
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>	
Tiệp Khắc	203 ^a
Đông Đức	300
Hungary	132
Ba Lan	116
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>	
Áo	18 ^a
Phân Lan	73
Pháp	31
Ireland	39
Bồ Đào Nha	32
Tây Ban Nha	75
Anh	65
Mỹ	90
Tây Đức	42

Nguồn: Do P. Mihályi tính toán cho cuốn sách này dựa trên cơ sở dữ liệu của Liên hiệp quốc United Nations (1987, trang 130) và lấy trực tiếp từ Ban thư ký của Ủy ban kinh tế Liên hiệp quốc tại Châu Âu.

Ghi chú: Một mặt, mức phát triển công nghiệp và mật độ của ô tô và mặt khác là sự ô nhiễm sulfur oxide trong khí quyển cho thấy có sự tương quan mạnh mẽ. Đây là một dấu hiệu của sự bỏ bê nghiêm trọng về bảo vệ môi trường, bởi vì ô nhiễm không khí ở đây bắt đầu tăng ngay khi mức độ phát triển kinh tế còn tương đối thấp.

^a Chỉ có Sulfur dioxide

Đối với những người thích suy nghĩ trong khung khổ của những mô hình tối ưu hoá, thì mục tiêu của sự tăng trưởng ép buộc có thể được phát biểu như sau: Mục đích đó không phải là sự tối đa hoá phúc lợi của xã hội theo nghĩa rộng. Thang thời gian cho mục tiêu tối đa hoá không phải là vô hạn và thậm chí không đúng với từ “dài hạn” khi được đo lường theo lịch sử. Mục tiêu đó còn hạn chế và thiển cận hơn nhiều so với việc: tối đa hoá tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm như được ghi lại trong số liệu thống kê chính thức và thực hiện điều này trên một thang lịch sử chỉ trong “trung hạn”, nói cách khác, đối với một hoặc hai thập kỷ tới. Đó chính là mục đích được những ưu tiên nói trên phục vụ, có khả năng thúc đẩy một tốc độ tăng trưởng cao hơn trong một thời gian.³⁴ Hậu quả của những ưu tiên từ số 1 đến số 11 là cơ cấu của nền kinh tế trở nên không hài hoà và bị xơ cứng trong tình trạng không hài hoà đó.

9.5 Các phương pháp chiều rộng và chiều sâu

Bây giờ đã đến lúc xem xét các mối quan hệ giữa các yếu tố sản xuất và sản lượng trong quá trình tăng trưởng. Có rất nhiều bài viết về lý thuyết chung trong lĩnh vực này. Có một số nỗ lực quan trọng đã được tiến hành nhằm làm rõ phạm vi mà các phương pháp phân tích được dùng cho hệ thống tư bản chủ nghĩa, mà cơ bản là các hàm sản xuất và các mô hình phát triển dựa trên các phương pháp phân tích này, có thể áp dụng đối với hệ thống xã hội chủ nghĩa được không.³⁵ Khó khăn lớn nhất là do thiếu dữ liệu, hoặc tính kém tin cậy của những dữ liệu. Những khó khăn về đo lường sẽ được quay lại đề cập sau [→9.7]. Trong bất kỳ trường hợp nào, tôi cũng không thể thực hiện tóm tắt những tranh cãi về vấn đề này hay về những kết quả bằng số thu được. Những lập luận ở đây chủ yếu nhằm đưa ra được một sự phân loại những loại quan hệ chủ yếu giữa các yếu tố

³⁴ Ngay cả tác động này cũng phụ thuộc rất lớn vào việc tăng trưởng được tính toán như thế nào. Kết quả chỉ giống như sự tăng trưởng trong nhiều khía cạnh. Vấn đề này sẽ được quay trở lại ở các phần sau [→9.7]

³⁵ Trong số những nghiên cứu kinh tế lượng và thống kê về mối quan hệ giữa các yếu tố sản xuất và sản lượng, đầu tiên phải kể đến công trình của Abram Bergson, người đã có ảnh hưởng rất lớn đến những nhà nghiên cứu khác. Trong số các công trình gần đây của ông, đáng chú ý nhất là nghiên cứu của ông về sự tăng trưởng và phát triển kỹ thuật của Liên Xô (1983). Những đóng góp lớn đối với việc phân tích kinh tế lượng về sự tăng trưởng của Liên Xô còn thuộc về P. Desai (1976, 1986a, 1986b, 1987), V. Kontorovich (1986), và M. L. Weitzman (1970, 1983). Một công trình về những tính toán chung đối với sự tăng trưởng của Liên Xô cũng được đưa ra trong cuốn sách về cải cách của E. A. Hewett (1988, chương 2).

Cũng còn có một nghiên cứu phân tích về Trung Quốc bằng phương pháp kinh tế lượng. Có thể chỉ ra ở đây Báo cáo của Ngân hàng thế giới World Bank report (1985) và nghiên cứu của K. Chen et al. (1988).

Những nghiên cứu về các nước xã hội chủ nghĩa khác ít ỏi hơn. T. P. Alton (1977) trình bày một nghiên cứu tóm tắt.

Một nghiên cứu toàn diện được đánh giá tốt liên quan đến nhiều khía cạnh về sự phân loại được sử dụng ở đây có thể tìm thấy trong cuốn sách của F. L. Pryor (1985).

sản xuất và sản lượng, và làm rõ vai trò mang tính đặc thù hệ thống của một số mối quan hệ.

Để cho đơn giản, tôi sẽ liệt kê các mối quan hệ yếu tố sản xuất-sản lượng thành hai nhóm lớn. Nhóm đầu tiên chứa đựng những tác động gây ra bởi sự tăng trưởng của một số yếu tố sản xuất. Ví dụ như, tổng vốn hay tổng số lao động đã được mở rộng khi sản xuất phát triển, và điều này một phần dẫn đến sản lượng tăng lên. Nhóm thứ hai bao gồm những tác động gây ra bởi sự tăng lên của năng suất của một số yếu tố sản xuất. Lấy ví dụ, vốn hoặc lao động được sử dụng có hiệu quả hơn và điều đó đã dẫn đến sự tăng lên của sản lượng. Sự phân biệt này và thuật ngữ kèm theo rất phổ biến giữa những tác giả Phương Tây, nhưng những tác giả ở các nước xã hội chủ nghĩa thích sử dụng một cặp thuật ngữ khác, phân biệt giữa các phương pháp *theo chiều rộng* và *theo chiều sâu*. Hai cặp thuật ngữ này là đồng nghĩa: tăng trưởng yếu tố = phương pháp phát triển theo chiều rộng, và tăng trưởng năng suất của yếu tố = phương pháp phát triển theo chiều sâu. Dưới đây, thuật ngữ “Phương Đông” thường được sử dụng.

Trước khi đi vào chi tiết, một lời cảnh báo trước cũng cần phải đưa ra. Những giới hạn phân chia chặt chẽ giữa các phương pháp phát triển chiều rộng hoặc chiều sâu khác nhau chỉ có thể được rút ra trong khung khổ của phân tích trừu tượng. Trên thực tế, chúng thường xuất hiện cùng nhau. Ngay cả những bài tập kinh tế lượng chi tiết nhất cũng gặp phải rất nhiều khó khăn khi cố gắng tách biệt các tác động bằng con số. Không có bất cứ một cố gắng nào như vậy ở đây, bởi vì không cần phải làm như vậy để thực hiện mục đích của cuốn sách này là lí giải tính đều đặn của hệ thống.

Sự thống trị của các phương pháp theo chiều rộng được giải thích chủ yếu bằng thực tế là hệ thống xã hội chủ nghĩa thường đạt được quyền lực ở những nước lạc hậu, tăng trưởng thấp, điều làm cho việc sử dụng các nguồn lực của họ không có hiệu quả từ quan điểm phát triển theo chiều rộng. Bởi vậy, có rất nhiều cơ hội để mở rộng việc sử dụng chúng.

1. *Tăng số người làm việc*. Thường có thất nghiệp mở ở thời điểm nắm được quyền lực; thiếu việc làm che dấu xuất hiện chủ yếu ở ngành nông nghiệp. Số lao động nữ rất thấp. Chỉ xem xét vốn và lao động, hai yếu tố quan trọng nhất của sản xuất, cũng cho thấy một tỉ lệ đầu tư cực kì cao có thể được ép ra từ nền kinh tế, và có thể kết hợp tùy thích với một số lượng lao động dồi dào sẵn có. Hệ thống tận dụng được cơ hội này; và số lượng người lao động có việc làm tăng lên nhanh chóng [→10.1].

Hai hiện tượng kết hợp với nhau, gồm tỉ lệ đầu tư cao cộng thêm một sự tăng trưởng việc làm nhanh và ổn định, là hai nhân tố chủ yếu lí giải tốc độ tăng trưởng cao trong hệ thống cổ điển, đặc biệt là ở một hoặc hai thập kỉ đầu.

2. *Làm nhiều ca và kéo dài giờ làm việc.* Mặc dù khối lượng đầu tư rất lớn, vốn cố định lại khan hiếm hơn một cách tương đối so với nguồn nhân lực, yếu tố sản xuất sẵn có dồi dào lúc đó. Do vậy những người quản lý nền kinh tế cố gắng kết hợp các tài sản cố định mà họ có với càng nhiều lao động càng tốt, tức là họ cố sao cho giờ làm việc và hoạt động của nhà máy càng nhiều càng tốt trong 24 giờ một ngày và trong 168 giờ một tuần. Nói chung, ở nhiều nhà máy và cơ quan ở các nước xã hội chủ nghĩa cổ điển người lao động làm việc nhiều ca hơn so với ở các nước tư bản chủ nghĩa.

Việc kéo dài giờ làm việc cũng có thể là một trong các yếu tố giúp tăng tốc độ tăng trưởng.³⁶ Bộ máy quan liêu ở nhiều nước rất miễn cưỡng nhân nhượng về giờ làm, ngay cả khi nền kinh tế đã được mức phát triển cao hơn và trong lực lượng lao động đã xuất hiện nhu cầu đòi hỏi làm ít giờ hơn. Không có công đoàn độc lập để đấu tranh cho lợi ích của công nhân và chiến đấu đòi thực hiện những nhu cầu của họ.

Những tiềm năng cho việc mở rộng được thảo luận tại điểm 1 và 2 là có giới hạn; sau một thời gian lao động dự trữ sẽ hết. Khi điều này xảy ra thì nó sẽ trở thành yếu tố quan trọng nhất đứng đằng sau sự đi xuống của tốc độ tăng trưởng.³⁷

3. *Tăng diện tích trồng trọt.* Những khu vực chưa được canh tác cho đến lúc này có thể được biến thành đất canh tác. Tiềm năng này cũng sẽ hết sau một thời gian.

4. *Mở rộng khai thác tài nguyên khoáng sản.* Có thể có sự mở rộng rất lớn trong việc sử dụng tài nguyên khoáng sản, mặc dù ở nhiều nơi điều này chỉ có thể được thực hiện với một mức chi phí tăng lên không ngừng, hoặc cuối cùng thì tiềm năng này cũng cạn kiệt.

Có thể nói thêm một bình luận tóm tắt về điều đã được nói đối với các phương pháp mở rộng. Tình hình này dẫn đến các điều kiện giống thời chiến trong các hệ thống khác. Thậm chí trong thời bình, chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển cũng có một *nền kinh tế huy động (mobilization economy)*.³⁸ Tôi đã đề cập trước đây về cách “ý thức chiến tranh” được tiêm nhiễm không ngừng bởi hệ tư tưởng chính thống: xây dựng nền kinh tế là một trận chiến chống lại sự lạc hậu và

³⁶ Khuynh hướng ở các khu vực khác nhau của nền kinh tế là không đồng nhất. Một người nông dân hoặc một người thợ thủ công làm việc tại gia đình tự buộc mình và gia đình mình làm việc chăm chỉ. Tình hình này thay đổi sau khi có sự quốc hữu hoá và hợp tác hoá. Đối với các thành viên của hợp tác xã nông nghiệp, giờ làm việc trong hợp tác xã ngắn hơn tổng số giờ làm của toàn bộ gia đình anh ta, khi họ chăm sóc mảnh đất của họ.

³⁷ Cách diễn đạt sau đây là khá phổ biến trong nghiên cứu về chủ đề này: khi dự trữ lao động đã hết, “thời kì tăng trưởng theo chiều rộng” chấm dứt và “thời kì theo chiều sâu bắt đầu”. Mặc dù tôi sử dụng sự phân chia này về các thời kì trong các công trình trước đây của tôi, nhưng tôi không sử dụng nó trong cuốn sách này vì nó có phần không chính xác.

³⁸ Mô tả rất khéo của P. Hanson (1971).

những kẻ thù trong giặc ngoài, không một ai và không một thứ gì có thể rút ra khỏi trận chiến này [→4.5]. Trận chiến này đòi hỏi sự huy động tất cả những ai có thể làm việc và tất cả các nguồn lực vật chất.

Bây giờ xin quay sang thảo luận về các phương pháp phát triển theo chiều sâu khác nhau, cùng với những bình luận trước đây về việc chúng xuất hiện cùng với nhau trong thực tiễn tăng trưởng ép buộc.

1. *Cường độ lao động*. Sản lượng thu được từ những đầu vào vật chất cho trước phụ thuộc rất lớn vào sự tập trung, cẩn thận và sự chăm chỉ, hay nói cách khác là phụ thuộc vào cường độ mà những người lao động thực hiện công việc của họ. Những tín đồ của chủ nghĩa xã hội trước và sau cuộc cách mạng đều tin rằng công nhân được thoát khỏi sự thống trị của chủ nghĩa tư bản sẽ làm việc tự nguyện hơn, chăm chỉ hơn và cường độ cao hơn những người làm công ăn lương được thuê làm việc dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Có nhiều dấu hiệu của điều này, ít nhất trong thời kì chuyển đổi cách mạng xã hội chủ nghĩa [→2.4, 6.6]. Sự nhiệt tình không hoàn toàn mất đi dưới chế độ cổ điển.³⁹ Nhưng ở nhiều người, sự nhiệt tình ban đầu này đã dần được thay bằng sự thờ ơ và sự mong đợi rằng họ sẽ làm việc chỉ ở mức mà họ được trả công. Tại thời điểm này, việc sử dụng có hiệu quả hay không các khuyến khích vật chất và tinh thần, nhằm thúc đẩy công nhân làm việc với cường độ cao hơn và kỉ luật hơn, trở thành yếu tố quyết định. Có rất nhiều khó khăn nghiêm trọng đối với vấn đề này [→10.4, 10.5]. Hệ thống không tìm thấy những sơ đồ khuyến khích đủ hiệu lực.

2. *Tiến bộ kĩ thuật*. Tiến bộ kĩ thuật đáng kể đã được thực hiện dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển. Một số tiến bộ gắn chặt với sự nhiệt tình xây dựng chủ nghĩa xã hội: bóng đèn điện đầu tiên trong làng, chiếc máy kéo đầu tiên trên cánh đồng, dây chuyền tự động đầu tiên trong nhà máy.

Những nghiên cứu kĩ lưỡng đã chỉ ra rằng, mặc dù phát triển kĩ thuật thực sự diễn ra, nhưng sự đóng góp của nó vào sự tăng trưởng chỉ ở mức vừa phải. Còn nữa, ngay cả sự tiến bộ vừa phải này cũng chậm lại trong những giai đoạn sau của hệ thống cổ điển.⁴⁰ Về cơ bản, sự tiến bộ kĩ thuật này chỉ là sự tiến bộ theo kiểu đi theo và bắt chước. Những sản phẩm và kĩ thuật mới, được đưa ra ở các nước tư bản chủ nghĩa, được bắt chước, thường là sau một thời gian dài chậm trễ [→12.11].

³⁹ Một biểu hiện của điều này ở Liên Xô là phong trào Stakhanovite. Những phong trào tương tự (còn được gọi là thi đua lao động xã hội chủ nghĩa,...) cũng được tiến hành ở các nước xã hội chủ nghĩa khác. Những phong trào này kết hợp những cố gắng trong lao động thực sự của những người lao động có trình độ cao và hi sinh hết mình với những mánh khoé và tạo dựng ra các thành tích, kỉ lục giả tạo nhằm kích thích những người khác. Điều nước đôi hai mặt này được thể hiện sinh động trong phim “*Người đàn ông bằng đá cẩm thạch*” của đạo diễn Ba Lan A. Wajda.

⁴⁰ Hãy xem những số liệu nổi bật về tiến bộ kĩ thuật của Liên Xô trong cuốn sách của V. Kontorovich (1986). J. Klacsek và A. Nesporová (1984) cũng đã chỉ ra sự đóng góp thấp và ngày càng giảm của tiến bộ kĩ thuật ở Tiệp Khắc. Những tham khảo thêm, xin xem ở phần 12.11.

3. *Phát triển kỹ năng của nguồn nhân lực.* Mặc dù theo một nghĩa nào đó có thể coi là một phần của tiến bộ kỹ thuật, nhưng phát triển nguồn nhân lực cũng đáng được xem xét với tư cách là một điểm tách biệt. Đặc điểm điển hình trong tăng trưởng ép buộc là sản xuất, thường là công nghiệp, hấp thụ một lượng lớn lao động không có kinh nghiệm và không có kỹ năng. Mặc dù cuối cùng, về dài hạn, kỹ năng được nâng lên, sự phát triển chất lượng của nguồn nhân lực tụt lại xa sau nhu cầu về nguồn nhân lực đang tăng rất nhanh trong quá trình sản xuất.

4. *Cải tiến về tổ chức.* Cần phải phân biệt giữa việc ngừng sản xuất có dự kiến (ví dụ như vào ban đêm hoặc trong các chủ nhật) và các trường hợp trong đó sản xuất bị trục trặc, ví dụ như do nguyên vật liệu không đến kịp, hay một công nhân không có mặt tại vị trí của mình, hoặc một chiếc máy bị hỏng.⁴¹ Quá trình sản xuất và dòng sản phẩm đến người sử dụng càng có kỷ luật và càng được tổ chức tốt, thì càng ít thời gian bị mất đi theo cách này.⁴²

Về khía cạnh này thì chủ nghĩa xã hội cổ điển tỏ ra rất tồi. Tiêu chuẩn quản lý và tổ chức sản xuất bên trong rất lạc hậu. Có sự xuất hiện đồng thời của các vấn đề mang tính triệu chứng của tất cả các nước đang phát triển (chẳng hạn như văn hoá sản xuất thấp của những lao động công nghiệp mới đến từ nông thôn) và những tác động mang tính đặc thù hệ thống (chẳng hạn như căng thẳng trong đầu tư và những sự chậm trễ khác do sự thiếu hụt kinh niên gây ra). Do vậy đây là một phương pháp theo chiều sâu chẳng có đóng góp mấy vào sự tăng trưởng của sản xuất.

5. *Số lượng làm tổn hại chất lượng.* Từ “chất lượng” ở đây muốn nói đến nghĩa hàng ngày về chất lượng của một chiếc máy, hay một nguyên vật liệu được sử dụng bởi một kỹ sư, và chất lượng của hàng hoá trong một cửa hàng được người tiêu dùng sử dụng. Nó bao hàm rất nhiều đặc tính: tính hiện đại, bao bì, vật liệu và sự chế biến hoàn hảo, tính bền, vv.... Một người sản xuất cố gắng sản xuất ra một sản phẩm càng có chất lượng cao càng tốt theo nghĩa nói trên và những đặc tính sử dụng tương tự, thì thông thường đòi hỏi có nhiều nguồn lực hơn. Và ngược lại, anh ta tiết kiệm nguồn lực nếu sẵn sàng hi sinh chất lượng của một số lượng sản phẩm nhất định.

Hình thức sở hữu tư bản chủ nghĩa và điều phối thị trường cung cấp một khuyến khích mạnh mẽ đối với việc cải tiến chất lượng. Như lý thuyết của Schumpeter đã chỉ ra, các nghiệp chủ sẽ ở vào vị trí chiến thắng nếu họ có thể

⁴¹ Các nghiên cứu về việc sử dụng vốn cố định theo nghĩa này phân biệt việc sử dụng công năng theo chiều rộng và theo chiều sâu. Về khía cạnh này, sử dụng theo chiều rộng được xem xét trong điểm 2 của phần thảo luận về các phương pháp chiều rộng, còn sử dụng theo chiều sâu được xem xét trong điểm 3 của phần thảo luận về các phương pháp chiều sâu.

⁴² Các mô hình trong các tài liệu về kinh tế lượng vĩ mô có sử dụng các hàm sản xuất thường không phân biệt các phương pháp chiều sâu số 2 và 3. Yếu tố được gọi là yếu tố thặng dư được dùng để đề cập đến tác động kết hợp của hai phương pháp này.

nắm được thị trường với một sản phẩm mới, tốt hơn và hiện đại hơn. Việc cải tiến chất lượng còn được thúc đẩy bởi những khuyến khích bên trong ở mức độ vi mô, chứ không phải bằng các biện pháp tập trung. Những động lực bên trong này hoàn toàn không có trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Tất cả mọi thứ đều thúc đẩy những nhà lãnh đạo kinh tế hướng tới số lượng trong sự đánh đổi số lượng - chất lượng này. Động lực số lượng đã được đề cập trong phần trước [→7.6]. Cả kế hoạch lẫn sự quản lý hành chính trực tiếp đều đưa ra các chỉ dẫn về số lượng lên trên hết: ở những nơi có thể, số lượng được đo lường bằng chỉ tiêu hiện vật hoặc bằng tổng số, thông thường là các chỉ tiêu khối lượng trung bình gia quyền không có khả năng phản ánh những sự khác biệt tinh tế hơn. Cải tiến chất lượng được đề cập trong những bài diễn văn chính thức nhưng điều phối quan liêu không thể hoặc cũng không mặn mà với việc thực hiện nó.

Chắc chắn là sự tăng trưởng số lượng bằng sự hi sinh về chất lượng là một trong số các phương pháp theo chiều sâu đóng góp rất lớn vào tốc độ tăng trưởng cao nổi bật trong các số liệu thống kê chính thống.

6. *Sử dụng quá mức năng lực dịch vụ.* Vấn đề này được đề cập với tư cách là một điểm riêng biệt, mặc dù nó có thể được xem như một trường hợp đặc biệt của phương pháp 5. Có nhiều người ở hơn được dồn vào trong một diện tích nhà ở nhất định, nhiều bệnh nhân hơn được ấn vào một phòng bệnh, và nhiều sinh viên hơn được nhét vào một phòng học so với mức mà dịch vụ phù hợp lẽ ra đòi hỏi. Sự phát triển giao thông và liên lạc bị bỏ qua một cách nghiêm trọng, điều đó có nghĩa là mạng lưới đường sắt và đường bộ sẽ rất chật chội, và có rất ít đường điện thoại. Với tư cách là một ví dụ minh họa việc sử dụng quá mức năng lực, *bảng 9.5* chỉ ra tải của hệ thống đường sắt của một số nước xã hội chủ nghĩa và một số nước tư bản chủ nghĩa. Sự khác biệt là rất đáng kể.

Việc khai thác quá mức năng lực cung cấp dịch vụ và vận tải đi cùng với sự tắc nghẽn trở thành thường xuyên hoặc tăng cường, cho phép các nhà lãnh đạo kinh tế cấp đầu tư và các nguồn lực khác cho khu vực dịch vụ ở mức còm cõi nhất có thể và phân bổ vốn đầu tư cho các khu vực có ưu tiên cao hơn.⁴³ Xét về khía cạnh này, hiện tượng được ghi ra ở đây gắn chặt với ưu tiên số 3 [→9.4].⁴⁴

⁴³ Các triệu chứng quá tải và quá chật chội thể hiện đặc biệt trong lĩnh vực y tế trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Chẳng hạn như, hãy xem nghiên cứu về vấn đề này của C. Davis (1989) đối với Liên Xô.

⁴⁴ Trong ngôn ngữ phân tích đầu vào-đầu ra của Leontief, thì vấn đề thảo luận ở đây có thể được mô tả như sau: Các hệ số của các ngành thuộc khu vực sản xuất, về cả việc sử dụng hiện thời và vốn, là tương đối cứng nhắc trong một thời kỳ nhất định. Mặc khác, các hệ số đối với việc sử dụng lĩnh vực dịch vụ, cả trong sản xuất và tiêu dùng công cộng (hệ số đầu vào hiện thời và đặc biệt là hệ số vốn), đều tương đối mềm. Tỉ trọng đầu vào đối với đầu ra có thể được cắt giảm trong một thời gian dài và một mức độ khá lớn mà người sử dụng phải gánh chịu.

BẢNG 9.5

Quá tải của hệ thống đường sắt: so sánh quốc tế, 1979

<i>Mật độ lưu lượng (triệu tấn km trên km)</i>	
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>	
Bulgari	4,07
Tiệp Khắc	5,56
Ba Lan	5,55
Rumani	6,84
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>	
Phân Lan	1,21
Hi Lạp	0,34
Ireland	0,32
Italia	1,14
Bồ Đào Nha	0,24
Tây Ban Nha	0,78
Thổ Nhĩ Kỳ	0,71

Nguồn: Do G. Kwon tính toán cho cuốn sách này trên cơ sở số liệu của Liên hiệp quốc United Nations (1981, trang 6, 8B).

Ghi chú: Chỉ số trên có nghĩa là khối lượng trọng tải vận chuyển trên tổng số chiều dài đường xe lửa đo lường bằng Km. Khối lượng trọng tải được đo bằng đơn vị tấn chuyên chở trong khoảng cách 1 km.

Có thể biện minh cho việc liệt kê hiện tượng này cùng với các phương pháp theo chiều sâu bởi vì nó thu được nhiều đầu ra với cùng một khối lượng vốn cố định đầu vào (thông thường đi kèm với cùng một khối lượng đầu vào lao động). Chỉ có một đặc điểm thêm vào, như trong trường hợp phương pháp chiều sâu số 5, đó là sản lượng được đo lường bằng các tiêu chí định lượng thô (chủ yếu là các chỉ tiêu hiện vật thô: bao nhiêu hộ gia đình có nhà ở, bao nhiêu người được điều trị trong bệnh viện hay được dạy dỗ trong các trường học và v.v.).

Tóm lại dưới các điều kiện của sự tăng trưởng ép buộc, các phương pháp theo chiều rộng chiếm ưu thế, và được bổ sung bởi các phương pháp theo chiều sâu số 5 và 6, là những phương pháp có những tác động xấu. Sự đóng góp của các phương pháp chiều sâu số 1 đến số 4 chỉ rất nhẹ.

Kết luận tổng quát này được củng cố bởi rất nhiều phân tích kinh tế lượng. Mặc dù những phân tích này gặp phải rất nhiều khó khăn về mặt phương pháp luận như đã nói ở đầu phụ chương này, và mặc dù kết quả bằng số của chúng mâu thuẫn với nhau trong nhiều trường hợp, nhưng tôi thấy rằng không một nghiên cứu nào mâu thuẫn với kết luận định tính này. *Bảng 9.6* đưa ra một số số liệu trích từ một số tính toán như là một sự minh họa. Có thể thấy từ cột cuối bên

phải của bảng này, rõ ràng là tổng tăng trưởng về năng suất của các yếu tố sản xuất - tức là sự áp dụng của các phương pháp theo chiều sâu - chỉ đóng góp vừa phải vào sự tăng trưởng chung ở các nước xã hội chủ nghĩa cổ điển. Bảng này cho thấy rõ đây là một đặc điểm mang tính đặc thù hệ thống: sự tăng trưởng trong năng suất của các yếu tố sản xuất đóng góp lớn hơn một cách rõ ràng vào sự tăng trưởng ở hệ thống tư bản chủ nghĩa trong cùng thời kì.

9.6 Biến động trong tăng trưởng; Các chu kì

Bây giờ xin quay trở lại với việc xem xét các đặc điểm động trong tăng trưởng. Có ba loại biến động có thể được phân biệt rõ.

1. *Dao động theo "lịch"*. Điều này quan hệ trực tiếp đến các kế hoạch hàng năm. Do có sự khuyến khích về vật chất và tinh thần rất mạnh đối với việc hoàn thành các mục tiêu định lượng của kế hoạch hàng năm, các công việc được tăng tốc vào cuối mỗi năm. *Bảng 9.7* đưa ra những con số về những bước chạy nước rút cuối mỗi năm, khi mà sản xuất được tăng tốc mà không cần quan tâm đến chi phí, đến sự kiệt sức của con người, và sự giảm sút của chất lượng. Vào đầu năm tiếp theo, hoạt động bất thành lĩnh chững lại.⁴⁵

Dao động do kế hoạch 5 năm gây ra ít rõ ràng hơn. Một đặc điểm thông thường ở đầu thời kì kế hoạch là nhiều dự án đầu tư mới được bắt đầu đồng thời.

2. *Biến động đầu tư nội sinh*. Điều này được thể hiện rõ ràng hơn ở các nước Đông Âu nhỏ, ở Trung Quốc và Cu Ba trong một số thời kì. Trước tiên, một dòng số liệu về Ba Lan và Trung Quốc được đưa ra để minh họa cho điều này ở *hình 9.1* và *bảng 9.8*; chúng chỉ ra một mức độ biến động đầu tư cao một cách rõ ràng. *Bảng 9.9* đưa ra một sự so sánh quốc tế về các hệ số biến thiên được sử dụng như một số đo sự biến động xung quanh tỉ lệ tăng trưởng trung bình dài hạn. Sự so sánh này không dẫn đến những kết quả mang tính kết luận. Trong khi một số nước xã hội chủ nghĩa tăng trưởng không có những biến động lớn, thì một số nước khác cho thấy có sự biến động rất lớn, thậm chí lớn hơn rất nhiều nước tư bản chủ nghĩa.

Sự dao động xuất hiện chủ yếu ở số đầu tư ban đầu và trong cả tổng chi đầu tư hàng năm. Mức độ thay đổi trong sản xuất nhỏ hơn và lao động có sự biến động ít nhất.⁴⁶ Một phần của những dao động không có tính đều đặn nào. Phần khác lại có tính đều đặn đặc trưng chu kì của thay đổi giữa các giai đoạn "dừng"

⁴⁵ Xem A. Bródy (1956), M. Laki (1980), J. Rimler (1986), J. Rostowski (1988) và J. Rostowski và P. Auerbach (1986).

⁴⁶ Đây là một bằng chứng gián tiếp đáng lưu ý về việc hệ thống này bảo đảm công ăn việc làm và sự an toàn việc làm [$\rightarrow$ 10.1, 10.2, 13.3].

và “xuất phát”, ít nhất điều này cũng xảy ra ở một số nước xã hội chủ nghĩa trong một số thời kì. Các pha kế tiếp nhau là: các giai đoạn của kìm chế bất ngờ, giảm tốc độ và đình trệ, phục hồi thận trọng, và sự mở rộng bùng nổ; sau khi đó thì các giai đoạn kìm chế bất ngờ, và các giai đoạn kế tiếp lại quay trở lại. Sau đó chu kì lại bắt đầu và lặp lại liên tục.

Rất nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng mô tả và giải thích hiện tượng này. Hàng loạt cách giải thích khác nhau đã được đưa ra.⁴⁷ Lập trường trình bày ở đây đã được nhiều tác giả chia sẻ.⁴⁸

Thoạt nhìn, có thể thấy có sự giống nhau đáng kể giữa biến động theo chu kì của hệ thống tư bản của nghĩa và xã hội chủ nghĩa, nhưng những nghiên cứu kĩ lưỡng hơn đã cho thấy những khác biệt sâu sắc. Tại các nước tư bản chủ nghĩa, việc giảm tốc độ và thu hẹp sản xuất thường gắn liền với sự thiếu cầu. Sản xuất được mở rộng quá nhanh đối với nhu cầu hiện tại và tương lai. Triển vọng của các doanh nghiệp trở nên không chắc chắn. Khi nhận ra điều này, những người ra quyết định kinh tế giảm tốc độ một cách bất ngờ. Việc nhấn phanh hãm hoạt động sản xuất lại này là một quá trình phi tập trung hoá; không một người nào “ở trên” đưa ra các mệnh lệnh. Sự hoảng loạn lan rộng theo chiều ngang, trên thị trường.

⁴⁷ Trong số những nghiên cứu tiên phong, đáng chú ý nhất là những nghiên cứu của A. Bródy (1969b), J. Gács và M. Lackó (1973), và J. Goldmann và K. Kouba (1969). Công trình toàn diện của T. Bauer được dùng làm điểm xuất phát cho những nghiên cứu và tranh cãi sau này; công trình này chỉ được xuất bản một cách đầy đủ bằng tiếng Hungary (1981). Một số ý tưởng của Bauer cũng đã được xuất bản bằng tiếng Anh (1978). Công trình của Bauer là một trong các tài liệu chính của cuốn sách này về đầu tư và các chu kì. Một số tác giả khác cũng đã nghiên cứu các vấn đề bằng lí thuyết của ông; chẳng hạn như, xem K. A. Soós (1975, 1986). Những đóng góp đáng kể khác thuộc về P. Mihály (1988) và B. W. Ickes (1990). Một số tác giả cũng đã thể hiện sự nghi ngờ về giả định có sự đều đặn về dao động trong đầu tư và các biến số kinh tế khác. Một vài tác giả đã xem xét biến động của đầu tư ở một nước duy nhất trên cơ sở số liệu thống kê hoặc có thể bằng một mô hình kinh tế lượng. Về *Hungary*, xem: M. Lackó (1980, 1984), M. Marrese (1981); Về *Trung Quốc*, xem: B. Chavance (1987), M. Harrison (1985), và C. Hsin (1984); về *Liên Xô*, xem: G. Roland (1987), M. Harrison (1985) và V. Kontorovich (1990); về *Ba Lan*, xem: I. Grosfeld (1986); và về *Cu ba*, xem: C. Bettelheim (1987). A. Simonovits (1991a, 1991b) đã đưa ra các mô hình lí thuyết toán về các chu kì đầu tư. B. W. Ickes (1986) đưa ra một bản tóm tắt đánh giá một số khía cạnh của tranh cãi về chu kì đầu tư.

Thực ra, không có gì ngạc nhiên là các nhà kinh tế nghiên cứu các nước xã hội chủ nghĩa đã không nhất trí được về một lí thuyết chung có thể chấp nhận được. Một đội ngũ các nhà nghiên cứu đã nghiên cứu cả thể kỉ về những biến động trong chu kì kinh doanh ở các nước tư bản chủ nghĩa, và đã không có sự nhất trí trong những lời giải thích của họ. Xem nghiên cứu của V. Zarnovitz (1985).

⁴⁸ Sự miêu tả trên đây chủ yếu là về một số ý tưởng của T. Bauer và M. Lackó và của chính bản thân tôi trong các công trình trước đây.

BẢNG 9.6

Tỉ trọng của năng suất các yếu tố trong sự tăng trưởng sản lượng: so sánh quốc tế

	Thời kì	Tỉ lệ thay đổi hàng năm		Tỉ trọng của năng suất
		Sản	Năng suất	yếu tố trong sự
		lượng	yếu tố sản xuất	tăng trưởng sản lượng
Các nước xã hội chủ nghĩa				
Tiệp Khắc	1960-75	3,0	1,0	0,33
	1976-80	2,2	0,7	0,29
	1981-88	1,4	0,1	0,07
Ba Lan	1960-75	5,1	2,4	0,47
	1976-80	0,7	-0,6	—
	1981-88	0,8	0,2	0,40
Liên bang Xô viết	1960-75	4,6	1,2	0,26
	1976-80	2,3	0,5	0,22
	1981-88	1,9	0,5	0,13
Các nước tư bản chủ nghĩa				
Pháp	1960-75	5,8	3,9	0,67
	1976-80	2,8	1,7	0,65
	1981-88	1,9	1,5	0,75
Nhật Bản	1960-75	10,8	6,6	0,61
	1976-80	3,6	1,8	0,43
	1981-88	4,1	1,8	0,43
Anh	1960-75	2,9	2,2	0,76
	1976-80	1,5	0,5	0,60
	1981-88	2,2	1,9	0,95

Nguồn: Các nước xã hội chủ nghĩa: 1960-75: P. R. Gregory và R. C. Stuart (1980, trang 378, 379); 1976-80 và 1981-88, sản lượng: Liên Xô, 1976-80, A. Åslund (1989, trang 15), tất cả các số liệu khác là từ P. Marer et al. (1991); năng suất yếu tố sản xuất: M. Mejsstrik (1991, trang 27). Các nước tư bản chủ nghĩa: 1960-75: J. W. Kendrick (1981, trang 128); 1973-79 và 1979-88, sản lượng: OECD (1990, trang 48); năng suất yếu tố sản xuất: M. Mejsstrik (1991, bảng 2a).

Ghi chú: Đo lường sản lượng bằng GNP, ngoại trừ các nước tư bản chủ nghĩa trong các thời kì sau năm 1973, được đo lường sản lượng bằng GDP.

BẢNG 9.7

Chạy nước rút vào cuối năm: so sánh quốc tế

<i>Nước (năm quan sát)</i>	<i>Sản xuất tháng 12 như phần của sản xuất trung bình hàng tháng^a trong năm tiếp theo (%)</i>
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>	
Tiệp Khắc (1968-82)	102,4
Hungary (1968-82)	114,0
Ba Lan (1971-81)	106,7
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>	
Áo (1955-81)	99,9
Phần Lan (1976-81)	94,5
Israel (1958-77)	93,4
Italia (1974-82)	92,8
Bồ Đào Nha (1968-81)	98,1

Nguồn: J. Rostowski và P. Auerbach (1986, trang 297, 301).

Ghi chú: Số liệu liên quan đến ngành sản xuất

^aTrung bình từ tháng 1 đến tháng 11 của năm sau

BẢNG 9.8

Biến động trong tổng đầu tư vào tài sản cố định ở Trung Quốc

<i>Năm</i>	<i>Tỉ lệ thay đổi hàng năm (%)</i>	<i>Năm</i>	<i>Tỉ lệ thay đổi hàng năm (%)</i>
1951	106,9	1969	62,9
1952	85,7	1970	49,1
1953	110,3	1971	13,4
1954	12,1	1972	-1,1
1955	2,5	1973	6,1
1956	52,8	1974	5,7
1957	-6,0	1975	17,6
1958	84,5	1976	-3,9
1959	31,9	1977	4,6
1960	13,2	1978	22,0
1961	-62,5	1979	4,6
1962	-44,1	1980	6,7
1963	33,7	1981	-10,5
1964	42,2	1982	26,6
1965	30,7	1983	12,6
1966	17,5	1984	24,5
1967	-26,3	1985	41,8
1968	-19,3	1986	12,2

Nguồn: Tính toán dựa trên các nguồn sau: 1950-82: H. Chang (1984, trang 1287); 1983-86: State Statistical Bureau, Tổng cục thống kê nhà nước, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (1987, trang 60).

Tỷ lệ thay đổi
hàng năm (%)



HÌNH 9.1 Biến động đầu tư ở Ba lan

Nguồn: 1958-76, T. Bauer (1981, tr. 156,176,187); 1977-89, Główny Urząd Statystyczny (1990, tr. xxxiv-xxxv).

Nhưng, ở các nước xã hội chủ nghĩa, quá trình này lại được tập trung hoá. Chiếc phanh hãm được áp dụng bởi sự quản lý trung ương và chỉ thị giảm tốc được truyền đạt theo chiều dọc xuống các cấp của hệ thống. Câu không đủ không phải là yếu tố kích động điều này. Ngược lại, những người lãnh đạo quyết định việc sử dụng chiếc phanh hãm cảm thấy sự thiếu hụt về nguồn lực sẵn có để tăng tốc quá trình tăng trưởng. Toàn bộ chu kỳ này xảy ra trong điều kiện của sự vội vã, của nỗ lực mở rộng, đối đầu tư, căng thẳng về đầu tư, và của thiếu hụt kinh niên. Điều này để dấu ấn lên hành vi ứng xử của những người ra quyết định ở tất cả các cấp trong bộ máy quan liêu. Họ muốn đầu tư càng nhiều và càng nhanh càng tốt; trong khi đó họ gặp phải những hạn chế ở điểm cao nhất của chu kỳ và những hạn chế này loại bỏ tất cả khả năng tăng tốc hơn nữa. Có thể miêu tả điều này như sau: những người lãnh đạo cao cấp nhất nhận được những tín hiệu thông báo cho họ về những trở ngại đối với việc tăng tốc hơn nữa. Có thể phân biệt ba nhóm tín hiệu.

A) Thứ nhất, nhập khẩu và nợ nần không thể tăng lên mãi được [→14.3]. Trong rất nhiều trường hợp, đặc biệt là ở những nước Đông Âu, đã chứng tỏ rằng có những hạn chế có hiệu quả đối với việc tăng tốc hơn nữa.

B) Thứ hai, căng thẳng về đầu tư trở nên không thể chịu đựng được. Những người lãnh đạo kinh tế và kỹ thuật cảm thấy những trục trặc, những khó khăn trong cung ứng, những sự chậm trễ là không thể chịu đựng được.

C) Thứ ba, việc mở rộng đầu tư cắt sâu vào tiêu dùng của dân cư, vượt quá

sức chịu đựng của công chúng. Sự bất mãn tăng lên và có thể nhận thấy rõ, đồng thời đe dọa quyền lực của nhóm người lãnh đạo.

BẢNG 9.9

Biến động trong đầu tư: so sánh quốc tế

<i>Độ lệch chuẩn tương đối của tỉ lệ tăng trưởng đầu tư trung bình hàng năm (%)</i>	
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>	
Tiệp Khắc	131
Đông Đức	98
Hungary	171
Ba Lan	187
Liên bang Xô viết	47
Nam Tư	278
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>	
Áo	127
Canada	94
Pháp	106
Ireland	159
Nhật	90
Tây Ban Nha	122
Thụy Điển	130

Nguồn: Do P. Mahályi tính toán cho cuốn sách này, dựa trên các số liệu của Ủy ban Kinh tế châu Âu của Liên hiệp Quốc, Ngân hàng dữ liệu chung.

Ghi chú: Độ lệch chuẩn tương đối là tỉ số giữa độ lệch chuẩn và giá trị trung bình. Số liệu về Tây Đức dựa trên số liệu tính theo giá năm 1985 và tỉ giá hối đoái với đô la Mỹ. Số liệu về Đông Đức được tính theo giá cố định của nhiều năm.

Đôi khi chỉ cần một trong ba tín hiệu này cũng đủ để khiến cho những người quản lí nền kinh tế nhấn phanh. Cũng có thể cả hai hoặc ba hạn chế này cùng lúc ngăn cản đường lối đầu tư; tiếp đó sự hoảng sợ lên đến cực điểm và chiếc phanh sẽ được nhấn hết sức. Sự trùng khớp này xuất hiện hơn một lần dưới hình thức cực đoan nhất của nó ở Ba Lan, và cũng còn xảy ra một số nước khác, chẳng hạn như Trung Quốc và Hungary.

Mọi can thiệp trong lĩnh vực đầu tư đều được lan truyền qua một mạng lưới của các nhân tố gây trở phức tạp. Điều đó giải thích tại sao các luồng thông tin lên và xuống được chia thành nhiều giai đoạn, đồng thời nó cũng giải thích tại sao việc giảm tốc độ chỉ chuyển một cách từ từ sang tăng tốc độ.

Nếu tình hình của nền kinh tế và các tiềm năng kinh tế đối ngoại cho phép, việc tăng tốc cuối cùng cũng sẽ tiếp tục một chu kỳ mới, bởi vì những động lực thường xuyên lại bắt đầu có hiệu lực. Động cơ mở rộng và đổi đầu tư chỉ có thể bị hạn chế một cách tạm thời bởi sự hoảng loạn và bởi sự thừa nhận tỉnh táo rằng những kế hoạch quá căng thẳng là không hiện thực. Không sớm thì muộn, những động cơ này cũng sẽ hồi sinh. Những người lãnh đạo ở tất cả các cấp được cam đoan chắc chắn rằng sự căng thẳng đã giảm xuống, hoặc thậm chí một chừng mực nào đó đã có sự thả lỏng và hiển hiện sự sử dụng không hết các nguồn lực. Do vậy đã đến lúc quay trở lại với sự căng thẳng và động cơ mở rộng quen thuộc thông thường trong sản xuất và đầu tư. Tất cả mọi thứ lại bắt đầu từ đầu.

3. *Những thay đổi trong đường lối chính trị.* Chủ nghĩa xã hội cổ điển có những đặc điểm cơ bản nhất định được áp dụng một cách thường xuyên. (toàn bộ phần 2 của cuốn sách này được dành cho những đặc điểm đó). Nhưng điều đó không loại trừ các trận chiến chính trị và các cuộc đấu tranh giữa các bè phái trong bộ máy quan liêu [→3.5]. Mỗi sự thay đổi trong các mối quan hệ quyền lực chính trị, hoặc thay đổi trong quan điểm của người lãnh đạo, có thể dẫn đến những thay đổi mạnh mẽ và bất ngờ, ngay cả khi trong thời kỳ nắm quyền của cùng một người. Những ví dụ bao gồm cả việc chuyển từ chính sách Cộng sản thời chiến sang Chính sách kinh tế mới (NEP) dưới thời Lenin, từ sự phát triển chậm chạp của các hợp tác xã sang việc hợp tác hoá mạnh mẽ và nhanh chóng dưới thời Stalin, từ chính sách tự do “trăm hoa đua nở” đến chính sách “đại nhảy vọt” dưới thời Mao Trạch Đông. Trong các trường hợp khác, những thay đổi sâu sắc diễn ra khi người lãnh đạo cũ qua đời và người kế nhiệm thực hiện những chính sách mới. Bất luận ở trường hợp nào, những thay đổi bất ngờ về đường lối đều có những tác động khó có thể đánh giá hết đối với nền kinh tế, gây ra những biến động lớn trong tất cả các chỉ số. Chẳng hạn như, theo sau việc hợp tác hoá ở Liên Xô là sự giảm xuống mạnh mẽ của sản xuất nông nghiệp; theo sau “bước đại nhảy vọt” của Trung Quốc là sự tăng lên bất ngờ của đầu tư, đặc biệt là phát triển công nghiệp nặng.

Xuất hiện ý tưởng, rằng những đổi hướng này cũng có một hình mẫu, hoặc một nhịp điệu đều đặn, với những giai đoạn thận trọng và tương đối “mềm” thay thế cho giai đoạn cấp tiến và tương đối “cứng”. Đường lối chính trị mềm dẻo hơn thì cẩn trọng hơn, trong khi đường lối cứng rắn thì đưa ra những chương trình đầu tư căng thẳng hơn.⁴⁹

⁴⁹ Á. Ungvárszky (1989) đã xác định hàng loạt các thay đổi như vậy trong lịch sử của nền kinh tế Hungary. Theo những điều mà bà đã tìm ra, có một sự tương quan chặt chẽ đáng chú ý của những biến động về chính sách tăng trưởng, chính sách kinh tế đối ngoại và các thay đổi về thể chế trong các thời kỳ chính trị thay đổi theo chu kỳ. Có thể xem thêm D. M. Nuti (1989b) và E. Screpanti (1986).

Những hình thức biến động khác nhau được mô tả ở trên không phải nhất thiết loại trừ nhau.⁵⁰ Những chuyển động sóng có thể được xếp chồng lên nhau, và có thể tăng cường những tác động của nhau. Ví dụ như, một giai đoạn mở rộng ở cuối một chu kỳ đầu tư trùng với sự bắt đầu một kế hoạch 5 năm mới, hoặc một sự ngừng trệ trong chu kỳ kinh tế nội sinh là những lí do cho việc thay đổi đường lối chính trị, kể cả việc thay đổi nhân sự. Chẳng hạn như điều này đã xảy ra ở Ba Lan vào năm 1970.

Có thể nói chắc chắn một điều là: việc lập kế hoạch dưới chế độ xã hội chủ nghĩa - với hi vọng sẽ tạo ra một sự tăng trưởng thuận lợi không có sự biến động, không có sự đình trệ, và không có những trở ngại như chủ nghĩa tư bản - đã không đạt như mong đợi. Mặc dù những biến động trong chủ nghĩa xã hội bắt nguồn từ những cơ chế và có những hậu quả khác so với trong chủ nghĩa tư bản, nhưng bản thân những chuyển động sóng vẫn tồn tại và gây ra những thiệt hại về nhiều mặt.

9.7. Đo lường tổng sản phẩm

Trước khi đưa ra những bình luận cuối cùng, cần phải xem lại chủ đề đo lường. Trung thành với đặc điểm chung của cuốn sách này, xin hạn chế những thảo luận chi tiết về phương pháp luận thống kê, mà chỉ đề cập đến những quan sát cần thiết nhất.

Các số liệu thống kê của các nước xã hội chủ nghĩa chứa đựng trong nó rất nhiều sự méo mó. Những méo mó này không đơn thuần do sự không chính xác trong đo lường gây ra; mà chúng được tạo ra một cách có dụng ý để thể hiện một kết quả khả quan hơn là con số thực.⁵¹ Sự quan tâm ở đây chủ yếu là về những nhân tố chính đã bóp méo các chỉ số tổng sản lượng được đo lường bằng giá trị. Những khó khăn được trình bày trong *bảng 9.10*, trong đó chỉ ra những tính

⁵⁰ Cũng tồn tại những biến động khác. Chẳng hạn như J. C. Brada (1986) cho thấy rằng sản xuất nông nghiệp của 5 nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã biến động ở mức lớn hơn so với khi các nước này còn là những nước tư bản chủ nghĩa. Những biến động này có liên quan chủ yếu đến những thay đổi thường xuyên trong chính sách sản xuất.

⁵¹ Có rất nhiều những tranh cãi diễn ra về những méo mó trong số liệu thống kê kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa. Ví dụ như, xem A. Bergson (1961, 1978a), A. Bródy (1964, 1979), Z. Dániel (1975), A. Eckstein (1980), M. Ellman (1982), P. Marer (1985) và A. Nove (1983).

Rất đáng chú ý là bài viết của 2 tác giả Xô viết, V. Steliunin và G. Khanin (1987), trong đó chỉ rõ những méo mó nghiêm trọng trong số liệu thống kê sản lượng của Liên Xô. Khanin đã bắt đầu chỉ ra những méo mó này từ thập kỉ 60, nhưng ông không có cơ hội để xuất bản những phát hiện của mình. Sau đó Khanin còn đưa ra một số số liệu ước tính đã sửa đổi trong một bài viết có giá trị khác (1988). Những nghiên cứu về các tranh cãi ở Liên Xô là của A. Åslund (1990), B. P. Orlov (1988), và R. Ericson (1990).

Gần đây, các số liệu về GDP của Đông Đức cũng được tính toán lại một vài lần, và đã đưa ra những ước tính thấp hơn qua mỗi lần tính toán. Xem *DIW-Wochenbericht*, ngày 14 tháng 2 năm 1991.

toán về tổng sản lượng của một số nước xã hội chủ nghĩa. Hàng đầu tiên (của mỗi nước) bao gồm các số liệu thống kê chính thức, và những hàng tiếp theo là những ước tính lựa chọn khác. Việc đưa ra lập trường trong tranh cãi về vấn đề này không phải là công việc của cuốn sách. Sẽ là đủ khi chỉ ra một đặc điểm chung: tất cả những ước tính lựa chọn khác đều cho thấy tỉ lệ tăng trưởng thấp hơn là con số chính thức. Các tác giả của những ước tính này quan tâm chủ yếu đến việc cố gắng loại bỏ những méo mó thống kê được mô tả dưới đây.

1. Các nước xã hội chủ nghĩa sử dụng một hệ thống kế toán khác phần còn lại của thế giới: đó là Hệ thống sản phẩm vật chất (MPS: Material Product System) chứ không phải là Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA: System of National Accounts).⁵² Chỉ lấy ra một trong nhiều khác biệt lớn nhỏ, đó là xuất phát điểm của Hệ thống sản phẩm vật chất là sự phân biệt giữa các hoạt động “sản xuất” và “phi sản xuất” [→9.4, ưu tiên số 3]. Do vậy, tổng sản lượng ở mức vĩ mô (“sản phẩm xã hội”) và sản lượng ròng (“thu nhập quốc dân”, “sản phẩm vật chất ròng”, NMP) chỉ phản ánh khu vực sản xuất và bỏ qua sản lượng của khu vực dịch vụ. Giả định lí thuyết cơ bản ở đây là khu vực dịch vụ không sản sinh ra “giá trị” (theo kinh tế chính trị học Marxist) và do vậy việc tiêu dùng dịch vụ chỉ có nghĩa là sự phân phối lần hai của thu nhập quốc dân. Ngược lại, sản lượng được tính toán theo Hệ thống tài khoản quốc gia (tổng sản phẩm quốc dân, GNP, tổng sản phẩm quốc nội, GDP) lại bao gồm cả các dịch vụ.⁵³ Trong một hệ thống mà sự phát triển của khu vực dịch vụ bị lép vế thì sẽ dẫn đến một sự bóp méo theo chiều tăng lên đối với chỉ số tổng hợp về sản lượng.⁵⁴

2. Sự méo mó nghiêm trọng được đưa vào các tài khoản còn là những đặc tính tùy tiện của hệ thống giá. Ví dụ như, một mức giá thấp một cách phi thực tế được áp đặt cho các dịch vụ cơ sở hạ tầng (mà ở tất cả các nước đều bị bỏ qua)

⁵² Những nghiên cứu chi tiết về sự khác nhau của hai hệ thống kế toán, xem J. Árvay (1973) và Liên Hiệp Quốc United Nations (1977).

⁵³ Cơ quan thống kê trung ương của một số nước và một số nhà nghiên cứu đã tính toán việc chuyển đổi số liệu từ hệ thống MPS sang SNA và ngược lại. Bằng cách đó (và bằng việc thực hiện một số điều chỉnh khác) họ làm cho số liệu tương ứng với số liệu được tính toán theo hệ thống SNA. Xem A. Bergson (1961). Đối với Tiệp Khắc, V. Nachtigal đã thực hiện việc tính toán lại NMP thành GNP. Hungary là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất đã công bố các số liệu về sản xuất theo cả hệ thống MPS và SNA từ năm 1968.

⁵⁴ Hãy xem xét ví dụ mang tính giả thuyết sau đây. Ở nước tư bản chủ nghĩa A, các khu vực sản xuất và phi sản xuất đều tăng trưởng với tốc độ 6%, trong khi ở nước xã hội chủ nghĩa B, khu vực sản xuất tăng trưởng với tốc độ 6%, nhưng khu vực phi sản xuất chỉ tăng trưởng với tốc độ 2%. Nếu MPS được áp dụng ở cả hai nước, thì cả hai nước đều có tốc độ tăng trưởng là 6%. Nhưng nếu SNA được áp dụng ở cả hai nước, thì tốc độ tăng trưởng ở A vẫn là 6%, trong khi tốc độ tăng trưởng ở B là số trung bình gia quyền giữa 6% và 2%, tức là sẽ luôn luôn nhỏ hơn 6%.

Z. Dániel (1975) đã xem xét cả khó khăn này và khó khăn số 2 ở dưới trong một nghiên cứu về “quang học” của tăng trưởng; tính toán với sự trợ giúp của mô hình đầu vào-đầu ra, nghiên cứu này cũng đã đưa ra một ước tính bằng con số về phạm vi của các méo mó trong số liệu thống kê về sản lượng của Hungary.

và việc cung cấp nhà ở, trong khi rất nhiều các sản phẩm công nghiệp lại được áp cho một mức giá cao hơn mức thực tế.

3. Hệ thống giá không phản ánh đầy đủ sự cải thiện chậm chạp, sự đình trệ hoặc sự giảm sút chất lượng sản phẩm. Việc đơn thuần cộng dồn số lượng được sản xuất vào tổng sản lượng mà không tính đến chất lượng sản phẩm [→9.5] đã bóp méo chỉ số tổng sản lượng theo hướng tăng lên.

4. Trong hệ thống cổ điển còn có lạm phát ẩn, không được thể hiện trong số liệu thống kê chính thức [→11.7]. Do vậy các chỉ số chuyển đổi (chỉ số giảm phát) được sử dụng để loại bỏ những tác động của việc tăng mức giá cả là quá thấp, điều đó có nghĩa là tốc độ tăng trưởng được công bố lớn hơn tốc độ tăng trưởng thực.

Mặc dù trước đây các chuyên gia đã biết rằng có những méo mó ẩn trong các số liệu thống kê của các nước xã hội chủ nghĩa, được sử dụng nhằm đưa ra một bức tranh về sự hoạt động sáng sủa hơn so với thực tế, nhưng đến bây giờ phạm vi của các méo mó mới được đưa ra ánh sáng, do nhiều nước đã xoá bỏ bức màn bí mật của hoạt động thống kê của họ. Rất nhiều các nghiên cứu định lượng sẽ phải được xem xét lại với những số liệu mới, phản ánh đúng thực tế hơn.

Cho đến khi những nghiên cứu này được thực hiện, chúng ta đành phải bằng lòng với những tính toán cẩn thận được thực hiện một cách nhọc nhằn nhằm cố gắng hiệu chỉnh các con số chính thức của các nước xã hội chủ nghĩa và làm cho chúng tiến gần hơn đến phương pháp luận của các nước Phương Tây. Bảng 9.10 đưa ra một số ước tính kiểu này, và các bảng khác cũng cố gắng tới mức tối đa nhằm vượt qua những yếu tố gây méo mó được liệt kê ở trên.⁵⁵

⁵⁵ Một dự án rất quan trọng đó là Dự án So sánh Quốc tế của Liên Hiệp Quốc (ICP) do I. B. Kravis và những cộng sự của ông tiến hành. Họ cố gắng loại bỏ những tác động bóp méo của hệ thống giá cả quốc gia, thể hiện các số liệu của tất cả các nước bằng một đồng tiền tương đương có sức mua giống nhau. Đã có rất nhiều báo cáo về những phát hiện của họ; chẳng hạn như, xem I. B. Kravis, A. W. Heston và R. Summers (1978, 1982).

Những ước tính cũng đáng chú ý khác là ước tính của Cục tình báo trung ương (CIA) (1989) và Dự án Nghiên cứu về Thu nhập Quốc dân ở Trung và Đông Âu, do T. P. Alton lãnh đạo. Ví dụ như, có thể xem T. P. Alton (1977, 1981).

Phương pháp thể hiện mức độ phát triển kinh tế của một nước bằng số trung bình của một số chỉ số theo hiện vật được F. Jánosy (1963) đưa ra lần đầu và sau đó được É. Ehrlich sử dụng (chẳng hạn 1981).

Một đóng góp quan trọng nữa đó là công trình thống kê được thực hiện dưới sự tài trợ của Ngân hàng Thế giới. Xem P. Marrer (1985). Nghiên cứu này vẫn đang được tiếp tục tiến hành; tập hợp dữ liệu của Ngân hàng Thế giới do P. Marrer et al. (1991) thực hiện là cơ sở của một số bảng trong cuốn sách này.

BẢNG 9.10

Những ước tính chính thức và lựa chọn khác về tăng trưởng: so sánh quốc tế

	1961-70	1971-80	1981-85	1986	1987	1988	1989
<i>Bulgaria</i>							
NMP (chính thức)	7,7	7,0	3,7	5,3	4,7	2,4	-2,0
GDP (chính thức mở rộng)	—	6,8	3,4	4,2	6,0	2,6	-1,9
GNP (lựa chọn)	5,8	2,8	0,8	4,9	-0,9	2,0	—
<i>Trung Quốc</i>							
NMP (chính thức)	4,0	5,8	10,0	7,7	10,2	11,1	3,5
GDP (chính thức mở rộng)	—	5,5	10,1	8,3	11,0	10,9	3,6
GNP (lựa chọn)	—	5,8	9,2	7,8	9,4	11,2	—
<i>Tiệp Khắc</i>							
NMP (chính thức)	4,4	4,7	1,8	1,8	2,7	2,6	1,2
GDP (chính thức mở rộng)	—	4,7	1,7	3,2	2,7	2,2	1,2
GNP (lựa chọn)	2,9	2,8	1,2	2,1	1,0	1,4	—
<i>Đông Đức</i>							
NMP (chính thức)	4,3	4,8	4,5	4,3	3,6	2,8	2,0
GDP (chính thức mở rộng)	—	4,8	4,3	3,9	3,3	3,1	2,3
GNP (lựa chọn)	3,1	2,8	1,9	2,2	1,1	1,1	—
<i>Hungary</i>							
NMP (chính thức)	5,4	4,6	1,2	0,9	4,1	-0,5	-1,6
GDP (chính thức mở rộng)	5,3	4,7	1,8	1,5	4,1	-0,1	0,2
GNP (đã sửa đổi)	3,4	2,6	0,7	2,2	1,1	1,1	—
<i>Ba lan</i>							
NMP (chính thức)	8,4	5,4	-0,8	5,2	2,0	4,8	0,1
GDP (chính thức mở rộng)	—	5,3	0,1	4,2	2,0	4,1	-1,0
GNP (lựa chọn)	4,2	3,6	0,6	2,7	-1,7	2,1	—
<i>Rumani</i>							
NMP (chính thức)	8,4	9,4	3,0 ^a	3,0 ^a	0,7 ^a	-2,0 ^a	-7,9 ^a
GDP (chính thức mở rộng)	—	9,1	3,2	2,3	0,9	-0,5	-5,8
GNP (lựa chọn)	5,2	5,3	-0,1	2,9	-0,9	-1,5	—
<i>Liên Xô</i>							
NMP (chính thức)	6,9	5,0	3,2	2,3	1,6	4,4	2,4
GDP (chính thức mở rộng)	7,6 ^b	5,5	3,7	3,3	2,9	5,5	3,0
GNP (lựa chọn)	4,9	2,6	1,9	4,0	1,3	1,5	—

Nguồn: Do J. Árvay tính toán cho cuốn sách này, dựa trên số liệu của P. Marer et al. (1991).

9.8 Loại hình tăng trưởng đặc thù hệ thống: tăng trưởng ép buộc

Chương này cố gắng thể hiện những nét chính của quá trình tăng trưởng điển hình của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Một số đặc điểm của quá trình này cũng xuất hiện ở các hệ thống khác, đặc biệt là ở những nước đang phát triển không đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Cho dù có như vậy, thì những đặc điểm đó vẫn mang đậm tính đặc thù hệ thống. Tất cả các đặc điểm chính này quyết định loại hình tăng trưởng ép buộc đã được mô tả ở phần đầu của chương. Từ “ép buộc” có nghĩa là sự tăng tốc không phải xuất phát từ sự tự vận động hữu cơ của xã hội mà là bị bộ máy quan liêu ép buộc từ trên xuống. Từ “ép buộc” cũng ám chỉ hệ thống cổ điển cố gắng chạy nhanh hơn là chân nó có thể.

Sự kết hợp điển hình này của các yếu tố chủ chốt có thể được tóm tắt như sau:

1. Tỷ trọng đầu tư rất cao và tỷ trọng tiêu dùng thấp.
2. Một tập hợp xác định các loại ưu tiên.
3. Tăng gia tốc sử dụng các tiềm năng hiển nhiên của phát triển chiều rộng; động lực số lượng bất chấp chất lượng.

Không thể gọi sự kết hợp các đặc điểm chủ yếu này là một “chiến lược phát triển” xác định. “Chiến lược” có nghĩa là loại kế hoạch được những nhà chỉ huy quân sự lựa chọn một cách có cân nhắc, trong khi các yếu tố lựa chọn có cân nhắc trong tăng trưởng ép buộc lại bị làm mờ nhạt bởi những hiện tượng song hành và tự phát, và thậm chí cả các khuynh hướng nảy sinh bất chấp những mong muốn của các nhà lãnh đạo. Ưu tiên số 1 đến số 6 được áp dụng một cách có cân nhắc, do ảnh hưởng từ những ý tưởng của Marx và Lênin và từ những đóng góp khác vào hệ tư tưởng chính thống. Nhưng không ai có thể thực hiện được một chính sách bỏ qua chất lượng có cân nhắc, sử dụng quá căng khu vực dịch vụ, gây thiệt hại đến môi trường tự nhiên, và trong một số thời kì là giảm tiêu dùng...v.v... Nhưng kết hợp các đặc điểm chủ yếu này lại tạo thành một tổng

Ghi chú: Số liệu chính thức được lấy từ quyển số liệu thống kê hàng năm của nước đó hoặc từ các báo cáo được các cơ quan quốc gia đệ trình lên Ngân hàng Thế giới. *Số ước tính chính thức mở rộng* do các chuyên gia tư vấn của Ngân hàng Thế giới tính toán, có tính đến mức độ và tốc độ tăng trưởng của sản phẩm vật chất ròng (NMP) chính thức và mối quan hệ giữa NMP và GDP trong các thời kì có những số liệu này đối với nước đó hoặc tỉ số ở một số nước khác. Do vậy, tất cả các méo mó có trong tốc độ tăng trưởng chính thức cũng được gộp trong tốc độ tăng trưởng GDP mở rộng. *Số ước tính lựa chọn khác (alternative)* được lấy từ ấn phẩm của Cục tình báo trung ương (CIA) (1989). Những ước tính này trong hầu hết các trường hợp đều sử dụng các chỉ số sản lượng vật chất được công bố chính thức, sau đó lấy bình quân gia quyền với hệ số chi phí hoặc hệ số chi phí đã được hiệu chỉnh của sản phẩm. Các số liệu của ấn phẩm của CIA dựa trên nhiều nguồn, kể cả các số liệu của T. Alton và cộng sự của ông trong Dự án nghiên cứu về thu nhập quốc dân ở Trung và Đông Âu.

^a Số liệu tài khoản quốc dân ở Rumania trong giai đoạn 1980-1989 là các số liệu đã được sửa đổi xuất bản trong năm 1990.

^b 1966-70

thể hữu cơ: những ưu tiên tự phát và được lập kế hoạch, các phương pháp có cân nhắc và mang tính bản năng, và các kết quả mong muốn cũng như không mong muốn luôn đi cùng với nhau. Cuối cùng thì những đặc điểm này không được lựa chọn theo sở thích riêng của một người lập kế hoạch. Loại hình tăng trưởng này và những hành vi đi cùng theo nó, cũng như các mối quan hệ qua lại của những người tham gia, được hình thành phần lớn bởi vị trí xã hội của họ, giới hạn phạm vi quyết định của họ. Một kết hợp giữa cơ cấu quyền lực, hệ tư tưởng, mối quan hệ sở hữu và cơ chế điều phối, cùng với tình trạng ban đầu của hệ thống được đặc trưng bởi sự nghèo đói, lạc hậu, đã đặt quá trình phát triển vào con đường mang tính đặc thù hệ thống được mô tả trong chương này.

Vì không có đủ chỗ nên không thể xem xét toàn bộ những đặc điểm của sự tăng trưởng ép buộc dưới ánh sáng của các lý thuyết tăng trưởng khác nhau. Sự thảo luận phải giới hạn ở đối chiếu ngắn gọn với ba khuynh hướng lý thuyết.

Thứ nhất, sự tranh cãi gay gắt về chính sách phát triển diễn ra ở Liên Xô trong những năm 1920,⁵⁶ khi một trong những nhà kinh tế “cánh tả” xuất sắc nhất, Probrzenskii, đưa ra lý thuyết nổi tiếng của mình về tích tụ ban đầu của chủ nghĩa xã hội. Marx đã có những ý tưởng nổi tiếng về tích tụ nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản, mà hiện tượng đi kèm là việc tống những người nông dân ra khỏi ruộng đất của mình một cách thô bạo, ép thực hiện một tỉ lệ tiết kiệm rất cao, và bằng cách đó đã “hích một cú mạnh” đầu tiên đối với việc gia tốc tăng trưởng của chủ nghĩa tư bản. Theo Probrzenskii, không thể tránh khỏi là một điều tương tự cũng phải xảy ra trong hệ thống xã hội chủ nghĩa. Đầu tư phải được tập trung vào công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng, và sự chậm trễ của phát triển công nghiệp nhẹ và nông nghiệp là có thể chấp nhận được. Các nguồn lực cần cho đầu tư phải có được thông qua tiết kiệm bắt buộc. Tiêu dùng phải được kiểm soát một cách chặt chẽ, hoặc thậm chí có thể cưỡng bức. Các sản phẩm do nông dân, những người có sức mua phải bị cắt giảm mạnh bởi thuế và giá hàng công nghiệp cao, làm ra phải được thu mua với giá rẻ. Cần phải tăng tốc tập thể hoá trong nông nghiệp, điều đó cùng những thứ khác sẽ giải phóng và cung cấp lao động cần thiết cho quá trình công nghiệp hóa.

Bởi sự trở trêu bi kịch của lịch sử, Probrzenskii và rất nhiều người giải thích cho ý tưởng của ông đã trở thành nạn nhân của Stalin, người sau đó đã tiếp tục thực hiện một số đề xuất của ông theo cách mà ngay cả Probrzenskii cũng không thể tưởng tượng ra được.

Thứ hai, một trong những ý tưởng chính trong lý thuyết của Arthur Lewis được thể hiện qua tựa đề một bài viết cổ điển của ông: “Phát triển kinh tế với sự không giới hạn về lao động” (1954).⁵⁷ Lewis phân tích sự phát triển của các

⁵⁶ P. R. Gregory, R. C. Stuart [1974] (1986) và A. Erlich (1960) cung cấp tổng quan tốt về tranh luận này.

⁵⁷ Xem thêm A. W. Lewis (1955).

nước tư bản chủ nghĩa đang phát triển, nơi mà một nền kinh tế kép hoạt động: một khu vực tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh và hiện đại, tồn tại cùng với một khu vực truyền thống lạc hậu và đang thu hẹp. Khu vực tư bản chủ nghĩa hấp thụ một cách thành công lực lượng lao động do khu vực truyền thống thải ra. Mức lương của lao động chảy vào khu vực tư bản chủ nghĩa do các đặc điểm xã hội về mức sống quyết định, chứ không phải các lực lượng thị trường nội sinh quyết định.

Sự mô tả trong chương này làm rõ những điểm giống nhau và những sự khác biệt giữa trạng thái mà Lewis miêu tả, và sự tăng trưởng ép buộc của các nước xã hội chủ nghĩa. (Những đóng góp thêm nữa vào sự so sánh này được đưa ra trong chương 10). Trong cả lý thuyết của Lewis và thực tiễn của sự tăng trưởng ép buộc, phương pháp mở rộng 1, sự mở rộng nhanh chóng về việc làm và cung lao động thực tiễn vô hạn - cho đến khi cung bị vét cạn. Ta chỉ nhắc tới ở đây những khác biệt lớn. Trong trường hợp chúng ta đang bàn tới, khu vực hiện đại là khu vực xã hội chủ nghĩa chứ không phải là khu vực tư bản chủ nghĩa. Theo phân tích của Lewis, lợi thế của chủ nghĩa tư bản và động lực lợi nhuận có thể tăng tỉ lệ tiết kiệm từ 4-5% ở các nước chậm phát triển lên mức 12-15%. Động lực được mô tả ở chương này, cùng với những phương pháp chưa có tiền lệ lịch sử, sẵn có đối với bộ máy quan liêu xã hội chủ nghĩa, thậm chí có thể buộc một tỉ lệ tiết kiệm lên đến 30-40%.⁵⁸

Thứ ba, lý thuyết về sự phát triển không cân bằng gắn liền chủ yếu với A. O. Hirschman và P. Streeten.⁵⁹ Đây là một lý thuyết chuẩn tắc; những người đồng ý với lý thuyết này đều đề xuất một chiến lược tăng trưởng trong đó chỉ có một số ít các khu vực “đầu tàu” kéo toàn bộ nền kinh tế lên phía trước, và dư cầu của các khu vực này sẽ khuyến khích các khu vực khác phải tiến lên đuổi kịp sự phát triển của các khu vực “đầu tàu”. Nhưng nhiệm vụ của cuốn sách này không phải là việc quyết định xem điều đó liệu có phải là một chiến lược thích hợp đối với các nước đang phát triển đi theo con đường tư bản chủ nghĩa hay không. Những gì cần phải đề cập ở đây là chủ nghĩa xã hội cổ điển trên thực tế đã đi theo con đường này. Tập hợp các ưu tiên được mô tả ở trên, cùng các nhân tố khác, thực hiện điều này. Sức kéo của các “mối liên hệ lạc hậu” do những tín đồ của tăng trưởng không cân bằng khuyến nghị và sự thiếu hụt kinh niên của hệ thống xã hội chủ nghĩa [→11, 12] trùng nhau như những khái niệm trong nhiều khía cạnh.

⁵⁸ Cũng có sự khác biệt cơ bản về mức lương [→10]. Trong thời kì tăng trưởng ép buộc, mức lương không được quyết định theo “các tiêu chuẩn xã hội” cũng chẳng bởi các lực lượng thị trường. Về cơ bản, mức lương được điều chỉnh theo tỉ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng mà bộ máy quan liêu quyết định. Quyết định này sau đó cũng đã nặn ra những tiêu chuẩn xã hội về tiêu dùng.

⁵⁹ Có thể xem A. O. Hirschman (1958) và P. Streeten (1959).

9.9 Thành tích tăng trưởng

Để kết thúc chương này, ta sẽ cố gắng tóm tắt những kết quả của tăng trưởng ép buộc. *Bảng 9.11*, *9.12* và *9.13* trình bày những chỉ số tăng trưởng tổng hợp của nhiều nước xã hội chủ nghĩa và so sánh chúng với các chỉ số tăng trưởng tương tự của các nước tư bản chủ nghĩa.

BẢNG 9.11

Tăng trưởng của tổng sản lượng: so sánh quốc tế

	<i>Nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm (%)</i>		
	<i>1961-70</i>	<i>1971-80</i>	<i>1981-88</i>
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>			
Bulgaria	5,8	2,8	1,2
Tiệp Khắc	2,9	2,8	1,4
Đông Đức	3,1	2,8	1,8
Hungary	3,4	2,6	1,0
Ba Lan	4,2	3,6	0,8
Rumania	5,2	5,3	-0,1
Liên bang Xô viết	4,9	2,6	2,0
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>			
Áo	4,7	3,6	1,7
Pháp	5,6	3,2	1,9
Hi Lạp	7,6	4,7	1,5
Italia	5,7	3,8	2,2
Nhật	10,5	4,6	4,0
Hà Lan	5,1	2,9	1,3
Bồ Đào Nha	6,4	4,7	2,2
Tây Ban Nha	7,3	3,5	2,6
Mỹ	3,8	2,7	3,2
Tây Đức	4,5	2,7	1,7

Nguồn: Do J. Árvay tính toán cho cuốn sách này. Về nguồn số liệu đối với các nước xã hội chủ nghĩa, xem bảng 9.10, số liệu ước tính đã sửa đổi. Số liệu về các nước tư bản chủ nghĩa được dựa trên số liệu của OECD (1991).

Ghi chú: Số liệu của các nước xã hội chủ nghĩa được tính theo GNP, nhưng trong một số thời kì các số liệu này hầu như hoàn toàn trùng khớp với ước tính GDP. Số liệu về các nước tư bản chủ nghĩa là GDP. Như đã nói ở các phần trước, giữa các chuyên gia cũng có những bất đồng về tính đúng đắn của cả số liệu chính thức và số liệu ước tính đã hiệu chỉnh về sự tăng trưởng của các nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, có sự nhất trí chung là số liệu ước tính đã hiệu chỉnh phản ánh chính xác hơn tốc độ tăng trưởng thực. Bởi vậy, những số liệu này được sử dụng để so sánh với các số liệu của các nước tư bản chủ nghĩa.

BẢNG 9.12.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng của Liên Xô và của Mỹ

Năm	<i>Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm (%)</i>	
	<i>Liên Xô</i>	<i>Mỹ</i>
1900-13	3,5	4,0
1913-50	2,7	2,8
1950-73	5,0	3,7
1973-87	2,1	2,5

Nguồn: W. D. Nordhaus (1990) dựa trên A. Maddison (1989, trang 36).

Ghi chú: Các ước tính của Maddison không thể so sánh trực tiếp được với các số liệu ước tính về tăng trưởng của Liên Xô được đưa ra ở bảng 9.10 do một số lí do. Chẳng hạn như, thời kì tính toán không giống nhau. Các số liệu ước tính của Maddison gần với các số liệu ước tính đã được sửa đổi trong bảng 9.10 hơn là so với tốc độ tăng trưởng được đưa ra trong các số liệu thống kê chính thức của Liên Xô.

BẢNG 9.13.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng: Trung Quốc so với các nước tư bản chủ nghĩa

	<i>Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm (%)</i>	
	<i>1965-80</i>	<i>1980-87</i>
Trung Quốc	6,4	10,4
<i>Các nước tư bản có thu nhập thấp và trung bình</i>		
Argentina	3,5	-0,3
Brazil	9,0	3,3
Ấn Độ	3,7	4,6
Indonesia	8,0	3,6
Mexico	6,5	0,5
Pakistan	5,1	6,6
Nam Triều Tiên	9,5	8,6
Thái Lan	7,2	5,6
Thổ Nhĩ Kỳ	6,3	5,2

Nguồn: J. Echeverri-Gent (1990, trang 105).

Hiện tại, các bình luận sẽ chỉ giới hạn trong giai đoạn của hệ thống cổ điển.⁶⁰ Thành tích tăng trưởng là đáng kể nhưng không xuất sắc. Nhiều nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa đã đạt được tăng trưởng nhanh hơn là những nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, cũng phải nói thêm rằng ở những thập kỉ đầu các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa đã thành công trong việc phát triển nhanh hơn so với nhiều nước tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội cổ điển chắc chắn đã đưa nhiều nước từ tình trạng rất lạc hậu ít nhất đã đạt mức phát triển trung bình. Nếu các số liệu cần phải được sửa lại xuống thấp hơn nữa, thì sự thừa nhận những thành tựu này cũng phải được bớt đi, hoặc thậm chí có thể phải rút bỏ.

Những phán xét về khía cạnh này phải được hoãn lại, nhưng cho dù kết quả của việc kiểm toán lại các số liệu có như thế nào chăng nữa, thì những quan sát nhất định có thể được đưa ra ngay.

Các nhà lãnh đạo kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa thường có khuynh hướng gán giá trị căn bản cao cho sự tăng trưởng nhanh chóng, hay thậm chí quá tôn sùng tốc độ tăng trưởng của tổng sản lượng và cố gắng tăng tốc độ này bằng bất cứ giá nào. Tuy nhiên, những người quan sát công bằng không thể chấp nhận tiêu chuẩn đánh giá giá trị thiển cận này. Thậm chí ngay cả khi tốc độ tăng trưởng cao ở một số nước xã hội chủ nghĩa trong một vài giai đoạn, thì câu hỏi bỏ ngỏ vẫn còn: Cái gì đã phải hi sinh cho tốc độ tăng trưởng cao ấy? Và loại cơ cấu kinh tế nào đứng sau chỉ số tổng giá trị đó?

Cái giá phải trả cho sự tăng trưởng ép buộc là rất cao. Nó cần có sự hi sinh rất lớn và đồng thời buộc những người đương thời phải chịu đựng.⁶¹ Đồng thời, kiểu tăng trưởng này phá hoại những thành tựu kinh tế của chính nó. Thậm chí ngay cả những nơi ban đầu đạt sự tăng trưởng với tốc độ cao, thì tốc độ này vẫn không thể giữ được; không sớm thì muộn tốc độ tăng trưởng bắt đầu giảm xuống một cách càng ngày càng rõ ràng. Mỗi thế hệ để lại những tài sản thừa kế chẳng tốt đẹp gì cho những thế hệ sau - đó là những nhiệm vụ rất nghiêm trọng, ngày càng cấp bách, đã bị trì hoãn, và một nền kinh tế với cấu trúc không hài hoà.

⁶⁰ Đối với nhiều nước, hai bảng này cũng bao gồm các số liệu của thời kì cải cách. Tôi sẽ quay trở lại sau những phần này của các bảng [→16., 23.2].

⁶¹ Tôi sẽ quay trở lại vấn đề này khi thảo luận về thiếu hụt và tiêu dùng [→11, 12, 13].

Theo hệ tư tưởng của Marx, trong chủ nghĩa tư bản sức lao động của công nhân được coi là một loại hàng hoá, như một thứ đồ có thể mua đi bán lại trên thị trường. Một trong những điều kiện để giải phóng sức lao động là phải xoá bỏ bản chất hàng hoá của nó.

Kinh tế học chính trị được giảng dạy chính thức ở các nước xã hội chủ nghĩa nhấn mạnh, rằng điều này đã xảy ra dưới chủ nghĩa xã hội, và sức lao động của một con người không còn là một thứ hàng hoá nữa.¹ Thuật ngữ chuyên môn này khi được diễn tả theo ngôn ngữ của cuốn sách, có nghĩa là việc phân bố sức lao động không phụ thuộc vào cơ chế điều tiết của thị trường.

Chương này sẽ xem xét, và phân tích quá trình phân bố sức lao động trong chủ nghĩa xã hội cổ điển.² Phần cuối của chương này sẽ xem xét lại liệu kết luận trên đây trong các sách giáo khoa chính thống có hợp lý không theo những phân tích của cuốn sách này.

Chương này đầu tiên giới thiệu những đặc trưng của phân bố lao động dài hạn và sau đó là ngắn hạn. Tiếp theo sẽ nghiên cứu ứng xử của những người tham gia phân bố lao động ngắn hạn và mối quan hệ của họ với nhau.

Toàn bộ nội dung của chương này chỉ đề cập đến những vấn đề lao động của khu vực công hữu (tức là các xí nghiệp quốc doanh, các tổ chức nhà nước không có tính chất xí nghiệp, và các hợp tác xã).³ Như đã thấy, các khu vực xã hội khác chỉ chiếm một phần không đáng kể trong hệ thống cổ điển và sẽ thiết thực hơn nếu chúng ta xem xét, đánh giá các vấn đề liên quan đến việc làm trong khu vực này ở phần cuối của cuốn sách, phần bàn về quá trình cải cách [→19.2, 22.2, 23.1].

¹ Sau đây là lời trích dẫn từ một cuốn sách giáo khoa kinh tế chính trị trong thời kỳ Stalin: "Tiền lương dưới chủ nghĩa xã hội căn bản khác xa so với tiền lương dưới chủ nghĩa tư bản. Vì trong chủ nghĩa xã hội, sức lao động không còn là một hàng hoá, tiền lương không phải là giá của sức lao động. Tiền lương ở đây không biểu hiện mối quan hệ giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột, mà nó thể hiện mối quan hệ giữa xã hội như một tổng thể được đại diện bởi nhà nước xã hội chủ nghĩa và cá nhân người lao động làm việc cho chính mình và cho xã hội" (*Politicheskaja Ekonomiia Sotsializma*, 1954, trang 452)

² Về tổng quan chung, xem J. Adam (1982, 1984), A. Bergson (1944), J. G. Chapman (1963), M. Ellman (1985, chương 9), và A. Kahan và B. Ruble chủ biên (1979)

³ Phù hợp với điều đó, ở chương này các thuật ngữ như "việc làm", "nhu cầu sức lao động" v.v... đều chỉ có liên quan đến việc làm, nhu cầu sức lao động trong khu vực công hữu, kể cả khi tính từ như vậy không đi kèm.

10.1. Con đường tới toàn dụng lao động

Phương pháp theo chiều rộng quan trọng nhất được sử dụng trong tăng trưởng cưỡng ép là huy động *lao động dư thừa* [→9.5].⁴ Tỷ lệ lao động dư thừa khác nhau tùy từng nước, nhưng điều tra sau đây liệt kê tất cả các nguồn cung lao động mà khu vực công cộng có thể thu hút.

1. *Thất nghiệp mở*: Bao gồm tất cả những người (phần lớn trong số họ là dân thành thị) đã từng có việc làm nhưng vì một số lý do nào đó đã trở nên thất nghiệp. Một phần của đội quân thất nghiệp có thể là di sản từ chủ nghĩa tư bản. Thất nghiệp mở loại này được theo dõi chính thức ở hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa, thí dụ qua các trung tâm môi giới việc làm.

2. *Thất nghiệp tiềm tàng (ẩn)*: Chủ yếu xảy ra tại các nước phát triển yếu, và như đã nêu ở trước, phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa khi giành được chính quyền đều thuộc loại này. Loại thất nghiệp này gồm những người làm thuê nhất thời, hay có lẽ có thu nhập từ việc bán một sản phẩm hoặc cung cấp một dịch vụ nào đó nhất thời, chứ không có việc làm thường xuyên. Có thể họ làm thuê trong các trang trại gia đình, ngay cả khi trang trại có thể bỏ họ một cách dễ dàng. Hiện tượng “thiếu việc làm” như vậy xảy ra hàng loạt chủ yếu tại các vùng nông thôn, nhưng cũng có ở các thành phố. Một số lao động dư thừa tại các vùng nông thôn di chuyển ra thành phố, hi vọng có những cơ hội việc làm tốt hơn, nhưng một tỷ lệ cao trong số họ vẫn thất nghiệp. Không giống như những người trong nhóm 1, họ không được theo dõi ở các sổ lao động, ngay cả ở hệ thống tư bản chủ nghĩa, nhưng nhóm người này thường đông gấp nhiều lần loại trước. Thường các nước càng nghèo, càng lạc hậu về công nghiệp và càng trì trệ, thì tỷ lệ nhóm người này càng cao.

3. *Người làm trong kinh doanh hộ gia đình*. Quá trình tập thể hoá ô ạt [→5.5] và quốc hữu hoá làm cho những người làm việc trong các hộ gia đình kinh doanh nhỏ hoặc trong các tổ chức thương mại hoặc công nghiệp tư nhân nhỏ trở thành công nhân viên của khu vực công hữu.

Đối với khu vực nông nghiệp, một số người có việc làm ổn định cả trước và sau khi tập thể hoá, nhưng trước kia họ thường làm cho chính họ hoặc bản thân gia đình họ, trái lại, hiện tại họ làm việc trong các khu vực công hữu. Số người khác thực ra thuộc nhóm 2, sức lao động của họ không được sử dụng hiệu quả, nhưng điều này đã không thể hiện ra bởi vì nó vẫn còn trong “khuôn khổ gia

⁴ Thuật ngữ “*dư thừa-surplus*” được dùng như đối ngược của “*thiếu hụt-shortage*” trong một cặp từ. Tôi cố sử dụng có chủ định một từ có tính chất trung lập. “*Dự trữ-reserve*” mang ngụ ý chấp nhận và thông qua, trong khi từ “*thừa-excess*”: lại mang nghĩa xấu và có ý chỉ trích. Chính vì thế: dự trữ lao động hay thừa lao động sẽ chỉ được nhắc đến khi có hàm ý chấp thuận hoặc chỉ trích.

Các vấn đề về thuật ngữ tương tự nổi lên trong ngữ cảnh dư thừa bất kỳ sản phẩm, dịch vụ hoặc nguồn lực nào [→11.4].

đình”. Tuy nhiên, quá trình tập thể hoá đã làm cho việc sử dụng sức lao động thấp này trở nên hiển hiện hơn, nổi bật hơn. Sức ép đè nặng lên họ, buộc phải kiếm việc làm trong các hợp tác xã địa phương hoặc các xí nghiệp hay hợp tác xã của nhà nước, tại chính làng quê của họ hoặc ở thành phố. Như vậy, tập thể hoá đã cung cấp một số lượng rất lớn lao động dư thừa cho các khu vực khác, đặc biệt là khu vực công nghiệp.

4. *Những người “bị xuống thành phần”*. Tài sản của các nhà tư bản lớn, các đại địa chủ và những người thuộc thành phần giàu có khác bị tịch thu trong làn sóng cách mạng lần thứ nhất, thường khi hệ thống quá độ còn có hiệu lực. Sau đó, phần lớn dưới hệ thống cổ điển, diễn ra việc chiếm đoạt các phương tiện sản xuất của tầng lớp trung lưu, sống dựa vào tài sản của mình; thậm chí nếu tài sản của họ không bị tịch thu, sớm hay muộn cũng sẽ bị kiệt quệ. Một yếu tố quan trọng trong chiến dịch tập thể hoá ồ ạt là xoá bỏ tầng lớp nông dân giàu (phù nông) và tịch thu toàn bộ tài sản của họ [→5.5].

Một số thành viên của các nhóm xã hội này đã di tản, một số khác bị hành quyết, bị cầm tù hoặc đưa đi cưỡng bức lao động. Những người đã vượt khỏi biến cố này hoặc đã được ra khỏi nhà tù hoặc trại cải tạo có thể làm việc trong khu vực công hữu.

5. *Phụ nữ làm việc nội trợ trong gia đình*. Nhóm này một phần trùng với các nhóm 2, 3 và 4.

Sự tham gia đi làm của hàng loạt phụ nữ nhận được sự khích lệ mạnh mẽ từ các chuẩn mực mới về đời sống gia đình và mức lương phản ánh điều đó. Khi quá trình tăng trưởng tiếp diễn, tất cả các gia đình đều cảm thấy rằng họ chỉ có thể theo kịp mức sống của xã hội nếu cả vợ và chồng đều có việc làm. Tiền lương của riêng người đàn ông không thể đủ cho vợ con anh ta và các thành viên trong gia đình một mức sống bình thường có thể chấp nhận được theo các chuẩn mực xã hội.

6. *Tăng dân số*: Đây là lao động dư thừa do gia tăng dân số bình thường. Trong phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa, dưới hệ thống cổ điển, có một sự gia tăng đáng kể về dân số nói chung và dân số đến tuổi lao động nói riêng.

Lãnh đạo ở một số nước và tại một số thời điểm có thể không thoả mãn với tỉ lệ gia tăng dân số và dùng các phương pháp điều tiết quan liêu nhằm đẩy nhanh mức tăng dân số. Đối với một số nước khác, mục tiêu của chính sách dân số của nhà nước lại hoàn toàn ngược lại: cố ngăn sự gia tăng dân số bằng các hình thức khá thô bạo.⁵ Tuy nhiên, dù là các biện pháp khuyến khích hay ngăn cấm đều là

⁵ Một ví dụ về đẩy mạnh tốc độ gia tăng dân số là ở Hungary vào những năm 1950 và một lần nữa vào những năm 1970. Công cụ đặc trưng của việc can thiệp này là tạo ra sự thiếu hụt giá tạo các công cụ phòng tránh thai và cấm ngặt việc nạo hút thai (không phải là vì các lý do sức khoẻ, đạo đức hay tôn giáo mà đơn giản vì điều đó liên quan đến lợi ích kinh tế của xã hội và đáp ứng nhu cầu lao động cho sản xuất); các biện pháp khen thưởng vật chất của nhà nước nhằm tăng số trẻ em.

Ví dụ chính theo kiểu ngược lại là can thiệp ở Trung quốc, nước này đã áp dụng các biện pháp thô bạo nhằm tránh sự gia tăng dân số không mong muốn.

những sự can thiệp quan liêu vào một lĩnh vực, mà về mặt truyền thống gắn bó chặt chẽ với điều tiết gia đình.

Tất cả các nhóm lao động từ 1 đến 6 cùng nhau tạo ra lao động dư thừa từ “bên ngoài”⁶ dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Từ mô tả trên, có thể nhận thấy rõ, rằng số lao động dư thừa vượt gấp nhiều lần số lao động thất nghiệp mở. Nhiều người lao động được xếp vào nhóm lao động dư thừa là từ những người trước kia chưa từng có việc làm, và ở khía cạnh đó họ không “thất nghiệp”.

Khi quá trình tăng trưởng cưỡng ép vẫn tiếp diễn, nó thu hút càng ngày càng nhiều lao động từ cả sáu nguồn trên cho đến khi, các nguồn này thực tế đã cạn kiệt và như vậy sẽ không còn khả năng áp dụng phương pháp theo chiều rộng này nữa.⁷ Bảng 10.1 và 10.2⁸ cung cấp một vài số liệu có liên quan đến lĩnh vực này. Tỷ lệ lao động trong tổng số dân có khả năng lao động, hay còn gọi là tỷ lệ tham gia, đã đạt mức giới hạn của nó. Bảng 10.1 cho thấy các nước xã hội chủ nghĩa đạt được tỷ lệ người tham gia cao hơn ở các nước tư bản chủ nghĩa, mà cơ bản là do số lượng phụ nữ tham gia vào quá trình sản xuất lớn hơn.⁹ Ở đây cần phải ghi nhận một hiện tượng nêu ra trong hình 10.1. Đó là mối quan hệ tích cực lỏng lẻo giữa trình độ phát triển kinh tế và tỷ lệ tham gia. Nếu đem so sánh nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ở cùng một mức độ phát triển kinh tế, thì ở mỗi mức phát triển kinh tế, tỷ lệ tham gia của các nước xã hội chủ nghĩa là lớn nhất. Điều này được chứng minh rất rõ ràng bằng những con số trong hình 10.1.

Lao động dư thừa là cung lao động có tiềm năng, nhưng không phải trong mọi hoàn cảnh trở thành cung, mà cần phải có một vài nguyên nhân thúc đẩy nhất định.

Nguyên nhân thúc đẩy trước tiên chính là cơ hội. Lực lượng lao động không được sử dụng có hiệu quả sống vất vưởng trong các vùng nông thôn, cuộc đời của họ chỉ thực sự thay đổi khi vào một ngày có một xí nghiệp được xây dựng ở gần đó. Cơ hội đó có sức hút như một nam châm, nhiều người không thuộc vào nhóm người này cũng bắt đầu tìm kiếm việc làm một cách năng động. Họ trở

⁶ Tính từ “bên ngoài” được gọi ý từ xem xét sau đây: Hệ thống còn có “sự thất nghiệp trong công của các xí nghiệp” được đề cập một cách ngắn gọn. Điều này tạo ra lao động dư thừa nội bộ.

⁷ Không thể nói về sự vệt cạn vô điều kiện đối với nhóm 6. Thậm chí nếu một đất nước có thể thu hút hết lực lượng lao động dư thừa tại một thời điểm nhất thời nào đó, thì quá trình gia tăng dân số sẽ tiếp tục sản sinh ra một nguồn lao động mới.

⁸ Tỷ lệ tham gia ở Liên xô (tỷ lệ người có việc làm trên số người ở độ tuổi từ 15 đến 64) là 86,6% năm 1980, so với 66,5% tại các nước OECD và 70,9% tại Mỹ. Tỷ lệ tham gia của phụ nữ là 87%, so với 48,5% tại các nước OECD và 59,7% ở Mỹ (G. Ofer, 1987, tr.1793)

⁹ Bảng 10.1 chỉ ra cho thấy tỷ lệ tham gia cao của phụ nữ, đặc biệt là ở độ tuổi 40-44. Phụ nữ ở độ tuổi này thường đã hoàn thành việc học tập của mình, hơn nữa con cái của họ lúc này đã lớn và không cần phải có sự chăm sóc quá kỹ càng của bố mẹ và phụ nữ ở thời kỳ này còn xa mới đến tuổi nghỉ hưu. Như bảng cho thấy, tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong các nước xã hội chủ nghĩa cao hơn nhiều so với các nước tư bản chủ nghĩa.

thành một phần của cung lao động, và theo ý nghĩa này, có thể nói rằng cầu lao động trong thời gian tăng trưởng dài hạn sẽ tạo ra cung lao động cho chính nó.

BẢNG 10.1

Tỉ lệ phụ nữ ở độ tuổi 40 - 44 tham gia vào hoạt động xã hội: So sánh quốc tế

	1950	1960	1970	1980	1985
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>					
Bungari	78,6	83,4	88,5	92,5	93,3
Tiệp khắc	52,3	67,3	79,9	91,3	92,4
Đông Đức	61,9	72,7	79,1	83,6	86,1
Hunggary	29,0	51,8	69,4	83,2	84,7
Ba lan	66,4	69,1	79,5	83,2	84,7
Rumani	75,8	76,4	79,5	83,1	85,1
Liên xô	66,8	77,9	93,2	96,9	96,8
<i>Các nước Bắc Âu</i>	30,9	39,9	53,8	69,9	71,1
<i>Các nước Tây Âu</i>	34,5	39,5	46,4	55,1	55,6
<i>Các nước Nam Âu</i>	22,4	25,3	29,7	35,7	37,1

Nguồn: J. Köllö tổng hợp cho cuốn sách này trên cơ sở số liệu của Văn phòng lao động quốc tế (1987)

Ghi chú: Các nước được đề cập trong bảng này là: Áo, Bỉ, Pháp, Tây Đức, Hà Lan, Thụy Sĩ, Luxembourg, Anh (Các nước Tây Âu), Hi Lạp, Ý, Malta, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha (Các nước Nam Âu), Bulgari, Tiệp Khắc, Đông Đức, Ba Lan, Rumani, Liên Xô (Các nước xã hội chủ nghĩa), các nước vùng Scandinarv (Bắc Âu). Mức độ trung bình trong khu vực không được tính với trọng số. Việc phân loại các nước theo khu vực trong bảng này không giống với việc phân loại của Văn phòng lao động quốc tế.

Nguyên nhân thúc đẩy thứ hai là hiển nhiên: lợi ích vật chất có liên quan đến việc làm thường xuyên. Những người lao động trong nhóm 1 gấp rút phải tìm kiếm một việc làm một cách thuận tuý bởi vì họ cần phải có kế sinh nhai. Việc làm ổn định và thường xuyên là sự trợ giúp lớn lao với người thất nghiệp. Nhu cầu tìm kế sinh nhai sớm hay muộn cũng đưa những người thuộc nhóm 4, các tầng lớp đã hưởng đặc quyền trước đây, đi tìm kiếm việc làm. Như đã nhắc tới động cơ tài chính đặc biệt của nhóm 5, những người phụ nữ, từ trước đến nay vẫn chỉ quanh quẩn trong việc nội trợ.

Nguyên nhân thúc đẩy thứ ba là sự cưỡng bức mang tính quan liêu, nó có thể có nhiều hình thức. Các nước xã hội chủ nghĩa đưa vào luật không chỉ quyền mà cả nghĩa vụ phải làm việc, và điều đó trên thực tế có nghĩa là (có một số ngoại lệ được đề cập sau) nghĩa vụ làm việc trong khu vực công hữu. Những người

không làm việc thường được coi là những “kẻ ăn bám” và bị chính quyền cưỡng bức đi lao động.

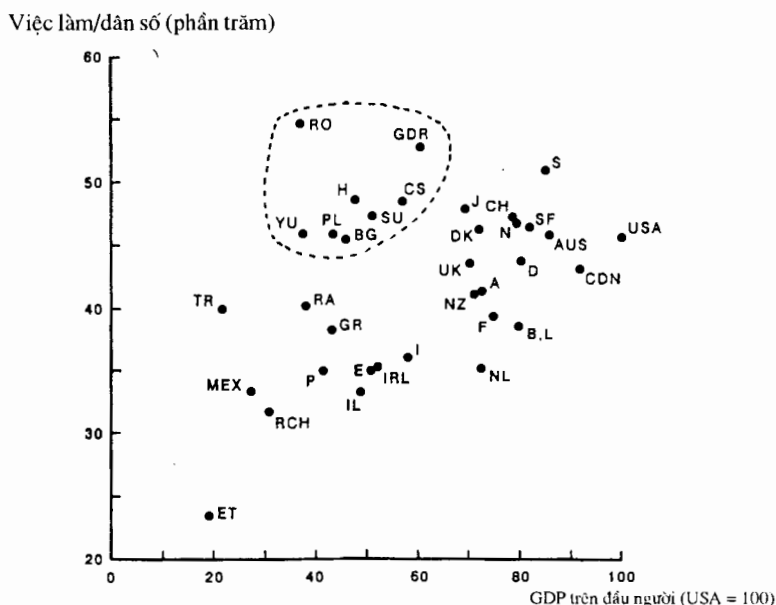
Ở cấp vĩ mô, mối quan hệ cung quen thuộc hiển nhiên giữ vai trò quan trọng: tăng lương sẽ làm tăng cung lao động [$\rightarrow 10.5$]. Nhưng ở cấp vĩ mô như đang được xem xét ở cuốn sách này, mối quan hệ này không thể cảm nhận được. Cung lao động tăng không phải là vì người sử dụng lao động đưa ra mức lương càng ngày càng cao hơn. Tổng cung lao động vẫn tiếp tục tăng ngay cả khi lương danh nghĩa và lương thực tế bình quân chững lại hoặc thậm chí giảm đi trong một thời gian dài.¹⁰ Sự thúc đẩy các nhóm nêu trên chấp nhận làm việc vẫn có tác dụng ngay cả khi tiền lương danh nghĩa và thực tế không tăng, thậm chí giảm đi.

Cương lĩnh của các Đảng Cộng sản trước khi giành được chính quyền hứa xoá bỏ nạn thất nghiệp và tạo công ăn việc làm đầy đủ. Sau này, khi hệ thống cổ điển được củng cố, điều hứa hẹn này đã được đưa vào hiến pháp. Tuy nhiên, cần phải nói rằng: không phải, là chính sách việc làm có ý thức hướng tới toàn dụng lao động, là điều cuối cùng dẫn đến việc thu hút hết số lao động dư thừa. Hiện tượng này là “sản phẩm phụ”, là hiện tượng đi kèm của quá trình tăng trưởng gượng ép. Như đã thảo luận một cách chi tiết ở chương trước, hệ thống theo đuổi sự tăng trưởng nhanh nhất có thể với bất kì giá nào, và khả năng hiển nhiên nhất để đạt điều này là áp dụng phương pháp 1: phát triển theo chiều rộng, đẩy nhanh quá trình thu hút lao động dư thừa vào sản xuất trong khu vực nhà nước.

Một khi quá trình này diễn ra và được hệ tư tưởng chính thống đánh giá là thành tựu cơ bản của hệ thống, thì nó trở thành một “quyền nghiễm nhiên” của những người lao động, một nguyên trạng mà hệ thống cổ điển không thể và không muốn xoá bỏ. Bắt đầu từ đây việc làm đầy đủ được coi như một quyền lợi được bảo đảm (và ở một chừng mực nhất định, cũng thế với chỗ làm việc thường xuyên, như chúng ta sẽ thấy). Đây là một quyền thực tế, chứ không phải chỉ được công bố trên danh nghĩa, và được bảo đảm không chỉ bởi những nguyên lí và tập quán thực tế của chính sách việc làm, mà bởi cơ chế hoạt động của hệ thống cổ điển, trước hết bởi sự thiếu hụt lao động kinh niên.

Toàn dụng lao động thường xuyên rõ ràng là một thành tựu căn bản của hệ thống cổ điển, xét dưới giác độ của nhiều giá trị đạo đức cơ bản. Nó có một ý nghĩa hết sức to lớn, không chỉ đơn giản liên quan đến lợi ích vật chất trực tiếp, đến thu nhập thường xuyên. Ngoài ra nó đóng vai trò nổi bật trong việc tạo ra cảm giác an toàn về vật chất, tăng cường phẩm giá và sự gắn bó của công nhân đối với người sử dụng lao động, và mang lại quyền bình đẳng cho người phụ nữ.

¹⁰ Trên thực tế, như đã nêu ở trên, phụ nữ buộc phải đi làm vì mức lương quá thấp.



Hình 10.1 Tỷ lệ tham gia và mức độ phát triển, 1980

Nguồn: Số liệu thống kê để tạo ra hình này do J. Köllö tổng hợp. Nguồn về GDP là từ É. Ehrlich (1985, tr. 100). Số liệu về lao động và dân số của các nước tư bản chủ nghĩa lấy từ *UN Demographic Yearbook*, và của các nước xã hội chủ nghĩa từ *CMEA Statistical Yearbook*.

Ghi chú: Để hình được rõ, tên đầy đủ của các nước không được nêu ra, và được liệt kê theo mức GDP theo chiều tăng lên như sau: ET-Ai cập, Tr-Thổ nhĩ kỳ, MEX-Mexico, RCH-Chi lê, RO-Rumani, YU-Nam tư, RA-Argentina, P-Bồ đào nha, GR-Hi Lạp, PL-Balan, BG-Bungary, H-Hungary, IL-Israel, SU-Liên xô, E-Tây ban nha, IRL-Ireland, CS-Tiệp khác, I-Italia, GDR-Đông đức, J-Nhật bản, UK-Anh, NZ-New Zealand, DK-Đan mạch, A-Áo, NL-Hà lan, F-Pháp, CH-Thụy sĩ, N-Na uy, B-Bỉ, L-Luxamburg, D-Tây đức, SF-Phần lan, S-Thụy điển, AUS-Australia, CDN-Canada, USA-Hoa kì. Đáng chú ý là, tất cả các nước xã hội chủ nghĩa được liệt kê, trong vòng vạch, có tỷ lệ tham gia cao hơn các nước tư bản chủ nghĩa có cùng trình độ phát triển. Theo thứ tự tăng GDP, các nước được lấy mẫu là: Rumani, Nam tư, Balan, Bungary, Hungary, Liên xô, Tiệp khác, và Đông Đức.

Tuy nhiên, những thành tựu này cũng có những mặt trái của nó. Trước hết cần phải xem xét lại con đường dẫn tới kết quả này. Các nhóm 1, 2 và 6, những nạn nhân trước kia của nạn thất nghiệp mở và ẩn, và những người thuộc thế hệ mới đang tìm kiếm việc làm, rõ ràng là những người được. Nhưng con đường sống của nhóm 3, hàng triệu người nông dân và các tiểu chủ độc lập khác, đã bị lật nhào bởi quá trình tập thể hoá. Phần lớn số người này bị “bàn tay sắt” cưỡng bức vào làm trong các khu vực công cộng trái với ý muốn của họ. Nhóm 4, những người đã từng giàu có và được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi phải chịu sự thiệt hại nặng nề. Vị trí của những người thuộc nhóm 5, những người phụ nữ rời bỏ công việc gia đình, cũng không thật rõ ràng, họ được cái nọ nhưng lại mất

BẢNG 10.2

Tăng trưởng lực lượng lao động ở Liên xô

Năm	Lực lượng lao động ^a (triệu người)	Thời kì	Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động trung bình hàng năm (%)
1927	11,3	-	-
1932	22,8	1927-32	15,1
1937	27,0	1932-37	3,4
1950	40,4	1937-50	3,1
1955	50,3	1950-55	4,5
1960	62,0	1955-60	4,3
1965	76,9	1960-65	4,4
1970	90,2	1965-70	3,2
1975	101,2	1970-75	2,5
1980	112,5	1975-80	1,9
1985	117,8	1980-85	0,9
1986	118,5	-	-
1987	118,5	-	-
1988	117,2	-	-
1989	115,4	1985-89	-0,5

Nguồn: Được C. Krüger tổng hợp cho cuốn sách này trên cơ sở những nguồn sau: 1927 và 1932: A. Nove (1969, tr. 192); 1937: A. Nove (1969, tr. 226); 1950 và 1955: A. Nove (1969, tr.342); 1960, 1970, 1980 và 1985: Finasy i Statistika-thống kê tài chính (1987, tr.414); 1965 và 1975: Finasy i Statistika- thống kê tài chính (1977, tr. 463); 1986 và 1987: Finasy i Statistika-thống kê tài chính (1988b, tr.38); 1988 và 1989: Finasy i Statistika-thống kê tài chính (1989a, tr.48)

^a Trừ các nông trang viên

cái kia [→6.7]. Đó là những chi phí về con người của quá trình chuyển đổi: những nạn nhân bên lề đường dẫn tới toàn dụng lao động, và sự thiệt hại của những người thắng một nửa. Ngoài ra, khi toàn dụng lao động đã được củng cố và trở thành hiển nhiên với các thế hệ tiếp theo, thì tình trạng phân bố lao động nói trên sẽ đi kèm với vô số những bất lợi về mặt kinh tế. Ta sẽ làm rõ những vấn đề này ở sau.

Một nhận xét cuối cùng nhằm làm sáng tỏ mối quan hệ giữa quá trình tăng trưởng và toàn dụng lao động. Một số nước xã hội chủ nghĩa (như Liên Xô và một số nước Đông Âu) đã đạt toàn dụng lao động trong khuôn khổ của hệ thống cổ điển. Tại các nước khác (như Trung Quốc) điều này lại không xảy ra. Quá trình cải cách đã bắt đầu khi số lao động dư thừa là khá xa mới đạt mức toàn dụng.

10.2 Sự hình thành thiếu hụt lao động kinh niên

Hệ thống xã hội chủ nghĩa có một nguồn dư lao động ngoài lớn để có thể huy động cho đến khi đạt toàn dụng lao động, nhưng điều đó không có nghĩa là giữa chừng không có hiện tượng *thiếu hụt lao động* một phần. Hiện tượng này có nhiều lí do.

- Phần lớn lao động dư là lao động không có tay nghề, trong khi nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đặc biệt là các ngành công nghiệp lại thiếu lao động với những kĩ năng nhất định [→9.5, phương pháp theo chiều sâu 3].¹¹ Sự thiếu hụt này xảy ra ở tất cả các cấp độ đào tạo; nền kinh tế cần nhiều công nhân có tay nghề và chuyên viên được đào tạo trung, cao cũng như nhiều nhà quản lí tinh thông hơn so với thực tế sẵn có hiện thời.

- Phần lớn số lao động dồi dào đều sống ở các làng quê, trong khi nhu cầu lao động chủ yếu lại ở thành phố. Trước khi số lao động dồi dào này có thể di chuyển ra thành phố, nhà cửa và các dịch vụ sinh hoạt khác ở thành phố phải phát triển với tốc độ nhanh chóng, nhưng đó lại là những nhiệm vụ kém được ưu tiên và luôn bị trì hoãn.

- Một nguyên nhân khác của thiếu hụt lao động là sự phát triển khu vực không đồng đều. Một số vùng phát triển nhanh, nảy sinh ra những nhu cầu lớn về lao động, nhưng số lao động dồi dào lại thường xuất hiện ở các vùng khác. Vấn đề trở nên gay gắt khi một số vùng có các ngành kinh tế phát triển lại không hấp dẫn người lao động vì các điều kiện khí hậu khắc nghiệt và mức độ văn minh thấp.¹²

Tất cả ba hiện tượng trên là những trường hợp thiếu hụt lao động *có tính cơ cấu*. Điều này tồn tại trong bất kì hệ thống nào, nhưng các loại hình được liệt kê ở trên cũng mang những nét đặc thù hệ thống.

Có thể sai lầm khi nghĩ rằng trong một nền kinh tế hoặc là thiếu hụt hoặc là dư thừa lao động. Hai hiện tượng này không loại trừ lẫn nhau. Chắc chắn, nếu đi vào chi tiết, xem xét phân bố lao động ở cấp tiểu vi mô, thì dư thừa và thiếu hụt lao động loại trừ lẫn nhau. Ví dụ, một nhà máy tại một thời điểm nào đó, có nhu cầu tuyển một số lao động, nhu cầu này có thể được những người có tay nghề nhất định đảm nhận. Có một số nhất định dân cư ở xung quanh nhà máy có khả năng và có nguyện vọng xin được làm các công việc đó. Đối chiếu cung và cầu cụ thể, thật chi tiết này có thể khẳng định rằng liệu có quá cung hoặc quá cầu tại

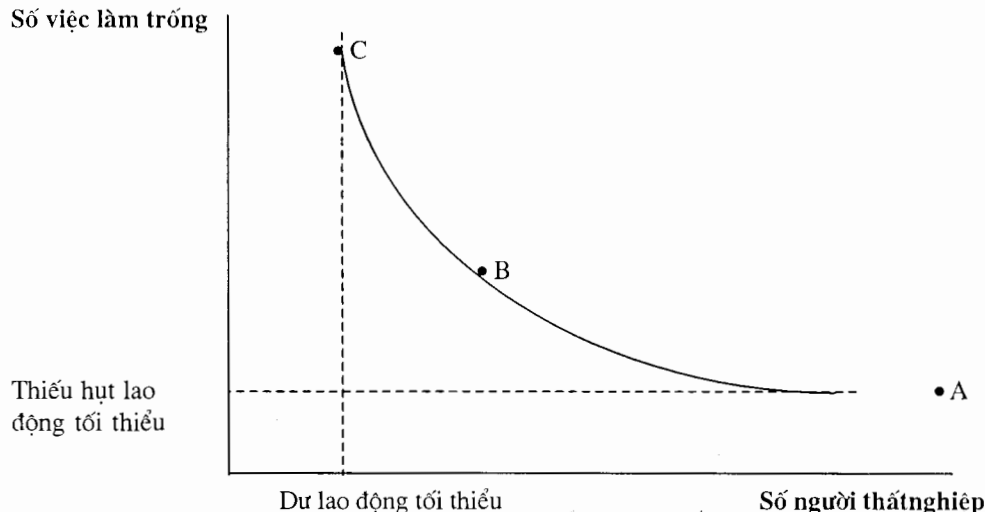
¹¹ Trước khi đạt toàn dụng lao động cũng có thể xuất hiện sự thiếu hụt lao động không được đào tạo, bởi vì phần nhiều thiếu lao động trong những công việc chân tay nặng nhọc hay điều kiện làm việc khó chịu. Điều này có thể phụ thuộc vào tập quán là nam giới thường đảm nhận những công việc này, trong khi đó ở nơi nhất định lại dư thừa lao động nữ. Trong nhiều trường hợp nữ giới phải thực hiện lao động chân tay cực kì nặng nhọc.

¹² Một ví dụ là sự phát triển của vùng Sibéria ở Liên xô.

nơi và tại thời điểm điểm đặc biệt đó hay không. Nhưng nếu nhìn tình hình tổng thể hơn, tổng hợp số liệu của nhiều nhà máy, nhiều ngành, khu vực, và trong một thời gian dài hơn, thì các hiện tượng quá cung và quá cầu này có thể cùng tồn tại bên nhau. Tổng hợp các lĩnh vực càng rộng hơn, thì khẳng định này càng đúng hơn.

HÌNH 10.2

Số việc làm trống



Hình 10.2 minh họa đường cong Beveridge.¹³ Nó được hiểu là có liên quan đến toàn bộ lực lượng lao động của một nước xã hội chủ nghĩa, được coi như là một bản điều tra ở cấp vĩ mô về tình hình phân bố lao động tại một thời điểm nhất định nào đó. Trục ngang biểu hiện một trong những số đo dư thừa lao động: hiệu số giữa toàn bộ số người đến tuổi lao động và toàn bộ số lao động có việc làm. Trục thẳng đứng là một trong những số đo thiếu hụt lao động: số lượng chỗ làm việc không có người làm. Mỗi điểm trên đường cong đều chỉ ra sự kết hợp cụ thể của dư thừa và thiếu hụt lao động.

Tăng trưởng gương ép bắt đầu từ điểm A: số lao động dư lớn, nhưng cũng có thiếu hụt lao động rồi. Khi quá trình tăng trưởng tiếp diễn, dư thừa lao động bắt đầu giảm và thiếu hụt lao động tăng lên. Điểm B chỉ trạng thái trung gian,¹⁴ và điểm C là trạng thái mà không còn lao động dư để có thể huy động, và thiếu hụt lao động rất căng thẳng.

¹³ Được gọi theo tên của nhà kinh tế lao động người Anh W. Beveridge. Biểu đồ này được sử dụng rộng rãi trong kinh tế lao động. Xem bài của K. G. Abraham và J. L. Medoff (1982) làm ví dụ.

¹⁴ Điểm này có thể mô tả tình trạng, thí dụ, đã đạt được ở Trung quốc khi bắt đầu quá trình cải cách.

Từ đây trở đi, tình trạng được diễn tả ở điểm C được gọi là toàn dụng lao động, bởi vì đó là giới hạn trên về công ăn việc làm trong tình hình cụ thể của một nước. Tuy nhiên, cũng vẫn còn có một vấn đề về thuật ngữ. Biểu đồ này cũng chỉ ra rằng mặc dù ở tại điểm này vẫn chưa “hoàn toàn” có toàn dụng lao động theo nghĩa là tất cả những người có khả năng lao động về thể chất và trí tuệ đều có việc làm. Sự tồn tại của các nhóm có đầy đủ khả năng làm việc nhưng không thể thu hút vào làm, được giải thích bởi các yếu tố sau:

1. Một số người tự nguyện không đi làm, và bộ máy quan liêu sẵn sàng cho phép những ngoại lệ không phải thực hiện nghĩa vụ lao động chung nếu thỏa mãn những tiêu chuẩn nhất định. Ví dụ, những bà mẹ trong những gia đình lớn được chấp nhận không phải đi làm trong các khu vực công hữu. Tuy nhiên, có sự khác biệt tùy từng nước và tùy từng thời kì, một mặt, cá nhân mong muốn gì về việc đi làm và mặt khác bộ máy quan liêu áp dụng những tiêu chuẩn gì khi chấp nhận hoặc từ chối mong muốn của cá nhân.

2. Có một loại hình thất nghiệp tạm thời và mang tính ma sát. Trong một chừng mực, điều này là không thể tránh khỏi trong bất kì một hệ thống nào. Một người lao động thôi việc, cho dù tự nguyện hay bị sa thải, sẽ không luôn tìm được một việc làm mới ngay lập tức, ngay cả khi có thiếu hụt lớn về lao động. Hiện tượng này có liên quan chặt chẽ đến sự không cân xứng về mặt cơ cấu giữa cung và cầu trong lao động, như đã thảo luận ở trên, hoặc, chính xác hơn là có liên quan đến các đặc trưng thích nghi của hệ thống: nó hoạt động với độ ma sát bao nhiêu, và tốc độ mà nó có thể hiệu chỉnh giữa cung và cầu. Trong trường hợp của chủ nghĩa xã hội cổ điển, có rất nhiều hạn chế đối với việc di chuyển lao động; một số (như thiếu nhà cửa) đã đề cập trước đó, trong khi các yếu tố khác (cách thức mà người lao động bị cột vào xí nghiệp và các những hạn chế khác trong việc di chuyển) được bàn tới ở sau [→10.5]. Việc phân bố lại sản xuất và lao động được áp đặt bởi cơ chế điều phối quan liêu cứng nhắc; cung và cầu lao động thích ứng với nhau một cách chậm chạp. Đường cong Beveridge trong hình 10.2 diễn tả *ma sát* của sự thích ứng, bởi vì vẫn còn một số lượng đáng kể lao động dư thừa ở điểm C, là điểm báo hiệu trạng thái toàn dụng lao động.¹⁵

Từ những điều này có thể hiểu được tại sao, từ trước đến nay lại phải liên tục gắn thêm tính ngữ “có thể huy động” sau từ “dư lao động”: tại vì nói về dư thừa, thì từ tổng số những người có khả năng lao động và không có việc làm, luôn

¹⁵ Ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, kể cả Liên Xô, có nhiều người tìm việc làm hàng nhiều tháng, nhưng không tìm được, mặc dù xét trên toàn bộ nền kinh tế vẫn còn nhiều chỗ làm bỏ không.

Nhiều tác giả coi đó là thất nghiệp mở, chứ không phải thất nghiệp tạm thời, có tính ma sát, nếu người tìm việc không kiếm được việc làm trong vòng một tháng. Tính toán trên cơ sở này

P. R. Gregory và I. L. Collier (1988, tr.617), trong một bài báo dựa trên khảo sát các người di tản Liên Xô dùng các bảng câu hỏi, đã đi đến kết luận tỉ lệ thất nghiệp là 1,1 phần trăm trong giai đoạn 1974-1979. I. Adinim (1989) công bố tỉ lệ thất nghiệp cao hơn nhiều, đặc biệt ở một số vùng Á Châu.

phải trừ đi số người - vì một trong những lí do nêu trên - thực tế không huy động vào làm trong các khu vực công hữu được.¹⁶

Trở lại hình 10.2, đường đứt quãng theo chiều thẳng đứng thể hiện mức dư thừa tối thiểu, đây là số lượng người có khả năng làm việc nhưng không thể huy động vào làm việc: quá trình thu hút lao động không thể vượt quá giới hạn này. Đường đứt quãng theo chiều ngang thể hiện tình trạng thiếu hụt lao động tối thiểu: số lượng việc làm để trống không thể thấp hơn số này, bất chấp số lao động dư thừa lớn bao nhiêu. Tình trạng việc làm của một nền kinh tế nằm ở vùng trong giới hạn bởi các đường đứt quãng.

Nếu quá trình tăng trưởng đưa nền kinh tế lên đến tận điểm C, thì tình hình kinh tế ổn định xung quanh điểm này. Từ đó, có thể nhắc tới sự thiếu hụt lao động kinh niên. Điểm C trên hình thể hiện tình trạng bình thường của nền kinh tế: sự kết hợp giữa thiếu hụt lao động và dư thừa lao động bình thường. Khái niệm “bình thường” không gắn với một lập luận giá trị nào từ phía những người tham gia hệ thống hay những nhà phân tích. Có thể không ai nghĩ rằng điểm C đích thực là điểm mong muốn. “Bình thường” chỉ biểu thị duy nhất rằng đó là tình trạng thông thường trong hệ thống, một tình trạng được nhìn nhận về mặt xã hội như thường lệ. Tuy rằng, giá trị thường nhật của dư thừa và thiếu hụt lao động có thể khác nhau, điểm C chỉ ra mức độ trung bình theo thời gian của các dữ liệu quan sát được thấy trong thực tế.¹⁷ (Khái niệm dư thừa và thiếu hụt lao động bình thường sẽ được phân tích một cách chi tiết hơn trong chương sau).

Sự thiếu hụt lao động gia tăng có thể thấy được trong một loạt số liệu của Ba Lan trong hình 10.3. Hình này cho thấy tỉ lệ chỗ làm việc còn trống trên số người đang tìm kiếm việc làm. Chỉ số đạt giá trị 1 khi dư thừa và thiếu hụt lao động đã hoàn toàn cân bằng về tổng thể, ngay cả nếu vẫn còn có sự thiếu hụt và dư thừa lao động có tính chất cơ cấu. Nền kinh tế Ba Lan đã vượt qua giá trị giới hạn quan trọng này vào năm 1960 và trong vòng 2 thập kỉ, nó đã tiến gần đến giá trị 100. Nói cách khác, đã có 100 chỗ làm dành cho một người đang tìm việc.

¹⁶ Có thêm một lí do bổ sung. Mặc dù chương này không đi nghiên cứu nó, tuy nhiên cũng cần phải ghi nhận rằng một số người, với sự đồng ý của bộ máy quan liêu, làm việc trong khu vực tư nhân (là các thành viên tự quản của giới trí thức, nghệ nhân, v.v). Các cá nhân này không được huy động vào trong khu vực nhà nước

¹⁷ Bằng chứng gián tiếp quan trọng sau đây về thiếu hụt lao động kinh niên: sự dao động tuần hoàn diễn ra trong nhiều nước xã hội chủ nghĩa [→9.6]. Cần phải ghi nhận rằng cho dù khối lượng đầu tư dao động rất mạnh và sản xuất dao động ít hơn nhưng vẫn còn rất mạnh, thì công ăn việc làm hầu như không thay đổi. Số lượng công ăn việc làm giảm xuống rất ít ngay trong thời kỳ kinh tế suy giảm.

Sự biến động đầu tư có thể đặc trưng bởi độ lệch chuẩn xung quanh giá trị trung bình của tỉ lệ tăng trưởng. Độ lệch chuẩn của đầu tư chung của cả sáu nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu được nêu trong bảng 9.9 là 5 phần trăm. Ngược lại, độ lệch chuẩn của việc làm (tính theo cùng cách) chỉ là 0,4 phần trăm. (Nguồn số liệu ở đây như nguồn số liệu của bảng 9.9).



HÌNH 10.3 Tỷ lệ (chỗ làm việc trống/ người tìm việc) ở Ba lan

Nguồn: Hình được J. Köllő tạo dựng trên cơ sở số liệu của Z. M. Fallenbuchl (1985, tr. 33 và R. Holzman (1990, tr. 6)

Điều mong muốn là đạt toàn dụng lao động mà không xảy ra thiếu hụt lao động. Nhưng việc xóa bỏ hoàn toàn dư thừa và thiếu hụt lao động chỉ có thể đạt được trong các mẫu hình lí thuyết, chứ không phải trong các nền kinh tế thực sự đang hoạt động cùng với nhiều loại ma sát. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, sự đảm bảo chủ yếu cho toàn dụng lao động chính xác là sự lắc quá trạng thái “cân bằng hoàn hảo” này sang thành sự thiếu hụt lao động kinh niên và dữ dội; những người muốn làm việc có thể tìm được việc làm tương đối dễ dàng.

Thiếu hụt lao động bắt đầu khích lệ những người điều hành nền kinh tế có những nỗ lực lớn hơn nhằm thay lao động bằng vốn, nói cách khác, là sử dụng công nghệ cần nhiều vốn hơn để giải phóng lao động. Đây không phải sự tính toán về lợi nhuận - không phải là khan hiếm lao động tương đối làm cho giá lao động trở nên đắt hơn so với giá sử dụng vốn - đã xui khiến những nhà quyết định làm điều này. Họ rất ít để ý tới các tín hiệu về giá cả, ngay cả khi nó phản ánh sự khan hiếm [$\rightarrow 8.5$] (Hơn nữa, các tín hiệu giá ở đây lại chẳng phản ánh sự biến động của khan hiếm [$\rightarrow 10.5$].)

Những nhà quyết định bị ảnh hưởng hơn bởi các tín hiệu phi giá cả [$\rightarrow 8.9$]. Ngày lại ngày, họ nhận được những tín hiệu khác nhau về thiếu hụt lao động. Thí dụ, không có sự đáp lại đối với những quảng cáo tuyển lao động; việc tự chấm dứt hợp đồng lao động trở nên rất thường xuyên, bởi vì người lao động

biết rằng họ có thể tìm một công việc khác dễ dàng. Bộ máy quan liêu liên tục vấp phải giới hạn trên của nguồn lực quan trọng nhất, khả năng sẵn có về nhân lực. Những người quyết định cảm thấy hầu như hiển nhiên rằng “không thể tiếp tục như vậy nữa”; thích ứng với sự thiếu hụt lao động kinh niên là một điều tất yếu không thể tránh khỏi.

10.3 Kiểm soát quan liêu trực tiếp về việc làm và tiền lương

Vì lí do khuôn khổ của cuốn sách, chủ đề trong phần còn lại của chương này phải hạn chế lại chỉ trình bày trạng thái của hệ thống cổ điển khi nó đã đạt tới hoặc ít nhất là gần đạt tới toàn dụng lao động. Cho đến thời điểm khi hệ thống đạt đến trạng thái này, cơ chế phân phối lao động mang những đặc điểm giống và khác so với những điều đã được xem xét ở đây, nhưng việc mô tả chúng phải bỏ qua.

Phần này và phần tiếp theo chủ yếu đề cập sự kiểm soát theo chiều dọc, trong hai giai đoạn. Phần 10.3 tập trung vào các quá trình trong nội bộ bộ máy quan liêu, từ sự quản lí trung ương đến các quản đốc xưởng, còn phần 10.4 xem xét các mối quan hệ giữa bộ máy quan liêu và người lao động không có chức năng quan liêu.

Cuối cùng, phần 10.5 sẽ xem xét ảnh hưởng kết hợp của cơ chế quan liêu và cơ chế thị trường đối với tiền lương. Thảo luận các vấn đề kinh tế và xã hội về tiền lương từ quan điểm khác sẽ được để vào phần cuối cùng.

Trở lại quá trình điều tiết trong khuôn khổ của bộ máy quan liêu, cần phải nhớ lại những điều đã nói về kế hoạch hàng năm và quản lí hàng ngày của nền kinh tế [→7]. Sự điều tiết quan liêu quá trình phân phối lao động gắn liền với quá trình đó và chính vì thế, không cần nhắc lại tất cả các chi tiết. Cái cần tập trung ở đây là các yếu tố quản lí kinh tế đặc trưng nhất của giai đoạn này.

Quá trình được bắt đầu với giáo dục, khi mà thanh niên “được dạy bảo” cho hệ thống. Nói cách khác, bằng những hạn chế ngặt nghèo của sự lựa chọn mở ra cho cha mẹ và các thanh niên trẻ có liên quan, họ bị từ chối một số cơ hội để tiếp tục học hành và chuyển sang những cơ hội khác, hoặc còn đường tiếp tục sự nghiệp học hành thậm chí có thể bị bỏ dở bằng các biện pháp ngăn cấm hoặc yêu cầu bắt buộc. Khi những thanh niên này vào đời, điều tương tự lại xảy ra một lần nữa đối với họ: quá trình sử dụng lao động được thực hiện dưới hình thức can thiệp từ “hướng dẫn” chỗ làm việc cho đến bắt buộc làm ở chỗ chỉ định.

Ta hãy xuất phát từ chỗ người trẻ đã hoàn tất việc học hành và bắt đầu đi làm. Ở giai đoạn này, việc phân bổ lao động chủ yếu bao gồm điều tiết về việc làm và tiền lương. Việc kế hoạch hóa và quản lí không thể chú ý như nhau với từng chỉ

số kế hoạch và từng khía cạnh của hoạt động kinh tế [→7.7]. Thay vào đó, họ đưa ra một số ưu tiên cho một số vấn đề. Biên chế (số nhân viên) và mức lương là một trong những vấn đề được ưu tiên lớn nhất. Cần phải tuân thủ thật chặt chẽ những quy định đối với cả hai vấn đề này.

Bất cứ ai, nghĩ đến một xí nghiệp quốc doanh dưới chủ nghĩa tư bản, đều có thể hiểu sai tình hình này: ở đây mục đích không phải là để khuyến khích các xí nghiệp nhà nước sử dụng số lượng tối đa người lao động. Ngược lại, số lượng người được sử dụng bị ràng buộc bởi một giới hạn tối đa.¹⁸ Đừng quên rằng hiện nay có một tình trạng thiếu hụt lao động kinh niên, mà hệ thống cổ điển đang cố gắng để hạn chế mức tăng số người làm, bằng các biện pháp quan liêu như ngăn cấm, và các hạn ngạch. Sự thiếu hụt theo chiều dọc xuất hiện: toàn bộ cầu về lực lượng lao động của các xí nghiệp lớn hơn toàn bộ hạn ngạch mà nhà phân bổ có thể phân phối.¹⁹

Cũng có những giới hạn tối đa tương tự đối với tiền lương, được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: giới hạn tối đa đối với toàn bộ tiền lương có thể trả (được biết đến như quỹ lương tuyệt đối); quy định lương trung bình (tổng thể hoặc theo nghề nghiệp); mức lương có thể trả được tính theo một số công thức gắn với kết quả sản xuất được thực hiện; v.v.. Thực ra, đây là một biểu hiện của “đánh dấu” tiền [→8.1]. Bất luận xí nghiệp có tiết kiệm được bao nhiêu về nguyên liệu hoặc về các phí tổn khác, nó không có quyền sử dụng khoản tiết kiệm này để trả lương vượt mức đã được quy định. Ràng buộc ngân sách đối với toàn bộ chi tiêu của xí nghiệp là mềm, nhưng ràng buộc của một khoản trong tổng số đó, chi phí tiền lương, lại rất cứng.

Các chỉ tiêu dự kiến về kế hoạch và lao động là đối tượng mặc cả. Người yêu cầu hi vọng nhận được kế hoạch lao động và tiền lương càng lỏng lẻo càng tốt vì điều này giúp cho xí nghiệp của họ hoàn thành dễ dàng các kế hoạch sản xuất (trong trường hợp thực hiện dự án đầu tư, thì là hoàn thành nhiệm vụ đầu tư). Người phân phối thường mang khuôn mặt của Janus, cố nghiêm khắc với bên dưới, và mặc cả với cấp trên để có được chỉ tiêu lỏng lẻo hơn.

Đáng phải suy nghĩ về lợi ích và thái độ của những nhà lãnh đạo trong quá trình mặc cả theo chiều dọc. Trong khi quá trình mặc cả tiếp diễn, đáng cố gắng vận động để có thêm nhiều khoản đầu tư (sức ép phải mở rộng, khát đầu tư) và

¹⁸ Trước khi dư thừa lao động hết sạch, các xí nghiệp trong nhiều nước đều nhận được các chỉ tiêu tuyển dụng, yêu cầu cần tuyển thêm bao nhiêu nhân viên mới. Các chỉ tiêu này được thực hiện thông qua các chiến dịch tuyển dụng mạnh bạo. Các nhà lãnh đạo kinh tế buộc phải sử dụng phương pháp này vì một số xí nghiệp đã vấp phải thiếu hụt lao động lớn, tuy rằng vẫn còn rất nhiều lao động dư thừa ở cấp vĩ mô. (Xem những bình luận về thiếu hụt có tính cơ cấu trong phần trước).

¹⁹ Trong các quận, nơi chỉ có duy nhất một xí nghiệp quan trọng, thì giới hạn tối đa về lao động mang ra mặc cả thường không dựa trên chỉ tiêu lao động phân phối trên giấy tờ, mà dựa trên những giới hạn thực tế, có thể nhận thấy trên thực tế về cung lao động trong quận.

đồng thời có một quỹ lương lớn hơn đi kèm (nhằm làm cho họ kiếm được lao động dễ dàng hơn và để nhân viên của họ cảm thấy thoải mái hơn). Có thể diễn đạt điều này bằng cách nói rằng, họ ra sức vận động để có nhiều khoản đầu tư và tiêu dùng hơn, mặc dù có sự trái ngược rõ rệt về mặt kinh tế vĩ mô giữa hai nhu cầu này. Chỉ có các nhà lãnh đạo trung ương tối cao mới cuối cùng phải đối mặt với hai nhu cầu đối lập này, khi họ phân chia sản xuất giữa đầu tư (cùng với những khoản sử dụng khác của nhà nước như quân sự) và tiêu dùng. Họ có quyền quyết định, nhưng trong cơ cấu kinh tế và chính trị hiện tồn, đây cũng là nghĩa vụ quyết định. Và cho dù quyết định của họ như thế nào đi nữa, họ cũng không có những đồng minh tự nhiên nào tự nguyện ủng hộ họ, bất luận trong việc hạn chế đầu tư hay tiêu dùng, và trong việc điều chỉnh chúng cho phù hợp với các nguồn lực sẵn có. Mỗi người, thậm chí cả những cấp dưới của họ đều ép họ phải tăng cả hai: đầu tư và tiêu dùng. Chính vì vậy mà họ không có lựa chọn nào khác, là thiết lập nhiều đồng minh nhân tạo thông qua các chỉ thị hành chính cũng như những sơ đồ thưởng phạt để buộc mọi người thực hiện các chỉ thị đó.

10.4 Quan hệ người sử dụng lao động - nhân viên trong nhà máy

Bây giờ xin chuyển sang đề cập đến các xí nghiệp.²⁰ Trong nhiều khía cạnh, các xí nghiệp đều có một bức tranh toàn cảnh giống nhau dù ở bất kỳ một hệ thống nào. Ít nhất, trước tiên, sự giống nhau được biểu hiện từ quá trình công nghệ và tổ chức sản xuất (không được đề cập ở đây) đến mối quan hệ giữa con người và con người. Có các thủ trưởng (giám đốc, quản đốc phân xưởng, quản lí lao động, đốc công) ra mệnh lệnh, và có những công nhân thi hành các mệnh lệnh đó. Mặc dù các thủ trưởng cũng chỉ là những người làm công ăn lương, giống như các đồng nghiệp khác trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, họ vẫn là đại diện cho người sử dụng lao động, và với tư cách này, trong nhiều khía cạnh họ ở thế đối lập với người lao động trong xí nghiệp.

Sự giống hệt nhau về vai trò của nhóm người này làm nảy sinh nhiều yếu tố giống nhau trong thái độ của họ. Song phù hợp với chương trình của cuốn sách, ở đây chủ yếu tập trung vào những đặc thù mang tính hệ thống của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa.²¹

²⁰ Suốt chương này nói đến các xí nghiệp và nhà máy. Nếu nội bộ xí nghiệp được tổ chức gồm hơn hai cấp (ví dụ các xưởng, hay các phân xưởng độc lập trong một nhà máy) thì những bình luận trên đây đều áp dụng một cách tương ứng đối với chúng.

Một sự mở rộng nữa cũng cần nhắc tới. Toàn bộ nội dung nói về các xí nghiệp cũng có thể mở rộng ra cho các tổ chức nhà nước không phải là xí nghiệp.

²¹ Một mô tả xuất sắc về sự đối lập giữa nhân viên và thủ trưởng có thể tìm thấy trong M. Haraszti (1978)

Cả nhân viên và người sử dụng lao động đều ở trong một hoàn cảnh không rõ ràng được biểu hiện trong thái độ và mối quan hệ giữa họ với nhau. Trước hết là nói về người lao động, tôi muốn xem xét đến các yếu tố làm tăng cường địa vị của họ trong mối quan hệ với người sử dụng lao động, sau đó mới quay trở lại các yếu tố làm suy giảm địa vị này.

Trong thời kì được xem xét, sự thiếu hụt lao động đang trở nên trầm trọng. Ở đây chúng tôi muốn vay mượn thuật ngữ của cơ chế thị trường, đó là có “thị trường của người bán”, và trong một môi trường thị trường thật sự, người bán (ở đây là những người lao động, bán sức lao động của mình) có thể đưa ra điều kiện cho người mua (trong trường hợp này là các xí nghiệp sử dụng lao động, mua sức lao động). Mặc dù kiểm soát quan liêu vẫn đóng một vài trò cơ bản, như đã giải thích trong phần trước, nhưng cầu lao động liên tục vượt cung vẫn ảnh hưởng mạnh mẽ theo kiểu thị trường đến tình hình và cuối cùng ảnh hưởng tới thái độ của người lao động. Nếu như không thoả mãn điều kiện làm việc và thu nhập, thì người lao động thường không ngần ngại từ bỏ công việc mà không sợ sẽ không kiếm được công việc khác.²² Biết rằng vẫn còn “lối thoát” (sử dụng thuật ngữ của Hirschman), nên người công nhân cảm thấy họ có một sức mạnh và trở nên dũng cảm trong việc phê phán cấp trên và làm trái với mệnh lệnh cấp trên. Về khía cạnh này, chủ nghĩa xã hội cổ điển là hệ thống duy nhất, mà ở đó thiếu hụt lao động kinh niên và toàn dụng lao động lại cùng nhau tồn tại lâu đến như vậy.

Vũ khí quan trọng khác của người lao động nhằm bảo vệ quyền lợi của mình, bên cạnh việc rời bỏ chỗ làm, có liên quan đến thành tích lao động. Một số người “lẩn tránh” công việc đơn giản là vì họ không muốn lao động nặng nhọc và tin chắc rằng vẫn nhận được lương mà không phải nỗ lực làm việc. Một số người khác thì tìm hãm một cách có ý thức năng suất lao động nhằm đạt được những nhượng bộ về lương và các điều kiện lao động khác từ phía người sử dụng lao động. Chính ý thức rằng họ đang là những người không thể thay thế và biết rằng thủ trưởng rất đắn đo trước khi có các hình thức phạt công nhân, thúc đẩy họ sử dụng vũ khí này.

Một yếu tố quan trọng trong tư tưởng chính thống nhấn mạnh, rằng chế độ chính trị thể hiện quyền lực của giai cấp công nhân. Dù người công nhân có tin hay không tin điều đó đi chăng nữa, bản thân khẩu hiệu này cũng khuyến khích người lao động biểu thị sự phản đối các thủ trưởng một cách công khai hơn, hoặc chống đối ngầm ngấm.

²² Tuy nhiên, nếu tay nghề và kỹ năng cũng như kinh nghiệm làm việc của người công nhân chỉ được sử dụng trong những ngành nghề mà hiện nay họ đang làm, thì sẽ làm tăng độ rủi ro trong việc tự ý bỏ việc của người công nhân.

Nhưng cũng có những yếu tố làm suy yếu vị trí của người lao động. Việc bảo vệ tự phát lợi ích riêng của từng người lao động không bù được cho việc thiếu Công đoàn độc lập. Phong trào Công đoàn chính thức công khai đảm nhận vai trò là tổ chức quần chúng của Đảng cầm quyền, có vai trò chuyển tải những chính sách hiện thời của Đảng cho công đoàn viên của mình. Khá nhiều quan chức Công đoàn có thể cảm thấy sự ràng buộc trái ngược nhau và chính vì thế họ thường có thái độ mâu thuẫn, vừa muốn đại diện cho các thành viên và người lao động trong xí nghiệp, vừa muốn làm hài lòng những cấp trên của mình trong các tổ chức Đảng và Công đoàn. Trong hệ thống cổ điển, sự trung thành với cấp trên thường chiếm ưu thế.

Có nhiều loại chuỗi xích tác động mà người lao động phải phụ thuộc vào các thủ trưởng xí nghiệp và thủ trưởng trực tiếp. Sự thật trần trụi về phụ thuộc là hiển nhiên, và có trong tất cả các hệ thống. Đặc trưng riêng với hệ thống là cấu hình kết hợp đặc biệt những ràng buộc pháp luật, kinh tế và chính trị được áp dụng ở các xí nghiệp trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, và sẽ được bàn đến khi đề cập đến địa vị và thái độ của người sử dụng lao động. Nhưng ở đây nói trước về người lao động. Mặc dù sự thiếu hụt lao động kinh niên và các yếu tố khác được nêu ở trên khuyến khích người lao động chống đối các thủ trưởng, như cản trở năng suất lao động hoặc tìm cách rời bỏ chỗ làm của mình, nhưng những người lao động cũng sẽ phải suy nghĩ rất cẩn thận trước khi làm như vậy, bởi vì các thủ trưởng cũng có trong tay những vũ khí rất lợi hại nhằm áp đặt ý muốn của họ.

Hợp lực của hai nhóm lực lượng đối lập này thường là không giống nhau. Phần lớn phụ thuộc vào từng nước và giai đoạn lịch sử của nước đó, vào sức mạnh của các biện pháp mang tính áp đặt mà bộ máy quan liêu sử dụng, và vào mức độ khó thay thế được của từng người cụ thể ra sao ở nơi làm việc. Thậm chí cá tính của mỗi cá nhân cũng có vai trò. Những người công nhân làm việc hết sức mình có thể đứng bên cạnh những người lười biếng, chỉ tiêu sản phẩm đòi hỏi mức năng suất bắt buộc với cơ chế trả lương đánh đồng công việc tốt cũng như xấu, và những người làm việc chăm chỉ cẩn thận lại làm việc bên cạnh những kẻ cầu thả, lười biếng. Tất cả có thể diễn ra với tần suất và tỉ lệ khác nhau.²³

Ta xét mặt thứ hai của vấn đề, là thái độ của người sử dụng lao động, của các thủ trưởng xí nghiệp và nhà máy. Mỗi người trong số họ đều là mục tiêu của các loại sức ép đa dạng từ những hướng khác nhau. Việc mô tả động cơ của người lãnh đạo quan liêu [→7.4] cũng phù hợp một cách cơ bản với các quan hệ đang phân tích, có bổ sung thêm một vài đặc điểm. Cái mà một thủ trưởng mong muốn nhất, là có quan hệ tốt với những người lãnh đạo cấp trên của mình, bởi vì

²³ Vấn đề cường độ lao động đã được thảo luận trước đây [→6.6, 9.5].

họ là người quyết định việc thăng tiến, trả lương, thưởng và phạt đối với anh (chị) ta. Chính vì thế, tất cả những vấn đề được đề cập trong phần trước về việc lập và thực hiện các kế hoạch về mức nhân lực và tiền lương, không chỉ được áp dụng cho các cấp ở phía trên của mức xí nghiệp, mà cũng đúng với các cấp từ cao đến thấp nhất trong nội bộ xí nghiệp nữa.

Các thủ trưởng ở mọi nơi, tuy thế, đều phụ thuộc vào nhân viên. Điều này cũng đúng với các thủ trưởng xí nghiệp, thủ trưởng nhà máy và người lao động. Sức ép về lao động càng căng, và nhu cầu đòi hỏi về lao động càng gay gắt, thì thủ trưởng càng cảm thấy sự phụ thuộc này. Để cho quá trình sản xuất được suôn sẻ, thuận lợi và để cho xí nghiệp được yên ổn đòi hỏi anh ta phải thoả mãn nhu cầu của người lao động ở mức cao nhất có thể. Ngoài ra nếu anh ta hoàn toàn tin tưởng vào hệ tư tưởng chính thống, thì anh ta tự coi mình không phải là một “người sử dụng lao động”, mà là đại diện cho tầng lớp lao động, phải sát cánh đoàn kết cùng với người lao động. Tất cả các yếu tố này đều thúc đẩy người thủ trưởng để đạt những thách thức và yêu cầu của công nhân lên các tổ chức cấp cao hơn, làm cho anh ta trở thành “tiếng nói” bày tỏ nhu cầu, nguyện vọng của người lao động. Về khía cạnh này, ở một mức độ nào đó, anh ta có thể đảm đương vai trò truyền thống của một đại diện Công đoàn.

Chính vì thế, không thể tránh khỏi là thái độ của anh ta luôn mâu thuẫn. Như đã nói về nhân viên, ta cũng có thể nói như vậy về thủ trưởng: tỉ trọng của hai nhóm động cơ đối lập nhau này thay đổi theo từng nước, từng thời kì và từng cá nhân có liên quan. Nhưng cuối cùng, sự quan tâm quan liêu của các nhà lãnh đạo nhà máy và xí nghiệp thẳng thắn là đặc trưng của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển.

Các thủ trưởng của các nhà máy và xí nghiệp có vô số vũ khí. Như đã được đề cập trong các chương về quyền lực và sở hữu: kinh tế hoặc lĩnh vực “kinh doanh” không tách rời khỏi lĩnh vực chính trị và sự quản lí hành chính của Nhà nước. Nhóm lãnh đạo trong công ty - Bí thư đảng uỷ và Giám đốc, với sự ủng hộ của Thư kí Công đoàn- đồng thời thực hiện các chức năng sau:

- Quản lí sản xuất. Những nhà quản lí sản xuất giao cho công nhân những nhiệm vụ đặc biệt và đồng thời đặt ra mức lương và thưởng trong phạm vi hướng dẫn chung của cấp trên đưa xuống [→10.3]. Họ có cách thức để ưu đãi cho một số người và trù úm những người khác. Vì điều này là hiển nhiên và không có đặc trưng hệ thống, nên không phải đề cập nhiều hơn.

- Kiểm soát nơi làm việc, nơi mà công nhân được phân công một cách bắt buộc đến làm việc. Phần lớn công nhân không được lựa chọn những nơi họ muốn làm việc, mà được phân công đến chỗ làm việc một cách ép buộc. Xí nghiệp đảm bảo việc làm, nhưng đồng thời, về pháp lí nó ràng buộc người lao động với xí nghiệp. Trong cơ chế ngặt nghèo của hệ thống cổ điển, thậm chí nếu việc từ bỏ công việc là do người công nhân tự nguyện, quá trình chỉ có thể được

thực hiện với sự đồng ý của người quản lí. Bỏ việc “tuỳ tiện” bị các quy định pháp lí của Nhà nước trừng phạt. Tại một số nước và trong một số thời kì, một người lao động thậm chí không thể rời bỏ nơi cư trú (làng hoặc thành phố) mà không có giấy phép của nơi mình làm việc.²⁴

• Là đại diện địa phương của quyền lực chính trị và tư tưởng. Nơi làm việc là nơi diễn ra nhiều hoạt động tuyên truyền chính trị: tiến hành thuyết phục quần chúng và động viên họ, đưa ra những khuyến khích về đạo đức và bác bỏ những quan điểm trái ngược.

• Là đại diện địa phương của bộ máy quan liêu bao trùm tất cả các hoạt động tuyển chọn. Đây có thể là nơi khởi đầu cho một sự nghiệp, dẫn tới một ghế trong Quốc hội, hay đến chức vụ Bộ trưởng; nhưng ở đây người ứng xử theo cách không mong đợi cũng có thể bị liệt vào sổ đen toàn quốc.

• Là đại diện địa phương của các tổ chức chống tội phạm. Những nhà lãnh đạo xí nghiệp dễ dàng bố trí việc bắt hoặc trừng phạt dưới hình thức khác những “kẻ phá hoại” hoặc “kẻ gây rối”, hoặc những người bị các nhà lãnh đạo địa phương coi là như vậy.

• Là đại diện địa phương của các tổ chức quản lí hành chính của Nhà nước. Công dân cần phải có sự đồng ý, hoặc giấy chứng nhận đặc biệt của xí nghiệp mà họ làm việc để giải quyết một loạt các công việc của mình, từ việc thay đổi nơi cư trú, hoặc xin cấp hộ chiếu, hoặc giấy phép xuất nhập cảnh, cho đến đơn xin lắp đặt điện thoại, hoặc vay vốn ngân hàng.

• Là đại diện địa phương của các tổ chức phân phối thu nhập. Người lao động phải báo cáo cho xí nghiệp của họ bất kì một khoản thu nhập nào mà họ kiếm được ngoài lương và phải xin phép để làm thêm ngoài.

• Đóng vai trò chi nhánh địa phương của chế độ chăm sóc gia trưởng. Nhiều xí nghiệp có khu nhà ở phân phối cho người lao động²⁵, có trạm xá, trung tâm nghỉ ngơi, trường mẫu giáo và nhà trẻ riêng. Các thủ trưởng quyết định phân phối các dịch vụ này như thế nào. Trong nhiều nước và ở nhiều thời kì, các xí nghiệp cũng giải quyết việc phân phối thực phẩm và có thể là một số các mặt hàng khan hiếm khác (như tivi màu hoặc xe ô tô).

• Giám sát gia đình. Trong một số nước và một số thời kì, những nhà lãnh đạo của xí nghiệp cũng can thiệp vào đời sống của gia đình: họ có thể ngăn cản người công nhân khỏi các cuộc li hôn, thuyết phục công nhân sinh con hoặc thôi không sinh con, và giúp đỡ hoặc cản trở việc học hành của con cái những người công nhân.

²⁴ Đây là tình hình đã diễn ra ở Liên Xô và Trung Quốc trong một thời gian dài.

²⁵ Việc phân phối các căn hộ riêng [→3.4] (hoặc thậm chí hi vọng sẽ có một căn hộ riêng) là một sợi dây quan trọng nhất cột người công nhân với xí nghiệp của họ. Những người ngoan cố, như tự ý bỏ việc, có thể dẫn tới việc mất suất phân phối nhà, là một đòn giáng mạnh mẽ trong thời kì thiếu hụt nhà cửa trầm trọng.

Tất cả những chức năng này²⁶ tạo cho các nhà quản lý nhà máy và xí nghiệp những quyền lực vô biên đối với người lao động. Mỗi xí nghiệp trở thành một tế bào của chế độ cực quyền, chứ không chỉ là nơi lao động sản xuất.

Ta đã nhắc đến sự tản mát của các động cơ khác nhau của các nhà lãnh đạo xí nghiệp, và sự tản mát của tỉ trọng tương đối của những động cơ này. Phụ thuộc chặt chẽ vào điều này là sự tản mát về cấu hình cụ thể của các chức năng này, sự tản mát về tỉ trọng tương đối của các công cụ khác nhau. Việc áp dụng thực tế các phương pháp kể trên trong một xí nghiệp hay nhà máy cụ thể, đều thay đổi tùy theo hoàn cảnh của từng nước, từng thời kì, và từng cá nhân có liên quan. Nhưng dù trong bất kì trường hợp nào, tất cả công nhân trong các xí nghiệp đều bị lệ thuộc nặng nề vào sự độ lượng của lãnh đạo xí nghiệp. Đồng thời họ có thể được hưởng những ưu đãi mà bộ máy quan liêu giành cho một số tầng lớp trong xã hội²⁷ thông qua các xí nghiệp, và những lợi lộc đặc biệt mà các thủ trưởng của họ đã cố gắng thuyết phục để giành được cho tập thể nhân viên xí nghiệp của mình.

Thật là đẹp, nếu lao động siêng năng và cần cù trở thành một nhu cầu trong cuộc sống của tất cả mọi người,²⁸ nhưng phần lớn những người thực sống dưới chủ nghĩa xã hội lại chưa phải như vậy. Chính vì thế, không thể tránh khỏi là cần phải có những người lãnh đạo được trang bị các công cụ khuyến khích để cưỡng chế kỉ luật lao động và lương bổng.

Quan hệ sở hữu dưới chủ nghĩa tư bản một mặt tạo ra sự hợp tác, mặt khác tạo ra xung đột giai cấp giữa các chủ sở hữu tư bản và người lao động ăn lương. Các ông chủ sở hữu có thể cảm thấy, mỗi đồng đôla trả thêm vào lương cho người lao động, đều rút từ tiền túi của họ, và cảm thấy từng giây từng phút mà người lao động phí phạm đều làm thiệt hại đến lợi nhuận của họ. Không cần phải ra lệnh cho họ để họ duy trì kỉ luật. Chủ sở hữu tư bản - những ông chủ sử dụng lao động kí hợp đồng lao động tiền lương là những đại diện của kỉ luật tiền lương và kỉ luật lao động vì lợi ích riêng của họ. Ngược lại, bộ máy quan liêu trong chủ nghĩa xã hội cổ điển không phải là chủ sở hữu thật sự, cũng chẳng

²⁶ Các làng xã ở Trung Quốc dưới thời Mao Trạch đông đã hình thành hai chức năng khác so với những chức năng kể trên: là tổ chức địa phương tuyệt đối của cơ chế hành chính nhà nước và là tổ chức tiêu thụ tập thể hoá.

²⁷ Ví dụ, trong nhiều nước những ưu đãi cho công nhân công nghiệp nhiều hơn so với các tầng lớp khác trong xã hội, hoặc một số tiểu ngành, như công nhân làm trong các xí nghiệp lớn. Những ưu đãi đặc biệt kiểu này có thể được áp dụng trong các lĩnh vực, ví dụ như, bảo hiểm xã hội, chăm sóc sức khoẻ và phân phối nhà cửa. Những ưu đãi tương tự có thể mở rộng sang việc phân phối hàng hoá tiêu dùng trong nội bộ xí nghiệp.

²⁸ Ngay cả Marx cũng chỉ hi vọng điều này khi đạt đến giai đoạn cao hơn của chủ nghĩa cộng sản. Xem K. Marx [1875] (1966). Đáng nghi ngờ là liệu điều đó sẽ có xảy ra không, và ta có thể nói chắc chắn rằng Marx không hi vọng điều này trong một tương lai gần có thể thấy được, ở giai đoạn đầu trên đường dẫn tới chủ nghĩa cộng sản, khi mà hệ thống mới vừa đi qua chủ nghĩa tư bản.

phải là “người sử dụng lao động” thật sự. Thành viên của bộ máy quan liêu không nhận được lợi lộc tự động và trực tiếp nào từ kỉ luật lương và kỉ luật lao động; thậm chí đòi hỏi thực thi nghiêm hai loại kỉ luật này chỉ làm xấu đi mối quan hệ của họ với nhân viên. Sự hoà nhập vào bộ máy quan liêu bắt buộc họ trở thành những người thừa hành kỉ luật lao động và kỉ luật lương bổng. Lỗ hổng kỉ luật lao động và kỉ luật lương do sự xoá bỏ sở hữu tư nhân gây ra, được bộ máy hành chính quan liêu lấp đầy.

Mối quan hệ đã được mô tả giữa thủ trưởng và người lao động, giữa xí nghiệp và người công nhân có ảnh hưởng đến công ăn việc làm nội bộ. Vì rất khó thay thế người công nhân đã rời bỏ xí nghiệp, và cũng vì khả năng tổ chức cấp trên quá dè dặt trong việc phân phối chỉ tiêu và kế hoạch nguồn nhân lực tương lai, nên xí nghiệp phải tích trữ nguồn lao động dư thừa nội bộ. Thiếu hụt hàng hoá dẫn đến tích trữ hàng hoá ngay cả khi hiện thời có dư thừa, cũng vậy thiếu hụt lao động gây ra chiều hướng tích trữ lao động. Lao động hiện không cần thiết có thể được giữ lại vì họ có thể cần thiết cho tương lai. Tiếp đến là một phần đáng kể người lao động không làm việc một cách tích cực, với hết sức và chăm chú. Trên thực tế, “những kẻ lười lao động” không phải là hiếm. Hiệu quả tổng hợp của những hiện tượng này dẫn đến *nạn thất nghiệp có việc làm*.* Cho nên ta có thể bổ sung thêm vào những điều đã được đề cập trong phần 10.2: thiếu hụt lao động kinh niên là phù hợp và đi kèm với không chỉ dư thừa lao động bên ngoài có tính chất cơ cấu, ma sát, mà còn là sự dư thừa nội bộ của thất nghiệp có việc làm.

Một khi tình hình diễn ra như vậy, thì thật là viển vông khi thường xuyên nhắc đi nhắc lại lập luận, rằng không có sự thiếu hụt lao động “thật sự”, vì thiếu hụt lao động có thể dễ dàng đáp ứng bằng cách huy động dư thừa nội bộ. Lao động dư thừa nội bộ không phải là kết quả của sai lầm cá nhân của những nhà lãnh đạo kinh tế cụ thể nào, mà nó là sản phẩm của các tính chất căn bản của hệ thống cổ điển và nó liên tục tái sinh chừng nào hệ thống còn tồn tại.

Sớm hay muộn, hệ thống cổ điển đưa xã hội đến trạng thái toàn dụng lao động, nhưng nó không thể đảm bảo được rằng tất cả những người được tuyển dụng thực sự làm việc với năng lực tốt nhất của mình.

10.5. Những ảnh hưởng quan liêu và thị trường đến lương

Có thể thấy từ hai phần trước, là sự điều phối quan liêu và thị trường cùng nhau tồn tại và kết hợp với nhau trong phân phối lao động, và sự điều phối quan

* *unemployment on the job*, có việc làm danh nghĩa nhưng thực sự là thất nghiệp, cũng còn gọi là *thất nghiệp bên trong* công xí nghiệp.

liều chiếm ưu thế.²⁹ Để xem xét, đánh giá hai cơ chế này có ảnh hưởng đến tiền lương như thế nào, cần phải có sự phân biệt giữa các giá tương đối ở cấp vĩ mô và vi mô. Một ví dụ của loại trước là tỉ lệ giữa giá của tổng lao động và tổng vốn, trong khi tỉ lệ giữa lương và các dịch vụ lao động tách biệt cho phù hợp với ngành nghề, độ khó dễ, mức nguy hiểm và các tiêu chuẩn khác là các ví dụ ở cấp vi mô.

Bộ máy quan liêu về cơ bản xác định mức lương (trung bình) vĩ mô trong toàn bộ nền kinh tế. Chủ ý ở đây là đặt ra mức tăng lương trung bình hàng năm hài hoà và cân đối với kế hoạch vĩ mô về đầu tư và tiêu dùng. [→9.3]. Khi cấp quản lí trung ương quyết định số lượng đầu tư, đồng thời họ tìm cách ngăn các khoản tiêu dùng ăn lạm vào các nguồn đầu tư. Bởi vì mức giá có thể được kiểm soát một cách khá hiệu quả,³⁰ nên mức lương kế hoạch đóng một vai trò quyết định. Các nhà quản lí trung ương có một phạm vi rất rộng để thực hiện các quyết định tối cao trong lĩnh vực này: họ thật sự có khả năng kiểm soát làm tăng, làm chững lại, hoặc làm giảm mức lương danh nghĩa, mức giá cả và cuối cùng là lương thực tế. Không có bộ máy quản lí trung ương nào trong bất kì xã hội nào có được quyền tối cao đến như vậy trong lĩnh vực thiết yếu này.

Giá vĩ mô tương đối của các yếu tố sản xuất cơ bản (trong đó có lương trung bình) không phản ánh sự khan hiếm tương đối và mức đóng góp của chúng đối với sản xuất xã hội [→8.6]. Khi những giá tương đối này được định ra, họ không chú ý đến sự dồi dào hay khan hiếm của từng yếu tố. Không có thị trường vốn; nhà sản xuất hay nhà đầu tư có thể nhận được vốn miễn phí hoặc phải trả một lãi suất tuỳ tiện (rất thấp mặc dù kham hiếm vốn). Như đã nhắc tới ở trên, chính sách lương của bộ máy quan liêu điều chỉnh mức lương trung bình theo mức tiêu dùng thực tế đã được lên kế hoạch (và theo mức thiếu hụt bình thường thông lệ của hàng hoá tiêu dùng trên thị trường, như sẽ được giải thích trong chương tiếp theo).

Phù hợp với chương trình của cuốn sách, vấn đề chủ yếu được tiếp cận thông qua mô tả thực chứng. Có thể nói chắc chắn rằng giá cả tương đối của các yếu tố sản xuất trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển không có liên quan gì đến năng suất biên tương đối của chúng.

Đánh giá về phương diện hiệu quả sản xuất, lại là vấn đề khác. Tính tuỳ tiện của giá tương đối của các yếu tố loại trừ khả năng tính toán hợp lí dựa trên chi phí và giá cả khi lựa chọn công nghệ, bất luận đó là sự chuẩn bị cho quyết định

²⁹ Chính vì vậy mà tại sao đề mục “Q + T” xuất hiện trong phần chi trả lương ở khu vực quốc doanh trong bảng 6.1

³⁰ Tuy nhiên, giá cả không được quy định chặt chẽ như lương. Ví dụ, xem bàn luận về tăng giá giầu giém [→8.6].

phải là “người sử dụng lao động” thật sự. Thành viên của bộ máy quan liêu không nhận được lợi lộc tự động và trực tiếp nào từ kỉ luật lương và kỉ luật lao động; thậm chí đòi hỏi thực thi nghiêm hai loại kỉ luật này chỉ làm xấu đi mối quan hệ của họ với nhân viên. Sự hoà nhập vào bộ máy quan liêu bắt buộc họ trở thành những người thừa hành kỉ luật lao động và kỉ luật lương bổng. Lỗ hổng kỉ luật lao động và kỉ luật lương do sự xoá bỏ sở hữu tư nhân gây ra, được bộ máy hành chính quan liêu lấp đầy.

Mối quan hệ đã được mô tả giữa thủ trưởng và người lao động, giữa xí nghiệp và người công nhân có ảnh hưởng đến công ăn việc làm nội bộ. Vì rất khó thay thế người công nhân đã rời bỏ xí nghiệp, và cũng vì khả năng tổ chức cấp trên quá dè sẻn trong việc phân phối chỉ tiêu và kế hoạch nguồn nhân lực tương lai, nên xí nghiệp phải tích trữ nguồn lao động dư thừa nội bộ. Thiếu hụt hàng hoá dẫn đến tích trữ hàng hoá ngay cả khi hiện thời có dư thừa, cũng vậy thiếu hụt lao động gây ra chiều hướng tích trữ lao động. Lao động hiện không cần thiết có thể được giữ lại vì họ có thể cần thiết cho tương lai. Tiếp đến là một phần đáng kể người lao động không làm việc một cách tích cực, với hết sức và chăm chú. Trên thực tế, “những kẻ lười lao động” không phải là hiếm. Hiệu quả tổng hợp của những hiện tượng này dẫn đến *nạn thất nghiệp có việc làm*.* Cho nên ta có thể bổ sung thêm vào những điều đã được đề cập trong phần 10.2: thiếu hụt lao động kinh niên là phù hợp và đi kèm với không chỉ dư thừa lao động bên ngoài có tính chất cơ cấu, ma sát, mà còn là sự dư thừa nội bộ của thất nghiệp có việc làm.

Một khi tình hình diễn ra như vậy, thì thật là viển vông khi thường xuyên nhắc đi nhắc lại lập luận, rằng không có sự thiếu hụt lao động “thật sự”, vì thiếu hụt lao động có thể dễ dàng đáp ứng bằng cách huy động dư thừa nội bộ. Lao động dư thừa nội bộ không phải là kết quả của sai lầm cá nhân của những nhà lãnh đạo kinh tế cụ thể nào, mà nó là sản phẩm của các tính chất căn bản của hệ thống cổ điển và nó liên tục tái sinh chừng nào hệ thống còn tồn tại.

Sớm hay muộn, hệ thống cổ điển đưa xã hội đến trạng thái toàn dụng lao động, nhưng nó không thể đảm bảo được rằng tất cả những người được tuyển dụng thực sự làm việc với năng lực tốt nhất của mình.

10.5. Những ảnh hưởng quan liêu và thị trường đến lương

Có thể thấy từ hai phần trước, là sự điều phối quan liêu và thị trường cùng nhau tồn tại và kết hợp với nhau trong phân phối lao động, và sự điều phối quan

* *unemployment on the job*, có việc làm danh nghĩa nhưng thực sự là thất nghiệp, cũng còn gọi là *thất nghiệp bên trong công nghiệp*.

liêu chiếm ưu thế.²⁹ Để xem xét, đánh giá hai cơ chế này có ảnh hưởng đến tiền lương như thế nào, cần phải có sự phân biệt giữa các giá tương đối ở cấp vĩ mô và vi mô. Một ví dụ của loại trước là tỉ lệ giữa giá của tổng lao động và tổng vốn, trong khi tỉ lệ giữa lương và các dịch vụ lao động tách biệt cho phù hợp với ngành nghề, độ khó dễ, mức nguy hiểm và các tiêu chuẩn khác là các ví dụ ở cấp vi mô.

Bộ máy quan liêu về cơ bản xác định mức lương (trung bình) vĩ mô trong toàn bộ nền kinh tế. Chủ ý ở đây là đặt ra mức tăng lương trung bình hàng năm hài hoà và cân đối với kế hoạch vĩ mô về đầu tư và tiêu dùng. [→9.3]. Khi cấp quản lí trung ương quyết định số lượng đầu tư, đồng thời họ tìm cách ngăn các khoản tiêu dùng ăn lạm vào các nguồn đầu tư. Bởi vì mức giá có thể được kiểm soát một cách khá hiệu quả,³⁰ nên mức lương kế hoạch đóng một vai trò quyết định. Các nhà quản lí trung ương có một phạm vi rất rộng để thực hiện các quyết định tối cao trong lĩnh vực này: họ thật sự có khả năng kiểm soát làm tăng, làm chững lại, hoặc làm giảm mức lương danh nghĩa, mức giá cả và cuối cùng là lương thực tế. Không có bộ máy quản lí trung ương nào trong bất kì xã hội nào có được quyền tối cao đến như vậy trong lĩnh vực thiết yếu này.

Giá vĩ mô tương đối của các yếu tố sản xuất cơ bản (trong đó có lương trung bình) không phản ánh sự khan hiếm tương đối và mức đóng góp của chúng đối với sản xuất xã hội [→8.6]. Khi những giá tương đối này được định ra, họ không chú ý đến sự dồi dào hay khan hiếm của từng yếu tố. Không có thị trường vốn; nhà sản xuất hay nhà đầu tư có thể nhận được vốn miễn phí hoặc phải trả một lãi suất tùy tiện (rất thấp mặc dù kham hiếm vốn). Như đã nhắc tới ở trên, chính sách lương của bộ máy quan liêu điều chỉnh mức lương trung bình theo mức tiêu dùng thực tế đã được lên kế hoạch (và theo mức thiếu hụt bình thường thông lệ của hàng hoá tiêu dùng trên thị trường, như sẽ được giải thích trong chương tiếp theo).

Phù hợp với chương trình của cuốn sách, vấn đề chủ yếu được tiếp cận thông qua mô tả thực chứng. Có thể nói chắc chắn rằng giá cả tương đối của các yếu tố sản xuất trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển không có liên quan gì đến năng suất biên tương đối của chúng.

Đánh giá về phương diện hiệu quả sản xuất, lại là vấn đề khác. Tính tùy tiện của giá tương đối của các yếu tố loại trừ khả năng tính toán hợp lí dựa trên chi phí và giá cả khi lựa chọn công nghệ, bất luận đó là sự chuẩn bị cho quyết định

²⁹ Chính vì vậy mà tại sao đề mục “Q + T” xuất hiện trong phần chi trả lương ở khu vực quốc doanh trong bảng 6.1

³⁰ Tuy nhiên, giá cả không được quy định chặt chẽ như lương. Ví dụ, xem bàn luận về tăng giá giầu giém [→8.6].

về hoạt động sản xuất hàng ngày hay về đầu tư dài hạn hơn.³¹

Một vấn đề liên quan chặt chẽ đến việc quy định tiền lương là tỉ lệ tiêu dùng cá nhân so với tiêu dùng tập thể [→13.3]. Trong tất cả hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, có xu hướng hạn chế tiêu thụ cá nhân đối với các loại sản phẩm và dịch vụ được các hộ gia đình mua trực tiếp, và đồng thời tăng phần tiêu dùng tập thể do bộ máy quan liêu phân phối dưới hình thức hiện vật.³²

Sau đó, tất nhiên, họ định mức lương mà các hộ gia đình nhận được mang về nhà không thể đủ chi trả cho các sản phẩm và dịch vụ mà họ đã nhận được dưới hình thức hiện vật. Theo cách nói của hệ tư tưởng chính thống, thì nhà nước “cấp cho” nhà cửa, nghỉ mát, và chăm sóc sức khoẻ. Nhưng nếu giả như tất cả các hàng hoá và dịch vụ này được đem bán lấy tiền với giá bù đắp được chi phí sản xuất, lợi nhuận bình quân và thuế, thì hiển nhiên là công nhân không thể trả được với lương được định ở mức thông thường. Chính vì vậy, mà các hộ gia đình không có sự lựa chọn nào khác là phải chấp nhận tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ này như là một khoản trợ cấp của Nhà nước.

Điều này lại bổ sung thêm một sự méo mó nữa vào giá cả tương đối của các yếu tố sản xuất. Các chi phí tiền lương thấp một cách phi thực tế so với giá lao động mà xã hội thực phải chi.

Giai đoạn tiếp theo của điều phối quan liêu về lương là toàn bộ các hoạt động quản lí và kế hoạch hoá đã được trình bày trong hai phụ chương trước. Để tránh sự trùng lặp, chỉ cần nhắc đến ở đây rằng, trong khi nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của nó, vẫn thấy là chính hàng triệu các hoạt động chi tiết đó cộng lại bảo đảm rằng việc xác định lương, về cơ bản, vẫn nằm trong tay của bộ máy quan liêu.

Bây giờ chuyển sang thảo luận những yếu tố thị trường tác động đến lương.

Bắt đầu phân tích việc xác định mức lương vĩ mô *trung bình*. Tình hình ra sao đối với sự phân tán xung quanh giá trị trung bình ở cấp vĩ mô, đối với tỉ lệ tiền lương giữa các lĩnh vực nghề nghiệp và công việc, đối với sự chênh lệch về tiền lương giữa các khu vực khác nhau, và đối với sự chênh lệch lương có liên quan đến năng suất lao động, nói cách khác là đối với tiền lương *tương đối*?

Kinh nghiệm cho thấy rằng các yếu tố này bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi cung và cầu lao động hiện thời. Điều này đúng ngay cả khi quá trình thu hút lao động dư thừa vẫn còn đang tiếp diễn, lẫn cả ở giai đoạn thiếu hụt lao động kinh niên.

Người lao động chọn quyết định ngắn hạn thường cân nhắc rất kĩ lưỡng sự hấp dẫn của những nơi làm việc khác nhau: xem công việc phải làm, điều kiện

³¹ Thực tế, điều này không xảy ra, bởi vì nó không là lợi ích của các nhà lãnh đạo cũng chẳng phải là lợi ích của các xí nghiệp quốc doanh, do không mấy nhạy cảm với thu nhập và do ràng buộc ngân sách mềm, nên họ hoặc những lãnh đạo cấp trên của họ chẳng quan tâm đến sự tính toán này.

³² Cuốn sách đã đề cập vấn đề này trong nhiều mối quan hệ [→6.7, 8.2, 10.4] làm sáng tỏ hiện tượng từ các góc độ của cơ chế điều phối, cấp tài chính ngân sách, và chế độ giá trường trong nội bộ xí nghiệp.

làm việc ra sao, mức độ nặng nhọc và nguy hiểm thế nào, và lương trả bao nhiêu. Nếu họ có khả năng lựa chọn (và như đã thấy, rất nhiều người có), thì họ “bỏ phiếu bằng chân”, rời bỏ chỗ xấu để tìm chỗ tốt hơn. Có thể họ chỉ hăm dọa, bày tỏ sự bất bình của mình bằng lời nói hoặc bằng việc kiểm chế công suất. Sự mặc cả giữa người lao động và lãnh đạo trực tiếp của họ thường diễn ra trên quy mô lớn. Nhiệm vụ càng quan trọng, càng cấp thiết, và nhân viên càng cần thiết bao nhiêu, thì vị thế mặc cả của họ càng cao bấy nhiêu.

Tác động của thị trường cũng ảnh hưởng đến các quyết định dài hạn của cá nhân như sự lựa chọn nghề nghiệp và nơi cư trú. Một số ngành nghề càng ngày càng ít người lựa chọn, một số ngành nghề khác lại có quá nhiều người theo đuổi; một số vùng dân cư thưa dần, một số vùng lại quá đông, chủ yếu phụ thuộc vào triển vọng kiếm tiền và các điều kiện vật chất khác.

Bộ máy quan liêu ở tất cả các cấp đều bắt buộc phải phản ứng lại với các tín hiệu này. Cần phải làm như vậy trong nội bộ xí nghiệp, đánh giá nhu cầu lao động trong tất cả các lĩnh vực, cùng với tính hấp dẫn hoặc kém hấp dẫn của chúng. Phải làm điều đó ở cấp cao hơn trong hình thành các tỉ lệ lương. Cuối cùng, có thể nói rằng lương tương đối bị chi phối mạnh mẽ bởi mối quan hệ giữa cung và cầu lao động và bởi sự phân phối của dư cầu tương đối. Đồng thời, tiền lương lại có một tác động mạnh mẽ tới cung tương đối, cụ thể là tới sự phân phối tổng cung giữa các ngành nghề, nơi làm việc, và khu vực. (Vì những lí do như đã thảo luận ở trên, các yếu tố này ít có tác động tới cầu). Nói cách khác, điều phối thị trường có một tác động mạnh mẽ ở đây.

Cho đến đây, ở mức độ trừu tượng, đã có sự phân biệt giữa các vấn đề về lương tương đối ở cấp vi mô, và cấp vĩ mô - mức lương trung bình, so với các yếu tố sản xuất khác. Thực ra, các yếu tố không hoàn toàn tồn tại độc lập với nhau.

Trên thực tế, tiền lương danh nghĩa trong chủ nghĩa xã hội cổ điển là hoàn toàn cứng nhắc theo chiều trên xuống: việc cắt giảm tiền lương công khai thường hiếm khi xảy ra, mặc dù vẫn diễn ra tại một số thời điểm nhất định (ví dụ, khi sắp xếp lại định mức được thực hiện trong thời kì Stalin).³³ Chính vì thế, việc điều chỉnh thường xuyên tiền lương tương đối nói trên thường là giữ nguyên lương danh nghĩa của một nhóm, trong khi lương của một số nhóm khác lại tăng lên. Việc điều chỉnh lương tương đối được thực hiện thông qua hàng loạt đợt tăng lương từng phần. Trước tiên, mức lương của nhóm 1 tăng lên. Nhưng điều đó có nghĩa là mức lương của nhóm 2 giảm đi một cách tương đối, vì thế sớm hay muộn vấn đề thiếu hụt lao động ở đó sẽ trở nên trầm trọng hơn. Vì thế, mức lương của nhóm 2 cũng sẽ phải tăng lên, khi đó vấn đề lại xảy ra ở nhóm 3, và cứ thế tiếp diễn v.v. Giống như lũ trẻ chơi trò nhảy ngựa, đưa nọ nhảy qua lưng

³³ Phương pháp này rất ít khi được áp dụng trong hệ thống tư bản chủ nghĩa hiện đại, tuy thế trong thời kì suy thoái, không hiếm trường hợp là một số xí nghiệp cắt giảm cả số tuyệt đối của lương danh nghĩa.

đưa kia và cả đội tiến lên, mỗi nhóm đều cố gắng đẩy mức lương của mình lên cao hơn.

Những điều nói ở đây cung cấp những bổ sung để hiểu sự mặc cả về tiền lương theo chiều dọc [→10.3]. Trò nhảy ngựa đi kèm với áp lực tăng lương tự phát “từ dưới lên”. Tất cả các nhà lãnh đạo kinh tế ở các cấp trung và cấp thấp hơn đều cố gắng đòi tăng lương, viện cớ căng thẳng lương tương đối. Đồng thời, có sự phản kháng mạnh mẽ “từ cấp trên”. Ở cấp vĩ mô, mức lương trung bình cuối cùng ra sao, phụ thuộc vào các quan hệ quyền lực hiện thời.

Có thể, áp lực tiền lương phá vỡ ở chừng mực nhất định, ít nhất là ở khía cạnh lương danh nghĩa. Điều này có thể hiểu như là phản tác động của thị trường đối với việc định lương danh nghĩa một cách hành chính, tức là tác động có tính chất quan liêu như đã được mô tả ở trên.

Quản lí trung ương thường tìm cách chống lại sức ép tiền lương để giữ những nguồn lực cho những mục tiêu khác (đầu tư, chi tiêu quốc phòng) khỏi tác động hút của sức mua vượt kế hoạch của người tiêu dùng. Xu hướng đáp lại là tăng giá một cách có ý thức (hoặc chấp nhận sự tăng giá tự phát). Tất cả những quan hệ này đều giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra lạm phát mở hoặc ngầm ngấm.

Ta đã hoàn thành việc khảo cứu về phân phối lực lượng lao động và tiền lương, chúng ta có thể trở lại vấn đề đặt ra ở đầu chương: sự khảng định của các cuốn sách giáo khoa chính thống về kinh tế chính trị học rằng sức lao động dưới chủ nghĩa xã hội không phải là “hàng hoá”.

Theo những nhận xét được trình bày trong chương này, sự khảng định dưới hình thức mạnh này thì không đúng. Điều phối thị trường có tác động quan trọng đối với sự phân phối lao động và tiền lương. Tuy nhiên, sự khảng định này lại đúng ở một chừng mực, khi mà tác động của thị trường chỉ là thứ yếu; tác động của điều phối mạnh hơn nhiều so với tác động của thị trường.

Thiếu hụt và Lạm phát: Các Hiện tượng

Tài liệu chuyên môn gần cho nhóm các hiện tượng sẽ được thảo luận trong hai chương tiếp sau những nhãn khác nhau như: thiếu hụt, quá dư thừa cầu, mất cân đối, thị trường của người bán, sức hút, hoặc lạm phát kiềm chế, đó chỉ là nhắc đến các thuật ngữ thông dụng nhất.¹ Tuy các thuật ngữ này không trùng nhau hoàn toàn và sau này cần phải giải thích một cách chi tiết hơn, nhưng chỉ riêng việc liệt kê chúng cũng đủ để có thể cảm nhận được chủ đề.

Chủ ý là nhằm lí giải sự thiếu hụt về cơ bản bằng những đặc tính cố hữu của hệ thống. Chính vì vậy, như ở các chương trước ảnh hưởng của các mối quan hệ bên ngoài, trước mắt, sẽ được bỏ qua [→14.3, 14.4].

¹ Một phần đáng kể các ý tưởng trình bày trong các chương 11 và 12 đều dựa trên những nghiên cứu trước kia của tôi. Ngay cuốn sách đầu tiên của tôi, *Overcentralization in Economic Administration* [1957] (1959) (*Quá tập trung hoá trong quản lí kinh tế*), đã đề cập đến vấn đề thiếu hụt. Sau đó chủ đề này là một trong những đề tài chính trong hai cuốn sách *Anti-Equilibrium* (1971) (*Chống cân bằng*) (1971) và *Economics of Shortage* (1980) (*Kinh tế học Thiếu hụt*). Một phần đáng kể của hệ thống quan niệm và phân tích được trình bày dưới đây được lấy từ các công trình này của tôi.

Những ý tưởng của tôi về đề tài này đã thay đổi nhiều lần trong nhiều thập kỉ nghiên cứu, một phần là do tác động của các công trình của các tác giả khác và một phần là do tác động của các cuộc tranh luận về các vấn đề mà tôi đã viết. Trong cuốn sách này, tôi cố gắng đưa ra tất cả các ý tưởng của các tác giả khác mà tôi có thể cũng coi như của mình. Mục đích của tôi là tích hợp tất cả những vấn đề mà tôi có thể chấp nhận được thành một thể thống nhất. Tôi không có ý định phân tích chi tiết những bất đồng quan điểm còn lại, nhiều nhất là ở một vài nơi tôi đưa ra những nhận xét mang tính chất tách bạch. Phù hợp với chương trình chung của quyển sách này, trừ một vài ngoại lệ, tôi không muốn dùng nó như một diễn đàn tranh luận. Tôi cũng không muốn mang lại gánh nặng cho người đọc bằng cách trình bày chi tiết xem các quan điểm của quyển sách này trùng hợp hay khác nhau thế nào so với quan điểm của tôi trước kia.

Hai nguồn mang lại cảm hứng trí tuệ về chủ đề thiếu hụt là Marx, người đi tiên phong trong phân tích sự lệch kéo dài khỏi cân bằng thị trường, trước hết trong phân tích của ông về dư thừa lao động (xem các chương 23 và 24 trong tập 1 và các chương 12 và 15 trong tập 3 của *Capital* [1867-1894] (1978) (*Tư bản*), và công trình của Keynes (1936) về mối quan hệ giữa thất nghiệp, cầu vĩ mô, và đầu tư.

Tài liệu chuyên môn gần đây về cân bằng và mất cân bằng phi-Walras đóng một vai trò đặc biệt trong khám phá các lĩnh vực của vấn đề. Người đi tiên phong của trường phái này là R. W. Clower (1965) và A. Leijonhufvud (1968). Xem thêm, J. P. Benassy (tác phẩm tổng hợp năm 1982), E. Malinvaud (1977), J. Muelbauer and R. Portes (1978), R. Portes and D. Winter (1980) và R. Portes et al. (1987). Nhóm này được nhắc đến trong rất nhiều công trình như là Trường phái Phi cân bằng.

Về chủ đề thiếu hụt kinh niên trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, cần phải nhắc đến các công trình tiên phong sau đây: L. N. Kritsman (1926), V.V. Novozholov (1926), M. Kalecki (1970, 1972), F. D. Holzman (1960) và H.S. Levine (1966).

Đặc biệt lưu ý độc giả về các công trình tranh luận với các ý tưởng do tôi đưa ra trong phạm vi chủ đề thiếu hụt. Trước hết phải nhắc tới các công trình có tác động lớn của R. Portes và các thành viên khác của Trường phái Phi cân bằng. Một vài tác phẩm tranh luận quan trọng khác là: K. A. Soós (1984) và S. Gomulka (1985). Những dẫn chiếu tới các tài liệu tham khảo chính về chủ đề thiếu hụt có thể tìm thấy ở các chú thích của chương 11 và 12. Bộ sách được C. Davis và W. W. Charemza (1989) chủ biên và bài báo tóm tắt tuyệt vời của J. M. van Brabant (1990) cho ta cái nhìn tổng quan rộng lớn về cuộc tranh luận.

Việc xem xét tập trung vào các đặc tính lâu dài và thường xuyên của hệ thống. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự dao động ngắn về cường độ và về phân bố của hiện tượng thiếu hụt nhiều nhất cũng chỉ được đề cập đến một cách thoáng qua. Chúng ta chỉ chú trọng vào các phần của hiện tượng, mà chúng phân biệt chủ nghĩa xã hội cổ điển một cách lâu dài khỏi các hệ thống khác, trước tiên là chủ nghĩa tư bản.

Trọng tâm trong phân tích sản xuất chủ yếu là khu vực sở hữu công cộng.² Tuy nhiên, khu vực tư nhân chính thức và phi chính thức, và đi cùng với chúng là thị trường chợ xám và chợ đen cũng được đề cập tới như các nguồn cung ứng cho các hộ gia đình.

Đề tài này có trong 2 chương: chương 11 mô tả hiện tượng thiếu hụt và lạm phát, chương 12 thảo luận những nguyên nhân của hai hiện tượng liên hệ lẫn nhau này.

11.1 Các Hiện tượng Thiếu hụt và Nền kinh tế Thiếu hụt

Bằng cách sử dụng hình tượng đơn giản hoá và cách điệu hoá, ta có thể xem xét những lựa chọn của người mua một sản phẩm tiêu dùng cá nhân, ví dụ, một người phụ nữ đi mua thực phẩm. Giả thiết rằng, bà ta đã xác định rõ ý định mua với giá cả cho trước mà bà ta đã biết, trong danh mục hàng cần mua có thịt bò. Việc mua hàng, trừ trường hợp may mắn, thường không phải là một hành động giản đơn mà là một quá trình, một trình tự các quyết định mà các giai đoạn và rẽ nhánh của nó được thể hiện trong *hình 11.1*

Sự kiện 0 là đáng mong muốn nhất: sản phẩm cần mua có sẵn ngay tại cửa hàng đầu tiên mà người mua tới, và mua được nó ngay lập tức. Đối với bà ta phần này của quá trình mua đã kết thúc.

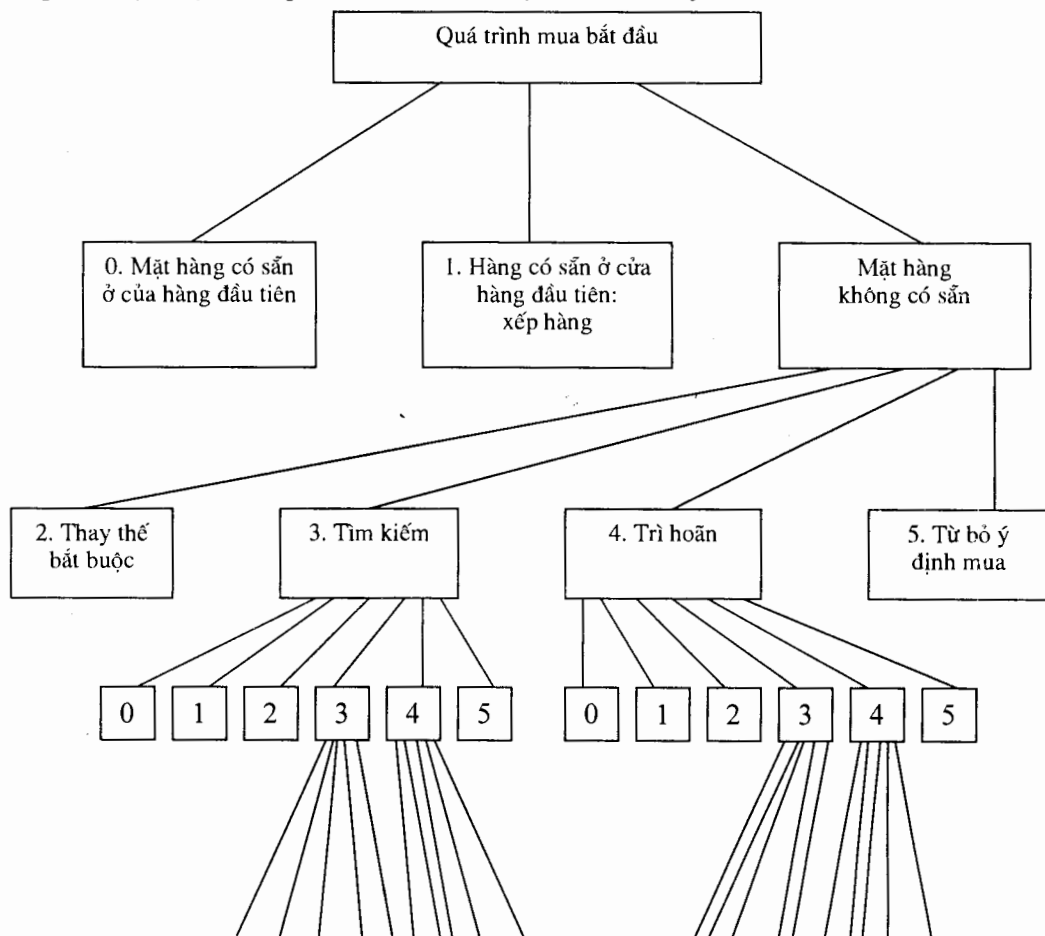
Sự kiện 1, thịt bò có sẵn nhưng khách hàng phải xếp hàng để mua. Đây là một hiện tượng rất phổ biến, dưới chủ nghĩa xã hội cổ điển khách hàng thường xuyên phải xếp hàng*. Đối với một số mặt hàng, thường có một hàng thực, một hàng “vật lý” gồm những người đứng nối đuôi nhau trước các quầy bán hàng hoặc ở ngoài cửa hàng. Đối với một số mặt hàng khác, xếp hàng chỉ có thể hiểu theo nghĩa hình tượng: khách hàng có thể nhận được một số thứ tự và khi đến lượt mình họ được gọi đến để lấy hàng. Quay trở lại người phụ nữ đi mua thực phẩm, mặt hàng mà bà ta tìm kiếm có thể hoàn toàn không có, bất kể ngay lập tức hay sau khi xếp hàng. Trong trường hợp này, bà ta phải lựa chọn từ một tập

² Khu vực tư nhân chính thức và phi chính thức chỉ có vai trò nhỏ trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, trọng lượng của nó trở thành đáng kể trong thời kì cải cách. Chính vì thế, việc phân tích các mối quan hệ giữa, một mặt là sản xuất tư nhân, và mặt khác là thiếu hụt và lạm phát sẽ được hoãn lại về sau [→ 19.1, 19.5, 23.5].

* Người Việt Nam khi đó mô tả hiện tượng thiếu hụt hết sức khéo, có động và hóm hỉnh khi lý giải “XHCN” là “Xếp Hàng Cả Ngày”

hợp các khả năng chọn lựa khác.

Sự kiện 2 là *thay thế bắt buộc*. Khách hàng từ bỏ ý định mua ban đầu và thay vào đó bà ta sẽ mua một thứ gì khác, ít nhiều thay thế được cho nó. Đó có thể là một sự thay thế gần, thí dụ, một loại thịt tươi nào đó thay cho thịt bò, hoặc một thay thế xa, như một loại thịt đông lạnh hoặc đóng hộp nào đó, hoặc có thể là một sự thay thế xa hơn nữa: bất cứ loại thực phẩm nào. Thay thế bắt buộc làm cho khách hàng phải có sự nhượng bộ, hoặc là về mặt chất lượng, mua một loại hàng hoá không như ý thích ban đầu của mình, hoặc sẵn sàng trả một cái giá cao hơn để lấy được sản phẩm tốt hơn cái mà bà ta đã từng muốn mua, hoặc sẽ buộc phải chịu một tổ hợp nào đó của hai loại mất mát này.



HÌNH 11.1: Quá trình mua

Thay thế bắt buộc đóng vai trò rất quan trọng để hiểu được các triệu chứng thiếu hụt. Nó phải được phân biệt với thay thế tự nguyện. Nếu từ hai sản phẩm A

và B ở trong mối quan hệ thay thế gần cho nhau và cả hai đều có sẵn, mà khách hàng lúc đầu chọn A và sau đó lại tự nguyện chọn B thay cho A (B thay thế cho A), bởi vì ý thích của khách hàng đã thay đổi hoặc vì giá cả tương đối của hai loại sản phẩm, thì ta coi sự thay thế này là *thay thế tự nguyện*. Nhưng nếu bà ta mua B bởi vì A không có sẵn, thì đó là *thay thế bắt buộc*. Một số người phủ nhận tính thích hợp của việc sử dụng các thuật ngữ này, với lập luận rằng nếu giá của sản phẩm A trở nên đắt hơn nhiều so với B, thì điều này như ràng buộc kinh tế có thể tác động lên người mua. Không cần phải bàn luận về mặt ngữ nghĩa của vấn đề này; điều cơ bản là các tiêu chí phân biệt cần phải rõ ràng. Nếu cả hai sản phẩm A và B là có sẵn, bất luận sản phẩm A trở nên đắt hơn đến đâu, thì vẫn có cơ hội để lựa chọn giữa hai sản phẩm (thí dụ, khách hàng có thể cắt giảm các khoản chi tiêu khác, nếu muốn mua sản phẩm A bằng bất cứ giá nào). Tình hình là hoàn toàn khác nếu không thể có được sản phẩm A. Trong trường hợp đó sự thiếu hụt buộc khách hàng phải có sự lựa chọn khác.

BẢNG 11.1

Thay thế bắt buộc trong thị trường ô tô ở Hungari, 1977

Loại xe đặt mua	Loại xe sẽ mua nếu mua được ngay						
	Trabant	Wartburg	Skoda	Zhiguli	Moskvich	Polski Fiat	Dacia
Trabant	47	21	1	19	0	5	1
Wartburg	16	7	7	53	0	1	6
Skoda	5	10	0	80	0	0	5
Zhiguli	5	30	7	30	1	3	2
Moskvich	25	25	0	25	0	0	0
Polski Fiat	25	11	11	39	0	0	0
Dacia	0	25	0	50	0	0	0

Nguồn: Z. Kapitány, J. Kornai, và J. Szabó (1984, tr.239), dựa trên các số liệu của Viện nghiên cứu thị trường Hungary (1978), Központi Statistikai Hivatal (Tổng cục thống kê trung ương, Budapest, 1980b). Công ti thương mại Merkur (1980).

Ghi chú: Câu hỏi điều tra được gửi cho 4120 người và có 1406 người trả lời. Tỷ lệ thay thế bắt buộc được diễn tả bằng toàn bộ các yếu tố không nằm trên đường chéo chính. Trong nhiều hướng (đọc mỗi dòng) tổng số thường không cho một trăm phần trăm, bởi vì ngoài các kiểu xe nêu trên một số bản trả lời lại nêu các loại khác.

Một trường hợp thay thế bắt buộc được minh họa trong bảng 11.1. Một mẫu thăm dò đại diện những người mua xe hơi tại Hungari đã được hỏi rằng họ sẽ mua loại xe nào nếu tất cả các loại xe thông dụng ở Hungary được nhập từ các nước Đông Âu là có sẵn với cung không hạn chế hoặc không phải xếp hàng để

mua. Đường chéo chính trong bảng chỉ ra những người vẫn thích mua các loại xe mà họ phải xếp hàng mới có được. Họ chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tổng số người mua; những người khác thực hiện thay thế bắt buộc.³

Quay trở lại với người mua thực phẩm, có thể bà ta không chuẩn bị để thực hiện sự thay thế bắt buộc. Thay vào đó, bà ta có thể lựa chọn sự kiện 3, lao mình vào *tìm kiếm* tại các cửa hàng khác. Nếu may mắn, bà ta có thể tìm thấy thịt bò ở cửa hàng thứ hai và quá trình mua kết thúc. Nhưng cũng có thể là chỉ ở cửa hàng thứ 3, thứ 4 thứ 5 hoặc nhiều hơn nữa bà ta mới kiếm được thịt bò, số lượng cửa hàng tối đa sẽ phụ thuộc vào quyết định sẵn lòng của bà ta.

Thường thì ở cửa hàng thứ nhất hoặc có thể ở một trong những cửa hàng sau bà ta nghe thấy rằng, mặt hàng hiện nay không có sẵn nhưng có thể sẽ có trong thời gian tới. Dựa trên những thông tin như vậy hoặc kinh nghiệm mua hàng trước kia, bà ta có thể quyết định chờ đợi để mua được mặt hàng mà bà ta muốn. Sự kiện 4 là *trì hoãn*. Sự kiện này gắn liền với thực tế rằng người mua không tiêu tiền dự định mua trong thời gian chờ đợi trong tương lai. Chính vì thế, mà đi kèm theo sự trì hoãn (hoặc một thời gian dài tìm kiếm) là *tiết kiệm bắt buộc*.⁴

Cuối cùng, khách hàng có thể lựa chọn sự kiện 5: *từ bỏ ý định mua*.

Những khả năng lựa chọn 0, 1, 2 và 5 là các điểm kết thúc của quá trình mua. Nhưng với các sự kiện như 3 và 4, như trên hình vẽ, quá trình không nhất thiết phải kết thúc. Trong trường hợp tìm kiếm, khách hàng phải liên tiếp đối mặt với tất cả các khả năng lựa chọn, trong các cửa hàng thứ 2, 3 và 4 v. v.; tình hình cũng thế khi quá trình mua lại bắt đầu sau khi chờ đợi 1 tuần, 2 tuần, và v. v.

Các sự kiện 1-5 được gọi chung tổng quát là các *hiện tượng thiếu hụt*. Mặc dù những nội dung và hệ quả của chúng có khác nhau, nhưng tất cả đều do sự khan hiếm của mặt hàng cần mua gây ra, và tất cả đều mang lại sự không hài lòng, sự hi sinh, hoặc thiệt hại khác cho khách hàng.

Ví dụ nói trên mô tả hiện tượng thiếu hụt nổi lên khi các hàng hoá và dịch vụ cần mua là cho tiêu dùng cá nhân, chính vì thế người phải chịu đựng là hộ gia đình. Mặt hàng nêu trong ví dụ nói trên là một mặt hàng vật thể: thịt bò. Các hiện tượng tương tự cũng nổi lên đối với các loại hình dịch vụ phi vật thể: ví dụ như thiếu chỗ ở các nhà trẻ, các trường học, hoặc ở các trường đại học, hay thiếu các dịch vụ y tế hay văn hoá, v. v.

Việc phân loại như vậy có thể áp dụng một cách đầy đủ đối với các hiện tượng thiếu hụt diễn ra trong quá trình mua các phương tiện sản xuất, nguyên

³ Z. Dániel và A. Semjén (1987) đã thiết lập trên cơ sở một câu hỏi thăm dò rằng hai phần ba người đi thuê nhà trong khu vực nhà cho thuê ở Budapest đã thực hiện sự thay thế bắt buộc; họ sống trong những căn hộ với chất lượng và diện tích hoàn toàn khác xa so với những căn hộ mà họ mong muốn, với cơ cấu cho thuê cho trước lúc bấy giờ.

⁴ Có sự phân biệt giữa tiết kiệm bắt buộc gây ra bởi sự thiếu hụt và tiết kiệm bắt buộc bởi các công cụ hành chính, ví dụ như bắt buộc mọi người phải mua công trái Nhà nước [→ 8.3].

vật liệu, các bán thành phẩm, máy móc và thiết bị, và các dịch vụ sản xuất, khi người phải chịu đựng sự thiếu hụt này là các xí nghiệp. *Sự kiện 1*: các xí nghiệp xếp hàng tại một xí nghiệp cung cấp đầu vào khi các đơn đặt hàng bị ứ lại. *Sự kiện 2*: xí nghiệp bắt buộc phải thay đổi công nghệ của mình, ví dụ vì phải dùng đầu vào chất lượng xấu hơn hay đắt hơn, vì đầu vào dự kiến cho quy trình không có sẵn. *Sự kiện 3*: xí nghiệp bắt đầu tìm kiếm các đầu vào mong muốn ở các xí nghiệp sản xuất, hoặc tồn trữ chúng, hoặc có thể vay tạm của các xí nghiệp sử dụng khác còn tồn kho. *Sự kiện 4*: xí nghiệp tạm hoãn việc mua lại bởi vì nó vẫn còn một ít tồn kho, hoặc nếu không còn dự trữ thì nó không có sự lựa chọn nào khác, và vì lý do này sản xuất có thể bị ngừng trệ. Cuối cùng, là *sự kiện 5*: xí nghiệp từ bỏ ý định mua đầu vào và cố gắng thay đổi kế hoạch quản lý nguyên liệu và sản xuất của mình.

Một nhóm hiện tượng thiếu hụt trong khu vực sản xuất cần lưu ý đặc biệt: đó là thiếu hụt máy móc, thiết bị, và năng lực xây dựng trong các hoạt động đầu tư, tức là các hiện tượng căng thẳng đầu tư [→ 9.2].

Không chỉ trong quá trình kiểm mua các sản phẩm vật chất trung gian, mà trong quá trình tuyển dụng và sử dụng lao động cũng nảy sinh các hiện tượng thiếu hụt phần nhiều tương tự [→ 10.2, 10.5].⁵

Các hiện tượng thiếu hụt có thể xảy ra trong ngoại thương, và liên quan đến là trong các mối quan hệ tài chính với bên ngoài [→ 14.3, 14.4].

Hãy để tôi giới thiệu quan niệm về *nền kinh tế thiếu hụt*. Một hệ thống kinh tế là một nền kinh tế thiếu hụt nếu các điều kiện sau đây cùng tồn tại: (1) các hiện tượng thiếu hụt là phổ biến, tức là, xuất hiện trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế (trong các lĩnh vực: hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng, phương tiện sản xuất trong đó bao gồm tư liệu sản xuất, lao động, các sản phẩm xuất và nhập khẩu, và các phương tiện thanh toán quốc tế); (2) xảy ra thường xuyên chứ không phải như ngoại lệ lác đác; (3) mạnh mẽ, có ảnh hưởng rất mạnh tới ứng xử và hoàn cảnh của những người tham gia và tới các đặc tính và kết quả của các quá trình kinh tế; và cuối cùng (4) thiếu hụt xảy ra kinh niên, lâu dài chứ không chỉ mang tính tạm thời.

Dùng các khái niệm “hiện tượng thiếu hụt” và “nền kinh tế thiếu hụt” có thể phát biểu một khẳng định kinh tế: các hiện tượng thiếu hụt trong hệ thống xã hội

⁵ Chỉ để minh hoạ, hãy lấy một thí dụ về thay thế bắt buộc và trì hoãn. Nếu một công nhân được một xí nghiệp tuyển dụng không đi làm việc vào ngày mà công việc của người công nhân đó là rất cần thiết, quản đốc sản xuất bắt buộc phải tùy cơ ứng biến bằng cách tìm một ai đó thay thế vào chỗ người công nhân này, có thể là một người không giàu kinh nghiệm và tay nghề như người công nhân đó. Trong trường hợp rất cấp thiết, người quản lý làm thay công việc của người công nhân vắng mặt. Hoặc người quản lý có thể thay đổi kế hoạch sản xuất, đưa ra những công việc mà những người công nhân đang có mặt có thể tiến hành và tạm hoãn công việc nhất thiết cần đến người công nhân vắng mặt. Tất cả những hành động như vậy đều đi cùng với sự hấp tấp, đình trệ, thiệt hại.

chủ nghĩa cổ điển là phổ biến, thường xuyên, gay gắt và kinh niên; hệ thống đó là một nền kinh tế thiếu hụt.

Khẳng định này cần được minh chứng chủ yếu bằng kinh nghiệm thực tiễn. Các số liệu minh hoạ được nêu ra trong *bảng 11.2 - 11.4* và trong nhiều bảng khác ở chương này và chương sau. Hơn nữa, ta có thể viện dẫn đến một khối lượng tài liệu chuyên môn rất dồi dào và đa dạng ủng hộ khẳng định này về mặt thực nghiệm. Tuy nhiên, với những người dân đã sống trong một nước xã hội chủ nghĩa, thì chứng minh thống kê về tính đúng đắn của khẳng định là không cần thiết. Họ đã vô số lần phải trải nghiệm, với nỗi thất vọng và bức dọc, những ý định mua không được thoả mãn, xếp hàng, thay thế bắt buộc, săn lùng hàng hoá, và trì hoãn việc mua hàng trong cuộc sống hàng ngày của mình với tư cách là người tiêu dùng, cũng như người sản xuất.

Các hiện tượng thiếu hụt cũng xảy ra trong các nước tư bản chủ nghĩa, khá thường xuyên, gay gắt và kéo dài trong một số lĩnh vực (ví dụ như các khu vực y tế và giáo dục trong nhiều nước tư bản, và khu vực nhà cửa ở đô thị ở khá nhiều số nước) và các hiện tượng này có thể trở nên khá thường xuyên trong các trường hợp ngoại lệ như nền kinh tế trong thời kì có chiến tranh. Tuy nhiên, nếu đánh giá trạng thái chung và thường xuyên của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thì có thể nói rằng nó không phải là một nền kinh tế thiếu hụt.

11.2 Quá trình điều chỉnh cầu

Phần này quay trở lại ứng xử của người mua trong một nền kinh tế thiếu hụt, và trước mắt ta chú ý đặc biệt đến các hộ gia đình như những người mua các hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cá nhân. Mục đích ở điểm này là chú ý tới các *ý định mua*, chứ không phải tới các hành động thực (mua, thay thế bắt buộc, tạm hoãn, ...). Sự hình thành những ý định này là một quá trình động. Để cho thảo luận được sáng sủa hơn, ta bỏ qua ở đây những khó khăn của quan sát và đo lường thực tế; giả thiết rằng có thể khám phá ra ý định mua ở mỗi thời điểm một cách chính xác bằng cách hỏi người mua.

Câu hỏi đầu tiên để hỏi là người mua có ý định mua cái gì, giả thiết với giá cả hiện thời, với mức thu nhập và của cải hiện có của người mua, với các điều kiện kinh tế và xã hội cho trước, và nếu không có ràng buộc về cung trong thoả mãn cầu của người mua, thì câu trả lời của người mua sẽ là *cầu danh nghĩa*.⁶

Để đơn giản hoá việc giải thích, câu hỏi trên liên quan đến ý định mua trong trạng thái hiện tại. Thực ra, ta có thể hỏi ý định mua sẽ là gì nếu giả như giá cả,

⁶ Thuật ngữ được R. W. Clower (1965) đưa ra. Xem J. P. Benassy (1982) để biết thêm chi tiết.

mức thu nhập và tài sản, v. v. là khác so với hiện tại. Trong trường hợp này ta có thể phát hiện được hàm số của cầu danh nghĩa. Câu trả lời cho câu hỏi đã được đơn giản hoá nêu trên chỉ cho ta một điểm duy nhất trên hàm số này.

Quá trình thảo luận cũng được đơn giản hoá bằng cách xem xét một vấn đề từng phần như một bước tiếp cận khởi đầu. Thảo luận đầy đủ và chặt chẽ hơn sẽ phải phân tích tất cả các ý định mua, và ý định bán tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ cùng với nhau.⁷

Câu hỏi có thể thứ hai là, cái mà người mua có ý định mua hiện nay là gì với tất cả những hạn chế về cung đã được biết và các ý định mua này đã được điều chỉnh lại cho phù hợp.⁸ Câu trả lời này có thể được gọi là loại *cầu đã được điều chỉnh hoàn toàn*.⁹ Khái niệm có thể được lí giải theo thuyết kì vọng (expectation). Loại ý định mua này dựa trên sự kì vọng rằng buộc cung tại thời điểm mua hàng.¹⁰

⁷ Thực ra, cần phải làm sáng tỏ hơn trong cách phát biểu của giả thiết là không có hạn chế về cung. Trên thực tế, nó hàm ý các loại hàng hoá và dịch vụ mà người mua đang được hỏi đã thực sự tìm thấy trong các đợt mua trước đó, nhưng hiện nay lại có thể tạm thời khan hiếm, chứ không phải những hàng hoá và dịch vụ được biết mà nhiều nhất họ chỉ nghe thấy.

⁸ Nghĩ về một hành động mua đơn nhất của một người mua đơn lẻ, ta phải có thông tin chính xác về cung theo ý nghĩa tất định luận. Nếu xem xét số đông người mua hoặc tập hợp của các hành động mua được lặp lại liên tiếp theo thời gian, phân tích quá trình ngẫu nhiên (stochastic) có thể được áp dụng.

⁹ Khái niệm này không hoàn toàn như khái niệm “cầu hiệu quả- effective demand” của lí thuyết Phi cân bằng. Cầu hiệu quả với sản phẩm A là câu trả lời của người mua đối với câu hỏi trắc nghiệm giả thiết rằng anh ta muốn mua bao nhiêu sản phẩm A nếu có sự hạn chế về mặt số lượng có liên quan đến việc mua (và bán) tất cả các sản phẩm và dịch khác, B, C, v. v. và chỉ không có sự hạn chế về mặt số lượng đối với sản phẩm A.

Hiệu chỉnh cầu bắt buộc làm cho việc tách bạch cầu với cung và thiết lập các hàm cung và cầu độc lập với nhau trở nên vô cùng khó khăn (và theo một số người là không thể tách bạch được).

Vấn đề nhận diện (identification) lớn này na ná giống như vấn đề khá khó khăn trong sự phân biệt giữa thái độ của khu vực tư nhân và chính sách kinh tế của Nhà nước có ảnh hưởng đến khu vực này do R. E. Lucas (1985) chỉ ra. J. P. Burkett đã lưu ý tôi về sự giống nhau giữa hai vấn đề nhận diện này.

¹⁰ W. W. Charemza, trong bản nghiên cứu của mình đã phân tích phạm vi phát triển hơn nữa các mô hình phi cân bằng (1989), nhấn mạnh vào tầm quan trọng của mối quan hệ giữa hiệu chỉnh của người tiêu dùng và kì vọng của tình hình thị trường.

BẢNG 11.2

Tình trạng chờ đợi nhà ở: So sánh quốc tế

<i>Thời gian chờ đợi trung bình trong những năm 1980 (năm)</i>	
Bulgary	5 - 20
Tiệp Khắc	6-8
Đông Đức	3-4
Hungary	4-6
Ba Lan	15-30
Liên Xô	10-15

Nguồn: S. Guch và I. J. Tóth tổng hợp cho cuốn sách này.

Ghi chú: *Bulgary:* Trong các thành phố lớn hơn, người xin cấp nhà được xếp vào trong 6 nhóm sau: (1) các gia đình sống trong điều kiện nhà cửa rất xấu (ví dụ trong một cái bếp, hầm hoặc gác xếp); (2) những người thuê ở chung trong một căn hộ đơn; (3) những người đi thuê lại nhà, hoặc những người sống trong những điều kiện rất chật chội (dưới 5m² một đầu người); (4) Những người sống trong điều kiện chật chội (5-12 m² một đầu người); (5) những người sống trong những điều kiện ít chật chội (12-20 m² đầu người); (6) người sống trong những điều kiện ít chật chội nhất (trên 20 m² /đầu người). Trên thực tế, nhà của nhà nước chỉ được phân cho những nhóm người từ 1-4. Thời gian chờ đợi trung bình của những người trong nhóm 1 là 5-6 năm, nhóm 2 là 7-8 năm, nhóm 3 là 9-10 năm, nhóm 4 là 15-20 năm.

Tiệp Khắc: Số liệu cho các thành phố lớn năm 1987. *Đông Đức:* Trung bình trên toàn quốc trong năm 1982. *Hungary:* Số liệu của thủ đô Budapest năm 1986. *Ba Lan:* Số liệu năm 1987 để mua một căn hộ được hợp tác xã bao cấp. Tại Ba Lan không có nhà nào của Nhà nước được xây trong những năm sau đó. *Liên Xô:* Trên thực tế, nhà thuê của Nhà nước chỉ được phân phối cho những người sống trong các căn hộ có diện tích dưới 5-7 m²/đầu người.

Cầu danh nghĩa và cầu đã điều chỉnh, hoàn toàn được xem như những thái cực lí thuyết của quá trình hình thành cầu. Có rất nhiều cấp trung gian, được thể hiện chung với thuật ngữ *cầu được điều chỉnh từng phần*. Chúng khác cầu danh nghĩa ở chỗ: người mua, ở mức độ nào đó, có chú ý đến những hạn chế về cung khi hình thành ý định mua, nhưng không biết chính xác chúng hoặc vẫn chưa muốn đi tới thoả hiệp với cung. Trước mắt họ vẫn chưa biết hoặc vẫn chưa muốn rời xa cầu danh nghĩa do tác động của giới hạn cung. Tiếp theo thuật ngữ *cầu được điều chỉnh*, không có tính từ đi kèm, bao gồm cả cầu được điều chỉnh từng phần và cầu được điều chỉnh hoàn toàn.

BẢNG 11.3

Tình trạng chờ đợi điện thoại: So sánh quốc tế

<i>Nước</i>	<i>Độ dài của danh sách chờ đợi tính bằng phần trăm của số thuê bao điện thoại (trung bình trong 5 năm, phần trăm)</i>		
	<i>1971-1975</i>	<i>1976-1980</i>	<i>1981-1985</i>
<i>Xã hội chủ nghĩa</i>			
Tiệp Khắc ^a	25,1	30,2	11,3
Đông Đức ^b	23,3	36,7	-
Hungary ^a	36,6	47,2	55,5
Ba Lan ^b	33,6	45,7	57,1
<i>Tư bản chủ nghĩa^d</i>			
Áo ^b	14,1	8,5	2,9
Bỉ ^b	0,8	1,2	0,7
Pháp ^b	13,1	7,9	0,9

Nguồn: Cột 1: Union International des Télécommunication (1980, trang 42, 52, 130, 154, 260) và (1982, trang 254); Cột 2 và 3: Union International des Télécommunication (1986, trang 56, 66, 150, 180, 280, 288, 348).

^aTính trên cơ sở của toàn bộ cầu về đường dây chính. Nó bao gồm cả yêu cầu lắp đặt mới và yêu cầu di chuyển. Yêu cầu di chuyển là cầu danh nghĩa về đường dây chính, tức là người có đơn yêu cầu chuyển điện thoại của họ từ nơi này sang một nơi khác.

^bTính trên cơ sở danh sách chờ đường dây chính. Nó biểu thị cầu không được thoả mãn do thiếu năng lực kỹ thuật (thiết bị, đường dây) nên phải tạm hoãn.

^c1972-1975

^dTrong nhiều nước tư bản tất cả nhu cầu về điện thoại có thể được thoả mãn ngay.

BẢNG 11.4

Chờ mua ô tô: So sánh quốc tế, 1989

<i>Nước</i>	<i>Thời gian chờ tính bằng năm</i>					
	<i>Lada</i>	<i>Skoda</i>	<i>Moskvic</i>	<i>Wartburg</i>	<i>Trabant</i>	<i>Dacia</i>
Bungary ^a	10-12	5	2	2	1	1
Tiệp Khắc	3-4	-	-	-	-	-
Đông Đức	17	16	-	14-16	14	15
Hungary	4-6	6	-	1	0	-
Ba Lan	5-6	6-8	-	3-4	2-3	-
Rumani ^b	-	-	-	-	-	4-6

Nguồn: Z. Kapitány tổng hợp cho cuốn sách này, một phần dựa trên Z. Kapitány and L. Kállay (1989).

Ghi chú: Tất cả các loại xe này là sản phẩm của các nước xã hội chủ nghĩa.

^a1988

^bVới các loại xe ngoài Dacia (sản phẩm của Rumani) không có số liệu, hoặc không có bán trên thị trường.

Đối với người mua, con đường từ cầu danh nghĩa thông qua cầu được điều chỉnh từng phần đến cầu được điều chỉnh hoàn toàn, được trải bằng chuỗi của những thất vọng, thất bại, nghe tin đồn khủng khiếp về thiếu hụt, và điều chỉnh bắt buộc. Cầu được điều chỉnh hoàn toàn là ý định mua của người mua phải cam chịu bị hành hạ trong thời kì thiếu hụt kinh niên.¹¹

Tất nhiên, quá trình hình thành cầu nói trên được mô tả như một chuỗi những sự kiện nhận biết và điều chỉnh kế tiếp nhau theo trật tự thời gian đều đặn, chỉ là nhằm làm đơn giản hoá lập luận. Trên thực tế, tất cả những điều này diễn ra ít “quy củ” hơn; việc điều chỉnh cầu cho phù hợp với thực tế, với cung kì vọng diễn ra giữa mớ bòng bong của các thông tin có lẽ mâu thuẫn nhau, của những hi vọng và cảm giác bị lừa, của những cố gắng mua hàng thành công hay thất bại. Nhiều khi người mua thường không có ý định chắc chắn. Bà ta ứng biến và có thể không trả lời được câu hỏi của những nhà nghiên cứu thị trường một cách đáng tin cậy, thậm chí ngay cả khi bà ta chân thành muốn làm điều đó.

Trong quá trình điều chỉnh, người mua có thể hoàn toàn từ bỏ một số ý định mua một cách dứt khoát và không thể đảo ngược, chính vì thế chúng không xuất hiện về sau ngay cả như những ý định mua danh nghĩa. Có sự giống nhau giữa vấn đề này và hiện tượng được mô tả trong tài liệu chuyên môn Phương Tây về nạn thất nghiệp như “những người công nhân đã nản lòng”.¹² Sau khi tìm kiếm việc làm một cách vô vọng trong một thời gian dài, nhiều người cuối cùng đã phải từ bỏ những cố gắng của mình. Và sau đó, tên của họ không còn được đăng kí ở sở giao dịch lao động nữa và như thế họ không xuất hiện trong thống kê về thất nghiệp. Giống như sự rút khỏi của người bán sức lao động chán nản vì thiếu cầu đã gây ra việc ghi nhận không đầy đủ số lao động dư thừa, sự từ bỏ của người mua chán nản vì thiếu cung đã làm giảm đi sự thiếu hụt hàng hoá có thể quan sát thấy.

Trong khi ý định mua đã được điều chỉnh của người mua đối với các sản phẩm với cung nghèo nàn là thấp hơn so với cầu danh nghĩa, thì cầu đã được điều chỉnh của người mua cao hơn cầu danh nghĩa đối với các hàng hoá có thể

¹¹ Khi không có sự thiếu hụt kinh niên và ý định mua của người mua không vấp phải những hạn chế về cung, thì việc mua thực tế có thể giả thiết rằng sẽ phản ánh trung thực ý định mua danh nghĩa. Trong những điều kiện như vậy ta có lí khi lấy hàm gần với các số liệu tiêu thụ thực sự như là hàm cầu.

Giả thiết này không đúng trong một nền kinh tế thiếu hụt, bởi vì việc mua thực tế phản ánh ứng xử của người mua sau khi đã thực hiện một loạt những hiệu chỉnh. Có một cuộc tranh luận về vấn đề này. Nhiều người lập luận rằng các hàm cầu chỉ có thể ước tính một cách gián tiếp trong một nền kinh tế thiếu hụt. Thí dụ, Z. Dániel (1989) ước tính hàm cầu về nhà thuê ở Hungary trên cơ sở các câu hỏi trực tiếp người thuê. L. Podkaminer (1988) lấy các tham số của các hàm cầu ước tính của các nước tư bản chủ nghĩa để đưa vào các hàm mô tả ứng xử của các hộ gia đình Ba Lan.

¹² Tôi lấy sự tương đồng này từ bài báo của J. P. Burkett (1988).

được coi là các hàng hóa thay thế bắt buộc.¹³ Có thể (nhưng không chắc chắn) rằng hai sự thay đổi trái ngược nhau trong cầu đã được điều chỉnh sẽ bù trừ lẫn nhau.

Sự điều chỉnh cầu theo cung không phải hoàn toàn là một chiều. Tuy ở một mức độ nhỏ hơn, nhưng người sản xuất-bán hàng cũng điều chỉnh cung theo cầu dự kiến.

Cuối cùng, thì có thể (nhưng không chắc chắn) xuất hiện một trạng thái cân bằng lạ kì. Trạng thái này có thể được gọi là *cân bằng điều chỉnh bắt buộc*. Tổng cầu của tất cả các gia đình về tất cả các loại hàng hoá sản phẩm, được điều chỉnh phù hợp với cung, có thể được thoả mãn từ toàn bộ tổng cung sẵn có cho các hộ gia đình. Sự xuất hiện của cân bằng điều chỉnh bắt buộc này là tương thích với cảm giác thất vọng đọng lại trong người mua, bởi vì cầu danh nghĩa của người mua về nhiều mặt hàng không được thoả mãn, và buộc phải tiêu tiền vào những loại hàng hoá thay thế bắt buộc.¹⁴

Những điều đã được trình bày đến đây giúp ta hiểu được cái gì được coi là nghịch lí của nền kinh tế thiếu hụt. Một mặt, người tiêu dùng cảm thấy đầy bất mãn và có lí để phàn nàn về những mặt hàng khan hiếm. Mặt khác, cuối cùng thì một “cân bằng tổng thể” (dùng tiếng lóng chuyên ngành của Đông Âu) vẫn có thể hình thành. Quá trình điều chỉnh bắt buộc một cách đau đớn của người mua cho phép cả hai khía cạnh của nghịch lí đều thích hợp. Ta vừa dùng cách diễn đạt: có thể xuất hiện, nhưng không chắc chắn sẽ hình thành cân bằng điều chỉnh bắt buộc. Người mua có thể thấy những mặt hàng thay thế là không thể chấp nhận được và thích tiêu ít tiền hơn so với toàn bộ ý định chi tiêu danh nghĩa ban đầu của mình. Nói cách khác, xuất hiện một sự tiết kiệm bắt buộc do thiếu hụt gây ra. Đó có thể là hệ quả của trì hoãn tạm thời: người mua để số tiền chưa tiêu sang một bên và chỉ mua khi có loại hàng hoá đáp ứng được cầu danh nghĩa của mình. Trong trường hợp này, đồng tiền tích lũy nhờ tiết kiệm bắt buộc luôn ở tư thế sẵn sàng chờ đợi cơ hội chi tiêu.¹⁵ Nhưng cũng có thể là cơ hội ấy không xảy ra. Có lẽ tiết kiệm bắt buộc không hẳn là tiền được đánh dấu, mà chỉ đơn giản là đã không có cách chi nó một cách có ý nghĩa, và muộn hơn cũng không có cơ hội hấp dẫn để tiêu. Nếu điều này trở thành một quá trình tích lũy và càng ngày

¹³ L. Podkaminer, trong bản nghiên cứu đã được nhắc tới của mình (1988) đưa ra ước tính về thành phần cầu danh nghĩa ở Ba Lan trong thời kì 1965-78 lẽ ra đã ra sao cho nhất quán. Ông tính rằng cầu danh nghĩa về thịt ở Ba Lan lẽ ra phải thấp hơn nhiều so với cầu thực tế, giả như đã không có những ảnh hưởng lan truyền gây ra bởi sự hạn chế về cung và sự méo mó giá cả.

¹⁴ Cân bằng điều chỉnh bắt buộc được thảo luận ở đây, về cơ bản diễn ra qua điều chỉnh của người mua, tương thích với hoàn cảnh có hàng tồn kho không bán ở phía cung. Chỉ cần rằng buộc điều kiện sau trong định nghĩa: quá trình tích lũy không diễn ra, tức là không có sự tăng lên liên tiếp của hàng tồn kho không bán được.

¹⁵ M. Lackó (1975) chứng minh mối quan hệ quan trọng này bằng phân tích kinh tế lượng. Tiêu dùng hoặc tiết kiệm thực của dân chúng phụ thuộc chặt chẽ vào trạng thái cung của xe hơi và nhà cửa. Xem cả A. Simon (1977).

càng có nhiều khoản tiết kiệm bắt buộc không chi tiêu và không thể chi tiêu chồng chất trong tay các gia đình, vị trí của gia đình di chuyển ngày càng xa khỏi cân bằng điều chỉnh bắt buộc, gây ra không chỉ dư cầu danh nghĩa mà là dư cầu thực sự. *Một lượng tiền không tiêu được* - "*tiền bị treo*" (*monetary overhang*)- đáng sợ tích tụ lại, và nó ngày càng lớn hơn, luôn lủng lẳng trên đầu lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng và gây ra căng thẳng.

Cuối cùng, vẫn còn một khả năng nữa phải xem xét. Các hộ gia đình có thể tiêu một phần tiền của họ vào các khu vực tư nhân chính thức và không chính thức, tức là trên các thị trường tự do được phép tồn tại hợp pháp, hoặc trên thị trường xám hay đen [→ 8.8]. Mặc dù một phần cầu danh nghĩa có liên quan đến các khu vực xí nghiệp nhà nước vẫn còn chưa được thoả mãn, và người mua không thực hiện điều chỉnh bắt buộc hoàn toàn theo hướng này, trong khi đó vẫn có thể dùng hết số tiền chi tiêu dự kiến. Các thị trường song hành này - thị trường hợp pháp với giá cả tự do, hoặc các thị trường chợ xám và chợ đen có thể có khả năng ngăn chặn (hoàn toàn hoặc một phần) tiết kiệm bắt buộc.¹⁶ Tiếp theo đây tình trạng này cũng được coi như là một loại hình cân bằng điều chỉnh bắt buộc; ở đây thay thế bắt buộc có liên quan đến các sản phẩm của các xí nghiệp Nhà nước được bổ sung bởi những khoản mua trên thị trường chợ xám và chợ đen.¹⁷

Cho đến đây, mới chỉ xem xét việc buôn bán các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng. Trong các lĩnh vực khác của nền kinh tế, một cân bằng điều chỉnh bắt buộc theo nghĩa cụ thể như trên có thể không hình thành, và một trạng thái dư thừa cầu thực tế kéo dài xảy ra. Một lĩnh vực như vậy chắc chắn là những giao dịch của các hàng hoá đầu tư (tư liệu sản xuất).¹⁸

Câu hỏi về những lĩnh vực nào thường có cân bằng điều chỉnh bắt buộc và lĩnh vực nào phải chịu đựng dư cầu kinh niên trước mắt được để ngỏ. Nhưng cũng cần phải bổ sung rằng, ngay cả trong những lĩnh vực cuối cùng cũng đạt tới sự cân bằng điều chỉnh bắt buộc, thì những ý định mua không được thoả mãn (và tương tự như vậy, những ý định mua được điều chỉnh từng phần) không chỉ đơn thuần là các đại lượng danh nghĩa. Chúng có sức tác động thật sự và ảnh hưởng lớn tới thái độ của cả người mua lẫn người bán. Như đã đề cập ở trên, người mua cảm thấy chán nản vì không đạt được mong muốn ban đầu của mình.

¹⁶ G. Grosman (1977) là người đầu tiên đưa ra ý tưởng này.

¹⁷ Theo D. M. Nuti (1986a), lí do chính cho thực tế là nhiều nghiên cứu của Trường phái Phi cân bằng (xem ghi chú 1) đã chỉ ra một sự cân bằng vĩ mô trên thị trường tiêu thụ chính là người mua có thể tiêu tiền của mình trên thị trường không chính thức

Trong một số nước nhất định, tiết kiệm bắt buộc bằng đồng nội tệ có thể được tiêu trên thị trường ngoại tệ chợ đen. W. W. Charemza và S. Ghatak (1990) minh hoạ hiện tượng này qua thí dụ của Ba Lan.

¹⁸ Nghiên cứu của M. Lackó (1989) đã chỉ ra chiều hướng cầu đầu tư tín dụng trong các xí nghiệp của Hungary đã tự điều chỉnh như thế nào để sát với những thay đổi của cung tín dụng hiện tại. Tuy vậy, cầu vẫn thường xuyên vượt cung ở mức quá lớn, tức là điều chỉnh toàn thể không xảy ra.

Cay đắng chính là cái “đã làm hụt chi” họ và buộc họ phải điều chỉnh. Đồng thời, sự tồn tại của chính dư thừa cầu danh nghĩa này làm cho người bán dấy tự tin. Họ có thể “làm cao” trong khi bán các sản phẩm của mình mà không có phiền nhiễu gì.

Cuối cùng, cần phải có nhận xét về thuật ngữ. Một số người viết sử dụng thuật ngữ “quá dư thừa cầu” và “thiếu hụt” như những từ đồng nghĩa. Cuốn sách này và những công trình trước kia của tôi đều theo đuổi một thuật ngữ quen thuộc ở các nước xã hội chủ nghĩa trong sử dụng “hiện tượng thiếu hụt” hoặc đơn giản chỉ là “sự thiếu hụt” theo nghĩa rộng hơn, như một khái niệm tập hợp với nghĩa rộng hơn. Nó bao gồm không chỉ dư thừa cầu, tức là những dự định mua không được đáp ứng, mà còn gồm tất cả các loại hình điều chỉnh bắt buộc, cả những thay đổi bắt buộc của ý định đến những hành động điều chỉnh thực tế (ví dụ như thay thế bắt buộc, tìm kiếm, tạm hoãn và tiết kiệm bắt buộc).¹⁹

11.3 Thiếu hụt ngang và thiếu hụt dọc

Các hiện tượng được xem xét trong các phần 11.1 và 11.2 diễn ra trong mối quan hệ giữa người mua và người bán. Về mặt pháp lý, ít nhất, đó là mối quan hệ theo chiều ngang. Người bán không phải là cấp trên của người mua theo ý nghĩa hành chính, thậm chí ngay cả khi người bán có vị trí thuận lợi hơn. Chính vì thế, nhóm hiện tượng thiếu hụt này được gọi là *thiếu hụt theo chiều ngang*.

Ta sẽ phân biệt nó với thiếu hụt theo chiều dọc, xuất hiện trong mối quan hệ theo ngành dọc giữa cấp trên và cấp dưới [→ 9.2]. Hãy lấy ví dụ về việc lập hạn ngạch nguyên vật liệu hàng năm cho xí nghiệp. Xí nghiệp trình yêu cầu của mình lên cơ quan cấp trên, thí dụ lên Tổng cục chuyên ngành. Tổng cục thực hiện chức năng của người phân phối trong mối quan hệ này. Người phân phối đã nhận được hạn ngạch từ cấp trên của mình, từ Bộ chuyên ngành, và đây là số lượng tối đa mà nó có thể phân phối được cho các xí nghiệp. Như đã nhắc tới ở trên, xí nghiệp mong muốn nhận được một kế hoạch càng lỏng càng tốt, nói cách khác, cam kết sản phẩm đầu ra tối thiểu đi đôi với với hạn ngạch đầu vào tối đa. Trong tình huống này, tổng của toàn bộ nhu cầu được đệ trình vượt quá hạn mức tối đa mà nhà phân bổ có thể phân chia; hiệu số chênh lệch này được gọi là *thiếu hụt theo chiều dọc*.

Thiếu hụt dọc xảy ra trong quá trình mặc cả thương lượng giữa xí nghiệp và tổng cục chuyên ngành về phân phối nguyên vật liệu là một ví dụ đơn nhất về

¹⁹ Điều này đã gây ra sự hiểu lầm trong suốt quá trình tranh luận. “Quá dư thừa cầu” không thể được thay thế bằng từ “thiếu hụt” cả ở trong các công trình nghiên cứu trước kia của tôi cũng như trong cuốn sách này. Bản văn chỉ chứa từ “quá dư thừa cầu, excess demand” ở chỗ và chỉ ở chỗ mà ta nhắc tới cụ thể nhân tố này của hội chứng thiếu hụt tổng thể.

hiện tượng chung xảy ra ở tất cả các cấp của hệ thống quan liêu (ví dụ giữa tổng cục với bộ hoặc giữa bộ với uỷ ban kế hoạch) trong phân phối tất cả các nguồn lực và sản phẩm, bất kể chúng là bán thành phẩm, các bộ phận, máy móc, lao động, quỹ lương, hạn ngạch đầu tư, hay các hạn mức nhập khẩu.

Đúng là tình hình chắc chắn khác với tình hình mà nhu cầu của người mua vượt quá mức cung của người bán. Rốt cuộc nó mới chỉ là những tiền đề trong nội bộ bộ máy quan liêu của một giao dịch thực sẽ diễn ra trong tương lai mà thôi; một người mua tương lai nhận được giấy phép từ cấp trên để mua sau đó bằng tiền riêng của mình. Nhưng sự giống nhau giữa hai loại hiện tượng này, thiếu hụt ngang và thiếu hụt dọc, là hiển nhiên. Chính bởi vì thiếu hụt ngang có thể xảy ra, nên dự kiến về thiếu hụt ngang làm cho việc xí nghiệp phải nhận được đủ các khoản phân phối nguyên vật liệu để đảm bảo vị trí thuận lợi trong cuộc cạnh tranh từ người mua, trở nên hết sức quan trọng.

Hai loại hình thiếu hụt này không độc lập với nhau. Trong quá trình mặc cả, đơn vị cấp dưới nhằm đảm bảo an toàn cho mình, dự kiến có sự thiếu hụt ngang, đệ trình một đơn xin vượt quá mức yêu cầu, bằng cách đó gây ra và làm trầm trọng thêm thiếu hụt dọc.

Một sự kết hợp đặc biệt giữa thiếu hụt ngang và thiếu hụt dọc xuất hiện trong trường hợp các sản phẩm và dịch vụ được các nhà chức trách phân phối cho người tiêu dùng thông qua hệ thống phân phối hành chính quan liêu.²⁰ Trong nhiều nước, cơ chế tem phiếu được áp dụng trong một thời gian dài đối với thực phẩm thiết yếu và trong một số trường hợp cả các sản phẩm tiêu dùng lâu bền được sản xuất hàng loạt. Một vài ví dụ được nêu ra trong *bảng 11.5*. Trong hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa, những mặt hàng sau được phân phối cho nhân dân trong suốt thời kỳ cổ điển: quyền thuê nhà của nhà nước, điện thoại, các dịch vụ y tế, tuyển sinh vào các cơ sở đào tạo, phân phối nghỉ mát trong các trung tâm nghỉ ngơi thuộc sở hữu công. Một số việc phân phối được các tổ chức Nhà nước có thẩm quyền thực hiện, một số khác lại do các xí nghiệp hoặc tổ chức độc quyền cung cấp các loại hàng hoá và dịch vụ đó tiến hành, hoặc có thể do một tổ chức quân chúng thực hiện (ví dụ các tổ chức Công đoàn), và một số do nơi làm việc phân phối [→ 10.4]. Tỷ lệ của các hình thức phân phối này là khác

²⁰ Từ tiếng Anh "*rationing - phân phối*" là thuật ngữ có nghĩa gần nhất với khái niệm hệ thống tem phiếu, và phân phối quen thuộc ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Lí thuyết Phi cân bằng dùng từ *rationing* với ý nghĩa rộng hơn, cả nghĩa bóng; xem thí dụ J. P Banassy (1982). Sự tồn tại của quá thừa cầu buộc người ta phải tiến hành một thủ tục nào đó với bên cung. Tài liệu chuyên môn của Lí thuyết Phi cân bằng gọi tất cả các thủ tục như vậy là *rationing*; ngay cả khi nó không phải là hình thức phân chia theo kiểu hành chính. Quyển sách này dùng từ phân phối chỉ theo nghĩa đen, nghĩa thông dụng hàng ngày của từ này.*

* Trong tiếng Việt từ phân phối còn có một nghĩa khác tương đương với *distribution* trong tiếng Anh, *rationing* được dịch là hệ thống tem phiếu, hay phân phối theo khẩu phần, hay đơn giản là phân phối (không có tính từ kèm theo) nếu ngữ cảnh làm rõ sự khác biệt giữa phân phối (*rationing*) và phân phối (*distribution*).

BẢNG 11.5

Hệ thống tem phiếu trong các nước xã hội chủ nghĩa

<i>Nước</i>	<i>Các sản phẩm được phân phối</i> <i>(Tiêu chuẩn phân phối hàng tháng/đầu người)</i>
Cuba	Gạo (2,3 kg), đường (1,8kg), mỡ (0,46 kg), dầu ăn (0,23kg), đậu (0,46 kg), thịt (0,7-1 kg), gà (0,46 kg), thuốc lá (4 bao), xì gà (1 điếu), nước cốt cà chua (2 can), sữa cho trẻ em dưới 6 tuổi (30 lít), sữa cho trẻ từ 6 đến 14 tuổi (3 can), sữa cho người già trên 65 (6 can), xà phòng (1 bánh), xà phòng giặt (2 bánh), bột giặt (0,23 kg), khăn lau đĩa bát (1 chiếc).
Ba Lan	Cà phê, bơ (0,75 kg), thịt (2,5-8 kg), mỡ (0,375 kg), bột mì (1 kg), gạo (1 kg), đường, sôcôla (20 g), thuốc lá, rượu bia, xăng ^a (24-36 lít), bột giặt, xà phòng, giày dép.
Rumanì	Bánh mì (0,3kg/ngày), trứng (10 quả), mì (ống, sợi) khô (0,5 kg), gà (0,5kg), thịt bò hoặc lợn (1 kg), bơ (0,1 kg), bột báng (0,5 kg), gạo (0,5 kg), bột mì (0,5 kg), bột ngô (1 kg), đường. Khí (Gas) đốt ^b : (153-203 m ³), điện (43kWh)
Liên Xô ^c	Thịt, bột, bơ, trứng, đường, phomát
Việt Nam	Gạo (9 kg), bột mì (4 kg), thịt (1 kg), đường (0,7 kg)
Nam Tư ^d	Cà phê, dầu ăn, đường, xăng (40 lít), bột giặt

Nguồn: Do G. Such và I. J Tóth tổng hợp cho cuốn sách này trên cơ sở một số lượng lớn báo và tạp chí.

Ghi chú: Bảng này đưa ra số liệu phân phối trong những năm 1980. Để ngắn gọn, nó không nêu chính xác ngày chế độ phân phối được đưa ra cũng như được xóa bỏ đối với mỗi sản phẩm trong các nước và khu vực khác nhau.

^aViệc phân phối xăng của Balan thay đổi theo công suất của động cơ.

^bTại Rumanì, có những hạn chế khắt khe về tiêu thụ năng lượng sau năm 1984. Trong các thành phố, những người dùng quá giới hạn phải trả tiền phạt, và sẽ bị cắt cho đến tận cuối tháng.

^cCác hệ thống tem phiếu khác nhau được áp dụng trong một số nước cộng hoà và thành phố ở Liên Xô. Bảng trên chỉ liệt kê danh sách phân phối thực phẩm được thực hiện ở nhiều nơi.

^dHệ thống tem phiếu ở Nam Tư khác nhau ở từng khu vực. Tại Serbia, thí dụ năm 1983, tồn tại hệ thống tem phiếu ở 80 trong số 114 khu định cư.

nhau giữa các nước và các thời kì, nhưng mỗi loại đều được cảm nhận rõ trong mỗi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển.

Có sự thiếu hụt về tất cả mọi thứ khi hệ thống tem phiếu hoặc các loại hình phân phối khác được sử dụng. Các tổ chức hoặc các cơ quan có chức năng phân phối cảm thấy có một sức ép đối với sự thiếu hụt dọc; bất kể ở đâu mà nhu cầu có thể được đặt trước (ví dụ như nhà ở hoặc nghỉ mát), tổng số lượng yêu cầu vượt quá số lượng sẵn có để phân phối. Đồng thời sự thiếu hụt ngang gay gắt cũng xuất hiện. Trong tất cả các lĩnh vực này, các sản phẩm và dịch vụ có liên quan đều được cung cấp ở dạng miễn phí hoặc với một mức giá rất thấp cho người sử dụng. Câu hỏi đặt ra ở đây là liệu có phải sự thiếu hụt làm cho điều phối quan liêu là không thể tránh khỏi, hoặc ngược lại, được đề cập sau trong phân tích mối quan hệ nhân quả [→12.3, 12.4].

11.4 Thiếu hụt và dư thừa

Ba phần trước chỉ đề cập riêng các hiện tượng thiếu hụt. Bây giờ là lúc để xem xét hiện tượng ngược lại, đó là dư thừa.²¹

Trong trường hợp của một sự kiện mua/bán đơn lẻ, thiếu hụt và dư thừa là hai hiện tượng loại trừ lẫn nhau. Người mua bước vào cửa hàng tại một thời điểm cụ thể với một nhu cầu cụ thể. Cửa hàng, cùng thời điểm đó, lại có một lượng hàng hoá cụ thể. Nếu người mua nhận được hàng hoá mong muốn và đó là thứ duy nhất còn lại của loại hàng hoá đó trong cửa hàng, thì không có hiện tượng dư thừa hoặc thiếu hụt nào xảy ra. Nhưng hai trường hợp khác, loại trừ lẫn nhau một cách nghiêm ngặt, có thể xảy ra: người mua không nhận được thứ hàng hoá mà mình tìm mua (thiếu hụt), hoặc hàng hoá vẫn còn trong cửa hàng (dư thừa). Chính vì thế, ở cấp tiểu vi mô, không thể xảy ra cùng một lúc thiếu hụt và dư thừa.

Tình hình lại khác, nếu từ bất kể quan điểm nào ta mô tả tình trạng dưới dạng tổng thể, ví dụ, khảo sát tổng thể nhiều loại sản phẩm, nhiều người mua, nhiều người bán, hoặc trong một thời gian dài. Trong trường hợp tổng hợp, có thể

²¹ Điều này một lần nữa lại gây ra vấn đề thuật ngữ như đã gặp trong phần 10.1. Trong cuốn sách *Kinh tế học về Thiếu hụt - Economics of Shortage* (1980), tôi đã sử dụng thuật ngữ “slack - ế ẩm” đối nghĩa với “thiếu hụt”, và tôi đã sử dụng từ tiếng Anh thậm chí cả trong văn bản tiếng Hung. Mục đích của tôi là tránh dùng các từ “reserve - dự trữ” có hàm ý tán đồng và “excess - quá thừa” có hàm ý chê bai. Thuật ngữ “Slack-ế ẩm” như từ đối nghĩa với “thiếu hụt” tuy nhiên không được chấp nhận phổ biến cả trong tiếng Anh lẫn tiếng Hung.

Việc sử dụng các từ kinh tế tiếng Anh trong các tài liệu chuyên môn cũng không nhất quán, nhưng từ đối nghĩa thông dụng nhất của thiếu hụt (shortage) là dư thừa (surplus). Mặc dù “ế ẩm” được hiểu theo nghĩa hoàn chỉnh hơn nhưng ít khi được sử dụng trong tiếng Anh và thường có xu hướng được sử dụng trong bối cảnh khác. Chính vì vậy, tôi thích sử dụng từ “dư thừa” ở đây. Các từ “dự trữ” và “quá thừa” tôi sẽ dùng khi có hàm ý tán đồng hay không tán đồng.

cùng tồn tại thiếu hụt (một số nhu cầu của người mua không được thoả mãn) và dư thừa (một số người bán vẫn còn sản phẩm chưa bán được).

Thực tế là hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là một nền kinh tế thiếu hụt không loại trừ biểu hiện của dư thừa. Thực vậy, có nhiều yếu tố của hệ thống trực tiếp khuyến khích việc hình thành dư thừa.

Triển vọng kiếm được hàng hoá càng khó khăn bao nhiêu, thì người mua càng tăng cường tích trữ bấy nhiêu.²² Xu hướng tích trữ thường xuất hiện trong các xí nghiệp, các tổ chức phi xí nghiệp và các hộ gia đình. Người tiêu dùng quen mua khi có hàng hoá (nếu túi tiền của họ cho phép) chứ không phải vào lúc họ cần dùng đến thứ hàng hoá đó. Những tồn trữ đầu vào lớn được tích tụ, và người sản xuất cũng cố gắng tạo dự trữ lao động, vì đó là thứ thiếu hụt nhất, và dự trữ tất cả các loại năng lực mà thiếu chúng có thể gây ra trục trặc.

Một nguyên nhân khác khiến cho các đơn vị cấp dưới tích tụ dự trữ, và sau đó dấu diếm chúng đối với cơ quan phân phối cấp trên là hiện tượng mặc cả kế hoạch [→7.5].

Nhà sản xuất-người bán hàng thích ứng rất kém với cầu (vì nhiều lí do nêu ra trong chương tiếp theo). Sự cò xát trong thích nghi của sản xuất dẫn đến việc hình thành một khối lượng hàng hoá ứ đọng, không thể bán được, thậm chí không thể nài ép ngay cả cho những người mua đã phải cay đắng chịu đựng sự thiếu hụt.

Cần thiết và bổ ích quan sát và đo lường hai hiện tượng này một cách riêng rẽ. Những người phải chịu đựng sự thiếu hụt một loại sản phẩm, dịch vụ nào đó không được đền bù bằng nhận thức rằng hàng hoá dư thừa, những năng lực chưa được sử dụng, và hàng hoá tồn kho vẫn còn tồn tại ở đâu đó trong nền kinh tế. Sự cứng nhắc về nhiều mặt và trì trệ của hệ thống, cùng với những cò xát mạnh không đảm bảo được rằng, một loại dư thừa sẽ được sử dụng đúng lúc để bù cho một loại thiếu hụt khác.²³

Có thể chỉ ra nhiều loại quan hệ giữa một bên là tần suất và cường độ của các hiện tượng thiếu hụt, với bên kia là quy mô và thành phần của dư thừa. Một số mối quan hệ này có thể dễ dàng minh hoạ bằng hình giống như đường cong Beveridge [→ hình 10.2]. Hãy xem xét vấn đề sau như một thí dụ. Người mua tìm kiếm một loại hàng cụ thể. Mỗi cửa hàng có càng nhiều hàng hoá thì người mua phải đi kiếm ở càng ít cửa hàng hơn. Hoặc lấy một thí dụ khác: kích cỡ,

²² Một loạt các mô hình toán học phân tích sự thúc đẩy tích trữ. Xem S. M. Goldfeld và R. E. Quandt (1990a, 1990b), J. Kornai và J. W. Weibull (1983) và R. E. Quandt (1986).

²³ Rất nhiều phân tích kinh tế sử dụng phạm trù “*dư thừa cầu thuần, net excess demand*”. Nói cách khác, tổng của những dư thừa cung riêng lẻ được trừ khỏi tổng của những dư thừa cầu riêng lẻ. Hiệu số này là một chỉ số có thể được sử dụng cho một hệ thống mà các tính chất thích nghi là thuận lợi, nói cách khác, khi những dư thừa cầu và dư thừa cung đơn lẻ sớm triệt tiêu, khur lẫn nhau. Nhưng tính toán làm thuần này (netting out) che dấu những điểm yếu của thích nghi trong một hệ thống với cò xát mạnh. Về thảo luận sâu hơn của những vấn đề đo lường tổng hợp và tách biệt của thiếu hụt và dư thừa, xem G. Roland (1990).

chất lượng và môi trường của những căn hộ còn trống càng đa dạng bao nhiêu, thì cơ hội cho những người tìm kiếm được một căn hộ phù hợp với mình một cách nhanh chóng càng lớn bấy nhiêu. Có mối quan hệ nghịch giữa dư thừa có thể huy động sẵn có cho người mua (hoặc người sử dụng đầu vào) với tần suất và cường độ của các hiện tượng thiếu hụt phải chịu.²⁴ Đặc trưng của tất cả các hệ thống kinh tế là các hiện tượng thiếu hụt lớn nhỏ cùng tồn tại với các hiện tượng dư thừa ít nhiều. Đó là kết quả từ những cọ xát không thể tránh khỏi của sự điều chỉnh giữa sản xuất và tiêu dùng, cũng như giữa cung và cầu. Chỉ có một hệ thống hoàn hảo mới có thể hoạt động mà không có sự cọ xát, hay nói cách khác, không có bất kể loại dư thừa hay thiếu hụt nào. Tính chất đặc thù hệ thống của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là sự cọ xát ở quy mô lớn, trong khi thiếu hụt là thường xuyên và căng thẳng, và dư thừa cũng rất lớn, vì một phần lớn của nó không thể huy động được để cung cấp tốt hơn cho người mua hay người sử dụng, và như vậy nằm trơ vô dụng.

11.5 Các chế độ thị trường: thị trường của người mua và của người bán

Những người đang sống trong một nền kinh tế thiếu hụt hàng ngày đều nghiệm thấy rằng người mua lệ thuộc vào người bán, chịu ân huệ của người bán. Chủ đề tiếp theo là mối quan hệ không công bằng, không cân xứng giữa người mua và người bán.

Có thể phân biệt giữa hai loại hình chế độ thị trường: một *thị trường của người mua* và một *thị trường của người bán*. Hàm ý của từ chế độ là ý định mô tả các tính chất cố hữu của mối quan hệ giữa người mua và người bán, chứ không phải là chỉ là trạng thái tạm thời. Các thuộc tính chính của hai chế độ được nêu trong *bảng 11.6*. Mục đích chính của bảng và các bình luận kèm theo chủ yếu là để giải thích hai khái niệm. Nhưng cũng có thể bổ sung ngay một khẳng định kinh tế phù hợp với khẳng định đã được diễn đạt trước đây [→11.1]. Hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển được đặc trưng bởi thị trường của người bán; trong khi hệ thống tư bản chủ nghĩa, hoặc nói một cách chính xác hơn, là các

²⁴ Về mô hình toán học của mối quan hệ này, xem J. W. Weibull (1983, 1984).

²⁵ Trong mô hình lý thuyết cạnh tranh hoàn hảo sự đối xứng tuyệt đối ngự trị: cả người bán lẫn người mua chẳng ai có lợi thế so với phía bên kia. Có các lĩnh vực của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mà hoạt động thực của chúng gần sát với mô hình lý thuyết về cạnh tranh hoàn hảo. Thí dụ thị trường ngũ cốc, với sự trung gian của sở giao dịch có rất nhiều người mua và người bán đối mặt với nhau.

E. Domar (1989) và T. Scitovsky ([1951], 1971, 1985) đã chỉ ra rằng: chế độ thị trường người mua hình thành và phát triển hết sức trong những lĩnh vực của hệ thống tư bản chủ nghĩa, ở nơi các hình thức khác nhau của *cạnh tranh không hoàn hảo* thịnh hành. Đây là hình thức cạnh tranh chiếm ưu thế trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. Ta sẽ quay lại vấn đề này khi phân tích nhân quả ở phụ chương 12.1.

BẢNG 11.6

Các đặc trưng chính của thị trường người mua và thị trường người bán

<i>Các đặc trưng chính</i>	<i>Thị trường của người mua</i>		<i>Thị trường người bán</i>	
	<i>Tình hình và thái độ của người mua</i>	<i>Tình hình và thái độ của người bán</i>	<i>Tình hình và thái độ của người mua</i>	<i>Tình hình và thái độ của người bán</i>
1. Hoạt động thông tin		Chủ yếu do người bán	Chủ yếu do người mua	
2. Điều chỉnh với phía kia		Chủ yếu là người bán	Chủ yếu là người mua	
3. Nỗ lực để chinh phục phía kia		Chủ yếu do người bán	Chủ yếu do người mua	
4. Những hậu quả của sự không chắc chắn		Chủ yếu người bán phải chịu	Chủ yếu do người mua chịu	
5. Mối quan hệ tương đối	Quyền lực thống trị của người mua		Quyền lực thống trị của người bán	

lĩnh vực của nó hoạt động trong một môi trường cạnh tranh không hoàn thiện, được đặc trưng bởi thị trường của người mua.²⁵

Chính vì thế, thị trường của người bán có thể được khảo sát qua các ví dụ của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, và thị trường của người mua thông qua hệ thống tư bản chủ nghĩa và các lĩnh vực cạnh tranh không hoàn thiện của nó. Ta sẽ buộc phải lặp lại các phần 11.1 - 11.4 ở một số chỗ, để làm cho sự so sánh hai chế độ thị trường càng hoàn chỉnh hơn.

Các hàng của bảng 11.6, mỗi hàng xem xét một cách tách biệt những lĩnh vực của các hiện tượng phần nào trùng lên nhau. Tuy vậy, sự phân nhỏ sẽ có thể giúp nhấn mạnh từng điểm nút riêng lẻ của các vấn đề.

1. Thông tin. Thông tin là cần thiết để người bán và người mua có thể tìm thấy nhau. Trong thị trường của người mua, điều này chủ yếu là mối quan tâm của người bán, họ phải quảng cáo hoặc cử nhân viên tiếp thị đến với người mua. Tất nhiên, cũng có những thứ do người mua phải tự tìm đến. Không phải dễ để lựa chọn từ vô vàn các sản phẩm khác nhau; ngay cả trong thị trường của người mua sự khác nhau về giá cả giữa những mặt hàng có thể thay thế gần cũng thúc đẩy

người mua tìm kiếm và phát hiện ra những sản phẩm có chất lượng - giá cả thuận lợi nhất cho mình.

Trong thị trường của người bán, thông tin chủ yếu là mối quan tâm của người mua, họ bắt buộc phải có được nó. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, trên thực tế không có quảng cáo. Nếu hộ gia đình không cử, nhưng các xí nghiệp với tư cách người mua cử đại diện của mình tới người bán. Nhiều khi người mua phải rất vất vả và cố gắng để phát hiện ra ở đâu có sản phẩm mình cần.

2. *Điều chỉnh.* Trong thị trường của người mua, người bán cố gắng xác định chính xác nhu cầu của người mua, và điều chỉnh theo đó càng tốt hơn ở mức có thể. Cái mà người bán có là mặt hàng, mà anh ta hi vọng sẽ có nhu cầu mua. Nếu anh ta làm theo đơn đặt hàng, thì anh ta càng cố gắng hoàn thành đơn đặt hàng đúng hạn.

Mặt khác, trong thị trường của người bán, người mua phải thích ứng theo người bán. Thay thế bắt buộc, tìm kiếm, trì hoãn, hiệu chỉnh ý định mua theo những ràng buộc về cung, hoặc hoàn toàn từ bỏ ý định mua là các loại hình khác nhau của điều chỉnh bắt buộc do thiếu hụt gây ra. Tất nhiên, điều này không có nghĩa là người bán hoàn toàn ép buộc được người mua, mà người bán cũng buộc phải xem xét đến nhu cầu ở một mức độ nhất định.

3. *Những nỗ lực của người mua và người bán để chinh phục phía kia.* Trong thị trường của người mua, người bán cạnh tranh với nhau để lấy lòng và sự tín nhiệm của người mua, và cuối cùng là sự mong muốn mua sản phẩm của họ. Chính vì vậy, hiện tượng này có thể được coi là sự cạnh tranh của người bán.

Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, các quá trình phi cá tính tạo ra một mức giá được áp dụng chung, và cả người mua lẫn người bán đều là những người chấp nhận giá (price taker), tức là bắt buộc phải chấp nhận giá thị trường. Trên thực tế, loại hình thị trường này chỉ hoạt động trong trao đổi các sản phẩm chuẩn, mà tất cả các đặc tính về chất lượng của nó đã được biết đến một cách rõ ràng (như trong thí dụ của ngũ cốc được nhắc tới ở trên). Cho trước giá cả và chất lượng, chỉ còn một quyết định nữa cho cả người mua lẫn người bán: đó là số lượng mà họ muốn mua và bán. (Tất nhiên, có thể là quyết định không mua, cũng chẳng bán gì cả.)

Tình hình khác hoàn toàn dưới những điều kiện của cạnh tranh không hoàn thiện nhất thiết xảy ra trong trường hợp của các sản phẩm phi tiêu chuẩn và khác biệt. Người bán các loại sản phẩm và dịch vụ khác biệt là “nhà độc quyền” ở một mức độ nhất định, bất luận đó là chất lượng của sản phẩm, hay dịch vụ, hay vị trí, hoặc thời điểm đặc biệt của việc bán, là cái làm nên sự khác biệt giữa người bán này với người bán khác. Giá không được định ra từ bên ngoài; người bán hàng là người định giá (price maker).²⁶

²⁶ Tibor Scitovsky đưa ra sự phân biệt giữa người định giá và người chấp nhận giá. Việc giải thích chủ nghĩa tư bản trong chương này dựa một phần lớn vào các công trình đã trích dẫn của T. Scitovsky và E. Domar.

Người bán có thể thu hút được người mua từ những đối thủ cạnh tranh với các sản phẩm tương tự nhưng không hoàn toàn giống nhau nếu đòi giá rẻ hơn. Ngoài ra họ có cơ hội để tham gia vào cạnh tranh phi giá cả. Họ có thể chiếm được cảm tình của người mua (phải nhắc lại những điều đã nói trong điểm 1 và 2) bằng các hình thức như quảng cáo thuyết phục hơn, sử dụng những người bán hàng thông minh hơn, đoán được nhu cầu của người mua tốt hơn. Có thể kể thêm các cố gắng khác nữa. Người bán cố gắng tỏ ra thân thiện và lịch sự với người mua. Họ có cung cấp thêm nhiều loại hình dịch vụ đặc biệt, cố gắng làm tốt hơn các đối thủ cạnh tranh, ví dụ cung cấp nhiều mặt hàng phong phú hơn, hàng hoá được đóng gói hấp dẫn hơn và cẩn thận hơn, có thể mang đến tận nhà cho người mua, chấp chận thời hạn giao hàng ngắn hơn, hoặc có nhiều hình thức thanh toán thuận tiện hơn. Điều quan trọng hơn tất cả, là họ sẽ chinh phục người mua bằng những sản phẩm mới có chất lượng tốt hơn. Vũ khí quan trọng nhất trong cạnh tranh vì người mua, là không ngừng cải tiến chất lượng và đổi mới sản phẩm.²⁷

Tất cả những nỗ lực này bị hoà trộn với những hiện tượng có hại: những toan tính thao túng, lời kéo người mua, những quảng cáo thiên lệch, những thay đổi sản phẩm mang tính trang điểm, và đổi mới sản phẩm giả tạo. Tham nhũng tồn tại trong tất cả các xã hội. Trong thị trường của người mua, người bán luôn tìm cách mua chuộc người mua.

Tình hình lại hoàn toàn ngược lại trong thị trường của người bán. Ở đây là sự cạnh tranh của người mua để lấy lòng người bán, hay chính xác hơn là để lấy thiện ý bán. Những cố gắng của người mua để kiếm được thông tin và những điều chỉnh bắt buộc của họ đã được nhắc đến. Bây giờ có thể đưa thêm sự đối lập của tất cả các hiện tượng đã nêu ở trên về thị trường của người mua: người bán không thân thiện và bất lịch sự với người mua, trong khi người mua cố gắng nịnh bợ người bán mong chiếm được cảm tình của họ. Sự mua chuộc diễn ra theo chiều ngược lại: trong bán lẻ, người mua cho quà, đút lót cho nhân viên bán hàng để có thể nhận được hàng hoá. Các xí nghiệp thường sử dụng những người “lo vật tư” khôn khéo (tolkach trong tiếng Nga) [→6.4] để giao dịch kiếm được đầu vào cho xí nghiệp bằng những mối quan hệ cá nhân, cảm tình, bằng sự lấy lòng và có thể bằng đút lót. Lựa chọn hàng hoá nghèo nàn, bao bì đóng gói xấu xí và yếu ớt, người mua phải tự lo vận chuyển lấy hàng hoá của mình. Nhà sản xuất hoặc người bán hàng theo đơn đặt hàng thì họ chào thời hạn rất dài và thường xuyên không đúng hạn. Thường không có bán chịu, không có tín dụng hàng hoá.²⁸ Hiện tượng

²⁷ Mối quan hệ giữa chất lượng sản phẩm và cơ chế thị trường được hình thành trong bài báo của tôi và J. W. Weibull (1983). M. L. Weitzman (1987) mô hình các nỗ lực của người bán để chinh phục người mua trong hai loại trạng thái thị trường.

²⁸ Trong nhiều nước xã hội chủ nghĩa người mua cấp tín dụng (đặt tiền trước) cho người bán. Một ví dụ là những người trong danh sách đợi mua xe hơi ở Hungary, đến năm 1989 người đặt mua vẫn phải trả trước một nửa giá xe.

đi kèm nghiêm trọng nhất là không có sự cạnh tranh thúc đẩy người sản xuất hoặc người bán hàng cải tiến chất lượng sản phẩm hoặc đổi mới.

4. Bất trắc. Các quá trình kinh tế diễn ra trong sự không chắc chắn: không có người bán nào biết chắc chắn được ý định và khả năng của những người bán hay người mua khác và ngược lại, không có người mua nào biết chính xác được ý định và khả năng của những người mua và người bán khác. Vấn đề có liên quan đến thu thập thông tin, được thảo luận ở điểm 1, nhưng các khía cạnh khác cũng cần phải được nhắc đến.

Trong một tình hình bất trắc nên có sự dự trữ. Thị trường của người mua và thị trường của người bán một lần nữa lại có sự khác biệt phụ thuộc vào ai là người cần phải dự trữ. Trong thị trường của người mua, thì chủ yếu là người bán. Trong những ngành hàng mà do đặc tính kĩ thuật của chúng thường quen bán hàng từ kho, thì nhà sản xuất hay người bán hàng thường xuyên có tồn kho đầu ra đáng kể. Trong những ngành hàng mà do đặc tính kĩ thuật của chúng thường quen sản xuất hay bán theo đơn đặt hàng, thì người bán hàng có dự trữ năng lực đáng kể. Nhưng ngay cả các ngành sản xuất hàng hoá cũng thường có dự trữ năng lực nhất định. Kho đầu ra và dự trữ năng lực là cần thiết để người bán có thể đáp ứng được một cách nhanh chóng những nhu cầu của người mua; nếu có thể, không để người mua nào thất vọng đi ra hoặc không được thoả mãn, vì e rằng họ có thể trở thành người mua của những đối thủ cạnh tranh.

Nhưng trong thị trường của người bán, không có khối lượng đầu ra đáng kể nào có thể tích tụ, bởi vì người mua tranh cướp nhau, trừ khi đó là hàng hoá vô dụng nằm tồn kho lâu ngày. Không có dự trữ năng lực thật sự. Các tổ chức cấp trên thường thất chặt sản xuất đến giới hạn năng lực. Thậm chí nếu người sản xuất có thành công dấu giếm năng lực của mình trong mặt cả kế hoạch, thì họ cũng chẳng sử dụng công suất dư thừa đó vì người mua, và như vậy nó không được tính như dự trữ năng lực có thể huy động được.

Vì các hiện tượng thiếu hụt và những bất trắc của việc mua hàng nên người mua đành phải tích trữ, tức là, tích tụ kho đầu vào đáng kể [→ 11.4]. Sự thiếu dự trữ năng lực sản xuất có thể huy động của nhà sản xuất được người mua thay thế bằng cách tự mình sản xuất ra những đầu vào mà họ thiếu, nếu cần thiết. Hiện tượng này xảy ra thậm chí cả trong các hộ gia đình dưới hình thức các hoạt động tự mình làm lấy, tự tặng gia. Và điều này rất đặc trưng đối với các xí nghiệp trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, mà mức độ tích hợp cao theo chiều dọc²⁹ của chúng phần lớn có thể lí giải bởi các triệu chứng thiếu hụt. Bất cứ ở nhà máy chế tạo máy nào có thể, người ta cũng cố gắng tự tạo ra tất cả các thành

²⁹ Tại đây từ vertical-chiều dọc không được dùng theo nghĩa như được định nghĩa ở chương 5 liên quan đến sự lệ thuộc trên dưới, mà là theo định nghĩa của ngành tổ chức công nghiệp dùng để chỉ các khâu kế tiếp nhau trong quy trình sản xuất.

phần và có lò đúc riêng, thậm chí cả đơn vị xây dựng riêng của mình, bởi vì họ không tin tưởng vào bất cứ xí nghiệp ngoài nào khác sẽ có thể cung cấp được đúng thời hạn và một cách trôi chảy các loại phụ kiện, vật đúc cũng như thực hiện các dịch vụ xây dựng.

Dòng tư duy này tạo cơ sở để lí giải *bảng 11.7*, bảng này đưa ra sự so sánh quốc tế về thành phần của kho hàng. Các con số trong bảng này chỉ ra một cách rõ ràng kho hàng đầu vào là tương đối thấp trong các nước có thị trường của người mua, phù hợp với giả thiết của chúng ta, và tỉ phần kho hàng đầu ra tương đối cao. Trong những nước mà thị trường của người bán hoạt động, các tỉ phần này đảo ngược lại. Các chỉ số này khá ổn định, nó thay đổi rất ít so với sự thay đổi của trạng thái tức thời của nền kinh tế, điều này làm cho nó rất thích hợp để phân biệt hai loại cơ chế, nói cách khác, để chỉ sự khác biệt cố hữu giữa thị trường của người mua và thị trường người bán.

Một số thành viên trong nền kinh tế không thể tránh khỏi những thiệt hại từ sự bất trắc, thậm chí ngay cả khi họ tích cực tiến hành các hoạt động thông tin và có kho dự trữ hàng đáng kể. Những thiệt hại này chủ yếu là do người bán phải gánh chịu trong thị trường của người mua. Một số trong những người bán cạnh tranh nhau có tay nghề yếu hoặc kém may mắn trong đánh giá tình hình dự kiến, và kiếm được lợi nhuận nhỏ hơn hoặc thậm chí trở nên vỡ nợ. Người mua ít bị ảnh hưởng bởi sự không chắc chắn.

Ngược lại, trong thị trường của người bán, phần lớn những hậu quả của sự bất trắc đều do người mua gánh chịu. Nếu họ đánh giá sai tình hình hoặc không có may mắn (hay quan hệ), họ sẽ không nhận được hàng hoá hoặc phải điều chỉnh bắt buộc nhiều hơn. Người bán không có gì phải lo. Họ có thể tính chắc rằng mọi đầu ra hầu như đều có thể bán được. Và nếu vẫn xảy ra khó khăn, thì nhờ chủ nghĩa gia trưởng và ràng buộc ngân sách mềm dẻo nào họ cũng vượt qua.

³⁰ Rất nhiều tác giả sử dụng khái niệm *chủ quyền của người tiêu dùng - consumer sovereignty*. Để diễn giải thuật ngữ này với sự rõ ràng lí thuyết, nó thực ra có nghĩa là một thái cực của thang quyền lực, ở nơi mà mọi quyền lực đều tập trung vào tay người mua. Trên thực tế, điều này chẳng bao giờ xảy ra một cách cực đoan và rõ ràng như vậy. Thậm chí ngay cả khi người mua có ưu thế quyền lực to lớn, thì trong phần lớn các trường hợp phân chia quyền lực một số quyền đối với người mua vẫn nằm trong tay người bán. Chính vì thế nên diễn giải thuật ngữ này theo cách rộng hơn, có nghĩa là một cơ chế thị trường mà tại đó người mua có quyền lực áp đảo hơn người bán.

BẢNG 11.7

Tỉ lệ kho hàng đầu vào và đầu ra: So sánh quốc tế

<i>Kho hàng đầu vào trung bình/kho hàng đầu ra trung bình trong lĩnh vực sản xuất năm 1981-1985</i>	
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>	
Bulgari	5,07
Tiệp Khắc	3,07
Hungary	6,10
Ba Lan	4,49
Liên Xô	3,16
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>	
Áo	1,06
Australia	1,36
Canada	0,92
Phần Lan	1,92
Tây Đức	0,71
Nhật	1,09
Bồ Đào Nha	1,66
Thụy Điển	0,81
Anh	1,02
Mỹ	1,02

Nguồn: A. Chikán tổng hợp cho cuốn sách này

5. *Quyền lực tương đối.* Đã đến điểm để tóm tắt lại những đặc điểm chính của hai cơ chế. Ai mạnh hơn? Ai có quyền trên người khác? Ai có thể bắt buộc người khác làm những gì mà tự họ không muốn làm? Ưu thế quyền lực ở phía người bán trong thị trường của người bán, và ở phía người mua trong thị trường của người mua. Và đây không chỉ là vấn đề đơn thuần của hai trạng thái rời rạc. Có một dải của quan hệ quyền lực.³⁰ Ngay cả nếu hiện chưa biết đặt chính xác số đo cho dải quan hệ này, thì cũng đáng phải lưu ý rằng có thể người bán có được ưu thế nhỏ nhỏ, vừa phải, hoặc rất mạnh so với người mua, hay ngược lại. Ta ở lại với chủ đề hẹp hơn, thiếu hụt: liệu rằng người bán có mạnh hơn hay yếu hơn so với người mua, và liệu rằng người mua có bị lệ thuộc và phải nhờ ơn huệ của người bán hay không, điều đó tùy thuộc vào tần suất, tính phổ biến và cường độ của các hiện tượng thiếu hụt ra sao.

Trong một nước cụ thể, mối quan hệ này có thể thay đổi theo thời gian và giữa các khu vực kinh tế. Vào khoảng giữa những năm 1978 và 1980, những ưu thế của người bán so với người mua giảm đi ở Tiệp Khắc nhưng lại tăng lên ở Hungary, và ở cả hai nước này, uy lực thể hiện rõ hơn trong khu vực nhà ở hơn là trong thị trường quần áo. Tuy nhiên, thảo luận này không có ý định đề cập đến những thay đổi tạm

thời, trong một thời gian ngắn, và những thay đổi giữa các khu vực. Cái mà bảng 11.6 so sánh là những tính chất cố hữu, là bản chất của hai cơ chế.

Mối quan hệ giữa người bán và người mua là một trong những mối quan hệ xã hội quan trọng nhất. Marx đã dùng ẩn dụ “nhân vật đeo mặt nạ” của kịch Hi Lạp để diễn tả những tính cách, đặc trưng của người mua và người bán. Có những cái mặt nạ bi thảm, khôi hài, anh hùng và bỉ ổi. Cảm xúc cá nhân của những con người núp sau những chiếc mặt nạ đó là không có nghĩa lí gì; vai mà diễn viên đóng trong vở kịch được diễn tả bằng chiếc mặt nạ. Các mối quan hệ xã hội tạo ra những chiếc mặt nạ tính cách theo loại hình này. Không ai có thể nói rằng người bán là những người rộng lượng trong thị trường của người mua, hoặc xấu chơi trong thị trường của người bán. Chính là tình hình, lợi ích riêng của họ, và vai mà họ đóng dưới những hoàn cảnh cho trước là những cái thúc đẩy người bán tỏ ra thân thiện và lịch sự với người mua trong trường hợp thứ nhất; và thờ ơ, kèn kiệu, xác xược trong trường hợp thứ hai. Cũng vậy chính con người đó đối xử thô bạo với người mua khi trong vai người bán, lại cảm thấy tức giận vì bị đối xử lạnh nhạt khi phải đóng vai người mua. Cuối cùng, đây là một mối quan hệ xã hội trong đó quyền lực được phân chia giữa người mua và người bán, được lợi cho bên này và thiệt hại cho bên kia.

Ở đây lại cần phải có sự giải thích về mặt thuật ngữ. Mặc dù phân tích nhân quả chi tiết sẽ được đề cập sau, nhưng đã khá hiển nhiên rằng có một mối quan hệ chặt chẽ giữa một bên là các hiện tượng thiếu hụt kinh niên và hàng loạt, và bên kia là vai trò thống trị của cơ chế điều phối quan liêu. Khẳng định này được chứng minh một cách gián tiếp bằng thực tế rằng thiếu hụt dai dẳng, kinh niên không nổi lên trong các nền kinh tế (hoặc trong một số lĩnh vực của những nền kinh tế đó) mà những ảnh hưởng về mặt hành chính quan liêu làm hạn chế hoạt động của cơ chế điều phối thị trường chỉ ở một mức độ nhỏ. Chính vì vậy, thực ra chọn thuật ngữ “thị trường của người bán” để gọi một cơ chế điều phối không mang hoặc ít mang tính thị trường là một sự lựa chọn thuật ngữ không may. Tuy vậy, quyển sách này vẫn buộc phải sử dụng thuật ngữ đó, bởi vì thuật ngữ đó là phổ biến nhất trong các tài liệu chuyên môn về chủ đề này.³¹

³¹ Cho phép bổ sung một nhận xét cá nhân ở đây, cuốn sách *Anti-Equilibrium* (1971) *Chống - Cân bằng* của tôi là cuốn sách đầu tiên thực hiện sự so sánh có phương pháp của hai tình huống này và mô tả một cách chi tiết sự khác biệt giữa cái mà phần 11.2 gọi là “thị trường của người mua” và “thị trường của người bán”. Cuốn sách đó đã thử sử dụng các thuật ngữ khác, gọi thị trường của người mua là “sức ép” và thị trường của người bán là “sức hút”. Các thuật ngữ này đều dựa trên một phép ẩn dụ: các sản phẩm chảy trong một hệ thống ống dẫn; trong một trường hợp nó được đẩy tới tay người mua bằng “sức ép” của người bán, và trong trường hợp khác là do “sức hút” của người mua kéo hàng hoá về phía mình.

Ưu điểm của việc sử dụng cặp thuật ngữ này là nó tránh được từ “thị trường”, thường được hiểu sai trong bối cảnh này. Tôi cần phải nói rằng, dù sao đi nữa, cặp từ “sức ép và sức hút” đã được sử dụng rất ít. Chẳng có ý nghĩa gì cả khư khư, như kiểu Don Quijote, bám giữ các thuật ngữ không được tự nhiên hoá đối với các nhà kinh tế học, mặc dù (theo tôi) chúng rõ ràng hơn. Chính vì vậy mà tôi đã sử dụng ở đây các thuật ngữ “chế độ thị trường”, “thị trường của người bán” và “thị trường của người mua”.

11.6 Thiếu hụt bình thường và dư thừa bình thường

Bất kể muốn mô tả một hệ thống nào, thì một trong những đặc trưng quan trọng nhất là cơ chế thị trường nào hoạt động trong đó. Một trong những đặc trưng của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là sự thịnh hành của thị trường của người bán, nói cách khác, hệ thống là một nền kinh tế thiếu hụt.

Mặc dù tất cả các hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, không có ngoại lệ, đều cùng chia sẻ tính chất này, tuy thế vẫn có những sự khác biệt giữa các nước, cũng như giữa các lĩnh vực và các thời kì trong nội bộ một nước ở khía cạnh là cường độ thiếu hụt lớn thế nào và tỉ lệ ưu thế của người bán so với người mua ra sao.

Việc phân tích trở nên dễ dàng hơn nếu những khái niệm “*thiếu hụt bình thường*” và “*dư thừa bình thường*” được đưa ra.³² Những phạm trù này không thể được sử dụng một cách phổ biến; chúng chỉ được áp dụng khi có một độ ổn định nào đó theo thời gian có thể quan sát thấy của thiếu hụt và dư thừa trong một nước cụ thể trong một thời kì khá dài. Ví dụ một nước A, trong một thời kì khá dài, người dân phải chờ đợi trung bình 8 năm để được thuê nhà của nhà nước, và 6 năm để mua được xe ô tô. Mặc dù những quan sát hàng quý có sự dao động xung quanh giá trị trung bình là 8 năm hay 6 năm, nhưng chúng không lệch quá xa khỏi giá trị trung bình: luôn luôn có danh sách chờ, và độ dài của hàng chờ chẳng bao giờ vượt quá xa giá trị trung bình. Trong khi đó, ở một nước B khác, trung bình người dân chỉ phải chờ khoảng 3 năm để có nhà và 2 năm để có xe ô tô. Cả hai đất nước này đều là những ví dụ của nền kinh tế thiếu hụt, và chế độ của thị trường người bán thịnh hành trong cả hai khu vực nhà cửa và xe ô tô của cả hai nước. Tuy nhiên, mức độ thiếu hụt bình thường tại nước A mạnh hơn so với nước B và đó chính là một trong những sự khác biệt quan trọng giữa hai nước. Tất nhiên, hai thời gian chờ đợi nêu ra ở đây chỉ để làm ví dụ. Có thể tiến hành lí giải tương tự đối với giá trị bình thường của nhiều chỉ số khác: từ tỉ lệ thay thế bắt buộc đến số lượng các cửa hàng mà người mua phải đi qua trước khi mua được hàng, hoặc tỉ lệ những đơn đặt hàng bị huỷ bỏ hoặc được chấp nhận.

Những đặc trưng bằng số của thiếu hụt và dư thừa bình thường, được gọi chung là *trạng thái bình thường* (hoặc còn gọi là *quỹ đạo bình thường*) không có giá trị vĩnh viễn. Thậm chí ngay cả trong hệ thống cổ điển, cũng có sự thay đổi tình hình chính trị trong và ngoài nước, hoặc hệ thống thể chế kinh tế và chính trị trong xã hội, mang lại một trạng thái bình thường mới. Những sự thay đổi như vậy có thể là kết quả, ví dụ như từ quá độ chuyển đổi từ giai đoạn hoà bình sang

³² Bản mô tả chính thức về thiếu hụt bình thường đã được tôi và J. W. Weibull thực hiện (1978)

giai đoạn kinh tế thời chiến, từ sự thay đổi một chính sách tăng trưởng cao sang một chính sách tăng trưởng vừa phải, và v. v.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển không bao giờ chuyển đổi từ chế độ thị trường của người bán sang chế độ thị trường của người mua; nó không bao giờ ngừng là một nền kinh tế thiếu hụt. Tuy thế rất quan trọng để xác định xem trong những thể hiện lịch sử khác nhau của nó sự dư thừa và thiếu hụt bình thường là ở mức nào. Cũng rất đáng theo dõi sự biến động, cách biến động của các chỉ số khác nhau của thiếu hụt và dư thừa xung quanh giá trị bình thường của chúng từ năm này sang năm khác, từ quý này sang quý khác trong một nước cụ thể trong một số giai đoạn lịch sử cụ thể. Thông thường có một số cơ chế xác định hoạt động trong hệ thống và mặc dù nó cho phép sự dao động ngắn hạn của thiếu hụt và dư thừa, nhưng cuối cùng sẽ kéo chúng trở lại giá trị gần thiếu hụt và dư thừa bình thường. Những cơ chế này sẽ được thảo luận một cách chi tiết hơn trong chương tiếp theo trong phân tích mối quan hệ nhân quả.

Không có cách nào để minh họa những điều vừa nói bằng những so sánh quốc tế tổng hợp. Lẽ ra rất quan trọng là phải thường xuyên theo dõi hiện tượng thiếu hụt và dư thừa, đánh giá và đo lường chúng và công bố các kết quả đo lường này, nhưng đáng tiếc không một nước xã hội chủ nghĩa nào làm điều đó. Tình hình cũng giống giả như các nước tư bản chủ nghĩa không bao giờ xuất bản các số liệu đặc thù hệ thống của họ, các số liệu về thất nghiệp. Ngay cả việc phải thừa nhận công việc đo lường này là rất khó khăn, thì cũng chẳng thể tha thứ được cho các tổ chức thống kê quốc gia chính thức về sự sao nhãng này. Bây giờ, có rất nhiều các chỉ số và thông tin hữu ích để phân tích được một cách tổng hợp các hiện tượng dư thừa và thiếu hụt, quá trình điều chỉnh bắt buộc, thái độ cũng như các mối quan hệ qua lại giữa người mua và người bán.³³ Một số số liệu lẻ tẻ và rời rạc về thiếu hụt được giới thiệu trong chương này và các chương tiếp theo. Ngay một vài ví dụ này cũng chứng minh được rằng có thể quan sát và đo lường các hiện tượng thiếu hụt.³⁴

Thiếu hụt và dư thừa gây ra những thiệt hại, chúng sẽ được thảo luận chi tiết trong phần 12.11. Nhưng, chúng thuộc về trật tự thường xuyên, bình thường của cuộc sống thường nhật trong hệ thống này, đó chính là lí do tại sao ta lại gọi là thiếu hụt và dư thừa bình thường. Không ai ngạc nhiên là hàng hoá khan hiếm

³³ Không có phương thức thích hợp để tổng hợp các chỉ số khác nhau của nhiều chỉ số từng phần soi rọi các giai đoạn khác nhau của dư thừa, thiếu hụt và điều chỉnh bắt buộc thành các chỉ số tóm tắt thích hợp, mặc dù chúng rất cần thiết trong phân tích lý thuyết và quản lý kinh tế.

³⁴ Trong trường hợp đo lường dư thừa, không có lí do viện dẫn đến những khó khăn đặc biệt. Phương pháp đo lường thất nghiệp và sử dụng năng lực đã được thiết kế để dùng trong thực tiễn thống kê của các nước tư bản chủ nghĩa, và, với thay đổi thích hợp có thể mang ra dùng ở đây.

hoặc phải xếp hàng; các bà nội trợ, những người lo vật tư đầu vào cho xí nghiệp, các quản đốc và công nhân đã chấp nhận cách sống của mình, và các chuẩn mực ứng xử đối với các điều kiện bình thường của một nền kinh tế thiếu hụt.³⁵

Tình trạng bình thường là một khái niệm liên quan đến cân bằng. Cân bằng có nhiều ý nghĩa, và vì vậy cần phải làm sáng tỏ về mặt khái niệm. Theo nghĩa rộng, cân bằng là trạng thái đều đều (dùng, vững chắc) của một hệ thống động học. Đó chính là cách hiểu khái niệm này theo lý thuyết toán học của các hệ thống động học và khoa học tự nhiên. Đây là một khái niệm phi giá trị: không ai cho rằng trạng thái cân bằng trong hệ thống hoá học là “tốt”. Nhiều nhà kinh tế đã tiếp nhận cách hiểu này. Theo đó, hệ thống ở trạng thái mất cân bằng khi nó rời khỏi trạng thái cân bằng của mình, khỏi trạng thái dùng điển hình của nó. Đây là ý nghĩa mà các nhà kinh tế vĩ mô theo trường phái Keynes sử dụng “sự cân bằng thất nghiệp”: có một tỉ lệ ổn định, quen thuộc của thất nghiệp trong hệ thống, hệ thống này có các cơ chế hoạt động để phục hồi lại mức thất nghiệp thường xuyên, nếu nó bị xáo trộn. Trong cùng một nghĩa, có thể nói tới sự *cân bằng thiếu hụt* như một từ đồng nghĩa với thiếu hụt bình thường.³⁶

Các nhà kinh tế học khác sử dụng khái niệm cân bằng theo nghĩa hẹp hơn: đó là tình trạng mong muốn cân bằng giữa cung và cầu. Các công trình lý thuyết sử dụng một tính từ để phân biệt loại hình cân bằng đặc biệt này: đó là cân bằng Walras. Hiển nhiên, một nền kinh tế thiếu hụt không ở trong trạng thái cân bằng theo nghĩa hẹp này. Chính xác hơn, trong một số thời kỳ và trong một số lĩnh vực của nền kinh tế, một loại hình cân bằng tổng hợp đặc biệt xuất hiện, và được gọi là cân bằng điều chỉnh bắt buộc trong phần 11.2. Tuy nhiên, nó đi kèm với hàng loạt sai lệch giữa cung và cầu và vô số hiện tượng thiếu hụt gây ra những thiệt hại nghiêm trọng, đã được đề cập trong các phần 11.1- 11.5.³⁷

³⁵ Trong một tác phẩm được phát hành bất hợp pháp và sau đó được dịch ra tiếng Anh, nhà xã hội học Hungary J. Kenedi (1981) đã mô tả một dự án xây dựng tư nhân với phong cách châm biếm: việc kiểm tra nguyên vật liệu và công nhân có tay nghề khó nhọc thế nào, và phải thường xuyên đút lót ra sao. Cuốn sách mô tả giống như thật về sự thích ứng bắt buộc của công dân với nền kinh tế thiếu hụt ra sao trong một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

³⁶ E. Malinvaud (1977) đã nói tới ý nghĩa rộng lớn hơn này về cân bằng thất nghiệp Keynes và cổ điển, và J. E. Stiglitz và A. Weiss (1981) về cân bằng phân phối tín dụng và về cân bằng dư thừa cầu.

³⁷ Những kết quả thu được từ các mô hình kinh tế lượng của Trường phái Phi cân bằng, nếu về mặt thuật ngữ không được, thì về các kết luận nội dung, là có thể làm khớp với dòng tư duy nêu trên. (Xem các công trình được nhắc tới trong chú thích số 1). Với các công cụ riêng của mình họ mô tả: trạng thái ngắn hạn (hàng năm) của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dao động ra sao xung quanh trạng thái bình thường lâu dài của nó. Các công trình này khảo sát các thị trường tiêu dùng, mà theo ý nghĩa của các định nghĩa nêu trong phần 11.2, thì cân bằng điều chỉnh bắt buộc có thể xuất hiện.

Tôi vẫn bảo lưu các ý kiến phản bác đã được lý giải trong các công trình trước đây của tôi chống lại sự diễn giải các kết quả *kinh tế lượng vĩ mô* và cách dùng từ của Trường phái Phi cân bằng. Sự diễn giải các dao động ngắn hạn, mà theo đó hệ thống lật khi thì từ trạng thái “quá dư thừa cầu” chung sang trạng thái “quá dư thừa cung” chung và ngược lại, có thể tạo ra liên tưởng sai lầm.

11.7 Lạm phát mở, kiểm chế và trá hình

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa thiếu hụt và lạm phát sẽ được trình bày trong chương sau. Nhiệm vụ ở đây là xác định được một số quan niệm và sau đó đi đến một số khẳng định về hiện tượng lạm phát.

Lạm phát không phải là một hiện tượng đặc thù hệ thống; nó có thể diễn ra trong bất kì hệ thống nào. Nó thường liên quan đến sức ép làm tăng giá cả đối với nhiều (chứ không phải chỉ một vài) loại sản phẩm, và lên mức giá chung. Sức ép làm tăng này có thể lí giải trực tiếp bởi sức kéo của quá dư thừa cầu, hoặc sức đẩy của tăng chi phí của sản phẩm và dịch vụ, hoặc bởi sự kết hợp cả hai hiện tượng này. Các tác động về cầu và về tăng chi phí thường liên quan chặt chẽ với nhau.

Nếu cân bằng thị trường được thiết lập lại hoàn toàn qua một đợt tăng giá duy nhất, thì ta không thể nói đó là lạm phát. Lạm phát luôn luôn là một *quá trình động học*: sức ép tăng giá ban đầu phải liên tục được tái tạo để cho quá trình lạm phát xảy ra.

Nếu mức giá tăng liên tục mà không có cản trở về mặt hành chính, thì ta gọi là *lạm phát mở*. Nếu bằng các biện pháp quản lí hành chính về giá (thường cả quản lí hành chính về lương) làm kiểm chế mức tăng giá (và thường đi kèm tăng mức lương danh nghĩa), hoặc thậm chí ngăn lại, thì ta nói về *lạm phát bị kiểm chế*.³⁸

Bảng 11.8 và 11.9 đưa ra các số liệu thống kê giá chính thức tại một số nước, độ tin cậy của các số liệu này sẽ được khảo sát ngay. Tuy vậy, toát ra ngay từ cột các con số của Liên Xô là có lạm phát mở rất mạnh trong một thời kì dài. Bất chấp việc kiểm soát tập trung chặt chẽ giá cả và lương, hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển đã thất bại trong việc đảm bảo sự ổn định hoàn toàn của giá cả.

Dù sao đi nữa, sau lần sóng lạm phát đầu tiên sau thế chiến thứ II, rất nhiều nước xã hội chủ nghĩa, ít nhất là theo các số liệu thống kê chính thức, đã thành công ổn định khá mạnh giá cả. Đây là một trong những thành quả được hệ tư tưởng chính thống nhiều lần nhắc đến, và họ rất hăm hở đối sánh nó với tỉ lệ lạm phát cao hơn nhiều trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa.

³⁸ Để làm sáng tỏ quan niệm có liên quan đến lạm phát và lí thuyết của lạm phát bị kiểm chế, xem B. Hansen (1951). D. M. Nuti (1986a) đánh giá, xem xét các quá trình lạm phát trong các nước xã hội chủ nghĩa và các vấn đề về thuật ngữ có liên quan đến chúng.

BẢNG 11.8

Chỉ số giá cả chính thức ở Liên Xô: chuỗi thời gian dài hạn

<i>Thời kì</i>	<i>Thay đổi trung bình chỉ số giá bán lẻ chính thức hàng năm (%)</i>
1928 - 1937	20,5
1938 - 1940	5,9
1941 - 1947	18,1
1948 - 1957	- 8,2
1958 - 1976	0,0
1971 - 1975	- 0,1
1976 - 1980	0,6
1981 - 1985	1,0
1986 - 1989	2,1

Nguồn: Thời kì 1928-75: D. M. Nuti (1986a, trang 42-44);
từ 1976: Liên Hiệp quốc United Nations (1990a, tr.136).

BẢNG 11.9

Tỉ lệ lạm phát: So sánh quốc tế

<i>Tên nước</i>	<i>Tỉ lệ thay đổi giá tiêu dùng trung bình hàng năm 1960 -1980 (%)</i>
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>	
Bungary	4,05
Tiệp Khắc	2,79
Đông Đức	1,21
Hungary	3,70
Ba Lan	4,97
Liên Xô	2,30
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>	
Áo	4,70
Phần Lan	8,06
Hi Lạp	7,82
Tây Đức	3,95
Ireland	9,24
Ý	9,08
Tây Ban Nha	10,05

Nguồn: F.L. Pryor (1985, tr.123)

Nhưng độ tin cậy của các số liệu thống kê chính thức này ra sao? Có rất nhiều vấn đề về mặt phương pháp luận liên quan đến đo lường mức giá trong bất kỳ nước nào. Khi có sự tự do về chính trị và khoa học, bất kỳ một yếu tố thiên vị nào trong các số liệu của Nhà nước cũng sẽ bị các chuyên gia độc lập, hoặc các đại diện của một tầng lớp xã hội nhất định, ví dụ như những nhà nghiên cứu làm việc cho các tổ chức nghiệp đoàn, phát hiện ra. Ngược lại, trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển các cơ quan thống kê trung ương có độc quyền hoàn toàn về tổng hợp số liệu thống kê giá cả, và không có bất kể cơ hội nào cho việc phê phán công khai các tính toán đó. Ngoài ra, lợi ích của các nhà điều hành kinh tế là phủ nhận phạm vi của nạn lạm phát, đến mức có thể. Nếu bộ máy tuyên truyền chính thống ca ngợi sự ổn định giá cả như một thành quả, thì sự thừa nhận mức giá tăng lên sẽ huỷ hoại những lập luận của bản thân hệ thống. Hơn nữa, mức tăng trưởng cao cũng được phô trương như một thành quả. Nhưng tăng trưởng đầu ra sẽ thấy giảm ngay, nếu phải áp dụng một mức giảm phát (deflator) lớn hơn trong tính toán sản lượng sản xuất với giá cố định; nói cách khác, thừa nhận giá cả tăng lên cũng lại sẽ làm yếu đi lập luận tự hợp pháp hoá. Các số liệu thống kê chính thức bị làm méo mó có phương pháp bằng nhiều cách; có một mức độ của *lạm phát ẩn* mà các số liệu thống kê về giá che giấu.

Không nên lẫn lộn giữa lạm ẩn và lạm phát bị kiểm chế. Sự kiểm chế lạm phát có nghĩa là giá cả không tăng lên được bất chấp có sức ép tăng. Ngược lại, trong lạm phát ẩn (trá hình, che giấu) giá cả tăng lên, những thống kê chính thức phủ nhận sự tăng lên này. Theo nghĩa này, toàn bộ lạm phát mở bao gồm hai yếu tố: *lạm phát được công bố* trong các số liệu thống kê chính thức, và *lạm phát ẩn*.³⁹

Nhìn vào hậu trường, có lẽ có thể thấy các trường hợp bị làm méo mó một cách có ý thức đối với những con số tổng hợp và chỉ số giá cả tổng thể. Tuy khả năng như vậy không thể bị loại trừ, nhưng cũng chưa có bằng chứng thuyết phục. Tuy vậy, chỉ số giá có thể trở nên méo mó mà chẳng cần bất kể sự can thiệp thô bạo nào, sự làm giả tập trung nào. Hãy xem đến bốn cách như vậy.

1. Các chỉ số giá trung ương dựa vào các bản báo cáo từ dưới đưa lên, từ các xí nghiệp sản xuất và thương mại. Vì mỗi bản báo cáo đều qua nhiều nấc trong bộ máy thứ bậc, những người chuyển tiếp báo cáo này thấy rằng giá cả tăng lên sẽ phơi bày điều không hay cho họ; vì lợi ích của chính bản thân mà họ che đậy

³⁹ Cách diễn đạt rằng lạm phát che giấu là một bộ phận của lạm phát mở nghe có vẻ hơi ngược đời. Tuy nhiên, vẫn phải chấp nhận cách sử dụng này, vì nó được phổ biến thông dụng.

Sự lẫn lộn về khái niệm được giải toả, nếu ta không liên tưởng từ "mờ" trong ngữ cảnh này với sự phát biểu về sự thật một cách thẳng thắn và chân thật. Quá trình xác định giá để ngỏ cửa cho sức ép lạm phát, và không xuất hiện một sự kiểm chế hành chính nào với việc tăng giá."

"Trong tiếng Việt nếu dùng từ *lạm phát ngò* thì có lẽ hay hơn ?

những khoản tăng quá thể về giá.⁴⁰ Chính vì thế trung ương tổng hợp các số liệu đã bị làm méo mó từ trước.

2. Các xí nghiệp thường tiến hành tăng giá trá hình [→8.4, 8.6]. Mặc dầu lợi nhuận không phải là việc sống còn của xí nghiệp, như đã đề cập ở trên, nên các xí nghiệp không tuyệt vọng nếu thua lỗ. Nhưng cách tăng giá để tránh tình trạng này vẫn hay hơn là phải đi cầu cạnh các tổ chức cấp trên trợ giúp.

Nếu chi phí tăng lên, trong nhiều trường hợp không đáng thừa nhận chính thức về điều này bằng cách tăng giá hành chính hiện hành lên. Dễ hơn nhiều là tiến hành một số thay đổi nho nhỏ và đơn giản trên sản phẩm, và với “sản phẩm mới này” có thể tính một giá hành chính mới. Việc tính giá đưa khoản tăng chi phí từ trước vào, và được thừa nhận khi quyết định về giá hành chính mới được thực hiện. Trong những trường hợp này, các quan chức có thẩm quyền về giá đều biết cái gì đang xảy ra, nhưng động cơ của họ (mong muốn chứng tỏ có sự “ổn định giá cả”) trùng hợp với lợi ích của các xí nghiệp, và họ âm thầm chấp nhận thủ tục này.

Tôi muốn bổ sung thêm ở đây rằng xí nghiệp cũng có thể quan tâm đến việc tăng giá trá hình bởi vì xí nghiệp có thể thực hiện dễ dàng hơn các kế hoạch đầu ra được tính với mức giá hiện hành.

3. Khi tổng hợp các chỉ số giá phải tuân thủ những nguyên tắc thống kê của tính có thể so sánh được. Nếu so sánh mức giá của năm ngoái với năm nay, thì chỉ cho phép chú ý tới đúng các sản phẩm và dịch vụ có cùng một chất lượng như nhau của năm ngoái và năm nay. Nói chung, tiêu chí chặt chẽ này chỉ áp dụng được với các sản phẩm đã được tiêu chuẩn hoá, trong khi các sản phẩm khác biệt thường không thoả mãn các tiêu chí của tính có thể so sánh được, vì chúng có những thay đổi liên tục về chất lượng.

Nếu không có sự kiểm soát hành chính về giá và cơ chế thị trường hoạt động hoàn chỉnh, thì có mối tương quan chặt chẽ giữa biến động giá của các loại sản phẩm tiêu chuẩn hoá và các loại sản phẩm khác biệt. Giá của cả hai nhóm sản phẩm này được hình thành tự do. Không thể xảy ra là, mức giá của các loại sản phẩm tiêu chuẩn bị rút lại sau một cách có hệ thống so với mức giá của các sản phẩm khác biệt, bởi khi đó không bỏ sản xuất loại sản phẩm tiêu chuẩn. Chính vì thế, việc tính toán, xét ở tầm dài hạn, không bị làm méo mó đi bởi những thành phần của chỉ số giá, ngay cả khi các sản phẩm được tiêu chuẩn hoá đại diện cho toàn bộ nền sản xuất.

⁴⁰ Nhà nghiên cứu người Hungary M. Petschig (1985) đã ghi lại những kinh nghiệm sau, từ những quan sát chi tiết tại chỗ, vào thời điểm khi mức lạm phát chính thức dưới 5%: Tổ chức tổng hợp các số liệu thống kê về giá ở cấp trung chấp nhận tất cả các bản báo cáo có mức tăng giá dưới 5% mà không có ý kiến gì, nhưng lại yêu cầu phải có sự giải trình đối với tất cả các bản báo cáo có mức tăng giá trên 5%. Hiển nhiên, điều này gây ra sức ép đối với những người làm báo cáo để dừng nhắc tới mức tăng giá cao hơn mức tối hạn.

Tình hình trở nên khác đi trong một hệ thống mà việc sản xuất và giá cả được điều tiết một cách quan liêu. Về cơ bản, nhà chức trách có thẩm quyền về giá có thể đặt mức giá hành chính thực tế cho các sản phẩm đã được tiêu chuẩn hoá, và mức giá cố định có thể được áp đặt cho một thời gian dài. Đối với nhiều loại sản phẩm khác biệt, không được tiêu chuẩn hoá, chỉ có mức giá hành chính giả tạo có thể được áp đặt trong cuộc sống thực. Cơ quan có thẩm quyền về giá không thể kiểm tra chúng một cách hoàn toàn; và việc tăng giá trá hình là phổ biến. Chính vì thế mối tương quan giữa giá của các sản phẩm tiêu chuẩn hoá và phi tiêu chuẩn hoá trở nên lỏng lẻo hơn; trên thực tế, mức giá của các sản phẩm phi tiêu chuẩn hoá có thể tăng nhanh hơn nhiều so với mức giá của các sản phẩm tiêu chuẩn hoá.

Nếu trong bối cảnh này mà lấy các sản phẩm tiêu chuẩn hoá làm đại diện cho sự biến động của toàn bộ mức giá (viện dẫn đến tính có thể so sánh), thì chỉ số giá bị bóp méo theo chiều đi xuống một cách có phương pháp.⁴¹

Tiến bộ kĩ thuật và tăng trưởng tiêu dùng nhất thiết làm tăng phần của các sản phẩm khác biệt, phi tiêu chuẩn trong toàn bộ nền sản xuất. Tỷ lệ này càng lớn thì phạm vi giá cả hành chính giả tạo càng rộng, sự thiên lệch về chỉ số giá càng lớn.

⁴¹ Ngay cả khi nếu một nước tư bản chủ nghĩa và một nước xã hội chủ nghĩa cùng sử dụng một giỏ sản phẩm (thoả mãn tiêu chuẩn về tính có thể so sánh và chủ yếu gồm các sản phẩm tiêu chuẩn hoá) để tổng hợp các chỉ số giá của mình, nước tư bản không có chiều hướng thiên lệch với các điều kiện vừa được mô tả, và nước xã hội chủ nghĩa chắc chắn xảy ra hiện tượng thiên lệch này.

BẢNG 11.10.

Chỉ số giá của các các nước xã hội chủ nghĩa: những ước tính lựa chọn khác

	<i>Mức thay đổi giá trung bình hàng năm (%)</i>		
	<i>Chính thức</i>	<i>Alton</i>	<i>Culbertson- Amacher</i>
Bulgaria			
1963-70	1,1	-	3,4
1971-75	0,2	3,0	-
1976-78	0,5	3,2	-
Tiệp Khắc			
1963-70	1,2	-	5,0
1971-75	0,1	2,2	-
1976-78	0,9	1,6	-
Đông Đức			
1963-70	0,0	-	3,4
1971-75	-0,3	0,7	-
1976-78	0,0	1,3	-
Hungary			
1963-70	0,9	-	4,1
1971-75	2,9	4,1	-
1976-78	4,3	4,4	-
Ba Lan			
1963-70	1,2	-	5,5
1971-75	2,5	5,7	-
1976-78	5,9	8,0	-
Rumani			
1963-70	0,4	-	6,3
1971-75	0,5	-	-
1976-78	0,7	-	-
Liên Xô			
1963-70	0,1	-	8,6

Nguồn: D. M. Nuti (1986a, tr.50,52), sử dụng từ các nguồn sau: 1963-70: cột 1 và 3: W. P. Culbertson và R. C. Amacher (1972); 1971-75 và 1976-78, các cột 1 và 2: T. P. Alton et al. (1979).

Ghi chú: Mặc dù các thời kì trong các bảng 11.9 và 11.10 có khác nhau, chính vì vậy không thể so sánh trực tiếp, rõ ràng rằng các chỉ số chính thức của một số nước trong bảng 11.10 thấp hơn các con số trong bảng 11.9. Các nhà nghiên cứu Phương Tây, mà số liệu được dẫn ở đây, thường sử dụng các nguồn thống kê chính thức khác nhau.

4. Ngay cả trong chủ nghĩa xã hội cổ điển cũng vẫn có một khu vực tư nhân không chính thức. Sự thay đổi về giá cả trong khu vực này không được tính đến trong các chỉ số giá chính thức, mặc dù giá thị trường chợ xám và chợ đen phản ánh rõ ràng nhất sự thiếu hụt hàng hoá và dịch vụ trong các khu vực nhà nước và hợp tác xã. Một chỉ số giá tổng hợp trung thực cần phải tính cả mức giá của các khu vực chính thức và không chính thức, theo tỉ lệ sản lượng thực tế của mỗi khu vực (bình quân gia quyền với trọng số bằng các tỉ lệ đó). Sự thiên lệch có thể khá lớn, phụ thuộc vào tỉ trọng của khu vực không chính thức trong toàn bộ khối lượng đầu ra và sự khác biệt giữa hai mức giá.

Nhiều nhà kinh tế học Phương Tây đã tập trung nhiều nỗ lực trong việc thử nghiệm loại bỏ một trong những yếu tố méo mó đã được đề cập đến và thiết lập các ước tính để thay thế. *Bảng 11.10* đưa ra hai ví dụ về vấn đề này. Bảng chỉ ra rằng sự méo mó được giấu giếm trong các chỉ số thống kê chính thức là đáng kể. Tất nhiên, những thử nghiệm này không thay được cho công việc tỉ mỉ, tận tâm của kiểm toán nội bộ các số liệu thống kê, bởi vì chỉ có thể nhận được tất cả các số liệu cần thiết này từ các nguồn ở trong nước.

Tuy thiếu các số liệu hoàn toàn được đảm bảo, thì rất khó có thể đi đến được những khẳng định chung, nhưng khẳng định sau đây có thể được đưa ra như một giả thiết công tác. Cơ chế kiểm soát của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển làm cho giá cả có thể chống chọi được với sức ép lạm phát. Nếu không phải là tất cả các nước và mọi thời kì, thì ít nhất nhiều nước trong một thời gian dài đã thành công đảm bảo được bình ổn về giá cả ở mức độ rất đáng kể.

4. Ngay cả trong chủ nghĩa xã hội cổ điển cũng vẫn có một khu vực tư nhân không chính thức. Sự thay đổi về giá cả trong khu vực này không được tính đến trong các chỉ số giá chính thức, mặc dù giá thị trường chợ xám và chợ đen phản ánh rõ ràng nhất sự thiếu hụt hàng hoá và dịch vụ trong các khu vực nhà nước và hợp tác xã. Một chỉ số giá tổng hợp trung thực cần phải tính cả mức giá của các khu vực chính thức và không chính thức, theo tỉ lệ sản lượng thực tế của mỗi khu vực (bình quân gia quyền với trọng số bằng các tỉ lệ đó). Sự thiên lệch có thể khá lớn, phụ thuộc vào tỉ trọng của khu vực không chính thức trong toàn bộ khối lượng đầu ra và sự khác biệt giữa hai mức giá.

Nhiều nhà kinh tế học Phương Tây đã tập trung nhiều nỗ lực trong việc thử nghiệm loại bỏ một trong những yếu tố méo mó đã được đề cập đến và thiết lập các ước tính để thay thế. *Bảng 11.10* đưa ra hai ví dụ về vấn đề này. Bảng chỉ ra rằng sự méo mó được giấu giếm trong các chỉ số thống kê chính thức là đáng kể. Tất nhiên, những thử nghiệm này không thay được cho công việc tỉ mỉ, tận tâm của kiểm toán nội bộ các số liệu thống kê, bởi vì chỉ có thể nhận được tất cả các số liệu cần thiết này từ các nguồn ở trong nước.

Tuy thiếu các số liệu hoàn toàn được đảm bảo, thì rất khó có thể đi đến được những khẳng định chung, nhưng khẳng định sau đây có thể được đưa ra như một giả thiết công tác. Cơ chế kiểm soát của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển làm cho giá cả có thể chống chọi được với sức ép lạm phát. Nếu không phải là tất cả các nước và mọi thời kì, thì ít nhất nhiều nước trong một thời gian dài đã thành công đảm bảo được bình ổn về giá cả ở mức độ rất đáng kể.

Thiếu hụt và Lam phát: Những Nguyên nhân

Thiếu hụt và lam phát trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển tạo thành một nhóm hiện tượng mà sự xuất hiện của nó không phải chỉ là do một nguyên nhân thuần túy. Giống như phần lớn các hiện tượng kinh tế xã hội phức tạp, hiện tượng này cần phải có sự lí giải với nhiều nguyên nhân.

Giữa các nhà kinh tế học thường có sự tranh cãi về những nguyên nhân của hiện tượng lam phát và thiếu hụt xảy ra trong điều kiện kinh tế xã hội chủ nghĩa. Phần lớn các tác giả đều không nghi ngờ, rằng các hiện tượng trên là kết quả của sự ảnh hưởng kết hợp của nhiều yếu tố. Tranh luận chủ yếu liên quan đến tầm quan trọng tương đối của mỗi yếu tố giải thích, và mức độ nhân quả mà chúng liên kết với nhau. Hay nói một cách khác, câu hỏi đặt ra là liệu có các nguyên nhân chủ yếu mà từ đó có thể dẫn chiếu ra các nguyên nhân thứ yếu không? Các chuỗi xích nhân quả nằm ở đâu?

Chương này cố gắng tổng hợp những lí giải nhân quả trong các cuộc tranh luận.¹ Nó không tự hạn chế chỉ tới các nguyên nhân ở cấp vi mô, hoặc chỉ tới các nguyên nhân vĩ mô. Phần 12.1 đến 12.4 bàn về các nguyên nhân vi mô, phần 12.5 đến 12.9 bao gồm các nguyên nhân vĩ mô. Phần 12.10 là phần tóm tắt.

Phần lớn các tài liệu nghiên cứu đều xuất phát từ việc phân tích thị trường tiêu dùng và các hiện tượng thiếu hụt mà các hộ gia đình phải trải nghiệm, và trong một số trường hợp nó chỉ hạn chế khảo sát ở đó. Điểm xuất phát của các lập luận của quyển sách này là khảo sát xem ứng xử của người sản xuất và của bộ máy quan liêu điều hành sản xuất là thế nào. Thị trường tiêu dùng và các hộ gia đình chỉ được phân tích trong giai đoạn sau.

12.1 Ứng xử của xí nghiệp: Các quyết định ngắn hạn

Tiếp tục so sánh hai trường hợp đối lập thuần túy, hay hai hình mẫu, đã được nêu ở phần 11.5: một xí nghiệp tư nhân hoạt động trong khung khổ của chủ nghĩa tư bản với cạnh tranh không hoàn hảo,² và một xí nghiệp quốc doanh

¹ Tất cả những bảo lưu ý kiến được diễn đạt trong ghi chú 1 của chương trước về những cố gắng trong việc tích hợp cũng được áp dụng trong chương này.

² Những người đi tiên phong của thuyết cạnh tranh không hoàn hảo là E. H. Chamberlin [1933] (1962) và J. Robinson (1933). Từ đó, thuyết đã được phát triển rất nhiều; Thí dụ H. R. Varian (1978) cho ta một tổng

trong chủ nghĩa xã hội cổ điển. Để ngắn gọn, gọi xí nghiệp trước là xí nghiệp tư nhân cạnh tranh và xí nghiệp sau là xí nghiệp quốc doanh cổ điển. Sự khác biệt điển hình giữa chúng là lợi ích và thái độ của chúng được tóm tắt trong *bảng 12.1*, và sẽ có giải thích chi tiết từng dòng một. Sự khác biệt được lí giải chủ yếu bằng sự khác biệt về các hình thức sở hữu của chúng.

Được đánh giá trước tiên là kiểm soát ngắn hạn về cung của xí nghiệp và đi kèm với động cơ và hình mẫu ứng xử. Phần cuối phụ chương này sẽ quay trở lại việc kiểm soát ngắn hạn về cầu của xí nghiệp và phần tiếp theo là việc ra các quyết định đầu tư dài hạn.

Dòng 1 của bảng mô tả lợi ích thúc đẩy của hai loại xí nghiệp. Sự mô tả không hàm ý câu toàn; ở đây không khẳng định rằng những người ra quyết định của một xí nghiệp tư nhân cạnh tranh chỉ hoàn toàn quan tâm đến lợi nhuận, cũng chẳng nói rằng mục đích duy nhất của lãnh đạo một xí nghiệp quốc doanh trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là nhằm nhận được sự tán thành của các tổ chức cấp trên, cũng không phát biểu rằng con đường duy nhất để nhận được điều đó là làm theo lệnh một cách chính xác [$\rightarrow 7.4$]. Tốt hơn là tránh dùng thuật ngữ “tối đa hoá” ở đây; dòng tư duy hiện thời không đòi hỏi phải thể hiện lập trường xem liệu hình thức nào của mô hình hoá động cơ của nhà quyết định là thích hợp nhất. Tuy nhiên, điều xem ra chắc chắn rằng, các mục tiêu đó phải có một ảnh hưởng quyết định tới ứng xử của xí nghiệp.

Dòng 2 cho thấy rõ là sự ganh đua vây quanh xí nghiệp tư nhân cạnh tranh. Có rất nhiều đối thủ cạnh tranh tạo ra và bán những sản phẩm thay thế gần, và ngoài ra, một đối thủ cạnh tranh mới có thể xuất hiện bất kể lúc nào. Sự cảm nhận bị đe dọa này về cạnh tranh là hoàn toàn không có trong đời sống của một xí nghiệp quốc doanh trong chủ nghĩa xã hội cổ điển, ở nơi chỉ có một mình bộ máy quan liêu quyết định các xí nghiệp nào hoạt động trong mỗi khu vực và ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của chúng ra sao.

Liên quan đến việc rút khỏi (exit) lĩnh vực kinh doanh của xí nghiệp, nên đồng thời xem dòng 2 và 3 của bảng. Trong trường hợp của xí nghiệp tư nhân cạnh tranh, khả năng sống còn của xí nghiệp được định đoạt trên thị trường. Ràng buộc ngân sách là cứng, và nếu xí nghiệp tiếp tục thua lỗ, thì chọn lọc tự nhiên của thị trường sẽ loại bỏ nó. Ngược lại, trong trường hợp của xí nghiệp quốc doanh cổ điển, thì sự sinh ra cũng như chết đi của xí nghiệp nằm trong tay

quan tới về hiện trạng. Lí thuyết phân biệt các loại hình thị trường cạnh tranh không hoàn hảo cụ thể khác nhau, cạnh tranh độc quyền, thị trường độc quyền nhóm (oligopolistic market) (và thị trường lưỡng độc quyền-duopolistic market như một trường hợp đặc biệt của nó), và các loại hình biến dạng khác của chúng. Tuy nhiên, để so sánh với các xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa cổ điển, thì sự phân biệt tinh tế này là không cần thiết, bất chấp tầm quan trọng của chúng trong quan hệ khác.

Các công trình chuẩn về cạnh tranh không hoàn hảo ít chú ý đến các lĩnh vực được T. Scitovsky và E. Domar đưa lên hàng đầu mà chúng đóng vai trò trung tâm trong tư duy lập luận này: cạnh tranh không mang tính chất giá cả vì người mua. (Về tài liệu tham khảo, xem Chương 11, chú thích 25).

BẢNG 12.1

So sánh hệ thống: ứng xử ngắn hạn của xí nghiệp

<i>Các yếu tố chính</i>	<i>Xí nghiệp tư nhân cạnh tranh trong chủ nghĩa tư bản với cạnh tranh không hoàn hảo</i>	<i>Xí nghiệp quốc doanh trong chủ nghĩa xã hội cổ điển</i>
1. Lợi ích	Trước tiên là nâng cao lợi nhuận.	Trước tiên là được các tổ chức cấp trên ghi nhận. Tiêu chuẩn quan trọng nhất: thực hiện tốt mệnh lệnh.
2. Gia nhập và rời bỏ kinh doanh	Được xác định bởi thị trường. Tham gia tự do. Thất bại trong kinh doanh dẫn đến việc rút lui.	Bộ máy quan liêu quyết định tất cả sự tham gia và rút lui của các xí nghiệp.
3. Ràng buộc ngân sách	Cứng	Mềm
4. Phản ứng đối với giá cả	Mạnh	Yếu
5. Xác định giá	Xí nghiệp tự đặt ra giá bán. Giá bán cao hơn chi phí biên.	Nhà chức trách giá định giá bán, nhưng xí nghiệp có ảnh hưởng tới giá bán. Mối quan hệ giữa giá bán và chi phí biên là tùy tiện.
6. Thông tin về cầu	Cầu là không chắc chắn đối với xí nghiệp.	Cầu là chắc chắn đối với xí nghiệp.
Giả thuyết của người sản xuất-người bán	Không hi vọng vào dư thừa cầu danh nghĩa. Số lượng được bán ra phụ thuộc vào nỗ lực của chính bản thân.	Hi vọng có dư thừa cầu danh nghĩa. Số lượng bán ra không phụ thuộc vào nỗ lực của chính bản thân.
7. Dư thừa cung danh nghĩa	Muốn bán với giá mình đặt ra nhiều hơn so với người mua. Có dư thừa cung danh nghĩa và dư thừa năng lực danh nghĩa.	Không muốn bán nhiều hơn với giá đã được cơ quan giá đặt ra (duyet) so với cái được coi là giới hạn sản xuất của mình. Không có dư thừa cung danh nghĩa hay dư thừa năng lực danh nghĩa.
8. Cầu về đầu vào	Bị hạn chế.	Thường có xu hướng bị sống.

bộ máy quan liêu. Nếu bộ máy quan liêu nghĩ là phù hợp, nó có thể xoá bỏ xí nghiệp thậm chí ngay cả khi xí nghiệp đó làm ăn có lãi, hoặc ngược lại, nó có thể duy trì hoạt động của một xí nghiệp bất chấp thua lỗ tài chính liên miên. Xí nghiệp có mọi công cụ để làm mềm ràng buộc ngân sách.

Từ những điều đã nói cho thấy, một xí nghiệp tư nhân cạnh tranh có một động cơ rất mạnh mẽ để lôi kéo được người mua. Những động cơ này không xuất hiện trong một xí nghiệp quốc doanh cổ điển.

Sự khác biệt có liên quan chặt chẽ đến hiện tượng thiếu hụt. Một xí nghiệp tư nhân cạnh tranh (cho dù là đang tồn tại, hoặc là một cơ sở có tiềm năng tham gia) có một lợi ích rất mạnh mẽ trong việc thích ứng một cách nhanh nhạy và linh hoạt cung với cầu. Nếu họ nhận thấy rằng một số nhu cầu không được thoả mãn, họ sẽ kịp thời nắm lấy cơ hội. Cần phải nhớ đến vấn đề thông tin đã được thảo luận từ trước, dẫn chiếu tới Hayek [→7.7]. Một xí nghiệp tư nhân cạnh tranh có một lợi ích rất lớn để kiếm các thông tin về sự thiếu hụt, tận dụng những năng lực, hiểu biết sẵn có của mình để mở rộng cung nhằm lấp ngay sự thiếu hụt này.

Xí nghiệp quốc doanh cổ điển và các tổ chức cấp trên của nó không hề có động cơ này.³ Xí nghiệp không có lợi ích để tự tìm kiếm thông tin về thiếu hụt cũng như về cầu chưa được đáp ứng. Nó không có lợi ích thích ứng với cầu của người mua một cách linh hoạt bằng cách tăng nhanh hoặc thay đổi nhanh chóng cung của mình; nó cũng bị hạn chế trong điều chỉnh vì những chỉ tiêu đầu ra bắt buộc. Thay vào đó, nó có thể mong đợi người mua thích ứng với người bán.

Quay trở lại vấn đề giá (dòng 4 và 5). Cả mức giá tương đối và mức giá tổng thể được đề cập đến ở các phần sau. Chỉ có một khía cạnh của vấn đề giá được xem xét ở đây là: mối quan hệ của xí nghiệp với giá cả. Vấn đề chính từ quan điểm này là mức độ đáp ứng của xí nghiệp đối với giá cả, trong trường hợp này là giá bán. Một xí nghiệp tư nhân cạnh tranh có đáp ứng rất mạnh đối với giá; vì nó “sống dựa vào thị trường”. Trong khi đó, phản ứng đối với giá của xí nghiệp quốc doanh cổ điển là yếu. Tuy không bàng quan với giá bán, vì giá bán đối với một xí nghiệp quốc doanh không phải là vấn đề sống còn của nó. Xí nghiệp chủ yếu sống dựa vào lòng thương của bộ máy quan liêu chứ không phải vào thị trường.

Vấn đề ai là người xác định giá và trên cơ sở nào, chỉ là vấn đề thứ yếu khi so sánh. Tất nhiên, nếu ta so sánh các loại hình thị trường khác nhau trong nội bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa, chứ không phải so sánh hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, thì tầm quan trọng của việc định giá tăng lên. Một mặt, như một thái cực, một xí nghiệp độc quyền theo đúng nghĩa đen của từ có thể áp đặt

³ Thuật ngữ “tính không linh hoạt về mặt thể chế” của xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa do K. A. Soós (1984) đưa ra chủ yếu dẫn chiếu đến đặc tính này.

mức giá cao hơn mức chi phí biên mà không sợ mất khách hàng, ngay cả khi nó không hề có một cố gắng đặc biệt nào nhằm lôi kéo người mua.⁴ Mặt khác, như ở thái cực kia, trong trường hợp cạnh tranh hoàn hảo, giá bán là cho trước đối với người sản xuất-người bán, tức là họ không ảnh hưởng được đến việc đặt giá. Khi đó người sản xuất tự điều chỉnh với tình hình thông qua số lượng đầu ra. Nó sản xuất ra đủ số lượng cần thiết để bảo đảm giá bán trùng với chi phí biên. Không có sự khuyến khích để cải thiện nhiều về mặt chất lượng, nhưng xí nghiệp cũng không thể để cho chất lượng sản phẩm suy giảm. Hoặc nó phải chấp nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về chất lượng, về điều kiện giao hàng, v. v., và như thế nó có khả năng bán hàng của mình ở giá hiện hành, hoặc nó không tuân thủ, trong trường hợp đó nó bị đẩy ra khỏi thị trường.⁵ Hiện tượng được bàn đến ở phần này và ở phần 11.5, cụ thể là sự nỗ lực của nhà sản xuất-người bán hàng nhằm thu hút người mua từ các đối thủ cạnh tranh hiện hữu hay tiềm năng, được hiểu là trong trường hợp thị trường cạnh tranh không hoàn hảo, là dạng thị trường nằm giữa độc quyền và cạnh tranh hoàn hảo.

Trong trường hợp của chủ nghĩa xã hội cổ điển, ta không thể đưa ra khẳng định rõ ràng nào về quan hệ giữa giá bán của xí nghiệp và chi phí biên của nó. Mỗi quan hệ này là tùy tiện. Nó cũng chẳng ảnh hưởng gì tới thái độ của xí nghiệp bởi vì phản ứng với giá của nó là yếu.

Quay sang dòng 6, một xí nghiệp tư nhân cạnh tranh có thể đoán được phần nào cầu của người mua một cách tương đối, nhưng nó không có các thông tin chính xác. Chính sự không chắc chắn này ngăn cản khỏi bị chủ quan tự mãn. Nó không thể tính rằng có dư thừa cầu danh nghĩa tiềm tàng của người mua và họ sẵn sàng mua ngay thứ mà nhà sản xuất nghĩ có thể sản xuất với cung bất kỳ. Chính vì thế nó phải nỗ lực làm việc để thuyết phục người mua ưa thích nó hơn các đối thủ cạnh tranh khác.

Ngược lại, một xí nghiệp quốc doanh cổ điển nhận thấy: cầu là chắc chắn. Trong nhiều trường hợp, nó được biểu lộ hiển nhiên bởi hàng dài người xếp hàng để mua sản phẩm hoặc các đơn hàng đã được đặt trước. Những dấu hiệu của sự thiếu hụt cũng có thể được biểu lộ dưới nhiều hình thức khác nhau. Xí nghiệp tính rằng có dư thừa cầu danh nghĩa tiềm tàng; và bất kể cung tăng lên bao nhiêu cũng sẽ có người mua. Và như vậy người bán chẳng cần phải thực hiện bất kỳ một nỗ lực đặc biệt nào để thuyết phục người mua.

⁴ Điều này đúng khi độc quyền là độc quyền theo đúng nghĩa đen của từ. Dân chúng thường coi độc quyền là một xí nghiệp hoạt động trong điều kiện cạnh tranh không hoàn hảo và phải cạnh tranh với các sản phẩm và dịch vụ có thể thay thế không quá xa.

⁵ Ta dẫn chiếu ở đây đến một trường hợp thuần khiết lí thuyết của cạnh tranh hoàn hảo. Nếu người bán có khả năng phân biệt mình khỏi các người bán khác bằng những nỗ lực đặc biệt (như cải thiện chất lượng, đưa ra các điều kiện giao hàng tốt hơn, v.v.), thì ta đã chuyển sang thế giới của cạnh tranh không hoàn hảo rồi.

Mặc dù phần này chủ yếu quan tâm đến xí nghiệp và thái độ mức vi mô của nó, nhưng các yếu tố từng phần và mức vi mô trong kì vọng về cầu (nhu cầu nào mà xí nghiệp có thể dự kiến cho sản phẩm của riêng mình) được kết hợp cùng với các yếu tố mức vĩ mô mang tính chất chung (cầu hình thành như thế nào như một tổng thể). Điều này báo trước rằng việc phân tích nhân quả không thể chỉ hạn chế ở việc khảo sát lợi ích và thái độ của các đơn vị vi mô.

Hiện tượng dư thừa cầu danh nghĩa đã được đề cập một cách chi tiết trong phần 11.2. Có thể lí giải một phạm trù đối xứng tương ứng, *dư thừa cung danh nghĩa*, được nêu ở dòng 7 của bảng 12-1. Cách tiếp cận đơn giản nhất, như đã làm trong trường hợp của dư thừa cầu danh nghĩa, là soi rọi, làm sáng rõ khái niệm qua dạng câu hỏi. Ta có thể hỏi người bán: họ vui lòng (và mong muốn) bán thêm bao nhiêu sản phẩm ở mức giá hiện tại so với thực tế bán được, giả thiết rằng không có hạn chế về cầu cản trở việc này. Câu trả lời cho câu hỏi này là dư thừa cung danh nghĩa. Đại lượng này đôi khi có thể, một phần hay toàn bộ, ở dưới dạng hàng tồn kho không bán được. Nhưng người sản xuất có thể chưa hề tạo (sản xuất) ra số lượng này? Đối với họ là đủ khi biết rằng họ có khả năng sản xuất nó trong một thời hạn tương đối ngắn. Chính vì thế phạm trù dư thừa cung danh nghĩa liên quan đến *dư thừa năng lực danh nghĩa*, tức là, phần năng lực (capacity) chưa được sử dụng mà nhà sản xuất sẵn sàng muốn sử dụng, với điều kiện là hàng làm ra có người mua với giá hiện hành.

Trong trường hợp của xí nghiệp tư nhân cạnh tranh có dư thừa cung danh nghĩa, hoặc dư thừa năng lực danh nghĩa. Lập luận tiếp theo là khá quen thuộc từ lí thuyết cạnh tranh không hoàn hảo. Một xí nghiệp tự đặt ra mức giá cao hơn chi phí biên và xác định sản lượng sản xuất phù hợp, giả thiết bước đầu là nó có thể bán được chính xác khối lượng đó ở mức giá đó. Tuy nhiên, số lượng này nhỏ hơn số lượng mà ở đó giá bằng với chi phí biên. Hiệu số của hai đại lượng này, chính là cái ta gọi ở đây là dư thừa cung danh nghĩa, hoặc dư thừa năng lực danh nghĩa.⁶ Nhiều tác giả đã coi sự tồn tại của dư thừa năng lực danh nghĩa này với cái nhìn đôi chút chê bai, coi nó như là sự bất lợi của cạnh tranh không hoàn hảo so với cạnh tranh hoàn hảo. Nhưng Scitovsky và Domar đã cho thấy nó chính ra là lợi thế hơn nhiều chứ không phải là bất lợi, bởi vì nó là nhân tố quan trọng chính của động cơ thúc đẩy xí nghiệp tư nhân cố gắng lôi kéo người mua.

Dư thừa năng lực này là một lí giải cho sự thích ứng linh hoạt trong nền kinh tế thị trường. Nếu tỏ ra rằng có người mua, thì luôn có năng lực để thoả mãn cầu của họ. Hơn thế nữa, điều này làm tăng sự tự tin của người mua. Sự tồn tại của dư thừa năng lực danh nghĩa là một điều kiện để cho người mua có thể đe dọa người bán bằng sự rút lui theo ý nghĩa của Hirschman. Nếu người mua không

⁶ Xem H. R. Varian (1978, tr.95)

nhận được sự quan tâm thoả đáng, họ sẽ quay sang đối thủ cạnh tranh, người chắc chắn có năng lực còn dư để phục vụ họ.

Với xí nghiệp quốc doanh cổ điển, không có dư thừa cung danh nghĩa cũng chẳng có dư thừa năng lực danh nghĩa. Tất nhiên, xí nghiệp có thể có những năng lực không được sử dụng. Nó cố giấu một số năng lực trong quá trình mặc cả kế hoạch, nhưng ngay cả như vậy, thì nó cũng không muốn bộc lộ dùng năng lực giấu giếm này để phục vụ người mua. Thậm chí nó còn có thể ngăn công suất lại ngay cả trong thời kì khan hiếm nhất.⁷ Hoặc, có thể xuất hiện những trục trặc do các khó khăn về cung liên quan đến thiếu hụt, làm cho các nguồn lực khác của xí nghiệp không được sử dụng. Nhưng, đây không phải là loại dư thừa có thể được huy động nhằm thoả mãn nhu cầu. Mặc dù có nhiều yếu tố khuyến khích chạy theo số lượng [$\rightarrow 7.6$], nhưng việc ngăn công suất sản xuất lại và những hạn chế vật lí về đầu vào tạo ra giới hạn trên đối với sản xuất của xí nghiệp.

Rốt cuộc, chính vì thế, không có dư thừa cung danh nghĩa cũng chẳng có dư thừa năng lực danh nghĩa để thúc đẩy xí nghiệp cố gắng thu hút người mua. Thiếu những năng lực dư thừa có thể huy động càng làm cho việc thích ứng trở nên phức tạp hơn. Tất cả những điều này người mua cũng biết rất rõ ràng, và ngay chỉ điều đó cũng làm cho họ không dám dùng đến sự đe dọa rút lui.

Như với dòng 6 bảng 12-1, đã đưa ra lời cảnh báo rằng dư thừa cung danh nghĩa và dư thừa năng lực danh nghĩa có những khía cạnh vĩ mô của nó và chúng sẽ được đề cập đến sau.

Sau khi đã xem xét phía cung, có thể đưa ra một vài nhận xét về kiểm soát ngắn hạn về phía cầu (dòng 8 của bảng 12-1). Động cơ được mô tả trong các dòng 1, 2 và 3 của bảng 12-1 và đáp ứng với giá được nêu trong dòng 4 giải thích lợi ích của xí nghiệp tư nhân cạnh tranh là tiết kiệm đầu vào. Bởi vì không phải tính đến nạn thiếu hụt, nó luôn luôn chỉ mua một lượng đầu vào mà nó cần với một chính sách dự trữ thích hợp. Kết luận hiển nhiên từ tất cả những điều này là cầu về đầu vào được hạn chế.

Tình hình lại hoàn toàn khác với xí nghiệp quốc doanh cổ điển. Để có được sự tán thưởng của các tổ chức cấp trên và để thực hiện những mệnh lệnh của họ, thì cần phải sản xuất không ngừng; những khó khăn về cung kết hợp với hiện tượng thiếu hụt lại cản trở việc này. Chính vì thế, xí nghiệp cố gắng tích trữ đầu vào. Thực ra, chỉ có hạn chế về cung là hữu hiệu; nếu xí nghiệp có thể tiếp cận được nguồn đầu vào, chắc chắn nó có thể thanh toán được việc mua chúng, bởi vì ràng buộc ngân sách mềm không cản trở việc này. Xí nghiệp không nhạy cảm mấy với giá, đặc biệt là ở phía đầu vào. Chính vì thế, cầu của xí nghiệp về đầu

⁷ K. A. Soós (1984) đã lưu ý đến thực tế là hiện tượng này đóng vai trò quan trọng trong hình thành ràng buộc (hạn chế) về cung.

vào cần thiết cho sản xuất hiện thời không bị hạn chế chặt chẽ; thay vào đó cầu có khuynh hướng bị sống.⁸ Không cần phải đặt câu hỏi liệu xem giới hạn tự nguyện về cầu của xí nghiệp là bao nhiêu, bởi vì ngay cả một lượng nhỏ hơn số đó cũng sẽ vấp phải hạn chế về cung (hoặc vấp phải giới hạn hành chính được nhà chức trách có quyền phân phối đầu vào xác định, vấn đề này sẽ được thảo luận sau). Những khía cạnh vĩ mô về cầu đầu vào của xí nghiệp quốc doanh cổ điển sẽ được đề cập sau.

Hiện tượng “sống cầu” xảy ra gay gắt hơn nhiều trong phân phối các hàng hoá đầu tư (tư liệu sản xuất), sẽ là chủ đề của phần tiếp theo.

12.2 Ứng xử của xí nghiệp: các quyết định dài hạn

Phần này tiếp tục sự so sánh giữa xí nghiệp tư nhân tư bản chủ nghĩa và xí nghiệp quốc doanh trong chủ nghĩa xã hội cổ điển. Trong trường hợp đầu tư, thảo luận không cần phải giới hạn ở lĩnh vực cạnh tranh không hoàn hảo; có thể chọn một xí nghiệp tư nhân bất kì. Để làm sáng tỏ sự so sánh lí thuyết, hãy bỏ qua sự can thiệp của nhà nước vào các hoạt động đầu tư tư nhân và sự đầu tư của bộ máy nhà nước tư bản chủ nghĩa hoặc của các xí nghiệp nhà nước.

Động cơ bành trướng (mở rộng) và đối đầu tư đi kèm không phải là hiện tượng đặc thù hệ thống, những nỗ lực như vậy cũng ảnh hưởng đến các xí nghiệp tư nhân tư bản chủ nghĩa. Tiêu chí đặc thù điển hình của một hệ thống này hoặc hệ thống khác chính là sự tự kiểm chế của những người ra quyết định đầu tư. Những yếu tố nào góp phần tạo ra khả năng và mong muốn của họ chống lại động cơ mở rộng, và họ có thể cưỡng lại và mong muốn cưỡng lại động cơ đó đến mức nào?

Trước đây ta đã dẫn chiếu đến nhận xét của Keynes về “bản năng thú tính-animal spirit” hoạt động bên trong người nghiệp chủ tư nhân, khuyến khích thúc đẩy họ phát triển xí nghiệp của mình. Nhưng những bản năng này không thể ngự trị được anh ta, vì người chủ tư nhân phải chịu rủi ro liên quan đến quyết định đầu tư. Điều này đúng với xí nghiệp nhỏ do gia đình sở hữu đến các công ti cổ phần lớn. Thu nhập thặng dư thuộc về người chủ sở hữu [→5.2]. Ngay cả nếu những người quản lí trực tiếp ra quyết định, thì thành công của những quyết định sẽ làm cho những người chủ trở nên giàu có, và thất bại sẽ trực tiếp động chạm túi tiền của họ. Một sự đổ vỡ nghiêm trọng sẽ nuốt chửng sạch gia sản hoặc vốn đầu tư vào cổ phiếu. Chính vì thế, quyết định đầu tư là một vấn đề rất

⁸ Tôi đã sử dụng thuật ngữ cầu “gần như vô tận” cho các trường hợp giống như vậy trong các công trình trước của tôi. Tuy nhiên nó đã gây ra sự hiểu lầm. Tôi hi vọng rằng thuật ngữ “có khuynh hướng sống cầu” được sử dụng ở trên sẽ rõ ràng hơn.

hệ trọng mà sự nghiệp của nhà quản lí, người lấy quyết định và thực hiện nó, có thể phụ thuộc vào.

Quyết định đầu tư không thể tránh khỏi rủi ro. Chính vì lí do đó, những người quyết định đầu tư phải cố gắng tìm hiểu chắc chắn rằng triển vọng kinh doanh là tốt, rằng tương lai của nền kinh tế có nhiều hứa hẹn, và rằng thật sự có nhu cầu về sản phẩm cần phải đầu tư hoặc mở rộng, và như thế xí nghiệp có thể bán với giá hời và thu lợi nhuận. Sự suy tính kĩ lưỡng và cân trọng này thúc đẩy việc tự nguyện hạn chế những nỗ lực mở rộng đầu tư.

Nhiệt tình, ham muốn đầu tư lúc thịnh, lúc suy theo sự lên xuống trong chu kì kinh doanh của hoạt động kinh tế. Sự phục hồi có thể dẫn đến một làn sóng lạc quan, sự gia tăng các dự án đầu tư làm tăng cầu, tăng cầu lại kích thích các hoạt động đầu tư khác, và cuối cùng tạo ra sự “hâm quá nóng -overheating” của nền kinh tế. Nhưng vào thời gian như vậy, các yếu tố khác nhau có thể cản trở mở rộng ngay cả trong những tình huống như thế chúng vẫn có thể len vào: tăng cầu về lao động đẩy lương lên, tăng cầu tín dụng dẫn đến tăng lãi suất, và những vướng mắc có thể diễn ra trong cung cấp nguyên liệu và giao hàng (tức là, hiện tượng thiếu hụt xảy ra, ngay khi chỉ ở dạng mờ nhạt).⁹ Những dấu hiệu này có thể là đủ để “làm nguội” nền kinh tế, nhưng cũng có thể là điều này chỉ xảy ra sau khi đã xuất hiện suy thoái nghiêm trọng. Trong mọi trường hợp, triển vọng kinh doanh kém đi, chi phí tăng lên, và tính hiệu quả dự kiến của đầu tư giảm sút, sớm hay muộn cũng sẽ thúc đẩy nhiều nghiệp chủ tự nguyện hạn chế những ý định đầu tư của mình.

Kết luận là rất hiển nhiên: cầu đối với các nguồn lực đầu tư là có hạn. Tuy nó có thể tăng vọt lúc này lúc khác, nhưng không có sự sống cầu đầu tư liên tục.

Tình hình lại hoàn toàn khác xa trong trường hợp của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa cổ điển. Sự tự kiểm chế vừa mô tả ở trên không hề có vì nhiều lí do [→9.1]. Vì ràng buộc ngân sách là mềm, những người ra quyết định không sợ khoản đầu tư có thể thất bại về mặt tài chính. Càng có ít lí do để sợ, bởi vì trách nhiệm được các tổ chức cấp trên chia sẻ, do họ đã phê duyệt dự án đầu tư, và thậm chí đôi khi còn có thể trực tiếp ép buộc xí nghiệp thực hiện dự án đó. Bất luận họ cứu dự án đầu tư thất bại bằng cách nào về mặt tài chính, hoá đơn thanh toán cuối cùng cũng do nhà nước phải trả, tức là tất cả mọi người - và chẳng phải là ai cả. Không có ai, giống như chủ xí nghiệp tư nhân, bị cháy túi khi xảy ra thiệt hại. Chẳng có ai cảm thấy lợi ích nội tại thực sự nhằm đảm bảo sự cân trọng trong xử lí tiền bạc, tiền của nhà nước - và đó chính là nguồn gốc của sự thiếu kiểm chế tự nguyện nhằm chống lại sự ham muốn và khát đầu tư.

Triển vọng bán hàng không có vấn đề: bất kể thứ gì được sản xuất ra, cầu sẽ

⁹ Về mô tả pha bùng nổ, mở rộng của chu kì kinh doanh tư bản chủ nghĩa, xem, thí dụ G. H. Moore (1983).

thích ứng theo cung. Sự thiếu hụt kinh niên đảm bảo những cơ hội an toàn cho việc bán hàng.¹⁰ Việc “hâm quá nóng” không tạo ra một dấu hiệu nguy hiểm đặc biệt nào, một mặt, bởi vì mọi người đã quen rồi (căng thẳng đầu tư gay gắt là một phần của tình trạng bình thường trong hệ thống); mặt khác, kiểm soát hành chính đối với lương có thể ngăn cản sự tăng lương và mức lãi suất do nhà nước trung ương ấn định (tuy đảng nào chúng cũng không có ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư).

Kết luận cũng lại rất rõ ràng. Luôn luôn có sự sống cầu liên tục về các nguồn lực đầu tư ở các khu vực sở hữu nhà nước trong chủ nghĩa xã hội cổ điển. Có nhiều đề xuất đầu tư được trình lên các cấp trên để thông qua và tài trợ hơn là số có thể được tiến hành. Cầu về tín dụng đầu tư vượt quá cung. Cầu theo chiều dọc và cầu theo chiều ngang về máy móc, xây dựng, và lắp đặt thường cao hơn mức mà cơ quan phân phối có thể chia và mức mà nhà sản xuất thực có.

12.3 Ứng xử của Bộ máy quan liêu quản lí sản xuất

Hai phần trước đã đối sánh một loại hình xí nghiệp với loại kia, để làm cho việc so sánh hai hệ thống được dễ dàng hơn. Thực ra, ta không thể khảo sát một xí nghiệp xã hội chủ nghĩa cổ điển một cách tách biệt riêng rẽ. Trong những phần đầu của cuốn sách này đã giải thích vì sao mà các nhà lãnh đạo xí nghiệp tạo thành các cấp thấp hơn của bộ máy quan liêu trong lĩnh vực sản xuất. Mặc dù họ có ảnh hưởng lớn tới việc ra quyết định thông qua các quá trình mặc cả khác nhau, phần lớn các quyết định, đặc biệt là các quyết định quan trọng, đều được đưa ra ở các cấp cao hơn trong bộ máy thứ bậc.

Những điều đã được nói tới về ứng xử ngắn hạn và dài hạn của các xí nghiệp quốc doanh trong chủ nghĩa xã hội cổ điển, cũng đúng và có thể được phát biểu lại từng điểm một như vậy cho các cấp trung và cấp cao hơn trong bộ máy quan liêu. Chỉ nhắc tới một hiện tượng: chiều hướng liên tục sống cầu về đầu vào của bộ máy quan liêu (đặc biệt là các nguồn đầu tư). Tuy nhiên, cũng cần phải có thêm một vài nhận xét bổ sung.

Nhà phân bổ, trong quá trình lập kế hoạch, đã cố gắng giao một kế hoạch khá căng cho các đơn vị cấp dưới, thúc ép họ phải khai thác sản xuất được càng nhiều đầu ra càng tốt từ tương đối ít đầu vào [$\rightarrow 7.5$]. Bản thân ý định này thường có thể dẫn đến hiện tượng thiếu hụt dọc, bởi vì phân phối hạn hẹp làm

¹⁰ Tại đây (và ở nhiều điểm khác trong dòng suy nghĩ này) ta lại gặp hiện tượng kì vọng tự kích, tự thoả mãn (self-fulfilling expectation). Sống cầu về các nguồn lực đầu tư là một trong những nguyên nhân của thiếu hụt kinh niên. Đồng thời, bản chất kinh niên của thiếu hụt cho phép lao vào đầu tư mà không lo ngại về các vấn đề bán hàng. Đó lại là một trong những yếu tố góp phần tạo ra sống cầu đầu tư.

cho việc kiếm đủ đầu vào cần thiết để hoàn thành kế hoạch đầu ra, và chạy đua theo số lượng nói chung trở nên khó hơn.

Người ra quyết định ở cấp càng cao thì càng buộc phải sử dụng các chỉ số tổng hợp.¹¹ Nó đưa tới vấn đề thông tin đã được đề cập nhiều lần ở các phần trước. Ví dụ, người lãnh đạo của nhà máy may buộc phải tính toán kiểu dáng, màu sắc, kích thước của quần áo để lên kế hoạch sản xuất. Còn lãnh đạo của tổng cục may mặc, quản lý ngành may, chỉ nghĩ đến các con số tổng hợp: có bao nhiêu quần áo phụ nữ, đàn ông, trẻ em được sản xuất. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ lại chỉ quan tâm đến các chỉ số tổng hợp hơn, chỉ xem xét phần đóng góp của cả ngành may mặc tới toàn bộ giá trị sản xuất. Thành tích của lãnh đạo cấp dưới được đánh giá trên cơ sở báo cáo theo các chỉ số tổng hợp của cấp trên trực tiếp, nên không bỏ quan tâm đến các chi tiết, đến những điều chỉnh tinh tế cho phù hợp sát với nhu cầu của người mua. “Phải hoàn thành kế hoạch”: hiểu là phải hoàn thành các chỉ tiêu sản lượng tổng hợp, ngay cả khi phải trả giá, là có quá nhiều quần áo màu xanh lá cây, còn quần áo màu xanh da trời lại quá ít, hoặc nhiều quần ống rộng hơn quần ống bó so với nhu cầu. Đây là một lí do tại sao sự thiếu hụt và sự dư thừa lại cùng xuất hiện một lúc.

Không chỉ việc xác định những nghĩa vụ đầu ra, mà cả việc phân bổ quan liêu các đầu vào cũng được tiến hành một cách thô thiển với các hạn mức tổng hợp như vậy. Tiếp tục thí dụ đã được đơn giản hoá ở trên: người ta phân phối cho nhà máy may một lượng nhất định vải bông và vải len, có thể được phân ra một vài loại chất lượng. Nhưng họ lại không thể nêu rõ, chất liệu và thành phần chính xác của các loại vải đó ra sao khi tính đến hàng trăm thông số chất lượng của vải. Không phải vì các cán bộ của bộ máy quan liêu cầu thả và lười biếng, mà vì bài toán là không thể giải được: chẳng có cách phân phối hành chính nào có thể phân chia hàng triệu loại nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm của một nền sản xuất hiện đại. Hệ thống phân bổ thô thiển để ra hàng loạt sai sót về phân phối, gây ra thiếu hụt và dư thừa.¹²

Đấu tranh với những trắc trở do thiếu hụt gây ra là nhiệm vụ thường xuyên của bộ máy quan liêu. Không chỉ các cơ quan nhà nước chỉ đạo kinh tế làm việc

¹¹ Xem A. Banerjee - M. Spagat (1987)

¹² Trong thời kì đàn áp của Stalin thường xuyên nghe thấy lời buộc tội rằng, nguyên nhân đích thực của thiếu hụt là sự phá hoại có chủ ý của kẻ thù. Ta trích dẫn tư liệu của Vụ án Lớn chống Bukharin và các đồng sự. Theo nhận định của viện trưởng viện kiểm soát Vyshinsky: “Bây giờ đã rất rõ ràng tại sao lại có sự ngưng trệ cùng xấp xỉ ở nơi này nơi nọ, vì sao với sự giàu có và dồi dào sản phẩm của chúng ta mà lại có sự thiếu hụt lúc thứ này khi thứ nọ. Chính những kẻ phản bội phải là những kẻ phải chịu trách nhiệm về điều đó”. Một trong những bị cáo, Grinko, đã khai về bị cáo khác Zelensky, khai rằng: “Zelensky làm theo lệnh của khối cánh hữu và Trotskyite, đã chuyển một khối lượng lớn hàng hoá đến các vùng có mùa màng thất bát, và rất ít hàng hoá tới các vùng có mùa màng bội thu. Điều này đã làm cho hàng hoá không bán được tồn đầy trên kệ ở vùng này, và vì thế có thiếu hụt trong các vùng khác.” Như vậy là trong các vùng có mùa màng kém dân không có tiền để mua hàng hoá, trong khi ở các vùng được mùa thì lại không có đủ hàng. Lời trích dẫn trên lấy từ quyển sách của R. Conquest [1968] (1973, tr.563,504).

này ở mọi cấp, mà cả bộ máy của đảng cũng vậy. Nếu có nguy cơ là kế hoạch của một xí nghiệp không được hoàn thành bởi vì việc phân phối nguyên vật liệu quá chậm, thì mọi người đều cho là điều rất bình thường, khi Bí thư Đảng uỷ của xí nghiệp sử dụng, đến nhờ Bí thư Đảng uỷ của xí nghiệp cung cấp, hay nhờ Bí thư Tỉnh uỷ, đôi khi nhờ cả Trung ương Đảng can thiệp giúp. Việc, mà các nhân viên lo vật tư cấp thấp làm, lại là nhiệm vụ hàng ngày của những nhà lãnh đạo chính trị cấp cao. Đây là một gánh nặng, và vì nó họ thường phàn nàn rất nhiều, nhưng đồng thời cũng là một thể hiện của quyền lực. Quan chức chứng minh quyền lực của mình bằng khả năng họ có thể hối thúc nhanh việc giao hàng đang thiếu, có thể chạy được sự đối xử đặc biệt cho các đơn vị cấp dưới và những đơn vị nhờ họ giúp đỡ.

Đây lại là một hiện tượng, mà ta có thể nói về sự tương tác lẫn nhau, chứ không phải quan hệ nhân quả một chiều. Một khi xảy ra sự thiếu hụt, sự can thiệp thường xuyên của bộ máy quan liêu là không thể tránh khỏi, ít nhất là để khắc phục những trắc trở nghiêm trọng nhất. Nhưng chính sự hấp tấp, các “phương pháp chữa cháy” lại làm cho dòng luân chuyển đầu vào đầu ra rối tung lên, và như vậy làm nghiêm trọng thêm sự thiếu hụt ở vô số điểm của nền kinh tế.

12.4 Giá tương đối

Phân tích vai trò của giá được chia thành hai phần. Trước hết, khảo sát chúng theo quan điểm vi mô, tức là bàn về giá tương đối, sau đó đề cập ở khía cạnh vĩ mô đến mức giá chung (trung bình), và cùng với nó là vấn đề của nạn lạm phát bị kiểm chế.

Phù hợp với cách tiếp cận đã được sử dụng đến đây của cuốn sách này, nền kinh tế có thể được phân chia thành hai lĩnh vực lớn: (1) lĩnh vực liên xí nghiệp khi cả người sản xuất và người sử dụng đều là xí nghiệp; (2) lĩnh vực tiêu dùng, khi người sản xuất là xí nghiệp và người sử dụng là hộ gia đình (Lĩnh vực trước - liên xí nghiệp được đại diện bởi các ô 4.4, 4.5, 5.4 và 5.5 của bảng 8.3 và lĩnh vực sau bởi các ô 4.8 và 5.8).

► Trong một vụ án khác, giám đốc một xí nghiệp buôn bán thực phẩm đã khai rằng người lãnh đạo của nhóm phản cách mạng tại thời điểm thi hành hiến pháp mới của Nhà nước Xô viết đã đặt ra cho những thành viên của nhóm “nhiệm vụ là, phải chú ý làm mất uy tín của các thành quả được tổng kết trong hiến pháp, ... chúng ta cần tổ chức thể hiện sự bất bình sâu rộng của quần chúng nhân dân, ... điều đó có thể được thực hiện bằng cách tạo ra hàng đoàn người xếp hàng trước các cửa hiệu bánh mì, gây cản trở cho việc cung ứng bánh mì”. Sự thú nhận trên được V. M. Molotov [1937](1950, tr.24) một trong những đồng nghiệp thân cận nhất của Stalin trích dẫn trong một bài phát biểu của mình.

1. *Lĩnh vực liên xí nghiệp*: Chắc chắn là giá cả giữa các xí nghiệp là tùy tiện, không hợp lí, và mang rất ít thông tin [→8.5, 8.6]. Nhưng không phải vì vậy mà có sự thiếu hụt và dư thừa, bởi vì xí nghiệp thật sự chẳng chú ý mấy đến giá tương đối. Ràng buộc ngân sách của xí nghiệp là mềm, và phản ứng với giá là yếu. Cả cung và cầu của chúng trước hết phụ thuộc vào những mệnh lệnh và sự cho phép của các tổ chức cấp trên, cũng như vào các tín hiệu không mang tính chất giá. Vấn đề không phải là giá “xấu”, mà là nó không có tác động. Nói cách khác, cơ chế thị trường điều phối hài hoà giữa cung, cầu, và giá bị loại bỏ, thay vào đó là điều phối quan liêu điều tiết sản xuất và tiêu dùng trong lĩnh vực này.

2. *Lĩnh vực tiêu dùng*. Tình hình ở đây là hoàn toàn khác [→8.5, 8.7, 8.8]. Hộ gia đình có ràng buộc ngân sách cứng và phản ứng rất nhạy với giá tương đối. Việc định giá hành chính với các giá tiêu dùng trong nhiều lĩnh vực tạo ra các giá không thể làm cân đối được cung và cầu; sự cứng nhắc của chúng làm cho việc thích ứng càng khó hơn. Sự tùy tiện và bất hợp lí của hệ thống giá tương đối là một nguyên nhân quan trọng của sự thiếu hụt.

Ngoài nhận định chung này ra, chỉ cần khảo sát chi tiết một khía cạnh riêng của chính sách giá tiêu dùng; cụ thể là một phần hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng được cấp cho không, hay cung cấp với giá được nhà nước bao cấp (trợ cấp) thấp hơn rất nhiều so với giá thành. Trong phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa cổ điển, có thể liệt kê vào loại này là các loại thực phẩm cơ bản (như bánh mì, đường, mỡ,...), và các dịch vụ giao thông công cộng, thuê nhà, y tế, văn hoá, và giáo dục.

Chính sách giá này không phải là sự ngẫu nhiên, nó bắt nguồn sâu xa trong hệ tư tưởng chính thống của chủ nghĩa xã hội cổ điển, gốc rễ của nó kéo đến tận “những hứa hẹn” vĩ đại của hệ thống [→4.3]. Lời hứa rằng, phải đảm bảo là xã hội ít nhất cũng thoả mãn những nhu cầu cơ bản của tất cả người lao động và gia đình của họ. Chính vì thế, những sản phẩm và dịch vụ này phải được cấp không hay với mức giá mà tất cả mọi người đều có thể hưởng thụ được.

Cho dù các mục tiêu có cao thượng đến nhường nào, song việc thực hiện chúng cũng kéo theo nhiều hậu quả tiêu cực. Hệ quả nhãn tiền, hiển nhiên nhất liên quan đến đề tài của chương này: sự cho không hay giá cực thấp đẩy cầu vô độ lên mức rất lớn, mà cung thì không thể nào theo kịp. Tuy cường độ thiếu hụt không phải đồng đều như nhau, nhưng sự thiếu hụt nghiêm trọng xuất hiện ở các sản phẩm và dịch vụ này. Đây là một hậu quả không thể tránh khỏi của chính sách giá cả.

Chức năng phân phối các loại sản phẩm và dịch vụ thoả mãn những nhu cầu tối thiểu được chuyển khỏi thị trường vào tay của bộ máy quan liêu: phân chia chúng qua phân bổ hành chính. Nhiệm vụ của các nhà khoa học chính trị và các nhà tâm lí xã hội học là làm rõ xem, thực ra động cơ căn bản là gì và hậu quả ra

sao? Nếu vì những nguyên tắc phân phối cao thượng và vì chính sách giá được đưa ra để ủng hộ các mục tiêu đó, mà xuất hiện thiếu hụt, thì bộ máy quan liêu buộc phải gánh trách nhiệm phân phối? Hay liệu có phải mục tiêu thật sự đích thực là, việc thu tóm chức năng phân phối những sản phẩm và dịch vụ thiết yếu vào tay mình được bộ máy quan liêu coi như một công cụ quyền lực quan trọng - và nó có thể làm điều này khi tổng khứ cơ chế thị trường khỏi lĩnh vực này? Câu trả lời có lẽ là sự kết hợp của cả hai loại động cơ.

Nhiều loại tiêu chuẩn có thể được áp dụng trong quá trình phân phối hành chính:

1. Sự tưng thiếu (quy mô gia đình, tình trạng sức khỏe).
2. Ghi nhận về những thành tích kinh tế hay xã hội khác (không liên quan đến khía cạnh chính trị).
3. Ghi nhận những công lao về mặt chính trị. Ưu tiên và phân biệt về mặt chính trị, ví dụ trên cơ sở xuất xứ giai cấp xã hội.
4. Vị trí và uy tín có được trong bộ máy thứ bậc.
5. Tình hình thu nhập và của cải.
6. Các mối quan hệ, mua chuộc đút lót.

Có thể có mối tương quan hoặc đối lập trong số các tiêu chuẩn này. Một số cơ chế phân phối hành chính công bố rõ ràng các tiêu chuẩn, một số khác thì không. Ngay cả khi các tiêu chuẩn được công bố một cách công khai thì các tiêu chuẩn được áp dụng vẫn có thể là khác, hay lệch đi [->13.6]. Cũng có thể còn có sự phân phối “thị trường chợ xám” hay “thị trường chợ đen” (bán hợp pháp hoặc hoàn toàn bất hợp pháp) xảy ra song song cùng với hoặc đan xen với phân phối hành chính.¹³

Giá tiêu dùng tương đối được đặt ra một cách nhân tạo, và hệ thống phân phối hành chính không chỉ làm cho việc tái phân phối giữa các tầng lớp xã hội khác nhau có thể thực hiện được, tức là ảnh hưởng đến việc ai thụ hưởng các sản phẩm xã hội, mà còn hơn thế nữa. Bằng cách đó bộ máy quan liêu cũng có thể ảnh hưởng lớn đến việc dân chúng tiêu thụ cái gì. Đây là một trong số những lĩnh vực chủ yếu nhất của chủ nghĩa gia trưởng [->4.4]. Mặc dù các hộ gia đình vẫn có sự tự do lựa chọn nhất định, trên đầu người tiêu dùng là chuyên chính của bộ máy quan liêu và những người sản xuất.¹⁴

Ở đây cần phải đề cập đến một khía cạnh tư tưởng khác của chính sách giá cả và hệ thống phân phối các nhu cầu thiết yếu. Những nhà Marxist giáo điều nhìn hệ thống phân phối này như người tiền trạm, người báo hiệu đầu tiên của một giai đoạn lịch sử tương lai, của *chủ nghĩa cộng sản*. Nguyên lý phân phối nổi tiếng của chủ nghĩa cộng sản là: “Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”.¹⁵ Họ lập luận rằng nguyên tắc này trước mắt chỉ áp dụng được cho một phạm vi

¹³ Đánh giá chi tiết về phân phối được trình bày trong chương 13.

¹⁴ Về các khía cạnh đạo đức, chính trị, và xã hội, xem F. Fehér, A. Heller và G. Márkus (1983)

¹⁵ Xem K. Marx [1875] (1969).

hẹp (ví dụ như giáo dục tiểu học), nhưng cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, nó có thể càng được mở rộng ra các lĩnh vực rộng hơn.

Trên thực tế, nguyên tắc này là không tưởng, việc thực hiện nó chẳng hề có cơ sở thực tiễn nào không chỉ trong tương lai gần mà cả trong tương lai xa nữa. Tất nhiên, một nhu cầu đơn lẻ, được xác định chính xác của con người có thể bão hoà. Thí dụ, cho trước công nghệ hiện tại về điện thoại, thì hiển nhiên có thể đạt được mức, mà ở đó mọi người có điện thoại của mình và có thể gọi bao nhiêu tùy ý. Nhưng vấn đề là ở chỗ nhu cầu về viễn thông của con người tăng lên với sự phát triển của công nghệ. Một khi mọi người có thể sử dụng điện thoại bao lâu tùy thích, thì họ muốn nhìn thấy người đối thoại trên màn hình, muốn có điện thoại trong xe hơi, muốn chuyển tài liệu qua điện thoại, muốn nối mạng máy tính qua đường điện thoại, đó chỉ là một vài ví dụ của những khả năng hiện thực hôm nay. Kinh nghiệm cho thấy một cách không còn nghi ngờ gì rằng, phát triển kĩ thuật liên tục tạo ra các nhu cầu mới, và như vậy toàn bộ nhu cầu của con người là vô tận. Tính không tưởng của nguyên tắc phân phối cộng sản chủ nghĩa theo nhu cầu không cung cấp một lí giải hợp lí nào cho những thử nghiệm phân phối miễn phí.

12.5 Lạm phát bị kiểm chế trong lĩnh vực liên xí nghiệp

Sau khi phân tích nguyên nhân từ quan điểm vi mô trong các phần trước, xin chuyển sang thảo luận ở tầm vĩ mô. Tiếp tục chủ đề của phụ chương trước, khảo sát giá, nhưng không phải là giá tương đối, mà là mức giá nói chung. Mục đích chính là trả lời cho các câu hỏi sau đây: Giữa lạm phát và thiếu hụt có mối quan hệ gì? Nạn thiếu hụt có thể được giải thích ở mức độ nào bằng sự xuất hiện của lạm phát bị kiểm chế?

Sự phân biệt được đưa ra ở phần trước. Các phần 12.5 và 12.6 đầu tiên đề cập đến lĩnh vực liên xí nghiệp, khi cả người sản xuất và người tiêu dùng đều là các xí nghiệp quốc doanh hoặc các hợp tác xã, và sau đó đề cập đến lĩnh vực tiêu dùng, khi các xí nghiệp quốc doanh đóng vai người sản xuất-bán hàng, còn người sử dụng-người mua là các hộ gia đình.

Mặc dù mục đích là nhằm đi đến những kết luận ở mức vĩ mô, cần phải bắt đầu từ cấp vi mô, nhắc lại và chi tiết hoá những nhận xét liên quan đến dòng 8 của bảng 12.1. Giới hạn thực về ý định mua của các xí nghiệp là ở phía cung: nó được áp dụng hoặc theo chiều dọc (xí nghiệp không nhận được mức phân phối từ các tổ chức phân bổ như xí nghiệp mong muốn) hoặc theo chiều ngang (xí nghiệp sản xuất, hoặc dự trữ và phân phối nguyên liệu đầu vào không có đủ số lượng, mà xí nghiệp muốn mua). Cầu thường vấp phải các giới hạn về cung một cách đặc biệt gay gắt trong các lĩnh vực tư

liệu sản xuất, dịch vụ xây dựng, và nhập khẩu các máy móc thiết bị công nghệ cao.

Khả năng tự chi trả không phải là một ràng buộc thực tế đối với xí nghiệp mua hàng. Xí nghiệp có quyền nhận được các đầu vào hiện vật cho tất cả các hoạt động vật thể, bất luận là cho sản xuất hiện nay hay cho đầu tư, đã được kế hoạch quy định, đã được duyệt, hoặc ít nhất có thể lý giải như liên quan đến việc thực hiện kế hoạch. Nếu không được phân phối, hoặc xí nghiệp không thể nhận được, thì thực tế đó có thể chấp nhận được. Nhưng điều không thể xảy ra là việc mua thất bại do thiếu tiền. Đây là một nguyên tắc được công bố và được áp dụng thực tiễn của hệ thống tài chính và kế hoạch của chủ nghĩa xã hội cổ điển. Nếu xí nghiệp có thể tự trả bằng tiền dự trữ của riêng mình, hoặc từ những hạn mức tín dụng đã được duyệt trước, thì không có vấn đề gì. Nhưng nếu không đủ tiền để chi trả từ các nguồn này, thì vẫn tạo được các nguồn tài chính bổ sung khác, bằng cách sử dụng một trong nhiều thủ thuật như: vốn vay khẩn cấp,¹⁶ trì hoãn trả nợ hoặc nộp ngân sách, giải phóng các nguồn tiền dự trữ của xí nghiệp bị đóng băng theo các quy định nhất thời (*ad hoc*) khác nhau, v.v.

Thực tế được mô tả nói trên về mặt vĩ mô có nghĩa là: toàn bộ cầu về tiền của xí nghiệp được quyết định một cách cơ bản bởi nhu cầu cung cấp tài chính cho những hoạt động thực tế nêu trong kế hoạch. Toàn bộ cung về tiền cần thiết để thoả mãn cầu được điều chỉnh một cách hoàn toàn thụ động. Chính sách tiền tệ là chính sách mang tính thả lỏng "chạy theo".¹⁷

Có thể bổ sung thêm rằng, lãi suất không đóng một vai trò đáng kể gì cả về phía người chủ nợ và người vay nợ. Lãi suất không ảnh hưởng đến các hoạt động của ngân hàng và xí nghiệp, cũng chẳng ảnh hưởng đến cung và cầu tín dụng.

Chính sách tài chính, cả tài khoá và tiền tệ, đóng vai trò thứ yếu và thụ động.¹⁸ Giả sử rằng người ta tăng hay giảm thuế thu nhập xí nghiệp, mức lãi suất hoặc toàn bộ cung tiền. Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, một sự thay đổi như vậy chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến giới kinh doanh, và trong phạm vi đó thí dụ dẫn đến sự co lại hoặc mở rộng hoạt động thực tế của xí nghiệp, tăng hoặc giảm mức đầu tư. Những thay đổi về tài khoá và tiền tệ như vậy không gây ra một ảnh hưởng nào đối với hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Hoạt động thực của xí nghiệp chỉ bị ảnh hưởng bởi các biện pháp như tăng hoặc giảm kế hoạch sản xuất, cử phái viên của Bộ xuống xí nghiệp và đưa ra những chỉ thị thêm, hoặc ra các quyết định từ trung ương khởi động một khoản đầu tư.

¹⁶ Ví dụ, xem G. Tallos (1976)

¹⁷ Ví dụ, ở Tiệp khắc, giữa những năm 1971 và 1980, toàn bộ tín dụng của hệ thống ngân hàng tăng nhanh hơn khoảng 2 lần so với sản xuất. M. Hrnecir (1989, tr. 30).

¹⁸ Về tính thụ động của tiền tệ, xem các tài liệu tham khảo nêu ở ghi chú 3 của chương 8.

Trên cơ sở những điều này có thể kết luận rằng lĩnh vực xí nghiệp không “thật sự” được tiền tệ hoá; nó chỉ tạo vẻ như vậy. Tuy mọi thứ đều tính bằng tiền, nhưng đây chỉ là lĩnh vực bán tiền tệ hoá [→8.5]. Tình trạng bán tiền tệ hoá của khu vực này, và điều này cũng có nghĩa là, những hậu quả của chính sách tài khoá và tiền tệ thụ động là một phần của những nguyên nhân căn bản của nạn thiếu hụt. Chính điều này làm cho “cầu bị sống” ở nhiều lĩnh vực, như đã được đề cập trong những phần trước, và sẽ còn được đề cập tới trong phần còn lại của chương này. Nhưng ngay cả khi nó được liệt kê là một trong những nguyên nhân căn bản, thì đây không phải là nguyên nhân độc lập, có thể tự mình thay đổi được. Tính thụ động của chính sách tài khoá và tiền tệ chính là cái biểu đạt trên bình diện tài chính, rằng điều phối quan liêu điều tiết khu vực xí nghiệp, chủ yếu bằng các công cụ quản lý trực tiếp, chứ không phải bằng điều phối thị trường với các công cụ giá và tiền.

Điều đó dẫn đến vấn đề lạm phát bị kiềm chế, nhưng trước hết, cần phải quay trở lại quan niệm về “*tiền treo - monetary overhang*” [→11.2]. Ta gọi loại sức mua còn “lơ lửng” trên nền kinh tế, và nó có thể trở thành ý định mua tiềm tàng, trở thành cầu thực tế, là “*tiền treo*”. Bình thường, nó có thể được hiểu như là số tiền dự trữ không được tiêu trong túi (hoặc trong tài khoản ngân hàng) của những người chủ, nó có thể xuất hiện như là cầu trên thị trường hàng hoá bất cứ lúc nào. Vấn đề là xí nghiệp xã hội chủ nghĩa cổ điển không phải là người chủ tự quản về tiền nong. Một mặt, có quá nhiều những quy chế hành chính hạn chế xí nghiệp tiêu tiền riêng của mình, một phần hoặc tất cả tiền của xí nghiệp có thể bị phong toả bất cứ lúc nào. Mặt khác, như vừa đề cập ở trên, xí nghiệp có thực chất một “tập séc khổng”. Nếu xí nghiệp cần tiền vì một “lí do chính đáng”, nó có thể tự do sử dụng séc này, ý thức rằng, Nhà nước đứng sau họ dưới dạng nào đó và sẽ thanh toán hoá đơn. Trong ý nghĩa này, thì “*tiền treo*” luôn luôn lửng lơ trên đầu lĩnh vực liên xí nghiệp, tiền chờ để được tiêu và có thể biến thành ý định mua thực tế. Chính vì thế, với ý nghĩa này, thì đã có lạm phát bị kiềm chế trong lĩnh vực liên xí nghiệp của chủ nghĩa xã hội cổ điển. Tuy nhiên cần phải nhấn mạnh rằng đây là một loại hình lạm phát bị kiềm chế rất đặc biệt, nó khác biệt ở nhiều nét cơ bản với các trường hợp thông thường, ví dụ như với một số loại hình xuất hiện trong nền kinh tế thời chiến của các nước tư bản chủ nghĩa. Sự khác biệt chính là, trong nền kinh tế thời chiến tư bản chủ nghĩa các xí nghiệp tư nhân hoạt động với động cơ lợi nhuận mạnh mẽ. Nhạy cảm với dư thừa cầu, chúng tìm mọi cách để đẩy giá lên cao, còn chính phủ thời chiến lại kiên quyết cố gắng cản giá lại. “Cản lại” là một thuật ngữ thích hợp với bối cảnh này, bởi vì phải dùng sức mạnh vũ lực để “cản lại” sức ép lạm phát tăng cao. Tình trạng căng thẳng càng tăng lên, bởi vì mỗi người đều cảm nhận rằng hệ thống đang hoạt động trong trạng thái đặc biệt, lạ, khác thường. Trong chủ nghĩa xã hội cổ điển điều

này diễn ra ít quyết liệt hơn nhiều. Do những lí do kể trên, các xí nghiệp không bị kích động lắm về giá; dư thừa cầu và sự kiểm soát hành chính về giá là một phần quen thuộc của cuộc sống thường ngày.

12.6. Lạm phát bị kiểm chế trong lĩnh vực tiêu dùng

Lĩnh vực của người tiêu dùng được tiền tệ hoá thật sự. Ràng buộc ngân sách của người mua là cứng, và họ nhạy cảm với giá. Phải suy ngẫm về lạm phát bị kiểm chế trong lĩnh vực này với một xuất phát như vậy.

Để đơn giản hoá việc phân tích, hãy giả sử rằng lĩnh vực liên xí nghiệp và lĩnh vực tiêu dùng là hoàn toàn tách biệt nhau. Các sản phẩm và dịch vụ mà xí nghiệp chào cho các hộ gia đình, thì các xí nghiệp khác không thể mua được. Giả thiết này sẽ được bỏ đi trong phần sau hơn của chương.

Trước hết ta đưa ra khẳng định mà tính đúng đắn của nó sẽ được lí giải ở tiếp sau. Xuất phát từ bản chất và những thuộc tính cơ bản của hệ thống cổ điển thì không nhất thiết phải sinh ra lạm phát bị kiểm chế trong lĩnh vực tiêu dùng, nhưng sự xuất hiện và sự tồn tại lâu dài của nó không phải là không tương hợp với hệ thống. Sự xuất hiện của nó không có nguồn gốc đặc thù hệ thống sâu xa, mà chính là hậu quả của các chính sách kinh tế đang theo đuổi.

Lập luận được tiến hành trong hai bước. Trước hết cần chứng minh rằng: không có lạm phát bị kiểm chế, là điều tương thích với bản chất và những thuộc tính của hệ thống. Sau đó, chứng minh phân khẳng định bổ sung: Bản chất của hệ thống không loại trừ khả năng xuất hiện của lạm phát bị kiểm chế.

1. Dựa vào những nhận xét về cân bằng điều chỉnh bắt buộc được nêu trong phần 11.2, và về thiếu hụt bình thường trong phần 11.6. Về phía cầu, tất cả các hộ gia đình đều quá quen với thiếu hụt bình thường, họ tính đến thói quen phải xếp hàng một thời gian, đến thực hiện một tỉ lệ quen thuộc về thay thế bắt buộc, đến thói quen phải đi tìm qua một số nhất định các cửa hàng mới thấy được mặt hàng mong muốn, v. v. Họ điều chỉnh hoàn toàn cầu của mình theo ràng buộc về cung. Họ thực hiện những thay thế bắt buộc, nhưng không có tiết kiệm bắt buộc.¹⁹ Khuynh hướng tiết kiệm của các hộ gia đình không thay đổi. Về phía cung, xí nghiệp sản xuất-bán hàng thờ ơ như thường lệ với những nhu cầu của người mua, và không buộc phải điều chỉnh theo người mua nhiều hơn so với mức quen thuộc. Cân bằng điều chỉnh bắt buộc hình thành bằng cách đó trong lĩnh vực tiêu dùng.

Quản lí ở cấp trung ương đối với nền kinh tế không tạo ra sự thay đổi về mức

¹⁹ Hoặc nhiều nhất là có tiết kiệm bắt buộc tạm thời, và ở thời điểm muộn hơn số tiền này sẽ bị tiêu hết khi có cung thoả mãn cầu danh nghĩa bị trì hoãn.

giá tiêu dùng hiện thời.²⁰ Nó không muốn dùng chính sách giá và lương để làm thay đổi cường độ quen thuộc của sự thiếu hụt. Nó, và cả dân chúng, người phải chịu đựng nạn thiếu hụt, đều cho rằng thiếu hụt là bình thường, là một phần quen thuộc của cuộc sống thực tế.

Khoản tiền không tiêu được trong lĩnh vực tiêu dùng của một nền kinh tế như vậy không tích lũy lại. Không có “tiền treo” lơ lửng trên thị trường lúc nào cũng sẵn sàng “nhảy ra” thành sức mua, cũng không có dư thừa cầu thực sự và dai dẳng của các hộ gia đình. Chính vì thế không xuất hiện lạm phát bị kiềm chế.

2. Tình hình thay đổi, nếu hình thành tiết kiệm bắt buộc do thiếu hụt gây ra, không phải là tạm thời mà thường xuyên và thậm chí diễn ra liên tục, hay nói cách khác, nếu càng ngày càng nhiều tiền không tiêu được bị chất đọng trong tay các hộ gia đình thông qua một quá trình tích tụ. Có thể có nhiều lí do cho hiện tượng này:

a) Cấu thành của cung khác xa so với cấu thành của cầu danh nghĩa, đến mức làm cho người mua không muốn điều chỉnh bắt buộc hoàn toàn, thay vào đó tốt hơn là không tiêu một phần tiền.

b) Những nhà lãnh đạo nền kinh tế để cho thu nhập danh nghĩa bị sống so với mức giá, và như vậy gây ra một sự tăng cường độ thiếu hụt đến mức dẫn đến tiết kiệm bắt buộc.

Nền kinh tế này hoàn toàn khác so với tình huống như đã được mô tả trong điểm 1 ở chỗ là, dư thừa cầu thực tế của các hộ gia đình tăng lên và được tích lũy lại, có thể ở mức ngày càng tăng. Có áp lực đè nặng theo hướng đẩy giá tiêu dùng lên. Nếu các nhà chức trách nhà nước về giá chống lại áp lực này, thì đó là trường hợp của lạm phát bị kiềm chế “đều đặn chính quy”.

Sự hình thành của cả hai tình huống là có thể tưởng tượng được dưới điều kiện của cơ cấu quyền lực, loại hình sở hữu, và cơ chế điều phối hiện hành của chủ nghĩa xã hội cổ điển. Trên thực tế, có thể tìm thấy ví dụ lịch sử của cả hai tình huống.²¹

Nếu là trường hợp 2.b), thì có thể nói rằng sự hình thành dư thừa cầu và lạm phát bị kiềm chế là do chính sách lương và giá gây ra. Sẽ không đúng khi cho rằng chính sách tiền tệ gây ra dư thừa cầu. Chính sách tiền tệ, như ta đã nhấn

²⁰ Cần nhớ rằng: các khu vực tư nhân chính thức và không chính thức không được đề cập đến trong điểm này. Tôi sẽ trở lại vấn đề này vào phần cuối của phụ chương.

²¹ Trong một thời gian dài, lĩnh vực tiêu dùng tại Liên Xô, Đông Đức và Tiệp Khắc thường có xu thế tạo ra cảm giác về sự cân đối điều chỉnh bắt buộc. J. Goldmann (1975) chỉ ra điều này ở trường hợp của Tiệp Khắc. Nhưng trong các nước khác, như ở Ba Lan vào những năm 1970 hoặc Liên Xô vào cuối các năm 1970 đầu những năm 1980 (tức là trước cải cách ở cả hai nước), có rất nhiều dấu hiệu của sự hình thành lạm phát bị kiềm chế.

Ta chỉ nói về “cảm giác”. Vì những méo mó của các chỉ số giá và vấn đề nan giải của đo lường thiếu hụt nên không có các tư liệu chứng minh thực nghiệm đủ mạnh để trụ đỡ cho các quan sát và nhận xét này.

mạnh trong quan hệ khác, là hoàn toàn thụ động, để cho thả lỏng, “chạy theo”, và nó cũng không thể khác được trong hệ thống này. Những người nắm quyền lực chính trị trong tay quyết định chính sách lương và giá, còn các nhà chức trách tài chính chỉ có nhiệm vụ in đủ tiền đưa vào lưu thông để thực hiện các quyết định này.

Tại đây, phải quay trở lại vai trò của khu vực tư nhân chính thức và không chính thức, và đồng thời của các thị trường song hành khác (thị trường tự do hợp pháp, thị trường chợ xám và chợ đen) [→11.2]. Người dân có thể tiêu trong khu vực tư nhân tất cả, hoặc một phần số tiền dự định mua, nhưng không tiêu được trong khu vực công cộng. Điều này có thể đóng góp vào sự hình thành của trường hợp 2.a), tức là sự hình thành cân bằng điều chỉnh bắt buộc,²² hoặc có thể làm dấy đi áp lực lạm phát trong trường hợp 2.b), khi có lạm phát bị kiểm chế.

12.7 Dư thừa cầu ở mức vĩ mô

Bây giờ quay sang thảo luận về nền kinh tế như nó thực có, như một tổng thể được liên kết. Đúng là điều phối quan liêu chắc chắn cản trở toàn bộ nền kinh tế hình thành một thị trường đơn nhất bằng các hạn chế hành chính khác nhau, bằng các hạn ngạch, bằng cách đánh dấu đồng tiền theo cách khác nhau. Nhưng vẫn còn nhiều “rò rỉ” và “vòi hút” tự phát giữa các thùng chứa của dòng luân chuyển kinh tế.* Quan trọng hơn là: những người điều hành nền kinh tế có quyền chuyển các sản phẩm, các nguồn lực, và nhân lực từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác.

Đầu tiên là khảo sát các thành phần của cầu vĩ mô. Không cần nỗ lực cầu toàn, mà chỉ chú trọng đến một vài lĩnh vực quan trọng nhất theo quan điểm của chủ đề trong chương này. Không chỉ liệt kê những thành phần chính của cầu, mà phân tích ngay lập tức từng thành phần trong khía cạnh, liệu xem cầu của các khu vực khác nhau có khuynh hướng bị để sống ra sao, và mỗi lĩnh vực tạo sinh ra cầu có thể can thiệp với sức mạnh thế nào cho chính mình trong việc chia chác các sản phẩm và dịch vụ có liên quan.

1. Cầu của các xí nghiệp về đầu vào cần thiết cho sản xuất hiện thời. Sự eo hẹp của các hạn mức đầu vào được phân phối cho kế hoạch đầu ra căng thẳng,

²² Như đã được nhắc tới trước đây, D. M. Nuti (1986a) cho rằng đây là nguyên nhân chính vì sao nhiều khảo sát về kinh tế lượng của Trường phái Phi Cân bằng đã không chỉ ra được dư thừa cầu kéo dài.

* Xem mô hình ẩn dụ hệ thống thủy lực của nền kinh tế được mô tả chi tiết trong cuốn sách “*Mâu thuẫn và nan giải*” của J. Kornai đã được Viện Quản lý Khoa học, Ủy Ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước xuất bản bằng tiếng Việt năm 1988 (nguyên bản tiếng Hungary 1983, bản dịch tiếng Anh 1986).

những bất trắc trong cung ứng, sự dợ kiến về thiếu hụt dọc và thiếu hụt ngang tạo ra xu hướng tích trữ, thúc đẩy các xí nghiệp mua càng nhiều những thứ mà họ có thể cần đến trong tương lai.

2. Cầu của xí nghiệp đối hàng hoá đầu tư (tư liệu sản xuất); Sự bức bách bành trướng tạo ra đối đầu tư. Qua hiện tượng này mà tăng trưởng ép buộc nằm trong danh sách các yếu tố giải thích cho sự thiếu hụt [→9]. Thông thường, đối đầu tư hầu như không thể thoả mãn được tạo ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đối với dư thừa cầu.

3. Cầu của khu vực ngoại thương về các sản phẩm có thể xuất khẩu. Khu vực này đặc biệt có cầu rất lớn về các sản phẩm có thể bán lấy ngoại tệ mạnh. Mặc dù cầu của thị trường nước ngoài là có hạn, một tỉ lệ đáng kể hàng sản xuất trong nước cuối cùng vẫn có thể bán ở nước ngoài với giá hạ thích hợp (tức là với trợ giá đúng mức). Cầu của khu vực ngoại thương ép buộc xuất khẩu, cũng có xu hướng bị sống [→14.3, 14.4].

4. Cầu về đầu vào cần thiết cho hoạt động của các tổ chức nhà nước có ảnh hưởng quyền lực lớn. Trong bộ máy quan liêu có bộ phận “yếu” không có cách gì để đòi hỏi và buộc phải thoả mãn với những đầu vào eo hẹp được phân phối. (Thí dụ như lĩnh vực y tế và giáo dục). Nhưng những tổ chức “mạnh” (như các lực lượng vũ trang) không thích tự hạn chế cầu của mình; họ hết sức năng nổ giành cho mình các sản phẩm và dịch vụ khi chúng được phân phối.²³

5. Cầu của lĩnh vực tiêu dùng. Như đã chỉ ra trong phần trước, dư cầu cũng có thể xuất hiện trong lĩnh vực này, nhưng mặt khác, nó có thể không xảy ra bởi vì có sự cân bằng điều chỉnh bất buộc.

Tổng cầu của 5 lĩnh vực trên (và của những bộ phận khác của nền kinh tế không được đề cập ở đây) đương đầu với tổng cung. Về mặt tổng vĩ mô, dư thừa tổng cầu luôn tồn tại dai dẳng trong chủ nghĩa xã hội cổ điển.²⁴

Các lĩnh vực 1-4 đều có sự đối khát hầu như không thể thoả mãn nổi về các sản phẩm, dịch vụ, và các nguồn lực mà chúng sử dụng. Ràng buộc ngân sách của chúng là mềm. Cầu của chúng luôn có xu hướng bị sống. Có thể bổ sung thêm vào điều này là lĩnh vực 5, dư thừa cầu của lĩnh vực tiêu dùng, nếu có lạm phát bị kiểm chế [→12.6, trường hợp 2]. Tuy vậy, đây không phải là điều kiện cần cho việc hình thành dư thừa cầu vĩ mô. Ngay cả nếu không có lạm phát bị kiểm chế trong lĩnh vực 5 [→12.6, trường hợp 1], thì các lĩnh vực 1-4 cũng sẽ

²³ Quan sát này được biểu lộ rất rõ trong C. Davis (1989, 1990)

²⁴ Có một cuộc tranh luận về chủ đề làm thế nào để đo lường được mức độ của dư thừa cầu ở cấp vĩ mô. Một số thành phần trong cầu của lĩnh vực liên xí nghiệp rất khó để có được số liệu thống kê. Việc cộng tổng hợp các thành phần khác nhau của dư thừa cầu làm phát sinh nhiều vấn đề về kinh tế và phương pháp luận. Rất đáng ngờ liệu các số liệu thống kê có sẵn có thể dùng để tính một biến số có thể biểu thị tổng cầu cho cả nền kinh tế. Chính vì thế tôi tránh sử dụng trong các cuốn sách trước kia cũng như cuốn sách này bất cứ kiểu phát biểu nào trong đó cầu ở mức vĩ mô (hoặc dư thừa cầu vĩ mô) có thể biểu thị bằng một con số duy nhất. Thay vào đó, tôi thích sử dụng cách biểu đạt ẩn dụ: một số thành phần nào đó của cầu (và chính vì thế, thực tế là, toàn bộ cầu) có xu thế bị sống, để cung tụt xa ở sau.

tạo ra dư thừa cầu đủ để đảm bảo nó lan ra toàn bộ nền kinh tế. Thậm chí cũng chẳng cần thiết là cầu của cả 4 lĩnh vực đều bị sống. Thực ra, sự dồi dào tư xuất phát từ động cơ bành trướng, bản thân nó, đã là một điều kiện đủ để làm nảy sinh dư thừa cầu trong toàn bộ nền kinh tế, tuy nó thường cũng đi kèm với sự sống cầu trong các lĩnh vực 1, 3 và 4.

Bây giờ có thể từ bỏ giả thiết đặt ra ở đầu phần 12.6, cho rằng lĩnh vực tiêu dùng tách biệt khỏi các bộ phận khác của nền kinh tế, để cho cách tiếp cận bước đầu về lí thuyết được sáng tỏ hơn. Trên thực tế, các lĩnh vực 1-4 cố hút hết các sản phẩm và dịch vụ từ lĩnh vực 5, lĩnh vực tiêu dùng của các hộ gia đình.²⁵ Có rất ít hàng hoá, mà vì các tính chất vật lí của nó, chỉ có thể phục vụ duy nhất cho mục đích của các hộ gia đình trong nước. Nếu có thể bán được, thì có thể tính đến việc xuất khẩu chúng. Hơn nữa, ngoài các hộ gia đình trong nước ra, những loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng có thể đem bán cho những người mua khác trong nước. Ví dụ một văn phòng có thể chuyển đến một căn hộ, một xí nghiệp hoặc một tổ chức có thể dùng dịch vụ taxi, thực phẩm bán cho khu vực (công nghiệp) du lịch, ăn uống và giải trí, đồ gỗ gia dụng có thể được các văn phòng sử dụng, v.v.

Ngoài ra, không phải chỉ là vấn đề hút các sản phẩm thành phẩm. Có lẽ quan trọng hơn là việc hút hay chuyển hướng các nguồn lực (nguyên vật liệu, bán thành phẩm, lao động, nhà cửa, đầu tư, ngoại tệ có thể tiêu để nhập khẩu) có thể cung cấp cho lĩnh vực tiêu dùng, nhưng cũng có thể dùng cho các lĩnh vực khác của nền kinh tế. Nguy cơ hút đi do các lĩnh vực có trọng lượng chính trị lớn gây ra, và họ sử dụng trong các cuộc mặc cả kế hoạch phân phối [→7.5, 9.2]

Như vậy, cuối cùng, đối mặt với cung của lĩnh vực tiêu dùng không chỉ có các hộ gia đình với tiền riêng của mình được xác định bởi ràng buộc ngân sách cứng, với ý định mua của riêng mình, mà còn là các khu vực khác có ràng buộc ngân sách mềm với tác động thu hút tham lam của chúng.

Lí do duy nhất tại sao toàn bộ cung tiêu dùng không bị hút hết khỏi các hộ gia đình là: sự ngăn cản hành chính của những người lãnh đạo nền kinh tế. Họ nhất quyết cho rằng, một phần nhất định của cung phải đến tay các hộ gia đình. Họ cấm các xí nghiệp mua ở những cửa hàng dành cho dân chúng; và cấm sử dụng nhà ở làm văn phòng. Thậm chí trước nữa, họ còn đưa ra các hạn mức đầu vào theo kế hoạch cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Tất nhiên, tất cả những điều này đều được thực hiện dưới sự điều phối quan liêu, với các công cụ kiểm soát quan liêu trực tiếp.

Trong mọi trường hợp, người sản xuất-bán hàng chủ yếu sản xuất hàng tiêu

²⁵ Hiện tượng được ta gọi ở đây là “hút qua” có liên quan đến thuật ngữ “*crowding out: chiếm hết, chen lấn*” trong ngôn ngữ kinh tế và kinh doanh Anglo-Saxon. Thuật ngữ sau có nghĩa là trong quá trình phân phối (thí dụ, phân bổ tín dụng), những nhóm mạnh hơn *chen lấn* các nhóm yếu hơn để *chiếm hết* bằng cách chào giá (thí dụ lãi suất) cao hơn hoặc nhờ sự can thiệp của nhà nước.

dùng đều ý thức rằng có dư thừa cầu vĩ mô. Thậm chí ngay cả khi nếu không có dư cầu trực tiếp đến từ phía toàn bộ các hộ gia đình (tức là có cân bằng điều chỉnh bắt buộc), thì họ vẫn không bị thúc đẩy để cư xử theo cách mà chế độ thị trường của người mua đòi hỏi. Họ cảm thấy rằng vấn đề khó khăn bán hàng chỉ có thể là tạm thời, sớm hay muộn, trực tiếp hay gián tiếp, các lĩnh vực 1-4 sẽ xuất hiện như những người mua. Nếu có dư thừa cầu vĩ mô trong toàn bộ nền kinh tế và chế độ thị trường của người bán chiếm ưu thế, thì những hậu quả của cách cư xử này sẽ lan ra mọi nơi, và các ốc đảo của chế độ thị trường của người mua sẽ không có đất để tồn tại lâu dài.

Gắn với thảo luận về dư thừa cầu vĩ mô, ta sẽ đề cập đến tình hình phân bổ lao động, quay lại với lĩnh vực của chương 10. Có tính hai mặt trong một thời kỳ dài của hệ thống cổ điển: trong khi thiếu hụt chiếm ưu thế hơn so với dư thừa về sản phẩm, thì ngược lại dư thừa lại chiếm ưu thế hơn so với thiếu hụt về lao động. Tính nước đôi này kéo dài cho đến khi sự thu hút lao động dư thừa được hoàn tất. Nhưng cuối cùng thì sự tăng trưởng bắt buộc dẫn đến tình huống là thiếu hụt lao động lại chiếm ưu thế và trở thành một căn bệnh kinh niên [→10.2].

Việc xoá bỏ tính hai mặt ban đầu là không thể tránh khỏi, và là một phần hữu cơ của triệu chứng thiếu hụt. Đúng là có nhiều sự cứng nhắc trong điều chỉnh sản xuất và phát triển công nghệ, và tính toán chặt chẽ dựa trên chi phí và giá cả không được tiến hành. Tuy vậy, những người lập kế hoạch và các nhà quản lý vẫn cảm giác được về khả năng thay thế giữa lao động và nguyên liệu đầu vào. Họ đã từng trải là thường xuyên có sự thiếu hụt, khi thì đầu vào này lúc thì đầu vào nọ, khi thì thiếu công nhân, lúc lại thiếu nguyên liệu, máy móc, hay thiết bị khác. Trong tình huống này nhiều khi họ buộc phải thực hiện sự thay thế bất buộc ngẫu hứng giữa các đầu vào. Cuối cùng điều này tạo ra một tình trạng, trong đó không có dư thừa đáng kể kéo dài của bất kỳ một yếu tố sản xuất nào để có thể đáp ứng được sự thiếu hụt kéo dài của yếu tố khác, mà là sự thiếu hụt về mọi thứ chiếm ưu thế.

Như đã được nêu ra trong bối cảnh khác: trong một nền kinh tế được kết nối liên thông, thì không thể hình thành được một cách lâu dài các ốc đảo mà ở đó chế độ thị trường khác ngự trị so với chế độ thị trường chiếm ưu thế bao quanh. Nếu hệ thống là một nền kinh tế thiếu hụt, thì sớm hay muộn việc phân phối lao động cũng sẽ hoạt động như một nền kinh tế thiếu hụt.²⁶

²⁶ Điều này được áp dụng tương tự trong tình huống ngược lại. Xuất hiện các ý tưởng chuẩn tắc cho rằng thị trường của người bán nên được duy trì trong việc phân bổ lao động để phục vụ cho lợi ích của người công nhân, trong khi đó nên áp dụng thị trường của người mua trong phân phối sản phẩm để phục vụ cho lợi ích của người tiêu dùng. Tính nước đôi này không thể được duy trì trong thời gian dài chính là bởi vì khả năng thay thế (và cường bách kinh tế).

12.8 Khuynh hướng lạm phát, các quan hệ giữa lạm phát và thiếu hụt

Từ các chương 10, 11 và những phần đến đây của chương 12 cho thấy các yếu tố có khả năng gây ra và duy trì lâu dài quá trình lạm phát cùng nhau có mặt trong chủ nghĩa xã hội cổ điển. Ta chỉ nhắc đến các yếu tố cơ bản nhất: (1) dư thừa cầu vĩ mô kéo dài đối với các sản phẩm và dịch vụ; (2) người sản xuất-bán hàng có lợi ích khi tăng giá; (3) thiếu hụt lao động tạo sức ép đẩy lương lên; (4) chính sách tiền tệ thả lỏng, “chạy theo” có thể làm tăng cung tiền tới mức có thể dẫn đến hình thành dư thừa cầu.

Các yếu tố này cùng kết hợp với nhau tạo ra khuynh hướng lạm phát trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển. Thuật ngữ này hàm ý rằng hệ thống, thông qua những đặc tính cố hữu của nó, mang trong mình những điều kiện để quá trình diễn ra, nhưng quá trình này không nhất thiết phải “bùng nổ”, và nếu xảy ra, có thể chỉ ở dưới hình thức nhẹ. Trong số các yếu tố đã được liệt kê, tuy nhiều yếu tố xuất hiện, nhưng không tạo nên một sức mạnh lớn. Chỉ có yếu tố 1, dư thừa cầu là rất mạnh. Yếu tố 2, sức ép đối với giá cả không lớn. Lợi nhuận, với ràng buộc ngân sách mềm, không phải là một vấn đề sống còn của xí nghiệp; bất kì một thiệt hại nào xảy ra đều có thể được bù đắp bằng các công cụ khác, chứ không phải chỉ bằng tăng giá, và trong mọi trường hợp, lợi ích của xí nghiệp hướng theo một phương khác. Yếu tố 3, sức ép đẩy lương lên không mạnh. Không có các nghiệp đoàn độc lập, chẳng có đình công, và việc kiểm soát hành chính về lương rất chặt chẽ. Cuối cùng, đối với yếu tố 4, đúng là chính sách tiền tệ là thả lỏng, “chạy theo”. Nhưng nó không chủ ý tạo kích thích lạm phát cho kích cầu nhằm mở rộng các hoạt động kinh tế bằng cách “bơm” thêm một lượng lớn tiền một cách nhân tạo. Ham muốn bành trướng đảng nào cũng tràn trề mà chẳng cần phải có kích thích riêng như vậy.

Thiếu hụt kinh niên và khuynh hướng lạm phát trong chủ nghĩa xã hội cổ điển bắt nguồn từ cùng một gốc; chúng được tạo ra bởi các yếu tố như nhau hoặc gần giống nhau. Chúng chỉ là các hiện tượng đi cùng của nhau, hoặc liệu có thể có quan hệ đánh đổi (trade off) giữa chúng với nhau không? Tư tưởng này nổi lên nhiều lần trong các tài liệu kinh tế. Câu hỏi ở dạng này là quá chung chung, và chính vì thế ta cần tách nó ra thành hai câu hỏi cụ thể hơn.

1. Giả thiết rằng quá trình lạm phát đang diễn ra trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển, nhưng chính sách giá cả và tiền lương của nhà nước kiểm chế nó một phần hoặc hoàn toàn. Trong khi đó, hiện tượng thiếu hụt xuất hiện. Liệu cường độ của nạn thiếu hụt có giảm xuống nếu như lạm phát vẫn tiếp diễn nhưng sự kiểm chế bị xóa bỏ một phần hoặc hoàn toàn? Nói cách khác, để lạm phát bị kiểm chế trở thành lạm phát mở một phần hay hoàn toàn, thì liệu thiếu hụt có giảm không?

Tôi đồng ý với những ai trả lời câu hỏi này là không. Có thể là bằng cách này

một số hiện tượng thiếu hụt được loại trừ hay nhẹ đi một cách tạm thời, nhưng thiếu hụt bình thường sẽ quay trở lại sau đó.

Tiên đoán này được rút ra từ những vấn đề đã được đề cập đến trong phần trước. Lĩnh vực liên xí nghiệp, với ràng buộc ngân sách mềm và ít nhạy cảm với giá, sẽ chẳng phản ứng mấy với thay đổi về giá. Người tiêu dùng, với ràng buộc ngân sách cứng và rất nhạy cảm với giá, sẽ buộc phải phản ứng: sẽ phải giảm cầu và mua sắm thực tế. Sau làn sóng tăng giá đầu tiên, chi tiêu của toàn bộ khu vực gia đình sẽ giảm xuống. Tuy nhiên, nếu giữa chừng không có thay đổi khác nào trong hệ thống, thì các lĩnh vực 1, 2, 3 và 4 của phần 12.7 với sức hút mạnh sẽ nhảy bổ vào hút hết những sản phẩm và dịch vụ mà các hộ gia đình không dùng đến. Những căn hộ không có người ở vì giá thuê cao có thể cho các văn phòng thuê, vì những văn phòng này có thể dễ dàng trả được mức giá cao hơn. Vải không đáp ứng được nhu cầu của các hộ gia đình có thể được quân đội chấp nhận dễ dàng. Xăng và nhiên liệu mà các hộ gia đình không mua có thể được các ngành công nghiệp và vận tải nhà nước mua hết.

Và chẳng phải chỉ là vấn đề về các sản phẩm và dịch vụ khởi đầu dành cho các hộ gia đình nhưng không được tiêu thụ hết. Điều quan trọng hơn là ảnh hưởng gián tiếp xảy ra trong khuôn khổ quản lý quan liêu trực tiếp về phân phối. Cầu của hộ gia đình giảm xuống sẽ cho phép chuyển đầu vào sang cho các khu vực, mà những người lên kế hoạch nghĩ rằng là những nơi đang cần gấp [→12.9], chính vì thế cung cho hộ gia đình sẽ giảm xuống.

Và cuối cùng, dân chúng có lẽ phải chịu hậu quả của sự tăng giá thông qua việc giảm mức tiêu thụ thực tế, nhưng sự thiếu hụt vẫn còn, hoặc chính xác hơn, cả lạm phát lẫn thiếu hụt xảy ra.

2. Giả thiết rằng có một quá trình lạm phát mở mà tốc độ của nó khá ổn định (Ví dụ mức giá tăng khá chậm, khoảng 5% /năm). Song song với nạn lạm phát là hiện tượng thiếu hụt cùng xảy ra. Câu hỏi đặt ra là: liệu cường độ của nạn thiếu hụt có giảm không khi lạm phát tăng lên, ví dụ từ 5% lên 10%/năm.

Một lần nữa, tôi tán thành với những ai trả lời là không. Không cần phải đưa ra những lập luận chi tiết một lần nữa, bởi vì nó đơn giản có thể rút ra từ những điều trước. Ta chỉ nêu ra duy nhất một dòng tư duy.

Chúng ta hãy bắt đầu từ mối quan hệ vĩ mô [→12.7]. Giả thiết rằng có dư thừa cầu trong hệ thống trước khi nạn lạm phát gia tăng. Các lĩnh vực 1, 2, 3 và 4 đều tỏ ra là có ham muốn hầu như không thể thoả mãn được. Điều gì sẽ có thể thay đổi nếu từ nay tất cả các số lượng đo lường về cung, cầu, mua và bán thực tế, phải được nhân với 1,1 và một năm sau lại với 1,1 nữa, và cứ thế tiếp diễn? Vấn đề có ý nghĩa ở đây là tỉ lệ tương đối giữa cầu và cung, chứ không phải là ta đo chúng bằng đơn vị đo lường nào (tức là liệu một đơn vị tiền tệ có sức mua lớn hơn hay nhỏ hơn).

Ta hãy tổng kết những điều đã được nói. Những đặc tính của hệ thống xã hội

chủ nghĩa cổ điển tạo ra nền kinh tế thiếu hụt một cách không thể tránh khỏi. Liên quan đến lạm phát, chúng chỉ tạo ra một khuynh hướng lạm phát. Khuynh hướng này xảy ra như thế nào và dưới hình thức gì còn phụ thuộc vào chính sách kinh tế (lạm phát mở đến mức nào, lạm phát bị kiểm chế ở mức ra sao, và người ta công bố bao nhiêu từ lạm phát mở và che giấu bao nhiêu).

12.9 Sự tự kích và tái sản sinh của thiếu hụt

Thiếu hụt đẻ ra thiếu hụt. Tất nhiên, những ảnh hưởng tương hỗ loại này không nằm trong số các yếu tố giải thích. Trước hết phải cần đến nguồn gốc của thiếu hụt. Nhưng một khi nó tồn tại, thì ý thức về nó tạo hình cho thái độ ứng xử của những người tham gia trong nền kinh tế. Các hiện tượng nói ở đây thường được gọi là “*kì vọng tự thoả mãn- self-fulfilling expectation*”. Ở đây chỉ liệt kê vài trong số đó; tất cả đã được nhắc tới từ trước, nên chỉ cần nhắc lại ngắn gọn là đủ.

Cả hai phía trong thị trường của người bán đều tính đến khả năng thiếu hụt xảy ra. Điều đó càng làm cho người bán tự tin hơn và thờ ơ hơn đối với người mua; còn người mua càng cảm thấy nhục hơn, thấp hèn hơn. Và nếu cả hai phía đều tự chuẩn bị về mặt tinh thần cho tình hình này, người bán không có bất cứ một nỗ lực nào để lôi kéo người mua, và những thay thế bắt buộc của người mua thật sự sẽ diễn ra.

Người mua không chắc chắn về nguồn cung trong tương lai và tính đến thiếu hụt, chính vì vậy, họ tích trữ. Chiều hướng tích trữ lại góp phần làm hình thành dư thừa cầu.

Tất cả những người tham gia thương lượng kế hoạch phân phối đều tính là sẽ thiếu đầu vào. Chính vì thế, họ cố gắng đẩy cao nhu cầu của mình lên, dẫn đến thiếu hụt dọc.

Có thể tính đến thiếu hụt trong tương lai xa hơn. Các nhà đầu tư cảm thấy sẽ không có vấn đề gì về bán hàng, chính vì thế họ không tự hạn chế trong đề xuất xin được nhiều nguồn đầu tư. Kết quả là đối đầu tư hầu như không sao thoả mãn được, như vậy trở thành yếu tố quan trọng nhất gây ra dư thừa cầu.

Vòng luẩn quẩn này (và những thứ tương tự) gây ra sự tự kích của thiếu hụt.

Đáng chú ý tới các cơ chế thông tin và điều tiết duy trì và bảo tồn mức độ quen thuộc của sự thiếu hụt ở nhiều lĩnh vực, tức là thiếu hụt bình thường. Những biến động của giá tương đối trong chủ nghĩa xã hội cổ điển không đảm đương vai trò thông tin, như chúng có trong điều phối thị trường, tức là, những tín hiệu báo sự khan hiếm tương đối và kêu gọi sự chú ý của những người ra các quyết định phân tán tới thiếu hụt và dư thừa. Họ thay hệ thống tín hiệu giá này một phần bằng những tín hiệu thiếu hụt và dư thừa, nhưng ở hình thức thô thiển và đại khái [→8.9].

Xem xét, thí dụ, kinh nghiệm về thị trường ô tô ở Hungary.²⁸ Nước này không sản xuất ô tô. Thay vào đó, các xí nghiệp độc quyền thương mại cung cấp xe ô tô cho người mua từ nhập khẩu chỉ từ các nước xã hội chủ nghĩa khác. Mọi người đã quá quen với cảnh phải chờ đợi từ 2 đến 3 năm để có được một chiếc xe. Nếu số người xếp hàng tăng lên quá nhanh, các biện pháp cần thiết (như tăng giá) sẽ được thực hiện nhằm đảm bảo cho danh sách người chờ trở lại mức bình thường. Sự lệch theo chiều ngược lại cũng chẳng tồn tại được lâu. Nếu danh sách này quá ngắn, sự thiếu hụt gần như bị xoá bỏ, thì sẽ hạn chế nhập khẩu để cho danh sách chờ đợi trở lại trạng thái bình thường. Có thể hiểu được sự can thiệp cả hai chiều xét từ quan điểm của xí nghiệp và cấp trên của nó. Hàng chờ quá dài hơn mức bình thường có thể làm khơi dậy sự bất mãn. Số người xếp hàng quá ít có thể làm cho người bán mất lợi thế và làm cho người mua trở nên khó tính hơn, chọn lựa hơn. Hơn nữa hàng chờ “quá ngắn” báo hiệu rằng các nguồn lực (ví dụ như hạn ngạch nhập khẩu) có thể được lấy từ các khu vực này và chuyển sang các khu vực khác mà thiếu hụt gay gắt hơn bình thường.

Dòng suy luận này có tính phổ biến chung hơn. Những người lập kế hoạch lưu ý đến các dấu hiệu thiếu hụt và dư thừa. Họ cố gắng mở rộng cung cho các khu vực, mà từ đó nhận được nhiều lời phàn nàn gay gắt hơn do cung ứng tồi tệ hơn mức quen thuộc, do thời gian chờ đợi quá dài, do phải thay thế bất buộc thường xuyên hơn. Để thực hiện sự bố trí chuyển giao này, tất nhiên, các sản phẩm và nguồn lực phải được rút ra từ đâu đó. Rất hiếm khi có cơ hội để rút được từ các khu vực có dư thừa thực sự. Chính vì thế, hiển nhiên, họ bất buộc phải bớt xén từ các nơi cũng vẫn có hiện tượng thiếu hụt, nhưng đỡ gay gắt hơn so với mức quen thuộc.²⁹

Tiến một bước lên phía trên, để có thể xem xét sự điều tiết của toàn bộ thị trường tiêu dùng. Tại đây phải quay lại với lập kế hoạch vĩ mô tiêu dùng hộ gia đình [→7.2, 9.3, 12.7]. Những nhà lãnh đạo kinh tế lên kế hoạch mức giá tiêu

²⁸ Thị trường ô tô Hungary được mô tả trong bài báo của Z. Kapitány, J. Kornai, và J. Szabó (1984), sau đó Z. Kapitány (1989a) tiếp tục quan sát tình hình và cơ chế quản lý của nó. Các chi tiết chính xác đều nằm trong các bài báo đó; hoạt động của thị trường được mô tả dưới hình thức rất giản lược và cách điệu hoá ở đoạn trên, chỉ nhằm minh hoạ cho một dòng suy luận, tư duy chung.

²⁹ Các mô hình lý thuyết về cơ chế phân bổ này được trình bày trong nhiều bài nghiên cứu ở trong cuốn sách do tác giả và B. Martos chủ biên, mà tên của cuốn sách cũng phần nào nói lên được những điều nói ở trên: *Điều tiết không có tín hiệu giá - Non-Price Control* (1981) - *Szabályozás árjelzések nélkül* (1981). Nhiều mô hình trình bày các cơ chế điều khiển phản hồi, mà chúng phục hồi trạng thái bình thường của nền kinh tế bằng cách phản ứng lại với sự lệch khỏi mức tồn kho bình thường và khỏi mức đặt hàng bình thường.

Trên cơ sở các mô hình này có thể chứng minh một cách hình thức rằng, cơ chế phân bổ như thế, có lẽ không đảm bảo phân bổ tối ưu, nhưng có thể hoạt động được, tức là nó có thể điều phối các quá trình đầu vào đầu ra. Những dẫn chiếu khác có thể thấy ở chú thích số 48 của chương 8.

dùng, thu nhập danh nghĩa của dân chúng, cũng như tổng cung dành cho mục đích tiêu dùng. Thường thường họ cũng có thể dự đoán khá rõ dân chúng sẽ tiết kiệm bao nhiêu, nói cách khác là có thể ước tính được toàn bộ mức chi tiêu là bao nhiêu. Những nhà lãnh đạo kinh tế, ở tầm ngắn hạn, không những có thể lên được kế hoạch các đại lượng vĩ mô này, mà còn có khả năng đảm bảo việc thực hiện những kế hoạch này một cách khá chính xác.

Với những công cụ sẵn có như vậy, thực ra, họ cũng có thể cắt giảm sản xuất và cường độ thiếu hụt trong lĩnh vực tiêu dùng một cách đầy kịch tính bằng một quyết định lớn duy nhất. Không phải làm gì khác là để mọi thứ y nguyên và nâng cung tiêu dùng lên một cách triệt để.³⁰ Nhưng điều này thường không xảy ra. Bởi vì để làm điều này thì phải rút một cách đột ngột các sản phẩm và dịch vụ từ nơi khác, nhưng thiếu hụt và căng thẳng xuất hiện cả ở những lĩnh vực khác của nền kinh tế, trong sản xuất, các hoạt động đầu tư và cả trong ngoại thương. Cả dân chúng lẫn các nhà lãnh đạo kinh tế đều quá quen với hiện tượng thiếu hụt bình thường trong lĩnh vực tiêu dùng. Trong quá trình lập kế hoạch vĩ mô (ít nhất là trong các thời kì, khi tình hình kinh tế và chính trị khá ổn định) họ đặc biệt quan tâm để đảm bảo rằng tình trạng thiếu hụt không trở nên gay gắt hơn mức quen thuộc.³¹ Tuy nhiên, họ không thực hiện một nỗ lực nào để tăng cung nhanh hơn cầu nhằm làm cho thiếu hụt đỡ gay gắt hơn so với bình thường.

Thực vậy kết quả là, hệ thống rơi vào cái bẫy của nền kinh tế thiếu hụt. Một khi đã rơi vào đó, thiếu hụt sẽ tự tái sinh, nhất là thông qua sức ỳ và thói quen.

12.10 Tính đặc thù hệ thống của các nguyên nhân

Việc phân tích nguyên nhân đã xong; ta không đưa thêm các yếu tố giải thích khác vào những nguyên nhân đã nêu ra. Mục đích của dòng tư duy tiếp theo nhằm làm rõ “độ sâu” của các nguyên nhân: liệu chúng ngẫu nhiên, hời hợt, hay nằm sâu trong những bản tính của hệ thống đến mức nào. Ta phân biệt bốn loại nguyên nhân, mà không coi việc phân loại này là hoàn thiện hoặc có giá trị vĩnh hằng. Tại một số điểm trong lập luận ta tranh luận với các quan điểm khác, mà chúng thường xuất hiện trong thái độ của dân chúng, trong các cuộc tranh luận chính trị và các bài phát biểu chính thức về thiếu hụt, chứ không phải trong các tài liệu nghiên cứu chuyên môn.

³⁰ Theo nghĩa của dòng suy nghĩ được bày tỏ trong phần trước, sự giảm bớt này của thiếu hụt chỉ là tạm thời. Điều này được bỏ qua trong lý giải hiện thời.

³¹ Nghiên cứu kinh tế lượng của J. P. Burkett, R. Portes và D. Winter (1981) chỉ ra rằng nếu dư thừa cầu xuất hiện trong thị trường tiêu dùng, lãnh đạo kinh tế sẽ giảm xuất khẩu và tăng nhập khẩu hàng tiêu dùng.

...những ng
...chính thức, trên p
...đặt hàng kịp, là vì lãnh đạo
...đã lên kế hoạch sai, là vì
...và v.v.
...Có thể giả thiết r
...tình của nó. Tất
...ười yếu đuối
...h khoa họ
...hiện h
...m r

...ười tham gia vào quá trình. Nếu không phải
đây là hình thức giải thích phổ biến nhất trong
phương tiện thông tin đại chúng, và dưới tác động
thiếu sản phẩm nào đó là do thương nghiệp không
của nhà máy không lo đến việc sản xuất nó, là vì Bộ
xí nghiệp ngoại thương không nhập khẩu kịp thời, v.v

...ằng, mỗi khẳng định như vậy là đúng trong từng bối cảnh
cả những người tham gia vào mọi hệ thống đều là những con
, và sai lầm có thể xảy ra trong công việc của họ. Nhưng sự giải
c phải làm rõ: tại sao một loại sai lầm với các tình huống cụ thể lại
m những sai lầm khác; tại sao các sai lầm lại đi theo một hướng có
nhận được rõ ràng?

Cả các hệ thống, xã hội cũng như tự nhiên, đều có ma sát, có va chạm
[→11.4]. Một số linh kiện, thành phần không ăn khớp với nhau hoàn toàn; bộ
máy bị kẹt kẹt. Cả điều tiết quan liêu về đầu tư, lẫn thị trường chứng khoán, đều
thực hiện chức năng phân bổ với những va chạm và ma sát, nhưng với mỗi loại
cọ xát mang tính đặc thù hệ thống của mình. Lời giải thích khoa học phải chỉ rõ
ra: tại sao một số loại hiện tượng cọ xát xuất hiện trong một hệ thống, và vì sao
chúng lại khác với loại xuất hiện ở một hệ thống khác?

2. *Tình trạng kinh tế lạc hậu.* Người ta thường nghe giải thích rằng kinh tế
thiếu hụt thường diễn ra ở các nước nghèo và lạc hậu.³² Quan điểm khá phổ
biến này đã nhầm lẫn giữa hai hiện tượng, hoàn toàn xa nhau và khác nhau về
mặt khái niệm. Một cái, là mức độ phát triển kinh tế thấp đi cùng với mức sản
xuất và tiêu dùng thấp, trong khi hiện tượng thiếu hụt có nghĩa là không thoả
mãn được nhu cầu của người mua. Đông Đức là một trong những nước phát
triển nhất thế giới về sản xuất và tiêu thụ trên đầu người, nhưng vẫn là một nền
kinh tế thiếu hụt. Người dân Đông Đức không thể có những thứ, mà họ muốn
mua bằng chính đồng tiền của mình. Trong khi đó, nhiều nước tư bản chủ nghĩa
lạc hậu về kinh tế, mà không là những nền kinh tế thiếu hụt. Cầu của người mua
có thể lớn hoặc nhỏ phụ thuộc vào thu nhập của họ, nhưng không có những hạn
chế về cung để thoả mãn cầu của họ.³³

³² Tôi bác bỏ ý tưởng cho rằng nghèo đói và lạc hậu có thể giải thích cho các triệu chứng thiếu hụt một cách
trực tiếp. Phụ chương này sẽ làm sáng tỏ quan điểm của tôi cho rằng những nguyên nhân mang tính đặc thù
hệ thống của hiện tượng thiếu hụt là những nguyên nhân căn bản nhất. Nhưng tôi thừa nhận rằng bản thân
việc sinh ra hệ thống và sự hình thành các đặc tính cơ bản của nó phụ thuộc vào sự lạc hậu kinh tế của nước
đó. Tôi đã đề cập mối quan hệ này trong những phần đầu của quyển sách [→2.2. 9.1].

³³ Vấn đề ở đây là làm sáng tỏ các khái niệm, chứ không phải là phân xét về giá trị. Dòng lập luận này không
"chấp thuận" sự nghèo đói và lạc hậu cả về mặt chính trị và đạo đức.

Cần một sự đề dặt nữa. Do khuôn khổ của cuốn sách không cho phép đề cập đến là, ở các nước đang phát
triển đi theo đường tư bản chủ nghĩa, trong những hoàn cảnh nhất định có thể nảy sinh những hạn chế gay
gắt về cung.

3. *Chính sách kinh tế sai lầm.* Trong trường hợp này, thiếu hụt được đổ cho sự sai lầm trong đường lối chỉ đạo kinh tế và chính trị. Cách hiểu này là khá phổ biến, chủ yếu trong nội bộ bộ máy quan liêu của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, và trong giới những người đi tiên phong và những người ủng hộ cải cách. Nhiều biến thể xuất hiện:

a) Kế hoạch sản xuất, hoặc một cách phổ biến hơn là kế hoạch đầu tư quá căng. Đúng vậy, nhưng xu hướng kế hoạch căng thẳng lại là thuộc tính cố hữu của hệ thống.

b) Chính sách lương sai lầm. Sự chỉ trích thường được diễn đạt rằng bộ máy quan liêu quản lý kinh tế không quản lý lương đủ chặt chẽ, đã để lương tăng quá nhanh so với năng suất lao động. Trong một số trường hợp, nhận xét này là đúng. Đã nhấn mạnh rằng chính sách lương như vậy góp phần tạo ra dư cầu và lạm phát bị kiềm chế như thế nào trên thị trường tiêu dùng [→12.6]. Nhưng đó chỉ là một yếu tố giải thích triệu chứng thiếu hụt-lạm phát trong một phần của các trường hợp. Bên cạnh đó có nhiều yếu tố khác tác động thường xuyên mà không phụ thuộc vào chính các chính sách kinh tế được lựa chọn này [→12.7, 12.8].

c) Chính sách giá cả sai lầm: giá của một số nhóm hàng và dịch vụ được đặt ở mức quá thấp. Phần 12.4 đã đề cập liệu nhận xét này đúng đến mức nào, và cả chương cố gắng chỉ ra rằng trong mọi trường hợp điều này chỉ giải thích một phần của vấn đề.

4. *Những nguyên nhân đặc thù hệ thống:* Dòng lập luận của chương này gợi ý rằng đây là những nguyên nhân quan trọng nhất của hiện tượng đa nguyên nhân này. Sự tồn tại của chúng là điều kiện đủ để triệu chứng thiếu hụt xuất hiện.

Chương này đã thảo luận vấn đề từ cả hai quan điểm vĩ mô và vi mô. Nhưng đừng quên rằng, phân tích vi mô chỉ là một kỹ thuật phân tích để mô tả tổng thể một số sự kiện xã hội và quá trình ở quy mô quốc gia.³⁴ Không có cái “giải thích vi mô” tách riêng, bởi vì các quá trình được mô tả với sự giúp đỡ của các chỉ số tổng hợp, cũng có thể được giải thích bằng cách ứng xử của những người tham gia của nền kinh tế.³⁵

Các loại hình đa dạng của dư cầu vi mô đóng một vai trò quan trọng trong

³⁴ Cần phải lưu ý tới sự lầm lẫn về khái niệm: rất nhiều người coi khái niệm “các biến số vĩ mô” giống như các biến số công cụ nằm trong tay của chính phủ trung ương. Hãy lấy ví dụ về giá cả. Chính phủ trung ương có thể quyết định riêng một số giá hành chính, và cũng có thể có ảnh hưởng đến sự biến chuyển giá theo những cách khác nhau, nhưng chính phủ trung ương không quyết định chỉ số giá cả, sự thay đổi trung bình của tất cả các giá. Đó là một biến số vĩ mô chứ không phải là biến số công cụ của chính phủ trung ương.

Chính phủ chỉ là một người tham gia vào hệ thống kinh tế. Các biến vĩ mô là đặc trưng tổng hợp của những hành động chung của tất cả những người tham gia - chính phủ, bộ máy quan liêu, các xí nghiệp, các tổ chức phi sản xuất, và hộ gia đình.

³⁵ Ý tưởng này nổi lên hàng đầu trong các cuộc tranh luận về lý thuyết vi mô của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và về cơ sở lý thuyết vi mô cho học thuyết này. Xem, ví dụ, G. C. Harcourt, ed. (1977), R. E. Lucas và T. J. Sargent (1981) và E. S. Phelps *et al.* (1970).

việc tạo ra sự thiếu hụt kinh niên và khuynh hướng lạm phát [→12.5, 12.7]. Nhưng những chiều hướng khác nhau của sự sống cầu được ta dẫn ra từ lợi ích và thái độ ứng xử của những người tham gia hệ thống (của bộ máy quan liêu, và trong đó, của những nhà quản lí các xí nghiệp nhà nước), chứ không phải từ chính sách kinh tế của chính phủ. Tương tự như vậy, thái độ của người sản xuất-bán hàng đối với người mua ở cấp vi mô [→12.1] cũng được xem như một sự điều đặn về ứng xử. Những chương trước đã chỉ ra, thái độ ứng xử và lợi ích này, rốt cuộc, quan hệ như thế nào với những đặc tính cơ bản của hệ thống: với cơ cấu quyền lực, hệ tư tưởng chính thống, quan hệ sở hữu công cộng, và với ưu thế của điều phối quan liêu so với các loại hình điều phối khác.

Không cần thiết phải lần lại một lần nữa qua cả chuỗi nguyên nhân liên kết các chương 3-6 với thảo luận của triệu chứng thiếu hụt. Độc giả nên nhớ lại, một số giải thích mang tính trung gian “mức trung” kết nối những nguyên nhân cuối cùng mang tính đặc thù hệ thống với hậu quả, với triệu chứng thiếu hụt. Một số “giải thích mức trung” như vậy, thí dụ là: lợi ích của lãnh đạo xí nghiệp để được cấp trên ghi nhận, ràng buộc ngân sách mềm, hay đói đầu tư. Ba hiện tượng này, cùng với nhiều hiện tượng khác, là nguyên nhân quan trọng trực tiếp của thiếu hụt, nhưng bản thân nó cũng lại là hệ quả; nó là hệ quả hữu cơ của những tính chất sâu xa hơn của hệ thống: cơ cấu đặc trưng của quyền lực, của hệ tư tưởng, của sở hữu và của cơ chế điều phối [→15.1].

Bây giờ là lúc trở lại sự so sánh hệ thống [→11.5, 11.6]. Thông điệp được tóm tắt trong *bảng 12.2*, chỉ đưa thêm vài lời giải thích. Điều này cũng có thể giúp cho người đọc định hướng trong thuật ngữ của các tài liệu chuyên môn.

Hai cột của bảng so sánh hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Mỗi dòng lại nêu ra một sự phân đôi đặc trưng, đối sánh một cặp các tính chất trái ngược. Cũng cần phải nói trước rằng hai hệ thống được so sánh trong sự trừu tượng thuần khiết; chính vì thế một loạt những do dự, bảo lưu, các ngoại lệ, các thời kì và khu vực khác với điển hình có thể được nhắc tới ở cả hai cột. Ví dụ, trong cột đầu tiên, có thể ám chỉ thị trường của người bán trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thời chiến, sự thiếu hụt lao động lan tràn tại đỉnh điểm của mỗi chu kì kinh doanh, hoặc hiện tượng thiếu hụt trong khu vực y tế được xã hội hoá. Tương tự trong cột thứ hai có thể chỉ ra thị trường của người mua trong khu vực tư nhân chính thức và không chính thức. Chúng tôi không nhắc lại những ngoại lệ ở từng dòng; mà thay vào đó là sự đối sánh sự tương phản của các tình huống tiêu biểu.

Dòng 1 không cần sự giải thích, vì đã thảo luận chi tiết liên quan đến bảng 11.1. Cơ chế thị trường điển hình của chủ nghĩa tư bản là thị trường của người mua, còn của chủ nghĩa xã hội cổ điển là thị trường của người bán.

Theo dòng 2, hệ thống tư bản chủ nghĩa là một “nền kinh tế dư thừa” và đối lập với tính chất của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là nền kinh tế thiếu hụt.

Sự so sánh được thực hiện rất sớm trong kinh tế học Xô Viết vào những năm 20. Kritsman, viết năm 1926 rằng “dư thừa tổng quát xuất hiện trong nền kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa và thiếu hụt tổng quát trong nền kinh tế mang bản chất vô sản”. Năm 1926, Novozhilov đã đối sánh “dư thừa sản xuất tổng quát” và “thiếu hụt tổng quát”.³⁶

Trong trường hợp của dòng 2, cần lưu ý rằng hai thuật ngữ luôn chỉ sự lệch áp đảo trong hai loại lệch khỏi cân bằng thị trường Walras. Thiếu hụt và dư thừa đi liền với nhau trong mỗi hệ thống [$\rightarrow$ 11.1, 11.6], và vấn đề chỉ là liệu cái nào trong hai (loại lệch) chiếm ưu thế.

Dòng 4 khám phá ra những ràng buộc nào trong sản xuất và bán hàng là ràng buộc thực tế.³⁷ Hệ thống tư bản chủ nghĩa vấp phải hạn chế (ràng buộc) về cầu ở phía đầu ra trong trường hợp tiêu biểu; chính vì thế có thể gọi là hệ thống bị ràng buộc cầu. Hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển vấp phải các ràng buộc ở đầu vào trong trường hợp điển hình. Điều này có thể diễn ra theo nhiều cách: vấp phải các ràng buộc về phân phối trong điều tiết quan liêu trực tiếp; vấp phải các ràng buộc cung khi mua đầu vào; vấp phải các ràng buộc eo hẹp về hạn mức và ràng buộc hiện vật của sự thiếu hụt đầu vào trong sản xuất. Ghi nhớ rằng những ràng buộc xuất hiện là ràng buộc ở phía đầu vào, nên - như khái niệm tổng hợp-người ta thường nói: chủ nghĩa xã hội cổ điển là một hệ thống hạn chế nguồn lực.

12.11 Hiệu quả kinh tế và tiến bộ kĩ thuật

Sau khi xem xét các hiện tượng và những nguyên nhân của thiếu hụt, đây là lúc nhìn lại những hậu quả của thiếu hụt đối với sản xuất và tiêu dùng. Những hậu quả này, tuy nhiên, không thể tách rời khỏi những ảnh hưởng của các hiện tượng khác đã được đề cập đến trong các chương trước, vì thế, cần phải có cách tiếp cận toàn diện hơn. Phần này đề cập đến tình trạng hiệu quả và phát triển kĩ thuật một cách tổng quát trong hệ thống cổ điển, còn vấn đề phúc lợi của người tiêu dùng được đề cập đến trong chương sau.

Chủ nghĩa xã hội cổ điển, bất chấp những lời hứa hẹn của nó, không có khả năng đạt hiệu quả cao. Có thể thấy một mâu thuẫn lạ kì trong sản xuất. Một mặt,

³⁶ Xem L. N. Kritsman (1926) và V. V. Novozhilov (1926). L. Szamuel và T. Bauer lưu ý tôi về công trình của họ.

Nhiều nhà kinh tế học nghiên cứu phân tích lí thuyết về thiếu hụt ở Liên Xô trong những năm 1920; nhưng các công trình này đã bị quên lãng trong thời kì khủng bố của Stalin. Nghiên cứu của M. P. Afanas'ev (1990) tổng quan lại các cuộc tranh luận này.

³⁷ M. Kalecki đã lưu ý đến vấn đề này (1970, 1972) khi ông phân biệt giữa hệ thống được xác định theo cung và hệ thống được xác định theo cầu. Các ý tưởng có liên quan có thể tìm thấy trong bài nghiên cứu của R. J. Barro và H. I. Grossman (1971, 1974) và J. Goldmann và K. Kouba (1969).

các kế hoạch là căng, và những người quản lí sản xuất thường phàn nàn rằng, họ không thể sản xuất được lượng đầu ra theo quy định với nguồn đầu vào mà họ có. Luôn có thiếu hụt về nguyên vật liệu, phụ tùng và lao động. Dường như mức độ sử dụng nguồn lực là cao. Mặt khác, tất cả những so sách quốc tế cho thấy rằng việc sử dụng các nguồn lực và tỉ lệ giữa đầu vào và đầu ra trong sản xuất của chủ nghĩa xã hội cổ điển là tồi hơn so với của chủ nghĩa tư bản.³⁸ Điều này được các *bảng 12.3, 12.4 và 12.5* minh hoạ.³⁹ Năng suất của lao động và các yếu tố sản xuất khác cải thiện chậm hơn so với hệ thống khác [→bảng 9.7]. Có sự lãng phí về nguyên liệu và năng lượng.

BẢNG 12.2

Triệu chứng thiếu hụt - so sánh giữa các hệ thống

<i>Tiêu chí so sánh</i>	<i>Chủ nghĩa tư bản</i>	<i>Chủ nghĩa xã hội cổ điển</i>
1.Chế độ thị trường	Thị trường của người mua	Thị trường của người bán
2.Sự lệch trội khỏi cân bằng thị trường	Dư thừa	Thiếu hụt
3.Trạng thái phân bổ sức lao động	Dư thừa lao động	Thiếu hụt lao động
4.Ràng buộc thực tế	Hệ thống bị ràng buộc về cung	Hệ thống bị ràng buộc về nguồn lực (hạn mức hành chính, ràng buộc cung, ràng buộc đầu vào hiện vật)

³⁸ Có một loạt những tài liệu có sự so sánh về hiệu quả và năng suất lao động. Tà lựa ra các công trình nghiên cứu của A. Bergson (1978a, 1987) và G. Ofer (1988).

³⁹ Trong các bảng 12.3, 12.4 và 12.5 đầu vào được đo bằng đơn vị hiện vật, thậm chí trong bảng 12.3 thì đầu ra cũng được đo bằng đơn vị hiện vật. Điều này cho phép giảm những khó khăn về đo lường trong so sánh. Bảng 12.4 cho thấy một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sử dụng nhiều năng lượng hơn để sản xuất ra cùng một lượng đầu ra so với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Phân tích kinh tế lượng trong nghiên cứu của J. R. Moronay (1990) hỗ trợ cho kết luận này.

BẢNG 12.3

Năng suất lao động tại Đông và Tây Đức, 1983

	<i>Năng suất lao động trong ngành năng lượng và khai khoáng</i>		
	<i>Đông Đức</i>	<i>Tây Đức</i>	<i>Đông Đức/Tây Đức (%)</i>
Than nâu được sản xuất/công nhân (tấn)	2699	5905	0,46
Gas được sản xuất/công nhân (1000ccm)	904	2251	0,40
Điện được sản xuất trong các nhà máy nhiệt điện chạy than/công nhân (MWh)	3186	7065	0,45

Nguồn: Bundesministerium für Innerdeutsche Beziehungen (1987, bảng 3.1-4)

BẢNG 12.4

Tỉ lệ nhu cầu năng lượng và thép: So sánh quốc tế

	<i>Nhu cầu năng lượng: năng lượng tính bằng kg than cần thiết để sản xuất ra 1000 đôla^a giá trị đầu ra^b, 1979</i>	<i>Nhu cầu thép: thép sử dụng tính bằng kg để làm ra giá trị 1000 đôla^a đầu ra^b, 1980</i>
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>		
Đông Đức	1356	88
Ba Lan	1515	135
Sáu nước khối SEV(CMEA) ^c	1362	111
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>		
Pháp	502	42
Italia	655	79
Anh	820	38
Tây Đức	565	52

Nguồn: J. Winiecki (1986, tr.327)

^a Đô la năm 1979

^b Độ đo của đầu ra là GDP

^cSáu nước khối SEV(CMEA) gồm: Bungary, Tiệp khắc, Đông Đức, Hungary, Ba Lan và Liên Xô.

BẢNG 12.5

Nhu cầu nguyên vật liệu: so sánh quốc tế

*Sử dụng dầu vào trung gian trên một đơn vị giá trị gia tăng,
cho những năm quanh năm 1975*

	<i>Nền kinh tế^a</i>	<i>Công nghiệp và nông nghiệp</i>	<i>Công nghiệp</i>	<i>Công nghiệp chế biến</i>
<i>Các nước khối SEV (CMEA)</i>				
Tiệp Khắc	1,43	1,65	1,67	1,73
Hungary	1,41	1,77	1,91	2,10
Ba Lan	1,56	1,82	1,88	2,03
Nam Tư	1,15	1,65	2,05	2,37
Trung bình của các nước khối CMEA	1,47	1,75	1,82	1,95
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>				
Canada	1,07	1,21	1,32	1,70
Đan Mạch	0,96	1,10	1,13	1,14
Pháp	0,73	0,93	0,95	0,98
Tây Đức	1,12	1,45	1,46	1,51
Italia	0,93	1,24	1,40	1,40
Nhật	1,12	1,60	1,77	1,85
Hà Lan	1,23	1,68	1,79	1,83
Na Uy	1,15	1,44	1,54	1,80
Bồ Đào Nha	0,88	1,17	1,50	1,59
Tây Ban Nha	1,02	1,40	1,56	1,69
Thụy Điển	0,98	1,20	1,28	1,37
Anh	1,16	1,59	1,59	1,74
Trung bình của các nước tư bản	1,03	1,33	1,44	1,55
Trung bình CMEA/trung bình OECD	1,43	1,31	1,26	1,26

Nguồn: S. Gomulka - J. Rostowski (1988, tr.481)

^a Khu vực vật chất của nền kinh tế.

Tiến bộ kĩ thuật trong các nước xã hội chủ nghĩa hầu như chỉ là những sự sao chép từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Nhưng ngay cả sự phát triển kĩ thuật một cách đuối theo này cũng rất trì trệ.⁴⁰ *Bảng 12.6* minh hoạ nhận xét chung này bằng sự so sánh quốc tế về sự phổ biến của một phương pháp luyện thép tiên tiến.

⁴⁰ Trong lượng khổng lồ các tài liệu chuyên môn ta lưu ý đến các công trình sau đây: các công trình tổng hợp của R. Amann, J. M. Cooper - R. W. Davies eds.(1977) và R. Amann - J. M. Cooper eds.(1982, 1986) và J. S. Berliner (1976), S. Gomulka (1986), P. Hanson (1981), P. Hanson - K. Pavitt (1987), K. Z. Poznanski (1987, 1988) và A. C. Sutton (1968, 1971, 1973)
Y.Quian - C. Xu (1991) phân tích mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo (inovation) và ràng buộc ngân sách mềm dẻo mô hình toán học.

BẢNG 12.6

Phương pháp đúc liên tục trong luyện thép: so sánh quốc tế

	<i>Sản xuất thép đúc liên tục trên toàn bộ sản xuất thép (%)</i>		
	1970	1980	1987
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>			
Bungary	0	0	10
Tiệp Khắc	0	2	8
Đông Đức	0	14	38
Hungary	0	36	56
Ba Lan	0	4	11
Rumani	0	18	32 ^a
Liên Xô	4	11	16
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>			
Pháp	1	41	93
Italia	4	50	90
Nhật	6	59	93
Tây Ban Nha	12	49	67
Anh	2	27	65
Mỹ	4	20	58
Tây Đức	8	46	88

Nguồn: Finansy i Statistika (Tài chính và Thống kê, Moscow)(1988a, tr.109)

^a1986.

Yếu tố quan trọng nhất trong phát triển kĩ thuật là phát minh và ứng dụng công nghiệp của các sản phẩm mới cách mạng làm thay đổi quá trình sản xuất, lối sống và thói quen tiêu dùng. Những phát minh, đổi mới kĩ thuật như vậy, thí dụ là máy tính, máy photocopy, sợi tổng hợp, vô tuyến truyền hình màu. *Bảng 12.7* liệt kê một loạt các sản phẩm mới mang tính cách mạng, chúng đã tạo dạng lại bức tranh của thế kỉ XX. Sẽ là minh chứng cho tính ưu việt của hệ thống xã hội chủ nghĩa giả như ít nhất một phần đáng kể của những đổi mới kĩ thuật này được đưa ra đầu tiên ở các nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng, trừ một vài ngoại lệ, điều này đã không xảy ra.⁴¹ Đây là một trong những điểm bất lợi nặng nhất trong đánh giá thành công của hệ thống.

⁴¹ Bảng 12.7 chỉ đề cập đến những đổi mới kĩ thuật trong sản xuất dân sự. Ta không khảo sát vấn đề là liệu Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác có đóng vai trò đi tiên phong trong những đổi mới kĩ thuật quân sự và đưa chúng vào sử dụng không.

Trong giới chuyên gia có sự tranh luận, liệu đóng góp độc lập của các nước xã hội chủ nghĩa trong phát triển kĩ thuật quân sự đến đâu, cũng như liệu họ cũng dựa trên cách phát triển kĩ thuật duỗi theo trong lĩnh vực này hay không, thí dụ thông qua việc sử dụng các phát minh kiểm được qua hoạt động tình báo.

BẢNG 12.7

Địa điểm mà những kĩ thuật tiên tiến mang tính thời đại xuất hiện đầu tiên: tổng quan quốc tế

<i>Sản phẩm hoặc dịch vụ</i>	<i>Nước đi tiên phong</i>	<i>Năm đưa ra</i>
1. Công nghệ thông tin, truyền thông		
<i>Các linh kiện</i>		
Transistor	Mỹ	1947
Mạch tích hợp (IC)	Mỹ	1958
Mạch tích hợp quy mô lớn (LSI)	Mỹ	1968
Bộ vi xử lí (Microprocessor)	Mỹ	1971
Cáp quang	Mỹ	1973
<i>Bộ nhớ</i>		
MOS ROM	Mỹ	1967-68
Đĩa mềm	Mỹ	1970
<i>Ngôn ngữ lập trình</i>		
FORTRAN	Mỹ	1954
PROLOG	Pháp	1975-79
<i>Máy tính điện tử</i>		
Máy tính bằng đèn điện tử (thế hệ đầu tiên)	Mỹ	1945
Máy tính điện tử dùng transistor (thế hệ hai)	Mỹ	1951
Máy tính dùng mạch tích hợp (thế hệ ba)	Mỹ	1960-70
Máy vi tính - máy tính cá nhân	Mỹ	1975-81
<i>Phần mềm</i>		
Xử lí văn bản	Mỹ	1964
Phần mềm mạng	Mỹ	1981
<i>Kinh doanh, ngân hàng</i>		
Thẻ tín dụng	Mỹ	1950
<i>Vệ tinh nhân tạo</i>		
Vệ tinh nhân tạo	Liên Xô	1957
Vệ tinh viễn thông	Mỹ	1960
Vệ tinh khí tượng	Mỹ	1960
Vệ tinh địa tĩnh	Liên Xô	1976
<i>Vô tuyến truyền hình</i>		
Đèn thu hình Videocon	Mỹ	1945
TV màu	Mỹ	1953
<i>Ghi hình (Video)</i>		
Máy ghi hình đen trắng	Mỹ	1951
Đĩa video	Tây Đức	1970
Đĩa video lazer	Nhật, Hà Lan	1983
<i>Hàng điện tử tiêu dùng</i>		
Đồng hồ điện tử	Nhật	1967

BẢNG 12.7 (tiếp)

<i>Sản phẩm hoặc dịch vụ</i>	<i>Nước đi tiên phong</i>	<i>Năm đưa ra</i>
2. Năng lượng (năng lượng nguyên tử)		
Lò phản ứng hạt nhân sản xuất điện	Mỹ	1951
3. Nguyên vật liệu		
Epoxy	Mỹ	1947
Đồ dùng nhà bếp không dính (tráng teflon)	Pháp	1957
4. Máy móc và công nghệ		
<i>Thép và chế tạo máy</i>		
Gia công kim loại - theo phương pháp CNC	Mỹ	1965-69
Người máy có thể lập chương trình	Mỹ	1956
Người máy lắp ráp	Mỹ	1980
<i>Nông nghiệp</i>		
Lều nhựa trong suốt	Nhật, Pháp	1954
	Liên Xô, Italia	1954
	Rumani	1954
Các giống lai cách mạng xanh	Mexico	khoảng đại chiến II
Đông lạnh sâu	Mỹ	1950
<i>In ấn, nhân bản</i>		
Hệ sắp chữ điều khiển bằng máy tính với rọi chiếu lazer	Tây Đức	1965
Máy ảnh chụp lấy ngay Polaroid kiểu Land	Mỹ	1959
Xerography	Mỹ	1952
Lazer	Liên Xô, Mỹ	1960
Công nghệ in lazer	Mỹ	1979
5. Hàng không		
Máy bay siêu âm	Mỹ	1947
Máy bay phản lực chở hành khách	Anh	1949
6. Y Dược		
Penicillin	Mỹ	1945
Insulin (sản xuất theo công nghệ sinh học)	Mỹ	1982
Vắc xin Sabin	Mỹ	1955
Vòng tránh thai	Mỹ	1957
Thiết bị dò siêu âm	Anh	1955
Sử dụng lazer để điều trị	Mỹ	1964
Máy cắt lớp toàn thân (CAT)	Anh	1971
	Mỹ	1974
Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Mỹ	1981

Nguồn: P. Gerencsér và Á. Vészi tổng hợp cho cuốn sách này.

Sự yếu kém của hiệu quả và phát triển kĩ thuật không thể được giải thích bằng một nguyên nhân duy nhất. Đây là một hiện tượng có nhiều nguyên nhân, trong số các yếu tố giải thích có nhiều quan hệ đã được đề cập trong cuốn sách này. Ta tóm tắt ngắn gọn những yếu tố quan trọng nhất.

Hệ thống thưởng phạt yếu kém. Những người chủ và các nhà quản lí của một xí nghiệp trong chế độ tư bản chủ nghĩa sẽ có cơ được món lợi khổng lồ khi xí nghiệp của họ đưa ra một đổi mới kĩ thuật mang tính cách mạng. Và ngược lại công nghệ lạc hậu, hiệu quả lao động thấp sẽ gây cho họ những thiệt hại nặng nề với xác suất cao; còn thành tích hoạt động rất xấu sẽ có thể kéo theo sự thất bại tài chính tai hoạ. Không phải các sơ đồ khuyến khích rầm rối đảm bảo điều này, mà chính là cơ chế thị trường và sự hoạt động tự nhiên của giá cả làm trong sạch thị trường.

Ngược lại, trong một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển hiệu quả hoạt động cao và phát triển kĩ thuật nhanh không tạo ra lợi thế đặc biệt, và thành tích kém cũng chẳng dẫn tới sụp đổ. Về sau, ràng buộc ngân sách mềm dềnh nào cũng tự động tha thứ bất kể sự thâm hụt hoặc lãng phí nào.

Chủ nghĩa tư bản cho phép các doanh nhân đảm nhận việc đưa ra các công nghệ mới, một loại hình tổ chức mới, hoặc sản phẩm mới. Họ có thể thử thực hiện điều đó thông qua các tổ chức đang tồn tại, nhưng nếu họ gặp phải trở ngại, thì vẫn còn khả năng tham gia tự do; có khả năng thành lập các xí nghiệp mới và kiếm tài trợ từ thị trường vốn. Đó chính là cách mà phần lớn các sản phẩm mới mang tính cách mạng vừa được liệt kê được phát triển và đưa ra thị trường. Cơ chế kinh tế xã hội được Schumpeter [1912] (1968) mô tả là một sự giải thích quan trọng cơ bản cho sự năng động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.⁴²

Ngược lại, trong chủ nghĩa xã hội điển không có chỗ cho sự tham gia mới, hoặc cho doanh nghiệp được thúc đẩy bởi mục đích tư lợi. Bất cứ một sáng kiến nào cần phải có sự chuẩn y và ủng hộ của bộ máy quan liêu. Thực ra, tác động của điều phối quan liêu không chỉ làm cho việc đổi mới kĩ thuật hầu như không thể thực hiện được, mà cũng làm hại đến hiệu quả sản xuất thường nhật. Quản lí quan liêu trực tiếp rất cứng nhắc. Nó không có khả năng điều chỉnh một cách tinh tế cung và cầu cũng như hàng triệu các biện pháp nhỏ nhặt, mà chúng tạo ra sự kết hợp hiệu quả các nguồn lực.

Tình hình càng trở nên tồi tệ hơn do thiếu hụt kinh niên, gay gắt, và phổ biến. Điều này gây ra những trục trặc thường xuyên trong sản xuất. Một số đầu vào hoặc thứ khác đến chậm hay thiếu hẳn, làm giảm hiệu quả sử dụng của những nguyên liệu đầu vào đã có sẵn, dẫn đến sự hấp tấp và những thay thế bất buộc đắt đỏ hay gây hại cho chất lượng. Xu hướng tích trữ và nạn thất nghiệp bên

⁴² Phân tích của P. Murrell (1990a, 1990b) đặc biệt nhấn mạnh đến ý tưởng này, nó coi sự thiếu vắng các doanh nhân theo tinh thần Schumpeter là yếu điểm nặng nề nhất của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cả trước và sau cải cách.

trong công nhà máy đi liền với lãng phí. Thị trường của người bán loại bỏ những khuyến khích của cạnh tranh. Không bỏ giảm giá, chẳng bỏ cải thiện chất lượng, cũng chẳng phải cố gắng đưa ra sản phẩm mới để lôi kéo người mua, bởi vì việc bán hàng dường nào cũng được đảm bảo trong mọi trường hợp.⁴³

Tóm lại, hiệu quả thấp, lạc hậu kỹ thuật, và chủ nghĩa bảo thủ có thể coi là hệ quả của tác động chung của những nhân tố đặc thù hệ thống.

⁴³ Ngành công nghiệp ô tô trong các nước tư bản chủ nghĩa luôn luôn cố gắng đổi mới các sản phẩm của mình. Ngược lại, các loại xe Wartburg và Trabant ở Đông Đức và Moskvich của Liên Xô được sản xuất trên 20 năm. Nhưng tại sao các nhà sản xuất ô tô của Đông Đức và Liên Xô phải lo lắng về đổi mới sản phẩm đầy rủi ro và tốn kém, trong khi người mua vẫn sẵn sàng chờ đợi 5 năm, 10 năm thậm chí 15 năm để có được chiếc xe cổ lỗ sĩ này?

Tiêu dùng và phân phối

Chương này phân tích người dân sống ra sao trong chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển. Phần thứ nhất của chương trình bày những đặc điểm chung về phúc lợi, tiêu dùng, và an toàn về kinh tế; phần thứ hai xem xét phân phối chúng ra sao giữa các nhóm xã hội khác nhau.

13.1 Tăng trưởng của tiêu dùng

Trong khoảng thời gian dài, mức tiêu dùng thực tế bình quân đầu người nói chung có xu hướng tăng đáng kể. Tuy nhiên, thành tựu này không phải là ấn tượng đặc biệt khi so với tốc độ tăng tiêu dùng ở các nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. So sánh như vậy thì thật là khó, bởi lẽ các nước có xuất phát điểm khác nhau về trình độ phát triển kinh tế. Vì thế ở đây sẽ cố gắng phân tích xem tỉ lệ giữa tiêu dùng thực tế bình quân của một người sống dưới chủ nghĩa xã hội và một người sống dưới chủ nghĩa tư bản biến đổi ra sao qua thời gian.

Các số liệu về các nước xã hội chủ nghĩa được trình bày trong *bảng 13.1* có lẽ thể hiện một xu hướng bị bóp méo tăng lên.¹ Nhưng mặc dù vậy, các số liệu này cho thấy rằng qua các thập kỉ tồn tại của chủ nghĩa xã hội cổ điển, chênh lệch tốc độ tăng tiêu dùng của các nước này, so với các nước tư bản đang phát triển nhanh nhất, không những không giảm mà còn tăng.

Bảng 13.2 và *13.3* trình bày so sánh quốc tế về mức sống bằng cách chỉ ra rằng, so với các nước tư bản ở Châu Âu, thì ở Liên Xô và các nước Đông Âu, số máy điện thoại ít hơn nhiều, còn ô tô riêng thì đặc biệt hiếm.

So sánh rõ ràng nhất là giữa Đông Đức và Tây Đức. Điểm xuất phát của hai nước này là gần như nhau.² *Bảng 13.4* trình bày một vài chỉ số so sánh cuộc sống vật chất của các công dân sống ở hai nước này. Sự so sánh này chính xác hơn vì chủ nghĩa xã hội cổ điển đã tồn tại ở Đông Đức cho đến tận năm 1989.

¹ Các số liệu này đã bị tác động bởi cùng các nhân tố gây méo mó được đề cập trong phần tính toán sản lượng [→9.7]. Tuy nhiên, còn có một lí do nữa để có thể tin rằng có việc “làm đẹp” này, đó là số liệu về tiêu dùng có tầm quan trọng tuyên truyền đặc biệt.

G.E. Schroeder (1990a, 1990b) đã đưa ra một bản liệt kê các bóp méo trong chuỗi số liệu thời gian về tiêu dùng chính thức của Liên Xô và các ước lượng thay thế chúng. Trong những năm 1981-85, những năm cuối cùng của thời kì trước Gorbachev, theo ước tính của CIA thì tốc độ tăng tiêu dùng thực tế hàng năm khoảng 0,7%; nói cách khác là tiêu dùng thực tế gần như đứng yên. Xem G.E. Schroeder (1990b, bảng 1).

² Tuy có những khác biệt ban đầu, nhưng chúng không phải là nguyên nhân của những khác biệt lớn. Nguyên nhân chính là sự khác nhau giữa hai hệ thống.

BẢNG 13.1

Tốc độ tăng tiêu dùng: so sánh quốc tế, 1951-78

<i>Tốc độ tăng tiêu dùng thực tế hàng năm trên đầu người</i>	
<i>Các nước XHCN</i>	
Tiệp Khắc	1,6
Hungary	2,6
Ban Lan	2,9
Liên Xô	3,7
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>	
Pháp	3,9
Ý ^a	3,8
Nhật ^b	6,5
Anh ^a	2,1
Mĩ	2,3

Nguồn: G.E. Schroeder (1983, tr.315)*Ghi chú:* Số liệu về tốc độ tăng chi tiêu tiêu dùng cá nhân^a1952 - 78^b1953-78

Vị trí tương đối của hai hệ thống được thể hiện rõ nét trong *bảng 13.5*. Để kiếm được cùng một mặt hàng tiêu dùng, người Tây Đức phải làm một giờ, thì người Đông Âu phải mất nhiều thời gian hơn - gấp đôi, gấp năm, hoặc gấp mười- mới đủ tiền mua. Điều này đúng với nhiều hàng hoá tiêu dùng, chỉ trừ bánh mì, và ở một vài nơi là chè và thuốc lá.

Các bảng số liệu trên thể hiện rõ ràng tiêu dùng của người dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là thấp so với tiêu dùng của những người sống dưới chế độ tư bản. Sự thua kém về tốc độ tăng trong tiêu dùng lớn hơn trong sản xuất. Đây rõ ràng là kết quả của chiến lược tăng trưởng ép buộc, theo đó đầu tư được ưu tiên so với tiêu dùng. Người dân bị buộc phải hi sinh khả năng tiêu dùng hiện tại để có vốn đầu tư tạo ra tăng trưởng. Một vấn đề khác là hiệu quả đầu tư khá thấp, trên thực tế tốc độ tăng trưởng có thể đạt được ở mức cao hơn mà sự hi sinh tiêu dùng lại nhỏ hơn.

BẢNG 13.2

Mật độ điện thoại: so sánh quốc tế, 1986

<i>Số đường dây chính trên 100 dân</i>	
<i>Các nước XHCN</i>	
Bungary ^a	15,1
Tiệp Khắc	12,5
Đông Đức	9,8
Hungary	7,2
Ban Lan	7,0
Rumani ^b	6,7
Liên Xô ^c	9,0
Nam Tư	11,6
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>	
Ai Cập	24,7
Hì Lạp	33,0
Ai Len	21,2
Bồ Đào Nha	14,8
Tây Ban Nha	25,2
Thổ Nhĩ Kì	5,3

Nguồn: P. Mihályi tập hợp cho cuốn sách này, dựa trên số liệu của Liên hiệp Truyền thống Quốc tế - International Communications Union (1988, tr. 401-5)

^a1983

^b1979

^c1982

13.2 Các yếu tố khác của phúc lợi vật chất

Các thước đo thông thường về phúc lợi vật chất - tiêu dùng thực tế bình quân đầu người, tiêu dùng các sản phẩm khác nhau bình quân đầu người, vân vân - không phản ánh đầy đủ các nhân tố tác động đến phúc lợi vật chất của cá nhân.

Sự thoả mãn của người tiêu dùng bị giảm nếu phải hiệu chỉnh ý định mua ban đầu cho phù hợp với cung, phải mua thứ thay thế bắt buộc, hoặc phải từ bỏ ý định mua hàng mong muốn. Cảm giác thoả mãn đối với hàng hoá thực tế được cung ứng bị giảm sút, nếu đó không phải là hàng hoá mà người mua thực sự muốn mua.³ Tương tự, sự thoả mãn tiêu dùng cũng giảm nếu sản phẩm hoặc dịch vụ chỉ có thể mua được sau khi xếp hàng vất vả, tìm kiếm và thậm chí là phải chờ đợi rất lâu.

³ I. L. Collier (1986) đã thực hiện một tính toán khá thú vị về tác động của thay thế bắt buộc. Câu hỏi mà ông đặt ra là người Đông Đức phải trả cái gì để có quyền được thoả mãn nhu cầu ban đầu với mức giá hiện hành. Ông đã tính toán chênh lệch giữa sức mua ban đầu và sức mua thực tế của đồng mức Đông Đức trên số chỉ ban đầu của người tiêu dùng. Ông đã tính ra kết quả sự chênh lệch là 13%.

BẢNG 13.3

Mật độ xe con: so sánh quốc tế

	<i>Số xe con trên 1000 dân</i>	
	1980	1987
<i>Các nước XHCN</i>		
Bungary	56	127
Tiệp Khắc	127	174
Đông Đức	151	209
Hungary	86	157
Ban Lan	64	111
Rumani	11	12
Liên Xô	26	44
Nam Tư	108	129
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>		
Áo	298	355
Đanh Mạch	271	309
Ý	302	392 ^a
Nhật Bản	202	241
Na Uy	302	387
Hà Lan	322	349
Thụy Sĩ	355	418
Tây Ban Nha	201	251
Tây Đức	388	462

Nguồn: Z. Kapitány và L. Kállay (1980, tr.165); (1991, tr.90), và số liệu thống kê của quốc gia đối với các nước tư bản

^a1986

Sự khan hiếm hàng hoá đôi khi chỉ gây ra chút ít khó chịu. Nhưng trong nhiều trường hợp nó gây bức tức và hiện tượng khan hiếm hàng hoá làm giảm đáng kể chất lượng cuộc sống không phải là ít. Sự khan hiếm trầm trọng các thực phẩm cơ bản đã xuất hiện ở một số nước và ở một số thời kì.⁴ Thiếu điện thoại có thể gây khó khăn lớn cho cuộc sống của những người già cả và mắc bệnh, bởi lẽ họ không thể gọi điện yêu cầu sự giúp đỡ những lúc cần. Thiếu nhà ở buộc nhiều người muốn sống độc lập phải sống chung trong một căn hộ, làm phương hại đến quan hệ giữa người với người và tước mất của họ cơ hội có cuộc sống cá nhân không bị quấy rầy.

⁴ Ví dụ, điều này đã xảy ra ở Rumani vào những năm 80. Theo số liệu của P. Ronnas (1990, tr. 15), trong năm 1989 hệ số giữa doanh số thương mại bình quân đầu người so với năm 1980 là : thịt 46,6%, sữa 74,6%, các sản phẩm từ bơ sữa 47,6%, đường 78,8%, gạo 43,6%.

Các mối quan hệ giữa con người bị phương hại không thể nhìn thấy về mặt thống kê, nhưng lại rất nghiêm trọng về mặt con người. Thông thường người bán hàng (hoặc viên chức trong hệ thống phân phối) thường có thái độ không thiện chí và thô lỗ, trong khi đó người mua phải ngậm bồ hòn làm ngọt, nếu không sẽ có thể bị đối xử, thậm chí, tệ hơn ở những lần sau. Những khách hàng không quen biết thường cảm thấy phải hạ mình.

BẢNG 13.4

Tiêu dùng ở Đông và Tây Đức, 1970

<i>Mức tiêu dùng của Đông Đức so với Tây Đức (%)</i>	
<i>Hàng tiêu dùng lâu bền, trên 100 hộ</i>	
Tivi	93
Tivi màu (1973)	7
Tủ lạnh	66
Tủ đá (1973)	14
Máy giặt	89
Máy giặt tự động (1973)	3
<i>Tiêu dùng lương thực và đồ uống bình quân đầu người</i>	
Thịt	86
Sữa	105
Pho mát	46
Khoa tây	149
Rau	134
Hoa quả	44
Chè	59
Cà phê	51
Rượu, sấm panh	29
Bia	68

Nguồn: Hàng tiêu dùng lâu bền 1970: Statistisches Amt der Deutschen Demokratischen Republik (Berlin, East Germany) (1971, tr. 345); Statistisches Bundesamt (Stuttgart, West Germany) (1970, tr. 467). Các số liệu khác: Bundesministerium für Innerdeutsche Beziehungen (1987, bảng 4.3-1 và 4.3-2).

Thị trường người mua, trừ một số trường hợp ngoại lệ hiếm hoi, giúp khách hàng không phải chịu những thua thiệt nhục nhã đó. Tất nhiên, để được đối xử tốt hơn thì phải mất gì cái gì đó. Khi xác định giá trên thị trường người mua, người bán tính tất cả các chi phí gây sự chú ý từ phía người mua: quảng cáo, các

đội bán hàng, các kệ bày hàng hấp dẫn, gói hàng, giao hàng tại nhà, chi phí kho bãi để có thể cung ứng chủng loại hàng hoá đa dạng, dự trữ hàng và dự trữ năng lực, thêm nhân viên để bảo đảm giao hàng nhanh chóng, v.v. Nếu không phải là ở tất cả các lĩnh vực hoặc ở mọi nơi, người mua có thể chọn mua giữa nhiều điểm bán hàng tuy giá cao hơn nhưng dịch vụ tốt hơn với những nơi giá thấp hơn nhưng dịch vụ kém hơn. Kinh nghiệm cho thấy có một tỉ lệ đáng kể người mua sẵn sàng trả mức giá cao trong quan hệ người bán - người mua. Người ta chỉ có thể phỏng đoán về cái người mua có thể quyết định khi không có sự lựa chọn

BẢNG 13.5

Thời gian lao động cần thiết để mua một số hàng tiêu dùng: so sánh quốc tế, 1988

Thời gian lao động cần thiết để mua một đơn vị hàng tiêu dùng (Tây Đức = 1)							
Hàng hoá	Đơn vị	Bungary	Tiệp khắc	Đông Đức	Hungary	Ban Lan	Liên Xô
<i>Lương thực</i>							
Thịt lợn	kg	4,1	3,4	1,3	2,4	2,0	2,7
Thịt bò	kg	5,9	3,7	1,0	2,6	1,7	3,0
Thịt gà	kg	5,4	4,7	2,8	3,5	2,8	5,5
Trứng	quả	5,5	3,8	2,4	2,6	6,6	4,2
Sữa	lít	2,7	2,0	0,5	1,8	0,7	2,9
Bơ	kg	6,0	3,6	1,9	2,5	3,5	4,0
Bánh mì (trắng)	kg	0,9	0,5	0,4	0,5	0,5	0,8
Đường	kg	7,1	3,3	1,4	3,2	3,6	4,5
Khoai tây	kg	3,7	1,1	0,3	3,2	—	1,6
Táo	kg	1,6	1,6	1,2	1,4	—	7,1
Rượu	lít	2,9	5,8	0,5	2,8	10,6	13,4
Bia	lít	3,8	2,0	1,3	2,7	7,0	2,7
Cà phê	kg	18,2	10,4	6,8	7,2	17,8	11,3
Chè	kg	—	3,2	1,0	0,7	0,7	2,4
Thuốc lá	hộp	1,7	1,0	1,7	0,7	0,6	1,4
<i>Hàng tiêu dùng khác</i>							
Quần áo nam							
(mùa đông)	bộ	2,2	5,4	2,0	2,5	3,7	3,1
Giày nam (da)	đôi	1,2	1,2	1,2	1,8	2,0	1,7
Xe máy	chiếc	4,0	2,5	2,4	2,3	9,2	3,6
Tivi màu	chiếc	5,3	6,6	5,6	4,0	13,4	4,6
Bột giặt	kg	1,5	—	2,6	4,1	5,1	4,2
Xăng	lít	8,1	7,0	2,6	5,7	5,0	4,0

Nguồn: Liên Hiệp Quốc- United Nations (1990a, tr.121)

này.⁵ Tôi cho rằng rằng nếu có sự lựa chọn tự do thì nhiều người sẽ có thể trả thêm tiền trên thị trường người mua để được hưởng những phục vụ tốt.

Sau khi việc mua và tiêu thụ đã xảy ra, sự thoả mãn bị giảm đi nhiều bởi sự thực là nhiều khi chất lượng của mặt hàng hay dịch vụ có vấn đề: nó không làm tốt chức năng, dễ hỏng hóc, không bền, không hiện đại, hình dáng xấu, v.v. Thí dụ, bảng 13.4 cho thấy người tiêu dùng ở hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển nhận được số lượng ít hơn hàng hoá và dịch vụ so với ở hệ thống tư bản chủ nghĩa. Cái mà những con số này không phản ánh được đó là sự khác biệt về chất lượng. Ta chỉ nêu vài thí dụ. Số cá nhân có điện thoại ở Liên xô thấp hơn nhiều so với ở Mỹ hay ở Tây Âu. Nhưng ngay những người có điện thoại cũng rất bực bội khi sử dụng nó: đường dây tối và hay bận, gọi quốc tế thì phải đợi rất lâu. Sự thoả mãn ở các nước xã hội chủ nghĩa thấp hơn so với các nước tư bản không chỉ ở chỗ diện tích nhà cho mỗi hộ gia đình ít hơn, mà còn là vì những bất lợi khác của cuộc sống chật chội: tiêu chuẩn về chất lượng nhà ở thấp hơn, và do thiếu bảo dưỡng nên nhà ở tiếp tục xuống cấp; rất nhiều nhà ở không có nước và hệ thống thoát nước thải và sưởi ấm hiện đại. Ô tô được sản xuất ở các nước xã hội chủ nghĩa có độ an toàn và tiện nghi thấp hơn, tốn nhiều nhiên liệu hơn, và hình thức kém hấp dẫn hơn so với các ô tô cùng cỡ và tính năng được sản xuất ở các nước tư bản.

Sự khác nhau về chất lượng có thể được giải thích bởi sự khác biệt giữa hai hệ thống. Do chưa có một nghiên cứu toàn diện, sau đây chỉ xin nêu ra một số nhân tố trong số đó.

1. Nền kinh tế mệnh lệnh chỉ có thể đưa ra những hướng dẫn về sản lượng qua các chỉ số tổng hợp chung; các đặc tính hết sức cụ thể về chất lượng không thể mô tả một cách tập trung được. Vì thế, động lực cần thiết để nâng cao chất lượng không thể có được trong khung khổ của hệ thống kiểm soát quan liêu từ trên xuống.

2. Giá cả được xác định bởi cơ chế quản lí giá có tính chất hành chính và tập trung không thể phản ánh sự khác nhau về chất lượng chính xác như giá cả được xác định bởi thị trường. Cơ quan hành chính có chức năng xác định giá không cố gắng để làm sao cho giá thể hiện chính xác sự khác nhau về chất lượng. Tiêu chuẩn này không được chú ý đúng mức trong tất cả các tính toán về giá trị dựa trên giá thực tế.

3. Chiến lược tăng trưởng ép buộc dẫn đến ưu tiên tăng trưởng về mặt số lượng thậm chí phải hi sinh chất lượng.

⁵ F. L. Pryor (1977) đã phát hiện ra rằng một người tiêu dùng Liên Xô trong những năm 60 mất số giờ đi mua hàng hoá (dùng vào việc tìm kiếm và xếp hàng) đúng bằng phần chênh lệch giữa tổng số giờ làm việc của nhân viên cửa hàng ở Mỹ và Liên Xô. Nói cách khác, xã hội đã mất cùng số thời gian vào mua và bán hàng hoá trong cả 2 trường hợp. Dưới chế độ thị trường người bán, thời gian này là thời gian người mua phải hi sinh, trong khi đó trong trường hợp ngược lại nó tạo thành thời gian làm việc được trả lương của người bán.

4. Trên thị trường người bán, người sản xuất - người bán có thể bán được sản phẩm của mình thậm chí khi chất lượng của chúng không phải là không có vấn đề. Trên thị trường người mua, nâng cao chất lượng là một trong các biện pháp được nhiều người sản xuất - người bán sử dụng để thu hút người mua; nhân tố tạo ra sức ép và động lực này hiếm thấy có trong nền kinh tế thiếu hụt kinh niên.

Người dân đánh giá như thế nào về điều kiện vật chất của chính họ? Câu trả lời phụ thuộc vào cơ hội so sánh mức sống vật chất của họ so với người dân ở các nước khác. Trong một thời gian dài, hầu hết người dân ở Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ hầu như bị tách biệt với thế giới bên ngoài: họ không thể đi ra nước ngoài và có thể không tiếp xúc với một số ít người nước ngoài đến nước họ. Họ không được phép xem phim hoặc tạp chí phương Tây, ở đó họ có thể biết được cuộc sống của người dân ở các nước khác. Phần lớn người dân sống trong một xã hội đóng cửa không quá thất vọng về mức tiêu dùng họ có được và các tác động phụ tiêu cực của mức sống thấp. Họ nghĩ rằng sự khác khổ trong cách sống của họ là không thể khác được và đó là cuộc sống hàng ngày ở bất kỳ nước nào. Họ có khuynh hướng cho rằng cuộc sống của họ đã được cải thiện so với quá khứ xa xưa. Chấp nhận điều kiện hiện có và nhẫn nhục chịu đựng cuộc sống vật chất hiện tại của người dân ở các nước đóng cửa là một trong những nguyên nhân lí giải sự tồn tại lâu đến thế của hệ thống cổ điển.

Đảng - Nhà nước đã không mấy thành công trong việc tách biệt người dân Đông Âu.⁶ Tất cả những so sánh với các nước phương Tây đã hình thành nên nhận thức, rằng hệ thống cổ điển không thể đảm bảo mức sống như hệ thống tư bản, hệ thống được coi là kém ưu việt hơn, có thể mang lại cho công dân của họ. Vì vậy, sự thất vọng về cuộc sống vật chất dưới hệ thống cổ điển mạnh hơn ở các nước nhỏ Đông Âu so với các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á và phần lớn lãnh thổ Liên Xô. Đó là một nhân tố quan trọng lí giải tại sao cải cách và cách mạng lại sớm bắt đầu ở Đông Âu.

13.3 An toàn kinh tế

An toàn xã hội hiểu theo nghĩa rộng bao gồm tất cả những gì đảm bảo một cuộc sống không có nỗi lo sợ. Không có chuyện này trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Sự kìm kẹp về chính trị được áp dụng và nó triệt phá những tư tưởng chống đối, dù là thực tế hay tiềm năng, và tước đi của người dân những quyền tự do chính trị cơ bản [→ 3.6]. Không chỉ những người vi phạm luật pháp và các quy định hiện hành, hoặc những người thực sự chống đối chế độ không

⁶ Điều này đặc biệt đúng ở Đông Đức, nơi mà không thể cấm người dân xem chương trình truyền hình của Tây Đức. Vì thế tất cả người dân Đông Đức có thể có những so sánh thường xuyên về cách sống của họ với những đồng bào của họ ở Tây Đức.

cảm thấy yên ổn, mà chế độ chuyên chế có thể trừng trị bất cứ ai. Theo nghĩa đó, thậm chí cả những người đi theo chế độ đó cũng không cảm thấy an toàn. Đặc biệt, những người hoạt động chính trị tích cực hoặc đảm trách vị trí quan trọng không thể cảm thấy an toàn. Giới trí thức bị ám ảnh về sự mất an toàn bởi lẽ riêng là sự tồn tại của họ luôn gây ra ngờ vực cho giới lãnh đạo.

Bây giờ xin trở lại khái niệm an toàn kinh tế theo nghĩa hẹp nhất. Nó là một phần của khái niệm an toàn nói chung và gắn chặt với việc xem xét đời sống vật chất. Phân phân tích ở đây sẽ tập trung vào những người đứng xa chính trị và tỏ ra phục tùng chế độ, ít nhất ở mức sao cho họ có thể tránh không bị là nạn nhân chính trị. Một khi hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển được củng cố thì phần lớn dân cư rơi vào nhóm người này.

Một thành công lớn của hệ thống xã hội chủ nghĩa là bảo đảm an toàn kinh tế cơ bản cho những người phục tùng. Tôi sẽ liệt kê các nội dung cơ bản của sự an toàn này và đồng thời lưu ý rằng sự an toàn kinh tế này còn quá khiêm tốn và có nhiều hạn chế. Hình mẫu chủ nghĩa xã hội được phân tích trong phần này là mô hình khái quát từ các đặc trưng của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô bởi lẽ ở đó các xu hướng nội tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa được phát triển nhất quán nhất. Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác ở châu Á và châu Phi ở trình độ phát triển thấp hơn còn rất xa mới đạt được sự an toàn kinh tế.

1. Ở các nước xã hội chủ nghĩa luôn có đủ việc làm, và hơn thế nữa thậm chí còn thiếu lao động, điều này thường xuyên xảy ra ở các nước xã hội chủ nghĩa có trình độ phát triển cao hơn. Đây có lẽ là nhân tố quan trọng nhất, nó giải thoát mọi người khỏi nỗi sợ hãi thất nghiệp, một vấn đề gây ra tác động tâm lý rất nặng nề đối với người lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

2. Giáo dục công được miễn phí. Ở một số nước, tất cả mọi người đều được hưởng dịch vụ y tế miễn phí, còn ở một số nước khác thì một số nhóm xã hội được hưởng.⁷ Tất nhiên, chất lượng của các dịch vụ này còn xa mới đáp ứng được yêu cầu, nhưng thực tế là việc Nhà nước cung ứng các dịch vụ miễn phí đã làm tăng cảm giác an toàn của người dân.

3. Hệ thống hưu bổng toàn diện và tập trung được xây dựng.⁸ Mức lương

⁷ Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, y tế miễn phí được dành cho hầu hết dân chúng ở Liên Xô và Đông Âu. Tại Trung Quốc điều này chỉ áp dụng đối với người lao động trong khu vực nhà nước; nông dân phải trả chi phí y tế, mặc dù trong trường hợp bệnh nặng, họ và những người trong gia đình họ được hưởng nhiều dịch vụ y tế miễn phí. Do dịch vụ y tế miễn phí, nên thói quen "lót tay" cho bác sĩ hoặc y tá trở nên phổ biến, vì thế không thể nói rằng người dân thực sự được hưởng dịch vụ y tế miễn phí. Nhưng khoản tiền này không phải là bắt buộc. Những người không có khả năng hoặc không muốn đưa số tiền này vẫn được điều trị. Vì vậy, lời tuyên bố rằng việc cung cấp các dịch vụ cơ bản cho mọi người là có bảo đảm, cho dù ít nhất là ở mức thấp, cũng đúng trong lĩnh vực y tế.

⁸ Hệ thống này cũng giống như hệ thống được sử dụng trong y tế; ở giai đoạn phát triển cao hơn của chủ nghĩa xã hội, tất cả những người lao động ở Liên Xô và Đông Âu mặc nhiên được tiền hưu trí. Tại Trung Quốc dưới xã hội chủ nghĩa cổ điển, hệ thống lương hưu tập trung của nhà nước không bao gồm những người sống ở các làng, xã; gia đình họ và làng xã phải tự lo liệu cho những người già.

hưu nói chung là rất thấp, nhưng diện được hưởng rất rộng và ở nhiều nước hầu như là toàn bộ dân cư, và điều này góp phần tạo ra sự an toàn kinh tế.

4. Theo tư tưởng chính thống và câu chữ trong hiến pháp thì Nhà nước có nhiệm vụ cung cấp nhà ở.⁹ Nhưng trên thực tế, nhà ở là một trong các lĩnh vực bị sao nhãng và ít được ưu tiên, nên thiếu nhà ở trở nên trầm trọng [→ bảng 11.2]. Tuy nhiên, không có cảnh người vô gia cư ngủ qua đêm trên các hè phố. Ở đây mọi người có nghĩa vụ phải làm việc, và khi đã có chỗ làm việc, thì bằng cách nào đó cũng kiếm được nơi ở; nếu không tìm được chỗ khác, thì có thể ở trong nhà tập thể công nhân, hoặc thuê chung với người khác căn hộ chật hẹp ở các chung cư.

5. Mạng lưới phúc lợi đã đến với những người không có khả năng tự vệ: trẻ mồ côi, người đau ốm và người già cả không nơi nương tựa. Mức dịch vụ chăm sóc được nhà nước cung cấp này không phải như nhau, trải rộng từ mức nghèo khổ đến mức có thể chấp nhận được, và khác nhau giữa các nước và các thời kì, nhưng ở mức độ này hay mức độ khác họ được Nhà nước chăm sóc nếu không tìm được sự giúp đỡ từ phía gia đình.

Trong số các nhân tố cơ bản tạo ra sự an toàn, việc làm đầy đủ, nghĩa vụ lao động và hệ thống an toàn xã hội giải thích tại sao trên thực tế không có người ăn xin dưới hệ thống cổ điển. Nhưng những lí giải ở khía cạnh kinh tế đó phải được nói rõ, rằng có thể sẽ có người ăn xin, nếu việc ăn xin không bị pháp luật và quy tắc đạo đức công cộng cấm. Việc cấm này có khả năng thực thi, bởi lẽ trên thực tế hệ thống xã hội chủ nghĩa có thể đảm bảo cho người dân những nhu cầu kinh tế cơ bản của cuộc sống.

Nhưng phải lưu ý rằng đó thực ra chỉ là những nhu cầu vật chất cơ bản mà hệ thống an toàn đó có thể đảm bảo.¹⁰ Thực tế trên không mâu thuẫn với lời khẳng định rằng sự nghèo khổ là phổ biến trong chủ nghĩa xã hội cổ điển: thực ra, có rất ít người ở vào thế bất lực đến mức không thể bảo đảm sinh hoạt tối thiểu cho mình.

6. Mặc dù còn có tội phạm, nhưng tình hình an ninh công cộng tốt hơn nhiều so với các nước tư bản. Điều này có quan hệ phần nào với yếu tố an toàn kinh tế được nêu ở trên: có ít động cơ kinh tế để dẫn đến hành vi tội phạm. Nhưng điều này cũng một phần do tác động tích cực của một thực tế rất khó chịu là hệ thống cổ điển là nhà nước cảnh sát độc tài. Tội phạm không có nơi ẩn trốn. Mọi người

⁹ Theo điều 44 Hiến pháp Liên Xô "Công dân Liên Xô có quyền có nhà ở. Quyền này sẽ được bảo đảm bởi sự phát triển và bảo hộ của quỹ nhà nước và xã hội, bởi sự khuyến khích xây dựng nhà ở cá nhân và tập thể, phân phối công bằng, dưới sự giám sát của xã hội, diện tích nhà được phân đồng thời với thực hiện chương trình xây dựng các khu nhà tiện nghi, và bởi thực hiện tiền thuê nhà và lệ phí dịch vụ công cộng thấp". B. Kotlove (1986, tr.17) trích dẫn.

¹⁰ Theo cách tiếp cận chung của cuốn sách này, ta chỉ mô tả hình thái phát triển chung của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Tình hình thực tế có thể khác và tốt hơn rất nhiều so với hình mẫu này có thể thấy ở một số nước trong một số thời kì (như nạn đói ở Liên Xô và Trung quốc).

phải khai báo cư trú với cảnh sát, thậm chí cả trường hợp họ ở 2 ngày tại một nơi lạ; nếu họ không làm như vậy, thì người cung cấp chỗ ở tạm trú phải làm điều đó. Bất kì ai phát hiện ra sự vi phạm phải báo cho cảnh sát; nếu họ không làm như vậy thì cũng có thể bị phạt. Những người chỉ điểm cho cảnh sát đã xâm nhập sâu vào quần chúng; ngoài ra, ở mỗi khối nhà hoặc đường phố đều có những người được cảnh sát giao nhiệm vụ báo cáo tất cả các sự việc không bình thường và sự xuất hiện của những người lạ trong khoảng thời gian dài hơn. Cuối cùng, các hình phạt rất khắc nghiệt đối với cách hành vi phạm tội bị bắt quả tang hoặc bị tuyên án. Điều kiện trong các nhà tù và các trại lao động đặc biệt tồi tệ và trong nhiều trường hợp là không thể chịu nổi.

Các hiện tượng được nêu tại các điểm từ 2 đến 5 được phân tích qua tách tổng tiêu dùng thành tiêu dùng cá nhân do các hộ gia đình phải tự thanh toán và tiêu dùng tập thể do ngân sách chi trả. Các vấn đề được phân tích dưới nhiều quan điểm khác nhau được thể hiện trong *bảng 13.6*. Nếu nhìn tỉ trọng sử dụng sản phẩm quốc gia, thì không có sự khác biệt rõ nét giữa hai hệ thống; các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu không chứng minh được họ là “nhà nước phúc lợi” nhiều hơn nhiều so với các nước tư bản chủ nghĩa được so sánh. Nhưng lại có sự khác biệt lớn được thấy trong cột cuối cùng. Cột này thể hiện sự phân phối sản phẩm và dịch vụ có thể phân phối được về mặt vật lí và ở khía cạnh đó có thể được phân phối khá bình quân nhờ cơ chế điều phối quan liêu hoặc cơ chế điều phối thị trường. Phân tích từ đầu đến giờ cho thấy hệ thống xã hội chủ nghĩa quá coi trọng điều phối quan liêu.

Điều đó đưa chúng ta đến những vấn đề đạo đức nan giải. Tôi đã nêu rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển đã có nhiều thành tựu trong việc bảo đảm an toàn kinh tế. Đó chính là lí do tại sao một phần đáng kể người dân chấp nhận hệ thống này và ở chừng mức nào đó còn hợp pháp hoá nó. Nhưng cũng có mảng tối đi liền với tất cả những thành tựu này. Một phần quan trọng của tư tưởng chính thống của chủ nghĩa xã hội cổ điển là Đảng và Nhà nước giáo huấn tư tưởng gia trưởng cho dân chúng [→ 4.4]. Điều này được thể hiện dưới nhiều hình thức, bắt đầu từ thuế và bao cấp, mà nó đã làm cho tiêu dùng thực tế rời xa cơ cấu tiêu dùng có thể phù hợp với nhu cầu của người dân, tiếp theo là nhu cầu về an toàn xã hội, như vừa được phân tích ở trên. Loại chăm lo của Nhà nước có tính gia trưởng này đi liền với những hạn chế tự do lựa chọn của cá nhân, như đã thấy trong tất cả 6 hiện tượng vừa mới được trình bày.¹¹ Sự an toàn, được bảo đảm bởi việc làm đầy đủ và thiếu lao động kinh niên, có được đồng thời với những hạn chế hành chính đối với tự do lựa chọn nghề nghiệp và nơi làm việc; quyền được lao động đi đối với nghĩa vụ lao động. Nhiều hoạt động chăm lo của nhà nước được thực hiện ở nơi làm việc, nó đã tăng cường sự ràng buộc người

¹¹ Về các khía cạnh triết học-chính trị và đạo đức của vấn đề này, xem F. Fehér (1982)

hưu nói chung là rất thấp, nhưng diện được hưởng rất rộng và ở nhiều nước hầu như là toàn bộ dân cư, và điều này góp phần tạo ra sự an toàn kinh tế.

4. Theo tư tưởng chính thống và câu chữ trong hiến pháp thì Nhà nước có nhiệm vụ cung cấp nhà ở.⁹ Nhưng trên thực tế, nhà ở là một trong các lĩnh vực bị sao nhãng và ít được ưu tiên, nên thiếu nhà ở trở nên trầm trọng [→ bảng 11.2]. Tuy nhiên, không có cảnh người vô gia cư ngủ qua đêm trên các hè phố. Ở đây mọi người có nghĩa vụ phải làm việc, và khi đã có chỗ làm việc, thì bằng cách nào đó cũng kiếm được nơi ở; nếu không tìm được chỗ khác, thì có thể ở trong nhà tập thể công nhân, hoặc thuê chung với người khác căn hộ chật hẹp ở các chung cư.

5. Mạng lưới phúc lợi đã đến với những người không có khả năng tự vệ: trẻ mồ côi, người đau ốm và người già cả không nơi nương tựa. Mức dịch vụ chăm sóc được nhà nước cung cấp này không phải như nhau, trải rộng từ mức nghèo khổ đến mức có thể chấp nhận được, và khác nhau giữa các nước và các thời kì, nhưng ở mức độ này hay mức độ khác họ được Nhà nước chăm sóc nếu không tìm được sự giúp đỡ từ phía gia đình.

Trong số các nhân tố cơ bản tạo ra sự an toàn, việc làm đầy đủ, nghĩa vụ lao động và hệ thống an toàn xã hội giải thích tại sao trên thực tế không có người ăn xin dưới hệ thống cổ điển. Nhưng những lí giải ở khía cạnh kinh tế đó phải được nói rõ, rằng có thể sẽ có người ăn xin, nếu việc ăn xin không bị pháp luật và quy tắc đạo đức công cộng cấm. Việc cấm này có khả năng thực thi, bởi lẽ trên thực tế hệ thống xã hội chủ nghĩa có thể đảm bảo cho người dân những nhu cầu kinh tế cơ bản của cuộc sống.

Nhưng phải lưu ý rằng đó thực ra chỉ là những nhu cầu vật chất cơ bản mà hệ thống an toàn đó có thể đảm bảo.¹⁰ Thực tế trên không mâu thuẫn với lời khẳng định rằng sự nghèo khổ là phổ biến trong chủ nghĩa xã hội cổ điển: thực ra, có rất ít người ở vào thể bất lực đến mức không thể bảo đảm sinh hoạt tối thiểu cho mình.

6. Mặc dù còn có tội phạm, nhưng tình hình an ninh công cộng tốt hơn nhiều so với các nước tư bản. Điều này có quan hệ phần nào với yếu tố an toàn kinh tế được nêu ở trên: có ít động cơ kinh tế để dẫn đến hành vi tội phạm. Nhưng điều này cũng một phần do tác động tích cực của một thực tế rất khó chịu là hệ thống cổ điển là nhà nước cảnh sát độc tài. Tội phạm không có nơi ẩn trốn. Mọi người

⁹ Theo điều 44 Hiến pháp Liên Xô "Công dân Liên Xô có quyền có nhà ở. Quyền này sẽ được bảo đảm bởi sự phát triển và bảo hộ của quỹ nhà nước và xã hội, bởi sự khuyến khích xây dựng nhà ở cá nhân và tập thể, phân phối công bằng, dưới sự giám sát của xã hội, diện tích nhà được phân đồng thời với thực hiện chương trình xây dựng các khu nhà tiện nghi, và bởi thực hiện tiền thuê nhà và lệ phí dịch vụ công cộng thấp". B. Kotlove (1986, tr.17) trích dẫn.

¹⁰ Theo cách tiếp cận chung của cuốn sách này, ta chỉ mô tả hình thái phát triển chung của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Tình hình thực tế có thể khác và tốt hơn rất nhiều so với hình mẫu này có thể thấy ở một số nước trong một số thời kì (như nạn đói ở Liên xô và Trung quốc).

phải khai báo cư trú với cảnh sát, thậm chí cả trường hợp họ ở 2 ngày tại một nơi lạ; nếu họ không làm như vậy, thì người cung cấp chỗ ở tạm trú phải làm điều đó. Bất kì ai phát hiện ra sự vi phạm phải báo cho cảnh sát; nếu họ không làm như vậy thì cũng có thể bị phạt. Những người chỉ điểm cho cảnh sát đã xâm nhập sâu vào quần chúng; ngoài ra, ở mỗi khối nhà hoặc đường phố đều có những người được cảnh sát giao nhiệm vụ báo cáo tất cả các sự việc không bình thường và sự xuất hiện của những người lạ trong khoảng thời gian dài hơn. Cuối cùng, các hình phạt rất khắc nghiệt đối với cách hành vi phạm tội bị bắt quả tang hoặc bị tuyên án. Điều kiện trong các nhà tù và các trại lao động đặc biệt tồi tệ và trong nhiều trường hợp là không thể chịu nổi.

Các hiện tượng được nêu tại các điểm từ 2 đến 5 được phân tích qua tách tổng tiêu dùng thành tiêu dùng cá nhân do các hộ gia đình phải tự thanh toán và tiêu dùng tập thể do ngân sách chi trả. Các vấn đề được phân tích dưới nhiều quan điểm khác nhau được thể hiện trong *bảng 13.6*. Nếu nhìn tỉ trọng sử dụng sản phẩm quốc gia, thì không có sự khác biệt rõ nét giữa hai hệ thống; các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu không chứng minh được họ là “nhà nước phúc lợi” nhiều hơn nhiều so với các nước tư bản chủ nghĩa được so sánh. Nhưng lại có sự khác biệt lớn được thấy trong cột cuối cùng. Cột này thể hiện sự phân phối sản phẩm và dịch vụ có thể phân phối được về mặt vật lí và ở khía cạnh đó có thể được phân phối khá bình quân nhờ cơ chế điều phối quan liêu hoặc cơ chế điều phối thị trường. Phân tích từ đầu đến giờ cho thấy hệ thống xã hội chủ nghĩa quá coi trọng điều phối quan liêu.

Điều đó đưa chúng ta đến những vấn đề đạo đức nan giải. Tôi đã nêu rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển đã có nhiều thành tựu trong việc bảo đảm an toàn kinh tế. Đó chính là lí do tại sao một phần đáng kể người dân chấp nhận hệ thống này và ở chừng mức nào đó còn hợp pháp hoá nó. Nhưng cũng có mảng tối đi liền với tất cả những thành tựu này. Một phần quan trọng của tư tưởng chính thống của chủ nghĩa xã hội cổ điển là Đảng và Nhà nước giáo huấn tư tưởng gia trưởng cho dân chúng [→ 4.4]. Điều này được thể hiện dưới nhiều hình thức, bắt đầu từ thuế và bao cấp, mà nó đã làm cho tiêu dùng thực tế rời xa cơ cấu tiêu dùng có thể phù hợp với nhu cầu của người dân, tiếp theo là nhu cầu về an toàn xã hội, như vừa được phân tích ở trên. Loại chăm lo của Nhà nước có tính gia trưởng này đi liền với những hạn chế tự do lựa chọn của cá nhân, như đã thấy trong tất cả 6 hiện tượng vừa mới được trình bày.¹¹ Sự an toàn, được bảo đảm bởi việc làm đầy đủ và thiếu lao động kinh niên, có được đồng thời với những hạn chế hành chính đối với tự do lựa chọn nghề nghiệp và nơi làm việc; quyền được lao động đi đối với nghĩa vụ lao động. Nhiều hoạt động chăm lo của nhà nước được thực hiện ở nơi làm việc, nó đã tăng cường sự ràng buộc người

¹¹ Về các khía cạnh triết học-chính trị và đạo đức của vấn đề này, xem F. Fehér (1982)

lao động với người sử dụng lao động. Giáo dục và y tế miễn phí đi kèm với việc buộc phải đến nhận dịch vụ đó ở một trường, bác sĩ và bệnh viện cụ thể. Nếu cần Nhà nước có thể bảo đảm cho tất cả, nhưng Nhà nước sẽ quyết định ai sống ở đâu và trong những điều kiện như thế nào. Nhà nước có thể chăm sóc những người không có khả năng làm việc, nhưng với tất cả mọi người, dù có khả năng hay không có khả năng làm việc, đều nằm trong cái lưới Nhà nước giăng kín toàn bộ xã hội. Sự chăm sóc đi theo mỗi công dân từ khi được sinh ra trong bệnh viện nhà nước, rồi từ ngày còn là trẻ sơ sinh cho đến khi ở trong các ngôi nhà của Nhà nước dành cho người già, và nếu cần thì cả việc tang lễ nữa, nhưng sự chăm sóc cả đời đi kèm với sự giám sát cả đời và giáo huấn tư tưởng chính thống. Cảnh sát có những bảo đảm rất hiệu quả phòng chống tội phạm, nhưng cũng lại theo dõi không kém phần sát sao đối với dân lành.

BẢNG 13.6

Tiêu dùng tập thể: so sánh quốc tế

	Tiêu dùng tập thể, tỉ trọng GDP, 1976 (%)				Tiêu dùng công cộng có thể phân chia, tỉ trọng tổng tiêu dùng mở rộng, 1969 (%) ^a
	Giáo dục	Y tế	Phúc lợi	Tổng	
<i>Các nước XHCN</i>					
Bungary	3,9	3,1	10,3	17,3	-
Tiệp Khắc	3,9	3,8	16,3	24,0	-
Đông Đức	4,9	5,1	11,7	21,7	49,9
Hungary	3,4	5,3	11,6	20,3	40,0 ^b
Ban Lan	3,2	3,3	7,1	13,6	44,2
Rumani	2,5	1,9	5,0	9,4	-
Liên Xô	3,7	2,6	9,3	15,6	48,9
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>					
Áo	4,6	4,6	21,1	30,3	-
Pháp	-	-	-	-	15,1
Ý	5,0	6,1	14,8	25,9	18,0
Thụy Sĩ	-	-	-	-	30,7
Mĩ	5,0	2,9	11,3	19,2	-
Tây Đức	3,8	5,1	20,6	29,5	-

Nguồn: cột 1-4: F. L. Pryor (1985, tr. 224). Cột 5: V. Cao-Pinna, S. S. Shatalin (1979, tr. 186)

^aNhóm tiêu dùng công cộng có thể phân chia gồm tất cả các hàng hoá và dịch vụ có thể được phân phối bởi thị trường cũng như các phương pháp phi thị trường, chẳng hạn như thuốc chữa bệnh và dịch vụ y tế. Tổng tiêu thụ là tổng của tiêu thụ thị trường và phi thị trường.

^bƯớc tính cho năm 1968.

Phúc lợi, đoàn kết với kẻ yếu, an toàn trong xã hội, và tự do cá nhân là những đòi hỏi thể hiện những giá trị nội tại phù hợp với hệ thống đạo đức của số đông dân chúng. Trong nhiều khía cạnh, chúng có tính chất bổ sung cho nhau - yêu cầu về một thứ phù hợp với yêu cầu thứ khác. Nhưng trong một số trường hợp chúng lại mâu thuẫn với nhau. Khi điều đó xảy ra thì mỗi người sẽ quyết định theo sự đánh giá của mình về mức độ giá trị. Nói tóm lại, người ta có thể đưa ra kết luận sau đây về hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển:

Hệ thống này tụt hậu so với nhiều nước tư bản về phúc lợi vật chất theo cả nghĩa hẹp và rộng, cả về tốc độ phát triển và cải thiện chất lượng điều kiện sống. Thành tích của hệ thống về tính đoàn kết và an toàn là có tính nước đôi. Quan trọng hơn cả, cái giá của mỗi thành quả mà hệ thống có được về khía cạnh này là một sự tước đi toàn bộ và sự xâm phạm ghê gớm tự do kinh tế, chính trị, và xã hội.

13.4 Cách tiếp cận thứ nhất: phân phối thu nhập bằng tiền

Nhiệm vụ tiếp theo là phân tích phân phối phúc lợi. Sau khi Đảng cộng sản nắm quyền lực [→ 2.4] đã diễn ra việc phân phối lại có tính chất toàn diện của cải và thu nhập. Nếu xem xét toàn bộ lịch sử loài người, thì giai đoạn quá độ cách mạng này là một khoảng khắc, ở đó hệ thống xã hội chủ nghĩa đã tiến đến rất gần các nguyên tắc quân bình.¹²

Cuốn sách này không đề cập đến quá trình phát triển liên tục của hệ thống cách mạng - quá độ. Chúng ta hãy tiến thẳng đến phân tích hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển đã trưởng thành.¹³

Khía cạnh đầu tiên được phân tích là phân phối thu nhập bằng tiền trong dân. *Hình 13.1* mô tả sự so sánh quốc tế, sử dụng các đường cong Lorenz.¹⁴ Nhiều chỉ số đã được sử dụng để đo mức độ bất bình đẳng. *Bảng 13.7* và *13.8* trình bày các

¹² Do việc sung công tài sản có trước cách mạng và các quy định tái phân phối khác đã được đề cập ở phần trước, nên ở đây chỉ chú ý đến điều kiện vật chất của những người lên nắm quyền.

Trong giai đoạn này, khi những người cách mạng bước ra khỏi hoạt động bất hợp pháp và lên nắm quyền lực, phần lớn các nhà lãnh đạo đều thể hiện chủ nghĩa thanh giản. Họ từ chối nhận những đặc lợi vật chất và chỉ yêu cầu điều kiện tiện nghi tối thiểu để họ thực hiện công việc của mình. Căn hộ được trang bị với những đồ giản dị của Lê nin vẫn được trưng bày trong Bảo tàng Kremlin. Sự đồng nhất của các nhà lãnh đạo mới với người lao động thậm chí còn được thể hiện ở cách ăn mặc đơn giản của họ. Mao cả cuộc đời mình mặc quần áo màu xám của người lao động. Trên thực tế, toàn bộ quốc gia này trong những năm cai trị của Mao bị buộc phải mặc cùng kiểu như vậy.

¹³ Có rất nhiều người viết về chủ đề này, trong số đó đáng chú ý nghiên cứu của: A. Bergson (1984), J. G. Chapman (1977, 1989), W. D. Connor (1979), và A. McAuley (1979).

¹⁴ Đường cong Lorenz được hiểu như sau: Trục hoành biểu diễn tỉ lệ lũy kế dân số, và trục tung là tỉ lệ tổng thu nhập. Nếu phân phối thu nhập hoàn toàn bình đẳng, thì đường này là đường thẳng chéo giữa hai trục. Đường cong càng gần với đường chéo thì phân phối càng bình đẳng. Nếu nó càng cong xuống dưới, thì phân phối càng bất bình đẳng.

so sánh quốc tế về hệ số Gini và các thước đo khác về sự mất bình đẳng.¹⁵ Hình và các bảng này cho thấy phân phối thu nhập bằng tiền trong các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển là khá quân bình hơn hầu hết các nước tư bản.¹⁶ Nhưng phải lưu ý thêm rằng các nước tư bản không phải là nhóm đồng nhất. Thuế với bản chất khá mạnh về tái phân phối thu nhập đã được sử dụng ở nhiều nước, nơi mà các Đảng dân chủ xã hội quản lí đất nước trong khoảng thời gian dài và “Nhà nước phúc lợi” đã phát triển. Điều này có nghĩa là thu nhập bằng tiền sau thuế khá quân bình ở các nước đó so với các nước tư bản khác.¹⁷ Ví dụ, phân phối thu nhập bằng tiền sau thuế ở Thụy Điển quân bình hơn so với ở Liên Xô.

13.5 Phân phối phúc lợi vật chất: Những biểu hiện khác

Phân phối phúc lợi vật chất không được thể hiện đầy đủ ở thu nhập bằng tiền. Người ta cũng cố gắng mô tả những hình thức khác của phân phối phúc lợi.¹⁸ Ba hình thức được phân tích ở đây, nhưng đó không phải là tất cả các hình thức.

1. Thuế doanh thu và trợ cấp giá. Phân phối được thực hiện không chỉ bằng đánh thuế thu nhập mà còn thông qua thuế doanh thu và trợ giá đối với các hàng hoá tiêu dùng.

Hãy lấy một ví dụ đơn giản. Giá giao thông công cộng ở các nước xã hội chủ nghĩa thấp hơn nhiều giá thành; mức bao cấp giá là quá cao. Trong khi đó, thuế doanh thu đánh rất cao vào xe hơi cá nhân. Ý tưởng đằng sau những biện pháp này là: giao thông công cộng đáp ứng nhu cầu cơ bản, trong khi đó xe con có thể được xem là hàng xa xỉ; giao thông công cộng được những người nghèo sử dụng và xe hơi thì được những người giàu sử dụng. Vì thế hình thức bao cấp giá và thuế doanh thu này là cách phân phối lại thu nhập có lợi cho người nghèo.

¹⁵ Hệ số Gini được tính như sau: diện tích vùng nằm giữa đường Lorenz và đường chéo được chia cho diện tích hình tam giác được xác định bởi các đáy bên trái, đáy bên phải và các góc phải phía trên trong hình 13.1. Nếu hệ số này bằng 0 thì đó là trường hợp phân phối hoàn toàn bình đẳng, nếu nó bằng 1 thì đó là phân phối hoàn toàn không bình đẳng. Hệ số này càng cao thì phân phối càng kém bình đẳng.

Các hệ số Gini được tính từ các đường Lorenz trong hình 13.1 được trình bày trong bảng 13.8, và trong đó cũng có thêm một số hệ số của các nước khác.

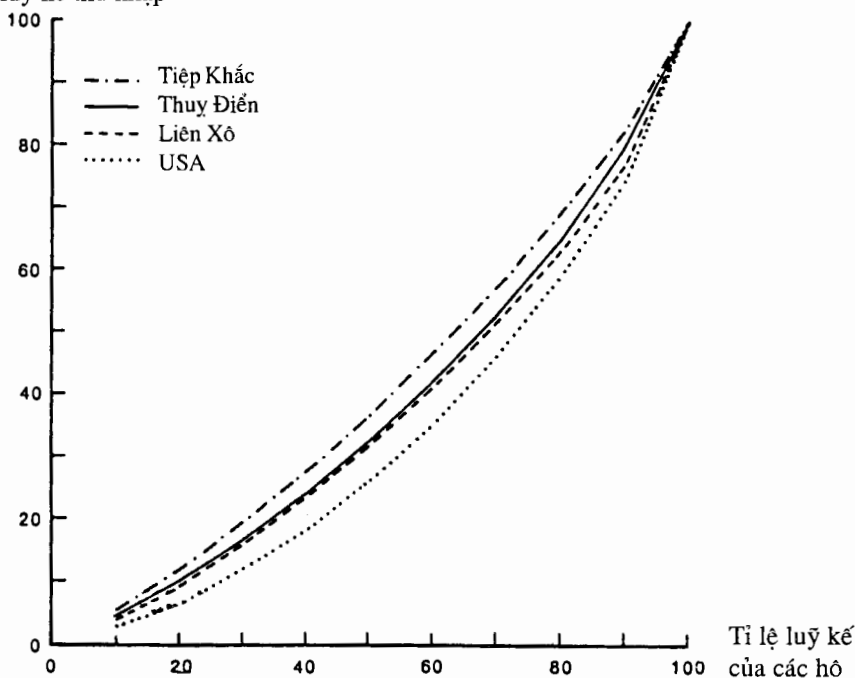
¹⁶ Sự méo mó thường xuất hiện trong tính toán phân phối thu nhập bằng tiền. Một mặt, những người có thu nhập cao có thể không để lộ các khoản thu nhập của họ. Mặt khác, các nhà thống kê không bao giờ đến những người nghèo nhất, nhiều người trong số họ không được giáo dục và không thể cung cấp con số chính xác thu nhập của họ. Cái hai loại méo mó này có thể đều xuất hiện trong bất kể hệ thống nào, mặc dù giải định rằng méo mó hơn dưới chủ nghĩa tư bản so với chủ nghĩa xã hội. Giải định như vậy dựa trên những lập luận sau: Với những nhóm có thu nhập cao nhất, thì các đặc lợi vật chất của họ ở chủ nghĩa xã hội có xu hướng ở dưới dạng thu nhập không bằng tiền. Điều này sẽ được phân tích ngay sau đây. Với những người nghèo nhất, thì họ lại dễ nắm hơn dưới chủ nghĩa xã hội so với ở chủ nghĩa tư bản.

¹⁷ Đối với các nước tư bản, cơ sở tính là thu nhập sau thuế. Thuế thu nhập cá nhân không được áp dụng ở các nước xã hội chủ nghĩa cổ điển, vì thế sự phân biệt này không có ý nghĩa.

¹⁸ Để tránh mọi sự hiểu sai về tư duy, cần nhấn mạnh là chỉ có những hiện tượng thuộc về phân phối phúc lợi mới được đề cập ở đây. Lí giải về những hiện tượng này - phân tích nhân quả - được phân tích trong phần 13.6.

HÌNH 13.1. Các đường Lorenz: so sánh quốc tế

Tỉ lệ lũy kế thu nhập



Nguồn: C. Morrisson (1984, trang 133)

Chú ý: Hình này được xác định dựa trên phân phối của các hộ gia đình, được xếp hạng theo thu nhập ròng của hộ gia đình và được chia theo 10 decil một. Thu nhập không tính đến thu nhập ngoài hình thức tiền tệ của giới ưu tú.

Thậm chí, trong ví dụ khá đơn giản này không thể khẳng định chắc chắn rằng, việc phân phối lại được thực hiện chỉ làm giảm lợi ích của người giàu; ở trình độ phát triển kinh tế cao hơn, việc sử dụng xe hơi trở thành phổ biến, và nhiều người gần như buộc phải sử dụng nó do thiếu giao thông công cộng hoặc do loại công việc của họ. Hơn nữa, tác động phân phối lại của hầu hết bao cấp qua giá và thuế doanh thu là kém rõ ràng hơn nhiều so với trường hợp ô tô. Ví dụ, có những bao cấp giá nhằm giữ cho giá của sách, đĩa hát, vé xem hát thấp với mục đích làm cho mọi người có thể tiếp cận được nghệ thuật không quá khó khăn. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy rằng thậm chí khi giá được bao cấp, các khách hàng chính của các dịch vụ này là những tri thức có thu nhập cao. Kết quả là bao cấp là món quà của nhà nước giành cho những người được trả lương cao chứ không phải là lương thấp.¹⁹

¹⁹ S. N. Zhuravlev (1990, tr. 81) đưa ra những tính toán chi tiết để cho thấy rằng mặc dù các hộ gia đình thu nhập cao trả thuế doanh thu cao hơn đối với những hàng hoá họ mua so với các gia đình có thu nhập thấp, nhưng họ cũng nhận được trợ cấp giá nhiều hơn, ví dụ, đối với việc tiêu dùng nhiều thịt, hoa quả và rau hơn và sử dụng nhiều hơn giao thông và điện thoại công cộng.

BẢNG 13.7

Phân phối thu nhập: so sánh quốc tế

	<i>Tỉ trọng tổng thu nhập</i>		<i>Hệ số Gini</i>	
	<i>40% hộ nghèo nhất</i>	<i>20% hộ giàu nhất</i>	<i>Morrisson</i>	<i>Slama^a</i>
<i>Các nước XHCN</i>				
Bungary	-	-	-	0,21
Tiệp Khắc (1973)	27	31	0,19	0,21
Hungary (1977)	26	32	0,21	0,25
Ban Lan (1975)	23	37	0,27	0,22
Liên Xô (1973)	23	37	0,27	-
Nam Tư	-	-	-	0,21
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>				
Canada (1969)	20	37	0,30	0,39
Phần Lan	-	-	-	0,47
Pháp	-	-	-	0,52
Hi Lạp	-	-	-	0,38
Italia	-	-	-	0,40
Nhật Bản	-	-	-	0,42
Thụy Điển	-	-	-	0,39
Vương quốc Anh (1975)	24	35	0,25	0,34
Mĩ (1970)	18	41	0,34	0,40
Tây Đức (1969)	-	-	0,32	0,39

Nguồn: Cột 1,2,3: C. Morisson (1984, tr. 133). Cột 4: Slama (1978, tr. 315)

^a Số liệu trong cột 4 là cho các năm 1972-73

Một ví dụ khá rõ về tác động tai hại của phân phối lại là trợ cấp để giảm giá thuê nhà của khu vực nhà nước.²⁰ Mục đích của việc bao cấp này là để mọi người, kể cả những người có thu nhập thấp, có thể thanh toán được tiền nhà.²¹ Trong thực tế, một số nhà thuộc sở hữu tư nhân; đó là hình thức tài sản chủ yếu ở các làng quê và có thể nói là ở các thị trấn nữa. Những người chủ tư nhân phải trả toàn bộ chi phí xây dựng ngôi nhà của mình, và nếu họ bán cho người khác, thì người chủ mới thanh toán với mức giá không được bao cấp. Về mặt phân phối thu nhập, rõ ràng không phải tất cả các chủ nhà đều là người giàu và những người thuê nhà đều là người nghèo; nhiều chủ nhà tư nhân là những người thuộc nhóm thu nhập trung bình hoặc thấp, và những người thuê nhà nhà nước không

²⁰ Nghiên cứu của Z. Dániel (1985) là nguồn tài liệu sử dụng cho phân tích tác động của trợ cấp cho các hộ gia đình. Có thể tham khảo của J. Ladányi (1975), I. Széleányi (1983) và M. Alexeev (1986, 1988a, 1988b).

²¹ Cần nhớ lại một đoạn trong hiến pháp của Liên Xô được trích dẫn trong chú thích 9.

BẢNG 13.8

Bất bình đẳng thu nhập ở nông thôn: Trung Quốc so với các nước tư bản thu nhập thấp

	<i>Tỉ trọng tổng thu nhập</i>		<i>Hệ số Gini</i>
	<i>40% hộ nghèo nhất</i>	<i>20% hộ giàu nhất</i>	
Trung Quốc (1979)	16	44	0,37
<i>Các nước tư bản châu Á</i>			
Philippine (1971)	17	47	0,39
Indonesia (1976)	16	46	0,40
Thái Lan (1970)	14	51	0,45
Malaysia (1970)	13	52	0,48
Ấn độ (1967)	13	53	0,48
<i>Các nước tư bản ngoài châu Á</i>			
Costa Rica (1971)	18	44	0,37
México (1963)	13	55	0,48
Honduras (1967)	13	55	0,49

Nguồn: M. Selden (1988, tr. 147)

Chú ý: Số liệu là phân phối của các hộ gia đình ở vực nông thôn theo tổng thu nhập của các hộ.

phải đều là những người có thu nhập thấp - nhiều người có thu nhập khá và có chức vụ cao. Vì thế việc phân phối lại là ưu đãi những người sống trong nhà của nhà nước và không ưu đãi những người sống trong nhà của chính họ. Tuy nhiên, do phân phối thu nhập của các nhóm được xác định trước, nên nó cũng có nghĩa là tiền trên thực tế được chuyển từ túi những chủ nhà tương đối nghèo sang những người thuê nhà nhà nước tương đối giàu. Hậu quả là người ta không thể loại bỏ khả năng kết quả ròng của việc phân phối lại rồi rầm này gây ra phân phối phúc lợi mất bình quân hơn. *Hình 13.2* cho thấy hai đường Lorenz của Hungary. Một đường mô tả phân phối thu nhập bằng tiền và đường kia là phân phối nhà ở. Có thể thấy rằng mặc dù có trợ cấp của Nhà nước (hoặc chính xác hơn là một phần), nhà ở được phân phối kém quân bình hơn thu nhập bằng tiền.

Nghiên cứu được thực hiện cho đến nay không đưa đến những kết luận khái quát và rõ ràng. Tuy nhiên nó làm giàu thêm ý tưởng rằng, sự kết hợp thuế doanh thu và trợ cấp giá để có thể làm giảm bất bình đẳng trong phân phối thu nhập vật chất vẫn chưa được chứng minh.

2. *Hàng hoá và dịch vụ miễn phí.* Thực ra, đây là trường hợp cực đoan của bao cấp giá: Nhà nước chịu toàn bộ chi phí sản xuất ra một số sản phẩm và hàng hoá nhất định, và phân phối chúng miễn phí. Vấn đề này liên quan mật thiết đến yêu cầu an toàn kinh

tế [→ 13.3]. Việc cung ứng các dịch vụ giáo dục và y tế miễn phí đã làm cho các dịch vụ này đến được với tất cả mọi người, cho dù ít nhất là ở mức đáp ứng nhu cầu cơ bản, nó đảm bảo sự an toàn thậm chí đối với cuộc sống của những người nghèo nhất. Những người ủng hộ hình thức phân phối này cũng hi vọng rằng nó sẽ tạo ra tác động cân bằng phân phối tiêu dùng thực tế. Trên thực tế, mong muốn này không phải luôn trở thành hiện thực. Ngay trong việc phân phối miễn phí thì cũng có nhiều bất công.

Chất lượng các trường học và dịch vụ y tế ở thành phố tốt hơn nhiều so với ở nông thôn. Người làm việc trong các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước được hưởng số ngày nghỉ phép nhiều hơn những người làm việc trong các hợp tác xã nông nghiệp.

Những người làm việc trong bộ máy của Đảng và Nhà nước có điều kiện làm việc tốt hơn, và được khám và chữa bệnh ở các bệnh viện cao cấp hơn. Trong nhiều trường hợp, các cán bộ cấp cao nhận được thêm những quyền lợi miễn phí khác: họ được cấp không nhà ở, xe và tài xế của nhà nước, và các điều kiện nghỉ ngơi tiện lợi hơn các trung tâm nghỉ ngơi của những doanh nghiệp bình thường.²²

Những sự khác nhau như vậy có ở mọi hệ thống. Nhưng yếu tố có tính chất đặc thù của hệ thống là sự khác nhau rất lớn giữa lời nói và việc làm. Khẩu hiệu quân bình của tư tưởng chính thống trong hệ thống xã hội chủ nghĩa tuyên bố rằng mọi người có quyền được hưởng cùng mức cung ứng dịch vụ miễn phí, nhưng điều này đã không bao giờ có được.

3. *Tiếp cận đến hàng hoá khan hiếm.* Trong một nền kinh tế khan hiếm hàng hoá kinh niên, có sự khác biệt rất lớn liệu bất kỳ ai sẵn sàng thanh toán cho hàng hoá và dịch vụ khan hiếm có cơ hội ngang nhau để nhận được hàng hoá đó không. Trong thực tế, những cơ hội như vậy không được phân phối công bằng.

Một số bất công bằng được tuyên bố công khai. Ví dụ hệ thống phân phối ưu đãi đối với những nhóm xã hội cụ thể [→ 12.4]. Những ưu tiên được công bố công khai khác có thể thấy trong phân phối nhà ở, hoặc tuyển sinh viên cho các trường đại học, nơi mà số đơn xin học nhiều hơn mức cho phép. Phân tiếp theo sẽ đề cập đến những vấn đề như vậy.

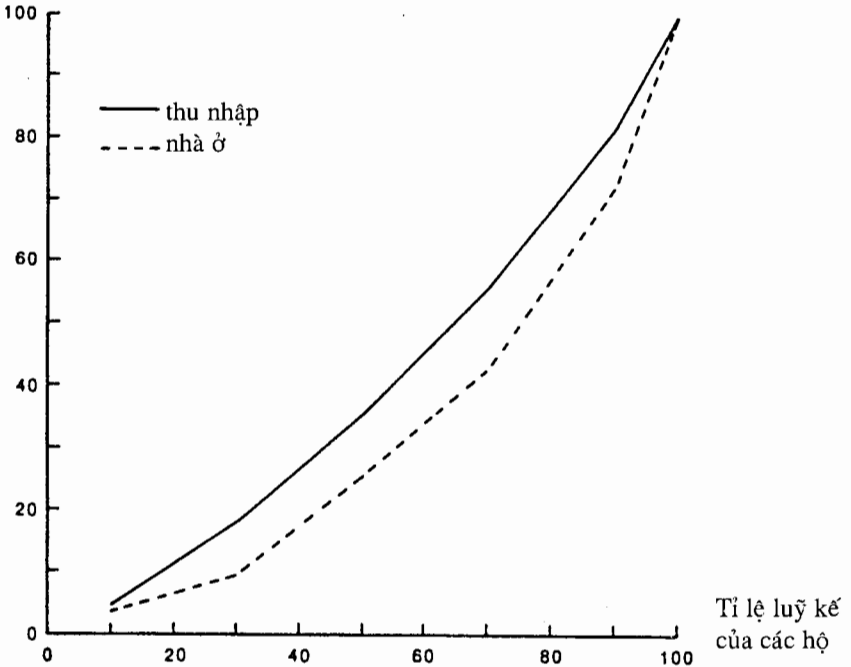
Những bất bình đẳng còn lại được che đậy; chúng lộ dưới các hình thức khác nhau:

a. Cùng với nạn khan hiếm, cần nhớ lại vấn đề được đề cập trong điểm 2 ở trên: mạng lưới các cửa hàng và tổ chức dịch vụ, phục vụ hạn chế khách hàng, chỉ phục vụ các thành viên của bộ máy nhà nước. Những cửa hàng này chào bán các mặt hàng, chẳng hạn như hàng hóa nhập khẩu có chất lượng cao hiếm khi, hoặc không bao giờ có bán trong các cửa hàng phục vụ công chúng. Các cửa

²² Lợi ích thuộc loại này được dành cho những thành viên cao cấp trong bộ máy nhà nước và các doanh nghiệp ở tất cả các hệ thống, nhưng giá trị của chúng dưới hệ thống tư bản không lớn lắm khi so sánh với thu nhập bằng tiền của họ. Tuy nhiên, dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, ở đó thu nhập bằng tiền là khá ngang bằng, những lợi ích đặc biệt dưới dạng hàng hoá này trở thành lợi ích lớn khi xác định sự khác nhau về phúc lợi.

HÌNH 13.2 Phân phối thu nhập và nhà ở tại Hungary

Tỉ lệ lũy kế của thu nhập



Nguồn: Z. Dániel (1985, trang 399)

Ghi chú: Số liệu phân phối thu nhập dựa trên điều tra, và số liệu phân phối nhà ở dựa trên thống kê về nhà ở của Cơ quan thống kê trung ương. Đơn vị xác định điều kiện nhà ở là số phòng ở, được điều chỉnh theo chất lượng (ví dụ như vị trí, hệ thống sưởi ấm, v.v.)

hàng ăn và cơ sở nghỉ ngơi, hạn chế đối tượng phục vụ, được cung cấp nhiều hàng hoá, và khách được phục vụ những thực phẩm không có bán ở các quán ăn, trung tâm nghỉ ngơi, hoặc các cửa hàng thực phẩm công cộng. Các bệnh viện phục vụ hạn chế đã được đề cập ở phần trên. Trong một số thời kì, và ở một số nước mạng lưới phục vụ hạn chế đối tượng được phân chia theo chiều dọc: các cán bộ cấp cao trong bộ máy nhà nước có thể đến được những cửa hàng có nhiều hàng hoá lựa chọn hơn, những nơi nghỉ hấp dẫn hơn, và các bệnh viện với trang thiết bị hiện đại hơn, so với cán bộ cấp thấp hơn.

b. Người dân mua được hàng hoá khan hiếm ở nơi làm việc, chứ không phải ở các cửa hàng. Những hàng hoá thiết yếu và các hàng hoá khác càng khan hiếm, thì kênh phân phối này càng được sử dụng nhiều hơn. Việc đưa hàng hoá đến nơi làm việc không phải là như nhau; có nhiều tiêu chuẩn kinh tế và chính trị được đưa ra để ưu đãi một số lĩnh vực nhất định của nền kinh tế, hoặc một số vùng của đất nước, và những đặc ân thường được giành cho các nhà máy lớn.

c. Những người có mối quan hệ tốt với nơi bán hàng hoặc với cơ quan cấp

trên của họ có thể mua được hàng hoá khan hiếm dễ dàng hơn nhiều.²³ Đây không phải là vấn đề ưu đãi trong việc được mua hàng với giá thấp hơn, mà đơn giản chỉ là để mua được hàng. Ví dụ, người ta có thể để dành hàng đó cho anh ta, hoặc đưa anh ta lên vị trí cao hơn trong danh sách xếp hàng đợi mua. Đôi khi việc cung cấp thông tin cho nhóm người hạn chế cũng đã là đủ: anh ta được biết khi nào hàng hoá khan hiếm sẽ về đến cửa hàng.²⁴ Có rất nhiều cách để có thể giúp ai đó có được sự đối xử đặc biệt: vị trí cao, quan hệ bạn bè với người bán hàng, hoặc hối lộ.

Có thể đưa ra tóm lược về các kết luận trong các điểm từ 1 đến 3: sự bất bình đẳng trên thực tế ở chủ nghĩa xã hội cổ điển lớn hơn bất bình đẳng được thể hiện trong các hình 13.1 và các bảng 13.7 và 13.8.²⁵

13.6 Lí giải về phân phối

Tập hợp nhiều nhân tố lí giải phân phối phúc lợi. Điều mong muốn là hiện tượng cần được lí giải (phân phối phúc lợi), các nhân tố giải thích, và mối quan hệ giữa chúng nên được trình bày dưới dạng các con số chính xác. Thật không may, hiện chưa có những nghiên cứu như vậy. Tầm quan trọng tương đối của các nhân tố giải thích không thể trình bày được dưới dạng số, và người ta phải chấp nhận cách xử lí kém hơn nhiều: liệt kê các nhân tố, và cố gắng đánh giá sức mạnh của tác động.

Mục đích cơ bản ở đây là thể hiện các mối quan hệ nhân quả thực tế, so sánh ở những điểm nhất định (nếu không phải là với tất cả các nhân tố) các nguyên tắc phân phối thể hiện trong tư tưởng chính thống với điều đã diễn ra trong thực tế cuộc sống. Hơn nữa, các nguyên tắc này được so sánh với nhau bởi vì có một vài trường hợp các giá trị được tuyên bố mâu thuẫn với nhau.²⁶

1. *Lao động và thành tích*. Tư tưởng chính của chủ nghĩa xã hội cổ điển

²³ Ở Đông Âu, hiện tượng này được gọi là “quan hệ xã hội chủ nghĩa”, ở Liên xô là *blat*, người Trung Quốc gọi là “đi cửa sau”.

²⁴ Tiểu thuyết “*Xếp hàng*” của nhà văn Nga di tán V. Sorokin (1985) bắt đầu từ một cuộc hội họp trên một quảng trường của tất cả những người được biết qua quan hệ cá nhân của mình rằng việc phân phối một loạt các phiếu số trong danh sách đợi mua ô tô sẽ bắt đầu vào ngày hôm sau. Ngày hôm sau họ sẽ xếp hàng không phải để mua xe hơi, mà để nhận được phiếu trong danh sách chờ mua xe. Người ta xếp hàng từ đêm hôm trước, và người ta phải đợi vài ngày. Có thể nói sẽ là nhận được đặc lợi khi được biết thông tin về khi nào việc phân phối các số trong danh sách đợi mua sẽ bắt đầu.

²⁵ C. Morrisson (1984), mà công trình nghiên cứu của ông là một nguồn trích dẫn của bảng 13.8, đã đưa ra ước tính về những khoảng lợi ích không dưới dạng tiền đã tăng sự bất bình đẳng ra sao. Ví dụ, giá trị của hệ số Gini được tính từ phân phối thu nhập bằng tiền ở Liên Xô là 0,270, nhưng khi thu nhập không dưới dạng tiền được tính đến thì hệ số này là 0,309; ở Ban Lan các con số tương ứng là 0,270 và 0,308.

²⁶ Về lí thuyết phân phối, xem A. Sen (1973, 1981); về các nguyên tắc phân phối trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, xem Z. Dániel (1985).

không hứa hẹn gì về công bằng thu nhập, và thực ra là đối ngược với những người muốn vậy. Cách tiếp cận quân bình phổ biến hơn trong phe cực tả mới ở Phương Tây. Dưới chủ nghĩa xã hội cổ điển, nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa được nêu trong tất cả các cuốn sách giáo khoa là “phân phối theo lao động”.²⁷

Nhưng vẫn còn câu hỏi đặt ra là làm thế nào để xác định hiệu quả lao động và phần thu nhập tương ứng với hiệu quả lao động. Trong một chừng mực nào đó nguyên tắc “phân phối theo lao động” cũng được áp dụng dưới chủ nghĩa tư bản, ít nhất là trong phần thu nhập kiếm được. Hiệu quả lao động được đo lường và thu nhập được xác định chủ yếu (nhưng không phải là duy nhất) bởi quá trình vô danh phi tập trung hoá: thị trường lao động, ở đó tiền công tương đối được xác định.²⁸ Trong khi đối với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển vấn đề thu nhập trả cho chất lượng và loại lao động ra sao, được quyết định một cách tùy tiện bởi người được giao làm công việc đó [→ 10.5]. Tuy vậy, những người ra quyết định quản lý tiền lương cũng có chú ý đến các tín hiệu từ thị trường lao động khi xác định các mức lương, trả tiền lương cao hơn là nhằm thu hút lao động vào những nơi thiếu lao động.

Mặc dù chênh lệch thu nhập giữa những người quản lý đứng đầu doanh nghiệp và thu nhập bình quân của công nhân lao động chân tay là khá lớn, nhưng nó vẫn còn thấp hơn nhiều so với chênh lệch trong các doanh nghiệp tư bản. Thậm chí trong các doanh nghiệp lớn ở chủ nghĩa xã hội cổ điển, hệ số này thường không quá 5:1, trong khi đó ở Mỹ hệ số này có thể lên đến 20:1.²⁹ Điều này được giải thích phần nào, bởi sự khác biệt do vị thế của các nhà quản lý trong thị trường lao động. Dưới chủ nghĩa tư bản, các doanh nghiệp cạnh tranh để thuê được những nhà quản lý tốt nhất; lao động này thường khan hiếm và có thể tự ra các điều kiện. Những công ti lớn nhất và hoạt động có lợi nhuận cao nhất cạnh tranh với nhau bằng biện pháp trả lương cao. Đỉnh cao nhất của nghề quản lý là nắm được những vị trí có lương cao nhất trong công ti.

Vấn đề lại khác hẳn dưới chủ nghĩa xã hội cổ điển, ở đó người ta không cần lôi kéo những nhà quản lý tài năng từ chỗ này sang chỗ khác bằng cách trả lương

²⁷ Khi diễn đạt nguyên tắc này, người ta thường dẫn cuốn “*Phê phán Cương lĩnh Gotha*” của Marx (1875). Cụm từ mà Marx thường sử dụng là “người sản xuất riêng lẻ - sau khi khấu trừ - nhận được từ xã hội đúng bằng phần họ đóng góp. Cái anh ta nhận được chính là lao động của anh ta. Quyền không như nhau cho lao động không như nhau.”

Marx cho rằng cần phải áp dụng nguyên tắc này, bởi vì trật tự xã hội mới được sinh ra từ xã hội tư bản. Marx nhận định rằng dưới chủ nghĩa cộng sản lao động phải trở thành nhu cầu cơ bản. Trong những điều kiện như vậy, vấn đề cơ bản là phải đưa ra những khuyến khích làm việc, và phân phối sẽ phải theo lao động.

²⁸ Nhà nước can thiệp vào các mức lương ở nhiều nước tư bản, ví dụ, xác định mức lương tối thiểu. Cuốn sách này không phân tích cơ chế nào quyết định tiền công dưới chủ nghĩa tư bản.

²⁹ Hệ số này của Liên Xô khoảng 4:1 trong những năm 70. Xem A. Bergson (1984, trang 1085-86)

cao. Tất cả các nhà quản lý đều thuộc về bộ máy quan liêu tập trung. Mỗi người là một chiến sĩ của Đảng, Đảng quyết định bổ nhiệm, không gắn với các tiêu chuẩn kinh tế để làm điều này. Việc được bổ nhiệm làm lãnh đạo một doanh nghiệp cực lớn không phải là đỉnh cao của sự nghiệp. Con đường vẫn còn mở ra đến vị trí thậm chí còn cao hơn: có thể trở thành Bộ trưởng hoặc Bí thư Tỉnh ủy, hoặc tham gia vào bộ máy Trung ương Đảng. Được bổ nhiệm vào những vị trí cao này mới thực sự là phần thưởng. Vì thế xuất phát từ quan điểm khuyến khích, thì không nhất thiết phải trả lương thật cao cho người quản lý.

Ngoài ra, còn có thêm một tác động phản hãm nữa. Mặc dù tư tưởng chính thống phủ nhận nguyên tắc cào bằng, nhưng khuynh hướng bình quân thu nhập vẫn thấy rõ.

2. *Công trạng chính trị và vị trí quyền lực.* Trong điểm trước đây, phân tích chỉ đề cập đến hiệu quả kinh tế theo nghĩa hẹp. Ít nhất ở mức độ phân tích trừu tượng, tiêu chuẩn phân biệt thu nhập khác có thể thấy rõ là: thưởng cho sự tin cậy và trung thành chính trị.

Điều này được áp dụng gián tiếp, chủ yếu qua mối liên kết giữa nghề nghiệp và chính trị. Người nào được hỗ trợ vào chức vụ cao bằng tài năng, và quan trọng hơn bằng sự phục vụ không điều kiện chính sách hiện hành của Đảng với sự trung thành và kỷ luật, người đó sẽ tiếp tục có được lợi thế trong nhiều mặt của cuộc sống vật chất, có được những đặc lợi và các mối quan hệ như đã nêu ở phần trên. Ngoài ra, còn có thể có những phần thưởng vật chất trực tiếp, gắn với các dịp, cho công lao chính trị dưới nhiều hình thức, từ thưởng tiền đi kèm với Huân chương Nhà nước trao tặng, chuyến đi du lịch đắt tiền ra nước ngoài, tới tặng đất hoặc nhà nghỉ.

Tiêu chuẩn này một phần được thừa nhận, phần nào bị che đậy trong tư tưởng chính thống. Khía cạnh “tài năng” của nó được thừa nhận. Nếu được mở rộng chút ít thì phục vụ chính trị trung thành cho hệ thống cổ điển có thể được xếp vào khái niệm “lao động” được đối xử theo nguyên tắc “phân phối theo lao động”. Tuy nhiên, tư tưởng chính thống ưa che giấu một thực tế, là thưởng về tài chính lại được dành cho những công trạng bắt nguồn từ những động cơ đạo đức.

3. *Đối xử ưu đãi theo tầng lớp, giai cấp và khu vực.* Trong nhiều trường hợp, phân phối phúc lợi vật chất mang lại cho thành phố nhiều lợi thế hơn nông thôn, thủ đô hơn các vùng khác, và công nhân công nghiệp hơn những người làm việc trong nông nghiệp và dịch vụ.

Vấn đề đặc biệt nghiêm trọng ở những nước lớn và nhiều dân tộc. Ở Liên Xô, Trung Quốc, và Đông Âu, sự chênh lệch lớn giữa các vùng về phát triển kinh tế và phúc lợi vật chất vẫn còn, thậm chí cả sau khi hệ thống cổ điển đã nắm quyền trong một thời gian dài.

Trong bất kỳ xã hội nào, sức ép của các nhóm lợi ích đặc biệt đối với các nhà chính trị, lập pháp và chính phủ đều đóng vai trò nhất định trong việc xác định

phân phối phúc lợi.³⁰ Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cổ điển điều này xảy ra ở mức độ thấp hơn so với các nước có nền dân chủ nghị viện, nơi có nhiều điều kiện cho việc hình thành các nhóm lợi ích, nhưng hiện tượng này cũng không xa lạ gì trong chủ nghĩa xã hội [→ 3.5]. Tùy từng thời kì, các nhóm nắm được các ngành hoặc vùng nhất định có khả năng thu được lợi thế cho bản thân họ bằng các hoạt động hậu trường hoặc lũng loạn chính trị.

Trong nhiều trường hợp, phân biệt đối xử này mâu thuẫn với nguyên tắc được nêu trong điểm 1: phân phối theo lao động. Trên thực tế dưới hệ thống cổ điển, cá nhân có thể nhận được mức lương khác nhau cho cùng một công việc, phụ thuộc vào lĩnh vực hoặc địa phương nơi họ làm việc. Trong nền kinh tế thị trường hoạt động có hiệu quả, sự di chuyển vốn và lao động quân bằng mức tiền công cho cùng loại lao động với cùng hiệu quả ở mức độ cao hơn so với hệ thống cổ điển, cho dù chủ nghĩa xã hội coi kiểu quân bình này là nguyên lí đạo đức-chính trị, trong khi đó xu hướng quân bình ở các nước tư bản lại do các lực lượng thị trường vô hình tạo ra.

4. *Nhu cầu và sự nương nhờ.* Hệ thống cổ điển có cách tiếp cận mâu thuẫn về tiêu chuẩn phân phối theo nhu cầu. Nguyên tắc này rõ ràng là mâu thuẫn với nguyên tắc cơ bản phân phối theo lao động mà Marx thừa nhận.³¹ Marx đã hoãn áp dụng nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” cho đến khi tương lai xa xôi của chủ nghĩa cộng sản thành hiện thực, trong một trạng thái không tưởng, ở đó mọi người làm việc không phải vì động cơ vật chất và các lực lượng sản xuất phát triển cao đến mức họ có thể thoả mãn tất cả các nhu cầu [→ 12.4]. Tư tưởng chính thống có khuynh hướng thực dụng đã cố âm thầm lướt qua khái niệm rõ ràng là không tưởng này. Tuy nhiên không thể lảng tránh được câu hỏi hóc búa về mức độ nhu cầu cần được thoả mãn trong phân phối của cải vật chất, đặc biệt là khi có một số người trong xã hội rõ ràng đang cần sự giúp đỡ của xã hội. Nhận thức điều đó, hệ thống cổ điển đã đưa vào các nguyên tắc phân phối chính thống của nó, cùng với nguyên tắc chính là phân phối theo lao động, những nguyên tắc bổ trợ khác dựa trên các giá trị đạo đức về sự đoàn kết và chăm lo cho những người yếu.

Bây giờ ta chuyển từ mô tả tư tưởng chính thống sang phân tích tình hình thực tế. Trong nhiều quyết định của mình về phân phối thu nhập, các nhà chức trách có tính đến quy mô gia đình, số người ăn theo người có lương, và giảm khả năng lao động. Sự giúp đỡ này được thể hiện một phần dưới hình thức bằng tiền, phần khác bằng hiện vật; những người có hoàn cảnh khó khăn cũng được chú ý

³⁰ Xem M. Olson (1982) và A. Nagy (1990)

³¹ Trong tác phẩm thường được trích dẫn gắn với phân phối, *Phê phán cương lĩnh Gotha*, Marx đã thẳng thừng cho rằng việc ứng dụng nguyên tắc phân phối thu nhập theo lao động sẽ tạo ra sự bất bình đẳng ở một nghĩa nhất định, ví dụ như do người công nhân có nhiều con sẽ nhận được ít hơn, tính theo đầu người, so với công nhân có ít con hơn.

trong phân phối nhà ở, vân vân. Trong chừng mức đó, hệ thống cổ điển đã thể hiện các đặc trưng quân bình thu nhập và tái phân phối của nhà nước phúc lợi, mà nó được xem một cách chính đáng là thành công của hệ thống này. Nhưng cũng có nhiều yếu tố làm giảm cái đáng quý của thành tựu đó.

Người ta có thể châm trước cho một thực tế là sự giúp đỡ đó về mặt giá trị tuyệt đối là không lớn khi xem xét đến sự lạc hậu của nền kinh tế. Nhưng, tỉ lệ tương đối về hỗ trợ vật chất cho những người cơ nhỡ trong tổng chi công cộng, là thấp hơn ở hệ thống cổ điển so với ở một số nước tư bản, điều này không phải do trình độ phát triển kinh tế mà là do những ưu tiên của chiến lược tăng trưởng.³² Chi phúc lợi có tính chất là các khoản còn sót lại: nó được nhấn mạnh hơn trong giai đoạn thuận lợi và bị đẩy xuống hàng thứ yếu trong những giai đoạn khó khăn. Như đã được nêu trong phần liên quan đến an toàn kinh tế rằng nghèo khổ, thậm chí là cơ cực, vẫn còn tồn tại ở mức đáng kể.

Trong toàn bộ cuốn sách này, thuật ngữ hệ thống “xã hội chủ nghĩa” được sử dụng không hàm chứa nội dung chuẩn tắc nào, mà thuần túy để chỉ những nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo [→1.6], nhưng tại điểm này đáng bỏ qua lí giải thuật ngữ như vậy một chút. Trên khắp thế giới có những khuynh hướng chính trị sử dụng thuật ngữ “chủ nghĩa xã hội” theo nghĩa chuẩn tắc, đồng thời gắn với nó những nguyên tắc đạo đức cụ thể. Mặc dù họ giải thích hệ thống giá trị của chủ nghĩa xã hội theo rất nhiều cách khác nhau, nhưng phần lớn có chung một điểm: họ coi đấu tranh với nghèo khổ và giúp người cơ nhỡ, yếu đuối và những người có hoàn cảnh khó khăn, là một trong những sứ mệnh chính của chủ nghĩa xã hội. Theo định nghĩa này, nhà nước xã hội chủ nghĩa có nghĩa vụ phân phối lại phúc lợi vật chất một cách công bằng hơn. Nếu theo tiêu chuẩn này, thì hệ thống cổ điển chỉ thực hiện một phần sứ mệnh của mình. Một số thể chế của nó đã giúp thực hiện nhiệm vụ này, trong khi các thể chế khác lại cản trở việc thực hiện; chính sách của nó về khía cạnh này không nhất quán và tự mâu thuẫn. Đối với những người coi tiêu chuẩn này là biểu hiện đặc trưng của hệ thống xã hội xã hội chủ nghĩa, thì các nước bán đảo Scandinavia đã có những bước dài hướng đến chủ nghĩa xã hội hơn là chính các nước xã hội chủ nghĩa.

5. Sở hữu và thành công trên thị trường. Dưới hệ thống cổ điển, người dân có thể có thu nhập từ sở hữu tài sản chứ không nhất thiết là từ lao động, cho dù phần thu nhập đó còn tương đối nhỏ. Một số thu nhập từ nguồn này được coi là hợp pháp: ở đây người ta có thể thu được lãi từ các khoản tiền gửi ở ngân hàng, hoặc từ các khoản cho nhà nước vay (thường là cho vay bắt buộc). Các khoản thu nhập khác, được các nhà chức trách chịu thừa nhận, cho dù nó không phải lúc nào cũng là thu nhập hợp pháp: có thể nói như vậy về thu nhập từ cho thuê nhà sở hữu tư nhân.

³² Ví dụ xem số liệu về chia phúc lợi trong bảng 13.6.

Việc cung ứng hàng và dịch vụ của khu vực tư nhân rất bị hạn chế, và một phần là bất hợp pháp. Thu nhập có được từ các hoạt động đó cũng phụ thuộc vào một số nhân tố không được nêu trong các điểm từ 1 đến 4 ở trên.³³ Chỉ nhắc tới vài thứ: những hàng hoá hoặc dịch vụ mà doanh nghiệp tư nhân cung ứng ở trong tình trạng khan hiếm như thế nào?³⁴ Người chủ tư nhân thông minh như thế nào khi khai thác các cơ hội đó? Các nhà chức trách có thể, hoặc mong muốn, can thiệp ở mức độ nào vào giá của hàng hoá hoặc dịch vụ mà doanh nghiệp tư nhân tính cho khách hàng? Tóm lại, có thể nói rằng việc phân phối các thu nhập này phụ thuộc vào thành công thị trường.

Môi trường xã hội và chính trị đối kháng và xa lạ với sở hữu và thị trường đã đẩy cao thu nhập của những người dám tham gia vào lĩnh vực đó. Trong nền kinh tế thiếu hụt kinh niên, người nông dân bán sản phẩm cho các cửa hàng quốc doanh sẽ nhận được mức giá thấp hơn bán trên thị trường tự do. Điều này lại đặc biệt đúng trên thị trường chợ đen, ở đó người mua phải bù đắp cho người bán phần rủi ro do vi phạm pháp luật. Điều vừa nói trên cho thấy, thu nhập cao hơn có được từ cơ hội thị trường còn gồm cả thu nhập có được do thành công trong việc, qua mặt các nhà chức trách muốn hạn chế các giao dịch tư nhân.

Ở đây, một trong những hình thức biến dạng của thu nhập cao có được thông qua cơ chế thị trường, cần được nhắc tới: lợi nhuận tư nhân mà những người làm công trong các công ti thương mại quốc doanh thường đút vào túi riêng của mình. Trong điều kiện thị trường lành mạnh, cầu vượt quá cung sẽ đẩy giá lên và đảm bảo cho người sản xuất- bán hàng có lợi nhuận cao tạm thời. Động cơ lợi nhuận cao hơn dẫn đến cung tăng lên, mà nó sau đó tạo sức ép đẩy giá xuống, vì thế lợi nhuận siêu ngạch sẽ hết. Cơ chế cân bằng này không hoạt động trong điều kiện của một nền kinh tế thiếu hụt kinh niên và điều phối quan liêu. Người bán, nhận tiền hối lộ từ kẻ hối lộ để cung cấp hàng khan hiếm, không làm gì và chẳng thể làm được gì để chấm dứt sự khan hiếm đó. Thực ra, nếu làm như vậy thì sẽ phương hại đến lợi ích của người bán, bởi vì sự khan hiếm sẽ làm tăng lợi nhuận siêu ngạch của họ. Theo ngôn ngữ kinh tế, phần thu nhập này được gọi là khoản địa tô đặc biệt.

Nguồn thu nhập vừa nêu, rõ ràng là xa lạ với các nguyên tắc phân phối thu nhập xã hội chủ nghĩa. Mặc dù tỉ trọng của nó trong toàn bộ thu nhập là không lớn, nhưng chúng cần được đề cập tới để làm cho việc phân tích thu nhập được đầy đủ. Chắc chắn là, tác động của các nhân tố liên quan đến sở hữu tài sản và thành công thị trường dưới chủ nghĩa xã hội cổ điển là không đáng kể, so với tác động mà chúng có đối với phân phối phúc lợi vật chất dưới hệ thống tư bản.

³³ Từ “cũng” được biện minh chủ yếu là vì thu nhập phụ thuộc vào nhân tố 1, lao động của người làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân.

³⁴ “Doanh nghiệp tư nhân” được sử dụng theo nghĩa rộng nhất. Theo nghĩa này nó cũng gồm những hộ gia đình, những người buôn bán nhỏ, thợ thủ công làm một mình, thậm chí cả người làm ngoài nhà hợp pháp.

6. *Thừa kế*. Phúc lợi vật chất của cá nhân phụ thuộc vào giá trị tài sản người đó được thừa kế từ bố mẹ và điều kiện gia đình. Nó bao gồm tài sản thừa kế và sự hỗ trợ vật chất từ phía gia đình. Những vận may như ở chủ nghĩa tư bản là không nhiều; nói cách khác sự tàn mác về tài sản thừa kế không lí giải mấy về sự tàn mác trong phân phối thu nhập hiện tại, nhưng tác động của nó không phải là không quan trọng.

Chỉ nhắc một ví dụ đơn giản: phân phối nhà ở. Một người trẻ tuổi sẽ bắt đầu cuộc sống theo một cách khác nếu anh ta lớn lên trong điều kiện nhà ở tiện nghi, gia đình anh ta giúp anh ta mua căn hộ riêng hoặc thừa kế nhà của bố mẹ,³⁵ và anh ta không phải chờ đợi nhiều năm để có được một căn hộ của nhà nước, hoặc mua, hoặc xây một ngôi nhà cho chính mình.

Thừa hưởng về trí tuệ không kém phần quan trọng so với thừa hưởng về của cải vật chất từ gia đình. Kể cả ở các nước xã hội chủ nghĩa, cuộc sống sau này của một người cũng sẽ rất khác nếu như anh ta lớn lên trong môi trường kém văn hoá, hoặc trong một gia đình có học vấn. Sự khác biệt không chỉ ở trong cách ăn nói và học vấn mà còn cả ở mơ ước. *Bảng 13.9* sử dụng các số liệu của Hungary để chứng minh mối quan hệ này.

Cuộc sống của mỗi cá nhân cũng bị ảnh hưởng bởi chức vụ và vị trí của bố mẹ trong bộ máy hành chính. Tất cả mọi thứ được nêu trong điểm 2 không chỉ đúng với chủ gia đình mà cả với con cái của họ nữa. “Con cái của cán bộ nông cốt” có nhiều cơ hội được ưu tiên khi xin học ở các trường phổ thông, đại học hoặc xin việc làm.

Những điều kiện này và một số nhân tố khác có ảnh hưởng lớn đến sự vận động của xã hội. *Bảng 13.10* so sánh quốc tế tỉ lệ trẻ em xuất thân từ các gia đình công nhân lao động và nông dân trở thành công nhân *cổ trắng*. Mặc dù hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển tự tuyên bố là “nhà nước công nông”, nhưng tỉ lệ trên được phân bổ hoàn toàn không giống nhau trong các nhóm xã hội của các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Sự vận động hướng lên trên ở nhiều nước tư bản là rõ hơn một số nước xã hội chủ nghĩa.³⁶

³⁵ Trong thực tế, các căn hộ của nhà nước cho thuê cũng được thừa kế như quyền tài sản thực sự đối với nhà ở thuộc sở hữu tư nhân.

³⁶ R. Andorka (1988) mô tả phân tích về xu hướng vận động ở Hungary dựa trên rất nhiều quan sát thống kê, được thực hiện theo cách tương đương với các kết quả bằng số của các tính toán phương Tây. Số liệu cho thấy rằng việc xây dựng hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Hungary ban đầu tạo ra các cơ hội cho việc chuyển dịch, nhưng quá trình này kết thúc vào giai đoạn sau đó; xã hội trở nên kém linh hoạt hơn, và trên thực tế các tín hiệu của một xã hội đóng, không năng động đã xuất hiện.

BẢNG 13.9

Nguyên vọng theo học tiếp ở bậc cao tại Hungary

<i>Trình độ học vấn của bố</i>	<i>Nguyên vọng của trẻ theo học ở bậc cao (độ tuổi 13, % mẫu)</i>
Đại học	51,5
Trung học	40,1
Tiểu học	15,2
Dưới 8 năm học bắt buộc ở cấp tiểu học	6,4

Nguồn: M. Csákó (1979, trang 124)

BẢNG 13.10

Tính cơ động của xã hội: So sánh quốc tế

	<i>Công nhân phi nông nghiệp, lao động chân tay sang lao động trí óc</i>	<i>Nông dân sang lao động trí óc</i>
<i>Các nước XHCN</i>		
Bungary	22,6	10,1
Tiệp Khắc	35,9	20,6
Hungary	27,5	10,7
Ba Lan	27,6	10,3
Nam Tư	26,1	17,1
<i>Các nước tư bản chủ nghĩa</i>		
Úc	31,0	19,0
Pháp	27,8	17,2
Ý	24,9	11,8
Na Uy	25,8	22,1
Thụy Điển	29,7	17,7
Tây Đức	22,3	18,5

Nguồn: W. D. Connor (1979) và các nguồn được trích dẫn ở đó.

Ghi chú: Các nghiên cứu về các nước khác nhau không được thực hiện đồng thời, mà trong các năm khác nhau.

Rõ ràng, sự phân biệt theo nguồn gốc gia đình rất mâu thuẫn với các nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên tác động thực tế của nó lên phân phối phúc lợi vật chất là không thể phủ nhận.

13.7 Các khuynh hướng bình quân hoá và phân biệt

Các nhân tố tác động đến phân phối phúc lợi vật chất đã được liệt kê dưới sáu nhóm chính. Mỗi nhân tố có tác động gây ra sự bất bình đẳng; mỗi nhân tố góp

phần vào xu hướng tạo ra chênh lệch đã xuất hiện dưới chủ nghĩa xã hội cổ điển. Vì thế không thể có chủ nghĩa quân bình thuần túy trong xã hội này.

Mặt khác, cũng có xu hướng đến sự quân bình, mà tác động của nó thể hiện ở sự cào bằng và co hẹp độ lệch của mức sống xung quanh mức trung bình. Nhân tố chính giải thích xu hướng này nằm ở cơ cấu của nền kinh tế [→13.6 điểm 5]. Dưới chủ nghĩa tư bản, hình thức sở hữu tài sản thống trị là sở hữu tư nhân; nhân tố chính phối hợp các hoạt động kinh tế là thị trường. Dải thu nhập trải rộng do những khoản thu nhập lớn liên quan đến sở hữu tài sản và thành công trên thị trường. Phúc lợi vật chất của quan chức cấp cao ở chủ nghĩa xã hội cổ điển có thể cao hơn rất nhiều phúc lợi vật chất của người công nhân, nhưng nó tỏ ra nhỏ bé so với của cải khổng lồ mà nhà kinh doanh thành công nhất có thể tích lũy được. Thu nhập của một số giám đốc hãng phim, nhà phát minh, hoặc vận động viên thể thao dưới hệ thống cổ điển có vẻ như lớn so với thu nhập của một người dân bình thường, nhưng chúng lại chẳng là gì, khi so với số tiền khổng lồ mà “những ngôi sao” tài năng tương đương nhận được trong nền kinh tế thị trường, nơi mà phần khá lớn của khoản lợi nhuận khổng lồ là do tài năng cá nhân của họ tạo ra, và công chúng tự nguyện trả để họ đút vào túi riêng của mình.

Điều làm cho xu hướng quân bình chiếm ưu thế là, sự xoá bỏ gần như hoàn toàn sở hữu tư nhân và thị trường. Ngoài ra, sự tuyên truyền tư tưởng cũng có ảnh hưởng. Mọi người được giáo dục coi “thu nhập quá cao” là bất chính. Người ta lên án gay gắt các khoản thu từ “thu nhập không chính thức”, “đầu cơ”, hoặc “trục lợi”, và người ta có thể cộng thêm vào danh sách này tất cả những khoản lợi do sở hữu tư nhân về tài sản và cơ hội thị trường mang lại. Bị ảnh hưởng bởi học thuyết chính thống, người dân có khuynh hướng gộp tất cả các khoản thu nhập, mà trong kinh tế thị trường người ta coi là lợi nhuận đáng tôn trọng, vào các khoản thu nhập được coi là gian lận và bẩn thỉu. Sự nghi ngờ và ghen tị đối với người có thu nhập cao hơn, những người ở cực trên của quy mô phân phối, đã ăn sâu vào ý thức và tình cảm của người dân.³⁷

Về chênh lệch và quân bình, hai khuynh hướng này mâu thuẫn với nhau, và xu hướng quân bình mạnh hơn. Cuối cùng, nếu ai đó xem xét tất cả các khía cạnh phúc lợi vật chất trong toàn bộ xã hội dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, thì sự bất quân bình là thấp hơn so với dưới hệ thống tư bản chủ nghĩa hiện tại.

³⁷ Trong một chừng mực nào đó những giá trị đạo đức được tuyên bố chính thức lại không đạt được như mong muốn do những đặc lợi vật chất của giới cầm quyền cũng có thể bị chỉ trích. Mặc dù những lợi ích này là nhỏ khi so với lợi ích vật chất tầng lớp trên được hưởng trong nền kinh tế thị trường dựa trên sở hữu tư nhân, nhưng chúng cũng trái với nguyên tắc đạo đức chính thống. Mọi người phân uất khi biết rằng, trong giai đoạn cuối của cải cách hoặc cách mạng dẫn đến sự thay thế hệ thống xã hội chủ nghĩa, về cuộc sống xa hoa của các nhà lãnh đạo, ví dụ như lãnh đạo Đông Đức, ông Honecker hoặc lãnh đạo Rumani, ông Ceausescu.

Các quan hệ kinh tế đối ngoại

Những phân tích về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển trong các chương 3 đến 13 hầu như đã hoàn toàn bỏ qua các quan hệ kinh tế đối ngoại, trừ một vài lần nhắc tới một cách ngắn gọn. Một khi chủ nghĩa xã hội cổ điển đã thành hiện thực (do nỗ lực bên trong và/hoặc ảnh hưởng bên ngoài) và đi vào ổn định, thì những đặc tính cơ bản của nó, cũng như những đặc tính của các hệ thống chính trị khác, được xác định bởi những đặc thù bên trong chứ không phải môi trường bên ngoài của nó. Vì thế phân tích về các vấn đề khác nhau đã dựa trên giả định đơn giản là, nền kinh tế đang được phân tích là nền kinh tế đóng. Sau khi khái quát những đặc tính nội sinh cơ bản, thì cũng là lúc cần xem xét các quan hệ kinh tế đối ngoại, góp phần hiểu đầy đủ hơn các hiện tượng đã được phân tích ở trên.¹

Quan hệ kinh tế đối ngoại của tất cả các nước chịu tác động mạnh mẽ bởi hoàn cảnh của chính nước đó: quy mô và trình độ phát triển kinh tế, vị trí địa lý, và nguồn tài nguyên. Chương này, theo cách tiếp cận của cuốn sách từ phần đầu đến giờ, gác lại phần lớn những khác biệt này và tập trung vào những đặc tính chung của quan hệ kinh tế đối ngoại của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Phần lớn chú ý hướng vào những đặc thù hệ thống, là kết quả của logic nội tại và có quan hệ mật thiết với các hiện tượng được phân tích trong các chương trước. Độc giả sẽ thấy rằng nhiều đặc tính quan trọng của quan hệ kinh tế đối ngoại có thể được lí giải qua các đặc trưng nội tại chủ yếu được phân tích trong các chương 3 đến 13.

Một số bảng được đưa ra có tính giới thiệu. *Bảng 14.1* và *14.2* cho thấy xuất khẩu và nhập khẩu của các nước xã hội chủ nghĩa được phân chia như thế nào theo các hướng và các nguồn chủ yếu. Các *bảng 14.3* và *14.4* thể hiện chi tiết ngoại thương của một số ít nhóm các sản phẩm chủ yếu. Cuối cùng, *bảng 14.5* sử dụng chỉ số cường độ ngoại thương để phân tích cơ cấu ngoại thương được phân thành các nhóm sản phẩm chủ yếu và theo nơi đến và nơi đi. Nếu chỉ số này càng lớn hơn 1, thì luồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu sẽ càng lớn hơn luồng chảy “bình thường” trung bình của thương mại quốc tế, và ngược lại.² Nhận xét về các bảng này được đưa ra tại nhiều nơi trong chương này.

¹ Phân tích về những đặc trưng chủ yếu của ngoại thương dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển được đề cập trong các tác phẩm của E. A. Hewett (1980), F. D. Holzman (1976, 1989), A. Köves (1985, 1986), P. Murrell (1990a), P. J. D. Wiles (1968), và T. A. Wolf (1988).

I. Szegvári và I. Salgó đã giúp rất nhiều trong việc viết Chương này.

² Giả sử xuất khẩu của nước A chiếm 5% nhập khẩu của thế giới. Xuất khẩu của nước A sang nước B bằng

BẢNG 14.1.

Cơ cấu xuất khẩu của các nước xã hội chủ nghĩa phân theo các thị trường chính

Các nước xuất khẩu	Năm	Tỉ trọng của các nước nhập khẩu (%)		
		Các nước xã hội chủ nghĩa	Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển	Các nước tư bản chủ nghĩa đang phát triển
Toàn bộ các nước XHCN	1938 ^a	11,0	73,9	14,1
	1958	69,8	19,5	9,2
	1970	59,4	24,5	16,1
	1980	47,6	33,9	18,5
Trong đó:				
Các nước XHCN châu Âu ^b	1938 ^a	12,7	75,0	11,0
	1958	70,6	20,8	6,9
	1970	62,7	24,1	13,2
	1980	52,0	32,6	15,4
Các nước XHCN châu Á ^c	1938 ^a	3,1	69,0	28,6
	1958	65,7	12,7	21,6
	1970	22,1	28,8	49,1
	1980	13,7	43,7	42,6
Liên Xô ^d	1958	71,8	17,5	10,7
	1970	57,8	21,2	21,0
	1980	45,3	36,1	18,6

Nguồn: Các số liệu do I.Szegvári biên soạn cho cuốn sách này được lấy từ các nguồn sau: Központi Statistikai Hivatal (Tổng cục Thống kê Trung ương, Budapest) (1965, tr. 172-73) và Unated Nations (1986b, 1:173).

^aCác số liệu của năm 1938 là số liệu của các nước là nước XHCN năm 1958.

^bBao gồm Mông Cổ và không tính đến Nam Tư trong các năm 1938 và 1958.

^cTính cho các năm 1938 và 1958 của các nước XHCN không là thành viên Hội đồng Tương trợ Kinh tế

^dLiên Xô được gộp vào giá trị tổng cộng của các nước XHCN châu Âu, nhưng số liệu của quốc gia này cũng được thể hiện riêng rẽ.

với mức trung bình thế giới nếu 5% nhập khẩu của nước B là từ nước A. Giá trị cụ thể của chỉ số cường độ này có thể tính được bằng cách so sánh tỉ lệ trong luồng hàng hoá luân chuyển thực tế với tỉ trọng trung bình đối với thế giới. Ví dụ, nếu 15% tổng nhập khẩu của nước B là từ nước A, chứ không phải là 5%, thì chỉ số cường độ của luồng này là 3.

Sự chênh lệch với mức trung bình thế giới có thể do nhiều nhân tố khác nhau: nước xuất khẩu có thể bán tháo hàng hoặc gây sức ép chính trị buộc nước B phải mua hàng của họ; hoặc nước B có thể khuyến khích nhập khẩu từ nước A bằng cách áp dụng thuế quan ưu đãi. Tất nhiên vị trí địa lý đóng một vai trò quan trọng. Trong bất kì trường hợp nào, nếu chỉ số cường độ vượt xa 1, thì tức là có việc “đẩy” của nước xuất khẩu và/hoặc “kéo” của nước nhập khẩu. Ngược lại, nếu chỉ số cường độ quá thấp so với 1, người ta có thể cho rằng có hàng rào ngăn cản luồng di chuyển tự do thương mại quốc tế trong nước xuất khẩu và/hoặc nước nhập khẩu.

Về phần giải thích các chỉ số cường độ và các kết quả đáng chú ý của các phân tích dựa trên các chỉ số này, xem A. Nagy (1979, 1985)

BẢNG 14.2

Cơ cấu nhập khẩu của các nước xã hội chủ nghĩa phân theo các thị trường chính

Các nước nhập khẩu	Năm	Tỉ trọng của các nước xuất khẩu (%)		
		Các nước xã hội chủ nghĩa	Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển	Các nước tư bản chủ nghĩa đang phát triển
Toàn bộ các nước XHCN	1938 ^a	15,6	73,6	10,8
	1958	72,1	20,7	7,2
	1970	58,1	31,1	10,8
	1980	47,0	39,3	13,7
Trong đó:				
Các nước XHCN châu Âu ^b	1938 ^a	20,1	72,4	7,7
	1958	74,1	19,4	6,5
	1970	62,6	27,7	9,7
	1980	51,3	35,2	13,5
Các nước XHCN châu Á ^c	1938 ^a	8,0	76,0	16,0
	1958	61,6	27,0	11,0
	1970	24,4	56,5	19,1
	1980	18,6	66,2	15,2
Liên Xô ^d	1938 ^a	12,5	78,6	7,5
	1958	77,4	14,9	7,7
	1970	58,6	26,2	15,2
	1980	44,7	39,4	15,9

Nguồn: Các số liệu do I. Szegvári biên soạn cho cuốn sách này được lấy từ các nguồn sau: Központi Statistikai Hivatal (Tổng cục Thống kê Trung ương, Budapest) (1965, tr. 172-73) và United Nations (1986b, 1:173).

^aCác số liệu của năm 1938 là số liệu của các nước là nước XHCN năm 1958.

^bBao gồm Mông Cổ và không tính đến Nam Tư trong các năm 1938 và 1958.

^cTính cho các năm 1938 và 1958 của các nước XHCN không là thành viên khối Hợp tác tương trợ kinh tế

^dLiên Xô được gộp vào giá trị tổng cộng của các nước XHCN châu Âu, nhưng số liệu của quốc gia này cũng được thể hiện riêng rẽ.

14.1 Môi trường chính trị bên ngoài

Một nội dung rất quan trọng trong tư tưởng của hệ thống chủ nghĩa xã hội cổ điển, là quan niệm luôn cho rằng chủ nghĩa xã hội bị kẻ thù có ý định chống phá bao vây [→ 4.5]. Các tín đồ của chủ nghĩa xã hội có nghĩa vụ cảnh giác chống kẻ thù tư bản và đẩy lùi các cuộc tấn công của chúng. Quan điểm này không thể chỉ được giải thích như là “nỗi lo sợ ám ảnh” mà Stalin và các nhà lãnh đạo khác

bị giày vò, mà bởi vì ít nhất nó dựa trên kinh nghiệm lịch sử. Ngay từ thời điểm Liên Xô ra đời, quốc gia này đã bị bao bọc bởi môi trường chính trị thù địch.

BẢNG 14.3

Cơ cấu xuất khẩu của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu
phân theo nơi đến và các nhóm mặt hàng chính

Nhóm hàng chính	Năm	Tỉ phần theo các nhóm mặt hàng xuất khẩu chính (%), đến:				
		Các nước TBCN phát triển	Các nước TBCN đang phát triển	Các nước XHCN Đông Â u	Liên xô	Các nước XHCN châu Á
Tất cả các hàng thực phẩm	1970	17,8	9,0	8,7	10,7	10,7
	1980	6,0	9,0	5,5	10,1	7,7
	1987	7,9	6,7	3,8	8,1	1,8
Nguyên liệu nông nghiệp	1970	11,9	2,8	4,2	0,9	5,2
	1980	6,6	4,1	2,6	1,3	6,2
	1987	5,9	5,8	1,9	0,9	4,5
Quặng và kim loại	1970	10,9	1,4	5,8	2,0	1,5
	1980	3,9	4,1	2,6	0,6	0,6
	1987	3,3	3,3	1,9	0,3	1,2
Nhiên liệu	1970	16,6	4,5	8,1	2,6	9,4
	1980	49,4	13,4	18,5	1,6	9,9
	1987	38,9	17,6	25,4	1,0	15,6
Các sản phẩm chế biến	1970	36,6	57,8	67,5	82,9	69,4
	1980	26,3	51,7	62,0	83,6	67,1
	1987	34,6	45,4	58,1	87,7	57,3

Nguồn: United Nations (1990b, tr.80).

Ghi chú: Bảng giới thiệu số liệu của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, kể cả Liên xô. Phân theo điểm đến thì các số liệu ở cột bốn gồm cả nhập khẩu của Liên xô, nhưng nhập khẩu của Liên xô cũng được giới thiệu riêng ở cột thứ năm. Số liệu của các cột trong mỗi hàng cộng lại không phải là 100%, bởi vì có phần xuất khẩu thặng dư không được nêu riêng trong bảng.

BẢNG 14.4

Cơ cấu nhập khẩu của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu
phân theo xuất xứ và các nhóm mặt hàng chính

Nhóm hàng chính	Năm	Tỉ phần theo các nhóm mặt hàng nhập khẩu chính (%), có xuất xứ từ:				
		Các nước TBCN phát triển	Các nước đang phát triển	Các nước XHCN Đông Âu	Liên xô	Các nước XHCN châu Á
Tất cả các hàng thực phẩm	1970	10,8	42,1	8,7	7,0	22,7
	1980	20,2	51,4	5,5	0,5	27,1
	1987	-	-	-	-	-
Nguyên liệu nông nghiệp	1970	7,0	20,6	4,2	9,1	11,8
	1980	3,9	8,7	2,6	4,4	9,5
	1987	4,2	7,1	1,9	3,0	6,6
Quặng và kim loại	1970	3,7	9,5	5,8	12,0	8,0
	1980	3,6	6,9	2,6	4,4	11,7
	1987	2,0	5,7	1,9	2,9	10,8
Nhiên liệu	1970	1,3	2,4	8,1	15,0	0,0
	1980	1,5	22,3	18,5	40,8	0,0
	1987	1,7	15,4	25,4	52,6	2,8
Các sản phẩm chế biến	1970	76,4	25,0	67,5	42,7	54,8
	1980	69,9	10,3	62,0	32,9	49,9
	1987	79,2	34,2	58,1	25,2	52,0

Nguồn: United Nations (1990b, tr. 100).

Ghi chú: Bảng giới thiệu số liệu của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, kể cả Liên xô. Phân theo xuất xứ thì các số liệu ở cột bốn gồm cả xuất khẩu của Liên xô, nhưng xuất khẩu của Liên xô cũng được giới thiệu riêng ở cột thứ năm. Số liệu của các cột trong mỗi hàng cộng lại không phải là 100%, bởi vì có phần nhập khẩu thặng dư không được nêu riêng trong bảng.

BẢNG 14.5

Cường độ kinh tế đối ngoại theo các hướng và nhóm mặt hàng chính

	Hàng hoá sơ cấp			Hàng hoá chế biến		
	Các nước XHCN	Các nước TBCN phát triển	Các nước TBCN đang phát triển	Các nước TBCN phát triển	Các nước TBCN đang phát triển	Các nước XHCN
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa</i>						
1955	7,43	0,33	0,32	8,60	0,19	0,24
1977	5,08	0,60	0,63	6,75	0,27	0,62
<i>Các nước TBCN phát triển</i>						
1955	0,33	1,11	0,95	0,18	1,10	1,06
1977	0,66	1,07	0,93	0,44	1,09	1,02
<i>Các nước TBCN đang phát triển</i>						
1955	0,26	1,04	1,24	0,25	0,81	1,53
1977	0,50	1,03	1,15	0,24	1,00	1,31

Nguồn: A. Nagy và P. Pete (1980, tr. 16)

Trong những năm nội chiến, các lực lượng trong nước có ý định lật đổ chế độ, đã nhận sự hậu thuẫn tiền bạc, vũ khí, và thậm chí cả sức mạnh quân sự từ bên ngoài. Những sự kiện tương tự cũng đã xảy ra trong những năm đầu mới thành lập ở các nước xã hội chủ nghĩa khác. Thậm chí sau nội chiến và những can thiệp công khai chấm dứt, vẫn còn có những hành động không thân thiện hoặc thù địch, từ việc hậu thuẫn các lực lượng chống cộng trong nước nhằm cản trở hoặc chấm dứt quan hệ kinh tế thông qua phong toả, cấm vận, hoặc các hình thức phân biệt đối xử thương mại khác nhau.

Có thể rất khó khăn, ngay cả đối với phân tích lịch sử cụ thể của từng nước riêng lẻ, khi đưa ra được câu trả lời thuyết phục, liệu mức độ sợ hãi đối với tư bản nước ngoài có là nguyên nhân gây ra các tiêu cực thực tế, hay đó chỉ là cái cớ trong các xung đột chính trị nội bộ.³ Giới thống trị sẵn sàng viện cớ hiểm hoạ bên ngoài, nếu họ muốn kiểm chế sự trỗi dậy và bất mãn nội bộ bằng các biện pháp khốc liệt. Có thể thấy chắc chắn: các sự kiện được gọi là Chiến tranh lạnh

³ Trong thời kì khủng bố của Stalin, các đối thủ và kẻ thù chính trị của những người nắm quyền bị ghép vào tội làm gián điệp cho cơ quan tình báo nước ngoài; họ không chỉ bị ghép vào tội gián điệp, mà còn là theo đuổi các hoạt động trong nước theo chỉ thị và vì lợi ích của các thế lực bên ngoài.

trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng thực ra đã có từ khi xuất hiện Liên Xô, nảy sinh từ những hành động trả đũa về kinh tế, quân sự, chính trị và những lời tuyên bố thù địch chống nhau của cả hai phía.

Để phân tích những sự kiện đó, có thể chia thế giới thành các nhóm nước.

1. *Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển.* Tất cả các hình thức quan hệ kinh tế đối với các nước này (xuất, nhập khẩu, giao dịch tín dụng, sử dụng chuyên gia nước ngoài, đi nghiên cứu, du học, v.v.) trước hết đều phụ thuộc vào các tiêu chuẩn chính trị. Trong thời kì chủ nghĩa xã hội cổ điển, khi mà “tâm lí bị bao vây” đã nêu trên còn thống trị, thì kết quả tất yếu là cô lập dẫn đến xu hướng tự cấp, tự túc. Khi mà Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất trên hành tinh, thì xu hướng này chỉ diễn ra ở Liên Xô. Sau đó, Liên Xô và các đồng minh của mình cùng hướng đến sự tách biệt khỏi thế giới tư bản; nói cách khác, xu hướng tự cấp, tự túc xuất hiện ở tầm khối nước. Điều này kéo theo sự mở rộng ngoại thương trong khối⁴.

Sự cô lập về kinh tế được hỗ trợ bởi sự cô lập về khoa học và văn hoá. Các quan hệ khoa học, kĩ thuật và văn hoá với Phương Tây bị giảm bớt và đôi khi bị cấm hoàn toàn nếu bị nghi ngờ. Sự nghi kị ngăn cản luồng luân chuyển tự do không chỉ của tiền bạc, sản phẩm, và vốn mà còn cả kinh nghiệm và ý tưởng. Chỉ có một số người được lựa chọn rất cẩn thận mới có thể sang phía bên kia. Sự lên án của tư tưởng chính thống đối với chủ nghĩa thế giới - “luôn cúi” Phương Tây, hậu thuẫn cho sự cô lập này - đồng thời sự cô lập về chính trị, kinh tế và văn hoá làm cho cuộc sống của những người tuyên truyền cho chế độ dễ dàng hơn, bởi vì chúng giúp chấm dứt việc so sánh một cách trực tiếp điều kiện thực tế, những ưu điểm và nhược điểm của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

2. *Các nước tư bản đang phát triển.* Những điều vừa nêu trên cũng phần nào đúng đối với các nước tư bản đang phát triển. Điều đáng chú ý là Chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa (cũng như Chính phủ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển) rất quan tâm xem xét các mối quan hệ đó cũng như các mục tiêu chính sách đối ngoại của mình. Họ sẵn sàng tham gia các giao dịch không có lợi về kinh tế đối với các nước đang phát triển mà họ muốn hậu thuẫn vì các mục tiêu chính trị hoặc quân sự, và ngược lại họ cũng sẵn sàng quên đi các cơ hội kinh tế khi mà họ không có các mối quan hệ chính trị hoặc quân sự nào.

3. *Các nước xã hội chủ nghĩa đồng minh.* Ở đây chỉ nêu vài nhận xét về nền tảng chính trị của các mối quan hệ kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa đồng minh. Một mặt, các công bố chính thức nhấn mạnh rằng các nước này quan tâm đến sự giúp đỡ có tính đoàn kết và tương trợ. Mặt khác, các đại diện của mỗi chính phủ cố gắng ở mức cao nhất đáp ứng yêu cầu lợi ích kinh tế và chính trị

⁴ Tỉ trọng xuất khẩu so với GDP ở Trung Quốc trong thời kì xã hội chủ nghĩa cổ điển là 5%. Sau cái chết của Mao là “mở cửa” (sử dụng thuật ngữ cải cách của Trung Quốc), tỉ trọng này đã tăng lên tới 10%, cho thấy trước đó nền kinh tế Trung Quốc có tính chất tự cấp tự túc như thế nào.

của nước họ. Sự quan tâm xem xét các chính sách đối ngoại và đối nội cũng có ảnh hưởng mạnh đến các quan hệ kinh tế của các nước đồng minh.

4. *Các nước xã hội chủ nghĩa khác.* Mâu thuẫn giữa các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện ở các thời kì khác nhau, chẳng hạn như sự chia rẽ giữa Nam Tư với Liên Xô và các đồng minh Đông Âu, và xung đột sau đó giữa Trung Quốc và Liên Xô, giữa Trung Quốc và Việt Nam. Khi các mối quan hệ căng thẳng, Chính phủ của mỗi nước coi nhẹ các mối quan hệ kinh tế đối với các nước xã hội chủ nghĩa có tranh chấp so với các mục tiêu chính sách đối ngoại và đối nội. Nếu Chính phủ cảm thấy cần phải đạt được một mục tiêu cụ thể nào đó, thì nó có thể giảm các mối quan hệ, thực hiện cấm vận, gọi chuyên gia về nước, hoặc thực hiện các biện pháp trả đũa khác.⁵

Tóm lại, chính sách đối nội và đối ngoại của mỗi nước tác động đến các mối quan hệ kinh tế đối ngoại trong bất kì hệ thống nào. Đặc trưng hệ thống đối với các nước xã hội chủ nghĩa là rất coi trọng xem xét yếu tố chính trị. Chính trị là tiêu chuẩn cơ bản để điều chỉnh các quan hệ kinh tế đối ngoại, và những quan điểm kinh tế theo nghĩa hẹp được coi là thứ yếu. Sự thống soái của những quan điểm chính trị được thể hiện khá rõ trong Bảng 14.1. Bảng này cho thấy rằng các nước được coi là nước xã hội chủ nghĩa vào năm 1958, từ chỗ quan hệ thương mại giữa họ chỉ là 11% tổng giá trị xuất khẩu vào năm 1938, nhưng đã tăng lên đến 69,8% trong 2 thập kỉ sau đó. Rõ ràng, lí giải về những thay đổi cơ bản này có thể thấy không phải trong bối cảnh kinh tế, mà trong những thay đổi về điều kiện chính trị đối nội và đối ngoại.

14.2 Hệ thống thể chế của các quan hệ kinh tế đối ngoại

Việc mô tả khung khổ thể chế các quan hệ kinh tế đối ngoại ở một nước xã hội chủ nghĩa được bắt đầu từ các tổ chức ngoại thương. Nguyên tắc được tuyên bố chính thức của nước xã hội chủ nghĩa cổ điển là tất cả các hoạt động ngoại thương đều thuộc độc quyền của Nhà nước. Cần có sự phân tích cụ thể hơn để xác định các hình thức tổ chức của độc quyền ngoại thương.

Điểm bắt đầu là phân tích một doanh nghiệp sản xuất thuộc sở hữu nhà nước, một số tư liệu sản xuất của nó được nhập khẩu và một phần sản xuất của nó dành cho xuất khẩu, vì thế nó có các mối quan hệ với thế giới bên ngoài cả về đầu vào và đầu ra. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, doanh nghiệp như vậy bị cấm không được có các quan hệ trực tiếp với các đối tác nước ngoài. Độc

⁵ Cần chú ý đến thương mại rất nhỏ giữa hai nước xã hội chủ nghĩa khổng lồ, Liên Xô và Trung Quốc. Trung Quốc chiếm 1,5% xuất khẩu của Liên Xô và 1,4% nhập khẩu của Liên Xô, trong khi các số đó là 4% xuất khẩu và 3,3% nhập khẩu của Trung Quốc với Liên Xô. R. E. Feiberg, J. Echeverri-Gent, và Müller (1990, trang 232-33).

quyền thực hiện các giao dịch xuất, nhập khẩu và duy trì các quan hệ với các đối tác nước ngoài thuộc về các tổ chức chuyên doanh, ở hầu hết các nước là các công ti ngoại thương.⁶ Việc lựa chọn thị trường mua hoặc bán, thương lượng về giá cả, các điều kiện giao hàng, thời hạn, và trên thực tế tất cả các quyết định liên quan đến các giao dịch ngoại thương là phạm vi của công ti ngoại thương. Doanh nghiệp sản xuất không có quyền can thiệp vào những vấn đề này, tuy rằng cuối cùng chúng có tác động đến hoạt động đó. Sự phân chia quá rạch ròi quyền hạn này đã tạo ra hố ngăn cách giữa sản xuất trong nước và thị trường nước ngoài.

Thông thường, mỗi công ti ngoại thương có một chuyên ngành rõ ràng. Ví dụ, công ti chuyên về một sản phẩm, hoặc nhóm các sản phẩm cụ thể, hoặc thực hiện tất cả các giao dịch ngoại thương đối với lĩnh vực sản xuất cụ thể. Một số công ti chỉ thực hiện hoạt động xuất khẩu hoặc nhập khẩu. Bất luận các lĩnh vực hoạt động được xác định thế nào, mỗi công ti độc quyền trong lĩnh vực của mình. Về khía cạnh pháp lý, các tổ chức ngoại thương là công ti, nhưng do chúng chịu toàn bộ trách nhiệm đối với xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu một nhóm sản phẩm cụ thể, nên chúng có nhiều quyền của một cơ quan nhà nước. Có thể coi hệ thống các công ti ngoại thương là một nhánh của hệ thống hành chính hơn là nhóm các công ti kinh doanh thực sự.

Sự phân chia phạm vi ra quyết định giữa các doanh nghiệp sản xuất và công ti ngoại thương thậm chí còn rõ hơn khi xem xét đến vấn đề định giá. Giá hàng hoá, mà công ti ngoại thương thanh toán cho người bán nước ngoài để nhập khẩu, hoặc nhận được từ người mua nước ngoài cho hàng xuất khẩu, không mấy liên quan đến giá, mà người sản xuất trong nước thanh toán hoặc nhận được từ công ti ngoại thương. Giá trong nước thường bị đông cứng trong thời gian dài, và cho dù giá này có thay đổi qua thời gian, thì hầu hết sự thay đổi này không liên quan đến những thay đổi trong giá xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hoá. Mặc dù người ta biện minh cho việc tăng giá của một số sản phẩm trên thị trường nội địa là do giá hàng nhập khẩu trên thị trường thế giới tăng, nhưng cũng có thể xảy ra trường hợp ngược lại: giá trong nước không thay đổi bất chấp giá nhập khẩu tăng, và điều này được bộ máy tuyên truyền chính thống giới thiệu như là điểm ưu việt của quản lý giá tập trung. Đó là một thành quả vĩ đại, họ tiếp tục lập luận, rằng sự ổn định của hệ thống giá nội địa không bị tác động bởi biến động bất thường của thị trường tư bản chủ nghĩa.

Sự tách rời của giá nội địa khỏi giá hàng nhập khẩu và xuất khẩu phải thanh

⁶ Thuật ngữ được sử dụng rộng rãi nhất trong các tài liệu nghiên cứu là tổ chức ngoại thương. Cuốn sách này chỉ ra sự phân biệt dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển giữa công ti và tổ chức không hoạt động dưới hình thức pháp lý của "công ti" [→ 5.3, 5.4]. Theo những định nghĩa này, các tổ chức ngoại thương dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển phải được coi là các công ti, và đó là lý do tại sao cách diễn đạt đó lại được sử dụng để mô tả chúng trong cuốn sách này.

toán và nhận được trên thị trường nước ngoài liên quan chặt chẽ đến việc thiếu tỉ giá hối đoái thống nhất giữa đồng nội tệ và từng loại ngoại tệ. Thông thường, tỉ giá hối đoái được xác định cho từng loại ngoại tệ, mà nó có thể gây ra cảm tưởng rằng tỉ giá không thay đổi. Nhưng trong thực tế, tỉ giá này được điều chỉnh bởi các hệ số khác nhau (lớn hơn hoặc nhỏ hơn 1). Các hệ số này thay đổi theo từng nước và từng giai đoạn, nhưng ở tất cả các nước và các giai đoạn có sự phân tán khá rộng giữa chúng, tùy theo thị trường nước ngoài và sản phẩm liên quan.

Một tác động nữa lên sự chuyển đổi tiền tệ trên thực tế gắn với giao dịch ngoại thương là từ thuế và trợ cấp. Một mớ rối rắm các loại thuế, thuế quan và các ưu đãi thuế và thuế quan, và các khoản trợ cấp tạm thời và thường xuyên đã can thiệp vào giá phải thanh toán hoặc nhận được từ thị trường nước ngoài và giá trong nước.⁷ Cuối cùng, không có cách nào để có thể nói được giá của đồng rúp tính bằng đô la là bao nhiêu. Chi phí trong nước để thu được một đồng đôla của một giao dịch xuất khẩu có thể là 30 kopek* đối với hàng hoá này, nhưng lại là 4 rúp đối với hàng hoá khác. Vấn đề thứ hai là về kĩ thuật tài chính mà nó dẫn đến sự chênh lệch giữa hai hệ số chuyển đổi trong ví dụ này: các hệ số tỉ giá hối đoái khác nhau, các mức thuế suất dương hoặc âm, hoặc có thể là kết hợp của cả hai. Đặc trưng cơ bản là sự tách biệt gần như hoàn toàn giá trong nước của sản phẩm, khỏi giá thế giới của các sản phẩm tạo thành đối tượng giao dịch ngoại thương.⁸

Sự tách biệt này không chỉ là hậu quả của một mạng lưới thuế và trợ cấp phức tạp, mà cũng là nguyên nhân gây ra nó. Tiếp tục ví dụ trước, giả sử rằng giá nhập khẩu nguyên liệu tăng và, trên cơ sở dự báo của công ti ngoại thương, cơ quan quản lí giá tăng giá trong nước của nguyên liệu. Điều này làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp sử dụng. Trong những trường hợp như vậy, doanh nghiệp sản xuất cảm thấy nó cần được bù lỗ, bởi vì nó có thể viện dẫn rằng việc tăng chi phí không phải là lỗi của nó. Một số phương pháp làm mềm ràng buộc ngân sách được sử dụng; ví dụ, công ti có thể được phép tăng giá bán để bù đắp giá thành tăng, hoặc nó có thể được cứu giúp tài chính bằng cách khác.

Thực tế nêu trên lí giải sự kém hiệu quả của bất kể chính sách tỉ giá nào. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, Chính phủ cố gắng tác động đến cán cân thương mại và tài khoản vãng lai chủ yếu bằng tác động đến tỉ giá hối đoái, hoặc ở một số nước là quản lí tập trung. Cách thường được sử dụng, nếu nợ được coi là quá cao, là phá giá đồng nội tệ, mà tác động của nó sẽ sớm muộn

⁷ Hệ thống thuế quan không được phân tích riêng, bởi vì nó không có vai trò độc lập đáng kể. Nó là một cầu nối tài chính giữa giá và chi phí của sản phẩm, cùng với các cầu nối khác (thuế và trợ cấp).

* Một rúp (đồng nội tệ của Liên Xô) bằng 100 kopek

⁸ Tuy nhiên, dù như mối liên kết giữa giá trong nước và nước ngoài có chặt chẽ hơn, thì phản ứng trước biến động giá của các doanh nghiệp nhà nước vẫn yếu. Nói cách khác, nó không phản ứng mạnh đối với những thay đổi giá cả ở thị trường nước ngoài.

làm giảm nhập khẩu và tăng xuất khẩu. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển phương pháp này không sử dụng được, bởi vì sự phản ứng yếu trước biến động của giá cả và chi phí. Dù tỉ giá có vận động theo cách nào đi nữa, thì tác động của nó đều được hấp thụ bởi mạng lưới rối rắm của các loại thuế và trợ cấp và ràng buộc ngân sách mềm. Nếu giới lãnh đạo kinh tế ở hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển quyết định giảm nhập khẩu và tăng xuất khẩu ở thị trường nào đó, họ chỉ có phương pháp duy nhất có thể sử dụng là điều phối quan liêu trực tiếp. Họ giảm mạnh hạn ngạch nhập khẩu và tăng cường xuất khẩu bằng cách cắt giảm nhu cầu trong nước đối với hàng tiêu dùng và sản phẩm trung gian mạnh hơn bao giờ hết.⁹ Nếu các nhà chức trách muốn tác động vào các cán cân thương mại và vãng lai, thì chỉ có thể bằng các biện pháp hành chính quan liêu.

Ta cũng đã nhắc đến tỉ giá hối đoái trong các quan hệ tài chính với nước ngoài. Bây giờ cần phân tích sâu hơn. Dưới hệ thống cổ điển, đồng tiền không chuyển đổi được, nói cách khác đồng nội tệ không thể chuyển tự do ra ngoại tệ. Các giao dịch ngoại tệ bị kiểm soát chặt chẽ; những người có ngoại tệ có nghĩa vụ bán ngoại tệ cho “ngân hàng độc quyền”.¹⁰ Mỗi sự chuyển đổi đều diễn ra theo tỉ giá do các cơ quan trung ương quy định bắt buộc.

Người quản lí ngoại tệ là ngân hàng trung ương. Ngân hàng này có thể giao những nhiệm vụ cụ thể cho tổ chức khác, ví dụ như hỗ trợ tài chính cho hoạt động ngoại thương được giao cho ngân hàng ngoại thương quốc doanh, hoặc giao dịch ngoại tệ trong hoạt động du lịch cho ngân hàng cung ứng tín dụng cho công chúng. Nhưng những tổ chức này thực ra chỉ là những cánh tay của ngân hàng một cấp [→ 8.1]. Theo nghĩa đó, tất cả các quan hệ tài chính với nước ngoài đều được quản lí tập trung một cách chặt chẽ. Sự tồn tại của các công ti ngoại thương, và tính chất độc quyền của nó đối với tất cả các hoạt động ngoại thương, tạo thành lớp bảo vệ thứ nhất tách tác động bên ngoài ra khỏi sản xuất trong nước. Lớp bảo vệ này sau đó được bao phủ bởi một vật liệu ngăn cách khác: thậm chí bộ máy ngoại thương không độc lập quản lí các quan hệ tài chính của các công ti ngoại thương, bởi vì tất cả các giao dịch tài chính được quản lí bởi hệ thống ngân hàng một cấp đầy quyền lực và độc lập về tổ chức, hoặc phải được phép của hệ thống ngân hàng cho từng giao dịch. Bộ máy này được hiểu là một ngân hàng, nhưng trong thực tế nó là cơ quan quản lí ngoại hối của bộ máy quan liêu, chứ không phải là một ngân hàng thực thụ thực hiện các dịch vụ kinh doanh.

Những điều trình bày đến giờ chứng minh rằng hoạt động kinh tế đối ngoại của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển được quản lí bởi sự điều phối quan liêu

⁹ Một ví dụ rõ ràng về hiện tượng này là chính sách ngoại thương của Rumani trong những năm 1980.

¹⁰ Cá nhân chỉ có thể mua ngoại tệ chuyển đổi với một giới hạn rất khắt khe. Cơ hội để mua đồng tiền chuyển đổi cũng là một đặc ân dùng để thưởng cho cá nhân nhân hoặc nhóm nào đó.

chứ không phải sự điều phối thị trường. Theo quan điểm chính thống, lĩnh vực ngoại thương và tài chính quốc tế cần có vị trí tương tự như các lĩnh vực khác, hoạt động trên cơ sở các nguyên tắc như nhau của kế hoạch hoá và điều tiết quan liêu và sử dụng phương pháp như với khu vực sản xuất [→7]. Các chỉ số về quan hệ ngoại thương và tài chính quốc tế tạo thành một chương của kế hoạch, và phải được thực hiện thông qua mệnh lệnh được đưa xuống các công ti ngoại thương, các công ti khác liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu như người sản xuất và người sử dụng, và hệ thống ngân hàng. Nhưng trong thực tế, tình huống mâu thuẫn bắt đầu xuất hiện. Một mặt, lĩnh vực ngoại thương có những dấu ấn của sự điều phối quan liêu và trong chừng mực này nó giống với các lĩnh vực khác. Mặt khác, lĩnh vực này cũng vẫn “nhô ra khỏi hàng”. Ta đã thấy, nhiều loại vấn đề, có nguồn gốc từ việc loại bỏ thị trường và dựa vào điều phối quan liêu, nảy sinh, ngay cả khi nền kinh tế được coi là đóng cửa. Những mâu thuẫn này càng nổi bật trong lĩnh vực, mà ở đó diễn biến các sự kiện phụ thuộc ở mức độ lớn vào bên hàng nước ngoài. Người mua, người bán và ngân hàng nước ngoài không có nghĩa vụ thực hiện mệnh lệnh của cơ quan, hoặc Bộ kế hoạch trong nước, và họ không thể bị truy tố vì không thực hiện nguyên tắc kế hoạch. Có thể hiểu được, rằng trong những hoàn cảnh như vậy, cần hình thành một hệ thống tổ chức nhiều lớp để cách li một cách nhân tạo thị trường nước ngoài ra khỏi sản xuất trong nước. Người ta làm như vậy ít nhất vì hai lý do: do những cách đặt vấn đề mang tính chính trị như đã nêu trong phần trước, và do họ tránh cho trật tự bên trong của nền kinh tế mệnh lệnh khỏi những biến động của thế giới bên ngoài.

Không có bộ phận nào trong hệ thống có sự hoàn hảo về bộ máy thứ bậc [→ 6.3]. Tất cả cấp dưới có ít nhất hai cơ quan cấp trên. Điều này tạo ra sự chống chéo, và thường có những can thiệp mâu thuẫn với nhau ở các cơ quan khác nhau của bộ máy quan liêu rất dễ thấy trong trường hợp ngoại thương. Trách nhiệm chủ yếu thuộc về bộ ngoại thương, nhưng bộ máy Đảng, Bộ Ngoại giao, các tổ chức công an và quân sự theo dõi các quan hệ đối ngoại, cơ quan quản lý ngoại hối, các bộ quản lý sản xuất, cơ quan thuế, hải quan, và cơ quan quản lý giá, tất cả đều có tiếng nói. Những người quản lý lanh lợi của các công ti sớm học cách luồn lách giữa các cơ quan này, ví dụ, bằng cách cố giành được sự hậu thuẫn của cơ quan này khi có vấn đề với cơ quan khác. Thông thường, một quyết định duy nhất cũng buộc phải qua các cuộc trao đổi kéo dài giữa các cơ quan liên quan. Người ta phải tốn nhiều công sức mặc cả trong bộ máy quan liêu, hơn là thương lượng với người mua, người bán và ngân hàng nước ngoài. Sự phức tạp và kéo dài của quyết định đã làm tăng tính cứng nhắc của hoạt động ngoại thương và tín dụng. Điều quan trọng hơn đối với người sản xuất và công ti ngoại thương với một giao dịch là phải có được sự chấp thuận của các cơ quan cấp trên, so với việc làm sao để khách hàng nước ngoài được thoả mãn, hay để

cho thương vụ xuất khẩu hoặc nhập khẩu đạt lợi nhuận tài chính tối đa. Không có gì buộc, cũng chẳng có gì khuyến khích lĩnh vực sản xuất điều chỉnh một cách nhạy bén và nhanh chóng trước diễn biến trên các thị trường nước ngoài. Ngoại thương là một lĩnh vực đòi hỏi phải có sự điều chỉnh một cách chính xác, nhanh nhạy và khéo léo thậm chí cả với sự thay đổi nhỏ. Chỉ có sự điều phối thị trường, phản ứng nhạy bén đối với giá cả mới có khả năng này. Sự điều chỉnh không thể thực hiện được với một loạt các công cụ rối rắm của sự điều phối quan liêu trực tiếp.

Mặc dù có các tấm lá chắn và hàng rào cách li, nhưng những thay đổi ngoài kế hoạch diễn ra trên các thị trường nước ngoài đều tác động đến các hoạt động kinh tế trong nước, và thường làm rối loạn kế hoạch và gây khó khăn cho việc thực hiện kế hoạch. Cuối cùng, người ta không thể bỏ qua việc liệu bạn hàng nước ngoài có sẵn sàng bán sản phẩm cho nước muốn mua, hoặc mua sản phẩm muốn bán hay không, hoặc có sẵn sàng cung ứng tín dụng hay không. Vì thế một số điều chỉnh thị trường nước ngoài phải được thực hiện, nhưng chậm trễ và với cái giá thua thiệt nhiều bề.

14.3 Quan hệ tư bản: đối nhập khẩu, né tránh xuất khẩu, và khuynh hướng mắc nợ

Hai phần sau đây mô tả sự ứng xử của những người tham gia và những xu hướng kinh tế trong các quan hệ ngoại thương và tài chính, phần thứ nhất đối với các nước tư bản, và sau đó với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Trong trường hợp với các nước tư bản, phân tích được thu hẹp và đề cập một cách khái quát do khuôn khổ của cuốn sách.

Chúng ta chỉ chú ý đến các giao dịch với các đồng tiền chuyển đổi (còn gọi là các đồng tiền mạnh), đó là những đồng tiền được tự do trao đổi với các đồng tiền khác. Để cho đơn giản, các cụm từ “ngoại thương với đồng tiền chuyển đổi (hay đồng tiền mạnh)” và “ngoại thương với các nước tư bản” được hiểu tương đương nhau trong phần này.¹¹

Thực ra, không có cơ sở để đối xử thương mại với các nước tư bản như là một khối đồng nhất, bởi vì những sự phân biệt chính trị đã được trình bày trước đây, trình độ phát triển kinh tế và trình độ kỹ thuật liên quan chặt chẽ của nước tư bản bạn hàng cũng có vai trò. Bất kỳ người nhập khẩu nào cũng biết sự khác biệt, ví

¹¹ Thực ra, các phạm trù này không hoàn toàn trùng khớp rõ ràng vì một số lý do. Ví dụ, trong thương mại giữa một nước xã hội chủ nghĩa và một nước tư bản quan hệ hàng đổi hàng xuất hiện, ở đó hàng hoá được trao đổi trực tiếp, vì thế tránh được việc thanh toán bằng tiền; một phần quan hệ thương mại giữa các nước xã hội chủ nghĩa được thanh toán bằng đồng tiền chuyển đổi. Tuy nhiên, sự trùng khớp là rất lớn. Sự khác biệt quan niệm lý thuyết không ngăn cản trình bày về các xu hướng được phân tích trong phần này.

dụ như giữa máy móc nhập từ các nước tư bản phát triển cao và các nước tư bản lạc hậu hơn, cũng như người xuất khẩu cảm thấy sự khác biệt giữa nhu cầu của nước phát triển cao về sản phẩm mình chào bán với nhu cầu của nước kém phát triển hơn. Do giới hạn chỗ nên những khác biệt này chỉ được nhắc tới đôi lúc.

1. *Nhập khẩu.* Đối đầu tư [→ 9.1] và xu hướng tích trữ [→ 11.5, 12.7] là nhân tố cấu thành của *khát nhập khẩu*, đặc biệt là khát các sản phẩm từ các nước tư bản phát triển.¹²

BẢNG 14.6

Thương mại hàng hoá đầu tư Đông - Tây

	<i>Các nước OECD^a: Tỷ lệ xuất nhập khẩu với các nước xã hội chủ nghĩa</i>			
	1971-75	1976-80	1981-85	1986-87
Bungary	9,5	7,3	13,2	17,8
Tiệp Khắc	2,5	2,9	2,5	3,3
Đông Đức ^b	1,5	1,6	1,6	2,0
Hungary	5,4	4,5	3,7	3,9
Ba Lan	6,1	3,7	2,3	2,8
Rumani	7,8	5,1	1,5	1,4
Cả Đông Âu ^c	4,3	3,5	2,7	3,2
Liên Xô	13,4	20,3	28,5	20,2

Nguồn: United Nations - Liên Hiệp Quốc (1989, trang 76-78)

^aOECD được thành lập năm 1960. Hiện nay có 24 nước tư bản phát triển là thành viên OECD: 19 nước châu Âu, và Australia, Canada, Nhật, New Zealand và Mỹ.

^bKhông kể ước tính thương mại giữa Đông Đức và Tây Đức.

^cTổng hợp theo khu vực được Ban thư ký ECE tính, với trọng số đôla Mỹ năm 1985.

Tất cả những người đối đầu tư, từ các nhà lãnh đạo cao nhất cho tới đốc công ở các nhà máy, đều mong mỗi có được máy móc và thiết bị chất lượng cao nhất và hiện đại. Các kỹ sư, theo dõi tài liệu chuyên môn nước ngoài và thăm các nhà máy hiện đại trong các chuyến đi nghiên cứu, có những lập luận khéo để thuyết phục sử dụng chúng. Nhu cầu đối với các máy móc và thiết bị hiện đại từ các nước tư bản phát triển còn được tăng lên bởi tham vọng chuyên môn, bởi những

¹² Trong trường hợp các sản phẩm đặc chủng, khát nhập khẩu chủ yếu thể hiện ở nhu cầu đối với các sản phẩm từ các nước phát triển, bởi vì chúng có thể có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và chất lượng tin cậy. Sự phân biệt không lớn lắm đối với trường hợp hàng thực phẩm, nguyên liệu, và các sản phẩm tiêu chuẩn hoá nói chung. Trong mọi trường hợp, những người cung ứng chủ yếu các sản phẩm nông nghiệp và nguyên liệu là những nước đang phát triển.

người ủng hộ hiện đại hoá, và bởi mong muốn hoạt động sản xuất được suôn sẻ mà hệ thống máy móc đáng tin cậy có thể đảm bảo. Xu hướng này được mô tả trong *bảng 14.6* cho thấy rằng các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu nhập khẩu hàng hoá đầu tư từ các nước tư bản phát triển với giá trị cao gấp 3 lần xuất khẩu của họ sang các nước này và con số này đối với Liên Xô là trên 20 lần.

Nhập khẩu cũng được khuyến khích do khan hiếm hàng hoá kinh niên. Mức độ khan hiếm thường thấy đối với đầu vào sản xuất cũng như các hàng tiêu dùng. Nếu ở mặt hàng nào đó mức khan hiếm cao hơn bình thường, thì cách làm nhanh nhất để có hàng hoá thay thế là nhập khẩu từ các nước tư bản.¹³ Các nhà lập kế hoạch (hoặc trong các trường hợp cực kì khẩn cấp, là các nhà quản lí) không xem xét việc bổ sung cho sản xuất trong nước bằng nhập khẩu sẽ có lợi hơn hay không. Quá trình này xảy ra như một phản ứng với các tín hiệu phi giá cả, chứ không phải dựa trên các tín hiệu chi phí và giá cả.¹⁴

Tất nhiên, các tổ chức kinh tế và chính trị cao nhất, Bộ chính trị của Đảng, Thủ tướng, và người đứng đầu Ngân hàng trung ương không phải đều thờ ơ đối với tổng chi phí nhập khẩu, hoặc đối với cán cân thương mại và cán cân tài khoản vãng lai. Thực ra, họ coi đó là một trong những nỗi lo lắng nhất của mình. Nhưng cũng như với các vấn đề lựa chọn khác (xem quyết định về tỉ lệ tiêu dùng và tích lũy [$\rightarrow 9.3$]), họ không thể phi tập trung hoá những vấn đề của họ bằng cách giao xuống các cấp thấp hơn của bộ máy thứ bậc và cuối cùng là cho các xí nghiệp sản xuất. Trừ những người ở đỉnh của kim tự tháp, còn lợi ích của tất cả những người khác đều là nhập khẩu từ các nước tư bản càng nhiều càng tốt; không có các biện pháp khuyến khích nội tại để hạn chế nhu cầu nhập khẩu một cách tự nguyện. Điều này làm cho kiểm soát trực tiếp đối với nhập khẩu là không thể tránh khỏi: áp đặt hạn ngạch nhập khẩu rất chặt và yêu cầu phải xin được giấy phép đặc biệt cho từng giao dịch. Vì thế ở đây có tác động tương hỗ: khát nhập khẩu là một trong những nhân tố đẻ ra điều tiết quan liêu, và điều tiết quan liêu lại làm tăng khát nhập khẩu, bởi vì mỗi người sử dụng cố gắng tối đa hoá hạn ngạch của mình trong khi mặc cả kế hoạch, và cố tạo dự trữ khối lượng nhập khẩu từ thị trường tư bản.¹⁵

2. *Xuất khẩu.* Ở đây lại thấy kiểu ứng xử khác hẳn. Trong khi khát nhập khẩu từ các nước tư bản xuất hiện tự phát ở tất cả các cấp trong bộ máy, thì người

¹³ Ví dụ, Liên Xô đã nhập một số lượng khổng lồ ngũ cốc và các hàng lương thực khác, phụ thuộc vào thu hoạch của họ.

¹⁴ Một số nước xã hội chủ nghĩa có quy định phải tính toán về hiệu quả ngoại thương để thấy liệu nó có nên thay thế nhập khẩu bằng sản xuất trong nước hay là tăng sản xuất trong nước để xuất khẩu. Tuy nhiên, những tính toán này ít tác động đến việc ra quyết định. Thông thường chúng được biến báo để hậu thuẫn cho quyết định đã được đưa ra.

¹⁵ Hạn chế nhập khẩu được lí giải chủ yếu bởi nhận định trên hơn là bởi mong muốn bảo hộ ngành công nghiệp trong nước của nước xã hội chủ nghĩa. Các nhà sản xuất trong nước được bảo hộ bởi chế độ thị trường người bán rồi.

ta lại không mấy mặn mà đối với xuất khẩu sang thị trường tư bản.¹⁶ Tại sao lại phải đau đầu với người mua nước ngoài, trong khi người ta có thị trường người bán rất thuận lợi trong nước với những người mua xếp hàng dài để chờ mua hàng? Những nước càng phát triển, thì yêu cầu về chất lượng và thời hạn giao hàng càng cao.¹⁷ Trong nền kinh tế tư bản, doanh nghiệp tư nhân cạnh tranh với các đối thủ của mình, có mong muốn tìm thị trường nước ngoài. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển thì doanh nghiệp nhà nước không phải như vậy, họ cảm thấy miễn cưỡng phải xuất khẩu sang thị trường tư bản và tỏ thái độ *né tránh xuất khẩu*, mà cơ quan cấp trên phải ra tay bằng mệnh lệnh hành chính. Các biện pháp ép buộc xuất khẩu được hình thành. Hoàn thành các nhiệm vụ xuất khẩu trở thành một trong các yêu cầu pháp lệnh của kế hoạch, và thậm chí nó là một trong những việc phải làm nổi bật nhất trong danh mục các chỉ thị kế hoạch.

Khi công ti ngoại thương của một nước xã hội chủ nghĩa tham gia vào thị trường tư bản thì tự thấy mình tham gia vào thị trường người mua. Họ bị choáng ngợp bởi sự giàu có và đa dạng của hàng hoá chào bán và làm tăng khao khát nhập khẩu. Trong khi đó, họ không thể cạnh tranh trên thị trường như là nhà xuất khẩu với các công ti nội địa và tư bản nước ngoài về chất lượng, mẫu mã, hoặc sự tin cậy về giao hàng.¹⁸ Hệ thống kinh tế không thể có hai bộ mặt hoàn toàn khác nhau, một khuôn mặt hướng vào thị trường người bán trong nước, và bộ mặt khác hướng ra thị trường người mua ở nước ngoài. Nếu có thị trường người bán ở trong nước, họ sẽ áp đặt lên người mua và không chú ý đến yêu cầu về chất lượng.¹⁹ Sự chậm chạp và thờ ơ chắc chắn cũng có thể thấy được trong sản xuất xuất khẩu. Nếu nền kinh tế trong nước thiếu những khuyến khích buộc các công ti phải nâng cao chất lượng, cải tiến kĩ thuật, cung ứng nhanh chóng và tin cậy, và điều chỉnh theo yêu cầu của người mua, thì nó sẽ luôn luôn gặp phải những khó khăn ghê gớm khi xuất khẩu để thu ngoại tệ mạnh.

¹⁶ Thậm chí trong một nước xã hội chủ nghĩa bị cô lập nhất, Anbani, người lãnh đạo lâu năm, Enver Hoxha, đã phải động viên đồng bào của ông rằng: "Trong bối cảnh hiện tại, khuynh hướng mong đợi mọi thứ từ bên ngoài phải bị loại bỏ tức thì. Trách nhiệm của chúng ta là phải sử dụng tất cả khả năng và nguồn lực, dựa vào khả năng và nội lực của chính chúng ta để sản xuất càng nhiều càng tốt thiết bị, chi tiết và máy móc ở trong nước và giảm nhập khẩu các hàng hoá này. Bên cạnh đó, chúng ta cần thực hiện các biện pháp toàn diện để tăng xuất khẩu, mở rộng mặt hàng và nâng cao chất lượng hàng hoá sản xuất. Phải làm rõ với mọi người là để nhập khẩu thì phải xuất khẩu". E. Hoxha (1975, trang 10)

¹⁷ M. Mejschtrik (1984, trang 75) đưa ra kết luận từ phân tích các đặc tính sản phẩm của Tiệp Khắc rằng chỉ có khoảng 2% đáp ứng được tiêu chuẩn kĩ thuật thế giới vào cuối những năm 70.

¹⁸ Những khó khăn có thể là nghiêm trọng hơn do chủ nghĩa cô lập từ phía các nước tư bản vì những mục đích bảo hộ hoặc phân biệt chính trị.

¹⁹ Phản ví dụ thường được nêu ra là xuất khẩu vũ khí, loại hàng xuất khẩu cũng thành công trên thị trường tư bản. Tuy nhiên, nó không thể được coi là sự bác bỏ lập luận đã nêu trước. Cả ở trong nước và nước ngoài, việc bán vũ khí không được thực hiện trên thị trường người bán: quân đội, người mua, có đủ quyền lực để tạo ra thị trường người mua cùng với các điều kiện chất lượng đi kèm. Xem Davis (1990)

Trong những trường hợp như vậy, chỉ có những biện pháp tăng sự hấp dẫn của hàng hoá là giảm giá hoặc bán phá giá là có thể còn sử dụng được. Nhiều hàng hoá kém chất lượng có thể bán được ở thị trường đồng tiền chuyển đổi nếu giá đủ thấp. Biện pháp này thường được sử dụng, mặc dù người mua nước ngoài có thể không thấy rõ điều đó. Một hệ số co-giãn-giá âm thật lạ lùng của cung xuất khẩu đã xuất hiện. Do mục tiêu của nước xã hội chủ nghĩa là thu được một lượng ngoại tệ cần thiết để thanh toán nhập khẩu, nên quan hệ sau đây thường được áp dụng khi kế hoạch xuất khẩu được xây dựng: nếu giá xuất khẩu giảm thì sẽ tăng lượng xuất khẩu, còn khi giá tăng thì giảm lượng xuất khẩu.²⁰ Trong mọi trường hợp, quá trình xác định giá khó có thể hiểu được do một mớ phức tạp về thuế, thuế quan, và trợ cấp được nêu ở trên. Người dân, và cả giới lãnh đạo kinh tế, thường không có ý tưởng gì về cái giá mà trong nước phải trả để có được một *đôla* hoặc một *bảng*. Họ không biết được so với giá của đối thủ cạnh tranh nước ngoài, thì giá sản phẩm của họ rẻ hơn bao nhiêu. Họ cũng không biết được chi phí đầu vào để sản xuất ra sản phẩm.

Lợi ích, môi trường xã hội, và ứng xử của những người thực hiện các giao dịch xuất khẩu và nhập khẩu đã giải thích phần lớn những xu hướng kinh tế được mô tả trong các bảng 14.3 và 14.4.²¹

3. *Cán cân thương mại và cán cân vãng lai.* Như đã nêu, bộ máy kinh tế ở tất cả các cấp, kể cả bộ máy quản lý của doanh nghiệp, đều muốn nhập khẩu càng nhiều càng tốt từ thị trường tư bản. Nhưng người ta cũng gặp phải mặt trái: những khó khăn mà các nước xã hội chủ nghĩa gặp phải khi muốn xuất khẩu sang thị trường tư bản.²² Kết quả thật rõ ràng: xu hướng chỉ cho nhập khẩu vượt thu từ xuất khẩu.

Nhập khẩu trực tiếp vốn, tức là đầu tư kinh doanh của các công ti nước ngoài ở nước xã hội chủ nghĩa, ngoại trừ số ít trường hợp, còn nói chung là bị cấm. Điều này là hệ quả lôgic của sự biệt lập vì các động cơ chính trị như đã nêu ở phần đầu của chương. Vì thế thâm hụt thương mại chỉ có thể bù đắp bằng vay, tức là tín dụng do các công ti tư bản xuất khẩu hoặc do các ngân hàng tư bản cung ứng, được chính phủ bảo lãnh trong một số lĩnh vực nhất định. Như vậy trong quan hệ với các nước tư bản *xu hướng mắc nợ* xuất hiện.

Giới lãnh đạo kinh tế dưới chủ nghĩa xã hội cổ điển có thái độ nước đôi. Một mặt, do sức ép rất lớn lên họ để tăng nhập khẩu, và khả năng hấp dẫn để giải

²⁰ Về bán phá giá và hệ số co giãn của cung là âm, xem F. D. Holzman (1976, 1983) và J. Winiecki (1984)

²¹ Ta chỉ nêu một số khuynh hướng đáng chú ý. Tỉ trọng máy móc trong xuất khẩu của các nước xã hội chủ nghĩa giảm và tỉ trọng xuất khẩu năng lượng tăng. Cần nhớ thêm rằng xuất khẩu máy móc chủ yếu được thực hiện giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Một số lượng nhỏ máy móc được các nước tư bản, đặc biệt là các nước tư bản phát triển, nhập từ các nước xã hội chủ nghĩa.

²² Ở nhiều nước tư bản, du lịch là nguồn thu ngoại tệ đáng kể bổ sung cho xuất khẩu hàng hoá. Cơ hội này bị giảm đáng kể trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển bởi chính sách cô lập. Không có lĩnh vực dịch vụ bị kìm ép nào có đóng góp đáng kể cho xuất khẩu.

quyết nhanh gọn nhiều vấn đề ngắn hạn bằng vay ngoại tệ mạnh, nên họ rất khó có thể thoát khỏi cám dỗ. Mặt khác, những phân tích được nêu trong phần 14.1 phản đối mạnh mẽ việc vay nợ, nó đã đẩy lên, có thể là hơi quá nhưng không phải không có cơ sở, nỗi lo sợ về hiểm hoạ phụ thuộc. Tác động nào mạnh hơn, và mức độ mạnh hơn như thế nào là sự khác nhau giữa các nước và các thời kì.²³

Nơi nào sự cám dỗ tăng tín dụng gặp phải sự phản đối mạnh mẽ, thì nơi đó những xem xét về cán cân tài khoản vãng lai đóng vai trò rất mạnh trong quản lí nền kinh tế. Nước mắc nợ buộc phải cải thiện cán cân vãng lai do liên tục phải thực hiện dịch vụ nợ (tức là nghĩa vụ thanh toán tiền lãi và nợ gốc đến hạn) và giảm tổng nợ. Nước không rơi vào nợ nần thường muốn tích lũy dự trữ ngoại tệ mạnh.

Với lập luận này, có thể hiểu được tại sao hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển luôn luôn hướng đến sản xuất thay thế nhập khẩu, như là biện pháp để cải thiện cán cân thương mại và cán cân tài khoản vãng lai, thay vì phát triển thành công xuất khẩu. Sản xuất thay thế nhập khẩu được quyết định bằng các biện pháp hành chính. Về ngắn hạn, người ta đơn giản chỉ cần cấm những giao dịch nhập khẩu nhất định và buộc sử dụng một số sản phẩm sản xuất trong nước. Về dài hạn, các biện pháp hành chính tương tự phải được sử dụng để buộc hoạt động đầu tư hướng vào thay thế nhập khẩu trong tương lai. Hơn nữa, nó gắn chặt với các mục tiêu chính trị là sự cô lập và chiến lược tự cấp tự túc. Mặt khác, không có cách nào bảo đảm thành công của xuất khẩu thu ngoại tệ mạnh bằng cách đưa ra các chỉ thị. Quản lí quan liêu trực tiếp, nhiều nhất có thể ép buộc, song sự thành công là đáng nghi ngờ.

Vấn đề xuất khẩu ép buộc dẫn đến một trong các vòng luẩn quẩn tạo ra kinh tế thiếu hụt kinh niên. Sự thiếu hụt và căng thẳng trong nước làm tăng khao khát nhập khẩu. Để có tiền nhập khẩu (và thanh toán nợ tăng lên do hậu quả của nhập khẩu) phải thu được ngoại tệ mạnh càng nhiều càng tốt bằng mọi giá. Như đã nêu trên, có rất nhiều hàng hoá có thể bán được nếu giảm giá đủ mức. Trong hoàn cảnh đó, cầu của khu vực ngoại thương đối với hàng hoá có thể bán được trên các thị trường tư bản không thể thoả mãn được. Do lĩnh vực này xuất hiện trên thị trường trong nước như là một người mua các hàng hoá này, nên trên thực tế nó không nhạy cảm với giá và chi phí nội địa. Bất luận giá và chi phí nội địa cao thế nào, thì chênh lệch giữa giá trong nước và giá nước ngoài có thể được lấp trống bằng các kĩ thuật mềm hoá ràng buộc ngân sách. Vì thế, có thể hiểu được tại sao cầu không thể thoả mãn được đối với hàng xuất khẩu là một trong những nhân tố gây ra dư thừa cầu ở tầm vĩ mô [→12.7]. Ép buộc xuất khẩu sang thị trường tư bản trở thành một trong những nhân tố tạo ra sự thiếu hụt kinh niên.

²³ Các số liệu về nợ nước ngoài được trình bày trong bảng 23.7.

14.4 Quan hệ xã hội chủ nghĩa: Những ràng buộc hàng hoá, ưu đãi xuất khẩu và theo đuổi cân bằng bằng 0

Xuất khẩu và nhập khẩu. Người ta thường phân biệt giữa hàng *mạnh* và hàng *yếu*. “Mạnh” và “yếu” không phải là những đặc tính chung và cố hữu của hàng hoá liên quan. Nó chỉ có tính chất gắn với từng thời kì cụ thể trong một mối quan hệ cụ thể giữa hai nước. Liệu hàng hoá được đàm phán là mạnh hay yếu phụ thuộc vào điều kiện hiện tại của hai nước. Trong đàm phán với chính quyền của nước mua, chính quyền nước bán coi hàng hoá mà nó sản xuất là mạnh nếu (1) nó có thể được bán không mấy khó khăn trên thị trường tư bản để thu ngoại tệ mạnh, hoặc (2) nước mua ở trong hoàn cảnh kinh tế rất cần đến hàng hoá đó, và nó không thể mua được từ nước xã hội chủ nghĩa khác và chỉ có thể mua được trên thị trường tư bản, nếu có, bằng ngoại tệ mạnh với những khó khăn và sự hi sinh lớn. Hai tiêu chuẩn này thường trùng với nhau, nhưng không phải lúc nào cũng vậy. Ví dụ, nước bán đàm phán xuất khẩu lương thực. Các hàng rào bảo hộ có thể gây khó khăn cho việc bán thu ngoại tệ mạnh, nhưng nếu nước mua đang phải gánh chịu sự thiếu hụt nghiêm trọng về lương thực và các nhà lãnh đạo của nước này hiểu rằng họ có thể phải thanh toán bằng ngoại tệ mạnh trên thị trường tư bản để mua thực phẩm cần thiết để vượt qua sự thiếu hụt này, xuất khẩu của nước bán là “mạnh” do nhu cầu của nước nhập.

Hàng hoá là yếu nếu nó là hàng dư thừa ở nước bán (vì thế người ta buộc phải xuất khẩu nó) và không thể hoặc rất khó có thể bán sang thị trường tư bản. Hàng hoá cũng là yếu nếu nước xã hội chủ nghĩa có ý định mua có thể không mấy khó khăn khi thiếu nó.

Sau khi làm rõ các khái niệm này, thì một câu hỏi đặt ra là, ứng xử mà các đại diện của Chính phủ một nước xã hội chủ nghĩa thể hiện ra sao, khi họ đàm phán hiệp định liên chính phủ về số lượng và cơ cấu hàng xuất khẩu và nhập khẩu với đại diện của nước xã hội chủ nghĩa khác. (Vấn đề ở đây là ứng xử của các quan chức cấp cao trong bộ máy kinh tế và ngoại thương, còn ứng xử của cán bộ cấp thấp hơn được đề cập sau).

Bắt đầu đàm phán, các đại diện của chính phủ coi hàng xuất khẩu mạnh của nước mình như là lá bài thương lượng.²⁴ Qua việc chào bán chúng, họ muốn đạt được nhiều thứ: (1) mua được càng nhiều hàng mạnh của bạn hàng càng tốt; (2) bán được càng nhiều hàng yếu của họ càng tốt; và (3) mua càng ít hàng yếu của bạn hàng càng tốt.²⁵ Khi mà mọi điều đã được trao đổi, thì đàm phán không

²⁴ Một số hàng mạnh được bán bởi nước sản xuất cho nước có nhu cầu để thu ngoại tệ chuyển đổi.

²⁵ Tất nhiên, trong trường hợp này, tính chất hai mặt của “mạnh” và “yếu” ở đây chỉ nhằm đơn giản việc trình bày. Thực ra, hiện tượng này cũng có thể được đo trên một thang liên tục. Mặc dù hầu hết máy móc được liệt vào loại hàng yếu, nhưng hàng từ các nước công nghiệp phát triển hơn, như Đông Đức và Tiệp Khắc, trong phần lớn các trường hợp là mạnh hơn hàng đó ở các nước kém phát triển. Hơn nữa, có sự phân biệt về chất lượng giữa các sản phẩm khác nhau trong cùng lĩnh vực và trong một nước.

phải chủ yếu là về giá của các hàng hoá giao dịch, tuy chúng cũng có vai trò. Vấn đề nổi trội hơn nhiều là vấn đề “giỏ” hàng hoá được trao đổi giữa hai nước gồm những hàng hoá nào. Phần hàng mạnh và yếu trong giỏ ra sao? Nếu như họ đẩy được càng nhiều hàng yếu và phải mua càng ít hàng yếu thì đàm phán được coi là thành công. Cuối cùng, quá trình này diễn ra ở cấp Chính phủ mà theo ngôn từ thương mại được gọi là sự ràng buộc hàng hoá.

Bây giờ xin quay trở lại điều đã được nêu trong hai chương 11 và 12 về sự xuất hiện đồng thời của sự thiếu hụt và dư thừa trên thị trường trong nước, bởi vì những phân tích ở trên sẽ lí giải thêm cho hiện tượng này. Trong khi có sự thiếu hụt hàng mạnh, thì hàng yếu lại tồn kho không bán được: đất nước không có khả năng xoá bỏ sự dư thừa của mình trong đàm phán ngoại thương, và nó thậm chí buộc phải chấp nhận hàng yếu của bạn hàng như là cách duy nhất để mua được hàng mạnh của bạn hàng đó.

Hãy quan sát ứng xử của các cấp trung và cấp thấp của bộ máy, bắt đầu từ doanh nghiệp sản xuất. Nước mua thiếu hàng mạnh, điều đó có nghĩa là nó không thể yêu cầu khắt khe về chất lượng, kiểu dáng, và thời hạn giao hàng. Vì thế nó làm cho người sản xuất có thể khá dễ dàng sản xuất ra những hàng hoá được các bạn hàng xã hội chủ nghĩa coi là mạnh. Tương tự, các doanh nghiệp xuất khẩu cũng cảm thấy dễ dàng bán các sản phẩm này sang thị trường xã hội chủ nghĩa. Đối với hàng yếu tình thế lại hơi khác, bởi vì thật không dễ dàng ép việc chấp nhận chúng trong hiệp định liên chính phủ. Nhưng một khi nước nhập khẩu chấp nhận điều đó, thì cả người sản xuất lẫn công ti ngoại thương đều thấy không còn có khó khăn gì nữa. Ngoài việc không phải phân biệt chất lượng, người sản xuất và công ti ngoại thương còn có một cái lợi nữa là: hiệp định liên chính phủ thường có thời gian dài, nó làm tăng tâm trạng an toàn của họ. Một lợi thế khác đối với doanh nghiệp nhà nước là sự quen biết mà nó có trên thị trường người bán ở nước xã hội chủ nghĩa nhập khẩu.²⁶

Vì tất cả những lí do này, ứng xử đối với thị trường các nước xã hội chủ nghĩa có phần tương tự như ứng xử với thị trường các nước tư bản, nhưng cũng có phần ngược lại. Người ta khát nhập khẩu hàng mạnh, nhưng lại lảng tránh nhập khẩu hàng yếu. Nói chung, không có sự lảng tránh xuất khẩu; ngược lại các cấp thấp hơn trong bộ máy sản xuất và ngoại thương lại dứt khoát ưu tiên các thị trường xã hội chủ nghĩa thoải mái và chắc chắn, ngược lại với thị trường tư bản.

Có lẽ trong lĩnh vực sản xuất nguyên liệu có nhiều hàng mạnh hơn so với

²⁶ Mức độ thiếu không giống nhau ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Khan hiếm càng căng thẳng (mất cân đối càng nghiêm trọng trên cán cân tài khoản vãng lai đối với đồng tiền chuyển đổi), thì nhu cầu nhập khẩu từ các nước xã hội chủ nghĩa khác càng lớn. Chính phủ các nước xuất khẩu có thể cảm thấy miễn cưỡng xuất khẩu sang nước trong điều kiện kinh tế tồi tệ và không có khả năng cung ứng bất kì hàng gì để trao đổi. Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp sản xuất - từ quan điểm lợi ích của chính doanh nghiệp - điều này lại càng được khẳng định đối với bất kì hàng hoá gì doanh nghiệp sản xuất cuối cùng sẽ có người cần mua nó. Các tác động của nền kinh tế thiếu hụt được nhấn mạnh thêm bởi thị trường người bán trên phạm vi quốc tế.

trong các mặt hàng công nghiệp. Nếu giả định này là đúng, thì tác động của xu hướng được mô tả ở trên được phản ánh trong bảng 14.5. Cường độ của luồng hàng công nghiệp giữa các nước xã hội chủ nghĩa là rất cao. Ngoài ra, mức độ thương mại hàng công nghiệp giữa các nước xã hội chủ nghĩa cao hơn nhiều so với mức độ xuất khẩu hàng công nghiệp của họ sang các nước tư bản. Trong số các kết luận được rút ra từ những sự khác nhau trong các chỉ số cường độ này, thì có một kết luận là các nước xã hội chủ nghĩa có thể áp đặt hàng công nghiệp của mình lên các nước khác và ngược lại, trong khi đó xuất khẩu của họ sang thị trường tư bản vẫn thấp xa so với các tỉ lệ xuất khẩu bình thường.

Ở điểm này xin được tạm hướng sang một vấn đề khác. Một số tác giả viết về ngoại thương xã hội chủ nghĩa đặt câu hỏi về nước nào bóc lột nước nào; liệu có thuế hoặc trợ cấp không được công bố trong quan hệ ngoại thương giữa các nước này không?²⁷ Cuốn sách này không đưa ra quan điểm về cuộc tranh luận đó. Tuy câu hỏi là rất đáng chú ý, cuối cùng nó liên quan đến vấn đề tái phân phối đặc thù trong một nhóm các nước xã hội chủ nghĩa. Vấn đề ở đây là, ai thu được lợi và ai bất lợi trong từng giao dịch cụ thể. Vấn đề phức tạp vì đây không phải là cuộc chơi mà tổng số bằng 0, tức là phần thắng đúng bằng phần thua. Tại sao hiệu quả sản xuất và ngoại thương ở cả hai nước đều thấp? Bởi vì hệ thống bên trong của cả hai nước hoạt động với hiệu quả thấp.²⁸ Quan trọng nhất, qua thực hiện phần lớn hoạt động ngoại thương với nhau, các nước xã hội chủ nghĩa đã tước đi của chính mình và các nước khác động cơ và nhu cầu đòi hỏi sự phát triển về chất của nền kinh tế mà tiêu chuẩn chất lượng cao của thị trường nước ngoài có thể mang lại cho họ.

Cán cân thương mại và cán cân tài khoản vãng lai. Trong điều kiện đồng tiền không chuyển đổi, thâm hụt trong quan hệ thương mại song phương với một nước không thể được bù đắp bởi thặng dư trong thương mại song phương khác.

Nếu bỏ qua một số ngoại lệ (sẽ được đề cập ngay sau đây), các nước xã hội chủ nghĩa không đầu tư vào nền kinh tế của nhau. Vì thế, cán cân vãng lai phụ thuộc chủ yếu vào cán cân thương mại. Hơn nữa, do thặng dư không thể chuyển sang thị trường khác, nên không nước nào muốn thặng dư tăng quá nhiều, hoặc tổng số cho vay tăng lên. Kết quả là xuất hiện xu hướng: theo đuổi cán cân bằng không. Quan hệ thương mại song phương không nên tạo ra thặng dư hoặc thâm hụt kéo dài.

²⁷ Công trình nghiên cứu của M. Marrese và J. Vanous (1983) lập luận rằng Liên Xô là nước xuất khẩu ròng hàng mạnh với giá thấp hơn giá thị trường thế giới và nhập khẩu ròng hàng yếu với giá cao hơn giá thế giới. Liên Xô thực hiện loại trợ cấp này để duy trì sự thống trị chính trị trong khu vực. Quan điểm này đã bị chỉ trích bởi J. C. Brada (1985), F. D. Holzaman (1986a, 1986b) và A. Köves (1983).

²⁸ Những nhà nhập khẩu Liên Xô tỏ ra rất thất vọng rằng Liên Xô buộc mình vào các hợp đồng quốc tế phải mua các hàng yếu từ Hungary, kể cả các hàng có chất lượng tối. Đồng thời, các nhà xuất khẩu Hungary lại phàn nàn hơn rằng họ bị ràng buộc bởi chính hợp đồng sản xuất các sản phẩm lạc hậu về kĩ thuật. Ví dụ, mạng lưới điện thoại kém phát triển ở nông thôn Liên Xô chỉ có thể sử dụng với các tổng đài nhỏ tương thích với các thiết bị lạc hậu.

Từ phần trên rõ ràng là thị trường xã hội chủ nghĩa khác với thị trường tư bản ở chỗ ứng xử của người tham gia trong thị trường đó không dẫn đến xuất khẩu ép buộc. Các cơ quan cấp trên buộc xuất khẩu, chỉ khi nền kinh tế rất cần nhập khẩu hàng hoá mạnh và điều đó yêu cầu phải có xuất khẩu để cân bằng, hoặc khi chính phủ thực hiện hiệp ước quốc tế với những nghĩa vụ mà chính phủ muốn tuân thủ bằng mọi giá, bởi vì sức ép từ nước ngoài buộc họ phải làm như vậy hoặc vì lí do chính trị khác. Khi một trong những quan điểm này được áp dụng nó tạo thêm một áp lực dẫn đến xuất khẩu bắt buộc.

Cuối cùng, có thể rút ra một kết luận chung cho các phần 14.1 và 14.2. Hãy trở lại các bảng 14.1 và 14.2. Như đã nêu ở trên, lí do chính lí giải cho tỉ trọng ngoại thương giữa các nước xã hội chủ nghĩa là rất cao, rõ ràng không phải là vì thương mại với các nước đó là thuận lợi hơn về phát triển kinh tế vĩ mô và kĩ thuật. Các nhân tố quyết định là những tính toán về chính trị, chủ yếu là mong muốn cách li ra khỏi chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, một khi các quan hệ kinh tế đối ngoại với các bạn hàng xã hội chủ nghĩa đã hình thành và xơ cứng lại, thì sự tiếp tục duy trì các tỉ trọng này củng cố lẫn nhau, ít nhất là ở phía xuất khẩu bởi vì theo nhiều cách, các mối quan hệ tạo ra sự thoải mái, nhàn hạ, và an toàn cho bộ máy kinh tế và quản lí doanh nghiệp.

14.5 Cố gắng hội nhập: Hội đồng tương trợ kinh tế

Tất cả các hiện tượng được nêu ra cho đến giờ trong chương này đã có tác động đến cố gắng của các nước xã hội chủ nghĩa trong hội nhập. Hãy trở lại tiền đề tư tưởng trước khi phân tích kinh nghiệm thực tiễn.

Các tác phẩm kinh điển về tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã đưa ra ý tưởng chủ nghĩa quốc tế. Kể từ sau *Tuyên ngôn cộng sản* của Marx và Engels ra đời, khẩu hiệu “Vô sản toàn thế giới, liên hiệp lại” luôn là một trong những khẩu hiệu chính của phong trào xã hội chủ nghĩa. Trước khi trong lịch sử xuất hiện một hoàn cảnh mà một số nước xã hội chủ nghĩa cố gắng xây dựng các mối quan hệ kinh tế với nhau, nhiều người hi vọng rằng tầm quan trọng của biên giới quốc gia sẽ giảm và cộng đồng kinh tế xã hội chủ nghĩa quốc tế sẽ xuất hiện.

Hi vọng đó vẫn chưa thành hiện thực. Chỉ có một bước tiến có thể nhận thấy và đáng kể cho đến nay là cố gắng xây dựng liên kết kinh tế của nhiều nước xã hội chủ nghĩa: sự hình thành và hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế (CMEA).²⁹ Phân tích về hoạt động của tổ chức này sẽ cho thấy những kinh

²⁹ CMEA được thành lập vào năm 1949 và giải thể vào năm 1991. Thành viên của nó năm 1990 là Liên Xô, Bungary, Đông Đức, Hungary, Ba Lan, Rumania, Cuba, Mông Cổ, và Việt Nam. Nam Tư là “thành viên hạn chế”.

nghiệm thực tiễn, tạo cơ sở cho các nhận định trên đây.³⁰

Sự khác nhau giữa ý tưởng chủ nghĩa quốc tế và thực tế của CMEA bắt đầu từ quy mô thành viên của tổ chức này. Trung Quốc, và các nước xã hội chủ nghĩa thuộc thế giới thứ ba ngoài Cuba, Mông Cổ và Việt Nam chưa bao giờ là thành viên của CMEA. Bản thân điều này là một minh chứng rằng không có chủ nghĩa quốc tế toàn diện; trừ ba trường hợp kể trên, các nước Châu Âu tương đối phát triển đã không tham gia vào các quan hệ hướng tới sự hội nhập với những nước có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn nhiều.³¹ Người ta cho rằng có sự ác cảm ở cả hai phía. Một mặt, chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa phát triển hơn sợ rằng họ có thể phải chuyển quá nhiều nguồn lực sang các nước kém phát triển hơn và nền kinh tế của họ phải chịu thiệt thòi. Vấn đề này nổi lên rất rõ trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Ý tưởng bình quân hoá trình độ phát triển, mà nó có thể dẫn đến phân phối lại nguồn lực giữa các quốc gia, có thể thiên về các quốc gia kém phát triển và gặp phải sự phản đối từ các quốc gia tương đối phát triển.³² Mặt khác, CMEA không đủ hấp dẫn đối với nhiều nước Châu Phi và Châu Á. Một số nước lo ngại rằng sự hội nhập đó có thể huỷ hoại quan hệ kinh tế của họ với thế giới tư bản.

Sự mâu thuẫn với các thành viên khác của CMEA đã dẫn đến sự ra đi của Nam Tư khỏi các hoạt động của tổ chức trong thời kỳ đầu, và của Anbani sau đó. Những trường hợp này cho thấy việc thực hiện chính sách hàng ngày có tác động mạnh hơn cả tư tưởng đạo đức của chủ nghĩa quốc tế vô sản lẫn những quan điểm kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Một vấn đề quan trọng khác đặt ra khi phân tích sự khác nhau giữa ý tưởng của chủ nghĩa quốc tế và thực tế của CMEA là phương pháp phối hợp giữa các nước thành viên. Sự điều phối thị trường chỉ đóng vai trò thứ yếu trong các nước thành viên; cơ chế quản lý cơ bản là điều phối quan liêu và hơn nữa, trong hình thức cực đoan, là: nền kinh tế mệnh lệnh được tập trung hoá cao độ và quản lý quan liêu trực tiếp. Về mặt logic thì điều này có thể áp dụng với nền kinh tế mệnh lệnh được tập trung ở cấp đa quốc gia. Trên hệ thống thứ bậc trong mỗi quốc gia có thể có cấp cao hơn nữa, ở tầm đa quốc gia. Các cơ quan trung ương của các nước xã hội chủ nghĩa xây dựng kế hoạch và sau đó cụ thể hoá kế hoạch này cho từng nước, đưa ra những nghĩa vụ sản lượng và hạn ngạch đầu vào cho từng nước và xây dựng các mục tiêu cho luồng hàng hoá trao đổi giữa các nước, tương tự như các cơ quan kế hoạch quốc gia thực hiện với các kế hoạch của từng ngành hoặc tỉnh.

³⁰ Trong số các tác phẩm viết sâu về CMEA, có những tác phẩm sau đáng chú ý: S. Ausch (1972), J. M. van Brabant (1980, 1989), L. Csaba (1990) và M. Kaser (1965).

³¹ Mozambique đã nộp đơn xin ra nhập CMEA, nhưng bị từ chối.

³² Vấn đề đồng đều hoá được đề cập nhiều lần trong CMEA, nhưng không công khai và tất nhiên không dưới hình thức căng thẳng.

Ý tưởng này không đơn giản là kết luận có tính giả thuyết dựa trên logic của điều phối quan liêu. Trên thực tế, ở phần nào đó đều phản ánh mục đích cuối cùng nằm đằng sau mong muốn quyền lực của nước thành viên mạnh nhất, đó là Liên Xô. Thực vậy, quan niệm này gắn với tư tưởng chính thống không chỉ của Liên Xô, mà còn của các Đảng Cộng sản trong các nước đồng minh của nó, ở đó người ta nhấn mạnh đến vai trò lãnh đạo của Liên Xô. Rõ ràng, từ nhận thức như vậy về quyền lực tối cao của Liên Xô, người ta cho rằng trung tâm kế hoạch hoá đa quốc gia cần bao quát các nền kinh tế kế hoạch quốc gia, nó chỉ có thể là cấp cao nhất trong chính quyền Liên Xô. Đó có thể là nơi chuẩn bị “các kế hoạch thế giới xã hội chủ nghĩa” mà từng phần của nó là các kế hoạch quốc gia có tính bắt buộc, nó kết gắn từng nước thành viên.

Ý tưởng này chưa bao giờ thành hiện thực, cho dù đã có những lực lượng quyền lực mạnh mẽ ủng hộ ý tưởng này. Tập trung hoá cao độ có thể không thích ứng với tính tự chủ của các đơn vị cấp dưới, cho dù tự chủ chỉ được một phần nào đó thôi. Thậm chí ngay cả trong những thời kỳ mà quyền lực lãnh đạo của Stalin cực kỳ mạnh mẽ đối với các nước nhỏ hơn ở Đông Âu và họ đã ở mức dễ dãi nhất, nhưng các hiệp định ngoại thương và tài chính vẫn được kí kết thông qua quá trình đàm phán và thương lượng. Sự điều phối quan liêu chỉ có thể vượt qua được lợi ích quốc gia một cách thực sự, nếu nó có thể xoá bỏ toàn bộ sự tồn tại riêng rẽ như là một quốc gia và chủ quyền quốc gia. Nếu điều này không được thực hiện, và nó đã không được thực hiện trong trường hợp đối với các nước Đông Âu, thì không thể có sự bắt buộc kỉ luật thực hiện kế hoạch chung.³³

Ngoại thương: số lượng và giá cả. Các bảng 14.1 và 14.2 thể hiện phân bố các quan hệ ngoại thương. Quan hệ thương mại với các bạn hàng xã hội chủ nghĩa, trong đó có các bạn hàng CMEA, chiếm tỉ trọng rất cao trong toàn bộ quan hệ thương mại, có thể được lí giải chủ yếu bởi các tác động vừa được trình bày ở các phần trước. Tuy nhiên, đồng thời thực tế này còn do hoạt động của CMEA với tư cách là một tổ chức không ngừng cố gắng tăng cường quan hệ thương mại giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Tăng tỉ trọng thương mại trong khối CMEA được xem là một trong những tiêu chuẩn đánh giá sự thành công tại mỗi cuộc họp và trong tất cả các đánh giá được công bố.³⁴

³³ Điều này xảy ra trong các nước xã hội chủ nghĩa đa dân tộc, đáng chú ý là Liên Xô và Trung Quốc. CMEA chưa bao giờ có thể thông qua những hướng dẫn kế hoạch đơn giản phân bổ các nguồn lực, thí dụ, từ Ba Lan hoặc Hungary sang Liên Xô hoặc Việt Nam. Mặt khác, mệnh lệnh kế hoạch từ Gosplan ở Moscow đủ để phân bổ nguồn lực từ Estonia sang Siberia hoặc từ Georgia sang Byelorussia.

³⁴ Giáo trình của các nước thành viên phân loại tất cả các hiệp định song phương cứ như nó được quyết định bởi CMEA và có được nhờ tính ưu việt của nó. Các tác giả có thể làm hơn như vậy vì các hiệp định song phương được phê chuẩn tại các cuộc họp của CMEA và được tuý tiện đưa vào các hiệp định hợp tác đa phương.

Mặc dù như vậy, nhưng cũng không nên thổi phồng vai trò của CMEA về khía cạnh này. Có rất ít nội dung thực sự đằng sau các nghi lễ long trọng tại các cuộc họp chính thức; trước hết họ đấu tranh cho một khung khổ lỏng lẻo đối với các quan hệ ngoại thương, mà nó được dựa chủ yếu trên các cuộc đàm phán song phương.

Một nội dung quan trọng trong các giao dịch ngoại thương là giá được tính cho các giao dịch xuất-nhập khẩu. CMEA cố gắng xây dựng các nguyên tắc thống nhất. Có ý tưởng cho rằng CMEA nên xây dựng “cơ sở giá cho chính nó” được tính từ giá thành trung bình ở các nước thành viên. Điều này đã không bao giờ xảy ra, bởi vì giá nhập khẩu phải trả trên thị trường tư bản, hoặc giá xuất khẩu có thể thu được ở đó đã có ảnh hưởng rất lớn đến Chính phủ của một số nước thành viên [→ 14.3, 14.4]. Vì thế CMEA đã chấp nhận một nguyên tắc mang tính thỏa hiệp: mặc dù giá ngoại thương được sử dụng trong CMEA phải được điều chỉnh theo giá trên thị trường tư bản, nhưng các nước thành viên phải được bảo vệ khỏi những biến động thị trường của các giá này.³⁵ Quan điểm không nhất quán về logic này đã dẫn đến thực tế là, sản xuất và ngoại thương của các nước CMEA không có khả năng điều chỉnh linh hoạt đối với thế giới bên ngoài, và không có khả năng khai thác những biến động có lợi, hoặc tránh được những thay đổi bất lợi.

Phân công lao động và đầu tư. Mặc dù liên tục có những lời hứa ngoại giao, nhưng người ta đã làm được rất ít trong việc thúc đẩy phát triển kế hoạch phân công lao động quốc tế trong các nước CMEA. Ở hầu hết các lĩnh vực, cơ cấu sản xuất ở mỗi quốc gia được coi là điều đương nhiên. Mặc dù người ta đồng ý rằng trong một số ngành có thể chia nhỏ quy trình sản xuất, nhưng lợi ích kinh tế của việc làm như vậy còn chưa được khẳng định trong hầu hết các trường hợp. Trong rất nhiều lĩnh vực, các nước thành viên xây dựng đồng thời nhiều cơ sở với cùng chức năng, mặc dù tất cả các tuyên bố của CMEA đều nói đến nguyên tắc phân công lao động. Trừ một số ít các dự án liên doanh, số dự án liên doanh là rất ít và luồng vốn đầu tư giữa các nước là không đáng kể.³⁶

³⁵ Đây là tư tưởng chỉ đạo đằng sau cái gọi là nguyên tắc giá Bucharest được thoả thuận năm 1958. Nguyên tắc này được xây dựng để điều chỉnh giá của CMEA so với giá trên thị trường thế giới tư bản 5 năm một, vào đầu chu kỳ kế hoạch. Tuy nhiên, giá này giữ không đổi trong từng thời kỳ 5 năm.

Nghị quyết này chưa bao giờ được vận dụng một cách hoàn toàn nhất quán, và sau bùng nổ giá dầu 1973 nó trở nên không duy trì nổi. Sau đó giá “trượt” được áp dụng năm 1975 được điều chỉnh hàng năm trên cơ sở nguyên tắc trung bình trượt, lấy trung bình 5 năm làm cơ sở. Kiểu giá “trượt” này được áp dụng trong thời gian dài đối với thương mại dầu lửa trong các nước CMEA. Trong khi đó phương pháp xác định giá cứng nhắc trước đó tiếp tục ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, cụ thể là trong quan hệ với các nước thành viên nhỏ. Sự thay đổi thường xuyên của giá khó có thể được kết hợp vào điều phối quan liêu của các hoạt động ngoại thương.

³⁶ Trong khi đó, nhiều nước thành viên phản đối rằng một khi nó được hoàn thành, một số dự án đầu tư chung sẽ gây khó khăn cho các nước liên quan.

Vấn đề tài chính. Quan điểm cho rằng đồng tiền của các nước thành viên nên có tính chuyển đổi ít nhất là với các nước trong khối - ví dụ như đồng leva của Bungary nên được tự do trao đổi sang đồng zloty của Ba Lan hoặc đồng mác của Đông Đức - chưa bao giờ được nêu ra trong các cuộc đàm phán chính thức. Thay vào đó, mục tiêu khiêm tốn hơn đã được công bố: định chế hóa đồng *rúp chuyển nhượng*. Tính chuyển nhượng thực tế có nghĩa là, nước A tự do tiêu phân thặng dư tích lũy trong các quan hệ song phương với nước B trong quan hệ với các nước thành viên C, D v.v, ví dụ, để bù đắp thâm hụt trong quan hệ song phương giữa nước A và nước C hoặc nước A và nước D. Tuy nhiên, kiểu chuyển nhượng thực tế này chưa bao giờ xuất hiện, vì một số lý do. Không có các khung khổ thể chế được thiết lập cho việc này, chưa kể đến thái độ phản đối từ giới lãnh đạo của một số nước thành viên (xem các phần trước). Cho phép đồng rúp chuyển nhượng thu được trong quan hệ thương mại giữa nước A và B có thể sử dụng được một cách tự do ở nước C hoặc nước D có thể mâu thuẫn với các nguyên tắc cơ bản nhất của sự điều phối quan liêu trong một quốc gia. Đồng rúp chuyển nhượng, nhiều nhất có thể đóng vai trò đơn vị thanh toán, chứ không phải công cụ thực sự cho phân bổ nguồn lực và sản phẩm và chuyển chúng qua các biên giới quốc gia.

Làm sao có thể mong đợi về việc áp dụng trên thực tế khả năng chuyển đổi hoặc chuyển nhượng, khi đồng tiền không thực sự có khả năng chuyển đổi, thậm chí trong nội bộ các nước thành viên? Trong mọi trường hợp, các hiệp định quốc tế, phù hợp với các quy trình kế hoạch hoá và quản lý bên trong các nước thành viên, được thể hiện về cơ bản dưới đơn vị hiện vật (hoặc trong trường hợp không thể thì các chỉ số giá trị được sử dụng cho mục đích tổng hợp). Người ta thường không quen đo lường ngoại thương bằng các đơn vị tiền tệ và lợi nhuận, tức là bằng các “phạm trù doanh nghiệp”.

Phân trình bày ngắn gọn trên được tiếp nối bởi một số nhận định tổng kết. Sự chậm chạp và cồng kềnh của các quy trình lập kế hoạch và quản lý hoạt động được phân tích trong các chương trước đây, và phân đầu của chương này, đều đưa ra những quan sát tương tự đối với quản lý ngoại thương ở từng nước. Sự tồn tại của CMEA có xu hướng dẫn tới tăng chứ không phải là giảm sự cứng nhắc đó. Trước khi bất kỳ quyết định nào được đưa ra, sẽ không đủ thời gian để hai bên bạn hàng liên quan, hoặc thậm chí là hai Chính phủ của họ, có thể có sự thống nhất. Họ phải chờ kì họp sau của Uỷ ban có thẩm quyền của CMEA, và sự thống nhất của họ là cần thiết để sự thoả thuận có hiệu lực.

Đáng so sánh với nỗ lực hội nhập của các nước Tây Âu. Sự hội nhập đa quốc gia từng phần xảy ra giữa các nền kinh tế này cho phép thị trường tự do luân chuyển hàng hóa, vốn, lao động và tiền. Trong trường hợp đó thị trường gắn kết các nước lại, đó là điều xảy ra ở cái được gọi rất khéo là Thị trường Chung Châu Âu. Sự tiến hoá tương tự không thể xảy ra với CMEA bởi vì các nước hoạt động riêng rẽ như các nền kinh tế chỉ huy quan liêu, giá và tiền chẳng có mấy vai trò trong quan hệ giữa các nước thành viên.

Tính liên kết nhất quán của hệ thống cổ điển

Việc mô tả chi tiết hệ thống cổ điển đã hoàn tất. Phân tích tạo cơ sở cho việc đưa ra một số kết luận tóm lược. Chương này nhằm xác định các mối liên kết chính giữa những tính quy luật (tính đều đặn) của các yếu tố cấu thành và các quá trình thành phần của hệ thống cổ điển.

Từ *lí thuyết* được các trường phái triết học và các nhà khoa học ứng dụng khác nhau định nghĩa một cách khác nhau. Tôi theo quan điểm cho rằng một kết cấu tư tưởng có thể được coi là lí thuyết nếu nó làm sáng rõ và lí giải các mối quan hệ chính giữa các hiện tượng cố hữu, có thể quan sát được và đang diễn ra. Theo nghĩa đó, nhiệm vụ của chương này là trình bày khái quát một số nhận định nội dung của lí thuyết thực chứng về hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển.

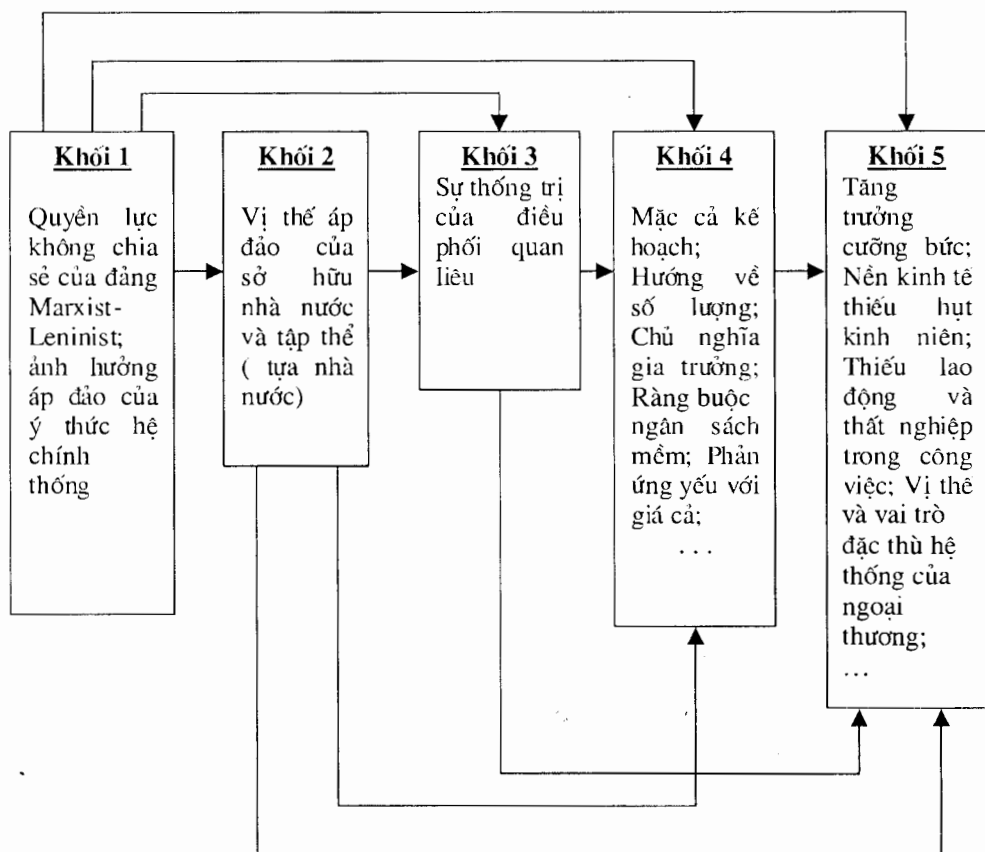
Với việc xác định nhiệm vụ như vậy, tôi phải nói thêm ngay rằng, sự lí giải không nhằm tạo ra một lí thuyết vạn năng, toàn diện có thể lí giải đồng thời tất cả các khía cạnh cần được làm sáng tỏ của hệ thống cổ điển. Nó tương thích với các cách tiếp cận lí thuyết bổ sung khác có vai trò quan trọng tương đương trong việc lí giải các khía cạnh khác của một nhóm phức tạp các hiện tượng. Nhưng tôi tin rằng kết cấu tư tưởng được trình bày ở chương này, dựa trên cơ sở các nội dung được đề cập trong các chương từ 3 đến 14, sẽ tỏ ra là có thể dùng được để nghiên cứu một vài quan hệ cơ bản.

15.1 Chiều hướng chính của các quan hệ nhân quả

Dòng tư duy về những điều được nói về hệ thống cổ điển ngụ ý rằng có một chuỗi chính, có thể cảm nhận được rõ ràng, của quan hệ nhân quả, mặc dù sự tác động qua lại giữa các hiện tượng có thể theo một số hướng khác nhau. Chuỗi quan hệ nhân quả chính này được thể hiện dưới dạng sơ đồ trong *Hình 15.1*. Hình này chủ định bỏ qua tất cả các loại phản ứng phản hồi tồn tại trong cuộc sống thực, bởi vì mục đích của nó là nhấn mạnh hướng tác động chính.

Điểm then chốt lí giải hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển là sự thấu hiểu cơ cấu chính trị. Khởi điểm là quyền lực chính trị không thể chia sẻ của Đảng cầm quyền, sự đan xen giữa Đảng và Nhà nước, và sự trấn áp các lực lượng khác, xa rời, hoặc đối lập với chính sách của Đảng. Vì thế hệ thống cổ điển qua những biểu hiện cơ bản của nó là hệ thống độc đảng (mặc dù có một hoặc hai nước xã hội chủ nghĩa có các đảng khác nhưng đó chỉ là sự tồn tại trên danh nghĩa và đóng vai trò hình thức trong một liên hiệp).

CHUỖI NHÂN QUẢ CHÍNH



Hình 15.1 Chiều hướng chính của chuỗi nhân quả

Chú ý: Bảng này trình bày chuỗi nhân quả chính từ trái sang phải. Các mũi tên cho thấy mỗi nhóm hiện tượng không chỉ chịu tác động bởi nhóm các hiện tượng ngay trước đó (tức là chỉ nhóm hiện tượng sâu hơn) mà còn chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp bởi tất cả các nhân tố sâu hơn. Ví dụ, một trong các hiện tượng thuộc khối cuối cùng - sự xuất hiện và thường xuyên tái diễn nạn khan hiếm - không chỉ đơn giản là do các nhân tố như bao cấp ngân sách hoặc phản ứng yếu trước giá; trong số các nhân tố tác động trực tiếp còn có nhân tố sự thống trị của sở hữu nhà nước và điều phối quan liêu.

Dấu ba chấm ở cuối các khối ở phía phải ngụ ý rằng các khối đó chỉ liệt kê một số thí dụ, chứ không phải là danh sách đầy đủ. Cuốn sách này đưa ra rất nhiều ví dụ khác mà chúng có thể được đặt trong cùng khối theo sơ đồ logic này.

Không phải tất cả các hệ thống độc đảng đều dẫn đến hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Điều cơ bản là Đảng cầm quyền gắn với ý thức hệ của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Người ta hay dùng thuật ngữ “đảng Marxist-Leninist”, tuy nhiên tư tưởng chính thống được đề cập trong chương 4 chỉ trùng một phần

với các ý tưởng của Marx và Lenin. Nhiều nội dung tư tưởng (chứ không phải tất cả) được lấy từ Marx và Lenin, nhưng người ta cũng bổ sung thêm đủ loại vào tư tưởng của hai ông.

Nhân tố cơ bản dẫn đến các hiện tượng đặc thù của hệ thống là quyền lực không bị phân chia của Đảng Cộng sản được gắn với tư tưởng cụ thể. Hãy nhớ lại những điều đã được nêu trong phần cuối chương 4. Sự tồn tại về mặt tổ chức của Đảng và ý thức hệ của nó chỉ có thể được phân biệt trên cơ sở phân tích lí thuyết: nó tạo thành một thực thể, như thể xác và linh hồn. Vì thế bên phía trái của hình 15.1 đã tạo thành khối 1, là kết nối đầu tiên trong chuỗi nhân quả.

Dưới hệ thống cổ điển sở hữu nhà nước (kể cả sở hữu hợp tác xã hầu như nhà nước) chiếm ưu thế hoặc ít nhất là ở các vị trí quan trọng, đỉnh cao trong nền kinh tế. Trên hình 15.1, hiện tượng này được coi là nhân tố thứ hai trong chuỗi quan hệ nhân quả (khối 2).

Đặt vai trò của quan hệ sở hữu trong khối thứ hai đã gây ra tranh cãi. Một số người coi nó ngang bằng với cơ cấu chính trị, và có quan điểm cho rằng vị trí ưu thế của sở hữu nhà nước là một tiêu chuẩn chính của một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.¹ Vấn đề không thuần túy mang tính chất tư biện, mà nó có thể được phân tích trên cơ sở thực tế lịch sử. Nếu Đảng Cộng sản có được độc quyền trong một nước có nền kinh tế lạc hậu như Trung Quốc hoặc Việt Nam, thì sớm hay muộn sẽ bắt đầu chính sách quốc hữu hoá và kiên quyết theo đuổi chính sách đó. Nhịp độ thực hiện chính sách này như thế nào, và số lần chính sách này bị gián đoạn, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế-xã hội, những khó khăn về tổ chức, và sự nhấn nại hay thiếu nhấn nại của Đảng. Có những nước các cửa hiệu cất tóc và các cửa hàng tạp hoá ở làng cũng bị quốc hữu hoá nhanh chóng, trong khi ở các nước khác hệ thống cùng tồn tại với tư sản trong khoảng thời gian nhất định. Nhưng tất cả sự kiên nhẫn và cùng tồn tại loại này được những người nắm quyền lực coi là tạm thời, họ chỉ mong cho quốc hữu hoá sớm tiến triển. Một khi ngân hàng, công nghiệp và giao thông đã được quốc hữu hoá, thì giới cầm quyền sẽ sớm hay muộn xoá bỏ sở hữu tư nhân trong nông nghiệp. Đảng tuyên bố công khai mục tiêu này, thậm chí trước khi nắm quyền lực. Và không làm gì khác ngoài việc thực hiện cương lĩnh chính trị của mình trong thực tế.

Không phải hình thức sở hữu - sở hữu nhà nước - tạo ra cơ cấu chính trị của chủ nghĩa xã hội cổ điển. Hoàn toàn ngược lại: một cơ cấu chính trị nhất định

¹ Trong các cuộc tranh luận về vấn đề này, thường có xu hướng nhầm lẫn giữa cách tiếp cận thực chứng (mô tả, lí giải) và cách tiếp cận chuẩn tắc. Một số trường phái tư tưởng tự cho mình là xã hội chủ nghĩa bắt đầu từ lập luận chuẩn tắc: sứ mệnh lịch sử của chủ nghĩa xã hội là xoá bỏ tư hữu và bóc lột. Vì thế, vai trò chủ đạo của sở hữu nhà nước là đặc trưng phân biệt hệ thống xã hội chủ nghĩa với các hệ thống khác.

Cần nhớ rằng cuốn sách này bàn về một nhóm cụ thể các nước [→ bảng 1.1] được gọi theo thuật ngữ của cuốn sách này là "các nước xã hội chủ nghĩa". Với định nghĩa có tính giả thiết như vậy, câu hỏi đặt ra là những nhân tố nào đóng vai trò chủ yếu, thứ hai, thứ ba, v.v trong việc tạo ra các đặc trưng chủ yếu của các nước này thuộc về phạm vi của phân tích thực chứng và nhân quả.

dẫn đến hình thức sở hữu tài sản mà nó mong muốn. Mặc dù trong trường hợp này hệ tư tưởng đóng vai trò quan trọng trong hình thành xã hội, nhưng đó không phải là cách giải thích duy nhất về hướng tác động. Độc quyền quyền lực và chế độ chuyên chế toàn trị là không thể hoà hợp với tính tự chủ mà sở hữu tư nhân yêu cầu. Nguyên tắc này đòi hỏi sự cắt giảm nhiều tự do cá nhân. Sở hữu tư nhân bị xóa bỏ càng nhiều, thì sự lệ thuộc hoàn toàn càng được áp đặt triệt để.

Ba nhóm hiện tượng được phân tích đến giờ - cơ cấu chính trị, tư tưởng đặc trưng của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, và hình thức sở hữu tài sản - cùng lí giải cho ô tiếp theo của hình trên, khối 3, đó là chùm các cơ chế điều phối gắn với hệ thống. Ở đây sự điều phối quan liêu chiếm phần chính, và tất cả các cơ chế khác đóng vai trò hỗ trợ. Đây là một trong cơ sở lập luận của cuốn sách này. Các đặc trưng của hệ thống cổ điển không thể suy ra từ sự thực là nó không phải là kinh tế thị trường, và càng không thể suy ra từ sự thật là giá cả bất hợp lí, v.v. Một khi cơ cấu chính trị, ý thức hệ chính thống, và sự thống trị của sở hữu nhà nước được thiết lập, thì chúng đẻ ra sự thống trị của cơ chế quản lí hành chính quan liêu.

Hình thức cụ thể của sự điều phối quan liêu là khác nhau giữa các nước và các thời kì. Việc hoàn thành một chỉ tiêu kế hoạch sẽ được thưởng ở nơi này, ở nơi khác được khen khi hoàn thành chỉ tiêu khác; ở chỗ này các Bộ được sáp nhập, ở chỗ khác lại được tách ra. Trong khi đó, các quan chức trong bộ máy nhà nước và các nhà kinh tế chuyên nghiệp tranh luận sôi nổi về ưu điểm và nhược điểm của hình thức này hay hình thức khác. Nhưng những nhân tố cơ bản thì vẫn không thay đổi: xóa bỏ tự do kinh doanh và các chủ thể kinh tế tự chủ trên thị trường, và cạnh tranh giữa chúng; tập trung hoá việc ra quyết định và thông tin; và sự thống trị của quan hệ thứ bậc, quan hệ theo chiều dọc áp đảo các quan hệ chiều ngang.

Điều này dẫn đến ô tiếp theo, khối 4 của hình. Nó liên quan đến lợi ích và động cơ của các chủ thể kinh tế trong hệ thống cổ điển, và từ đó là ứng xử và các đặc trưng trong các quan hệ giữa chúng.² Ở đây chỉ khái quát một số hiện tượng có thể liệt kê vào khối này, chứ không đưa ra một danh mục đầy đủ: thương lượng (mặc cả) kế hoạch, chạy theo số lượng, ứng xử gia trưởng của người lãnh đạo cấp cao, giới hạn (ràng buộc) ngân sách mềm, phản ứng yếu trước biến động giá cả, v.v. Bất luận lấy ra hiện tượng nào trong số đó, nó có thể được lí giải một cách riêng rẽ qua các nhân tố cơ bản, bản chất của quyền lực, tư tưởng chính thống, ưu thế của sở hữu nhà nước và điều phối quan liêu.

² Một số tác giả đã mô tả cách tiếp cận mà tôi quen sử dụng trong nghiên cứu của tôi là cách tiếp cận “ứng xử”. Tuy nhiên, đây không phải là từ mô tả chuẩn xác. Mặc dù nhiều vấn đề có thể được lí giải bởi ứng xử của người tham gia, nhưng ứng xử bản thân nó lại cần phân tích nhân quả. Điều này được phản ánh trong cấu trúc ở hình 15.1: những đặc trưng ứng xử có thể tìm thấy trong “vùng giữa” của chuỗi nhân quả, đoạn ở giữa các nhân tố lí giải cơ bản và các hiện tượng kinh tế có thể cảm nhận trực tiếp.

Ô tiếp theo, khối số 5, bao gồm danh mục một vài hiện tượng kinh tế cố hữu và điển hình. Trên hình chỉ có thể thấy những hiện tượng quan trọng nhất: tăng trưởng ép buộc, thiếu lao động, và thất nghiệp trong công việc, nền kinh tế khan hiếm kinh niên, vai trò của ngoại thương mang tính chất đặc thù hệ thống. Các đặc trưng chủ yếu của các hiện tượng này có thể suy dẫn, theo logic như vừa trình bày, từ các nhân tố lí giải sâu hơn (tức là từ các khối trước). Không phải sự khan hiếm hàng hoá tạo ra bộ máy quan liêu đầy quyền lực và khổng lồ; không phải kế hoạch căng thẳng bởi vì người ta ép buộc tăng trưởng; cần giấy phép nhập khẩu không phải bởi vì xuất hiện đối nhập khẩu, v.v. Mặc dù có những phản ứng kiểu này (sẽ được phân tích chi tiết trong phần tiếp theo), nhưng xu hướng chính của quan hệ nhân quả là ngược lại: các hiện tượng được nêu xuất hiện bởi vì cơ cấu chính trị đặc thù và hệ tư tưởng thống trị, từ đó các hình thức sở hữu tài sản cụ thể đã hình thành như hệ quả, kéo theo là sự thống trị của điều phối quan liêu và các hình mẫu ứng xử đặc trưng của những người tham gia.

Cách lập luận này có những nội dung mà các nhà kinh tế được đào tạo về kinh tế chính trị học và triết học Marxist có thể hiểu được với không mấy khó khăn, trong khi đó có những nội dung lại hoàn toàn khác với những gì ăn sâu trong suy nghĩ của các nhà nghiên cứu đó. Họ quen với cách tiếp cận cố gắng phân loại các hiện tượng thành những hiện tượng “sâu hơn” và những hiện tượng “hình thức hơn” và mong muốn tìm ra những hướng tác động chính trong mạng lưới của các tác động qua lại.³ Cách tiếp cận quen thuộc và có thể chấp nhận được với họ là cố gắng lí giải ứng xử của các nhóm xã hội trên cơ sở từ lợi ích bản thân và bối cảnh xã hội của nó, chứ không tự hài lòng với việc viện dẫn đến các sở thích cá nhân. Cũng gần gũi với truyền thống Marxist là cách phân tích lôgic (hướng tác động nhân quả chính là gì) kết hợp với cách tiếp cận lịch sử (trình tự đặc trưng về thời gian các sự kiện chính xuất hiện).

Cũng vẫn nhà kinh tế được đào tạo về kinh tế chính trị học Marxist này có thể bối rối khi thấy cách lập luận mô tả ở đây không theo khuôn mẫu thông thường bàn luận về quan hệ “cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng”. Bất luận người ta hiểu khái niệm cơ sở hạ tầng như thế nào đi chăng nữa, thì cũng không thể nói rằng cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng của nó. Như đã đề cập trong chương 2, điểm xuất phát lịch sử, hầu như không có ngoại lệ, là một nước nghèo đói và lạc hậu. Vẫn còn quá ít các nhà máy lớn, sản xuất và mức độ tập trung vốn thấp. Hiển nhiên không có chuyện là các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất, hoặc chúng chỉ có thể phát triển một khi các quan hệ sản xuất đó bị phá bỏ. Hiển nhiên cũng chẳng có chuyện,

³ Đây là một trong các cách mà nhà nghiên cứu Marxist khác với nhà kinh tế phân tích sống trong thế giới của mô hình tân cổ điển, người đưa ra các kết luận trong mô hình của mình dựa trên những giả định, mặc dù có thể có tiền đề “sâu hơn” và “hình thức hơn”.

rằng đơn thuần chỉ cần xua đuổi các nhà tư sản là có một nền sản xuất tập trung, được tổ chức tốt, phù hợp với kế hoạch hoá tập trung ngã ngay vào tay các nhà lập kế hoạch xã hội chủ nghĩa. Các nước này vẫn ở trong trạng thái mà Marx và Engels mô tả trong *Tuyên ngôn Cộng sản*, rằng theo hai ông chủ nghĩa tư bản còn có khả năng tạo ra sự thúc đẩy to lớn đối với sự phát triển của các lực lượng sản xuất.

Quá trình phát triển lịch sử của chủ nghĩa xã hội cổ điển là khác xa so với sơ đồ được trình bày trong cẩm nang triết học lịch sử Marxist. Cách mạng phá bỏ kiến trúc thượng tầng cũ và xây dựng một kiến trúc thượng tầng mới một cách nhân tạo, hay nói chính xác hơn, nó tạo ra hạt nhân của kiến trúc thượng tầng mới, rồi sau đó hầu như nó tự lan ra. Kiến trúc thượng tầng mới phá bỏ cơ sở hạ tầng không phù hợp với nó và tổ chức lại toàn bộ cơ sở hạ tầng. Đó là quốc hữu hoá và tập thể hoá; nó xoá bỏ sở hữu tư nhân và ép phạm vi của thị trường co lại. Bộ máy quan liêu quản lý kinh tế được xây dựng và toả khắp các hướng. Trong quá trình phát triển này, tức là trong quá trình thay đổi về các quan hệ sở hữu, về cơ chế điều phối, về các quá trình kinh tế phù hợp với hệ thống mới, những thay đổi này liên tục tác động lại đối với các hình thái chính trị và chúng cũng tạo ra sự chuyển đổi tư tưởng.

15.2 Ái lực giữa các yếu tố của hệ thống

Phân tích về chuỗi nhân quả chính trong phần trước luôn có sự tham chiếu đến thực tế là, kết quả tác động lại nguyên nhân: rất nhiều sự tác động qua lại xuất hiện giữa các nhân tố của hệ thống. Các chương trước đây đã đưa ra nhiều ví dụ về điều này, ở đây chỉ đưa ra một vài ví dụ có tính chất minh hoạ:

- Một khi sở hữu nhà nước và ràng buộc ngân sách mềm gây ra tình trạng đói đầu tư, khát nhập khẩu, xu hướng tích trữ và đẩy tiền lương lên, thì sẽ cần thiết phải sử dụng các công cụ hành chính để quản lý cấp phép đầu tư và nhập khẩu, các hạn mức về vật liệu, hệ thống tem phiếu và phân bổ, và các quỹ lương. Một khi các công cụ như vậy được sử dụng, thì các hình thức khen và thưởng vật chất không đủ để khuyến khích, mà còn cần phải dùng thêm hình phạt để đảm bảo thực hiện kỷ luật kinh tế, phải có các biện pháp nghiêm khắc để chống lại những kẻ “đầu cơ” và “lừa đảo lương”. Tất cả những điều này có tác động đến bầu không khí chính trị và tư tưởng chính thống (các khối 3, 4 và 5 tác động lại lên các khối 3 và 1).

- Quản lý hành chính quan liêu đối với lương của khu vực nhà nước, một hệ thống lương chống lại sức ép tăng lương, thậm chí cả khi thiếu lao động, là không thích hợp khi mà người ta có thể kiếm được thu nhập cao hơn ở ngoài khu vực nhà nước trên thị trường tự do. Nhân tố này và các nhân tố khác có xu

hướng khuyến khích loại bỏ khu vực tư nhân càng nhiều càng tốt. (các khối 3, 4 và 5 tác động lại khối 2).

• Một khi nền kinh tế đã bước vào tăng trưởng bất buộc, thì các ý tưởng biện bạch, lí giải về sự cần thiết và về những ưu điểm của dạng tăng trưởng này cần được thể hiện trong tư tưởng chính thống (khối 5 tác động lại khối 1).

• Nếu, do thị trường người bán trong nước là kinh niên và do nhiều nhân tố khác, các nhà quản lí sản xuất không thể tạo lợi ích nội tại mạnh mẽ để giành lấy các thị trường nước ngoài, có ngoại tệ mạnh, thì cần tạo ra cơ chế và hệ thống khuyến khích buộc họ sản xuất để xuất khẩu sang các nước tư bản (khối 5 tác động lại khối 3).

Cùng với sự củng cố của hệ thống cổ điển, các thành phần của nó hình thành một sự liên kết nhất quán. Các hình mẫu ứng xử, quy ước và các chuẩn mực khác nhau chà xát lẫn nhau. Dùng sự tương đồng hoá học, các hiện tượng thể hiện ái lực: chúng hút và đòi hỏi lẫn nhau. Cơ cấu quyền lực đơn nhất vững chắc, các học thuyết tư tưởng xơ cứng, và sự áp đảo của sở hữu nhà nước, quản lí quan liêu trực tiếp, tăng trưởng ép buộc, khan hiếm hàng hoá, và tách rời với thế giới (chỉ đề cập đến các nhóm hiện tượng chính) tất cả kết hợp với nhau và tăng cường sức mạnh cho nhau. Đây không phải là một tập hợp lỏng lẻo gồm các bộ phận riêng rẽ; tổng hợp các bộ phận tạo thành một thể thống nhất. Theo nghĩa đó có thể coi cơ cấu này là một *hệ thống*.

Có một sự “chọn lọc tự nhiên” lạ lùng: các thể chế mới, các quy định, tập quán, các chuẩn mực đạo đức và pháp luật mới có thể dễ dàng kết hợp với bản chất tự nhiên của hệ thống sẽ tồn tại và bền vững; những gì xa lạ với nó sẽ bị loại bỏ.⁴ Chúng ta hãy nêu một ví dụ duy nhất. Trước khi hệ thống xã hội chủ nghĩa đầu tiên xuất hiện, chẳng ai dự định trước rằng những công việc nhân sự như bổ nhiệm, chuyển, và cách chức sẽ được tập trung hoá một cách nghiêm ngặt. Không có bất kể phác thảo sơ bộ nào của chủ nghĩa xã hội chứa ý tưởng phải xây dựng bộ máy thứ bậc cho việc này, trong đó các quyết định nhân sự ở mỗi đơn vị và mỗi cấp đồng thời phụ thuộc vào tổ chức đảng tương ứng, vào cơ quan cảnh sát lưu giữ hồ sơ về thái độ chính trị của người dân, vào cán bộ tổ chức cấp trên, và vào người lãnh đạo nhà nước, kinh tế hoặc tổ chức quần chúng ở lĩnh vực liên quan. Tổ chức đầy quyền lực này - và cùng với nó là các hình thức cụ thể quản lí nghề và sự nghiệp - hình thành từng bước qua các thử nghiệm và nhiều lần tổ chức lại. Đầu tiên nó trở thành một phần cố hữu của hệ thống ở Liên Xô, và sau đó phát triển ở các nước xã hội chủ nghĩa khác theo một mô hình ít nhiều tương tự như vậy. Kết quả là chưa có hệ thống xã hội nào lại có sự kiểm soát chặt như vậy đối với sự nghiệp của cá nhân như chủ nghĩa xã hội, với

⁴ Ý tưởng chọn lọc tự nhiên ở trong các tổ chức xuất hiện trong các công trình nghiên cứu của J. A. Schumpeter và F. A. Hayek. Đối với những lí giải cụ thể hơn, xem bài báo của A. A. Alchian (1950)

bộ máy quản lí nhân sự tập trung, thống nhất. Nó minh hoạ rằng các hình thức và thể chế cụ thể phát sinh *một cách hữu cơ* trong nội bộ hệ thống.

Các xu hướng đã hình thành và phát triển có xu hướng mạnh tiến tới sự hoàn thiện. Chẳng hạn như quản lí hành chính trực tiếp đã trở thành cơ chế chủ yếu và đưa ra những nhiệm vụ kinh tế bằng các mệnh lệnh [→ 7]. Nhưng một khi việc giao các nhiệm vụ chính cho các doanh nghiệp đã bắt đầu, dưới dạng các chỉ tiêu chung, thì không thể dừng lại được. Việc lách, tránh nhiệm vụ là quá dễ dàng: các nhiệm vụ chính được hoàn thành, nhưng nội dung cụ thể và các nhiệm vụ khác lại bị bỏ qua. Về mặt lôgíc, bước tiếp theo là giao từng nhiệm vụ một cách chi tiết hơn, và nếu điều đó chưa đủ, thì tay chân của cấp dưới phải bị buộc lại bằng cách phân chia thậm chí chi li hơn nữa. Nếu mạng lưới quyền lực chuyên chế và các công cụ của nó, quản lí hành chính, có mắt lưới quá rộng, thì nhiều hành động có thể lọt qua. Câu trả lời là mắt lưới cần nhỏ hơn để không hành động nào có thể lọt qua. Lôgíc nội tại của hệ thống đẩy quyền lực hành chính quan liêu hướng đến sự “hoàn thiện”.

Tiếp sau các ví dụ về chọn lọc tự nhiên tích cực, tức là về hội nhập vào hệ thống, hãy xét ví dụ về quá trình ngược lại: loại bỏ khỏi hệ thống. Sở hữu tư nhân và doanh nghiệp tư nhân là đối tượng xa lạ đối với hệ thống và về dài hạn là không thể chấp nhận được. Trật tự của xã hội được tập trung hoá và quốc hữu hoá này không chỉ bị quấy rối bởi tư bản lớn mà còn bởi sự tồn tại của sở hữu nông dân sản xuất nhỏ. Quyền lực tập trung sớm hay muộn, tùy thuộc vào ngưỡng chịu đựng của nó, cũng sẽ xoá bỏ những hình thức sở hữu này. Liên Xô đã phải đợi hơn một thập kỉ trước khi thực hiện hợp tác hoá trên quy mô lớn. Ngược lại ở Việt Nam quá trình này diễn ra chỉ vài năm sau chiến thắng quân sự, ngay khi quá trình khắc phục những tổn thất kinh tế do chiến tranh gây ra chưa tiến triển được mấy, thì Chính phủ đã bắt đầu xoá bỏ khu vực tiểu nông, khu vực công-thương tư nhân, và quốc hữu hoá và tập thể hoá các hoạt động của họ, gây ra đại hoạ về kinh tế. Giữa nạn đói đang hoành hành, chính phủ Etiôpi tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp: di dời nông dân khỏi làng xóm quen thuộc của mình đến các khu định cư mới trong khuôn khổ tập thể hoá. Ngoài các ví dụ trên, cần nhấn mạnh rằng sở hữu không phải là loại hiện tượng duy nhất, mà trong đó hệ thống cổ điển không thể cùng chung sống lâu dài với các thể chế, tập quán, thái độ và chuẩn tắc xa lạ với nó. Hệ thống cổ điển trưởng thành không thể chấp nhận: các quan điểm chính trị trái ngược, các tổ chức tự quản, và các tổ chức độc lập với các thể chế chính trị được tổ chức từ trên xuống; văn hoá và thế giới quan trái với văn hoá và thế giới quan chính thống; hoặc trao đổi trên thị trường tự do giữa các chủ thể kinh tế tự chủ. Tất cả các hiện tượng này, ngay cho dù chúng có thể tái diễn khi này khi khác, được giới hạn trong một lĩnh vực hẹp và ngày càng hẹp hơn. Ứng xử của cá nhân mang nặng tính phục tùng: việc vận dụng tự phát các ý tưởng, sáng kiến và khả năng làm

việc trên tinh thần tự do kinh doanh hầu như bị loại bỏ, tương tự như vậy đối với các ý kiến phê phán độc lập và việc phản đối lại cơ quan cấp trên.⁵

Bài học chung rút ra từ các ví dụ về hội nhập và loại bỏ: chọn lọc tự nhiên của các tổ chức và kiểu ứng xử xảy ra liên tục, và cuối cùng đã tăng cường và củng cố mạnh mẽ mối liên kết bên trong (tính nhất quán) của hệ thống.

Marx và Lenin đã cho rằng tiếp theo cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi là thời kì quá độ mà ở đó các tàn dư của chủ nghĩa tư bản vẫn còn trong xã hội. “Cái mà chúng ta tiến đến là xã hội cộng sản, nó không *phát triển* từ nền tảng của chính nó, mà trái lại, nó *xuất hiện* từ xã hội tư bản chủ nghĩa; vì thế xã hội đó trong mỗi khía cạnh, kinh tế, đạo đức và trí thức vẫn còn mang dấu ấn của xã hội cũ đã sinh ra nó”⁶, Marx nói như vậy về chủ nghĩa xã hội. Theo quan điểm này, sau đó được đưa vào tư tưởng chính thống của chủ nghĩa xã hội cổ điển, thì sự tồn tại của những tàn dư tư bản chủ nghĩa gây khó khăn cho thời kì quá độ, và một khi những tồn tại đó bị xoá bỏ, thì những ưu việt của hệ thống cộng sản sẽ phát triển không gặp trở ngại gì. Tuy nhiên, thực tế dường như chứng minh rằng các xu hướng và những mâu thuẫn nội tại được phân tích trong các chương trước tồn tại không phải như là tàn dư của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Mà ngược lại, những đặc trưng của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển (*sui generis*) mới chính là nguyên nhân.

15.3 Hình mẫu và sự đa dạng quốc gia

Không thể rút ra từ những gì đã nói rằng, theo cuốn sách này, có một loại thuyết tiền định tối hậu hay thuyết định mệnh trong lịch sử. Về khía cạnh này có hai vấn đề cần được xem xét. Thứ nhất là sự xuất phát trên con đường lịch sử cụ thể nào đó, và thứ hai là tính xác định rộng hơn hay hẹp hơn của bản thân con đường.

Xin bắt đầu với vấn đề thứ nhất. Việc một xã hội có đi theo đường hướng đến xã hội chủ nghĩa cổ điển hay không, phụ thuộc vào tác động của rất nhiều hoàn cảnh. Như đã nêu ở phần trước, Đảng cộng sản nhất thiết phải nắm được độc quyền chính trị để khởi động quá trình này. Hình thể lịch sử này mang “chương

⁵ Những dòng ở trên nhấn mạnh một xu hướng, mà ngược lại với nó cũng có các xu hướng ngược chiều. Thậm chí ngay cả ở thời kì quyền lực cực kì chuyên chế cũng vẫn tồn tại một sự tự chủ cá nhân nhất định trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống, tuy chúng chỉ giới hạn ở một phạm vi rất hẹp. Tinh thần và hứng thú kinh doanh vẫn tiềm ẩn (và đôi khi bùng ra dưới hình thức biến dạng). Một số người, cho dù chỉ là số ít, dám chống lại sự đè nén. Tất cả những nét đặc trưng này tăng lên bất ngờ khi môi trường xã hội tạo ra những cơ hội thuận lợi hơn cho chúng phát triển.

⁶ K. Marx [1875] (1966, trang 563)

trình gen”, chương trình này chuyển các đặc trưng của hệ thống tới từng tế bào của nó.⁷ Đây là cái hạt của xã hội mới, mà từ đó toàn bộ cơ thể phát triển.

Cách tiếp cận được phác hoạ ở đây trái ngược với quan điểm thường được trình bày rằng từng nhân tố cơ bản của hệ thống cổ điển được áp đặt một cách nhân tạo vào các mô của xã hội, mà xã hội thì từ đầu đến cuối đều chống lại. Theo quan điểm nông cạn này, thì đó chẳng qua là nhà độc tài tàn nhẫn và những kẻ theo đuôi mù quáng áp đặt nguyên tắc lên người dân bằng đe dọa và bạo lực. Nếu giả là như vậy, thì lớp ngoài cùng này sẽ dễ bị lật bỏ bởi cơ thể xã hội; nhưng vấn đề hoàn toàn đâu có phải như thế. Đúng là luôn luôn có sự chống đối, lúc mạnh lúc yếu, và đã bị những người nắm quyền bẻ gãy bằng vũ lực, nhưng sự lan toả của cơ cấu mới này diễn ra với sức lực mãnh liệt, tự sinh sôi nảy nở và thấm vào từng quan hệ xã hội.⁸ Một khi quá trình này được khởi động trong xã hội, thì nó sẽ phát triển tự phát, với cách nói của Marx là phát triển một cách “tự nhiên” (*naturwüchsig*). Nếu một “chương trình gen” khác được đưa vào đất nước nào đó ở thời điểm bước ngoặt lịch sử, thì kết quả sẽ khác nhau cho dù điểm xuất phát ban đầu là giống nhau. Hãy tìm hiểu trường hợp Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên, những nước có cùng trình độ kinh tế vào thời điểm sau Chiến tranh Thế giới thứ hai. Hàn Quốc giống Bắc Triều Tiên không chỉ ở điểm xuất phát, mà thậm chí còn ở một số đặc tính nhất định trong cơ cấu chính trị và hành chính sau chiến tranh thế giới thứ hai: đất nước chịu sự cai trị của chế độ độc tài tàn nhẫn, cấm đoán tất cả ý kiến đối lập, hệ thống quan liêu đóng vai trò quan trọng trong quản lý nền kinh tế, can thiệp trong việc ra các quyết định thương mại, đầu tư, và mở rộng tín dụng, v.v. Tuy nhiên, sự khác nhau lại rất cơ bản: tư tưởng chính thống ở Hàn Quốc hoàn toàn khác với Bắc Triều Tiên; những nhà độc quyền chính trị không những không có ý định xoá bỏ sở hữu tư nhân, mà ngược lại còn hợp tác với hình thức sở hữu này và tìm cách phát triển nó. Mặc dù điều phối hành chính quan liêu chiếm vai trò lớn trong nền kinh tế, nhưng không hề có chuyện xoá bỏ thị trường, thậm chí nó hoạt động với đầy sinh lực. Kết quả cuối cùng là với thời gian qua đi, Bắc Triều Tiên đã thể hiện tất cả các đặc trưng

⁷ Sự tương đồng này được kích lệ bởi lý thuyết gen hiện đại của sinh học rằng các đặc tính di truyền được chuyển giao bằng một chất đặc biệt, DNA, mà phân tử của nó có khả năng đặc biệt điều khiển quá trình tái tạo của chính nó. Nó có thể chuyển các đặc tính di truyền sang các phân tử khác được hình thành dưới sự kiểm soát của nó. Chương trình gen di truyền được mã hoá với một “ngôn ngữ” hoá học của DNA, và mã này sau đó được tái tạo trong từng tế bào của cơ thể. Dưới lệnh của chương trình ẩn trong DNA, tất cả các đặc trưng sinh hoá, cấu trúc, tâm lý và ở chừng mực nào đó là ứng xử của cơ thể sinh vật được xác định trong quá trình phát triển. Cấu tạo của DNA trong thế giới sinh vật mang tính đặc thù của loài. Xem cuốn sách nổi tiếng của J. D. Watson (1968). Về giải thích ngắn ở trên, tôi sử dụng một sách giáo khoa đại học, N. A. Campbell (1987)

⁸ Illyés Gyula, nhà thơ Hungary mô tả điều này với sự xúc động mạnh mẽ trong bài thơ *Một câu về chế độ chuyên chế*: “... người là tù nhân, và cũng là cai ngục ... kẻ nô lệ tự rèn và mang xiềng xích của mình ... Bạo quyền ở đâu, ở đó mỗi người là một mắt xích; từ nhà người tuôn trào hôi thối, người cũng chính là bọ chúa ...”. Illyés Gyula [1950] (1986, trang 380-88), xuất bản lần đầu năm 1956.

cơ bản của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, trong khi Hàn Quốc sau nhiều thập kỷ chịu đựng và hi sinh đã phát triển hệ thống kinh tế và chính trị ngày càng giống con đường phát triển của Nhật Bản và ngày càng khác nhiều với Bắc Triều Tiên. Nhận định tương tự có thể rút ra trên cơ sở so sánh Đài Loan với Trung Hoa lục địa hoặc giữa Tây Đức và Đông Đức.

Chuyển sang vấn đề thứ hai được đề cập ở đầu phần này: mức độ hẹp hoặc rộng của con đường này ra sao? Nếu ở một số nước quyền lực của Đảng Cộng sản được củng cố và xã hội xuất phát trên con đường phát triển lịch sử với “chương trình gen” của chính nó, thì theo lí thuyết phác hoạ trong cuốn sách này, một số đặc trưng chủ yếu được bảo đảm phát triển. Không ai có thể nghi ngờ rằng một nước như vậy thuộc về gia đình của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Ở điểm đầu của con đường này người ta có thể không chắc chắn về tương lai của Tiệp Khắc trong những năm đầu sau năm 1945 hoặc Cuba trong những năm đầu của chế độ Fidel Castro sẽ ra sao, nhưng đến giờ không thể phủ nhận được là hệ thống này đã tiến đến rất sát với mô hình Liên Xô của Stalin và Trung Quốc của Mao.

Trong khi các chương từ 3 đến 14 của cuốn sách này đã làm sáng tỏ một số đặc trưng chung, nhưng ở đây cần nhắc lại là điều này không có nghĩa là có sự đồng nhất tuyệt đối. Mỗi nước xã hội chủ nghĩa có rất nhiều đặc tính riêng. Ngay sự tương đồng gen sinh học nêu trên cũng mách bảo điều này: ngay cả những người con sinh đôi một trứng của cùng bố mẹ cũng không hoàn toàn giống nhau. Hãy trở lại chủ đề trên, nhiều nhân tố tác động đến cơ cấu cụ thể của xã hội và nền kinh tế trong xã hội đó: các điều kiện địa lí và tự nhiên, các di sản kinh tế và văn hoá từ chế độ trước, đường lối chính trị của người nắm quyền, bản tính cá nhân của nhà lãnh đạo tối cao, ứng xử của nước ngoài đối với nước liên quan, các sự kiện chính trị thế giới, v.v. Vì thế sẽ là hoàn toàn sai lầm khi hình dung rằng với một “chương trình gen” nhất định, sự nắm quyền lực của đảng cộng sản, thì tất cả đã được xác định và lịch sử sẽ diễn “theo tiến trình của nó”. Sự thực là cường độ xuất hiện của các xu hướng cụ thể được mô tả trong cuốn sách này, cũng như cấu hình đặc thù của chúng sẽ thay đổi đáng kể từ nước này sang nước khác, thời kì này sang thời kì khác. Có sự đè nén ở tất cả các nước và ở mọi giai đoạn của hệ thống cổ điển, nhưng trong một trường hợp nó được áp dụng trên quy mô lớn một cách cực kì tàn nhẫn, trong khi ở nước khác, thời kì khác, thì có cảm tưởng như dễ chịu hơn. Nền kinh tế mệnh lệnh xuất hiện ở mọi nơi, nhưng có thể ở chỗ này nó hoạt động một cách quá chi li cụ thể, cần trọng đến từng chi tiết nhỏ nhất, trong khi đó ở nơi khác nó lại hoạt động một cách cầu thả và thiếu tin cậy. Ở mọi nơi luôn luôn có sự khan hiếm hàng hoá, nhưng trong khi ở một nước khan hiếm thực phẩm ở mức không thể chịu nổi, thì mức thiếu hụt lại có thể ở mức chấp nhận được ở nước khác.

là một phần của tư tưởng chính thống. Chỉ có một cách duy nhất tìm hiểu mục tiêu “thực sự” của những người lãnh đạo là quan sát hành động thực tế của họ, trong đó ý định của họ (và tất cả những sửa đổi buộc phải có đối với ý định ban đầu) được thể hiện ra. Hơn nữa, không có ý đồ chung, vì có vô số sự bất đồng nội bộ trong giới lãnh đạo.

Tất cả những người quản lý hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, từ đỉnh xuống đáy của kim tự tháp hành chính quan liêu, chắc chắn không phải là ngu ngốc một chút nào. Họ có khả năng bảo đảm thực hiện lợi ích và mục tiêu của họ. Hệ thống này phát triển theo cách như nó đã phát triển, bởi vì đây chính là cơ cấu có thể thực hiện các chức năng mong đợi ở nó. Thật là ấu trĩ khi hình dung rằng các đặc trưng chính của hệ thống có thể thay đổi khi đưa ra áp dụng một số ý tưởng về tái tổ chức vào hệ thống.

Cách tiếp cận phê phán khác tập trung sự chú ý vào các ví dụ cực đoan. Cách này được thực hiện bởi những người kiên trì chống chủ nghĩa xã hội với suy nghĩ rằng họ có thể thể hiện quan điểm của họ một cách hiệu quả nhất bằng cách thu hút sự chú ý đến sự tàn ác nhất, đến những cuộc khủng bố quy mô lớn nhất, hoặc đến những ví dụ rõ nhất về sự lãng phí. Cách tiếp cận tương tự cũng được những tín đồ trung thành của chủ nghĩa xã hội sử dụng, họ vui lòng và sẵn sàng nói về những ví dụ tiêu cực cực đoan, bởi vì họ hi vọng rằng các vấn đề có thể được giải quyết bằng cách khắc phục những sai lầm “cực đoan” hoặc “thái quá”. Tôi cố gắng đi theo một cách tiếp cận khác, nhấn mạnh đến những thứ có tính chất chung, điển hình và thông thường trong hệ thống; nói cách khác đến giá trị trung bình của những biến động ngẫu nhiên. Tôi làm như vậy với hi vọng rằng mặc dù cách tiếp cận này có ít tác động hơn đến cảm xúc của người đọc, nhưng nó có thể đưa ra các kết luận có cơ sở vững chắc hơn.

Trong các cuộc tranh luận xung quanh cải cách và “phi Stalin hoá”, một vấn đề nhiều lần được đặt ra là: những cuộc khủng bố kiểu Stalin có thể tránh được không? Liệu có cần thiết phải trả một cái giá mà những nạn nhân của chế độ Stalin đã phải trả để chủ nghĩa xã hội có thể tồn tại không? Mặc dù nội dung khoa học và đạo đức của những câu hỏi như vậy hoàn toàn có thể hiểu được, nhưng tôi không có ý định trả lời câu hỏi đó ở đây. Mô hình lí thuyết được mô tả là mô hình lí thuyết không nhất thiết bao hàm chủ nghĩa cực đoan kiểu Stalin, cho dù không loại trừ nó. Vấn đề được nêu trong phân tích mô hình này như sau: với cơ cấu quyền lực, tư tưởng, và quan hệ sở hữu cho trước nhất định, thì cái gì là những đặc trưng chủ yếu của cơ cấu này và hoạt động của xã hội, mà chúng nhất thiết sẽ xuất hiện, ít nhất ở dạng xu hướng hay khuynh hướng? Phải chăng sự tồn tại của “chương trình gen”, tức là cơ cấu quyền lực và tư tưởng cụ thể, là điều kiện cần và đủ cho các xu hướng đó xuất hiện? Tôi tin rằng cách nêu các vấn đề như vậy không phải là lượng thứ hơn, mà là nghiêm khắc hơn so với cách nêu ở đầu đoạn này về sự cần thiết của, và khả năng tránh những “cực đoan”.

15.4 Tác động Xô Viết

Tác động nào lên cơ cấu và những tính chất chủ yếu của hệ thống cổ điển đã có do biến cố lịch sử là Đảng Cộng sản đã nắm quyền ở nước Nga Sa hoàng trước đây? Hệ thống xã hội chủ nghĩa sẽ trở thành kiểu hệ thống gì nếu sự phát triển có quy mô toàn cầu của nó bắt đầu từ một quốc gia khác?

Những người đưa ra các câu hỏi này có ý muốn chỉ ra các đặc trưng gắn với Liên Xô của Lênin và Stalin có gốc rễ từ đâu trong quá khứ của nước Nga. KGB tiếp tục kiểu hoạt động của mật vụ sa hoàng; bộ máy cứng nhắc và vô hồn là thừa hưởng từ chính quyền cũ của các tỉnh trưởng và các *chínovnik*; cảnh hoang tàn của các làng xóm *kolkhoz* và tính thụ động của nông dân trong các *kolkhoz* gợi lại cuộc sống của các *muzhik* dưới chế độ cũ. Họ cũng đã muốn truyền bá dòng tư duy này ra ngoài biên giới Xô Viết. Chủ nghĩa xã hội có lẽ đã có thể phát triển theo cách khác ở các nước còn lại, nếu giả như sự lạc hậu và sự thiếu văn minh nửa Á châu này không để lại dấu ấn như vậy tại thời điểm của bước ngoặt lịch sử.

Lịch sử không thể đảo ngược. Không có cách nào thực hiện thí nghiệm, theo đó chuyên chế của Đảng Cộng sản phát triển ở một số nước khác trước, và hệ thống mới ở đó tạo ra tác động toàn cầu như tác động mà thực tế Liên Xô đã thực thi trong lịch sử. Ở mức độ đó thì người ta không thể đưa ra câu trả lời hoàn toàn chắc chắn đối với câu hỏi được đặt ra ở đầu phần này. Tuy nhiên, cách nghĩ trong cuốn sách này gợi ý một vài giả thiết.

1. Chắc chắn người ta có thể coi đó là biến cố rằng chính ở nước Nga lại hình thành các hoàn cảnh, mà ở đó Đảng Cộng sản giành được quyền lực trước tiên. Nhưng thực tế, là *tất cả* những nước mà ở đó cách mạng xã hội chủ nghĩa giành được thắng lợi chủ yếu nhờ vào lực lượng bên trong là những nước lạc hậu và nghèo đói, cần phải được coi là một sự đều đặn (mang tính quy luật) xảy ra lặp đi lặp lại. Chế độ trước xã hội chủ nghĩa được quản lí bằng các biện pháp tàn bạo; sự bất bình đẳng xã hội là cực kì nghiêm trọng [→ 2.3]. Đặc biệt những gì đã xảy ra trước đó ở nước Nga có thể đóng vai trò nhất định trong phát triển các đặc tính chung của hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhưng những tiền đề đặc trưng chung của tất cả các nước, được liệt kê trong bảng 2.1, còn quan trọng hơn. Không có nước nào trong số đó có nền dân chủ nghị viện thực sự được xây dựng; và không có nước nào trong số đó có chủ nghĩa tư bản phát triển đầy đủ; và cũng không có nước nào trong số đó thị trường trở thành cơ chế điều phối chính. Tất cả các nước này là “những người đến muộn”.¹⁰ Những điều kiện ban đầu giống nhau này tất nhiên có tác động đến cơ cấu chính trị (loại bỏ hoàn toàn các thể chế dân chủ), sự phát triển mô hình tăng trưởng ép buộc để loại bỏ sự lạc

¹⁰ Xem A. Gerschenkron (1962)

hậu, chủ nghĩa cấp tiến trong tái phân phối thu nhập, và nhiều đặc trưng khác của hệ thống. Đây là kiểu xã hội dễ có khuynh hướng chấp nhận “chương trình gen” tạo ra hệ thống xã hội chủ nghĩa.¹¹

2. Tấm gương Liên Xô đóng vai trò quan trọng ở tất cả các nước trong định hình các nhân tố cơ bản của chủ nghĩa xã hội cổ điển (tư tưởng chính thống, các thể chế, và các chuẩn mực ứng xử).

Một phần Liên Xô ép buộc thực hiện điều này bằng nhiều phương pháp khác nhau. Các nước Đông Âu phải chịu sức ép rất lớn từ phía Liên Xô do sự hiện diện của quân đội Xô Viết ở đó. Nếu người dân cố gắng chống lại hệ thống, như đã xảy ra vào năm 1953 ở Đông Berlin, 1956 ở Budapest, và 1968 ở Praha, thì sự chống đối sẽ bị trấn áp bởi sức mạnh quân sự của quân đội Xô Viết. Hơn nữa, nhận thức về mối đe dọa của sự can thiệp quân sự của Liên Xô cũng đã có tác động răn đe mong muốn ở các nước khác.

Ngoài can thiệp trực tiếp, một nhân tố tác động rất mạnh khác là sự ràng buộc của các Đảng Cộng sản vào Liên Xô và Đảng Cộng sản của nó. Trung tâm Maxcova áp đặt ý chí của mình lên những người cộng sản ở các nước khác với lửa và gươm trong những thập kỷ đầu tiên của phong trào cộng sản quốc tế. Sự chấp nhận không điều kiện từng thể chế và hành động của Liên Xô là điều kiện cơ bản trước khi đảng có thể được tuyên bố là Đảng Cộng sản. Khi các Đảng Cộng sản nắm quyền ở các nước khác, những người lãnh đạo trở về sau nhiều năm lưu lạc ở Liên Xô và tiếp tục bị trung tâm Maxcova kiểm soát đã đóng vai trò lớn ở các nước này; họ không do dự sao chép thực tiễn Xô Viết vào đất nước mình. Sự xuất hiện các cố vấn Liên Xô đã có ảnh hưởng lớn và thực tế là nhiều chính khách, sĩ quan quân đội, chuyên gia kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa khác đã học tập và nghiên cứu ở Liên Xô.

Sự ép buộc này được bổ sung và làm cho có hiệu quả hơn bởi sự nhiệt thành tự nguyện. Các Đảng Cộng sản nắm quyền sau các cuộc chiến đấu anh hùng và kéo dài coi Liên Xô như là tấm gương, là hình mẫu của tiến bộ loài người. Họ đã được thuyết phục rằng họ càng sao chép mô hình Xô Viết chính xác bao nhiêu, thì họ sớm đạt được chủ nghĩa xã hội như họ hằng mong muốn bấy nhiêu.

Tất cả điều này đã lí giải các nước xã hội chủ nghĩa cổ điển đã theo mô hình Xô Viết như thế nào, không phải chỉ ở những tính chất cơ bản mà cả những chi tiết nhỏ, từ hình dạng quốc huy và trang phục của quân đội đến cơ cấu tổ chức quản lí của các doanh nghiệp.

¹¹ Lí do khác tại sao điều này lại đáng nhấn mạnh là cuộc khủng hoảng trong thế giới xã hội chủ nghĩa và sự sụp đổ của nhiều nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa không chấm dứt xu hướng này một lần và mãi mãi. Các nhà cộng sản lãnh đạo ở Đông Âu, Liên Xô, và Trung Quốc bị coi là những kẻ phản bội bởi các du kích quân châu Mỹ La tinh kiên trì chiến đấu đến hơi thở cuối cùng chống lại những bất công gay gắt trong xã hội của họ. Họ tin rằng họ sẽ giành được quyền lực và sau đó sẽ là những người xây dựng chủ nghĩa xã hội đích thực.

3. Bất kể sức mạnh của ảnh hưởng Xô Viết đến đâu, nhưng tỏ ra thậm chí mạnh hơn là những ảnh hưởng xuất phát từ logic nội tại của hệ thống cổ điển. Phần 15.2 mô tả quy trình chọn lọc tự nhiên giữa các thể chế và cơ chế hoạt động đã làm cho hệ thống trở thành một thực thể được liên kết chặt chẽ. Một khi “chương trình gen”, được đề cập ở trên, bắt đầu hoạt động (như là kết quả phối hợp của tác động Xô Viết và các lực lượng bên trong) thì các tính chất liên kết nhất quán của hệ thống hình thành, phát triển và củng cố lẫn nhau. Không phải sự sao chép mô hình nền kinh tế thiếu hụt của Liên Xô gây ra nền kinh tế khan hiếm ở Đông Đức và Mông Cổ, mà chính do bản chất nội tại của hệ thống gây ra. Không phải lời lẽ của các cố vấn an ninh Xô Viết đóng vai trò chính trong việc xuất hiện lực lượng cảnh sát mật ở các nước, lực lượng đã xây dựng nên mạng lưới dày đặc những kẻ tố giác và dập tắt ngay từ trứng nước mọi dấu hiệu của sự chống đối. Bộ máy cảnh sát này xuất hiện từ nhu cầu nội tại của hệ thống, một hệ thống không thể tồn tại được nếu không có đàn áp, kìm chế và giới hạn tự do công dân.

Có thể rút ra kết luận sau: một trong những nhân tố giải thích sự khác nhau giữa tính đa dạng quốc gia của hệ thống là mức mạnh-yếu tương đối của ảnh hưởng Xô Viết. Nhưng cái tạo nên bản thân hình mẫu không phải là tác động Xô Viết, mà là sự kết hợp của nhiều tác động sâu sắc, đó là chuỗi dây chuyền nhân quả được phác họa trong phần 15.1.

15.5 Kiểm chứng

Các phần trước đây chứa đựng nhiều khẳng định lí thuyết:

1. Hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển phân biệt với các gia đình hệ thống khác ở một số đặc tính cơ bản; các đặc tính này có tính chất đặc thù hệ thống.
2. Giữa các nhóm hiện tượng đặc thù hệ thống có các mối quan hệ nhân quả cơ bản: quan hệ nhân quả tác động theo một hướng xác định chính trong tổ hợp phức tạp các tác động qua lại.
3. Có một số điều kiện nhất định, là điều kiện cần và đủ để hệ thống xuất hiện và củng cố. Hạt giống của “chương trình gen” là một cơ cấu chính trị cụ thể và tư tưởng liên quan: độc quyền quyền lực của đảng cộng sản và sự thống trị của tư tưởng chính thống mà luận thuyết cốt lõi là xác lập quyền bá chủ và sau đó là sự thống trị của sở hữu công cộng.
4. “Chương trình gen” này cải tạo xã hội theo hình ảnh của chính nó. Một hệ thống liên kết nhất quán hình thành mà các bộ phận cấu thành của nó liên kết với nhau và củng cố lẫn nhau.

Một mặt, lí thuyết này có tính chất diễn giải. Các giả định cơ bản ban đầu và các kết luận ngay sau đó được coi là tiền đề cho các phân tích tiếp theo. Vì thế

sự nhất quán nội tại của luồng tư duy có thể được kiểm tra: phải chăng phân tích này không có những giả định mâu thuẫn nhau? Có bước suy luận sai nào trái logic không?

Mặt khác, lí thuyết này có tính thực nghiệm, dựa vào quan sát hoạt động thực tế của chủ nghĩa xã hội cổ điển. Vì vậy quan hệ giữa lí thuyết và thực tế lịch sử đáng được quan tâm đặc biệt.

Các phần trình bày đều nhấn mạnh rằng chúng mô tả mô hình lí thuyết và mô hình thích ứng với “sự phân tán” của các thực tế lịch sử xung quanh lí thuyết. Vì thế lí thuyết này không bị bác bỏ bởi việc, nếu như thực tế ở một nước cụ thể nào đó không hoàn toàn chính xác như trạng thái được xác định trong mô hình, hoặc nếu thứ tự của các sự kiện có khác đôi chút so với như được chỉ ra trong mô hình. Nhưng điều đó đặt ra câu hỏi: Liệu cuốn sách có đưa ra một lí thuyết không? hay chỉ đưa ra định nghĩa của một phạm trù “chủ nghĩa xã hội cổ điển” điều không thể được kiểm chứng và chẳng thể bị bác bỏ?

Ở khía cạnh này tôi chấp nhận các tiêu chuẩn của lí thuyết thực chứng của khoa học,¹² đặc biệt là tiêu chuẩn: một lí thuyết phải có thể bị bác bỏ. Hành văn trong các định nghĩa và lập luận không được phép làm cho các khẳng định trở thành tautologic (quanh co), tức là loại bỏ ngay từ đầu khả năng phát hiện bằng cách nào đó ra chỗ sai của khẳng định.

Trong khuôn khổ cuốn sách này, lí thuyết cần phải được kiểm chứng với thực tế lịch sử quan sát được ở nhiều nước trong cả thời kì dài. Không thể (và không cần thiết) phải chứng minh hoặc bác bỏ lí thuyết bằng một mô hình logic toán học. Nhiều nhất là một vài kết luận từng phần của lí thuyết có thể được kiểm tra bằng kinh tế lượng, sử dụng phép phân tích thống kê-toán học của thống kê kinh tế.¹³ Các luận thuyết quan trọng nhất phải trải qua thử thách đồ tình tế hơn, nhưng lại nghiêm trọng hơn của những kiểm chứng lịch sử. Lịch sử (và những người nghiên cứu nó) có thể trả lời ngay các câu hỏi sau đây, hay sẽ có thể trả lời trong tương lai:

¹² Xem K. Popper (1959)

¹³ Nếu một phân tích thống kê bác bỏ phần này hoặc phần khác của kết luận, thì phải khảo sát xem mức độ hiện tượng được biết và mô tả chính xác hơn hiện nay tương thích ra sao với giả định ban đầu của luồng suy nghĩ dẫn tới các kết luận từng phần. Nếu cần, phải sửa đổi chúng. Như vậy theo nghĩa đó khảo sát thống kê một hiện tượng bộ phận là một phương pháp quan trọng hỗ trợ hoặc bác bỏ những định đề lí thuyết chung hơn.

Quy trình này được biết rất rõ trong khoa học tự nhiên. Không thể kiểm định tính đúng đắn của những lí thuyết cơ bản trực tiếp bởi các thí nghiệm. Nhưng tồn tại những tính chất ít cơ bản hơn, mà chúng được suy luận logic ra từ lí thuyết cơ bản, và có thể kiểm chứng bằng thực nghiệm. Nếu kiểm định chứng minh tính đúng đắn của tính chất được suy luận ra, nó cũng có nghĩa là có sự hỗ trợ thực tế gián tiếp cho lí thuyết cơ bản.*

* Và nếu kiểm định chứng minh điều được suy luận ra một cách logic chặt chẽ là sai, thì cả lí thuyết cơ bản bị bác bỏ và phải xem xét lại.

1. Liệu có không một hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển đã được củng cố từ trước, mà ở đó không chỉ ra được các đặc tính được phân tích trong phần 2 của cuốn sách này?

Như đã đề cập trước đây, cuốn sách này được viết dựa trên thực tế của 9 nước [→ 1.2]. Sẽ bổ ích hơn cho nghiên cứu giả như ta cũng biết về bối cảnh ở các nước Anbani, Mông Cổ, Việt Nam, Bắc Triều Tiên, và Cu ba đã ra sao - các nước mà ở đó hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển tự nó được củng cố qua thời gian dài. Những gì xảy ra ở các nước này có thể khẳng định ở mức nào những kết luận chung được trình bày trong các chương từ 3 đến 15? Vào thời điểm viết cuốn sách này có rất ít thông tin đáng tin cậy về 5 nước này được đưa ra, nhưng Anbani bây giờ không còn là nước xã hội chủ nghĩa nữa và phong trào cải cách đang diễn ra ở Mông Cổ và Việt Nam. Vì thế sau khi sự kiện xảy ra, ít nhất sẽ có thể có thêm các số liệu và thông tin thực nghiệm về họ.

Cần nhắc lại ở đây là trong nhiều trường hợp tôi chỉ mới nói đến các xu hướng và khuynh hướng, chứ chưa nói đến sự vận dụng đầy đủ chúng ra sao. Ví dụ, sự thật là ở Ba Lan tập thể hoá triệt để nông nghiệp không diễn ra, và điều này không bác bỏ những điều viết trong chương 5, nếu chứng minh được rằng: liên tục đã có các nỗ lực tập thể hoá mạnh mẽ trong giới lãnh đạo ở Ban Lan.

2. Cơ sở kiểm định quan trọng nhất là quá trình cải cách được thực hiện trong chủ nghĩa xã hội. Trở lại hình 15.1, khối 1 chứa “chương trình gen”, đó là cơ cấu chính trị và tư tưởng. Cải cách ở nhiều nước có nghĩa là: họ cố gắng thay đổi các khối 2, 3 và 4, trong khi đó khối 1 về cơ bản không đổi. Các đặc tính cơ bản của cơ cấu quyền lực vẫn được giữ, tuy nhiên người ta vẫn dự tính đến những thay đổi sâu sắc xảy ra trong hệ thống. Bằng chứng gián tiếp quan trọng của những khẳng định lí thuyết vừa được phác hoạ là những hạn chế, sự thiếu nhất quán, và thất bại của quá trình cải cách, và xu hướng quay trở lại - những nỗ lực phục hồi hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển được lập đi lập lại. Ngược lại, nếu toàn bộ hệ thống có khả năng phát triển những đặc tính mới trong các khối 2, 3, và 4 khác hẳn với các đặc tính của hệ thống cổ điển, và nếu nó cũng có khả năng tồn tại và phát triển trong dạng được sửa đổi này mà không tạo ra sự thay đổi căn bản trong khối 1, thì điều này làm suy yếu hay có lẽ sẽ có thể bác bỏ hoàn toàn lí thuyết.

Cuốn sách này gợi ý một lí thuyết có tính cách mạng. Hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển không có khả năng tự đổi mới để có thể thoát khỏi các đặc tính hoạt động yếu kém mà vẫn giữ nguyên độc quyền của Đảng Cộng sản và sự thống trị của khu vực Nhà nước. Sử dụng các thuật ngữ trong hình 15.1, sự chuyển đổi sâu sắc, bền lâu và hiệu quả của các khối 3, 4 và 5, từ quan điểm kinh tế, đòi hỏi một sự thay đổi cơ bản trong các khối 1, 2 - cơ cấu chính trị và các quan hệ sở hữu.

1. Liệu có không một hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển đã được củng cố từ trước, mà ở đó không chỉ ra được các đặc tính được phân tích trong phần 2 của cuốn sách này?

Như đã đề cập trước đây, cuốn sách này được viết dựa trên thực tế của 9 nước [→ 1.2]. Sẽ bổ ích hơn cho nghiên cứu giả như ta cũng biết về bối cảnh ở các nước Anbani, Mông Cổ, Việt Nam, Bắc Triều Tiên, và Cu ba đã ra sao - các nước mà ở đó hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển tự nó được củng cố qua thời gian dài. Những gì xảy ra ở các nước này có thể khẳng định ở mức nào những kết luận chung được trình bày trong các chương từ 3 đến 15? Vào thời điểm viết cuốn sách này có rất ít thông tin đáng tin cậy về 5 nước này được đưa ra, nhưng Anbani bây giờ không còn là nước xã hội chủ nghĩa nữa và phong trào cải cách đang diễn ra ở Mông Cổ và Việt Nam. Vì thế sau khi sự kiện xảy ra, ít nhất sẽ có thể có thêm các số liệu và thông tin thực nghiệm về họ.

Cần nhắc lại ở đây là trong nhiều trường hợp tôi chỉ mới nói đến các xu hướng và khuynh hướng, chứ chưa nói đến sự vận dụng đầy đủ chúng ra sao. Ví dụ, sự thật là ở Ba Lan tập thể hoá triệt để nông nghiệp không diễn ra, và điều này không bác bỏ những điều viết trong chương 5, nếu chúng mình được rằng: liên tục đã có các nỗ lực tập thể hoá mạnh mẽ trong giới lãnh đạo ở Ba Lan.

2. Cơ sở kiểm định quan trọng nhất là quá trình cải cách được thực hiện trong chủ nghĩa xã hội. Trở lại hình 15.1, khối 1 chứa “chương trình gen”, đó là cơ cấu chính trị và tư tưởng. Cải cách ở nhiều nước có nghĩa là: họ cố gắng thay đổi các khối 2, 3 và 4, trong khi đó khối 1 về cơ bản không đổi. Các đặc tính cơ bản của cơ cấu quyền lực vẫn được giữ, tuy nhiên người ta vẫn dự tính đến những thay đổi sâu sắc xảy ra trong hệ thống. Bằng chứng gián tiếp quan trọng của những khẳng định lí thuyết vừa được phác hoạ là những hạn chế, sự thiếu nhất quán, và thất bại của quá trình cải cách, và xu hướng quay trở lại - những nỗ lực phục hồi hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển được lặp đi lặp lại. Ngược lại, nếu toàn bộ hệ thống có khả năng phát triển những đặc tính mới trong các khối 2, 3, và 4 khác hẳn với các đặc tính của hệ thống cổ điển, và nếu nó cũng có khả năng tồn tại và phát triển trong dạng được sửa đổi này mà không tạo ra sự thay đổi căn bản trong khối 1, thì điều này làm suy yếu hay có lẽ sẽ có thể bác bỏ hoàn toàn lí thuyết.

Cuốn sách này gợi ý một lí thuyết có tính cách mạng. Hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển không có khả năng tự đổi mới để có thể thoát khỏi các đặc tính hoạt động yếu kém mà vẫn giữ nguyên độc quyền của Đảng Cộng sản và sự thống trị của khu vực Nhà nước. Sử dụng các thuật ngữ trong hình 15.1, sự chuyển đổi sâu sắc, bền lâu và hiệu quả của các khối 3, 4 và 5, từ quan điểm kinh tế, đòi hỏi một sự thay đổi cơ bản trong các khối 1, 2 - cơ cấu chính trị và các quan hệ sở hữu.

Tác giả chuyển quyền sách này đến cho độc giả với niềm tin rằng những kinh nghiệm thực tế được biết cho đến nay không phản bác những khẳng định lí thuyết được tóm lược trong các điểm 1- 4 ở đầu phần này. Phần còn lại của cuốn sách này phân tích quá trình, mà một số nước rời bỏ hình thức cổ điển của hệ thống xã hội chủ nghĩa và các cuộc cải cách và cách mạng được thực hiện. Những phân tích này, cùng với các quan sát thêm khác, hậu thuẫn cho những khẳng định lí thuyết đã được nêu ở trên, mặc dù sự kiểm nghiệm cuối cùng hay sự phản bác của chúng phải được lịch sử tới đây và phân tích khoa học của nó thực hiện.

15.6 Khả năng hoạt động của hệ thống cổ điển

Hệ thống cổ điển có thể tồn tại lâu dài được không? Câu trả lời phụ thuộc vào thời gian xem xét và định nghĩa như thế nào về từ “lâu dài”.

Chương tiếp theo sẽ đưa ra cái nhìn tổng quan về thời gian tồn tại của hệ thống cổ điển ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Giai đoạn này đã chấm dứt, bởi vì quá trình cải cách đổi mới đã bắt đầu hoặc sự thay đổi sâu sắc hơn của hệ thống đã diễn ra. Trong bất kì trường hợp nào, nước mà ở đó hệ thống cổ điển đã tồn tại lâu nhất - hơn 6 thập kỉ - là Liên Xô.

Chỉ còn hai nước mà ở đó hệ thống cổ điển vẫn còn rõ nét: Bắc Triều Tiên và Cuba. Điều mà mà người ta có thể nói về hai nước này là cho đến nay, tức là cho đến lúc viết cuốn sách này, hệ thống cổ điển hoạt động ở các nước này được ba hoặc bốn thập kỉ. Tôi không muốn đưa ra dự đoán là điều gì sẽ xảy ra trong tương lai đối với các nước này khi mà tất cả các nước xã hội chủ nghĩa khác, thậm chí cả hai cường quốc lớn là Liên Xô và Trung Quốc, đã rời bỏ xa hệ thống cổ điển.

Nhưng cho dù ta tránh đưa ra dự đoán trực tiếp về hai nước này, thì chắc chắn rằng nếu tính tầm thời gian hàng thế kỉ thường được sử dụng để đánh giá lịch sử thế giới, thì hệ thống cổ điển lại chỉ mang tính quá độ. Khi so với các nền tảng kinh tế xã hội đã tồn tại nhiều thế kỉ, thì có thể thấy rằng lịch sử của hệ thống này là tương đối ngắn.

Nhưng bên cạnh việc sử dụng thước đo thời gian hàng thế kỉ để đánh giá lịch sử, thì cũng có thể sử dụng thước đo thời gian khác ngắn hơn. Với khoảng thời gian vài thập kỉ, từ lúc xuất hiện đến khi kết thúc của chủ nghĩa xã hội cổ điển, đã bằng toàn bộ khoảng thời gian trưởng thành của nhiều thế hệ. Nếu nhìn về trung hạn thì hệ thống cổ điển có khả năng hoạt động. Phân tích trong các chương từ 3 đến 15 đã cho thấy rằng nó có thể thực hiện các chức năng cơ bản quản lí các hoạt động xã hội quan trọng đối với sự tồn tại. Nó tổ chức sản xuất và cung ứng hàng hoá và dịch vụ mà người dân cần để tồn tại. Nó đảm bảo, theo

cách của nó, kỉ luật cần thiết cho sự phối hợp các hoạt động và cho sự cùng tồn tại của con người. Nó tìm ra hệ thống pháp luật và đạo đức, ở đó người dân có thể tìm thấy cách ứng xử của mình. Hơn nữa, hệ thống này đã bảo đảm hỗ trợ cho một phần nhất định của xã hội mà họ cảm thấy những hỗ trợ này là tính ưu việt của hệ thống. Các nhân tố của hệ thống có sự liên kết với nhau. Dưới những điều kiện nhất định, nó không chỉ có khả năng tái tạo mức hiện tại, mà còn có khả năng mở rộng, tăng trưởng và phát triển về chất lượng. Nó có thể huy động được một lực lượng quốc phòng lớn, cho phép lực lượng vũ trang chống trả trong trường hợp bị tấn công. Mặc dù hệ thống này luôn có những mâu thuẫn và xung đột nội tại nhưng trong khoảng thời gian dài điều đó không đe dọa sự tồn tại của hệ thống.

Đoạn trên đây không đưa ra đánh giá về giá trị. Trở lại phép ẩn dụ ở đầu cuốn sách, “báo cáo thành tích học tập” về hệ thống có thể được soạn; nói cách khác ta có thể đánh giá thành tích của nó trong mối quan hệ với các giá trị nội tại cơ bản khác nhau [→ 1.7]. Khi phân tích hệ thống cổ điển đã đề cập đến một loạt các giá trị con người quan trọng nhất - phúc lợi vật chất, tính hiệu quả của sản xuất và khả năng đổi mới, tôn trọng tự do cá nhân, công bằng, đoàn kết xã hội. Có thể nói rằng chủ nghĩa xã hội cổ điển đã không thể hiện được tính ưu việt hơn đối với hệ thống tư bản chủ nghĩa trong việc thể hiện nhiều giá trị, ví dụ công bằng và đoàn kết xã hội. Hơn thế nữa, đối với nhiều giá trị cơ bản khác, như phúc lợi, tính hiệu quả, và tự do, chủ nghĩa xã hội đã kém xa những gì mà chủ nghĩa tư bản hiện đại và phát triển hoạt động dưới hình thức chính trị dân chủ đạt được. Tuy nhiên, đây là đánh giá từ bên ngoài hỗ trợ cho phân tích thực chứng. Người dân bên trong hệ thống đánh giá hệ thống như thế nào là một vấn đề khác. Một số người thiên vị thích hệ thống hiện tại, bởi vì họ có quyền lực và lợi ích từ nó và ủng hộ tư tưởng chính thống của hệ thống. Những người khác không thoả mãn, nhưng họ không thể đánh giá hiệu quả của hệ thống một cách đúng đắn, vì họ không có cách để so sánh với hệ thống khác. Lại có những người khác có quan điểm lên án mạnh mẽ nhưng không có cơ hội để thể hiện quan điểm. Nếu sự bất đồng tăng lên, những người nắm quyền có thể bảo đảm sự tồn tại của hệ thống bằng cách tăng cường kiểm chế.

Điều này dẫn trở lại câu hỏi được thảo luận ở trước. Hệ thống cổ điển có thể tồn tại khi mà sự bất mãn bị bóp nghẹt. Xác định khả năng hoạt động trên cơ sở đơn vị thời gian là nhiều thập kỉ, chứ không phải là hàng thế kỉ, thì hệ thống này có vẻ như bền vững lâu dài.

Phần ba _____

DỊCH CHUYỂN KHỎI HỆ THỐNG CỔ ĐIỂN

Động học của những thay đổi

Sức mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển nằm trong sự liên kết nhất quán, nhưng đồng thời đó cũng là điểm yếu. Có thể hơi quá khi nói rằng, hệ thống này đã tạo ra một cơ cấu gắn kết rất chặt chẽ đến mức, nếu một bộ phận bị đổ vỡ thì tất cả các mối liên kết sớm hay muộn cũng sẽ bị tung ra.

Thế giới đã chứng kiến sự đổ vỡ xảy ra vào những năm 1980 và 1990. Bất cứ nơi đâu, chỉ trừ một số ít nơi, chủ nghĩa xã hội cổ điển đã kết thúc; và ở nhiều nước sự thay đổi còn mạnh hơn, dẫn đến sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa. Các chương từ 16 đến 24 khái quát và đưa ra những bình luận về sự tan rã của chủ nghĩa xã hội cổ điển. Chương này trình bày các nguyên nhân dẫn đến sự rời bỏ hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển và phân tích động thái của quá trình này.

16.1 Các nhân tố thúc đẩy sự thay đổi

Sự thay đổi rời bỏ hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển theo hướng nào đó diễn ra ở tất cả các nước, là kết quả tất yếu của những mâu thuẫn và xung đột xã hội bị tích tụ.¹ Chương 15 đã nhấn mạnh rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển đã tạo thành một thực thể liên kết nhất quán, và có khả năng hoạt động trong khoảng thời gian khá dài. Nhưng kết luận đó cũng phù hợp, về mặt logic cũng như thực tế, với một kết luận khác: hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển hoạt động không trôi chảy và đầy áp những mâu thuẫn nội tại nghiêm trọng. Do từng vấn đề này đã được phân tích một cách cụ thể ở các phần trước, nên phần này chỉ nêu những tóm tắt gợi nhớ lại. Tất cả các hiện tượng có tác động tiêu cực khác nhau và cuối cùng có thể được phân thành 4 nhóm chính về các nhân tố thúc đẩy hệ thống phải thay đổi. Mặc dù các vấn đề và mâu thuẫn cụ thể khác nhau có mức độ khác nhau ở từng nước, nhưng ở tất cả các nước hoạt động dưới hệ thống cổ điển, nhiều vấn đề trong số đó đã dẫn đến những rối loạn nghiêm trọng.

Nhóm thứ nhất là sự tích tụ những khó khăn về kinh tế. Hệ thống cổ điển gắn liền với yếu kém kinh tế nghiêm trọng: sự lạc hậu quá xa về phát triển công

¹ Về sự phân tích toàn diện các mâu thuẫn bên trong dẫn đến cái cách và/hoặc sụp đổ của hệ thống, xem T. G. Ash (1990), Z. Brzezinski (1990), E. Hankiss (1990), và J. Staniszkis (1989, 1991) cũng như các tập được xuất bản bởi Ủy ban kinh tế hỗn hợp, Quốc hội Mỹ - Joint Economic Committee, U.S. Congress (1989)

nghe, sự thiếu hụt, sự lạc hậu về tiêu dùng, lãng phí, và những tổn thất khác. Nhưng đồng thời nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ ngoạn mục, và những người ủng hộ hệ thống này tin rằng những khó khăn trên chỉ là cái giá không thể tránh khỏi của phát triển nhanh. Tuy nhiên, sau một thời gian, tốc độ tăng trưởng đã giảm [→ Bảng 9.11].² Trong khi những khó khăn về kinh tế trước đây lại xấu đi. Chiến lược tăng trưởng ép buộc không thể tiếp tục mãi được. Các nhiệm vụ bị trì hoãn cứ đẩy áp dần qua thời gian dài và tích tụ thành khoản nợ ngày càng không thể chịu đựng được: thực trạng ngày càng xấu đi của các lĩnh vực bị bỏ rơi (nhà ở, giao thông và bưu chính viễn thông, dịch vụ y tế, v.v.) đã làm cho hoạt động của nền kinh tế ngày càng khó khăn. Thặng dư có thể huy động được bằng các biện pháp mở rộng sản xuất theo chiều rộng trong thời kì tăng trưởng nhanh đang cạn kiệt; nhiều nước đã hầu như đạt giới hạn tự nhiên về cung lao động [→ Bảng 10.2].

Những vấn đề nghiêm trọng trong nền kinh tế, đặc biệt là sự chậm chạp trong phát triển kĩ thuật đến không hiệu quả và đình đốn trong sản xuất đã trở thành mối đe dọa đối với sức mạnh quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu đuổi kịp thế giới tư bản của Liên Xô và các đồng minh về mặt quân sự đòi hỏi phải có sự hi sinh ngày càng nhiều và hầu như không thể chịu nổi. Để sức mạnh quân sự của Hiệp ước Warsaw, ở trình độ thấp hơn nhiều xét về khối lượng sản xuất, cân bằng được với khối Bắc Đại Tây dương NATO, thì phải hi sinh phần lớn sản xuất của mình cho mục đích đó. Trong khi đó, một số nước có trình độ phát triển kinh tế lạc hậu hơn trở thành đồng minh của khối này trong vài thập kỉ; sự giúp đỡ về kinh tế và quân sự đối với họ là gánh nặng đối với Liên Xô và các nước đồng minh khác. Tất cả những nhân tố này đã chiếm ngày càng nhiều phần sản xuất dành cho tiêu dùng, vì thế đã gây ra mức sống thấp. Các nước khác hoạt động dưới hệ thống cổ điển, những nước ngoài khối Liên Xô, cũng gặp phải những khó khăn tương tự.

Nhóm thúc đẩy những thay đổi thứ hai - sự bất bình xã hội - phần nào có liên quan đến tình hình kinh tế. Các nhóm xã hội - công nhân, nông dân, viên chức, người về hưu, sinh viên, giáo viên, bác sĩ - thường than phiền về mức sống thấp, bức bối do thiếu thốn, những phiền hà và cảm giác lệ thuộc do thiếu thốn trong tiêu dùng gây ra. Chất lượng thấp và sự lựa chọn hạn chế sản phẩm, sự lạc hậu của lĩnh vực dịch vụ, sự xuống cấp và nghèo nàn của môi trường xã hội, sự tàn phá môi trường tự nhiên là những lí do giải thích tại sao sự chán nản ngày càng tăng và sự bức tức, buồn chán, và thậm chí là xót xa đã bùng nổ.

Nhưng sự bất mãn không chỉ bắt nguồn từ lĩnh vực kinh tế theo nghĩa hẹp. Người dân bị gây phiền nhiễu bởi những hành vi hỗn xược của cán bộ nhà nước

² Về phân tích sự đi xuống của Liên Xô, xem A. Bergson (1978c), D. L. Bond và H. S. Levine (1983), P. Desai (1986a, 1986b), G. E. Schroeder (1985) và M. L. Weitzman (1983). Về phân tích tình hình Tiếp Khúc, xem F. Levick (1986) và Balan, xem L. Balcerowicz (1988) và B. Kaminski (1989).

và sự độc đoán tùy tiện của bộ máy quan liêu. Mọi người, đặc biệt là trí thức, đều cảm thấy ngột thở vì sự hạn chế quá mức đối với tự do cá nhân, thiếu tự do ngôn luận, sự quanh co và lừa dối trong tuyên truyền chính thống, và vô số dạng kìm nén khác. Bất luận họ đã quen với những thứ này ra sao, bất luận những điều đó đã trở thành thường nhật thế nào, bản năng tự nhiên của con người không thể chịu đựng được đến vô tận.

Liên quan đến hai nhóm các hiện tượng trên là các hiện tượng thuộc nhóm thứ ba: sự mất tin tưởng của những người nắm quyền. Hệ thống cổ điển bảo đảm cho hệ thống quan liêu có hầu như toàn bộ quyền lực, nhưng điều này chỉ có thể duy trì được, nếu ít nhất hệ thống quan liêu tự nó phải thuyết phục được chính mình về tính hợp pháp của quyền lực đó, về tính ưu việt của hệ thống nó điều hành, về cơ sở khoa học và tính đúng đắn của ý tưởng thay đổi xã hội, về sứ mạng cao cả của nó, và về sức mạnh quân sự vô địch của nó. Một khi niềm tin của hệ thống quan liêu và các đảng viên trung thành của đảng Cộng sản bắt đầu bị lung lay, thì sự thay đổi bắt đầu diễn ra. Và sự khủng hoảng niềm tin càng sâu sắc thì sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống càng gần.³

Nhận thức rằng trong khi những khó khăn kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng trở nên trầm trọng, thì hệ thống tư bản đã chứng minh sự cường tráng, đã góp phần vào sự lo lắng và mất niềm tin của những người nắm quyền. Đã có những thành công hết sức ngoạn mục trong tăng trưởng kinh tế, phát triển kỹ thuật, và xuất khẩu của nhiều nước như Tây Đức, Nhật Bản, và đặc biệt là các nước được gọi là công nghiệp mới (Nics).⁴

Sự kìm nén độc tài là một vũ khí cơ bản tối quan trọng trong hệ thống cổ điển. Tuy nhiên, nó không chỉ cản trở những người kiên quyết chống đối chế độ; mọi người, thậm chí những người đảng viên trong hệ thống đó và các thành viên trong giới nắm quyền, cũng bị đe dọa. Họ cũng cần sự bảo đảm pháp luật và tính pháp lý, ít nhất là cho bản thân họ. Nhưng làm như vậy họ đã bắt đầu nghi ngờ về tính hợp pháp của việc sử dụng vô điều kiện các biện pháp kìm nén, song đó chính là một trong những điều kiện cơ bản của sự ổn định của hệ thống cổ điển.

Toà kiến trúc của hệ thống cổ điển được gắn kết bằng nhiều loại xi măng; nhiều loại chất kết dính, trong đó có niềm tin của giới chóp bu nắm quyền và sự kìm chế công khai không bị chi phối bởi bất kỳ luật hoặc đạo lý nào. Cả hai vật liệu kết dính này bắt đầu sụp đổ và công trình trở nên không ổn định.

³ Ở đây nên trích dẫn đến Lênin, một chuyên gia lỗi lạc về lý thuyết và thực tiễn cách mạng: “Đối với cách mạng thì dân chúng bị áp bức và bóc lột nhận thức rằng không thể sống như trước được nữa và yêu cầu phải có sự thay đổi là chưa đủ; đối với cách mạng điều cần thiết là kẻ bóc lột không thể tồn tại và cai trị theo cách cũ” V. I. Lênin [1920] (1966, trang 84-85)

⁴ A. N. Yakovlev, một trong những đồng nghiệp gần gũi với Gorbachev nhất, đã nói trong bài diễn văn trước Đại hội năm 1990 của đảng cộng sản Liên Xô rằng “Chúng ta không thể bỏ qua một thực tế là năng suất lao động ở Hàn Quốc cao gấp 10 lần Bắc Triều Tiên, và người dân Tây Đức sống tốt hơn người dân Đông Đức”, trích dẫn từ Thời báo *The New York Times*, 8/7/1990, trang 4.

Cuối cùng, tác nhân thứ tư là sự kiện bên ngoài. Mỗi một nước xã hội chủ nghĩa bị tác động bởi những sự kiện ở các nước xã hội chủ nghĩa khác. Sự thay đổi chính trị ở Liên Xô và Đông Âu đã có tác động thúc đẩy sinh viên ở Bắc Kinh biểu tình năm 1989. Các phong trào ở Đông Đức và Tiệp Khắc trong những thời kỳ đáng nhớ của năm 1989, có thể nói, là những ảnh hưởng hàng ngày qua lại lẫn nhau. Thậm chí ở những nước như Rumani và Anbani, nơi mà hệ thống cổ điển áp dụng các hình thức chuyên chế cực đoan và trong thời gian dài cô lập dân chúng khỏi những thông tin về các nước xã hội chủ nghĩa khác, những nỗ lực đó cuối cùng đã không mang lại kết quả. Các hình thức truyền thông hiện đại không có biên giới và không thể bị ngăn cản bởi hàng rào dây thép gai và lính gác: thực tế là người dân nghe đài nước ngoài và xem các chương trình truyền hình nước ngoài đã góp phần quan trọng vào “tác động domino” ở các nước xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra, sự đóng góp có tính quyết định là sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Liên Xô, một chính sách đã dẫn đến sự chấm dứt sự thống trị của nó ở Đông Âu.⁵

16.2 Chiều sâu và tính triệt để của các thay đổi

Sự từ bỏ hệ thống cổ điển là một quá trình phức tạp đã diễn ra ở nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Có sự thay đổi trong cơ cấu chính trị, tư tưởng, phân bố quyền sở hữu tài sản, tầm quan trọng tương đối của các cơ chế điều phối, cơ cấu tăng trưởng kinh tế, quan hệ cung và cầu, v.v. ứng xử của các chủ thể trong nền kinh tế đã thay đổi. Việc gắn phân tích vào một lĩnh vực cụ thể có thể tạo ra bức tranh thiên lệch.

Trong từng trường hợp của từng hiện tượng cụ thể, người ta có thể quan sát, trong từng nước cụ thể ở thời điểm cụ thể, mức độ mà nước đó từ bỏ hệ thống cổ điển, hay nói chính xác hơn là, từ bỏ hình mẫu lí thuyết của hệ thống đó. Khoảng cách đối với hệ thống cổ điển là khoảng cách đa chiều. Cuốn sách này thực hiện phân tích theo hai chiều, qua đó làm cho việc khảo sát được đơn giản hơn.

Chiều thứ nhất là *chiều sâu* của sự thay đổi. “Chiều sâu” có thể được giải thích bằng cách trở lại Hình 15.1. Nếu sự thay đổi càng gần với điểm đầu của chuỗi nhân quả giải thích những đặc trưng của hệ thống cổ điển, thì sự thay đổi đó càng sâu, còn nếu nó càng xa thì sự thay đổi đó càng mang tính hình thức. Theo đó, sự thay đổi đối với cơ chế điều phối (khối 3) có chiều sâu hơn sự thay đổi chỉ trong ưu tiên tăng trưởng. Nhưng sự chuyển đổi các quan hệ sở hữu (khối 2) vẫn sâu hơn, và sâu nhất, một sự thay đổi thực sự căn bản có được nhờ

⁵ Mặc dù theo quan điểm của các nước Đông Âu sự thay đổi chính sách đối ngoại này của Liên Xô là nhân tố bên ngoài, nhưng nó có nguyên nhân từ sự yếu kém của hệ thống bên trong Liên Xô.

sự thay đổi cơ cấu chính trị (khối 1). Vì thế sự thay đổi từ từ của “chiều sâu” và “hình thức” gắn với lĩnh vực trong đó hệ thống cổ điển thay đổi.

Chiều thứ hai là *tính triệt để* của sự thay đổi. Sử dụng hình 15.1, ta có thể nói rằng sự thay đổi triệt để, từng phần hoặc không đáng kể, hoặc thậm chí là hình thức, một hành động “phụ” đều có thể xảy ra trong bất kì khối nào. Cách mô tả này được liên tục sử dụng trong các chương từ 17 đến 24; chỉ có một số ví dụ được đưa ra ở đây nhằm làm cho vấn đề sáng rõ. Khi phân tích cơ chế điều phối (khối 3), điều cần thiết là phân biệt giữa xoá bỏ từng phần và xoá bỏ toàn bộ những hướng dẫn kế hoạch ngắn hạn: việc xoá bỏ toàn bộ rõ ràng là sự thay đổi triệt để hơn, và xoá bỏ từng phần chỉ là sự thay đổi nhỏ. Hay lấy ví dụ về chính trị (khối 1), ở đây có sự khác biệt lớn giữa tuyên bố công khai về hệ thống đa đảng và sự thừa nhận ngầm định các nhóm đối lập. Sự thay đổi thứ hai là sự thay đổi quan trọng, nhưng nó không phải là cái cần đạt đến, trong khi sự thay đổi thứ nhất dẫn đến sự thay đổi căn bản trong hệ thống.

Có nhiều kiểu kết nối giữa những thay đổi có chiều sâu và tính triệt để khác nhau, và việc nghiên cứu chúng sẽ gợi ra nhiều vấn đề khá thú vị. Những thay đổi có tính hình thức sẽ tồn tại được trong bao lâu, nếu nó không dựa trên những thay đổi sâu hơn? Phải chăng sự thay đổi sâu hơn tất yếu gây ra toàn bộ những sự thay đổi tiếp theo, có tính hình thức hơn? Những loại chậm trễ nào sẽ xuất hiện? Sự thay đổi căn bản trong một khối (ví dụ cơ chế điều phối) có thể duy trì được lâu dài không nếu chỉ có sự thay đổi bộ phận hoặc không đáng kể trong khối sâu hơn (ví dụ các quan hệ sở hữu)? Trong tất cả các sự kiện, phân tích về hệ thống cổ điển, đặc biệt là phần tóm tắt trong chương 15, cung cấp các công cụ cho việc khảo cứu tổng hợp, đồng thời về chiều sâu và tính triệt để của các thay đổi.

16.3 Cải cách và cách mạng

Không có sự thống nhất trong các tài liệu viết về hệ thống xã hội chủ nghĩa hoặc trong các tuyên bố chính trị hàng ngày về điều, có thể được gọi với cái tên, là “cải cách”, “cơ cấu lại” (từ của nước Nga là cải tổ - *perestroika*, một từ đã trở nên nổi tiếng do Gorbachev đưa ra), “quá độ”, “chuyển đổi” hoặc “cách mạng”. Tại đây sẽ chỉ cố gắng làm rõ nội dung của các từ được sử dụng trong cuốn sách này.

Cần phải làm rõ các khái niệm này với những lời tuyên bố phủ định. Những thay đổi không tạo ra sự biến đổi triệt để, ít nhất ở mức trung bình, trong các thuộc tính của các khối 1, 2 và 3 trong hình 15.1, thì không thể được xếp vào hàng “*cải cách*”. Tôi không cho rằng cải cách là sự thay đổi gắn với các khối 4 và 5, các mắt xích cuối cùng của dây chuyền nhân quả, các hiện tượng bề nổi

của đời sống kinh tế, cho dù thay đổi đó là cũng quan trọng. Tôi cũng không cho rằng cải cách là những sự thay đổi tác động đến các lĩnh vực sâu hơn của chuỗi nhân quả, nhưng chỉ tạo ra sự thay đổi rất khiêm tốn trong các lĩnh vực đó, hoặc thậm chí chỉ tạo ra ảo tưởng thay đổi. Những cải cách giả này sẽ được trình bày trong chương tiếp theo.

Trở lại định nghĩa khẳng định về khái niệm này, tôi cho rằng thuật ngữ *cải cách* là bất kì sự thay đổi nào, mà nó làm thay đổi một cách lâu dài và cơ bản, ít nhất là một thuộc tính cơ bản của ít nhất một trong các khối 1, 2, và 3, nhưng không đưa hệ thống ra khỏi gia đình hệ thống xã hội chủ nghĩa. Như vậy, khái niệm này gồm 3 nội dung:

1. Nó phải có chiều sâu: nó phải động chạm ít nhất đến một trong số 3 lĩnh vực của cơ cấu chính trị, quan hệ sở hữu, và các cơ chế điều phối.

2. Nó phải có ít nhất “tính triệt để trung bình”. Sự thay đổi bộ phận và vừa phải của hệ thống ở đây cũng được gọi là cải cách, phù hợp với cách nói thông thường.

3. Đồng thời, thuật ngữ cải cách không bao gồm sự thay đổi hoàn toàn hệ thống, cũng phù hợp với cách nói thông thường.⁶

Khi sự thay đổi triệt để nhất có thể diễn ra ở khâu có chiều sâu nhất của chuỗi nhân quả, ở cơ cấu chính trị - khi mà độc quyền quyền lực của đảng cộng sản bị phá bỏ - thì sự thay đổi “đã được định đoạt”. Nó không còn được gọi là cải cách nữa, mà phải là *cách mạng*. Nói cách khác, cải cách bao gồm những thay đổi triệt để, có chiều sâu và căn bản, nhưng không sâu hoặc triệt để xa đến mức xoá bỏ đặc điểm đặc thù cơ bản của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển: quyền lực không chia sẻ của Đảng cộng sản.

Một khi độc quyền quyền lực của Đảng cộng sản chấm dứt lâu dài, thì quốc gia đó đang thực hiện cuộc cách mạng, đưa đến chuyển từ lớp hệ thống này sang hệ thống khác. Theo khía cạnh này, việc giải thích này sử dụng công thức của Hegel và Marx: cách mạng là sự thay đổi về “chất”, không chỉ là sự thay đổi về “lượng”. Hệ thống sau cách mạng khác với hệ thống trước cách mạng ở những đặc trưng cơ bản của nó.

Cách giải thích này nhấn mạnh đến kết quả cuối cùng của sự thay đổi, chứ không phải là một đặc tính cụ thể nào đó của các sự kiện dẫn đến kết quả đó. Theo các nhà sử học và các nhà khoa học xã hội khác, và trong ngôn ngữ hàng ngày, thuật ngữ “cách mạng” được định nghĩa theo một số cách khác nhau. Ba trong số các cách đó là: (a) cách mạng là sự bùng nổ bất ngờ và nhanh chóng, khác hẳn với tiến hoá, là quá trình chậm chậm từ từ và chắc chắn; (b) cách mạng được bắt đầu “từ dưới” qua sức ép của số đông dưới hình thức biểu tình, bãi

⁶ Định nghĩa được sử dụng ở đây có nghĩa rộng hơn rất nhiều so với định nghĩa tôi sử dụng trong nghiên cứu trước đây (1986)

công, hoặc thậm chí là gây rối loạn, trong khi cải cách được khởi xướng “từ trên” xuống bởi các thành viên giác ngộ của nhóm nắm quyền hiện tại bất mãn với chế độ; (c) cách mạng là bạo lực và gắn với chết chóc, đổ máu và có thể là nội chiến, trong khi cải cách là hoà bình và không bạo lực.

Điều không thể phủ nhận là tất cả ba cách giải thích này đều phổ biến và mọi người có quyền sử dụng chúng. Nhưng điều tôi muốn nhấn mạnh ở đây, là giải thích về khái niệm cách mạng trong cuốn sách này không dựa trên các tiêu thức a, b, và c ở trên, nó chỉ xem xét đến kết quả cuối cùng của sự thay đổi, dựa trên các tiêu thức 1, 2 và 3 được giải thích ở trên.

Tôi phải lưu ý thêm rằng những thay đổi diễn ra ở các nước xã hội chủ nghĩa là không đồng nhất theo các định nghĩa cách mạng nêu trên. (a) Những sự thay đổi lớn đã diễn ra nhanh chóng và đôi khi có tính chất bùng nổ ở một số nước, nhưng lại khá chậm và đều đều ở các nước khác; (b) sự kết hợp đa dạng của những sự thay đổi dường như được khởi xướng “từ trên xuống” và được ép “từ dưới lên”; (c) ở hầu hết các nước sự thay đổi không có bạo lực, nhưng cũng đã xảy ra những thay đổi đẫm máu và bạo lực (Hungary vào năm 1956, Rumani vào năm 1989).

Sự thay đổi triệt để diễn ra trong khối 1 - sự chấm dứt độc quyền quyền lực của Đảng cộng sản - dẫn đến những thay đổi trong các khối khác. Đây là loại chuyển đổi mà tôi gọi là *chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa* [→ 2.2]. Mặc dù xã hội này còn thừa hưởng nhiều đặc tính của hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhưng nó đang trong quá trình chuyển đổi hướng tới nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Phân tích chi tiết về vấn đề này nằm ngoài phạm vi của cuốn sách và vì thế nó sẽ được nêu ra một cách ngắn gọn trong các phần cuối của từng chương tiếp theo.⁷ Phân tích được gắn với những dự báo tích cực, phác hoạ ra các hậu quả có thể có của di sản do chế độ trước để lại. Vì thế, trong cuốn sách này tôi chỉ nói đến sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa ở mức mà có thể rút ra trực tiếp ngay từ phần phân tích ở đây.⁸

Sự phân biệt giữa cải cách và cách mạng được đưa ra ở đây cũng có thể áp dụng với một logic chung đối với cả hệ thống tư bản chủ nghĩa. Theo nghĩa này

⁷ Phần phụ lục về sách tham khảo liệt kê các tư liệu chọn lọc bằng tiếng Anh về chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa. Tôi đã cố gắng cập nhật những tài liệu mới nhất và đưa chúng vào cuốn sách này dưới hình thức cập nhật nhất vào thời điểm khi phần trình bày trong bài đã lên khuôn. Vì lý do này, việc có các phần ngắn về một số khía cạnh nhất định của chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa đặt ở cuối các chương sau đây không có lý do về bố cục và không có tham chiếu đến các tài liệu trong phần phụ lục.

⁸ Như được nêu trong phần mở đầu, tôi tóm tắt quan điểm chuẩn tắc của tôi và những kiến nghị chính sách cho chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa trong cuốn sách của tôi: *The Road to a Free Economy* (1990) [bản tiếng Việt *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường* (Hội Tin học Việt Nam, 3-2001)]. Những đề nghị này dựa rất nhiều vào phân tích thực chứng được tóm lược trong cuốn sách này. Thậm chí như vậy, các chủ đề của hai cuốn sách là hoàn toàn khác nhau: chủ đề của cuốn sách này là phân tích thực chứng về hệ thống xã hội chủ nghĩa, trong khi đó của cuốn sách kia là kiến nghị chuẩn tắc liên quan đến hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa.

thì cải cách là tổng thể những thay đổi căn bản mà nó có thể dẫn đến việc cơ cấu lại hết sức triệt để nhưng không đẩy xã hội ra khỏi lớp của hệ thống và vào hệ thống khác, sự đổi mới của chủ nghĩa tư bản bằng cách theo đuổi chính sách kinh tế tích cực của Chính phủ phù hợp với quan điểm mà Keynes đưa ra và phát triển Nhà nước phúc lợi là cải cách chứ không phải là cách mạng. Cả nước Anh của Công đảng và cả nước Thụy Điển của Đảng Dân chủ xã hội đều không chuyển sang lớp hệ thống mà Liên Xô, các nước Đông Âu và Bắc Triều tiên là thành viên. Mặt khác, sự kiện diễn ra ở nước Nga và năm 1917 và ở Trung Quốc vào năm 1949 là cách mạng, khi mà Đảng Cộng sản có được quyền lực không bị phân chia, nhờ đó hai nước đã gia nhập gia đình của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, tôi sử dụng thuật ngữ “cách mạng” cho những thay đổi hệ thống cả ở nước Nga năm 1917 và ở Đông Âu năm 1989; trong cả 2 trường hợp có một sự thay đổi về chất từ một gia đình của hệ thống này sang hệ thống khác (mặc dù sự nhảy vọt này có dấu đối lập).

Cuốn sách này tránh bàn luận về vấn đề liệu sự nhảy vọt, từ gia đình của hệ thống này sang gia đình của hệ thống khác, có tạo thành cuộc cách mạng hay phản cách mạng. Theo tư tưởng chính thống của chủ nghĩa xã hội cổ điển, từ “cách mạng” được gắn với bước chuyển dẫn đến sự phát triển của một xã hội “cao hơn”, đó là hướng tới xã hội chủ nghĩa ưu việt hơn, và “phản cách mạng” gắn với việc đẩy xã hội “lạc hậu” tức là hướng đến chủ nghĩa tư bản lỗi thời. Như đã nói ở trên, tôi không chấp nhận những đánh giá có liên quan đến tính ưu việt và sự thấp kém. Điều này dẫn đến việc không chấp nhận sự phân biệt giữa “cách mạng” và “phản cách mạng”. Sự thay đổi triệt để và nhất quán trong những thuộc tính căn bản sâu xa nhất của một xã hội, đó là những gì cuốn sách này coi đó mới là “cách mạng”.⁹

Nắm hệ thống các khái niệm trên, để trở lại quan sát sự rời bỏ khỏi hệ thống cổ điển. Trước cuộc cách mạng xảy ra ở một số nước, là quá trình cải cách ngắn hoặc dài. Ví dụ như trường hợp của Hungary và Ba Lan. Nhưng ở các nước khác, xã hội đã tiến thẳng đến cách mạng và đến giai đoạn chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn cải cách. Đó là điều đã xảy ra ở Đông Đức.

Hệ thống các khái niệm được đưa vào sử dụng trong phần này là những phạm trù khái niệm “thuần túy”. Có những thực tế lịch sử có thể dễ dàng được mô tả bởi một loại, hay loại khác của các phạm trù thuần túy. Nhưng cũng có

⁹ Nhiều nhân vật nổi tiếng trong các cải cách xã hội chủ nghĩa đã gọi từ cải cách (hay cải tổ) là cách mạng. “Perestroika - Cải tổ là từ có nhiều nghĩa. Nhưng nếu chúng ta chọn từ nhiều từ đồng nghĩa, có thể từ quan trọng thể hiện chính xác nhất ý nghĩa cơ bản của nó, là: cải tổ là cách mạng. Cải tổ là quá trình cách mạng vì nó là bước nhảy trong phát triển chủ nghĩa xã hội, trong thể hiện trên thực tế những đặc tính cơ bản của nó.” M. S. Gorbachev (1987, tr. 50-51).

Để tránh nhầm lẫn về ý tưởng, cần nhấn mạnh rằng việc sử dụng từ cải tổ của cuốn sách này để chỉ sự vận động cơ bản, sâu và triệt để khỏi hệ thống cổ điển; nói cách khác, nó là cải cách thực sự. Nhưng nó không phải là cách mạng; nhiều nhất nó chỉ chuẩn bị cơ sở cho cách mạng, hoặc tiến lên từng bước một, sang cách mạng.

những thực tế khác không được rõ ràng lắm. Sau đây là một vài ví dụ.

Một số nước Cộng hoà ở Liên Xô và Nam Tư đã chuyển sang hệ thống đa đảng; các cuộc tuyển cử tự do đầu tiên đã được tổ chức, và Đảng Cộng sản đã mất quyền lực của mình. Trong chừng mực đó, cách mạng đã xuất hiện ở đó. Nhưng ở cả hai khu vực, tương lai của Liên bang trước đây là không rõ ràng, và không chắc chắn khi nào, ở chừng nào những mong muốn trở thành quốc gia độc lập của các nước Cộng hoà thành viên sẽ được thực hiện. Cũng không rõ là hình thức của cách mạng và các giai đoạn chuyển đổi nào có thể xuất hiện, hoặc quá trình này có diễn ra theo chiều ngược lại không.

Các thời kì của chủ nghĩa xã hội cải cách và chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa có thể phân biệt khá rõ về trình tự xuất hiện các sự kiện lịch sử như ở Hungary và Balan, nhưng điều này là không đúng đối với trường hợp Liên Xô, nơi mà hai loại quá trình có mối quan hệ với nhau theo nhiều cách khác nhau vào cuối những năm 80 và 90, đặc biệt là trong lĩnh vực chính trị. Điều không rõ là liệu những sự kiện đáng nhớ ở Rumani, Bungary và Anbani xét về kết quả cuối cùng có bảo vệ hệ thống cổ điển hầu như chưa được thay đổi, có tạo ra quá trình cải cách xã hội chủ nghĩa, hoặc dẫn đến hình thành cuộc cách mạng thực sự đưa các nước này vào con đường chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa không.*

Việc chưa trả lời được các câu hỏi, liên quan đến các nước đó vào lúc này, không có nghĩa là khung khổ lí thuyết không vận dụng được. Ngược lại, những phạm trù thuần tuý được định nghĩa rõ ràng này cho phép người ta có thể đưa ra các câu hỏi chính xác về trạng thái chuyển đổi của các nước liên quan. Bản thảo của cuốn sách này không thể cập nhật hàng ngày. Có thể là vào thời gian bản thảo đang được in, thì tình hình ở Rumani hoặc Liên Xô đã thay đổi rất nhiều so với khi đang viết các dòng này. Tuy nhiên, tôi hi vọng rằng mô hình lí thuyết, hệ thống các công cụ phân tích, vẫn có giá trị sử dụng, bất luận số phận của các nước xã hội chủ nghĩa sẽ ra sao trong vài năm tới. Thực ra, sự phát triển trong tương lai sẽ kiểm chứng mô hình lí thuyết; chúng sẽ khẳng định hoặc bác bỏ tính hữu dụng của lí thuyết như là cách phân tích các thông tin và sự kiện mới nhất.

Cho dù thực trạng nhất thời của nước này hay nước khác không thể được đưa vào khung khái niệm này một cách hoàn toàn, và thậm chí sự thay đổi có thể xuất hiện vào bất cứ ngày nào ở nhiều nước, nhưng một điều có thể khẳng định là tất cả các nước xã hội chủ nghĩa ngoài hai thành uỷ đã nêu trên (Bắc Triều Tiên và Cuba) đã rời bỏ hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Năm 1977 có khoảng 32% dân số thế giới sống dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, nhưng vào mùa xuân năm 1991 con số đó chỉ là 0,006%. Vì thế có thể nói rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển đã là một chương khép lại của lịch sử. Hầu hết thế giới xã hội chủ nghĩa đã vượt qua nó bằng con đường cải cách và cách mạng.

* Sau khi cuốn sách ra mắt, và cho đến nay xu hướng cuối cùng, chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa, đã xảy ra ở tất cả các nước này. Các câu hỏi đó của tác giả đã có câu trả lời rõ ràng.

16.4 Tổng quan trình tự thời gian các cuộc cải cách và cách mạng

Hai phần trước đã giới thiệu hệ thống các khái niệm mà nhờ đó có thể xem xét và phân loại các quá trình rời bỏ hệ thống cổ điển.¹⁰

Bảng 16.1 đưa ra cái nhìn hết sức khái quát về một nhóm các nước được xếp theo thời gian bắt đầu rời bỏ hệ thống cổ điển. Bảng này được xây dựng nhằm chỉ ra ở những nước nào và ở thời điểm nào sự thay đổi được bắt đầu bằng cải cách (cột 1). Trong trường hợp nào và khi nào cải cách chuyển thành cách mạng (cột 2) và nước nào và khi nào bắt đầu rời bỏ bắt đầu bằng cách mạng, bỏ qua giai đoạn cải cách (cột 3).¹¹

Bản thân bảng này cũng cho thấy rằng quá trình này không phải là quá trình một hướng. Không có những đoàn quân chiến thắng tiến lên phía trước, bỏ lại đằng sau hệ thống cổ điển và cũng chẳng có sự tiến lên nào mà không có những trở ngại cho đến khi đạt được mức độ chuyển đổi mong muốn. Có phong trào vừa tiến vừa lùi, và ở chỗ này hay chỗ khác cỗ xe có thể bị nghẽn trong thời gian khá dài và dậm chân tại chỗ. Đã có những phong trào bị đàn áp đẫm máu hoặc ít nhất là bị kìm nén (sự kìm chế cải cách đầu tiên của Hungary năm 1954; bẻ gãy cách mạng Hungary bằng quân sự năm 1956; sự chững lại của cải cách đầu tiên ở Liên Xô vào năm 1958; và dè bẹp cải cách ở Tiệp Khắc năm 1968).

Bảng 16.1 cho thấy các phong trào tiến và lùi đáng nhớ này ở 3 khía cạnh (hệ thống cổ điển, cải cách, và cách mạng).

Cần chú ý đặc biệt đến vấn đề là mỗi giai đoạn của cải cách hoặc cách mạng bắt đầu như thế nào? Cuốn sách này mô tả nhiều hiện tượng tiêu cực phát sinh trong toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa, mặc dù mức độ của chúng có khác nhau. Những hiện tượng này tương tự như những căn bệnh hết sức nghiêm trọng của một cơ thể sống đã có thời gian dài phát triển, ủ bệnh, và có thể là kéo dài, mà không bùng ra và chưa đẩy bệnh nhân vào giường bệnh. Những thất bại thuộc về bản chất và nghiêm trọng của hệ thống phải được phân biệt, với những sự kiện bất thường làm cho những vấn đề lộ rõ ra và tạo ra cú hích cho những thay đổi tiếp theo. Súng đã lau và đạn đã nạp, chỉ cần người bóp cò để kích quá trình.

¹⁰ Các cuộc điều tra về quá trình cải cách ở nhiều nước khác nhau đã được thực hiện tỉ mỉ. Đối với *Nam Tư*, xem D. A. Dyker (199); *Hungary*, xem I. T. Berend (1990), J. Kornai (1986) và G. Révész (1990); *Trung Quốc* D. Perkins (1988), J. S. Prybyla (199) và B. L. Reynolds (1988); *Ba Lan* xem L. Balcerowicz (1988) và J. B. Kamininski (1989); và đối với *Liên Xô*, xem J. Adam (1989), A. Åslund (1989), P. Desai (1989), E. A. Hewett (1988), và J. B. Tedstrom (1990). Sự phân tích đầy đủ hiện có về quá trình cải cách được trình bày trong W. Brus và K. Laski (1989).

¹¹ Một tiêu chuẩn quan trọng để chọn nước được nghiên cứu là sự rõ ràng của thông tin có ở thời điểm viết cuốn sách. Sự lựa chọn gắn với những nước không gặp khó khăn trong phân chia lịch sử thành các giai đoạn.

BẢNG 16.1

Cải cách và cách mạng: tổng quan các sự kiện theo thời gian

Quốc gia	Cải cách	Cách mạng và quá độ hậu xã hội chủ nghĩa		
		Tiếp tục cải cách	Bỏ qua cải cách	Các sự kiện gắn với thời gian
Nam Tư	1949			1949: Nam Tư rời bỏ khối Liên Xô
Các nước cộng hoà	1949-90	1990		1990: các cuộc bầu cử đa đảng đầu tiên ở một số nước cộng hoà
Hungary	1953-54		1956	1953: Thủ tướng Imre Nagy tuyên bố chương trình cải cách của chính phủ 1954: Nagy: mất quyền 23/10/1956: nổi dậy của dân chúng 4/11/1956: can thiệp của quân đội Liên Xô
	1963-89			1963: án xá chính trị đánh dấu việc bắt đầu nới lỏng kìm nén 1989: tuyên bố hệ thống đa đảng
Liên Xô	1953-64			1953: Stalin chết 1964: Krushchev mất quyền, Brezhnev nắm quyền
	1985-			1985: Gorbachev nắm quyền
Các nước cộng hoà	1985-90	1990		1990: các cuộc bầu cử đa đảng đầu tiên ở một số nước cộng hoà
Tiệp Khắc	1968		1989	1/1968: “Mùa xuân Praha” bắt đầu 8/1968: can thiệp quân sự của Hiệp ước Warsaw 1989: “Cuộc cách mạng nhung”
Trung Quốc	1978 -			1978: Đặng Tiểu Bình tuyên bố chính sách cải cách: tư nhân hoá nông nghiệp bắt đầu năm 1979
Ba Lan	1980-81		1989	1980: Công đoàn đoàn kết được thành lập 1989: “Thoả thuận bàn tròn” đạt được giữa chính phủ cộng sản và công đoàn đoàn kết
Việt Nam	1987 -			1987: Tuyên bố cải cách kinh tế
Đông Đức			1989	1989: Bức tường Berlin sụp đổ

Ghi chú: Bảng này chưa thể hiện hết các sự kiện và các nước; nó chỉ nêu một số nước từ bảng 1.1. Tiêu chuẩn quan trọng để chọn nước trình bày là thông tin rõ ràng và được cung cấp vào thời điểm cuốn sách được viết để thể hiện các thời kì được trình bày trong chương này. Các nước được đặt trong một trật tự từ sự kiện xảy ra đầu tiên, sau đó là các sự kiện xa rời hệ thống cổ điển, cho dù đó là cải cách hay cách mạng. Cột bên phải chỉ nhằm giải thích các sự kiện cụ thể gắn với thời gian.

Trật tự thời gian của các sự kiện và cấu hình tập hợp các lực lượng ở các nước khác nhau không cho thấy tính đều đặn rõ ràng. Tại một số nước quá trình này có thể bắt đầu bởi cái chết của nhân vật lãnh đạo đứng đầu trong hệ thống cổ điển (Stalin ở Liên Xô hoặc Mao ở Trung Quốc), trong khi ở các nước khác vẫn chính là nhà lãnh đạo xây dựng hệ thống cổ điển có thể đứng đầu quá trình này (ví dụ như Titô của Nam Tư). Trong mỗi trường hợp, các lực lượng bên trong và bên ngoài đều có tác động, nhưng mức độ tác động tương đối của chúng và hình thức cụ thể của các tác động đó khác nhau giữa các nước và giữa các giai đoạn. Sự ảnh hưởng lớn đến việc khởi động và tiến hành cải cách và sau đó là chuẩn bị cách mạng được thực hiện bởi những sáng kiến “từ trên xuống”, các biện pháp được thực hiện bởi những người giác ngộ trong giới ưu tú nắm quyền.¹² Đồng thời, cũng có những tác động mạnh mẽ “từ dưới lên”, từ những lời thăm thì yếu ớt nhưng cũng đủ nhận rõ, đến các cuộc biểu tình âm ỉ, và từ các cuộc bãi công đến những bạo động đẫm máu. Có sự đa dạng giữa các nước và giai đoạn về sức mạnh tương đối và tác động qua lại của các tác nhân “từ trên xuống” và “từ dưới lên”. Chương này bắt đầu bằng một ẩn dụ: hệ thống cổ điển đã tạo ra một kết cấu gắn kết chặt đến mức, khi một mắt xích bị vỡ, thì sớm hay muộn sẽ có sự tan rã toàn bộ. Để phát triển ẩn dụ này, ở đây không có một sự đều đặn chung về điểm mà ở đó một mắt xích bắt đầu đứt, hoặc về trật tự mà phần còn lại của hệ thống bị tan rã và xảy ra trong bao lâu. Tất cả dường như chắc chắn là, nếu mắt xích bắt đầu đứt ở điểm căn bản, thì quá trình tan rã bắt đầu.

Cuốn sách này không đảm nhiệm việc phân tích lịch sử cụ thể các sự kiện, vấn đề này xin dành cho các công trình khác.¹³ Các chương tiếp theo thực hiện

¹² Ở Hungary, đảng mời uỷ ban chuyên viên bao gồm các nhà quản lí kinh tế và các nhà kinh tế chuẩn bị bản kế hoạch chi tiết cho cải cách kinh tế của năm 1968.

Lãnh đạo đảng ở Liên Xô cũng thành lập uỷ ban tương tự năm 1985 để xây dựng các biện pháp cải cách. G.K. Popov (1987b) so sánh quá trình này với việc chuẩn bị “các cải cách lớn” dưới thời Nga hoàng Alexander II, khi đó cũng có kiểu thảo luận tương tự trong cơ quan hành chính.

¹³ Ở đây tôi chỉ xin nhắc lại ngắn gọn một số mốc quan trọng của quá trình cải cách ở Hungary chủ yếu với mục đích để các dẫn chứng dựa vào tài liệu chuyên môn cung cấp cho bạn đọc muốn biết chi tiết hơn.

Người mở đường quan trọng nhất của tư tưởng cải cách Hungary là Péter György (1954a), (1954b), (1956); Trong số những công trình đã công bố trong giai đoạn đầu cải cách, cần phải nhắc đến những công trình nghiên cứu của Balazsy Sándor (1954), Erdős Péter (1956) và Nagy Tamás (1956). Cuốn sách đầu tiên được

phân tích theo mặt cắt, chứ không theo chiều dọc của trục thời gian để phân tích các quá trình. Mục đích là có được sự khái quát chung, thông qua đó chỉ ra một số *khuyňh hướng thay đổi* có thể thấy ở tất cả các nước rời bỏ hệ thống cổ điển, trong khi đó tránh đề cập đến ở những nước cụ thể nào, thì xu hướng nào đã xảy ra, có các tiền đề nào, và điều kiện nào tác động đến tiến trình. Thực ra, mỗi nhóm hiện tượng được gọi ở đây với cái tên “xu hướng” bản thân nó là một mô hình. Mỗi xu hướng là một sự khái quát hoá được dẫn ra từ những nhận thức lịch sử ở các nước khác nhau trong các giai đoạn khác nhau.

Trong một chừng mực nhất định, cách tiếp cận trong phần 3 khác với cách tiếp cận trong phần 2. Các chương 3 đến 15 nhấn mạnh để các đặc trưng lâu dài của hệ thống cổ điển. Điều này có vẻ như dễ thực hiện, bởi vì nó phân tích một hệ thống trưởng thành và có thời gian dài ổn định. Phần tóm lược đã được đưa ra cho mỗi thời kì lịch sử, với các điểm đầu và điểm cuối được xác định một cách rõ ràng. Ngược lại, sự vận động rời bỏ hệ thống cổ điển tạo ra một trạng thái chưa thật chín muồi; một sự biến đổi lịch sử đang xảy ra nhưng chưa chấm dứt. Ngay cả khi ta nói về một hệ thống cải cách, thì nó vẫn mềm nhũ hơn hệ thống trước đó, bởi vì khi đó những mâu thuẫn nội tại trong hệ thống cổ điển đã lộ rõ. Vì thế có thể là thực tế khi đặt xu hướng của sự vận động và những thay đổi cùng với các xu hướng ngược lại vào trung tâm của phân tích.

► công bố trong phạm vi tư tưởng này là từ ngòi bút của tác giả Đông Âu, cuốn sách của tác giả nhan đề “*Sự quá tập trung hoá của quản lí kinh tế*” (1957)

Công trình nghiên cứu của Ủy ban cải cách do Varga István (1957) lãnh đạo được thành lập năm 1957 đã giữ vai trò quan trọng trong việc tiếp tục làm chín muồi những tư tưởng cải cách.

Công trình của Liska Tibor nhan đề “*Ökonosztár*” (1964) (1988) mà lúc đó được truyền tay qua tự xuất bản chui (samizdat) đã gây được tiếng vang lớn. Nhiều tài liệu liên quan trong giai đoạn đầu tiên, trước năm 1968, về quá trình cải cách Hungary có thể tìm thấy trong các tác phẩm do Szamuely László biên tập (1986), do Vass Henrik biên tập (1986c) và Nyers Rezső (1969)

Tài liệu quan trọng nhất cho công việc chuẩn bị cải cách năm 1968 là “*Những nguyên tắc chỉ đạo của BCH Trung ương Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Hungary (1966) đối với cơ chế cải cách kinh tế*”. Trong thời gian chỉ đạo cải cách năm 1968, Nyers Rezső là Bí thư phụ trách vấn đề kinh tế của đảng. Bạn đọc có thể tìm hiểu những quan điểm lúc đó và những tư duy sau này có liên quan đến cải cách trong tác phẩm của Nyers Rezső (1988)

Sự phát triển tư tưởng cải cách Hungary có những chặng mốc quan trọng, trong thời kì quá trình cải cách chững lại, có những bài viết của Nyers Rezső và Tardos Marton (1979), (1981), (1984) cũng như của Bauer Tamás (1982). Văn kiện cương lĩnh được nhiều nhà kinh tế cải cách cùng đề xướng (bản thảo tóm tắt, xin hãy xem Antal László, 1987) trở nên quen thuộc với nhan đề “*bước ngoặt và cải cách*” đã gây được ảnh hưởng hết sức to lớn.

Nói chung về phân tích những cuộc tranh luận về những dòng chảy tinh thần Hungary liên quan đến cải cách, đặc biệt về tư tưởng Chủ nghĩa xã hội thị trường, xem các công trình nghiên cứu sau đây: Kornai János (1987), Kovács János Mátyás (1934), (1990) và Szamuely László (1982), (1985).

Sự “hoàn thiện” quản lí

Xu hướng đầu tiên là một nghịch lí. Mặc dù những tuyên bố chính thức, các quy định và các chiến dịch đã tạo ra ấn tượng thay đổi, nhưng trong thực tế, tất cả những tính chất cơ bản của hệ thống cổ điển vẫn không thay đổi.

17.1 Mô tả khái quát xu hướng

Những người khởi xướng ra các sự kiện tạo thành xu hướng này chịu ảnh hưởng của các động cơ được nêu trong phần 16.1: họ nhận thấy rằng hệ thống cổ điển đã gặp phải một số mâu thuẫn cố hữu. Họ thấy rằng cần phải làm điều gì đó để chữa trị những căn bệnh này. Tuy nhiên họ vẫn được thuyết phục về tính đúng đắn của các nguyên tắc cơ bản của hệ thống cổ điển và về tính ưu việt của nó. Vì thế họ lập luận rằng tất cả những khó khăn đó chỉ là (hoặc ít nhất chủ yếu là) do đã không vận dụng các nguyên tắc đúng đắn đó một cách nhất quán. Hệ thống này có thể hoạt động tốt hơn nhiều, nếu một số nguyên tắc thứ yếu, các biện pháp về luật pháp, và thể chế được thay thế bởi các nguyên tắc, biện pháp và thể chế tốt hơn và các giải pháp phải được vận dụng nhất quán hơn, trong khi đó các nguyên tắc cơ bản phải được duy trì.

Nhiều nghị quyết chính thức và các nghiên cứu kinh tế gợi ý rằng lập luận này bao hàm những lời kêu gọi như “hãy hoàn thiện hệ thống kế hoạch hoá của chúng ta”, “hãy hoàn thiện tổ chức làm việc của chúng ta” v.v... và v.v.... Họ tạo ra ấn tượng rằng hiện tượng đang được nói tới vẫn rất tốt và chỉ cần một số thay đổi nhỏ cũng sẽ có thể làm cho nó hoàn thiện.¹ Những cách nói như vậy đã khiến một số tác giả đặt tên cho xu hướng này là chiến lược “*hoàn thiện quản lí*”, sử dụng dấu trích dẫn (trong nháy nháy) với hàm ý mỉa mai.²

¹ Ví dụ, E. Honecker, nhà lãnh đạo cuối cùng của Đông Đức khi nói về phong trào Kombinate [→ 17.3] đã gọi nó là “bước quan trọng nhất trong ‘hoàn thiện’ (*Vervollkommnung*) cơ chế kinh tế của CHDC Đức”. I. Jeffries và M. Melzer, (1987, trang 57). Khẩu hiệu của Bắc Triều Tiên là: “Hãy phát huy hơn nữa tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội của đất nước chúng ta.”

Kiểu tương tự cũng có thể tìm thấy trong bài viết của nhà độc tài Rumania, N. Ceausescu (1978, trang 41-42): “Thực tế là, những người lao động đang phê phán những hiện tượng tiêu cực hoặc sai lầm nhất định được thấy trong nhiều lĩnh vực xã hội, không có nghĩa là họ nghi ngờ về hệ thống xã hội chủ nghĩa, mà nó thể hiện mong muốn của người lao động là phải xoá bỏ những hiện tượng đó, và điều đó cũng trùng với mối quan tâm của Đảng về hoàn thiện các hình thức và phương pháp quản lí xã hội”.

² T. Bauer (1987) đã đưa ra tóm lược về xu hướng này. Những phân tích cụ thể hơn về xu hướng hoàn thiện có thể tìm thấy trong các công trình về *Anbani* của A. Schnytzer (1982, chương 2); về *Bungary* của R. J. McIntire (1988, chương 4) và M. L. Boyd (1990); về *Đông Đức* và *Rumani* của D. Granick (1975, phần 2 và 3).

Tất cả những thay đổi có thể được xếp vào xu hướng hoàn thiện đều bỏ qua không đụng chạm đến các tính chất cơ bản sâu hơn của hệ thống, đó là độc quyền quyền lực của Đảng và quan hệ sở hữu. Nếu sử dụng thuật ngữ của hình 15.1 thì những thay đổi đó chủ yếu diễn ra khối 3, nhưng ở đó chỉ là những thay đổi rất hời hợt. Điều phối quan liêu về cơ bản vẫn duy trì vai trò chủ chốt của nó; các biện pháp chủ yếu của điều phối quan liêu vẫn là quản lý trực tiếp và các chỉ thị kế hoạch. Tất cả những thứ mà các chiến dịch hoàn thiện động đến là phương pháp và các thể chế của nền kinh tế mệnh lệnh. Những thay đổi đó không làm thay đổi lớn các quy tắc ứng xử.³

So sánh lịch sử của các nước khác nhau, người ta thấy không có mối liên hệ rõ ràng về thời gian giữa những nỗ lực hoàn thiện và cải cách. Ở một số nước như Hungary và Liên Xô, đã có một hoặc nhiều thời kì khi mà hệ thống quan liêu đã có những cố gắng đầu tiên hoàn thiện các quy định và sau đó bắt đầu con đường cải cách. Đã có những nước như Cuba, các chương trình hoàn thiện được lặp lại nhiều lần, nhưng không bao giờ đi xa hơn được. Tuy nhiên có những nước khác như Đông Đức đã có bước nhảy vọt tiến thẳng từ hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, hay nói chính xác hơn từ hệ thống luôn được hoàn thiện, lên thời kì quá độ hậu xã hội chủ nghĩa, tránh được giai đoạn của những cải cách sâu hơn và triệt để hơn.

Vì lí do đó, ở đây không tách biệt các đề nghị chính thức và không chính thức về các chương trình hoàn thiện, khỏi việc đưa chúng vào các nghị quyết của Đảng hay các quy định của Nhà nước, hoặc khỏi khâu thực hiện tiếp theo các nghị quyết và quy định đó. Thông thường, các nghị quyết hoặc quy định chỉ thể hiện được một phần kiến nghị ban đầu, và khâu thực hiện chỉ vận dụng được một phần nghị quyết hoặc quyết định đó. Khi các kiến nghị trên được thực tế chứng minh là không có kết quả, thì chiến dịch tiếp theo bắt đầu.⁴ Các chiến dịch hoàn thiện chưa bao giờ đạt được mục tiêu như mong muốn, bởi vì cội rễ

³ Các nhà quan sát có thể hiểu sai bởi thực tế là một số nhà kinh tế và chính trị ủng hộ chiến lược hoàn thiện hệ thống cổ điển sử dụng thuật ngữ “cải cách” để thể hiện ý tưởng của họ. Và tại sao không? Không có hình mẫu về sử dụng từ cải cách; mọi người có thể sử dụng nó nếu thích.

Phần 16.3 chỉ ra rằng cuốn sách này sử dụng từ cải cách theo nghĩa hẹp. Nhưng việc làm sáng tỏ thuật ngữ giúp bạn đọc định hướng trong sử dụng từ của cuốn sách này, không loại bỏ được những khó khăn khi gặp những định nghĩa cải cách khác, nhiều khi mâu thuẫn nhau trong dòng chảy của các tài liệu sách báo chuyên môn và các tuyên bố chính trị về vấn đề này.

⁴ G. E. Schroeder (1979) đã gọi các lần sống lại đi lặp lại các chiến dịch hoàn thiện của Liên Xô kể từ năm 1953 là “Sự nhầm lẫn của cải cách”. Một giai đoạn trong loạt cải cách này là chương trình năm 1965 thường được gọi là “cải cách Kosygin” chỉ tên người trình bày, thủ tướng Liên Xô vào thời đấy. Về những chi tiết của các chiến dịch hoàn thiện ở Liên Xô, kể cả cải cách Kosygin, xem công trình nghiên cứu của G. E. Schoeder và M. Bornstein (1985). Các chiến dịch hoàn thiện vào đầu thời kì Gorbachev được đề cập tới ở phần sau [→ 17.4].

Các tài liệu về những đề nghị và chiến dịch hoàn thiện ở Đông Đức là rất nhiều. Xem M. Keren (1973) và G. Leptin và M. Melzer (1978).

của các vấn đề nằm sâu hơn nhiều mà những sửa đổi và chấp vá chưa bao giờ có ý định làm xáo trộn cội rễ đó.

17.2 Tổ chức lại ở cấp cao hơn

Một khái niệm luôn lặp lại như sau: nếu xuất hiện hiện tượng có hại, thì phải tổ chức quy tránh nhiệm; nói cách khác giao trách nhiệm cho một cơ quan nhà nước có nhiệm vụ loại bỏ vấn đề đó. Ví dụ, Liên Xô năm 1986 đã thiết lập một cơ quan nhà nước có quyền lực pháp lí lớn để theo dõi chất lượng sản phẩm. Hoạt động của cơ quan này (Gospriemki) đã dẫn đến việc thường xuyên can thiệp và trừng phạt các trường hợp điển hình, và cuối cùng là làm chậm quá trình sản xuất, nhưng không giải quyết được một vấn đề nào về chất lượng cả. Những vấn đề của hệ thống cổ điển, như thiếu hụt và chất lượng tồi, có nguyên nhân sâu xa hơn là những vấn đề mà một cơ quan Nhà nước giải quyết hoặc chỉ định một cơ quan có trách nhiệm giải quyết chúng.

Các chiến dịch tổ chức lại được thực hiện nhiều lần. Các chiến dịch này là những ví dụ rõ nét thể hiện một thực tế là, người ta chỉ thực hiện những hoạt động bề nổi và những cải cách giả tạo để gây ấn tượng thay đổi. Các quan hệ sở hữu vẫn giữ nguyên, và cùng với chúng quản lí quan liêu trực tiếp vẫn là nhân tố điều phối cơ bản sản xuất xã hội. Những vá vứu thường xuyên được thực hiện chỉ với các hình thức tổ chức. Lập luận thường được đưa ra để lí giải sự cứng nhắc và chậm chạp của quản lí như sau: có quá nhiều tầng lớp trung gian giữa giới lãnh đạo cao nhất và những người quản lí cấp thấp nhất trong bộ máy, và vì thế cơ quan và doanh nghiệp phải xích lại gần nhau hơn. Đôi khi điều này được thực hiện bằng cách tách các Bộ, với lập luận là điều này cho phép các Bộ quản lí các xí nghiệp của nó một cách trực tiếp hơn. Đôi khi người ta lại làm theo hướng hoàn toàn ngược lại: các Bộ phải sáp nhập để giảm số nhân viên trong bộ máy, giảm can thiệp trực tiếp, và phối hợp tốt hơn giữa các lĩnh vực và các xí nghiệp được quản lí bởi Bộ mới to hơn. Sự thay đổi kiểu sáp nhập và chia tách các cơ quan cấp cao được mô tả trong *bảng 17.1*.

Sự điều phối quan liêu đòi hỏi phải có một số hoạt động nhằm thực hiện các chức năng (quản lí tài chính, lao động, phát triển kĩ thuật, v.v.) và các vấn đề khác thuộc về lãnh thổ. Một trong những hình thức tổ chức lại, là có nơi người ta coi nguyên tắc tổ chức theo chức năng là chủ đạo, có nơi người ta lại coi nguyên tắc tổ chức lãnh thổ có vai trò chủ chốt. Ví dụ Khrushchev năm 1957 bất ngờ tổ chức lại toàn bộ hoạt động quản lí nền kinh tế Liên Xô theo quan điểm lãnh thổ; sau đó dưới thời Brezhnev-Kosygin, kiểu tổ chức mới lại quay trở lại ưu tiên nguyên tắc chức năng. Việc tổ chức lại theo nguyên tắc lãnh thổ sẽ được phân tích sau [→ 18.4].

BẢNG 17.1

Số lượng các cơ quan kinh tế cấp cao nhất ở Liên Xô

<i>Năm</i>	<i>Số lượng bộ kinh tế</i>	<i>Số lượng uỷ ban nhà nước</i>	<i>Tổng số các cơ quan kinh tế cao nhất</i>
1939	21	—	21
1947	33	—	33
1958	13	11	24
1963	6	45	51
1966	41	12	53
1975	52	14	66
1979	55	20	75
1984	56	22	78
1986	51	27	78
1987	52	28	80
1989	48	30	78

Nguồn: C. Krüger tổng hợp cho cuốn sách này trên cơ sở các ấn phẩm sau đây: 1939 và 1947: A. Nove (1969, trang 267, 295); tất cả các số liệu khác từ loạt các ấn phẩm công bố *Danh mục cơ quan Liên Xô: các tổ chức quốc gia- Directory of Soviet officials: National Organizations* (Washington, D.C.: Government Printing Office, 1958, 1963, 1966, 1975, 1984, 1986, 1987, và 1989)

17.3 Sáp nhập các xí nghiệp

Việc tổ chức lại được thực hiện ở cấp cao hơn cũng như cấp thấp hơn. Xu hướng chính là hướng đến sáp nhập các doanh nghiệp cả trong khu vực quốc doanh lẫn hợp tác xã. Một số số liệu so sánh quốc tế được trình bày trong các *bảng 17.2, 17.3, và 17.4.*

Các bảng cho thấy rằng việc tập trung sản xuất ở các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là cao hơn nhiều so với các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Có nhiều lí do lí giải sự khác nhau này. Mặc dù hiện tượng tính kinh tế theo quy mô (economies of scale) cũng ủng hộ việc tập trung hoá ở nền kinh tế tư bản, nhưng cũng có những nhân tố có tác động theo hướng ngược lại. Trên thực tế cũng có hiện tượng “tính phi kinh tế theo quy mô- diseconomies of scale”, nhiều đơn vị có quy mô nhỏ và trung bình có thể tồn tại lâu dài và thành công cùng với các xí nghiệp lớn trong nhiều ngành công nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân tự do có quy mô nhỏ và vừa được phép liên tiếp tham gia thị trường. Nhân tố điều chỉnh chủ yếu phân bố quy mô trong một ngành là do chọn lọc tự nhiên xuất hiện dưới các điều kiện cạnh tranh thị trường. Điều này có thể bị tác động chút ít bởi sự

can thiệp của cơ quan quan liêu, mà trong nhiều trường hợp chống lại tập trung hoá. Nhiều nước có luật chống việc sáp nhập có tính chất độc quyền và hiệp hội và sự xuất hiện của một số loại sáp nhập khác. Ngoài ra, một số nhóm các doanh nghiệp nhỏ, như nông dân, những người thợ thủ công, và những người khác thực hiện kinh doanh nhỏ nhận được sự hỗ trợ từ Chính phủ dưới dạng trợ cấp, hoặc giảm thuế hay thuế quan.

Hệ thống cổ điển tạo ra một thực tế khác hẳn, chủ yếu là do thay đổi quan hệ sở hữu. Việc bổ sung tự nhiên các doanh nghiệp tư nhân mới vào đội ngũ các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã chấm dứt. Các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và mới thành lập có quy mô lớn bắt đầu xuất hiện. Sau đó chúng liên tục bị sáp nhập do sự can thiệp quan liêu, chứ không phải do các lực lượng thị trường [→ 7.3]. Bộ máy quan liêu có nhiều động cơ để hành động như vậy [→ 5.5, 9.4],⁵ ở đây chỉ nhấn mạnh đến một động cơ trong số đó. Các lần sáp nhập làm cho diện mạo của từng xí nghiệp trở nên “sạch sẽ hơn” và dễ coi hơn, càng ít đơn vị chịu sự quản lí, thì việc quản lí và theo dõi sẽ dễ dàng hơn. Thậm chí, điều dễ nhất, từ quan điểm quản lí, là loại bỏ tất cả những chồng chéo giữa sản xuất của các doanh nghiệp, và có được độc quyền hoàn toàn.⁶ Lập luận này cho thấy những nỗ lực sáp nhập các xí nghiệp khớp như thế nào với xu hướng “hoàn thiện” của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển.

⁵ Các nhà lãnh đạo tối cao không phải là những người duy nhất có lợi ích trong xí nghiệp sáp nhập, các nhà quản lí của xí nghiệp lớn có thể thấy việc sáp nhập sẽ tăng vị trí kinh tế và chính trị của mình. Xem E. Szalai (1982, 1989) về Hungary, và J. Winiecki (1989) về Ba Lan.

⁶ Độc quyền xuất hiện ở nhiều ngành ở Liên Xô. Xem R. I. McKinnon (1990a) và V. Tsapelik và A. Iakovlev (1990).

Việc sáp nhập các xí nghiệp và tạo ra độc quyền xuất hiện ở Đông Đức, nơi cái gọi là tổ hợp đã bao trùm tất cả các đơn vị trong toàn bộ các ngành hoặc một ngành ở một vùng nhất định. Xem P. J. Bryson và M. Melzer (1987), D. Cornelsen (1990) và W. Gössmann (1987)

BẢNG 17.2

Phân bố quy mô các xí nghiệp công nghiệp: So sánh quốc tế, 1970

	<i>Các nước XHCN^a</i>	<i>Các nước TBCN^b</i>
<i>Toàn bộ lĩnh vực sản xuất</i>		
1. Số lao động trung bình của xí nghiệp	197	80
2. Phần trăm số người được sử dụng trong các xí nghiệp lớn ^c	66	32
<i>Công nghiệp dệt</i>		
1. Số lao động trung bình của xí nghiệp	355	81
2. Phần trăm số người được sử dụng trong các xí nghiệp lớn	75	17
<i>Kim loại chứa sắt</i>		
1. Số lao động trung bình của xí nghiệp	2542	350
2. Phần trăm số người được sử dụng trong các xí nghiệp lớn	95	79
<i>Máy</i>		
1. Số lao động trung bình của xí nghiệp	253	82
2. Phần trăm số người được sử dụng trong các xí nghiệp lớn	61	28
<i>Hoá chất</i>		
1. Số lao động trung bình của doanh nghiệp	325	104
2. Phần trăm số người được sử dụng trong các xí nghiệp lớn	79	35
<i>Chế biến thực phẩm</i>		
1. Số lao động trung bình của xí nghiệp	103	65
2. Phần trăm số người được sử dụng trong các xí nghiệp lớn	39	16

Nguồn: E. Ehrlich (1985a, trang 278-83)

^a Mẫu, gồm Tiệp Khắc, Đông Đức, Hungary, và Ba Lan^b Mẫu, gồm Áo, Bỉ, Pháp, Italia, Nhật Bản và Thụy Điển^c Các xí nghiệp lớn là những xí nghiệp mà ở đó sử dụng hơn 500 công nhân.

BẢNG 17.3

Phân bố theo quy mô các xí nghiệp xây dựng: so sánh quốc tế, khoảng năm 1980

<i>Phân của các xí nghiệp trong tổng việc làm trong lĩnh vực xây dựng (%)</i>			
	<i>Dưới 10 lao động</i>	<i>10-499 lao động</i>	<i>trên 500 lao động</i>
<i>Các nước XHCN</i>			
Đông Đức	—	21,0 ^a	79,0
Hungary	14,6	15,4	70,0
Ba Lan	8,7	15,1	76,2
<i>Các nước TBCN</i>			
Áo	2,4	74,9	22,7
Đan Mạch	41,8	51,5	6,7
Phần Lan	13,3	66,7	20,0
Pháp	48,3	47,1	4,6
Âi len	16,6	56,2	27,2
Hà Lan	17,3	71,8	10,9
Vương quốc Anh	28,1	45,2	26,7
Tây Đức	11,6	81,1	7,3

Nguồn: P. Mihályi tổng hợp cho cuốn sách này, dựa trên các bảng của Liên Hiệp Quốc- United Nations (1986a, bảng IV.6) và liên hệ trực tiếp với Ban thư ký Liên hiệp quốc.

^aCác xí nghiệp với 1- 499 lao động

BẢNG 17.4

Quy mô xí nghiệp ở Đông và Tây Đức, năm 1988

<i>Ngành</i>	<i>Số lao động trên một xí nghiệp</i>	
	<i>Đông Đức^a</i>	<i>Tây Đức</i>
Công nghiệp hoá chất	1419	296
Công nghiệp vật liệu xây dựng	712	71
Công nghiệp điện tử	1554	333
Công nghiệp thực phẩm	480	125
Công nghiệp nhẹ	671	95
Công nghiệp cơ khí/ công nghiệp xe hơi	838	217
Công nghiệp kim loại	3209	474
Công nghiệp dệt	1301	169
Toàn bộ công nghiệp	893	190

Nguồn: C. Schnabel (1991, bảng 3)

^aKhông kể học sinh học nghề

Sáp nhập xí nghiệp thường được thực hiện để thay cho những cải cách sâu hơn và triệt để hơn. Điều đó đã xảy ra ở Đông Đức. *Bảng 17.5* cho thấy sự tập trung sản xuất đã được tiến hành một cách liên tục. Quá trình này đã được tăng cường, cụ thể là ở Hungary khi những người phản đối thay đổi đang cố gắng sử dụng nó như là cách để trì hoãn cải cách. Tác động của chiến dịch sáp nhập đó, mà ngay sau đó là những cải cách mạnh mẽ vào năm 1968, được thể hiện trong *bảng 17.6*. Hiện tượng tương tự cũng thấy ở các nước xã hội chủ nghĩa khác.

BẢNG 17.5

Sáp nhập các xí nghiệp ở Đông Đức, 1950-87

Năm	Số lượng xí nghiệp (%)	Việc làm (%)
1950	100	100
1960	68	135
1970	49	138
1980	19	150
1987	13	153

Nguồn: H. G. Bannasch (1990, bảng 2). Được Nhà xuất bản Kleuver Academic Publishers cho phép in lại.

Ghi chú: Bảng đề cập đến khu vực sản xuất.

17.4 Sự phát triển kế hoạch hoá và quản lý trực tiếp

Một nhân tố quan trọng khác trong xu hướng hoàn thiện, ngoài tổ chức lại, là thay đổi phương pháp kế hoạch hoá và quản lý trực tiếp. Một số xu hướng điển hình có thể lấy ra từ rất nhiều kiến nghị, thử nghiệm, và thay đổi thực tế.

BẢNG 17.6

Phân bố quy mô xí nghiệp ở Hungary

	Phân bố quy mô (%)		
	1958	1964 ^a	1968
Doanh nghiệp nhỏ (thấp hơn 100 lao động)	27,9	13,6	11,2
Doanh nghiệp trung bình (101-1000 lao động)	62,1	57,0	54,2
Doanh nghiệp lớn (trên 1000 lao động)	10,0	29,4	34,6

Nguồn: I. Schweitzer (1982, trang 35)

^aChiến dịch sáp nhập lớn nhất là trong thời kì 1962-64

Các nhà nghiên cứu khoa học đã đưa ra sáng kiến hướng đến sử dụng các phương pháp toán học và máy tính trong việc soạn thảo kế hoạch.⁷ Điều này đã có tiếng vang đáng kể, và một số thành viên trong bộ máy lập kế hoạch đã cùng với các nhà khoa học nỗ lực làm điều này. Ở một số nước xã hội chủ nghĩa, bộ phận chuyên ứng dụng các mô hình toán đã hình thành trong cơ quan lập kế hoạch trung ương. Cuốn sách này không bàn đầy đủ xu hướng này cũng như đánh giá những thành công và thất bại về lý thuyết và thực tế của nó. Các phương pháp toán, các mô hình lý thuyết và kinh tế lượng, và các chương trình máy tính đã được sử dụng ở tất cả các nước trong việc chuẩn bị các quyết định ở các cấp cao, trung bình và thấp.⁸ Về khía cạnh này, ta chỉ nêu một cách ngắn gọn các thử nghiệm gắn liền với các phương pháp cổ điển lập kế hoạch và hướng đến hoàn thiện chúng.

Những người tiên phong trong lập kế hoạch dựa vào mô hình toán hi vọng rằng các phương pháp của họ sẽ được hoan nghênh. Nhưng sự thất vọng của họ lại lớn hơn, khi cơ quan lập kế hoạch thường sử dụng những dự đoán thô thiển đã bác bỏ hệ thống các công cụ dễ hiểu và tinh tế của họ, và coi đó là những thứ xa lạ. Nếu ta xem xét tính xã hội học thực tế của hoạt động lập kế hoạch, chứ không phải những nguyên tắc được công bố, thì thấy rằng sự phản đối là dễ hiểu. Giới lãnh đạo chính trị không muốn tuyên bố công khai những mục tiêu chính trị thực sự của mình dưới hình thức “các hàm phúc lợi” và “những ưu ái của người lập kế hoạch”. Tất cả các thành viên của bộ máy kế hoạch đều củng cố vị trí đàm phán của họ cả về mặt cả theo chiều dọc và thoả thuận theo chiều ngang bằng cách giữ lại một số thông tin và bóp méo các thông tin khác, cả đối với trên và dưới, để phục vụ lợi ích của chính họ. Việc nói thẳng hết sẽ làm cho cuộc sống của chính họ khó khăn hơn. Mục đích những tính toán của họ chẳng phải vì “lợi ích xã hội” tuyệt đối, mà chẳng qua là hỗ trợ chính quan điểm của họ. Điều đó chỉ có thể che dấu được bằng cách kiểm tra số liệu bên ngoài một cách cẩn trọng và so sánh với số liệu của họ trước khi nạp vào máy tính; những

⁷ Về những công trình nghiên cứu tiên phong ở *Liên Xô*, xem L. V. Kantorovich [1937] (1960, 1965), V. S. Nemchinov, ed. (1965) và N. P. Fedorenko (1975), ở *Hungary*, xem A. Bródy (1964, 1969a), J. Kornai and T. Lipák (1965) và J. Kornai (1965).

Về cách tiếp cận của Phương Tây sử dụng các phương pháp toán trong lập kế hoạch, xem W. Leontief (1953a, 1953b) và E. Malinvaud (1967).

Về các cuộc điều tra và đánh giá, xem M. Ellman (1973) G. M. Heal (1973), P. Sutela (1984, 1991) và A. Zauberman (1975, 1976).

⁸ Việc phổ biến các công cụ toán phân tích kinh tế trong các nước xã hội chủ nghĩa, kể cả các bài viết về phương pháp toán trong kế hoạch hoá, đã giúp phá sự độc quyền của kinh tế chính trị Marxist và giới thiệu cho các nhà kinh tế những vấn đề thời sự quốc tế về kinh tế học hiện đại. Nó đào tạo những người thực hành tôn trọng các mối quan hệ logic chặt chẽ, số liệu và thực tế thay cho những giáo điều vô hồn. Trong chừng mực đó, nó là hữu dụng trong việc khuấy động tư tưởng, cho dù nó có vai trò duy trì hay thay đổi phương pháp cũ về kế hoạch hoá.

lũng đoạn của họ bị lôgic chặt chẽ không khoan nhượng của hệ các phương trình toán học cản trở.

Nhưng bây giờ tạm giả định rằng không có sự phản đối. Thậm chí những kĩ thuật máy tính hiện đại nhất cũng không thể giải được phép tính nhất quán của hàng triệu biến số trong nền kinh tế quốc gia; chỉ có “chiếc máy tính” thị trường là có khả năng làm được việc đó. Những người hi vọng thay thế thị trường bởi toán học và máy tính sẽ sớm thất vọng.⁹

Một xu hướng khác trong hoàn thiện kế hoạch hoá là cố gắng sửa đổi hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch.¹⁰ Những người ủng hộ xu hướng này thường nhấn mạnh đến những yếu điểm của sự quá tập trung, và đến những ưu điểm của phi tập trung hoá. Nhiều kiến nghị và sau đó là những quyết định gợi ý sử dụng các chỉ số khác thay cho các chỉ tiêu đã được sử dụng trước đây.¹¹ Những người soạn thảo những kiến nghị này không bàn đến việc ủng hộ hay phản đối sự duy trì bản chất mệnh lệnh của các chỉ tiêu kế hoạch hay không. Mỗi quan tâm của họ chính xác là cái gì cần được quy định bắt buộc. Sau đây là một số ví dụ.¹²

1. Số lượng các chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh cần giảm. Các chỉ tiêu phải có tính tổng hợp hơn, nhưng việc thực hiện một số lượng ít hơn các chỉ tiêu tổng hợp hơn phải được tăng cường.

2. Các chỉ tiêu giá trị có phạm vi áp dụng rộng hơn, và giảm đối tượng áp dụng các chỉ tiêu hiện vật, bởi vì các chỉ tiêu hiện vật có xu hướng bị can thiệp nhiều hơn.

3. Hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch không được phép dựa trên cơ sở thay đổi các chỉ số của mức đã đạt được, do việc đó khuyến khích kìm chế công suất và làm báo cáo sai.

4. Dưới hệ thống cổ điển chỉ tiêu kế hoạch thường là về “giá trị tổng sản lượng”, tức là một chỉ tiêu về tổng sản lượng “cái đầu tiên trong số những chỉ tiêu ngang nhau”; chỉ tiêu cũng được đưa ra là cách mà cơ quan nhà nước sử dụng để cố gắng kích người sản xuất chạy đua về số lượng. Nhưng điều đó đã dẫn đến sản xuất sử dụng nhiều nguyên liệu và nhấn mạnh thái quá đến sản

⁹ Trong thực tế, không có nhiều nhà nghiên cứu về quy hoạch toán học đặt hi vọng vào điều này. Bản thân tôi đã có vai trò dẫn đầu trong việc xây dựng và ứng dụng các mô hình kế hoạch đầu tiên ở Hungary, nhưng tôi chưa bao giờ áp ụ ảo tưởng kiểu như E. Neuberger (1966) đã mô tả rất thông minh là “ảo tưởng máy tính-computopia”.

¹⁰ Phân phân tích trên về những người cố gắng áp dụng quy hoạch toán học và bây giờ là cố gắng cải tiến hệ thống các chỉ số kế hoạch, coi chúng là những xu hướng riêng rẽ. Tất nhiên, chúng không loại bỏ lẫn nhau; trong một vài nơi chúng xuất hiện đồng thời, đôi khi xoắn kết với nhau.

¹¹ Ở đây cần chú ý đến các thử nghiệm ở một số nước xã hội chủ nghĩa hướng đến xây dựng các kế hoạch dài hạn (15 hoặc 20 năm). Các hoạt động này để nguyên như cũ các phương pháp dùng lập kế hoạch hàng năm và 5 năm, hoặc các cơ chế pháp lí liên quan. Chỉ riêng lí do này cũng đáng để xếp chúng vào loại “hoàn thiện”.

¹² Tổng quan về các kiến nghị, xem J. M. Kovács (1990 có nhiều tài liệu tham khảo chi tiết), và L. Szamuely (1982, 1984).

phẩm có giá sản xuất cao. Chính thế phải đưa các chỉ tiêu khác lên ngôi, như sản phẩm ròng hoặc lợi nhuận của xí nghiệp.

Các kiến nghị thường đưa ra hệ thống khuyến khích mới đi liền với sự thay đổi được đề nghị đối với hệ thống chỉ tiêu kế hoạch.¹³ Trong nhiều trường hợp điều này thường đi cùng với một đề nghị khác là cần tăng cường các mối quan hệ theo chiều ngang dưới hình thức hợp đồng dài hạn giữa các xí nghiệp.

Tất cả những ý tưởng này chỉ là thay hình thức nhân tạo cũ về thu thập, xử lý thông tin, ra quyết định, và thực hiện bằng cách vẽ ra những hình thức mới với những “mẹo” mới không kém phần nhân tạo hơn. Trên thực tế, các xí nghiệp còn tinh ranh hơn, nếu một cách thức mới được đưa ra thử nghiệm, thì điều đó cũng có nghĩa là nó sẽ được áp dụng. Khi cơ quan cấp trên chú ý đến một chỉ tiêu nào đó, thì xí nghiệp sẽ đạt được “chỉ tiêu chính” này ngay tức thì với cái giá là không đạt được các chỉ tiêu kém quan trọng hơn. Đây là điều không thể xảy ra trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh thực sự, ở đó nếu một doanh nghiệp làm gì đó cầu thả hoặc mất cơ hội, thì sớm hay muộn xí nghiệp khác sẽ chộp lấy cơ hội này với hi vọng là có thể kiếm lời. Việc gia nhập và rút khỏi thị trường một cách tự do và ganh đua là cơ chế kiểm tra tính tường mà không một nhà quản lý quan liêu nào có thể thay thế.

Khuyến nghị cuối cùng là đưa chỉ tiêu lợi nhuận của xí nghiệp lên hàng “chỉ tiêu pháp lệnh chính” xem ra có vẻ triệt để nhất,¹⁴ bởi lẽ nó tương tự như cách khuyến khích của chủ nghĩa tư bản. Trên thực tế các chủ thể kinh tế tối đa hoá lợi nhuận không phải là đặc tính quan trọng duy nhất của cơ chế thị trường dựa trên sở hữu tư nhân. Những đặc tính phi tập trung hoá, tự do tham gia thị trường, và cạnh tranh tự do, cũng không phải là kém quan trọng.

Do không có phi tập trung hoá thực thụ, những đề nghị phi tập trung hoá và sửa đổi được nêu trong các điểm từ 1 đến 4 không thực sự phù hợp với logic nội tại của điều phối quan liêu. Nếu tám lưới của hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch và các nguyên tắc bổ sung của quản lý quan liêu trực tiếp thừa đi, thì càng dễ cho hành vi tư lợi lọt qua, mâu thuẫn với cách tổ chức tập trung để can thiệp. Một khi thực tế chứng minh cho kết luận này, thì xu hướng hoàn thiện ngược xuất hiện: sẽ có các đề nghị tăng tập trung hoá thay vì giảm tập trung hoá. Lưới quan liêu

¹³ Hệ thống Kinh tế Mới được thực hiện ở Đông Đức năm 1963 là một ví dụ đặc trưng về xu hướng “hoàn thiện”: việc chuyển hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch được kết hợp với các nguyên tắc khuyến khích mới. Xem G. Leptin và M. Melzer (1978).

¹⁴ Đề nghị của E. G. Liberman (1962) đã gây sự chú ý lớn trên toàn thế giới, nó gợi ý rằng những khuyến khích đối với doanh nghiệp nên được gắn với lợi nhuận của họ. Một số thay đổi bộ phận từ một số biện pháp không rõ ràng được thực hiện dưới thời Kosygin-Brezhnev và được khởi xướng bởi những đề nghị của Liberman. Theo cách phân loại được sử dụng trong cuốn sách này, khái niệm của Liberman có thể được đặt ở phần giáp ranh giữa xu hướng “hoàn thiện” và xu hướng “xã hội chủ nghĩa - thị trường” [→ 21], đó là lí do tại sao nó được nhắc tới cả ở hai thảo luận.

Về những đề nghị của Liberman, xem M. Bornstein (1985), E. A. Hewett (1988) và G. E. Schroeder (1979).

phải được đan dày vì thế chẳng có cái gì có thể lọt qua. Nếu chỉ tiêu tổng hợp bị lách, thì cần đưa ra nhiều chỉ tiêu chi tiết hơn. Nếu quy định đó quá chung và tổng quát, thì cần các quy định cụ thể hơn. Nếu bộ máy hiện tại không thể thực hiện được tất cả các nhiệm vụ hành pháp của nó, thì cần thiết lập thêm cơ quan mới.

Cách mà sự điều phối quan liêu có thể tự hoàn thiện chủ yếu là bằng cách hoàn tất, cố gắng quy định đến mức chi tiết nhất. Điều xảy ra đồng thời khá rõ là những hành động kiên quyết hơn trong việc ép thực hiện các quyết định, kỉ luật chặt chẽ hơn. Điều này đã được tái nhấn mạnh ở Liên Xô không chỉ dưới thời Andropov mà còn trong những năm đầu của thời kì Gorbachev, khi ông tẩn công vào nạn vắng mặt ở nơi làm việc và tệ uống rượu làm phương hại đến kỉ luật lao động.

Khi so sánh lịch sử của các nước xã hội chủ nghĩa khác nhau, tác động của xu hướng hoàn thiện là không đồng nhất. Ở nơi mà cơ cấu chính trị của hệ thống cổ điển hoàn toàn cứng nhắc và quan điểm trong hệ tư tưởng chính thống được bảo vệ mạnh mẽ, như đã xảy ra ở Đông Đức và Tiệp Khắc trong những năm 70, thì các cuộc cải cách giả tạo của quá trình hoàn thiện giúp những người bảo thủ duy trì được vị trí của họ. Nó gây ra sự hiểu lầm đối với những người trong bộ máy tỏ ra bất bình với thực trạng, nhưng lại là những người cả tin, bởi vì có vẻ như là đã có sự thay đổi, cho dù nó chỉ tạo ra vẻ có thay đổi. Tình hình là không như nhau ở các nước như Hungary những năm 60 hoặc Liên Xô đầu thời kì Gorbachev, khi mà bắt đầu nổi lòng sự cứng nhắc của cơ cấu chính trị và bộ máy đã bắt đầu đánh giá lại quá khứ. Tuy chiến dịch hoàn thiện cũng không giải quyết được các vấn đề, nhưng sự thất bại của các chiến dịch này đã mở mắt cho người dân. Mỗi sự thất bại lại làm giảm uy tín của tư tưởng chính thống tự khen mình của hệ thống cổ điển.

Các xu hướng hướng đến những thay đổi sâu hơn và triệt để hơn, chứ không phải chỉ là sự hoàn thiện của hệ thống cổ điển, được bắt đầu từ điểm, mà ở đó thậm chí giới lãnh đạo cũng nhận thấy rằng không có biện pháp tổ chức lại nào, không có sự sửa đổi nào đối với hệ thống các chỉ thị mệnh lệnh và không có biện pháp mạnh mẽ nào có thể tăng cường kỉ luật, có khả năng xử lí được những vấn đề ngày càng tồi tệ.

17.5 Điểm lược: Cơ cấu tổ chức dưới hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa

Xuất phát điểm của sự thay đổi hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa là trạng thái kế thừa từ chủ nghĩa xã hội gồm các thể chế và tổ chức sẵn có. Trong số các tác động của xu hướng hoàn thiện, có xu hướng làm cho sản xuất tập trung hơn so với những nền kinh tế ở đó việc phân bổ các nhà máy có quy mô khác nhau

được xác định bởi chọn lọc tự nhiên của thị trường. Đôi khi một doanh nghiệp nhà nước nào đó nắm độc quyền hoàn toàn những lĩnh vực rộng lớn của sản xuất hoặc thương mại. Thậm chí những doanh nghiệp về bản chất không có tính độc quyền, nhưng việc sáp nhập nhân tạo các doanh nghiệp đã mang lại cho nó thị phần lớn hơn như nó có thể có được dưới điều kiện của cạnh tranh thị trường thực sự. Những cách thức tổ chức nhân tạo này đã đi ngược lại việc phân chia các xí nghiệp thành các đơn vị nhỏ hơn. Nó ngăn trở quá trình tư nhân hoá [→ 19.7] và sự phát triển môi trường cạnh tranh thực sự.

Vấn đề có phần tương tự cũng xuất hiện trong lĩnh vực quản lý nhà nước. Các chiến dịch hoàn thiện đã tạo ra rất nhiều cơ quan Nhà nước và các tổ chức Trung ương để cố đấu tranh cho sự tồn tại của mình, và nó đã cản trở việc thực hiện một trong các nhiệm vụ của thời kì quá độ hậu chủ nghĩa xã hội: tinh giản bộ máy Nhà nước.

Trên một bình diện khác, xu thế hoàn thiện hoá quản lý để lại một di sản thuận lợi hơn. Tuy đã nói đến các nỗ lực dùng các phương pháp toán học trong kế hoạch hoá đã không có khả năng cải thiện hoạt động của hệ thống một cách sâu sắc. Nhưng, như đã nhắc đến, ít nhất nó đã có tác dụng giáo dục thuận lợi. Một thế hệ mới các nhà kinh tế đã trưởng thành, họ đã có những kiến thức về toán học hiện đại, về thống kê, về tin học, và một phần trong số họ cũng thành thạo về chuyên môn kinh tế đương đại của phương Tây.¹⁵ Nhóm người này có thể đóng góp với cơ sở trí tuệ thuận lợi hơn, vững vàng hơn cho việc giải quyết những nhiệm vụ của quá độ hậu xã hội chủ nghĩa, mà các nhà kinh tế phải đảm nhận.

¹⁵ Đáng chú ý là ở Hungary, Ba Lan, và muộn hơn ở Liên Xô trong số những nhà cải cách triệt để, thì những người đã có một thời nghiên cứu toán kinh tế đã đóng vai trò quan trọng đến thế nào.

Tự do hoá chính trị

Trong khi chương 17 mô tả xu thế cải cách giả tạo, thì các chương tiếp theo sẽ trình bày các xu thế cải cách thực sự, bắt đầu từ xu thế tự do hoá chính trị. Xu thế này được thể hiện ở những dạng nào, và những thế lực nào có ảnh hưởng trong việc gây ra xu thế đó? Điều không kém phần quan trọng là, các thế lực đối lập chú ý làm suy yếu hay triệt tiêu xu thế đã được xác nhận như thế nào? Thế trận giữa các thế lực ủng hộ và đối lập này khác nhau ở các nước khác nhau và các thời kì khác nhau, và việc trình bày chi tiết các vấn đề này không nằm trong số các mục tiêu của cuốn sách này. Sự chú ý chỉ tập trung vào các tình huống và các mâu thuẫn thuộc loại điển hình nhất.

Cần thiết phải nhắc lại kết luận chính của chương 15: một cơ cấu chính trị nhất định đóng vai trò chính trong việc hình thành và củng cố hệ thống cổ điển; điều này tạo thành tầng sâu nhất trong chuỗi nhân quả giải thích hệ thống. Từ đó có thể rút ra một cách logic rằng, mức độ triệt để của những thay đổi trong cơ cấu chính trị quyết định chủ yếu việc toàn bộ hệ thống có thể rời xa hình thức cổ điển của nó tới mức nào.

Phù hợp với cách nói của các tài liệu chuyên môn về các nước xã hội chủ nghĩa và của thuật ngữ chính trị, thì sự thay đổi về cơ cấu quyền lực và hệ tư tưởng chính thức được gọi là cải cách chính trị, với điều kiện là những thay đổi đó là đáng kể và trọng yếu nhưng không vượt quá nửa chặng đường hướng tới việc thiết lập nền dân chủ chính trị thực sự.¹ Điều đó phù hợp với định nghĩa về cải cách được nêu trước [→16.3]. Khi những thay đổi triệt để nhất diễn ra ở tầng sâu nhất, thì những thay đổi ấy không còn là cải cách nữa, mà là cách mạng. Vấn đề này được bàn luận một cách vắn tắt ở phần cuối của chương.

Giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị có những mối quan hệ mật thiết. Trong chừng mực nào đó, phạm vi chính trị cần phải được tách ra khỏi mạng lưới các tác động tương tác này để làm cho sự phân tích trở nên rõ ràng hơn.

18.1 Sự độc quyền về quyền lực

Hệ thống độc đảng còn duy trì chừng nào mà những gì diễn ra chỉ đơn thuần

¹ Về thảo luận các khả năng và các hạn chế của cải cách chính trị ở Liên xô, xem A. Åslund (1989), S. Bialer (1980), W. D. Connor (1975), S. F. Cohen (1984, 1985), T. J. Colton (1986), M. I. Goldman (1987), và tập trung vào chính sách đối ngoại R. Pipes (1984a, 1984b), M. D. Shulman (1966).

là cải cách và không có sự biến đổi cách mạng chính trị nào diễn ra; sự độc quyền về quyền lực của Đảng Cộng sản còn tiếp diễn. Không câu toàn, để khảo sát một số luận điểm quan trọng của quyền lực, cùng với những thể hiện của thực thi quyền lực không chia sẻ.

1. *Bổ nhiệm*. Cũng giống như trước, dưới hệ thống cổ điển, Đảng quyết định trong tiến trình cải cách ai sẽ nắm giữ tất cả các cương vị quan trọng. Điều này không chỉ áp dụng cho cơ quan Đảng, mà còn cho các chức vụ Nhà nước quan trọng, các vị trí quản lý quan trọng trong lãnh đạo kinh tế, các chức vụ tư pháp, và quan chức lãnh đạo của các tổ chức quần chúng.

Hệ thống chức danh (*nomenklatura*) vẫn tồn tại một cách điển hình [$\rightarrow 3.2$]². Mặc dầu cơ chế tự quản hoạt động một cách hình thức đối với nhiều thủ tục lựa chọn. Theo đó dân chúng bầu ra các đại diện của các cơ quan tự quản của Nhà nước địa phương (các Xô viết, các Hội đồng, các Công xã), Quốc hội bầu ra các nhà lãnh đạo của cơ quan nhà nước, các nhà lãnh đạo của các cơ quan tự quản địa phương và của các tổ chức quần chúng do tất cả các thành viên của các tổ chức này bầu ra. Nhưng trong thực tế việc đề cử các ứng cử viên hoặc ít nhất là chấp nhận việc đề cử họ, vẫn nằm trong tay của các tổ chức Đảng, với sự hợp tác của các ban ngành khác của bộ máy quan liêu.³

Chưa ngã ngũ là liệu hiện tượng mới, bầu cử Quốc hội có nhiều ứng cử viên, sẽ phù hợp đến mức nào với bức tranh này. Trong nhiều trường hợp, hiện tượng này cũng chỉ thuần túy là hình thức, bởi vì cùng một cơ quan Đảng chọn ra các ứng cử viên cạnh tranh nhau, và họ đại diện cho cùng một chính sách. Tuy nhiên trong một số cuộc bầu cử Quốc hội, một ứng cử viên chính thức lại đối mặt với một đối thủ thực sự với một chính sách khác. Các ứng cử viên đối lập như vậy, hoặc tự nguyện lao vào cuộc vận động bầu cử, hoặc được các phong trào phản nào có tổ chức, nửa hợp pháp đề cử.⁴ Xuất hiện các đại biểu trong Quốc hội, những người dám biểu lộ các chính kiến độc lập của mình về các vấn đề đang tranh cãi, không những phê phán chính sách chính thống, mà trong một số trường hợp còn biểu quyết phản đối các kiến nghị của Đảng và Nhà nước. Chắc chắn là, đa số phiếu trong Quốc hội vẫn nằm chắc trong tay các đại biểu có xuất xứ là các ứng cử viên được lựa chọn chính thức; các quyết định của Chính phủ

² Ở Hungary quy định này vẫn có hiệu lực suốt ba mươi năm sau lần sống cải cách đầu tiên vào năm 1953. Tỷ lệ các đảng viên trong số các quan chức chính phủ địa phương vào năm 1985 như sau: các hội đồng thủ đô và tỉnh: 99%; các hội đồng thành phố: 96%; các hội đồng huyện: 91%; các hội đồng xã: 79%. Xem T. M. Horváth (1988, tr. 92).

Một đề án nghiên cứu thăm dò về số cán bộ cấp cao trong bộ máy nhà nước và xí nghiệp ở Balan cho thấy vào năm 1986 khoảng 88% họ là đảng viên của đảng cộng sản. Xem J. Wasilewski (1990, tr. 92).

³ Điều đáng lưu ý là, mặc dầu đảng vẫn có tiếng nói quyết định trong việc đề bạt, tỷ lệ các thành viên ngoài đảng ở một số chức vị quan trọng đã tăng lên. Trong thời kỳ cải cách, ban lãnh đạo của Đảng Cộng sản muốn chứng tỏ rằng các thành viên ngoài đảng cũng có cơ hội trong thang bậc danh vọng.

⁴ Đây là trường hợp, chẳng hạn như, ở các cuộc bầu cử của Hungary năm 1985 và Liên xô năm 1989.

giành được sự ủng hộ cần thiết theo quy định. Tuy nhiên, vẫn có thể nói rằng sự tham gia của các ứng cử viên độc lập trong các cuộc bầu cử, tiếp sau là việc bầu họ và hoạt động của họ trong quốc hội, là một loại hiện tượng mới có vẻ vượt ra khỏi phạm vi của hệ thống cải cách xã hội chủ nghĩa, hầu như “bước ra khỏi” hệ thống cải cách xã hội chủ nghĩa, và phác họa ra đường nét nhợt nhạt đầu tiên của nền dân chủ nghị viện. Khi những người đại diện này dám phê phán những người đang nắm quyền lực, tổ chức lại với nhau thành các nhóm, thì những mầm mống của hệ thống đa đảng đã xuất hiện [→ 18.4]⁵. Đây là một trong số các yếu tố của những thay đổi mang tính cách mạng.

2. *Cai trị bằng sắc lệnh*. Một biểu hiện quan trọng của sự độc quyền về quyền lực là không có sự tách bạch các quyền lập pháp, hành pháp, và tư pháp; bộ máy quan liêu không phục tùng cơ quan lập pháp, và các công dân không thể thưa kiện bộ máy chính quyền trước toà. Lập trường này, xét các nét chủ yếu của nó, không thay đổi trong quá trình cải cách so với hệ thống cổ điển. Sự cai trị được thực thi chủ yếu bằng sắc lệnh, thậm chí ngay cả khi các quy định có thể được quốc hội thông qua thành luật một cách hình thức. Chừng nào đa số tuyệt đối vẫn nằm chắc chắn trong tay Đảng, thì ý chí của nó sẽ hầu như tự động thống soái.⁶ Một số sắc lệnh và quy định nội bộ mâu thuẫn với luật pháp được Quốc hội thông qua. Ngoài ra vẫn còn quá nhiều các sắc lệnh và chỉ thị mật.

Các cuộc tranh luận về cải cách, đặc biệt ở giai đoạn sau của tiến trình, thường đề cập đến yêu cầu để Nhà nước trở thành *Nhà nước pháp quyền* (được dịch từ thuật ngữ tiếng Đức Rechtsstaat). Tiêu chí chủ yếu ở đây là không một nhân vật hay một tổ chức nào được đứng trên pháp luật. Theo đúng nghĩa này, thì cả hệ thống cổ điển lẫn Nhà nước của quá trình cải cách đều không phải là Nhà nước pháp quyền. Đảng đứng trên luật pháp, và ta có thể nói cùng lúc về toàn bộ bộ máy quan liêu rằng, nó không chịu sự chi phối của pháp luật; ngược lại, luật pháp được điều chỉnh theo ý chí hiện thời của bộ máy chính quyền.

3. *Nắm các lực lượng vũ trang*. Các tổ chức Đảng-Nhà nước trực tiếp nắm quân đội, cảnh sát, bảo vệ đảng nửa quân sự, và các cơ quan thực thi hình phạt; quyền lãnh đạo này là rõ ràng và không thể chia cắt. Ban lãnh đạo đảng quyết định tất cả các vấn đề nhân sự quan trọng, sa thải, và đề bạt của các lực lượng vũ trang. Ban lãnh đạo Đảng cũng quyết định hạn mức ngân sách và các nguồn lực cho các lực lượng vũ trang. Về phương diện này vai trò của quốc hội vẫn chỉ là hình thức; các thành viên Quốc hội bị khước từ ngay cả những thông tin sơ đẳng nhất.

Tính nửa vời của cuộc cải cách theo lộ trình tự do hoá chính trị được chứng minh một cách rõ ràng là, những người nắm quyền lực vẫn có khả năng sử dụng

⁵ Những thay đổi như vậy có thể thấy ở quốc hội Liên xô vào năm 1989-1990.

⁶ Chính sự thống soái tự động này là cái, bị sự xuất hiện của các đại biểu độc lập của bộ máy lập pháp làm xói mòn.

các lực lượng vũ trang cả vào những can thiệp bên ngoài, lẫn để đàn áp những biến động bên trong.⁷ Cả trước lẫn sau đó đều chẳng hề cần phải có sự chuẩn y quyết định sử dụng các lực lượng vũ trang bởi bộ máy lập pháp (với sự có mặt của các thể lực chính trị có tổ chức khác, hoặc các phong trào đối lập có thể biểu quyết chống đối quyết định đó). Như vậy ban lãnh đạo Đảng có quyền lực về các lực lượng vũ trang. Nếu ta áp dụng học thuyết Leninist về Nhà nước vào hệ thống riêng của nó, thì chính quyền nắm “các tổ chức bạo lực” là vấn đề then chốt nhất của quyền lực. Thực ra, xét từ quan điểm này, không có sự khác biệt nổi bật giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển và hệ thống xã hội chủ nghĩa cải cách.⁸

18.2 Nói lỏng sự trấn áp

Trong khi mục trước tập trung vào đặc điểm quan trọng nhất, sự tiếp tục tồn tại của độc quyền về quyền lực, trong những đặc điểm của hệ thống chính trị không hề có sự thay đổi cơ bản trong giai đoạn cải cách; mục 18.2-18.5 sẽ đề cập đến các hiện tượng trong đó những thay đổi rõ nét đã xảy ra.

Sự thay đổi đầu tiên cần được nhắc đến là việc nói lỏng sự trấn áp.⁹ Dưới hệ thống cổ điển không chỉ là những kẻ thù, mà là cả những người ủng hộ hệ thống đã nơm nớp lo sợ bị bắt bớ, bị tù đầy, bị tra tấn, và bị chết. Thậm chí những viên chức, những người phục vụ hệ thống một cách nhiệt thành, vẫn thường cảm thấy mình bị kết tội vì những lời buộc tội giả tạo, vô cớ. Đó là một trong số các hiện tượng làm cho hệ thống cổ điển khó duy trì ở hình thức ban đầu của nó. Trong thời kỳ cải cách tình hình đã thay đổi; không một thành viên trung thành nào của bộ máy quan liêu phải bận tâm về việc bị trừng phạt ngay cả khi phục vụ có kỉ luật. Tuy nhiên sự vững tâm này có tác động mâu thuẫn. Một mặt, sự vững tâm làm dịu đi sự căng thẳng trong nội bộ bộ máy quan liêu, do vậy góp phần ổn định hoá công

⁷ Một vài sự kiện lịch sử chính hỗ trợ cho luận điểm này: Ban lãnh đạo Hungary, vào giai đoạn trung điểm của quá trình cải cách nội bộ, chẳng hạn, có thể gửi các lực lượng vũ trang can thiệp theo Hiệp ước Vácava để dập tắt quá trình cải cách ở Tiệp Khắc vào năm 1968. Ban lãnh đạo Ba Lan đã ngăn chặn và làm đảo ngược quá trình cải cách bằng cách huy động các lực lượng cảnh sát và quân sự và bằng cách tuyên bố tình trạng khẩn cấp. Ngoài ra, một số lần ở Trung Quốc, Liên Xô, và Nam Tư lực lượng quân sự và cảnh sát đã được sử dụng để đè bẹp các phong trào thiểu số, các cuộc biểu tình đòi quyền tự trị dân tộc, các cuộc phản đối chính sách chính thức, ngay ở thời điểm giữa của quá trình cải cách.

⁸ Có nhiều dấu hiệu chứng tỏ rằng ảnh hưởng của các nhà lãnh đạo quân sự trong khuôn khổ của nhà nước đáng trị đã tăng lên trong suốt quá trình cải cách ở Liên Xô và Trung Quốc, nhưng thậm chí ở những nước này họ cũng không trở thành thể lực chính trị riêng biệt.

⁹ Sau cái chết của Stalin, sự trấn áp đã được nói lỏng ở hầu hết các nước, xét theo các phương diện khác không đi theo con đường cải cách hay tự do hoá, mà về cơ bản vẫn giữ nguyên khuôn khổ của hệ thống cổ điển.

cuộc cải cách. Mặt khác, nó tạo một phạm vi tự do hơn cho sự phê phán và các quan điểm đối lập trong nội bộ bộ máy quan liêu, do vậy làm lỏng lẻo, làm yếu đi sức mạnh cơ bản cố kết của hệ thống cổ điển: kỉ luật sắt được nhào nặn bởi nỗi sợ hãi.

Các phương pháp trấn áp tiếp tục được áp dụng đối với những người đối lập với lập trường chính trị hiện tại, đặc biệt nếu họ tìm cách thành lập các tổ chức được tách rời hay đối lập với quyền lực chính trị chính thức.¹⁰

Một số phương pháp của hệ thống cổ điển vẫn có thể được sử dụng để chống đối lại các cá nhân: một thành viên có thể bị Đảng kỉ luật hay bị khai trừ khỏi Đảng; mọi đối thủ đều có thể bị mất chức hay mất việc, bị bắt, bị tù, bị đi đày, bị buộc xuất ngoại, v.v. Các cuộc mít tinh và biểu tình bị giải tán, một số hiệp hội và báo chí thì bị cấm. Tất cả các công cụ như vậy được sử dụng ngày càng ít hơn so với mức độ dưới hệ thống cổ điển, và nói chung cũng đỡ cường bức và đỡ nhấn tâm hơn. Có sự thận trọng hơn khi áp dụng các biện pháp trấn áp khác nhau sao cho tuân thủ các nghi thức pháp lí, đó cũng là nguyên nhân nữa thúc đẩy sự giữ mức độ.

Những thay đổi về thực tiễn sử dụng cảnh sát, toà án, và hình phạt thường đi sau hay đi cùng sự phê phán chỉ trích các hình thức trấn áp cực đoan trước đó. Điểm mấu chốt trong việc bóc trần những tội ác của thời kì khủng bố ở Liên Xô là bài phát biểu nổi tiếng của Khrushchev vào năm 1956;¹¹ mặc dầu chỉ được nêu ra tại một cuộc họp kín của Đảng, nhưng tin tức đã loan đi nhanh chóng. Trước đó đã có sự phục hồi địa vị cho một số người bị kết tội trong thời kì Stalin và thả các tù nhân còn sống sót. Lần sống thứ hai, việc phơi bày tội ác và khủng bố ở một giới hạn rộng hơn, được bắt đầu khi Gorbachev lên nắm quyền¹². Các làn sóng tương tự cũng đã diễn ra ở Đông Âu và Trung Quốc.

Tác động của những sự kiện này không chỉ liên quan đến riêng những người còn sống sót sau sự khủng bố, hay những thân nhân của những người chết oan uổng vô tội. Những sự kiện này đã gây xúc động sâu sắc tới những tín đồ tin tưởng chân thật vào hệ thống, những người mà bản thân họ không

¹⁰ Bộ máy quan liêu vẫn duy trì sự kiểm soát chặt chẽ đối với việc vận dụng các quyền tự do chính trị: phải xin phép biểu tình, thành lập một hiệp hội hay báo chí, thậm chí vận hành máy photocopy phải được phép.

¹¹ Bản dịch sang tiếng Anh bài phát biểu bí mật của Khrushchev có thể tìm đọc trong cuốn sách do T. P. Whitney (1963) chủ biên.

¹² Số lượng ngày càng tăng của các tài liệu về những hậu quả của sự khủng bố của Stalin đã xuất hiện ở Liên Xô vào những năm 1980, một số xuất hiện dưới dạng tài liệu bán hợp pháp và một số khác dưới dạng các ấn phẩm hợp pháp. Sự đề cập cụ thể phải kể đến tác phẩm bất hủ của R. A. Medvedev, mà sau đó cũng được dịch sang tiếng Anh (1989).

Sự phục hồi địa vị chính thức cho các nạn nhân của sự khủng bố cũng được thực hiện. Bước đột phá bắt đầu bằng nghị quyết năm 1988 của Đảng về việc phục hồi tư cách đảng viên cho N. Bukharin và các cộng sự. Bukharin, một thời là Tổng thư ký của Quốc tế Cộng sản, cùng với Trotsky là nhân vật lãnh đạo chủ yếu trong các thế lực chống đối Stalin, đã bị lãng mạ vào năm 1938 tại một vụ xét xử tạo dựng nổi tiếng được diễn công khai trước thế giới, và sau đó bị xử tử hình.

trải qua cái đau khổ của sự đàn áp. Chương 3 và 4 bàn về cơ cấu và hệ tư tưởng của quyền lực đã nhấn mạnh một tỉ lệ lớn các thành viên của Đảng và các viên chức của bộ máy quan liêu đã hành động trung thành tận tụy với các ý định cao quý như thế nào. Nhiều người đã phải nếm trải cú sốc sâu sắc về tinh thần, cảm thấy mình là những kẻ tòng phạm, nếu không phải là cố ý, trong các vụ phạm tội khủng khiếp. Cuộc khủng hoảng tinh thần không chỉ xảy ra trong giới trí thức, mà còn lan rộng sang số lượng đông đảo các viên chức, những người cảm thấy bị lừa và hớ thẹn vì đã cho phép mình bị đánh lạc hướng. Họ muốn lật sang một trang sử mới, một trang trong sáng của chủ nghĩa xã hội. Trong số các viên chức [→18.4] và giới trí thức nhóm “những người cộng sản cải cách” này đã đóng một vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức quá trình cải cách.

Nói lỏng sự trấn áp là một sự thay đổi có ý nghĩa căn bản; sự thấu hiểu tầm quan trọng của nó cho ta một chiếc chìa khoá để phân tích tất cả các vấn đề khác có liên quan đến cải cách. Hệ thống xã hội chủ nghĩa cải cách còn xa mới đảm bảo cho cuộc sống được giải thoát khỏi mối lo sợ, nhưng dấu sao thì nỗi lo sợ cũng giảm đi nhiều so với trước đây.

18.3 Các yếu tố cố định và biến đổi của hệ tư tưởng chính thống

Từ chức năng của nó có thể suy ra rằng hệ tư tưởng chính thống phải luôn được “cập nhật”. Bởi vì lập trường chính trị của quá trình cải cách khác với lập trường chính trị của hệ thống cổ điển, việc xét lại hệ tư tưởng chính thống trước đây là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, điều này được thực hiện một cách chậm chạp và miễn cưỡng. Các nhà tạo dựng và tuyên truyền hệ tư tưởng chính thức đã cố giảm thiểu sự mâu thuẫn giữa các tư tưởng cần thiết để trụ đỡ về mặt tư tưởng cho chính sách hiện thời và các nguyên lý truyền thống đã được công bố. Một số nguyên lý được coi như các tiên đề, và trong trường hợp đó hệ tư tưởng chính thức của hệ thống cải cách đã duy trì toàn bộ các thuyết giáo được kế thừa từ hệ thống cổ điển. Những nguyên lý này cần được điểm lược, ít ra cũng ở dạng đề mục, để có thể hiểu được những lời phát ngôn trong thời kì này. Cũng như ở chương 4, các giáo lí chỉ được liệt kê ra, mà không có sự bình luận về tính đúng đắn hay không của các giáo điều này.

1. Đảng Cộng sản là lực lượng lãnh đạo có thẩm quyền của xã hội. Sự độc quyền về quyền lực đó là hợp pháp; việc tiếp tục duy trì nó là để phục vụ quyền lợi của nhân dân. Gắn chặt với nó là các nguyên tắc hoạt động nội bộ của Đảng: cấm bè phái, nguyên tắc tập trung dân chủ, và sự cần thiết của kỉ luật Đảng.

2. Tất cả những điều giáo huấn cơ bản của chủ nghĩa Marxist-Leninist và hai nhà cổ điển của nó là Marx và Lênin, vẫn còn giá trị không đổi.¹³ Stalin, Mao Trạch Đông, và các nhà lãnh đạo của các Đảng Cộng sản khác trong lúc còn nắm quyền dưới hệ thống cổ điển đã có các quan điểm sai về các vấn đề chủ yếu, vì họ đã xa rời những điều giáo huấn của Marx và Lenin. Các vấn đề của thời kì cổ điển đã nảy sinh không phải là do các nguyên lí của chủ nghĩa Marxist-Lenin đã được thực hiện ở nhiều phương diện, mà ngược lại, là vì sự xa rời những điều giáo huấn của Marx và Lenin.

3. Sở hữu công cộng là ưu việt hơn sở hữu tư nhân. Ưu thế của sở hữu công cộng là vấn đề đi kèm không thể thiếu được của chủ nghĩa xã hội.

4. Các nguyên lí cơ bản không thể bài bác khác, được gắn liền với các nguyên lí trên, có ở các nước xã hội chủ nghĩa đồng minh với Liên Xô là: trung thành vô điều kiện và duy trì mối liên minh với Liên Xô, kể cả việc có mặt của các lực lượng vũ trang của Liên Xô ở nhiều nước Đông Âu.

Danh mục này chưa phải đã hết, nhưng nó làm cho ta cảm nhận được các lĩnh vực nào, là các lĩnh vực mà những tư tưởng “cấm kỵ” của hệ tư tưởng chính thức xuất hiện. Như vậy, những điều cấm kỵ còn tiếp tục tồn tại dưới sự bảo hộ chặt chẽ của nhà nước trong thời kì cải cách. Không có chuyện bàn cãi về các vấn đề này trong các bài giảng trong khuôn khổ hợp pháp, hoặc ở các ấn phẩm được phát hành hợp pháp. Sự khác biệt so với hệ thống cổ điển chỉ là, không cần phải bắt buộc nhắc đi nhắc lại lời thề trung thành với các nguyên lí đó trong tất cả các bài giảng và bài viết. Những vấn đề này có thể được né tránh, nhờ đó công việc có thể đỡ hơn về mặt tâm lí cho những người thuộc giới trí thức mà tư tưởng của họ về các chủ đề cấm kỵ mâu thuẫn với hệ tư tưởng chính thức ở một chừng mực nhất định. Tuy nhiên, sự kiểm duyệt chính thức hay phi chính thức vẫn ngăn cản mọi người nêu ra quan điểm khác với quan điểm chính thức về các lĩnh vực thuộc các chủ đề này.¹⁴ Hiểu được điều đó, giảng viên hay người viết

¹³ “Một lần nữa, chúng ta sẽ không xa rời chủ nghĩa xã hội, không xa rời chủ nghĩa Marx-Lenin, không xa rời tất cả những gì nhân dân đã tạo ra và đạt được. Tuy nhiên, chúng ta kiên quyết từ bỏ di sản giáo điều, quan liêu, và duy ý chí, bởi vì di sản đó không có gì chung với chủ nghĩa Marx-Lenin hay với chủ nghĩa xã hội thực sự cả”. M. S. Gorbachev, *Pravda*, 19 tháng 2 năm 1988.

“Bốn nguyên lí chủ yếu”, được đề xuất bởi nhà thiết kế các cuộc cải cách của Trung Quốc, Đặng Tiểu Bình, là tài liệu chỉ đạo cho việc xem xét lại và chuẩn bị “Hiến pháp mới” năm 1982. Theo Peng Zhen, Chủ tịch Ủy ban soạn thảo Hiến pháp, “việc soạn thảo được thực hiện dưới sự hướng dẫn chung của Bốn Nguyên lí Cơ bản, cụ thể là, kiên định theo con đường xã hội chủ nghĩa, nền chuyên chính dân chủ của nhân dân, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung quốc, và chủ nghĩa Marx-Lenin và tư tưởng Mao Trạch Đông”. *Thời báo Bắc kinh- Beijing Review*, ngày 13 tháng 12 năm 1982, tr. 10.

¹⁴ Cơ quan kiểm duyệt nhà nước tồn tại ở nhiều nước cải cách, chẳng hạn như Liên Xô. Tại các nước cải cách khác sự kiểm duyệt được áp dụng một cách phi hình thức: sự xuất hiện các tác phẩm ngoài ý muốn được ngăn cản bởi các biên tập viên được bổ nhiệm phụ trách các tờ báo, tạp chí, và các nhà xuất bản sách và bởi các thành viên trong biên chế của chúng. Tương tự, hiệu trưởng các trường phổ thông và các trường đại học có nghĩa vụ phải đảm bảo việc không có các bài giảng ngoài ý muốn, v.v.

thường vận dụng sự “tự kiểm duyệt”, không nói đến, cũng chẳng viết về những điều mà mọi người biết là bị cấm đoán.¹⁵

Những điều cấm đoán này đã bị phớt lờ trong các tư liệu *samizdat*, tự xuất bản mà không xin phép hợp pháp, và trong các bài giảng được trình bày tại “các trường đại học bay buổi tối” bất hợp pháp.¹⁶ Ngoài ra, và cũng thường đi đôi với sách báo chống đối trong nước là ảnh hưởng trí tuệ của các tác phẩm của những người lưu vong chính trị và được nhập lậu vào các nước xã hội chủ nghĩa, ảnh hưởng kết hợp của những tác phẩm này rộng hơn hay hẹp hơn tùy thuộc vào mức độ trấn áp hay hạn chế đang được thi hành. Điều đó dẫn đến một trong các tiêu chí cơ bản cho việc xác định khi nào một quá trình cải cách chuyển sang sự thay đổi cách mạng. Thời điểm đó đạt được khi các chủ đề cấm kị trước đây không còn là cấm kị và bắt đầu được chất vấn một cách công khai trên báo chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, và ở các cuộc mít tinh của quần chúng. Cải cách chuyển thành cách mạng khi, dù không được phép của các cơ quan Đảng, thực ra là bất chấp sự phản đối của họ, các loại tác phẩm, mà trước đây lẽ ra chỉ có thể được phát hành bí mật dưới dạng *Samizdat*, thì lúc ấy đến với quần chúng ngày càng rộng rãi hơn.

Trong khi một số tư tưởng của hệ tư tưởng chính thức trước giai đoạn cải cách được duy trì một cách nghiêm túc ở giai đoạn cải cách, một số lĩnh vực thuộc chủ đề này đã trải qua sự xét lại linh hoạt. Tính thực dụng của hệ thống cải cách được nhà lãnh đạo cải cách của Trung quốc, Đặng Tiểu Bình, minh họa bằng lời phát biểu: “Mèo trắng hay mèo đen đều tốt miễn là bắt được chuột”.¹⁷ Những thay đổi cơ bản đã diễn ra trong việc đánh giá sở hữu tư nhân và vai trò của thị trường, tuy nhiên sẽ thích hợp hơn nếu quay lại những vấn đề này ở những chương sau khi đề cập về khu vực tư nhân và chủ nghĩa xã hội thị trường [→19.3, 21.1]. Thay vào đó, phân tích ở đây về hệ tư tưởng chính thức của hệ thống cổ

¹⁵ Các nhà văn, các nhà báo, và các nhà khoa học xã hội có tư tưởng độc lập vẫn cố gắng lén lút đưa vào các tác phẩm của mình vấn đề khác với lập trường chính thức và phê phán vấn đề đó. Các văn sĩ học cách viết lẩn giữa các dòng và các độc giả đoán được ẩn ý.

¹⁶ Các tác phẩm *Samizdat* được viết ra ở Liên Xô, Hungary, Ba Lan, Tiệp Khắc và các nước xã hội chủ nghĩa khác và các cuốn sách của những người lưu vong chính trị hay trí tuệ có thể xếp thành một thư viện. Các tài liệu này tạo thành một nguồn quan trọng cơ bản cho tất cả nghiên cứu hướng vào việc phân tích hệ thống xã hội chủ nghĩa. Tiếc thay, phần lớn những bài viết này vẫn chưa có trong các thư viện công cộng và mới chỉ có số ít các tác phẩm đó được dịch sang tiếng Anh.

Tác phẩm có ảnh hưởng nhất là *Quán đảo Gulag* của A. I. Solzhenitsyn (1974-78), được lưu hành dưới dạng *Samizdat* ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Một số ví dụ khác về các tài liệu *Samizdat* đã có ảnh hưởng lớn ở các nước xã hội chủ nghĩa và đã được dịch sang tiếng Anh là A. Amalrik (1970), V. Havel (1975, chủ biên 1985), E. Lipinski (1976), M. Lopinski, M. Moskit, và M. Wilk chủ biên (1990), M. Meerson-Aksenov và B. Shargin (1978), A. Michnik (1985), J. Patocka (1977), A. D. Sakharov (1968, 1974, 1975, 1979), và A. Zinoviev (1984). Từ các tài liệu *Samizdat* Hungary đã được nhắc tới hai tác phẩm: M. Haraszi (1978), và J. Kenedi (1981). Các đoạn trích có thể tìm đọc trong cuốn sách do G. Demszky, G. Gado, và F. Kőszeg chủ biên (1987). Tác phẩm của J. Kis (1989) có thể đọc bằng tiếng Pháp.

¹⁷ Đặng Tiểu Bình, Deng Xiaoping [1962] (1989, tr. 305).

điển so với phiên bản mới của nó được điều chỉnh theo các nhu cầu của cuộc cải cách về các vấn đề nhất định khác nhau như thế nào.

Trước đây trong hệ tư tưởng chính thức đã có sự nhấn mạnh về tính ưu việt của hệ thống xã hội chủ nghĩa so với chủ nghĩa tư bản [→4.2]. Sự ngạo mạn kì lạ đã phát sinh là: bất kể những gì xảy ra trong chủ nghĩa xã hội, theo định nghĩa, đều tốt hơn và có thứ bậc cao hơn những gì đã và đang xảy ra ở các hệ thống khác.* Cảm giác về sự ưu việt này giờ đây bị lung lay. Khó phủ nhận rằng, các thể chế chính trị của hệ thống, đã không che chở xã hội khỏi sự bạo ngược, mà thực tế còn thúc đẩy tính bạo ngược đó, và ở khía cạnh này các thể chế của nền dân chủ nghị viện hiện đại đảm bảo sự bảo hộ hữu hiệu hơn. Cũng khó biện bạch cho tính ưu việt kinh tế của nghĩa xã hội, khi khoảng cách về phát triển kinh tế giữa các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến và các nước xã hội chủ nghĩa đã không được thu hẹp trong nhiều thập kỉ, và thực ra còn bị mở rộng trong trường hợp của nhiều nước. Đôi khi thậm chí cả báo chí chính thức và các phương tiện thông tin đại chúng cũng đã chỉ ra những thành công của hệ thống tư bản chủ nghĩa, chẳng hạn như, khi trình bày về những ưu thế của cơ chế thị trường.

Hệ thống cổ điển tìm cách phát triển tinh thần hi sinh anh hùng [→4.5]. Trong hệ tư tưởng của hệ thống cải cách các tư tưởng anh hùng đã lùi sau, và các nguyên tắc hưởng thụ, khoái lạc chiếm vị trí lớn hơn. Tư tưởng thi hành kỉ luật được nhấn mạnh ít hơn; thay vào đó, việc đảm bảo các kích thích vật chất đã được đẩy mạnh.

Một sự thay đổi khác nằm trong mối quan hệ mật thiết với những thay đổi trên đây là: hệ tư tưởng chính thức của hệ thống cổ điển hứa hẹn rằng phúc lợi của quần chúng sẽ tăng lên ở tầm dài hạn. Nhưng vấn đề thực hiện lời hứa này một cách nhanh chóng không được đặt ra trong thời kì tăng cường công nghiệp hoá. Do vậy ý tưởng về sự cần thiết phải từ bỏ sự tăng lên nhanh chóng và đều đặn của mức sống đã chiếm vai trò lớn trong hệ tư tưởng [→4.5, 9.3]. Phải hi sinh tiêu dùng hôm nay cho tương lai. Hệ tư tưởng của hệ thống cải cách, ít ra là ở các thời kì kinh tế tăng trưởng, đã từ bỏ điều này, và đưa mức tiêu dùng lên. Và khi đó trong lĩnh vực này các truyền thống tư tưởng của phong trào xã hội chủ nghĩa lại được nhắc lại. Đó là lĩnh vực tư tưởng mà các nhà báo phương Tây gọi là “chủ nghĩa cộng sản xúp thịt bò” (“goulash communism”) trong giai đoạn đầu của quá trình cải cách ở Hungary. Trong thời kì thịnh vượng của Trung Quốc, sự nhấn mạnh lại bắt đầu hướng vào khẩu hiệu: “Hãy làm giàu”. Nhưng xu thế chỉ kéo dài khi có sự tăng lên nhanh chóng của sản xuất và tiêu dùng. Một

* Trần Việt Phương thư kí của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã viết vào năm 1969: “Năm xưa ta nói rất nhiều ‘cực kỳ’ và ‘hết sức’. Tội nghiệp nhất là ta nói chân thành rất mực. . . Ta nhất quyết đồng hồ Liên Xô tốt hơn đồng hồ Thụy Sĩ. Hình như đây là niềm tin, ý chí và tự hào. Mừng tưng bừng rằng trăng Trung Quốc tròn hơn trăng nước Mỹ. Sự ngây thơ đẹp tuyệt vời và ngờ nghệch làm sao”. Việt Phương “Cửa mở” nhà xuất bản Văn học, 1970; tái bản 1989 (tr. 53). Hiện Ông làm trong Ban nghiên cứu của Thủ tướng.

khi các vấn đề của nền kinh tế bị xấu đi, thì bộ máy tuyên truyền lại lấy ra các công cụ quen thuộc: hô hào thất lung buộc bụng, sự kiên nhẫn và tinh thần hi sinh.

Một yếu tố quan trọng trong hệ tư tưởng chính thức là chủ nghĩa gia trưởng được ban phát và áp đặt cho công dân. Nhà nước có trách nhiệm thể chế trong việc cung cấp nhà ở được bao cấp với giá rẻ, cung cấp miễn phí các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hoá, và trong việc đảm bảo các dịch vụ về cơ sở hạ tầng và giao thông công cộng từ ngân sách [→4.3, 4.4]. Trong thời kì cải cách những lời hứa hẹn này đã được rút bỏ dần. Giữa những khó khăn về kinh tế, chi phí về xây dựng và bảo dưỡng nhà ở, về y tế, các khoản đầu tư vào việc xây dựng mạng lưới cung cấp nước và các dịch vụ điện thoại, và những gánh nặng về tài chính của giao thông đường bộ càng ngày càng được chuyển sang cho từng cá nhân, từng hộ gia đình [→19.6]. Họ không chỉ thoát thác những gánh nặng này, mà còn đưa ra những lập luận rằng làm như vậy là đúng.

Từ những điều đã được đề cập, thì rõ ràng là hệ thống tư tưởng của thời kì cải cách là một kiến trúc tinh thần kém nhất quán hơn hệ tư tưởng cổ điển. Nó chứa đựng ngày càng nhiều mâu thuẫn nội tại hơn.¹⁸ Nó là một hỗn hợp mềm nhão của các học thuyết cũ xơ cứng và các tư tưởng mới thực tế hơn được cuộc sống thực ép buộc.

Còn về tính năng động của quá trình, đặc điểm nổi bật nhất là sự phân rã liên tục. Tư tưởng giáo điều ban đầu được nói lỏng, tính hà khắc và sự tàn nhẫn của tư tưởng trong học thuyết đã nhường chỗ cho sự buông thả lỏng lẻo. Các cuộc chống đối “sự ô nhiễm tinh thần” xa rời các tư tưởng của Đảng Cộng sản đều vô ích;¹⁹ quá trình không thể đảo ngược được nữa. Những người đã từng từ bỏ một điều cấm kị về tư tưởng mà trước đây được coi là không thể tranh cãi, thì sẽ không thể thiết lập lại điều cấm kị đó trong chính bản thân mình. Những người mà trong họ thế giới quan cũ đã sụp đổ, sẽ không thể khởi xướng và phục hồi những niềm tin và lòng nhiệt tình cũ của mình được nữa. Cũng không chỉ những thất bại là điều duy nhất có tác động phân rã về tư tưởng. Nếu may có sự thành công với sự trả giá cho việc từ bỏ những tư tưởng giáo điều cổ điển (chẳng hạn, thông qua việc thu hẹp quyền sở hữu công cộng và kế hoạch hoá), thì những thành công đó cũng phá huỷ sự trung thành mù quáng vào những tư tưởng giáo điều của hệ tư tưởng chính thống. Rốt cuộc là, sự phân rã của hệ tư tưởng chính thống sẽ làm xói mòn nền tảng của hệ thống.

Khi thảo luận về hệ tư tưởng chính thống, cũng cần đề cập ngắn gọn đến

¹⁸ Để tránh mọi sự hiểu lầm, mục đích ở đây không phải là bàn cãi mức độ trung thực hay giả dối trong những cái mà hệ tư tưởng chính thống dưới hệ thống cổ điển hay trong thời kì cải cách đã khẳng định, hoặc xem những lời hứa hẹn đó có thể được thực hiện ở mức độ nào. Hai kiến trúc tư tưởng được so sánh ở đây chỉ theo mức độ mà những giáo huấn của chúng có tương thích hay mâu thuẫn với nhau.

¹⁹ Về chiến dịch chống “sự ô nhiễm tinh thần” của Trung Quốc, xem Đặng Tiểu Bình, Deng Xiaoping (1987).

khung khổ thể chế của nó. Bộ máy quan liêu duy trì sự độc quyền của mình về thông tin đại chúng và giáo dục, hay đúng hơn là các bộ phận được tổ chức một cách hình thức. Thực ra, điều này có thể được bổ sung cho các cương vị quyền lực của Đảng đã được đề cập ở phần trước [→18.1]. Tuy nhiên, sự thống trị trên mặt trận tư tưởng không còn hoàn toàn chuyên quyền như ở dưới hệ thống cổ điển. Còn có các nhóm khác với ảnh hưởng nhất định (mặc dù là phi hình thức) [→18.4]. Ảnh hưởng trí tuệ của thế giới bên ngoài cũng tăng lên [→18.5].

Cần phải nhấn mạnh một cách tách biệt rằng, trung tâm quyền lực kiểm soát báo chí, đài phát thanh, và vô tuyến truyền hình ít chặt chẽ hơn so với hệ thống cổ điển. Tính thống nhất trong các phương tiện thông tin đại chúng đã giảm đi, các ý kiến độc lập được bày tỏ nhiều hơn, trong đó có những phê phán, đôi khi được công khai, đôi khi úp mở. Vẫn còn xa mới có thể gọi là tự do báo chí thực sự, tuy nhiên nó có thể thực hiện tốt hơn nhiều sự nghiệp không thể thiếu được của nó: kiểm soát xã hội đối với những người nắm quyền lực và biểu thị ý kiến của quần chúng.

18.4 Những mầm mống của chủ nghĩa đa nguyên

Ngay cơ cấu quyền lực của hệ thống cổ điển cũng không hoàn toàn là cơ cấu đơn nhất; đan xen vào nó là các thành phần, dù là mỏng manh yếu ớt, của chủ nghĩa đa nguyên chính trị [→3.5]. Những thành phần này trở nên mạnh mẽ hơn trong quá trình cải cách chính trị. Các lực lượng li tâm, đối lập với các lực hướng tâm, đã mạnh hơn lúc còn dưới hệ thống cổ điển, nhưng chưa phải là các thế lực chi phối. Tôi chỉ trình bày một số ít những thay đổi, ở đây sự chú ý được dành cho những thay đổi có ảnh hưởng đến sự vận hành của nền kinh tế.

1. *Các nhóm gây áp lực theo lĩnh vực ngành.* Thậm chí dưới hệ thống cổ điển vẫn có các nhóm hoặc các nhóm *lobby* đại diện quyền lợi cho từng ngành hoạt động nhằm gây áp lực đối với ban lãnh đạo cao nhất. Vai trò của các nhóm này tăng lên trong quá trình cải cách. Đây chính là hệ quả của việc giảm tập trung hoá, nhưng nó cũng tác động theo cùng một hướng là làm giảm chủ quyền tuyệt đối của Trung ương. Các nhóm gây áp lực tìm cách gây ảnh hưởng tới nhiều loại quyết định, từ phân bổ vốn đầu tư, việc tăng lương, đến việc hỗ trợ tài chính cho các xí nghiệp làm ăn thua lỗ.²⁰

2. *Các nhóm gây áp lực vùng, quốc gia và dân tộc thiểu số.* Dưới hệ thống cổ điển đã có các nhóm gây áp lực cố gắng tìm cách đòi các quyền lợi thực sự hay tưởng tượng của đơn vị địa lí hay đơn vị hành chính nào đó, chủ yếu bằng cách giành lấy nhiều hơn lượng vốn đầu tư hay trợ cấp tài chính cho địa phương

²⁰ Xem Éva Voszka (1984, 1988) và E. Gaidar (1990).

mình. Sức mạnh của các nhóm gây áp lực địa phương như vậy đã tăng lên một cách đáng kể, sự thay đổi được thấy rõ ngay cả ở các nước khá nhỏ có điều kiện đồng nhất về dân tộc như ở Hungary và Balan. Vấn đề trở nên đặc biệt mạnh mẽ ở các nước có nhiều dân tộc, như ở Liên Xô và Nam Tư, mà ở đó quyền lợi vùng được kết hợp với quyền lợi của các nhóm dân tộc cụ thể (trong một nhóm dân tộc thiểu số so với nhóm dân tộc đa số của đất nước).

Áp lực từ phía dưới có thể bắt gặp với các nỗ lực phi tập trung hoá của các tổ chức trung ương. Các nỗ lực phi tập trung hoá buộc phải thực hiện do những khó khăn về thông tin và hành chính gây ra bởi sự tập trung. Rốt cuộc, xuất hiện xu thế mạnh mẽ hướng tới sự tăng vị trí quyền lực của các tổ chức địa phương (trong các nước có tính liên bang là các Ủy ban Đảng và Chính quyền của Nước Cộng hoà hay cấp Tỉnh, và đi tiếp xuống thấp hơn trong phân chia theo lãnh thổ là, các Tỉnh uỷ, Huyện uỷ, Quận uỷ, và các cấp Nhà nước có thẩm quyền tương ứng).²¹ Sự tăng thẩm quyền của các tổ chức vùng đi đôi với việc mở rộng lĩnh vực quyết định, trong đó cơ chế điều phối tự quản có một số vai trò nhất định. (Bổ ngữ “một số” và “nhất định” là cần thiết ở đây vì các phương pháp dân chủ trong bầu cử và kiểm tra chỉ áp dụng ở một phạm vi rất hạn chế trong khuôn khổ của các Tổ chức Nhà nước địa phương.)

Mặc dầu bản thân các Tổ chức Trung ương cũng thúc ép, trong một chừng mực nào đó, việc phi tập trung trên cơ sở vùng lãnh thổ, nhưng các tổ chức này không nhìn nhận xu thế là thuận lợi nếu nó trở thành “dân tộc chủ nghĩa” (như cách gọi của hệ tư tưởng chính thức). Xu thế phi tập trung hoá theo vùng càng gắn chặt với các nỗ lực của một cộng đồng tiến triển về lịch sử đang tìm cách gìn giữ các truyền thống, văn hoá, ngôn ngữ, hay tôn giáo của mình để nhận được sự tự chủ dân tộc, thì sự phản đối ở Trung ương càng cứng rắn hơn. Trong một vài trường hợp đã xảy ra các vụ bạo động và các xung đột đẫm máu. Chưa có ở nước nào, trong suốt quá trình cải cách lại có thể tạo ra một Nhà nước Liên bang thực sự, mà trong đó các quyền lợi và nghĩa vụ của các Nước Cộng hoà thành viên được cân đối một cách hài hoà. Trong giai đoạn chủ nghĩa xã hội cải cách, chưa có một dân tộc nào tìm kiếm sự độc lập lại thành công trong việc li khai và hình thành một Nhà nước có chủ quyền thực sự.²² Trong các tình huống này, khát vọng dân tộc thể hiện một trong những sức mạnh lớn nhất và dễ bùng nổ

²¹ Ngay từ đầu điều này đã là các yếu tố nằm sau cuộc cải cách ở Nam Tư. Xem A. Djilas (1991). Việc phi tập trung theo các tuyến vùng cũng đã phổ biến trong các cuộc cải cách của thời Khrushchev năm 1957. Xem E. A. Hewett (1988) và O. Hoeffding (1959).

²² Trong giai đoạn 1989-91, sự li khai của các nước cộng hoà Xô viết đã công bố chủ quyền của mình thông qua pháp luật riêng của mình. Quá trình tương tự cũng đã diễn ra ở các nước cộng hoà Nam Tư. Tuy nhiên, địa vị của những nước cộng hoà này vẫn còn chưa rõ ràng: mặc dù không bị chi phối bởi nhà nước liên bang trong nhiều phương diện quan trọng, các nước cộng hoà này vẫn chưa nắm được một số đặc điểm cơ bản của chủ quyền.

nhất trong khuôn khổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa trên con đường tiến hành cải cách.

3. *Nhà thờ.* Dưới hệ thống cổ điển, cùng tồn tại, với cường độ biến đổi theo thời gian, xu thế nhằm huỷ bỏ các nhà thờ hay hạn chế tối đa các hoạt động của nhà thờ, và xu thế khoan dung chịu chấp thuận các hoạt động của nhà thờ. Trong tiến trình cải cách chính trị xu thế đầu tiên không mất đi, nhưng xu thế thứ hai mạnh lên chi phối. Trong khi đó ảnh hưởng của các nhà thờ đã tăng lên. Thực ra, thật khó nói đây là hệ quả của sự gia tăng khoan dung của bộ máy quan liêu, hay ngược lại: do sự củng cố của các nhà thờ buộc bộ máy quan liêu phải chịu đựng việc mở rộng các hoạt động của nhà thờ. Dù có là trường hợp nào đi nữa, sự khủng hoảng tinh thần trong xã hội, và sự vỡ mộng rộng rãi với những niềm tin về xã hội chủ nghĩa trước đây, đã tạo thuận lợi cho việc phổ biến tín ngưỡng. Mặc dù các nhà thờ không có quyền lực thế tục, ảnh hưởng tinh thần của chúng không lệ thuộc vào cơ cấu quyền lực đang thịnh hành biểu hiện một sức mạnh đáng kể.²³

4. *Các Công đoàn và các Tổ chức đại diện quyền lợi khác.* Sự hình thành và đảm đương trách nhiệm trong công việc chung của Công đoàn Đoàn kết ở Ba Lan là sự kiện lịch sử duy nhất. Điều này không thể coi là điển hình trong các nước tiến hành cải cách nói chung. Tuy nhiên, điều mà ta có thể tổng quát hoá trong phạm vi này là: tính chất quan liêu của Công đoàn có xu thế yếu đi. Các viên chức công đoàn đã giảm bớt xu thế coi việc thực hiện “truyền đạt” là nhiệm vụ riêng duy nhất của mình, tức là truyền đạt lời và ý chí của Đảng tới các công đoàn viên. Điều đã trở nên phổ biến hơn đối với họ, là việc gắn bó với các hội viên của mình và thể hiện các quyền lợi của hội viên một cách mạnh mẽ hơn.

Một sự thay đổi đáng được nhấn mạnh là, quá trình cải cách ở một số nước đã hợp pháp hoá các cuộc bãi công, hay ít nhất cũng thể hiện sự độ lượng với các cuộc bãi công, đó là điều chưa từng có dưới hệ thống cổ điển. Nếu các cuộc bãi công xảy ra, một số cuộc được thực hiện dưới sự bảo hộ của công đoàn hợp pháp, và một số khác xảy ra một cách độc lập hoặc có lẽ thông qua một nghiệp đoàn phi chính thức với tư cách là người tổ chức.

Một xu thế tương tự cũng thấy rõ ở các tổ chức chuyên nghiệp khác hoạt động như các bộ phận trong tổng thể bộ máy quan liêu của hệ thống cổ điển. Ví dụ về các cơ quan như vậy là các Viện Hàn lâm Khoa học quốc gia; Hội Nhà văn, Hội Điện ảnh, Hội nhạc sĩ, Hội Nghệ sĩ và các ngành nghệ thuật khác; Hội

²³ Một lực lượng đặc biệt lớn là nhà thờ Thiên chúa ở Balan. Phong trào thúc ép sự thay đổi hệ thống được cảm nhận như một sự cổ vũ mạnh mẽ là sự kiện giáo hoàng người Balan được bầu làm vị đứng đầu nhà thờ Thiên chúa giáo.

Tại một số nơi sự khát vọng dân tộc ở điểm 2 được kết hợp với sự tách biệt về tôn giáo. Đó là trường hợp ở Tây tạng chẳng hạn. Ngoài ra, ở chừng mực nào đó mâu thuẫn đối kháng giữa người theo đạo Hồi và Thiên chúa giáo là nguyên nhân của cuộc xung đột giữa người Azerbaijan và người Armenia ở Liên xô.

Sinh viên; Hội Kĩ sư; Hội Nông dân; các tổ chức của những người tiểu thủ công và thương gia; v.v. Những Hiệp hội này luôn luôn có hai nghĩa vụ, với tư cách là những người truyền đạt “xuống phía dưới” từ giới lãnh đạo cấp cao xuống các hội viên, và với tư cách là đại diện tập thể, đại diện nhóm “lên phía trên”. Vai trò thứ hai hiện nay được củng cố một cách rõ rệt, và sự điều phối tự quản và quyền tự chủ về tổ chức đã tăng lên trong một chừng mực nhất định.

Tại đây có thể đề cập tới một đặc điểm khác của cải cách chính trị. Các Hiệp hội, các Câu lạc bộ và các Tổ chức mới xuất hiện với số lượng lớn, với các tiêu chí tổ chức hết sức đa dạng: các thành viên của giới trí thức, những người về hưu, những người đang thuê nhà ở của nhà nước, những người tàn tật, và những người tham gia vào công tác từ thiện lập ra các tổ chức riêng biệt. Các phong trào bảo vệ môi trường được tổ chức. Một số các Hiệp hội mới này cũng thực hiện các chức năng đại diện quyền lợi nhóm. Một số Hiệp hội tham gia vào các hoạt động chính trị, trong khi đó một số Hiệp hội khác lại hoạt động dưới hình thức phi chính trị. Dù hoạt động trong trường hợp nào, đặc điểm chung của các hiệp hội này là địa vị của chúng không phải do cấp trên chỉ định và chúng không được các đặc quyền tức thời. Thay vào đó, các Hiệp hội này được tổ chức một cách tự phát thông qua các sáng kiến từ dưới lên.²⁴ Những biểu hiện ban đầu này của một xã hội dân sự độc lập với quyền lực Nhà nước đã tạo nên một sự thay đổi rõ rệt, so với hệ thống cổ điển mà bản chất chuyên quyền của nó đã loại trừ mọi hoạt động tự tổ chức tự phát trong xã hội.

5. *Các bè phái trong nội bộ đảng.* Đảng Cộng sản không phải là một thực thể đơn nhất ngay cả dưới hệ thống cổ điển [→3.5], nhưng mọi sự chống đối yếu ớt nhất với đường lối thống trị của Đảng đều bị truy quét một cách không thương xót. Trong thời kì cải cách, ở khía cạnh này cũng có sự nổi lỏng, và khi sự phân rã của hệ thống tiếp diễn, các bè phái có tổ chức bắt đầu hình thành. Các bè phái này, ở nước này hay nước khác, tập trung xung quanh một số nhân vật “cộng sản cải cách” nổi tiếng. Thực ra, những mầm mống của hệ thống đa đảng đã xuất hiện trong nội bộ đảng cầm quyền tại thời điểm này.

6. *Các phong trào chính trị khác.* Tại miền tiếp giáp giữa tính hợp pháp và bất hợp pháp trong hệ thống cải cách, người ta thấy các biểu hiện chính trị độc lập với những người đang nắm quyền lực, hay các phong trào “lựa chọn khác” mà địa vị và cương lĩnh chính trị của nó khác với lập trường chính thức của đảng. Sự bất đồng về quan điểm chính trị hay sự chống đối đã xuất hiện dưới nhiều hình thức, chẳng hạn như các bài phát biểu thảo luận ở các tổ chức hình thức, ở các cuộc họp được tổ chức phi hình thức, trong các thư phản đối và thu thập chữ ký cho các lá đơn kiến nghị, trong các ấn phẩm không có giấy phép và trong

²⁴ Sử dụng thuật ngữ trong chương 6, các cơ chế tự quản và điều phối đạo đức đã có vai trò lớn hơn, đó là những cơ chế đã gần như bị tàn lụi dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển.

việc phát hành các tạp chí và sách báo *samizdat*, và trong các cuộc diễu hành, các cuộc biểu tình của quần chúng và các cuộc bãi công chính trị.²⁵

Địa vị pháp lí của tất cả các hoạt động này không rõ ràng. Một mặt, tự do ngôn luận và hội họp đã được quy định trong Hiến pháp, nhưng mặt khác, bộ Luật hình sự lại cấm “cố động chống đối Nhà nước”, cấm “âm mưu lật đổ trật tự nhà nước”, và cấm “tổ chức hoạt động chống đối nhà nước”. Hơn nữa, bộ Luật hình sự đã quy định như vậy mà không đưa ra các tiêu chí rõ ràng để xác định khi nào một hành động sẽ rơi vào một trong các phạm trù này. Trong các tình huống như vậy, điều đó tùy thuộc vào các Cơ quan thi hành pháp luật và bộ máy Tư pháp, và rốt cuộc là vào các tổ chức Đảng-Nhà nước kiểm soát các cơ quan đó, quyết định loại hoạt động chính trị nào bị coi là trái pháp luật.

Sự thay đổi giữa giai đoạn cổ điển và giai đoạn cải cách của hệ thống đã xuất hiện trong thực tế, chứ không phải trong các câu chữ của Hiến pháp hay của bộ Luật hình sự. Vẫn còn các án chính trị, nhưng rất hãn hữu, và trước các vụ án này thường không có sự tra tấn thể xác những người bị kết tội. Người dân còn bị bỏ tù vì các lí do chính trị, nhưng với số lượng ít hơn nhiều, và việc phán quyết họ cũng thường nhẹ nhàng hơn. Những người, mà quan điểm của họ khác với quan điểm của những người đang nắm quyền lực, sẽ chịu sự rủi ro, nhưng sự rủi ro thấp hơn trong thời khủng bố dưới quyền Stalin, Mao, hoặc các nhà lãnh đạo khác của thời kì đó.²⁶ Theo nghĩa đó người ta có thể kết luận rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa sau các cuộc cải cách chính trị cùng tồn tại với những biểu hiện độc lập, bất đồng khác nhau, và mặc dầu hệ thống đã đặt ra các ràng buộc cho các biểu hiện này, hệ thống trong chừng mực nào đó đã khoan dung cho sự tồn tại của chúng.²⁷ Sự khoan dung bị ép buộc bởi các quan hệ về quyền lực chính trị. Một khi nếu đã chịu chấp nhận sự tồn tại của các nhóm đối lập với chính sách chính thống trong một khoảng thời gian nào đó, thì việc trừng trị các nhóm đó một cách khốc liệt sẽ trở nên khó khăn hơn, bởi vì việc đó tạo ra sự khuấy động và gây ác cảm trong quần chúng và ở dư luận quốc tế.

²⁵ Đôi khi đường phân chia ranh giới giữa các mầm mống của chủ nghĩa đa nguyên ở nhóm 5 và 6 rất mờ ảo. Chẳng hạn, B. Yeltsin, G. K. Popov, và những nhân vật khác ở Liên Xô đã bắt đầu cuộc đấu tranh vì cải cách của mình bằng sự phản đối trong nội bộ đảng Cộng sản, tuy nhiên họ đã xin rút khỏi đảng để bắt đầu một tổ chức chính trị độc lập. Điều này biểu thị một sự chuyển dịch sang một hệ thống đa đảng thực sự, và qua đó sang một sự thay đổi cách mạng của hệ thống.

²⁶ Luận điểm này không có ý định đánh giá thấp lòng dũng cảm cá nhân hay những rủi ro của những người tham gia vào hoạt động bán hợp pháp hay bất hợp pháp. Các luận điểm về sự giảm bớt rủi ro là hợp lí theo ý nghĩa ngẫu nhiên. Không có những hoạt động đối lập nào có thể chắc chắn rằng sự khủng bố không quật vào lưng họ hay bạn bè của họ.

²⁷ Rõ ràng là, cảnh sát biết các phong trào như vậy. Nếu những người tham gia vào các phong trào đó vẫn được tự do, thì đó là vì những người đang nắm quyền lực chỉ có thể sử dụng hạn chế các phương pháp cảnh sát và tư pháp, chứ không phải vì những khó khăn trong việc điều tra, phát hiện, hay kết án. Các cố gắng thường được thực hiện thay thế để làm cho cuộc sống thường ngày của những người tham gia khó khăn hơn: họ bị đuổi việc, không cho phép ra nước ngoài, v.v.

Sự rủi ro của các hoạt động bán hợp pháp và bất hợp pháp thay đổi tùy từng giai đoạn, song song với sự tiến triển hay thoái trào của làn sóng cải cách. Khi bộ máy quan liêu cảm thấy lo sợ về ảnh hưởng đang tăng lên và về tính cấp tiến của sự đổi lập chính trị, bộ máy đó sẽ trừng phạt mạnh mẽ hơn, nếu nó vẫn còn đủ sức để làm việc đó.²⁸ Tên tuổi của các nhân vật chống đối dũng cảm như Shakharov ở Liên xô và Hável ở Tiệp khắc, những người phải chịu nhiều năm đầy ải và tù đầy vì hoạt động của mình, đã trở nên nổi tiếng trên khắp thế giới. Một danh sách dài có thể dành cho những người có thể ít được biết đến hơn, nhưng họ đã chịu đựng những hi sinh và tỏ rõ tinh thần bất khuất không kém trong các cuộc đấu tranh vì dân chủ của họ ở Hungary, Balan, Tiệp khắc, Đông Đức, Liên xô, Trung quốc, Việt nam và ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác. Những con người này và những phong trào mà họ tổ chức đã tạo ra sự đóng góp vô giá vào sự phân rã của hệ thống cũ và cho quá trình cải cách và cách mạng.

Tóm lại, cuộc sống công cộng của hệ thống xã hội chủ nghĩa được biến đổi bởi các cuộc cải cách chính trị không thể mô tả được bằng sự phân hạng đơn giản. Không thể gọi hệ thống đó là đa nguyên hay đơn nguyên. Trong quá trình cải cách, cũng giống như dưới hệ thống cổ điển, bộ máy quan liêu và hệ tư tưởng chính thức của nó là thế lực thống trị, nếu không vì nguyên nhân khác, thì bởi vì nó nắm độc quyền của các công cụ hành chính quyền lực. Tuy nhiên, sự hiện diện của lĩnh vực chính trị phi hình thức khác, có nghĩa là bộ máy đó không còn nắm độc quyền về tư duy của nhân dân nữa. Để có sự độc quyền mang tính chuyên chế về tư duy của nhân dân, thì cần đến hoặc là một lòng tin mạnh mẽ hơn, hoặc sự khiếp sợ lớn hơn; các cuộc cải cách chính trị đã làm cho cả lòng tin lẫn sự khiếp sợ yếu hơn, so với lúc còn dưới hệ thống cổ điển.

18.5 Mở cửa sang thế giới tư bản

Một trong các đặc điểm chủ yếu của hệ thống cổ điển là sự cách li mang tính thù địch của nó với thế giới tư bản chủ nghĩa [→4.5, 14.1]. Về phương diện này, cải cách đã tạo ra một bước ngoặt đầy kịch tính. Sự thay đổi này gắn liền với những nỗ lực trong chính sách đối ngoại hướng tới việc giảm bớt sự căng thẳng quốc tế, tới giải trừ quân bị, và tới việc tháo gỡ các xung đột cục bộ và các tình huống bùng nổ. Sự tuyên truyền chống các cường quốc phương Tây đã lắng xuống, và tầm quan trọng cao hơn đã được gắn với các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình giữa các hệ thống khác nhau. Trong khía cạnh này, hệ tư tưởng chính

²⁸ Sau hành động quân sự của Jaruzelski ở Balan vào năm 1981, các thành viên tích cực của phong trào Đoàn kết đã bị bắt với số lượng lớn. Sau khi dẹp tan cuộc biểu tình của đông đảo sinh viên ở Bắc kinh vào năm 1989, hàng trăm sinh viên đã bị bắt và sau đó bị đưa ra xét xử và bị phạt tù khắc nghiệt.

thức đã trở nên thực dụng hơn: tư tưởng đấu tranh giai cấp trên phạm vi quốc tế, cũng như tư tưởng cho rằng các nước xã hội chủ nghĩa, hiến thân cho các quyền lợi của giai cấp công nhân quốc tế, phải đánh bại các nước tư bản chủ nghĩa, hiến thân cho quyền lợi của giai cấp tư sản quốc tế, đã mờ nhạt đi.

Thuật ngữ *mở cửa* được sử dụng phổ biến ở Trung Quốc trong quá trình cải cách, tuy nhiên nó có thể được sử dụng một cách khái quát hơn để miêu tả sự thay đổi. Mức độ mở cửa đang diễn ra trong mọi lĩnh vực, mặc dù việc mở cửa vẫn chưa đầy đủ và còn chịu nhiều ràng buộc hành chính. Việc mở cửa trong các quan hệ kinh tế đối ngoại sẽ được xem xét sau [→23.6]. Ở đây chỉ nêu một số nhận xét về việc mở cửa trong lĩnh vực chính trị và tư tưởng.

Tất cả các hình thức quan hệ cá nhân với thế giới Phương Tây đã ngày càng trở nên phổ biến hơn và mạnh mẽ hơn: thư từ, điện thoại, và trước hết là các cuộc gặp gỡ giữa các công dân của các nước xã hội chủ nghĩa với bạn bè và thân nhân của mình ở các nước tư bản, song song với du lịch tư nhân và sự đi lại chính thức (kinh doanh, khoa học, học tập và nghiên cứu, văn hoá, v.v.) theo cả hai chiều. Hiện tượng các công chức của bộ máy quan liêu đi sang một nước tư bản với mục đích kinh doanh chính thức hay với tư cách là người du lịch đã trở nên phổ biến hơn. Một số nước đã cho phép các sinh viên, các nhà nghiên cứu, nhà giáo, và các nghệ sĩ hoạt động nhiều năm ở nước ngoài; làm việc ở nước ngoài đã được chấp thuận nhiều hơn.²⁹ Những kinh nghiệm cá nhân này đã có một ảnh hưởng sâu sắc đến nhân dân.

Đa số quần chúng nhân dân đã bắt đầu nghe các đài phát thanh của phương Tây; sách báo, phim ảnh, và tạp chí phương Tây đã được phép đưa vào các nước cải cách với số lượng lớn, ít bị kiểm duyệt hơn về tư tưởng và chính trị. Không chỉ văn hoá cao cấp, thượng lưu, mà cả những “sản phẩm văn hoá” cho tiêu dùng đại trà cũng đã đến tay các công dân ở các nước xã hội chủ nghĩa cải cách với số lượng lớn. Nhạc khiêu vũ, các mốt quần áo, các thói quen về tiêu dùng của phương Tây đã được tràn vào. Đôi khi người ta có cảm tưởng rằng sự xâm nhập này, do ý thức hay bản năng, có một động cơ không bộc lộ là: quần chúng, đặc biệt là thanh niên, đòi hỏi phải hưởng thụ các sản phẩm của nền văn hoá và văn minh phương Tây mà họ đã từng khao khát, điều đó làm sao nhãng sự chú ý của họ khỏi các vấn đề chung cấp bách và sự dính líu tích cực về chính trị.

Hành vi của bộ máy quan liêu không giống nhau. Có sự đan xen giữa thời kì có sự khoan dung nhiều hơn và thời kì dè dặt hạn chế hơn. Đôi khi ở Trung Quốc có các cuộc vận động chống sự ảnh hưởng tinh thần của phương Tây, và xu thế tương tự thỉnh thoảng cũng nổi lên ở các nước cải cách khác. Các nhà tư tưởng bảo thủ của Đảng tìm thấy những người đồng minh của mình trong các

²⁹ Vào cuối những năm 1980, có 37 nghìn sinh viên Trung quốc đi học ở nước ngoài, trong đó có 27 nghìn sinh viên ở Mỹ.

trường phái tư tưởng khác của giới trí thức, các trường phái thẩm đậm tư tưởng lãng mạn thôn quê, ca ngợi quá khứ, chủ nghĩa sô vanh nước lớn hay chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, và nó tạo ảnh hưởng và trở thành “chống phương Tây”.

Mặc dầu việc mở cửa còn hạn chế, nhưng các tác động của nó rất cuộc không thể ngăn chặn được. Luồng gió mới đã xâm nhập vào căn phòng trước đây từng bị đóng kín, ngay cả khi cánh cửa mới chỉ hé mở, chứ không phải hoàn toàn rộng mở. Trong nhiều thập kỷ, người ta có thể dạy bảo một cách hiệu quả, rằng những công dân ở các nước xã hội chủ nghĩa sống một cuộc sống thịnh vượng về vật chất, trong khi đó người dân ở các nước tư bản chủ nghĩa phải sống cơ cực thiếu thốn. Các câu chuyện hoang đường đại loại như vậy sẽ không thể tồn tại được nữa, một khi người dân có nhiều cơ hội so sánh hai hệ thống một cách trực tiếp hay gián tiếp. Không chỉ các học giả về các “hệ thống kinh tế so sánh” mà nhiều người dân trên các đường phố đã có các “nghiên cứu so sánh” một cách thường xuyên hơn. Đây có thể là kết quả quan trọng nhất của việc mở cửa, và là một trong số các lực lượng thúc đẩy cơ bản quá trình cải cách.

18.6 Sự thay đổi mức độ của tính công khai và thẳng thắn

Chương trình cải cách của Gorbachev đã làm cho từ *glasnost* trở nên nổi tiếng trên khắp thế giới. Nó chứa đựng hai yêu cầu có liên quan mật thiết với nhau. Yêu cầu thứ nhất là, chấm dứt việc giấu giếm; công chúng phải được thông báo về các quyết định có ảnh hưởng đến họ và về việc chuẩn bị các quyết định đó. Yêu cầu thứ hai là, phải luôn luôn nói sự thật; phải chấm dứt việc công bố các khẳng định giả tạo.³⁰

Trong trường hợp thứ nhất, hệ thống cổ điển chưa bao giờ cảm thấy bối rối về việc giấu giếm, giữ bí mật hay chưa bao giờ coi nó như một điều xấu cần thiết. Ngược lại nó được coi như một ưu điểm, một yêu cầu cơ bản về sự cảnh giác [→4.5]. Nó được biện hộ rằng tất cả mọi thông tin đều có thể có lợi cho thù trong giặc ngoài. Do vậy mỗi viên chức chỉ được phép tiết lộ một lượng thông tin tối thiểu.

Trong trường hợp thứ hai, việc nói sự thật, tất nhiên là một yêu cầu đạo đức được những người tán thành tất cả các quan điểm trên thế giới chấp thuận. Đạo lý của hệ thống cổ điển chưa bao giờ công bố ngược với điều này; chỉ có điều là, nó vi phạm những điều răn dạy này trong thực tế. Điều quan trọng cần phải nhấn mạnh ở đây là, số trường hợp mà một người nào đó nắm được toàn bộ sự

³⁰ Những bình luận này không có liên quan tới câu hỏi liệu việc đánh giá chính thức về một sự kiện nào đó về phía Chính phủ là đúng hay sai, hoặc liệu Chính phủ có giữ lời hứa hay thất hứa trong tương lai hay không. Sự phân biệt giữa “đúng” và “sai” chỉ được xem xét theo khía cạnh, liệu các đánh giá về các sự kiện hay số liệu có phù hợp với sự thực hay không.

trường phái tư tưởng khác của giới trí thức, các trường phái thâm đậm tư tưởng lãng mạn thôn quê, ca ngợi quá khứ, chủ nghĩa sô vanh nước lớn hay chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, và nó tạo ảnh hưởng và trở thành “chống phương Tây”.

Mặc dầu việc mở cửa còn hạn chế, nhưng các tác động của nó rất cuộc không thể ngăn chặn được. Luồng gió mới đã xâm nhập vào căn phòng trước đây từng bị đóng kín, ngay cả khi cánh cửa mới chỉ hé mở, chứ không phải hoàn toàn rộng mở. Trong nhiều thập kỷ, người ta có thể dạy bảo một cách hiệu quả, rằng những công dân ở các nước xã hội chủ nghĩa sống một cuộc sống thịnh vượng về vật chất, trong khi đó người dân ở các nước tư bản chủ nghĩa phải sống cơ cực thiếu thốn. Các câu chuyện hoang đường đại loại như vậy sẽ không thể tồn tại được nữa, một khi người dân có nhiều cơ hội so sánh hai hệ thống một cách trực tiếp hay gián tiếp. Không chỉ các học giả về các “hệ thống kinh tế so sánh” mà nhiều người dân trên các đường phố đã có các “nghiên cứu so sánh” một cách thường xuyên hơn. Đây có thể là kết quả quan trọng nhất của việc mở cửa, và là một trong số các lực lượng thúc đẩy cơ bản quá trình cải cách.

18.6 Sự thay đổi mức độ của tính công khai và thẳng thắn

Chương trình cải cách của Gorbachev đã làm cho từ *glasnost* trở nên nổi tiếng trên khắp thế giới. Nó chứa đựng hai yêu cầu có liên quan mật thiết với nhau. Yêu cầu thứ nhất là, chấm dứt việc giấu giếm; công chúng phải được thông báo về các quyết định có ảnh hưởng đến họ và về việc chuẩn bị các quyết định đó. Yêu cầu thứ hai là, phải luôn luôn nói sự thật; phải chấm dứt việc công bố các khẳng định giả tạo.³⁰

Trong trường hợp thứ nhất, hệ thống cổ điển chưa bao giờ cảm thấy bối rối về việc giấu giếm, giữ bí mật hay chưa bao giờ coi nó như một điều xấu cần thiết. Ngược lại nó được coi như một ưu điểm, một yêu cầu cơ bản về sự cảnh giác [→4.5]. Nó được biện hộ rằng tất cả mọi thông tin đều có thể có lợi cho thù trong giặc ngoài. Do vậy mỗi viên chức chỉ được phép tiết lộ một lượng thông tin tối thiểu.

Trong trường hợp thứ hai, việc nói sự thật, tất nhiên là một yêu cầu đạo đức được những người tán thành tất cả các quan điểm trên thế giới chấp thuận. Đạo lý của hệ thống cổ điển chưa bao giờ công bố ngược với điều này; chỉ có điều là, nó vi phạm những điều răn dạy này trong thực tế. Điều quan trọng cần phải nhấn mạnh ở đây là, số trường hợp mà một người nào đó nắm được toàn bộ sự

³⁰ Những bình luận này không có liên quan tới câu hỏi liệu việc đánh giá chính thức về một sự kiện nào đó về phía Chính phủ là đúng hay sai, hoặc liệu Chính phủ có giữ lời hứa hay thất hứa trong tương lai hay không. Sự phân biệt giữa “đúng” và “sai” chỉ được xem xét theo khía cạnh, liệu các đánh giá về các sự kiện hay số liệu có phù hợp với sự thực hay không.

thật nhưng vẫn ngang nhiên nói dối một cách có ý thức, thì là rất hãn hữu. Ngay cả khi đó, thì thường người nói dối tự an ủi mình rằng họ làm việc đó vì sự nghiệp cao đẹp, và rằng mục đích biện minh cho phương tiện. Hầu hết các viên chức của hệ thống cổ điển trong tâm trí của mình thường bị lẫn lộn giữa sự thật và sự giả dối. Họ tin vào các tuyên bố riêng của mình bởi vì họ tin vào hệ tư tưởng riêng của họ, đó là hệ tư tưởng hình thành nên quan điểm của họ; bởi vì họ tin vào những người lãnh đạo của mình, mà các lời tuyên bố của những người đó được họ lặp lại; bởi vì họ sợ phải suy nghĩ theo cách khác; và bởi vì họ được đào tạo để tuân lệnh, không phải để nghi ngờ hay phê phán. Sự cả tin và niềm tin không hề có tính phê phán của họ được áp đặt bởi chính những người đã làm họ tin vào quá nhiều điều dối trá. Chẳng hạn, làm cho họ tin vào các cáo trạng giả dối được sử dụng để biện minh cho việc luận tội nghiêm trọng trong các vụ án mẫu tạo dựng điển hình, hoặc để tuyên truyền cho huyền thoại rằng người lãnh đạo không thể có sai lầm.

Không bỏ nuôi ảo vọng: việc giấu giếm, giữ bí mật đã trở thành phổ biến trong một chừng mực nhất định ở tất cả các cơ chế chính trị, cũng như sự im đi của Chính phủ về các sự thực khó chịu đối với nó, và sự đánh lạc hướng dư luận quần chúng. Vấn đề khoa học xã hội phải giải quyết là, mức độ mà hành vi đó bị sự vận hành của xã hội ngăn trở. Vấn đề chính khi phân tích về *glasnost* không phải là vấn đề, liệu các nhà lãnh đạo ở các nước cải cách có kiên quyết hơn với yêu cầu thẳng thắn và công khai so với những người tiền bối trong hệ thống cổ điển hay không, mà là các cơ chế nào được phát triển để ngăn cản việc giấu giếm và sự tuyên truyền lừa bịp.

Về phương diện này cải cách đã chứng tỏ có những nét mới cơ bản. Việc giấu giếm đã giảm đi, mặc dầu chưa phải đã chấm dứt. Sự dịch chuyển giữa thông tin tin cậy và thông tin bị bóp méo đã xuất hiện theo chiều hướng có lợi cho các thông tin đáng tin cậy.

Phải thừa nhận rằng, chính sách công khai đã gặp phải nhiều phản đối. Trong nhiều thập kỉ điều đã trở thành phản xạ có điều kiện của bộ máy quan liêu là, nếu có vấn đề, khó khăn, hay khủng hoảng xuất hiện, thì đầu tiên phải cố gắng che giấu nó hay công bố các tin chọn lọc, đôi khi bị bóp méo về các vấn đề đó. Nếu như điều đó không còn xảy ra như ở dưới hệ thống cổ điển, nguyên nhân chủ yếu là do những thay đổi đã được xem xét ở các mục trước. Lấy vụ thảm họa ở nhà máy điện nguyên tử làm ví dụ. Hình như là, một vụ tai nạn nguyên tử rất nghiêm trọng đã xảy ra ở Liên Xô vào cuối những năm 1950. Cả đến nay cũng chưa biết chính xác điều gì đã xảy ra, bao nhiêu nhân mạng đã bị mất đi, hoặc tình trạng sức khoẻ và môi trường đã bị thiệt hại như thế nào. Gần 30 năm sau xảy ra vụ thảm họa ở Chernobyl. Phản ứng ban đầu (phản xạ có điều kiện đã được đề cập ở trên) là việc giữ kín và im lặng trước vấn đề xảy ra, và đưa thông tin giả dối. Tuy nhiên việc đó chỉ có thể che đậy được trong ít ngày. Thông tin

chính xác đã được tiết lộ do sức ép của ý kiến công chúng trong và ngoài nước và cũng do sức ép của các chính phủ và các tổ chức quốc tế.

Trở lại từ ví dụ cụ thể tới chủ đề chung, các lực lượng nội tại chủ yếu phản đối việc giấu giếm, việc bung bít trách nhiệm thờ ơ của Chính phủ, và việc đưa tin sai lệch là các lực lượng: báo chí dám phát hiện và công bố thông tin trung thực, các viên chức dám coi thường những người lãnh đạo cấp trên khi bị bắt buộc viết các báo cáo sai, và các tổ chức độc lập viết ra các sự kiện trung thực trên các ấn phẩm bán hợp pháp và bất hợp pháp hoặc truyền miệng các sự kiện thực đó, ngay cả khi các nguồn thông tin chính thức đã cố gắng che đậy. Khi một nước trong một chừng mực nào đó đã mở cửa với thế giới bên ngoài, các tin tức trong nước có thể được phát trên các đài phát thanh và được in trên các báo được đưa từ nước ngoài vào. Báo chí càng được tự do và các phong trào khác càng trở lên mạnh mẽ, thì càng ít người lo sợ sự trấn áp do có ý kiến mâu thuẫn với tuyên bố chính thức; và một nước càng rộng cửa với thế giới bên ngoài, thì càng chắc chắn là sự thật dự kiến được bung bít sẽ bị đưa ra ánh sáng. Như vậy, sự thẳng thắn và công khai ngày càng trở thành quen thuộc hơn và tự nhiên hơn.

Tuy nhiên, sự thay đổi này gây ra một trong những mâu thuẫn nội tại cơ bản của cải cách chính trị. Các vấn đề phát sinh ra sự bất bình đã tồn tại trong hệ thống cổ điển, hoặc ít ra cũng đã bén rễ trong hệ thống đó. Tuy nhiên sự trấn áp khi đó mạnh quá mức làm cho người dân ít khi dám lên tiếng về sự bất bình của mình. Cải cách chẳng giải quyết được mấy vấn đề, song việc nói lòng sự trấn áp và bầu không khí thẳng thắn và công khai hơn đã cho phép sự bất bình được biểu lộ. Tự do là món ăn tinh thần, mà nó tạo thêm phần ngon miệng trong khi ăn. Bầu không khí càng tự do, thì mức độ biểu lộ sự bất bình một cách bực bội đối với hệ thống càng lớn. Hiện tượng này đã được chứng minh rất rõ bằng các tư liệu trong lịch sử; nó đã được biểu thị bằng cuộc Cách mạng Pháp, Cách mạng Tháng Mười Nga, cuộc Cách mạng Hungary năm 1956, cuộc Cách mạng Iran và nhiều ví dụ khác. Trong đa số các trường hợp, những cuộc bùng nổ của làn sóng giận dữ của công chúng, các cuộc khởi nghĩa và các cuộc cách mạng quá khích đã diễn ra, không phải khi sự trấn áp ở vào thời điểm khốc liệt nhất, mà vào khi sự trấn áp đã được nói lòng và hệ thống được tự do hoá.

Luận điểm này được chứng minh bằng các sự kiện gần đây nhất ở Hungary, Ba Lan, Trung Quốc, và Liên Xô. Tuy nhiên, điều đó có vẻ như mâu thuẫn với những gì diễn ra năm 1989 ở Đông Đức, Tiệp Khắc, Bungary, và Rumani. Hệ thống cổ điển vẫn còn tồn tại ở những nước đó cho tới những giây phút cuối cùng, song song với tất cả các trường hợp kèm theo của sự trấn áp, tuy nhiên việc nổ ra các cuộc biểu tình của quần chúng đã dẫn đến sự sụp đổ của chế độ cũ.

Dường như những ảnh hưởng từ bên ngoài cũng có một vai trò to lớn trong tiến trình của các sự kiện. Trong chừng mực nhất định, sự thiếu tác động của việc tự do hoá chính trị ở bên trong đã được bù đắp bởi các ví dụ ở bên ngoài,

ảnh hưởng cách mạng hoá của những thay đổi trong các nước xã hội chủ nghĩa khác [→16.1].

Có quan hệ đánh đổi (trade off) giữa trấn áp và sự thoả mãn của công chúng. Hệ thống cải cách có thể hoạt động với mức độ căng thẳng có thể chấp nhận được cho đến khi, khi mà sự thoả mãn tương đối đi cùng với một sự trấn áp tương đối nhẹ trên đường cong biểu thị sự đánh đổi. Chừng nào cuộc cải cách giành được những thành công chính trị và kinh tế và sự thoả mãn cũng đồng thời tăng lên, thì những người nắm quyền lực có thể khoan dung hơn với chủ đề tự do ngôn luận và báo chí, mà không phải lo ngại về mối nguy hiểm cơ bản nào đối với quyền lực. Nhưng một khi những thất bại về chính trị và/hoặc kinh tế xảy ra, tình huống trở nên căng thẳng và các nhà lãnh đạo gặp phải tình thế tiến thoái lưỡng nan: hoặc phải áp đặt lại (hay cố gắng áp đặt lại) các phương pháp trấn áp mạnh hơn, hoặc phải đối mặt với sự kiện là quyền lực không thể chia sẻ có thể bị đe dọa.

18.7 Các giới hạn của Cải cách Chính trị

Tiến trình lịch sử cụ thể của các sự kiện chính trị biến đổi từ nước này sang nước khác. Như đã được đề cập ở trên, xu thế tự do hoá của cải cách chính trị bị chống đối bởi một xu thế ngược rất mãnh liệt nhằm duy trì đến mức tối đa cơ cấu chính trị của hệ thống cổ điển. Tổ hợp các lực lượng ủng hộ và lực lượng đối kháng nổi lên là nhiều như số nước và số thời kì.

Tình hình chính trị ở một số nước cụ thể được củng cố trong một thời gian dài hơn tạo ra một *cân bằng cải cách chính trị* riêng biệt. Chẳng hạn, điều này đã xảy ra ở Nam Tư, bắt đầu vào những năm 1950 và kéo dài đến tận thời kì trước cái chết của Tito. Đây là trường hợp cho thời kì từ 15 đến 20 năm ở Hungary dưới thời Kádár. “Cân bằng về cải cách” ở hai nước này không giống nhau; các tổ hợp cụ thể của tự do hoá và trấn áp đi kèm suốt thời kì củng cố này là khác nhau. Nhưng ở cả hai nước này tổ hợp được phát triển đã tồn tại trong một thời kì dài. Cả nhóm đảng viên cộng sản “thuộc trào lưu chính thống” có ý định phục hồi hệ thống cổ điển, lẫn các thế lực dân chủ đối lập muốn vượt quá cải cách của Tito hoặc của Kádár, đều đã không đủ mạnh trong thời kì có liên quan để có thể dịch chuyển hệ thống khỏi trạng thái cân bằng mập mờ này.

Tuy nhiên, thế cân bằng không phải là ổn định ngay cả ở hai nước này;³¹ sau

³¹ Ta sử dụng thuật ngữ này theo ý nghĩa trong lí thuyết toán của các hệ thống động học. Có hai câu hỏi riêng biệt: hệ thống có ở trạng thái cân bằng động không, và cân bằng có ổn định hay không. Câu hỏi thứ nhất có nghĩa là hợp lực của tất cả các lực tác động lên hệ thống bằng không. Trong khi đó câu hỏi thứ hai có nghĩa là: nếu như hệ thống bị trệch khỏi trạng thái cân bằng do tác động của một cú sốc nào đó, thì các cơ chế nội tại sẽ khôi phục lại quỹ đạo cân bằng của hệ thống, tức là đưa hệ thống trở lại trạng thái cân bằng.

đó ít lâu sự căng thẳng lại gây gắt thêm, và cuối cùng thế cân bằng của các thế lực đã hoàn toàn nghiêng về phía có lợi cho những người thúc ép tự do hoá. Cuộc cải cách chính trị ở các nước khác không thể củng cố trong một thời gian dài hơn, thậm chí ngay ở trạng thái trung gian và mâu thuẫn đó cũng chẳng nổi. Phong trào chính trị nổi lên mạnh mẽ ở Balan vào năm 1980 đã tạo ra sự thúc đẩy làm cho Đảng Cộng sản cảm thấy sự độc quyền về quyền lực của mình bị đe dọa, do đó đã sử dụng lực lượng quân sự để giải tán Công đoàn Đoàn kết vào năm 1981.³² Các cuộc biểu tình của hàng triệu người đòi dân chủ đã nổ ra ở Trung quốc năm 1989, và ở đó phong trào quần chúng cũng bị đè bẹp bởi sự can thiệp quân sự tàn nhẫn. Tuy nhiên bạo lực tàn ác không phục hồi tình hình chính trị về trạng thái trung gian, bán tự do hoá trước đây của nó, mà các bước tiếp đi theo chiều ngược lại, theo chiều phục hồi trạng thái, điều kiện chính trị, và sự trấn áp quyết liệt hơn của hệ thống cổ điển cũ.

Hãy xem xét vấn đề theo quan điểm của Đảng Cộng sản đang nắm quyền. Đảng Cộng sản phải nhìn nhận khả năng bị mất quyền lực của mình, và Đảng Cộng sản kiên quyết ngăn chặn khả năng đó. Có một số nhân tố tiềm ẩn đằng sau tính kiên quyết này, điều có thể thấy ở tất cả các cấp của bộ máy đảng, chứ không phải chỉ ở ban lãnh đạo cao nhất. Cần phải nhớ rằng quyền lực có một giá trị bản năng nội tại đối với những người cộng sản. Hệ tư tưởng chính thức đã ăn sâu vào tâm trí các đảng viên đảng Marxist-Leninist rằng, việc mất quyền lực là không đảo ngược được, và là tai hoạ nghiêm trọng nhất có thể tưởng tượng ra [→4.6]. Nỗi lo sợ này có thể đi cùng với những lo lắng cá nhân: sự thay đổi mang tính cách mạng trong hệ thống có thể làm mất vị trí xã hội đến nay của người đảng viên đó, có thể làm mất quyền lực cá nhân, mất những ưu đãi vật chất; thậm chí có thể có lí do để lo sợ bị trả thù.

Việc thực hiện quyền lực không phân chia của Đảng Cộng sản là “chương trình gen”, chương trình tác động một cách hữu cơ, thấu suốt toàn bộ tổ chức của tất cả hệ thống xã hội chủ nghĩa [→15.3]. Một sự thể hiện tính cương quyết vô điều kiện nhằm bảo vệ cho quyền lực này được Triệu Tử Dương (Zhao Ziyang) Tổng bí thư Đảng, nhân vật được biết đến như một nhà cải cách tận tâm, phát biểu tại quốc hội Trung Quốc năm 1989: “Đảng Cộng sản đại diện cho các quyền lợi cơ bản của nhân dân Trung Quốc. Kiểu hệ thống đa đảng của phương Tây không thể áp dụng ở Trung Quốc. Không có bất kể cơ sở hay mục đích nào cho việc hình thành các đảng đối lập ở Trung Quốc... Mục tiêu của cải cách các thể chế chính trị chắc chắn không phải là thay đổi cơ cấu cơ bản của vai trò lãnh đạo của đảng Cộng sản, mà là cải thiện sự hoạt động của cơ cấu ấy... Các thể chế chính trị cần phải cải cách, nhưng lập trường của đảng Cộng sản, mà cụ thể là

³² Các nhà sử học tương lai sẽ làm rõ xem, ngoài sự kinh sợ của Đảng Cộng sản Balan thì sự thuyết phục hoặc áp lực của Liên Xô có vai trò như thế nào trong quyết định sử dụng hành động quân sự.

Đảng là đảng cầm quyền, là không thể thay đổi. Chỉ có các phương pháp cai trị cụ thể mới có thể được thay đổi”.³³

Đoạn trích này được lấy từ một tuyên bố của đảng Cộng sản Trung Quốc, tuy nhiên những lời tuyên bố tương tự đã được các nhà lãnh đạo đảng của các nước cải cách khác phát biểu.³⁴ Một nước nào đó bước ra khỏi gia đình “hệ thống xã hội chủ nghĩa” theo cách gọi của của những lập luận chung, hay tiến đến ranh giới của sự ra khỏi đó, nếu Đảng cộng sản của nó chấp nhận về nguyên tắc tư tưởng cạnh tranh của các Đảng và bầu cử quốc hội, bởi vì như vậy nó chấp nhận khả năng có thể bị mất quyền lực không chia sẻ của mình nếu tỉ lệ đại diện trong quốc hội không thuận lợi đối với nó. Một hệ thống vẫn còn duy trì trong khuôn khổ của gia đình các hệ thống xã hội chủ nghĩa chừng nào đảng Cộng sản còn kiên quyết nắm giữ quyền lực bằng mọi công cụ, và còn có khả năng thực thi ý định đó.

Việc bàn luận về cải cách chính trị có thể chấm dứt ở đây. Ta đã mô tả xu thế tự do hoá và trạng thái mập mờ đầy mâu thuẫn xảy ra trong lĩnh vực chính trị. Xu thế tự do hoá đôi khi được phát triển mạnh hơn, đôi khi bị xẹp xuống. Đôi khi xu thế này bị cản lại bởi các phương tiện nhẹ nhàng hơn, đôi khi bởi các phương tiện tàn bạo hơn. Chừng nào sự thay đổi còn được gọi là cải cách, và vẫn chưa chuyển thành cách mạng, thì nó còn có những giới hạn chính trị có thể nhận thức rõ. Có thể hình dung một cách ngắn gọn như vậy về hậu trường chính trị của các xu thế cải cách kinh tế được mô tả trong các chương tiếp theo.

Trong năm 1989, xu thế tự do hoá ở Đông Âu đã không dừng lại ở những giới hạn do Đảng Cộng sản đặt ra. Sự đòi quyền dân chủ đã quá mạnh và sự chống đối đã quá yếu để có thể giữ được các giới hạn. Nhân tố chủ yếu ẩn sau đó là, Liên Xô đã không dùng lực lượng quân sự để đè bẹp các cuộc cách mạng dân chủ. Tuy nhiên, chỉ riêng điều đó vẫn chưa đủ để giải thích điều gì đã xảy ra; điều không kém quan trọng là sự phân rã bên trong của hệ thống. Chương này muốn đề cập đến khía cạnh chính trị của quá trình phân rã bên trong này; các chương tiếp theo sẽ quay lại các khía cạnh khác nhiều lần.

Trong cuốn sách này tôi không suy đoán tương lai của các nước vẫn là xã hội chủ nghĩa, dưới hình thức cổ điển hay cải cách, tại thời điểm viết những dòng này. Điều đó phụ thuộc vào một loạt các nhân tố, khi kết hợp lại có thể biến đổi từ nước này sang nước khác, khi nào và trong tình huống nào, thì sự thay đổi của hệ thống sẽ xảy ra, và điều đó sẽ xảy ra một cách yên ả hay quyết liệt đến mức

³³ Xem *Nhân dân Nhật báo*, *Renmin Ribao* overseas ed., ngày 17 tháng 3 năm 1989. Với sự mỉa mai bi kịch của lịch sử, Zhao Ziyang, đã bị cách chức khỏi cương vị tổng bí thư sau khi phong trào sinh viên được dẹp tan vào tháng 6 năm 1989, dựa trên cơ sở cho rằng ông ta đã tỏ ra quá khoan dung đối với phong trào.

³⁴ “Giải pháp cho các nhiệm vụ của *perestroika*, vấn đề quyết định số phận của đất nước và của chủ nghĩa xã hội, là đòi hỏi phải tăng cường vai trò lãnh đạo của đảng, và các tiêu chí mới để đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của nó.” M. S. Gorbachev, *Izvestia*, ngày 5 tháng 7 năm 1988.

độ nào. Tất cả những gì tôi có thể trao cho độc giả, chỉ là các công cụ phân tích: trình bày lần lượt từng thế lực có xu thế bảo tồn hay phá vỡ hệ thống, và việc khảo sát các mối quan hệ giữa các thế lực đó.

18.8 Điểm lược: Cơ cấu chính trị của Hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa

Cơ cấu chính trị tương lai của hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa phụ thuộc vào nhiều loại nhân tố. Tại những nước mà sự chuyển đổi thực sự đã bắt đầu, thì các cuộc bầu cử tự do đầu tiên đã xảy ra. Tham gia vào các cuộc bầu cử đó có nhiều Đảng, và thực ra là chỉ có các Đảng chấp thuận các nguyên tắc cơ bản về hệ thống đa đảng và về dân chủ nghị viện trong cương lĩnh của họ. Điều đó cũng áp dụng cho các Đảng kế thừa Đảng Cộng sản đã nắm quyền lực trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa. Trong chừng mực đó, các Đảng kế thừa không còn là các Đảng Marxist-Leninist thực sự, mà là gần với đảng Dân chủ-Xã hội hơn, bởi vì các Đảng này đã từ bỏ một trong các trụ cột chủ yếu của kiến trúc tư tưởng của chủ nghĩa Lenin: bám giữ lấy quyền lực bằng mọi giá.

Các cử tri khẳng định, với một đa số lớn, rằng họ mong muốn thiết lập và củng cố nền dân chủ nghị viện. Đa số phiếu bầu giành cho các Đảng chính trị và các nhóm đã tuyên bố rằng họ muốn áp dụng kiểu Dân chủ Phương Tây.

Những sự kiện này thực sự có ý nghĩa cách mạng, tạo điều kiện cần thiết cho sự thay đổi hệ thống. Tuy nhiên có thể bổ sung thêm rằng tiến trình tiếp theo của sự phát triển hậu xã hội chủ nghĩa phụ thuộc vào nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài.

Thứ nhất, điểm xuất phát ở mỗi nước thường khác nhau. Chẳng hạn, có sự khác biệt lớn giữa một bên là Balan và Hungary, và bên kia là Rumani. Các phong trào đối lập ở hai nước Balan và Hungary đã được tổ chức một hoặc hai thập kỷ; và ở nhiều phương diện xu thế tự do hoá được mô tả trong chương này đã có bước tiến dài trước khi bước ngoặt xuất hiện. Trong khi đó ở Rumani hệ thống cổ điển đã tồn tại dưới một hình thức cực đoan; chế độ chuyên chế tàn nhẫn đã nắm quyền cho đến tận ngày trị vì cuối cùng của Ceausescu. Tình hình của một xã hội hậu xã hội chủ nghĩa nào đó càng giống với trường hợp cực đoan của Rumani tại thời điểm bắt đầu chuyển đổi, thì nó càng gần với “điểm xuất phát từ số không” trong sự phát triển các thể chế và tinh thần của dân chủ.³⁵

³⁵ Sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa của Đông Đức khác với sự chuyển đổi của các nước khác. Đông Đức là một trong số nước nhảy từ hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển lên hậu xã hội chủ nghĩa và bỏ qua giai đoạn cải cách, và trong phạm vi đó có những điểm giống với tình hình ở Tiệp khắc và Rumania. Điều đã làm cho tình huống trở thành duy nhất là sự thống nhất nước Đức. Tại nước Đức thống nhất, các thể chế của dân chủ nghị viện và nền kinh tế thị trường tư bản đã hầu như có sẵn đón chờ xã hội Đông Đức.

Tuy nhiên, các thể chế dân chủ là kém phát triển, thậm chí ngay cả ở những nơi cải cách chính trị đã diễn ra trong một thời gian dài trước khi có cuộc cách mạng. Phải có thời gian để cho các Đảng mới được tổ chức một cách hợp pháp tập cho quen với thực tiễn nghị trường. Phải có thời gian để cho mạng lưới tư pháp trở nên độc lập thực sự; để hình thành lực lượng cảnh sát hoạt động dưới sự giám sát hợp pháp, phục vụ cho an ninh công cộng, thay thế cho lực lượng cảnh sát có quyền vô hạn của hệ thống chuyên quyền trước đây. Phải có thời gian để xây dựng Nhà nước pháp quyền, để soạn thảo các luật và các quy định cần thiết cho việc bảo vệ quyền sở hữu và các hợp đồng tư nhân, bảo vệ quyền tự do công dân. Phải có thời gian để các phương tiện thông tin đại chúng học hỏi cách thực hiện nhiệm vụ thiết yếu về phê bình Chính phủ đương nhiệm, và phanh phui các trường hợp lạm dụng.

Hệ thống mới kế thừa một gánh nặng nghiêm trọng, không chỉ trong sự yếu kém của các thể chế dân chủ, mà còn là di sản tư tưởng vẫn đeo đẳng trong tâm trí người dân. Có thể thấy tình trạng nước đôi kì lạ phổ biến trong rất nhiều lĩnh vực. Đa số dân chúng không chỉ sẵn sàng chấp nhận các quan niệm và các giá trị của thế giới phương Tây, mà thực ra kiên quyết muốn có dân chủ, có đảm bảo các quyền tự do, có một nền kinh tế thị trường, có cạnh tranh, và có sự an toàn của sở hữu tư nhân. Nhưng đồng thời, họ cũng trông chờ chế độ mới thực hiện trong khoảng thời gian ngắn nhất tất cả những hứa hẹn mà chế độ cũ đã đưa ra, nhưng không thực hiện.

Một tàn dư đặc biệt mạnh mẽ là nhu cầu về sự chăm lo mang tính gia trưởng từ phía Nhà nước; về những biện pháp của Nhà nước để bảo vệ mỗi cá nhân khỏi tất cả những chấn động của sự chuyển đổi và sự thích nghi về kinh tế. Tàn dư mạnh mẽ tương tự là các tư tưởng, cảm nhận và ý thức quân bình chủ nghĩa còn đeo đẳng, chấp nhận những bất bình đẳng đi kèm với nền kinh tế thị trường và sự mở rộng khu vực tư nhân với niềm cay đắng và ác cảm.

Những khó khăn xuất hiện trong lĩnh vực chính trị và tư tưởng, cùng với các vấn đề kinh tế nghiêm trọng của sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa, áp ủ trong mình những nguy hiểm. Có thể có sự phản ứng của phe đối lập mang tính dân túy, mị dân trong một nền dân chủ non trẻ; các xu thế của chủ nghĩa dân tộc cực đoan có thể xuất hiện. Người ta có thể tin tưởng rằng quyền lực vẫn nằm trong tay các lực lượng dân chủ, nhưng không thể loại trừ các khả năng dịch chuyển theo hướng phản dân chủ. Tình hình kinh tế càng phát triển thuận lợi, thì mối nguy hiểm này càng ít đi, và càng có thể tính đến sự củng cố của nền dân chủ.

Sự phục sinh của khu vực tư nhân

Sự phục sinh của khu vực tư nhân là một xu thế quan trọng nhất xảy ra ở lĩnh vực kinh tế trong quá trình cải cách. Nó mang lại một sự thay đổi sâu sắc, bởi vì nó tác động đến các quan hệ sở hữu (khối 2 trong hình 15.1) và tác động một cách rất triệt để: sở hữu tư nhân cùng xuất hiện song song với sở hữu công cộng. Tuy nhiên phải bổ sung ngay lập tức, rằng sự thay đổi sâu sắc và cơ bản này mới chỉ diễn ra trong một dải khá hẹp của nền kinh tế.

Khu vực tư nhân đã gần như bị thủ tiêu hay bị thu nhỏ thành một lĩnh vực thứ yếu của nền kinh tế trong hệ thống cổ điển. Các xí nghiệp tư nhân sử dụng lao động làm thuê đã bị thủ tiêu dưới mọi hình thức. Đa số các nước xã hội chủ nghĩa đã cho phép một số lượng nhỏ các thợ thủ công và tiểu thương tư nhân hoạt động, và kinh tế hộ gia đình nhỏ nhoi còn sót lại trong nền nông nghiệp được tập thể hoá. Ngoài ra, còn có hoạt động tư nhân bất hợp pháp. Chương này sẽ điểm lược và phân tích những thay đổi đã diễn ra so với vị trí xuất phát này.¹

Đối mặt với một hiện tượng hai mặt: xu thế rõ nét trong phát triển khu vực tư nhân được gắn liền với một xu thế đối kháng, có mức độ rõ nét không kém, là kim hãm và hạn chế sự phát triển này. Cả hai khía cạnh của quá trình sẽ được cố gắng trình bày dưới đây:

19.1 Những lí do thúc đẩy sự phát triển khu vực tư nhân

Khu vực tư nhân không được tạo ra “một cách nhân tạo” bởi bộ máy quan liêu theo cách mà các khu vực Nhà nước, và hợp tác xã hầu như Nhà nước, đã từng được thành lập từ trên xuống trong hệ thống cổ điển. Nhiều người tự nguyện tiến hành hoạt động kinh tế trên cơ sở sở hữu tư nhân. Ngay cả sự hỗ trợ mang tính xây dựng cũng không cần thiết. Chỉ cần tháo dỡ các rào cản quan liêu (hay ít ra là dẹp bớt đáng kể các rào cản đó). Tất cả những gì bộ máy quan liêu phải làm chỉ là bãi bỏ, ít nhất một phần, các biện pháp mà chính bộ máy quan liêu đó đã đề ra trong hệ thống cổ điển để thủ tiêu hoạt động của khu vực tư nhân (hay để giảm hoạt động của khu vực tư nhân ở mức độ rộng).

Nếu xét đồng thời tất cả các nước cải cách, có thể thấy rằng hàng chục triệu người đang tự phát chuyển sang khu vực tư nhân, và các loại hình doanh nghiệp

¹ Xem các tham chiếu về khu vực tư nhân và nền kinh tế thứ hai trong chương 5, chú thích 36.

tư nhân khác nhau đã mọc lên như nấm.² Như vậy, chắc phải có những lí do thúc đẩy khiến mọi người bước vào khu vực tư nhân, mặc dầu môi trường còn chưa thuận lợi cho khu vực này. Động cơ đầu tiên trong số các động cơ này là sự khuyến khích vật chất, là hi vọng có thu nhập cao hơn. Đối với nhiều người, doanh nghiệp tư nhân mở đường cho sự thịnh vượng.³ Một số giàu lên theo đúng nghĩa đen của từ này. Khả năng “trội lên” có sức huy động lớn, mặc dầu nó không thể xảy ra trên quy mô hàng loạt. Trước đây chỉ có một con đường công danh duy nhất là: tiến bước đều đặn lên nấc thang danh vọng. Giờ đây, con đường thứ hai đã đột nhiên xuất hiện: làm giàu đều đều trong lĩnh vực của doanh nghiệp tư nhân.

Một động cơ rất mạnh mẽ khác lí giải cho việc gia nhập khu vực tư nhân là mong muốn được tự chủ. Quyền sở hữu tư nhân đã kết hợp trong tay người chủ các quyền sở hữu loại a), b), và c) [→5.1].⁴ Dù các doanh gia bất luận kiếm được nhiều hay bị phá sản, họ vẫn có quyền chiếm phần thu nhập thặng dư một cách không thể tranh cãi được. Tuy sự may rủi hay sự can thiệp quan liêu có thể có ảnh hưởng lớn đến thu nhập của họ, nhưng quan hệ giữa thành tích và thu nhập là rất hiển nhiên và rõ ràng hơn rất nhiều, nếu so với lĩnh vực sở hữu công cộng trong đó sự phân phối thu nhập phi cá nhân và cào bằng rất phổ biến. Các doanh gia tư nhân cảm thấy hài lòng được làm chủ chính bản thân mình. Điều đó không những đúng với các chủ tư bản giàu có, mà còn đúng cả với những người làm chủ các cửa hiệu gia đình nhỏ nhất hoặc các điền chủ nhỏ nhất.⁵ Nhiều người tự nguyện tham gia vào hoạt động kinh doanh tư nhân, ngay cả nếu lợi ích vật chất không lớn và chưa chắc chắn, bởi vì họ không muốn có “sếp” ở trên đầu mình, và sự độc lập có một giá trị nội tại to lớn đối với họ.

Biết rằng, có cơ hội kinh doanh tư nhân, tức là có thể từ bỏ khu vực công cộng và tìm kiếm sự phát đạt và danh vọng, thì bản thân ý thức đó sẽ làm tăng

² Để có sự phân tích chi tiết về quá trình tư sản hoá ở nông thôn, xem I. Szélenyi (1988).

³ Thật mỉa mai là một tỉ lệ lớn doanh nghiệp trong khu vực tư nhân đã kiếm được nhiều tiền không phải vì họ hoạt động trong chế độ tư bản chủ nghĩa, mà với tư cách là “vật thể ngoại lai” trong môi trường của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có sự thiếu hụt kinh niên. Những người lái xe tắc xi hoặc những người bán rau quả đầu phố thuộc lớp người trung lưu loại cuối ở Mỹ hoặc Tây Âu, nhưng lại là những người “giàu” ở các nước xã hội chủ nghĩa cải cách.

Không chỉ các động cơ vật chất của những người kinh doanh đóng vai trò quan trọng cho sự tăng trưởng nhanh chóng của khu vực tư nhân. Những người công nhân làm thuê đang làm việc trong các đơn vị sản xuất của tư nhân cũng kiếm được nhiều hơn những người đang làm cùng một công việc trong khu vực nhà nước.

⁴ Trong các cơ sở kinh doanh tư nhân lớn hơn, người chủ sở hữu có thể uỷ thác một số quyền kiểm soát của mình cho người lao động, tuy nhiên bản thân chủ sở hữu có quyền đề bạt và sa thải người lao động [→5.2]

⁵ Tập thể hoá đã gây ra nhiều loại thiệt hại trong cuộc sống, gây ra thoái trào nghiêm trọng ban đầu trong sản xuất nông nghiệp, và sau đó là sự tăng trưởng ỉ ạch, v.v. Tuy nhiên một trong những vết thương trầm trọng, không bao giờ có thể chữa lành được, đã để lại bởi đòn giáng vào ý nghĩa tự chủ của người dân: người nông dân vốn gắn bó cả cuộc đời và tên tuổi với mảnh đất của mình; khi gặp bất hạnh, họ không còn là chủ của chính mình nữa và cảm thấy bị lệ thuộc vào hợp tác xã.

thêm lòng tự trọng của con người. Việc mở rộng kinh doanh tư nhân sẽ làm tăng cơ hội lựa chọn của công dân, và cuối cùng làm tăng quyền tự do cá nhân. Tất nhiên, không phải tất cả mọi người đều khao khát quyền tự chủ, nhận trách nhiệm, rủi ro, và tâm trạng căng thẳng của sự độc lập. Nhiều người cảm thấy hài lòng khi làm việc như một nhân viên làm công ăn lương của một tổ chức và được cấp trên kiểm soát, quan tâm, và chăm sóc. Vấn đề cơ bản ở đây là hệ thống cải cách khác với hệ thống cổ điển trước đó ở việc tạo cơ hội tham gia kinh doanh một cách độc lập cho những người muốn thử sức.

Sau khi đã làm rõ, chỉ ra các lí do thúc đẩy các cá nhân gia nhập khu vực tư nhân, cũng cần phải giải thích các động cơ của bộ máy quan liêu. Thái độ nước đôi của các thành viên của bộ máy quan liêu là vừa chống đối vừa ủng hộ; một phần tính cách phân lập của họ thì chống đối [→19.5], còn phần khác thì lại ủng hộ cho sự phát triển của khu vực này. Họ có khuynh hướng nghiêng về thái độ ủng hộ, bởi vì họ hi vọng rằng sản xuất tư nhân sẽ cải thiện việc cung ứng cho công chúng và làm giảm tình trạng khan hiếm. Ngoài ra, sản xuất tư nhân còn làm giảm một phần căng thẳng xã hội, cho phép một tỉ lệ lớn những người mạnh dạn và tích cực nhất tham gia vào hoạt động kinh tế bằng cách lao vào kinh doanh. Điều đó làm cho họ thỏa mãn hơn, và điều quan trọng hơn, là làm cho họ không chú ý nhiều đến các vấn đề chính trị. Các quan hệ này càng được bộ máy quan liêu hiểu một cách rõ ràng hơn, thì các quy định cho phép khu vực tư nhân hoạt động càng trở nên nhất quán hơn.

19.2 Tổng quan về khu vực tư nhân

Trong lĩnh vực sản xuất, các loại hình đặc trưng nhất của đơn vị và doanh nghiệp sản xuất trong khu vực tư nhân là như sau.

1. *Hộ điển nông quy mô nhỏ*. Bức tranh thể hiện kết quả của cải cách không giống nhau, do đó một vài nước sẽ được phân tích riêng.⁶

Sự thay đổi đầy kịch tính nhất đã diễn ra ở *Trung Quốc*, nơi mà tập thể hoá đã có bước đi xa nhất trong hệ thống cổ điển [→5.5]. Cuộc cải cách đã thủ tiêu hệ thống công xã, và sản xuất nông nghiệp đã được giao cho các hộ điển nông có quy mô nhỏ. Sự thay đổi này không được phản ánh một cách rõ ràng trong các hình thức pháp lí, đặc biệt là ở lúc đầu: đất đai trên danh nghĩa vẫn thuộc quyền sở hữu của xã hội trong khi đó hộ gia đình chỉ “có trách nhiệm” canh tác trên mảnh đất và ban đầu chỉ được lĩnh canh ngắn hạn. Sau đó thời hạn lĩnh canh

⁶ Các nghiên cứu sau đây có thể được lựa chọn từ nhiều tài liệu: N. J. Cochrane (1988) là kết quả tóm tắt về Đông Âu; Y. Markish (1989), K. M. Brooks (1990), và S. Hedlund (1989) về *Liên xô*; K. Hartford (1990), N. R. Lardy (1986), M. Selden (1988), và T. Sicular (1985) về *Trung quốc*; M. Marrese (1983) và N. Swain (1987) về *Hungary*.

được kéo dài một cách đều đặn, và quyền lĩnh canh có thể được thừa kế hoặc ở một số vùng có thể bán. Đất đai *de facto*-về thực chất đã trở thành sở hữu tư nhân của hộ điền nông quy mô nhỏ, và đồng thời cả phần lớn số gia súc, máy móc, thiết bị và nhà cửa cũng trở thành dạng sở hữu này. (Một số nông trang tập thể có quy mô lớn vẫn được giữ nguyên).

Tên chung của các hình thức mới này là* “hệ thống bao khoán”. Đây chính là quá trình tư nhân hoá thực sự: tư liệu sản xuất trước đây thuộc sở hữu công cộng đã được chuyển thành sở hữu tư nhân. Việc tư nhân hoá đại trà, với tốc độ quá nhanh này của nền nông nghiệp Trung Quốc không phải được quyết định “từ trên xuống”. Ban đầu, bộ máy quan liêu mới chỉ nới lỏng cam kết nghiêm ngặt, theo đó công xã là hình thức sở hữu duy nhất trong nông nghiệp, và cho phép các biện pháp thí điểm. Lúc đầu nhiều loại hình thức sở hữu mới, các biến thể khác nhau của nông trang tập thể và trang trại cá nhân, đã xuất hiện, nhưng “hệ thống bao khoán”, tức là các hộ điền nông tư nhân, chẳng bao lâu sau đã phát triển với quy mô đại trà. Dưới áp lực “từ dưới lên”, dưới tác động của phong trào tư nhân hoá tự phát, bộ máy quan liêu đã huỷ bỏ các hàng rào cản trở quan liêu, và năm 1980 chấp nhận để khu vực tư nhân chiếm ưu thế trong nông nghiệp. Điều lí giải chủ yếu cho sự mở rộng kinh tế ở Trung Quốc trong giai đoạn đầu của cải cách là sự chuyển đổi trong nông nghiệp. Những người nông dân đã lao vào công việc với sự chăm chỉ và sự năng động, mà trước đây họ chưa bao giờ biểu lộ trong hệ thống công xã. Những thay đổi về hình thức sở hữu và sự tăng trưởng sản xuất được trình bày trong *bảng 19.1*.⁷

BẢNG 19.1

Các hình thức sở hữu và sản lượng nông nghiệp Trung quốc

	1978-87	1978	1987
1. Phân bố sản xuất nông nghiệp theo hình thức sở hữu (%)			
Sở hữu nhà nước	-	1,7	2,2
Sở hữu tập thể	-	98,3	39,1
Sở hữu tư nhân	-	0,0	57,7
2. Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm trong sản xuất nông nghiệp ^a	6,1	-	-

Nguồn: Khối 1: W. Ming (1990, tr. 303); khối 2: P. Marer *et al.* (1991, biểu các nước)

^a Trên cơ sở của GDP nông nghiệp theo giá sản xuất cố định.

⁷ Sản lượng của một số sản phẩm nông nghiệp chỉ ra tốc độ tăng trưởng hàng năm hết sức cao: bông: 18,7%, các loại hạt có dầu: 14,6%; mía: 11,1%; thuốc lá: 15,2%; thịt: 10,1% trong thời kì 1978-1984: *World Development Report* (1986, tr. 105).

* Đầu các năm 1960 nông dân An Huy làm khoán chui, bí thư tỉnh Tăng Hy Thánh ủng hộ, ông bị kỷ luật; Đặng Tiểu Bình ủng hộ, ông bị thất sủng. Chỉ đến khi Đặng nắm lại được quyền vào năm 1977 thì khoán mới thực sự phát triển. Tại Việt Nam diễn ra tương tự, dân Vĩnh Phúc làm khoán; ông Kim Ngọc, Bí thư Vĩnh Phúc ủng hộ (1968). Ông bị kỷ luật; năm 1982 khoán được phép làm chính thức.

Thời kì mà ban lãnh đạo ở Nam tư tìm cách phát triển hệ thống cổ điển chỉ kéo dài ít năm từ 1945 đến 1949, không đạt được giai đoạn tập thể hoá toàn bộ trong nông nghiệp. Khi ban lãnh đạo Nam tư bắt đầu cuộc cải cách (bao gồm việc áp dụng chế độ tự quản), họ không làm xáo trộn các quan hệ sở hữu trong nông nghiệp. Nền nông nghiệp dựa trên các hộ điền nông quy mô nhỏ về cơ bản vẫn giữ nguyên trong suốt thời kì cải cách.

Balan là nước Đông Âu duy nhất, trong đó sự cai trị lâu dài của hệ thống cổ điển có một điểm ngoại lệ là, không tiến hành tập thể hoá nông nghiệp. Thậm chí trước khi quá trình cải cách bắt đầu, một trong các bộ phận cấu thành của cải cách là tuyên bố ngay từ đầu rằng, trong nông nghiệp những gì thuộc sở hữu tư nhân cho đến thời điểm đó sẽ vẫn là sở hữu tư nhân.

Tập thể hoá đại trà đã được tiến hành ở Hungary vào đầu những năm 1960. Tỷ lệ hộ tư nhân, có quy mô nhỏ vẫn giữ ở mức tối thiểu trong thời kì cải cách, mặc dầu mức độ an toàn đã tăng lên. Sự thay đổi đáng kể đã diễn ra trong vai trò của các trang trại hộ gia đình của các thành viên hợp tác xã và sản xuất phụ trong nông nghiệp.

Công cuộc cải cách nông nghiệp đã thoát khỏi điểm khởi đầu rất chậm chạp ở Liên Xô, và Liên Xô đến nay vẫn chưa quyết định liệu có tiến hành những bước cơ bản hơn theo con đường của Trung Quốc trong tương lai hay không. Các quy định được đưa ra vào năm 1988-1989 đã mở đường một cách hợp pháp để điều đó xảy ra. Suốt từ đầu chỉ rất ít sáng kiến tự phát từ dưới lên hướng vào sở hữu tư nhân và hoạt động tư nhân, và sự chống đối của bộ máy quan liêu mạnh mẽ hơn nhiều so với ở Trung Quốc. Đến tận nay giai cấp nông dân Liên Xô vẫn chưa thể nào quên được vết thương khủng khiếp của tập thể hoá.⁸ Mặc dầu những người trực tiếp trải qua thời kì đó đã không còn sống, nhưng con cái và cháu chắt họ cảm thấy rằng không hề có sự an toàn đối với sở hữu tư nhân và đất đai lại có thể bị trưng thu lần nữa. Giả dụ họ trở thành những người nông dân giàu có thông qua công việc canh tác cá nhân, thì điều đó có nghĩa là họ sẽ lại bị quy tội là những phú nông (*kulak*), nếu vậy có thể dẫn tới bị trấn áp, trục xuất, hay cái chết. Tất cả các cử chỉ của bộ máy quan liêu nếu tỏ ra thù địch hay thậm chí do dự về việc khôi phục quyền sở hữu tư nhân của nông dân sẽ làm tăng thêm mối lo sợ hay tính bất định.

2. *Sản xuất hộ gia đình và sản xuất phụ trong nông nghiệp.* Cả hai hình thức này đã tồn tại trong hệ thống cổ điển [→5.5]. Cải cách đã mang đến một yếu tố mới vì nó cho phép sự phát triển mạnh mẽ về sản xuất trong cả hai hình thức. Người ta động viên các cấp nhà nước có thẩm quyền, các hợp tác xã, và nông trường quốc doanh hỗ trợ kinh tế hộ gia đình của xã viên và các hoạt động kinh tế phụ thông qua việc cung cấp hạt giống, máy móc, phương tiện giao thông và các tư liệu sản xuất khác.

⁸ Do đó, việc xúc tiến các hình thức lĩnh canh, thuê theo hợp đồng của hộ gia đình đã rất thành công ở Trung Quốc nhưng không bén rễ nhanh chóng vào các vùng của Liên Xô, ở những nơi bị tổn thương nặng nhất bởi tập thể hoá như Ukraine và Nga. Tại các vùng khác, tiến trình diễn ra nhanh hơn: chẳng hạn, sự phát triển trở lại của các trang trại của nông dân ở vùng Baltic.

BẢNG 19.2

Sự phát triển của khu vực tư nhân phi nông nghiệp ở Trung Quốc

	1981 (Nghìn)	1988 (Nghìn)	1988/1981 (%)
Số các xí nghiệp tư nhân ^a	1 829	14 527	794
Số lao động trong các xí nghiệp tư nhân	2 274	23 049	1 014

Nguồn: Cột 1: *Beijing Review*, 27-2-1989; 15-3-1989; cột 2: *People's Daily*, 11-3-1989.

^a Kinh doanh hộ gia đình và/hoặc cá nhân.

3. *Kinh doanh hộ gia đình quy mô nhỏ trong các ngành khác.* Mặc dầu bước đột phá hướng vào kinh doanh hộ gia đình quy mô nhỏ đã diễn ra trong nông nghiệp ở hầu hết các nước cải cách, tầm quan trọng của các hộ kinh doanh quy mô nhỏ cũng đã tăng lên trong các ngành khác của nền kinh tế (xem các *bảng 19.2* và *19.3*). Các lĩnh vực hoạt động chủ yếu được nhận thấy trong hình thức này là sửa chữa và bảo dưỡng, vận chuyển hành khách và hàng hoá, xây dựng, thương nghiệp bán lẻ, ăn uống, và các dịch vụ khác.

BẢNG 19.3

Tăng trưởng của công nghiệp tư nhân vừa và nhỏ, và của thương nghiệp bán lẻ tư nhân ở Hungary

Năm	Số lượng thợ thủ công làm riêng (%)	Số công nhân của các thợ thủ công (%)	Số tư thương bán lẻ (%)	Số lao động của các tư thương bán lẻ (%)
1984	100	100	100	100
1985	104,8	108,1	113,7	121,5
1986	108,4	116,1	129,3	141,3
1987	110,8	183,1	142,1	169,6
1988	121,1	263,3	154,2	188,1
1989	125,8	346,3	176,9	208,8

Nguồn: K. Balázs và M. Laki (199, tr.504).

4. *Hoạt động phụ trợ của tư nhân trong các ngành phi nông nghiệp.* Hình thức này đã tồn tại trong hệ thống cổ điển: cá nhân có chỗ làm việc cố định trong khu vực công cộng, ngoài việc thực hiện công việc đó, có thể “làm thêm” để có thu nhập. Loại hoạt động tư nhân này có thể gọi là hoạt động phụ trợ vì cá nhân

quan tâm bổ sung cho số thu nhập ở nơi làm việc chính bằng khoản thu nhập làm thêm. Về phương diện đó hoạt động này giống với hình thức 2. Hoạt động này có thể được phân loại một cách rõ ràng vào khu vực tư nhân nếu người mua dịch vụ là một cá nhân khác hay hộ gia đình khác [→5.6].

Các hoạt động này đã trở nên rất thường xuyên trong quá trình cải cách, có một tỉ lệ đáng kể những người lao động trong khu vực công cộng tham gia vào các hoạt động này. Chúng đã trở thành một trong các nguồn thu nhập chủ yếu.

Đặc điểm chung của các hình thức 1, 2, 3, và 4 là hộ gia đình chỉ sử dụng chủ yếu lao động riêng, việc thuê lao động ngoài chỉ rất hãn hữu khi có dịp cần trợ giúp. Như đã được đề cập trong mục 5.2, sự phân loại thông dụng của chủ nghĩa Marx đối với doanh nghiệp gia đình loại này là sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ. Sự phân loại này tách sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ khỏi phạm trù sản xuất *tư bản chủ nghĩa*, trong đó các giới chủ kết hợp vốn tư bản mà họ sở hữu (hoặc đi vay) với lao động thuê từ bên ngoài (có lẽ để bổ sung cho số lao động của chính bản thân và gia đình họ). Trở lại lĩnh vực sản xuất, việc thuê mướn lao động thường xuyên là tiêu chuẩn để phân biệt hai khu vực xã hội này theo quan điểm của chủ nghĩa Marx về xã hội, vì việc thuê mướn thường xuyên lao động có nghĩa là sự bóc lột lao động bởi người sở hữu vốn tư bản. Hình thức sau đây thuộc phạm trù sản xuất tư bản chủ nghĩa.

5. *Các xí nghiệp tư nhân sử dụng lao động làm thuê.* Các xí nghiệp tư bản theo nghĩa này xuất hiện cả trong nông nghiệp lẫn các ngành khác trong quá trình cải cách. Đa số các xí nghiệp là những doanh nghiệp còn đang ở điểm tiếp giáp giữa kinh doanh hộ gia đình quy mô nhỏ và xí nghiệp tư bản quy mô nhỏ. Tại một số nước, như Trung Quốc, Ba Lan, Hungary, và Việt Nam, các xí nghiệp tư bản quy mô vừa cũng nổi lên, nhưng còn rất thưa thớt. Các xí nghiệp tư bản quy mô lớn cũng được phát triển, nhưng số lượng còn ít. Để cho việc hình thành các xí nghiệp tư bản quy mô vừa và lớn có thể trở thành phổ biến hơn, đất nước, trên phương diện chính trị, phải tiến tới cách mạng dân chủ, và bước vào giai đoạn hậu xã hội chủ nghĩa, hoặc ít nhất cũng đạt trạng thái trong đó các yếu tố của quá trình cải cách và của sự thay đổi cách mạng về hệ thống đã được hoà quyện mạnh vào nhau.

Các *bảng 19.4 và 19.5* làm sáng tỏ sự phát triển trong thời kì cải cách của khu vực tư nhân ở Liên Xô và Hungary theo các phạm trù được đề cập ở các điểm 1-5 trong phần tổng quan nêu trên.⁹

Mặc dầu không hoàn toàn là bộ phận của khu vực tư nhân, điều cần đề cập ở đây là hai hình thái tiếp theo nằm ở vùng giáp ranh giữa khu vực công cộng và

⁹ Khu vực tư nhân chính thức được cấp phép ở thành phố cũng phát triển nhanh chóng ở Balan. Đây là phạm trù được nêu ở các điểm 3 và 5 trong danh mục nêu trên. Theo số liệu của J. Rostowski (1989a, tr. 198), số lao động làm thuê trong khu vực này tăng 2-5% trong thời kì đầu những năm 1970, và tốc độ tăng đạt 7-13% trong những năm 1980.

khu vực tư nhân và kết hợp các yếu tố nhất định của cả hai khu vực.

BẢNG 19.4

Sự tăng trưởng của cái gọi là khu vực hợp tác xã ở Liên Xô

Năm	Số xã viên hợp tác xã
Tháng 1 năm 1987	15 000
Tháng 7 năm 1987	39 000
Tháng 1 năm 1988	152 100
Tháng 4 năm 1988	245 700
Tháng 7 năm 1988	458 700
Tháng 10 năm 1988	777 000
Tháng 1 năm 1989	1 396 500
Tháng 7 năm 1989	1 660 000
Tháng 10 năm 1989	2 000 000
Tháng 1 năm 1990	2 573 000
Tháng 7 năm 1990	3 100 000

Nguồn: Bảng do C. Krüger biên soạn cho cuốn sách này, sử dụng số liệu lấy từ *Pravda*, *Ekonomicheskai Gazeta*, *Ekonomika i Zhizn*, cũng như từ V.N. Beznosnikov (1990, tr. 25), T. I. Koriagina (1990b, tr. 145), và T. Kuznetsova (1989, tr. 149).

Chú thích: Từ đầu quá trình cải cách, thuật ngữ “hợp tác xã” được sử dụng làm mật danh để chỉ một bộ phận của khu vực tư nhân. Trong một số trường hợp điều đó có nghĩa là hợp danh tư nhân; trong một số trường hợp khác điều đó nghĩa là một nhóm các chủ tư nhân sử dụng lao động làm thuê. Theo nghĩa đó khu vực hợp tác xã bao gồm các phạm trù 2 và 5 được liệt ở trên trong văn bản. Số liệu không tính đến hình thức *Sovmestitel'stvo*, tức là sự kết hợp công việc giữa các khu vực quốc doanh và ngoài quốc doanh (công tư hợp doanh).

6. *Cho thuê tài sản nhà nước.* Nhà nước vẫn là chủ sở hữu vốn về các quyền loại b), nhưng các quyền loại a) và c) được chuyển cho một cá nhân hay một nhóm tư nhân trong thời gian cho thuê để đổi lấy tiền cho thuê. Theo các quyền loại a), phần thu nhập thặng dư sẽ chui vào túi người đi thuê, và nếu phần thặng dư lại là một số âm, người đi thuê phải bù đắp khoản bị lỗ. Liên quan đến các quyền loại c), người đi thuê quản lý doanh nghiệp và đi thuê hay sa thải người lao động.¹⁰

¹⁰ Các điều kiện cụ thể về hợp đồng thuê sẽ quyết định các quyền loại c) có giao hoàn toàn cho người đi thuê hay không. Có khi chủ sở hữu, cơ quan nhà nước hay xí nghiệp quốc doanh, còn giữ lại một phần quyền kiểm soát.

BẢNG 19.5

Tỉ lệ về quy mô của các khu vực xã hội ở Hungary

	<i>Nền kinh tế thứ nhất (%)</i>	<i>Nền kinh tế thứ hai (%)</i>
1. Sự phân bố toàn bộ quỹ thời gian lao động (không kể thời gian giành cho công việc nội trợ và đi lại) trong năm 1984	67	33
2. Đóng góp của các khu vực xã hội trong việc xây dựng nhà ở (tính bằng số nhà mới xây) trong năm 1984	44,5	55,5
3. Đóng góp của các khu vực xã hội trong các dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng trong năm 1983	13	87

Nguồn: Dòng 1: J. Timár (1985, tr. 306); dòng 2: Központi Statisztikai Hivatal (Tổng cục Thống kê, Budapest) (1985, tr. 139) và P. Belyó và B. Drexler (1985, tr. 60). Cả hai nghiên cứu đều dựa trên các điều tra vi mô (phỏng vấn và phiếu điều tra).

Chú thích: Bảng bao gồm cả phần được đăng kí chính thức và phần không được đăng kí của toàn bộ các hoạt động. Số liệu liên quan đến phần không được đăng kí là các ước lượng của các nhà nghiên cứu dựa trên cơ sở dữ liệu do họ xây dựng và tập hợp. Số liệu của nền kinh tế thứ nhất bao gồm các hợp tác xã nông nghiệp truyền thống (đại thể như kolkhoz) [→5.5] và cả các hoạt động của cái gọi là các cộng đồng công tác hoạt động theo hình thức hợp danh. Số liệu của nền kinh tế thứ hai bao gồm kinh tế hộ gia đình và “sản xuất phụ của người lao động” (phạm trù 1-5). Các số liệu ở dòng 1 được gộp tất cả các ngành sản xuất, bao gồm cả xây dựng nhà ở. Xây dựng nhà ở cũng được giới thiệu riêng ở dòng 2. Số liệu của nền kinh tế thứ 2 trong dòng 3 là tổng của ba phần - khu vực tư nhân chính thức: 14%; khu vực tư nhân phi chính thức, kể cả các hoạt động “hãy tự làm cho mình”: 19%; các hoạt động “tự làm” trong phạm vi hộ gia đình: 54%.

Trong một số nước cải cách hình thức cho thuê được thực hiện một cách phổ biến ở nhiều đơn vị khác nhau (chẳng hạn, cửa hàng, nhà hàng, và các xí nghiệp quy mô nhỏ).¹¹ Loại này thích hợp nhất là ở những nơi mà tài sản có thể được đánh giá một cách dễ dàng trước khi bắt đầu và sau khi kết thúc việc cho thuê, và

¹¹ Nước đầu tiên sử dụng hình thức cho thuê là Balan. Như đã được đề cập từ trước, theo thuật ngữ pháp lí thì “hệ thống trách nhiệm” của Trung quốc đã được bắt đầu dưới hình thức cho thuê, nhưng về nội dung thực tế thì nó lại được phát triển thành tư nhân hoá. Các quyết định về nông nghiệp được thông qua ở Liên xô vào tháng 4 năm 1989 cũng cho phép hình thức cho thuê (tiếng Nga gọi là *arenda*).

ở những nơi có thể quy trách nhiệm cho người thuê về thiệt hại có thể xảy ra.¹²

7. *Các xí nghiệp sở hữu hỗn hợp, liên doanh.* Trong trường hợp này quyền sở hữu của một xí nghiệp cụ thể được nhà nước và các cá nhân hay các xí nghiệp tư nhân chia nhau.

Trong một số trường hợp, Nhà nước xã hội chủ nghĩa tham gia liên doanh với tư bản tư nhân của nước ngoài. Các xí nghiệp liên doanh như vậy hoạt động trong các điều kiện ưu đãi với các điều kiện pháp lý và tổ chức nhân tạo, phi tự nhiên; và các đòi hỏi của chúng nhận được sự đối xử đặc biệt.

Balan, Hungary, Trung Quốc, và Liên Xô đã thí điểm thành lập các liên doanh trong đó Nhà nước liên kết với tư bản tư nhân trong nước (hoặc trong một số trường hợp với cả tư bản tư nhân trong và ngoài nước).¹³

Đáng nhắc đến một cách đặc biệt là hình thức đã tồn tại với quy mô rộng lớn ở nông thôn Trung Quốc, được biết với tên gọi là các xí nghiệp hương trấn. Các xí nghiệp này là các đơn vị kinh doanh theo đuổi các hoạt động phi nông nghiệp và có sự thành công nổi bật; sản xuất của các xí nghiệp này tăng lên rất nhanh chóng. Sự phân chia các quyền sở hữu không thống nhất và không rõ ràng; thông thường làng xã và các tư nhân kết hợp với nhau. Một phần lớn các xí nghiệp hương trấn này rõ ràng là các doanh nghiệp tư nhân.¹⁴

Phần tổng quan đưa ta đến định nghĩa của khu vực tư nhân trong lĩnh vực sản xuất: theo nghĩa hẹp nó bao gồm các hình thức 1-5, và theo nghĩa rộng gồm các hình thức 1-7.

¹² Vào những năm 1960, Tibor Liska, một nhà kinh tế Hungary, đã đề xuất việc sử dụng một phiên bản của hệ thống cho thuê mà ông đã phác thảo chi tiết làm hình thức sở hữu chi phối trong xã hội chủ nghĩa cải cách. Theo đề xuất của ông thì toàn bộ tài sản cố định là bất động sản của nhà nước, bao gồm tất cả các nhà máy, cần đem cho thuê cho những người có ý định sử dụng các tài sản đó và đặt ra các điều kiện thuê thuận lợi nhất trong cuộc đấu thầu. Xem T. Liska [1964] (1988), ngoài ra J. Bársony (1982) và J. Szabó (1989).

Các tư tưởng của Liska không chỉ có tiếng vang ở Hungary mà cả ở nước ngoài. Bộ máy quan liêu trong quá trình cải cách không dám kiên quyết trao khỏi tay mình các quyền sở hữu loại a) và c) liên quan đến toàn bộ khu vực nhà nước. Trong cơ cấu quyền lực đang thịnh hành, thật khó tưởng tượng việc bộ máy quan liêu lại "tự kiểm chế" đến mức chỉ hạn chế vai trò của mình ở vai "người bán đấu giá" đối với các hợp đồng cho thuê. Cũng không chắc chắn có một số lượng lớn các nhà kinh doanh nào đó vui lòng nhận hết trách nhiệm đối với việc thuê toàn bộ một xí nghiệp lớn, mà lại không yêu cầu các quyền sở hữu loại b), tức là trở thành chủ sở hữu tư nhân với các quyền đầy đủ và không thể huỷ bỏ được.

¹³ Trong một vài trường hợp một liên doanh được hình thành một cách hình thức, khi một xí nghiệp nhà nước chuyển thành một công ty cổ phần về mặt pháp lý, và trao cho hay phân phối cho người lao động của công ty một tỉ lệ nhỏ cổ phần như khoản thưởng.

¹⁴ Xem W. A. Byrd - Q. Lin, eds. (1980). Không có số liệu thống kê tin cậy để phân biệt các xí nghiệp do tư nhân sở hữu, thật sự do tập thể sở hữu, và đích thực do nhà nước sở hữu trong thống kê chính thức về các xí nghiệp sở hữu tập thể. Tuy nhiên, quan sát rải rác cho thấy đại đa số các xí nghiệp sở hữu tập thể ở nông thôn là các xí nghiệp sở hữu tư nhân thực sự. Điều này đặc biệt đúng với các xí nghiệp ở nông thôn được thành lập sau năm 1984. Bởi vì chính sách nhà nước còn phân biệt đối xử đối với các xí nghiệp tư nhân và biệt đãi các xí nghiệp tập thể, nhiều xí nghiệp tư nhân đã tự xưng là các xí nghiệp tập thể. Để nhà nước công nhận là các xí nghiệp tập thể, các xí nghiệp này đã nộp các khoản phí cho nhà nước dưới hình thức của các loại thuế đặc biệt.

Thu nhập của khu vực tư nhân trong tất cả các hình thức được bàn luận tới thời điểm này đều có nguồn gốc từ hoạt động sản xuất, từ lao động. Trong đa số các trường hợp, lao động này được gắn với vốn sở hữu tư nhân. Như vậy, thu nhập phát sinh là sự kết hợp theo các tỉ lệ khác nhau về tiền lương cho lao động, lợi nhuận kinh doanh cho hoạt động kinh doanh, và khoản thu tô tài sản. Tuy nhiên, song song với các khoản thu nhập đó còn có hình thức thứ tám không bao gồm lương hoặc lợi nhuận kinh doanh, mà chỉ đơn giản tạo ra khoản tô thu được do quyền sở hữu (hoặc chính xác hơn là, thu nhập trong đó khoản thu tô trội hơn, và khoản lương và lợi nhuận lại bị lu mờ).

8. *Thu nhập từ tài sản*. Có nhiều hình thức, trong đó bốn hình thức đầu có liên quan đến việc sinh lợi của đồng tiền thuộc sở hữu cá nhân.

a) Lãi tiền gửi tại ngân hàng nhà nước. Hình thức này đã tồn tại trong hệ thống cổ điển. Nhiều cách thức bổ sung cho việc đầu tư tiền tệ đã phát sinh trong quá trình cải cách.

b) Lãi từ các loại trái phiếu do các Tổ chức Nhà nước hay các xí nghiệp Nhà nước phát hành. Hình thức này đã trở thành phổ biến rộng rãi ở nhiều nước, bao gồm Trung Quốc, Hungary, và Ba Lan.

c) Tiền cho các cá nhân vay theo các điều khoản về lãi suất và thời hạn được người cho vay và người đi vay cùng thoả thuận.

d) Sở hữu một phần doanh nghiệp tư nhân. Cá nhân cung cấp đồng tiền riêng của mình cho hoạt động của xí nghiệp tư nhân và trên cơ sở đó được quyền hưởng một phần lợi nhuận của xí nghiệp, bất kể cá nhân có làm việc cho xí nghiệp hay không. Hình thức này gần giống như việc sở hữu một số cổ phần của công ty cổ phần. Nhưng ở những nước này các công ty cổ phần sở hữu tư nhân vẫn chưa được pháp luật cho phép, do vậy việc sở hữu một phần chỉ có thể áp dụng trong các hình thức pháp lí còn lộn xộn, chưa chỉnh.¹⁵

e) Cơ hội chủ yếu khác, ngoài việc đầu tư sinh lợi của tiền, là cho thuê bất động sản sở hữu tư nhân: một lô đất, căn nhà, một căn hộ riêng, nhà nghỉ, gara, các dinh cơ thương mại. (Việc cho thuê có thể đi cùng với những nhiệm vụ bảo dưỡng và cung cấp các dịch vụ khác cho người thuê; trong chừng mực đó thu nhập không chỉ là khoản tô từ tài sản, vì nó còn bao gồm cả các yếu tố của thu nhập từ lao động, và lợi nhuận kinh doanh).

Trọng lượng tương đối của khu vực tư nhân có thể được đo theo nhiều cách. Cách thứ nhất là xác định tỉ lệ đầu ra mà khu vực tư nhân đóng góp, hay tỉ lệ đầu vào mà khu vực tư nhân sử dụng, trong mỗi trường hợp theo định nghĩa chỉ có các hình thức 1-7 có thể được tính đến. Cách tính khác có thể thực hiện bằng

¹⁵ Tư tưởng này được nêu ra trong các cuộc tranh luận về các quan hệ sở hữu mà các xí nghiệp nhà nước cần phải được chuyển thành các công ty cổ phần và một số cổ phần của nó được bán cho các tư nhân. Tuy nhiên, điều này chỉ có thể thực hiện được trong một số trường hợp ngoại lệ trong quá trình cải cách. Kiểu cơ cấu lại quan hệ sở hữu này thực sự trở thành chương trình nghị sự trong giai đoạn hậu xã hội chủ nghĩa.

cách cộng thu nhập của tất cả các cá nhân, bao gồm tất cả các khoản thanh toán bằng tiền mặt hay hiện vật.¹⁶ Để xác định tỉ lệ thu nhập được phát sinh từ khu vực tư nhân là bao nhiêu, khoản thu nhập từ hình thức 8 cần phải được tính song song với khoản thu nhập từ các hình thức 1-7¹⁷.

Còn một quan điểm nữa đáng áp dụng khi khảo sát tổng quan về khu vực tư nhân. Hai cách mở rộng khu vực tư nhân đã được nhắc tới liên quan đến nền nông nghiệp Trung Quốc, nhưng chúng đáng được nhấn mạnh ở đây dưới dạng tổng quát hơn.

Một cách là, chủ nhân tư nhân tự thành lập một xưởng tư nhân mới, bằng tiền túi của mình, hoặc vay tín dụng, hoặc bằng tiền của những người đầu tư khác, v.v. Theo cách này xưởng tư nhân cùng tồn tại bên cạnh các xưởng quốc doanh, và nhà xưởng quốc doanh vẫn thuộc sở hữu Nhà nước.

Cách khác là, một xưởng thuộc sở hữu Nhà nước (hay hợp tác xã) được bán cho một cá nhân hay một nhóm người trong khu vực tư nhân. Trong trường hợp này có sự “chuyển giao” sở hữu, do vậy quyền sở hữu tư nhân sẽ thay thế cho quyền sở hữu công cộng. Quá trình này thường được gọi là *tư nhân hoá*. Cách thứ hai có thể kết hợp với cách thứ nhất.

Trong quá trình cải cách, cách thứ nhất được thực hiện trong hầu hết các khu vực, mặc dầu có thể có những ngoại lệ. Một ngoại lệ quan trọng nhất là sắp xếp lại nền nông nghiệp Trung Quốc, nhưng việc tư nhân hoá cũng xảy ra trong các khu vực khác (ví dụ, ở một số nước việc bán một số căn hộ thuộc sở hữu nhà nước cho những người đi thuê nhà). Tuy nhiên có thể nói rằng việc tư nhân hoá hàng loạt, rộng rãi chỉ xảy ra sau cách mạng, trong hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa.

19.3 Khu vực tư nhân và hệ tư tưởng chính thống

Vứt bỏ sở hữu tư nhân và nhấn mạnh tính hợp pháp duy nhất của sở hữu công cộng là yếu tố quan trọng của hệ tư tưởng chính thống của hệ thống cổ điển [→5.7]. Lập trường chính thức của hệ thống cổ điển là, mọi hình thức sở hữu tư nhân là tàn dư của chủ nghĩa tư bản, chỉ có thể chấp nhận được nhiều nhất là trong một thời gian ngắn.

¹⁶ Về đo lường thực nghiệm ở Hungary, xem K. Balázs và M. Laki (1991).

¹⁷ Ta lại động đến ở đây cách diễn giải Marxist về tình trạng đang nổi lên, bởi vì sự hiểu biết về điều này sẽ là cần thiết để đánh giá sau này về môi trường chính trị xung quanh khu vực tư nhân. Trong chính trị kinh tế học Marxist, các khoản thu nhập của người chủ tiền vốn “cắt coupon” (cắt phiếu lĩnh cổ tức từ cổ phiếu), tiền thuê nhà dút vào túi riêng của chủ nhà, thu nhập từ thu địa tô (tiền thuê đất) của chủ đất, đều được coi là thu nhập dựa trên sự bóc lột. Người nào nhận được khoản thu nhập trên cơ sở như vậy, thì ở mức độ của khoản thu nhập đó, người đó trở thành thành viên của giai cấp bóc lột.

Quan niệm này bắt nguồn từ các tư tưởng của các nhà kinh điển Marxist. Theo Marx, tương lai sẽ chấm dứt sở hữu tư nhân. Hãy nhớ lại những dòng thường được trích từ *Tư bản luận*: “Độc quyền tư bản trở thành cái xiềng của phương thức sản xuất, đã hưng thịnh với nó và dưới nó. Sự tập trung hoá tư liệu sản xuất và việc xã hội hoá lao động đã đạt tới điểm mà chúng không còn tương thích với cái vỏ bọc tư bản chủ nghĩa của chúng. Cái vỏ bọc này bị vỡ tung ra từng mảnh. Chuông báo giờ tận số của sở hữu tư nhân đã điểm. Những kẻ tước đoạt sẽ bị tước đoạt”¹⁸. Engels diễn đạt như sau: “Xã hội sẽ trưng thu tất cả lực lượng sản xuất và phương tiện thương mại, cũng như phương tiện trao đổi và phân phối sản phẩm, từ tay các nhà tư bản tư nhân, và sẽ quản lý chúng theo kế hoạch dựa trên các nguồn lực hiện có và nhu cầu của toàn bộ xã hội.... Thực ra, việc thu tiêu tài sản tư nhân là cách ngắn gọn nhất và quan trọng nhất để biểu thị đặc trưng của cuộc cách mạng trong trật tự toàn xã hội, là điều tất yếu bởi sự phát triển của công nghiệp, và vì lí do này nó được những người Cộng sản đưa ra như là đòi hỏi chủ yếu của họ”.¹⁹

Đây là một trong những vấn đề tiến thoái lưỡng nan gây đau khổ nhất và nhạy cảm nhất về tư tưởng của quá trình cải cách. Đó không phải là một tiểu tiết sách lược, mà như Engels đã nhấn mạnh đúng là, một trong những đòi hỏi chủ yếu của những người Cộng sản, và là một hòn đá tảng của hệ tư tưởng.

Chủ nghĩa Marx đã nêu ra một loạt các lí lẽ hợp lí phản đối sở hữu tư nhân, một phần trong số đó chỉ ra những bất lợi thực sự của hình thức sở hữu này. Đồng thời, người dân trong trường hợp này cũng bị ảnh hưởng không những bởi các lập luận hợp lí này, mà còn bởi các tầng xúc cảm sâu hơn nhiều của suy luận. Những người cộng sản (và những người thuộc cánh tả phi cộng sản) đã áp ủ một sự ác cảm đối với sở hữu tư nhân và sự hận thù công khai đối với sở hữu tư nhân; họ cảm thấy sự phẫn nộ tinh thần đối với sở hữu tư nhân, bởi vì sự chi phối của sở hữu tư nhân gắn liền với những đặc quyền của những người giàu có và sự phân phối không công bằng về thu nhập; bởi vì nó tạo ra khoản thu nhập không mất công sức, điều mà họ coi là đáng bị chỉ trích về đạo đức, và bởi vì nó đặt người lao động vào thế bị lệ thuộc vào người chủ. Họ gán một giá trị bản chất cho việc thủ tiêu sở hữu tư nhân và thiết lập sở hữu công cộng, ngay cả có phải đi kèm với những bất lợi về hiệu quả kinh tế. Thậm chí việc từ bỏ từng phần tư tưởng này cũng gây ra sự đột biến lớn như khi người dân theo đạo từ bỏ niềm tin về linh hồn bất diệt. Một trong những lí giải cho sức mạnh vô biên của sự chống đối việc mở rộng khu vực tư nhân nằm trong những tầng sâu của niềm tin về mặt tư tưởng.

Mikhail Gorbachev đã tuân thủ triệt để truyền thống tư tưởng khi ông đưa ra

¹⁸ K. Marx [1867-94] (1978, chương 32, tr. 929).

¹⁹ F. Engels [1847] (1964, tr. 74, 78).

lời tuyên bố của mình vào năm 1988: “Như vậy cải tổ (*perestroika*) trong các quan hệ kinh tế được tiến hành để phát hiện các cơ hội vốn có trong hệ thống của chúng ta, theo các hình thức khác nhau của sở hữu xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên sở hữu tư nhân, như mọi người từng biết rõ, là cơ sở của việc người bóc lột người, và cuộc cách mạng của chúng ta phải được thực hiện một cách chính xác để thanh toán nó, nhằm để chuyển giao tất cả mọi thứ cho sở hữu của nhân dân. Việc cố gắng khôi phục sở hữu tư nhân có nghĩa là bước thụt lùi, và là một quyết định rất sai lầm”.²⁰ Triệu Tử Dương (Zhao Ziyang), Tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc, đã đưa ra lời tuyên bố tương tự năm 1989: “Địa vị thống trị của sở hữu công cộng là không thể thay đổi”.²¹

Hệ tư tưởng chính thức của cải cách cố gắng đạt được sự thoả hiệp thực dụng giữa sự chống đối truyền thống đối với sở hữu tư nhân và đường lối cải cách hiện thời khoan dung từng phần và khuyến khích sở hữu tư nhân. Sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ được coi là tương thích với hệ thống xã hội chủ nghĩa, và được nhấn mạnh là có liên quan tới những người lao động cần cù như công nhân, nông dân, và người dân thường ở thành phố. Thực sự đã có một liên minh chính trị truyền thống với họ trong Phong trào Cộng sản, mặc dầu liên minh ấy chỉ được áp dụng trong các thời kì tiền cách mạng khi sự hỗ trợ của giai cấp nông dân và tiểu tư sản thành thị là cần thiết cho sự thành công của cuộc cách mạng và cho việc phá vỡ trật tự chuyên chế tiền cách mạng. Sau đó, với việc tập thể hoá nông thôn và thủ tiêu sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ ở thành thị, liên minh này đã bị tan vỡ, nhưng giờ đây tư tưởng này lại được xuất hiện trở lại như một công cụ tư tưởng phụ trợ.

Điều phiền toái là cũng có những suy xét tư tưởng mạnh mẽ phản đối tư tưởng này. Kết thúc của sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ là ở đâu, và chủ nghĩa tư bản bắt đầu ở đâu? Lenin đã cảnh báo rất chí lí: “sản xuất nhỏ sinh ra chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản một cách liên tục, từng ngày, từng giờ, tự phát, và trên một quy mô rộng lớn”.²² Ngoài ra, trong thực tế khi những người sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ xuất hiện trên một phạm vi rộng trong chế độ xã hội chủ nghĩa cải cách, thì sớm hay muộn những người cần cù nhất và tài năng nhất sẽ nổi trội trong số họ, cùng với họ là những người gặp may nhất và những người lanh lợi nhất trong việc lách pháp luật và lừa bịp người mua. Bằng cách này hay cách khác, họ sẽ tạo ra những khoản đầu tư lớn hơn và có lãi nhiều hơn, và rốt cuộc sẽ trở thành các nhà tư bản.

Như đã được đề cập ở trên, lĩnh vực vấn đề này có liên quan đến các nguyên

²⁰ Bài phát biểu của Gorbachev với Đoàn chủ tịch Xô viết tối cao của Liên xô, *Pravda*, ngày 26 tháng 11 năm 1988.

²¹ *Nhân dân Nhật báo, Renmin Ribao* ngày 17 tháng 3 năm 1989.

²² V. I. Lenin [1920] (1966, tr. 24).

tắc phân phối thu nhập. Một người có lòng tin vào các giá trị của Chủ nghĩa xã hội không thể chấp nhận tư tưởng thu nhập không mất công sức. Truyền thống truy nguyên lại đến Marx, người đã chế nhạo tư tưởng cho rằng lãi là phần thưởng của sự tiết kiệm. Điều này đã gõ đúng vào tình cảm của nhiều người có cuộc sống vất vả mà không kiếm được mấy, và họ cảm thấy oán hận những người khác có thể giàu có mà không phải làm việc. Đây là mảnh đất màu mỡ cho sự chống đối về mặt tư tưởng đối với sở hữu tư nhân.

Sự ác cảm không chỉ bó hẹp trong khuôn khổ của “thu nhập không mất công sức”. Nó còn lan sang những người chắc chắn phải tự làm công việc nặng nhọc, chẳng hạn như những nông dân, những người bán lẻ, nhưng người ta lại nghĩ rằng họ nhận được các khoản thu nhập quá lớn. Nhiều nhà kinh doanh đã trở nên giàu có một cách nhanh chóng. Hầu hết những người làm việc trong khu vực tư nhân kiếm được nhiều hơn nhiều so với các đồng nghiệp làm trong khu vực Nhà nước. Sự tức giận, đố kỵ và nổi ghen tuông về tài sản nhiều hơn và thu nhập cao hơn có mối quan hệ mật thiết với các cảm giác nghi ngờ, ác cảm và nổi căm giận khu vực tư nhân. Những cái trước tạo ra mảnh đất màu mỡ cho những cái sau. Ngoài ra, tư tưởng chống đối sở hữu tư nhân, được nhắc đi nhắc lại trong nhiều thập kỉ, đã ăn sâu vào tâm tư của quảng đại quần chúng, điều đó lại tiếp tục làm tăng mối ác cảm đối với khu vực tư nhân. Mỗi khi có một biện pháp chính thức này hay biện pháp khác được thực hiện để chống những kẻ “trục lợi”, “đầu cơ”, hay “ăn bám”, nó thường nhận được sự đồng tình từ quảng đại quần chúng.

Vì tất cả những lí do này, Chủ nghĩa xã hội cải cách không thể đề ra một hệ thống các tư tưởng nhất quán về các chủ đề sở hữu tư nhân, hoạt động kinh tế tư nhân, và khoản thu nhập thu được từ tài sản. Có quá nhiều mâu thuẫn giữa một bên là truyền thống xã hội chủ nghĩa, chống tư bản chủ nghĩa, chống sở hữu tư nhân, và bên kia là các yêu cầu thực dụng của quá trình cải cách; sự phản ứng ngầm sâu theo phản xạ sẽ làm cho bên thứ nhất trở thành chi phối.

19.4 Ái lực của sở hữu tư nhân và điều phối thị trường

Chúng ta quay lại sự tương tự được sử dụng trước đây [→6.4, 15.2]. *Ái lực* là khái niệm quen thuộc được dùng trong hoá học với nghĩa hoá hợp: các hoá chất xác định có thể kết hợp với các hoá chất khác. Sự biểu thị này cũng có thể được sử dụng theo nghĩa bóng trong chính trị kinh tế học: các hình thức sở hữu xác định có thể kết hợp với các cơ chế điều phối xác định. Còn có thể thấy một hiện tượng trái ngược: một số hình thức sở hữu không thể gắn kết một cách tự nhiên, không có sự bắt buộc, với một cơ chế điều phối này hay cơ chế điều phối khác.

Có ái lực chặt chẽ giữa sở hữu tư nhân và cơ chế thị trường.²³ Ta xem lại từng dấu hiệu phân biệt của cơ chế thị trường như đã được đề cập trong mục 6.1:

Không một doanh nghiệp tư nhân nào có quyền lực hành chính cao hơn doanh nghiệp khác. Các quan hệ của chúng mang bản chất theo chiều ngang.

Một doanh nghiệp tư nhân theo định nghĩa là tự chủ: các quyền sở hữu thuộc về một cá nhân hay nhóm các cá nhân. Như vậy thật hiển nhiên là, các đơn vị kinh tế tự chủ này kí kết các hợp đồng với các đơn vị khác một cách tự nguyện, không có các chỉ thị từ cấp trên. Sự tự chủ trên cơ sở của sở hữu đòi hỏi sự điều phối phi tập trung.

Động cơ chủ yếu để một chủ nhân tham gia vào sản xuất là lợi ích vật chất. Do vậy không một chủ sở hữu tư nhân nào có thể bỏ qua số thu nhập sinh ra từ hoạt động và chi phí sản xuất của mình, nói cách khác, giá bán sản phẩm thu được và giá mua các nhân tố đầu vào phải trả. Như vậy ông ta phải thành thạo về cơ cấu thông tin của thị trường, nơi mà giá cả đóng vai trò chủ yếu và những lợi thế và các bất lợi của mỗi giao dịch đều được đo chủ yếu bằng tiền.

Cách hoạt động của “bàn tay vô hình”, sự năng động của thị trường được hiểu tường tận từ thời Adam Smith. Điều cần phải đặc biệt lưu ý ở đây là các chức năng bình thường của thị trường đòi hỏi phải có sự nhập cuộc tự do của các nhà kinh doanh mới, sự ganh đua giữa các nhà kinh doanh, và sự thất bại của tất cả các nhà kinh doanh không có khả năng cạnh tranh.

Tất cả những điều này cần phải được nhắc lại trước khi chuyển sang chủ đề thực sự của mục này: các quan hệ giữa khu vực tư nhân và thị trường trong hệ thống cải cách. Tất cả các quan hệ kinh tế phát sinh giữa các doanh nghiệp tư nhân, hoặc giữa các doanh nghiệp tư nhân và công chúng, được điều phối chủ yếu bằng cơ chế thị trường. Sự tiến bộ tự nhiên của cơ chế thị trường không thể tách biệt với sự mở rộng khu vực tư nhân.²⁴ Các doanh nghiệp tư nhân không cần đến mệnh lệnh trung ương để nhập cuộc vào các quan hệ với nhau và với các hộ gia đình thông qua thị trường. Điều đó xảy ra một cách hiển nhiên và tự phát; tất cả những điều cần phải làm để thị trường phát triển là dỡ bỏ hay ít nhất là nói lỏng những điều ngăn cấm.

Những diễn biến thông thường đi kèm với điều phối thị trường thật sự là những điều lộ lộ, rõ ràng. Người mua và người bán tự do thoả thuận về giá cả và

²³ Mọi quan hệ chặt chẽ giữa loại cơ chế điều phối và các hình thức sở hữu rất được nhấn mạnh trong các quan điểm được nêu ra trong các cuộc tranh luận về chủ nghĩa xã hội của L. V. Mises [1920] (1935) và sau đó của F. A. Hayek, ed. (1935). Sự chú ý sau đó được “trường phái quyền sở hữu” [→21.1, 21.6] lưu ý. (Xem các dẫn chiếu ở chú thích 43 của chương 21).

²⁴ Sở dĩ ta nhấn mạnh tính từ “tự nhiên” để đặt nó đối lập với việc đưa thị trường một cách giả tạo vào các quan hệ giữa các xí nghiệp nhà nước [→21.7]. Cách tiếp cận này được gây cảm hứng bởi cách diễn giải của trường phái Áo về điều phối thị trường, cụ thể là bởi các công trình của Mises và Hayek, và bởi học thuyết của Schumpeter về vai trò của nhà kinh doanh. Trong ngữ cảnh này xem thêm P. Murrel (1990a, 1990b).

các điều khoản khác của giao dịch.²⁵ Lĩnh vực này của thị trường trong hệ thống cải cách hoạt động với sự năng động thông thường: các nhà kinh doanh nắm bắt các cơ hội tỏ ra có lãi, do vậy sự ganh đua hình thành giữa các nhà kinh doanh (và cũng có thể với khu vực nhà nước nữa). Tuy nhiên, nếu các nhà kinh doanh tư nhân không đạt được những dự tính của mình, họ có thể từ bỏ hoạt động và đôi khi có thể thất bại với các khoản thiệt hại trầm trọng. Ràng buộc ngân sách của doanh nghiệp tư nhân là cứng; không một Nhà nước xã hội chủ nghĩa nào lại giang tay cứu giúp một xí nghiệp tư nhân đang thoi thóp.²⁶ Thị trường, như vậy, thực hiện chức năng chọn lọc tự nhiên đặc trưng, nhiều khi tàn nhẫn của nó.

Điều xảy ra theo cách này là sự điều phối thị trường thực sự máu thịt. Tuy nhiên cần phải bổ sung thêm hai đặc điểm. Đặc điểm thứ nhất là, thị trường này vẫn còn bị che bởi bóng của cơ chế điều phối quan liêu phổ biến đang chi phối toàn bộ xã hội. Cơ chế này có thể can thiệp theo hàng trăm cách khác nhau, ngay cả trong các quan hệ của các doanh nghiệp tư nhân với nhau và với các hộ gia đình [→ 19.5]. Tất nhiên, ngay cả một Nhà nước tư bản chủ nghĩa cố giảm thiểu sự can thiệp nhất vẫn đặt ra các ngăn cấm và hạn chế. Sẽ là không thích hợp ở đây khi đi sâu vào những phức tạp của các vấn đề mang tính chuẩn tắc có liên quan tới, thế nào là mức độ tối thiểu của sự can thiệp, cấm đoán, và hạn chế mà mọi Nhà nước cần phải áp dụng trên cơ sở của các chuẩn mực đạo đức, kinh tế, và pháp lí đã được thừa nhận chung. Những can thiệp, hạn chế, và cấm đoán đối với lĩnh vực tư nhân, có thể thấy trong hệ thống cải cách, đã vượt quá xa mức tối thiểu. Những đặc điểm này mang tính đặc thù hệ thống, và phụ thuộc chủ yếu vào những cân nhắc về quyền lực và tư tưởng.

Đặc điểm thứ hai là, thị trường đang xem xét còn sơ đẳng và lạc hậu. Thị trường là một thể chế với độ tuổi hàng nghìn năm đã xuất hiện ngay ở các trình độ khá thấp của văn minh và công nghệ. Dù người ta nhìn vào thế giới phương Tây thời Trung cổ, hay vào một nước của thế giới thứ ba năm mươi-một trăm năm trước đây, người ta đã thấy những người nông dân mang sản phẩm và gia súc của chính họ ra thành phố để bán trên hè phố, trên chợ họp ngoài trời, hay tại các quầy trong chợ; các nhà buôn lưu động bán hàng trên xe; các chủ hiệu bán hàng trong các cửa hàng chật hẹp, không được trang bị; hoặc những người du lịch đến từ nước ngoài mang theo hàng hoá trên túi xách của mình từ nước ngoài để đem bán. Những nhân vật thời xưa của thị trường không hoàn toàn biến mất, ngay cả ở thế giới Tư bản chủ nghĩa hiện đại, tuy nhiên họ không còn

²⁵ Điều này vẫn đúng ngay cả khi nếu các nhà chức trách muốn áp đặt các mức giá của khu vực tư nhân. Trừ một số loại giá “dễ nắm”, mục tiêu áp đặt giá là hoàn toàn ảo tưởng. Có vô số cách né tránh giá hành chính.

²⁶ Bộ máy quan liêu không cản trở sự rút khỏi thị trường, tức là nó cho phép một doanh nghiệp tư nhân không còn sức thất bại. Nó đặt ra nhiều hạn chế đối với sự nhập cuộc, tuy nhiên điều đó sẽ làm giảm sự cạnh tranh [→ 19.5].

là các nhân vật chính. Vị trí của họ chủ yếu đã được tiến hành bởi các hình thức hiện đại của sự vận hành thị trường. Sự kiện thị trường đã bị thủ tiêu hầu như hoàn toàn trong nhiều thập kỷ dưới hệ thống cổ điển của xã hội chủ nghĩa đã làm cho các hình thức sơ đẳng, kiểu trung cổ, kiểu “Ban Căng”, kiểu “Châu Á” lại phải xuất hiện lần nữa trên sân khấu khi thị trường lại được xuất hiện. Thị trường gắn với khu vực tư nhân trong chủ nghĩa xã hội cải cách khác với các hình thức thị trường hiện đại ở điểm nào?

Trong cơ chế thị trường của các nước tư bản phát triển, các đơn vị kinh tế nhỏ hơn được kết nối với nhau bằng nhiều tổ chức phi tập trung: các nhà bán buôn, các sở giao dịch hàng hoá, các xí nghiệp kho vận, và các tổ chức quảng cáo. Các đại lý về bất động sản là cần thiết cho sự vận hành của cơ chế thị trường đối với bất động sản và nhà cửa. Các thị trường chứng khoán, những người môi giới chứng khoán, các quỹ tương trợ và các công ti đầu tư là cần thiết cho việc mua và bán các quyền tài sản. Sự hoạt động nhịp nhàng của thị trường cũng cần có khu vực tài chính phi tập trung trên quy mô lớn của các ngân hàng thương mại, các công ti bảo hiểm, và các tổ chức trung gian tài chính khác.

Trong các nước xã hội chủ nghĩa cải cách, các tổ chức này hoặc là vắng bóng hoàn toàn, hoặc nếu một số có tồn tại, thì cũng chỉ hoạt động dưới các hình thức quan liêu do nhà nước sở hữu. Các tổ chức này thường chỉ phục vụ các khu vực công cộng, và không cho khu vực tư nhân, hoặc chỉ được tiếp cận ở mức độ hạn chế.

Sự điều phối thị trường hiện đại đòi hỏi phải có công nghệ hiện đại: dịch vụ điện thoại phổ biến, có hiệu quả, việc phân phát thư tín nhanh chóng và tin cậy, các máy tính cá nhân, các máy photocopy, v.v.

Ngay cả khu vực Nhà nước chiếm ưu thế cũng không có đủ các thiết bị kỹ thuật hiện đại, còn khu vực tư nhân thì lạc hậu hơn nhiều. Nhiều doanh nghiệp tư nhân ngay cả điện thoại cũng không hề có. Thậm chí ở các nước phát triển khá hơn về kinh tế ở Đông Âu các doanh nghiệp tư nhân cũng thiết lập các mối quan hệ với nhau ở trình độ kỹ thuật sơ đẳng và lạc hậu.

Thậm chí giả như nếu điều phối thị trường trong khu vực tư nhân đã được buông lỏng ngay từ đầu của công cuộc cải cách, thì vẫn mất một thời gian lịch sử dài mới có thể thiết lập được một thị trường hiện đại. Nhưng làm gì có sự buông lỏng. Sự lạc hậu như được mô tả, chỉ có thể được giải thích một phần bởi tàn dư của quá khứ và của di sản chống đối thị trường của hệ thống cổ điển. Phần còn lại có thể được giải thích bởi sự chán ghét tiếp tục của bộ máy quan liêu không chỉ đối với khu vực tư nhân, mà cả đối với cơ chế thị trường đi kèm. Điều đó giải thích tại sao nó cản trở nền tảng của mạng lưới các tổ chức tư nhân cần thiết cho sự điều phối thị trường, mà lẽ ra cần phải khuyến khích, và tại sao việc cung ứng các thiết bị kỹ thuật lại hết sức nghèo nàn.

19.5 Khu vực tư nhân và bộ máy quan liêu

Như đã được đề cập trước đây, bộ máy quan liêu có thái độ cư xử hai mặt đối với khu vực tư nhân trong giai đoạn cải cách. Đôi khi nó động viên và hỗ trợ khu vực tư nhân, đôi khi thì lại phá vỡ lòng tin và cản trở hoạt động của khu vực tư nhân. Sự hai mặt có thể được thể hiện dưới hình thức, trong đó sự hỗ trợ khu vực tư nhân từ một nhánh của bộ máy quan liêu, được kết hợp với sự cản trở từ một nhánh khác của bộ máy quan liêu, hoặc dưới hình thức xen kẽ của các giai đoạn thuận lợi và bất lợi cho khu vực tư nhân.

Cả hai thái độ cư xử đều có các lí do của chúng. Một phương diện của thái độ hai mặt, các động cơ để bộ máy quan liêu cho phép khu vực tư nhân hoạt động, đã được mô tả. Nhưng, trong khi một phần của bộ óc của bộ máy quan liêu nhận thức rằng khu vực tư nhân là cần thiết, thì phần khác của chính bộ óc đó lại áp ủ sự căm ghét và thù địch đối với khu vực tư nhân và hoạt động cá nhân. Một giải thích cho sự ác cảm có thể thấy trong hệ tư tưởng [→19.3]. Giải thích khác liên quan đến những cân nhắc về quyền lực. Lãnh đạo của các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã tựa quốc doanh, là bộ phận hữu cơ của thang bậc danh vọng quan liêu; một giám đốc hay một chủ nhiệm hợp tác xã là người riêng của bộ máy quan liêu. Ta có thể nói rằng bộ máy quan liêu quản lí khu vực công cộng từ nội bộ, từ bên trong. Ngược lại, nó chỉ có thể hạn chế sự hoạt động và thu nhập của khu vực tư nhân từ bên ngoài. Bộ máy ấy không thể bổ nhiệm theo ý mình bất kì người nào làm một người nông dân kinh doanh cá thể, hay một tiểu thủ công tư nhân, và bộ máy ấy cũng không thể sa thải người dân từ những cương vị như vậy. Bộ máy quan liêu mãi mê với quyền lực chuyên quyền khó chấp nhận ngay cả mức độ tự chủ từng phần như vậy.

Như đã được đề cập trước trong chương này, doanh nghiệp tư nhân không được thiết lập bởi các biện pháp hành chính có suy tính; nó xuất hiện một cách tự phát từ sáng kiến tự nguyện của cá nhân. Cũng có thể nói như vậy về sự chống đối quan liêu đối với doanh nghiệp tư nhân. Bộ máy quan liêu trung ương trong các nước cải cách thường không chỉ thị cho các tổ chức lệ thuộc của mình cản trở hoạt động của khu vực tư nhân. Cũng như vậy, sự chống đối quan liêu nổi lên một cách tự phát, và tự động từ lợi ích quyền lực và hệ tư tưởng của bộ máy quan liêu.

Các điểm tiếp xúc giữa bộ máy quan liêu và khu vực tư nhân được thể hiện như sau.

1. Sự an toàn về tài sản tư nhân. Dựa trên cơ sở của những kỉ niệm riêng hoặc của các thế hệ trước hoặc của những bài học lịch sử, người dân hồi tưởng lại những hành động quốc hữu hoá và tài sản gia đình của nhiều người dân và của cải cá nhân đã bị trưng thu như thế nào. Người dân nhớ lại ruộng đất đã bị tước đoạt khỏi tay những người nông dân như thế nào. Người dân không cảm thấy, rằng tài sản tư nhân

mà họ đã kiếm được cho đến nay là an toàn. Mặc dù đã được khẳng định lại nhiều lần, người dân vẫn không thấy những đảm bảo Hiến pháp nào cho sự an toàn của sở hữu tư nhân.

2. *Tính hợp pháp; các giấy phép hoạt động.* Tự do kinh doanh có nghĩa là cơ hội để mọi người bắt đầu một doanh nghiệp tư nhân bất kỳ, mà không cần có giấy phép riêng của các nhà chức trách có thẩm quyền. Có những ngoại lệ đối với nguyên tắc này thậm chí ở các nước tư bản chủ nghĩa dựa trên tự do kinh doanh. Đa số các nước cũng đòi phải có giấy phép hoạt động đối với các ngành xác định có ích về mặt xã hội, nếu các ngành đó có các tác động ngoại ứng lớn, chẳng hạn như việc thành lập bệnh viện hay trường học tư nhân, xí nghiệp giao thông công cộng (vận hành máy bay, tuyến xe lửa, hoặc xe buýt), v.v.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, ngay cả ở các phiên bản cải cách thoải mái hơn, tỉ lệ này là đảo ngược. Có khá ít các hoạt động sản xuất không đòi hỏi phải có giấy phép hoạt động. Giai đoạn cải cách khác với giai đoạn trước đó ở việc cấp giấy phép tự do hơn, chứ không phải ở việc từ bỏ quyền cấp phép. Đây là một cách khác để bộ máy quan liêu tìm cách kiểm soát khu vực tư nhân.

Ngay cả trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển cũng đã có hoạt động kinh tế “đen”: cung cấp các dịch vụ công nghiệp hay thương mại mà không có giấy phép [→5.6]. Về phương diện này công cuộc cải cách đã mang lại hai kiểu thay đổi. Sự thay đổi thứ nhất, là một số hoạt động trước đây bị cấm thì giờ đây đã được phép, mặc dầu việc theo đuổi các hoạt động đó bị lệ thuộc vào điều kiện phải có giấy phép của các nhà chức trách. Ví dụ, trước kia các xe tư nhân thường bị cấm hoạt động trong ngành dịch vụ taxi. Những ai cố tình làm như vậy sẽ gặp rủi ro bị truy tố. Hiện nay, có thể xin giấy phép hoạt động taxi tư nhân. Trong trường hợp này, màu sắc của thị trường đối với một hoạt động đã thay đổi một cách triệt để: thị trường chợ “đen” đã biến thành “trắng”. Một sự thay đổi có thể khác, là hoạt động tư nhân vẫn bị cấm, nhưng sự cấm đoán không có hiệu lực trong thực tế. Chẳng hạn, một cá nhân vẫn bị cấm làm công việc sửa chữa phụ cho một cá nhân khác mà không thông báo cho các nhà chức trách hoặc không đóng thuế. Bộ máy quan liêu biết rõ điều gì đang diễn ra, nhưng làm ngơ. Sự thay đổi sắc thái của thị trường ở đây kém triệt để hơn: thị trường chợ “đen” biến thành “xám”. Sự thay đổi theo kiểu thứ hai rất phổ biến ở các nước cải cách. Hàng loạt người tiến hành hoạt động kinh tế bán hợp pháp, phi hình thức với sự khoan dung của các nhà chức trách.²⁷

²⁷ Thuật ngữ “nền kinh tế thứ hai” rất phổ biến trong các tác phẩm kinh viện của các nước xã hội chủ nghĩa [→5.6], tuy nhiên như đã được đề cập trước đây, sự nhất trí về thuật ngữ đã không tồn tại. Một số tác phẩm chỉ thu hẹp thuật ngữ trong khuôn khổ của khu vực tư nhân phi hình thức và hoạt động “đen” hay “xám” của nó. Một số tác phẩm khác lại bao hàm cả khu vực tư nhân “trắng”, hợp pháp.

Cuốn sách này sử dụng định nghĩa thứ hai, với hàm ý nền kinh tế thứ hai là toàn bộ khu vực tư nhân cả chính thức lẫn phi chính thức.

Công việc trong lĩnh vực phi chính thức, bán hợp pháp đã đóng góp lớn vào việc cải thiện cung ứng cho công chúng và thu nhập cho những người làm công việc đó. Tuy nhiên đây là khoản thu nhập rất bấp bênh; không ai có thể biết được khi nào thì sự khắt khe của luật pháp sẽ lại giáng xuống những người đang làm việc trong “nền kinh tế bóng tối”. Đây là phần của khu vực tư nhân tìm cách tránh né nhất sự kiểm soát của bộ máy quan liêu, nhưng điều đó lại rất phụ thuộc vào tính nhân từ của bộ máy quan liêu.

3. *Các ràng buộc đối với sự tăng trưởng.* Bộ máy quan liêu quyết định một cách có ý thức việc đặt ra các ràng buộc đối với sự tăng trưởng của khu vực tư nhân, không chỉ ở tầm vĩ mô, để đảm bảo toàn bộ khu vực này không được vượt quá một tỉ lệ cho phép trong nền kinh tế, mà còn ở cả tầm vi mô, để kiểm chế quy mô của từng đơn vị. Điều này có liên quan chặt chẽ với nguyên tắc mới được bàn luận, là không cho phép nền sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ trở thành nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều này được cố gắng thực hiện một phần bằng các biện pháp pháp lí, chẳng hạn, đặt ra một giới hạn trần đối với số nhân viên làm công ăn lương của doanh nghiệp tư nhân.²⁸ Tuy nhiên, sự ràng buộc tất nhiên cũng có thể được áp dụng bằng các phương pháp khác: định ra các mức thuế thích hợp, rút giấy phép hoạt động của xí nghiệp đã phát triển “quá to”, hoặc đơn giản là đe dọa.

4. *Thực thi các hợp đồng tư nhân.* Sự điều phối thị trường của các nước phát triển đã hình thành một cách tự phát, nhưng mỗi bước phát triển của nó đều được hỗ trợ bằng luật pháp và thông lệ pháp lí. Có rất nhiều quy định pháp lí đã được gọt giũa để bảo vệ cho các giao dịch tư nhân phi tập trung, thực thi việc tuân thủ các hợp đồng, đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng, tháo dỡ các trở ngại đối với sự nhập cuộc tự do, đảm bảo các phương pháp có trật tự cho việc “rút khỏi” (exit), bảo vệ các quyền lợi của con nợ và chủ nợ. Tất nhiên, luật pháp không thể đảm bảo sự an toàn 100 phần trăm; không thể ngăn ngừa hết được gian lận. Tuy nhiên, kết hợp với hoạt động thực tiễn đúng đắn của các thẩm phán và luật sư và việc thực thi pháp luật nhất quán, nó có thể đảm bảo một cơ sở hạ tầng pháp lí cho sự hoạt động nhịp nhàng của một thị trường thực sự.²⁹ Thị trường, vừa mới bắt đầu hoạt

²⁸ Số này thay đổi tùy từng nước và từng thời kì. Trong một thời gian dài giới hạn lao động đối với khu vực tư nhân là 7 người ở Hungary và 8 người ở Trung quốc.

Liên xô thông qua Luật về “hoạt động lao động cá thể” vào năm 1986, điều thứ nhất của luật quy định rằng: “Hoạt động lao động cá nhân có liên quan đến việc sử dụng lao động làm thuê nhằm mục đích kiếm thu nhập không mất công sức, hoặc có hại cho các lợi ích xã hội chủ nghĩa khác, là không được phép”. *Pravda*, 26 tháng 11 năm 1986. Cách diễn đạt đã biểu thị rất sinh động cho những nhận xét về hệ tư tưởng chính thức trong mục trước.

²⁹ Quá trình mua và bán của chủ nghĩa tư bản hiện đại được điều phối bởi một cơ chế phức tạp trong đó sự điều phối của thị trường có sức chi phối; điều này được hỗ trợ và được bổ sung bởi sự điều phối của bộ máy quan liêu thông qua sự đảm bảo của nhà nước và trật tự pháp lí, bởi cơ chế điều phối đạo đức thông qua các nguyên tắc kinh doanh chân thật và thực hiện lời hứa, bởi luật pháp, và bởi cơ chế tự quản thông qua các hoạt động của các tổ chức đại diện cho các quyền lợi đặc biệt.

động trong xã hội chủ nghĩa cải cách, khó có thể có một cơ sở hạ tầng pháp lí như vậy.

Mặc dù các bước đi theo hướng này được tiến hành trong hệ thống pháp lí và thực tiễn hành pháp của các nước cải cách, chúng vẫn còn rất xa mới thực hiện được các chức năng này.

5. *Sự bảo hộ pháp lí của sở hữu tư nhân và xí nghiệp tư nhân đối với các nhà chức trách.* Nếu các nhà chức trách hành động theo cách làm tổn hại đến lợi ích của một chủ nhân cá thể hay một người kinh doanh, thì sẽ có rất ít cơ hội cho bảo hộ pháp lí, cho đòi bồi thường. Đôi khi có thể gửi đơn kiện lên nhà chức trách cấp cao hơn hoặc lên một Cơ quan Chính phủ khác (Viện kiểm sát, hay cái gọi là thanh tra nhân dân), tuy nhiên không một cá nhân hay một xí nghiệp tư nhân nào lại có thể kiện một Tổ chức Nhà nước ra trước toà. Điều này đã làm cho các nhà chức trách trở nên rất tùy tiện.

6. *Thuế.* Tính nước đôi mâu thuẫn của tình hình cũng áp dụng cho việc đánh thuế khu vực tư nhân. Một mặt, các quy định thuế thường xuyên bị thay đổi và việc thực thi thì đầy rẫy tùy tiện. Thường có những quyết định “may đo” cho khớp với từng người về mức thuế sẽ phải đóng là bao nhiêu. Trong một số nước và trong một số thời kì, gánh nặng thuế đè lên các doanh nghiệp tư nhân nặng đến mức không thể nào làm ăn có lãi được.³⁰ Mặt khác, sự diễn giải tùy tiện về các quy định thuế, đi đôi với sự khoan dung cho hoạt động “xám” bán hợp pháp trên một phạm vi rộng, sẽ tạo điều kiện cho việc trốn thuế. Trong tình hình bất định thì không thể hình thành được đạo đức chung về đóng thuế trung thực.

7. *Tiếp cận với tín dụng, ngoại tệ, nguyên vật liệu và các đơn đặt hàng của nhà nước.* Các nhà chức trách phân bổ các nguồn lực một cách phân biệt đối xử, hại cho khu vực tư nhân và lợi cho các khu vực công cộng. Sự phân biệt đối xử này được áp dụng chủ yếu bởi hệ thống ngân hàng, một tổ chức quan liêu phân chia tín dụng (và ngoại tệ trong các giao dịch ngoại thương), chứ không phải là một đối tác kinh doanh thực sự. Tuy nhiên, các trường hợp như vậy cũng xuất hiện khi một cơ quan thẩm quyền nhà nước phân bổ một số loại nguyên vật liệu khan hiếm. Các xí nghiệp nhà nước cũng có thái độ phân biệt đối với khu vực tư nhân, hoặc tuân theo các quy định pháp lí hoặc rất tùy tiện.

Một trong những nguyên nhân, giải thích tại sao khu vực tư nhân lại ở vào thế bất lợi trong tất cả các lĩnh vực được liệt kê, là không có một đảng hay một phong trào chính trị nào đại diện cho các quyền lợi của khu vực tư nhân một cách mạnh mẽ. Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa quyền lực thường được nắm giữ bởi các đảng phái hay các phong trào chính trị đại diện cho quyền lợi của doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, cho dù một đảng hiện đang nắm giữ quyền

³⁰ Tại Hungary hàng loạt thợ thủ công cá thể và thương nhân đã trả lại giấy phép hoạt động khi các quy định mới về thuế được áp dụng vào năm 1988.

lực lại đại diện cho các quyền lợi khác, thì đã có các đảng đối lập mạnh đứng ra bảo vệ các quyền lợi cơ bản của doanh nghiệp tư nhân và bảo đảm tính liên tục của luật pháp bảo vệ sở hữu tư nhân. Ngược lại, thậm chí ngay trong phiên bản cải cách của hệ thống xã hội chủ nghĩa, khu vực tư nhân chẳng có cơ hội để cho tiếng nói của mình được nghe thấy trên diễn đàn chính trị. Khu vực tư nhân đành phải cam chịu những gánh nặng hay các ràng buộc do bộ máy quan liêu áp đặt. Thông thường ngay cả các phong trào đối lập cũng chẳng đảm nhiệm việc bảo vệ lợi ích của khu vực tư nhân. Một số xu hướng chính trị đối lập lại chống đối chủ nghĩa tư bản một cách rõ ràng.³¹ Một số xu hướng khác có lẽ có thiên hướng tự do, nhưng họ không muốn tạo cơ cho bất kì sự kết tội nào về mưu đồ “phục hồi chủ nghĩa tư bản”.

Bởi vì môi trường có thái độ hai mặt đối với khu vực tư nhân, khu vực tư nhân cũng tỏ thái độ hai mặt. Một mặt, các lợi thế của các doanh nghiệp tư nhân đã xuất hiện: tính cần cù, lao động chuyên sâu, tiết kiệm chi phí, nắm bắt nhanh chóng các cơ hội kinh doanh, tính linh hoạt, v.v. Mặt khác, các nhà kinh doanh tư nhân không cảm thấy hài lòng với sự phát triển hữu cơ, từ từ, từng bước từng bước giành được lòng tin và thiện chí của khách hàng của mình. Sự tích lũy sản xuất trên quy mô lớn và sự mở rộng hoạt động đều đặn không phải là mục tiêu của họ. Tầm nhìn thời gian của họ bị hẹp lại, và hành vi của họ được đặc trưng bởi việc cực đại hoá lợi nhuận theo cách nhìn thiển cận. Họ muốn thu được lợi nhuận cao nhất trong khoảng thời gian ngắn nhất, chi tiêu tuỳ thích³², và sau đó, khi có đúng dịp, họ sẽ rút khỏi hoạt động kinh doanh. Đại bộ phận khu vực tư nhân có thiết bị và cơ ngơi nghèo nàn và thờ ơ với công việc bảo dưỡng. Khi tình trạng khan hiếm kinh niên cứ kéo dài, khu vực tư nhân sẽ nhanh chóng thích ứng với thái độ của khu vực nhà nước, thái độ cao ngạo và vô trách nhiệm với người mua. Các nhà kinh doanh tư nhân thường buộc phải tìm cách hối lộ để chiến đấu với sự phân biệt đối xử có hại cho mình. Không hiếm, là họ lừa dối cả Nhà nước lẫn người mua. Tất cả những điều đó làm cho các nhà kinh doanh tư nhân không được ưu chuộng.

Tính hai mặt không chỉ áp dụng đối với tình hình kinh tế của khu vực tư nhân, mà địa vị xã hội của những người tham gia trong đó cũng thể hiện tính hai mặt.

³¹ Tại Balan công đoàn Đoàn kết đã trở thành điểm tập hợp cho các xu thế chính trị khác trước khi xảy ra sự sụp đổ của sự cai trị của đảng Cộng sản, và người ta có thể không hi vọng về một tổ chức đại diện cho người lao động đi bảo vệ cho quyền lợi của các chủ tư nhân. Vào những năm 1980 ở Hungary và Liên xô đã có những xu thế có ảnh hưởng lớn xuất hiện nhằm đánh thức quá khứ của nông dân lên hàng đầu, và bày tỏ sự căm ghét và khinh bỉ đối với lối “kinh doanh” kiểu Mỹ, đầu cơ, kiếm tiền, và lối sống tiêu tư sản thành thị.

³² Sự tiêu dùng lãng phí là hiện tượng phổ biến trong số các cá nhân tham gia hoạt động trong khu vực tư nhân và các thành viên trong gia đình họ. Ngoài ra, xu thế sau đây đã xuất hiện trong đầu tư: phần lớn số lợi nhuận được sử dụng cho các khoản đầu tư mà mục đích duy nhất của nó là để duy trì giá trị của các khoản tiết kiệm (bất động sản, kim loại quý hiếm, đồ trang sức, tác phẩm nghệ thuật, v.v.), chứ không phải để phát triển doanh nghiệp.

Nếu thắng lợi, họ không những bị đổ kị, mà còn bị ghen ghét và coi khinh. Họ sống trong một môi trường xã hội, mà trong đó các thành viên vốn đã được nuôi dưỡng và thấm nhuần các tư tưởng bình quân chủ nghĩa từ thuở lọt lòng. Thu nhập cao tạo ra sự kính trọng trong tư duy của số đông trong xã hội tư bản chủ nghĩa, bởi vì người ta cho rằng đằng sau thu nhập cao với sắc xuất lớn là thành tích xuất sắc. Ngược lại, đối với xã hội xã hội chủ nghĩa việc kiếm được nhiều tiền dễ bị nghi ngờ; người ta sẽ lập tức cho rằng các khoản thu nhập đó được tạo ra bằng các phương tiện bẩn thỉu.³³ Trong mọi trường hợp, “tiểu tư sản” là từ có nghĩa xấu trong thế giới xã hội chủ nghĩa, và từ “tư sản” thậm chí còn xấu hơn nhiều. Bản thân nhà kinh doanh tư nhân cũng nhận thức rõ về bầu không khí thiếu tin tưởng và khinh miệt đang vây quanh mình. Do vậy, một người trở thành một nhà kinh doanh tư nhân, không nhất thiết phải là người phù hợp nhất với các tiêu chí kinh doanh đặt ra cho cương vị đó. Đó là một người dám nhận cả những rủi ro về chính trị và xã hội, chứ không chỉ rủi ro kinh tế. Tình huống thu hút những người phiêu lưu mạo hiểm, chứ không phải những nhà kinh doanh điềm đạm, tằn tiện.

Như vậy, vị thế của khu vực tư nhân trong xã hội chủ nghĩa cải cách rơi vào vòng luẩn quẩn. Những hành động hai mặt của bộ máy quan liêu và định kiến trong xã hội đã gây ra sự mất an toàn trong các chủ nhân cá thể và các nhà kinh doanh tư nhân, đó là những người, trong điều kiện này, thường chứng tỏ bộ mặt xấu nhất, chứ không phải tốt nhất của chủ nghĩa tư bản. Điều này làm tăng thêm nỗi ác cảm đối họ, là động lực và lí lẽ để bộ máy quan liêu trở nên thù địch hơn đối với họ, và do vậy những đặc điểm tiêu cực trong hành động của họ sẽ càng trở nên chiếm ưu thế hơn. Hệ thống cần có khu vực tư nhân, và khu vực tư nhân buộc phải chấp nhận quyền lực của bộ máy quan liêu có thái độ thù địch đối với nó. Tuy nhiên kết quả là sự chung sống cay đắng, đầy rẫy sự nghi ngờ lẫn nhau và mâu thuẫn.

19.6 Vai trò kinh tế của gia đình

Như một sự lạc đề, ở đây bỏ công đề cập cô đọng tới một lĩnh vực quan trọng trong cuộc sống xã hội: vai trò của gia đình. Các vấn đề sẽ được phân tích ở đây có liên quan mật thiết với chủ đề về khu vực tư nhân vừa được trình bày và có phần trùng lặp với các chủ đề đó.

³³ Sự mất cân đối trong nền kinh tế càng lớn và khoảng cách giữa cơ cấu cung và cầu càng lớn, thì người sản xuất và người bán càng thu được nhiều lợi nhuận trong cơ chế thị trường thực sự bằng cách cố gắng góp phần thoả mãn sự dư thừa cầu. Các khoản thu nhập rất cao của những người này chính là dấu hiệu chỉ ra rằng họ đã thực hiện được một vai trò hữu ích. Nhưng dư luận công chúng trong xã hội chủ nghĩa lại thù địch nhất với chính những con người này, những kẻ “đầu cơ trục lợi”.

Khi nghiên cứu về hệ thống cổ điển, sự điều phối gia đình được bàn luận tới như một trong các cơ chế điều phối. Ta đã khẳng định, lĩnh vực các hoạt động do gia đình điều phối đã trở nên hẹp hơn rất nhiều so với trước cách mạng xã hội chủ nghĩa [→6.7]. Logic nội tại của hệ thống đã có xu thế muốn hạn chế tiếp vai trò kinh tế của gia đình. Bằng cách so sánh, có thể thấy những thay đổi dễ nhận thấy trong quá trình cải cách: hoạt động do gia đình điều phối đã đóng một vai trò lớn hơn rõ rệt. Nhờ các động lực bên trong của quá trình cải cách vai trò này vẫn đang có xu thế ngày càng tăng lên. Hãy thử phân tích các hiện tượng đặc trưng nhất.

Sự thay đổi quan trọng nhất, là vai trò đáng kể trong nền kinh tế đã được giành lại cho hoạt động *kinh doanh hộ gia đình*, một hoạt động đã hầu như bị hệ thống cổ điển quét sạch hoàn toàn. Hoạt động này đã được hồi sinh trong quá trình tư nhân hoá nông nghiệp và trong các ngành khác của khu vực tư nhân. Hoạt động này có khả năng tạo ra bước nhảy vọt trong việc tăng cường lao động và tăng số giờ làm việc; gia đình đã tự “thúc” mình vào làm việc nhiều hơn theo cách có kỉ luật hơn. Trong tình hình, khi khuôn khổ pháp lí thực thi thoả thuận tư nhân, trong đó có khung pháp lí về tín dụng và tham gia vốn của các tư nhân, vẫn chưa được xây dựng hay chưa hoạt động suôn sẻ, thì sự tin cậy lẫn nhau được đảm bảo bởi các quan hệ gia đình tỏ ra đặc biệt quan trọng. Vững tâm là của cải, vốn, và tiền mặt “vẫn nằm trong nội bộ gia đình”. Điều này cũng phù hợp với một động cơ của sự phát triển khu vực tư nhân: khát vọng của người kinh doanh được trở thành độc lập với Nhà nước, và ngăn cản người ngoài nhòm ngó vào công việc mình đang làm.

Có những thay đổi đáng kể trong *lĩnh vực nhà ở*. Quan niệm nhà ở của hệ thống cổ điển là các khu tập thể cho thuê, trong đó người dân sinh sống đông đúc trong một khối lớn, dễ kiểm soát.³⁴ Có sự thay đổi trong quá trình cải cách có lợi cho các căn nhà tự xây của gia đình và các căn hộ. Một số nước (thí dụ như Hungary và Trung Quốc) đã bắt đầu tư nhân hoá các căn hộ cho thuê thuộc sở hữu Nhà nước.

Vấn đề tiến thoái lưỡng nan về lựa chọn “nhà riêng, *versus* (hay) căn hộ thuê trong nhà tập thể thuộc sở hữu nhà nước” có một số khía cạnh kinh tế theo nghĩa hẹp, thuộc phạm vi từ tổ chức xây dựng và bảo dưỡng tới sự ảnh hưởng đến ngân sách gia đình và ngân sách nhà nước, tuy nhiên ở đây chỉ xét đến ảnh hưởng xã hội. Có rất nhiều người, nếu không phải là tất cả, có quan niệm giống người Anh cho rằng “không đâu tự do thoải mái bằng ở nhà mình” (ngạn ngữ Englishman’s home is his castle: nhà của người Anh là thành quách của anh ta). Phần lớn cuộc sống của gia đình diễn ra trong khuôn khổ các bức tường của gia

³⁴ Ở Rumani vào những năm 1980 người ta chỉ coi như một sự thoả hiệp tạm thời, là các nông dân tập thể sống trong các nhà do chính họ sở hữu. Họ đã bắt đầu phá huỷ các làng xóm và buộc nông dân vào ở trong các khu định cư của nhà nước sở hữu.

đình. Đối với nhiều người, nhà ở gia đình là sự thể hiện quyền tự chủ và một trong số các đảm bảo vật chất để lùi về cuộc sống riêng tư.³⁵ Như đã được đề cập khi bàn luận về khu vực sản xuất tư nhân, một trong số các động cơ của nhà kinh doanh tư nhân là khát vọng được tự chủ. Chính khát vọng này đã dẫn đến việc nhiều gia đình tự kiếm nhà riêng.³⁶

Đối với *vận chuyển hành khách* hệ thống cổ điển nhấn mạnh vào việc phát triển giao thông công cộng (trừ các công chức cao cấp của bộ máy quan liêu được nhận các xe công vụ có tài xế riêng [→13.5]). Công cuộc cải tổ đã gây ra làn sóng trong nhu cầu của công chúng về các loại xe riêng.³⁷ Nhu cầu này không dựa trên cách tính toán theo nghĩa hẹp về hiệu quả kinh tế, bởi vì đối với phần lớn hộ gia đình việc sử dụng xe riêng sẽ đắt hơn rất nhiều, nếu so sánh với việc sử dụng giao thông công cộng được bao cấp. Hơn nữa, một nền kinh tế khan hiếm có nghĩa là phải xếp hàng dài đợi xe, phải chịu những bất tiện đáng kể khi bảo dưỡng và sửa chữa xe, và đường sá chen chúc. Sự hấp dẫn chủ yếu của việc sở hữu xe riêng là ý nghĩa của quyền tự chủ và độc lập. Với kích thước bé hơn, nhưng xe hơi, cũng như căn nhà, chính là “thành quách” của người chủ. Chủ xe có toàn quyền quyết định chờ ai và khi nào thì khởi hành.

Công cuộc cải cách đã làm thay đổi vai trò của gia đình trong *việc chăm sóc trẻ em, người ốm và những người già cả*. Hệ thống cổ điển, với chủ nghĩa gia trưởng, đã hứa hẹn rằng nhà nước sẽ đảm nhận ngày càng nhiều công việc này. Các biện pháp rõ nét đã được thực hiện theo hướng này, đặc biệt là trong việc xây dựng các tổ chức chăm sóc trẻ em (nhà trẻ, mẫu giáo, và các trung tâm chăm sóc trẻ em sau giờ học). Việc đảm bảo khám bệnh miễn phí và lương hưu cho người già toàn diện (hay các bộ phận lớn của xã hội) đều nhằm vào cùng một hướng. Tuy nhiên hệ thống cổ điển đã tỏ ra không có khả năng giữ đúng lời hứa của mình, bởi vì không đủ nguồn lực cho những công việc to lớn này. Đó là chưa nói đến, là hệ thống cổ điển có những ưu tiên khác: nhiều nhiệm vụ khác đã được coi là quan trọng hơn [→9.4]. Trong quá trình cải cách, nhà nước đã thừa nhận trực tiếp, hay loanh quanh ám chỉ là không thể thực hiện được những lời hứa hẹn cơ bản này, và nhà nước đã bắt đầu giao lại, hay đúng hơn là đẩy trả cho gia đình các nhiệm vụ chăm sóc trẻ em, người ốm, và những người già cả.

Trong một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển nhiều *công việc nội trợ* đã được đảm nhiệm bởi lĩnh vực thương mại, và điều này trùng với việc cơ giới hoá công việc gia đình. Về thực phẩm, một mạng lưới các nhà hàng và các quán

³⁵ Một nhà trí thức Xô viết làm chủ một ngôi nhà khiêm tốn không xa thủ đô Moscow là bao, đã có lời giải thích mỉa mai vào năm 1989 rằng: “Trong các căn hộ tập thể ở Moscow người ta có thể cắt nước bất kì lúc nào. Còn ở đây có giếng trong sân; nếu cần tôi có thể chịu đựng được trong vài tuần lễ.”

³⁶ Đây không phải là động cơ duy nhất. Cũng có thể có các lợi thế kinh tế, và ở nhiều nơi thuộc một số nước, có thể do bắt buộc thuần tuý: các công dân không thể có nhà ở riêng bằng bất cứ cách nào khác.

³⁷ Khrushchev đã kịch liệt phản đối quyền sở hữu xe riêng trong làn sóng cải cách đầu tiên ở Liên xô.

điểm tâm theo nhiều loại giá khác nhau đã mọc lên nhanh chóng; trong khi đó, việc cung cấp các dụng cụ gia đình và các máy móc để tạo điều kiện thuận lợi cho việc nấu nướng, làm lạnh, bảo quản thức ăn, v. v. đã ngày càng tăng lên. Về việc giặt là quần áo, các dịch vụ giặt là và tẩy khô đã trở nên rất phổ biến; trong khi đó các hộ gia đình vẫn có khả năng lắp đặt máy giặt và máy sấy. Các hộ gia đình có quyền lựa chọn giữa phần công việc mà nó có khả năng và thích làm trong số các công việc nội trợ; các thiết bị tốn ít công sức mà hộ gia đình có khả năng và thích mua để phục vụ cho mục đích đó, hay các dịch vụ mà hộ gia đình muốn mua từ bên ngoài.

Chủ nghĩa xã hội cổ điển tạo rất ít cơ hội theo hướng thay thế thương mại cho công việc nội trợ. Vẫn còn thiếu các nhà hàng và các hiệu giặt là hoạt động theo hình thức thương mại, và còn thiếu các loại tủ lạnh, máy giặt và các lò nướng hiện đại. Một xu thế duy nhất có thể nhận thấy là: các biện pháp hướng tới tập thể hoá tiêu dùng [→6.7], tuy nhiên ngay cả việc đó cũng chẳng tiến triển mấy. Trong mọi trường hợp, cải cách đã làm dừng bước hay có xu thế đảo ngược xu hướng trên. Sự phát triển đang đẩy lên trong các ngành đảm bảo các dịch vụ cho công chúng để kiếm tiền. Các xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước trong các ngành này cũng tăng nhanh hơn trước. Bên cạnh đó, đây chính là các lĩnh vực (trừ nông nghiệp) trong đó doanh nghiệp tư nhân xuất hiện nhanh nhất. Trong khi đó, công chúng đã có cơ hội mua sắm tủ lạnh, máy giặt, tivi, và nhiều loại hàng tiêu dùng lâu bền và dụng cụ khác.³⁸

Tiếc rằng, không có số liệu về sự phân bổ tài sản quốc gia phân theo các chủ sở hữu. Việc quan sát chiều hướng của những thay đổi đã gợi ý rằng một sự biến đổi rõ nét đã xảy ra. Cộng tất cả vốn sản xuất của khu vực tư nhân và giá trị của nhà cửa, xe hơi, thiết bị gia đình, và máy móc thuộc sở hữu của các hộ gia đình, cùng với các vật có giá trị khác thuộc sở hữu tư nhân, tỉ lệ của cải vật chất của quốc gia thuộc về tay tư nhân đã cao hơn nhiều so với tỉ lệ trong hệ thống cổ điển. Điều này còn chứng tỏ xã hội đang tiến theo hướng tư nhân hoá tiêu dùng và các chức năng khác của đời sống, không chỉ theo hướng tư nhân hoá sản xuất.

Có nhiều cách giải thích cho sự gia tăng về vai trò kinh tế của gia đình, và trong đó về tư nhân hoá của cải và các chức năng cuộc sống. Điều đó cần được sáng tỏ song song với sự phân tích nhân quả về một số hiện tượng mâu thuẫn kèm theo những thay đổi.

Sự gia tăng có liên quan với sự tăng trưởng của tiêu dùng của công chúng. Các gia đình có thể mua sắm nhiều thứ mà thu nhập của họ trước đây không thể trang trải được. Ngày càng có nhiều nhiều gia đình có khả năng, tạm thời hay lâu

³⁸ Tại thời kì đầu của công cuộc cải cách ở Hungary, sự phê phán của Cánh tả mới về những thay đổi đã gợi một cách miệt thị hệ thống là "xã hội chủ nghĩa tủ lạnh".

dài, từ bỏ các khoản thu nhập thường xuyên của người vợ hay người mẹ. Việc cân nhắc kĩ lưỡng ngân sách trong nhiều gia đình đã dẫn họ đến kết luận rằng, nếu người vợ ở nhà làm công việc nội trợ và chăm sóc con cái, người ốm và người già, họ có thể tiết kiệm được nhiều hơn so với việc cố gắng trả tiền để mua các dịch vụ này. Những động cơ đạo đức cũng kết hợp với động cơ tài chính này: sự tôn trọng đã được khôi phục lại đối với vai trò truyền thống của người vợ và người mẹ; tăng cường tính độc lập của gia đình; giảm nhẹ sự lệ thuộc của gia đình vào các tổ chức dịch vụ quan liêu và nền kinh tế khan hiếm.

Các động cơ tự nguyện này của gia đình đã đến rất đúng lúc đối với bộ máy quan liêu. Sự thiếu hụt ngân sách nghiêm trọng xảy ra ở tất cả các nền kinh tế cải cách [→23.3]; các nhà chức trách tài chính nhăm nhăm chờ để thoát khỏi các gánh nặng chi phí bao cấp cho đầu tư và hoạt động của giao thông công cộng và các dịch vụ tiêu dùng. Họ muốn chuyển những gánh nặng sang cho công chúng với tốc độ nhanh hơn mức, mà các hộ gia đình mong muốn hay có khả năng gánh vác.

Rốt cuộc các hộ gia đình, đặc biệt là phụ nữ, vừa là người được vừa là người thua trong cuộc thay đổi này. Những người vươn lên nhóm có thu nhập cao nhờ quá trình cải tổ thường cảm nhận những lợi thế. Họ rất phấn khởi vì có thể mua được nhà riêng, căn hộ, ô tô, và các dụng cụ gia đình. Tuy nhiên những người bị tụt lại phía sau thì lại bị chèn ép ở hai phía. Nhà nước có thái độ trưởng giả trước đây hiện đã từ chối việc giám hộ đối với họ; ngân sách nhà nước không thể trang trải hết các khoản bao cấp, còn nhà ở và nhiều dịch vụ công cộng đã nhanh chóng trở nên đắt đỏ hơn. Trong khi đó thu nhập của họ lại không đủ để có thể mua được căn hộ riêng, việc mua sắm xe hơi là thứ xa xỉ không thể đạt tới. Lương của họ được chính sách lương của Nhà nước quy định từ thời trước, với giả thiết là hầu như chẳng cần chi mấy tiền cho nhà ở và các dịch vụ công cộng. Nhiều phụ nữ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn: những người chỉ duy nhất dựa vào thu nhập riêng của mình, hoặc những người sống trong các gia đình với các khoản thu nhập ít ỏi nên không thể cho phép bỏ qua thu nhập của người phụ nữ, ngay cả khi trong gia đình có những người khác kiếm được tiền. Ngày càng khó kiếm chỗ (hay chỗ càng đắt) trong các tổ chức chăm sóc trẻ em và người già. Tầng lớp thấp trong xã hội hằng hực và quần quai với một cổ hai tròng,* một là sở hữu công cộng và bộ máy quan liêu, hai là sở hữu tư nhân và thị trường. Đây là một trong các nguồn gốc cơ bản của những căng thẳng xã hội xuất hiện giữa quá trình cải cách.

Nhưng ngay cả gánh nặng đổ xuống gia đình có tăng lên đi nữa, thì rốt cuộc đây vẫn là xu thế mà kết quả là sự nổi lỏng chế độ chuyên quyền, và tính tự trị lớn hơn đối với cộng đồng nhỏ nhất của xã hội: gia đình.

* Nguyên văn là: giữa hai chiếc ghế; phỏng theo một ngôn ngữ Hungary "két szék közt a pad alá esik": rơi xuống gầm bàn giữa hai chiếc ghế, với ý nghĩa: xói hỏng bóng không, mất cả chì lẫn chài.

19.7 Điểm lược: Khu vực tư nhân trong hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa

Sau khi đi lạc sang chủ đề gia đình, quay trở lại chủ đề chính của chương, khu vực tư nhân. Chương này kết thúc với ý tưởng ban đầu: sự phục hồi của khu vực tư nhân là một trong những thay đổi quan trọng nhất đã diễn ra dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa trong quá trình cải cách. Tuy nhiên, cơ cấu quyền lực của hệ thống đặt ra các ràng buộc ngặt nghèo đối với sự tăng trưởng của khu vực này. Khi Đảng Cộng sản còn duy trì quyền lực không thể phân chia, khu vực tư nhân không thể trở thành khu vực chi phối trong nền kinh tế. Điều đó có thể xảy ra, khi và chỉ khi, Đảng Cộng sản mất đi sự độc quyền về quyền lực của mình và cách mạng xảy ra.

Dưới chế độ hậu xã hội chủ nghĩa, các đảng phái ủng hộ hệ thống tư bản chủ nghĩa, dựa trên sở hữu tư nhân, đang trở thành các diễn giả một cách công khai và hợp pháp trên vũ đài chính trị và đang nổi lên như những kẻ thắng cử.³⁹ Việc tư nhân hoá các xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước được đưa vào chương trình nghị sự; các thể chế pháp lý và các cơ quan thừa hành phục vụ cho công việc này được hình thành. Có sự tranh luận về cách thức thiết thực nhất đối với việc chuyển tài sản thuộc sở hữu nhà nước sang tay tư nhân. Trong khi đó, quá trình tư nhân hoá đã bắt đầu diễn ra trong thực tế, khi thì nhanh hơn lúc thì chậm hơn, và sự mở rộng khu vực tư nhân dưới các hình thức khác cũng đang được lan nhanh.

Về phương diện này, di sản của Chủ nghĩa xã hội cải cách cũng có mặt tích cực. Sự phát triển của khu vực tư nhân, cả chính thức lẫn phi chính thức, càng tiến triển bao nhiêu trong khuôn khổ của Chủ nghĩa xã hội, thì sự tiến bộ của khu vực tư nhân sau khi có sự thay đổi hệ thống sẽ càng nhanh. Theo nghĩa đó, các nước đã qua cải cách trước cuộc cách mạng, sẽ xuất phát với những điều kiện thuận lợi hơn những nước trực tiếp nhảy từ xã hội chủ nghĩa cổ điển sang sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa.

Dòng lịch sử không có tính đối xứng. Khu vực tư nhân có thể bị huỷ bỏ bằng mệnh lệnh của Nhà nước trong khoảng thời gian rất ngắn. Tuy nhiên, việc hình thành khu vực tư nhân không thể thực hiện bằng mệnh lệnh của Nhà nước, mà chỉ bằng ý chí tự do của những thành viên tham gia vào khu vực đó. Cho dù các nhà chức trách của chính phủ có thể làm tất cả những gì có thể làm để xúc tiến sự tăng trưởng nhanh chóng, thì sự phát triển của khu vực tư nhân vẫn không thể diễn ra trong ngày một ngày hai được. Chắc chắn là, phải có nhiều năm trước khi khu vực tư nhân trở thành lĩnh vực chi phối trong nền kinh tế.

³⁹ Bởi vì sự tán đồng này là lạ với những cái tai đã quen với hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, cách dùng từ thường có xu thế ám chỉ gián tiếp: các nhà chính trị thường thích hay có khuynh hướng nói tới “nền kinh tế thị trường” hay “nền kinh tế kiểu Phương Tây” hơn là nói tới chủ nghĩa tư bản.

Tự quản

Một xu thế quan trọng khác trong sự dịch chuyển khỏi hệ thống cổ điển là việc vận dụng tự quản vào các xí nghiệp thuộc sở hữu công cộng. Không giống như xu thế đã được thảo luận trong chương trước, đưa một yếu tố mới xa lạ với chủ nghĩa xã hội, là sở hữu tư nhân, vào hệ thống, xu thế tự quản là xu thế hoàn toàn xã hội chủ nghĩa: nó hứa hẹn một sự diễn giải lại về sở hữu công cộng. Trong chừng mực đó xu thế mang lại một sự thay đổi ít cơ bản hơn so với sự xâm nhập của khu vực tư nhân, tuy nhiên sự biến đổi vẫn có ý nghĩa tới mức đủ để đảm bảo sự phân loại như là quá trình cải cách thực sự.

Tự quản là một cấu hình riêng của các quyền sở hữu và đồng thời của sự điều phối. (Nói cách khác, sự vận dụng tự quản làm thay đổi các khối 2 và 3 trong sơ đồ của hình 15.1). Nguyên tắc cơ bản của nó là, lãnh đạo xí nghiệp, không giống với lãnh đạo của xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, được các nhân viên của xí nghiệp lựa chọn (các quyền tài sản loại c)), chứ không phải do cấp trên bổ nhiệm [→5.1]. Lực lượng lao động cũng được toàn quyền sử dụng các khoản thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi các khoản chi phí và thuế (các quyền tài sản loại a)).

Các cơ chế khác của sự điều phối đã được tổng lược trong chương 6, và sự điều phối tự quản cũng được đề cập cùng với các cơ chế đó [→6.5]. Ngày nay, việc vận dụng cơ chế tự quản vào các xí nghiệp vẫn duy trì mức thử nghiệm trên quy mô lớn nhất nếu nói tới việc sử dụng cơ chế này trong sản xuất. Sự hấp dẫn về chính trị và trí thức của nó đối với nhiều người chính là ở chỗ, nó loại bỏ cả điều phối quan liêu được thoả hiệp bởi hệ thống cổ điển, lẫn điều phối thị trường gắn bó với Chủ nghĩa tư bản; ngoài ra nó còn hứa hẹn một con đường thứ ba loại đặc biệt, khác với cả hai loại trên.

20.1 Tự quản như một trào lưu chính trị và tư tưởng

Các nhà tư tưởng tiền bối của tự quản là Robert Owen (1771-1858), Charles Fourier (1772-1837), và Pierre Józeph Proudhon (1809-1865); ba nhà tư tưởng đã được Marx và Engels gọi với thiện cảm là “các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng”. Proudhon là người đã sử dụng đầu tiên thuật chủ nghĩa vô chính phủ. Các tư tưởng có liên quan với tự quản đã nổi lên trong các phong trào nghiệp đoàn, nghiệp đoàn vô chính phủ, và chủ nghĩa xã hội hợp tác xã.

Không đi sâu vào việc mô tả chi tiết các ý tưởng của các nhà tư tưởng vĩ đại này và của các trào lưu,¹ ở đây chỉ nêu ra một vài tư tưởng chính có nét chung nhất. Một chủ đề bao quát là sự kết tội mạnh mẽ vai trò của nhà nước và sự bác bỏ tất cả các loại “chủ nghĩa nhà nước”- “etatism”. Tình trạng lí tưởng là một xã hội không có nhà nước.² Điều cần thiết là nền dân chủ kinh tế và sự tự tổ chức của người lao động. Tập thể sản xuất của công nhân phải tự quản lí mình. Theo thuật ngữ được sử dụng trong cuốn sách này, cơ chế tự quản [→6.5] cần thay thế cho cơ chế quan liêu và trở thành cơ chế điều phối chính của nền kinh tế.

Một số yếu tố của các tư tưởng được tuyên bố bởi trào lưu trí thức về tự quản đã được thực hiện trong thực tế, ít nhất cũng được phần nào. Chẳng hạn, các hình thái lịch sử, như Công xã Pari vào năm 1871, các Xô viết trong những ngày đầu của Cách mạng Nga năm 1917³, các Hội đồng của công nhân tồn tại trong thời gian ngắn trong Cách mạng Hungary năm 1956, đã có những nét giống với mô hình tư tưởng về tự quản.

Nam Tư (vào năm 1950) là nước đầu tiên vận dụng cơ chế tự quản trên bình diện chung,⁴ và cơ chế tự quản vẫn tồn tại như hình thức sở hữu chi phối trong khu vực công cộng cho đến thời điểm gần đây. Các yếu tố xác định của cơ chế tự quản cũng được vận dụng bởi luật pháp ở Balan vào năm 1982 và ở Hungary vào năm 1985, mặc dù ở mức độ nhất quán thấp hơn và ở bình diện hẹp hơn Nam Tư, và thời gian sau đó ở Liên Xô.

Tư tưởng tự quản cũng được nhắc đến rất nhiều lần trong các tranh luận về cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa khác. Ngoài ra, lĩnh vực tư tưởng gắn liền với cơ chế tự quản đã là một yếu tố cơ bản trong các phong trào cấp tiến và cánh tả mới của Hoa Kỳ và Tây Âu trong suốt hai hay ba thập kỉ vừa qua.

¹ Sự liệt kê và phân tích toàn diện lịch sử của các tư tưởng tự quản có thể tìm thấy trong B. Horvat (1982).

² Đây là một nghịch lí kì lạ của triết lí chính trị mà cả ba trào lưu hoàn toàn khác biệt đều cho rằng, sự cáo chung của nhà nước, hoặc ít nhất việc giảm bớt vai trò của nhà nước, là cần thiết:

- Phái nghiệp đoàn vô chính phủ “Cánh tả” muốn thay thế nhà nước bằng việc tự tổ chức của công nhân;
- Hệ tư tưởng chính thức của chủ nghĩa Marx-Lenin chấp nhận vai trò của quyền lực nhà nước trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng đã tuyên bố rằng nhà nước sẽ teo dần ở trình độ phát triển xã hội cao hơn, cùng với sự hình thành của chủ nghĩa cộng sản; và cuối cùng,
- Triết lí tự do chủ nghĩa “Cánh hữu” tìm cách giảm vai trò của nhà nước tới mức cực nhỏ để bảo hộ quyền tự do của cá nhân. Xem R. Nozick (1974).

³ Điều này chỉ có thể nói tới các xô viết ở chừng mực khi các xô viết này vẫn thực sự là các cơ quan quyền lực trong cuộc cách mạng của công nhân. Sau đó, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển phát triển và củng cố, các xô viết đã trở thành bộ phận của bộ máy quan liêu.

⁴ Có một số động cơ tiềm ẩn đằng sau quyết định về cơ chế tự quản. Động cơ thứ nhất là để biểu thị rằng từ đó về sau Nam tư đã đi theo con đường khác với con đường của Stalin ở Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác đang đi theo mô hình của Liên Xô. Động cơ khác là để củng cố sự ủng hộ phổ biến bằng cách tăng cường quan niệm cho rằng các nhà máy phải do chính công nhân làm chủ.

Về lịch sử chính trị của Nam tư, xem D. Rusinow (1977).

Trở lại với việc phân tích cơ chế tự quản một cách thực tiễn, các bài học quan trọng có thể rút ra chủ yếu từ lịch sử kinh tế Nam Tư. Phù hợp với chương trình chung, cuốn sách này không đảm nhiệm việc mô tả lịch sử cụ thể của nền kinh tế Nam Tư,⁵ mà chỉ đi phân tích vấn đề trên bình diện lý thuyết tổng quát hơn. Mặc dầu kinh nghiệm của Nam Tư thường được dùng để tham khảo, các kinh nghiệm đó chỉ được đưa ra, nếu có thể cho rằng giả như hình thức tự quản được sử dụng, thì sẽ tạo ra các hiện tượng tương tự ở các nước xã hội chủ nghĩa khác.⁶

Về mức độ trừu tượng và bản chất của những giả thiết, ta sẽ né tránh hai loại phương pháp phân tích, lẽ ra có thể chấp nhận được và thực ra rất hữu ích, trong phân tích lý thuyết.⁷

Phân tích không cầu toàn đến mức tổng quát hoá toàn diện, mà chỉ thiết kế một mô hình lý thuyết mô tả hành vi của xí nghiệp tự quản một cách độc lập với môi trường chính trị và xã hội của nó. Như vậy, các khẳng định sau đây không có ý là chúng sẽ đều đúng với các kibutz (công xã) của Ixraen, với một nhà máy Italia được lực lượng lao động của nó tiếp quản từ chủ nhân tư bản chủ nghĩa, hay một hợp danh của các luật gia Mỹ. Tự quản được phân tích ở đây chỉ bó hẹp trong ngữ cảnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản kiểm soát.

Việc mô tả không đưa ra các giả thiết về môi trường của xí nghiệp tự quản, mà không thể thoả mãn được trong hệ thống xã hội chủ nghĩa. Ví dụ, ta không giả định rằng xí nghiệp có mối liên kết với các đơn vị kinh tế khác thông qua thị trường cạnh tranh tự do, hoặc Nhà nước không can thiệp vào hoạt động của thị trường hay của xí nghiệp.⁸ Giống như các phần khác của cuốn sách, lập luận sau đây không trình bày một lý thuyết chuẩn tắc về một hệ thống mong muốn nhưng chỉ có trong tưởng tượng, mà muốn đưa ra những nhận xét và khẳng định thực chứng hiện thực.

⁵ Lượng tác phẩm viết về vấn đề này rất phong phú: đánh giá tổng quan của J. Prasnikar - J. Svejnar (1990). Xem thêm J. Burkett (1989), H. Lydall (1984), D. D. Milenkovich (1984), S. R. Sacks (1989), và Stojanovic, chủ biên (1982).

⁶ Ta không dẫn chiếu ở đây tới các hiện tượng có liên quan đến các tình huống đặc biệt của Nam tư (chẳng hạn, các vấn đề trong các quan hệ giữa 7 nước cộng hoà của Nam tư).

⁷ Các vấn đề thuộc lĩnh vực tự quản là những thách thức trí tuệ đối với ngành kinh tế học. Nhiều tác phẩm đáng chú ý đã xuất hiện, bao gồm nhiều nghiên cứu phân tích hành vi của đơn vị tự quản với sự trợ giúp của mô hình lý thuyết đã được hình thức hoá. Xem các tác phẩm tiên phong nhất của lý thuyết về các đơn vị tự quản: B. M. Ward (1958) và J. Vanek (1970, 1972). Xem thêm các nghiên cứu: J. P. Bonin - L. Putterman (1987), J. H. Drèze (1976), S. Estrin (1983), và J. E. Meade (1972).

⁸ Giả thiết này được nêu ra, chẳng hạn trong các nghiên cứu đột phá của J. Vanek (1970, 1971), trong đó có tóm tắt lý thuyết chuẩn tắc về dân chủ tự quản và tự quản.

20.2 Các quan hệ chính trị

Ta bắt đầu bằng việc phân tích sự vận dụng hình thức tự quản. Trường hợp ở Nam Tư không phải là trường hợp mà những người công nhân trong một vài xí nghiệp tự nguyện khởi xướng hình thức này, và sau đó những người khác tham gia cho đến khi hình thức đó trở nên phổ biến. Tư tưởng tự quản phát sinh từ ban lãnh đạo cấp cao, và khi được nhà lãnh đạo tối cao của Đảng, Tito chấp nhận, nó trở thành bắt buộc.⁹ Nam Tư không trải qua quá trình chọn lọc tự nhiên của các hình thức sở hữu và các cơ chế điều phối, trong đó các hình thức khác nhau cùng tồn tại cho đến khi hình thức nào bị nhân dân tự ý bác bỏ và/hay hình thức nào tỏ ra không thể thực hiện được vì lí do kinh tế sẽ bị loại.¹⁰ Thay vào đó, quyền lực Nhà nước đã biến tài sản nhà nước tập trung thành tài sản xã hội “ngoài quốc doanh” (thuật ngữ chính thức của Nam Tư).

Tự quản ở Nam Tư đã trở thành điều cấm kị không thể bác bỏ, hình thức duy nhất của sở hữu không phải tư nhân. Cho tới thời gian gần đây (trên thực tế, cho đến giai đoạn đầu của cách mạng, đến khi xuất hiện hệ thống đa đảng), người ta đã cấm bàn luận đến sự bác bỏ hình thức tự quản, điều này cũng giống như việc người ta cấm kiến nghị thủ tiêu vai trò chủ đạo của sở hữu nhà nước ở các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Tự quản dẫn đến nhiều vấn đề kinh tế vĩ mô và vi mô; những vấn đề này sẽ được phân tích một cách cô đọng. Tuy nhiên những cân nhắc quan trọng nhất tỏ ra là về phương diện chính trị và xã hội, chứ không phải là phương diện kinh tế. Nhiều người ủng hộ hình thức tự quản hi vọng hình thức sở hữu này sẽ chấm dứt sự xa lánh công việc của công nhân, bởi vì qua bầu ban lãnh đạo sẽ cho phép họ sử dụng tích cực quyền kiểm soát, tức là quyền sở hữu loại c). Nhưng tự quản dân chủ không thể phát huy một cách tự do trong nội bộ xí nghiệp,¹¹ nếu sự độc quyền về quyền lực của Đảng Cộng sản còn thống lĩnh ở thế giới bên ngoài. Đó là sự thiếu nhất quán cố hữu cơ bản trong các cố gắng về tự quản của Nam Tư (và sau đó, của Balan, Hungary, và Liên Xô).

⁹ M. Djilas tường thuật lại ý nghĩ đã đến với ông ta như thế nào, Tito đã chấp nhận tư tưởng tự quản như thế nào, và cuối cùng quyết định vận dụng tư tưởng đó ở diện rộng đã được thực hiện ra sao. Sự mỉa mai của tình huống được đặc trưng, là người ta vội vã đi tìm các trích dẫn trong các trước tác của Marx, và Tito đã thật sự yên tâm khi các trích dẫn được tìm ra. Xem phỏng vấn của G. Urban trong M. Djilas (1988).

¹⁰ Về phương diện này thật bổ ích quan sát xem, có bao nhiêu người trong hệ thống xã hội chủ nghĩa tự nguyện lựa chọn hình thức tự quản nào đó, hoặc hình thức có liên quan của một hợp tác xã thực sự, dựa trên sự gia nhập tự nguyện. Chẳng hạn, vào năm 1928, trước khi bắt đầu quá trình tập thể hoá cưỡng bức, tỉ lệ đất nông nghiệp ở Liên Xô do các hợp tác xã canh tác chỉ là 1,2 phần trăm. Xem A. Nove (1969, tr. 150).

¹¹ Thuật ngữ “xí nghiệp” không được sử dụng ở Nam Tư; các phạm trù khác cũng được gọi bằng các tên khác với cả thuật ngữ “Phương Tây” lẫn thuật ngữ “Phương Đông”. Một phần các thuật ngữ này sẽ được trình bày sau [→20.5]; trong phần phân tích này các từ đồng nghĩa “Phương Đông” hay “Phương Tây” được sử dụng, hoặc nếu không có từ đồng nghĩa, các thuật ngữ sát nghĩa thông thường dễ hiểu sẽ được sử dụng.

Các cuộc bầu cử ban lãnh đạo xí nghiệp chịu ảnh hưởng của Đảng và các tổ chức chính quyền địa phương theo nhiều cách khác nhau. Các ứng cử viên tiềm năng phải qua sự sàng lọc, và các cử tri bị lôi kéo, và nếu người lãnh đạo không được bộ máy quan liêu ưa thích mà vẫn trúng cử, thì sớm hay muộn cũng phải ra đi. Trong mọi trường hợp, những người lao động của xí nghiệp đều biết rằng kết quả sẽ có lợi cho họ, nếu họ bầu ra một người lãnh đạo có quan hệ tốt với đảng cũng như với các cơ quan Nhà nước trung ương và địa phương, vì người đó có thể chạy được các khoản ưu đãi về tín dụng, về các điều kiện thuế, về vốn đầu tư, về ngoại tệ, và về các lợi thế khác.¹²

Một điều kiện tiên quyết để có tự quản thực sự trong các thể chế là các nhóm khác nhau cần phải có khả năng đề cử các ứng cử viên khác nhau. Các ứng cử viên và các nhóm ủng hộ họ phải được phép tổ chức, tiến hành các cuộc vận động bầu cử, và phê phán các chương trình hành động của nhau, điều đó rất cuộc là các quyền cơ bản về tự do ngôn luận và hội họp. Nếu các quyền này không được đảm bảo một cách thích đáng trong các lĩnh vực khác của xã hội, thì chúng cũng chẳng thể áp dụng một cách nhất quán trong cơ chế tự quản tại nơi làm việc.

Trong một nền dân chủ nghị viện thực sự, trong đó các nhóm chính trị, các tổ chức, và các đảng tồn tại và cạnh tranh với nhau, nói cách khác, trong đó có sự đảm bảo về thể chế chống lại sự độc quyền về quyền lực và ủng hộ tự do ngôn luận và hội họp, thì những người lao động để có khuynh hướng chấp nhận rằng họ phải tuân theo cấp trên trong xí nghiệp hoặc văn phòng. Tại đó họ cũng yêu cầu quyền hội họp để bảo vệ các quyền lợi của họ và có cơ hội nói về các vấn đề sản xuất, tuy nhiên đa số họ không một mực đòi phải có sự quyết định tập thể và bầu cử lãnh đạo trong nội bộ xí nghiệp.¹³

Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa có những người toàn tâm toàn ý tin tưởng vào hình thức tự quản, đó là những người thành thật tin rằng nó là hình thức dân chủ đầy đủ hơn và phong phú hơn nếu so với nền dân chủ nghị viện “hình thức”, “tư sản”. Nhưng, trong các phong trào cải cách cũng đã xuất hiện những loại

¹² Theo kinh nghiệm của Nam tư ở phương diện này, xem các nghiên cứu của J. Prasnikar và J. Svejnar (1988, 1990). Về kinh nghiệm ở Hungary với việc bầu cử các lãnh đạo của các xí nghiệp, xem nghiên cứu của K. Bossányi (1986). G. K. Popov (1988, tr. 631) lo ngại về các ảnh hưởng có thể của việc bầu cử các nhà quản lý ở Liên Xô: “Các cố gắng sẽ được thực hiện để đưa việc bầu cử người quản lý thành vô nghĩa; phải bầu ra nhân vật có thể chấp nhận đối với bộ, bởi vì mọi thứ đều phụ thuộc vào bộ.”

¹³ Một nhu cầu khác phát sinh trên quy mô rộng trong các điều kiện của nền kinh tế thị trường dựa trên sở hữu tư nhân và dân chủ nghị viện, là quyền của người lao động được tham gia vào việc ra quyết định. Tất nhiên, có các cuộc chiến chính trị và các tranh luận về mức độ và hình thức tham gia cụ thể. Xem A. L. Thimm (1980) để tham khảo về lịch sử của quyền tham quyết ở Thụy điển và Đức, và sự tổng quan vắn tắt về tình hình ở các nước Tây Âu khác. Các cuộc tranh luận ở Đức được mô tả trong sách do R. Judith (1986) chủ biên. Sự so sánh thực nghiệm về ảnh hưởng của quyền tham quyết ở các nước khác nhau, tập trung vào Tây Đức, là B. Wilpert - J. Rayley (1983).

người ủng hộ tự quản, những người coi tự quản như một bước sách lược có lợi, như “một sự thay thế bắt buộc” tạm thời cho nền dân chủ nghị viện thực sự. Họ nghĩ rằng tự quản một phần hay toàn bộ vẫn tốt hơn việc duy trì đầy đủ quyền lực không phân chia của đảng và nhà nước. Nó mở ra một vũ đài chính trị mới trong đó các xu hướng đối lập có thể bắt đầu cuộc đấu tranh vì các vị trí trong xí nghiệp, tức là một cuộc đấu tranh từ dưới lên.

Ta cũng chẳng thể loại trừ khả năng, là hình thức tự quản được xúc tiến từ phía trên với các mục đích được dàn xếp rõ ràng, vì nó có khả năng thực hiện vai trò của sự thay thế bắt buộc trong thời gian hiện tại. Những người như vậy hi vọng rằng việc vận dụng sự thay thế bắt buộc đó sẽ tước được vũ khí của các phong trào đang nhằm vào việc phá vỡ sự độc quyền về quyền lực của đảng. Tự quản cùng tồn tại ở Nam Tư suốt nhiều thập kỉ với sự hạn chế ngạt ngào các quyền tự do chính trị.

20.3 Các ảnh hưởng kinh tế

Việc phân tích các ảnh hưởng kinh tế của tự quản có liên quan mật thiết với các vấn đề chính trị này. Không câu toàn, ở đây chỉ khảo sát năm vấn đề.¹⁴

1. Sự phụ thuộc theo chiều dọc vào cấp trên. Trong cơ cấu quyền lực này sẽ thật ảo tưởng, nếu hi vọng rằng một đơn vị kinh tế tự quản sẽ thực sự độc lập với bộ máy quan liêu. Sự ảnh hưởng tới việc lựa chọn lãnh đạo xí nghiệp, như vừa được đề cập, là rất quan trọng, tuy nhiên nhiều sợi dây khác cũng ràng buộc xí nghiệp vào các tổ chức cấp trên của nó;¹⁵ các tổ chức này quyết định phần lớn những khoản bao cấp tài chính nào xí nghiệp sẽ được nhận nếu làm ăn thua lỗ, các khoản thuế sẽ được tính như thế nào, sẽ được nhận bao nhiêu tín dụng đầu tư, và có khả năng tiếp cận với số ngoại tệ mạnh là bao nhiêu, v.v. Xí nghiệp cũng còn bị ràng buộc vào khu vực ngân hàng của Nhà nước. Xí nghiệp tự quản vẫn có ràng buộc ngân sách mềm.¹⁶ Không có thị trường vốn tư nhân, không có các ngân hàng thuộc sở hữu tư nhân, hoặc các tổ chức tài chính khác; thị trường vốn và tín dụng không có tính chất thương mại dựa trên hoạt động vì lợi nhuận, mà về cơ bản là một định chế quan liêu.¹⁷ Xí nghiệp không chỉ phụ thuộc theo chiều ngang vào thị

¹⁴ Cuốn sách này, ở mức phân tích trừu tượng, bàn luận riêng rẽ xu thế sử dụng hình thức tự quản [→20] và xu thế hướng tới việc thực hiện chủ nghĩa xã hội thị trường [→21]. Trong thực tế, xu thế thứ nhất thường gắn với việc vận dụng chủ nghĩa xã hội thị trường. Do vậy ở đây việc bàn luận chỉ đề cập một cách cô đọng về một số vấn đề sẽ được phân tích chi tiết trong chương sau. Tuy nhiên, sự trùng lặp có thể không tránh khỏi.

¹⁵ Xem J. P. Burkett (1989).

¹⁶ Đối với chứng cứ thực nghiệm về ràng buộc ngân sách mềm ở Nam tư, xem P. R. Knight (1984), V. Konovalov (1989), J. Mitchel (1989), và L. D. Tyson (1977, 1983).

¹⁷ Chứng cứ rõ ràng về vấn đề này trong trường hợp của Nam tư là hệ thống tín dụng đã hoạt động với lãi suất thực âm với biên độ lớn trong các thập kỉ vừa qua.

trường, mà ít nhất cũng ở mức độ đó còn phụ thuộc theo chiều dọc vào các tổ chức Đảng, các cơ quan Nhà nước ở cấp quốc gia và địa phương, vào khu vực tài chính nhà nước, không có định hướng thị trường.

2. *Sự phụ thuộc của người quản lý vào cấp dưới của mình.* Rõ ràng, lực lượng lao động không phải là một cộng đồng có chủ quyền thực sự, tuy nhiên vị trí của nó trong quan hệ đối với lãnh đạo được tăng cường. Theo nghĩa đó, sự phụ thuộc của người quản lý vào cấp dưới của mình ngày càng lớn. Do vậy những khó khăn sẽ nảy sinh trong việc đảm bảo: sự tuân thủ các chỉ thị, duy trì kỉ luật cần thiết để điều phối công việc, và ngăn cản sự gia tăng phí lí của lương và của thưởng hiện vật. Làm thế nào mà ông ta có thể đề ra được các biện pháp mạnh mẽ chống đối lại những người mà việc tái cử của ông ta sẽ phụ thuộc vào?¹⁸

Điều này dẫn đến các vấn đề cơ bản của khẩu hiệu “dân chủ ở cơ sở”. Có những cộng đồng mà các thành viên của họ có khả năng tự duy trì kỉ luật: họ tự nguyện kiểm chế các nhu cầu vật chất, và mỗi thành viên đều đòi hỏi bản thân phải làm việc hết mình và cẩn thận. Các thành viên còn đặt ra kỉ luật để giám sát lẫn nhau, bằng sự gương mẫu, hoặc nếu cần bằng phê bình chân thành. Người ta có thể thấy các ví dụ về các cộng đồng như vậy ở các giáo đoàn Thiên chúa giáo, hoặc ở các kibbutz của Ixrael, hoặc thậm chí ở các tổ đội lao động của chủ nghĩa xã hội thuở ban đầu. Phương thức hoạt động này thường có tác dụng trong các cộng đồng nhỏ cùng chia sẻ lòng tin mạnh mẽ về tư tưởng, trong đó các thành viên dễ dàng để mắt đến nhau và khai trừ những người không nhiệt tình chấp nhận sự nghiệp và kỉ luật chung.

Một số trường phái tư tưởng cánh tả cho rằng loại hành vi này có thể áp dụng trên phạm vi rộng. Tôi là một trong số những người hoài nghi về việc đó, ít ra là trong tương lai gần. Thật đáng khen cho những nỗ lực giành cho tính kỉ luật vị tha, tự nguyện và việc đào tạo được thiết kế để truyền đạt tính kỉ luật đó, tuy nhiên những nỗ lực đó chỉ tạo một cơ sở viên vông cho sản xuất xã hội ngày nay.¹⁹

3. *Tâm nhìn ngắn.* Các thành viên của một đơn vị tự quản, từng người riêng

¹⁸ M. L. Weizman (1984, 1985) phác thảo một kế hoạch cho “nền kinh tế chia phần” (*share economy*). Những người công nhân trong nền kinh tế đó quan tâm đến việc nâng cao lợi nhuận, tức là họ nhận được một phần quyền sở hữu loại *a*), nhưng họ không có các quyền sở hữu loại *b*) và *c*). Các quyền này vẫn thuộc về những người chủ đến nay, ít nhất trong môi trường tư bản chủ nghĩa mà Weitzman đã viết. (Hoặc một số quyền kiểm soát loại *c*) có thể được thực hành bởi những nhà quản lí do các chủ sở hữu uỷ thác).

Loại hành vi của các công ti, được tạo ra bởi loại hệ thống khuyến khích của Weitzman, là khác căn bản với những hành vi hình thành dưới hình thức sở hữu tự quản trong một nước xã hội chủ nghĩa.

¹⁹ Cần phải phân biệt rõ ràng giữa tự quản và quyền tham gia trong việc ra quyết định, hoặc quyền góp ý trước khi một quyết định được đưa ra trong xí nghiệp. Hai quyền sau làm cho những người lao động trong xí nghiệp có thêm cơ hội gây ảnh hưởng đến các hoạt động của xí nghiệp, nhưng không cho nhân viên, ngay cả chỉ là hình thức, quyền kiểm soát lẫn trách nhiệm. Do vậy giải pháp hạn chế này không dẫn đến các vấn đề nghiêm trọng về áp đặt kỉ luật lao động được thảo luận ở trên.

re, không có các quyền sở hữu loại b), quyền chuyển nhượng,²⁰ một thành tố cực kì quan trọng của sở hữu.²¹ Nếu những người công nhân đã giành cả một thời gian dài, cống hiến toàn bộ năng lực của mình cho sự phát triển của xí nghiệp, và sau đó phải rời bỏ xí nghiệp vì nguyên nhân nào đó, họ không thể mang theo “số vốn đầu tư” của họ. Do vậy, họ khác với các chủ sở hữu thực sự ở chỗ, họ không quan tâm đến sự phát triển dài hạn của xí nghiệp. Đối mặt với những tình thế lương nan cơ bản về kinh tế “thu nhập của ngày hôm nay đối với thu nhập ngày mai” và “tiêu dùng đối với tích lũy”, mọi quan tâm của họ đều thúc giục họ cực đại hoá thu nhập của ngày hôm nay và tiêu dùng.²² Họ không có quan tâm vật chất đến chi phí và nỗ lực, chẳng hạn, cho đầu tư quy mô lớn, nghiên cứu và phát triển, hoặc đào tạo ngành nghề, là tất cả những cái chỉ sinh lợi sau một thời gian dài. Trong những trường hợp đó họ tự hỏi: Nếu mình không còn làm việc tiếp cho xí nghiệp thì điều gì sẽ xảy ra nếu sự hi sinh không được đền bù? Về phương diện này, những người công nhân có quan điểm khác một cách cơ bản với quan điểm của các cổ đông tư nhân, là những người quan tâm đến sự gia tăng “giá trị thuần” của công ti cổ phần, tức là sự tăng trưởng của vốn vật chất, tài chính và trí tuệ.

4. *Sức ép lạm phát.* Quá trình lạm phát có thể trở nên mạnh hơn trong hệ thống cải cách vì một loạt các yếu tố. Tự quản không nhất thiết là điều kiện cần của lạm phát, bởi vì nó cũng đã xảy ra, chẳng hạn ở Trung Quốc, Việt Nam, và Liên Xô, những nước không vận dụng hình thức tự quản. Người ta có thể bổ sung rằng tự quản không phải là điều kiện đủ để gây ra lạm phát; ở Nam Tư nhiều loại nhân tố cùng nhau gây ra lạm phát [→23.5]. Chỉ có thể nói rằng xí nghiệp tự quản có khuynh hướng tới loại hành vi gây ra sức ép lạm phát.

Tự quản làm giảm sức phản kháng của lãnh đạo xí nghiệp đối với việc tăng lương danh nghĩa. Trong hệ thống cổ điển, việc tuân thủ các quy định bắt buộc về lương đã được thực thi một cách nghiêm ngặt nhất [→7.3, 10.3]. Tự quản đã thủ tiêu ràng buộc hành chính này. Nhưng để thay cho nó, thì lại chưa hình thành mối quan tâm của chủ sở hữu, điều có thể tác động theo chiều hạn chế lương. Trong một công ti tư bản chủ nghĩa, chủ sở hữu và các nhà quản lí hành động vì chủ sở hữu, có lợi ích phản đối sự tăng lương, vì điều đó làm giảm lợi nhuận. Mặt khác, như đã thấy, mối quan tâm trực tiếp của các chủ sở hữu của một xí nghiệp tự quản, những người lao động của nó, là đảm bảo thu nhập ngắn hạn càng nhiều càng tốt. Không một người quản lí nào muốn được lực lượng lao động tín nhiệm, lại chống đối sự cố gắng này. Nếu sức ép lạm phát lương trùng

²⁰ Vấn đề liệu tập thể có quyền chuyển nhượng hay không lại là vấn đề khác. Nói cách khác, hội đồng do công nhân bầu ra có quyền bán toàn bộ xí nghiệp hay không? Vấn đề được đưa vào chương trình nghị sự trong quá trình chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa [→20.6].

²¹ Về khả năng tự do chuyển nhượng sở hữu, xem A. A. Alchian - H. Demsetz (1972).

²² Xem J. Prasnikar - J. Svejnar (1988, 1990).

với chính sách tài chính dễ dãi, thì cơ chế vòng xoáy giá-lương sẽ xảy ra.

5. Thất nghiệp. Hệ thống cổ điển có xu thế muốn tạo ra sự gia tăng nhanh chóng về công ăn việc làm. Động cơ mở rộng như được đề cập, đã khuyến khích việc tăng sản xuất liên tục, trong khi đó lao động (ít nhất là cho đến khi cung lao động đã được huy động hết) thì lại rất dồi dào. Không có lí gì phải tiếp kiệm lao động.

Động cơ mở rộng vẫn duy trì trong hình thức tự quản được vận dụng trong khuôn khổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, xí nghiệp không tài trợ cho phần lớn việc mở rộng bằng nguồn tiết kiệm riêng của mình. Xí nghiệp phân bổ các nguồn lực như sau: sử dụng mức tối đa cho phép của thu nhập thuần cho thu nhập danh nghĩa đảm bảo cơ sở cho tiêu dùng hiện thời của công nhân, trong khi đó cố gắng moi càng nhiều nguồn vốn từ phía Nhà nước và hệ thống tài chính để trang trải cho các khoản đầu tư của mình. Vốn vay ngân hàng có mức lãi suất thực âm, do vậy trong thực tế các khoản vay bao gồm cả phần bao cấp.

Xí nghiệp tư bản cần tăng lực lượng lao động của mình, chừng nào việc tăng đó còn đóng góp cho việc tăng lợi nhuận.²³ Ngược lại, mối quan tâm của một xí nghiệp tự quản không phải là lợi nhuận, mà là tăng các khoản thu nhập cá nhân của công nhân đã được tuyển dụng. Do vậy xí nghiệp có thể không sử dụng số lao động làm cực đại hoá lợi nhuận, nếu số lượng lao động đó làm giảm thu nhập tính trên một công nhân hiện tại xuống dưới mức cao nhất.

Các tình huống được mô tả trong các điểm 4 và 5 rất cuộc có thể khuyến khích xí nghiệp tiến hành các khoản đầu tư sử dụng càng nhiều vốn ở mức có thể, và đòi hỏi ít lao động bổ sung, dựa trên chi phí của ngân sách Nhà nước, của hệ thống tín dụng, và rất cuộc là của công chúng đang gánh chịu hậu quả lạm phát. Tất cả những điều đó gây ra cơ chế tác động tạo ra sự tồn tại đồng thời của lạm phát và thất nghiệp.

Tóm lại, hình thức tự quản được vận dụng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa đã biểu lộ nhiều tính chất tiêu cực xét dưới quan điểm kinh tế và chính trị. Đó là một trong những tình trạng bế tắc của quá trình cải cách. Mặc dù xí nghiệp hoạt động dưới hình thức sở hữu tự quản có sự khác biệt đáng kể với xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, trong khía cạnh bám sâu vào bộ máy quan liêu các xí nghiệp này vẫn có những nét chung cơ bản, hoặc ít nhất thì cũng có sự tương tự rõ rệt.

20.4 Các mối quan hệ giữa người quản lí và công nhân

Tự quản tạo ra mối quan hệ mới giữa người điều hành và những người lao

²³ Nói cách khác, cho đến khi năng suất lao động cận biên của công nhân trùng với mức lương trả cho người công nhân đó.

động. Đáng lưu ý rằng sự thay đổi tương tự đã diễn ra ngay cả khi hình thức tự quản không được vận dụng, tuy nhiên các xu thế cải cách khác đã xuất hiện. Đặc biệt là sự tự do hoá phần nào trong cơ cấu chính trị và sự xói mòn hệ tư tưởng cổ điển là các yếu tố tác động theo hướng này [→18.4, 23.1]. Người quản lí ít dám đối mặt hơn với nhân viên để đảm bảo kỉ luật lao động, và ít dám chống lại áp lực tăng lương danh nghĩa từ phía người lao động.

Có nhiều nguyên nhân gây ra sự thay đổi. Nó phụ thuộc vào sự tăng cường đôi chút của tính chất đại diện của công đoàn, ngoài ra còn vào việc, là các cuộc bãi công đã trở nên hợp pháp hoặc ít nhất cũng được chấp nhận. Trong khi tình trạng khan hiếm lao động vẫn còn tồn tại, hoặc thậm chí có thể còn căng thẳng hơn, tính di động của lao động tăng lên. Hệ thống hiện rất ít có khả năng dùng các biện pháp hành chính để chống lại những người muốn thay đổi công việc theo ý thích của mình. Do vậy, ban quản lí xí nghiệp ngày càng phải nhờ cậy nhiều hơn vào sự hợp tác hài hoà của những người công nhân xét dưới quan điểm sản xuất.

Có sự thay đổi khác thậm chí còn có tác động lớn hơn. Người quản lí ít có thể trông cậy hơn vào sự ủng hộ đầy đủ của bộ máy phân cấp quan liêu vững mạnh và cứng rắn, nếu người quản lí tiến hành những biện pháp không được ưa chuộng. Ngoài ra, không mấy chắc là có thể dựa vào sự ủng hộ không điều kiện của các lãnh đạo công đoàn và đảng ở địa phương. Thậm chí nhà quản lí phải tính đến là, nếu các thuộc cấp có ác cảm với mình, hay xấu hơn là thù hận mình, thì họ có khả năng đạt được, là các nhà chức trách cấp trên sẽ sa thải nhà quản lí. Khi kỉ luật thép của bộ máy quan liêu được nói lỏng, người quản lí càng dễ bị tấn công hơn, và trong các tình huống đó càng dễ trở thành “người theo chủ nghĩa dân túy” không chỉ trong hành vi cá nhân, mà còn trong các hành động kinh tế. Điều đó cũng có nghĩa là trong các cuộc thương lượng với cấp trên của mình nhà quản lí cũng giữ vai “đại diện” cho quyền lợi của người lao động. Mặc dầu vai trò như vậy không xa lạ với người quản lí trong hệ thống cổ điển, cách ứng xử như vậy càng tỏ ra mạnh mẽ hơn trong quá trình cải cách.

20.5 Điều phối đạo đức

Mở đầu chương này đã có sự dẫn chiếu tới sự thực, cho là tư tưởng tự quản đưa ra một tia sáng le lói của con đường thứ ba cho những người không những muốn phá vỡ chủ nghĩa xã hội cổ điển tập trung quan liêu, mà còn muốn bác bỏ cả chủ nghĩa tư bản. Vì những cân nhắc chính trị và trí tuệ tương tự mà điều phối đạo đức đã hấp dẫn một số trào lưu xã hội chủ nghĩa [→6.6]. Cũng như trường hợp tự quản đã đưa ra sự hứa hẹn về việc thiết lập cơ chế tự quản, ở đây cũng cần

phải đề cập đến các truyền thống tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Nhiều người đã hi vọng rằng các tổ chức sản xuất và các thể chế của xã hội xã hội chủ nghĩa sẽ thích ứng lẫn nhau một cách tự nguyện và không ích kỷ, chứ không phải do sự bắt buộc của nhà nước hay sự xui khiến của lợi ích vật chất.²⁴ Những người đại diện cho các tập thể sẽ thoả thuận về các kế hoạch bằng thương lượng.

Không có sự cố gắng nghiêm túc nào giành cho việc thực hiện quan niệm này ở Liên Xô và ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa khác trong hệ thống cổ điển. Sự điều phối đã được giao phó một cách dứt khoát cho các cơ chế quan liêu. Tại Trung Quốc nguyện vọng thích ứng lẫn nhau một cách tự nguyện đã trở thành một trong những trụ cột của hệ tư tưởng chính thức của chủ nghĩa Mao.²⁵ Tuy nhiên, trong thực tế rất ít được thực hiện theo tư tưởng này trong phiên bản hệ thống cổ điển của Trung Quốc.

Trong trường hợp của hệ thống cải cách, chính là ở Nam Tư, nước đi tiên phong, tư tưởng cũ của chủ nghĩa xã hội về sự thích ứng tự nguyện lẫn nhau ở tất cả các cấp đã xuất hiện vào đầu những năm 1970, cùng với tự quản và có mối liên kết với tự quản. Các nhà kiến trúc của công cuộc cải cách quy tâm quan trọng to lớn cho sự thiết lập các hiệp hội tự nguyện của các đơn vị kinh tế từ dưới lên. Tế bào nhỏ nhất là “các tổ chức cơ sở của lao động liên kết”, và các Hiệp hội của chúng là “các tổ chức công tác của lao động liên kết”, từ đó hình thành “các tổ chức hỗn hợp của lao động liên kết” ở cấp cao hơn. Các tổ chức sau được nhóm lại thành “các hiệp hội công nghiệp”, đến lượt lại được đặt ở cấp cao hơn nữa (thông thường là một hiệp hội cho một nước cộng hoà) trong “các phòng thương mại”.²⁶ Tuy nhiên, tính đồng dạng hoàn toàn của cơ cấu và thậm chí cả các tên gọi, song song với sự thật là các đơn vị sản xuất chỉ có thể liên kết vào các tổ chức này, tự thân nó đã dẫn người ta đến chỗ phải kết luận rằng, các tổ chức không xuất hiện tự phát thông qua sáng kiến từ dưới lên, mà việc phác thảo cơ cấu được lập theo kiểu tập trung. Tất cả điều đó chứng tỏ một cách rõ ràng, ngược lại với tư tưởng được phản ánh trong cái vỏ của những tên gọi của các định chế mới, nhưng chẳng có liên quan gì tới hiệp hội tự nguyện cả.²⁷

Tư tưởng của cải cách là, các đơn vị tự quản và nhiều Hiệp hội và Liên đoàn khác của chúng sẽ bàn bạc chặt chẽ với nhau ở tất cả các cấp, và nhất trí về các

²⁴ Tư tưởng này có thể truy ngược lại đến Proudhon (1867-70, 2:414, 6:92-93), người đã viết rằng một người đã tự giác ngộ sẽ không cần phải có sự bắt buộc kỉ luật từ bên ngoài. Cơ cấu của nền kinh tế có thể xây dựng trên cơ sở của sự phụ thuộc lẫn nhau (*mutuellisme*). Proudhon đã bị Marx phê phán gay gắt.

²⁵ Đây là một trong những hấp dẫn của chủ nghĩa Mao đối với giới trí thức Cánh tả mới ở Phương Tây. Chẳng hạn, xem J. Robison (1969).

²⁶ Xem các nghiên cứu của L. D. Tyson (1980) và J. P. Burkett (1989).

²⁷ Cách giải thích và cách đánh giá nổi tiếng về lĩnh vực này trong hệ thống của Nam tư được trình bày trong A. Ben-Ner - E. Neuberger (1990), có tựa đề đầy diễn cảm “*Bản tay vô hình của Nam tư và kế hoạch được dàn xếp*”.

nhiệm vụ trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau. Thoả thuận toàn diện nhất, trong số các thoả thuận hình thành, có tên riêng là: “*các giao ước xã hội*”. Tất cả đều được hỗ trợ để tạo ra một hình thức điều phối đặc biệt. Vì sự thoả thuận xảy ra không phải do mệnh lệnh ở Trung ương (theo nghĩa không có tính chất quan liêu), cũng không dựa trên cơ sở của giá cả và sự mặc cả về các điều kiện mua và bán (theo nghĩa không có tính chất thị trường), và vì sự thoả thuận được khuyến khích bởi trách nhiệm đối với xã hội và việc cùng nhau tự nguyện hỗ trợ, quá trình thương lượng rộng rãi này ở tất cả các cấp có thể hợp lí coi là một phiên bản của điều phối đạo đức.

Trong thực tế, quan niệm giả tạo và được áp đặt cho xã hội bằng sắc lệnh này chẳng áp dụng được mấy. Đằng sau “giao ước xã hội”, bất luận hay bất chấp điều đó, các tác động quan liêu từ các tổ chức cấp trên, và các tác động thị trường từ những người mua và người bán, ảnh hưởng một cách mạnh mẽ lên đời sống kinh tế. Điều phối đạo đức tỏ ra yếu so với các cơ chế thực sự mạnh mẽ của điều phối quan liêu và điều phối thị trường.

Để có đối chứng thật rõ nét, ta xét một hình thức biểu hiện khác hẳn của điều phối đạo đức: các cuộc vận động và các hội từ thiện xuất hiện trong các nước xã hội chủ nghĩa cải cách vào những năm 1970 và 1980. Các tổ chức và các hội từ thiện này không được phép hoạt động trong xã hội chủ nghĩa cổ điển [→6.6] và không được tổ chức trong xã hội chủ nghĩa cải cách bởi nhà nước, hay các tổ chức quần chúng chính thức. Chúng xuất hiện một cách tự nguyện theo sáng kiến thực sự từ dưới lên để thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt, được xác định rõ. Chẳng hạn, ở Hungary chính sự tồn tại của nghèo đói đã bị phủ nhận trong vài thập kỉ, vào những năm 1970 một số nhóm trong giới trí thức chột sực tỉnh ra rằng, có một tỉ lệ đáng kể trong xã hội sống trong cảnh nghèo đói cơ cực. Do vậy, một tổ chức từ thiện bán hợp pháp, Quỹ hỗ trợ người nghèo, đã được thiết lập và đã tập hợp được đông đảo quần chúng sẵn sàng giúp đỡ. Một sự phát triển khác ở Hungary là phong trào từ thiện để hỗ trợ những người Hungary trốn khỏi Rumani. Các tổ chức từ thiện đầu tiên cũng đã được xuất hiện ở Liên Xô.²⁸

Hơn nữa, các nhóm khác nhau đã xuất hiện để thực hiện hàng loạt các nhiệm vụ xã hội khác ngoài công tác từ thiện: bảo vệ môi trường, xây dựng công viên, giúp đỡ người già, v.v. Mọi xã hội đều có các lực lượng ngầm đang hoạt động âm ỉ dưới hình thức tự tổ chức, người dân chuẩn bị hành động vì các lí do đạo đức, cao đẹp; chỉ cần các cản trở quan liêu được khắc phục. Các cơ chế điều phối đạo đức không có khả năng thực hiện các chức năng kiểm soát cơ bản của

²⁸ Cái gọi là các hợp tác xã, như đã thấy trong chương 19, thực ra là các đơn vị kinh doanh tư nhân, là các nhà tổ chức và tài trợ chính. Mặc dù mới chỉ đang ở giai đoạn khởi đầu vào năm 1989, các hợp tác xã đã đóng góp 0,5% tổng số doanh thu của mình cho các hoạt động từ thiện. Xem Thời báo *Moscow News*, 1 tháng 4 năm 1990.

xã hội, bao gồm cả kinh tế, tuy nhiên chúng có thể đóng vai trò phụ trợ làm cho nền kinh tế hoạt động nhịp nhàng hơn và nhân dân sống với nhau một cách hoà thuận hơn.

20.6 Điểm lược: Tự quản trong hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa

Các nước vận dụng hình thức tự quản trong giai đoạn cải cách đã đem một di sản riêng vào giai đoạn chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa. Các vấn đề có thể cảm thấy rõ ở Hungary và Ba Lan, nhưng vấn đề sẽ càng trở nên cấp bách hơn ở Nam Tư khi sự chuyển đổi xảy ra ở đó. Trong các nước này có những người ủng hộ tự tưởng cho rằng hệ thống tự quản cần được giữ lại, và thậm chí cần phải trở nên phổ biến hơn.²⁹ Giả dụ điều đó xảy ra, thì tất cả những trở ngại và nguy hiểm được phác hoạ trong các mục trước cũng sẽ vẫn tồn tại. Thậm chí những khó khăn mới sẽ phụ hoạ thêm vào các trở ngại và nguy hiểm đó. Hai trong số các vấn đề truyền thống này sẽ được đề cập ở đây.

Vấn đề thứ nhất liên quan đến tình hình chính trị. Sự phát triển của hệ thống đa đảng ở những nước này chỉ vừa mới bắt đầu. Chắc chắn sẽ có sự ganh đua mạnh mẽ giữa các đảng đối với mọi cương vị được bầu cử trong mọi thể chế trong xã hội. Nếu ban lãnh đạo của một xí nghiệp trở thành một cương vị được bầu, chắc chắn bản thân xí nghiệp sẽ trở thành vũ đài của các cuộc đấu tranh chính trị giữa các đảng. Sau một thời kì dài trong đó chức vụ của người quản lí xí nghiệp là một cương vị của giới ưu tú chính trị, thì điều thực sự đáng mong muốn phải là xu thế ngược lại: “phi chính trị hoá” sản xuất và kinh doanh, việc lựa chọn những người quản lí phải dựa trên tiêu chuẩn của sự hiểu biết chuyên môn, và của năng lực.

Vấn đề khác có liên quan với quá trình tư nhân hoá. Các nhà lãnh đạo được bầu của xí nghiệp tự quản cảm thấy có quyền quyết định về tương lai của xí nghiệp, bao gồm cả việc bán toàn bộ xí nghiệp. Về phương diện này, các quy định pháp lí thường mơ hồ, mặc dầu các quy định không trao quyền rõ ràng cho các nhà quản lí được làm điều đó, nhưng cũng chẳng quy định một sự cấm đoán rõ ràng.

Tuy nhiên, vấn đề chính là vấn đề tư tưởng. Sự tuyên truyền về tự quản đã cố gắng nhồi vào đầu những người lao động rằng tập thể công nhân viên làm chủ xí nghiệp.

²⁹ Chẳng hạn, xem đề xuất sau đây trong K. A. Soós (1990, tr. 68): “Trong giai đoạn hiện nay, với đầy rẫy những bất trắc về kinh tế và chính trị, với những thay đổi sâu sắc, thực tế của tự quản, điều rất cuộc đã được chấp nhận trong xã hội của chúng ta, cần phải được gìn giữ như một yếu tố có giá trị của hiện trạng (status quo)”.

Đây là một lí lẽ, một phần tư tưởng và một phần pháp lí, quan trọng nhằm hỗ trợ những thủ thuật nhất định trong tiến trình tư nhân hoá. Nhà quản lí, với sự thông đồng và sự hỗ trợ của hội đồng xí nghiệp được bầu, nhất trí với các điều kiện về tư nhân hoá có chủ sở hữu tiềm năng là người trong nước hoặc nước ngoài. Điều mà nhà quản lí muốn đạt được, là các điều kiện phải đem lại cho người quản lí đó và cho lao động của xí nghiệp lợi thế ngắn hạn rõ nét dưới dạng: chức vụ, tiền công, số lao động, và thậm chí ngay cả khi sự chuyển nhượng quyền sở hữu, xét về dài hạn, là bất lợi.

Nghe có vẻ lạ lùng, ở nhiều nơi có các yếu tố tự quản được áp dụng, thì ở đó việc loại bỏ hình thức sở hữu này, thực ra là một loại quốc hữu hoá ban đầu của khu vực công cộng, được đưa vào chương trình nghị sự trong hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa, bởi vì điều đó mở đường cho quá trình tư nhân hoá có thể diễn ra trong các điều kiện nghiêm chỉnh.

Chủ nghĩa xã hội thị trường

Trong chương này sẽ bàn tới ý tưởng cơ bản bao trùm dòng tư tưởng mang tính trí tuệ và chính trị. Tư tưởng này coi cơ chế thị trường là nhân tố điều phối cơ bản trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, hoặc ít nhất nó cũng ở một vị thế ngang hàng với cơ chế quan liêu, bổ sung cho kế hoạch hoá tập trung, trong khi sở hữu công cộng vẫn là hình thức sở hữu chiếm ưu thế.

Nhiều khuynh hướng của dòng tư tưởng phổ biến hơn này, có thể phân biệt với nhau trên nhiều phương diện, trong đó một điểm khác biệt là họ muốn thiết lập cơ chế thị trường đến mức độ nào. Tuy vậy, những khuynh hướng này có một điểm chung là sự tin cậy vào cơ chế thị trường và vì vậy cũng không vô có khi miêu tả toàn bộ dòng tư tưởng này như một sự vận động theo hướng *chủ nghĩa xã hội thị trường*. Các nhà cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi, có chiều hướng muốn nhấn mạnh mong muốn kết hợp kế hoạch hoá và thị trường. Do đó đã xuất hiện một thuật ngữ khá hợp lí khác của dòng tư tưởng: Ý tưởng về một *nền kinh tế kế hoạch kết hợp thị trường (plan - cum - market economy)*.¹

Những ý tưởng trên có tác động mạnh mẽ đối với các hoạt động của nền kinh tế. Những thay đổi thực tiễn nhằm hướng tới xã hội chủ nghĩa thị trường, và kế hoạch hoá kết hợp thị trường, chính là một trong những xu hướng chủ đạo trong quá trình từ bỏ hệ thống cổ điển.

Đề tài của chương này là hiện tượng của chủ nghĩa xã hội thị trường trong khu vực kinh tế nhà nước. Còn vai trò của thị trường trong các khu vực khác của nền kinh tế sẽ không được đề cập đến. Và do vậy, trong chừng mực nào đó, chương 21 không đưa ra câu trả lời đầy đủ cho vấn đề vai trò của thị trường trong nền kinh tế cải cách theo định hướng xã hội chủ nghĩa. (Quan hệ giữa khu vực tư nhân và thị trường đã được bàn tới ở chương 19.)

¹ Kế hoạch hoá dưới chủ nghĩa xã hội ở đây được coi như một trong những yếu tố trong điều phối quan liêu. Do vậy khi bàn tới quá trình cải cách, cụm từ “cơ chế điều phối thị trường đối lập với cơ chế quan liêu” đóng vai trò của một cặp khái niệm sẽ được người viết dùng đến khi bày tỏ quan điểm riêng của mình. Nhưng khi trình bày về những khuynh hướng trí tuệ đã khởi xướng và xuyên suốt quá trình cải cách, cần phải bám lấy những thuật ngữ khoa học mà các nhà lí luận thực sự đã dùng. Đó chính là ý nghĩa mà chương này dẫn chiếu đến những người ủng hộ “kế hoạch kết hợp thị trường”.

21.1 Những tiền đề tư tưởng

Phạm vi tư tưởng bao trùm lên Chủ nghĩa xã hội thị trường, là hết sức xa lạ đối với quan niệm của những người theo chủ nghĩa Marx cổ điển. Marx đã đánh giá cao tính tổ chức ở bên trong nhà máy dưới chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, và chỉ ra sự tương phản vô tổ chức ở ngoài phạm vi nhà máy, trong mối quan hệ giữa các công ti. Ông đã viết trong cuốn *"Tư bản"*: "tình trạng vô chính phủ hầu như hoàn toàn ngự trị... giữa các nhà tư bản, những người đối đầu với nhau đơn giản như những chủ sở hữu hàng hoá".² Đây là một trích dẫn khác trong cuốn *"Tư bản"*: " Với sản xuất tập thể, tiền vốn được dẹp bỏ hoàn toàn. Xã hội phân bổ sức lao động và tư liệu sản xuất giữa nhiều ngành công nghiệp khác nhau. Không có lí do gì, mà những người sản xuất không nhận những phiếu phân phối, cho phép họ lấy ra từ kho dự trữ tiêu dùng chung của toàn xã hội một lượng tương xứng với thời gian lao động của họ. Tuy nhiên những tấm phiếu phân phối này không phải là tiền; chúng không thể lưu thông được".³ Engels đã viết chủ nghĩa cộng sản không cần đến hình thức biểu hiện "quanh co và vô nghĩa" bằng giá trị của hàng hoá, mà nó tính trực tiếp thời gian lao động chứa trong các sản phẩm.⁴ Những người theo chủ nghĩa Marx cổ điển đã nhiều lần nhấn mạnh rằng cơ chế thị trường là một cơ chế phối hợp hoạt động kém, cần phải được thay thế bởi cơ chế kế hoạch hoá có ý thức. Karl Kautsky, một nhà tuyên truyền lớn của tư tưởng Marxist, đã tóm tắt như sau: "... Vấn đề đơn giản là chuyển đổi tổ chức này - mà cho đến nay vẫn là một tổ chức mang tính vô thức hoạt động sau lưng những người tham gia một cách khó khăn với những cọ xát, nỗi buồn phiền, tai họa, sự phá sản và khủng hoảng, luôn xuất hiện dưới tác động của quy luật giá trị - thành một tổ chức có ý thức, mà trong đó sự đo lường trước tất cả các yếu tố cơ bản sẽ thay thế cho sự hiệu chỉnh sau của trò chơi của cung cầu".⁵ Một trong những điều mà Kautsky phản bác ở đây chính xác là điều mà Adam Smith coi là điểm mạnh cơ bản của thị trường: bàn tay vô hình vận động sau lưng những người tham gia.

Đối với những người mà kinh tế chính trị học của Marx đã trở thành máu thịt, thì các lập luận duy lí và những tình cảm siêu duy lí của họ sẽ dẫn họ tới quan điểm hoài nghi, ác cảm, ghê tởm và khinh thường thị trường - ở nơi mà khủng hoảng và rối loạn, đấu cơ và cạnh tranh tàn khốc ngự trị, và ở nơi mà sự cân đối hợp lí chỉ xuất hiện sau khi sự kiện đã xảy ra. Một trong những mục đích lịch sử của việc xoá bỏ hệ thống sở hữu tư nhân chính là, để chấm dứt cách điều phối sản xuất mù quáng và dò dẫm, để thay thế nó bằng kế hoạch hoá có ý thức.

² K. Marx [1967-94] (1978, chương 51, trang 1021).

³ Sách đã dẫn, chương 18, trang 434.

⁴ F. Engels [1878] (1975; trang 294-95).

⁵ K. Kautsky (1910, trang 151).

Những người muốn kết hợp hai thứ - chủ nghĩa xã hội và thị trường - hai thứ mà Marx, Engels và các môn đệ trung thành nhất của hai ông coi là nước và lửa, thì họ phải từ bỏ một tiên đề của chủ nghĩa Marx.⁶

Một trong những tiên đề tiên phong mang tính trí tuệ cô đọng nhất, chứa đựng ý tưởng về chủ nghĩa xã hội thị trường, là tác phẩm cổ điển của Oscar Lange (1936-37). Một cuộc tranh luận về chủ nghĩa xã hội ở phương Tây đã diễn ra giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.⁷ Xuất phát điểm là một nghiên cứu của một nhà kinh tế học người Áo nổi tiếng Ludwig von Mises [1920] (1935) đưa ra phản bác mạnh mẽ, ông cho rằng, với sự vắng mặt của sở hữu tư nhân và cơ chế thị trường, thì chủ nghĩa xã hội không có khả năng tính toán hợp lý. Lange đã phản đối quan điểm này, ông đã phác họa ra một nền kinh tế, ở nơi một công ti sở hữu công cộng có thể tối đa hoá lợi nhuận của mình, hoặc hoạt động theo công thức tối ưu hoá gần như thế. Cơ quan kế hoạch trung ương cố gắng thiết lập các giá cân bằng làm trong sạch trong thị trường (market-clearing equilibrium), và làm như vậy bằng cách mô phỏng cơ chế thị trường: khi thấy dư cầu, nó tăng giá lên và khi thấy dư cung, nó giảm giá xuống. Dòng lập luận của Lange khẳng định một hệ thống như vậy có khả năng cân bằng cung và cầu.

Trong cuộc tranh luận nổi lên ý kiến cho rằng, cơ chế kế hoạch hoá tập trung có ý thức không thể giải được hệ phương trình khổng lồ điều chỉnh cung và cầu của hàng triệu loại hàng hoá khác nhau. Lập luận phản bác của Lange là không cần thiết đến những tính toán quy mô khổng lồ như vậy: chủ nghĩa xã hội có thể dung nạp nguyên lý hoạt động thị trường. Phản ứng lại với những tín hiệu của dư cung hoặc dư cầu các nhà lập kế hoạch trung ương sẽ không ngừng điều chỉnh giá cả. Tiếp đến, người mua và người bán sẽ phản ứng đối với những thay đổi về giá cả, và cuối cùng những hành vi của họ kết hợp lại với nhau sẽ dẫn đến sự cân bằng. Công trình này của Lange không đưa ra một đề xuất thực tế chi tiết nào cho cải cách, nhưng bản khái luận của ông chứa một số lượng khá lớn những khái niệm cơ bản của luồng tư tưởng của chủ nghĩa xã hội thị trường: sự tự chủ của các xí nghiệp quan tâm đến tăng lợi nhuận và giảm giá thành, vai trò

⁶ Từ *Neues Deutschland* (Nước Đức mới), tờ báo của Đảng Cộng sản Đông Đức một vài tháng trước sự sụp đổ của hệ thống cổ điển kiểu Honecker đã viết rằng: "Liệu chúng ta có nên chấp nhận sự ban phúc này của kinh tế thị trường? Quay trở lại với chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất? Quay trở lại sự bóc lột giữa người với người? Quay trở lại với tự do cạnh tranh, với thị trường lao động tự do? Không, không có con đường quay lại chủ nghĩa tư bản. Người ta có thể gán cho nền kinh tế thị trường bất cứ đặc điểm nào, thì nó cũng không thể phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội, tức là nhằm làm tất cả vì phúc lợi của nhân dân. Điều này đòi hỏi phải có một chính sách kinh tế và xã hội thống nhất, và để làm được điều đó, chỉ có một cơ sở duy nhất là nền kinh tế kế hoạch xã hội chủ nghĩa. Chúng ta càng làm cho nó có hiệu quả và hoàn hảo, nó càng phục vụ tốt cho lợi ích của tất cả chúng ta" (trang 5, xã luận ngày 5/1/1989).

⁷ Tổng quan về cuộc tranh luận của phương Tây về chủ nghĩa xã hội vào những năm 30 xem những nghiên cứu của A. Bergson (1948, 1967). Về những đánh giá hiện nay, xem A. de Jasay (1990), D. Lavoie (1985) và G. Temkin (1989).

cơ bản của những tín hiệu giá cả, mối liên hệ riêng giữa sự tập trung hoá và phi tập trung hoá.

Đường lối tư tưởng của Lange bị Friedrich von Hayek (1935) bác bỏ một cách sắc sảo nhất trong cuộc tranh luận. Luận điểm chính của ông là: vấn đề lớn thực sự của chủ nghĩa xã hội không phải là việc, liệu nó có thiết lập được giá cả cân bằng hay không, mà là vấn đề có những khuyến khích gì để thu thập và áp dụng nhanh chóng những thông tin nhất thiết là tản mạn, lẫn ở nhiều chỗ khác nhau. Ở khía cạnh này thị trường, sự cạnh tranh và tự do kinh doanh là không thể thiếu được. Nhìn lại sau 50 năm, ta có thể kết luận rằng trong cuộc tranh luận đó Hayek đã hoàn toàn đúng. Các nhà cải cách, trên con đường của Lange bắt đầu dò dẫm tới chủ nghĩa xã hội thị trường, đã dần rút ra bài học cay đắng ở đất nước họ, rằng niềm tin - mà Lange để hé ra - chỉ là ảo tưởng.

Mặc dù cuối cùng người ta cũng nhận ra sự ảo tưởng đó, chắc chắn ý tưởng về chủ nghĩa xã hội thị trường cũng đã có một sự hấp dẫn mạnh mẽ khi nó đã thu hút nhiều người như vậy. Một trong những bí quyết của ảnh hưởng đó thuộc về phạm vi trí tuệ. Đối với những người vẫn giữ các quan điểm chính trị của chủ nghĩa Marx, nhưng lại chối bỏ kinh tế học của Marx mà theo ảnh hưởng tư tưởng của trường phái tân cổ điển, thì ý tưởng về chủ nghĩa xã hội thị trường là một lối ra khá dễ chịu.⁸

Từ rất lâu các bài viết ở các nước phương Tây hiện đại đã vượt qua giai đoạn ấu trĩ, lí tưởng hoá cơ chế thị trường: người ta đã nhận ra rằng cơ chế thị trường cũng có những mặt trái của nó. Những cơ chế tự động của thị trường không thưởng những tác động ngoại thuận lợi và không phạt những ảnh hưởng ngoại có hại; không đảm bảo lượng cung tối ưu của các lợi ích công cộng; không đảm bảo khả năng áp dụng nguyên tắc công bằng xã hội trong phân chia thu nhập. Cùng lúc, các nhà phê bình hiểu biết của kế hoạch hoá cũng đã chỉ ra rất nhiều nhược điểm của cơ chế kế hoạch hóa. Giờ đây trong phạm vi tư tưởng bao trùm lên chủ nghĩa xã hội thị trường, và kế hoạch kết hợp thị trường, xuất hiện triển vọng áp dụng bổ sung cùng một lúc hai cơ chế và như vậy hai cơ chế này sẽ khắc phục các nhược điểm của nhau. Cơ chế kế hoạch và kiểm soát tập trung sẽ can thiệp khi thị trường cần sự điều chỉnh về các mặt có liên quan đến phúc lợi xã hội. Ngược lại thị trường giải phóng những người nắm quyền lực khỏi phải bận bịu với công việc điều phối kinh tế thường nhật; ngoài ra nó còn có khả năng báo hiệu khi những nhà lập kế hoạch trung ương đưa ra

⁸ Ở đây, một sự đối xứng lạ lùng đã xuất hiện với suy nghĩ của những người khởi xướng ban đầu của kế hoạch hoá toán học. Cả hai loại quan điểm đã kết nối những nhân tố Marxist và Walras. Trong lĩnh vực lí thuyết về chủ nghĩa xã hội thị trường, tập trung hoá và sở hữu công cộng song song tồn tại, cùng với phương pháp đặt giá hoạt động trên những nguyên lí của Walras và với sản xuất phi tập trung. Vai nhà đầu giá nổi tiếng kiểu Walras do chính cơ quan giá đảm nhiệm; trong khuôn khổ của kế hoạch toán học thì nhà đầu giá hiện thân trong mô hình và máy tính điện tử.

những quyết định sai lầm không có lợi cho người mua và người bán. Những tín đồ của chủ nghĩa xã hội thị trường hi vọng rằng cuối cùng sẽ hình thành một hệ thống, kết hợp được những ưu điểm và giảm thiểu được những nhược điểm của cả hai cơ chế.⁹

Một hướng lập luận chính trị đã bổ sung hay khẳng định lập luận về kinh tế. Chủ nghĩa xã hội cổ điển đã gặp phải những khó khăn lớn về mặt kinh tế; cần phải có những thay đổi cơ bản. Trong cùng thời gian đó, hệ thống tư bản chủ nghĩa đã đạt được một loạt thành công về mặt kinh tế. “Bí quyết” của chủ nghĩa tư bản chính là ở chỗ những hoạt động của nó được thị trường điều phối. Điểm duy nhất này có thể và phải lấy từ chủ nghĩa tư bản, nhưng phải duy trì những ưu điểm mang tầm quan trọng sâu sắc hơn của hệ thống chủ nghĩa xã hội cổ điển. Cơ cấu quyền lực và vai trò thống trị của sở hữu công cộng phải được duy trì và kết hợp với thị trường.¹⁰ “Chủ nghĩa xã hội” (hiểu là chế độ một đảng, sự độc quyền về quyền lực và vai trò thống trị của sở hữu công cộng), cộng với “thị trường” (sự độc lập của các công ti, hệ thống hợp đồng giữa các công ti, và tác động của những tín hiệu giá cả đối với người sản xuất và người tiêu dùng): đây chính là một hình thức kết hợp nhằm giải quyết những vấn đề của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.¹¹ Đúng là việc thừa nhận ý tưởng trên đồng nghĩa với việc rời khỏi truyền thống Marxist ở một điểm rất căn bản, nhưng quan trọng hơn, nó vẫn đảm bảo một sự tương hợp với hệ tư tưởng chính thống của các nước xã hội chủ nghĩa trong các lĩnh vực cơ bản và có ảnh hưởng sâu rộng hơn.

Phạm vi tư tưởng chủ nghĩa xã hội thị trường và “kế hoạch kết hợp thị trường” đã xuất hiện, và có ảnh hưởng lớn đến tất cả các nước thực hiện cải cách không trừ một ngoại lệ nào. Một vài nhà kinh tế học hàn lâm đã dẫn chiếu tới Lange, và một số khác lại “tái phát minh” hoàn toàn độc lập với Lange. Nhiều ý tưởng khác với ý tưởng của Lange trên các phương diện quan trọng cũng đã xuất hiện. Các quan điểm trong phạm vi tư tưởng chủ yếu được hình thành từ những động

⁹ Trước đây tôi cũng đã thiên về quan điểm này (1965 - 1971).

¹⁰ Trong một nghị quyết của Đảng Cộng Sản Trung Hoa, tư tưởng này được thể hiện như sau: “Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là một nền kinh tế hàng hoá dựa trên chế độ sở hữu công cộng”. Nghị quyết của phiên họp toàn thể lần thứ 3 của Đại hội toàn quốc lần thứ 12 năm 1984 được J. Wu và R. Zhao (1987, trang 312) trích.

¹¹ Gorbachev viết: “Tóm lại, những thuận lợi của cơ chế kế hoạch hoá sẽ kết hợp với những yếu tố kích thích của thị trường xã hội chủ nghĩa với mức độ ngày càng cao hơn. Tuy nhiên, tất cả điều đó sẽ diễn ra trong phạm vi những mục tiêu và những nguyên tắc quản lý xã hội chủ nghĩa” (M.S.Gorbachev (1987, trang 91). Hoặc một đoạn trích về sau này: “Tính ưu việt của cơ chế thị trường đã được biểu hiện trên quy mô quốc tế, và vấn đề giờ đây là, liệu có thể đảm bảo được an toàn về mặt xã hội ở một mức độ cao trong các điều kiện của cơ chế thị trường. Câu trả lời như sau: không những chỉ có thể đảm bảo được điều đó, mà nền kinh tế thị trường được điều tiết sẽ cho phép tăng của cải quốc gia lên tới một mức độ mà mức sống của mọi người sẽ cũng được nâng cao. Và tất nhiên quyền lực của nhà nước nằm trong tay chúng ta”. (M.S.Gorbachev, báo *Izvestia* ngày 14/7/1990).

cơ trí tuệ đã được đề cập ở trên, mặc dù các chuyên gia đưa ra những đề xuất đó rất có thể bị ảnh hưởng bởi các lợi ích chính trị.¹² Khi thừa nhận phạm vi tư tưởng của chủ nghĩa xã hội thị trường, giới lãnh đạo của các nước cải cách đã được dẫn dắt, một cách có ý thức hoặc không có ý thức, bởi một hệ tư tưởng chính trị đã được tóm tắt ngắn gọn ở trên. Tất cả những động cơ này xuất hiện và hoà nhập cùng một lúc. Chúng ta có thể chắc chắn một điều, rằng phạm vi tư tưởng của chủ nghĩa xã hội thị trường và kế hoạch hoá kết hợp thị trường đóng vai trò trọng tâm trong hệ tư tưởng chính thức của các nước xã hội chủ nghĩa cải cách. Sự khác biệt rõ rệt và chủ yếu nhất giữa hệ tư tưởng chính thức của hệ thống cổ điển và tư tưởng chủ nghĩa xã hội thị trường chính là, hệ thống cổ điển đã xoá bỏ, còn chủ nghĩa xã hội thị trường đã nhận ra và coi trọng vai trò của cơ chế thị trường. Một trong những lí do tại sao hệ tư tưởng chính thức đã được sửa đổi của các Đảng Cộng sản tiến hành cải cách, lại đầy những điều không nhất quán nội tại, là vì nó đã cố dung hoà những yếu tố không thể dung hoà: kinh tế chính trị học của Marx và sự coi trọng thị trường.

21.2 Khái quát hoá những thể hiện lịch sử.

Những ý tưởng về chủ nghĩa xã hội thị trường và thị trường kết hợp kế hoạch hoá, không chỉ đơn giản tồn tại trên lĩnh vực tư tưởng kinh tế và chính trị. Chúng còn có một tác động hữu hình, chúng có thể thuyết phục các nhà cầm quyền ở một loạt các nước xã hội chủ nghĩa đưa ra nhiều thay đổi thực tiễn. Không câu toàn, nhưng cũng đáng liệt kê theo thứ tự thời gian xuất hiện các thay đổi mang tính cải cách thị trường xã hội chủ nghĩa để chỉ ra một số nước, nơi mà cơ chế kiểm soát này đã được áp dụng từ khá lâu hoặc còn tiếp tục được áp dụng cho đến thời điểm này: Nam Tư (1950-), Hungary (1968-1989), Trung Quốc (1978), Ba lan (1981-1989), Việt Nam (1987-) và Liên Xô (1985-).

Cuộc bàn luận của sáu nước chỉ giới hạn trong vấn đề kiểm soát khối kinh tế công cộng. Ở trường hợp của Nam Tư, vấn đề này còn bao gồm cả các thành

¹² Sau đây là một vài nghiên cứu tiên phong được chia theo nhóm nước:

Nam Tư: B. Kidric (xem các tập nghiên cứu từ năm 1950 đến năm 1985). *Hungary*: G. Peter (1954a, 1954b) và J. Kornai [1957] (1959). *Balan*: W. Brus [1961] (1972). *Tiệp Khắc*: O. Sik (1966). *Liên Xô*: E. G. Liberman [1962] (1972). *Trung Quốc*: Sun Yefang (Phương Xuân Nguyệt) [1958-61] (1982). Xem tác phẩm của L. Szamuely (1982, 1984), một điều tra xuất sắc về những cuộc tranh luận trước đây. Xem tác phẩm của J. M. Kovács, một nhận xét lỗi lạc về tư tưởng cải cách bao gồm cả những phê bình về nhược điểm của tư tưởng này (1988, bản rút ngắn 1990), cũng như tác phẩm của I. Grosfeld (1989b), người đã xác định mối liên kết giữa tư tưởng cải cách và một vài bộ phận của lí thuyết khoa học phương Tây về những thất bại của thị trường, lí thuyết về hệ thống kinh tế so sánh, lí thuyết về đại lí và khuyến khích, và trường phái về quyền sở hữu. Đối với Liên Xô, tác phẩm đầu tiên thứ để cập đến dòng tư tưởng cải cách mạnh mẽ được viết bởi A. Nove (1981). Đối với Tiệp Khắc: xem V. Klaus (1989-1990).

phân tự quản dưới “chế độ sở hữu xã hội” và ở các nước còn lại, bao gồm cả các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã “hầu như quốc doanh”.

Cuốn sách này không có mục đích giới thiệu lịch sử phát triển, những bước tiến, bước lùi, và sự rút khỏi của xu thế thay đổi này của từng nước một. Thay vào đó, phần còn lại của chương sẽ trình bày khái quát một mô hình tổng quát chung của “giai đoạn thị trường xã hội chủ nghĩa” ở sáu nước đã liệt kê ở trên. Một điều, đã nhiều lần nhấn mạnh ở một vài chỗ tương tự, cần phải được nhấn mạnh lại ở đây: sự miêu tả là hết sức trừu tượng; nó bỏ qua một số lượng không nhỏ những sự khác biệt giữa các nước, và cũng như tình hình cụ thể ở mỗi nước nhiều khi thay đổi. Chỉ có những điểm chính, những khuynh hướng bẩm sinh, và những xu hướng cụ thể được áp dụng nhiều hoặc ít trong sáu nước đó trong cả giai đoạn cải cách của chủ nghĩa xã hội thị trường, mới được nêu rõ.¹³

Nam Tư, trên một vài phương diện nhất định, là một trường hợp cá biệt, sự áp dụng chủ nghĩa xã hội thị trường được gắn liền với việc đưa vào áp dụng cơ chế tự quản ngay từ khi bắt đầu. Điều này đã được bàn tới trong cuốn sách này như một xu hướng thay đổi riêng biệt [→20]. Tuy nhiên, nhiều hiện tượng tương tự với hiện tượng được bàn tới một cách chi tiết ở đây và ở chương sau cũng xuất hiện ở Nam Tư.

Mô hình miêu tả hoạt động của khu vực công cộng trong giai đoạn chủ nghĩa xã hội thị trường ở sáu nước nói trên sẽ được gọi một cách ngắn gọn là nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở những phần tiếp theo.

Những tín đồ của chủ nghĩa xã hội thị trường có thể phản đối thuật ngữ này, với lí do rằng tư tưởng chủ nghĩa xã hội thị trường chỉ được áp dụng dưới một hình thức bị bóp méo ở các nước được liệt kê trên. Điều này là đúng, nhưng liệu có lí do nào để nói rằng sự áp dụng lệch lạc khỏi những tầm nhìn và kì vọng của chủ nghĩa xã hội thị trường, là sự sai lệch ở mức độ nhiều hơn so với độ lệch của chủ nghĩa xã hội cổ điển với những tầm nhìn và kì vọng của những người theo chủ nghĩa xã hội “chính thống”? Cũng giống như chủ nghĩa xã hội của Stalin, Mao Trạch Đông và Rákosi là chủ nghĩa xã hội cổ điển hiện tồn, chủ nghĩa xã hội cải cách của Tito, Kádár, Đặng Tiểu Bình, Gorbachev và Rakowski cũng là chủ nghĩa xã hội thị trường hiện tồn. Theo lối lập luận đó, việc sử dụng thuật ngữ “nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa” dường như rất hợp lí.

21.3 Phân loại những chiến lược chọn lựa về phi điều tiết

Khoảng thời gian mà giới lãnh đạo kinh tế trải qua chặng đường từ thời kì hiện thực hoá lịch sử của hệ thống cổ điển, tới trạng thái hình dung về chủ nghĩa

¹³ Những thay đổi theo hướng thị trường xã hội chủ nghĩa đã được công bố ở một vài nước khác.

xã hội thị trường, thay đổi theo từng nước và từng giai đoạn.¹⁴ Nhìn chung người ta có thể nói rằng một quá trình phi điều tiết hoá đặc biệt diễn ra. Cuộc bàn luận dưới đây sử dụng thuật ngữ “phi điều tiết” để chỉ riêng những thay đổi, mà kết quả của nó là một hiện tượng kinh tế thoát ra khỏi phạm vi kiểm soát trực tiếp, quan liêu dựa trên các chỉ thị mang đặc trưng của nền kinh tế chỉ huy. Dựa trên định nghĩa hẹp hơn này, người ta không thể giả thiết rằng quá trình kinh tế được phi điều tiết không bị tác động bởi trung ương hay không chịu ảnh hưởng của điều phối quan liêu. Trong thảo luận này thuật ngữ “phi điều tiết hoá” chỉ đơn giản có ý nghĩa là quy mô của nó không do chỉ thị cưỡng bách từ trung ương áp đặt.¹⁵

Các chiến lược chọn lựa phi điều tiết có thể được phân loại dựa trên một vài tiêu chí. Câu hỏi đầu tiên đặt ra là, phi điều tiết hoá đến mức nào với một số biến số kinh tế nhất định đặc biệt quan trọng, mà trước đây được điều khiển bởi sự chỉ huy tập trung; tức là *mức độ* của phi điều tiết là ra sao. Điều này sẽ được bàn ở phần sau [→ 21.4].

Tiêu chí phân loại thứ hai đối với những chiến lược chọn lựa chính là *phạm vi* của sự phi điều tiết, là quá trình đó diễn ra ở những lĩnh vực nào. Những biện pháp phi điều tiết ở Nam Tư, và sau đó ở Hungary, đã được áp dụng ngay từ đầu đối với toàn bộ các xí nghiệp quốc doanh. Trung Quốc và Liên Xô đầu tiên đã chỉ định “các xí nghiệp thử nghiệm” để sử dụng cơ chế kiểm soát mới, và một thời gian dài những bộ phận của khu vực công cộng hoạt động dưới những nguyên tắc của cả hai cơ chế kiểm soát mới và cũ đã vận hành song song cùng nhau. Sau đó số lượng các xí nghiệp hoạt động dưới hình thức kiểm soát mới đã tăng lên qua các giai đoạn.¹⁶

¹⁴ Chỉ một vài tác phẩm toàn diện được lựa chọn từ một số lượng phong phú các tài liệu về những thay đổi trong khu vực công cộng: *Nam Tư*: J.B. Burkett (1989); *Hungary: The Journal of Comparative Economics*. (Mùa thu 1983, số phát hành đặc biệt dành riêng cho cải cách của Hungary), J. Kornai (1986b), G. Révész (1990); *Trung Quốc*: B. Balassa (1987); W. A. Byrd (1990), H. Harding (1987), D. Perkins (1988); E. J. Perry và C. P. W. Wong, chủ biên (1985), C. Riskin (1989), M. Xue (1982); *Ba lan*: L. Balcerowicz (1989), Z. M. Fallenbuchi, P. Marer và W. Siwinski, chủ biên (1988); *Liên Xô*: E. A. Hewett (1988), A. Åslund (1989), M. I. Goldman (1987); *Việt Nam*: G. Porter (1990).

¹⁵ Ở chừng mực đó, khái niệm này dùng để diễn giải hơi khác so với khái niệm đã được dùng khi nói đến sự phi điều tiết của nền kinh tế tư bản phương Tây diễn ra trong những ngày này. Ở đó, thậm chí ngay cả ở thời kì được gọi là thời kì điều tiết cũng chưa từng xảy ra trường hợp nhà cầm quyền của đất nước đưa ra mệnh lệnh đối với một công ti (thường là của tư nhân), cùng lắm là họ sẽ áp đặt những giá cả nhất định và dựng lên những ràng buộc hành chính. Tuy nhiên, mặc dù những nội dung cụ thể của quá trình phi điều tiết được miêu tả trong cuốn sách này và quá trình thực sự đang diễn ra ở thế giới phương Tây ngày nay không hoàn toàn trùng lặp, thì cả hai đều nhằm theo cùng một hướng: giảm bớt những can thiệp trực tiếp của nhà nước. Điều đó chính là sự giải thích thêm cho việc sử dụng cụm từ đó ở đây.

¹⁶ Tới một chừng mực nào đó, ở đây người ta cũng có thể liệt kê trường hợp các đặc khu kinh tế tự do của Trung Quốc. Trong khi ở các thử nghiệm được miêu tả trên đây, các điều kiện được thiết lập cho các doanh nghiệp nhất định thực sự không giống với những điều kiện ở phần còn lại của nền kinh tế, trong trường hợp này những điều kiện đặc biệt về kiểm soát kinh tế được dành cho những vùng cụ thể.

Ý tưởng về tạo lập các đặc khu kinh tế tự do như vậy đã được nói đến ở nhiều nước khác nữa, ví dụ như liên bang Nga.

Điều đó dẫn tới tiêu chí phân loại thứ ba, *tiến độ* của quá trình phi điều tiết. Tỷ lệ các mảng hoạt động song song dưới hình thức kiểm soát khác nhau thay đổi nhiều lần, điều đó chứng tỏ quá trình phi điều tiết được thực hiện theo tiến độ, trong các giai đoạn khác nhau, chứ không phải được thực hiện như một hành động đơn nhất. Một trong những điểm quan trọng trong những chiến lược của Nam Tư và Hungary chính là ở chỗ, phi điều tiết diễn ra nhanh chóng ngay lập tức đối với một khâu nổi bật nhất: xoá bỏ can thiệp mệnh lệnh trong việc ra quyết định ngắn hạn. (Mặc dù ở hai nước này những phần khác của quá trình xoá bỏ kiểm soát cũng diễn ra qua nhiều giai đoạn khác nhau). Ngược lại, ví dụ ở Trung Quốc và Liên Xô ngay cả phi điều tiết đầu ra-đầu vào cũng chỉ xảy ra một cách từ từ.

Các biện pháp phi điều tiết từng phần có ảnh hưởng lẫn nhau mạnh mẽ. Vì vậy, cả những nhà kinh tế lí thuyết lẫn những nhà cải cách cương quyết trong bộ máy kinh tế luôn cho rằng những biện pháp này không nên áp dụng một cách đơn độc, từng ít một, mà chúng cần được tập hợp lại thành một gói các biện pháp vững chắc để thực thi ngay lập tức. Không có ai phản đối nguyên lí kết hợp trọn gói, nhưng các quan điểm lại khác nhau về gói biện pháp cần bao gồm những gì. Ở đây, quá trình cải cách của Hungary đã tiến xa nhất. Cơ chế Kinh Tế Mới được giới thiệu ngày 1/1/1968 bao gồm một dải rộng các biện pháp đồng thời. Mặc dù trong quá trình cải cách có những sự kiện đặc biệt như vậy, ngay cả khi một gói lớn, đơn lẻ của các biện pháp được đưa ra ngay lập tức, thì rốt cuộc chúng cũng không bao quát tất cả các quá trình điều tiết.

21.4 Sự phụ thuộc dọc của xí nghiệp.

Sau khi thấy được sự khác nhau về mức độ, quy mô và tiến độ của phi điều tiết giữa các nước và trong các thời điểm là khác nhau, để có thể bỏ qua những sự khác biệt này, và khái quát các đặc điểm chính của một xí nghiệp quốc doanh đã được phi điều tiết nửa vời như một mẫu tổng quát. Việc trừu tượng hoá này là cần thiết để tránh tình trạng các đặc trưng cơ bản của vấn đề bị che lấp bởi vô số các chi tiết nhỏ¹⁷.

Xí nghiệp ở trạng thái phụ thuộc kép. Một mặt nó phụ thuộc về chiều dọc đối với các cơ quan chức năng nhà nước, mặt khác nó phụ thuộc vào người bán và người mua về chiều ngang.¹⁸ Trên tổng quát cũng có thể nói như vậy đối với bất

¹⁷ Như bạn đọc có thể thấy ngay, có thể đi đến kết luận rằng vai trò của cơ chế điều phối quan liêu vẫn mang tính chi phối. Do đó, khi tóm tắt các đặc điểm chính dưới dạng của một mô hình, thì bỏ công đánh giá các nước tiến hành phi điều tiết với mức độ cao hơn ở các nước có nền kinh tế cải cách ở mức "trung bình". (Ví dụ như Hungary và Trung Quốc thay vì xem xét Liên Xô). Nếu kết luận đúng với một nền kinh tế có mức độ phi điều tiết tương đối cao hơn, thì nó phải có giá trị với nền kinh tế phi điều tiết ít hơn.

¹⁸ Còn có một sự phụ thuộc thứ ba giữa cấp lãnh đạo với nhân viên, công nhân của doanh nghiệp. Nhưng ở đây chỉ thảo luận trong điều kiện xu hướng tự quản [→ 20.4]

cứ xí nghiệp nào dưới bất cứ chế độ nào: mỗi xí nghiệp đều chịu ảnh hưởng của các cơ quan chức năng nhà nước, đồng thời phụ thuộc vào các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào và người mua sản phẩm đầu ra. Nhưng cần thiết phải tách riêng yếu tố đặc thù hệ thống trong sự phụ thuộc kép này.

Điều quan tâm tiếp theo là, việc xem xét cụ thể mọi phương diện của các hoạt động kinh doanh trong một xí nghiệp để thấy được sự phụ thuộc về chiều dọc có thể duy trì sự tồn tại đến mức nào, bất chấp các biện pháp phi điều tiết. Tổng quan được dự định tiến hành một cách đầy đủ nhất, do đó sẽ động chạm tới một số vấn đề đã được đề cập khá chi tiết ở phần khác trong cuốn sách này. Độ dài của mỗi điều không phản ánh tầm quan trọng gắn liền với mỗi hiện tượng mà nó miêu tả; một số vấn đề tối quan trọng sẽ được đề cập với một tham chiếu ngắn gọn. Một vấn đề chỉ được thảo luận chi tiết hơn, khi mà vấn đề đó không được nói tới ở các chương khác của cuốn sách này.

1. Gia nhập: Nhìn chung bộ máy quan liêu vẫn quyết định về việc thành lập mới các doanh nghiệp độc lập thuộc sở hữu công cộng. Bộ máy quan liêu thậm chí còn quyết định việc cấp phép thành lập các doanh nghiệp tư nhân và có cho phép cạnh tranh nhập khẩu không.

2. Rút lui: Bộ máy quan liêu quyết định khi nào giải thể một doanh nghiệp thuộc sở hữu công cộng. Việc này có quan hệ mật thiết với hiện tượng ràng buộc ngân sách mềm [->21.5].

3. Sáp nhập và tách: Cờ hội khởi xướng việc sáp nhập hay tách của các xí nghiệp tăng lên, nhưng bộ máy quan liêu vẫn có quyền phán quyết cuối cùng.

4. Bổ nhiệm lãnh đạo của xí nghiệp: Bộ máy quan liêu hoặc quyết định trực tiếp hoặc có ảnh hưởng mang tính quyết định đến việc bổ nhiệm, việc chọn, hay việc chuẩn y sự lựa chọn. *Bảng 21.1* xem xét tổng thể vấn đề dựa trên các số liệu của Trung Quốc.

Kết hợp các điều 1-4 cho thấy rằng hệ thống vẫn chưa rời bỏ trạng thái đặc trưng của chủ nghĩa xã hội cổ điển, cụ thể là nguyên tắc tự do kinh doanh không được áp dụng cho khu vực công cộng. Sự ganh đua giữa các doanh nghiệp không mang lại một sự chọn lọc tự nhiên giữa các doanh nghiệp với nhau, hoặc giữa các vị lãnh đạo trong doanh nghiệp. Sự chọn lọc chỉ là nhân tạo: cơ chế quan liêu quyết định hết từ việc sống chết của xí nghiệp, đến việc đề bạt hay cách chức đội ngũ quản lý chủ chốt của mỗi doanh nghiệp. Còn có mười điều nữa tiếp theo, nhưng phải nói trước bốn điều đầu tiên này là các điều quan trọng nhất. Khi các kết luận trên được thực chứng, sẽ có đủ điều kiện để kết luận rằng trong sự phụ thuộc về chiều dọc và chiều ngang thì sự phụ thuộc về chiều dọc là chủ yếu.

5. Đầu ra và *6. Đầu vào.* Kinh tế mệnh lệnh trong điều tiết sản xuất ngắn hạn tại khu vực các doanh nghiệp quốc doanh đã chấm dứt hoàn toàn ở Nam Tư vào năm 1950 và ở Hungary vào năm 1968.

BẢNG 21.1

Sự đề bạt các cấp quản lí ở Trung Quốc 1985

<i>Sự phân bố của việc đề bạt cấp quản lí ở các kênh khác nhau^a (tỉ lệ % trong toàn bộ)</i>	
Bổ nhiệm mang tính quan liêu	60,1
Bổ nhiệm mang tính quan liêu có sự tham khảo ý kiến	30,7
Bầu trực tiếp	4,4
Thuê trực tiếp	1,8
Các trường hợp khác	3,0

Nguồn: Chinese Institute for Reform of Economic System - Viện Cải cách Hệ thống Kinh tế Trung Quốc (1986, trang 173) trích dẫn bởi Y. Huang (1988, trang 6). Số liệu trong ấn phẩm tiếng Anh, xem B. L. Reynolds, chủ biên (1988, bảng 5.10).

^aCăn cứ vào cuộc khảo sát (thăm dò) 900 doanh nghiệp, trong các cuộc thăm dò này, 19,9% số liệu là về các doanh nghiệp tập thể.

Ở Trung Quốc cũng có phi điều tiết vào năm 1984, nhưng với quy mô nhỏ hơn ở Nam Tư hay Hungary. Cái được gọi là hệ thống kép đã được đề xuất: mỗi doanh nghiệp quốc doanh được giao một định mức sản lượng đầu ra bắt buộc, mà trong hầu hết các trường hợp không chiếm hết tổng năng lực của doanh nghiệp đó. Sau khi hoàn thành định mức sản lượng bắt buộc, doanh nghiệp được phép sản xuất thêm và bán phần sản lượng vượt định mức đó một cách tự do. Các chỉ tiêu về nguyên vật liệu đầu vào cho sản lượng đầu ra bắt buộc được các cơ quan chức năng phân phối theo cách thường lệ của một hệ thống cổ điển, còn doanh nghiệp phải tự mình khai thác đầu vào cho phần đầu ra vượt kế hoạch bắt buộc; lượng đầu vào này không được các cơ quan phân phối cung cấp. Ý tưởng ở đây là họ phải mua từ đầu ra tự do (vượt định mức) của các doanh nghiệp khác.¹⁹ Bộ luật xí nghiệp năm 1987 ở Liên Xô và thực tế áp dụng bộ luật này giống như giải pháp nửa vời của Trung Quốc về mặt nội dung, nếu không phải là về mặt chi tiết kĩ thuật. Một phần đáng kể của đầu ra của doanh nghiệp bị ràng buộc bởi cái gọi là đơn hàng của nhà nước (*goszakaz*), đơn hàng này thực tế *de facto* có hiệu lực bắt buộc, trong khi xí nghiệp có thể tự do quyết định về phần đầu ra còn lại.²⁰ (Xem *bảng 21.2*).

¹⁹ Số liệu đầy đủ về mức độ của phi điều tiết không được biết tới. Các số liệu rời rạc đã cho thấy một bức tranh trong đó kế hoạch bắt buộc chiếm tới 30 - 100% công suất về sản lượng đầu ra của các doanh nghiệp ở những năm cuối thập kỉ 80.

²⁰ Các vấn đề về đơn đặt hàng nhà nước ở Liên Xô được thảo luận chi tiết hơn trong L. Voronin (1989), V. Sletsjiura (1989), và E. Gaidar (1990)

Thậm chí ở Nam Tư và Hungary, những nước mà đầu ra không bị kiểm soát bởi các mệnh lệnh, thì các cơ quan cấp cao cũng can thiệp vào việc xác định chúng bằng cách này hay cách khác. Xí nghiệp phải chịu những thúc ép ghe gớm không chỉ từ phía người mua, mà còn từ phía các tổ chức khác nhau của Đảng và nhà nước để giao một số hàng nào đó sớm nhất. Khi mà các yêu cầu của người mua và yêu cầu của nhà nước có mâu thuẫn, thì yêu cầu của nhà nước là bức bách hơn. Ở những nước mà sự chỉ đạo bắt buộc chỉ được huỷ bỏ một phần, thì sự can thiệp mang tính quan liêu trong việc quyết định đầu ra còn nhiều hơn.

BẢNG 21.2

Tỉ trọng của các đơn đặt hàng nhà nước ở Liên Xô

<i>Bộ</i>	<i>Phần trăm đơn hàng nhà nước trong tổng giá trị sản xuất</i>	
	<i>1988</i>	<i>1989</i>
Chế tạo máy	86	25
Năng lượng	95	59
Luyện kim	86	42
Lâm sản và hoá chất	87	34
Công nghiệp nhẹ	96	30
Vật liệu xây dựng	66	51

Nguồn: E. Rudneva (1989, trang 27).

Mặc dù sự quản lí tập trung về nguyên vật liệu là không toàn diện như trong hệ thống cổ điển, nhưng việc phân phối và cân có giấy phép mua vẫn còn nhiều. Hơn nữa, sự can thiệp của bộ máy quan liêu có thể là sự hỗ trợ hiệu quả khi có khó khăn mua một nguyên vật liệu đầu vào nào đó. Sự can thiệp này về đầu vào nhiều khi dẫn đến sự can thiệp không chính thức về đầu ra. Sự xoá bỏ kiểm soát đã làm tăng vai trò của những hợp đồng tự nguyện trong các mối quan hệ giữa người bán và người mua. Nhưng khi có tranh chấp trong lí giải hay việc thực hiện hợp đồng, thì trọng tài dựa vào các cơ quan cấp trên, chứ không phải dựa vào toà án.

7. *Xuất nhập khẩu* và 8. *Trao đổi ngoại hối*. Vai trò của doanh nghiệp sản xuất đã tăng đáng kể trong các giao dịch xuất nhập khẩu. Nhưng thậm chí cả khi doanh nghiệp được phép chính thức tham gia hoạt động ngoại thương, mà không phải nhờ vả đến một doanh nghiệp chuyên làm ngoại thương khác, thì các cơ quan cấp cao vẫn can thiệp bằng nhiều cách khác nhau như: việc quy định các mặt hàng xuất khẩu, thúc ép xí nghiệp hoàn thành các đơn hàng nhất định, ưu tiên một số thị trường và loại trừ các thị trường khác. Về nhập khẩu, hạn ngạch được thiết lập hoặc mỗi hợp đồng phải đi kèm với một thủ tục giấy phép. Cùng

với tất cả các điều này vẫn còn sự tập trung hoá chặt chẽ liên tục trong quản lí ngoại hối.

9. *Sự lựa chọn công nghệ và phát triển sản phẩm.* Các cơ quan cấp cao thường can thiệp vào việc lựa chọn công nghệ của doanh nghiệp cũng như việc lựa chọn các sản phẩm mới. Từ việc trợ cấp, các phương tiện tín dụng, đến giấy phép nhập khẩu, v. v. thường đều gắn với sự lựa chọn này.

10. *Giá cả:* Phi điều tiết từng phần được thực hiện trong việc định giá. Một dải rộng giá cả vẫn được quy định bởi các cơ quan có thẩm quyền, tuy vậy họ vẫn can thiệp vào việc quy định các mức giá, mà trên danh nghĩa người bán và người mua tự do quyết định. Các phương pháp tính toán được quy định, mức lãi được cố định, và nếu mức giá được coi là cao một cách vô lí thì họ phản đối [→ 22].

11. *Việc làm và lương.* Những giới hạn nhiều loại khác nhau ngăn cản việc thoả thuận tự do về lương giữa xí nghiệp sử dụng lao động và người lao động. Thường xuyên có sự can thiệp về việc làm thông qua các quy định chính thức hay không chính thức về các giới hạn trên và giới hạn dưới về việc làm.

12. *Thuế và trợ cấp.* Trên danh nghĩa, hệ thống thuế có hiệu lực thống nhất cho các doanh nghiệp. Trên thực tế, thì việc định mức thuế riêng cho một ngành hay cho một doanh nghiệp cụ thể là rất phổ biến, và ngoài ra người ta có những nhượng bộ riêng lẻ về thực hiện nghĩa vụ thuế - cả về số thuế lẫn thời hạn nộp thuế.

13. *Tín dụng và thanh toán nợ.* Các đặc điểm của chế độ quan liêu vẫn tiếp tục chi phối hoạt động của ngành ngân hàng. Quan hệ giữa một ngân hàng và một xí nghiệp không phải là quan hệ thương mại theo chiều ngang, trong đó ngân hàng quan tâm đến lợi nhuận của chính mình, mà nó hoạt động như một ngành của chế độ quan liêu nhằm duy trì sự kiểm soát đối với doanh nghiệp.

Hội chứng ràng buộc ngân sách “mềm” vẫn đúng trong phạm vi đã bàn ở các điểm 10, 12 và 13 [→ 21.5]. Và ở đây ta thấy, sức mạnh của sự phụ thuộc theo chiều dọc của doanh nghiệp lại tự biểu lộ lần nữa.

14. *Đầu tư.* Phi điều tiết từng phần xảy ra trong việc quyết định đầu tư. Ở tất cả các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cải cách, có thể thấy sự gia tăng đáng kể tỉ trọng của các khoản đầu tư mà doanh nghiệp có thể quyết định độc lập và nguồn tài chính chủ yếu là các khoản trích lại từ lợi nhuận. Tỉ trọng của các khoản đầu tư không phải hoàn lại từ ngân sách nhà nước giảm xuống, và vai trò của tín dụng ngân hàng tăng lên. (Xem *bảng 21.3* và *21.4*).

Cho dù phần của các khoản đầu tư từ nguồn tài chính tự có của doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể như các bảng này cho thấy, nhưng mức độ phi tập trung hoá thực tế khiêm tốn hơn thế nhiều. Các dự án lớn hơn đòi hỏi sự tài trợ thêm, ngoài các nguồn tài chính tự có của xí nghiệp. Điều này mở ra khả năng can thiệp đối với quyết định đầu tư, từ các tổ chức tài chính nhà nước cung cấp vốn từ ngân sách nhà nước, hoặc từ hệ thống ngân hàng được tập trung hoá chặt chẽ. Do vậy phần các khoản đầu tư mà việc quyết định không dính dáng đến các cơ quan

trung ương ít hơn nhiều, so với phần được thể hiện trong các bảng này.

Mười bốn điểm này đã bao trùm lên tất cả mối liên hệ giữa bộ máy quan liêu và xí nghiệp. Chỉ một số sự can thiệp của các cơ quan cấp cao vào hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp có thể được tìm thấy trong các quy định chính thức, cho phép hoặc thậm chí ra lệnh cho các xí nghiệp phải làm như vậy. Các điều khoản pháp lí được tăng cường bởi vô số các biện pháp “vô hình”, không chính thức: lãnh đạo xí nghiệp bị áp lực chi phối bởi các cuộc họp, các cuộc nói chuyện riêng, các cú điện thoại, và các bức thư, có lúc với những lời lẽ ngọt ngào, có lúc với những lời đe dọa úp mở.

BẢNG 21.3.

Nguồn tài chính cho đầu tư ở Trung Quốc

Năm	Đầu tư cho xây dựng cơ bản (100 triệu NDT)	Tỉ lệ ngân sách nhà nước (%)
1976	376,44	83
1977	382,37	78
1978	500,99	78
1979	523,48	76
1980	558,89	54
1981	442,91	50
1982	555,53	42
1983	594,13	50
1984	743,15	48
1985	1 074,37	35
1986	1 176,11	35
1987	1 343,10	33

Nguồn: Cục thống kê nhà nước Cộng hoà nhân dân Trung hoa (1958, trang 498)

Trong hệ thống kinh tế cổ điển, cơ chế của các chỉ đạo chính thức và hệ thống báo cáo ngược rất rõ ràng. Nhưng trong hệ thống kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa điều tiết nửa vời, thì lối truyền đạt không chính thức cho một bức tranh hồ lớn. Mối liên hệ giữa các doanh nghiệp và các tổ chức cấp cao đầy rẫy những ngoại lệ, những ngẫu hứng, những luật lệ mập mờ, lộn xộn một cách vô ý hay có chủ ý, và những mối quan hệ cá nhân luôn lẩn tránh “lộ trình” công khai. Nhiều cơ quan chức năng đều có quyền chỉ đạo song song một doanh nghiệp, với các mục đích chồng chéo nhau. Một giám đốc khôn khéo học cách luồn lách qua các cấp trên, gạt họ chống lại lẫn nhau. Thay cho sự chỉ huy áp chế, kiểu quân sự của hệ thống cổ điển, là các mối quan hệ mềm, nhão, không rõ ràng minh bạch giữa cấp trên và cấp dưới.

BẢNG 21.4

Các nguồn tài chính cho đầu tư ở Hungary

Năm	Đầu tư bắt nguồn từ nhà nước			Đầu tư bắt nguồn từ xí nghiệp		
	Tỉ lệ phần trăm của:			Tỉ lệ phần trăm của:		
	Nhà nước	Xí nghiệp	Tín dụng	Nhà nước	Xí nghiệp	Tín dụng
1980	83	14	3	10	68	22
1981	72	23	5	8	71	21
1982	96	27	4	8	73	19
1983	96	28	3	9	75	16
1984	81	19	0	10	73	17
1985	75	25	0	10	72	18
1986	61	39	0	11	76	13
1987	57	43	0	-	-	-

Nguồn: Központi Statisztikai Hivatal (Tổng cục thống kê trung ương, Budapest) (1982, trang 78; 1984, trang 77; 1987, trang 75; 1988, trang 58).

Mặc dù luôn có sự mặc cả giữa cấp trên và cấp dưới trong hệ thống cổ điển, nhưng cấp trên vẫn luôn quyết định trong mỗi cuộc tranh cãi. Bây giờ thì mặc cả trở nên đại khái hơn; cấp dưới có tiếng nói hơn, và thường sử dụng các thông tin sai lệch trong các cuộc mặc cả.²¹ Dĩ nhiên là chủ đề của các cuộc mặc cả cũng thay đổi: trước đây doanh nghiệp vẫn thường đấu tranh để có được định mức sản lượng thoải mái hơn, và hạn ngạch đầu vào rộng rãi hơn; còn bây giờ các cuộc mặc cả chủ yếu liên quan tới giá cả được phép chính thức, lương, thuế, các khoản trợ cấp, các điều kiện tín dụng, các giấy phép nhập khẩu, và những hạn mức ngoại hối.²²

Các hình thức can thiệp đã nói tới, có thể xem như các phương tiện kiểm soát gián tiếp. Kết quả cuối cùng là sự khác biệt giữa hai loại kiểm soát có thể được tổng kết như sau: khu vực sở hữu công cộng chịu sự kiểm soát hành chính quan liêu một cách *trực tiếp* trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cổ điển, và một cách *gián tiếp* trong một nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Và một nền kinh tế nửa điều tiết hình thành.

²¹ Xem L. Balcerowicz (1988).

²² Thuật ngữ “cả chỉ số điều chỉnh” được sử dụng trong ngôn ngữ kinh tế ở Hungary để chỉ những thông số tài chính hoặc ít nhất cũng mang tính giá trị được các cơ quan cấp cao đưa ra. Miêu tả sự thay đổi chung là: thay cho “mặc cả kế hoạch” quen thuộc trong hệ thống cổ điển là sự “mặc cả chỉ số điều chỉnh” trong chủ nghĩa xã hội thị trường. Xem L. Antal (1979, 1985).

“Mặc cả chỉ số điều chỉnh” trong điều kiện ở Trung Quốc được đề cập chi tiết trong G. Tidrick (1987), M. I. Blejer - G. Szapáry (1980) và G. White (1989).

Những nhà hoạch định các chương trình cải cách chủ nghĩa xã hội thị trường hi vọng rằng, phi điều tiết một phần cũng dẫn tới sự thay đổi vai trò của việc kế hoạch hoá trong phạm vi quốc gia và sự quản lý kinh tế trung ương. Ý tưởng này như sau. Việc kế hoạch hoá kinh tế quốc gia nên tránh bị cuốn vào sự phân nhỏ chi tiết của kế hoạch ngắn hạn hay vào việc thực thi chúng bằng những chỉ thị. Do đó có thể sẽ dành nhiều chất xám hơn cho các hoạt động phân tích kinh tế và việc vạch ra các mục tiêu vĩ mô ngắn hạn và chiến lược kinh tế dài hạn. Đây có thể chính là điểm liên kết tới sự quản lý kinh tế trung ương mà sẽ chủ yếu tập trung vào việc đạt được các mục tiêu chính về tài chính và tiền tệ, và xác định các thông số tài chính cơ bản (ví dụ, lãi suất và tỉ giá hối đoái).

Và ý tưởng này đã không thực hiện được. Thay vì việc quan tâm đến sự quản lý ở tầm vĩ mô thì các nhà lãnh đạo kinh tế trung ương lại tiếp tục can thiệp vào hàng loạt các chi tiết nhỏ trong *sự điều tiết vi mô*. Uy tín và ảnh hưởng của kế hoạch kinh tế quốc gia bị xói mòn dần dần, nhưng liên tục. Kỹ năng kế hoạch hoá được phát triển trong nền kinh tế mệnh lệnh cổ điển tỏ ra vô dụng trong tình hình mới. Trong khi đó, cán bộ trong các cơ quan trung ương của những nước xã hội chủ nghĩa cải cách lại không học được các phương pháp phân tích hiện đại dựa trên các ý kiến chuyên gia cập nhật, mà các nhà kinh tế học trong các cơ quan quản lý kinh tế ở các nước tư bản phát triển đang áp dụng trong việc chuẩn bị cho các quyết định của chính phủ. Các cơ quan kinh tế chức năng không hiểu biết, không thông thạo về các vấn đề chính sách tiền tệ và tài khoá.²³ Tuy các nước xã hội chủ nghĩa cải cách vẫn được gọi là “các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung” trong các tài liệu thống kê quốc tế, nhưng thực ra sự chỉ đạo và biến đổi kinh tế diễn ra một cách vô kế hoạch như một chuỗi những ứng biến tùy hứng.

21.5. Độ mềm và cứng của ràng buộc ngân sách, và phản ứng của doanh nghiệp đối với giá cả

Sự cần thiết phải tạo ra hứng thú cho các doanh nghiệp tăng lợi nhuận của mình được nhấn mạnh trong những văn kiện chính thức của tất cả các nước thực

²³ Thiếu các am hiểu cần thiết và kinh nghiệm trong quản lý vĩ mô là một trong những nhân tố làm chuyển hướng bộ máy kinh tế hành chính quan liêu sang điều tiết vi mô. Các nhân viên chỉ có kinh nghiệm trong việc đốc thúc giao hàng, động viên hoàn thành nhanh các hợp đồng xuất khẩu và hoạt động đầu tư bằng cách đặt ra các mức thưởng, ban hành các giấy phép đặc biệt, hay những ưu đãi, hoặc áp đặt các lệnh cấm. Đây là lĩnh vực công việc mà họ cảm thấy thành thạo.

Vấn đề đã nảy sinh dưới dạng đặc biệt nghiêm trọng ở Liên Xô vào cuối những năm 80, nơi có sự kém hiểu biết về kinh tế vĩ mô cơ bản trong bộ máy quản lý trung ương của nền kinh tế. Các sai lầm trong chính sách tài chính do phân tích sai tình hình là những nhân tố đứng đằng sau sự gia tăng các vấn đề nghiêm trọng về tài chính và tiền tệ.

hiện cải cách. Ý định đó nằm trong chế độ trả lương và tiền thưởng cho các nhà quản lý; việc xuất hiện sự phân chia lợi nhuận giữa các công nhân và qui mô của quỹ phúc lợi cũng phụ thuộc vào lợi nhuận của chính doanh nghiệp. Khoản tiết kiệm từ phần lợi nhuận được giữ lại sẽ trở thành một trong những nguồn tài chính cho vốn đầu tư của doanh nghiệp. Các chương trình cải cách hình thành trên tư tưởng xã hội chủ nghĩa thị trường tính rằng, các doanh nghiệp sẽ phản ứng nhanh nhạy đối với chi phí và giá cả, do đó giá cả có thể trở thành những công cụ kiểm soát của bộ máy quản lý trung ương.

Mặc dù có những nguyên lý và những biện pháp pháp lý như đã được nêu ở trên, nhưng động cơ khuyến khích lợi nhuận vẫn yếu, tuy đã được tăng cường một mức nào đó so với hệ thống cổ điển. Khả năng sinh lời không phải là vấn đề sinh tử hay là mục tiêu chính của doanh nghiệp bởi vì ràng buộc ngân sách vẫn còn khá mềm.²⁴ Hệ thống giá cả có một tác động mạnh hơn đối với phản ứng của doanh nghiệp, tuy nhiên một lần nữa, vẫn chưa có được một bước đột phá quyết định thực sự.

Trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, người ta vẫn sử dụng bốn phương pháp làm mềm các ràng buộc về ngân sách:²⁵ (1) trợ cấp mềm, (2) đánh thuế mềm,²⁶ (3) tín dụng mềm,²⁷ và (4) giá hành chính mềm²⁸ [→8.4].

²⁴ Độ cứng và mềm là hai thái cực trong một dải liên tục; độ cứng và mềm được chia theo các bậc khác nhau [→8.4]. Độ cứng và mềm của những ràng buộc về ngân sách thay đổi tùy theo từng quốc gia, thời điểm, ngành nghề và dạng doanh nghiệp. Tất cả các nhóm doanh nghiệp có những ràng buộc về ngân sách khá cứng sẽ có độ nhạy cảm mạnh hơn đối với chi phí và giá cả.

Không mất chính xác lớn khi bỏ qua sự phân biệt tinh tế trong phân tích tiếp theo đây, và để đơn giản ta dẫn chiếu đến độ mềm của các ràng buộc về ngân sách và đến sự kém nhạy cảm về giá cả.

²⁵ Rất nhiều tài liệu đã khẳng định bằng thực nghiệm rằng trong khu vực công cộng của một nền kinh tế cải cách thì những ràng buộc ngân sách đối với doanh nghiệp tỏ ra thực rất mềm. Xem ví dụ trong các tài liệu sau đây: *Trung Quốc*: M. I. Blejer và G. Szapáry (1990), P. Bowles và G. White (1989), B. Naughton (1985), và C. P. W. Wong (1986); *Hungary*: J. Kornai và A. Mattis (1987, 1990); *Ba Lan*: L. Balcerowicz (1988) và M. E. Schaffer (1989a); *Nam Tư*: S. J. Gedeon (1985-86, 1987), P. T. Knight (1984) và L. D. Tyson (1977, 1983).

²⁶ Quá trình này được thể hiện rõ ràng trong trường hợp của nền kinh tế Trung Quốc trong nghiên cứu của M. I. Blejer và G. Szapáry (1990).

²⁷ Về hiện tượng này, xem É. Várhegyi (1987) liên quan đến Hungary, P. Bowles và G. White liên quan đến Trung Quốc.

²⁸ Ủy ban tư vấn kinh tế của Ba Lan đã kết luận rằng: "Các doanh nghiệp không cần phải theo dõi các chi phí hay các yếu tố khác nhau của chi phí,..... bởi vì bất cứ thay đổi nào về những thông số này sẽ được tự động chuyển đổi, thông qua cơ chế "các chi phí hợp lý", thành các mức tăng về giá cả hàng hoá mà họ sản xuất ra". Trích dẫn bởi Z. M. Fallenbuchl (1988, trang 125).

Một vài biểu hiện đặc trưng của các nhóm hiện tượng này như sau.

BẢNG 21.5

Các xí nghiệp thua lỗ được cứu khỏi tình thế khó khăn ở Trung Quốc, năm 1988

	Số lượng doanh nghiệp	%
Tổng số xí nghiệp được điều tra	403	100
Các xí nghiệp được cứu	203	50,4
Gia hạn trả nợ	60	14,9
Nợ được xoá	3	0,7
Vay mới trả nợ cũ	24	6,0
Trả các khoản vay trước khi nộp thuế ^a	98	24,3

Nguồn: Thông qua liên hệ trực tiếp với Dong Fureng - Nhung Phúc Đông (giám đốc viện kinh tế học, viện Hàn lâm khoa học xã hội Trung hoa).

^aCác khoản vay cần được trả sau khi nộp thuế, lấy từ khoản tiền lãi. Nếu trả nợ trước khi nộp thuế và khoản nợ đó được tính là chi phí sản xuất thì lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ được nâng cao.

BẢNG 21.6

Các xí nghiệp thua lỗ được cứu ở Nam Tư năm 1980 -1981

	Số lượng các đơn vị kinh tế ^a	Số lượng công nhân tham gia (nghìn)
Tổng số	13 667	4 848
1. Các đơn vị thua lỗ theo báo cáo tài chính hàng năm (năm 1980)	1 303	277
2. Các đơn vị đang trong quá trình phục hồi	178	51
3. Các đơn vị làm các thủ tục phá sản	20	2

Nguồn: P. T. Knight (1984, trang 5, 78)

^aTổ chức liên hiệp lao động (BOAL) [→20.6]. Một doanh nghiệp lớn có thể bao gồm nhiều tổ chức liên hiệp như vậy.

Tiền của nhà nước thường xuyên được dùng để cứu các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ triền miên. Điều này được thể hiện ở các *bảng 21.5* và *21.6*. Các nghị quyết của Đảng và Chính phủ và những tuyên bố của các cấp lãnh đạo hứa đi hứa lại rằng sẽ chấm dứt việc giữ sống một cách nhân tạo các xí nghiệp thua lỗ.²⁹ Tất cả các nước cải cách đều ban hành hoặc dự thảo các luật về thủ tục phá

²⁹ Theo các nhà kinh tế Trung Quốc, hơn 1/4 các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ ở Trung Quốc hàng năm (*Nhân dân Nhật báo*, ấn phẩm dành cho người nước ngoài ngày 10/10/1986). “Trung Quốc đã tiêu phí hơn 40 tỉ nhân dân tệ, tương đương với một nửa tổng số lợi nhuận thu được từ ngành công nghiệp của Trung Quốc hay 2/3 tổng số vốn xây dựng cơ bản của quốc gia để trợ cấp cho các doanh nghiệp nhà nước đó”. (*Nhân dân nhật báo*, ấn phẩm nước ngoài ngày 18/8/1988).

sản doanh nghiệp, nhưng các luật này hầu như chưa bao giờ được áp dụng.

Một phần lớn các xí nghiệp làm ăn thua lỗ triền miên không chỉ được để tồn tại bằng trợ cấp nhà nước hay các khoản tín dụng mềm, mà người ta còn tăng khả năng sản xuất của chúng lên đáng kể. Giữa khả năng sinh lợi, vốn đầu tư, sự tăng trưởng, và tiến bộ về mặt kỹ thuật của xí nghiệp trong quá khứ và (mong đợi) ở tương lai hầu như không có liên hệ gì đến nhau.

Một quá trình mặc cả theo chiều dọc diễn ra. Các doanh nghiệp có thể thương lượng với các nhà chức trách thuộc lĩnh vực tài khoá và ngoại thương về trợ cấp, thuế và thuế quan; với các ngân hàng về các khoản vay; và với cơ quan giá cả về các loại giá. Có nhiều quy định “may đo” riêng để giải quyết các khó khăn về tài chính cụ thể cho một ngành hay một xí nghiệp nào đó. Ngay cả khi có các quy định chung, một phần chúng sẽ cho phép quy định được giải thích tùy theo từng trường hợp cụ thể³⁰ hoặc đưa ra các ngoại lệ. Và các quy định liên tục được thay đổi; các doanh nghiệp không thể biết chắc chắn các biện pháp nào của nhà nước sẽ có ảnh hưởng đến lợi nhuận của họ trong năm tiếp theo (chưa kể đến tương lai xa hơn nữa).

Một phần lớn lợi nhuận của các doanh nghiệp bị thu trong khuôn khổ tái phân bổ tài chính dưới vô số các danh nghĩa khác nhau, và sau đó lại được cấp trở lại cho doanh nghiệp dưới vô số những danh nghĩa khác. Mỗi một tổ chức lại tìm cách gây ảnh hưởng đến doanh nghiệp trong phạm vi quyền lực riêng của mình và củng cố những mục tiêu của mình bằng chế độ thưởng phạt, bao gồm cả chế độ trợ cấp và cắt giảm lợi nhuận. (Cuối cùng hàng trăm chính sách khuyến khích, tích cực - thưởng, và tiêu cực - phạt, lại thường loại bỏ lẫn nhau, đó lại là vấn đề khác).

Có khi tiền được lấy ra từ túi này và cho vào một túi khác của cùng một doanh nghiệp. Nhưng trong sự tái phân bổ đó thường có người được và kẻ mất. Một lượng tiền lớn không cân xứng được lấy ra từ các doanh nghiệp sinh lợi nhuận lớn, và được chuyển cho các doanh nghiệp còn lại. (xem các ví dụ về các doanh nghiệp của Hungary và Ba Lan ở các *bảng 21.7* và *21.8*). Chủ nghĩa bình quân không xa lạ đối với sự phân bổ xã hội chủ nghĩa, nhưng ý tưởng ứng dụng nó cho sự tái phân bổ lợi nhuận thì đúng là một sự méo mó đến ngược đời. Tuy nhiên đó chính là điều đang diễn ra: một xu hướng rõ rệt theo hướng bình quân hoá được thể hiện thông qua sự tái phân bổ lợi nhuận.³¹

³⁰ Một ví dụ kì cục về trường hợp này là việc đánh thuế lợi nhuận vào các doanh nghiệp nhà nước của Trung Quốc. Thuế suất đối với từng doanh nghiệp được đặt ra trong một hợp đồng riêng với các nhà chức trách cấp cao. Xem M. I. Blejer và G. Szapáry (1990).

³¹ Một mô hình toán cho các phân tích và diễn giải về mặt lý thuyết của xu hướng cào bằng lợi nhuận giữa các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đã được Y. Qian (1990) lập ra.

Toàn bộ bài học kinh nghiệm này đã in sâu vào tâm trí các lãnh đạo doanh nghiệp và tạo nên hành vi của họ. Kết luận chủ yếu của họ là, lợi nhuận của một doanh nghiệp không phải được quyết định bởi sản xuất hay thị trường, mà bởi các cơ quan của bộ máy quan liêu.

Thực ra, nhiều người đã đặt ra câu hỏi tại sao giới lãnh đạo kinh tế lại không áp đặt kỉ luật tài chính nghiêm ngặt hơn. Đã có những nghị quyết và chủ trương được lặp lại nhiều lần; nhưng tại sao chúng lại không được thực hiện? Trong trường hợp như vậy, các nhà cải cách cấp tiến, những người bênh vực cho các ý tưởng về chủ nghĩa xã hội thị trường trách rằng, lỗi là ở sự không nhất quán trong hành động của lãnh đạo Đảng và các tổ chức cấp cao của Chính phủ. Tuy nhiên, sự phân tích này chính là nhằm tìm ra câu trả lời, tại sao ngay những thành phần ưu tú nắm quyền, những người thừa nhận các ý niệm về sự phi tập trung hoá, về cơ chế thị trường, về sự khuyến khích sinh lợi nhuận, và về ràng buộc ngân sách cứng, lại thực sự không nhất quán với nhau trong phương diện này.

Sự giải thích bao gồm nhiều yếu tố liên quan chặt chẽ với nhau:

BẢNG 21.7

Sự san bằng lợi nhuận ở Hungary:

<i>Sự chuyển tiếp từ khả năng sinh lợi ban đầu</i>	<i>Đến khả năng sinh lợi cuối cùng</i>			
	<i>Thua lỗ</i>	<i>Sinh lợi thấp</i>	<i>Sinh lợi trung bình</i>	<i>Sinh lợi cao</i>
Thua lỗ	0,233	0,500	0,122	0,145
Sinh lợi thấp	0,038	0,853	0,103	0,006
Sinh lợi trung bình	0,000	0,734	0,206	0,060
Sinh lợi cao	0,008	0,394	0,515	0,083

Nguồn: J. Kornai (1986), trang 1697), dựa trên nghiên cứu chung với Á. Matits. Xem J. Kornai và Á. Matits (1987, 1990).

Ghi Chú: Sự chuyển tiếp từ khả năng sinh lợi “ban đầu” đến “cuối cùng” có nghĩa là sự chuyển tiếp từ vị trí trước khi đánh thuế và trước khi được trợ cấp, đến vị trí sau khi đánh thuế và sau khi được trợ cấp. Các doanh nghiệp được phân theo bốn loại: làm ăn “thua lỗ” có nghĩa là khả năng sinh lợi nhuận dưới -2%; “lợi nhuận thấp” là khả năng sinh lợi giữa -2% và +6%; “lợi nhuận trung bình” là khả năng sinh lợi giữa +6% và +20%; “lợi nhuận cao” là khả năng sinh lợi trên +20%. Các con số ám chỉ phần (tỉ lệ) các doanh nghiệp thuộc một nhóm xếp loại theo khả năng sinh lợi đã biết lúc ban đầu, cuối cùng trở thành các thành viên của một nhóm khác thông qua sự tái phân bổ tài chính.

1. *Quyền lực chính trị.* Giám đốc doanh nghiệp chỉ là một thành viên tầm trung của nhóm thống trị, bộ máy quan liêu nắm quyền lực ở mọi cấp. Cấp trên của hệ thống thứ bậc này không thể nhìn giám đốc doanh nghiệp như người ngoài một cách lạnh lùng, và nói rằng việc doanh nghiệp làm ăn thua lỗ hay có nguy cơ sụp đổ về tài chính chỉ là vấn đề của riêng của viên giám đốc đó. Chính các nhà lãnh đạo cấp cao đó chọn và bổ nhiệm giám đốc làm người đứng đầu doanh nghiệp, làm người đại diện và là chỗ dựa chính cho vị trí quyền lực của họ.

Một lí do chủ yếu khác về chính trị cũng đóng góp một vai trò quan trọng trong vấn đề này: việc giải thể doanh nghiệp có thể sẽ gây ra một làn sóng phản đối kịch liệt trong đội ngũ công nhân, do đó sẽ làm suy yếu nền tảng quân chúng và tính hợp pháp về quyền lực, những thứ vốn chưa bao giờ quá vững chắc trong bất cứ tình huống nào.

BẢNG 21.8

Sự san bằng lợi nhuận ở Balan

<i>Sự chuyển tiếp từ khả năng sinh lợi ban đầu</i>	<i>Đến khả năng sinh lợi cuối cùng</i>			
	<i>Thua lỗ</i>	<i>Sinh lợi thấp</i>	<i>Sinh lợi trung bình</i>	<i>Sinh lợi cao</i>
Thua lỗ	0,000	0,161	0,625	0,214
Sinh lợi thấp	0,000	0,706	0,279	0,015
Sinh lợi trung bình	0,000	0,084	0,817	0,099
Sinh lợi cao	0,000	0,011	0,413	0,576

Nguồn: M.Schaffer (1990, trang 188)

Ghi chú: Bảng trên sử dụng dữ liệu của năm 1988. Xem ghi chú của bảng 21.7 về chú giải thuật ngữ “sự chuyển tiếp”. Trong trường hợp này, các doanh nghiệp được chia làm 4 loại: đối với khả năng sinh lợi lúc ban đầu làm ăn “thua lỗ” có nghĩa là khả năng sinh lợi nhuận âm; “sinh lợi thấp” là khả năng sinh lợi giữa 0% và +6,8%; “Sinh lợi trung bình” là khả năng sinh lợi giữa +6,8% và +22,7%; “Sinh lợi cao” là khả năng sinh lợi trên +22,7%. Đối với khả năng sinh lợi cuối cùng cách phân loại như sau: làm ăn “thua lỗ” có nghĩa là khả năng sinh lợi nhuận âm; “Sinh lợi thấp” là khả năng sinh lợi giữa 0% và +3,2%; “Sinh lợi trung bình” là khả năng sinh lợi giữa +3,2% và +10,5%; “Sinh lợi cao” là khả năng sinh lợi trên +10,5%.

2. *Hệ tư tưởng:* Bộ máy quan liêu trải qua khủng hoảng đạo đức. Lĩnh vực tư tưởng của chủ nghĩa xã hội cải cách yêu cầu phải đạt hiệu quả, và coi mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận như một biểu hiện của điều đó. Nhưng một mục tiêu như vậy có thể sẽ xung đột với nhiều giá trị truyền thống của chủ nghĩa xã hội: đoàn kết với người yếu kém hơn; đảm bảo an toàn cho người lao động; yêu cầu về

công bằng xã hội, đặt lợi ích xã hội lên trên lợi ích cá nhân. Bộ máy quan liêu, mà hạt nhân là Đảng Cộng sản, không phải là chủ sở hữu tư bản mong muốn tối đa hoá lợi nhuận. Một người cộng sản cải cách giành nửa trái tim mình cổ vũ cho thị trường, cho sự tự chủ của xí nghiệp, và cho động cơ lợi nhuận. Nhưng nửa khác, nửa mạnh hơn của trái tim, lại ràng buộc anh ta với các giá trị truyền thống của xã hội chủ nghĩa: anh ta cảm thấy có nghĩa vụ phải giúp đỡ xí nghiệp khó khăn; anh ta chắc chắn không thể đẩy công nhân ra ngoài đường; anh ta có trách nhiệm phải quân bình thu nhập của các doanh nghiệp. Chủ nghĩa gia trưởng chính là bốn phần thiêng liêng của anh ta. Anh ta không tin rằng một bàn tay vô hình có thể điều hoà lợi ích của các doanh nghiệp thành lợi ích của toàn xã hội, và anh ta thấy rằng dù cho lợi nhuận của xí nghiệp có quan trọng đến đâu, chúng cũng chỉ là thứ yếu. Toàn bộ điều này rõ ràng đã khuyến khích anh ta làm mềm ràng buộc ngân sách.³²

3. *Quyền sở hữu*: Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa vai trò xã hội của nhà nước, của người chủ sở hữu tư nhân, và của nhà quản lí với tư cách người làm thuê có một sự phân biệt khá rõ ràng. Người chủ sở hữu, một chủ nhân đơn lẻ, hoặc một cổ đông của một công ty cổ phần có lợi ích tài chính hiển nhiên trong việc tăng lợi nhuận. Đó là động cơ riêng của anh ta; anh ta không cần thúc đẩy hoặc chỉ dẫn nào của nhà nước để làm như vậy. Nếu tiền vốn của anh ta không sinh ra được lợi nhuận mong muốn trong một lĩnh vực nào đó, lợi ích của riêng anh ta sẽ mách bảo anh ta rút vốn. Anh ta trả lương cho các nhà quản lí, và nếu họ làm việc mà không tăng được lợi nhuận, anh ta sẽ sa thải họ. Lợi nhuận cũng thúc đẩy hoạt động của các ngân hàng thương mại và các tổ chức trung gian tài chính khác. Kỷ luật tài chính được áp đặt bởi cơ chế thị trường một cách mù quáng và vô tổ chức (theo cách dùng từ của Marx).

Tất cả những điều này không thể mong đợi trong chủ nghĩa xã hội với sở hữu công cộng chiếm ưu thế.³³ Các cổ vấn trong và ngoài nước kêu gọi, một cách vô ích, các chính phủ của các nước kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa hãy hành động kiên quyết hơn và hãy áp đặt kỷ luật tài chính; đòi hỏi này không thể thoả mãn được khi sở hữu công cộng chiếm ưu thế. Những sự đe dọa từ trung ương không đủ hiệu lực, các doanh nghiệp thậm chí không hề tỏ ra sợ hãi nếu

³² Chúng tôi xin trích dẫn lời tuyên bố của các nhà quản lí ngân hàng cao cấp của Trung Quốc, bởi vì cách diễn đạt của họ có thể minh hoạ rất rõ hội chứng này: Theo họ nhiệm vụ của ngân hàng là “tán dương các doanh nghiệp giỏi và giúp đỡ các doanh nghiệp nghèo”. “Đây là một nền kinh tế công cộng. Chúng ta không thể đóng cửa các doanh nghiệp, chúng ta phải giúp đỡ họ sống”. Các nhận xét đó được trích dẫn bởi P. Bowles và G. White (1989, trang 489, 492).

³³ Nhiều nhà nghiên cứu đã lưu ý đến một thực tế là hội chứng ràng buộc ngân sách mềm cũng đã xuất hiện trong khu vực công cộng của các nước tư bản chủ nghĩa, nơi mà tỉ trọng của khu vực này là tương đối lớn. Điều này đã được chứng minh ví dụ như đối với khu vực công cộng ở Israel, Ấn độ, Hi Lạp, Braxin và Angiêri.

các đe dọa đó được thực hiện.³⁴ Sự phân biệt chức năng không có tác dụng ở đây. Liệu bộ máy quan liêu, nghĩa là nhà nước, đồng thời là chủ sở hữu và là nhà quản lý sẽ áp đặt kỉ luật cho chính mình? Ràng buộc ngân sách đối với các doanh nghiệp chỉ có thể trở nên cứng, nếu doanh nghiệp tách hẳn ra khỏi bộ máy quan liêu, nghĩa là, nếu đối với họ điều hiển nhiên là họ sẽ bị bỏ rơi một mình khi họ gặp khó khăn. Đường duy nhất để đảm bảo sự tách rời này một cách tự động và tự phát là sở hữu tư nhân.³⁵

Các nghiệp chủ, những người tạo ra tính năng động trong nền kinh tế chỉ có thể xuất đầu lộ diện sau khi việc tham gia sản xuất không còn được quyết định một cách độc đoán bởi bộ máy quan liêu, và chỉ còn phụ thuộc vào những sáng kiến riêng của các nghiệp chủ và vào sự thành công hay không của họ trong việc kiếm được các khoản tín dụng trên các thị trường vốn và thị trường tín dụng dựa trên quyền sở hữu tư nhân. Trong chừng mực này có mối quan hệ chặt chẽ, một mặt giữa sự cạnh tranh thị trường thực sự với các doanh nghiệp tự do, và mặt khác với quyền sở hữu tư nhân.³⁶

4. *Sự điều phối và điều tiết*: Tập quán trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa là các tổ chức cấp cao thực hiện điều tiết vi mô [$\rightarrow$ 21.3], can thiệp vào các hoạt động chi tiết và đa dạng của doanh nghiệp. Do vậy họ cũng sẽ chia sẻ một phần trách nhiệm. Nếu thất bại xảy ra, ban quản lý xí nghiệp hoàn toàn có lí và với nhiều chứng cứ để biện minh rằng: mỗi một hành động quan trọng họ thực hiện, họ đã bàn bạc ít nhất với một vài cơ quan Đảng; Nhà nước cấp trên, hoặc họ đã nhận được lệnh phải thực hiện việc đó. Họ còn có thể viện dẫn rằng, các tổn thất là do giá cả sai, do các loại thuế hay thuế quan mới được đánh, do việc tăng lương theo quyết định của nhà nước, và do các biện pháp của lãnh đạo cấp trên, gây ra. Bất cứ một doanh nghiệp nào bên bờ đố vỡ đều có đến hàng chục

³⁴ Hiện tượng này - “tính đáng tin” của những răn đe và việc đảm nhận trách nhiệm, được phân tích từ nhiều khía cạnh khác nhau trong mô hình lí thuyết trò chơi có liên quan đến ràng buộc ngân sách mềm. Để tham khảo xem chương 8, chú thích 21.

Nghiên cứu của M. Dewatripont và E. Maskin (1989) cần phải được đề cập một cách đặc biệt ở đây, nó phân tích các nguyên nhân của hội chứng ràng buộc ngân sách mềm. Sử dụng mô hình lí thuyết trò chơi, nghiên cứu này khẳng định: nếu việc cấp các khoản tín dụng được tập trung hoá, thì ngân hàng sẽ không thực thi được những răn đe trước, mà nó phải “chạy theo tiền của mình”, và buộc phải tiếp tục cấp vốn cho cả các dự án đầu tư phi kinh tế. Ngược lại ở nơi nào có sự phi tập trung hoá thực sự đối với khu vực ngân hàng, sự răn đe trở nên đáng tin hơn, điều này sẽ làm tăng độ cứng của ràng buộc ngân sách và làm nhụt chí những người đề xuất những dự án phi kinh tế.

³⁵ Như ngoại lệ, độ cứng của ràng buộc ngân sách có thể được đảm bảo một cách nhân tạo đối với các xí nghiệp thuộc sở hữu công cộng, nếu số đó không quá nhiều, và nếu các xí nghiệp đó được vây quanh bởi các xí nghiệp thuộc sở hữu tư nhân trong một hệ thống kinh tế tư bản. Lúc đó, các quy tắc ứng xử của khu vực công cộng hẹp hơn sẽ phải thích ứng với ứng xử của khu vực tư nhân chiếm ưu thế.

³⁶ Theo P. Murrell (1990a, 1990b), thiếu sót nghiêm trọng nhất của các cuộc thử nghiệm cải cách hình thành trong lĩnh vực cơ chế thị trường xã hội chủ nghĩa chính là ở chỗ chúng không có khả năng cung cấp cơ hội hoặc sự khích lệ cần thiết cho doanh nghiệp theo hình mẫu Schumpeter phát triển.

nhân vật cấp trên, những người cùng với lãnh đạo doanh nghiệp đã có được những thông tin quan trọng sơ bộ, tham gia vào việc đưa ra những quyết định sai lầm, và như vậy họ có động cơ để trốn tránh trách nhiệm. Trong các hoàn cảnh như thế, làm sao có thể áp dụng kỉ luật cứng rắn? Sự kiểm soát quan liêu càng giữ vai trò chi phối, thì các ràng buộc ngân sách càng khó có thể trở nên cứng rắn.³⁷

Câu hỏi sau đây thường nảy sinh trong các cuộc tranh luận về độ mềm của ràng buộc ngân sách: liệu có thể làm cho ràng buộc ngân sách đối với các doanh nghiệp thuộc sở hữu công cộng trở nên cứng rắn dưới hệ thống cho trước của kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa? Bốn điểm trên đây đưa ra một câu trả lời rõ ràng: Không, không thể được.³⁸

Tới đây, đáng dừng lại giây lát để làm sáng tỏ vị trí, mà lí thuyết về ràng buộc ngân sách chiếm giữ trong việc phê phán nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Hội chứng này không phải là nguyên nhân sâu xa nhất của các yếu điểm và các thất bại của quá trình cải cách. Các nguyên nhân sâu cùng nằm ở cơ cấu quyền lực và ở cấu hình quan hệ sở hữu, các cơ chế điều phối của hệ thống cải cách theo ý tưởng của chủ nghĩa xã hội thị trường. Ảnh hưởng kết hợp của các nguyên nhân sâu xa này đã dẫn tới một tình huống mà ở đó, ràng buộc ngân sách, mặc dù đã có cam kết, vẫn không và không thể trở nên cứng rắn; động cơ tạo lợi nhuận thì vẫn còn rất yếu, và do đó giá cả không thể đóng vai trò trọng yếu trong hoạt động của cơ chế thị trường. Trong ý nghĩa này, độ mềm của ràng buộc ngân sách đóng vai trò then chốt: hàng loạt các hiện tượng từng phần khác (sự sống cầu của các doanh nghiệp, sự khát vốn đầu tư và nhập khẩu, mức hiệu suất thấp) có thể được dẫn ra một phần hay toàn bộ từ hội chứng này.³⁹

Hãy đối sánh những tầm nhìn của các nhà cải cách - trường phái tư tưởng bao trùm lên chủ nghĩa xã hội thị trường và kế hoạch kết hợp thị trường - với kinh

³⁷ Điều tiết vi mô, như đã thấy, là một trong những nguyên nhân làm mềm ràng buộc ngân sách, bởi vì nó loại bỏ sự phân tán triệt để trách nhiệm, và tạo ra cho tổ chức cấp trên khả năng lấp liếm và che dấu sai lầm. Nhưng đồng thời đó cũng là hệ quả của ràng buộc ngân sách mềm, bởi vì sự điều khiển về tài chính không đủ sức cung cấp các phương tiện truyền đạt phù hợp cho các tổ chức trung ương.

³⁸ Các công trình của tôi chưa bao giờ gợi ý rằng việc cứng hoá ràng buộc ngân sách có thể thực hiện được trong hệ thống xã hội chủ nghĩa đặc trưng bởi sự chi phối của chế độ sở hữu nhà nước. Các nghiên cứu sau này đã củng cố những nghi ngờ của tôi đối với khả năng đó. Cùng với các đồng nghiệp, tôi đã tiến hành một vài kiểm nghiệm chi tiết - ví dụ, xem J. Kornai và Á. Matits (1987 -1990) - và đã nghiên cứu các số liệu của một vài cuộc điều tra khác (xem chú thích 25). Hơn nữa, tôi đã cố gắng đánh giá lại về mặt lí thuyết các mối liên hệ. Dòng tư tưởng lí thuyết được phác thảo ra trong cuốn sách này. Tất cả những điều này hợp lại, đã dẫn tới lập trường được tóm tắt bởi câu trả lời phủ định thẳng thắn đã đưa ra ở trên.

³⁹ Đáng nhấn mạnh rằng đã có những hiểu lầm xuất hiện trong các tài liệu bình luận về lí thuyết ràng buộc ngân sách mềm. Hiện tượng này, như những bình luận hiện nay ở đây đã làm sáng tỏ, chiếm một vị trí nổi bật trong tư tưởng của tôi, nhưng vị trí đó không phải không nhất quán với một vị trí trong phạm vi lí thuyết lí giải hệ thống, nó ở giữa chuỗi nhân quả, chứ không phải ở đầu chuỗi. Trong phạm vi khái niệm được giới thiệu ở hình 15.1, hội chứng ràng buộc ngân sách mềm là đặc điểm của khối 4 [→ 15.1]

nghiệm thực tế. Thị trường khác biệt với tất cả các cơ chế điều phối khác trước hết ở việc, nó khiến cho các thành viên trong nền kinh tế phản ứng lại với giá cả. Ngay cả nếu ràng buộc ngân sách không quá mềm, mà chỉ đủ mềm để làm giảm mạnh tất cả các phản ứng cung và cầu, thì cơ chế thị trường vẫn sẽ không thể thực hiện vai trò của mình.

Mặc dù độ phản ứng với giá của doanh nghiệp là rất kém, nó vẫn không hoàn toàn thờ ơ với các chi phí và giá cả. Lợi dụng một vài cơ hội dễ và sẵn có để giảm chi phí, nhưng doanh nghiệp lại không cố nắm lấy tất cả các cơ hội để giảm chi phí. Nó chộp lấy mọi cơ hội để nâng giá, bởi vì điều này tỏ ra thuận tiện hơn, so với việc lách bằng các phương pháp khác của mềm hoá ràng buộc ngân sách. Một vài doanh nghiệp phản ứng đối với những biến đổi bất thường về giá của đầu vào hoặc đầu ra, với điều kiện là các lợi ích khác (ví dụ, thoả mãn những đòi hỏi theo hướng khác của bộ máy quan liêu) không mâu thuẫn với các phản ứng này. Nhưng tất cả điều này là một sự hiệu chỉnh chậm chạp, méo mó, thô thiển và hiếm thấy so với sự điều chỉnh nhanh chóng, chi tiết, tinh tế và liên tục được tạo ra bởi cơ chế thị trường thực sự, buộc phải phản ứng nhanh nhạy với giá cả, một loại phản ứng mà nhờ đó nền kinh tế thị trường đạt được mức hiệu suất cao.

Ta còn có thể nói thêm rằng, bản thân tín hiệu về giá cả có thể sai sót. Bởi vì độ nhạy về giá cả thấp và ràng buộc ngân sách mềm gây ra nó, cũng có tác động ngược. Nếu một doanh nghiệp có thể sống sót và thậm chí phát triển khi lợi nhuận của nó thường xuyên rất thấp hoặc âm, thì chẳng bỏ công sử dụng mọi phương tiện có sẵn để điều chỉnh giá. Cách ứng xử như thế sẽ dẫn tới việc bằng lòng với những sai sót trong hệ thống giá cả.⁴⁰

Những người chuẩn bị kế hoạch cải cách theo hướng chủ nghĩa xã hội thị trường mong đợi các doanh nghiệp sẽ phản ứng nhanh nhạy đối với giá cả. Trong trường hợp đó, nền kinh tế có thể được quản lý tập trung bằng sử dụng cái được gọi là *các hệ số điều chỉnh tài chính* thay cho những chỉ dẫn cũ, ở dạng tự nhiên về đầu vào và đầu ra. Tăng tỉ lệ lãi suất, đầu tư sẽ giảm. Phá giá đồng tiền quốc gia, xuất khẩu sẽ tăng lên và nhập khẩu sẽ giảm. Tăng giá của sản phẩm A tương đối so với giá của sản phẩm B, doanh nghiệp sẽ thay thế sản phẩm A bằng sản phẩm B, v.v và v.v. Các mong đợi này chỉ là những ấn tượng sai lầm: thật vô ích khi trung ương cố gây ảnh hưởng thông qua các tỉ lệ điều chỉnh này, nếu như doanh nghiệp không hề tỏ ra chú ý. Điều đó giống như muốn điều chỉnh kênh hoặc tiếng trên một chiếc TV bằng điều khiển từ xa, trong khi bộ cảm ứng không được lắp trong máy. Sẽ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc phải trực tiếp bấm bằng tay.

⁴⁰ Tình huống ở thị trường lao động gây ra ảnh hưởng mạnh hơn nhiều đối với mức lương tương đối, bởi vì đối với hộ gia đình của người làm thuê, ràng buộc ngân sách là khá cứng. Do đó các công nhân làm thuê không thể an phận bằng lòng nếu như mức lương của họ không đủ mức, mà họ cho là hợp lý.

Một điều đã được thừa nhận là hệ thống cổ điển là một nền kinh tế bán tiền tệ hoá [→8]. Phạm vi sở hữu công cộng trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, như là kết quả của quá trình cải cách, vẫn giữ vị trí là một khu vực bán tiền tệ hoá của nền kinh tế, mặc dù vai trò tích cực của tiền tệ ở đó đã tăng lên một chừng mực nào đó.

21.6 Ái lực giữa sở hữu công cộng và điều phối quan liêu

Các phần trước đã so sánh phạm vi tư tưởng về chủ nghĩa xã hội thị trường, và thị trường kết hợp kế hoạch hoá, với tình hình thực tế của khu vực công cộng trong quá trình cải cách. Câu hỏi nảy sinh: tại sao thực tế và sự mong đợi lại khác nhau đến thế?

Các nhà xây dựng kế hoạch cải cách đã hi vọng rằng, cái chỗ trống được tạo ra khi huỷ bỏ, hoặc thu hẹp hệ thống chỉ thị và nền kinh tế chỉ huy sẽ lập tức được cơ chế điều phối thị trường “lấp đầy”. Điều này đã không xảy ra. Những gì mà lỗ hổng đó đã hút vào, cơ bản là một dạng biến đổi của cơ chế điều phối quan liêu. Sự điều khiển trực tiếp theo chiều dọc đã cơ bản mở đường cho sự điều khiển gián tiếp cũng theo chiều dọc, và chỉ sau đó mới là một chỗ đứng cho vai trò điều phối theo chiều ngang của cơ chế thị trường, dưới một hình thức yếu kém và thường méo mó [→ 21.7].

Hầu hết các nhà quan sát đều nhận ra rằng, ảnh hưởng quan liêu vẫn còn rất mạnh mẽ, nhưng các ý kiến lại không giống nhau khi miêu tả tình huống và khi phân tích các nguyên nhân. Một vài người nhấn mạnh rằng, mặc dù các doanh nghiệp muốn cải cách thực hiện chủ nghĩa xã hội thị trường, nhưng các quan chức bảo thủ lại phản đối điều đó. Họ luôn cho rằng bộ máy quan liêu bảo thủ này có các đại diện, hay thậm chí có những kẻ xúi giục (những “người theo đường lối cứng rắn”) ở trong các cơ quan lãnh đạo của Đảng. Theo cách phân tích đó, sự chống đối của bộ máy quan liêu được tổ chức theo một chừng mực nào đó từ trên xuống. Một dạng phân tích chẩn đoán khác cho thấy, những người theo phái bảo thủ ở giữa hai làn đạn: áp lực từ phía trên bởi lãnh đạo tối cao có tư tưởng cải cách đòi hỏi cải cách cấp tiến hơn, và từ phía dưới bởi các nhà cải cách lãnh đạo ở địa phương và ở các doanh nghiệp đòi hỏi tự chủ, tuy nhiên những kẻ quan liêu bảo thủ cứng đầu vẫn ngoan cố chống lại.

Tôi thuộc trong số những người cho rằng, tuy những phân tích chẩn đoán này có một vài yếu tố đúng, nhưng chúng không miêu tả xác đáng các lợi ích và hành vi của các lực lượng xã hội khác nhau.

Như đã định nghĩa trong cuốn sách này, bộ máy quan liêu là một tổ chức xã hội được sắp xếp theo thứ bậc. Nó không “nằm ngoài” xã hội, nó có mặt trong từng tế bào của xã hội. Trung bình, cứ tám hoặc mười gia đình thì có một gia

định có ít nhất một thành viên thuộc bộ máy quan liêu, đời sống thường ngày, thu nhập, địa vị xã hội và nghề nghiệp của họ gắn bó với nó. Tất cả các định chế của bộ máy quan liêu đều muốn tồn tại và hoạt động. Hành vi này không cần phải được chỉ huy hay khuyến khích từ phía trên: rất tự nhiên là, tất cả công chức có trách nhiệm trong bộ máy quan liêu, đều muốn cơ chế điều phối quan liêu tiếp tục hoạt động, trước hết bởi vì nó mang quyền lực cho họ. Nhưng đây không phải là động cơ duy nhất của họ. Họ bám lấy quyền hạn cũng bởi vì họ đồng nhất mình với công việc, và tin rằng công việc của mình là hữu ích. Một viên chức trong cơ quan định giá muốn áp đặt các giá cả, viên chức lao động tiền lương đặt ra các mức lương, nhà phân bổ vốn đầu tư muốn phân bổ vốn đầu tư, nhân viên nhân sự muốn phân bổ lao động v.v và v.v. Nếu có điều gì không ổn trong lĩnh vực này, mỗi người đều nghĩ: cần phải can thiệp đầy đủ hơn để khôi phục lại trật tự.⁴¹ Từng người trong thẩm quyền riêng của mình sẽ không ngừng củng cố một xu hướng trước đây đã được miêu tả như sự hoàn thiện cơ chế quản lí quan liêu, điều đó đồng nghĩa với việc ngăn cản các hiện tượng, mà bộ máy quan liêu không mong muốn để chúng không tuột ra khỏi mạng lưới các quy tắc, các mệnh lệnh và các cấm đoán.

Các nhà lãnh đạo doanh nghiệp chỉ đòi hỏi sự tự chủ một cách nửa vời. Khi tất cả mọi thứ xung quanh họ đều ở trong một trật tự ổn định, họ chỉ muốn được yên mà không muốn khoản lợi nhuận, các nguồn vốn và các quỹ lương bổng đã đạt được bị lấy đi thông qua cơ chế tái phân bổ. Nhưng khi khó khăn hoặc trở ngại nảy sinh, họ lại trông chờ hoặc thậm chí yêu cầu phải có sự can thiệp. Họ yêu cầu Bộ hay bí thư Tỉnh uỷ can thiệp, giúp đỡ khi họ gặp rắc rối trong tìm kiếm đầu vào hay khi ngân hàng không cho họ vay. Bỏ cả đời để tạo dựng lên các mối quan hệ, liệu họ có muốn đột nhiên mất đi loại “của cải” được tích lũy khác thường này, và muốn bị bỏ rơi, mà không có một mối quan hệ hay người bảo trợ nào? Nếu họ bị tổn thất về tài chính, liệu họ có phải đối mặt với ràng buộc ngân sách cứng, với tình trạng vỡ nợ, sự phá sản và việc mất đi các vị trí quản lí của mình hay không? Việc vận động “chạy chọt” để được quyết định chính thức thuận lợi, giải quyết công việc ở “cửa sau”, và mặc cả một cách khéo léo với các tổ chức cấp trên, là những lĩnh vực mà họ hết sức quen thuộc. Cạnh tranh và sự tàn nhẫn của thị trường là xa lạ và kinh hoàng.

Trong một thị trường, các đơn vị kinh tế tự chủ tạo dựng các mối quan hệ với nhau. Bộ máy tuyên truyền chính thức của cải cách chủ nghĩa xã hội thị trường

⁴¹ Sự tái sinh liên tiếp của bộ máy quan liêu, và khả năng quay trở lại nhiều lần của nó sau khi đã rút lui, được xác nhận bởi một thực tế rằng, các phương pháp điều khiển trực tiếp sẽ lại xuất hiện ngay lập tức, nếu bất cứ một khó khăn nào nảy sinh trong nền kinh tế. Ví dụ các khó khăn về việc cân bằng tài khoản vãng lai sẽ khiến cho các nhà chức trách sử dụng một cách triệt để hơn các phương pháp quan liêu về định mức ngoại tệ và về cấp phép nhập khẩu. Xem ví dụ, J. Gács (1980).

nhấn mạnh rằng, nó có thể dung hoà kiểm soát tập trung với sự tự chủ của doanh nghiệp.⁴² Tuy vậy, chúng là một cặp đối lập không thể dung hoà được về mặt logic. Ở đây không có đủ chỗ để chơi với ý nghĩa của các từ, như “sự tự chủ”. Một doanh nghiệp chỉ tự chủ, khi cả doanh nghiệp đó lẫn các doanh nghiệp khác cùng không lệ thuộc vào các tổ chức cấp cao chung thực hiện chủ quyền đích thực. Một doanh nghiệp là độc lập, khi và chỉ khi, nó thực sự tách rời khỏi các doanh nghiệp khác, bởi vì mỗi một doanh nghiệp có những chủ sở hữu riêng (hoặc, có các nhóm cổ đông không đồng nhất trong trường hợp các công ti cổ phần).

Tất cả các điều này giải thích ái lực nảy sinh ra sao giữa sở hữu công cộng và điều phối quan liêu. Các phương pháp đủ loại khác nhau của điều phối quan liêu liên tục tự tái sinh một cách tự phát và tự nhiên, mà không cần đến một sự cưỡng ép đặc biệt. Chẳng cần có lệnh trung ương; mà ngược lại, điều phối quan liêu sẽ sống lại - ngay cả khi một nghị quyết này hay một nghị quyết cứng rắn khác từ trung ương được đề ra để cắt giảm chúng.

Tại đây, phải quay lại với vấn đề ái lực giữa các yếu tố của hệ thống. Bây giờ có thể kết nối các sợi dây xuất phát từ hai chỗ trước đây của cuốn sách [→ 15.2, 19.4]. Hệ thống cổ điển là một hệ thống nhất quán, ngoài các lí do khác, còn là vì có ái lực giữa sở hữu công cộng và điều phối quan liêu; các yếu tố này trong hệ thống được kết nối một cách hữu cơ và củng cố lẫn nhau. Hệ thống tư bản chủ nghĩa cũng là một hệ thống nhất quán, bởi vì có ái lực giữa sở hữu tư nhân và điều phối thị trường, mà chúng cũng liên kết một cách hữu cơ và tự củng cố lẫn nhau. Ngược lại, thử nghiệm thực hiện chủ nghĩa xã hội thị trường tạo ra một hệ thống không nhất quán, trong đó các thành phần đẩy lẫn nhau: sự chiếm ưu thế của sở hữu công cộng và hoạt động của thị trường là không dung hợp được với nhau.

Tư tưởng này không phải là mới. Nó được von Mises [→ 21.2] rất nhấn mạnh trong tranh luận về chủ nghĩa xã hội. Quan niệm rằng thị trường thật có thể hoạt động không có sở hữu tư nhân được G. W. Nutter (1968) gọi là “Đại ảo

⁴² Ta trích dẫn báo *Izvestia* (2/2/1985, trang 2) giới thiệu bài phát biểu bầu cử của N. Ryzhkov, thủ tướng Liên Xô, tại Novosibirsk: “Mục đích công việc của chúng ta là tạo ra các phương pháp hiệu quả cho việc quản lí nền kinh tế khổng lồ của chúng ta, và để tạo ra cho các doanh nghiệp và các liên hiệp một sự độc lập lớn về kinh tế trong khuôn khổ của nền kinh tế được quản lí tập trung một cách có kế hoạch”.

Một nghị quyết đặc biệt quan trọng trong hội nghị trung ương của Đảng Cộng sản Hungary để chuẩn bị cho cuộc cải cách năm 1968 đã trình bày như sau: “Việc kết hợp kiểm soát kế hoạch tập trung với sự hoạt động của cơ chế thị trường tạo khả năng và đòi hỏi tăng cường đáng kể sự tự chủ, và quyền hạn quyết định, và đồng thời cả tính chủ động và trách nhiệm của các xí nghiệp nhà nước xã hội chủ nghĩa.” Theo H. Vass chủ biên (1968, trang 313).

Theo một báo cáo của Đức, tại phiên họp toàn thể, trong hội nghị trung ương của Đảng Cộng sản Trung Quốc vào tháng 12 năm 1990, người ta đã sử dụng lối so sánh sau: “Doanh nghiệp quốc doanh như một con chim trong lồng. Nó có thể cử động nhưng nó không thể bay đi được”.

tưởng - Grand Illusion". A. A. Alchian, H. Demsetz, và các thành viên khác của trường phái "quyền sở hữu" đã nhiều lần lưu ý những nhà kinh tế nghiên cứu hệ thống xã hội chủ nghĩa về tư tưởng này.⁴³ Những kết quả phủ định của những thử nghiệm thực tiễn nhằm thực hiện chủ nghĩa xã hội thị trường đã củng cố mạnh mẽ cho dòng lập luận này.

21.7 Quan hệ ngang của các xí nghiệp sở hữu công cộng

Các quan hệ theo chiều ngang của các xí nghiệp sở hữu công cộng biến đổi ra sao từ khi có các biện pháp phi điều tiết? Các trường hợp can thiệp quan liêu vẫn còn là vô số, nhưng bây giờ xí nghiệp bán và xí nghiệp mua đã có thể thoả thuận với nhau nhiều thứ. Họ kí kết các thoả thuận mua bán, sửa đổi bổ sung chúng trên cơ sở thoả thuận chung, thống nhất với nhau về giá cả, cho nhau vay, v.v và v.v. Các mối liên kết như vậy đã có dưới thời hệ thống cổ điển, nhưng vai trò của chúng tăng đáng kể dưới thời cải cách.

Tuy vậy, vẫn phải thận trọng trong lí giải hiện tượng này. Nếu ta định nghĩa thuật ngữ thị trường một cách nghiêm ngặt, thì các quan hệ ngang này thật khó xứng đáng với cái tên điều phối thị trường. Thị trường thật được vận động bởi giá cả, bởi lợi nhuận có thể kiếm được bằng tiền, bởi sự ganh đua giữa các đối thủ cạnh tranh. Những động cơ này là yếu ớt trong khu vực công cộng được phi điều tiết nửa vời. Bộ máy tuyên truyền chính thức của cải cách thuyết phục lãnh đạo các xí nghiệp để họ hoạt động dường như thị trường là vấn đề tâm huyết của họ: báo chí, đài phát thanh, TV, các bài phát biểu của các lãnh tụ đều thúc dục, động viên họ hãy lưu ý đến nhu cầu của người mua, hãy chú ý đến chất lượng, hãy thích ứng với nhu cầu trong và ngoài nước, v.v. và v.v. Nhưng ứng xử này chẳng nhạy cảm với thuyết phục, động viên. Thực ra, ở đây thị trường không điều khiển sự ra đời, tăng trưởng, suy tàn, hay chết của xí nghiệp. Trong xí nghiệp hình thành sự kì vọng rằng mức lợi nhuận, lương và phần chia lãi cho nhân viên, chi tiêu phúc lợi, hoặc mức đầu tư của nó phụ thuộc vào những quyết định của các cơ quan cấp trên khác nhau, chứ không phải phụ thuộc vào thị trường.

Ngoài việc thuyết phục xí nghiệp chú ý hơn đến thị trường, lãnh đạo nền kinh tế còn tìm cách mô phỏng thị trường bằng những sơ đồ khuyến khích kì quái, bằng những sắp đặt giá cả nhân tạo [→ 22.3]. Nhưng trong hoạt động của cơ chế thị trường, thì điều quan trọng nhất không phải là giá cả thay đổi ra sao theo những công thức nào, mà là những người bằng xương bằng thịt có lợi ích

⁴³ Xem A. A. Alchian (1974) và A. A. Alchian và H. Demsetz (1972). Về những thảo luận thêm, xem D. Lavoie (1985), G. E. Schroeder (1988), G. Temkin (1989), và J. Winiecki (1991).

cá nhân mạnh mẽ với giá cả, với cầu và cung, với mua và bán. Nếu một giá tăng, thì những người quan tâm sẽ hành động với thông tin này: một số sẽ không thể thực hiện được ý định mua của mình và tự nguyện rút lui, một số khác chớp thời cơ và tham gia sản xuất sản phẩm mà tính sinh lợi của nó trở nên cao hơn. Khi một giá giảm, điều ngược lại xảy ra. Quan hệ trực tiếp này giữa thông tin giá cả và các quyết định ảnh hưởng đến cung và cầu, mà nó do sở hữu tư nhân tạo ra, sẽ mờ nhạt đi trên thị trường được mô phỏng nhân tạo.

Phụ chương trước chỉ ra ái lực giữa sở hữu công cộng và điều phối quan liêu. Ta có thể nhấn mạnh ở đây là, không có ái lực giữa sở hữu công cộng và điều phối thị trường. Các quan hệ thị trường không xuất hiện một cách tự nhiên và tự phát bên cạnh sở hữu công cộng, mà người ta chỉ cố áp đặt chúng một cách nhân tạo lên những người tham gia quá trình cần phải điều phối.

Một điều kiện cốt yếu không thể thiếu được cho hoạt động bình thường của thị trường là, những thoả thuận giữa người mua và người bán phải được tôn trọng. Trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, các hợp đồng thường bị vi phạm mà không bị phạt. Khá thường xuyên là những xí nghiệp quốc doanh có vấn đề về khả năng thanh toán vượt khó khăn, đơn giản bằng cách không trả nợ cho xí nghiệp khác cung ứng hàng cho mình. Loại tín dụng bắt buộc như vậy trở thành một dạng chính của mềm hoá ràng buộc ngân sách. Tài hoả lây lan: xí nghiệp không được thanh toán cho đầu ra của mình gặp rắc rối, và lại không trả được cho nhà cung cấp của mình, người này cũng đối xử như vậy với các nhà cung cấp, v.v. và v.v. Hiện tượng được gọi là “xếp hàng” theo tiếng lóng của giới tài chính: những chủ nợ bắt buộc này xếp hàng ở xí nghiệp con nợ, hi vọng rằng một ngày nào đó đến lượt họ được thanh toán. Nếu xếp hàng trở nên phổ biến rộng, thì khủng hoảng thanh khoản thực sự xảy ra.⁴⁴ Mỗi xí nghiệp bình tĩnh từ chối thanh toán hoá đơn, bởi vì nó tin chắc rằng sẽ không bị kết tội và bị phá sản bởi khủng hoảng; bằng cách nào đó nhà nước và hệ thống ngân hàng nhà nước sẽ cứu nó khỏi rắc rối.

Loại tín dụng bắt buộc và xếp hàng này không thể xảy ra trong hệ thống cổ điển, bởi vì ngân hàng trung ương sẽ tự động ghi nợ tài khoản của xí nghiệp mua và ghi có tài khoản của xí nghiệp bán có đòi hỏi. Nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa “giống thị trường” ở khía cạnh nó cho phép tín dụng thương mại giữa các xí nghiệp. Trong khi đó nó lại mâu thuẫn sâu sắc với tinh thần và thực tiễn pháp lí của kinh tế thị trường thực sự, ở chỗ nó cam chịu sự vi phạm hàng loạt nghĩa vụ trả nợ.

Về đề tài của các quan hệ ngang, xứng đáng nhấn mạnh đến một rẽ nhánh

⁴⁴ Thí dụ, ở Nam Tư mức độ tăng nợ nần giữa các xí nghiệp hàng năm từ 30 đến 50 phần trăm trong cuối những năm 1970 đầu những năm 1980. Xem phân tích chi tiết của S. J. Gedeon (1985-86) và L. D. Tyson (1977). Hiện tượng tương tự ở Hungary được É. Várhelyi (1989, 1990b) khảo sát.

quan trọng của lĩnh vực tư tưởng thị trường xã hội chủ nghĩa: khuyến nghị thành lập một thị trường vốn nhà nước trong khuôn khổ hệ thống xã hội chủ nghĩa.⁴⁵ Điểm xuất phát của khuyến nghị là sự phê phán hoạt động trước đó của cải cách xã hội chủ nghĩa thị trường. Theo đó, yếu điểm cơ bản của chương trình đầu tiên là ở chỗ, nó chỉ muốn lập ra thị trường hàng hoá, trong khi cái cần lập, là một thị trường thống nhất, toàn diện bao gồm cả thị trường vốn nữa.⁴⁶ Cải cách thị trường xã hội chủ nghĩa đến khi đó chỉ cho phép ba phương pháp phân bổ vốn thuộc sở hữu công cộng: (1) phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước bởi các tổ chức trung ương, (2) vốn vay đầu tư của hệ thống ngân hàng nhà nước, và (3) tự đầu tư từ nguồn vốn tự có từ tiết kiệm của xí nghiệp quốc doanh.

Ý tưởng là cần cho phép một phương pháp nữa: (4) một xí nghiệp sở hữu công cộng được phép phân bổ vốn cho một xí nghiệp sở hữu công cộng khác. Để cho thị trường vốn phát triển, vị thế pháp lí của xí nghiệp sở hữu công cộng phải được thay đổi, cụ thể là chuyển nó thành một công ti cổ phần. Bằng cách này một xí nghiệp có thể phát hành cổ phiếu và một xí nghiệp khác có thể mua chúng. Xuất hiện hiện tượng *sở hữu chéo*: một xí nghiệp quốc doanh trở thành chủ một phần của một xí nghiệp quốc doanh khác.

Theo sơ đồ này, thì không những các xí nghiệp sản xuất có thể mua cổ phiếu của nhau; mà ngân hàng quốc doanh có thể mua cổ phiếu của một xí nghiệp, và ngược lại: các xí nghiệp có thể mua cổ phiếu của các ngân hàng, mà chúng cũng hoạt động như những công ti cổ phần. Các công ti bảo hiểm quốc doanh và các quỹ hưu bổng cũng có thể đầu tư vốn của mình trong cổ phiếu của các xí nghiệp.⁴⁷ Bổ sung cho điều này là ý tưởng, rằng các tổ chức nhà nước thuộc chính quyền địa phương (như hội đồng thành phố và hội đồng xã) và các tổ chức phi lợi nhuận của nhà nước (thí dụ các đại học và bệnh viện) cũng có thể mua cổ phiếu.⁴⁸

Sơ đồ này giả thiết rằng các cổ phiếu được tự do chuyển nhượng trong phạm

⁴⁵ Tư tưởng này đầu tiên lan truyền trong giới những nhà kinh tế cải cách chủ yếu ở Hungary, người đi tiên phong là nhà kinh tế học Hungary M. Tardos (1986, 1990). Tư tưởng tương tự cũng xuất hiện ở các nước cải cách khác, đặc biệt là ở Trung Quốc và Ba lan. Một trình bày chi tiết hơn của tư tưởng này có thể thấy trong W. Brus và K. Laski (1989), quyển sách có những đóng góp ý tưởng quan trọng cho tranh luận về chủ nghĩa xã hội thị trường.

⁴⁶ Những người đề xuất ý tưởng này thường cũng cho rằng cần cả đến thị trường lao động nữa.

⁴⁷ Phải lưu ý rằng toàn bộ quỹ hưu bổng được hoạt động như một tổ chức nhà nước được độc quyền trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn này, thậm chí ở cả các nước đi xa nhất trong cải cách. Hoạt động bảo hiểm cũng do một công ti quốc doanh độc quyền hoặc nhiều nhất cũng do một vài công ti quốc doanh độc quyền nhóm tiến hành.

⁴⁸ Đa số các nhà kinh tế ủng hộ việc thiết lập thị trường vốn nhà nước để ngỏ vấn đề liệu cổ phiếu có được bán cho tư nhân không. Tuy những kiến nghị về cổ phiếu vẫn chưa được thực hiện ngay cả trong phạm vi các chủ sở hữu nhà nước, thì định chế về trái phiếu đã được đưa vào thực tiễn.

Ta có thể coi việc mua bán tự do trái phiếu thuộc sở hữu tư nhân là tiền đề của một thị trường vốn thực sự tuy nó chỉ chiếm một phần hẹp của toàn bộ lĩnh vực vốn.

vi các chủ sở hữu được nói đến ở trên. Việc trao đổi chúng được tiến hành thông qua sở giao dịch chứng khoán được Nhà nước tổ chức. Những người ủng hộ khuyến nghị hi vọng rằng thị trường vốn nhà nước sẽ tạo ra một hình thức mới của sở hữu công cộng, linh hoạt hơn hình thức cũ.

Tại thời điểm viết quyển sách này, khuyến nghị chưa được thực hiện ở đâu cả. Tại các nước Đông Âu, những nước đã vượt sang giai đoạn hậu xã hội chủ nghĩa, vấn đề đang nằm trong chương trình nghị sự là, trong khuôn khổ của quá trình tư nhân hoá, cổ phiếu của các xí nghiệp đã được chuyển thành công ti cổ phần sẽ được bán trước hết cho các chủ sở hữu tư nhân trong và ngoài nước, hoặc phát cho không [→ 19.7]. Có thể kì vọng sự tăng trưởng của vai trò sở hữu tư nhân trong khu vực ngân hàng, và sớm muộn sẽ hình thành các công ti bảo hiểm tư nhân, các quỹ hưu bổng được phi tập trung hoá, và các định chế này cũng sẽ đầu tư một phần vốn của mình vào cổ phiếu. Tất cả những điều này, tuy vậy xảy ra trong hoàn cảnh kinh tế xã hội khác với hoàn cảnh giả thiết của các kiến nghị vừa được phác hoạ ở trên: không phải trong chế độ xã hội chủ nghĩa thị trường, mà là trong hoàn cảnh hậu xã hội chủ nghĩa, trong đó vai trò của khu vực tư nhân sẽ dần chiếm ưu thế. Trong chừng mực như vậy, thì kinh nghiệm hậu xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu là không thích hợp cho việc đánh giá ảnh hưởng thực của việc áp dụng các kiến nghị này cho thị trường vốn nhà nước sẽ ra sao.

Còn chưa có thể biết, liệu thị trường vốn nhà nước sẽ được thiết lập ở các nước vẫn theo con đường của chủ nghĩa xã hội thị trường, thí dụ như ở Trung Quốc, hay không. Nếu có, kinh nghiệm ở đó sẽ cung cấp cơ sở tốt hơn cho phán xét. Không có những kinh nghiệm thực tiễn thì việc thử đánh giá kiến nghị chỉ dựa trên các phỏng đoán.

Tôi không thể giấu những nghi ngờ của mình. Chưa tỏ ra là có thể mô phỏng được thị trường thực bằng các công cụ nhân tạo, ngay cả với giao dịch hàng hoá. E rằng, thị trường vốn nhà nước là một mô phỏng còn mơ hồ hơn. Điều xảy ra trong đó chẳng có gì khác, ngoài việc chuyển sở hữu nhà nước từ một tay này sang những tay kia của nhà nước, bất luận chúng được gán cho cái tên một “công ti”, một “ngân hàng”, hay một “công ti bảo hiểm”. Thực ra, mỗi chủ mới lại là một xí nghiệp có ràng buộc ngân sách mềm, tức là ít nhiều là một tổ chức quan liêu. Không thể có thị trường vốn thật sự mà không có chủ sở hữu tư bản tư nhân.

21.8 Tỷ lệ của hai loại phụ thuộc

Quan niệm của một nền kinh tế nửa phi điều tiết dựa trên giả thiết rằng, điều phối quan liêu và điều phối thị trường có thể kết hợp ở bất kể tỷ lệ nào, thí dụ với

tỉ lệ năm mươi-năm mươi. Kinh nghiệm thực tiễn chỉ ra rằng giả thiết này là sai lầm. Sự hoạt động sống động của thị trường dung hoà được với một sự can thiệp nhất định của Nhà nước, ở mức độ nó không xen quá thường xuyên vào các quá trình, trong đó các bên tham gia thị trường thoả thuận tự do. Nhưng sự can thiệp hành chính quan liêu có thể đạt một khối lượng tới hạn, một ngưỡng, mà nó sẽ huỷ diệt sức sống động của thị trường. Vô số những can thiệp quan liêu trong khu vực sở hữu công cộng của nền kinh tế cải cách chắc chắn đã vượt quá khối lượng tới hạn này.

Phải quay lại vấn đề được đặt ra ở đầu phụ chương 21.4. Ở một mức độ nhất định một xí nghiệp có sự phụ thuộc kép trong bất kể hệ thống nào, phụ thuộc dọc vào các cơ quan nhà nước và phụ thuộc ngang vào thị trường. Các đặc thù hệ thống nào, mà sự phụ thuộc kép này biểu hiện trong khu vực công cộng của hệ thống cải cách xã hội chủ nghĩa? Sự phụ thuộc ngang vào thị trường đã tăng lên so với hệ thống cổ điển, song vẫn còn là lệ thuộc. Kho tàng của sự phụ thuộc dọc thay đổi, kiểm soát gián tiếp thay cho kiểm soát trực tiếp của hệ thống cổ điển, nhưng phụ thuộc dọc vẫn còn chiếm ưu thế. Xu hướng cải cách theo tư tưởng chủ nghĩa xã hội thị trường đã thay đổi rất nhiều công cụ trong các phương pháp điều phối và kiểm soát, nhưng chúng không dẫn đến một sự thay đổi triệt để.

Mọi thứ, có xuất xứ từ sự phụ thuộc kép của xí nghiệp công cộng, để lại dấu ấn lên vị trí, động cơ, và ứng xử của nhà quản lí, mà chúng đã thay đổi nhất định so với thời hệ thống cổ điển. Cách ăn mặc, cách ăn nói, cử chỉ, thái độ của họ đã bắt đầu giống với các đồng nghiệp của họ ở Phương Tây. Họ không nói rằng họ là chiến sĩ của Đảng cử ra mặt trận sản xuất kinh doanh nữa.

Trong thực tế, tuy vậy, sự thay đổi có khuynh hướng bề ngoài. Chắc chắn họ giống các nhà quản lí Phương Tây ở chỗ, họ không phải là nghiệp chủ làm việc với rủi ro vật chất của chính mình, không phải là chủ sở hữu, mà họ đều là người làm công ăn lương, những người được uỷ quyền -trong thời gian được uỷ thác- để thực hiện một phần quyền sở hữu, loại *c*), tức là một phần quyền kiểm soát [→ 5.1]. Họ không có các quyền sở hữu khác. Tuy vậy, lợi ích ngắn và dài hạn của nhà quản lí xí nghiệp tư bản chủ nghĩa phù hợp với, và gắn chặt vào lợi ích của chủ sở hữu về lợi nhuận và tài sản của xí nghiệp. Như vậy họ coi việc làm tăng lợi nhuận là việc của chính mình, và họ cảm thấy số phận của họ phụ thuộc vào kết quả đạt được trên thương trường.⁴⁹ Ngược lại, số phận của nhà quản lí xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, như đã thấy, lại gắn với những người ở trên họ trong hệ thống thứ bậc. Tuy họ có một mắt để ý đến thị trường và một mắt đến các thượng

⁴⁹ Nhiều tác phẩm bàn về quan hệ giữa chủ sở hữu và nhà quản lí, và về sự tách quyền quản lí và sở hữu trong hoàn cảnh của các công ty cổ phần tư bản chủ nghĩa. Xem A. D. Chandler (1977), E. S. Herman (1981), S. J. Grossman và O. D. Hart (1986), và E. F. Fama và M. C. Jensen (1983).

cấp của họ, điều quan trọng thực ra là con mắt hướng lên, nhìn rõ ràng: phần thưởng hay phạt dành cho họ, việc đề bạt thăng chức tương lai của họ phụ thuộc vào thượng cấp. Chủ sở hữu, nếu có thể nói rằng có chủ sở hữu, là toàn bộ hệ thống quan liêu. Nhưng ông chủ này lại là “vô hình”. Điều đã được xác định cho hệ thống cổ điển vẫn còn đúng: sở hữu công cộng là của toàn dân và chẳng là của ai cả [→ 5.3]. Tính mập mờ của sở hữu là lí do cuối cùng lí giải tại sao lợi ích của nhà quản lí xí nghiệp là mập mờ, không rõ ràng, đầy rẫy mâu thuẫn.

Nhiều người kì vọng rằng cải cách theo định hướng thị trường xã hội chủ nghĩa sẽ tạo ra một “giai cấp quản lí” mới, mà thành viên của nó độc lập với Đảng và nói chung độc lập đối với bộ máy quan liêu, và họ sẽ tạo thành một nhóm xã hội có thể hoạt động đối trọng với bộ máy quan liêu. Và đồng thời họ cũng độc lập với lực lượng lao động của mình, và như vậy là hiện thân của vai trò của “người sử dụng lao động” đối với “người làm”. Những kì vọng này chẳng thực hiện được mấy.

Các nhà quản lí của các xí nghiệp quốc doanh vẫn là thành viên của nomenklatura (tầng lớp lãnh đạo, chú thích số 7 phụ chương 3.2) [→ 3.2, 18.1]. Thực ra, ứng xử của các nhà quản lí của các xí nghiệp sở hữu công cộng trong một nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa phản ánh nhiều vai trò: họ là (1) nhà quan liêu cấp trung của bộ máy thứ bậc, là quan chức phụ thuộc vào các thượng cấp, và đồng thời là sếp;⁵⁰ (2) đồng chủ, người nhận được một phần sung túc của thu nhập thặng dư;⁵¹ (3) nhà kĩ trị, người quan tâm chủ yếu đến công việc sản xuất và phát triển kĩ thuật một cách độc lập và chuyên nghiệp, tự coi mình gắn với nghề nghiệp chuyên môn; (4) nhà lãnh đạo tự quản được bầu, đại diện cho quyền lợi của người lao động. Trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa vai trò (2), (3) và (4) của nhà quản lí trở nên mạnh hơn so với hệ thống cổ điển. Vai trò chiếm ưu thế, vai trò (1), không hề thay đổi trong ứng xử của nhà quản lí.

21.9 Quan hệ giữa các xí nghiệp công hữu và khu vực tư nhân

Phần lớn những tín đồ của chủ nghĩa xã hội thị trường và các ý tưởng “kế hoạch-kết hợp- thị trường” coi trạng thái sau là đáng mong đợi:

Khu vực công cộng phải giữ vị trí chủ đạo, nhưng phải chuyển sang ứng xử

⁵⁰ Mặt khác, vị thế của nhà quản lí với phía dưới, trong tương lượng với nhân viên, lại yếu đi ở một mức độ nhất định. Có nhiều lí do cho sự thay đổi [→ 20.4, 23.1].

⁵¹ Nếu nhà quản lí tham ô, thì tổng số chiếm đoạt nhiều hơn phần họ có thể lấy từ thu nhập thặng dư. Nếu nghiêm chỉnh họ chỉ lĩnh được khoản mà quy tắc cho phép dưới dạng lương và thưởng cho lãnh đạo xí nghiệp. Khoản này thường khá lớn ở nhiều nước.

thị trường. Đồng thời, phải có một khu vực tư nhân, nhưng chỉ có vai trò hỗ trợ, vai trò phụ. Hai khu vực phải hợp tác, trong khi đồng thời cạnh tranh với nhau trên thương trường. Trong chương trình này, hai xu hướng được bàn tới trong chương 19 và chương này kết hợp với nhau.

Có thể xảy ra là một số của những mong đợi này được thực hiện. Thí dụ, trong nông nghiệp Hungary đã có một số hợp tác xã lớn trong thời gian dài đã hỗ trợ đắc lực cho xã viên của mình hoạt động kinh tế gia đình bằng việc hỗ trợ giống, vận chuyển và các dịch vụ khác. Nhưng bức tranh chung, cho một giai đoạn dài, của các nền kinh tế cải cách như một tổng thể, thì rất ít khích lệ. Hãy xem xét từng điểm giao tiếp của hai khu vực này!

Các xí nghiệp sở hữu công cộng đặc biệt lo lắng bởi sự thật, là khu vực tư nhân hút một phần lực lượng lao động, mà thường lại là những lao động cổ trắng và cổ xanh giỏi nhất. Điều này có thể xảy ra, bởi vì một mặt có rất nhiều ràng buộc quan liêu ngăn cản xí nghiệp sở hữu công cộng quyết định lương của mình, trong khi đó khu vực tư nhân có thể trả lương cao hơn nhiều. Đây chỉ là một biểu hiện của một hiện tượng chung hơn nhiều: hàng trăm quy định quan liêu trói buộc các nhà quản lí xí nghiệp, họ ghen với sự tự trị của khu vực tư nhân.

Trong khi đó các nghiệp chủ tư nhân thì coi những ưu đãi cho các xí nghiệp quốc doanh, đặc biệt là cho các xí nghiệp lớn, là bất công: ưu đãi về tín dụng, về nguyên liệu nhập khẩu, về phân phối ngoại tệ, về trợ cấp nhà nước, về miễn giảm thuế cho các khoản đầu tư của họ. Xí nghiệp sở hữu công cộng có thể nhờ sự trợ giúp của các tổ chức đảng và tổ chức quần chúng, và sử dụng các mối quan hệ nó có trong mọi ngành và ở mọi cấp của bộ máy quan liêu. Ngoài ra, những người làm việc toàn thời trong khu vực tư nhân thì ghen với sự an toàn công ăn việc làm của những người làm việc trong khu vực nhà nước ở nhiều khía cạnh.

Sau khi đã nhắc tới cạnh tranh vì đầu vào, ta hãy xem ở phía đầu ra. Trong một vài nơi như thương nghiệp thực phẩm hay ngành ăn uống xuất hiện “cạnh tranh của người bán” thực sự, nhưng nhìn chung các hàng rào về tham gia (kinh doanh) vẫn bảo toàn tình trạng độc quyền của các xí nghiệp sở hữu công cộng, hay ít nhất cũng giữ vị trí thống trị của chúng. Sự thiếu hụt kinh niên phổ biến ở nhiều lĩnh vực, và như vậy những nhà sản xuất bán hàng, bất luận thuộc sở hữu công cộng hay tư nhân, đều có ưu thế với người mua. Trong khía cạnh này hai khu vực có thể chung sống hoà bình với nhau.

Nghiệp chủ tư nhân kiếm một phần nguyên liệu, bán thành phẩm, và máy móc từ nghiệp chủ tư nhân khác với điều kiện thị trường thật sự. Nhưng họ chỉ có thể kiếm được phần còn lại từ các xí nghiệp sở hữu công cộng, và điều đó đưa họ vào tình trạng lệ thuộc. Không hiếm khi nghiệp chủ tư nhân phải đút lót các quan chức của xí nghiệp bán để mua được đầu vào họ cần. Quan hệ ngược lại, tức là xí nghiệp sở hữu công cộng mua sản phẩm của xí nghiệp tư nhân, cũng

tồn tại, nhưng nhiều ràng buộc hành chính và cấm đoán hạn chế quan hệ này. Thị trường khổng lồ và nhiều khi rất béo bở, mà trong đó khu vực công cộng là người mua, phần lớn bị đóng cửa với khu vực tư nhân, và để dành cho các xí nghiệp sở hữu công cộng.

Tà có thể rút ra kết luận cuối cùng là điều kiện cạnh tranh “lành mạnh” không được tạo ra. Mỗi khu vực cảm thấy điều kiện là bất lợi cho mình, và thuận lợi cho khu vực kia, và cả hai đều đúng - song liên quan đến các yếu tố khác nhau.

21.10 Tác động lẫn nhau của các cơ chế; đánh giá sự thay đổi

Một thành tố quan trọng của tư tưởng chủ nghĩa xã hội thị trường, và kế hoạch-kết hợp-thị trường, là hi vọng rằng, điều phối quan liêu và thị trường sẽ là các cơ chế bổ sung cho nhau, dung hoà được với nhau, và sửa các thiếu sót cho nhau [→ 21.1]. Hi vọng này được thực hiện rất ít. Chúng ta sẽ đánh giá những thay đổi.

Phi điều tiết hoá một phần của khu vực công cộng làm giảm sự cứng nhắc cực đoan của kiểm soát trực tiếp cổ điển, nó cho phép các nhà quản lý xí nghiệp có thể thích ứng linh hoạt hơn với những điều kiện cho trước. Tác động thuận lợi về nhiều mặt xuất hiện, ngay cả khi mức độ phát triển chưa phải là lớn: ở nhiều xí nghiệp chất lượng sản phẩm được cải thiện, số loại mặt hàng được mở rộng, người ta đưa ra các sản phẩm mới thường xuyên hơn, có chú ý đến yêu cầu của người mua hơn so với thời kinh tế chỉ huy; những chuyển biến này làm giảm bớt thiếu hụt ở nhiều lĩnh vực.⁵²

Có lẽ, những ảnh hưởng chính trị xã hội còn quan trọng hơn các thành quả đạt được trong thành tựu kinh tế. Bầu không khí của đời sống kinh tế, thời cải cách xã hội chủ nghĩa thị trường, là nhân đạo hơn thời hệ thống cổ điển. Từ bỏ một phần hay hoàn toàn nền kinh tế chỉ huy đã góp phần vào việc xoá bỏ những mệnh lệnh cứng nhắc, tư tưởng trại lính của những đàn áp thô bạo những người vi phạm kỉ luật.⁵³ Nhà quản lý không còn phải sợ hãi rằng một lỗi lầm nhỏ nhất cũng có thể bị coi là hành động phá hoại, hành động có thể bị phạt tù, đầy đi trại

⁵² Những tác động tích cực này phát huy tốt, nếu phi điều tiết hoá một phần được tiến hành trong điều kiện vĩ mô tương đối thuận lợi, như trong những năm đầu cải cách ở Nam Tư và Hungary. Xoá bỏ một phần kinh tế chỉ huy bản thân nó không đóng góp mấy cho sự cải thiện tình hình, nếu tình hình kinh tế vĩ mô căng thẳng và những điều kiện khác không thuận lợi. Chúng ta còn quay lại vấn đề này [→ 23].

⁵³ Một dạng của điều khiển gián tiếp: thay vì ra lệnh cho lãnh đạo xí nghiệp, bộ trưởng lịch sự yêu cầu anh ta thực hiện việc gì đó. Hiển nhiên lãnh đạo xí nghiệp phụ thuộc vào bộ trưởng, và như vậy anh ta thường thực hiện đường như anh ta đã nhận được lệnh. Tuy thế, ta không thể nói là sự thay đổi hoàn toàn không có ý nghĩa. “Le style c’est l’home - phong cách là con người”. Quan hệ trên dưới có hình thức văn minh hơn, điều đó củng cố nhân phẩm của thuộc cấp. Cuối cùng thì điều này làm cho việc thuộc cấp nói không dễ hơn.

lao động, hay hành quyết. Điều này góp phần vào sự giảm bớt sự trấn áp có thể cảm nhận được ở những lĩnh vực khác nữa. Giao tiếp sinh động của con người đã có vai trò nhiều hơn trong các mối quan hệ kinh tế: tình đồng nghiệp, tình bạn bè, và sự sẵn sàng giúp đỡ vô tư, nói cách khác tất cả các cơ chế được tóm gọn dưới tiêu đề cơ chế điều phối đạo đức.

Nhưng những tác động thuận lợi không thể làm lu mờ nhận xét chung, là về căn bản, phi điều tiết một phần và những bước đi về phía chủ nghĩa xã hội thị trường không mang lại những điều như mong đợi. Khu vực sở hữu công cộng, ở tất cả các nền kinh tế cải cách, đều không thoát khỏi những vấn đề nan giải điển hình của chúng như ở trong hệ thống cổ điển. Các thành tựu ban đầu không kéo theo sự cải thiện liên tục về thành tích, mà lại là sự chững lại và sa sút. Khi mà sự gia tăng một chút quyền hạn quyết định của xí nghiệp ăn lạm vào những khoản dự trữ hiển nhiên nhất, cải thiện về hiệu suất vấp phải những ràng buộc của hệ thống. Nhiều hiện tượng thiếu hụt vẫn kéo dài. Không có các bước đột phá nào về chất lượng và phát triển kỹ thuật, và như một hệ quả, những khó khăn trầm trọng xảy ra về xuất khẩu. Đó chỉ là những vấn đề nổi cộm, nổi bật nhất. Hơn thế nữa, tính nước đôi của cải cách xã hội chủ nghĩa cũng tạo ra những căng thẳng mới: những rối loạn cân bằng chồng thêm vào những căng thẳng vĩ mô cũ của hệ thống cổ điển.⁵⁴ Vấn đề này sẽ được đề cập chi tiết sau [→ 23].

Kết quả của tính hai mặt nước đôi trong cải cách của khu vực công cộng là, các mặt yếu kém của các cơ chế thị điều phối trường và điều phối quan liêu, không những không sửa cho nhau, mà lại còn củng cố lẫn nhau. Với cách nói của ngôn ngữ Hungary, khu vực này rơi giữa hai chiếc ghế.* Cái được gọi là cơ chế điều phối “chẳng là kế hoạch cũng không là thị trường.”⁵⁵

Không thể có điều phối mà không có kỉ luật. Hệ thống cổ điển áp đặt kỉ luật nghiêm khắc: Ban hành lệnh, thường sự tuân thủ, và trừng trị những kẻ vi phạm kỉ luật. Không một ai có thể đi trệch các chỉ thị kế hoạch, trễ thời hạn của một khoản đầu tư quan trọng hàng đầu đã được công bố công khai, vượt quỹ lương, hay vượt mức lương, mà không bị trừng trị. Kỉ luật này nay đã được dỡ bỏ. Tuy lệnh vẫn được phát ra, nhưng không mấy rủi ro khi không tuân thủ (hoặc thường xảy ra hơn là, thực hiện chúng một cách đại khái và lè mề). Trung ương bất lực trong việc áp đặt ý muốn của mình.**

⁵⁴ Có nhiều dấu hiệu cho thấy cải cách chủ nghĩa xã hội thị trường có xu hướng tác hại đến hiệu quả sản xuất chứ không phải cải thiện nó, có lẽ bởi vì những ảnh hưởng của rối loạn cân bằng vĩ mô. Nghiên cứu của R. S. Whitesell (1989-90) dùng một phân tích kinh tế lượng trên cơ sở các hàm sản xuất để so sánh hiệu quả của công nghiệp Hungary và Tây Đức, và rút ra kết luận rằng sự lạc hậu tương đối của Hungary tăng lên trong quá trình cải cách.

* Xem chú thích * ở cuối mục 19.6.

⁵⁵ Cách mô tả súc tích này là của T. Bauer (1983).

** Một khẩu ngữ Việt Nam biểu diễn một cách mỉa mai rằng “trên bảo dưới không nghe”.

Thị trường trên cơ sở sở hữu tư nhân cũng áp đặt một kỉ luật. Ganh đua khốc liệt. Người bán, người ở hạng chót trong thị trường của những người mua, buộc phải bỏ cuộc. Sự thất bại đôi khi bi thảm, đôi khi được giảm nhẹ bởi nhiều kiểu an ủi, song là sự thất bại thật sự. Ngân hàng khăng khăng đòi trả nợ, và nếu cần nhà được thế chấp bị bán đấu giá. Người sử dụng lao động đề ra kỉ luật lao động và kỉ luật lương đối với nhân viên. Kỉ luật nghiêm khắc này của thị trường trên cơ sở sở hữu tư nhân không tồn tại trong khu vực công cộng được phi điều tiết nửa vời.

Tại đây, phải rẽ ngang một chút để đề cập đến vấn đề đạo đức kinh tế chung trong quá trình cải cách. Để thị trường hoạt động thực tốt, không chỉ cần đến khuyến khích lợi ích vật chất và áp chế pháp lí để các đối tác kinh doanh buộc phải có những thoả thuận đúng đắn và tôn trọng các điều kiện của thoả thuận, mà còn cần đến tính chân thật và sự trung thực; sao cho sự mất tín nhiệm, mất uy tín và lòng tin, mất “good will” là một sự tổn thất thực sự nghiêm trọng. Rất cần đến một cơ chế, mà trước đây chúng ta gọi là cơ chế điều phối đạo đức, hoạt động [→ 6.6]. Không có nó, thì xã hội phải chi tiêu quá nhiều cho luật sư, toà án, và cho thu hồi các khoản phạt. Trong các nền kinh tế cải cách, sự chân thật trong kinh doanh không hoạt động như một chuẩn mực; người ta thường xuyên vi phạm chúng kể cả trong khu vực công cộng, lẫn tư nhân.

Khu vực công cộng được phi điều tiết nửa vời không có dấu hiệu ảnh hưởng của sự tôn trọng tính tiết kiệm và sự cần mẫn là đặc trưng cho khu vực tư nhân, thị trường và cạnh tranh. Thay vào đó nó biểu hiện tinh thần thương mại chủ nghĩa rẻ tiền, tính đầu cơ chạy chọt. Điều này thấm sâu vào toàn bộ xã hội: các xí nghiệp quốc doanh và tư nhân trong sản xuất và kinh doanh, công dân trong giải quyết việc riêng của mình, đều dùng các mối quan hệ cá nhân với các quan chức của bộ máy quan liêu, và nhiều khi đút lót cũng được thử dùng.⁵⁶ Những người mua bị nạn thiếu hụt hành hạ, bất luận là xí nghiệp, nhà tiểu thủ công nghiệp, hay là người tiêu dùng đều làm như vậy. Tài sản của nhà nước chẳng có giá trị gì trước con mắt của công chúng; người dân không cảm nhận rằng nó được hình thành từ thuế và những hi sinh của công dân nộp thuế, hoặc những người cai quản những tài sản quốc dân phải chịu trách nhiệm về chúng. Phân đông công luận không lên án sự lừa đảo nhà nước và ăn cắp của nhà nước.

Hiện tượng vừa mô tả xuất hiện nổi bật ở kinh tế Trung Quốc. Hệ thống kép, trên cơ sở chỉ thị kế hoạch và quyết định tự do của xí nghiệp [→ 21.4], thực sự cám dỗ việc thao túng. Trong khuôn khổ mặc cả quen thuộc ở điều tiết kế hoạch hoá [→ 7.5], xí nghiệp cố đạt càng ít nhiệm vụ đầu ra bắt buộc và càng nhiều chỉ tiêu đầu vào liên quan càng tốt. Điều này vẫn tiếp tục trong hệ thống kép, với

⁵⁶ Về nghiên cứu lí thuyết của nạn tham nhũng dưới chủ nghĩa xã hội, xem P. Galasi và G. Kertesi (1987, 1989).

tính chất bổ sung, là xí nghiệp thay vì dùng hết nguyên liệu hay máy móc phân phối cho họ với giá chính thức thấp hơn, có thể bán chúng với giá thị trường cho xí nghiệp quốc doanh khác hay cho khu vực tư nhân. Hàng ngàn xí nghiệp quốc doanh được hình thành hầu như chỉ hoạt động theo cách dùng các mối quan hệ để kiếm các khoản phân phối của Nhà nước có giá thấp, và mang bán chúng với giá cao.⁵⁷ Về danh nghĩa một xí nghiệp như vậy là một xí nghiệp quốc doanh, nhưng thực tế nó ít nhiều trở thành sở hữu tư nhân của giám đốc, người đút phần lớn lợi nhuận vào túi của riêng mình.⁵⁸ Đây là bước khởi đầu của sự thâm nhập lẫn nhau của bộ máy quan liêu và khu vực tư nhân, không chỉ phải dưới dạng pháp lý liên doanh, mà thông qua các mối quan hệ cá nhân. Các xí nghiệp tư nhân được những người phụ thuộc, thân tín của các quan chức Đảng và Nhà nước cấp cao hoặc của các giám đốc xí nghiệp quốc doanh, lợi dụng các lợi thế quen biết “cửa sau” của họ.⁵⁹ Điều này cũng không lạ trong xã hội tư bản chủ nghĩa, nhưng nó mâu thuẫn kịch liệt với truyền thống chống tư bản chủ nghĩa của chủ nghĩa xã hội, và rất khó có thể dung hợp với tư tưởng chính thống của các nước xã hội chủ nghĩa cải cách.

Tất cả những điều này gắn với sự xuất hiện của hiện tượng thu nhập cao. Một phần có xuất xứ từ thành công thực sự trên thị trường, nhưng phần khác là từ các nguồn mờ ám: tham ô, gây thiệt hại cho nhà nước, lừa đảo khách hàng. Người dân thường chẳng làm các phân tích kinh tế nghiêm ngặt, cũng không tiến hành điều tra như công an. Các hiện tượng hiện ra mơ hồ trong đầu họ. Họ không biết chính xác là mình tức giận cải cách, khu vực tư nhân, hay chính quyền. Họ vờ đùa cả nắm, coi thu nhập cao nhận được từ nguồn chính đáng thực sự cũng như thu nhập không chính đáng có xuất xứ từ lạm dụng quyền lực, từ lợi nhuận trên thương trường do lừa đảo, từ tham ô. Hình thành làn sóng căm giận phản đối bọn “đầu cơ” và “tham nhũng”.⁶⁰ Đó là một yếu tố ảnh hưởng tới bầu không khí của các cuộc biểu tình của sinh viên Trung Quốc năm 1989. Quá trình cải cách nửa vờ tự đào đất dưới chân mình, làm cho một phần lớn công luận quay ra chống đối.

Trên đây tạm kết thúc khảo sát việc các chương trình cải cách, theo tư tưởng

⁵⁷ Về phê phán hệ thống kép, xem nghiên cứu của J. Wu và R. Zhao (1987)

⁵⁸ Đăng trích một bài báo trên nhật báo trung ương của Đảng Cộng sản Trung Quốc: “Các xí nghiệp này có cả quyền lực hành chính lẫn kinh tế. Chúng kết hợp chức năng của chính quyền và đời sống kinh tế vào một tổ chức; chúng là nguồn của sự bóc lột bởi kẻ trung gian, của việc bán lại vì lợi nhuận; chúng kiếm các món lợi khổng lồ.” *Nhân dân nhật báo*, bản cho người nước ngoài, 7-3-1989.

⁵⁹ E. Hankis (1989) gọi sự cấu kết này là “đại liên minh - grand coalition” xuất hiện trong hệ thống cải cách.

⁶⁰ Đôi khi, một liên minh hình thành giữa các lực lượng Stalinist, các lực lượng Tân cánh tả căm ghét chủ nghĩa thương mại và thị trường, những người dân tuý lãng mạn, các quan chức công đoàn bảo thủ quen với chủ nghĩa bình quân. Các liên minh như vậy xuất hiện, thí dụ tại Hungary trong làn sóng đầu tiên phản đối cải cách trong khoảng 1972-73.

chủ nghĩa xã hội thị trường và kế hoạch-kết hợp-thị trường, được áp dụng trong thực tiễn ra sao. Logic kinh tế thuần túy của các tư tưởng này là có thể bảo vệ được: ta có thể tưởng tượng một hệ thống, mà trong đó các xí nghiệp sở hữu công cộng tự trị, và một bộ máy trung tâm hoàn toàn khách quan và phi-quyền lợi, hoạt động dường như chúng tạo thành một thị trường. Vấn đề là ở chỗ, các giả thiết ngầm định về xã hội và chính trị của lý thuyết là phi thực tế. Hệ thống xã hội chủ nghĩa là một cơ cấu quyền lực thực, với những tàn tích còn tồn tại của hệ tư tưởng trước kia, với quan hệ sở hữu của nó, thử nghiệm thực hiện những ý tưởng về chủ nghĩa xã hội thị trường đã thất bại, và không thể tạo ra một hệ thống kinh tế xã hội vững chắc.

Tuy vậy, những ý tưởng này và những thử nghiệm thực hiện chúng có ảnh hưởng thuận lợi và đóng vai trò dẫn đường, không chỉ qua những thành quả kinh tế và ảnh hưởng chính trị mà nó mang lại như được nhắc tới ở đầu chương này. Nó có tác động lên men với toàn xã hội, đặc biệt là tới tư duy của bộ phận có thiên hướng khai sáng tầng lớp lãnh đạo.⁶¹ Nó làm lung lay niềm tin mù quáng rằng, nền kinh tế chỉ huy, sự tập trung hoá toàn quyền, và sự kế hoạch hoá chi tiết đến từng phần, là hình thức ưu việt nhất của quản lý các quá trình kinh tế. Nó đánh thức mong mỏi có các đơn vị kinh tế tự chủ, gia nhập một cách tự phát, và tham gia một cách tự nguyện vào các quan hệ với nhau. Nó bắt đầu khôi phục uy tín của thị trường và tự do kinh doanh, mà chủ thuyết trước đó đã phá huỷ. Khi mà người dân chấp nhận ý tưởng rằng thị trường là cần thiết trong khu vực công cộng, thì họ sẽ bớt định kiến hơn và nhiều thiện cảm hơn với doanh nghiệp tư nhân. Tất cả những biến chuyển này chuẩn bị nền móng cho những biến đổi sâu sắc hơn, triệt để hơn trong xã hội.

21.11 Điểm lược: Khu vực nhà nước dưới hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa

Điểm xuất phát của quá độ hậu xã hội chủ nghĩa là vai trò ngự trị của khu vực sở hữu công cộng. Trước cách mạng, hình thức kiểm soát cổ điển đối với khu vực này đã tồn tại ở, thí dụ Tiệp Khắc hay Đông Đức, và hình thức kiểm soát theo tư tưởng chủ nghĩa xã hội thị trường ở các nước khác như Hungary hay Ba lan. Bây giờ cần phải làm gì?

Một câu hỏi là: tỉ lệ của khu vực công cộng sẽ là bao nhiêu trong tương lai? Hiển nhiên, đây là mặt khác, mặt bổ sung của câu hỏi đã được đề cập đến ở phụ chương 19.7: tư nhân hoá khu vực công cộng diễn ra theo tiến độ ra sao, và nhìn

⁶¹ Theo sơ đồ của Hình 15.1, cải cách chủ nghĩa xã hội thị trường chủ yếu tạo ra những thay đổi quan trọng, song chưa triệt để, ở khối 3 (điều phối) và khối 4 (ứng xử). Đồng thời chúng có tác động phản hồi lên khối 1, cơ cấu quyền lực và hệ tư tưởng.

chung sự phát triển của khu vực tư nhân thế nào? Chủ nghĩa xã hội thị trường đã không mang lại những kết quả mong đợi. Điều này cũng là một nguyên nhân thúc đẩy các lực lượng chỉ đạo quá trình chuyển đổi xã hội, cố gắng gia tăng quá trình tư nhân hoá càng nhanh càng tốt.

Tại thời điểm xuất phát khi mà tỉ lệ của khu vực công cộng ở mức 70-95 phần trăm, thì còn quá sớm để phân tích: nó sẽ dừng lại ở đâu. Hiển nhiên là đáng tranh luận, xem những lĩnh vực nào của nền kinh tế thị trường dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân, cũng vẫn nên để thuộc khu vực công cộng. Tuy vậy sự phân tích như vậy vượt ra khỏi phạm vi của cuốn sách này.

Hiển nhiên là ngay khi tư nhân hoá được tiến hành nhanh chóng, thì trong một thời gian dài tỉ lệ của khu vực công cộng vẫn còn là đáng kể; cao hơn nhiều tỉ lệ sẽ được ổn định ở cuối quá trình chuyển đổi. Và khi đó một câu hỏi khác nổi lên: nhà nước sẽ điều khiển hoạt động của khu vực này bằng những hình thức nào? Khi trả lời câu hỏi này, thật đáng suy ngẫm đi suy ngẫm lại những kinh nghiệm của các hình thức điều tiết theo tư tưởng xã hội chủ nghĩa thị trường.

Một hiện tượng lạ lùng đã diễn ra gần đây ở Đông Âu: một sự phục hưng đặc thù của chủ nghĩa xã hội thị trường. Làn sóng đầu tiên lan truyền giữa những người cộng sản mong muốn cải cách chế độ, còn bây giờ làn sóng thứ hai lại thâm nhập vào tư duy của một bộ phận những người không cộng sản, thậm chí những chính trị gia chống cộng và các nhà kinh tế ở Đông Âu. Trong giới các nhà kinh tế chính trị hoặc các nhà kinh tế một thời thuộc phe đối lập, giờ đây giữ vai trò ảnh hưởng trong chức vụ nhà nước, trong các đảng phái hay như những cố vấn, ngoài ra cả trong giới các cố vấn nước ngoài, đã xuất hiện suy nghĩ sau đây. Trước kia Đảng - Nhà nước đã không có khả năng buộc các xí nghiệp nhà nước hoạt động với ứng xử thị trường thật sự. Chế độ dân chủ mới phải chứng tỏ rằng nó có thể làm được thật. Kỳ vọng này có thể được khẳng định hay phủ định trong thực tiễn. Tôi không thể làm ngơ để nói lên sự nghi ngờ của mình về khả năng hiện thực của nó. Niềm tin của tôi là, ứng xử của nhà quản lí xí nghiệp quốc doanh sẽ vẫn là nước đôi, chừng nào khu vực nhà nước còn chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế. Cho đến khi đó họ vẫn là một nửa-quan chức và một nửa-doanh nhân, và vẫn sẽ dùng các mối quan hệ của họ với bộ máy quan liêu để bảo vệ vị trí được ưu đãi và được bảo vệ của xí nghiệp (và của lãnh đạo xí nghiệp). Lãnh đạo của các xí nghiệp quốc doanh còn lại, sẽ ứng xử giống hơn với nhà doanh nghiệp thực thụ, khi khu vực tư nhân dần dần trở thành người cạnh tranh đe dọa. Cuối cùng, điều phối thị trường sẽ thống trị nền kinh tế khi và chỉ khi khu vực tư nhân, mảnh đất xã hội nuôi dưỡng cơ chế thị trường, phát triển thành khu vực xã hội chính của nền kinh tế.

Cải cách giá cả

Một trong những xu hướng chính của sự rời bỏ hệ thống cổ điển là sự sửa đổi hệ thống giá. Điều này liên quan mật thiết đến hai xu hướng đã thảo luận trước đây - sự trỗi dậy của khu vực tư nhân và cải cách quản lý khu vực quốc doanh trong xã hội chủ nghĩa thị trường. Như vậy trong khía cạnh này, chương này gắn chặt với những gì đã được nói ở các chương 19 và 21.¹

Các tác giả thường dùng thuật ngữ “cải cách giá” để chỉ phức hợp của những thay đổi. Như thế cần phải phân nhỏ hiện tượng cần khảo sát thành những yếu tố. Những yếu tố chính có thể phân biệt là:

1. *Phương pháp xác định giá.* Bộ máy quan liêu còn kiểm soát giá cả đến mức nào, và nó để cho cơ chế thị trường điều tiết giá cả đến mức nào? Có hai vấn đề cần phân biệt trong lĩnh vực này: các phương pháp xác định giá của sản phẩm, và giá của yếu tố sản xuất [→22.1, 22.2].

2. *Các nguyên lý định giá nhà nước.* Những nguyên lý kinh tế nào được dùng trong định giá ở các lĩnh vực mà nhà nước còn định giá? Sự ảnh hưởng của các nguyên lý này sẽ thay đổi ra sao trong quá trình cải cách [→22.3]?

3. *Sự chuyển đổi của hệ thống thuế và trợ cấp.* Điều này phụ thuộc thế nào với giá cả [→22.3]?

Sau khi các yếu tố này trong cải cách giá cả được khảo sát riêng biệt, cuối cùng ta sẽ nhắc tới một vài vấn đề tổng quát chung cho các quá trình từng phần [→22.4].

Những cải cách giá cả phân tích trong chương này thay đổi các cơ chế điều phối (khối 3 trong hình 15.1) và ứng xử của những người tham gia trong nền kinh tế (khối 4 trong hình 15.1). Chúng không tạo ra những biến đổi căn bản, song chúng là khá quan trọng để có thể coi là một phần của cải cách.

22.1 Xác định giá sản phẩm

Như trước đây ta đã phân biệt ba loại giá, phù hợp với cách mà giá được xác định: giá hành chính, giá hành chính giả tạo, giá thị trường [→8.6-8.8]. Kết quả

¹ Chúng ta không đề cập riêng đến quan hệ giữa tự quản được thảo luận ở chương 20 và cải cách giá. Điều này một phần trùng với quan hệ giữa xã hội chủ nghĩa thị trường và cải cách giá, điều sẽ được nhắc tới nhiều lần trong chương này.

của quá trình cải cách là có sự chuyển dịch căn bản trong tỉ lệ các lĩnh vực, mà ba loại giá này được áp dụng trong xác định giá sản phẩm.²

Lĩnh vực áp dụng giá hành chính được thu hẹp lại. Lĩnh vực áp dụng giá hành chính giả tạo lại rộng ra: sự bắt buộc đi cùng với giá hành chính đỡ nghiêm ngặt hơn, và mức độ ảnh hưởng của người sản xuất - người bán - lên mức giá thực tế của các giá, được chính quyền xác định chính thức, tăng lên. Ta cũng có thể coi là giá hành chính giả tạo những giá, mà chính quyền quy định cách tính, nhưng lại cho phép các nhà sản xuất tự tính, bởi vì không có vấn đề lắm cho việc lách các quy định này.³ Và một phạm vi rộng lớn các giá được công bố là tự do. Tuy đây là những xu hướng phổ quát, song có những sự khác biệt lớn trong từng nước (và từng thời kì) về mức độ và các nhân tố lí giải sự biến đổi là gì.

Một nhân tố lí giải là sự gia tăng phần đóng góp của khu vực tư nhân trong sản xuất và thu nhập quốc dân. Sự kì vọng tự nhiên của xí nghiệp tư nhân là, giá phải được hợp đồng tự nguyện của người mua và người bán xác định. Tỉ trọng của khu vực tư nhân chính thức và không chính thức càng lớn, thì lĩnh vực mà giá thị trường có hiệu lực càng rộng.

Một phần khác của sự thay đổi phụ thuộc vào những nỗ lực phi điều thiết của lãnh đạo kinh tế trung ương. Nam Tư đi xa nhất về lĩnh vực này: ngay từ giai đoạn đầu của cải cách phần lớn giá của các sản phẩm và dịch vụ đã được giải phóng, còn lĩnh vực vẫn áp dụng giá hành chính thì rất hẹp.

Tại Hungary lĩnh vực giá hành chính đã được liên tục thu hẹp, nhưng đến 1989, năm cuối của thời kì xã hội chủ nghĩa cải cách, một phần lớn giá sản phẩm và dịch vụ của khu vực quốc doanh vẫn là giá hành chính. Khu vực giá được kiểm soát chặt bằng phương pháp hành chính bao gồm nhiều nguyên liệu cơ bản, các dịch vụ sản xuất và tiêu dùng, các mặt hàng tiêu dùng hàng loạt, và như thế tác động lan toả của việc điều tiết hành chính giá cả ảnh hưởng đến giá thành sản xuất của các mặt hàng và dịch vụ khác, đến ngân sách các hộ gia đình và đến lương.

² Về xác định giá ở Hungary, xem B. Csikós-Nagy (1985) và W. Swaan (1990).

Về những tranh luận rộng rãi ở Liên Xô, có thể nhắc tới các công trình sau: O. Bogomolov (1987), A. Komin (1988), V. Pavlov (1987), N. I. Petrakov (1987a, 1987b) và N. P. Shmelev (1988a, 1988b). Sự cần thiết của cải cách giá, rủi ro về lạm phát, và những hậu quả xã hội của sự thay đổi đã được nhấn mạnh trong tranh luận. Về những phân tích ở Phương Tây về các vấn đề cải cách giá ở Liên Xô, xem M. Bornstein (1987) và E. A. Hewett (1988).

Về các cuộc tranh luận rộng ở Trung Quốc, có thể nhắc tới những bài viết của G. Liu (1986, 1989). Về tổng quan những tranh luận ở Trung Quốc, xem J. S. Prybyla (1990, chương 11 và 12).

³ Tại Hungary hàng năm người ta tính hàng trăm ngàn giá. Thí dụ, năm 1985 cơ quan giá kiểm tra 14.311 trường hợp, và chỉ phạt nặng các xí nghiệp trong 24 trường hợp. L. Hübner, *Figyelő*, số tháng 8, 1986, trang 5. Ta phải nói thêm rằng việc phạt xí nghiệp chẳng có ảnh hưởng mấy đến các cán bộ lãnh đạo xí nghiệp vì phạm.

Tại Trung Quốc, người ta đưa ra một hệ thống kép về phi điều tiết [→21.4]. Sự bổ sung trong việc xác định giá là: với các đầu ra bắt buộc và đầu vào được phân phối thì áp dụng giá hành chính, còn với các đầu ra và đầu vào tự do thì giá do sự thoả thuận giữa người mua và người bán, tức là theo cơ chế thị trường. Điều này tạo ra hệ thống giá kép đối với hầu hết các sản phẩm với giá hành chính thấp hơn và giá thị trường cao hơn. Xí nghiệp sản xuất có thể tìm cách hoạt động như một nhà trung gian li kì, nó không chỉ là nhà sản xuất, mà còn bán theo giá thị trường các đầu vào được phân phối với giá rẻ cho các xí nghiệp khác, những xí nghiệp thấy vẫn đáng mua nhằm sản xuất ra các sản phẩm để bán tự do của mình. Ta thấy một dạng lai tạp giữa điều phối thị trường và điều phối quan liêu: lợi tức được che dấu trong giá rẻ, được bao cấp của các đầu vào được phân phối, bị xí nghiệp sản xuất chiếm đoạt hoặc chia sẻ với người mua.⁴

Những thực tế về xác định giá ở Nam Tư, Hungary và Trung Quốc mô tả ba trạng thái điển hình, mà sự kết hợp khác nhau của chúng có thể thấy ở các nước cải cách khác.

Đặc biệt cần nhấn mạnh về ứng xử của các cơ quan giá nhà nước đối với các xu hướng giá của khu vực tư nhân. Tùy theo từng nước và từng giai đoạn, với mức độ khác nhau, họ chấp nhận sự phi điều tiết giá của khu vực này. Trong một số trường hợp họ muốn có ảnh hưởng, họ thường thoả mãn với việc đưa ra phương pháp tính, hoặc đặt một mức “lợi nhuận chính đáng”. Trong các trường hợp khác họ quy định giá chính thức có tính bắt buộc. Liệu những giá này sẽ trở thành giá hành chính giả tạo hay giá hành chính thật, phụ thuộc vào sự nhất quán của việc thực thi bắt buộc của các nhà chức trách. Họ càng muốn đạt được giá hành chính thực sự, thì càng cần nhiều thanh tra viên hơn, và mức phạt những người vi phạm giá nhà nước quy định càng nghiêm khắc hơn. Tất nhiên, điều này có thể thực hiện được, nhưng phản ứng không phải chỉ bó gọn trong việc xác suất thi hành giá được quy định sẽ tăng lên. Nhiều chủ doanh nghiệp tư nhân, đã chán ngấy sự hành hạ, và trả lại giấy phép hành nghề. Họ chuyển vào hoạt động bất hợp pháp hay đơn giản chấm dứt hoạt động. Chắc chắn là chỉ một phần nhỏ doanh thu của khu vực tư nhân bị ảnh hưởng lâu dài và có hiệu lực của quy định giá hành chính, bởi vì điều này là hoàn toàn đối ngược với bản chất của loại sở hữu này.⁵

⁴ Một số chuyên gia Trung Quốc và nước ngoài hi vọng rằng, lĩnh vực tự do trong hệ thống giá kép này sẽ thúc đẩy cơ chế thị trường xâm nhập vào lĩnh vực điều phối quan liêu. Nhưng theo mô tả ở trên sự thúc đẩy này chỉ xảy ra trong dạng bị bóp méo rất nhiều; trong nhiều khía cạnh hệ thống kép này lại kết hợp những điều tai hại của điều phối quan liêu và điều phối thị trường.

⁵ Quy định giá là một thí dụ tốt cho sự lập lờ nước đôi, mà nó biểu thị đặc tính chung, điển hình của ứng xử của các cơ quan nhà nước quan liêu đối với khu vực tư nhân [→19.5]. Sự tồn tại của khu vực tư nhân là cần thiết, tuy vậy họ vẫn không thể chịu được khi thấy các chủ tư nhân tự mình định giá trên thị trường tự do và có được thu nhập cao. Thà rằng để chúng biến mất đi còn hơn: để cho thu nhập của họ trở thành “vô hình” hoặc rút hẳn khỏi việc sản xuất kinh doanh.

Hệ thống hai giá của Trung Quốc, và sự can thiệp của các cơ quan giá nhà nước của tất cả các nền kinh tế cải cách, là các thí dụ minh hoạ của một lĩnh vực các vấn đề có tính phổ biến hơn: các hệ giá song hành trong nền kinh tế cải cách.⁶ Đã có các dấu hiệu của hiện tượng này trong hệ thống cổ điển, song trong các hệ thống cải cách nó trở nên thực sự mở rộng hơn nhiều.

Tất nhiên là không có gì lạ, có gì là đặc thù hệ thống về việc, một mặt hàng cụ thể không có một giá chuẩn nghiêm ngặt. Giá chỉ có thể là thuần nhất nếu có các điều kiện của cạnh tranh hoàn hảo; trong cạnh tranh không hoàn hảo các giá, mà các xí nghiệp định giá đòi hỏi, biểu hiện một sự tản mát rộng. Nhưng hiện tượng mô tả ở trên không liên quan gì tới sự tản mát tự nhiên không thể tránh khỏi về giá này; mà nó liên quan đến sự hỗn hợp theo nhiều kiểu của điều tiết giá hành chính và thị trường cùng song song tồn tại. Thí dụ, có giá thuê thực “thị trường trắng” của một căn hộ có độ lớn và chất lượng nhất định, nếu các quy định cho phép chủ cho thuê và người đi thuê tự do thoả thuận không có sự can thiệp của Nhà nước. Có một giá khác, hoàn toàn hành chính, và cũng là giá “trắng”, đó là giá mà cơ quan nhà đất xác định một cách tự tiện cho việc thuê các căn hộ được Nhà nước phân phối. Thông thường thì giá thuê này bao gồm một khoản trợ cấp lớn và thấp hơn nhiều giá thuê thị trường, giá sẽ làm cân bằng cung cầu. Nhưng còn có thêm một dải rộng của các giá thuê “chợ xám” đến giá thuê “chợ đen”, tùy thuộc vào mức độ bất hợp pháp ở đẳng sau thoả thuận thuê nhà. Thí dụ một người dọn đến một căn hộ của nhà nước phải trả một khoản tiền* “đền bù” cho hộ dọn đi để người này chuyển quyền thuê thực sự cho hộ mới, và các thủ tục phân phối lại sẽ chính thức được cơ quan nhà đất hợp thức hoá sau đó. Quan chức cơ quan nhà đất cũng có thể đòi tiền lót tay; nếu đúng thế, thì tiền lót lót này cũng phải được tính vào giá thành của việc thuê nhà.

Thước đo quan trọng của việc rút lui của điều tiết hành chính và tăng cường của điều tiết thị trường là việc xác định xem là giá song song được dùng trong những lĩnh vực nào, và sự khác biệt giữa hai loại giá ra sao. Một vài sự khác biệt điển hình này có thể thấy trong các bảng 22.1 và 22.2

⁶ Về các mô hình toán học phân tích hoạt động và ảnh hưởng của các thị trường song hành, xem M. Alexeev (1987, 1990), W. W. Charemza, M. Gronicki, và R. E. Quandt (1989), R. Ericson (1983), B. G. Katz và J. Owen (1984), và J. Kornai và J. W. Weibull (1978).

* Người Việt Nam gọi là tiền “hoa hồng”.

BẢNG 22.1

Giá hành chính và giá thị trường của thực phẩm tại Liên Xô

<i>Loại thực phẩm</i>	<i>(Giá thị trường/Giá hành chính) x 100</i>	
	<i>1980</i>	<i>1987</i>
Khoai tây	360	345
Hoa quả	238	230
Thịt	239	259
Các sản phẩm sữa	323	410

Nguồn: P. Mihály tính toán cho cuốn sách này trên cơ sở các báo cáo thống kê của Liên Xô.

Sự phần nộ thường xuyên nổ ra chống lại những người kiếm lời từ sự chênh lệch giá của hệ thống hai giá. Giá thị trường không thể được phân xét trên cơ sở đạo đức. Giá thị trường trắng, xám hay đen mà cao, thì nó chỉ ra rằng thiếu cung so với cầu. Ngoài ra góp phần vào giá cao là phí rủi ro, hay phần “đền bù rủi ro” (risk premium), phụ thuộc vào mức độ bất hợp pháp và xác suất bị phạt. Giá được kéo xuống không phải bởi sự lên án về đạo đức, mà do cung lớn hơn, và một điều kiện của điều này là tự do kinh doanh và tự do hoá tham gia sản xuất.

BẢNG 22.2

Giá hành chính và giá thị trường ô tô tại Ba Lan

<i>Năm</i>	<i>(Giá thị trường/Giá hành chính) x 100</i>		
	<i>Polki Fiat 126</i>	<i>Polki Fiat 125</i>	<i>Polanaise</i>
1980	190	190	180
1981	210	190	170
1982	220	160	150
1983	230	200	180
1984	200	150	140
1985	190	140	140
1986	250	170	180
1987	300	210	280
1988	350	340	470

Nguồn: Z. Kapitány tính cho cuốn sách này trên cơ sở Z. Kapitány (1989b), các cuộc phỏng vấn, và các nguồn thống kê Ba lan.

Ghi chú: Trong khoảng thời gian khảo sát không có thị trường ô tô tự do ở Ba lan. Giá của xe được bán ngoài hệ thống phân phối trung ương được xác định qua bán đấu giá ở cái được gọi là sở giao dịch ô tô.

22.2 Xác định giá của các yếu tố sản xuất

Cũng có những thay đổi về cách tính giá các yếu tố sản xuất (sau đây gọi là các yếu tố). Giá yếu tố bao gồm lãi suất, giá đất và giá của các tài nguyên thiên nhiên khác, tỉ giá hối đoái, và lương.

Trong tất cả các nước cải cách, cơ quan quản lí kinh tế nhà nước đều tránh xu hướng tự do hoá giá các yếu tố và giữ sự kiểm soát chặt chẽ việc định giá chúng. Các nỗ lực này đạt đến mức là, việc phân bổ các yếu tố tài nguyên này được điều phối hoàn toàn quan liêu. Tuy vậy, ở những nơi tồn tại song song các thị trường chợ trắng, chợ xám, chợ đen, thì việc lách kiểm soát giá hành chính với giá các yếu tố cũng xuất hiện một cách không thể tránh khỏi.

1. *Lãi suất*. Phần lớn tín dụng được thực hiện thông qua hệ thống ngân hàng nhà nước, với lãi suất bắt buộc được xác định tập trung ở trung ương. Biến động lãi suất thực tế được mô tả trong *bảng 22.3*, trong thí dụ của Ba Lan. Bất chấp sự khan hiếm của nguồn vốn, lãi suất thực là rất thấp hoặc thậm chí là âm. Hiện tượng này sẽ được khảo sát sau [→23.4]. Tại đây chỉ đáng nhấn mạnh, rằng điều này, hầu như mình bản thân nó, cũng là một bằng chứng đủ để nói rằng sự điều phối thị trường không thống trị trong các nền kinh tế này. Nếu lãi suất thực là âm trong một thời gian dài, thì không thể kiểm soát được sự phân bổ đầu tư, và sẽ cung cấp thông tin sai lệch cho các nhà quyết định đối với tất cả các quyết định dựa trên cơ sở so sánh thu nhập và chi phí hiện tại và tương lai. Tính âm của lãi suất thực có ảnh hưởng lan toả lớn đến mức tạo ra sự méo mó nghiêm trọng trong toàn bộ hệ thống giá.

BẢNG 22.3

Biến động của lãi suất thực tại Ba lan

Năm	Lãi suất		
	Lạm phát	danh nghĩa	thực
1982	104,5	29,2	-75,3
1983	21,4	8,2	-13,2
1984	14,8	8,4	-6,4
1985	15,0	7,8	-7,2
1986	17,5	8,2	-9,3
1987	25,3	8,7	-16,6
1988	61,0	22,5	-38,5
1989	244,1	160,0 ^a	-50,0 đến -60,0 ^b

Nguồn: Số liệu từ 1982-1988: G. W. Kolodko (1989, trang 16); số liệu 1989 thông báo cá nhân của G. W. Kolodko.

^a Số liệu tháng 12 năm 1989

^b Ước lượng của lãi suất trung bình năm

Các giao dịch tín dụng trong nội bộ khu vực tư nhân là không hiếm, và lãi suất được dùng trong phần lớn các khoản tín dụng này là rất khác biệt - cao hơn rất nhiều - so với lãi suất chính thức. Nhưng trong giai đoạn cải cách chưa có dấu hiệu gì về hệ thống ngân hàng tư nhân. Bởi vì ở mức độ có thị trường tín dụng tư nhân, màu của nó là “xám” hoặc “đen”; cho vay tư nhân là bất hợp pháp ở hầu hết các nước. Người cho vay không thể dựa vào sự thực thi thoả thuận tư nhân trên cơ sở pháp luật. Như thế là trong lĩnh vực này hệ thống hai giá song song cũng hoạt động, nhưng mức độ tín dụng của thị trường tín dụng tư nhân là không đáng kể, so với khối lượng tín dụng do khu vực ngân hàng nhà nước thực hiện.

2. *Lương*. Hệ thống lương song song hình thành.⁷ Có những cơ hội để có thu nhập cao hơn nhiều trong khu vực tư nhân so với khu vực nhà nước. Ta không đề cập ở đây đến thu nhập của những người tự mình hoạt động một mình trong khu vực tư nhân chính thức hay phi chính thức mà không có sự trợ giúp của những nhân viên làm công ăn lương. Phân tích này chỉ giới hạn nghiên cứu lương của những người làm công. Lương của họ thường cũng cao hơn nhiều so với ở một xí nghiệp sở hữu nhà nước với công việc tương đương. Có nhiều nhân tố có vai trò trong việc này:

- Những người sử dụng lao động tư nhân cố thử, ở mức có thể, trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế, trong khi đó các xí nghiệp nhà nước không thể làm được ngay cả khi muốn, do bị kiểm soát chặt chẽ. Một phần của các khoản tiết kiệm thuế có thể được dùng để trả lương cao hơn.

- Cường độ lao động ở xí nghiệp tư nhân cao hơn: người lao động làm việc chăm chỉ hơn, có kỉ luật hơn, một phần do được trả lương cao hơn, một phần do bị kiểm soát chặt hơn. Ngoài ra các chi phí hành chính và các khoản chi phí quản lí khác là thấp hơn nhiều; chính vì vậy - ngay cả khi giá bằng với giá nhà nước - giá sẽ bù đắp được không chỉ lợi nhuận của chủ doanh nghiệp mà cả lương cao hơn của người làm công.

- Trong nhiều trường hợp khu vực tư nhân có thể định giá cao hơn giá của các xí nghiệp nhà nước, và điều đó bù đắp cho việc trả lương cao hơn.

- Các nghiệp chủ tư nhân không bị ràng buộc bởi những giới hạn về lương do nhà nước đưa ra, hoặc ngay cả khi có hiệu lực với họ thì cũng không khó gì để lách khỏi những ràng buộc hành chính đó. Bởi vì thiếu nhân công giỏi và tin cậy, người sử dụng lao động tư nhân sẵn sàng trả mức lương đủ hấp dẫn để lôi kéo người làm. Những người lao động có thể bỏ khu vực nhà nước hoặc vẫn giữ chỗ làm việc ở đó và chấp nhận làm việc thêm ngoài giờ trong khu vực tư nhân.⁸

⁷ Xem R. I. Gábor và G. Kóvári (1990).

⁸ Trong trường hợp làm thêm, người lao động phải đối mặt với vấn đề đặc biệt, đó là phân chia năng lực của mình ra sao. Nhiều khi họ tiết kiệm sức lực ở xí nghiệp nhà nước, với ý thức rằng đằng nào cũng nhận được đồng lương ít ỏi ở đây. Họ dùng nhiều sức lực hơn nhiều vào làm các công việc riêng hay công việc trong khu vực tư nhân, bởi vì ở đó họ được trả nhiều hơn, và bởi vì thu nhập ở đó tương ứng sát hơn với sức lực bỏ ra.

Mặt khác, tất cả những gì đã mô tả ở đây liên quan đến hệ thống cổ điển [→10.5] vẫn còn áp dụng được trên thị trường lao động trong khu vực nhà nước:⁹ sự điều phối quan liêu và điều phối thị trường cùng đồng thời tác động.¹⁰ Các cơ quan cấp trên muốn điều tiết lương theo nhiều hình thức, và họ muốn ngăn chặn chiều hướng đẩy lương lên. Họ vẫn không thể đỡ nổi các ảnh hưởng thị trường một cách hoàn toàn. Tác động của thị trường lao động lên lương mạnh lên, so với trường hợp của hệ thống cổ điển, thường thông qua hai yếu tố. Một yếu tố vừa được nhắc tới: ở nơi có sự mở rộng của chiều hướng thị trường, thì ở đó câu về sức lao động tăng sẽ đẩy lương của các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã theo chiều tăng lên. Nhân tố thứ hai: xu hướng phi điều tiết phù hợp với tư tưởng của chủ nghĩa xã hội thị trường cố gắng đỡ bỏ một phần nào đó những ràng buộc về quản lý lương của hệ thống cổ điển.

Ngay cả khi những tác động thị trường được tăng cường, đặc biệt là trong việc hình thành lương tương đối của các nghề, các lĩnh vực công việc và các vùng, thì mức lương trung bình của khu vực nhà nước về cơ bản vẫn chịu sự kiểm soát hành chính. Tác động của cơ chế quan liêu càng mạnh bao nhiêu, thì khoảng cách giữa mức lương của khu vực tư nhân và khu vực nhà nước càng rộng bấy nhiêu.

Chúng ta sẽ còn quay lại với những hệ quả kinh tế vĩ mô của hiện tượng này về sau [→23.1]. Tuy nhiên, bây giờ đáng dừng lại một chút để khảo sát cùng nhau hai yếu tố giá vừa được bàn tới: lãi suất và lương trong khu vực sở hữu cộng cộng. Theo kinh tế học vi mô chuẩn tắc, giá tương đối của vốn và sức lao động phải thể hiện ít nhiều sự khan hiếm tương đối của hai nguồn lực đó. Như vậy nếu khi ra quyết định đầu tư nhà đầu tư chú ý đúng mức đến tỉ lệ giá này, thì tổ hợp của các đầu vào sẽ tiến gần đến tổ hợp của vốn và lương đáng mong đợi về mặt xã hội. Tình hình liên quan đến vấn đề này ra sao ở các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cải cách?

Một nhà tiểu công nghiệp tư nhân sử dụng vài lao động, người thoả thuận trên cơ sở tự do với những người lao động, và vay tiền trên thị trường tư nhân để mua máy móc nhằm tiết kiệm sức lao động, thì ông ta buộc phải tiến hành tính toán như vậy. Nhưng một xí nghiệp quốc doanh hay một hợp tác xã lại không buộc phải tính toán so sánh như vậy giữa lãi suất và lương. Bởi vì ràng buộc ngân sách cho vốn đầu tư là mềm, nên nếu có tính sai thì xí nghiệp vẫn tồn tại. Thực ra, cũng chẳng đáng phải để ý đến tỉ lệ của hai yếu tố này, bởi vì nó, cũng giống như trong hệ thống cổ điển, chẳng cung cấp bất kể sự chỉ dẫn nào về sự khan hiếm tương đối của vốn và sức lao động. Cả hai giá yếu tố có tầm quan

⁹ Phân tích chỉ liên quan khu vực sở hữu nhà nước, và hầu như sở hữu nhà nước; còn những vấn đề đặc biệt của các xí nghiệp tự quản không được đề cập tới ở đây [→20.3].

¹⁰ Về đề tài này xem K. Fazekas và J. Köllö (1990).

trọng cơ bản này là tùy tiện; độ lớn bằng số của tỉ lệ giữa chúng không có ý nghĩa hợp lí về kinh tế nào.

3. *Giá đất và (địa) tô.*¹¹ Đối với đất sở hữu công, những giá này thường do các nhà chức trách địa phương quyết định. Đối với đất do xí nghiệp quốc doanh hay cơ quan nhà nước sử dụng thì giá hay tiền thuê (địa tô) là ít nhiều tùy tiện.

Một phần đất đai (tỉ lệ này khác nhau ở các nước khác nhau) nằm trong tay tư nhân, giá hoặc tiền thuê được thị trường xác định. Một nhân tố ảnh hưởng đến giá thị trường là kì vọng về lạm phát trong các nước cải cách, làm cho nhiều người đầu tư các khoản tiết kiệm của mình dưới dạng bất động sản như một phương cách bảo toàn giá trị đầu tư. Họ có lí do chính đáng để làm việc này, bởi vì có rất ít các hình thức đầu tư bảo toàn được giá trị ở các nước này.

Không hiếm thấy là sự phát triển của một dạng lai tạp của cả hai cơ chế điều phối: những kẻ kiếm lợi nhất là những người dùng quan hệ cá nhân để nhận được một khoảnh đất do nhà nước phân phối với giá rẻ mạt, và chuyển nó sang như tài sản tư nhân bảo toàn giá trị.

4. *Tỉ giá ngoại hối.* Ngân hàng Nhà nước giữ quyền xác định tỉ giá ngoại hối cùng với quyền phân phối ngoại tệ. Phần lớn các nước cải cách đều để đồng nội tệ lên giá quá cao. Điều này lại tạo ra những méo mó nghiêm trọng có tác động lan toả ra khắp hệ thống giá.

Trong hệ thống cổ điển cũng có thị trường ngoại tệ chợ đen, thị trường này càng mở rộng hơn nhiều trong hệ thống cải cách. Một nước càng phi điều tiết kinh tế và tự do hoá chính trị mạnh bao nhiêu, càng mở rộng cửa hơn với Phương Tây bao nhiêu, thì nhu cầu của dân chúng sử dụng thị trường ngoại hối song song càng mở rộng bấy nhiêu. Nếu ngoài ra tính thêm đến lạm phát gia tăng, thì người dân thực sự bắt đầu chạy trốn đồng nội tệ, họ không chỉ giữ các khoản tiết kiệm của mình dưới dạng ngoại tệ như một phương tiện đầu tư bảo toàn giá trị, mà bắt đầu tính mọi giao dịch thường nhật bằng ngoại tệ. *Bảng 22.4* so sánh tỉ giá ngoại hối chính thức so với tỉ giá chợ đen ở một vài nước.

Giá của các sản phẩm và yếu tố sản xuất (kể cả lương) tất nhiên phụ thuộc chặt chẽ với nhau. Thông qua ảnh hưởng của giá các yếu tố sản xuất, các nhà chức trách cũng tác động mạnh một cách gián tiếp đến giá sản phẩm. Những nhà khởi xướng cải cách theo tư tưởng chủ nghĩa xã hội thị trường, ban đầu đã hi vọng rằng, thông qua các giá yếu tố sản xuất được quản lí tập trung, họ sẽ có thể điều tiết được sản xuất một cách gián tiếp. Hi vọng này đã không biến thành hiện thực.

¹¹ Nó bao gồm giá hoặc tiền thuê đất cho cả sử dụng nông nghiệp và cho các mục đích khác (như để xây dựng nhà).

BẢNG 22.4

Tỉ giá ngoại hối chợ đen so với tỉ giá chính thức: so sánh quốc tế

Năm	<i>Tỉ giá chợ đen / tỉ giá chính thức của Đôla Mỹ (phần trăm)</i>				
	<i>Trung Quốc</i>	<i>Hungary</i>	<i>Ba lan</i>	<i>Liên Xô</i>	<i>Nam Tư</i>
1985	109,4	137,0	401,0	723,6	111,2
1986	109,1	133,7	442,8	611,8	120,3
1987	120,4	134,8	412,0	915,6	110,9
1988	268,8	156,1	636,8	1 195,0	117,1

Nguồn: International Currency Analysis, Inc. (1990, trang 426, 620-21, 657-58, 699, 712).

Ghi chú: Tỉ lệ của tỉ giá chợ đen (đồng nội tệ trên đồng Đôla Mỹ) và tỉ giá chính thức vào cuối năm, trích theo các tài liệu nguồn.

22.3 Những nguyên lí và thực tiễn của xác định giá và tái phân phối tài chính.

Phần này gói gọn trong việc khảo sát các giá giữa các xí nghiệp quốc doanh với nhau.¹² Việc định giá hành chính gắn chặt với việc quản lí sự chênh lệch giữa giá và giá thành. Nếu sự chênh lệch, hiệu số, là dương, nói cách khác xí nghiệp quốc doanh [→8.2] có lời, thì kho bạc sẽ thu phần lớn khoản chênh lệch này dưới danh nghĩa nhiều loại thuế và khoản thu khác nhau. Nếu là âm, thì thường họ bù cho khoản lỗ này hay một phần lớn của nó. Trong chế độ tái phân phối tài khoá này ngân sách Nhà nước thu phần lớn các thu khoản lợi nhuận của xí nghiệp, hay ngân sách Nhà nước bù cho phần lớn các khoản lỗ, bằng hàng trăm cách khác nhau [→8.6, 21.5].¹³ Vai trò của nó không giảm ngay cả trong trường hợp mà xu thế cải cách theo tư tưởng của chủ nghĩa xã hội thị trường thăng thế.

Trong hệ thống cổ điển các nhà chức trách có hàng loạt các nguyên lí để xác định giá, thuế, và trợ cấp. Chỉ cần liệt kê các nguyên lí này ra đây, do đã được khảo sát trước rồi.¹⁴

A. Giá phải phản ánh chi phí xã hội

B. Giá, thuế, và trợ cấp phải là các công cụ để lãnh đạo kinh tế khuyến khích các nhà sản xuất thực hiện những nhiệm vụ nhất định.

¹² Các nhà chức trách về giá cũng cố áp dụng các nguyên lí định giá được mô tả dưới đây cho giá cả của lĩnh vực giá hành chính giả tạo. Vấn đề mâu thuẫn của các nguyên lí và sự khác biệt giữa nguyên lí và thực tiễn càng rộng hơn, lại là vấn đề khác.

¹³ Xem các tài liệu tham khảo ở các chú thích của đoạn 21.5.

¹⁴ Các nguyên lí A-E đã được bàn tới trước đây chỉ trong mối quan hệ định giá [→8.6, 8.7]. Phần này phân tích mở rộng ra cho các nguyên lí tái phân bổ tài khoá.

C. Giá, thuế, và trợ cấp phải ổn định

D. Giá, thuế, và trợ cấp phải ảnh hưởng đến cầu của công chúng theo cách mà lãnh đạo cho là tốt, đáng mong đợi.

E. Giá, thuế, và trợ cấp phải được dùng cho mục đích tái phân phối thu nhập.

Tất cả các nguyên lý liệt kê ở trên được xác nhận trong các tài liệu chính thức của cải cách; người ta cố gắng áp dụng từng nguyên lý một ở các mức độ khác nhau, nhưng do chúng mâu thuẫn nhau, nên thực ra chẳng nguyên lý nào được áp dụng một cách triệt để. Chỉ riêng các mâu thuẫn đã đủ để đảm bảo rằng hệ thống giá và tái phân phối tài khoá được hình thành vẫn là tùy tiện và bất hợp lý. Nhưng mâu thuẫn giữa những nguyên lý hiện hành có lẽ được kết hợp với một nguyên lý mới nữa.

F. Giá phải giúp đỡ tạo ra cân bằng giữa cung và cầu. Theo mô hình xã hội chủ nghĩa thị trường của Lange, thì làm trong sạch thị trường (market clearing) phải là nguyên lý quan trọng nhất (hoặc là duy nhất) của định giá. Thế nhưng chẳng một cơ quan giá nhà nước nào của các nước cải cách đã cố gắng để đảm bảo sự nổi trội của nguyên lý F, mà trong thực tiễn nó hiếm khi có tác dụng. Những trường hợp rất thường xuyên là cầu tăng quá mức kéo dài ở mặt hàng này hay mặt hàng nọ (và rất hiếm khi có thừa cung dài hạn); thậm chí cơ quan giá nhà nước biết rõ điều đó, nhưng họ vẫn không thay đổi giá.

Đáng nhắc lại ở đây tới mô hình của Oscar Lange về chủ nghĩa xã hội, theo đó cơ quan kế hoạch nhà nước phải mô phỏng thị trường và tăng hoặc giảm giá phù hợp với các tín hiệu của dư cầu hay dư cung mà nó nhận được [→ 21.1]. Chẳng có nước cải cách nào, ngay cả nước Ba Lan của Lange, thử thực hiện hay thực hiện gần sát mô hình lý thuyết này. Ngay việc coi là mục tiêu như vậy cũng không được đặt ra vì hai lý do. Thứ nhất, một lý do đề nặng là nó mâu thuẫn với các nguyên lý khác của định giá, mà phần lớn chúng được suy ra một cách chặt chẽ từ tư tưởng chính thống và thực tiễn điều tiết của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Nguyên nhân khác là khó khăn về mặt kỹ thuật trong việc áp dụng mô hình. Làm sao có thể quan sát được sự chênh lệch giữa cung và cầu của hàng triệu sản phẩm? Đó là một lý do giải thích vì sao mà cơ chế thị trường lại là cơ chế hữu hiệu đến vậy, đó là quá trình này được phân tán hoá và quá trình phân tán thực hiện nó một cách tự động.

Đáng là bài học về quan điểm này để xem xét thử nghiệm, chỉ kéo dài trong một thời gian ngắn, của Hungary. Một thử nghiệm được tiến hành trong đầu những năm 1980 bằng cách đưa ra một hệ thống kiểm soát giá được thiết kế để điều chỉnh một số giá trong nước theo giá của thị trường thế giới, sử dụng các công thức phức tạp.¹⁵ Thử nghiệm thất bại. Trong một thị trường thực, giá xuất

¹⁵ Xem B. Csikós-Nagy (1985), R. Hoch (1980), W. Swaan (1990), và L. Zelkó (1981).

nhập khẩu áp dụng cho các giao dịch ngoại thương thực, và giá áp dụng cho các thương vụ thực giữa những nhà sản xuất và sử dụng trong nước được hình thành một cách hết sức phức tạp. Lợi ích riêng của mỗi thành viên chính là nhân tố điều khiển quyết định của họ về cung-cầu và về giá trên quan hệ cung-cầu mà họ chào, và cuối cùng về hợp đồng tư nhân mà các thành viên tham gia thỏa thuận với nhau. Sự hiệp đồng chặt chẽ của một tập thể năng động như vậy, không thể thay thế được bằng các sơ đồ tính toán khô cứng, cứng nhắc của các nghị định.

Nhu cầu áp dụng càng hiệu quả bao nhiêu của nguyên lí F, thì đòi hỏi giá phải phản ứng càng linh hoạt bấy nhiêu với sự biến động của cung và cầu. Điều này mâu thuẫn với nguyên lí C, yêu cầu về ổn định, mà nó thường không thể áp dụng được bằng cách nào khác hơn là định giá cứng và để không thay đổi cho một giai đoạn dài, bởi vì sự bất lực của kiểm soát hành chính quan liêu.

Việc áp dụng nguyên lí E (tái phân phối thu nhập công bằng) phải được nhắc tới riêng, liên quan đến việc tái phân phối tài khoá ảnh hưởng đến lợi nhuận của các xí nghiệp. Những nhà thiết kế các cơ chế khuyến khích của các nền kinh tế cải cách thường xuất phát từ cách lập luận như sau: cần phải phân biệt phần lợi nhuận mà xí nghiệp có được do làm tốt công việc của mình, ra khỏi phần lợi nhuận mà họ có được một cách không chính đáng, thí dụ do được thừa hưởng những thiết bị hiện đại từ thời trước cải cách, hay do gặp may trên thương trường, hoặc do cơ quan định giá làm giá thuận lợi cho các sản phẩm của họ. Cần có sự công bằng, và theo dòng suy luận này, thì phần lợi nhuận không chính đáng đó phải được thu lại. Trong trường hợp ngược lại, xí nghiệp có thể không phải chịu trách nhiệm về các khoản lỗ của mình: có thể nó đã phải thừa hưởng những thiết bị xấu, lạc hậu; gặp tai hoạ trên thương trường, hoặc bị cơ quan giá định giá bất lợi cho sản phẩm. Trong các trường hợp như vậy công bằng là phải bù cho các xí nghiệp bị lỗ. Kiểu thực hiện sự công bằng như vậy thông qua việc tái phân phối phù hợp với nguyên lí E có thể được gọi là *nguyên lí bù đắp*.

Nguyên lí bù đắp mâu thuẫn gắt gao với bản chất của điều phối thị trường. Thị trường không “công bằng”; nó thưởng công việc tốt và sự may mắn theo cùng một cách, và nó phạt công việc tồi và sự không may mắn cũng như nhau. Nhưng cùng lúc đó, ở tầm xa hơn nó làm cho mọi người tham gia thị trường phải quen để tự điều chỉnh với tình hình hiện thời: chớp lấy thời cơ thuận lợi để giành lợi thế cho mình, và đương đầu với tai hoạ bằng nỗ lực của chính mình. Ngược lại nguyên lí bù đắp, ở tầm dài hạn lại dạy các xí nghiệp rằng chẳng cần phải chớp lấy thời cơ thuận lợi, vì đằng nào người ta cũng hót mất phần lợi nhuận. Còn nếu gặp tai hoạ, thì phải “than khóc” để bộ máy hành chính gia trưởng cứu giúp khỏi tai hoạ [→ Bảng 21.5, 21.6]. Nguyên lí bù đắp, E, và nguyên lí cân bằng, F, mâu thuẫn nhau.

Ở đây mối quan hệ không thể tách rời giữa hệ thống giá và hệ thống tái phân

phối tài khoá hầu như là hình bóng trong gương của nhau. Nếu vì một lí do nào đó mà cơ quan giá định giá cao hơn nhiều “giá thành cộng lợi nhuận thông thường”, thì cơ quan thuế, phù hợp với nguyên lí bù đắp, sẽ phải thu lại từ xí nghiệp khoản thu nhập dôi ra này. Và khi điều này đã xảy ra, thuế đã được xác lập; ngay cả nếu sau đó nguyên ngân khởi đầu lí giải việc tăng giá không còn áp dụng được nữa, thì thuế đã được “gắn vào” giá rồi. (Trong trường hợp ngược lại thì trợ cấp được gắn vào giá.) Quan hệ cũng có thể hình thành từ chiều ngược lại. Vì một lí do nào đó, cơ quan thuế đánh thuế trên sản phẩm; cơ quan giá phải ghi nhận việc này, và phải nâng giá hành chính lên cho thích hợp. Trong trường hợp ngược lại, nếu cơ quan giá ghi nhận trước một sự trợ cấp nào đó, nó sẽ định giá thấp hơn “giá thành cộng lợi nhuận thông thường”.

Điều này đưa dòng lập luận trở lại vấn đề ràng buộc ngân sách mềm. Trong hệ thống giá bị bóp méo, tuy tiện, bất hợp lí này, thì tính sinh lợi không phản ánh tính hiệu quả của hoạt động của xí nghiệp. Mỗi lỗi lầm của hệ thống giá không chỉ là cái cớ, mà còn là lí do chính đáng cho bù đắp tài khoá. Thế là, chính bởi vì mạng lưới rối rắm của bù đắp tài khoá, nên không thể hình thành được một hệ thống giá hợp lí. Ba nhóm các hiện tượng - hệ thống giá tuy tiện, tái phân phối tài khoá tuy tiện, và ràng buộc ngân sách mềm - bước vào vòng luẩn quẩn, vòng quỷ sứ. Chúng là nguyên nhân gây ra của nhau, một khi đã xuất hiện, không thể thay đổi một nhóm mà không có thay đổi căn bản của các nhóm khác.

Điều này dẫn đến đề tài tiếp theo: khả năng và hạn chế của cải cách tổng thể về giá.

22.4 Những phạm vi và những hạn chế của những cải cách giá

Có thể thấy hai xu hướng nhằm phát triển hệ thống giá trong quá trình cải cách. Một xu hướng, là phát triển hữu cơ, tự phát tiến đến một hệ thống giá thị trường thực sự. Xu hướng thứ hai, là kháng kháng giữ cho hệ thống giá hành chính và giá hành chính giả tạo tuy tiện, bất hợp lí tồn tại. Xu hướng thứ nhất liên quan đến sự mở rộng sở hữu tư nhân và điều phối thị trường, còn xu hướng thứ hai gắn với sự tồn tại của sở hữu công cộng và điều phối quan liêu trong những lĩnh vực chủ chốt.

Cả hai xu hướng đều xuất hiện, và không cái nào đẩy được cái kia một cách hoàn toàn, giữa chừng thì chúng tác động lên lẫn nhau. Một mặt, các giá thị trường, ở nơi mà chúng có thể áp dụng, gây bức tức cho nhiều cơ quan của hệ thống quan liêu và cả một bộ phận dân chúng. Mặt khác, tính tuy tiện của giá hành chính của các yếu tố sản xuất và sản phẩm cũng lây lan sang giá của các yếu tố và sản phẩm, mà sự phân bổ và giá của chúng lẽ ra phải được cơ chế thị trường điều tiết về cơ bản. Nếu giá đất, lãi suất, tỉ giá ngoại hối, mức lương danh

ngĩa chung được áp dụng trong khu vực công cộng, và giá của hàng loạt nguyên liệu, nhiên liệu, dịch vụ công, v. v. được quy định một cách tùy tiện và bất hợp lý bằng biện pháp hành chính, thì sự méo mó về giá này sẽ được truyền sang các giá hình thành trên thị trường, bởi vì chúng xuất hiện trong tính toán giá thành của loại sau như giá của những chi phí đầu vào. Không thể nào đạt tới được một hệ thống giá thoả đáng trong một số lĩnh vực của nền kinh tế - trừ khu vực nhà nước trực tiếp kiểm soát - trong khi những đặc điểm cơ bản của hệ thống giá cũ vẫn còn ngự trị trong tâm của nền kinh tế, tức là trong khu vực Nhà nước kiểm soát.

Trong khu vực mà việc định giá và tái phân phối tài khoá được Nhà nước kiểm soát chặt chẽ, những sự thay đổi một phần được tiến hành lê thê, lúc này lúc khác thì rộ lên, rồi do sợ các hậu quả lại xẹp xuống. Không có bất kể bằng chứng nào rằng, chuỗi của những thay đổi từng phần như vậy đã hội tụ tiến đến một hệ thống giá hợp lý tạo cân bằng về cung và cầu. Ngoài ra, tác động của mỗi điều chỉnh giá từng phần bị lạm phát làm vô hiệu. Nếu giá của nhóm sản phẩm A tăng 50 phần trăm bởi sự quyết định hiển nhiên của cơ quan giá trung ương nhằm sắp xếp lại giá tương đối, thì sau một thời gian giá của các nhóm sản phẩm B, C, v.v. cũng sẽ bò lên theo, tuy có thể kém hiển nhiên hơn, song càng chắc chắn hơn. Và vấn đề không chỉ là lạm phát vô hiệu hoá những ảnh hưởng của điều chỉnh giá từng phần. Cũng có cả mối quan hệ theo chiều ngược: trong hoàn cảnh của sự thiếu hụt rộng rãi và của lạm phát mở hay lạm phát bị kiềm chế [→ 23.5], thì các nỗ lực thử nghiệm nhằm cải thiện giá tương đối có các hệ quả gây lạm phát. Để đạt được sự thay đổi về tỉ lệ giá, họ luôn muốn tăng giá của một số nhóm sản phẩm nhất định, trong khi đó giá của các nhóm khác thì được giữ cứng - tức là đi xuống. Chuỗi các đợt nâng giá từng phần cuối cùng sẽ nâng mức giá chung lên liên tục, tức là gây ra lạm phát.

Bất chấp điều này, không phải ảnh hưởng lạm phát này là điều mà giới lãnh đạo kinh tế của các nước cải cách sợ.¹⁶ Họ sợ sự xáo động, mà một cải cách cả gói về giá được thực hiện một cách tức thì gây ra. Tuy điều này, thực tế, có thể gây ra một đợt sóng lạm phát, nhưng không nhất thiết gây ra lạm phát dai dẳng.

Có nhiều trở ngại chất đầy trên con đường cải cách giá toàn diện. Ở mức độ thứ nhất, chính vòng quỹ sứ vừa được nhắc tới ở trên gây khó khăn cho sự thay đổi triệt để: cùng một lúc cần phải thay đổi tất cả giá sản phẩm, giá yếu tố sản xuất (gồm cả lương), thuế, và trợ cấp. Đây là một nhiệm vụ tỏ ra là không thể thực hiện nổi bằng cách tính trước trên giấy tờ. Thế mà đây chính lại là việc phải làm, nếu người ta muốn thực hiện sự thay đổi với tư cách một cải cách cần tiến

¹⁶ Một phần trong số các nhà kinh tế thiết kế các kiến nghị cải cách chẳng hề sợ nguy cơ lạm phát, mà họ lại nghĩ rằng lạm phát ở mức vừa phải sẽ có lợi, bởi vì nó làm cho chuỗi các sắp xếp hiệu chỉnh giá từng phần dễ thực hiện hơn.

hành với sự giữ nguyên việc định giá của Nhà nước một cách rộng rãi, chứ không phải là một cái cách gắn với sự giải phóng chung của thị trường. Một mặt muốn ở lại với những thay đổi nho nhỏ từng phần trong các quan hệ sở hữu và trong sự chia vai giữa các cơ chế điều phối, mặt khác lại muốn tiến hành cải cách giá triệt để và toàn diện - hai mục tiêu này không thể dung hoà.

Ở mức độ thứ hai, cải cách giá triệt để bị gây khó khăn bởi ảnh hưởng có thể thấy của nó tới tâm trạng công chúng. Ngay cả nếu các nhà thiết kế cải cách có quyết định chắc chắn, rằng họ không muốn cắt thu nhập thực trung bình trên đầu người, thì vẫn không thể tránh khỏi sự phân phối lại với quy mô to lớn; sẽ có những người được lợi và kẻ bị thiệt hại. Những người được lợi khi đó sẽ im lặng, song những người bị thiệt sẽ cầu nhau hoặc phản đối một cách bức dọc. Những người mất việc làm, có thể chỉ tạm thời, do ràng buộc ngân sách được thắt chặt, sẽ là những người bị thiệt hại. Những người đã sử dụng các sản phẩm và dịch vụ được trợ cấp trước cải cách cũng sẽ là những người bị thiệt.

Tại đây sự phân tích gặp phải một trong những tình trạng khó xử nội tại cơ bản của quá trình cải cách. Hệ thống càng áp chế bao nhiêu, thì càng có khả năng thực hiện các biến đổi kinh tế triệt để đi liền với những chấn động lớn. Sự áp chế càng đỡ bao nhiêu, thì giới ưu tú nắm quyền lực càng buộc phải tính đến tác động mất ổn định chính trị của sự phản đối của dân chúng bấy nhiêu. Nhưng sự bất mãn của dân chúng không chấm dứt, chừng nào những khó khăn kinh tế chưa được giải quyết, và chúng không thể được giải quyết, chừng nào hệ thống giá và hệ thống tái phân phối tài khoá tùy tiện chưa được xoá bỏ.

Đây là thời điểm đau đớn, khi mà quá trình cải cách giá bị “chuột rút” co quắp lại. Những người nắm quyền ở tất cả các nước đều chọn chính sách các bước nhỏ, thay đổi giá hành chính từng phần, một cách từ từ, tuy rằng điều này chẳng dẫn tới đâu cả. Chủ nghĩa xã hội trên con đường cải cách tỏ ra bất lực để lập lại trật tự trong hệ thống giá. Nếu không làm được việc này, thì những thay đổi khác cũng chẳng thể thành công trọn vẹn. Khu vực tư nhân hoạt động kém hiệu quả hơn so với mức xã hội mong đợi, ngoài những nguyên nhân khác còn bởi vì nó nhận các tín hiệu sai lệch từ hệ thống giá. Khu vực công cộng thì không thể mang các đặc tính thị trường thực sự, bởi vì sự tác động qua lại giữa giá, cầu và cung không thể hoạt động thích hợp do nhiều nguyên nhân, trong đó có sự méo mó của hệ thống giá. Những kết luận cuối cùng của chương này phải được bổ sung cho những phân tích phê phán về tính thực tiễn của các tư tưởng của chủ nghĩa xã hội thị trường [→ 21.10]. Các xí nghiệp công cộng không phản ứng một cách nhạy cảm với giá và chi phí. Nhưng thực ra, không đáng chú ý đến giá, bởi vì ở mức độ đáng kể chúng mang thông tin sai lệch.

24.5 Điểm lược: giá cả trong hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa

Điểm xuất phát của hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa là hệ thống giá méo mó được chế độ cũ để lại như một di sản. Nó không chỉ kế thừa giá cả, mà cũng kế thừa cả tình trạng khó xử: tiến hành thử nghiệm với cải cách giá triệt để trong khuôn khổ chung của tự do hoá thị trường, hay thử điều chỉnh giá từng phần một cách từ từ. Có chấp nhận những xáo động to lớn gắn liền với lựa chọn thứ nhất không? Hay nếu quyết định lựa chọn thứ hai, thì liệu nó có dẫn đến các thất bại tương tự như của các thử nghiệm cải cách của chủ nghĩa xã hội cải cách: sự méo mó của giá cả không chấm dứt, nhưng những cải cách giá từng phần và các hành động tự do hoá sẽ làm lạm phát gia tăng.

Trong lúc viết những dòng này thì ở ba nước sự biến đổi đã được tiến hành, hay đang tiến hành ít nhiều theo lựa chọn thứ nhất.

Tại Ba Lan chính phủ tiến hành cải cách kinh tế toàn diện và triệt để vào ngày 1 tháng giêng năm 1990, mà một thành tố của nó là: trừ một vài ngoại lệ, tự do hoá tất cả giá sản phẩm, để cho cơ chế thị trường xác định giá sản phẩm. Đưa ra tính chuyển đổi nội địa của đồng tiền, và sự tự do hoá nhập khẩu, buộc hệ thống giá trong nước phải chú ý đến giá của thị trường thế giới. Cùng với sự tự do hoá giá sản phẩm, đồng thời họ cố gắng hạn chế lương trả trong khu vực nhà nước với các quy định nghiêm ngặt. Về giá các yếu tố sản xuất khác: lãi suất của hệ thống ngân hàng nhà nước và tỉ giá ngoại hối vẫn được quy định bằng biện pháp hành chính.

Biến đổi triệt để cũng diễn ra ở nước Đức. Từ 1 tháng sáu năm 1990 đồng mác Tây Đức đã trở thành công cụ thanh toán hợp pháp ở Đông Đức. Sự hợp nhất của hai nền kinh tế buộc giá cả ở Đông Đức phải thích ứng với hệ thống giá của Tây Đức.

Tại Tiệp Khắc đầu năm 1991 cũng đã tiến hành tự do hoá giá toàn diện đối với phần lớn giá sản phẩm, nó đã đột ngột làm cho hệ thống giá được sắp xếp lại một cách nhanh chóng.

Tại các nước khác, thí dụ ở Hungary, sau khi thay đổi chế độ người ta tiếp tục chính sách xoá bỏ trợ cấp và tự do hoá dần dần hệ thống giá.*

Sự quan sát cẩn trọng và sự phân tích so sánh những kinh nghiệm tương lai sẽ phát hiện ra xem liệu áp dụng mỗi loại chính sách có các thuận lợi và hạn chế ra sao.

* Đầu năm 1995 Hungary cũng đã buộc phải tiến hành thay đổi triệt để. Về khía cạnh này Việt Nam đã có bước tiến đáng kể, năm 1989 đã xoá bỏ phần lớn bao cấp và tự do hoá một phần đáng kể hệ thống giá, trước Trung Quốc và một số nước khác.

Những căng thẳng vĩ mô

Nhiều thay đổi đáng chú ý về trạng thái vĩ mô của nền kinh tế có thể quan sát được trong những nước xã hội chủ nghĩa cải cách. Phần thảo luận này chỉ đề cập một trong vô số các hiện tượng - gắn chặt với xu hướng cải cách đã được xét ở các chương trước. Đây là câu hỏi cần phải trả lời:

Những căng thẳng nào về kinh tế vĩ mô xảy ra khi khu vực tư nhân tái sinh [→19], khi các yếu tố về tự quản xuất hiện [→20], khi những thay đổi theo tư tưởng thị trường xã hội chủ nghĩa được thực hiện trong điều phối [→21], và khi cải cách giá một phần được tiến hành [→22]? Dòng lập luận ở đây không giả thiết rằng cả bốn xu hướng phải phát triển đầy đủ trước khi những căng thẳng, sẽ được bàn ở chương này, xuất hiện. Nhân tố quyết định trong khía cạnh này, là việc nền kinh tế có dịch chuyển đáng kể hay không từ xã hội chủ nghĩa cổ điển sang hướng xã hội chủ nghĩa thị trường. Nếu có, thì phải tính đến sự xuất hiện của những căng thẳng sẽ đề cập ở đây. Ba nguyên nhân còn lại cũng góp phần và phân tích chúng sẽ bổ sung cho việc giải thích, nhưng không một nguyên nhân nào trong ba nguyên nhân này là cần hoặc đủ để tạo ra những hiện tượng vĩ mô sẽ được thảo luận. Những căng thẳng vĩ mô quan hệ chặt với những thay đổi xảy ra trên chính trường [→18].

Những tương tác của các xu hướng cải cách tạo ra những mâu thuẫn không thể giải quyết được, xuất hiện một cách đáng chú ý nhất ở Ba Lan vào những năm 1980, và từ đây sẽ được gọi là *Hội chứng Ba Lan (Polish Syndrome)*.¹ Trong khi Ba Lan vào thời điểm đó là một điển hình cực đoan, triệu chứng của hội chứng này xuất hiện, với cường độ khác nhau, ở Nam Tư, Hungary, Trung Quốc và các nước khác. Từ “Ba Lan” chỉ là một tính từ được sử dụng cho hội chứng này; các ví dụ ở các nước khác cũng minh họa vấn đề này. Vào thời điểm cuốn sách này được viết, hội chứng này bùng nổ vô cùng mãnh liệt ở Liên Xô. Có lẽ, trong tương lai sẽ hợp lý để đổi tên thành Hội chứng Liên Xô, bởi vì trường hợp của Liên Xô minh họa mối quan hệ này còn rõ ràng hơn trường hợp của Ba Lan.²

¹ Thuật ngữ “Bệnh Ba Lan - Polish Disease” được P. Wiles (1982, p.7) đưa ra. Nửa tự do hoá trên lĩnh vực chính trị, phong trào đình công rộng lớn do Công đoàn Đoàn kết tổ chức, và những bước mập mờ theo hướng kinh tế xã hội chủ nghĩa thị trường cùng nhau tạo ra tình trạng nặng nề với những mâu thuẫn nội bộ nghiêm trọng, mà chúng đã báo hiệu về thảm họa sắp ập tới ngay từ thời Wiles viết bài báo của mình đầu những năm 1980.

² Về *Hội chứng Ba Lan*, đọc thêm D. Lipton và J. Sachs (1990), Z. M. Fallenbuchl (1989), R. Frydman, S. Wellisz và G. W. Kolodko (1990), S. Gomulka và A. Polonsky, eds, (1990), B. Kaminski (1989), G. W.

Cũng như ở tất cả các chương trước của phần 3, ở đây ta cũng chỉ nhắc đến các xu hướng một cách nhấn mạnh. Trong những hoàn cảnh nhất định, một xu hướng nào đó chỉ tồn tại ở dạng tiềm ẩn, nhưng nó bùng phát khi hoàn cảnh thay đổi. Tại một nơi nó có thể được dập tắt một cách hữu hiệu, trong khi ở nơi khác không có nỗ lực nào, thậm chí không muốn chống lại nó. Tuy điều này thay đổi tùy từng nước và từng thời kì, cuốn sách sẽ không xem xét những chi tiết khác biệt.

Ở đây không cung cấp một phân tích kinh tế vĩ mô đầy đủ và toàn diện của các nước liên quan, đồng thời cũng không đảm nhiệm việc đưa ra một đánh giá tổng quát về tất cả những hệ quả kinh tế vĩ mô của quá trình cải cách, so sánh tất cả những thành quả với tất cả các vấn đề. Mục đích duy nhất của cuốn sách là mô tả và cung cấp một lí giải căn nguyên cho hội chứng Ba Lan, tức là mô tả và lí giải một tổ hợp điển hình của một số căng thẳng nhất định.

23.1 Việc làm và lương

Việc làm. Các nước xã hội chủ nghĩa cải cách Châu Âu (gồm cả Liên xô) được đặc trưng bởi toàn dụng lao động và thiếu lao động dữ dội. Thất nghiệp mở ở mức độ không đáng kể có thể bỏ qua.³ Bất chấp có nhu cầu lớn thế nào về tái cơ cấu triệt để nền kinh tế, điều sẽ kéo theo sự chấm dứt những chỗ làm việc một cách không thể tránh khỏi, việc tái cơ cấu như vậy không diễn ra. Như hệ quả của ràng buộc ngân sách mềm, không chỉ xí nghiệp sống sót, mà sự tồn tại của mỗi chỗ làm việc cũng hầu như được bảo đảm.

Trong nền kinh tế cải cách ở Trung Quốc không có toàn dụng lao động ở tầm vĩ mô; dự trữ sức lao động vẫn còn dồi dào.⁴ Tuy thế không có thất nghiệp mở hàng loạt. Có sự dư thừa lao động ngầm lớn ở vùng nông thôn, trong khi đó lại thiếu sức lao động từng phần ở một số ngành nghề, chủ yếu ở các thành phố. Có thể nói tương tự về khu vực quốc doanh của Trung Quốc như của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu: một khi ai đó đã trở thành nhân viên của một xí nghiệp, thì việc làm, thậm chí chỗ làm việc, của anh hay chị ta được bảo đảm.

Dưới hệ thống cổ điển, các kế hoạch nghiêm ngặt về việc làm được đưa ra.

Kolodko (1989,1991), G. W. Kolodko, D. Gotz-Kizierkiewicz, và E. Skrzyszewska-Paczek (1990), D. M. Nuti (1990), và J. Rostowski (1989b).

Về *Hội chứng Liên Xô*, đọc thêm A. Åslund (1989), K. Kagalovsky (1989), và R. I. McKinnon (1990b). Cũng có các nghiên cứu bao quát và các đánh giá bởi các tổ chức quốc tế, xem European Community (1990), và nghiên cứu chung của IMF, World Bank, OECD và EBRD được G7 uỷ thác (1990).

³ Ngoại trừ Nam Tư, nơi có tỉ lệ thất nghiệp đáng kể [→20.3].

⁴ Trong quá trình cải cách thất nghiệp ngầm đã trở thành mở hơn ở một số vùng Trung Á của Liên Xô nữa.

Trong giai đoạn cải cách, tính bắt buộc của kế hoạch này chấm dứt hay bớt đi. Các mối liên kết hành chính quan liêu gắn nhân viên với nơi làm việc được nối lỏng đáng kể. Thiếu lao động, kết hợp với sự nối lỏng các liên kết này, làm tăng tần suất của các trường hợp nhân viên bỏ việc tự nguyện. Mối đe dọa này phải được lãnh đạo xí nghiệp nhận ra, và nó làm cho thế mặc cả của nhân viên được củng cố trong tranh chấp về lương.

Lương. Dưới chủ nghĩa xã hội cổ điển, áp lực về lương cũng tồn tại: nhân viên cố gắng đẩy lương lên [→10.5]. Khi thiếu lao động tăng lên, áp lực lương cũng tăng, nhưng nó vấp phải sự kháng cự hành chính quan liêu kiên quyết. Ban lãnh đạo tối cao muốn kiểm soát tiêu dùng để hoàn thành các kế hoạch đầu tư ép buộc, và tránh thiếu hụt quá mức trên thị trường tiêu dùng có thể gây ra sự bất bình nhiều hơn mức bình thường. Nó yêu cầu lãnh đạo kinh tế ở mọi cấp phải giữ nghiêm kỉ luật lương [→10.3].

So với tình hình này, có nhiều thay đổi trong quá trình cải cách: áp lực lương tăng và sự phản kháng hành chính quan liêu với nó giảm. Nhân viên mạnh dạn nói, và đòi hỏi hơn. Sự tổ chức thực sự bắt đầu và đình công xuất hiện. Điều đó là không thể tưởng tượng nổi trong hệ thống cổ điển, an ninh nhà nước đè bẹp ngay những rục rịch đầu tiên, và nhận thức về hậu quả khốc liệt ngăn cản nhân viên khỏi việc tổ chức.

Phong trào mạnh nhất như vậy hình thành ở Ba Lan, ở nơi sự ra đời của Công đoàn Đoàn kết đồng thời có nghĩa là sự hiện diện trên chính trường của một phong trào chính trị đối lập, và của một phong trào công đoàn độc lập bảo vệ quyền lợi của công nhân đấu tranh vì các quyền lợi kinh tế. Không ở nơi nào khác diễn ra các phong trào quần chúng toàn diện như vậy, tuy là có đình công, thí dụ, ở Nam Tư, và ngay cả ở Liên Xô phong trào đình công đáng kể cũng xuất hiện sau nhiều thập kỉ. Sự tổ chức lực lượng công nhân là kết quả, và bằng chứng của sự nối lỏng của trấn áp; đồng thời nó có tác động ngược trở lại, bản thân nó làm tan rã cơ chế trấn áp.⁵

Đình công và sự tổ chức có tính chất nghiệp đoàn không phải là các thước đo duy nhất rằng áp lực từ dưới lên của người lao động mạnh lên. Trong tất cả các cuộc thảo luận về lương, về định mức sản xuất, về phúc lợi, ở phân xưởng hay ở mức xí nghiệp, sự đương đầu của đại diện nhân viên, xuất hiện riêng lẻ hay thành nhóm, trở nên mãnh liệt hơn. Chỉ riêng ý thức rằng nguy cơ đình công có thể xảy ra, đã củng cố thêm thế mặc cả của công nhân và làm yếu đi vị thế của quản đốc sản xuất đang đàm phán với công nhân. Tình hình của thị trường lao

⁵ Dưới các tương quan quyền lực chính trị hiện tồn, bộ máy cố gắng đè bẹp sự tự tổ chức của công nhân khi nó cảm thấy "họ đi quá xa". Điều này xảy ra ở Ba lan năm 1981 khi mà giới quân sự lên nắm quyền và Công đoàn Đoàn kết bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Nhưng nó chỉ kéo được một thời gian ngắn; cuối cùng Công đoàn Đoàn kết đã thắng và lập chính phủ.

động chỉ tạo các điều kiện kinh tế cho sự thay đổi vị thế mặc cả; tác động của sự thay đổi môi trường chính trị cũng không kém phần quan trọng đến ứng xử của cả hai phía.

BẢNG 23.1

Sự thay đổi lương danh nghĩa và đầu ra (output) ở Hungary và Ba lan

Năm	<i>Output/đầu người</i>	<i>Lương danh nghĩa</i>	<i>Output/đầu người</i>	<i>Lương danh nghĩa</i>
	<i>Mức độ tăng hàng năm tính bằng phần trăm</i>			
	<i>Hungary</i>		<i>Ba lan</i>	
1971	4,6	4,6	7,2	5,5
1972	1,6	4,6	6,1	6,4
1973	4,8	7,2	6,5	11,5
1974	2,4	6,7	4,9	13,8
1975	1,3	7,4	3,4	22,8
1976	-1,2	5,6	0,6	9,4
1977	5,9	8,1	0,7	7,3
1978	3,0	8,5	3,4	6,3
1979	0,7	6,1	-2,4	9,0
1980	0,1	6,0	-4,4	13,3
1981	0,1	6,3	-7,8	27,3
1982	3,4	6,4	-2,1	51,2
1983	-0,5	4,8	4,5	24,4
1984	1,4	12,2	1,1	16,3
1985	0,2	9,8	2,8	18,8
1986	2,4	7,2	2,2	20,4
1987	0,8	8,2	-2,8	21,1
1988	2,0	-	0,7	81,9
1989	-1,1	18,4	-2,2	286,1

Nguồn: Lương danh nghĩa: United Nations (1990a, tr. 389); 1971-1985, GDP: tính toán của P. Mihály trên cơ sở R. Summers and A. Heston (1984); 1986-1989, GNP: P. Marer et. al. (1991, bảng các nước).

Ngoài ra, còn một nhân tố nữa là cán bộ quản lý cấp trung, người đối mặt trực tiếp với công nhân, cảm thấy các tổ chức cấp cao ít ủng hộ mình hơn. Điều này, có thể một phần là do hệ quả của phi tập trung hoá. Sự tự chủ được công bố (và ở mức độ nhất định là tự chủ thực tế) của xí nghiệp càng lớn bao nhiêu, thì nhà quản lý càng phụ thuộc hơn vào nhân viên bấy nhiêu [→20.4]. Điều này đúng ở mức độ cực đoan tại xí nghiệp tự quản, trong đó nhân viên bầu chọn cán bộ

quản lí. Nhưng hiện tượng tương tự cũng xảy ra ngay cả ở nơi tự quản chỉ là một phần, hay chẳng có tự quản gì cả. Được nhân viên ưa chuộng trở thành quan trọng hơn nhiều đối với một giám đốc xí nghiệp. Đây cũng lại là sự phụ thuộc chặt chẽ vào xu hướng phi tập trung hoá nói chung: lãnh đạo cấp trên không ưa áp đặt cho công nhân những thủ trưởng mà cấp dưới của họ có ác cảm hay thù ghét. Đây, con đường dễ nhất để được ưa chuộng là tăng lương cho nhân viên; đó là cách đơn giản nhất để giải toả mọi căng thẳng.

Lãnh đạo xí nghiệp có thể làm điều này hơn, bởi vì đòi hỏi từ trên về kỉ luật lương là kém kiên quyết hơn nhiều. Nền kinh tế mệnh lệnh chấm dứt một phần hay toàn bộ ở đâu, thì ở đó cũng chấm dứt các kế hoạch lương nghiêm ngặt. Những đòi hỏi tự chủ quản lí hoàn toàn về xác định lương trở nên mạnh hơn.⁶ Các biện pháp kiểm soát lương gián tiếp tỏ ra không hiệu quả; các xí nghiệp dễ dàng lách tránh chúng. Các chỉ thị hành chính quan liêu về lương, không được thay thế bằng bất kể khuyến khích nội tại mạnh mẽ nào. Động cơ lợi nhuận không thúc đẩy việc giảm chi phí nghiêm ngặt, bao gồm tiết kiệm các chi phí có tính chất lương, bởi vì khoản bù cho lỗ do bất kể khoản tăng chi phí lương nào là khá dễ kiếm. (Xem hiện tượng ràng buộc ngân sách mềm [→21.5]).

Tuy chúng ta chủ yếu nhắc tới các xí nghiệp ở đây, những thay đổi tương tự cũng xảy ra ở các khu vực không phải là xí nghiệp. Trong các ngành bị đẩy xuống phía sau ở hệ thống cổ điển, tiếng nói của công nhân viên mạnh lên; các nhà giáo, công nhân viên ngành y tế đưa ra các yêu sách về lương.

Như vậy ta vừa phác hoạ tình huống gây ra xu hướng *sống lương danh nghĩa*. Xu hướng này được tăng cường, khi mà lạm phát gia tăng, và vòng xoáy giá-lương bắt đầu khởi động [→23.5]. Hiện tượng được minh hoạ bằng các con số của *bảng 23.1*: ở Ba Lan và Hungary mức tăng lương danh nghĩa vượt quá mức tăng năng suất trong phần lớn thời gian. Lương danh nghĩa bị sống không phải bởi vì các nhà lập kế hoạch đã tính sai mức lương danh nghĩa mong muốn; nguyên nhân của nó ẩn sâu trong các điều kiện chính trị và xã hội đã thay đổi. Kỉ luật lương được áp đặt một cách hành chính quan liêu đã yếu đi, nhưng kỉ luật lương do sở hữu tư nhân, do cạnh tranh thị trường, và do thất nghiệp áp đặt lại chưa xuất hiện. Nền kinh tế cải cách không có bất kì lực lượng xã hội nào hay cơ chế nào để thực thi kỉ luật lương.

23.2 Tăng trưởng và đầu tư

Chính sách tăng trưởng. Lập trường về chính sách tăng trưởng dưới hệ thống cổ điển là rõ ràng: cần đạt tăng trưởng càng nhanh đến mức có thể ở tầm trung

⁶ Xem, thí dụ, E. Gaidar (1990) về Liên Xô.

hạn, bất chấp mọi chi phí hoặc hi sinh. Điều này được biểu thị trong những ưu tiên và phương pháp được sử dụng trong chiến lược tăng trưởng ép buộc [→ 9].

Trong quá trình cải cách, thay cho đường lối chỉ đạo rõ ràng này, là sự mập mờ nước đôi, thậm chí trong nhiều trường hợp là thần kinh phân liệt thật sự. Lãnh đạo một nửa muốn tiếp tục tăng trưởng ép buộc, một nửa lại thiên về giảm chậm đi nhằm đạt kết quả nhanh trong cải thiện mức sống và hiệu chỉnh những bất cân đối trước kia.

Tác động của một loạt nhân tố củng cố cả hai thái độ mâu thuẫn nhau này. Lãnh đạo ở nhiều nước lo ngại về sự giảm sút tốc độ tăng trưởng, và nhìn thấy điều đó càng làm cho họ kiên định hơn để chống chọi với xu hướng sa sút.⁷ Sự giảm tốc độ tăng trưởng xảy ra, một phần bởi vì những khả năng của các phương pháp phát triển theo chiều rộng, cho phép tăng trưởng nhanh, đã cạn kiệt. Tại các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu điều này trước hết liên quan đến sự chấm dứt của dư lao động.⁸ Lãnh đạo công bố lặp đi lặp lại sự chuyển hướng chính sách sang tăng trưởng theo chiều sâu, chiến lược “con đường tăng trưởng mới”, nhưng điều này không thể thực hiện được trong hoàn cảnh cho trước cụ thể của hệ thống. Vì vậy trong thời kì gia tăng, họ cố dùng phương pháp hiển nhiên nhất, là tác động tăng trưởng một cách tập trung, tức là tăng đầu tư. Điều này đưa ta đến thẳng một trong những xung lực đứng đằng sau một nguồn căng thẳng sẽ được đề cập đến sau: hoạt động đầu tư quá nóng.

Trong thảo luận các động cơ để rời bỏ hệ thống cổ điển [→ 16.1], cái đầu tiên ta nhắc tới là tăng trưởng chậm lại, và hành động đối lại với nó là thái độ “tăng trưởng bằng mọi giá” vừa được phác họa. Nhưng một động cơ không kém phần quan trọng đứng sau cải cách, đó là sự bất mãn ngày càng tăng của dân chúng. Quyết định liệu phải dùng chính sách kinh tế thế nào để đối phó, tạo ra tình thế tiến thoái lưỡng nan nghiêm trọng. Một mặt, tỉ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng phải được thay đổi có lợi cho tiêu dùng, sao cho để cuối cùng sự tăng trưởng của tiêu dùng thực tế được gia tăng. Nhưng, mặt khác, điều kiện sống của dân chúng và chất lượng cuộc sống không chỉ do dòng lưu chuyển (flow) của các mặt hàng tiêu dùng tạo ra, mà còn do cả vốn tích lũy của các khu vực phục vụ trực tiếp tiêu dùng: tổng số (stock của) máy móc thiết bị và nhà xưởng của chúng. Trong hàng thập kỉ của tăng trưởng ép buộc, sự phát triển của các khu vực nhà ở, y tế, nội thương và giải trí-ăn uống-du lịch, các dịch vụ bảo trì, giao thông đường bộ và các ngành vận tải hành khách khác, bị sao nhãng. Do thường xuyên trì hoãn những phát triển cần thiết về các lĩnh vực này, nên đã ứ lại một

⁷ Cải cách ở Liên Xô, trước khi cởi mở-glasnost và cải tổ-perestroika được công bố, bắt đầu bằng khẩu hiệu gia tốc tăng trưởng do Gorbachev đưa ra. Gia tốc tăng trưởng cũng được xác định theo cách tương tự như là nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước đôi lúc ở Hungary, Ba lan, và Trung Quốc.

⁸ Các nhân tố khác cũng có thể đóng góp vào giảm tốc độ tăng trưởng. Tại Hungary, thí dụ, lí giải chính của sự chậm lại là sự gia tăng đáng lo ngại của nợ nước ngoài.

khối lượng công việc khổng lồ. Nếu giả như muốn xoá nhanh những ùn đọng này trong giai đoạn đầu của cải cách, cần các khoản đầu tư khổng lồ. Khu vực nhà ở và giao thông là các khu vực đặc biệt cần vốn lớn, nhưng để phát triển nhanh bất kể lĩnh vực bị sao nhãng nào cũng cần đầu tư. Và như vậy tình trạng khó xử càng bế tắc. Sự gia tăng nhanh và ngay lập tức, nếu có thể, của tiêu dùng đòi hỏi giảm tỉ phần đầu tư, trong khi cần phải tăng đầu tư trong các lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống. Trong phạm vi của tình trạng khó xử chung của đầu tư đối lại với tiêu dùng, xuất hiện tình trạng khó xử cụ thể về phân bổ đầu tư giữa các lĩnh vực. Công nghiệp, trong đó đặc biệt là công nghiệp nặng, là lĩnh vực hưởng lợi truyền thống từ những ưu tiên đầu tư của hệ thống cổ điển, nay cảm thấy bị đe dọa gấp đôi, và tăng cường áp lực đòi các khoản “phân bổ” đầu tư quen thuộc của mình. Nếu việc phát triển của các khu vực trước kia bị sao nhãng được thực sự bắt đầu, thí dụ, nếu nhịp độ xây dựng nhà ở tăng lên, nhu cầu cao về vốn của hoạt động này hút nguồn lực đầu tư, từ “đường xoắn ốc nội tại” thúc đẩy trực tiếp tăng trưởng [$\rightarrow$ 9.4, ưu tiên 1], và làm chậm tốc độ tăng trưởng. Và như vậy tình trạng khó xử càng trở nên gay gắt hơn: phải chăng cần giảm tỉ phần đầu tư thật không? cần tái phân bổ nguồn lực cho các khu vực nào?

Không có giải pháp thực sự cho vấn đề. Nó giống tình trạng mà các cá nhân lâm vào, nếu buộc phải thực hiện các yêu cầu mâu thuẫn nhau: nhảy từ thái cực này sang thái cực kia, căng thẳng tăng lên, thậm chí lâm vào khủng hoảng. Trong chính sách đầu tư các biện pháp tăng tốc và giảm tốc thay nhau, có thể thấy các làn sóng lên xuống trong tái phân bổ nguồn lực đầu tư cho các khu vực dịch vụ.⁹ Nhưng trong tình trạng thần kinh phân liệt này một xu hướng nào nổi lên hàng đầu, thì đó chính là xu hướng thúc đẩy tăng trưởng ép buộc của chính sách mập mờ nước đôi. Cách ứng xử này đã trở thành phản xạ có điều kiện của bộ máy quan liêu. Các nhà quyết định bị thúc đẩy hành động như vậy bởi tư tưởng chính thống hằn sâu trong họ: sản xuất càng tăng nhanh hơn, thì hệ thống càng mạnh hơn. Tăng trưởng ép buộc là xu hướng tự phát, còn thái độ khác chịu nhượng bộ cho tiêu dùng và các khoản đầu tư phục vụ tiêu dùng chỉ thuần túy là sự mách bảo của lẽ thường, điều có lẽ được củng cố thêm bởi nỗi lo sợ khi thấy công chúng bất bình. Không có gì đáng ngạc nhiên, là bộ máy quan liêu luôn luôn chuyển từ thái độ tự buộc phải ủng hộ tăng mức sống, quay lại sang thái độ tự nhiên của nó về ủng hộ tăng trưởng.

Phi tập trung hoá các quyết định về đầu tư. Cải cách theo tinh thần chủ nghĩa xã hội thị trường tăng thẩm quyền quyết định đầu tư của các xí nghiệp công hữu. Tuy có sự khác nhau giữa các nước và các thời kì, song có hai loại sửa đổi

⁹ M. Lackó (1984), qua thí dụ của Hungary, minh hoạ tỉ lệ của lĩnh vực dịch vụ trong tổng đầu tư biến động ra sao theo sự phát triển thuận lợi hay bất lợi của tình hình kinh tế nói chung.

khá điển hình của các nền kinh tế cải cách. Thứ nhất, là phân lợi nhuận, mà xí nghiệp không phải buộc nộp vào ngân sách nhà nước và có thể dùng để tài trợ các khoản tự đầu tư, tăng lên. Thứ hai, là sự trợ cấp không phải hoàn lại từ ngân sách giảm đi trong toàn bộ các nguồn đầu tư từ bên ngoài, và sự gia tăng tín dụng ngân hàng phải trả lãi.¹⁰

Các nhà hoạch định cải cách đã hi vọng rằng các biện pháp phi tập trung hoá sẽ tạo cho tính sinh lời có vai trò lớn trong quyết định đầu tư. Các xí nghiệp tự kiểm chế các khoản đầu tư có nguy cơ lỗ. Tuy vậy, điều này đã không xảy ra do nhiều lí do.

Trong mỗi nền kinh tế cải cách, lãi suất thực tế là âm [$\rightarrow$ 21.7].¹¹ Chỉ riêng vì điều đó thì quá dư cầu về tín dụng đầu tư là không thể tránh khỏi, bởi vì tín dụng luôn mang trong mình nó một khoản biểu không, một khoản bao cấp của nhà nước. Nghĩa vụ trả lãi chẳng đóng vai trò đáng kể gì trong bất kể quyết định đầu tư nào. Sự bức bách bành trướng và khát đầu tư của xí nghiệp vẫn thế, mà chẳng có cản trở gì. Nếu giả như khoản đầu tư có gây ra thiệt hại, thì khoản bù thiệt hại vẫn có thể kiếm được nhờ ràng buộc ngân sách mềm.

Giữa các ngân hàng phi tập trung hoá một nửa, các nhà chức trách cấp trên luôn muốn can thiệp vào hoạt động của xí nghiệp, và lãnh đạo các xí nghiệp tự chủ một nửa, có sự cấu kết qua nhiều đường dây. Các ngân hàng không ưa từ chối các khoản tín dụng. Nếu các xí nghiệp không thực hiện được các nghĩa vụ trả nợ lãi và gốc, họ thường không xử lí cứng rắn với chúng, mà thậm chí vội vã giúp đỡ chúng [$\rightarrow$ 23.4].

Dễ hiểu là trong hoàn cảnh như vậy, thì đặc trưng điển hình của xí nghiệp thị trường xã hội chủ nghĩa là không bị ảnh hưởng bởi các suy tính lợi nhuận trong các quyết định đầu tư. *Bảng 23.2* cung cấp số liệu của Hungary minh hoạ rằng chẳng có sự tương quan đáng kể nào giữa, một bên là các hoạt động đầu tư, và bên kia là tính sinh lợi trước và sau đầu tư của xí nghiệp đầu tư.

Có thể tổng kết, rằng dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, các quyết định đầu tư trung ương đã sử dụng các hạn mức quan liêu một cách hiệu quả để giới hạn khoản có thể chi tiêu cho đầu tư. Quá trình cải cách nới lỏng các hạn chế quan liêu từ bên ngoài, nhưng không có các cơ chế tự hạn chế nào, động cơ lợi nhuận hay nỗi lo sợ thất bại tài chính, được xây dựng. Xu hướng đầu tư quá nóng đặc trưng điển hình của hệ thống cổ điển [$\rightarrow$ 12.2], có chiều hướng tăng chứ không giảm trong nền kinh tế cải cách. Ta vừa mô tả tính thần kinh phân liệt của chính sách tăng trưởng: vừa muốn cố ép tăng trưởng, vừa muốn xoá bỏ sự ép

¹⁰ Thị trường vốn nhà nước và hiện tượng sở hữu chéo đã được đề cập trước [$\rightarrow$ 21.7]. Trong giai đoạn sau của cải cách ở Hungary, các hình thức mới này cho phép xí nghiệp thu hút vốn và các nguồn lực đầu tư.

¹¹ Lãi suất dài hạn danh nghĩa ở Liên Xô năm 1989 là 0,82 phần trăm/năm. Xem E. Gaidar (1990, tr. 24). Điều này có nghĩa là khoản vay đầu tư có thể kiếm được với lãi suất thực tế âm rất cao.

buộc này. Động cơ và thái độ trong lĩnh vực đầu tư tạo ra ưu thế của cái trước trong hai đặc tính này, tức là xu hướng ép buộc tăng trưởng.¹²

BẢNG 23.2

Hệ số tương quan giữa tính sinh lời và hoạt động đầu tư ở Hungary

	<i>Mức trung bình của tính sinh lợi ban đầu trong thời kì 1980-1982</i>	<i>Mức trung bình của tính sinh lợi sau tái phân phối tài khoá thời kì 1980-1982</i>	<i>Mức trung bình của hoạt động đầu tư thời kì 1980-1982</i>
Mức trung bình của tính sinh lợi ban đầu trong thời kì 1976- 1979	+0,83	+0,16	-0,06
Mức trung bình của tính sinh lợi sau tái phân phối tài khoá thời kì 1976- 1979	+0,17	+0,07	-0,07
Mức trung bình của hoạt động đầu tư thời kì 1976-1979	-0,01	-0,06	+0,18

Nguồn: J. Kornai and Á. Matits (1987, tr. 115).

Ghi chú: Dựa trên số liệu của các xí nghiệp quốc doanh Hungary.

23.3 Ngân sách nhà nước và chính sách tài khoá

Thường có thâm hụt ngân sách đáng kể trong các nền kinh tế cải cách; ở nhiều nước thâm hụt tăng lên.¹³ Điều này có thể giải thích một phần bởi phần lớn chính phủ các nước đó nay đã công nhận có thâm hụt ngân sách, trước kia cũng có, nhưng khi đó họ đã dùng các thủ thuật kĩ thuật tài chính để che giấu trước quốc hội và công luận của họ.¹⁴ Vạch ra tai hoạ cũng là một dấu hiệu của

¹² Các hiện tượng này nổi lên gay gắt trong chính sách tăng trưởng của Trung Quốc. Xem G. Peebles (1990).

¹³ Thí dụ ở Liên Xô, thâm hụt ngân sách năm 1985 là khoảng 2 phần trăm, và tăng lên 11 phần trăm vào năm 1988. International Monetary Fund et al. (1990, tr. 10).

¹⁴ I. Birnam (1980) là người đầu tiên lưu ý một cách nhấn mạnh đến sự thiếu hụt ngân sách bị che giấu ở Liên Xô.

sự cởi mở hơn trong đời sống chính trị.¹⁵ Nhưng, tất nhiên, vấn đề không chỉ là một hiện tượng trước kia được giữ bí mật, nay đã lộ ra. Bản thân quá trình cải cách cũng kích hoạt hay tăng cường các xu hướng có tác động theo hướng làm tăng thâm hụt ngân sách. Trong các hệ thống khác cũng xuất hiện thâm hụt ngân sách; đôi khi và ở một số nơi - như ở Mi trong thời gian dài - rất nghiêm trọng và ở dạng ngoan cố. Nhiệm vụ của ta ở đây cũng vẫn là tìm ra các đặc tính có tính đặc thù hệ thống, hoặc chính xác hơn, là những đặc điểm được quá trình cải cách trong hệ thống xã hội chủ nghĩa tạo ra hay tăng cường.

1. *Bao cấp tiêu dùng*. Theo tư tưởng chính thống của chủ nghĩa xã hội cổ điển, Nhà nước gia trưởng phải chăm lo phúc lợi cho công dân [→ 4.4]. Tư tưởng chính thống của cải cách bắt đầu từ bỏ ý tưởng này, và chính sách kinh tế mong muốn đẩy ở mức độ càng lớn chi phí tiêu dùng cho cá nhân, gia đình và cho các hộ [→ 19.6]. Nhà nước muốn được giải phóng khỏi những lời hứa được đưa ra trước kia và không thể thực hiện được;¹⁶ nó không thể, và từ đây cũng chẳng thiết tha tạo ra ấn tượng như một “nhà nước phúc lợi” nữa. Sự thay đổi triệt để về tư tưởng và chính sách xã hội cũng được phản ánh trong hệ thống tài khoá và ở những nơi khác.

Các nghị quyết được lập đi lập lại nhằm xoá bỏ bao cấp về thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng hàng loạt khác, về giảm trợ cấp ngân sách cho lĩnh vực xây dựng nhà ở của nhà nước bị lỗ trầm trọng, giảm trợ cấp giao thông và các dịch vụ công cộng khác. Đôi khi các quyết định này được thực hiện, và gây ra sự bất mãn, sự chống đối bị kiểm chế hay gây gắt, các cuộc đình công hay biểu tình; đôi khi các nhà chức trách, thấy sự phản kháng to lớn, thì chùn bước chẳng thực hiện nghị quyết nữa. Các tầng lớp dân chúng, những người cảm thấy bị thiệt thòi do các biện pháp “phi gia trưởng hoá” gây ra, hậm hực chấp nhận các kế hoạch xoá bỏ những trợ cấp trước kia, đòi hỏi những hứa hẹn phúc lợi của chủ nghĩa xã hội. Một vài quy định giáng đòn tai hoạ xuống đầu những nhóm người nghèo nhất, ở trong tình trạng khó khăn nhất; chính những người mà các biện pháp quân bình của hệ thống cổ điển trước đây đã mang lại cho họ một chút dễ chịu: thực phẩm, các mặt hàng tiêu dùng hàng loạt, dịch vụ công cộng, nhà ở, và y tế

¹⁵ K. Kagalovsky (1989, tr. 450) là một trong những người đầu tiên ở Liên Xô đề cập đến vấn đề, viết như sau: “Khi đó [1986] một phần lớn hơn của tăng trong thu ngân sách được tài trợ bởi thâm hụt ngân sách, mà độ lớn của nó hiện nay, theo ước lượng của chúng tôi, là khoảng 15-17 phần trăm nguồn thu. Trong thời kỳ cởi mở của ‘glasnost’ chẳng cần phải giấu giếm nữa. Không những chỉ cần công khai công nhận sự tồn tại của thâm hụt ngân sách. Đây chính là thời gian để hiểu tầm quan trọng lớn lao của vấn đề này. Do sự tồn tại của thâm hụt ngân sách bị che giấu cẩn thận, nên không có quan niệm rõ ràng về ảnh hưởng của nó trong nền kinh tế ở Liên Xô”.

¹⁶ Như đã nhắc tới trước đây, ngân sách trung ương ở Trung Quốc ngay cả ở thời kỳ hệ thống cổ điển cũng chỉ đảm nhiệm các khoản chi phúc lợi nhỏ hơn so với ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Thí dụ một phần chi phí về nhà ở, y tế và hưu bổng đã được đẩy ngay sang cho các doanh nghiệp, trong khi đó một phần khác (chủ yếu ở nông thôn) vẫn do gia đình phải chịu.

được bao cấp.¹⁷ Trong một số trường hợp Chính phủ trợ cấp bằng tiền bù cho các khoản trợ cấp qua trợ giá, nhưng tất nhiên khi đó ngân sách nhà nước chỉ bớt đi một phần khỏi gánh nặng bao cấp đã được xoá.

Trong mọi trường hợp các khoản bao cấp còn lại vẫn là một gánh nặng về bên chi của ngân sách.

2. *Trợ cấp cho các xí nghiệp công hữu thua lỗ.* Sự sống lương danh nghĩa và lên giá của các đầu vào khác làm tăng chi phí, trong khi đó cơ quan giá nhà nước cố ngăn tăng giá đầu ra. Hiện tượng này, cùng nhiều sai lệch khác của hệ thống giá, cũng như các điều kiện huỷ hoại tính hiệu quả khác, làm cho phần lớn các xí nghiệp quốc doanh thua lỗ triền miên [→ bảng 21.5, 21.6]. Tăng sản lượng thực trong các lĩnh vực thua lỗ cũng làm tăng gánh nặng ngân sách.

Ta thấy sự mâu thuẫn nước đôi về vấn đề này ở mọi cấp của bộ máy quan liêu. Người ta lại hứa lên hứa xuống về xoá bỏ các xí nghiệp thua lỗ, rồi sau đó hầu như trong mọi trường hợp cụ thể, cuối cùng họ cũng bảo đảm sự sống sót của xí nghiệp lâm nguy bằng trợ cấp nhà nước.¹⁸ Ràng buộc ngân sách mềm là một trong những lí giải quan trọng nhất của gánh nặng đè lên ngân sách nhà nước.

3. *Trợ cấp xuất khẩu.* Lãnh đạo kinh tế muốn khuyến khích xuất khẩu, trước hết là phần xuất khẩu thu ngoại tệ mạnh. Khi mà cán cân thương mại và cán cân thanh toán văng lai của nền kinh tế xấu đi, và gánh nặng nợ nước ngoài trở nên nghẹt thở [→ 23.6, 23.7], thì chính sách kinh tế cố tăng xuất khẩu bằng mọi giá. Bao cấp cho xuất khẩu làm cho gánh nặng càng lớn hơn lên ngân sách nhà nước.¹⁹

4. *Các dự án đầu tư nhà nước.* Lĩnh vực đầu tư quá nóng đã được đề cập ở phụ chương trước; ở đây chỉ cần nêu ra những hậu quả ngân sách của nó. Tuy rằng tỉ phần của các khoản đầu tư trực tiếp từ ngân sách nhà nước giảm đi đáng kể trong cải cách, do áp lực của đối đầu tư các xí nghiệp vẫn cố ép được càng nhiều đóng góp từ ngân sách nhà nước.

Bảng 23.3 minh hoạ tỉ phần cao của các khoản đầu tư nhà nước và bao cấp trong các khoản chi ngân sách nhà nước.

5. *Chi cho bộ máy quan liêu và các lực lượng vũ trang.* Người ta ra hết nghị quyết này đến nghị quyết khác về giảm bộ máy của Đảng, Nhà nước, và các Tổ

¹⁷ Rút bao cấp cũng gây thiệt hại cho các tầng lớp trung và tầng lớp trên của xã hội nữa. Trong một số khía cạnh sự phân biệt không phải giữa “người nghèo” và “kẻ giàu”, mà là giữa người hưởng và người không được hưởng của một loại trợ cấp cụ thể nào đó (thí dụ giữa những người thuê nhà nhà nước được bao cấp nặng với những người chủ của các căn nhà được xây dựng với tổn phí lớn lao bằng tiền túi và nguồn lực của chính mình). Và như vậy các nhóm đặc lợi cũng có thể phản đối việc xoá bỏ một số bao cấp nào đó.

¹⁸ Thí dụ ở Ba lan trợ cấp cho khu vực nhà nước giảm rất chậm: năm 1982 khoản này ngón 47 phần trăm chi ngân sách, và đến 1985 khoản này vẫn chiếm 38 phần trăm. Xem Z. M. Fallenbuchl (1988, tr. 126).

¹⁹ Điểm 2 và điểm 3 một phần trùng nhau. Trong một số trường hợp một xí nghiệp bắt đầu thua lỗ bởi vì buộc phải cung cấp hàng cho xuất khẩu, khi mà giá là bất lợi.

chức quân chúng. Tuy vậy không có mấy được thực hiện từ các nghị quyết này: mỗi cơ quan của bộ máy quan liêu đều khăng khăng giữ sự tồn tại và cả quân số của mình. Nếu họ chẳng một tổ chức có chấm dứt, thì sinh ra một tổ chức khác thay vào đó. Từ nguồn này chẳng có đóng góp gì cho giảm chi ngân sách.

BẢNG 23.3

Chi ngân sách cho đầu tư và trợ cấp ở một vài nước xã hội chủ nghĩa

	<i>Đầu tư</i> <i>(phần trăm của GDP)</i>	<i>Trợ cấp</i>	<i>Đầu tư</i> <i>(phần trăm của chi ngân sách)</i>	<i>Trợ cấp</i>
Hungary				
1970	11,2	26,2	21,3	49,7
1980	9,6	27,9	16,3	47,1
1987	3,5	18,4	6,5	33,8
Ba lan				
1982	4,8	20,5	9,1	39,0
1988	5,5	15,1	11,2	31,1
Liên xô				
1985	8,2	8,7	16,5	17,5
1989	8,9	9,3	17,1	17,9
Việt nam				
1984	5,9	7,5	23,1	29,5
1988	5,6	8,2	20,3	30,0

Nguồn: Hungary: L. Muraközy (1989, tr. 105, 113, 115); Ba lan: D. M. Nuti (1990, tr. 174); Liên Xô: International Monetary Fund et al. (1990, tr. 10); Việt Nam: D. Gotz-Kozierkiewicz and G. W. Kolodko (1990, tr. 12).

Không có khảo sát thoả đáng nào được tiến hành về chi tiêu của các lực lượng vũ trang, bởi vì các số liệu được công bố không cho thấy rõ về mức độ chi tiêu.²⁰ Theo đánh giá của các chuyên gia chiến lược Phương Tây, chi phí quân sự của Liên Xô, Trung Quốc, và các nước xã hội chủ nghĩa cải cách khác là đình đốn hay có xu hướng giảm ở cuối các năm 1980. Ngay cả khi thực là như vậy, nhu cầu từ các lực lượng vũ trang là một nguồn căng thẳng thường xuyên trên ngân sách.

6. *Dịch vụ nợ nước ngoài.* Trong tiến trình cải cách, chiều hướng nợ nần nước ngoài tăng lên [→ 23.6]. Nhiều nước buộc phải vay với điều kiện ngày càng bất lợi. Dịch vụ nợ (trả lãi và phần gốc đến hạn) trở thành một khoản lớn,

²⁰ Tháng 5 năm 1989, Gorbachev thông báo chi tiêu quân sự lên đến 77,3 tỉ rúp (*Pravda*, 31 tháng 5, 1989), tức là 8,8 phần trăm của GNP. Nó cao hơn hai lần số liệu công bố trước đó, tuy vẫn còn thấp hơn của Mỹ được ước lượng là 15 phần trăm.

ở nhiều nước khoản này ngày càng tăng, đè nặng lên ngân sách.

Các xu hướng ở các điểm 1-6 đều liên quan đến chi ngân sách. Dưới đây là các xu hướng của bên thu.

7. *Thuế doanh thu*. Là nguồn thu thuế chính trong hệ thống cổ điển. Việc thu thuế là đơn giản trong điều kiện của hệ thống, khi mà hầu hết doanh thu được thực hiện qua kênh của hệ thống phân phối nhà nước, và như thế rất dễ kiểm tra. Trong hệ thống cải cách dạng đánh thuế này trở thành phức tạp hơn nhiều, bởi vì một phần khá lớn doanh thu được chuyển sang cho khu vực tư nhân, kiểm soát khó hơn hoặc thực tế là không thể kiểm soát được.²¹

8. *Các khoản thuế thu từ các xí nghiệp và chính quyền địa phương*. Phi tập trung hoá làm tăng phần lợi nhuận xí nghiệp có thể giữ lại mà không phải nộp hết vào ngân sách. Đây là một thành quả lớn nhìn từ quan điểm tăng sự tự chủ cho xí nghiệp, nhưng đồng thời nó lại giảm bên thu của ngân sách nhà nước một cách căn bản. Sự thay đổi với các chính quyền địa phương cũng tương tự: họ cũng có thể giữ lại nhiều hơn số thuế thu được trong địa phận của mình. Việc này chẳng gây ra vấn đề gì, nếu phi tập trung hoá thu và chi đi đôi với nhau. Nhưng nếu phi tập trung hoá thu đi nhanh hơn phi tập trung hoá chi, thì sẽ tạo ra thâm hụt ngân sách (nhà nước trung ương).

9. *Tác động của lạm phát*. Vấn đề lạm phát sẽ được đề cập sau; ở đây chỉ cần nhắc tới tác động của quá trình lạm phát lên ngân sách.²² Khi lạm phát bắt đầu gia tăng, thường có một sự chênh lệch giữa tốc độ tăng của các khoản chi và khoản thu ngân sách. Nộp và thu thuế cần thời gian, và như thế tăng thu không nhanh bằng tăng chi. Điều này còn bị hiện tượng lãi suất âm làm trầm trọng thêm: ngay cả khoản thuế trả chậm phải trả thêm cả lãi, thì nó cũng không bù được sự mất giá trị do lạm phát gây ra.

Tuy danh mục chưa phải là đầy đủ, chín nhân tố có chiều hướng tác động giữ nguyên, hay làm tăng thâm hụt ngân sách đã được nhắc đến. Các nhà chức trách

²¹ Trong hệ thống cổ điển cũng có thuế liên quan đến lương, nhưng người sử dụng lao động là khu vực công cộng tự động khấu trừ khoản thuế này. Công dân không nhận biết rằng mình đóng thuế, bởi vì cả thuế doanh thu lẫn thuế liên quan đến lương được thu đồng sau lương họ. Như là một phần của cải cách, có các cố gắng đưa thuế thu nhập theo hình mẫu Phương Tây. Nước đầu tiên áp dụng thuế thu nhập là Hungary.

Hệ thống thuế mới của Hungary gây ra nhiều loại căng thẳng. Tuy một trong những mục đích được tuyên bố của nó là, loại trừ sự bất công trong phân phối thu nhập, điều này đã không thực hiện được. Nó không bao gồm thuế thu nhập âm, và nó không giúp đỡ những người trong hoàn cảnh tài chính khó khăn, thực ra, một phần trong số họ lâm vào tình trạng bi đát hơn trước kia. Nó cũng chẳng hút được vãng của những người có thu nhập cao. Những người không thể hoặc không muốn giấu giếm thu nhập của mình, thì thích chấp nhận làm ít hơn, làm những việc ít lời hơn, hoặc bỏ công việc đã làm từ trước đó. Như vậy, thuế hoạt động như một cái phanh (thắng) hãm nỗ lực, hiệu suất, và như vậy cả cung lại. Những người khác chuyển các hoạt động công khai trước kia sang kênh của lĩnh vực "xám" hay "đen", mà ở đó các nhà chức trách thuế không thể kiểm soát được (→ 19.5).

²² Tác động ngược lại cũng không kém quan trọng: vai trò của thâm hụt ngân sách trong gây ra lạm phát (→ 23.5, 23.6).

kinh tế không phản ứng lại các hiện tượng này bằng chính sách tài khoá cần trọng có ý thức. Thời gian dài trôi đi mà lãnh đạo chẳng hiểu, ngay cả tầm quan trọng của vấn đề. Bộ máy quan liêu của hệ thống cổ điển trưởng thành với thói quen rằng, tất cả các vấn đề quan trọng đều được giải quyết bằng lên kế hoạch sản lượng hiện vật của đầu ra và đầu vào. Một nhân tố quan trọng khác duy nhất có tầm quan trọng, là số lượng hàng hoá tiêu dùng mà lượng tiền trong tay dân chúng có thể mua với giá tiêu dùng cố định. Các quá trình tài chính là không quan trọng, và chẳng phải chú ý mấy tới chúng. Nhưng trong hệ thống cải cách, sau đó hiện tượng như thâm hụt ngân sách lại bất ngờ len vào đóng các vấn đề. Trong khi đó, bộ máy quan liêu lại chỉ học thẩu đáo các ngón kế hoạch hoá hiện vật, điều khiển trực tiếp, và quản lí đất nước như quản lí một “nhà máy”, bây giờ nó phản ứng một cách cầu thả, nghiệp dư đối với các vấn đề tài chính (và, ta sẽ thấy, một cách tương tự với các vấn đề tiền tệ).

Có dấu hiệu của sự hấp tấp: các biện pháp ngẫu hứng được đưa ra;²³ khá thường xuyên là một quy định vừa được công bố, lại bị rút lại một cách nhanh chóng. Khi mà cuối cùng Chính phủ nhận ra những nguy hiểm của thâm hụt ngân sách, thì các dấu hiệu của loại “tham lam ngân sách” xuất hiện. Cả các xí nghiệp lẫn các hộ gia đình đều có cảm tưởng, rằng các nhà chức trách tài chính tóm lấy mọi cơ hội dù nhỏ nhất để tăng thu thêm, hoặc để thoát khỏi một khoản chi nào đấy, bất chấp các hậu quả chính trị và tài chính, hoặc khả năng của những người bị đòn của biện pháp đó giáng xuống.

Trong khi mục tiêu của cải cách là cắt giảm bộ máy quan liêu, biên chế của bộ máy tài chính tăng lên, càng ngày càng có nhiều biện pháp tài chính, hệ thống thuế và trợ cấp trở nên phức tạp hơn. Bộ máy tài chính trong các nước cải cách trở thành một trong những ngành có ảnh hưởng nhất của bộ máy quan liêu.

Các cơ chế điều phối nào hoạt động giữa các định chế tài chính công cộng? Sau khi được chuẩn bị và được cơ quan lập pháp thông qua, việc thực thi ngân sách xảy ra ở mọi hệ thống với điều phối quan liêu; thuế được thu và các khoản chi được chi, bằng các công cụ hành chính. Tuy vậy việc định đoạt về ngân sách lại là vấn đề khác; cơ chế này mang tính đặc thù hệ thống.

Dưới cơ cấu chính trị nghị viện, mọi khoản thu và chi ngân sách cuối cùng là quyết định của cơ chế tự trị. Khảng định này cũng có thể đảo ngược: khi và chỉ khi có sự tự quản thật sự trong phạm vi của một cộng đồng, nếu về các khoản thu hoặc chi chung đều do cả cộng đồng, hoặc do cơ quan đại diện do cộng đồng tự do lựa chọn bầu ra, quyết định.

Trong nền kinh tế cổ điển cơ chế tự trị chỉ có vẻ bề ngoài. Dưới cơ cấu quyền

²³ Một thí dụ đặc trưng là đưa ra các biện pháp cấm rượu không lâu sau khi Gorbachev lên nắm quyền. Nó không chống được tệ nạn nghiện rượu; mà nó đã khuyến khích nấu rượu lậu ở gia đình một cách tràn lan và như vậy không có tác dụng gì, mà lại còn làm thất thoát các khoản khổng lồ của kho bạc nhà nước.

lực cho trước, quyết định về ngân sách Nhà nước cuối cùng vẫn chính là bộ máy quan liêu thứ bậc (hoặc, chính xác hơn là của cấp cao nhất của nó), và nó cũng thực thi quyết định luôn. So sánh với hệ thống cổ điển, thì nhân tố tự quản, trong đó có vai trò của Quốc hội, đã tăng một chút trong hệ thống cải cách.²⁴ Tuy thế, tất cả những phương hướng chỉ đạo của ngân sách Nhà nước vẫn được quyết định ở cấp cao nhất của bộ máy quan liêu, và về khía cạnh này, chẳng có gì thay đổi. Chính vì vậy vấn đề thâm hụt ngân sách vẫn chỉ là việc của một vài người thông thạo am hiểu; còn công luận chẳng mấy quan tâm.

23.4 Hệ thống tín dụng và chính sách tiền tệ

Các định chế. Những cơ chế điều phối nào, hoặc tổ hợp nào của chúng, hoạt động trong hệ thống ngân hàng của nền kinh tế cải cách?²⁵ Đây là câu hỏi hóc búa hơn nhiều so với câu hỏi tương tự vừa đặt ra với hệ thống tài chính. Nếu ta xem xét hệ thống ngân hàng của chủ nghĩa tư bản hiện đại, ta thấy nó được điều phối bởi tổ hợp đặc biệt của bộ máy quan liêu và thị trường. Ngân hàng trung ương thuộc sở hữu Nhà nước, và nhiều quy định của Nhà nước điều chỉnh các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác hoạt động trên các nguyên tắc thương mại. Hệ thống ngân hàng của nền kinh tế cải cách thoát nhìn có vẻ tương tự như vậy. Sự ảnh hưởng của Nhà nước trung ương- quan hệ dọc- không thể chối cãi được là rất lớn, nhưng cảm tưởng vẫn là các nhà quản lý và các quan chức ngân hàng làm việc với tiền ở đây; có tiền gửi, có cho vay, người ta quản lý tài khoản vãng lai, séc được viết, tiền được chuyển, lãi được tính, trái phiếu và cổ phiếu được xử lý, v. v. Tất cả những thứ này là dấu hiệu của các giao dịch thương mại, của quan hệ ngang, của “business-kinh doanh”, tức là sự hiện diện của điều phối thị trường.

Cảm tưởng này được củng cố bởi những thay đổi cơ cấu của hệ thống ngân hàng trong quá trình cải cách. Các xu hướng tiến đến phi tập trung hoá xuất hiện. Một số trong số đó liên quan đến sự gia tăng của tự trị khu vực;²⁶ các ngân

²⁴ Có các dấu hiệu rõ ràng liên quan đến việc, khi nào quốc hội bắt đầu lĩnh trọng trách riêng của mình trong thông qua ngân sách nhà nước: khi các số liệu chính xác về chi tiêu từ ngân sách cho quân sự, cho đảng và cho các tổ chức quần chúng, cũng như chi tiêu của bộ máy cơ quan, được đưa ra thảo luận, và trong thảo luận có các lập trường khác cơ bản với những đề xuất của chính phủ được nêu lên. Đây là dấu hiệu rằng hệ thống đã tiến đến điểm giới hạn của sự thay đổi trong cơ cấu chính trị, ở nơi mà sự chuyển đổi cách mạng bắt đầu.

²⁵ Mô tả chi tiết có thể thấy trong các công trình sau: *Nam Tư*: L. D. Tyson (1980), S. J. Gedeon (1985, 1986, 1987); *Hungary*: M. Tardos (1989) và I. Székely (1990); *Trung Quốc*: L. Wulf (1985), F. Levy et al. (1988), và X. L. Zhou and L. Zhu (1987).

²⁶ Nam Tư và Trung Quốc đưa ra những thay đổi quan trọng bằng cách thiết lập một mạng lưới ngân hàng ở các nước cộng hoà hay các tỉnh.

hàng riêng biệt được thiết lập cho mỗi khu vực. Một phần khác của những biến đổi hướng tới thay hệ thống ngân hàng một cấp bằng hệ thống *ngân hàng hai cấp*, với ngân hàng trung ương ở cấp thứ nhất và các ngân hàng thương mại độc lập với nhau ở cấp thứ hai. Như vậy cảm tưởng là, với phi tập trung hoá, xuất hiện sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại.²⁷

Nhưng bề ngoài tỏ ra có vẻ “thị trường hoá” cao hơn, so với thực tế. Để đặt cơ sở cho khẳng định này, phải xem kĩ hơn quan hệ sở hữu của các ngân hàng trong nền kinh tế cải cách, và động cơ của các nhà lãnh đạo của chúng, quan hệ của chúng với những người còn lại trong hệ thống.

Nếu khảo sát hoạt động của một ngân hàng khu vực của Nam tư hay Trung quốc, hoặc một ngân hàng thương mại Hungary, sẽ chẳng thấy ai trong đó có mối quan tâm trực tiếp và hoàn toàn rõ ràng đến lợi nhuận. Ngân hàng công hữu, giống như bất kể xí nghiệp sở hữu công cộng nào, là của tất cả mọi người và chẳng là của ai cả. Các giám đốc được trả lương cao, nhưng vận may của họ không gắn liền với số phận của ngân hàng. Có lẽ họ ít thờ ơ hơn với lợi nhuận của ngân hàng so với các nhà ngân hàng trong hệ thống cổ điển. Đối với họ, cũng có thể nói rằng, họ chẳng cần phải lấy và giữ được lòng tin của những người chủ thực sự, bởi vì quyết định về sự nghiệp của họ vẫn nằm trong tay bộ máy quan liêu. Và như vậy họ thường xuyên phải nhân nhượng với những áp lực quan liêu: những mong muốn của các cơ quan đảng-nhà nước trung ương và khu vực, và kể cả của lãnh đạo các xí nghiệp có ảnh hưởng lớn nhất.

Tuy có những sự khác biệt đáng chú ý, nhưng không thể thảo luận riêng biệt tình hình, trong đó ngân hàng một cấp cổ điển trước đây vẫn còn sống sót dưới các điều kiện của nền kinh tế cải cách và tình trạng trong đó phi tập trung hoá một phần đã xảy ra.²⁸ Trong phần tiếp đây, thuật ngữ “ngân hàng” và “hệ thống ngân hàng” đều để chỉ toàn bộ khu vực ngân hàng trừ khi nói cụ thể khác đi.

Lãi, trong một hệ thống tín dụng thực sự, là giá của tín dụng. Người cho vay cho một khoản vay để kiếm lợi nhuận bằng giao dịch thông qua lãi; người đi vay đặt cầu tín dụng phụ thuộc, liệu sử dụng món vay sẽ có lợi ít nhất như khoản lãi phải trả không. Trên một thị trường tín dụng thực sự, chỉ thay đổi một phần tư phần trăm lãi suất thực tế đã gây ra các phản ứng trong đời sống kinh doanh.²⁹

²⁷ Hungary trong năm 1988-1989 là nước đầu tiên thiết lập xong hoàn toàn hệ thống ngân hàng hai cấp. Xem M. Tardos (1989).

²⁸ Khi phi tập trung hoá một đã phần xảy ra, với ngân hàng trung ương trở nên phức tạp hơn để áp đặt ý tưởng so với trước kia đơn giản họ chỉ việc ra lệnh cho các chi nhánh của mình thực hiện một số giao dịch nào đó. Trong hoàn cảnh hiện tại, điều này càng làm tăng xu hướng, mà ta sẽ khảo sát sau đây, tức là hiện tượng sống cung tín dụng.

²⁹ Nghiên cứu của É. Várhelyi (1990a) chứng minh trên cơ sở phân tích kinh tế lượng rằng cầu tín dụng từ các xí nghiệp quốc doanh trong nền kinh tế cải cách Hungary hoàn toàn không phản ứng với sự thay đổi của lãi suất thực.

Nhưng ngược lại, lãi suất thực trong các nền kinh tế cải cách lại liên tục âm một cách chủ tâm [→ 23.2]. Tại điểm này mới lộ tẩy ra rằng, hệ thống ngân hàng của nền kinh tế cải cách, về cơ bản, là cơ quan phân phối tín dụng, nhận và giữ tiền, chứ không phải là mạng lưới của các tổ chức hoạt động theo nguyên tắc thương mại và thị trường.

Khi lãi suất thực là âm, thì bất kể ai vay một khoản vay từ ngân hàng đều có thể rút túi một khoản trợ cấp nhỏ của Nhà nước. Mọi lí lẽ thực tiễn đều thống nhất rằng càng mắc nợ càng tốt.³⁰ Cầu tín dụng từ các hộ gia đình, và đặc biệt là từ khu vực quốc doanh liên tục vượt cung tín dụng với mức độ lớn.³¹ Lãi không đóng vai trò cân bằng trong phân bổ tín dụng.³² Ngân hàng không “bán” tín dụng theo các quan điểm kinh doanh, với hi vọng kiếm lợi nhuận thông qua lãi, mà là phân phối tín dụng trên cơ sở các tiêu chuẩn quan liêu phi thương mại. Không phải chỉ các tiêu chuẩn đã định trước rõ ràng được công bố công khai có vai trò, mà cả các nhân tố của sau: vận động hành lang, mặc cả theo chiều dọc, quan hệ cá nhân, và hối lộ tham nhũng.

Làm rõ thái độ của các thành viên tham gia và các động lực đứng sau những ứng xử đó, sẽ giúp hiểu rõ những căng thẳng tiền tệ nảy sinh trong nền kinh tế cải cách. Không chỉ dư cầu tín dụng liên tục so với cung tín dụng đè nặng lên những người cho vay, mà sức ép quyền lực, “sự chiếu cố”, quan hệ và ảnh hưởng cá nhân đều tác động theo hướng tăng cung tín dụng.³³ Trong khi đó không hề có lợi ích chủ sở hữu, động cơ lợi nhuận thực sự, hay nỗi lo sợ thất bại kinh doanh cản trở cung tín dụng. Nhiều nhất thì ngân hàng trung ương cố chấm dứt bằng các công cụ hành chính, hoặc ít nhất ngăn cản sự gia tăng vô độ của cung tín dụng. Chẳng có mấy kết quả, bởi vì thiếu lợi ích nội tại của các tổ chức cung cấp tín dụng, thì khó (hay có lẽ không thể) có giới hạn hữu hiệu đối với hoạt động phân phối tín dụng được.

Trong hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa, dựa trên kinh nghiệm thực tiễn hàng thế kỉ, đã hình thành dần dần một cơ chế phức tạp để điều hoà hoạt động của ngân hàng trung ương thuộc sở hữu Nhà nước, và các ngân hàng thương

³⁰ Điều này cũng có thể xảy ra trong một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong thời kì siêu lạm phát. Ở đó điều này là dấu hiệu rằng điều phối thị trường đang tan rã.

³¹ Hiện tượng ta thấy ở đây cũng giống hiện tượng đã được thảo luận liên quan đến thị trường hàng hoá [→ 11. 2]: cầu hiệu chỉnh theo cung kì vọng. Các xí nghiệp có nhiều mối quan hệ phi chính thức với các ngân hàng sẽ không nộp đơn xin vay nếu không có cơ hội được chấp thuận. Bởi vậy, tuy cầu luôn vượt cung ở mức độ lớn, tổng các khoản xin vay quá dư vẫn luôn có hạn và không ở mức phi lí. Xem khảo sát đầy thuyết phục của M. Lackó (1989) về vấn đề này.

³² Không có vai trò cân bằng của lãi, thì sẽ không có lí nói về “thị trường tín dụng”.

³³ Một quan chức cấp cao của ngân hàng Nam Tư nói với tôi trong một cuộc nói chuyện riêng rằng: không chỉ một lần thủ tướng của nước cộng hoà (tức là một khu vực) hay thành viên khác của chính phủ địa phương trực tiếp can thiệp để yêu cầu vay của xí nghiệp này xí nghiệp nọ được chấp nhận. Ông ta thấy không thể từ chối yêu cầu được nhấn mạnh đến như vậy.

mại độc lập, nhưng không phải tự trị vô hạn, đa phần thuộc sở hữu tư nhân, cũng như các tổ chức trung gian tài chính khác. Một tổ hợp đặc biệt của các quy định nghiêm ngặt (điều phối quan liêu), của các thoả thuận tư nhân trên cơ sở lợi nhuận (điều phối thị trường), và của tư cách hành nghề đứng đắn (điều phối đạo đức) được phát triển, nó tạo cho ngân hàng trung ương các công cụ hữu hiệu để ảnh hưởng đến hoạt động của các ngân hàng thương mại.³⁴ Cơ cấu điều phối tinh tế này, được phát triển một cách hữu cơ dựa trên các mối quan hệ sở hữu và cơ cấu quyền lực xác định, không thể được “sao chép” và áp dụng ngay tức khắc bằng mệnh lệnh trung ương cho hệ thống ngân hàng xã hội chủ nghĩa được quốc hữu hoá.

Dưới đây đề cập đến các giao dịch tín dụng trong khuôn khổ hệ thống ngân hàng. Trong hệ thống cổ điển, cấp tín dụng ngoài khuôn khổ của ngân hàng một cấp (monobank) bị cấm nghiêm ngặt; các xí nghiệp không được phép cho nhau vay. Trong hệ thống cải cách tình hình đã thay đổi tận gốc; lượng tín dụng thương mại ngày càng tăng giữa các xí nghiệp [→ 21.7]. Chỉ một phần nhỏ trong số này là tín dụng tự nguyện trên cơ sở hợp đồng tín dụng giữa hai xí nghiệp; phần lớn là tín dụng bắt buộc: xí nghiệp mua đơn giản không chi trả người bán. Nhiều khi họ buộc phải làm vậy vì họ cũng chưa được người mua của mình thanh toán. Có thể nó dùng giấy nhận nợ (lệnh phiếu-promissory note) của người nợ nó làm công cụ thanh toán nợ. Sự chậm trả và chuối của các khoản cho vay bắt buộc có thể gây ra khủng hoảng thanh khoản trong phần lớn khu vực sản xuất. Cuối cùng, thì lúc này lúc khác hệ thống ngân hàng đành phải can thiệp, cấp tín dụng làm cho chuối các xí nghiệp mất khả năng thanh toán trở thành có khả năng thanh toán. Nhưng giữa chừng các lệnh phiếu lưu thông trong khu vực xí nghiệp “tựa như tiền” ngăn cản hệ thống ngân hàng kiểm soát cung tiền tệ.³⁵

Chính sách tiền tệ. Ngân hàng trung ương không thể phát triển một chính sách tiền tệ của riêng mình trong nền kinh tế cải cách xã hội chủ nghĩa, cũng giống như trong hệ thống cổ điển. Bản thân nó chịu áp lực hành chính quan liêu; nó không phải là một tổ chức độc lập, mà là một bộ phận của bộ máy quan liêu;

³⁴ Cơ chế này, tuy thế, hoạt động cũng với nhiều sai sót và ma sát, và không phải chỉ một lần, nó không ngăn cản được thảm hoạ tài chính nghiêm trọng. Chính lĩnh vực tài chính của chủ nghĩa tư bản hiện đại là lĩnh vực, mà ở đó các triệu chứng của ràng buộc ngân sách mềm thường xuất hiện nhất. Thí dụ kinh khủng mới nhất ở Hoa Kỳ là sự sụp đổ của các quỹ tiết kiệm và tín dụng (Savings and Loans Associations), và sự cứu giúp chúng từ nguồn chi ngân sách, một gánh nặng khủng khiếp đè lên vai người đóng thuế.

³⁵ Các công trình của L. D. Tyson (1977), S. J. Gedeon (1987), và É. Várhelyi (1989, 1990b) cho ta bức tranh minh hoạ về hiện tượng này [→ 21.7]. Thí dụ, ở Hungary năm 1989 tổng lượng tín dụng bắt buộc giữa các xí nghiệp lớn hơn một phần ba tổng dư nợ ngắn hạn. Thông báo của É. Várhelyi.

Sự lan tràn của vay bắt buộc giữa các xí nghiệp một phần liên quan đến vấn đề mà ta đã nói trước đây: ở đây ta thấy một nền kinh tế, trong đó uy tín của thoả thuận theo chiều ngang không được tôn trọng, cơ sở vững chắc về kinh tế, pháp lý và đạo đức của hợp đồng không có.

lãnh đạo của nó được các nhà lãnh đạo cao nhất của Đảng - Nhà nước chỉ định. Ngân hàng trung ương có nghĩa vụ đặt hoạt động của mình lệ thuộc vào sự chỉ đạo của trung ương.

Liên quan đến vấn đề này, cần quay lại vấn đề thâm hụt ngân sách [→ 23.3]. Sự thâm hụt hiển nhiên phải được tài trợ bằng tín dụng. Theo quan điểm kinh tế, điều mong muốn là các xí nghiệp, các tổ chức công cộng, và các hộ gia đình tự nguyện cho Nhà nước vay. Hình thức chủ yếu này ở các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, là các chủ nợ mua trái phiếu có lãi do Nhà nước phát hành như một khoản đầu tư. Phương pháp này hoàn toàn không, hoặc hiếm khi được sử dụng trong các nước xã hội chủ nghĩa cải cách. Thay vào đó, ngân hàng trung ương cho ngân sách vay tiền, một mảnh khoé tín dụng được che giấu trước công chúng từ lâu, với lí do của nó. Nếu làm vậy, thì lộ ra ngay rằng thâm hụt ngân sách cuối cùng cũng do máy in tiền ngoan ngoãn của ngân hàng trung ương bù đắp, mà đó lại là một nguyên nhân chính gây ra quá trình lạm phát.

Nhận xét trước đây về sự thiếu chuyên nghiệp của chính sách tài khoá, cũng đúng ở đây. Hình thành và thực thi chính sách tiền tệ là một nghệ thuật phức tạp. Không có các điều kiện để học nghề này trong hệ thống cổ điển, những sai lầm nghiêm trọng vì vậy là thường xuyên.

Chính sách tiền tệ trong quá trình cải cách giao động giữa hai dạng ứng xử: đôi khi nó là hạn chế và nghiêm ngặt, đôi lúc lại thoải mái và nhân nhượng. Đôi khi nó chống lại, đôi lúc nó nhân nhượng sức ép từ trên xuống và dưới lên để tăng càng nhiều tín dụng. Nhưng ngay cả khi chính sách tiền tệ hạn chế chung được đưa ra, thì vẫn còn vô số kẽ hở trong đó. Nếu áp lực chính trị-hành chính quan liêu rất mạnh, thì hệ thống ngân hàng không thể chống cự và nó cho phép cả các khoản tín dụng, mà thậm chí chúng hoàn toàn không phù hợp với sự thực thi nhất quán của chính sách tiền tệ hạn chế.

Trong hai loại ứng xử này, kiểu nhân nhượng thường thắng thế. Chắc chắn, là có quá nhiều tín dụng, và cuối cùng là quá nhiều tiền, tham gia vào nền kinh tế trong thời kì nhân nhượng, gây ra quá nhiều cầu so với cung sẵn có.

23.5 Thiếu hụt và lạm phát: các mối quan hệ kinh tế nội tại

Hãy cố gắng xem xét tổng quát các mối quan hệ của những căng thẳng vĩ mô khác nhau của nền kinh tế cải cách, và tác động chung của chúng cần thực hiện trong hai bước. Trong phụ chương này, đầu tiên bỏ qua quan hệ kinh tế đối ngoại và tác động của ngoại thương và tín dụng nước ngoài của mỗi nước, mà chỉ tập trung chú ý tới các mối quan hệ nội tại. Sau đó trong hai phụ chương tiếp theo sẽ đưa các vấn đề ngoại thương và vay nợ nước ngoài vào phân tích.

Điểm xuất phát là đề tài của các chương 11 và 12: thiếu hụt và lạm phát trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Hầu hết những kết luận rút ra ở đó là vẫn đúng đối với nền kinh tế cải cách, và sẽ không được lặp lại ở đây. Mục đích chính là xem xem bức tranh được vẽ ra ở đó thay đổi ra sao như kết quả của cải cách.

Hệ thống dịch chuyển khỏi trạng thái bình thường của nó trước kia; sự sống cầu, xu hướng hình thành dư thừa cầu vĩ mô tăng lên. Trong hệ thống cổ điển cũng hoạt động những cơ chế tác động theo hướng kích cầu, nhưng các phanh và hạn chế hành chính quan liêu có chiều hướng chống lại chúng. Những ràng buộc được nới lỏng như kết quả của cải cách theo định hướng thị trường xã hội chủ nghĩa. Sức ép đẩy lương lên gia tăng và nổ ra làm tăng cầu của các hộ. Đầu tư của các xí nghiệp mạnh hơn, làm cho cầu của khu vực xí nghiệp tăng lên. Những động cơ và lí do tăng quá mức cung tiền trở thành mãnh liệt hơn. Đặc biệt phải nhắc tới thâm hụt ngân sách, mà ngân hàng trung ương phải in thêm tiền để tài trợ.

Sự dư thừa cầu vĩ mô cũng gây xu thế tăng giá trong hệ thống cổ điển, nhưng việc định giá hành chính quan liêu cản xu thế này một cách hữu hiệu. Nền kinh tế cải cách đứng trước các khả năng lựa chọn sau:

1. Nó có thể duy trì ưu thế định giá hành chính quan liêu, và chống lại áp lực tăng giá. Trong trường hợp đó tiết kiệm bắt buộc bắt đầu, tiền chưa tiêu được, và không thể tiêu được tích tụ lại, tức là hiện tượng tiền treo, money overhang, hình thành. *Lạm phát bị kìm chế* xuất hiện. Điều này xảy ra ở Liên Xô dưới dạng gây gắt nhất.

2. Từ bỏ một phần hay toàn bộ các ràng buộc hành chính về định giá [→ 22.1, 22.4]. Các lực làm tăng giá được giải phóng và mức giá chung bắt đầu chuyển động. Lạm phát bị kìm chế một phần hay toàn bộ chuyển thành *lạm phát mở*. Điều này xảy ra với sức mạnh đầy kịch tính tại Ba Lan, Nam Tư và Việt Nam, và xảy ra ở Hungary ở mức đáng kể song ít kịch tính hơn nhiều. Số liệu về sự bộc phát của lạm phát mở có thể thấy trong *bảng 23.4*.

Động cơ lợi nhuận của xí nghiệp chưa đủ mạnh để trở thành động cơ chính đứng sau các quyết định, song cũng không phải là hoàn toàn vô hiệu. Lợi nhuận là một lợi thế với xí nghiệp; lệ bước nài xin trợ cấp, giảm thuế, và tín dụng mềm từ cửa này sang cửa khác không phải là dễ chịu. Như vậy, xí nghiệp có động cơ mạnh mẽ để làm mọi việc có thể nhằm tăng giá. Sự thúc đẩy làm như vậy mạnh hơn rất nhiều so với trong hệ thống cổ điển, khi mà kế hoạch lợi nhuận có vai trò hết sức nhỏ trong danh mục các chỉ tiêu và cũng chẳng bỏ cố đạt nó.

BẢNG 23.4

Mức độ lạm phát trong các nước xã hội chủ nghĩa cải cách

Thời kì hay năm	Nam Tư	Trung Quốc	Ba Lan	Hungary	Việt Nam
1960-1980	-	-	5,0	3,7	-
1965-1980	15,3	0,0	-	2,6	-
1966-1970	-	-	-	-	2,3
1971-1975	-	-	-	-	0,7
1976-1980	-	-	-	-	21,2
1980	-	6,0	9,1	9,1	-
1981	46	2,4	24,4	4,6	-
1982	30	1,9	101,5	6,9	-
1983	39	1,5	23,0	7,3	74 ^a
1984	57	2,8	15,7	8,3	-
1985	76	8,8	14,4	7,0	-
1986	88	6,0	18,0	5,3	487
1987	118	7,3	25,3	8,6	316
1988	119	18,5	61,3	15,5	308
1989	1256	17,8	244,1	17,0	96

Nguồn: Hàng 1: F. L. Pryor (1985, tr. 123; hàng 2: *World Development Report* (1988, tr. 222-223); *Trung Quốc*: 1980-89, T. Sicular (1990, bảng 1); *Hungary*: 1980-86, M. Bleaney (1988, tr. 122), *Központi Statisztikai Hivatal* (Tổng cục Thống kê Trung ương) (1990, tr. 223); *Ba lan*: 1980-86, M. Bleaney (1988, tr. 122), G. W. Kolodko, D. Kotz-Kozierkiewicz, and E. Skrzyszewska-Paczek (1990, tr. 47); *Nam Tư và Việt Nam*: G. W. Kolodko, D. Kotz-Kozierkiewicz, and E. Skrzyszewska-Paczek (1990, tr. 23, 77, 79).

^a Trung bình cho thời kì 1981-85.

Chính sách giá cả trung ương nhằm điều chỉnh giá tương đối, theo hai cách. Một mặt, giá hành chính được tăng liên tiếp một cách tập trung. Mặt khác, khi thì giải phóng giá này lúc thì giải phóng giá khác, mà trước kia được xác định một cách hành chính tập trung, mở đường cho áp lực tăng giá. Bất luận phương pháp nào hay bất kì tổ hợp nào của các phương pháp được sử dụng đi nữa, thì các đợt tăng giá từng phần cũng không đạt được mục tiêu đề ra ban đầu, là sắp xếp lại giá cả tương đối. Trong khi đó, các biện pháp này chính là một trong những động cơ đẩy mức giá chung lên liên tục.

3. Tuy rằng lạm phát giá cả có tăng, nhưng nó không đủ nhanh cũng như chẳng đủ phổ biến để lập lại cân bằng giữa cung cầu vĩ mô. Nhiều loại hàng

buộc và sức ỳ cản trở việc hình thành nhanh chóng giá cân bằng của các sản phẩm. Ngoài ra, các xí nghiệp quốc doanh vẫn không thực sự nhạy cảm với giá cả, và như thế ngay giá lên của các đầu vào cũng chẳng giảm cầu của chúng. Hình thành tình trạng, trong đó đồng thời vừa có lạm phát mở vừa có thiếu hụt. Thí dụ cực đoan nhất về sự căng thẳng đồng thời của lạm phát và thiếu hụt là Ba Lan; chính vì vậy mới gọi nhóm hiện tượng được thảo luận trong chương này là hội chứng Ba Lan.

Khả năng 1 và 2 chẳng ở đâu xuất hiện ở dạng thuần túy của chúng; chỉ có thể nói rằng, ở một số nước lạm phát bị kiềm chế và thiếu hụt, ở các nước khác lạm phát mở chiếm ưu thế. Trong tất cả các nước cải cách có thể cảm nhận được khả năng 3, ít nhất là dấu vết của nó, tức là sự đồng tồn tại của thiếu hụt và lạm phát; đôi khi dưới dạng là, ở một số khu vực các hiện tượng thiếu hụt trầm trọng xuất hiện, trong khi đó toàn bộ nền kinh tế bị làn sóng lạm phát tràn ngập.

Tính hai mặt của cải cách tự hại chính mình. Những thúc đẩy sống cầu không được loại bỏ (trước hết là ràng buộc ngân sách mềm); thậm chí lại sinh thêm thứ mới, ví như sức ép tăng lương mạnh hơn. Trong khi đó giá cả ít nhiều được giải phóng. Và như thế sau đó sự ổn định của giá và lương của hệ thống cổ điển tan nát, mà thiếu hụt kinh niên thì chẳng chấm dứt. Thậm chí đặc biệt là các biện pháp cải cách không thành công (như ở Ba Lan hay Liên Xô) đồng thời làm tình trạng ngày càng tồi tệ hơn, cả về mặt lạm phát lẫn thiếu hụt.

Tăng giá thúc đẩy người lao động đấu tranh quyết liệt hơn đòi lương cao hơn.³⁶ Giá đầu vào và lương gia tăng làm cho chi phí tăng lên, điều này lại thúc thúc đẩy tăng giá. *Vòng xoáy lạm phát* quen thuộc hình thành: giá tăng, kéo theo lương và các chi phí khác tăng, điều này lại làm giá tăng lên, và cứ thế tiếp tục. Ngoài ra ở đây còn thêm vào cơ chế tự tăng cường của thiếu hụt. Thấy triệu chứng khan hiếm thì tích trữ hàng hoá;* cả xí nghiệp lẫn hộ gia đình đều tích trữ

³⁶ Ba lan đi xa nhất về khía cạnh này. Công đoàn Đoàn kết, trước khi lên nắm quyền, đã đấu tranh giành được chỉ số hoá lương; giá tăng lên kéo theo lương tự động tăng theo, làm cho không thể tránh khỏi là lạm phát gia tăng nhanh và trở thành siêu lạm phát.

Tính hợp pháp và uy tín chính trị của chính phủ cuối cùng của chủ nghĩa xã hội cải cách bị lung lay đến mức không thể chống đối nổi yêu sách chỉ số hoá lương. Tất cả mọi thứ nói trong quyển sách này về tăng áp lực lên lương và sự yếu đi của sự chống đối hành chính đều xảy ra ở đây dưới dạng thái quá.

Tình trạng thay đổi khi Ba lan chuyển qua giai đoạn hậu xã hội chủ nghĩa. Công đoàn Đoàn kết nắm chính phủ và cùng với nó là trách nhiệm về kinh tế. Ngay tức khắc nó quay ngoắt 180 độ, xoá bỏ chỉ số hoá lương mà nó đã đấu tranh được trước kia. Thậm chí sau đó một chút nó khởi xướng sự kiểm soát lương nghiêm ngặt của nhà nước.

* Tích trữ lại làm cho khan hiếm nghiêm trọng hơn và có thể lan cả sang các mặt hàng khác, và cứ thế tạo ra một vòng xoáy.

³⁷ Tuy khả năng 1, lạm phát mở, chiếm ưu thế ở Nam Tư, dù sao ở đó cũng xuất hiện các hiện tượng thiếu hụt. Có thể thấy sự tích trữ hàng hoá, mà một phần do lo lắng khan hiếm hàng nhập khẩu, và một phần do kì vọng lạm phát gây ra. Xem J. H. Gapsinski, B. Skegro, and T. W. Zuehlke (1987) và J. P. Burkett (1989).

hàng hoá khan hiếm.³⁷ Hiện tượng được minh hoạ trong *bảng 23.5*, nó có cấu trúc giống như *bảng 11.7*, chỉ ra tỉ lệ của lượng tồn kho đầu vào so với lượng tồn kho đầu ra tăng ra sao dưới tác động của thiếu hụt. Tỉ lệ này là ba đến bốn lần cao hơn trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển so với tỉ lệ trong một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhưng ở Liên Xô, trong thời kì cải cách, nó lên gấp sáu lần tỉ lệ của chủ nghĩa tư bản.

Hai loại vòng xoáy có thể quấn vào nhau. Tuy rằng việc tăng giá từng phần không chấm dứt cơ chế tự tái sinh thiếu hụt, hiện tượng khan hiếm luôn luôn là lí do và cớ để tăng giá, và điều này góp phần làm lạm phát gia tăng. Và ngược lại, khả năng tăng giá và kì vọng lạm phát lại thúc đẩy tích trữ, làm cho thiếu hụt nghiêm trọng hơn. Sự quấn vào nhau của hai quá trình động, mà bản thân mỗi quá trình đều là nguy hại, có thể đẩy nền kinh tế vào khủng hoảng.³⁸

BẢNG 23.5

Biến động tỉ lệ tồn kho đầu vào - đầu ra ở Liên Xô

	<i>Thời kì</i>	<i>Tỉ lệ tồn kho đầu vào-đầu ra</i>
Liên xô	1980	4,8
	1981	4,9
	1982	4,6
	1983	4,6
	1984	4,7
	1985	4,7
	1986	5,2
	1987	5,6
	1988	5,8
	1989	6,2
<i>Các nước tư bản</i>		
Australia	trung bình	1,4
Canada	trong	0,9
Hoa kì	giai đoạn	1,0
Tây Đức	1981-85	0,8

Nguồn: A. Åslund (1991, tr. 27) cho số liệu của Liên Xô và *bảng 11.7* cho số liệu của các nước tư bản.

³⁸ Khan hiếm hàng tiêu dùng trở nên đặc biệt gay gắt ở Liên Xô. Lấy mẫu của gần một ngàn loại mặt hàng thực phẩm, may mặc và nội trợ, người ta thấy rằng chỉ có 11 phần trăm là sẵn có thường xuyên. Một viện nghiên cứu thấy trong một cuộc thăm dò người tiêu dùng rằng hơn 70 phần trăm người trả lời sẽ mua nhiều hơn thịt, các sản phẩm thịt, hoa quả, rau, và pho mát nếu giả như cung lớn hơn. Xem A. Voronov (1990, tr. 27) và T. M. Boiko (1990, tr. 85).

Trên đây đã xem xét ngắn gọn các nguồn mới của căng thẳng do sự rời bỏ hệ thống cổ điển gây ra cùng với tác động lẫn nhau của chúng. Chỉ cần nói thêm ở đây rằng, hình thành một phản xu hướng, cũng là kết quả của sự rời bỏ hệ thống cổ điển, chống lại các xu hướng tăng căng thẳng. Khi khu vực tư nhân phát triển, nó trở nên có khả năng cung cấp một phần lớn hơn và lớn hơn của cầu không được đáp ứng bởi cung của khu vực công cộng, làm cho khả năng thích ứng của toàn nền kinh tế được nâng cao. Sự phục sinh của khu vực tư nhân cũng có thể đưa cân bằng cung cầu tới gần mức vĩ mô hơn. Khu vực tư nhân càng mở rộng bao nhiêu, và các trở ngại hành chính cho việc nó định giá làm trong sạch thị trường càng ít bao nhiêu, thì nó càng có thể đóng vai trò lớn hơn trong hấp thu dư thừa cầu bấy nhiêu.

23.6 Ngoại thương và nợ nước ngoài

Trong tất cả các nền kinh tế cải cách đều bắt đầu quá trình nợ nần các nước tư bản; trong một số nước gánh nặng nợ nần ở mức nghiêm trọng.³⁹

Bất kể sự giải thích quá đơn giản hoá hay một chiều nào đều nên phải loại bỏ. Một loạt các nước tư bản chủ nghĩa, trong đó có nhiều nền kinh tế Mỹ latin, đã lâm vào tình trạng nợ nần chồng chất trong một thập kỉ rưỡi qua. Cùng là sự mắc nợ, nhưng có thể là kết quả của các tập hợp nguyên nhân khác nhau.

Một nguyên nhân chung cho tất cả các quá trình tích tụ nợ chắc chắn là sự sẵn sàng cấp tín dụng một cách dễ dàng của các nhà cho vay trong những năm 1970 và 1980. Việc phân tích những nguyên nhân đứng đằng sau thiện ý này không phải là nhiệm vụ của cuốn sách. Nhưng, chắc chắn là khi bắt đầu đợt cho vay quốc tế lớn này, người ta đã nghĩ rằng các nước xã hội chủ nghĩa sẽ là các con nợ tốt. Bởi vì trước đây, khi người ta còn cho các nước xã hội chủ nghĩa vay ít (bởi vì Phương Tây không muốn cho vay và các nước xã hội chủ nghĩa chẳng muốn vay), thì họ luôn luôn chính xác và đáng tin cậy.

Như thế dòng tín dụng thật là dồi dào, và đó đã là một cám dỗ lớn. Nhưng tại sao các nước được khảo sát ở đây lại không cưỡng lại được sự cám dỗ? Cần phải xem liệu có mối quan hệ không, giữa sự mắc nợ và sự thay đổi do cải cách trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Thiên hướng mắc nợ cũng đã được cấy liền vào hệ thống cổ điển [→ 14.3], nhưng khi đó về cơ bản người ta muốn và có thể chống lại thiên hướng này. Sự kháng cự này bây giờ đã yếu đi hay đã bị bẻ gãy.

Một giải thích của sự thay đổi là sự sửa đổi chính sách đối ngoại. Hệ thống cổ điển tự tách mình khỏi thế giới tư bản bên ngoài; coi nó là kẻ thù và cũng sợ nó. Hệ thống cổ điển cũng e ngại ảnh hưởng kích động, mà các quan hệ mật thiết

³⁹ Một vài thí dụ trong số tài liệu phong phú về nợ nần của các nước xã hội chủ nghĩa là W. Malecki and G. W. Kolodko (1990), R. McKinnon (1990b), và I. Zloch-Christy (1987).

hơn sẽ gây ra cho công dân của họ, thông qua hiểu biết về đời sống của các nước tư bản phát triển và so sánh với điều kiện trong nước. Trong lĩnh vực chính trị, một trong những nhân tố quan trọng nhất của cải cách là sự từ bỏ một phần sự tự tách mình này, hoặc dùng cách nói của bộ máy tuyên truyền cải cách của Trung Quốc, mở cửa với Phương Tây.

Sự mở cửa bao gồm cả ý muốn củng cố các quan hệ ngoại thương và tài chính với các nước tư bản chủ nghĩa. Họ tin tưởng nhắm tới các tương tác thuận lợi sau:

- Họ hi vọng từ nhập khẩu của Phương Tây và từ các hình thức khác của hợp tác kinh tế là sẽ làm quen được với công nghệ, tổ chức, và các phương pháp của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, và dòng chảy vào rộng rãi của các bí quyết (know-how) sản xuất.

- Các khoản vay Phương Tây được coi là công cụ để mở rộng ngoại thương và hỗ trợ cho các nguồn tài chính trong nước. Tín dụng nước ngoài cung cấp một nguồn bên ngoài linh hoạt, dễ xử lí, có thể dùng ngay để trả cho các khoản nhập khẩu bao mong đợi.

- Nhập khẩu từ thị trường tư bản giúp mở rộng xuất khẩu cũng sang thị trường đó, có nghĩa là có thể liên tục trả cho nhập khẩu. Các khoản vay nước ngoài dài hạn được coi là hữu ích trong xây dựng khả năng xuất khẩu, mà nó sẽ tự hoàn vốn nhanh chóng, cho phép cả trả nợ lẫn mở rộng thêm xuất khẩu.

- Tất cả những tương tác thuận lợi này sẽ được tăng cường bởi cải cách phi tập trung hoá được tiến hành theo tinh thần chủ nghĩa xã hội thị trường. Sự tự chủ lớn hơn của các xí nghiệp bao gồm cả quyền tham gia trực tiếp vào các mối quan hệ với những người mua người bán nước ngoài, qua mặt các công ti ngoại thương trước đây giữ độc quyền. Trong mọi trường hợp, sự độc lập hơn sẽ cho phép chúng thích ứng linh hoạt hơn với thị trường bên ngoài, cả bên nhập lẫn bên xuất.

Những hi vọng này chẳng thực hiện được bao nhiêu. Trong khi đó hình thành các xu hướng tiêu cực, và sự tương tác của chúng tạo ra các vòng quỷ sứ, mà cuối cùng chúng dẫn đến sự hình thành và sau đó là sự gia tăng của quá trình mắc nợ.

Thất bại thể hiện chủ yếu ở sự thật, là nền kinh tế cải cách không thành công đột phá về xuất khẩu sang các thị trường tư bản, trong khi đó có áp lực lớn từ dưới lên nhằm tăng nhập khẩu từ các thị trường này. Trong các chương trước đã phân tích chi tiết, vì sao nền kinh tế cải cách nửa hành chính quan liêu, nửa thị trường lại không mấy hiệu quả và không mấy linh hoạt. Bây giờ chỉ nêu các nét liên quan trực tiếp đến ngoại thương thêm vào những đặc điểm đã quen thuộc.

Tuy các xí nghiệp sản xuất đã một phần nhận được quyền hoạt động ngoại thương độc lập, vẫn không có mấy khuyến khích mạnh để họ xuất khẩu hiệu quả sang thị trường tư bản, hoặc để họ tận tiện hơn với nhập khẩu từ đó. Tỷ giá

hối đoái phi thực tế; để đồng nội tệ lên giá quá cao, làm cho nhập khẩu trở nên rẻ hơn và làm giảm hiệu quả của xuất khẩu. Đây chính là ngược lại với khuyến khích lẽ ra là đáng mong muốn - với điều kiện tỉ giá hối đoái và giá cả ngoại thương có tác dụng. Thực ra, điều đúng chung về sự yếu kém của sự nhạy cảm với giá, thì lại đúng gấp đôi với tác động về tỉ giá hối đoái và giá cả ngoại thương. Các công cụ của ràng buộc ngân sách mềm tạo ra nhiều phương pháp để ngăn tác động ngoại quốc. Nếu giá nhập khẩu tăng lên hay giá xuất khẩu giảm đi, thì đó là cơ tốt để công ti ngoại thương hay xí nghiệp sản xuất xin trợ cấp bù lỗ.⁴⁰ Điều này có thể thực hiện thông qua thay đổi suất thuế quan, sử dụng hệ số đặc biệt để thay đổi tỉ suất hối đoái, ưu đãi thuế, trợ giá, v.v. và v.v. Xí nghiệp khéo thích ứng nhất cũng chẳng được lợi lộc gì mấy, và xí nghiệp thất bại cũng chẳng bị hình phạt gì lớn.

Dỡ bỏ các rào cản hành chính quan liêu và sự gia tăng tính tự chủ, kể cả quyền nhập khẩu của các xí nghiệp, làm cho việc thoả mãn cơn khát nhập khẩu của chúng dễ dàng hơn. Trong khi đó vẫn chưa có động cơ lợi nhuận mạnh mẽ, cạnh tranh thị trường, hay ràng buộc ngân sách cứng để làm cho việc tìm người mua sản phẩm của mình trở thành vấn đề sống còn của xí nghiệp. Và như vậy phần lớn xí nghiệp không dành đủ nỗ lực để xuất khẩu. Và ngay cả các xí nghiệp cố làm tốt trong thị trường tư bản cũng gặp nhiều khó khăn, từ vô số can thiệp hành chính quan liêu và hạn chế đến thiếu hụt đầu vào, bao gồm nguyên liệu nhập, bán thành phẩm, và thiết bị. Kết quả là nhập khẩu thường vượt xa xuất khẩu, và tổng các khoản vay để bù cho thâm hụt thương mại liên tục tăng lên.

Khi điều đó xảy ra, một sự gia tăng tự tái tạo nguy hại của nợ (một vòng quý sứ) hình thành. Sự mắc nợ của một nước càng lớn, điều kiện càng xấu cho các khoản buộc phải vay mới. Nếu khó khăn trong dịch vụ nợ - trả lãi và phần gốc đến hạn- xuất hiện, thì xếp hạng uy tín tín dụng xấu đi, làm cho việc kiếm khoản vay mới càng khó hơn với điều kiện xấu hơn. Tuy nợ nần tích tụ khởi đầu do nhập khẩu vượt xuất khẩu, người ta mong đợi ở nền kinh tế này là phải đạt thặng dư xuất khẩu liên tục để đảm bảo dịch vụ nợ. Nhưng điều này chỉ thành công ở một số ít nước trong các nền kinh tế cải cách, và ở đó cũng chỉ tạm thời ở một thời kì nhất định. Không hiếm khi quá trình lên đến cực điểm thành khủng hoảng thanh toán nghiêm trọng, và ngay cả khi nếu không bị rơi vào vực mất khả năng trả nợ, thì cũng rất khó đứng bên bờ.

⁴⁰ Các nước xã hội chủ nghĩa, không chỉ trong hệ thống cổ điển, mà cả trong thời kì cải cách, đều rất kém thích ứng với sự tăng giá năng lượng. Trong nửa sau của các năm 1980, thí dụ trong nhóm sáu nước xã hội chủ nghĩa nhỏ ở Đông Âu để làm ra một đô la sản phẩm phải tiêu tốn hơn hai lần năng lượng so với sử dụng của Tây Âu. Khoảng một nửa sản xuất thép ở Đông Âu vẫn sử dụng công nghệ luyện kim rất lãng phí nhiên liệu với lò có buồng đốt mở, công nghệ đã bị bỏ hoàn toàn ở Phương Tây. Xem B. de Largentaye (1990).

Trên cơ sở của dòng tư duy gồm nhiều yếu tố kể trên có thể đưa ra kết luận, là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cải cách có thiên hướng mắc nợ hơn so với hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Những thay đổi trong các lĩnh vực chính trị và kinh tế của quá trình cải cách tạo khả năng và thúc đẩy điều này.⁴¹ Khẳng định cũng được những quan sát ủng hộ. *Bảng 23.6* và *bảng 23.7* so sánh gánh nặng nợ nần của hai nhóm nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu: Hungary và Ba Lan là hai nước đi con đường cải cách, và Tiệp khắc và Rumani bám chặt lấy và duy trì hệ thống cổ điển.⁴² Không có nghi ngờ gì là các nước cải cách mắc nợ nhiều hơn.

BẢNG 23.6

Nợ thuần- so sánh quốc tế

	<i>Tỉ lệ nợ thuần trên xuất khẩu đến các nền kinh tế thị trường (phần trăm)</i>				
	1984	1985	1986	1987	1988
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa cải cách</i>					
Hungary	221	307	374	396	349
Ba lan	433	503	534	545	458
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa cổ điển</i>					
Tiệp khắc	42	50	53	66	62
Rumani	93	97	100	70	33

Nguồn: United Nations (1990a, tr. 206)

Trách nhiệm của một phần đáng kể nợ nước ngoài thuộc về các xí nghiệp tư nhân. Chính phủ chỉ chịu trách nhiệm về các khoản vay của mình, các khoản vay của các xí nghiệp nó sở hữu, hay các khoản vay tư nhân được Chính phủ bảo lãnh.⁴³ Như vậy cả hai vấn đề trầm trọng về nợ và về xử lí nợ được phân chia giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân. Ngược lại, tuy đã thực hiện một phần phi tập trung hoá trong nền kinh tế cải cách, việc cho phép vay nước ngoài và dịch vụ nợ nước ngoài vẫn còn được tập trung nghiêm ngặt. Điều này có nghĩa là mối lo đổ lên đầu ban lãnh đạo tối cao và lên đầu bộ máy trực tiếp giải quyết vấn đề của ngân hàng trung ương. Các xí nghiệp quốc doanh không quan tâm trực tiếp đến giải quyết vấn nạn này của đất nước; chẳng xí nghiệp nào phá sản cả vì việc này, ngay cả khi đất nước đang đứng trên bờ vực phá sản. Cuối cùng thì hậu quả được phi tập trung hoá, và công chúng chịu gánh nặng của dịch vụ nợ, song đó lại là vấn đề khác.

⁴¹ Rumani nợ nước ngoài khổng lồ đến 10 tỉ đô la vào năm 1981, đã trả hết vào năm 1989. Điều này được thực hiện thông qua việc ép buộc xuất khẩu quyết liệt và hạn chế nhập khẩu không thương tiếc, cả hai đều hết sức tai hại cho tiêu dùng trong nước. Chỉ có chính quyền chuyển chế như chế độ Ceausescu mới làm

BẢNG 23.7

Trả nợ lãi thuần- so sánh quốc tế

	<i>Tỉ lệ trả lãi thuần trên xuất khẩu đến các nền kinh tế thị trường (phần trăm)</i>				
	1984	1985	1986	1987	1988
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa cải cách</i>					
Hungary	17,5	19,0	21,0	20,2	18,8
Ba lan	43,1	43,7	43,2	42,4	36,8
<i>Các nước xã hội chủ nghĩa cổ điển</i>					
Tiệp khắc	5,1	4,3	4,6	4,3	4,3
Rumani	10,1	10,0	10,2	5,2	2,8

Nguồn: United Nations (1990a, tr. 206)

Khu vực tư nhân không có vai trò gì cả trong tích tụ hay giảm nợ nước ngoài được xử lý ở tầm Nhà nước. Nền kinh tế cải cách không hợp pháp hoá cả ngoại thương tư nhân lẫn các giao dịch hối đoái tư nhân giữa các bên tư nhân. Như kết quả của tự do hoá chính trị và mở cửa ra Phương Tây, nhiều người hơn đi ra nước ngoài, việc giữ quan hệ với người thân và người quen sống ở nước ngoài dễ dàng hơn, có nhiều người được đi học và làm việc ở nước ngoài. Điều này làm cho việc ngăn cản công dân của một nước xã hội chủ nghĩa khỏi mua và bán ngoại tệ mạnh ở trong hay ngoài nước, khỏi bán hàng nội địa ở nước ngoài, hay khỏi bán hàng nhận được từ nước ngoài ở trong nước, trở nên ngày càng khó khăn hơn. Không chỉ là các giao dịch lẻ tẻ được thực hiện, hầu như với nửa bàn tay, nhân một chuyến đi công tác hay du lịch, mà cả các hoạt động càng ngày càng phổ biến rộng với mục đích kinh doanh của các chuyến “du lịch mua hàng”. Không hiếm người kinh doanh ngoại tệ và ngoại thương nửa chuyên nghiệp.

Trong lĩnh vực này càng thể hiện rõ, tuyên truyền chính thống về sự chấp nhận cơ chế thị trường là mâu thuẫn đến nhường nào. Ngoại thương tư nhân và giao dịch ngoại hối giữa các bên tư nhân được coi là hoạt động đầu cơ, tuy rằng đa phần các giao dịch này là có ích cho xã hội. Cuối cùng thì các giao dịch này làm tăng thu nhập quốc dân; là một nhân tố góp phần làm cho cung ứng ở các

được. Không có một nền kinh tế cải cách nửa khoan dung và bàn tay mềm nào có thể làm như vậy. Xem A. Teodorescu (1990).

⁴² Đông Đức không được đưa vào so sánh bởi các quan hệ thương mại và tài chính của nó với Tây Đức tạo ra các điều kiện đặc biệt. Về sự trợ giúp của Tây Đức cho Đông Đức xem J. Lisiecki (1990).

⁴³ Nhiều nước Mỹ latin có khu vực quốc doanh rất lớn, và đặc biệt khu vực này mắc nợ. Trong khía cạnh này quá trình tích tụ nợ ở đó giống quá trình trong các nước xã hội chủ nghĩa.

nước này khá hơn là những gì số liệu thống kê chính thức cho thấy. Thậm chí dự trữ quốc gia về ngoại tệ cũng khá hơn các báo cáo tài chính chính thức cho thấy, bởi vì ngoại tệ mạnh để bất hợp pháp trong dân thực ra, cũng tạo thành một phần của tích lũy quốc gia. Hungary và Ba Lan là hai nước mà người dân tham gia du lịch mua hàng đông nhất, trong nửa cuối của các năm 1980 hàng trăm ngàn người đã ít nhất bỏ một phần thời gian để trở thành thương gia ngoại thương, tính toán hết sức kỹ lưỡng, mua gì rẻ ở đâu, và sau đó mang bán đắt ở đâu.

Có điều là các hoạt động tư nhân về cơ bản hữu ích này được tiến hành với bao khó khăn, với cách thức làm tổn hao sức lực và trí não. Vô số điều cấm hành chính quan liêu ngăn đường họ; họ phải đối mặt với tình trạng đồng đánh là những điều cấm đó khi thì buộc thực thi, khi thì họ nhắm mắt cho qua sự vi phạm chúng. Trò mèo vờn chuột này làm hao phí không biết bao nhiêu sự lãng phí, mệt mỏi, và sáng kiến.

23.7 Thiếu hụt, lạm phát, và nợ nần

Phụ chương 23.5 khảo sát quan hệ giữa những căng thẳng đã đề cập đến nay và hệ quả của sự kết hợp chung của chúng: sự xoắn kết của thiếu hụt và lạm phát. Tại đó loại trừ các ảnh hưởng của các quan hệ đối ngoại của nền kinh tế ra khỏi phạm vi khảo sát, để có thể đưa chúng vào phân tích. Đề tài như vậy là khảo sát bộ ba quan hệ giữa thiếu hụt, lạm phát, và nợ nần.

1. *Thiếu hụt dẫn đến nhập khẩu nhiều hơn.* Nền kinh tế thiếu hụt buộc giới lãnh đạo kinh tế sử dụng nhập khẩu từ các thị trường tư bản để lấp những lỗ hổng nhất định nào đó. Bất kể để làm dịu sự bất mãn của dân chúng, hay để khắc phục những trục trặc của sản xuất và đầu tư, thì cách giải quyết hiển nhiên nhất, dễ nhất, nhanh nhất là nhập khẩu. Lãnh đạo nền kinh tế cải cách dễ dùng cứu cánh này hơn so với thời kỳ chủ nghĩa xã hội cổ điển, bởi vì họ lo sự ca thán của dân chúng hay của các lãnh đạo xí nghiệp hơn, và ít ái ngại hơn về tăng nợ.

2. *Thiếu hụt dẫn đến thành tích xuất khẩu kém hơn.* Trong thị trường của người bán, nhà sản xuất không phải buộc đi tìm người mua ở thị trường tư bản. Nếu họ không bán được ở đó, thì còn khối khả năng tiêu thụ với điều kiện là trên thị trường trong nước và ở các nước bạn hàng xã hội chủ nghĩa có sự thiếu hụt. Tác động huỷ hoại này của nền kinh tế thiếu hụt vẫn tiếp tục hoành hành ở các khu vực của nền kinh tế cải cách, ở nơi mà thị trường của người bán là đặc trưng.

3. *Nợ nần dẫn đến thiếu hụt.* Thấy công nợ tích tụ, lãnh đạo kinh tế sẵn sàng hạn chế nhập khẩu bằng các công cụ hành chính, và cũng bằng quy định nhà nước, hay đơn hàng nhà nước, đôi khi bằng áp lực gián tiếp để thúc đẩy ép xuất khẩu sang các nước tư bản chủ nghĩa. Chính những tai hoạ về cán cân thanh toán vãng lai cung cấp lí do cho việc quay trở lại cơ chế trước cải cách và duy trì

các biện pháp điều tiết vĩ mô [→ 21.4]. Sự can thiệp hành chính quan liêu làm cho thiếu hụt xuất hiện, hoặc thiếu hụt trước đây tăng lên ở các mặt hàng khan hiếm được nhập khẩu nay bị chấm dứt. Hoặc thiếu hụt trở nên căng thẳng do xuất khẩu hút mất hàng dành cho tiêu thụ trong nước.

4. *Nợ nần dẫn đến lạm phát*. Có hai loại quan hệ nhân quả tác động ở đây. Thứ nhất là các nhà lãnh đạo kinh tế, nếu họ phản ứng hợp lý với thâm hụt cán cân thương mại và cán cân thanh toán và nợ nần gia tăng, đưa ra quyết định phá giá đồng nội tệ. Điều đó làm cho nhập khẩu đắt hơn, góp phần vào vòng xoáy chi phí-giá cả.

Quan hệ nhân quả thứ hai là dịch vụ nợ đòi hỏi các khoản chi lớn đối với ngân sách hoặc đối với ngân hàng trung ương thực hiện quản lý ngoại hối. Để bù các khoản chi này thường người ta phát hành thêm tiền, tức là gây lạm phát.

Tổng quan của các mối quan hệ lẫn nhau chưa hoàn toàn, nhưng cũng đủ để minh họa rằng, ba vấn đề, mà từng cái một đều là vấn đề kinh tế nghiêm trọng, tức là thiếu hụt, lạm phát, và mắc nợ cũng tác động lên nhau. Điều này đã xảy ra ở Ba Lan 1988-1989, khi mà lạm phát gia tăng trở thành siêu lạm phát,⁴⁴ thiếu hụt trở nên vô cùng trầm trọng và phổ biến, và cùng lúc đó nợ nần đẩy đến khủng hoảng thanh toán.

Như ở đầu chương đã nhấn mạnh: thí dụ Ba Lan là cực đoan. Nhưng ba xu hướng nguy hại, thiếu hụt, lạm phát, mắc nợ có tác động tăng cường lẫn nhau là điều có thể thấy ở mọi nơi, ở những nơi chúng xuất hiện riêng biệt.

23.8 Mức sống

Tác động của quá trình cải cách và của những căng thẳng vĩ mô đi kèm lên mức sống của người dân thay đổi theo từng nước, từng thời kì, và từng tầng lớp dân cư trong nước đó, ở thời kì đó. Ta cũng lại chỉ có thể nêu ra một vài hiện tượng tương đối phổ biến.

Những người thắng, là những người nhận được thu nhập riêng bằng cách tham gia vào khu vực tư nhân. Tại Trung Quốc điều này có nghĩa là hàng trăm triệu nông dân, ngoài ra còn là hàng chục triệu người thực hiện các hoạt động tư nhân ngoài lĩnh vực nông nghiệp, làm việc toàn thời hay làm thêm bên cạnh công việc ở khu vực công cộng. Tại thời điểm viết cuốn sách này đã có hàng triệu người ở Liên Xô làm việc trong khu vực “hợp tác xã” (thực ra, là tư nhân).

⁴⁴ Siêu lạm phát ở Ba Lan có mức độ cực đoan trước khi có các biện pháp ổn định được đưa ra năm 1990. Giá tiêu dùng tăng 636 phần trăm giữa tháng 12-1988 và 12-1989. D. Lipton and J. Sachs (1990, tr. 105). 1989-1990 ở Liên Xô cũng hình thành cơn lốc lạm phát. Về vấn đề này xem các tài liệu nhắc tới ở ghi chú số 2, và E. Gaidar (1990).

Những khẳng định tương tự cũng có thể nói về các nước cải cách khác. Mức sống của những người này đã được cải thiện một cách đáng kể về mặt vật chất. Trong một số nước cải cách tình hình cung ứng cũng được cải thiện, và đó là điều lợi cho toàn thể dân chúng. Sự cải thiện đến từ nhiều nguồn. Thứ nhất là sự tái sinh và mở rộng của khu vực tư nhân. Thí dụ sự hưng thịnh lớn lao của nông nghiệp Trung Quốc không chỉ mang lại sự cải thiện và biến đổi thuận lợi cho nông dân, mà còn cải thiện một cách hầu như nhảy vọt tình hình cung ứng thực phẩm cho nhân dân thành thị. Bất kể ai dùng dịch vụ của khu vực tư nhân chính thức hay phi chính thức, họ làm vậy bởi vì cầu của họ không được khu vực công cộng đáp ứng. Mỗi rúp hay mỗi forint doanh thu mà khu vực tư nhân nhận được trong trao đổi hàng hoá hay cung ứng dịch vụ, đều có nghĩa rằng tiêu dùng chung của công chúng tăng lên một rúp hay một forint.

Sự cải thiện khác trong mức sống của dân chúng là từ những thay đổi về ưu tiên trong chính sách kinh tế, chừng nào mà thay đổi thuận lợi cho tiêu dùng của công chúng hay cho đầu tư cho khu vực dịch vụ công cộng (nhà ở, y tế) [→ 23.2]. Tăng nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng có thể có ảnh hưởng thuận lợi. Một đóng góp khác vào cải thiện chất lượng cuộc sống là từ sự thật rằng các biện pháp cải cách theo định hướng xã hội chủ nghĩa thị trường phần nào tăng tính tự chủ của các xí nghiệp quốc doanh, tạo phạm vi rộng hơn cho các quan hệ ngang, quan hệ thị trường, và như vậy cải thiện chất lượng và sự lựa chọn ở một mức độ nhất định.

Nước thành công nhất về khía cạnh này là Hungary. Mức sống của các tầng lớp dân chúng rộng lớn được cải thiện đáng kể và liên tục trong một thập kỉ rưỡi, dưới tác động của các nhân tố vừa được phác hoạ ở trên. Điều tương tự cũng có thể nói tới ở Nam Tư và Trung Quốc. Tuy ở mức độ khiêm tốn hơn nhiều, nhưng sự cải thiện, ít nhất là một phần, là có thể thấy được ở tất cả các nước cải cách.

Nhưng sớm muộn ở tất cả mọi nơi, ngay cả ở các nước cải cách tương đối thành công nhất, xu hướng cải thiện bị vỡ, và ở các nước ít thành công thì nó chẳng hình thành. Không nước nào thoát khỏi những căng thẳng vĩ mô được khảo sát trong chương này. Những căng thẳng một thời gian chỉ âm ỉ, hoặc các nhà lãnh đạo chủ ý cố giấu giếm chúng. Hay còn xấu hơn nữa: họ đưa ra các biện pháp ngắn hạn chỉ nhằm trì hoãn sự xuất hiện của những khó khăn, nhưng ở tầm dài làm cho vấn đề càng trầm trọng hơn.

Trong hệ thống cổ điển tiêu dùng chỉ là biến số dư của phân phối vĩ mô. Nếu có vấn đề trực trặc, thì người ta không ngần ngại ép mức sống xuống, nhưng chi phí cho quân sự và đầu tư thì không hề được đụng đến, và cũng không có ý định vay nước ngoài. Bộ máy quan liêu có thể làm như vậy, bởi vì quyền lực chuyên chế ngự trị trên xã hội và sự đàn áp thẳng tay loại bỏ mọi sự phản kháng.

Trong chủ nghĩa xã hội cải cách, đó không còn phải là giải pháp hiển nhiên. Tuy theo mức độ tự do hoá chính trị và cởi mở, glasnost đến đâu, nói thẳng,

công chúng có thể biểu thị sự bất bình của mình. Các nhà lãnh đạo đất nước cảm thấy nên tránh điều này. Cải cách được bắt đầu bằng hứa hẹn là những thiếu thốn, chịu đựng do hệ thống cổ điển gây ra sẽ chấm dứt, và đời sống sẽ được cải thiện. Như vậy ban lãnh đạo không thể tự động câu viện đến những phương pháp cũ hạn chế tiêu dùng khi những đám mây đen bắt đầu xuất hiện trên nền kinh tế. Họ có lẽ có thể thử cái gì đó khác thay vào đó.

Chi phí quân sự thường không bị cắt giảm.⁴⁵ Như thế còn lại hai khả năng: kiểm chế đầu tư hoặc tăng nợ nước ngoài. Những cách này tạm thời cho phép tiêu dùng thực tế tăng lên, tuy mức tăng chậm hơn. Nếu nó không thể tăng nữa, ít nhất nó cũng không sụt. Hoặc nếu nó có giảm, ít nhất cũng không bỏ nhào. Các chương trình liên quan đến mức sống hứa càng ngày càng ít đi, nhưng ngay cả khi đó, lời hứa mọi thời đều nhiều hơn là kết quả.

Điều đó càng đúng hơn, bởi vì hai phương pháp mà các nhà lãnh đạo sử dụng để cố trì hoãn sự suy sụp đầy chấn động của mức sống dân chúng, về tầm dài hạn sẽ tự hại mình. Giảm đầu tư sẽ làm suy yếu cơ sở của tăng trưởng trong tương lai và chẳng sớm thì muộn làm cho sản xuất đình trệ hay bắt đầu sa sút. Trong khi đó các hạn chế hành chính quan liêu về đầu tư vẫn tiếp tục, căng thẳng trong lĩnh vực đầu tư trở nên gay gắt hơn. Các đề án đầu tư liên tục vượt các hạn mức ngày càng eo hẹp. Các khoản đầu tư bị trì hoãn tồn đọng ngày càng nhiều; bộ máy quan liêu ở địa phương hay ngành không nhận được phân đầu tư thoả đáng bắt đầu ca thán, gia nhập đội ngũ những kẻ thất vọng.

Tình trạng tiến thoái lưỡng nan về đầu tư đối lập với tiêu dùng có thể được loại bỏ nếu tổng của cả hai khoản, tức là tổng chi tiêu, được tăng lên bằng cách dùng nguồn từ nước ngoài. Thí dụ thành công của Hungary ở những năm 1970, phúc lợi có vẻ tăng liên tục phần lớn là dựa trên cơ sở của phương pháp này; khi đó cái thường được nhắc tới như “chủ nghĩa cộng sản xúp thịt bò hầm - goulash communism” hay “chủ nghĩa xã hội tử lạnh” phần chủ yếu được tài trợ bằng tiền Phương Tây. Các khoản vay nước ngoài cũng đã giúp các nước cải cách theo cách tương tự, để ngăn cản những căng thẳng vĩ mô trong nước khỏi thể hiện ra như sự sa sút lớn hơn về mức sống của dân chúng so với mức thực tế diễn ra. Nhưng như đã nhắc đến trước đây trong chương này, vấn đề chỉ càng trầm trọng hơn về dài hạn; quá trình tích tụ nợ nần bắt đầu và sau đó gia tăng nhanh chóng. Cuối cùng, hoá đơn dịch vụ nợ được đặt trước cửa của mỗi công dân vẫn

⁴⁵ Từ các năm 1980 việc cắt giảm cũng bắt đầu xảy ra. Những khó khăn kinh tế nội tại buộc Liên Xô thể hiện sự sẵn sàng thoả thuận lớn hơn, rút những lập trường trước kia của mình, trong số những nguyên nhân khác còn bởi vì nó cần đến những nguồn lực kinh tế mà việc sử dụng quân sự hút mất. Cho đến khi các nước Đông Âu còn phụ thuộc chặt chẽ về quân sự vào Liên Xô, thì trong các nước đó cần sự đồng ý của Liên Xô để giảm gánh nặng quân sự. Chính vì vậy về cơ bản sự tái phân bổ này được tiến hành song song ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu khác có quan hệ đồng minh quân sự với Liên Xô.

Thực ra, có sự trễ khá dài giữa cắt giảm chi phí quân sự và chuyển các nguồn lực được giải phóng sang sử dụng dân sự.

là ngân ấy. Họ buộc phải giảm tiêu dùng muộn hơn, nhưng ở mức độ lớn hơn nhiều.

Có một đặc trưng khác nữa của việc làm dịu những căng thẳng vĩ mô. Khi giới hạn hay giảm tiêu dùng thực tế bắt đầu, phương pháp không bao giờ là giảm lương danh nghĩa. Phương pháp được ưa chuộng là nâng giá tiêu dùng bằng cách công khai hay ẩn giấu, cùng với các lí do khác, bởi vì tỉ lệ lạm phát còn tương đối chưa cao - mới ở mức một con số - về mặt chính trị dễ xử lí hơn là một đợt giảm lương danh nghĩa công khai.

Lạm phát hoà hợp được với đình trệ của tiêu dùng thực tế trung bình, và có lẽ với một mức tăng đôi chút về tiêu dùng. Trong khi đó không thể tránh khỏi, là nó đi cùng với tái phân phối tiêu dùng thực tế: một số tầng lớp dân cư vẫn có thể bảo vệ được quyền lợi vật chất của mình, trong khi mức sống của những tầng lớp khác (như những người về hưu, công nhân hưởng lương cố định mà vị thế mặc cả lại yếu) ngày càng sa sút. Sự gia tăng của bất bình đẳng làm gay gắt những căng thẳng xã hội.⁴⁶

Những căng thẳng vĩ mô đề cập đến trong chương này là hệ quả trực tiếp của những tính chất của hệ thống; và về cơ bản chúng là hệ quả của bản thân cải cách. Không có thứ thuốc tiên nào có thể xoá bỏ nguồn gốc của những căng thẳng này. Mỗi một thủ tục được sử dụng (giảm đầu tư, tăng các khoản vay, v.v.) chỉ là sự trì hoãn. Vấn đề vẫn còn nguyên, và muộn hơn sẽ tác động với sức tàn phá hơn nhiều.

Những nhà lãnh đạo đất nước trong hệ thống cải cách không phát hiện ra các tác động lẫn nhau này. Vấn đề chính không phải là thiếu tinh thông về chuyên môn để phát hiện ra chúng,⁴⁷ mà là sự chống đối về mặt tư tưởng. Một cá nhân càng tin tưởng vững chắc bao nhiêu vào hệ thống xã hội chủ nghĩa, thì càng khó có khả năng thấy rằng những vấn đề càng xấu đi là xuất phát từ bản thân hệ thống. Ta không được phép nghĩ, rằng những nhà lãnh đạo cộng sản muốn lường gạt một cách nhạo báng nhân dân họ khi bắt đầu quá trình cải cách với lời hứa cải thiện đời sống, nhưng sau đó thấy những khó khăn thì họ liên tiếp kéo dài thời hạn thực hiện những lời hứa đó. Họ thực sự tin (tuy có lẽ càng ngày càng với niềm tin yếu hơn), rằng khó khăn chỉ là tạm thời.⁴⁸

⁴⁶ Về phân tích của căng thẳng xã hội và bất bình đẳng dưới chủ nghĩa xã hội cải cách, xem T. Zaslavskaya (1990, đặc biệt các trang 86-153) và Z. Ferge (1988).

⁴⁷ Trong một số nước và một số thời kì, vấn đề thiếu tri thức chuyên môn cũng đã xuất hiện; ban lãnh đạo kinh tế được nuôi dạy bằng các học thuyết chính thống không hiểu các quá trình tài chính và các mối quan hệ vĩ mô, xảy ra trong nền kinh tế, và phần lớn do các biện pháp của chính họ gây ra.

⁴⁸ Trích dẫn lời chúc năm mới của Gorbachev (*Pravda*, 1-1-1989): "Và vẫn thế, cải cách kinh tế vẫn chưa hoạt động hết tốc độ. Những thành quả đã đạt được không làm chúng ta thỏa mãn. Vẫn còn biểu hiện của thiếu thốn chưa được vượt qua và những khó khăn khác trong cuộc sống hàng ngày... Chúng ta phải cố gắng nhiều trong năm tới, để tạo ra tình hình kinh tế tốt hơn một cách kiên quyết. Và những sự thay đổi này chắc chắn sẽ đến".

Sự xấu đi của tâm trạng công chúng không chỉ do tình hình kinh tế xấu gây ra. Người ta cảm thấy chua chát vì sự vỡ mộng với những hứa hẹn của lãnh đạo. Mỗi lời hứa không được thực hiện góp phần làm xói mòn lòng tin. Sự tăng cường của những căng thẳng vĩ mô, sự trì trệ hoặc sa sút của mức sống, và sự mất tín nhiệm của ban lãnh đạo tạo cơ sở cho những chuyển biến cách mạng.

Cách mạng trở thành không thể tránh khỏi, khi những người nắm quyền lực, cuối cùng, chính mình mất niềm tin về khả năng vượt qua những vấn đề khó khăn chồng chất. Hoặc nó xảy ra khi sự bất bình của công chúng và sự chuyển dịch khỏi hệ thống đã mạnh đến mức nổ ra bất chấp sự kháng cự của ban lãnh đạo.

23.9 Điểm lược: Căng thẳng vĩ mô trong hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa

Hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa thay thế hệ thống xã hội chủ nghĩa được sửa đổi bởi quá trình cải cách, kế thừa những căng thẳng vĩ mô nêu trong chương này. Sức ép tăng lương xuất hiện trong khu vực nhà nước của nền kinh tế. Tình hình trong lĩnh vực đầu tư căng thẳng. Ngân sách quốc gia thâm hụt. Cầu tín dụng vượt cung tín dụng; có áp lực lớn về tăng quá mức lượng cung tiền. Lạm phát tiếp tục và, thực ra, có thể gia tăng. Thiếu hụt căng thẳng trong nhiều lĩnh vực. Cân cân thương mại với các nước tư bản chủ nghĩa ở trạng thái xấu. Công nợ lớn và gia tăng.

Công chúng tuy có tận hưởng niềm vui của những ngày tháng của chuyển đổi chính trị tốt hơn khi thay đổi hệ thống, nhưng tình hình kinh tế của đất nước không thể thay đổi trong khoảng thời gian ngắn như vậy. Họ đã mệt mỏi trong thời kì trước và thấy khó chấp nhận những lời hứa mới, ngay cả khi chúng được đưa ra trong một hệ thống chính trị hoàn toàn khác.

Nền dân chủ mới kế thừa những căng thẳng vĩ mô của hệ thống cũ, và ngay từ đầu nó phải đối mặt với chính những điều khó xử mà hệ thống cũ không thể giải quyết. Liệu cần phải có một loạt các thay đổi từng phần tiến hành trong một thời gian dài; hoặc cần phải có một gói biện pháp duy nhất, một đợt ổn định hoá vĩ mô toàn diện, sâu rộng và nhất quán được tiến hành bởi bàn tay vững vàng, nhằm khôi phục lại trật tự trong kiểm soát lương, xoá bỏ thâm hụt ngân sách, hạn chế cầu tín dụng, tự do hoá giá cả, và thực hiện tính chuyển đổi của đồng tiền cùng một lúc?

Một số căng thẳng được thảo luận trong chương này không xuất hiện hay xuất hiện dưới dạng nhẹ hơn, tại thời điểm đầu của chuyển đổi hệ thống nếu cách mạng không bị quá trình cải cách đi trước và hệ thống cổ điển vẫn sống sót cho đến phút cuối cùng. Như ta đã thấy, hệ thống cổ điển, với sự áp chế và các

ràng buộc quan liêu, có khả năng chống trả tốt hơn với một phần lớn những căng thẳng này so với hệ thống cải cách nửa nói lỏng nửa áp chế. Có thể tính đến rằng trong những nước đó có khả năng xuất hiện những căng thẳng như vậy sau cách mạng, mà các chính phủ trước đây của Ceausescu, Zhivkov, và Husák đã dùng các biện pháp thô bạo để dập tắt.⁴⁹ Chính bởi vì chính quyền nhà nước sẽ nằm trong tay của chính phủ dân chủ trong tương lai, có nguy cơ là họ không có khả năng đủ kiên quyết chống trả các xu hướng tiêu cực do nền kinh tế mà thành phần quốc doanh chiếm ưu thế gây ra. Có khả năng là áp lực nâng lương tăng, lạm phát gia tăng, và nợ nước ngoài tăng trong cả các nước này nữa.

Ta cũng phải tính đến sự hình thành đáng kể của nạn thất nghiệp mà xã hội chưa được chuẩn bị. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa người lao động cho rằng toàn dụng lao động hay toàn dụng lao động một phần là cho sẵn và được đảm bảo; sự xuất hiện của vấn đề thất nghiệp sẽ là một cú sốc với họ, cả về mặt tài chính lẫn về mặt tâm lí. Ngoài ra, xã hội còn thiếu các định chế để xử lí vấn đề thất nghiệp, thí dụ đăng kí những người thất nghiệp, cấp trợ cấp cho họ, tái đào tạo họ, hoặc hướng họ sang làm việc khác.

Chúng ta ở đây chỉ muốn lưu ý đến những vấn đề và mối nguy hiểm có thể xảy ra, và trong số đó cũng chỉ nhắc tới những loại xuất hiện trong kinh tế vĩ mô của hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa như những di sản của chế độ cũ. Phân tích xem hệ thống mới vượt qua những căng thẳng này ra sao nằm ngoài khuôn khổ của cuốn sách này.

⁴⁹ Ta không nhắc gì tới Đông Đức ở đây. Tuy các tiền đề là tương tự (nhảy thẳng từ chủ nghĩa xã hội cổ điển sang hậu xã hội chủ nghĩa), song hoàn cảnh của chuyển đổi, trong khuôn khổ của một nước Đức thống nhất, là duy nhất.

Những nhận xét kết thúc

Các chương trước đã thảo luận từng xu hướng trong số các xu hướng điển hình nhất của sự chuyển dịch khỏi hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, bây giờ có thể nêu một vài nhận xét về mối quan hệ giữa các xu hướng này. Tại đây sẽ tổng kết và đánh giá về quá trình cải cách từ nhiều quan điểm khác nhau. Cuối cùng, để kết thúc cuốn sách về hệ thống xã hội chủ nghĩa, cần một lần nữa ngó xem sự chuyển đổi hệ thống.

24.1 Độ sâu và tính triệt để của những biến đổi, và chiều hướng chính của tính nhân quả

Để lí giải những vấn đề tiếp theo, độc giả nên nhớ lại hình 15.1, nó mô tả chiều tác động chính của các mối quan hệ nhân quả giữa các đặc trưng cơ bản của hệ thống cổ điển, cũng như phụ chương 16.2 đưa ra hai tiêu chuẩn để phân tích sự chuyển dịch khỏi hệ thống cổ điển: sự thay đổi sâu sắc và triệt để đến mức nào. Với sự trợ giúp của các công cụ phân tích này, hãy xét qua các xu hướng đã được các chương trước thảo luận ở *bảng 24.1*.

BẢNG 24.1
Độ sâu và tính triệt để của những thay đổi

<i>Xu hướng</i>	<i>Độ sâu (vị trí ở hình 15.1)</i>	<i>Tính triệt để</i>
0. "Sự hoàn thiện" kiểm soát	Khối 3: Điều phối	Không có thay đổi mấy
1. Tự do hoá chính trị	Khối 1: Quyền lực và ý thức hệ	Vừa phải hay trung bình
2. Sự phục hồi khu vực tư nhân	Khối 2: Sở hữu	Triệt để nhưng chỉ trong một khu vực hẹp
3. Tự quản	Khối 3 và 4: Điều phối và ứng xử	Trung bình
4. Chủ nghĩa xã hội thị trường	Khối 3 và 4: Điều phối và ứng xử	Vừa phải hay trung bình
5. Cải cách giá cả	Khối 3 và 4: Điều phối và ứng xử	Vừa phải
6. Những căng thẳng vĩ mô	Khối 4 và 5: ứng xử và các hiện tượng kinh tế lâu dài	Trung bình

Xu hướng số 0, ở đâu bằng được gọi là xu hướng “hoàn thiện” kiểm soát. Về độ sâu, nó hướng vào giữa chuỗi nhân quả, nhằm sửa đổi điều phối và kiểm tra, nhưng ngay cả trong lĩnh vực đó nó cũng không thay đổi những đặc trưng cơ bản có thể thấy ở giai đoạn đầu của hệ thống cổ điển. Tuy được bộ máy tuyên truyền chính thống đánh giá là cải cách, ảnh hưởng của nó là duy trì hệ thống cổ điển hiện hành.

Sau khi nhắc đến cải cách giả, bằng liệt kê các quá trình cải cách thực được đánh số từ 1 tới 6. Chúng được sắp đặt theo độ sâu của cải cách.

Xu hướng 1, tự do hoá chính trị, tác động đến lớp sâu nhất của chuỗi nhân quả: cơ cấu quyền lực và hệ tư tưởng của hệ thống cổ điển thay đổi một cách đáng kể. Điều này không chỉ quan trọng ở tự bản thân nó, mà đồng thời nó còn là điều kiện không thể thiếu được cho bất kể sự thay đổi đáng kể nào ở các lĩnh vực khác. Khi mà Đảng Cộng sản còn nắm quyền, khi đó chỉ có thể dịch chuyển khỏi hệ thống cổ điển, nếu Đảng tự thay đổi, hoặc ít nhất chấp nhận thay đổi. Sau đó nó bổ sung sự thay đổi vào hệ tư tưởng chính thống, hay chấp thuận sự nhân nhượng về tư tưởng và không để ý đến các hiện tượng đi ngược với hệ tư tưởng.

Quá trình cải cách không mang lại thay đổi mấy về cơ cấu quyền lực chính trị: sự tự do hoá là không nhất quán và không đạt đến sự phát triển hoàn toàn. Khi mà đặc trưng then chốt của cơ cấu cổ điển cũ, độc quyền của Đảng Cộng sản, về cơ bản vẫn còn nguyên vẹn, thì không thể xảy ra những thay đổi toàn diện và triệt để ở các lĩnh vực khác. Tuy độc quyền quyền lực bị lung lay và tư tưởng chính thống bắt đầu rạn vỡ, nhưng vẫn còn đủ mạnh để cản trở bất kể sự thay đổi toàn diện và triệt để trong các thành phần khác nào của hệ thống.

Xu hướng 2, sự phục sinh của khu vực tư nhân, làm xáo động triệt để lĩnh vực có độ sâu thứ hai, tuy chỉ ở một dải hẹp. Đây là hiện tượng quan trọng nhất trong tất cả các hiện tượng phong phú của nền kinh tế cải cách; nó mang lại sự thay đổi thực sự, không chút giả tạo.

Trong dải mà các hoạt động tư nhân được tiến hành trên cơ sở sở hữu tư nhân, một nhân tố xa lạ với hệ thống xã hội chủ nghĩa xuất hiện. Nó không có khả năng hoà đồng hoàn toàn với các thành phần khác của hệ thống. Mặc dù hệ thống chính trị là tự do hơn so với thời hệ thống cổ điển, nó không có khả năng và cũng không muốn chấp nhận sự phát triển tự do của khu vực tư nhân, và đưa ra những ràng buộc gắt gao đối với hoạt động và bành trướng của khu vực tư nhân.

Xu hướng 3, sự tự quản, cũng mang lại một sự thay đổi trong quan hệ sở hữu (khối 2), nhưng rất kém triệt để so với sự thay đổi do sự phục sinh của khu vực tư nhân gây ra. Sự tự quản cũng đồng thời kéo theo một sự thay đổi đáng kể về các hình thức điều phối và sự rời bỏ kiểm soát tập trung, thuộc khối 3.

Cả sự ra đời của tự quản (được ra đời bởi mệnh lệnh của bộ máy quan liêu

trung ương) lẫn hoạt động hàng ngày của nó đều gắn với cơ cấu quyền lực không khác mấy so với thời hệ thống cổ điển.

Xu hướng 4, cải cách có xuất xứ từ các tư tưởng xã hội chủ nghĩa thị trường, tạo ra những thay đổi căn bản trong các khối 3 và 4, trong cơ chế điều phối. Thực ra, “bản kế hoạch” không đặt dấu hỏi cả đối với đặc trưng then chốt của khối 1, độc quyền quyền lực của Đảng Cộng sản, lẫn đối với đặc trưng then chốt của khối 2, ưu thế của khu vực công hữu. Nội dung cơ bản là tư tưởng gắn sở hữu công cộng với điều phối thị trường trong khuôn khổ của cơ cấu chính trị sẵn có. Nền kinh tế mệnh lệnh được dỡ bỏ hoàn toàn hay từng phần, làm tăng sự tự trị của các xí nghiệp công hữu.

Nói chung bản kế hoạch về chủ nghĩa xã hội thị trường có được thực hiện ở chừng mực nào đó, là nhờ vào một sự thực là một học thuyết quan trọng của hệ thống cổ điển đã dần dần được thay thế khỏi hệ tư tưởng chính thống: đó là kế hoạch hoá, điều phối quan liêu ưu việt hơn điều phối thị trường và có thể thay thế điều phối thị trường. Nó cũng nhờ vào sự thật là bộ máy quan liêu buộc phải từ bỏ vũ khí thích hợp nhất của nó, mệnh lệnh, và cấp cao hơn trong hệ thống thứ bậc đã nhường quyền quyết định về một số lĩnh vực cho các viên chức ở cấp thấp hơn.

Nhưng cần phải đưa thêm những khẳng định bổ sung cho những điều vừa được nhắc đến. Tư tưởng chính thống tỏ ra không có khả năng thấu nạp một cách triệt để ý tưởng rằng chủ nghĩa xã hội cần phải dựa trên cơ sở một nền kinh tế thị trường. Điều còn quan trọng hơn là: các quan chức cấp cao của bộ máy quan liêu không thể và cũng chẳng muốn rời bỏ quyền lực với khu vực công cộng. Trong cơ cấu chính trị hiện tồn, không thể tránh khỏi sự kiểm soát vi mô một cách quan liêu, sự can thiệp liên miên vào công việc của các xí nghiệp, và sự áp đảo của phụ thuộc theo chiều dọc so với sự phụ thuộc theo chiều ngang của thị trường. Trong khi các đặc trưng của các khối 1 và 2 còn chưa thay đổi căn bản, thì không thể có những thay đổi triệt để ở các khối 3 và 4. Kế hoạch về chủ nghĩa xã hội thị trường không thể thực hiện triệt để được; tính nước đôi, mập mờ của sự ứng dụng nó là không thể tránh khỏi.

Xu hướng 5, chuỗi cải cách giá từng phần, tạo đổi thay trong các khối 3 và 4. Tác động hỗn hợp của các xu hướng 1-4 buộc phải đưa ra những cải cách giá cả. Không cầu toàn, ta chỉ nhắc tới một số quan hệ nhân quả điển hình. Những thay đổi về tư tưởng kéo theo sự xoá bỏ một số trợ cấp mang tính gia trưởng, mà chúng ảnh hưởng đến giá cả. Sự phục sinh của khu vực tư nhân đi kèm với sự xuất hiện của giá thị trường trong một số lĩnh vực của nền kinh tế. Những thay đổi theo tinh thần chủ nghĩa xã hội thị trường tạo cho các xí nghiệp vai trò lớn hơn trong định giá: nó tăng cường nhu cầu hình thành các giá làm trong sạch thị trường.

Như với xu hướng 4 vừa rồi, ở đây cũng có thể đưa ra một số khẳng định bổ sung. Nhiều nhân tố của tư tưởng chính thống vẫn giữ nguyên, điều đó có nghĩa là rất nhiều loại nguyên lí cũ, phi thị trường về định giá và thuế vẫn được bảo toàn. Bộ máy quan liêu không muốn để tuột khỏi tay mình quyền lực nhằm áp dụng chính sách giá cả từ trung ương đối với một diện rộng và để Nhà nước định giá phần lớn giá cả. Việc mặc cả theo chiều dọc giữa cơ quan giá nhà nước và xí nghiệp về giá xuất hiện hàng ngày trong khu vực công cộng; trong khi đó hoạt động của khu vực tư nhân, ở nơi mà hình thức giá tự nhiên là giá thị trường, vẫn bị giới hạn trong một lĩnh vực hẹp.

Tự do hoá chính trị, ngay cả khi chỉ là một phần, tạo điều kiện cho công chúng biểu lộ sự bất bình. Trong bầu không khí chính trị như vậy giới lãnh đạo không dám tự do hoá toàn diện giá cả, cũng chẳng dám thực hiện cải cách giá toàn diện mà vẫn giữ nguyên việc nhà nước định giá phần lớn giá cả. Đó là những lí giải đủ vì sao xu hướng này chỉ gói gọn trong một chuỗi các biện pháp giá từng phần, không những không hội tụ đến một hệ thống giá cả hợp lí làm trong sạch thị trường, mà lại có tác động gây lạm phát.

Xu hướng 6, tổ hợp của những căng thẳng vĩ mô đặc trưng cho quá trình cải cách liên quan đến các khối 4 và 5, tức là ứng xử của các thành viên tham gia trong nền kinh tế, và các hiện tượng kinh tế tầm dài hạn. Một số căng thẳng (lạm phát, nợ nần) cũng xuất hiện ở các hệ thống khác. Điều cần phải nhấn mạnh ở đây là quá trình cải cách, thông qua các đường lan truyền riêng, sẽ làm nổi bật một số căng thẳng nào đó: áp lực lương, sống đầu tư, thâm hụt ngân sách, lạm phát, thiếu hụt kinh niên, và mắc nợ nần. Phát biểu điều này bằng ngôn ngữ của hình 15.1: có thể đã làm rõ trong quá trình cải cách các đặc trưng của các khối 4 và 5 được giải thích ra sao bằng những biến đổi của các khối 1, 2 và 3.

Tổng quan ngắn gọn của bảy xu hướng củng cố khẳng định lí thuyết trước đây [→15.5] là chiều tác động chính của chuỗi nhân quả là từ khối 1 đến khối 5, tức là theo chiều từ quyền lực và ý thức hệ đến các hiện tượng kinh tế dài hạn. Cuối cùng thì lĩnh vực chính trị-quyền lực-hệ tư tưởng có vai trò quyết định. Điều này cung cấp “chương trình gen” [→15.3] cho sự thiết lập hệ thống xã hội chủ nghĩa, theo ảnh hưởng của nó hệ thống cổ điển hình thành. Có sự chống đối mạnh mẽ, hay thậm chí vô cùng khốc liệt ngăn cản sự thay đổi triệt để trong khối 1, nhằm duy trì ở mức nhiều nhất có thể được những đặc trưng cổ điển nguyên thủy. Khi mà chương trình gen này thay đổi, khi đó và chỉ khi đó mới xảy ra những biến đổi sâu sắc, triệt để, và bền vững trong toàn cơ thể. Sự thấu hiểu trạng thái của khối 1 đã cho người ta một công cụ phân tích sắc bén quan trọng nhất để hiểu tất cả các khối khác, để phát hiện ra sự tiến triển và các giới hạn của quá trình cải cách. Tổng quan trên cũng củng cố vai trò hết sức quan trọng (tuy chỉ đứng hàng thứ yếu, nhưng rất đáng kể) của quan hệ sở hữu trong lí giải quá trình.

Khi kết thúc khảo sát hệ thống cổ điển, câu hỏi được đặt ra: bằng cách nào có thể kiểm chứng tính đúng đắn của lí giải nhân quả được trình bày ở chương 15. Nên coi sự kiểm chứng quan trọng nhất là, liệu sự biến đổi của hệ thống có phù hợp với dự đoán của lí thuyết không? Tuy quá trình cải cách và chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa, xét chung ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa như một tổng thể, vẫn chưa kết thúc, nhưng từ những quan sát đến giờ có thể khẳng định rằng: thực tiễn đã củng cố những khẳng định lí thuyết về chiều hướng chính của mối quan hệ nhân quả.

Trong khi chiều hướng chính của chuỗi nhân quả tác động từ khối 1 đến khối 5, tức là từ nguyên nhân sâu hơn đến phía nguyên nhân nông hơn, song nhiều loại tác động phản hồi, và tương tác cũng có tác dụng. Ta chỉ nêu ra ba quan hệ quan trọng như là những thí dụ.

Một tương tác là các xu hướng cải cách làm tăng sự tự chủ của các cá nhân, các nhóm, và các tổ chức ở nhiều khía cạnh. Điều này đúng với các phong trào chính trị độc lập, các hiệp hội xã hội, các doanh nghiệp tư nhân, các chính quyền địa phương tự quản, các xí nghiệp tự quản, các xí nghiệp quốc doanh trở thành độc lập hơn phù hợp với tư tưởng chủ nghĩa xã hội thị trường, v.v.. Xuất hiện nhiều loại kết hợp của sự tự chủ và sự lệ thuộc, nhưng trong khuôn khổ đó trọng lượng của tự chủ tăng lên như kết quả của cải cách, và nó tăng lên bao nhiêu, thì quyền lực chuyên quyền của giới lãnh đạo trung ương giảm đi bấy nhiêu. Trong các nước đa sắc tộc, các phong trào độc lập dân tộc hồi phục và phát triển lớn mạnh. Sự tăng tự chủ, nếu đã xuất hiện, sẽ tạo thành quá trình tự tăng cường; các sợi dây tuột khỏi tay của bộ máy quan liêu, mà với chúng, nó đã có thể giật dây mọi tổ chức và mọi cá nhân theo ý của mình.

Một thí dụ khác về tác động phản hồi: những căng thẳng vĩ mô kích thích sự tăng trưởng của khu vực tư nhân. Lợi nhuận cao có thể kiếm được, lôi cuốn các nghiệp chủ tư nhân xóa bỏ khan hiếm ở những lĩnh vực mà khu vực công cộng không thể thoả mãn nhu cầu và khu vực tư nhân được phép hoạt động (hoặc ít nhất không bị săn đuổi).

Cuối cùng, là thí dụ thứ ba về tác động phản hồi đặc biệt quan trọng: lạm phát, sự thiếu hụt, và sự trì trệ hay sa sút của mức sống làm tăng sự bất mãn của dân chúng. Những căng thẳng kinh tế gây căng thẳng chính trị; chúng có thể làm nổ ra các cuộc đình công và biểu tình. Cuối cùng, khủng hoảng kinh tế có thể là ngòi nổ của khủng hoảng chính trị và gây ra những biến đổi cách mạng triệt để.

Mặc dù các quan hệ này có thể quan trọng đến đâu, chúng cũng không tạo thành chiều hướng tác động chính của chuỗi nhân quả, mà chỉ có thể coi là các tác động phản hồi đối với, hay các tương tác với những tác động chính của nhân quả mà thôi. Một vài tác động phản hồi khác sẽ được đề cập ở phụ chương tiếp theo.

Phải lưu ý bạn đọc rằng thứ tự của các xu hướng 1-6, được biểu hiện trong sắp xếp các chương (từ 18 đến 23), cũng như trong bảng tổng hợp 24.1, gắn với

cấu trúc logic của các mối quan hệ. Cần phải tách biệt hoàn toàn khỏi điều này câu hỏi, rằng liệu thứ tự lịch sử thật của các sự kiện cải cách xảy ra thế nào? Như đã nhấn mạnh trước đây [→16.4], có thể thấy ít tính đều đặn về khía cạnh này khi khảo sát diễn biến lịch sử của các nước cải cách. Thí dụ, ở Trung Quốc ngay từ đầu của sự dịch chuyển khỏi hệ thống cổ điển, cải cách sở hữu đã động chạm đến hàng trăm triệu nông dân, trong khi đó không có mấy thay đổi về chính trị trong giai đoạn đó. Ngược lại, ở Liên Xô những biến đổi chính trị đầy kịch tính diễn ra mấy năm trời, nhưng qua nhiều năm chỉ có những bước rụt rè nhằm biến đổi quan hệ sở hữu.

Chỉ có một sự đều đặn chung có thể thấy, và nó được suy ra từ dòng lập luận kể trên. Cần có sự biến chuyển đáng kể trong tư duy của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản để có thể hạ quyết tâm rời bỏ đáng kể hệ thống cổ điển, hay ít nhất cũng để yên cho sự dịch chuyển xảy ra. Ở mức độ đó, xuất phát điểm ở mọi nơi là từ khối 1, trong sự tác động tổng hợp của các biện pháp từ trên xuống và những sáng kiến tự phát hay áp lực từ dưới lên. Nếu giới lãnh đạo Đảng Cộng sản khẳng khái cản trở mọi thay đổi, thì hoặc họ có thể thành công bóp nghẹt mọi ý đồ thay đổi (thí dụ vào năm 1990 ta có thể nói như vậy về Bắc Triều Tiên hoặc Cu Ba), hoặc bỏ qua cải cách từ từ, cách mạng nổ ra với đúng nghĩa đen của nó (1989: Tiệp Khắc, Đông Đức, Rumani).¹

24.2 Tính không nhất quán của các xu hướng cải cách

Hệ thống cổ điển tạo thành một thể nhất quán [→15.2]. Có ái lực giữa các thành phần của hệ thống; chúng bổ sung cho nhau, hấp dẫn lẫn nhau. Đó là một cấu trúc mà mọi khối cấu thành của nó rất khớp với nhau, ít nhất cũng là trong hình mẫu lí thuyết thuần túy của nó. Có thể, cấu trúc này là một nhà tù, nhưng những chấn song thực sự tách biệt nó với thế giới bên ngoài, những chiếc khóa thực sự khóa chắc, các giám thị có thể nhìn vào qua lỗ ngó của xà lim, các tù nhân và những kẻ chỉ điểm thực hiện công việc của mình một cách có kỉ luật.

Cải cách huỷ hoại sự nhất quán của hệ thống cổ điển, và tỏ ra bất lực tạo ra trật tự mới vào vị trí đó.² Các tính quy luật cũ chỉ còn ngự trị một nửa, và những

¹ Trong trường hợp của Tiệp Khắc và Đông Đức, sự cản trở ngoan cố của nhóm cầm quyền chống lại sự thay đổi cuối cùng bị bẻ gãy bởi công bố không thể hiểu lầm của ban lãnh đạo Liên Xô. Gorbachev thông báo với họ, rằng ngược với những can thiệp quân sự ở Đông Âu trước đây, bây giờ họ không thể tính đến sự giúp đỡ của xe tăng xô viết để đè bẹp các cuộc biểu tình có thể xảy ra.

² Yuri F. Orlov, nhà chính trị di cư nổi tiếng, di tản năm 1986 và về thăm lại Liên xô năm 1991, đã đặc tả tình hình như sau: "Gorbachev chẳng hiểu gì khi ông ta bắt đầu.... Ông chỉ biết rằng cần phải đổi mới chủ nghĩa xã hội. Suy nghĩ của ông ta đơn giản, và gần với suy nghĩ Phương Tây: nếu giữ lấy chủ nghĩa xã hội, và cho thêm dân chủ và tự do ngôn luận, thì mọi việc được giải quyết. Sau đó ông tỉnh ngộ, rằng hệ thống được Lenin thiết kế là loại, mà nếu ta rút một viên gạch ra, thì nó rã ra từng mảng. Bây giờ ông ta cố nhét viên gạch lại. Đây là tấn bi hài kịch." *New York Times*, 10-2-1991, tr. 4.

tính quy luật mới, lâu bền vẫn chưa được củng cố. Tất cả đều lỏng, hoặc đúng hơn là nhão. Trong xã hội đầy rẫy các nhân tố, giữa chúng không có ái lực, chúng không hút nhau mà lại đẩy nhau. Các chương trước đã giới thiệu rất nhiều những mâu thuẫn nội tại này. Bây giờ nhắc lại một phần, bằng các thí dụ về những mâu thuẫn nội tại và sự không nhất quán của giai đoạn cải cách. Ta hãy khảo sát một số cặp hiện tượng, và đặt câu hỏi sau: hai thành viên của cặp khớp với nhau đến mức nào, giữa chúng có ái lực không, hay những mâu thuẫn nào nảy ra giữa chúng. Thành viên đầu tiên của các cặp hiện tượng được đưa ra theo thứ tự mà vị trí logic của nó trong hình 15.1 sai khiến.

Đảng Cộng sản, giữa các quá trình cải cách, muốn giữ độc quyền quyền lực, nhưng giữa chừng đã giải phóng các lực lượng chính trị, mà những lực lượng đó đòi xoá bỏ ngay độc quyền này. Đảng công bố chủ trương cởi mở “glasnost”, nhưng người dân thay vì biểu lộ lòng biết ơn nhân dịp này, lại bối mớ tất cả những bi kịch và uất ức mà họ đã phải trải qua, và cho là Đảng và Chế độ có trách nhiệm về những việc đó. Những người cộng sản công bố sự sẵn sàng từ bỏ áp dụng những phương pháp tàn nhẫn để đe dọa người dân. Nhưng khi ít sợ hơn, bản năng mãnh liệt của người dân nổ ra đòi xoá bỏ hoàn toàn chế độ cường quyền, và đòi hỏi những bảo đảm được thể chế hoá về dân chủ. Điều này đẩy quyền lực của Đảng Cộng sản tới chỗ nguy hiểm, thậm chí vào chỗ nguy hiểm tột cùng trong tình thế căng thẳng.

Khi kiểm soát các sự kiện yếu đi, thì kiểm soát tư tưởng cũng vậy. Trong làn sóng cải cách đầu tiên của những giáo điều xơ cứng, người ta vẫn có thể biện minh viện dẫn tới Marx và Lenin, những Người mà bản thân họ chưa bao giờ là những nhà học thuyết xơ cứng; những Người hoàn toàn xa lạ với việc người khác lợi dụng thần thánh hoá tư tưởng của mình. Tuy vậy, thật khó nói dừng cho quá trình tan vỡ ảo mộng. Viên chức trước kia là tín đồ chân thành của chế độ, người được gọi là “nhà marxist-leninist được đào tạo” theo ngôn ngữ của đảng, lần đầu tiên chỉ bắt đầu nghi ngờ, liệu Stalin có sai không trong một số bài viết hay một vài khẳng định của ông; sau đó bắt đầu coi Stalin như kẻ đã áp dụng sai lầm, thậm chí một cách tội lỗi, những giáo huấn đúng đắn của Lenin. Trong một lần sóng vỡ mộng muộn hơn, cũng người đó nghi vấn nền tảng của chủ nghĩa Lenin, và khi đó chỉ một bước nữa là tới việc từ bỏ chủ nghĩa Marx.

Một biểu hiện của xu hướng tự do hoá, là người dân, nhất là giới trí thức và các nhà nghiên cứu khoa học được khích lệ suy nghĩ độc lập, phân tích thực tế một cách chân thành. Nhưng điều này sẽ dẫn tới đâu? Họ bắt đầu suy ngẫm về nguyên nhân của nhiều hiện tượng tiêu cực khác nhau. Quá trình nhận biết là khá dài, giai đoạn đầu là đi tìm lỗi lầm của những cá nhân. Tại điểm này, người ta coi Stalin và các Stalin con ở các nước khác là những kẻ gây tai hoạ, phải chịu trách nhiệm về mọi vấn đề. Giai đoạn thứ hai: nguyên nhân không chỉ đơn giản là các cá nhân, mà là đường lối chính trị sai lầm của thời kì này thời kì khác.

Muộn hơn, điều này cũng chẳng cho một lí giải đầy đủ. Chủ nghĩa xã hội là một hệ thống tốt, nhưng một “mô hình” cụ thể của nó, phiên bản được mang ra dùng đến nay thì sai, không phải từ bỏ chủ nghĩa xã hội, cái cần từ bỏ là “chủ nghĩa nhà nước-étatism” (quan điểm chính thống của Nam Tư các năm 1950), là “cơ chế mệnh lệnh” cũ (lập trường chính thống của Hungary ở nửa sau các năm 1960), hoặc là “hệ thống-mệnh lệnh-hành chính” (quan điểm chính thống của Liên Xô cuối những năm 1980). Cái cần là “thay đổi mô hình”, chứ không phải thay đổi hệ thống. Muộn hơn, khi làn sóng vỡ mộng tiếp theo nổ ra, người dân nhận ra rằng lỗi là ở hệ thống, chứ không phải ở một số phiên bản của nó.

Hệ tư tưởng của hệ thống cổ điển là chặt chẽ, đóng kín về mặt lôgic. Nó được xây dựng trên những tiên đề không thể kháng cáo được, và do là những tiên đề, nên chẳng phải chứng minh. Một tiên đề, thí dụ, là sự ưu việt của hệ thống. Bất luận một hiện tượng tiêu cực nào xuất hiện, đó là tàn dư của chủ nghĩa tư bản, hay là lỗi của một cá nhân nào đó, hoặc là hậu quả của sự phá hoại của kẻ thù giai cấp, nhưng không thể, trong bất kì tình huống nào, là lỗi của hệ thống. Một tiên đề khác: vai trò lãnh đạo của Đảng (tức là, độc quyền quyền lực của Đảng). Bất luận đường lối của Đảng thay đổi ra sao, đó không phải là nguyên cớ để nghi ngờ sự đúng đắn của tiên đề. Thậm chí, hoàn toàn ngược lại: sự sẵn sàng sửa sai là biểu hiện của sự sáng suốt của Đảng. Đặt dấu hỏi các tiên đề, được cải cách cho phép, nhưng điều đó làm cho cấu trúc lôgic được xây dựng một cách chặt chẽ này sụp đổ ngay.

Không có một nguyên lí cũ nào, chẳng có một định đề cũ nào về đạo đức, là có thể giữ nguyên được. Làm sao có thể hoà hợp được, mà không có sự rối trí, giữa lòng tin vào sở hữu công cộng và sự chấp thuận, thậm chí khích lệ khu vực tư nhân; giữa ca ngợi kế hoạch hoá và sự từ bỏ nó; giữa sự kinh miệt truyền thống với thị trường, và sự quảng cáo mới cho nó? Trước kia người ta động viên mọi người sẵn sàng hi sinh và tuân thủ kỉ luật, trong khi, trong quá trình cải cách chủ nghĩa vật chất, thói quen “chẳng làm gì khi không có tiền”, chủ nghĩa hưởng lạc, sự chấp nhận các giá trị của “xã hội tiêu dùng” trở thành thành ứng xử thông thường hơn, tự nhiên hơn. Chủ nghĩa thanh bạch và khổ hạnh của nhà cách mạng chuyên nghiệp bị coi là sự lỗi thời kì quặc.

Hai cặp hiện tượng không nhất quán khác đã được thảo luận kĩ ở các chương trước: sự cộng sinh giữa bộ máy quan liêu và khu vực tư nhân [→19.5], và sự kết hợp của quyền lực chính trị của Đảng-Nhà nước và sở hữu Nhà nước với cơ chế điều phối thị trường theo tinh thần chủ nghĩa xã hội thị trường [→21.6].³ Tại

³ Sau khi đàn áp các cuộc biểu tình của sinh viên ở Bắc kinh 1989, ở Trung Quốc xuất hiện sự áp chế chính trị rộng rãi. Điều đó cũng ngăn cản, thực ra, đẩy lùi quá trình cải cách nữa, tuy rằng giới lãnh đạo mới công bố một cách nhấn mạnh rằng không chống cải cách kinh tế. Theo mẫu của thuật ngữ “chủ nghĩa xã hội thị trường” nhà chuyên gia về Trung Quốc người Anh, C. Lin mô tả hệ thống Trung Quốc những năm 1980-1990 là “Chủ nghĩa Stalin thị trường”.

đây chỉ đề cập đến hai mối quan hệ này, vì vai trò quan trọng của nó trong việc tạo ra những sự phi nhất quán nội bộ của các quá trình cải cách.

Theo dõi lịch sử của các nước cải cách, không thấy một dấu hiệu nào của sự làm sáng sủa, hoặc của việc giải quyết dần dần các mâu thuẫn nội bộ. Ngược lại: mỗi mâu thuẫn lại gây ra những xung đột mới. Lịch sử của tất cả các nước cải cách có đầy rẫy những sự ngẫu hứng, hấp tấp và khinh suất. Các thử nghiệm được đưa ra nhằm tạo một cái gì mới, nhưng sự sắp xếp lại liên tục xảy ra ở lĩnh vực này hoặc lĩnh vực kia theo chiều hướng phục hồi hệ thống cổ điển cũ, tuy sự phục hồi này chẳng thể quay về nguyên dạng được. Nếu vấn đề nan giải gia tăng, giới lãnh đạo giải quyết bằng cách từ chối sự tồn tại của chúng, và nếu không có cách nào khác, thì tìm cách giải quyết bằng tăng cường trấn áp.

Tóm lại: ở chừng mực có thể duy trì được, hệ thống cổ điển có một độ ổn định và bền vững; ngược lại hệ thống trải qua những vật lộn của cải cách, là hệ thống vốn dĩ không ổn định. Có những nơi nó tồn tại được một thời gian ngắn, ở những nơi khác những hoàn cảnh đặc biệt để cho nó tồn tại lâu hơn, nhưng chẳng ở đâu nó có khả năng tồn tại dài lâu (và theo dự đoán dựa trên dòng tư tưởng của cuốn sách này nó cũng chẳng có khả năng như vậy trong tương lai).

Liên quan đến tính không ổn định của hệ thống xã hội chủ nghĩa được cải cách, cần rẽ sang thảo luận một cách ngắn gọn về con đường thứ ba. Tư tưởng sau là khá phổ biến trong giới những người khởi xướng cải cách: từ bỏ hình thức chủ nghĩa xã hội cổ điển, vì những tội lỗi và những khuyết tật của nó, nhưng không được chuyển sang hệ thống tư bản chủ nghĩa. Thay vào đó, phải tìm ra con đường thứ ba. Tư tưởng này được Gorbachev phát biểu như sau trong một bài nói của mình: “Chúng ta có các sự lựa chọn nào? ... Một lựa chọn, là duy trì hệ thống hành chính mệnh lệnh, kế hoạch hoá nghiêm ngặt, và mệnh lệnh trong cả văn hoá lẫn kinh tế. Một lựa chọn khác, dựa trên nhận thức rằng con đường mà chúng ta đã đi trong quá khứ đã gây tổn hại hoàn toàn cho sự lựa chọn của Cách mạng Tháng Mười, gợi ý chuyển sang hệ thống tư bản chủ nghĩa. Chúng ta có thể chọn một trong hai con đường này? Không, chúng ta bác bỏ chúng. ... Chúng ta thấy một con đường khác dẫn tới sự tiến bộ xã hội... Hình ảnh mới của chủ nghĩa xã hội có bộ mặt con người. Nó hoàn toàn phù hợp với tư tưởng của Marx, đối với ông xã hội tương lai có nghĩa là chủ nghĩa nhân đạo thực tế được thực hiện trong thực tiễn. Và trong chừng mực đó cải tổ-perestroika dựa trên công trình của ông, chúng ta có toàn quyền nói rằng chúng ta xây dựng một chủ nghĩa xã hội nhân đạo”.⁴

⁴ Xem *Pravda*, 26-12-1989. Những câu này của Gorbachev lặp lại tư tưởng đã được trích dẫn nhiều lần của Alexander Dubček, tổng bí thư đảng cộng sản Tiệp Khắc, lãnh tụ của phong trào Mùa xuân Praha năm 1968: ta phải tạo ra “chủ nghĩa xã hội với khuôn mặt người”

Nhân loại đã thử nghiệm với nhiều loại giải pháp con đường thứ ba. Cải cách của hệ thống xã hội chủ nghĩa, hệ thống trực tiếp tác động đến cuộc sống của 1,4 tỉ người, là một thử nghiệm có quy mô lớn nhất về “con đường thứ ba”. Đến cuối cuốn sách, dựa trên cơ sở của chín chương phân tích về cải cách, có thể mạo hiểm khẳng định rằng: cuộc thử nghiệm khổng lồ này, đến nay, đã không thành công. Có thể nói thêm: nếu dự đoán trên cơ sở của lập luận của cuốn sách này tỏ ra đúng, thì nó cũng chẳng thể thành công trong tương lai.

Như đã nói ở trước, tính thiếu nhất quán, các mâu thuẫn nội bộ, và sự thiếu ổn định của hệ thống xã hội chủ nghĩa cải cách gợi ý rằng nó không có khả năng sống lâu dài. Quá trình cải cách tạo ra một kết cấu bất định chứa đựng mầm mống của sự tự huỷ diệt: những căng thẳng nội bộ đến mức bùng phát. Một cách lựa chọn để hoá giải căng thẳng là những người nắm quyền dùng bạo lực bẻ gãy sự bất bình, phản kháng của người dân, và đưa xã hội trở lại con đường thứ hai. Cách lựa chọn khác là quá trình cải cách chuyển biến thành một quá trình thay đổi chính trị cách mạng. Nó tạo cơ hội cho tự do lựa chọn chính trị, trong trường hợp đó đa số dân chúng chọn con đường thứ nhất.

Theo quan điểm của tôi, các nhà sử học sẽ coi Gorbachev và tất cả những người đã khởi xướng và ủng hộ quá trình cải cách hệ thống xã hội chủ nghĩa, như những người có công lao muôn đời. Nhưng không phải vì họ đã dẫn dắt nhân loại trên con đường thứ ba phần vinh. Họ xứng đáng sự đền ơn của hậu thế vì những lí do hoàn toàn khác. Về tầm ngắn hạn, mọi động thái của cải cách đều là phúc, khi nó mang lại một chút dễ chịu cho các thể hệ đương thời: ít nhất nó mang lại sự cải thiện đôi chút cuộc sống của nhiều người, làm tăng sự tự do và tự chủ của nhiều người, nó làm bớt đi sự lãng nhục, làm nhẹ đi nỗi sợ hãi. Về dài hạn, cải cách làm xói mòn nền tảng của hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển, phân rã cơ cấu quyền lực của nó, và sự ngự trị đối với tư tưởng và đạo đức. Như vậy nó chuẩn bị cơ sở cho sự thay đổi hệ thống thật sự.

24.3 Cải cách và tâm trạng công chúng

Có những biến chuyển xã hội, mà việc xác định xem những nhóm nào ủng hộ sự thay đổi, và những nhóm nào phản đối, là khá đơn giản. Trong trường hợp của quá trình cải cách ở hệ thống xã hội chủ nghĩa, điều này không phải vậy. Hình như không thể khẳng định một cách tổng quát, rõ ràng, và dứt khoát rằng, ai là người ủng hộ và ai là kẻ thù.

Khuôn sáo sau là khá phổ biến: thực ra toàn bộ dân chúng ủng hộ cải cách, kể cả các viên chức được khai sáng của bộ máy: những cán bộ đảng bảo thủ, có lẽ cả lãnh đạo của lực lượng an ninh bí mật và quân đội thì phản đối. Thực ra, tình hình phức tạp hơn nhiều.

Trong một giai đoạn dài ở Nam Tư, cảm nhận dân tộc là lực liên kết, nó ủng hộ sự tách khỏi Liên Xô, từ chối mô hình xã hội xô viết. Trong trường hợp của Hungary, cú sốc của sự đàn áp đẫm máu cuộc cách mạng 1956 đã tạo ra một sự đồng thuận xã hội rộng rãi: đòi hỏi của quần chúng cho sự bình yên, cho một cuộc sống phi chính trị, cho sự cải thiện có thể cảm nhận được của mức sống, và trong thời gian dài sẵn sàng thoả mãn với những cải mở nhỏ về chính trị và với sự chịu chấp nhận của nhà chức trách đối với thu nhập từ nền kinh tế thứ hai. Nhưng ngay ở cả hai nước này, nơi mà sự cân bằng cải cách được duy trì lâu nhất, thì thái độ của dân chúng đối với thay đổi, thực ra, là mâu thuẫn [→18.7]. Điều này càng đúng với các nước cải cách khác. Tầng lớp luôn ngoan cố chống lại mọi thay đổi là tương đối hẹp. Những người còn lại, thì vừa vui vừa buồn, vừa tự tin vừa lo lắng.

Như kết quả của cải cách, áp lực của chuyên chế đã giảm đi đáng kể. Sự đàn áp tàn bạo, hàng loạt, và không thể lường trước, được thay thế bằng áp lực ở dạng nhẹ hơn với những người phản kháng tích cực. Phạm vi của phê phán và phản kháng được mở rộng. Nhưng bất kỳ ai thực sự đánh giá cao hương vị của tự do chính trị, đều không thể thoả mãn với sự tự do hạn chế này. Đây là thời điểm, mà đòi hỏi tự do hoàn toàn về ngôn luận và lập hội bắt đầu nổ ra với sức lực bản năng, kéo theo số đông, đặc biệt là các thành viên của giới trí thức.

Phần đông dân chúng vui khi sự tự chủ của họ được tăng lên, và các nhà chức trách đỡ can thiệp vào cuộc sống của họ hơn. Nhưng đồng thời họ cũng lo bị mất sự bảo vệ của chủ nghĩa gia trưởng. Lãnh đạo các xí nghiệp có lí do để sợ sự cạnh tranh thị trường thực sự và chế độ thị trường người mua, và những người làm công cũng sợ mất việc và mất an toàn của toàn dụng lao động.

Hệ thống giá cả cùng với hệ thống tái phân phối tài khoá rồi beng; bất kể ai hiểu chúng trên cơ sở phân tích kinh tế đều có thể thấy phải lập lại trật tự giá cả. Nhưng dân chúng đã quen với tình trạng lộn xộn của hệ thống giá cả và hệ thống thuế. Số đông dân chúng là người hưởng lợi của bao cấp giá thực phẩm và hàng loạt hàng tiêu dùng khác, cũng như trợ giá nhà ở. Nếu các khoản bao cấp này chấm dứt, thì cũng chính công chúng này cảm thấy bị thua thiệt.

Bất kỳ ở đâu người ta tiến hành phi tập trung hoá từng phần, ở đó những người có quyền hạn hơn sẽ vui mừng, nhưng quyền hạn của những người cấp trên lại giảm đi. Và những người bị thiệt này thường là không vui.

Sự gia tăng của khu vực tư nhân là thuận lợi cho những ai tham gia tích cực, nhưng ngay cả họ, khi đã bắt đầu hoạt động, thì lại ca thán về nhiều ràng buộc hành chính quan liêu, thuế khoá nặng nề, và về những bất lợi khác. Những người mua hàng của khu vực tư nhân vui mừng vì sự cải thiện cung ứng, nhưng lại phàn nàn về giá cao.

Không cần tiếp tục liệt kê thêm các phản ứng mâu thuẫn, chỉ với những điều kể trên, có thể nói rằng do những điều không nhất quán nội tại của cải cách, nó

không động viên được quần chúng đứng đằng sau tư tưởng của quá trình cải cách. Các phong trào ủng hộ một tư tưởng cải cách cụ thể nào đó có thể nổ ra đôi khi ở nơi này hay nơi khác. Thí dụ điển hình nhất là biểu tình của sinh viên Trung Quốc năm 1989, với tư tưởng chủ đạo đòi dân chủ, nhưng ngay cả trong trường hợp này, cũng khó có thể nói là sinh viên, và những công dân Bắc Kinh đứng cạnh họ, đặt mục tiêu ủng hộ một cuộc cải cách toàn diện sâu rộng. Tại các nước khác (Ba Lan, Nam Tư, Liên Xô) các cuộc đình công nổ ra để phản đối sự thiếu thốn thực phẩm hoặc tăng giá. Tuy các cuộc biểu tình này không phải chống đối cải cách, nhưng cũng không thể nói rằng chúng được tổ chức để ủng hộ cải cách, hay một chương trình từng phần cụ thể nào đó của cải cách. Điều thực sự khuấy động công chúng, chính là sự thất vọng với những hứa hẹn trước kia và sự bức bối do tình hình kinh tế sa sút.

Trong các cuộc đình công, điều được biểu thị ra dưới dạng gây gắt, chính là điều khó biểu thị nhưng xuất hiện rộng rãi, đó là: với thời gian sự nhiệt thành ban đầu với cải cách của nhiều người tàn lụi. Đúng là cải cách thu hút được những người ủng hộ mới từ số những viên chức bảo thủ trước đây, bởi vì họ vỡ lẽ ra rằng tình trạng cũ là không thể kéo dài thêm. Tuy thế, giữa chừng càng nhiều người cảm thấy thất vọng, thậm chí cảm thấy bị lừa. Đây là tình trạng của đoạn kết, ở Hungary và Ba Lan vào cuối những năm 1980, ở nơi mà cải cách sau đó đã chuyển sang thành cách mạng. Trong các năm 1989-1990 tình hình tương tự ở Liên Xô: sự cay đắng và thất vọng càng tràn lan ở diện rộng hơn, căng thẳng chính trị tăng lên. Bất luận cải cách đã mang lại những biến chuyển thuận lợi đến thế nào trong cuộc sống thường nhật, dân chúng ít coi trọng điều đó. Họ cảm thấy hố ngăn cách, giữa một bên là những hứa hẹn của cải cách và những mong đợi ngày càng tăng của mình, và bên kia là sự thực hiện chúng, ngày càng toang hoác ra. Chủ nghĩa xã hội cải cách, nếu đo thời gian bằng thước đo lịch sử, không thể có khả năng ổn định ở tầm dài.

24.4 Điểm lược: di sản của hệ thống xã hội chủ nghĩa và hậu chủ nghĩa xã hội

Đối tượng của cuốn sách này là nghiên cứu thực chứng hệ thống xã hội chủ nghĩa, vì vậy nó không đảm nhiệm việc đề cập đến hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa theo cách tiếp cận chuẩn tắc; nó không đưa ra các khuyến nghị thực tiễn cho các nước, mà ở đó quá độ này đang nằm trên chương trình nghị sự.⁵ Ở đây chỉ mạo hiểm đưa ra vài tiên đoán dự báo, mà chúng toát ra trực tiếp ngay từ những lập luận đến đây của cuốn sách.

⁵ Về các tài liệu khuyến nghị chính sách, xem phụ lục. (* phần này được bỏ đi trong bản dịch tiếng Việt, xem tài liệu tham khảo của Kornai J. *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*).

Chuyển biến cách mạng xảy ra trong xã hội. Tại một số nước, các diễn biến chính trị quan trọng đọng lại trong một thời gian rất ngắn và xảy ra hầu như một sự bùng nổ: các cuộc biểu tình sôi sục diễn ra trong vài ngày hay tuần lễ, chính phủ cộng sản từ chức, và một chính phủ mới bao gồm cả phe đối lập hình thành. Điều này đã xảy ra, thí dụ, ở Tiệp Khắc và Đông Đức năm 1989. Nhưng thay đổi chính phủ chưa phải là thay đổi chế độ, nó chỉ là tiền đề chính trị cho sự thay đổi đó. Sự thay đổi chế độ là một quá trình lịch sử, có thể thấy sẽ cần một thời gian dài. Điểm xuất phát chính là di sản, mà hệ thống mới nhận được từ hệ thống cũ. Các chương 17-23 mỗi chương kết thúc với một phụ chương mô tả một thành phần cụ thể của di sản đó. Không câu toàn, bây giờ là lúc tổng kết bằng cách nhìn lại di sản đó.

Hệ thống mới nhận một *tài sản quốc gia* ở trạng thái xấu. Tất cả những lệch lạc mà hệ thống cổ điển tạo ra và cải cách không sửa được hoặc không cố gắng cải thiện đã để lại các dấu ấn lên tài sản quốc gia, đặc trưng bởi sự lạc hậu về công nghệ và kỹ thuật, bởi tổng số máy móc, nhà, và xưởng đã hao mòn xuống cấp và không được bảo dưỡng thích hợp. Sự xuống cấp là đặc biệt nghiêm trọng trong mạng lưới thương mại, giao thông, nhà ở, và các tổ chức y tế. Nhiệm vụ phải xoá bỏ sự lạc hậu và đuổi kịp trong các lĩnh vực này luôn bị trì hoãn trong suốt thời gian dài; bây giờ ai cũng thấy nếu trì hoãn tiếp thì sẽ gây ra tai hoạ càng nguy hại hơn. Sản xuất và cuộc sống hàng ngày của dân chúng được tổ chức theo cách luôn huỷ hoại môi trường; bảo vệ môi trường cũng là một trong những nhiệm vụ bị bỏ rơi một cách tai hại.

Trạng thái nghèo nàn của tài sản quốc gia về mặt vật chất đi kèm với sự yếu kém về *vốn con người* thừa hưởng từ hệ thống cũ. So sánh với các nước công nghiệp phát triển, hiểu biết chuyên môn của công nhân lạc hậu, kỹ năng kém, kỷ luật lao động lỏng lẻo. Các nhà quản lý và những công nhân cổ trắng thì không quen làm việc với kinh tế thị trường hiện đại. Kể cả kỹ năng và hiểu biết của thế hệ trẻ, bổ sung cho lao động mới, cũng không mấy hứa hẹn, bởi vì nhiều thập kỷ nền giáo dục đã có bao thiếu sót nghiêm trọng. Cần phải có các nỗ lực lớn lao để thực hiện những công việc bị trì hoãn hay bị bỏ rơi, ngay cả khi nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ đáng kể. Nhưng, bởi vì chế độ mới lên nắm quyền thường trong tình trạng kinh tế trì trệ hay sa sút, cho nên sự hình thành các tỉ lệ hài hoà của nền kinh tế có thể phải kéo một thời gian dài.

Hệ thống mới kế thừa *những căng thẳng vĩ mô* nghiêm trọng, trước hết trên lĩnh vực tài chính: lạm phát và thiếu hụt, quá thừa cầu và một lượng tiền lớn không tiêu được. Trong nhiều nước lại còn thêm gánh nặng nghiêm trọng về nợ nước ngoài. Một phần những căng thẳng vĩ mô có tính đặc thù hệ thống, là hệ quả trực tiếp của cơ cấu chính trị xã hội chủ nghĩa và quan hệ sở hữu, và chúng có lẽ bị khuếch đại lên bởi các xu hướng phát sinh trong quá trình cải cách xã hội chủ nghĩa. Phải tính đến rằng, những căng thẳng vĩ mô được kế thừa sẽ còn

kéo dài trong một thời gian nữa. Tất nhiên điều này còn phụ thuộc vào liệu chế độ mới có sẵn sàng không, có dám tiến hành không các chương trình ổn định vĩ mô triệt để.

Hệ thống mới kế thừa một mạng lưới *định chế* cũ: cơ cấu tổ chức và bộ máy nhà nước có nhiều thứ bậc nhất định, và một tập hợp các luật và quy định hiện hành, v. v. Tất cả được xây dựng trong quá trình tiến hoá kéo dài nhiều thập kỉ, trong đó hệ thống cũ đã lựa chọn từ các dạng khả dĩ có thể phù hợp với nhu cầu của mình. Chế độ mới không muốn sử dụng công thức của Lênin là xoá bỏ hoàn toàn các định chế cũ và bắt đầu xây cái mới; mà cố gắng hướng tới sự biến đổi hoà bình và êm thấm. Chính vì thế nên các định chế cũ có thể làm chậm trễ sự hình thành hệ thống mới trong thời gian dài hơn. Cần có thời gian dài để hoàn tất sự tiến hoá của các định chế mới.

Các quan hệ sở hữu cũ cũng được thừa hưởng: khu vực công cộng chiếm ưu thế, các nhân tố của tư bản, ngoài ra có một khu vực tư nhân yếu kém một nửa đã lộ diện công khai, một nửa vẫn giấu giếm. Có nhiều loại kế hoạch tư nhân hoá nền kinh tế; một số kiến nghị giải pháp tăng gia tốc. Nhưng bất luận giải pháp nào được thực hiện trong thực tiễn, chắc chắn không thể hình thành tầng lớp của những người chủ sở hữu và doanh nhân tạo cơ sở xã hội rộng rãi cho chủ nghĩa tư bản, trong thời gian tính bằng ngày hoặc tuần.

Hệ thống mới tiếp nhận *đội ngũ chuyên viên* của hệ thống cũ. Bởi vì đề tài của chúng ta là kinh tế chính trị, ở đây ta chỉ nói về các thành viên của bộ máy quan liêu và các nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Sự thay đổi về chính trị chắc chắn ảnh hưởng đến cá nhân nhiều người. Những người có quan hệ chặt chẽ với hệ thống cũ có ít cơ hội hơn trong phân chia chức vụ mới, và những người có quan hệ mật thiết với trào lưu chính trị đang nắm quyền có cơ hội tốt hơn. Tuy vậy, chỉ có thể nói về khả năng xác suất. Tại các nước đã chuyển sang quá độ hậu xã hội chủ nghĩa, cho đến nay không diễn ra sự “săn đuổi phù thủy”. Những người đã có vị trí, thì hoặc vẫn giữ nguyên hoặc được chuyển sang lĩnh vực khác (thí dụ từ công chức chuyển sang quản lí xí nghiệp tư nhân có lương cao hơn nhiều).⁶ Việc mở cửa biên giới khuyến khích nhiều người di cư hay kiếm việc ở nước ngoài, càng làm tăng cầu của các chuyên viên ở lại trong nước. Sự phân bổ cán bộ chuyên viên có thay đổi chút ít, nhưng về cơ bản hầu như vẫn nguyên đội ngũ chuyên viên cũ phục vụ trong bộ máy mới. Điều này góp phần vào sự liên tục giữa chế độ cũ và chế độ mới, mặt khác cũng làm cho các thói quen đã ăn sâu từ thời chế độ cũ của chuyên viên vẫn đeo đẳng.

Trong các hoàn cảnh như vậy, hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa vẫn còn sống

⁶ Thường có sự phản đối rằng những người nắm quyền cũ, kể cả những kẻ có tội lỗi, đã “được cứu thoát” êm với công việc uy tín và lương trả cao trong hoàn cảnh mới. Trong một vài trường hợp sự phản đối đã cản trở việc cứu thoát, song hiện tượng này là khá phổ biến.

một thời gian dài trong một *hệ thống nhị nguyên* đặc thù kì lạ.⁷ Đó là một hệ thống “hỗn hợp”, trong đó nhiều nhân tố của xã hội xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa cùng tồn tại và đan xen lẫn nhau.⁸ Nếu quá trình phát triển thực tế xảy ra như chương trình đã được công bố của các Đảng và phong trào cầm quyền, thì các nhân tố tư bản sẽ thắng thế. Có nhiều cơ hội để điều này xảy ra, nhưng ngay cả trong trường hợp này, thì những di sản của chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn tồn tại một thời gian dài trong mọi mặt hoạt động kinh tế xã hội. Tính nhị nguyên này sẽ là nguồn gây ra nhiều loại xung đột.⁹ Trong số đó ở đây chỉ nhắc tới một loại lĩnh vực vấn đề: sự chuyển biến có thể của *giá trị đạo đức* được công dân chấp nhận và đề cao, mà ngay thảo luận nó cũng chỉ có thể hạn chế ở mức đề ra một vài vấn đề.

Không quá đáng khi nói rằng đại đa số dân chúng, ở các nước đi con đường hậu chủ nghĩa xã hội, đã thất vọng sâu sắc về hệ thống cũ; họ nhìn lại nó với cảm giác xấu, nhiều người thẳng thừng căm ghét nó. Tuy vậy vẫn tương thích với khẳng định trên là nhận xét, rằng số đông công chúng vẫn tiếp tục gắn bó với các giá trị đạo đức, với các đặc trưng của ý tưởng về một “xã hội tốt”, mà chúng đã được họ, qua quá trình giáo dục, đánh giá là các giá trị xã hội chủ nghĩa.¹⁰ Đồng thời họ cũng lúng túng; họ bị lôi cuốn bởi các giá trị hoàn toàn mâu thuẫn với các giá trị đã ăn sâu trong thời gian dài. Hãy xem vài thí dụ.

Một công dân của nước hậu xã hội chủ nghĩa sẽ mong muốn gì? Muốn nhà nước để họ yên, đừng can thiệp với hàng triệu quy định, đừng hạn chế với hàng trăm ràng buộc? Hoặc mong mỗi một nhà nước tích cực, đưa ra các biện pháp khôn khéo, chăm lo cho những người không may, bảo vệ môi trường, kiểm soát giá tăng cao vô độ? Liệu có chấp nhận, thậm chí hoan nghênh việc mọi người có thể kiếm bao nhiêu tiền cũng được, nếu có thể kiếm? Hoặc phẫn nộ vì thu nhập cao và đòi đánh thuế thu nhập nặng?

Nếu đời sống chính trị phát triển êm ả, không có những giao động thái quá, thì các nhà chính trị và các quan chức của bộ máy nhà nước sẽ dần dần học được

⁷ Tình trạng này được tiên đoán trong cuốn sách “*Con đường ..*” (1990) của tôi viết năm 1989, được nhắc đến ở trên. Những dự báo tương tự cũng được P. Murrell (1990a, 1990b) đưa ra một cách độc lập; thậm chí dùng cùng một thuật ngữ ở cả hai công trình.

⁸ Như một khúc mở đầu cho hiện tượng này, là sự song tồn của chủ nghĩa xã hội và khu vực tư nhân trong hệ thống chủ nghĩa xã hội cải cách [→19.5], nhưng trong trường hợp đó khu vực tư nhân có vị trí lệ thuộc, buộc (được) chấp nhận. Ta có thể kì vọng sự thay đổi trong tương quan thế lực ở hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa. Khu vực tư nhân sớm muộn cũng sẽ trở thành khu vực chiếm ưu thế, nhận được sự ủng hộ của chính quyền nhà nước.

⁹ Trong các đoạn cuối của các chương trước liên quan đến hậu chủ nghĩa xã hội, đã chỉ ra ở nhiều nơi những nguồn khả dĩ của các xung đột.

¹⁰ Ta không thể nói rằng những giá trị này chỉ xuất hiện riêng trong hệ tư tưởng của chủ nghĩa xã hội. Nhiều trong số đó phù hợp với quan niệm giá trị của đạo thiên chúa, hoặc đạo đức của các trào lưu trí thức tự do Phương Tây. Nhưng thế hệ hiện nay chuyển sang chế độ mới như những người đã trưởng thành, có lẽ ở tuổi trung lưu hay tuổi già, đã lớn lên và được học để tôn trọng các giá trị này dưới hệ thống xã hội chủ nghĩa.

cách phải can thiệp có chừng mực và bằng các công cụ tinh tế ra sao vào đời sống kinh tế xã hội, mà không tạo ra sự hỗn loạn, không tước đi những động lực khuyến khích nội tại. Nhưng cho đến khi điều này xảy ra, thì thái độ của dân chúng vẫn mâu thuẫn: họ mong muốn một nhà nước thông minh, song họ vẫn nghi ngờ nó. Giải toả sự nghi ngờ này cần có nhiều thời gian.

Có thể kì vọng rằng nhiều công dân vẫn trung thành với các ý tưởng về đoàn kết, ngay thẳng, thông cảm với kẻ yếu, và tính hợp lí ở tầm xã hội, tức là những giá trị đã thu hút biết bao nhiêu người lương thiện theo tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Nhưng cũng có khả năng, là nhiều người sẽ tái lập, lúc này hay lúc khác những ý tưởng quan liêu, gia trưởng, chủ nghĩa nhà nước và chủ nghĩa cào bằng đã mất tín nhiệm. Không thể nói trước rằng sự chuyển biến và thanh lọc thang giá trị sẽ diễn ra theo nhịp độ nào và nhất quán ra sao. Quá độ chắc chắn sẽ dễ dàng hơn, nếu những người có liên quan, đặc biệt là những người ở vị trí có trách nhiệm càng hiểu thấu đáo: sự chuyển đổi xuất phát từ đâu, hệ thống cũ để lại các dấu ấn sâu sắc trên đường đi, là thế nào. Với tôi trước hết ý nghĩ này đã thúc đẩy tôi viết cuốn sách phân tích hệ thống xã hội chủ nghĩa, và nhận thức này có thể làm bạn đọc an tâm rằng đã bỏ công đọc công trình này.

THAY CHO LỜI BẠT

TRÍCH LỜI NÓI ĐẦU

CỦA LẦN XUẤT BẢN BẰNG TIẾNG HUNGARY

Cuốn sách của tôi ra mắt bằng tiếng Anh vào mùa xuân năm 1992 do các nhà xuất bản Princeton University Press (Hoa Kỳ) và Oxford University Press (Anh Quốc) xuất bản. Tôi rất vui là bây giờ nó có thể đến tay bạn đọc Hungary.

Tất cả chúng ta, những người sống trong khu vực hậu xã hội chủ nghĩa, trong đó có cả người Hungary chúng ta, đang đắm chìm trong những lo âu hiện thời; chúng ta bận rộn với việc xây dựng hệ thống mới. Tôi chuyển cho độc giả quyển sách này với bao hồi hộp: ngày nay ai còn quan tâm đến hệ thống một thời mới bị sụp đổ?

Những người lớn hôm nay, ít nhiều, đã là những nhân vật tích cực hay các nạn nhân của chủ nghĩa xã hội. Họ đã thấy và hiểu nhiều điều, từ kinh nghiệm trực tiếp của mình hay qua đọc sách báo. Có lẽ sẽ hữu ích đối với họ, nếu quyển sách này giúp bức tranh hình thành từ kinh nghiệm sống riêng, từ cảm thụ đọc các đề tài riêng rẽ, “tụ lại” thành một cấu trúc tư duy sáng rõ. Để cho từng người tìm thấy vị trí của mình trong tình hình mới, thì phải suy tính với quá khứ. Không thể “xó bỏ vĩnh viễn” quá khứ được; nó sẽ còn sống trong những suy tư của chúng ta, trong những kỉ niệm của chúng ta, trong các giá trị và các phản xạ nằm sâu dưới vô thức của chúng ta. Tôi không đồng ý với những người cho rằng, hình như bốn thập kỉ vừa qua giả như không tồn tại, hoặc giả như nó chỉ là một sự kiện thoáng qua; những người muốn, tìm cách này cách nọ, ẩn tất cả những thứ đã xảy ra vào vô thức quốc gia. Thay vì kìm nén ấn tượng sống, thì cần phải “nói toạc hết” ra; cần phải làm sao, với phân tích phê phán, để chúng ta hiểu thấu đáo hơn: cơ cấu xã hội, mà chúng ta đã sống một thời gian dài như vậy, là gì.

Tôi hi vọng rằng, các bạn trẻ, trước hết là sinh viên đại học, cũng sẽ đọc cuốn sách của tôi, những người không còn có thể có hay chẳng có mấy kỉ niệm cá nhân, được trải nghiệm với suy tư của một người lớn, về quá khứ này. Đối với họ cũng đáng nghiên cứu về hệ thống đã qua, không phải chỉ vì là, tìm hiểu lịch sử luôn là bổ ích ở mọi nơi, mọi lúc. Hiện tại và ở đây, việc tìm hiểu quá khứ gần, có tầm quan trọng đặc biệt. Chúng ta sống trong thời kì quá độ, điều đó có nghĩa là: quá khứ còn rất sống động trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống; không chỉ trong các tình trạng thực tế, trong cơ cấu vật lí của nền kinh tế; mà cũng còn trong các định chế, trong các quy định pháp luật, trong mạng lưới đan xen giữa những con người, trong suy nghĩ của người dân và trong các tập quán nữa. Tất cả những thứ này tạo thành điểm xuất phát của quá độ. Cả giới trẻ, lẫn những

người già hơn, không thể tác động một cách hữu hiệu lên những biến chuyển hiện thời, nếu không có hiểu biết thấu đáo về trạng thái xuất phát và về các di sản còn có ảnh hưởng lâu dài.

Có nhiều loại ý kiến được đưa ra hiện nay về quá khứ, trong hợp tấu của những âm thanh này, có thể nghe thấy: những giọng hàn học của sự báo thù, sự khinh miệt và lời nhạo báng, nhưng cũng có những tiếng nói luyện tiếc, hoài cảm và tô vẽ. Tôi không biết, tôi đạt mục đích của mình đến mức nào; trong mọi trường hợp tôi cố gắng không hoà nhập vào bản hợp tấu này. Lí tưởng mà tôi muốn đạt đến là: *sự khách quan khoa học*. Đọc đến cuối cuốn sách, bạn đọc sẽ hiểu rằng tác giả coi hệ thống xã hội chủ nghĩa là ngõ cụt của lịch sử. Niềm tin của tôi là, nền dân chủ nghị viện cùng với kinh tế thị trường, bất chấp những nhược điểm xuất hiện trong hoạt động của chúng như thế nào, rốt cuộc vẫn ưu việt hơn so với “chủ nghĩa xã hội hiện tồn”. Nhưng tôi không muốn gợi ý niềm tin này của mình cho độc giả bằng các tính từ phỉ báng hệ thống cũ, mà bằng khảo sát điềm tĩnh. Tôi viết phân tích khoa học, chứ không phải bản án nảy lửa, nhưng tôi chắc chắn rằng, độc giả hiểu: bằng tác động đến lí trí, chứ không phải đến tình cảm, cuối cùng cuốn sách cũng công bố những phán xử nghiêm trọng.

...

Toàn văn cuốn sách của lần xuất bản bằng tiếng Anh được tôi đóng lại vào tháng tư năm 1991. Tuy từ đó đến nay trong các nước xã hội chủ nghĩa và hậu xã hội chủ nghĩa đã có nhiều sự kiện quan trọng diễn ra, lí giải của những sự kiện này tôi không đưa vào cuốn sách này. Tôi không thể, và cũng không muốn chạy đua với thời gian và các sự kiện. Tôi không có ý định viết nhật kí sự kiện, để có thể kì vọng rằng nó luôn ở trạng thái sẵn sàng hàng ngày, mà tôi cố gắng viết một công trình khoa học với yêu cầu học thuật, nó phải “vững” và chứa đựng những khẳng định vượt quá được những thay đổi nhất thời của hoàn cảnh. Tôi chuyển cuốn sách khỏi tay mình cho bạn đọc với niềm tin rằng, phân tích trong cuốn sách sẽ vượt qua thử thách của thời gian, và sẽ không lạc hậu đi với sự rọi chiếu của những biến chuyển mới.

...

Budapest, tháng 6, 1992

Kornai János

Tài liệu tham khảo

- Abraham, Katharine G., and James L. Medoff. 1982. "Unemployment, Unsatisfied Demand for Labor, and Compensation Growth, 1956-80," in *Workers, Jobs and Inflation*, edited by Martin Neil Bailly. Washington, D.C.: Brookings Institution, pp. 49-88.
- Adam, Jan. 1984. *Employment and Wage Policies in Poland, Czechoslovakia and Hungary since 1950*. London: Macmillan.
- . 1989. *Economic Reforms in the Soviet Union and Eastern Europe since the 1960s*. London: Macmillan.
- , ed. 1982. *Employment Policies in the Soviet Union and Eastern Europe*. London: Macmillan.
- Adirim, Itzhak. 1989. "A Note on the Current Level, Pattern and Trends of Unemployment in the USSR," *Soviet Studies*, July, 41 (3), pp. 449-61.
- Afanas'ev, M. P. 1990. "János Kornai: argumenty defitsita" (János Kornai: The arguments of the "Economics of shortage"). Moscow: Institute of Economics, Academy of Sciences of USSR. Manuscript.
- Aganbegian, Abel G. 1989. *Inside Perestroika*. New York: Harper and Row.
- Alchian, Armen A. 1950. "Uncertainty, Evolution, and Economic Theory," *Journal of Political Economy*, 58 (3), pp. 211-21.
- . 1965. "Some Economics of Property Rights," *Il Politico*, 30(4), pp. 816-29.
- . 1974. "Foreword," in *The Economics of Property Rights*, edited by Erik G. Furubotn and Svetozar Pejovich. Cambridge, Mass.: Ballinger, pp. xiii-xv.
- Alchian, Armen A., and Harold Demsetz. 1972. "Production, Information, Costs, and Economic Organization," *American Economic Review*, December, 62 (5), pp. 777-95.
- Alessandrini, Sergio, and Bruno Dallago, eds. 1987. *The Unofficial Economy. Consequences and Perspectives in Different Economic Systems*. Aldershot, England: Dartmouth, and Brookfield, Vt.: Gower.
- Alexeev, Michael. 1986. "Factors Influencing Distribution of Housing in the USSR," *Berkeley-Duke Occasional Papers on the Second Economy in the USSR*, December, no. 8.
- . 1987. "Microeconomic Modeling of Parallel Markets: The Case of Agricultural Goods in the USSR," *Journal of Comparative Economics*, December, 11 (4), pp. 543-57.
- . 1988a. "Markets vs. Rationing: The Case of Soviet Housing," *Review of Economics and Statistics*, 70 (3), pp. 414-20.
- . 1988b. "The Effect of Housing Allocation on Social Inequality: A Soviet Perspective," *Journal of Comparative Economics*, June, 12 (2), pp. 228-34.
- . 1990. "Retail Price Reform in a Soviet-Type Economy: Are Soviet Reform Economists on a Right Track?" *Berkeley-Duke Occasional Papers on the Second Economy in the USSR*, February, no. 19.
- Alton, Thad P. 1977. "Comparative Structure and Growth of Economic Activity in Eastern Europe," in *East European Economies Post Helsinki*. Joint Economic Committee, Congress of the United States. Washington, D.C.: Government Printing Office, pp. 199-266.
- . 1981. "Production and Resource Allocation in Eastern Europe: Performance, Problems and Prospects," in *East European Assessment, Part 2*. Joint Economic Committee, Congress of the United States. Washington, D.C.: Government Printing Office, pp. 348-408.
- Alton, Thad P., et al. 1979. "Official and Alternative Consumer Price Indexes in Eastern Europe, Selected Years, 1960-78," *Working Papers*, L. W. International Financial Research, Inc., New York, September.
- . 1984. "Money Income of the Population and Standard of Living in Eastern Europe, 1970-1983," *Occasional Paper*, no. 83, Research Project on National Income in East Central Europe, New York: L. W. International Financial Research.

- Amalrik, Andrei. 1970. *Will the Soviet Union Survive until 1984?* New York: Harper and Row.
- Amann, Ronald, Julian M. Cooper, and Robert W. Davies, eds. 1977. *The Technological Level of Soviet Industry*. New Haven: Yale University Press.
- Amann, Ronald, and Julian M. Cooper, eds. 1982. *Industrial Innovation in the Soviet Union*. New Haven: Yale University Press.
- . 1986. *Technical Progress and Soviet Economic Development*. New York: Basil Blackwell.
- Andorka, Rudolf. 1988. "A magyarországi társadalmi mobilitás nemzetközi összehasonlítása: A férfiak nemzedékek közötti társadalmi mobilitása" (Hungarian social mobility in international comparison: Male intergenerational social mobility), *Szociológia* (3), pp. 221–40.
- Antal, László. 1979. "Development—with Some Digression. The Hungarian Economic Mechanism in the Seventies," *Acta Oeconomica*, 23 (3-4), pp. 257–73.
- . 1985. *Gazdaságirányítási és pénzügyi rendszerünk a reform útján* (The Hungarian system of economic control and finance on the way of reform). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- Arendt, Hannah. 1951. *The Origins of Totalitarianism*. New York: Harcourt Brace Jovanovich.
- Arrow, Kenneth J. 1964. "Control in Large Organizations," *Management Science*, April, 10 (3), pp. 397–408.
- Árvay, János. 1973. *Nemzeti termelés, nemzeti jövedelem, nemzeti vagyon* (National production, national income, and national wealth). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- Ash, Timothy G. 1990. *The Magic Lantern: The Revolution of 1989 Witnessed in Warsaw, Budapest, Berlin and Prague*. New York: Random House.
- Åslund, Anders. 1985. *Private Enterprise in Eastern Europe. The NonAgricultural Private Sector in Poland and the GDR, 1945-83*. Oxford: Macmillan, in association with St. Antony's College.
- . 1989. *Gorbachev's Struggle for Economic Reform. The Soviet Reform Process, 1985–88*. Ithaca: Cornell University Press.
- . 1990. "How Small Is Soviet National Income?" in *The Impoverished Superpower: Perestroika and the Soviet Military Burden*, edited by Henry S. Rowen and Charles Wolf. San Francisco: ICS Press, pp. 13-62.
- . 1991. "The Soviet Economic Crisis: Causes and Dimensions," *Working Paper*, no. 16. Stockholm: Stockholm Institute of Soviet and East European Economics.
- Augusztinovics, Mária. 1965. "A Model of Money Circulation," *Economics of Planning*, 5 (3), pp. 44–57.
- Ausch, Sándor. 1972. *Theory and Practice of CMEA Cooperation*. Budapest: Akadémiai Kiadó.
- Azicri, Max. 1988. *Cuba: Politics, Economics and Society*. Boulder: Lynne Rienner Publishers.
- Balassa, Béla. 1987. "China's Economic Reforms in a Comparative Perspective," *Journal of Comparative Economics*, September, 11 (3), pp. 410-26.
- Balázs, Katalin, and Mihály Laki. 1991. "A pénzben mért magángazdaság súlya a magyar háztartások bevételeiben és kiadásaiban" (The share of private economy in monetary terms in Hungarian household income and expenditure), *Közgazdasági Szemle*, May, 38 (5), pp. 500-22.
- Balcerowicz, Leszek. 1988. "Polish Economic Reform, 1981–1988: An Overview," in *Economic Reforms in the European Centrally Planned Economies*. New York: United Nations, Economic Commission for Europe, pp. 42-5 1.
- Baló, Görgy, and Iván Lipovecz, eds. 1987. *Tények könyve, 1988. Magyar és nemzetközi almanach* (The book of facts, 1988. Hungarian and international almanac). Budapest: Computerworld Informatika Kft and Móra Ferenc Ifjúsági Könyvkiadó.
- Banerjee, Abhijit, and Michael Spagat. 1987. "Productivity Paralysis and the Complexity Problem: Why Do Centrally Planned Economies Become Prematurely Gray?" in M. Spagat, "Supply Disruption in Centrally Planned Economies," Ph.D. dissertation. Harvard University, pp. 2-20.

- Bannasch, Hans-Gerd. 1990. "The Role of Small Firms in East Germany," *Small Business Economics*, December, 2 (4), pp. 307—11.
- Barone, Enrico. [1908] 1935. "The Ministry of Production in the Collectivist State," in *Collectivist Economic Planning*, edited by Friedrich A. Hayek. London: Routledge and Kegan Paul, pp. 245-90.
- Barro, Robert J., and Herschel I. Grossman. 1971. "A General Disequilibrium Model of Income and Employment," *American Economic Review*, March 61 (1), pp. 82—93.
- . 1974. "Suppressed Inflation and the Supply Multiplier," *Review of Economic Studies*, January, 41 (1), pp. 87—104.
- Bársony, Jenő. 1982. "Tibor Liska's Concept of Socialist Entrepreneurship," *Acta Oeconomica*, 28 (3-4), pp. 422-55.
- Bauer, Tamás. 1978. "Investment Cycles in Planned Economies," *Acta Oeconomica*, 21 (3), pp. 243—60.
- . 1981. *Tervgazdaság, beruházás, ciklusok* (Planned economy, investment, cycles). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- . 1983. "The Hungarian Alternative to Soviet-Type Planning," *Journal of Comparative Economics*, September, 7 (3), pp. 304-16.
- . 1987. "Reforming or Perfectioning the Economic Mechanism," *European Economic Review*, February/March, 31 (1-2), pp. 132-38.
- Bek, Aleksandr. 1971. *Novoe naznachenie* (New appointment). Frankfurt am Main: Possev.
- Belyó, Pál, and Béla Drexler. 1985. "A nem szervezett (első sorban illegális) keretek között végzett szolgáltatások" (Services supplied within nonorganized, mainly illegal, framework). Budapest: University of Economics. Manuscript.
- Benassy, Jean-Pascal. 1982. *The Economics of Market Disequilibrium*. New York: Academic Press.
- Ben-Ner, Egon Neuberger. 1990. "The Feasibility of Planned Market Systems: The Yugoslav Visible Hand and Negotiated Planning," *Journal of Comparative Economics*, December, 14 (4), pp. 768—90.
- Berend, Iván T. 1979. *A szocialista gazdaság fejlődése Magyarországon, 1945-1975*. (Development of the socialist economy in Hungary, 1945—1975). Budapest: Kossuth.
- . 1990. *The Hungarian Economic Reform*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Beresford, Melanie. 1988. *Vietnam: Politics, Economics and Society*. Boulder: Lynne Rienner Publishers.
- Bergson, Abram. 1944. *The Structure of Soviet Wages*. Cambridge: Harvard University Press.
- . 1948. "Socialist Economics," in *A Survey of Contemporary Economics*, edited by Howard S. Ellis. Homewood, Ill.: Irwin, pp. 1412-48.
- . 1961. *The Real National Income of Soviet Russia since 1928*. Cambridge: Harvard University Press.
- . 1967. "Market Socialism Revisited," *Journal of Political Economy*, October, 75 (5), pp. 655—72.
- . 1974. *Soviet Post-War Economic Development*. Stockholm: Almqvist and Wicksell.
- . 1978a. *Productivity and the Social System: The USSR and the West*. Cambridge: Harvard University Press.
- . 1978b. "Managerial Risks and Rewards in Public Enterprises," *Journal of Comparative Economics*, September, 2 (3), pp. 211-25.
- . 1978c. "The Soviet Economic Slowdown," *Challenge*, January/February, 20 (6), pp. 22-27.
- . 1979. "Notes on the Production Function in Soviet Postwar Growth," *Journal of Comparative Economics*, June, 3 (2), pp. 116-26.
- . 1983. "Technological Progress," in *The Soviet Economy: Toward the Year 2000*, edited by Abram

- Bergson and Herbert S. Levine. London: Allen and Unwin, pp. 34-78.
- . 1984. "Income Inequality under Soviet Socialism," *Journal of Economic Literature*, September, 22 (3), pp. 1052-99.
- . 1987. "Comparative Productivity: The USSR, Eastern Europe, and the West," *American Economic Review*, June, 77 (3), pp. 342-57.
- Bergson, Abram, and Simon Kuznets, eds. 1963. *Economic Trends in the Soviet Union*. Cambridge: Harvard University Press.
- Berle, Adolf A., and Gardiner C. Means. [1932] 1968. *The Modern Corporation and Private Property*. New York: Harcourt Brace and World.
- Berlin, Isaiah. 1969. "Two Concepts of Liberty," in I. Berlin, *Four Essays on Liberty*. Oxford: Oxford University Press, pp. 118-72.
- Berliner, Joseph S. 1957. *Factory and Manager in the USSR*. Cambridge: Harvard University Press.
- . 1976. *The Innovation Decision in Soviet Industry*. Cambridge: MIT Press.
- Bettelheim, Charles. 1987. "Les grands cycles de l'économie cubaine, 1959-1985," in *Regulation, cycles et crises dans les économies socialistes*, edited by Bernard Chavance. Paris: Editions de l'EHESS, pp. 241-62.
- Beznosnikov, V. N. 1990. Participant in a conversation in *Individual 'no-kooperativnyi sektor* (The individual cooperative sector), edited by Abel G. Aganbegian et al. Moscow: Ekonomika, p. 25.
- Bialer, Seweryn. 1980. *Stalin's Successors*. New York: Cambridge University Press.
- Bibó, István. [1945] 1986a. "A magyar demokrácia válsága" (The crisis of Hungarian democracy), in I. Bibó, *Válogatott tanulmányok. Második kötet, 1945-1949* (Selected studies. Second volume, 1945-1949). Budapest: Magvető, pp. 13-79.
- . [1946] 1986b. "A magyar demokrácia mérlege" (An evaluation of Hungarian democracy), in I. Bibó, *Válogatott tanulmányok. Második kötet, 1945-1949* (Selected studies. Second volume, 1945-1949). Budapest: Magvető, pp. 119-83.
- Birman, Igor. 1980. "The Financial Crisis in the USSR," *Soviet Studies*, January, 32 (1), pp. 84-105.
- Birta, István. 1970. "A szocialista iparosítási politika néhány kérdése az első ötéves terv időszakában" (Selected issues of the socialist industrialization policy in the period of the first five-year plan), *Párttörténeti Közlemények*, 16(4), pp. 113-50.
- Bleaney, Michael. 1988. *Do Socialist Economies Work? The Socialist and East European Experience*. Oxford and New York: Basil Blackwell.
- Blejer, Mario I., and György Szapáry. 1990. "The Evolving Role of Tax Policy in China," *Journal of Comparative Economics*, September, 14 (3), pp. 452-72.
- Bogomolov, Oleg. 1987. "Skol'ko stoiat den'gi" (How much does money cost), *Literaturnaia Gazeta*, September 16 (38), p. 12.
- Boiko, Tatiana M. 1990. "Nash potrebitel'skii rynok" (Our consumer market), *EKO*, April (4), pp. 84-86.
- Bond, Daniel L., and Herbert S. Levine. 1983. "An Overview," in *The Soviet Economy: Toward the Year 2000*, edited by Abram Bergson and Herbert S. Levine. London: Allen and Unwin, pp. 1-33.
- Bonin, John P. 1976. "On the Design of Managerial Incentive Schemes in a Decentralized Planning Environment," *American Economic Review*, September, 66 (4), pp. 682-87.
- Bonin, John P., and Louis Putterman. 1987. *Economics of Cooperation and the Labor-Managed Economy*. New York: Harwood Academic Publishers.
- Bornstein, Morris. 1985. "Improving the Soviet Economic Mechanism," *Soviet Studies*, January, 37 (1), pp. 1-30.

- . 1987. "Soviet Price Policies," *Soviet Economy*, April/June, 3 (2), pp.96-134.
- Bossányi, Katalin. 1986. "Economy on the Way of Democratization," *Acta Oeconomica*, 37 (3—4), pp. 285—304.
- Bottomore, Tom, ed. 1983. *A Dictionary of Marxist Thought*. Cambridge: Harvard University Press.
- Bowles, Paul, and Gordon White. 1989. "Contradictions in China's Financial Reforms: The Relationship between Banks and Enterprises," *Cambridge Journal of Economics*, December, 13 (4), pp. 481-95.
- Boyd, Michael L. 1990. "Organizational Reform and Agricultural Performance: The Case of Bulgarian Agriculture, 1960-1985," *Journal of Comparative Economics*, March, 14 (1), pp. 70—87.
- Brabant, Jozef M. van. 1980. *Socialist Economic Integration. Aspects of Contemporary Economic Problems in Eastern Europe*. Cambridge: Cambridge University Press.
- . 1989. *Economic Integration in Eastern Europe. A Handbook*. New York: Harvester Wheatsheaf.
- . 1990. "Socialist Economics: The Disequilibrium School and the Shortage Economy," *Journal of Economic Perspectives*, Spring, 4 (2), pp. 157—75.
- Brada, Josef C. 1985. "Soviet Subsidization of Eastern Europe: The Primacy of Economics over Politics?" *Journal of Comparative Economics*, March, 9 (4), pp. 21-39.
- . 1986. "The Variability of Crop Production in Private and Socialized Agriculture: Evidence from Eastern Europe," *Journal of Political Economy*, 94 (3), pp. 545—63.
- Brecht, Bertolt. 1967. *Gesammelte Werke* (Collected works). Vol. 10. Frankfurt am Main: Suhrkamp.
- Bródy, András. 1956. "A hóvégi hajrá és gazdasági mechanizmusunk" (Rush at the end of the month and our economic mechanism), *Közgazdasági Szemle*, July/August, 3 (7—8), pp. 870—83.
- . 1964. *Az ágazati kapcsolatok modellje. A felhasznált absztrakciók, azok korlátai és a számítások pontossága* (Input-output tables: The abstractions used, their limitations, and the accuracy of the calculations). Budapest: Akadémiai Kiadó.
- . 1969a. *Érték és újratermelés. Kísérlet a marxi értékelmélet és újratermelési elmélet matematikai modelljének megfogalmazására*. (Value and reproduction. An attempt at formulating the mathematical model of Marxian theory of value and reproduction). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- . 1969b. "The Rate of Economic Growth in Hungary, 1924-65," in *Is the Business Cycle Obsolete?*, edited by Martin Bronfenbrenner. New York: John Wiley, pp. 312—27.
- . 1979. *Prices, Production and Planning*. Amsterdam: North-Holland.
- Brooks, Karen M. 1990. "Soviet Agriculture's Halting Reform," *Problems of Communism*, March/April, 39 (2), pp. 29-41.
- Brus, Włodzimierz. [1961] 1972. *The Market in a Socialist Economy*. London: Routledge and Kegan Paul.
- Brus, Włodzimierz, and Kazimierz Laski. 1989. *From Marx to the Market. Socialism in Search of an Economic System*. Oxford: Clarendon Press.
- Bryson, Phillip J., and Manfred Melzer. 1987. "The Kombinat in GDR Economic Organization," in *The East German Economy*, edited by Ian Jeffries and Manfred Melzer. London: Croom Helm, pp. 5 1-68.
- Brzezinski, Zbigniew. [1961] 1967. *The Soviet Bloc: Unity and Conflict*. Cambridge: Harvard University Press.
- . 1990. *The Grand Failure. The Birth and Death of Communism in the Twentieth Century*. New York: Macmillan.
- Brzezinski, Zbigniew, and Carl Friedrich. 1956. *Totalitarian Dictatorship and Autocracy*. Cambridge: Harvard University Press.
- Bundesministerium für Innerdeutsche Beziehungen. 1987. *Materialien zum Bericht zur Lage der Nation*

- im geteilten Deutschland 1987. Bonn.
- Bunge, Frederica M. 1985. *North Korea: A Country Study*. Washington, D.C.: Foreign Area Studies, The American University, Government Printing Office.
- Burkett, John P. 1988. "Slack, Shortage and the Discouraged Consumers in Eastern Europe: Estimates Based on Smoothing by Aggregation," *Review of Economic Studies*, July, 55 (3), pp. 493-505.
- . 1989. "The Yugoslav Economy and Market Socialism," in *Comparative Economic Systems: Models and Cases*, edited by Morris Bornstein. Homewood, Ill.: Irwin, pp. 234-58.
- Burkett, John P., Richard Portes, and David Winter. "Macroeconomic Adjustment and Foreign Trade of Centrally Planned Economies," *Working Paper*, no. 736. Cambridge, Mass.: National Bureau of Economic Research.
- Burnham, James. 1941. *The Managerial Revolution*. New York: John Day.
- Byrd, William A. 1990. *The Market Mechanism and Economic Reforms in Chinese Industry*. Armonk, N.Y.: M. E. Sharpe.
- Byrd, William A., and Qingsong Lin, eds. 1990. *China's Rural Industry. Structure, Development and Reform*. Oxford: Oxford University Press, published for the World Bank.
- Calvo, Guillermo A., and Stanislaw Wellisz. 1978. "Supervision, Loss of Control, and the Optimum Size of the Firm," *Journal of Political Economy*, October, 86 (5), pp. 943-52.
- Campbell, Neil A. 1987. *Biology*. Menlo Park: Benjamin-Cummings.
- Campbell, Robert W. 1978. "Economic Reform and Adaptation of the CPSU," in *Soviet Society and the Communist Party*, edited by Karl Ryavec. Amherst: University of Massachusetts Press, pp. 26-48.
- . (1974) 1981. *The Soviet-Type Economies: Performance and Evolution*. Boston: Houghton Mifflin.
- Cao-Pinna, Vera, and Stanislaw S. Shatalin. 1979. *Consumption Patterns in Eastern and Western Europe. An Economic Comparative Approach. A Collective Study*. Oxford: Pergamon Press.
- Carr, Edward H., and Robert W. Davies. [1969] 1974. *Foundations of a Planned Economy*. New York: Macmillan.
- Ceausescu, Nicolae. 1978. *Speeches and Writings*. London: Spokesmen. Central Intelligence Agency.
- . 1989. *Handbook of Economic Statistics, 1989*. Washington, D.C.: CIA.
- Chamberlin, Edward H. (1933) 1962. *The Theory of Monopolistic Competition*. Cambridge: Harvard University Press.
- Chandler, Alfred D. 1977. *The Visible Hand: The Managerial Revolution in American Business*. Cambridge: Harvard University Press.
- Chang, Hsin. 1984. "The 1982-83 Overinvestment Crisis in China," *Asian Survey*, December, 24 (12), pp. 1275-1301.
- Chapman, Janet G. 1963. *Real Wages in Soviet Russia Since 1928*. Cambridge: Harvard University Press.
- . 1977. "Soviet Wages Under Socialism," in *The Socialist Price Mechanism*, edited by Alan Abouchar. Durham, N.C.: Duke University Press, pp. 246-81.
- . 1989. "Income Distribution and Social Justice in the Soviet Union," *Comparative Economic Studies*, Spring, 31 (1), pp. 14-45.
- Charemza, Wojciech W. 1989. "Disequilibrium Modelling of Consumption in the Centrally Planned Economy," in *Models of Disequilibrium and Shortage in Centrally Planned Economies*, edited by Christopher Davis and Wojciech W. Charemza. New York: Chapman and Hall, pp. 283-315.
- Charemza, Wojciech W., and Subrata Ghatak. 1990. "Demand for Money in a Dual-Currency, Quantity-Constrained Economy: Hungary and Poland, 1956-1985," *The Economic Journal*, December, 100 (403), pp. 1159-72.
- Charemza, Wojciech W., Mirosław Gronieki, and Richard E. Quandt. 1989. "Modelling Parallel Markets

- in *Centrally Planned Economies: The Case of the Automobile Market in Poland*," in *Models of Disequilibrium and Shortage in Centrally Planned Economies*, edited by Christopher Davis and Wojciech W. Charenza. New York: Chapman and Hall, pp. 405-25.
- Chavance, Bernard. 1987. "Fluctuations et cycles économiques en Chine," in *Regulation, cycles et crises dans les économies socialistes*, edited by Bernard Chavance. Paris: Editions de l'EHESS, pp. 263-83.
- Chen, Kuan, et al. 1988. "Productivity Change in Chinese Industry: 1953-1985," *Journal of Comparative Economics*, December, 12 (4), pp. 570-91.
- Chinese Institute for Reform of the Economic System. 1986. *Gaige: women mianling de tiaozhan yu xuanze* (Reforms: Our challenges and options). Beijing: Chinese Economic Press.
- Chow, Gregory C. 1985. *The Chinese Economy*. New York: Harper and Row.
- Close, David. 1988. *Nicaragua: Politics, Economics and Society*. Boulder: Lynne Rienner Publishers.
- Clower, Robert W. 1965. "The Keynesian Counterrevolution: A Theoretical Appraisal," in *The Theory of Interest Rates*, edited by F. H. Hahn and F. P. R. Brechling. London: Macmillan, pp. 103-25.
- Coase, Ronald H. 1937. "The Nature of the Firm," *Economica*, November, 4 (16), pp. 386-405.
- . 1960. "The Problem of Social Costs," *Journal of Law and Economics*, October, 3, pp. 1-44.
- Cochrane, Nancy J. 1988. "The Private Sector in East European Agriculture," *Problems of Communism*, March/April, 37(2), pp. 47-53.
- Cohen, Stephen F. [1973] 1980. *Bukharin and the Bolshevik Revolution. A Political Biography, 1888-1938*. New York: W. W. Norton.
- . 1984. "The Friends and Foes of Change: Reformism and Conservatism in the Soviet Union," in *The Soviet Polity in the Modern Era*, edited by Eric P. Hoffman and Robbin F. Laird. New York: Aldine, pp. 85-103.
- . 1985. *Rethinking the Soviet Experience*. New York: Oxford University Press.
- Collier, Irwin L. 1986. "Effective Purchasing Power in a Quantity Constrained Economy: An Estimate for the German Democratic Republic," *Review of Economics and Statistics*, February, 68 (1), pp. 24-32.
- Colton, Timothy J. 1986. *The Dilemma of Reform in the Soviet Union*. New York: Council on Foreign Relations.
- Conn, David, ed. 1979. "The Theory of Incentives," special issue of *Journal of Comparative Economics*, September, 3 (3).
- Connor, Walter D. 1975. "Generations and Politics in the USSR," *Problems of Communism*, September/October, 24 (5), pp. 20-35.
- . 1979. *Socialism, Politics and Equality. Hierarchy and Change in Eastern Europe and the USSR*. New York: Columbia University Press.
- Conquest, Robert. [1968] 1973. *The Great Terror: Stalin's Purge of the Thirties*. New York: Macmillan.
- . 1986. *The Harvest of Sorrow*. New York: Oxford University Press.
- Cornelsen, Doris. 1990. "Die Wirtschaft der DDR in der Honecker-Ära," *Vierteljahreshefte zur Wirtschaftsforschung*, DIW, no. 1.
- Csaba, László. 1990. *Eastern Europe in the World Economy*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Csákó, Mihály, et al. 1979. "Közoktatási rendszer és társadalmi struktúra" (Public education system and social structure), in *Rétegződés, mobilitás és egyenlőtlenség* (Stratification, mobility, and inequality), edited by K. P. Kálmán. Budapest: MSZMP KB Társadalomtudományi Intézet, pp. 85-164.
- Csikós-Nagy, Béla. 1985. *Árpolitikánk időszerei kérdései (1985-1988)* (Timely issues in our price policy, 1985-1988). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- Culbertson, William P., and R. C. Amacher. 1972. "Inflation in the Planned Economies: Some Estimates for Eastern Europe," *Southern Economic Journal*, 45 (2), pp. 380-93.
- Dahl, Robert A., and Charles E. Lindblom. 1953. *Politics, Economics and Welfare*. New York: Harper and Bros.

- Dahrendorf, Ralf. 1959. *Class and Class Conflict*. London: Routledge and Kegan Paul.
- Dallago, Bruno. 1990. *The Irregular Economy: The Underground Economy and the Black Labor Market*. Aldershot, England: Dartmouth, and Brookfield, Vt.: Gower.
- Dániel, Zsuzsa. 1975. "The 'Reflection' of Economic Growth: Experimental Computations to Revise Synthetic Value Indicators of Output," *Acta Oeconomica*, 15 (2), pp. 135—55.
- . 1985. "The Effect of Housing Allocation on Social Inequality in Hungary," *Journal of Comparative Economics*, December, 9 (4), pp. 391—409.
- . 1989. "Housing Demand in a Shortage Economy: Results of a Hungarian Survey," *Acta Oeconomica*, 41 (1—2), pp. 157—80.
- Dániel, Zsuzsa, and András Semjén. 1987. "Housing Shortage and Rents: The Hungarian Experience," *Economics of Planning*, 21 (1), pp. 13-29.
- Davies, Robert W. 1980. *The Socialist Offensive: The Collectivization of Soviet Agriculture, 1929-30*. Cambridge: Harvard University Press.
- Davis, Christopher. 1988. "The Second Economy in Disequilibrium and Shortage Models of Centrally Planned Economies," *Berkeley-Duke Occasional Papers on the Second Economy in the USSR*, July, no. 12.
- . 1989. "Priority and the Shortage Model: The Medical System in the Socialist Economy," in *Models of Disequilibrium and Shortage in Centrally Planned Economies*, edited by Christopher Davis and Wojciech W. Charemza. New York: Chapman and Hall, pp. 427-59.
- . 1990. "The High Priority Military Sector in a Shortage Economy," in *The Impoverished Superpower: Perestroika and the Soviet Military Burden*, edited by Henry S. Rowen and Charles Wolf. San Francisco: ICS Press, pp. 155—84.
- Davis, Christopher, and Wojciech W. Charemza, eds. 1989. *Models of Disequilibrium and Shortage in Centrally Planned Economies*. London: Chapman and Hall.
- Dembinski, Pawel H. 1988. "Quantity versus Allocation of Money: Monetary Problems of the Centrally Planned Economies Reconsidered," *Kyklos*, 41 (2), pp. 281-300.
- Dembinski, Pawel H., and Wacław Piaszczyński. 1988. *The FOF Matrix Methodology*. Geneva: Cahiers du Département d'Économie Politique, University of Geneva.
- Demszky, Gábor; György Gadó, and Ferenc Köszeg, eds. 1987. *Roundtable: Digest of the Independent Hungarian Press*. 2 vols. Budapest: Beszélő, A Hirmondó, and Demokrata.
- Deng, Xiaoping. 1987. "The Party's Urgent Tasks on the Organizational and Ideological Fronts," in Deng Xiaoping, *Fundamental Issues in Present-Day China*. Beijing: Foreign Languages Press, pp. 24-40.
- . [1962] 1989. "How Can Agricultural Production be Recovered," in *Deng Xiaoping wenxuan* (Selected works of Deng Xiaoping, 1938-65). Beijing: People's Press, p. 305.
- Denison, Edward F. 1962. *The Sources of Economic Growth in the United States and the Alternatives Before Us*. New York: Committee for Economic Development.
- . 1967. *Why Do Growth Rates Differ? Post-War Experience in Nine Western Countries*. Washington, D.C.: Brookings Institution.
- Dervis, Kemal; Jaime de Melo, and Sherman Robinson. 1982. *General Equilibrium Models for Development Policy*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Desai, Padma. 1976. "The Production Function and Technical Change in Postwar Soviet Industry: A Reexamination," *American Economic Review*, June, 66(3), pp. 372—81.
- . 1986a. "Soviet Growth Retardation," *American Economic Review*, May, 76 (2), pp. 175—80.
- . 1986b. *The Soviet Economy: Efficiency, Technical Change and Growth Retardation*. Oxford: Basil Blackwell.
- . 1987. *The Soviet Economy: Problems and Prospects*. Oxford: Basil Blackwell.

- . 1989. *Perestroika in Perspective. The Design and Dilemmas of Soviet Reform*. Princeton: Princeton University Press.
- Deutscher, Isaac. 1966. *Stalin: A Political Biography*. New York: Oxford University Press.
- Dewatripont, Michel, and Eric Maskin. 1990. "Credit and Efficiency in Centralized and Decentralized Economies," *Discussion Paper*, no. 1512. Cambridge: Harvard Institute of Economic Research, Harvard University.
- Djilas, Aleksa. 1991. *The Contested Country. Yugoslav Unity and Communist Revolution, 1919-1953*. Cambridge: Harvard University Press.
- Djilas, Milovan. 1957. *The New Class. An Analysis of the Communist System*. New York: Praeger.
- . 1988. "Between Revolution and Counter-Revolution. Djilas on Gorbachev. Milovan Djilas and George Urban in Conversation," *Encounter*, September/October, 71 (3), pp. 3—19.
- Dobb, Maurice H. [1948] 1960. *Soviet Economic Development since 1917*. London: Routledge and Kegan.
- Domar, Evsey. 1989. "The Blind Men and the Elephant: An Essay on Isms," in E. Domar, *Capitalism, Socialism, and Serfdom*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 29—46.
- Drejtoria F Statistikes (Directorate of Statistics). 1989. *Vjetari Statistikor I R.P.S. Të Shgiperise*. (Statistical yearbook of Albania). Tirana.
- Drèze, Jacques H. 1976. "Some Theory of Labor Management and Participation," *Econometrica*, November, 44 (6), pp. 1125-39.
- Dunmore, Timothy. 1980. *The Stalinist Command Economy: The Soviet State Apparatus and Economic Policy, 1945-53*. London: Macmillan.
- Dyker, David A. 1990. *Yugoslavia: Socialism, Development, and Debt*. New York: Routledge.
- Echeverri-Gent, John. 1990. "Economic Reform in India: A Long and Winding Road," in *Economic Reform in Three Giants*, by Richard E. Feinberg, John Echeverri-Gent, and Friedemann Müller, New Brunswick: Transaction Books, pp. 103—33.
- Eckstein, Alexander. 1980. *Quantitative Measures of China's Economic Output*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Ehrlich, Éva. 1981. "Comparison of Development Levels: Inequalities in the Physical Structures of National Economies," in *Disparities in Economic Development since the Industrial Revolution*, edited by P. Bairoch and M. LevyLeboyer. London: Macmillan, pp. 395-410.
- . 1985a. "The Size Structure of Manufacturing Establishments and Enterprises: An International Comparison," *Journal of Comparative Economics*, September, 9 (3), pp. 267—95.
- . 1985b. "Infrastructure," in *The Economic History of Eastern Europe 1919—1975*, vol. 1, edited by M. C. Kaser and B. A. Radice. Oxford: Clarendon Press, pp. 323—78.
- . 1985c. "Economic Development Levels, Proportions and Structures."
- Budapest: MTA Világgazdasági Kutatóintézet. Manuscript. 1990. "Országok versenye" (Competition among countries), *Közgazdasági Szemle*, January, 37 (1), pp. 19—43.
- Ellman, Michael. 1971. *Soviet Planning Today. Proposals for an Optimally Functioning Economic System*. Cambridge: Cambridge University Press.
- . 1973. *Planning Problems in the USSR: The Contribution of Mathematical Economics to Their Solution, 1960-1971*. Cambridge: Cambridge University Press.
- . 1982. "Did Soviet Economic Growth End in 1978?" in *Crisis in the East European Economy: The Spread of the Polish Disease*, edited by J. Drewnowski. London, Croom Helm, and New York: St. Martin's Press, pp. 13 1-42.
- . 1985. *Capitalism, Socialism and Convergence*. London: Academic Press.
- Engels, Friedrich. [1894] 1963. "Nachwort (1894) [zu 'Soziales aus Russland']," in *Karl Marx, Friedrich*

- Engels Werke. Vol. 22, Berlin: Dietz Verlag, pp. 421-35.
- . [1847] 1964. "Principles of Communism," in K. Marx and F. Engels, *The Communist Manifesto and the Principles of Communism*. New York: Monthly Review Press, pp. 67—83.
- . [1878] 1975. "Anti-Dühring," in K. Marx and F. Engels, *Collected Works*. Vol. 25. New York: International Publishers, pp. 5-309.
- Ericson, Richard. 1983. "On an Allocative Role of the Soviet Second Economy," in *Marxism, Central Planning, and the Soviet Economy: Economic Essays in Honor of Alexander Erlich*, edited by Padma Desai. Cambridge: MIT Press, pp. 110—32.
- . 1984. "The 'Second Economy' and Resource Allocation under Central Planning," *Journal of Comparative Economics*, March, 8 (1), pp. 1-24.
- . 1990. "The Soviet Statistical Debate: Khanin vs. TsSU," in *The Impoverished Superpower: Perestroika and the Soviet Military Burden*, edited by Henry S. Rowen and Charles Wolf. San Francisco: ICS Press, pp. 63-92.
- Erlich, Alexander. 1960. *The Soviet Industrialization Debate, 1924-28*. Cambridge: Harvard University Press.
- Estrin, Saul. 1983. *Self-Management. Economic Theory and Yugoslav Practice*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Eucken, Walter. 1951. *The Foundations of Economics: History and Theory in the Analysis of Economic Reality*. Chicago: University of Chicago Press.
- Europa Publications. 1980-87. *The Europa Yearbook*. London.
- European Community. 1990. *Stabilization, Liberalization and Decentralization*. Brussels.
- Fallenbuchl, Zbigniew M. 1982. "Employment Policies in Poland," in *Employment Policies in the Soviet Union and Eastern Europe*, edited by Jan Adam. London: Macmillan, pp. 26-48.
- . 1988. "Present State of the Economic Reform," in *Creditworthiness and Reform in Poland. Western and Polish Perspectives*, edited by Paul Marer and Włodzimierz Siwinski. Bloomington: Indiana University Press, pp. 115-30.
- . 1989. "Poland: The Anatomy of Stagnation," in *Pressures for Reform in the East European Economies*. Vol. 2. Joint Economic Committee, Congress of the United States. Washington, D.C.: Government Printing Office, pp. 102-36.
- Fama, Eugene F., and Michael C. Jensen. 1983. "Separation of Ownership and Control," *Journal of Law and Economics*, June, 26 (2), pp. 301-25.
- Fazekas, Károly, and János Köllő. 1990. *Munkaerőpiac tőkepiac nélkül* (Labor market without capital market). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- Fedorenko, Nikolai P., ed. 1975. *Sistema modelei optimal'nogo planirovanii* (The system of optimal planning models). Moscow: Nauka.
- Fehér, Ferenc. 1982. "Paternalism as a Mode of Legitimation in Soviet-Type Societies," in *Political Legitimation in Communist States*, edited by Thomas H. Rigby and Ferenc Fehér. Oxford: Macmillan, pp. 64-81.
- Fehér, Ferenc, Ágnes Heller, and György Márkus. 1983. *Dictatorship over Needs*. Oxford: Basil Blackwell, and New York: St. Martin's Press.
- Feige, Edgar L., ed. 1989. *The Underground Economies*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Feinberg, Richard E., John Echeverri-Gent, and Friedemann Muller. 1990. *Economic Reform in Three Giants*. New Brunswick: Transaction Books.
- Ferge, Zsuzsa. 1988. "Gazdasági érdekek és politikák" (Economic interests and policies), *Gazdaság*, 12 (1), pp. 47—64.
- Finansy i Statistika (Finance and Statistics). 1977. *Narodnoe khoziaistvo SSSR v 1977* (The national

- economy of the Soviet Union in 1977). Moscow.
- . 1985. *SSSR v tsifrakh v 1984 godu* (The USSR in figures in 1984). Moscow.
- . 1987. *Narodnoe khoziaistvo SSSR za 70 let* (The national economy of USSR for seventy years). Moscow.
- . 1988a. *SSSR i zarubezhnye strany 1987* (The USSR and foreign countries, 1987). Moscow.
- . 1988b. *Narodnoe Khoziaistvo SSSR v 1988*. (The national economy of the Soviet Union in 1988). Moscow.
- . 1989a. *Narodnoe Khoziaistvo SSSR v 1989*. (The national economy of the Soviet Union in 1989). Moscow.
- . 1989b. *Statisticheskii ezhegodnik stran-chlenov Soveta Ekonomicheskoi Vzaïmopomoshchi* (CMEA statistical yearbook). Moscow.
- Fischer-Galati, Stephen, ed. 1979. *The Communist Parties of Eastern Europe*. New York: Columbia University Press.
- Freixas, Xavier, Roger Guesnerie, and Jean Tirole. 1985. "Planning under Incomplete Information and the Ratchet Effect," *Review of Economic Studies*, April, 52 (2), pp. 173—91.
- Frydman, Roman, Stanislaw Wellisz, and Grzegorz W. Kolodko. 1990. "Stabilization in Poland: A Progress Report." Revised version of a paper prepared for the conference on Exchange Rate Policies of Less Developed Market and Socialist Economies, Berlin, May 10—12. Manuscript.
- Furubotn, Eirik G., and Svetozer Pejovich. 1972. "Property Rights and Economic Theory: A Survey of Recent Literature," *Journal of Economic Literature*, December, 10 (4), pp. 1137—62.
- Gábor, István R. 1979. "The Second (Secondary) Economy. Earning Activity and Regrouping of Income Outside the Socially Organized Production and Distribution," *Acta Oeconomica*, 22 (3—4), pp. 291—311.
- Gábor, István R., and György Kővári. 1990. *Beválthatók-e a bérreform ígéretei?* (Can the promises of the wage reform be fulfilled?). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- Gács, János. 1980. "Importszabályozás és vállalati viselkedés" (import regulation and the behavior of the firm). Budapest: Konjunktúra és Piackutató Intézet. Manuscript.
- Gács, János, and Mária Lackó. 1973. "A Study of Planning Behaviour on the National-Economic Level," *Economics of Planning*, 13 (1—2), pp. 91-119.
- Gaidar, Egor. 1990. "Trudnyi vybor" (Tough choice), *Kommunist*, January, (2), pp. 23-34.
- Galasi, Peter, and Gábor Kertesi. 1987. "The Spread of Bribery in a Centrally Planned Economy," *Acta Oeconomica*, 38 (3-4), pp. 371—89.
- . 1989. "Rat Race and Equilibria in Markets with Side Payments under Socialism," *Acta Oeconomica*, 41(3-4), pp. 267-92.
- Galasi, Peter, and György Sziráczi, eds. 1985. *Labour Market and Second Economy in Hungary*. Frankfurt: Campus Verlag.
- Gapinski, James H., Borislav Skegro, and Thomas W. Zuehlke. 1987. "Modeling, Forecasting, and improving Yugoslav Economic Performance." Tallahassee, Fla.: Florida State University, and Zagreb: Economics institute Zagreb, October. Manuscript.
- Garetovsii, N. V. 1989. "Voprosy sovershenstvovaniia bankovskoi sistemy" (Issues in perfecting the banking system), *Deng'i i Kredit*, (11), pp. 8-16.
- Garvy, George. 1966. *Money, Banking and Credit in Eastern Europe*. New York: Federal Reserve Bank.
- . 1977. *Money, Financial Flows and Credit in the Soviet Union*. Cambridge, Mass.: Ballinger.
- Gati, Charles. 1984. "The Democratic Interlude in Post-War Hungary," *Survey*, Summer, 28 (2), pp. 99-134.
- Gedeon, Shirley J. 1985-86. "The Post Keynesian Theory of Money: A Summary and an Eastern

- European Example," *Journal of Post Keynesian Economics*, Winter, 8 (2), pp. 208-21.
- . 1987. "Monetary Disequilibrium and Bank Reform Proposals in Yugoslavia: Paternalism and the Economy," *Soviet Studies*, April, 39(2), pp. 281-91.
- Gerschenkron, Alexander. 1962. *Economic Backwardness in Historical Perspective. A Book of Essays*. New York: Praeger.
- . 1968 *Continuity in History and Other Essays*. Cambridge, Mass.: Belknap Press.
- Główny Urząd Statystyczny. (Central Statistical Office). 1990. *Rocznik Statystyczny 1990* (Statistical yearbook, 1990). Warsaw.
- Goldfeld, Stephen M., and Richard E. Quandt. 1988. "Budget Constraints, Bailouts, and the Firm under Central Planning," *Journal of Comparative Economics*, December, 12 (4), pp. 502-20.
- . 1990a. "Rationing, Defective Inputs and Bayesian Updates under Central Planning," *Economics of Planning*, 23 (3), pp. 161-73.
- . 1990b. "Output Targets, Input Rationing and Inventories," in *Optimal Decisions in Market and Planned Economies*, edited by Richard E. Quandt and Dusan Triska. Boulder: Westview Press, pp. 67-81.
- Goldman, Marshall I. 1987. *Gorbachev's Challenge. Economic Reform in the Age of High Technology*. New York: W. W. Norton.
- Goldmann, Josef. 1975. *Makroekonomická Analýza - a Prognóza* (Macroeconomic analysis - a prognosis). Prague: Academia.
- Goldmann, Josef, and Karel Kouba. 1969. *Economic Growth in Czechoslovakia*. White Plains, N.Y.: International Arts and Sciences Press.
- Gomulka, Stanislaw. 1985. "Kornai's Soft Budget Constraint and the Shortage Phenomenon: A Criticism and Restatement," *Economics of Planning*, 19 (1), pp. 1-11.
- . 1986. *Growth, Innovation and Reform in Eastern Europe*. Brighton: Wheatsheaf.
- Gomulka, Stanislaw, and Anthony Polonsky, eds. 1990. *Polish Paradoxes*. London: Routledge.
- Gomulka, Stanislaw, and Jacek Rostowski. 1988. "An International Comparison of Material Intensity," *Journal of Comparative Economics*, December, 12 (4), pp. 475-501.
- Gorbachev, Mikhail S. 1987. *Perestroika*. New York: Harper and Row.
- Gotz-Kozierkiewicz, Danuta, and Grzegorz W. Kolodko. 1990. "Stabilization in Viet Nam," *Working Papers*, no. 11. Warsaw: Institute of Finance.
- Gössmann, Wolfgang. 1987. *Die Kombinate in der DDR*. Berlin: Arno Spitz.
- Götz-Coenenberg, Roland. 1990. "Währungsintegration in Deutschland: Alternativen und Konsequenzen," *Berichte des Bundesinstituts für ostwissenschaftliche und internationale Studien*, no. 20. Cologne.
- Granick, David. 1954. *The Red Executive*. New York: Columbia University Press.
- . 1975. *Enterprise Guidance in Eastern Europe. A Comparison of Four Socialist Economies*. Princeton: Princeton University Press.
- Gregory, Paul R. 1990. "The Stalinist Command Economy," *Annals of the AAPS*, January, 507, pp. 18-26.
- Gregory, Paul R., and Irwin L. Collier. 1988. "Unemployment in the Soviet Union: Evidence from the Soviet Interview Project," *American Economic Review*, September, 78 (4), pp. 613-32.
- Gregory, Paul R., and Robert C. Stuart. 1980. *Comparative Economic Systems*. Boston: Houghton Mifflin.
- . [1974] 1986. *Soviet Economic Structure and Performance*. New York: Harper and Row.
- Griffiths, Franklyn, and Gordon H. Skilling, eds. 1971. *Interest Groups in Soviet Politics*. Princeton: Princeton University Press.
- Groenewegen, Peter. 1987. "'Political Economy' and 'Economics'," in *The New Palgrave. A Dictionary*

- of *Economics*, edited by John Eatwell, Murray Milgate, and Peter Newman. London: Macmillan, and New York: The Stockton Press. Vol. 3, pp. 904-7.
- Grosfeld, Irena. 1986. "Endogenous Planners and the Investment Cycle in the Centrally Planned Economies," *Comparative Economic Studies*, Spring, 28 (1), pp. 42-53.
- . 1989a. "Disequilibrium Models of Investment," in *Models of Disequilibrium and Shortage in Centrally Planned Economies*, edited by Christopher
- Davis and Wojciech W. Charemza. New York: Chapman and Hall, pp. 361-74.
- . 1989b. "Reform Economics and Western Economic Theory: Unexploited Opportunities," *Economics of Planning*, 22 (1), pp. 1-19.
- Grossman, Gregory. 1966. "Gold and the Sword: Money in the Soviet Command Economy," in *Industrialization in Two Systems*, edited by Henry Rosovsky. New York: John Wiley, pp. 204-36.
- . 1977a. "The 'Second Economy' of the USSR," *Problems of Communism*, September/October, 26 (5), pp. 25-40.
- . 1977b. "Price Control, Incentives, and Innovation in the Soviet Economy," in *The Socialist Price Mechanism*, edited by Alan Abouchar. Durham, N.C.: Duke University Press, pp. 129-69.
- . 1983. "Economics of Virtuous Haste: A View of Soviet Industrialization and Institutions," in *Marxism, Central Planning, and the Soviet Economy. Economic Essays in Honor of Alexander Erlich*, edited by Padma Desai. Cambridge: MIT Press, pp. 198-206.
- . 1985. "The Second Economy in the USSR and Eastern Europe. A Bibliography," *Berkeley-Duke Occasional Papers on the Second Economy in the USSR*, September, no. 1.
- , ed. 1968. *Money and Plan*. Berkeley: University of California Press.
- Grossman, Sanford J., and Oliver D. Hart. 1986. "The Costs and Benefits of Ownership: A Theory of Vertical and Lateral Integration," *Journal of Political Economy*, August, 94 (4), pp. 691-719.
- Groves, Theodore. 1973. "Incentives in Teams," *Econometrica*, July, 41 (4), pp. 617-31.
- Hammond, Thomas T., ed. 1975. *The Anatomy of Communist Takeovers*. New Haven: Yale University Press.
- Hankiss, Elemér. 1989. "A 'Nagy Koalíció' avagy a hatalom konvertálása" (The 'great coalition' or the conversion of power), *Valóság*, February, 32 (2), pp. 15-31.
- . 1990. *East European Alternatives: Are There Any?* Oxford: Oxford University Press.
- Hansen, Bent. 1951. *A Study in the Theory of Inflation*. London: Allen and Unwin.
- Hanson, Philip. 1971. "East-West Comparisons and Comparative Economic Systems," *Soviet Studies*, January, 22 (3), pp. 327-43.
- . 1981. *Trade and Technology in Soviet-Western Relations*. London: Macmillan, and New York: Columbia University Press.
- Hanson, Philip, and Keith Pavitt. 1987. *The Comparative Economics of Research Development and Innovation in East and West. A Survey*. New York: Harwood Academic Publishers.
- Haraszti, Miklós. 1978. *A Worker in a Worker's State*. New York: Universe Books.
- Harcourt, Geoffrey C., ed. 1977. *The Microeconomic Foundations of Macroeconomics*. Boulder: Westview Press.
- Hardin, Garrett. 1968. "The Tragedy of the Commons," *Science*, December 13, 162 (3859), pp. 1242-48.
- Harding, Harry. 1981. *Organizing China: The Problem of Bureaucracy (1949-1976)*. Stanford: Stanford University Press.
- . 1987. *China's Second Revolution: Reform after Mao*. Washington, D.C.: The Brookings Institution.
- Harrison, Mark. 1985. "Investment Mobilization and Capacity Completion in the Chinese and Soviet Economies," *Economics of Planning*, 19 (2), pp. 56-75.

- Hart, Oliver, and Bengt R. Holmström. 1987. "Theory of Contracts," in *Advances in Economic Theory. Fifth World Congress*, edited by T. Bewley. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 71-155.
- Hartford, Kathleen. 1990. "From Agricultural Development to Food Policy." Manuscript.
- Havel, Václav. 1975. "Letter to Dr. Gustav Husak, General Secretary of the Czechoslovak Communist Party," *Survey*, 21 (3), pp. 167-90.
- , ed. 1985. *The Power of the Powerless*. London: Hutchinson.
- Hayek, Friedrich A. 1960. *The Constitution of Liberty*. London: Routledge, and Chicago: Chicago University Press.
- . 1973. *Law, Legislation and Liberty*. Chicago: University of Chicago Press.
- , ed. 1935. *Collectivist Economic Planning*. London: Routledge and Kegan Paul.
- Heal, Geoffrey M. 1973. *The Theory of Economic Planning*. Amsterdam: North-Holland.
- Hedlund, Stefan. 1989. *Private Agriculture in the Soviet Union*. London: Routledge.
- Herman, Edward S. 1981. *Corporate Control, Corporate Power*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Hewett, Ed A. 1980. "Foreign Trade Outcomes in Eastern and Western Economies," in *East European Integration and East-West Trade*, edited Paul Marer and John M. Montias. Bloomington: Indiana University Press, pp. 41-69.
- . 1988. *Reforming the Soviet Economy. Equality versus Efficiency*. Washington, D.C.: The Brookings Institution.
- Hinton, Harold C., ed. 1980. *The People's Republic of China, 1949-1979: A Documentary Survey*. 5 vols. Wilmington, Del.: Scholarly Resources.
- Hirschman, Albert O. 1958. *The Strategy of Economic Development*. New Haven: Yale University Press.
- . 1970. *Exit, Voice and Loyalty*. Cambridge: Harvard University Press.
- Hlaváček, Jiri. 1986. "Homo se assecurans," *Politická ekonomie*, 34 (6), pp. 633-39.
- . 1990. "Producers' Criteria in a Centrally Planned Economy," in *Optimal Decisions in Markets and Planned Economies*, edited by Richard E. Quandt and Dusan Triska. Boulder: Westview Press, pp. 41-52.
- Hlaváček, Jiri, and Dusan Triska. 1987. "Planning Authority and Its Marginal Rate of Substitution: Theorem Homo Se Assecurans," *Ekonomicko-Matematicky Obzor*, 23 (1), pp. 38-53.
- Hoch, Róbert. 1980. "A világgiazi árak és az árcentrum" (World market prices and the price center), *Közgazdasági Szemle*, October, 27 (10), pp. 1153-58.
- Hoeffding, Oleg. 1959. "The Soviet Industrial Reorganization of 1957," *American Economic Review*, May, 49 (2), pp. 65-77.
- Holmström, Bengt R. 1979. "Moral Hazard and Observability," *Bell Journal of Economics*, Spring, 10 (1), pp. 74-91.
- . 1982a. "Design of Incentive Schemes and the New Soviet Incentive Model," *European Economic Review*, February, 17 (2), pp. 128-48.
- . 1982b. "Moral Hazard in Teams," *Bell Journal of Economics*, Autumn, 13 (3), pp. 324-40.
- Holmström, Bengt R., and Jean Tirole. 1989. "Theory of the Firm," in *Handbook of Industrial Organization*, edited by Richard Schmalensee and Robert Willig. New York: Elsevier, pp. 61-133.
- Holzman, Franklyn D. 1955. *Soviet Taxation*. Cambridge: Harvard University Press.
- . 1960. "Soviet Inflationary Pressures, 1928-1957: Causes and Cures," *Quarterly Journal of Economics*, May, 74 (2), pp. 167-88.
- . 1976. *International Trade under Communism. Politics and Economics*. New York: Basic Books.
- . 1983. "Dumping by Centrally Planned Economies: The Polish Golf Cart

- Case," in *Marxism, Central Planning, and the Soviet Economy: Economic Essays in Honor of Alexander Erlich*, edited by Padma Desai. Cambridge: MIT Press, pp. 133-48.
- . 1986a. "The Significance of Soviet Subsidies to Eastern Europe," *Comparative Economic Studies*, Spring, 28 (1), pp. 54-65.
- . 1986b. "Further Thoughts on the Significance of Soviet Subsidies to Eastern Europe," *Comparative Economic Studies*, Fall, 28 (3), pp. 59-63.
- . 1989. "A Comparative View of Foreign Trade Behavior: Market versus Centrally Planned Economies," in *Comparative Economic Systems: Models and Cases*, edited by Morris Bornstein. Homewood, Ill.: Irwin, pp. 463-84.
- Holzmänn, Robert. 1990. "Unemployment Benefits During Economic Transition: Background, Concept and Implementation." OECD conference paper.
- Vienna: Ludwig Boltzmann Institute für ökonomische Analysen.
- Horvat, Branko. 1982. *The Political Economy of Socialism: A Marxist Social Theory*. Armonk, N.Y.: M.E. Sharpe.
- Horváth, M. Tamás. 1988. "Kisvárosok politikai viszonyai" (Political relations in small towns), *Valóság*, July, 31 (7), pp. 89-98.
- Hough, Jerry F. 1969. *The Soviet Prefects: The Local Party Organs in Industrial Decision-making*. Cambridge: Harvard University Press.
- . 1972. "The Soviet System: Petrification or Pluralism," in *The Soviet Union and Social Science Theory*, edited by Jerry F. Hough. Cambridge: Harvard University Press.
- Hough, Jerry F., and Merle Fainsod. [1953] 1979. *How the Soviet Union Is Governed*. Cambridge: Harvard University Press.
- Hoxha, Enver. 1975. *Our Policy Is an Open Policy, the Policy of Proletarian Principles*. Tirana: "8 Nëntori" Publishing House.
- Hrnčíř, Miroslav. 1989. "From Traditional to Reformed Planned Economy: The Case of Czechoslovakia," *Czechoslovak Economic Papers*, 27, pp. 25-45.
- Hsin, Chang. 1984. "The 1982-83 Overinvestment Crisis in China," *Asian Survey*, December, 24 (12), pp. 1275-1301.
- Huang, Yasheng. 1988. "'Web' of Interests and Patterns of Behavior of Chinese Local Economic Bureaucracies and Enterprises During Reforms," lecture at the conference on Social Implications of Reforms, Fairbank Center, Harvard University, Cambridge, May.
- Hungarian Central Statistical Office. 1959. *Statistical Yearbook, 1957*. Budapest.
- Hungarian Market Research Institute. 1978. "A lakossági személygépkocsi piac egyes időszaki problémái" (Present-day problems on the private car market). Budapest. Manuscript.
- Hunter, Holland. 1961. "Optimal Tautness in Development Planning," *Economic Development and Cultural Change*, July, 9 (4), part 1, pp. 56 1-72.
- Hutchings, Raymond. 1983. *The Soviet Budget*. Albany: State University of New York Press.
- Ickes, Barry W. 1986. "Cyclical Fluctuations in Centrally Planned Economies: A Critique of the Literature," *Soviet Studies*, January, 38 (1), pp. 36-52. 1990.
- . "Do Socialist Countries Suffer a Common Business Cycle?" *The Review of Economics and Statistics*, August, 72 (3), pp. 397-405.
- Illyés, Gyula. 1986. *Menet a ködben* (March in the fog). Budapest: Szépirodalmi Kiadó.
- International Communications Union. 1988. *Yearbook of Common Carrier Telecommunication Statistics*. Geneva: Union Internationale des Télécommunications.
- International Currency Analysis, Inc. 1990. *World Currency Handbook*. Brooklyn, N.Y.
- International Labour Office. 1987. *Economically Active Population, 1950-2025*. Geneva.

- International Monetary Fund. 1984. *International Financial Statistics. Supplement on Output Statistics*. Supplement series, no. 8, Washington, D.C.
- . 1987. *Government Finance Statistical Yearbook, 1987*. Washington, D.C.
- International Monetary Fund, IBRD, OECD, EBRD. 1990. "The Economy of the USSR: Summary and Recommendations," a study undertaken in response to a request by the Houston Summit, Washington, D.C.
- Ismael, Tareq Y., and Jacqueline S. Ismael. 1986. *The People's Democratic Republic of Yemen: Politics, Economics and Society*. London: Frances Pinter.
- Jánosy, Ferenc. 1963. *A gazdasági fejlettség mérhetősége és új mérési módszere* (The measurability of the economic development level and a new method for its measurement). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- Jaśay, Anthony de. 1990. *Market Socialism: A Scrutiny. 'This Square Circle'*. London: Institute of Economic Affairs.
- Jeffries, Ian, and Manfred Melzer, eds. 1987. *The East German Economy*. London: Croom Helm.
- Joint Economic Committee, Congress of the United States. 1989. *Pressures for Reform in the East European Economies*. 2 vols. Washington, D.C.: Government Printing Office.
- Jones, Derek C., and Mieke Meurs. 1991. "on Entry of New Firms in Socialist Economies: Evidence from Bulgaria," *Soviet Studies*, 43 (2), pp. 311-27.
- Judith, Rudolf, ed. 1986. *40 Jahre Mitbestimmung: Erfahrungen, Probleme, Perspektiven*. Cologne: Bund Verlag.
- Judy, R., and R. Clough. 1989. "Soviet Computer Software and Applications in the 1980s." Bloomington: Hudson Institute, Working Paper HI-4090-P.
- Kagalovsky, Konstantin. 1989. "The Pressing Problems of State Finances in the USSR," *Communist Economies*, (4), pp. 447-54.
- Kahan, Arcadius, and Blair Ruble, eds. 1979. *Industrial Labor in the USSR*. New York: Pergamon Press.
- Kalecki, Michal. 1970. "Theories of Growth in Different Social Systems," *Scientia*, December, 105 (5-6), pp. 311-16.
- . 1972. *Selected Essays on the Economic Growth of the Socialist and Mixed Economies*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Kaminski, Bartłomiej. 1989. "The Economic System and Forms of Government Controls in Poland in the 1980s," in *Pressures for Reform in the East European Economies*. Vol. 2. Joint Economic Committee, Congress of the United States. Washington, D.C.: Government Printing Office, pp. 84-101.
- Kant, Immanuel. [1793] 1970. "On the Common Saying: 'This May Be True in Theory, but It Does Not Apply in Practice,'" in *Kant's Political Writings*, edited by Hans Reiss. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 61-92.
- Kantorovich, Leonid V. [1937] 1960. "Mathematical Methods of Planning and Organizing Production," *Management Science*, 6 (4), pp. 366-422.
- . 1965. *The Best Use of Economic Resources*. Cambridge: Harvard University Press.
- Kapitány, Zsuzsa. 1989a. "Kereslet és kínálat a 80-as évek autópiacán" (Demand and supply on the Hungarian car market in the 1980s), *Közgazdasági Szemle*, June, 36(6), pp. 592-611.
- . 1989b. "Elosztási mechanizmusok Kelet-Európa autópiacain" (Allocative mechanisms on the Eastern European car markets). Budapest: Institute of Economics. Manuscript.
- Kapitány, Zsuzsa, and László Kállay. 1989. *The East European Motor Industry: Prospects and Developments*. London: The Economic Intelligence Unit. 1991. *The Motor Industry of Eastern Europe: Prospects to 2000 and Beyond*. London: The Economic Intelligence Unit.
- Kapitány, Zsuzsa, János Kornai, and Judit Szabó. 1984. "Reproduction of Shortage on the Hungarian

- Car Market," *Soviet Studies*, April, 36 (2), pp.236-56.
- Kaser, Michael. 1965. *Comecon. Integration Problems of the Planned Economies*. London: Oxford University Press.
- Katsenelinboigen, Aron. 1977. "Coloured Markets in the Soviet Union," *Soviet Studies*, January, 29 (1), pp. 62-85.
- Katz, Barbara G., and Joel Owen. 1984. "Disequilibrium Theory, Waiting Costs and Saving Behavior in Centrally Planned Economies: A Queueing-Theoretic Approach," *Journal of Comparative Economics*, September, 8 (3), pp. 301-21.
- Kautsky, Karl. 1910. *The Social Revolution*. Chicago: Charles H. Kerr.
- Kendrick, John W. 1981. "International Comparisons of Recent Productivity Trends," in *Essays in Contemporary Economic Problems. Demand, Productivity and Population*, edited by William Fellner. Washington, D.C.: American Enterprise Institute for Public Policy Research, pp. 125-70.
- Kenedi, János. 1981. *Do It Yourself*. London: Pluto Press.
- Keren, Michael. 1972. "On the Tautness of Plans," *Review of Economic Studies*, 39 (4), pp. 469—86.
- . 1973. "The New Economic System: An Obituary," *Soviet Studies*, April, 24 (4), pp. 554-87.
- Keren, Michael, Jeffrey Miller, and James R. Thornton. 1983. "The Ratchet: A Dynamic Managerial Incentive Model of the Soviet Enterprise," *Journal of Comparative Economics*, December, 7 (4), pp. 347-67.
- Keynes, John Maynard. 1936. *The General Theory of Employment, Interest and Money*. London: Macmillan.
- Khanin, Grigorii. 1988. "Ekonomicheskij rost: al'ternativnaia otsenka" (Economic growth: An alternative assessment), *Kommunist*, November, (17), pp.83-90.
- Khrushchev, Nikita S. 1959. *Let Us Live in Peace and Friendship. The Visit of N. S. Khrushchev to the USA*. Moscow: Foreign Languages Publishing House.
- . 1960. "Report to the Congress," in *Current Soviet Politics: The Documentary Record of the Extraordinary 21th Congress of the CPSU*, edited by Leo Gruliov and the Staff of the Current Digest of the Soviet Press. New York: Columbia University Press, pp. 41-72.
- Kidric, Boris. 1985. *Sabrana Dela* (Collected works). Belgrade: Izdavacki Centar Komunist.
- Kis, János. 1989. *L'Egale Dignité*. Paris: Seuil.
- Klacek, Jan, and Alena Nesporová. 1984. "Economic Growth in Czechoslovakia-Application of the CES Production Function," *Czechoslovak Economic Papers*, 22, pp. 83-100.
- Klaus, Václav. 1989. "Socialist Economies, Economic Reforms, and Economists: Reflections of a Czechoslovak Economist," *Communist Economies*, 1 (1), pp. 89-96.
- . 1990. "Policy Positions Towards the International Monetary Fund and the World Bank by Centrally Planned Economies that Are Not Members of Those Organizations," in *Economic Reforms in Centrally Planned Economies and Their Impact on the Global Economy*, edited by Jozef M. van Brabant. New York: United Nations, Department of International and Social Affairs, pp. 315-27.
- Knight, Frank. [1921] 1965. *Risk, Uncertainty, and Profit*. New York: Harper and Row.
- Knight, Peter T. 1984. "Financial Discipline and Structural Adjustment in Yugoslavia: Rehabilitation and Bankruptcy of Loss-Making Enterprises," *World Bank Staff Working Papers*, no. 705.
- Kolakowski, Leszek. 1978. *Main Currents of Marxism*. 3 vols. Oxford: Oxford University Press.
- Kolodko, Grzegorz W. 1989. "Stabilization Policy in Poland - Challenges and Constraints," *Working Papers*, no. 3. Warsaw: Institute of Finance.
- . 1991. "Polish Hyperinflation and Stabilization, 1989-90," *Most*, 1 (1), pp. 9-36.
- Kolodko, Grzegorz W., Danuta Gotz-Kozierkiewicz, and Elzbieta SkrzyszewskaPaczek. 1990. "Hyper-

- inflation and Stabilization in Postsocialist Economies." Warsaw: Institute of Finance. Manuscript.
- Komin, A. 1988. "Perestroika tsenovogo khoziaistva" (Restructuring of pricing management), *Voprosy Ekonomiki*, March, (3), pp. 107-14.
- Kononov, V. 1989. "Yugoslav Industry: Structure, Performance, Conduct." Washington, D.C.: Industry Development Division, World Bank. Manuscript.
- Konrád, György, and Iván Szelényi. 1979. *The Intellectuals on the Road to Class Power*. New York: Harcourt Brace Jovanovich.
- Kontorovich, Vladimir. 1986. "Soviet Growth Slowdown: Econometric vs. Direct Evidence," *American Economic Review*, May, 76 (2), pp. 181-85.
- . 1990. "Utilization of Fixed Capital and Soviet Industrial Growth," *Economics of Planning*, 23 (1), pp. 37-50.
- Koopmans, Tjalling C., and John Michael Montias. 1971. "On the Description and Comparison of Economic Systems," in *Comparison of Economic Systems: Theoretical and Methodological Approaches*, edited by Alexander Eckstein. Berkeley: University of California Press, pp. 27-78.
- Korbonski, Andrzej. 1981. "The Second Economy in Poland," *Journal of International Affairs*, Spring/Summer, 35 (1), pp. 1-15.
- Koriagina, Tatiana I. 1990a. "Tenevaia ekonomika v SSSR (analiz, otsenki, prognozy)" (The shadow economy in the USSR: Analysis, estimates, prognoses), *Voprosy Ekonomiki*, (3), pp. 110-20.
- . 1990b. *Platnye uslugi v SSSR*. (Paid services in the USSR). Moscow: Ekonomika.
- Kornai, János. [1957]1959. *Overcentralization in Economic Administration*. Oxford: Oxford University Press.
- . 1965. "Mathematical Programming as a Tool in Drawing Up the Five-Year Economic Plan," *Economics of Planning*, 5 (3), pp. 3-18.
- . 1971. *Anti-Equilibrium*. Amsterdam: North-Holland.
- . 1972. *Rush versus Harmonic Growth*. Amsterdam: North-Holland.
- . 1980. *Economics of Shortage*. Amsterdam: North-Holland.
- . 1984. "Bureaucratic and Market Coordination," *Osteuropa Wirtschaft*, 29 (4), pp. 306-19.
- . 1986a. "The Soft Budget Constraint," *Kyklos*, 39 (1), pp. 3-30.
- . 1986b. "The Hungarian Reform Process: Visions, Hopes and Reality," *Journal of Economic Literature*, December, 24 (4), pp. 1687-1737.
- . 1990. *The Road to a Free Economy. Shifting from a Socialist System: The Example of Hungary*. New York: W. W. Norton. (Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường, Hội Tin học Việt Nam, 2001)
- Kornai, János, and Tamás Lipták. 1965. "Two-Level Planning," *Econometrica*, January, 33 (1), pp. 141-69.
- Kornai, János, and Béla Martos, eds. 1981. *Non-Price Control*. Budapest: Akadémiai Kiadó.
- Kornai, János, and Ágnes Matits. 1987. *A vállalatok nyereségének bürokratikus újraelosztása* (The bureaucratic redistribution of firms' profits). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- . 1990. "The Bureaucratic Redistribution of the Firms' Profits," in J. Kornai, *Vision and Reality, Market and State: New Studies on the Socialist Economy and Society*. Budapest: Corvina; Hemel Hempstead: Harvester-Wheat-sheaf; and New York: Routledge, pp. 54-98.
- Kornai, János, and Jörgen W. Weibull. 1978. "The Normal State of the Market in a Shortage Economy: A Queue Model," *Scandinavian Journal of Economics*, 80 (4), pp. 375-98.
- . 1983. "Paternalism, Buyers' and Sellers' Market," *Mathematical Social Sciences*, 6 (2), pp. 153-69.
- Kotlove, Barry. 1986. "Soviet Housing Expenditures: A Cross-Sectional Study of Soviet Emigrant Families." Cambridge, Mass.: Economics of Socialism Workshop, Harvard University. Manuscript.
- Kovács, János Matyás. 1988. "Compassionate Doubts about Refonomics in Hungary." Budapest: Institute of Economics, Hungarian Academy of Sciences. Manuscript.

- . 1990. "Reform Economics: The Classification Gap," *Daedalus*, Winter, 119 (1), pp. 215-48.
- Köves, András. 1983. "'Implicit Subsidies' and Some Issues of Economic Relations within the CMEA; Remarks on the Analyses Made by Michael Marrese and Jan Vanous," *Acta Oeconomica*, 31 (1-2), pp. 125-36.
- . 1985. *The CMEA Countries in the World Economy: Turning Inwards or Turning Outwards*. Budapest: Akadémiai Kiadó.
- . 1986. "Foreign Economic Equilibrium, Economic Development and Economic Policy in the CMEA Countries," *Acta Oeconomica*, 36 (1-2), pp. 35-53.
- Központi Statisztikai Hivatal (Central Statistical Office). 1965. *Nemzetközi statisztikai évkönyv, 1965* (International statistical yearbook, 1965). Budapest.
- . 1971. *Statisztikai évkönyv, 1970* (Statistical yearbook, 1970). Budapest.
- . 1973. *Statisztikai évkönyv, 1972* (Statistical yearbook, 1972). Budapest.
- . 1975. *Statisztikai évkönyv, 1974* (Statistical yearbook, 1974). Budapest.
- . 1980a. *Statisztikai évkönyv, 1979* (Statistical yearbook, 1979). Budapest.
- . 1980b. *Közlekedési és hírközlési évkönyv, 1979* (Transport and news communication yearbook, 1979). Budapest.
- . 1982. *Statisztikai évkönyv, 1981* (Statistical yearbook, 1981). Budapest.
- . 1984. *Statisztikai évkönyv, 1983* (Statistical yearbook, 1983). Budapest.
- . 1985. *Statisztikai évkönyv, 1984* (Statistical yearbook, 1984). Budapest.
- . 1986. *Statisztikai idősorok a Kínai Népköztársaságról*. (Statistical time series on the People's Republic of China). Budapest.
- . 1987. *Statisztikai évkönyv, 1986* (Statistical yearbook, 1986). Budapest.
- . 1988. *Beruházási statisztikai évkönyv, 1987* (Statistical yearbook of investments, 1987). Budapest.
- . 1989. *Nemzetközi statisztikai évkönyv* (International statistical yearbook). Budapest.
- . 1990. *Statisztikai évkönyv, 1989* (Statistical yearbook, 1989). Budapest.
- Kravis, Irving B., Alan W. Heston, and Robert Summers. 1978. "Real GDP Per Capita for More Than One Hundred Countries," *Economic Journal*, June 88 (350), pp. 215-42.
- . 1982. *World Product and Income*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Kritsman, L. N. 1926. *Geroicheskii period velikoi russkoi revoliutsii—Opyt analiza t. n. voennogo kommunizma*. (The heroic period of the great Russian Revolution - An attempt at analysis of so-called War Communism). Moscow: Gosudarstvennoe Izdatel'stvo.
- Krueger, Anne O. 1974. "The Political Economy of the Rent-Seeking Society," *American Economic Review*, June, 64 (3), pp. 291-303.
- Kuron, Jacek, and Karel Modzielewski. 1968. *An Open Letter to the Party*. New York: Merit Publishers.
- Kuznets, Simon. 1964. *Postwar Economic Growth*. Cambridge: Harvard University Press.
- . 1971. *Economic Growth of Nations*. Cambridge: Harvard University Press.
- Kuznetsova, T. 1989. "Kooperatsiia: kakova taktika - takovo i praktika" (The cooperatives: As are the tactics, so is the practice), *Voprosy Ekonomiki*, March, (3), pp. 149-53.
- Lackó, Mária. 1975. "Consumer Savings and the Supply Situation," *Acta Oeconomica*, 15 (3-4), pp. 365-84.
- . 1980. "Cumulating and Easing of Tensions," *Acta Oeconomica*, 24 (3-4), pp. 357-77.
- . 1984. "Behavioral Rules in Distribution of Sectoral Investments in Hungary, 1951-1980," *Journal of Comparative Economics*, September, 8 (3), pp. 290-300.

- . 1989. "A beruházási hitelpiac feszültségeinek ójratermelődése Magyarországon" (The reproduction of tension on the investment credit market in Hungary), *Közgazdasági Szemle*, November, 36 (11), pp. 1323-41.
- Ladányi, János. 1975. "A fogyasztói árak és szociálpolitika" (Consumer prices and social policy), *Valóság*, 18 (2), pp. 16-29.
- Laffont, Jean-Jacques. 1989. *Economics of Uncertainty and Information*. Cambridge: MIT Press.
- Laki, Mihály. 1980. "End-Year Rush Work in the Hungarian Industry and Foreign Trade," *Acta Oeconomica*, 25 (1-2), pp. 37-65.
- Lange, Oscar. 1936, 1937. "On the Economic Theory of Socialism," *Review of Economic Studies*, October, February, 4 (1, 2), pp. 53-71, 123-42.
- Lardy, Nicholas R. 1986. "Overview: Agricultural Reform and the Rural Economy," in *China Looks Towards the Year 2000. Vol. 1. The Four Modernizations*. Joint Economic Committee, Congress of the United States. Washington, D.C.: Government Printing Office, pp. 325-35.
- Largentaye, Bertrand de. 1990. "The Response of Western European Countries to the Transformations in Eastern Europe," paper prepared for the colloquium for executive directors on socialist economic reform, World Bank, April 19.
- Laulan, Yves M., ed. 1973. *Banking, Money and Credit in the Soviet Union and Eastern Europe*. Brussels: NATO, Directorate of Economic Affairs.
- Lavoie, Don. 1985. *Rivalry and Central Planning. The Socialist Calculation Debate Reconsidered*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Lee, Peter N. 1986. "Enterprise Autonomy Policy in Post-Mao China: A Case Study of Policy-Making, 1978-83," *China Quarterly*, March, 27(105), pp. 45-71.
- Leijonhufvud, Axel. 1968. *On Keynesian Economics and the Economics of Keynes*. New York: Oxford University Press.
- Lenin, Vladimir I. [1918] 1964. "Can the Bolsheviks Retain State Power?" in V.I. Lenin, *Collected Works*. Vol. 26. Moscow: Progress, pp. 87-186.
- . [1920] 1966. "Left-Wing Communism, an Infantile Disorder," in V. I. Lenin, *Collected Works*. Vol. 31. Moscow: Progress, pp. 17-118.
- . [1917] 1969a. "State and Revolution," in V. I. Lenin, *Collected Works*. Vol. 25. Moscow: Progress, pp. 381-492.
- . [1918] 1969b. "Immediate Tasks of the Soviet Government," in V. I. Lenin, *Collected Works*. Vol. 27, Moscow: Progress, pp. 235-77.
- . [1921] 1970. "To the Heads of All Central Soviet Establishments," in V.I. Lenin, *Collected Works*. Vol. 45, p. 423.
- Leontief, Wassily. 1953a. *The Structure of American Economy, 1919-1939*. New York: Oxford University Press.
- , ed. 1953b. *Studies in the Structure of the American Economy, 1919-1939. Theoretical and Empirical Explanations in Input-Output Analysis*. New York: Oxford University Press.
- Leptin, Gerd, and Manfred Melzer. 1978. *Economic Reform in East German Industry*. Oxford: Oxford University Press.
- Levcik, Friedrich. 1986. "The Czechoslovak Economy in the 1980's," in *East European Economies: Slow Growth in the 1980's*. Vol. 3. Joint Economic Committee, Congress of the United States. Washington D.C.: Government Printing Office, March, pp. 85-108.
- Levine, Herbert S. 1966. "Pressure and Planning in the Soviet Economy," in *Industrialization under Two Systems*, edited by Henry Rosovsky. New York: John Wiley, pp. 266-86.
- Levy, F., et al. 1988. *China: Finance and Investment*. Washington, D.C.: World Bank Country Studies.
- Lewin, Moshe. [1968] 1974. *Russian Peasants and Soviet Power*. Oxford: Oxford University Press.

- Lewis, Arthur W. 1954. "Economic Development with Unlimited Supplies of Labour," *The Manchester School*, May, 22 (2), pp. 139-91.
- . 1955. *The Theory of Economic Growth*. Homewood, Ill.: Irwin.
- Lewis, John W., ed. 1970. *Party Leadership and Revolutionary Power in China*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Liberman, Evsey G. [1962] 1972. "The Plan, Profit and Bonuses," in *Socialist Economics*, edited by Alec Nove and Domenico M. Nuti. Middlesex: Penguin Books, pp. 309-18.
- Lichtheim, George. 1961. *Marxism: A Historical and Critical Study*. New York: Praeger.
- Lieberthal, Kenneth, and Michael Oksenberg. 1988. *Policy-Making in China: Structures and Processes*. Princeton: Princeton University Press.
- Lindbeck, Assar. 1971. *The Political Economy of the New Left: An Outsider's View*. New York: Harper and Row.
- Lindbeck, Assar, and Jorgen W. Weibull. 1987. "Strategic Interaction with Altruism - The Economics of Fait Accompli," *Seminar Paper*, no. 376. Stockholm: Institute for International Economic Studies.
- Lindblom, Charles E. 1977. *Politics and Markets. The World's Political Economic Systems*. New York: Basic Books.
- Lipinski, Edward. 1976. "An Open Letter to Comrade Gierek," *Survey*, 22 (2), pp. 194-203.
- Lipton, David, and Jeffrey Sachs. 1990. "Creating a Market Economy in Eastern Europe: The Case of Poland," *Brookings Papers on Economic Activity* (1), pp. 75-133.
- Lisiecki, Jerzy. 1990. "Financial and Material Transfers between East and West Germany," *Soviet Studies*, July, 42 (3), pp. 513-34.
- Liska, Tibor. [1964] 1988. *ökonosztát* (Econostat). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- Liu, Guoguan. 1986. "Price Reform Essential to Growth," *Beijing Review*, August 18, pp. 14-18.
- . 1989. "A Sweet and Sour Decade," *Beijing Review*, January 2-8, pp. 22-29.
- Liu, Pak-Wai. 1986. "Moral Hazard and Incentives in a Decentralized Planning Environment," *Journal of Comparative Economics*, June, 10(2), pp. 91-105.
- Lopinski, Maciej, Marcin Moskit, and Mariusz Wilk, eds. 1990. *Konspira. Solidarity Underground*. Berkeley: University of California Press.
- Los, Maria, ed. 1990. *The Second Economy in Marxist States*. Basingstoke: Macmillan.
- Lucas, Robert E. 1987. *Models of Business Cycles*. Oxford: Basil Blackwell.
- Lucas, Robert E., and Thomas J. Sargent. 1981. "After Keynesian Macroeconomics," in *Rational Expectations and Econometric Practice*, edited by R. E. Lucas and T. J. Sargent. Vol. 1. Minneapolis: University of Minnesota Press pp. 259-319.
- Lukács, Georg. 1971. "Lukács on His Life and Work. Interview," *New Left Review* (68), pp. 49-58.
- Lydall, Harold. 1984. *Yugoslav Socialism: Theory and Practice*. Oxford: Clarendon Press, and New York: Oxford University Press.
- Maddison, Angus. 1989. *The World Economy in the 20th Century*. Paris: Development Centre of the OECD.
- Malecki, Witold, and Grzegorz W. Kolodko. 1990. "The Indebtedness of East European Countries," *Working Papers*, no. 12. Warsaw: Institute of Finance.
- Malinvaud, Edmond. 1967. "Decentralized Procedures for Planning," in *Activity Analysis in the Theory of Growth and Planning*, edited by M. O. L. Bacharach and Edmond Malinvaud. London: Macmillan, and New York: St. Martin's Press, pp. 170-208.
- . 1977. *The Theory of Unemployment Reconsidered*. Oxford: Basil Blackwell.
- Mao, Zedong. [1938] 1967. "Problems of War and Strategy," in *Selected Works*. Vol. 2. Beijing: Foreign

- Languages Press, pp. 267-81.
- . 1977. "On the Ten Major Relationships," in *Selected Works*. Vol. 5. Beijing: Foreign Languages Press, pp. 284-307.
- Marer, Paul. 1985. *Dollar GNPs of the USSR and Eastern Europe*. Baltimore: Johns Hopkins University Press, published for the World Bank.
- Marer, Paul, et al. 1991. *Historically Planned Economies. A Guide to the Data* (tentative title). Washington, D.C.: World Bank.
- Marer, Paul, and Włodzimierz Siwinski, eds. 1988. *Creditworthiness and Reform in Poland. Western and Polish Perspectives*. Bloomington: Indiana University Press.
- Marglin, Stephen A. 1976. "What Do Bosses Do?" in *The Division of Labor*, edited by André Gorz. Hassocks: Harvester Press, pp. 15-54.
- Markish, Yuri. 1989. "Agricultural Reforms in the USSR: Intensification Programmes of the 1980s," *Communist Economies*, 1 (4), pp. 421-45.
- Marrese, Michael. 1981. "The Bureaucratic Response to Economic Fluctuation: An Econometric Investigation of Hungarian Investment Policy," *Journal of Policy Modelling*, 3 (2), pp. 221-43.
- . 1983. "Agricultural Policy and Performance in Hungary," *Journal of Comparative Economics*, September, 7 (3), pp. 329-45.
- Marrese, Michael, and Jan Vanous. 1983. *Soviet Subsidization of Trade with Eastern Europe. A Soviet Perspective*. Berkeley: Institute of International Studies.
- Martos, Béla. 1990. *Economic Control Structures: A Non-Walrasian Approach*. Amsterdam: North-Holland.
- Marx, Karl. [1871] 1940. *The Civil War in France*. New York: International Publishers.
- . [1875] 1966. *Critique of the Gotha Programme*. Moscow: Progress, and New York: International Publishers.
- . [1864] 1975a. "Inaugural Address of the Working Men's International Association," in K. Marx and F. Engels, *Collected Works*. Vol. 20. New York: International Publishers, pp. 5-13.
- . [1870] 1975b. "Confidential Talk," in K. Marx and F. Engels, *Collected Works*. Vol. 21. New York: International Publishers, pp. 112-25.
- . [1867-94] 1978. *Capital*. London: Penguin.
- McAuley, Alistair. 1979. *Economic Welfare in the Soviet Union*. Madison: University of Wisconsin Press.
- McIntyre, Robert J. 1988. *Bulgaria: Politics, Economics and Society*. London: Frances Pinter.
- McKinnon, Ronald I. 1990a. "Liberalizing Foreign Trade in a Socialist Economy: The Problem of Negative Value Added." Stanford: Department of Economics, Stanford University. Manuscript.
- . 1990b. "Stabilising the Ruble," *Communist Economies*, 2 (2), pp. 131-42.
- McLellan, David. 1973. *Karl Marx, His Life and Thought*. New York: Macmillan.
- . 1980. *The Thought of Karl Marx*. London: Macmillan.
- Meade, James E. 1972. "The Theory of Labour-Managed Firms and of Profit-Sharing," *Economic Journal*, March, 82 (325), pp. 402-28.
- Medvedev, Roy A. 1989. *Let History Judge: The Origins and Consequences of Stalinism*. Oxford: Oxford University Press.
- Meerson-Aksenov, M., and B. Shragin, eds. 1978. *The Political, Social and Religious Thought of Russian Samizdat. An Anthology*. Belmont, Mass.: Nordland.
- Meisner, Maurice. 1986. *Mao's China and After: A History of the People's Republic*. New York: Free Press.

- Mejstrik, Michal. 1984. "Economic Effects of Export and Their Dependence on the Quality of Products," *Czechoslovak Economic Papers*, 22, pp. 57-82.
- . 1991. "Transition Measures and External Shocks in Czechoslovakia in 1991." Prague: Institute of Economic Sciences, Charles University. Manuscript.
- Merkur Car Trading Co. 1980. "Merkur adatgyűjtemény, 1979" (Merkur data collection, 1979). Budapest. Manuscript.
- Mesa-Lago, Carmelo. 1981. *The Economy of Socialist Cuba*. Albuquerque: University of New Mexico Press.
- Michels, Robert. [1911]1962. *Political Parties; A Sociological Study of the Oligarchical Tendencies of Modern Democracy*. New York: Free Press.
- Michnik, Adam. 1985. *Letters from Prison and Other Essays*. Berkeley: University of California Press.
- Mihályi, Peter. 1988. "Cycles or Shocks: East European Investments, 1950-1985," *Economics of Planning*, 22 (1-2), pp. 41-56.
- Milanovic, Branko. 1989. *Liberalization and Entrepreneurship. Dynamics of Reform in Socialism and Capitalism*. Armonk, N.Y.: M. E. Sharpe.
- Milenkovitch, Deborah D. 1971. *Plan and Market in Yugoslav Economic Thought*. New Haven: Yale University Press.
- . 1984. "Is Market Socialism Efficient?" in *Comparative Economic Systems: An Assessment of Knowledge, Theory, and Method*, edited by Andrew Zimbalist. Boston: Kluwer-Nijhoff, pp. 65-107.
- Ming, Wu. 1990. "The Chinese Economy at the Crossroads," *Communist Economies*, 2 (3), pp. 241-313.
- Mirrlees, James A. 1974. "Notes on Welfare Economics, Information, and Uncertainty," in *Contributions to Economic Analysis. Essays on Economic Behavior under Uncertainty*, edited by Michael S. Balch, Daniel L. McFadden, and S. Wu. Amsterdam: North-Holland, pp. 243-58.
- . 1976. "The Optimal Structure of Incentives and Authority within an Organization," *Bell Journal of Economics*, Spring, 7(1), pp. 105-31.
- Mises, Ludwig von. [1920] 1935. "Economic Calculations in the Socialist Commonwealth," in *Collectivist Economic Planning*, edited by Friedrich A. Hayek. London: Routledge and Kegan Paul, pp. 87-130.
- Mitchell, Janet. 1989. "Credit Rationing, Budget Constraints and Salaries in Yugoslav Firms," *Journal of Comparative Economics*, June, 13 (2), pp. 254-80.
- Molotov, Viacheslav M. [1937] 1950. *A japán-német Trockista ügynökök kártevésének, diverziójának és kémkedésének tanulságai. Beszámoló az SzK(b)P Központi Bizottságának 1937. február 28-i teljes ülésén* (Lessons drawn from the damaging covert and diversionary activities of Japanese-German Trotskyite agents. Report to the Central Committee of CP(b)SU on February 28, 1937). Budapest: Szikra.
- Montias, John Michael. 1962. *Central Planning in Poland*. New Haven: Yale University Press.
- Moore, Geoffrey H. 1983. *Business Cycles, Inflation, and Forecasting*. Cambridge: Ballinger, published for the National Bureau of Economic Research.
- Moroney, John R. 1990. "Energy Consumption, Capital and Real Output: A Comparison of Market and Planned Economies," *Journal of Comparative Economics*, June, 14 (2), pp. 199-220.
- Morrison, Christian. 1984. "Income Distribution in East European and Western Countries," *Journal of Comparative Economics*, June, 8 (2), pp. 121-38.
- Muellbauer, John, and Richard Portes. 1978. "Macroeconomic Models with Quantity Rationing," *Economic Journal*, December, 88 (352), pp. 788-821.
- Muraközy, László. 1985. "Hazánk költségvetéséről—nemzetközi összehasonlításban" (Hungary's budget in international comparison), *Pénzügyi Szemle*, 29 (10), pp. 745-54.

- . 1989. "A látható kéz" (The visible hand). Debrecen, Hungary: Kossuth Lajos Tudományegyetem. Manuscript.
- Murrell, Peter. 1990a. *The Nature of Socialist Economies. Lessons from Eastern European Foreign Trade*. Princeton: Princeton University Press.
- . 1990b. "An Evolutionary Perspective on Reform of the Eastern European Economies." College Park: University of Maryland. Manuscript.
- Nachtigal, Vladimir. 1989. "The Concept of National Income and Productive Labour," *Czechoslovak Economic Papers*, 26, pp. 73-97.
- Nagy, András. 1979. "Methods of Structural Analysis and Projection of International Trade," *Studies*, no. 13. Budapest: Institute of Economics.
- . 1985. "Changes in the Structure and Intensity of East-West Trade," *Acta Oeconomica*, 35 (3-4), pp. 359-75.
- . 1990. "Részérdekek az összeomlásban és a felemelkedésben" (Partial interests in periods of collapse and take-off), *Közgazdasági Szemle*, September, 37(9), pp. 1012-24.
- Nagy, András, and Péter Pete. 1980. "A világkereskedelem változásainak összefoglaló elemzése" (Summary of changes in the world trade), in *A világkereskedelem szerkezeti változásai 1955-1977 között*, Vol. 1, edited by András Nagy. Budapest: MTA Közgazdaságtudományi Intézet, pp. 4-57.
- Nagy, Tamás. 1966. *A gazdasági mechanizmus reformja és a politikai gazdaságtan kategóriái* (Reform of the economic mechanism and the categories of political economy). Budapest: TIT kiadvány.
- Naughton, Barry. 1985. "False Starts and Second Wind: Financial Reforms in the Chinese Industrial System," in *The Political Economy of Reform in Post-Mao China*, edited by Elizabeth I. Perry and Christine P. W. Wong. Cambridge: Harvard University Press, pp. 223-52.
- Nee, Victor, and David Stark, eds. 1988. *Remaking the Economic Institutions of Socialism*. Stanford: Stanford University Press.
- Nelson, Harold D., ed. 1985. *Mozambique: A Country Study*. Washington, D.C.: Foreign Area Studies, The American University, Government Printing Office.
- Nemchinov, Vasilii S., ed. 1965. *Primenenie matematiki v ekonomicheskikh issledovaniakh Tom. 3* (Application of mathematics in economic researches. Volume 3). Moscow: Izdatel'stvo Sotsial'no-Ekonomicheskoi Literatury.
- Neuberger, Egon. 1966. "Libermanism, Computopia, and Visible Hand: The Question of Informational Efficiency," *American Economic Review*, May, 56 (2), pp. 131-44.
- Neumann, von John. 1956. "Probabilistic Logics and the Synthesis of Reliable Organisms from Unreliable Components," in *Automata Studies*, edited by C. E. Shannon and J. McCarthy. Princeton: Princeton University Press, pp. 43-98.
- Niskanen, William. 1971. *Bureaucracy and Representative Government*. Chicago: Aldine.
- Nordhaus, William D. 1990. "Soviet Economic Reform: The Longest Road," *Brookings Papers on Economic Activity*, no. 1, pp. 287-308.
- Nove, Alec. 1964. *Economic Rationality and Soviet Politics or Was Stalin Really Necessary?* New York: Praeger.
- . 1969. *An Economic History of the USSR*. London: Penguin.
- . 1983. "Has Soviet Growth Ceased?" paper presented at the Manchester Statistical Society, November 15.
- . 1989. *Glasnost' in Perspective*. Boston: Unwin and Hyman.
- Novozhilov, Viktor V. 1926. "Nedostatok tovarov" (Shortage of commodities), *Vestnik Finansov*, February, (2), pp. 75-96. Republished in *EKO*, 1988, (12), pp. 10-31.
- Nozick, Robert. 1974. *Anarchy, State, and Utopia*. New York: Basic Books.

- Nuti, Domenico Mario. 1986a. "Hidden and Repressed Inflation in Soviet-Type Economies: Definitions, Measurements and Stabilization," *Contributions to Political Economy*, March, 5, pp. 37-82.
- . 1986b. "Political and Economic Fluctuations in the Socialist System," *Working Papers*, no. 156. Florence: European University Institute.
- . 1990. "Internal and International Aspects of Monetary Disequilibrium in Poland," in *Economic Transformation in Hungary and Poland, European Economy*. Commission of the European Communities, no. 43, March, pp. 169-82.
- Nutter, Warren G. 1968. "Markets Without Property: A Grand Illusion," in *Money, the Market and the State*, edited by N. Beadles and L. Drewry. Athens: University of Georgia Press, pp. 137-45.
- Odom, William. 1976. "A Dissenting View on the Group Approach to Soviet Politics," *World Politics*, July, 28 (4), pp. 543-67.
- Ofer, Gur. 1987. "Soviet Economic Growth: 1928-1985," *Journal of Economic Literature*, December, 25 (4), pp. 1767-1833.
- . 1988. "Productivity, Competitiveness and the Socialist System." Jerusalem: Department of Economics, The Hebrew University of Jerusalem, and Washington, D.C.: The Brookings Institution. Manuscript.
- . 1990. "Macroeconomic Issues of Soviet Reforms," *Working Paper*, no. 222. Jerusalem: Department of Economics, The Hebrew University of Jerusalem, April.
- Olson, Mancur. 1982. *The Rise and Decline of Nations. Economic Growth, Stagflation, and Social Rigidities*. New Haven: Yale University Press. Organization for Economic Co-operation and Development. 1990. *Historical Statistics, 1960-1988*. Paris.
- . 1991. *National Accounts. Main Aggregates. Vol. 1*. Paris.
- Orlov, B. P. 1988. "Illuzii i real'nost' ekonomicheskoi informatsii" (The illusions and reality of economic information), *EKO*, 1988 (8), pp. 3-20.
- Osband, Kent. 1987. "Speak Softly, but Carry a Big Stick: On Optimal Targets under Moral Hazard," *Journal of Comparative Economics*, December, 11 (4), pp. 584-95.
- Pacsi, Zoltán. 1979. "A megvalósulási idő szerepe és alakulása a beruházásokban" (Construction periods of investment projects), *Pénzügyi Szemle*, August/September, 23 (8-9), pp. 628-38.
- Pareto, Vilfredo. [1916] 1935. *The Mind and Society*, edited by Arthur Livingston. New York: Harcourt Brace.
- Patocka, Jan. 1977. "Letter from Prague: The Philosophy of 'Charter 77'," *Encounter*, June, 48 (6), pp. 92-93.
- Pavlov, V. 1987. "Vazhnaia sostavnaia chast' perestroiki" (An important constituent part of perestroika), *Kommunist*, September, (13), pp. 14-26.
- Peebles, Gavin. 1990. "China's Macroeconomy in the 1980s," *China Working Paper*, no. 5, National Center for Development Studies, The Australian National University.
- Perkins, Dwight. 1988. "Reforming China's Economic System," *Journal of Economic Literature*, June, 26 (2), pp. 601-45.
- Perry, Elizabeth J., and Christine P. W. Wong, eds. 1985. *The Political Economy of Reform in Post-Mao China*. Cambridge: Harvard University Council on East Asian Studies.
- Péter, György. 1954a. "Az egyszemélyi felelős vezetésről" (On management based on one-man responsibility), *Társadalmi Szemle*, August/September, 9 (8-9), pp. 109-24.
- . 1954b. "A gazdaságosság jelentőségéről és szerepéről a népgazdaság tervszerű irányításában" (On the importance and role of economic efficiency in the planned control of the national economy), *Közgazdasági Szemle*, December, 1 (3), pp. 300-24.
- Pető, Iván, and Sándor Szakács. 1985. *A hazai gazdaság négy évtizedének története, 1945-1985* (Four-decade history of the Hungarian economy, 1945-1985). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.

- Trakov, Nikolai Iu. 1987a. "Planovaia tsena v sisteme upravleniia narodnym khoziaistvom" (The planned price in the system of administering the national economy), *Voprosy Ekonomiki*, January, (1), pp. 44-55.
- . 1987b. "Prospects for Change in the Systems of Price Formation, Finance and Credit in the USSR," *Soviet Economy*, April/June, 3 (2), pp. 135-44.
- Petschnig, Mária. 1985. "Fogyasztói árindexünk - a kritika tükrében" (Our consumer price index in the mirror of the critics). Budapest and Pécs: Institute of Economics. Manuscript.
- Phelps, Edmund S., et al. 1970. *Microeconomic Foundations of Employment and Inflation Theory*. New York: W. W. Norton.
- Pipes, Richard. 1984a. *Survival Is Not Enough: Soviet Realities and America's Future*. New York: Simon and Schuster.
- . 1984b. "Can the Soviet Union Reform?" *Foreign Affairs*, Fall, 63 (1), pp. 47-61.
- Podkaminer, Leon. 1988. "Disequilibrium in Poland's Consumer Markets: Further Evidence on Intermarket Spillovers," *Journal of Comparative Economics*, March, 12 (1), pp. 43-60.
- Podolski, T. M. 1973. *Socialist Banking and Monetary Control: The Experience of Poland*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Polányi, Karl. 1944. *The Great Transformation*. New York: Farrar and Rinehart.
- . 1957. "The Economy as Instituted Process," in *Trade and Market in the Early Empires*, edited by K. Polányi, C. M. Arensberg, and H. W. Pearson. Glencoe: Free Press, pp. 243-70.
- Politicheskaiia Ekonomiiia Sotsializma. Uchebnik (Political economy of socialism. Textbook). 1954. Moscow: Izdatel'stvo Politicheskoi Literatury.
- Popov, Gavril Kh. 1987a. "S tochki zreniia ekonomista: O romane Aleksandra Beka 'Novoe Naznachenie'" (From an economist's perspective: Bek's novel "New Appointment"), *Nauka i Zhizn'*, April, (4), pp. 54-68.
- . 1987b. "Fasadi i kukhnia 'velikoi reformy'" (The facade and the kitchen of the "great reform"), *EKO* (1), pp. 144-75.
- . 1988. "Perestroika upravleniia ekonomikoi" (The restructuring of economic administration), in *Inogo ne dano*, edited by Yu. Afana' siev. Moscow: Progress, pp. 621-33.
- Popper, Karl. 1959. *The Logic of Scientific Discovery*. New York: Basic Books.
- Porter, Gareth. 1990. "The Politics of Renovation in Vietnam," *Problems of Communism*, May/June, 40 (3), pp. 72-88.
- Portes, Richard, et al. 1987. "Macroeconomic Planning and Disequilibrium: Estimates for Poland, 1955-1980," *Econometrica*, January, 55 (1), pp. 19-41.
- Portes, Richard, and David Winter. 1980. "Disequilibrium Estimates for Consumption Goods Markets in Centrally Planned Economies," *Review of Economic Studies*, January, 47 (1), pp. 137-59.
- Powell, Raymond P. 1977. "Plan Execution and the Workability of Soviet Planning," *Journal of Comparative Economics*, March, 1 (1), pp. 51-76.
- Poznanski, Kazimierz Z. 1987. *Technology, Competition, and the Soviet Bloc in the World Market*. Berkeley: Institute of International Studies, University of California.
- . 1988. "The CPE Aversion to Innovations: Alternative Theoretical Explanations," *Economics of Planning*, 22 (3), pp. 136-45.
- Prasnikar, Janez, and Jan Svejnár. 1988. "Economic Behaviour of Yugoslav Enterprises," in *Advances in the Economic Analyses of Participatory and Labor Managed Firms*, edited by Derek Jones and Jan Svejnár. Vol. 3. Lexington, Mass.: Lexington Books, pp. 237-311.
- . 1990. "Workers' Participation in Management vs. Social Ownership and Government Policies: Yugoslav Lessons for Transforming Socialist Economies," *Working Paper*, no. 264. Pittsburgh:

University of Pittsburgh.

- Prokopovich, Sergei N. 1918. *Opyt ischisleniia narodnogo dokhoda 50 gub. Evropeiskoi Rossii v 1900—1913gg* (An attempt at calculating the national income of the fifty provinces of European Russia from 1910-1913). Moscow: Soviet Vserossiiskikh Kooperativnykh S'ezdov.
- Proudhon, Pierre J. 1867-70. *Oeuvres Completes*. Paris: Lacroix.
- Prybyla, Jan S. 1990. *Reform in China and Other Socialist Economies*. Washington, D.C.: Published for the American Enterprise Institute.
- Pryor, Frederic L. 1973. *Property and Industrial Organization in Communist and Capitalist Nations*. Bloomington: Indiana University Press.
- . 1977. "Some Costs and Benefits of Markets: An Empirical Study," *Quarterly Journal of Economics*, 91 (1), pp. 81-102.
- . 1985. *A Guidebook to the Comparative Study of Economic Systems*. Englewood Cliffs, N.J.: Prentice-Hall.
- Qian, Yingyi. 1986. "Kornai's Soft Budget Constraint: A Neoclassical Interpretation." Cambridge: Department of Economics, Harvard University. Manuscript.
- . 1988. "Profit Levelling and Incentives in Socialist Economies." Cambridge: Department of Economics, Harvard University. Manuscript.
- . 1990. "Incentives and Control in Socialist Economies." Ph.D. dissertation, Harvard University.
- Qian, Yingyi, and Chenggang Xu. 1991. "Innovation and Financial Constraints in Centralized and Decentralized Economies." Cambridge: Department of Economics, Harvard University. Manuscript.
- Quandt, Richard E. 1986. "Enterprise Purchases and the Expectations of Rationing," *Economics Letters*, March, 21 (1), pp. 13-15.
- Quandt, Richard E., and Dusan Triska. 1990. *Optimal Decisions in Markets and Planned Economies*. Boulder: Westview Press.
- Rákosi, Mátyás. [1950] 1955. "Legyen a DISZ pártunk biztos támasza!" (Let the Democratic Youth Organization be a firm foundation of our party!), in M. Rákosi, *A békéért és a szocializmus építéséért*. Budapest: Szikra, pp. 234-46.
- Reynolds, Bruce L., ed. 1988. *Economic Reform in China: Challenges and Choices*. Armonk, N.Y.: M. E. Sharpe.
- Révész, Gábor. 1990. *Perestroika in Eastern Europe: Hungary's Economic Transformation, 1945-1988*. Boulder: Westview Press.
- Rigby, Thomas H., and Ferenc Fehér, eds. 1982. *Political Legitimation in Communist States*. Oxford: Macmillan.
- Rimler, Judit. 1986. "Economic Obsolescence and Employment (A Comparative Analysis of the Hungarian and Dutch Economies)," *Acta Oeconomica*, 36(1-2), pp. 123-40.
- Riskin, Carl. 1989. "Reform and System Change in China," *WIDER Conference Paper*, Helsinki, March.
- Robinson, Joan. 1933. *The Economics of Imperfect Competition*. London: Macmillan.
- . 1969. *The Cultural Revolution in China*. Harmondsworth: Penguin.
- Roland, Gerard. 1987. "Investment Growth Fluctuations in the Soviet Union: An Econometric Analysis," *Journal of Comparative Economics*, June, 11 (2), pp. 192-206.
- . 1990. "On the Meaning of Aggregate Excess Supply and Demand for Consumer Goods in Soviet-Type Economies," *Cambridge Journal of Economics*, March, 14 (1), pp. 49-62.
- Ronnas, Per. 1989. "Turning the Romanian Peasant into a New Socialist Man: An Assessment of Rural Development Policy in Romania," *Soviet Studies*, October, 41 (4), pp. 543-99.
- . 1990. "The Economic Legacy of Ceausescu," *Working Paper*, no. 11. Stockholm: Stockholm

- ✓ Institute of Soviet and East European Economics.
- Losen, Sherwin. 1982. "Authority, Control, and the Distribution of Earnings," *Bell Journal of Economics*, Autumn, 13 (2), pp. 3 11-23.
- Ross, Stephen A. 1973. "The Economic Theory of Agency: The Principal's Problem," *American Economic Review*, May, 63 (2), pp. 134-39.
- Rostowski, Jacek. 1988. "Intra-year Fluctuations in Production and Sales: East and West," in *The Soviet Economy on the Brink of Reform. Essays in Honor of Alec Nove*, edited by Peter Wiles. Boston: Unwin Hyman, pp. 82-111.
- . 1989a. "The Decay of Socialism and the Growth of Private Enterprise in Poland," *Soviet Studies*, April, 41 (2), pp. 194-214.
- . 1989b. "Market Socialism Is Not Enough: Inflation vs. Unemployment in Reformed Communist Economies," *Communist Economies*, 1 (3), pp. 269-85.
- Rostowski, Jacek, and Paul Auerbach. 1986. "Storming Cycles and Economic Systems," *Journal of Comparative Economics*, September, 10 (3), pp. 293-312.
- Ruble, Blair, and Alex Pravda, eds. 1986. *Trade Unions in Communist States*. Boston: Allen and Unwin.
- Rudneva, F. 1989. "Instrument gosudarstvennogo regulirovaniia ekonomiki" (The tool of state regulation of the economy), *Piano voe Khoziastvo*, June (6), pp. 25-34.
- Rusinow, Dennison. 1977. *The Yugoslav Experiment 1948-1974*. London: C. Hurst and Company for the Royal Institute of International Affairs, and Berkeley: University of California Press.
- Sacks, Stephen R. 1989. "The Yugoslav Firm," in *Comparative Economic Systems: Models and Cases*, edited by Morris Bornstein. Homewood, Ill.: Irwin, pp. 213-33.
- Sakharov, Andrei D. 1968. *Progress, Coexistence, and Intellectual Freedom*. New York: W. W. Norton.
- . 1974. *Sakharov Speaks*. New York: Alfred A. Knopf.
- . 1975. *My Country and the World*. New York: Alfred A. Knopf.
- . 1979. *Alarm and Hope*. London: Collins and Harvill Press.
- Sanders, Alan J. K. 1987. *Mongolia: Politics, Economics and Society*. Boulder: Lynne Rienner Publishers.
- Savezni Zavod za Statistiku (Federal Statistical Office). 1988. *Statisticki godisnjak jugoslavije 1988* (Statistical yearbook of Yugoslavia, 1988). Belgrade.
- Scarf, Herbert. 1973. *A Computation of Economic Equilibria*. New Haven: Yale University Press.
- Schaffer, Mark F. 1989. "The 'Credible-Commitment Problem' in the Centre-Enterprise Relationship," *Journal of Comparative Economics*, September, 13 (3), pp. 359-82.
- . 1990. "State-Owned Enterprises in Poland: Taxation, Subsidization, and Competition Policies," *Eastern Europe*, March, p. 188.
- Schama, Simon. 1989. *Citizens*. New York: Alfred A. Knopf.
- Sehelling, Thomas C. 1978. *Micromotives and Macrobehavior*. New York: W. W. Norton.
- Schnabel, Claus. 1991. "Structural Adjustment and Privatization of the East German Economy," in *Economic Aspects of German Unification*, edited by Paul Welfens. Heidelberg: Springer, forthcoming.
- Schnytzer, Adi. 1982. *Stalinist Economic Strategy in Practice: The Case of Albania*. Oxford: Oxford University Press.
- Schroeder, Gertrude E. 1979. "The Soviet Economy on a Treadmill of 'Reforms'," in *The Soviet Economy in a Time of Change*. Joint Economic Committee, Congress of the United States, Washington, D.C.: Government Printing Office, pp. 3 12-40.
- . 1983. "Consumption," in *The Soviet Economy: Toward the Year 2000*, edited by Abram Bergson and Herbert S. Levine. London: Allen and Unwin, pp. 311-49.
- . 1985. "The Slowdown in Soviet Industry, 1976-1982," *Soviet Economy*, January/March, 1 (1),

- pp. 42-74.
- . 1988. "Property Rights Issues in Economic Reforms in Socialist Countries," *Studies in Comparative Communism*, Summer, 21 (2), pp. 175-88.
- . 1990a. "Measuring the Size and Growth of Consumption in the Soviet Union Relative to Western Countries," University of Virginia. Manuscript.
- . 1990b. "Soviet Consumption in the 1980s: A Tale of Woe." University of Virginia. Manuscript.
- Schumpeter, Joseph A. [1912] 1968. *The Theory of Economic Development. An Inquiry into Profits, Capital, Credit, Interest and Business Cycles*. Cambridge: Harvard University Press.
- Schweitzer, Iván. 1982. *Vállalatnagyság* (Firm size). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- Scitovsky, Tibor. [1951] 1971. *Welfare and Competition*. Homewood, Ill: Irwin.
- . 1985. "Pricetakers' Plenty: A Neglected Benefit of Capitalism," *Kykios*, 38 (4), pp. 5 17-36.
- Scott, Chris. 1990. "Soft Budgets and Hard Rents: A Note on Kornai and Gomulka," *Economics of Planning*, 23 (2), pp. 117-27.
- Screpanti, Emilio. 1986. "A Model of the Political Economic Systems in Centrally Planned Economies," *EUI Working Paper*, no. 85/201. Florence: European University Institute.
- Selden, Mark. 1988. *The Political Economy of Chinese Socialism*. Armonk, N.Y.: M. F. Sharpe.
- Seliunin, Vasilii, and Grigorii Khanin. 1987. "Lukavaia tsifra" (The cunning figure), *Novyi Mir*, February, 63 (2), pp. 181-201.
- Sen, Amartya. 1973. *On Economic Inequality*. Oxford: Clarendon Press.
- . 1981. "Ethical Issues in Income Distribution: National and International," in *The World Economic Order: Past and Prospects*, edited by Sven Grassman and Erik Lundberg. London: Macmillan, pp. 465-94.
- Sen Gupta, Bhabani. 1986. *Afghanistan: Politics, Economics and Society*. London: Frances Pinter.
- Shafir, Michael. 1985. *Romania: Politics, Economics and Society*. London: Frances Pinter, and Boulder: Lynne Rienner.
- Shmelev, Nikolai P. 1988a. "Novyi trevogi" (New worries), *Novyi Mir*, April, (4), pp. 160-75.
- . 1988b. "Rethinking Price Reform in the USSR," *Soviet Economy*, October/December, 4 (4), pp. 319-27.
- Shulman, Marshall D. 1966. *Beyond the Cold War*. New Haven: Yale University Press.
- Sicular, Terry. 1985. "Rural Marketing and Exchange in the Wake of Recent Reforms," in *The Political Economy of Reform in Post-Mao China*, edited by Elizabeth Perry and Christine P. W. Wong. Cambridge: Harvard University Council on East Asian Studies, pp. 83-110.
- . 1990. "Plan, Market and Inflation: Potential Problems with China's Two-Track System." Cambridge: Department of Economics, Harvard University. Manuscript.
- Sigg, Hans. 1981. *Grundzüge des sowjetischen Bankwesens*. Bern: Paul Haupt. Sik, Ota. 1966. *Economic Planning and Management in Czechoslovakia*. Prague: Orbis.
- Simon, András. 1977. "A lakossági fogyasztás és megtakarítás vizsgálata ökonometriai módszerrel" (Examination of the consumption and savings of the population with econometric methods), *Szigma*, 10 (4), pp. 249-64.
- Simonovits, András. 1981. "Maximal Convergence Speed of Decentralized Control," *Journal of Economic Dynamics and Control*, February, 3 (1), pp. 51-64.
- . 1991a. "Investment Limit Cycles in a Socialist Economy," *Economics of Planning*, 24 (1), pp. 27-46.
- . 1991b. "Investment, Starts and Cycles in a Socialist Economy," *Journal of Comparative Economics*, 15 (3), pp. 460-76.
- Singleton, Frederick B., and Bernard Carter. 1982. *The Economy of Yugoslavia*. London: Croom Helm, and

New York: St. Martin's Press.

- Skilling, H. Gordon. 1966. "Interest Groups and Communist Politics," *World Politics*, April, 18 (3), pp. 435-51.
- Sláma, Jiri. 1978. "A Cross-Country Regression Model of Social Inequality," in *Income Distribution and Economic Inequality*, edited by Zvi Griliches et al. Frankfurt am Main: Campus Verlag, Halsted and Eiley, pp. 306-23.
- Sletsiaura, V. 1989. "Kroki ekonomicheskoi reformy" (The cracks of economic reform), *Planovoe Khoziaistvo*, September, (9), pp. 23-33.
- Solomon, Susan, ed. 1983. *Pluralism in the Soviet Union*. New York: St. Martin's Press.
- Solow, Robert M. [1970] 1988. *Growth Theory: An Exposition*. New York: Oxford University Press.
- Solzhenitsyn, Aleksandr I. 1974-78. *The Gulag Archipelago*. 3 vols. New York: Harper and Row.
- Somerville, Keith. 1986. *Angola: Politics, Economics and Society*. Boulder: Lynne Rienner Publishers.
- Soós, Károly Attila. 1975. "Causes of Investment Fluctuations in the Hungarian Economy," *Eastern European Economics*, Winter, 14 (2), pp. 25-36.
- . 1984. "A Propos the Explanation of Shortage Phenomena: Volume of Demand and Structural Inelasticity," *Acta Oeconomica*, 33 (3-4), pp. 305-20.
- . 1986. *Terv, kampány, pénz* (Plan, campaign, and money). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- . 1990. "Privatization, Dogma-Free Self-Management, and Ownership Reform," *Eastern European Economics*, Summer, 28 (4), pp. 53-70.
- Sorokin, V. 1985. *Ochered'* (The line). Paris: Sintaksis.
- Spence, Andrew M. 1974. *Market Signalling*. Cambridge: Harvard University Press.
- Staar, Richard F. 1987. "Checklist of Communist Parties in 1986," *Problems of Communism*, March/April, 36 (2), pp. 40-56.
- Stahl, Dale O., and Michael Alexeev. 1985. "The Influence of Black Markets on a Queue-Rationed Centrally Planned Economy," *Journal of Economic Theory*, April, 35 (2), pp. 234-50.
- Stalin, Josef V. 1947. *Problems of Leninism*. Moscow: Foreign Languages Press.
- . 1952. *Economic Problems of Socialism in the USSR*. Moscow: Foreign Languages Press, and New York: International Publishers.
- . [1927] 1954. "Political Report of the Central Committee, 15th Congress of the CPSU, Dec. 2-19, 1927," in J. V. Stalin, *Collected Works*, vol. 10. Moscow: Foreign Languages Publishing House, pp. 277-382.
- Staniszki, Jadwiga. 1989. "The Dynamics of a Breakthrough in the Socialist System: An Outline of Problems," *Soviet Studies*, October, 41 (4), pp. 560-73. 1991. *The Dynamics of Breakthrough in Eastern Europe*. Berkeley: California University Press.
- State Statistical Bureau, People's Republic of China. 1985. *Statistical Yearbook of China, 1985*. New York: Oxford University Press.
- . 1987. *A Statistical Survey in 1987*. Beijing: State Statistical Bureau, New World Press, and China Statistical Information and Consultancy Service Centre.
- . 1988. *China. Statistical Yearbook, 1988*. Hong Kong: International Centre for the Advancement of Science and Technology, and Beijing: China Statistical Information and Consultancy Service Centre.
- Statistisches Amt der Deutschen Demokratischen Republik. 1971. *Statistisches Jahrbuch der Deutschen Demokratischen Republik*. Berlin: Staatsverlag.
- . 1990. *Statistisches Jahrbuch der Deutschen Demokratischen Republik*. Berlin: Rudolf Haufe Verlag.
- Statistisches Bundesamt. 1970. *Statistisches Jahrbuch für die Bundesrepublik Deutschland*. Stuttgart:

- Kohlhammer.
- . 1990. *Statistisches Jahrbuch 1989 für die Bundesrepublik Deutschland*. Stuttgart: Metzger Poeschel Verlag.
- Statistika. (Statistics). 1977. *Narodnoe khoziaistvo SSSR za 60 let* (The Soviet national economy for sixty years). Moscow.
- Stiglitz, Joseph E. 1974. "Incentives and Risk Sharing in Sharecropping," *Review of Economic Studies*, April, 41 (2), pp. 219-55.
- . 1976. "The Efficiency Wage Hypothesis, Surplus Labor and the Distribution of Income in L.D.C.s," *Oxford Economic Papers*, July, 28 (2), pp. 185-207.
- . 1987. "Principal and Agent," in *The New Palgrave. A Dictionary of Economics*, edited by John Eatwell, Murray Milgate, and Peter Newman. Vol. 3. London: Macmillan, and New York: The Stockton Press, pp. 966-72.
- Stiglitz, Joseph E., and Andrew Weiss. 1981. "Credit Rationing in Markets with Imperfect Information," *American Economic Review*, June, 71 (3), pp. 393-410.
- Stojanovic, Radmila, ed. 1982. *The Functioning of the Yugoslav Economy*. Armonk, N.Y.: M. E. Sharpe, and Nottingham: Spokesman Books.
- Stoneman, Cohn. 1989. *Zimbabwe: Politics, Economics, and Society*. Boulder: Lynne Rienner Publishers.
- Streeten, Paul. 1959. "Unbalanced Growth," *Oxford Economic Papers*, new series, June, 11 (2), pp. 167-90.
- Stuart-Fox, Martin. 1986. *Laos: Politics, Economics and Society*. Boulder: Lynne Rienner Publishers.
- Summers, Robert, and Alan Heston. 1984. "Improved International Comparisons of Real Product and Its Composition, 1950-1980," *Review of Income and Wealth*, June, 30 (2), pp. 207-61.
- . 1988. "A New Set of International Comparisons of Real Product and Price Levels: Estimates for 130 Countries, 1950-1985," *Review of Income and Wealth*, March, 34 (1), pp. 1-43.
- Sun, Yefang. 1982. "Some Theoretical Issues in Socialistic Economics," originally published in the period 1958-1961, in *Social Needs versus Economic Efficiency in China*, edited by K. K. Fung. Armonk, N.Y.: M. E. Sharpe.
- Sutela, Pekka. 1984. *Socialism, Planning and Optimality: A Study in Soviet Economic Thought*. Helsinki: The Finnish Society of Sciences and Letters.
- . 1991. *Economic Thought and Economic Reform in the Soviet Union*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Sutton, Anthony C. 1968. *Western Technology and Soviet Economic Development 1917 to 1930*. Vol. 1. Stanford: Hoover Institution.
- . 1971. *Western Technology and Soviet Economic Development 1930 to 1945*. Vol. 2. Stanford: Hoover Institution. -
- . 1973. *Western Technology and Soviet Economic Development 1945 to 1965*. Vol. 3. Stanford: Hoover Institution.
- Swaan, Wim. 1990. "Price Regulation in Hungary, 1968-87: A Behavioural-Institutional Explanation," *Cambridge Journal of Economics*, September, 14 (3), pp. 247-65.
- Swain, Nigel. 1987. "Hungarian Agriculture in the Early 1980s: Retrenchment Followed by Reform," *Soviet Studies*, January, 39 (1), pp. 24-39.
- Szabó, Judit. 1985. "Kínálati rugalmatlanság, elszaladó kereslet, készletek és hiány" (Inelasticity of supply, runaway demand, stocks, and shortage), *Közgazdasági Szemle*, 32 (7-8), pp. 95 1-60.
- . 1989. "Book Review. T. Liska: ökonosztát (Econostat)," *Acta Oeconomica*, 41 (1-2), pp. 237-52.
- Szabó, Kálmán. 1967. "A szocialista gazdaságirányítási rendszer" (The socialist system of economic administration), in *A szocializmuspolitikai gazdaságtana. Tankönyv*, edited by Andor Berei et al.

- Budapest: Kossuth Könyvkiadó, pp. 248-294.
- Szalai, Erzsébet. 1982. "A reformfolyamat és a nagyvállalatok" (The reform process and the large enterprises), *Valóság*, 25 (5), pp. 23-35.
- . 1989. "See-Saw: The Economic Mechanism and Large-Company Interests," *Acta Oeconomica*, 41 (1-2), pp. 101-36.
- Szamuely, László. 1974. *First Models of the Socialist Economic Systems. Principles and Theories*. Budapest: Akadémiai Kiadó.
- . 1982. "The First Wave of the Mechanism Debate in Hungary (1954-1957)," *Acta Oeconomica*, 29 (1-2), pp. 1-24.
- . 1984. "The Second Wave of the Economic Mechanism Debate and the 1968 Reform in Hungary," *Acta Oeconomica*, 33 (1-2), pp. 43-67.
- Székely, István. 1990. "The Reform of the Hungarian Financial System," in *Economic Transformation in Hungary and Poland, European Economy*, Commission of the European Communities, no. 43, March, pp. 107-23.
- Szelényi, Iván. 1983. *Urban Inequalities under State Socialism*. Oxford: Oxford University Press.
- . 1986. "The Prospects and Limits of the East European New Class Project: An Autocritical Reflection on 'The Intellectuals on the Road to Class Power'," *Politics and Society*, 15 (2), pp. 103-44.
- . 1988. *Socialist Entrepreneurs: Embourgeoisement in Rural Hungary*. Madison: University of Wisconsin Press.
- Taigner, Stefan. 1987. "Polens Second Economy," *Osteuropa-Wirtschaft*, June 32 (2), pp. 107-21.
- Tallós, György. 1976. *A bankhitelek szerepe gazdaságirányítási rendszerünkben* (The role of bank credit in our system of economic administration). Budapest: Kossuth.
- Tanzi, Victor, ed. 1982. *The Underground Economy in the U.S. and Abroad*. Lexington, Mass.: Lexington Books.
- Tardos, Márton. 1981. "The Role of Money: Economic Relations between the State and the Enterprises in Hungary," *Acta Oeconomica* 25 (1-2), pp. 19-35.
- . 1986. "The Conditions of Developing a Regulated Market," *Acta Oeconomica*, 36 (1-2), pp. 67-89.
- . 1989. "The Hungarian Banking Reform." Budapest: Pénzügykutató Részvénytársaság. Manuscript.
- . 1990. "Property Ownership," *Eastern European Economics*, Spring, 28 (3), pp. 4-29.
- Tedstrom, John B., ed. 1990. *Socialism, Perestroika, and the Dilemmas of Soviet Economic Reform*. Boulder: Westview Press.
- Temkin, Gabriel. 1989. "On Economic Reform in Socialist Countries: The Debate on Economic Calculation under Socialism Revisited," *Communist Economies*, 1 (1), pp. 31-59.
- Teodorescu, Alin. 1990. "The Future of a Failure: The Romanian Economy," *Working Paper*, no. 12. Stockholm: Stockholm Institute of Soviet and East European Economics.
- Thimm, Alfred L. 1980. *The False Promise of Co-Determination: The Changing Nature of European Workers' Participation*. Lexington, Mass.: Lexington Books.
- Thornton, James R. 1978. "The Ratchet, Price Sensitivity, and Assortment Plan," *Journal of Comparative Economics*, March, 2 (1), pp. 57-63.
- Tidrick, Gene. 1987. "Planning and Supply," in *China's Industrial Reform*, edited by Gene Tidrick and Chen Jiyuan. New York: Oxford University Press, pp. 175-209.
- Timár, János. 1985. "A társadalmi óratermelés idő alapja" (The total of manhours available for social reproduction). Budapest: University of Economics. Manuscript.

- Toranska, Teresa. 1987. *"Them": Stalin's Polish Puppets*. New York: Harper and Row.
- Treml, Vladimir G. 1987. "Income from Private Services Recognized by Official Soviet Statistics," in M. Alexeev et al., *Studies on the Soviet Second Economy, Berkeley-Duke Occasional Papers on the Second Economy in the USSR*, no. 11, December, pp. 4.1-4.27.
- . 1990. "Study of Employee Theft of Materials from Places of Employment," *Berkeley-Duke Occasional Papers on the Second Economy in the USSR*, June, no. 20.
- Trotsky, Leon. [1937] 1970. *A Revolution Betrayed*. New York: Pathfinder Press.
- Tsapelik, V., and A. Iakovlev. 1990. "Kolichestvennye kharakteristiki monopolii" (Quantitative characteristics of monopolies), *Voprosy Ekonomiki*, June, (6), pp. 38-46.
- Tucker, Robert. 1973. *Stalin as Revolutionary*. New York: W. W. Norton. 1990.
- . *Stalin in Power. The Revolution from Above 1928-1941*. New York: W. W. Norton.
- Tyson, Laura D'Andrea. 1977. "Liquidity Crises in the Yugoslav Economy: An Alternative to Bankruptcy?" *Soviet Studies*, April, 29 (2), pp. 284-95.
- . 1980. *The Yugoslav Economic System and Its Performance in the 1970s*. Berkeley: Institute of International Studies, University of California.
- . 1983. "Investment Allocation: A Comparison of the Reform Experiences of Hungary and Yugoslavia," *Journal of Comparative Economics*, September, 7 (3), pp. 288-303.
- Ulam, Adam. 1973. *Stalin: The Man and His Era*. Boston: Beacon Press.
- Ungvárszky, Ágnes. 1989. *Gazdaságpolitikai ciklusok Magyarországon, 1948-1988* (Economic policy cycles in Hungary, 1948-1988). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- Union Internationale des Télécommunications. 1980. *Annuaire statistique des télécommunications du secteur public*. Geneva.
- . 1982. *Annuaire statistique des télécommunications du secteur public*. Geneva.
- . 1986. *Annuaire statistique des télécommunications du secteur public*. Geneva.
- United Nations. 1977. *Comparisons of the System of National Accounts and the System of Balances of the National Economy*. Part 1. Studies in Methods, series F, no. 20. New York.
- . 1981. *Annual Bulletin of Transport Statistics for Europe, 1980*. Vol. 32. New York.
- . Economic Commission for Europe. 1986a. *Human Settlements Situation in the ECE Region around 1980*. New York.
- . 1986b. *International Trade Statistical Yearbook, 1984*. New York.
- . 1986c. "Investment in the ECE Region: Long-term Trends and Policy Issues," *Economic Bulletin for Europe*, 38 (2).
- . 1987. *Environment Statistics in Europe and North America. An Experimental Compendium*. New York.
- . 1989. *Economic Bulletin for Europe*. Vol. 41. New York.
- . 1990a. *Economic Survey of Europe in 1989-1990*. New York.
- . Conference on Trade and Development. 1990b. *Handbook of International Trade Statistics 1989*. New York.
- Vanek, Jaroslav. 1970. *The General Theory of Labour-Managed Market Economies*. Ithaca: Cornell University Press.
- . 1971. *The Participatory Economy: An Evolutionary Hypothesis and a Strategy for Development*. Ithaca: Cornell University Press.
- . 1972. *The Economics of Workers' Management: A Yugoslav Case Study*. London: Allen and Unwin.
- Várhegyi, Éva. 1987. "Hitelezési mechanizmus és hitelesztás Magyarországon." (The mechanism of

- crediting and the allocation of credit in Hungary). Candidate's thesis. Budapest.
- . 1989. "Results and Failures of Monetary Restriction. Some Lessons of Hungarian Financial Policy in 1988," *Acta Oeconomica*, 41 (3-4), pp. 403-20.
- . 1990a. "The Nature of the Hungarian Credit Market, Lessons of an Empirical Investigation," *Acta Oeconomica*, 42 (1-2), pp. 73-86.
- . 1990b. "Pénzfolyamatok a kormányzati törekvések ellenében" (Monetary flows against government objectives), *Külgazdaság*, 34 (8), pp. 30-45.
- Varian, Hal R. 1978. *Microeconomic Analysis*. New York: W. W. Norton.
- Vass, Henrik, ed. 1968. "Az MSZMP Központi Bizottságának irányelvei a gazdasági mechanizmus reformjára" (The directives of the central committee of the Hungarian Socialist Worker's party for the reform of the economic mechanism), in *A Magyar Szocialista Munkáspárt határozatai és dokumentumai, 1963-1966*. Budapest: Kossuth Könyvkiadó, pp. 301-450.
- Vickery, Michael. 1986. *Kampuchea: Politics, Economics and Society*. Boulder: Lynne Rienner Publishers.
- Voronin, L. 1989. "Razvitiye optovoi torgovli" (The development of wholesale trade), *Planovoe Khoziaistvo*, March, (3), pp. 3-13.
- Voronov, A. 1990. "O problemakh preodoleniia defitsita i metodakh regulirovaniia potrebitel'skogo rynka" (On the problems of eliminating shortage and methods for the regulation of the consumer market), *Voprosy Ekonomiki*, January, (1), pp. 26-32.
- Voszka, Éva. 1984. *Érdek és kölcsönös függőség* (Interest and mutual interdependence). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- . 1988. *Reform és átszervezés a nyolcvanas években*. (Reform and reorganization in the 1980s). Budapest: Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó.
- Ward, Benjamin M. 1958. "The Firm in Illyria: Market Syndicalism," *American Economic Review*, September, 48 (4), pp. 566-89.
- Wasilewski, Jacek. 1990. "The Patterns of Bureaucratic Elite Recruitment in Poland in the 1970s and 1980s," *Soviet Studies*, October, 42 (4), pp. 743-57.
- Watson, James D. 1968. *The Double Helix. A Personal Account of the Discovery of the Structure of DNA*. New York: Atheneum.
- Weber, Max. [1904] 1930. *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*. London: Allen & Unwin.
- . [1925] 1978. *Economy and Society: An Outline of Interpretative Sociology*, edited by Gunther Roth and Claus Wittich. New York, Bedminster Press.
- Weibull, Jorgen W. 1983. "A Dynamic Model of Trade Frictions and Disequilibrium in the Housing Market," *Scandinavian Journal of Economics*, 85 (3), pp. 373-92.
- . 1984. "A Stock-Flow Approach to General Equilibrium with Trade Frictions," *Applied Mathematics and Computation*, 14 (1), pp. 63-76.
- Weitzman, Martin L. 1970. "Soviet Postwar Economic Growth and Capital Labor Substitution," *American Economic Review*, September, 60(4), pp. 676-92.
- . 1976. "The New Soviet Incentive Model," *Bell Journal of Economics*, Spring, 7 (1) pp. 251-57.
- . 1980. "The 'Ratchet Principle' and Performance Incentives," *Bell Journal of Economics*, Spring, 11 (1), pp. 302-8.
- . 1983. "Industrial Production," in *The Soviet Economy: Toward the Year 2000*, edited by Abram Bergson and Herbert S. Levine. London: Allen and Unwin, pp. 178-90.
- . 1984. *The Share Economy*. Cambridge: Harvard University Press.
- . 1985. "The Simple Macroeconomics of Profit-Sharing," *American Economic Review*, December, 75 (5), pp. 937-53.
- . 1987. "On Buyers' and Sellers' Markets under Capitalism and Socialism." Cambridge: Depart-

- ment of Economics, Harvard University. Manuscript.
- Wellisz, Stanislaw, and Ronald Findley. 1986. "Central Planning and the 'Second Economy' in Soviet-Type Systems," *The Economic Journal*, September, 96 (383), pp. 646-58.
- Whitesell, Robert S. 1989-90. "Estimates of the Output Loss from Allocative Inefficiency. A Comparison of Hungary and West Germany," *Eastern European Economics*, Winter, 28 (2), pp. 95-125.
- Whitney, Thomas P., ed. 1963. *Khrushchev Speaks*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Wiles, Peter. 1962. *The Political Economy of Communism*. Cambridge: Harvard University Press.
- . 1968. *Communist International Economics*. Oxford: Basil Blackwell.
- . 1982. "Introduction: Zero Growth and the International Nature of the Polish Disease," in *Crisis in the East European Economy. The Spread of the Polish Disease*, edited by Jan Drewnowski. London: Croom Helm, and New York: St. Martin's Press, pp. 7-17.
- Williamson, Oliver E. 1967. "Hierarchical Control and Optimum Firm Size," *Journal of Political Economy*, April, 75 (2), pp. 123-38.
- . 1970. *Corporate Control and Business Behavior*. Englewood Cliffs, N.J.: Prentice-Hall.
- . 1975. *Markets and Hierarchies: Analysis and Antitrust Implications*. New York: Free Press.
- Wilpert, Bernhard, and Jörg Rayley. 1983. *Anspruch und Wirklichkeit der Mitbestimmung*. Frankfurt: Campus.
- Winiecki, Jan. 1984. "Central Planning and Export Orientation," *Oeconomica Polona*, 10 (3-4), pp. 295-312.
- . 1986. "Are Soviet-Type Economies Entering an Era of Long-Term Decline?" *Soviet Studies*, July, 28 (3), pp. 325-48.
- . 1988. *The Distorted World of Soviet-Type Economies*. Pittsburgh: University of Pittsburgh Press.
- . 1989. "Large Industrial Enterprises in Soviet-Type Economies: The Ruling Stratum's Main Rent-seeking Area," *Communist Economies*, 4 (1), pp. 363-83.
- . 1991. *Resistance to Change in the Soviet Economic System. A Property Rights Approach*. London: Routledge.
- Wolf, Thomas A. 1988. *Foreign Trade in the Centrally Planned Economy*. New York: Harwood Academic Publishers.
- Wong, Christine P. W. 1986. "The Economics of Shortage and Problems of Reform in Chinese Industry," *Journal of Comparative Economics*, December, 10 (4), pp. 363-87.
- World Bank. 1985. *China: Long-Term Issues and Options*. Washington, D.C. *World Development Report 1986*. 1986. New York: Oxford University Press, published for the World Bank.
- World Development Report 1988*. 1988. New York: Oxford University Press, published for the World Bank.
- Wu, Jinglian, and Renwei Zhao. 1987. "The Dual Pricing System in China's Industry," *Journal of Comparative Economics*, September, 11 (3), pp. 309-18.
- Wulf, Luc de. 1985. "Financial Reform in China," *Finance and Development*, December, 22 (4), pp. 19-22.
- Xue, Muqiao. 1982. *Current Economic Problems in China*. Boulder: Westview Press.
- Yeltsin, Boris N. 1990. *Ispoved' na zadannaiu temu*. (Confession on a given theme). Sverdlovsk: Sredne-Ural' skoe Knizhnoe Izdatel'stvo.
- Zafanolli, Wojtek. 1985. "A Brief Outline of China's Second Economy," *Asian Survey*, July, 25 (7), pp. 110-32.
- Zaleski, Eugene. 1980. *Stalinist Planning for Economic Growth. 1933-1952*. London: Macmillan, and Chapel Hill: University of North Carolina Press.

- Zarnovitz, Victor. 1985. "Recent Work on Business Cycles in Historical Perspective: A Review of Theories and Evidence," *Journal of Economic Literature*, June, 23 (2), pp. 523—80.
- Zaslavskaya, Tatiana I. 1990. *The Second Socialist Revolution*. Bloomington: Indiana University Press.
- Zauberman, Alfred. 1975. *The Mathematical Revolution in Soviet Planning*. London: Royal Institute for International Affairs and Oxford: Oxford University Press.
- . 1976. *Mathematical Theory in Soviet Planning*. Oxford: Oxford University Press.
- Zelkó Lajos. 1981. "A versenyárrendszér elméleti és gyakorlati problémái" (On the theoretical and practical problems of the competitive price system), *Közgazdasági Szemle*, July/August, 27 (7-8), pp. 927-40.
- Zhou, Shulian. 1981. "Sanshi nianlai wouguo jingji jegou de huigu" (Chinese economic structure in the recent thirty years: A survey), in *Zhongquo Jingji Jiegou*, vol. 1, edited by Ma Hong and Sun Shangqing. Beijing: People's Press, pp. 23-55.
- Zhou, Xiaochuan, and Li Zhu. 1987. "China's Banking System: Current Status, Perspective on Reform," *Journal of Comparative Economics*, September, 11 (3), pp. 399-409.
- Zhuravlev, S. N. 1990. "Potrebitele'skie Tseny: ikh sootnoshenie S zatratami, vliianie na dokhody naseleniia i narodnokhoziaistvennye pokazateii" (Consumer prices: Their relationship to costs, influence on the income of the population, and on macroeconomic indicators), *Seriia Ekonomicheskaiia*, (1), pp. 80-96.
- Zimbalist, Andrew, and Claes Brundenius. 1989. *The Cuban Economy: Measurement and Analysis of Socialist Performance*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Zinov'ev, Aleksandr. 1984. *Homo Sovieticus*. London: Polonia.
- Zloch-Christy, Iliana. 1987. *Debt Problems of Eastern Europe*. New York: Cambridge University Press.
- Zwass, Adam. 1978. *Money, Banking, and Credit in the Soviet Union and Eastern Europe*. London: Macmillan.

Chỉ dẫn tên

A

Abraham, K. G., 219
 Adam, J., 210, 397
 Adirim, I., 220
 Afanas'ev, M. P., 303
 Aganbegian, A. G., 112, 178
 Alchian, A. A., 61, 372, 479, 514
 Alessandrini, S. 82
 Alexeev, M. 327, 531
 Alton, I. P. 185, 201
 Amalrik, A. 423
 Amann, R. 306
 Andorka, R. 337
 Antal, L. 118, 400, 500
 Arendt, H. 43
 Arrow, K. J. 64
 Árvay, J. 176, 200
 Ash, T. G. 388
 Åslund, A. 119, 397, 416, 493, 545
 Auerbach, P. 362
 Augusztinovics, M. 142
 Ausch, S. 362
 Azicri, M. 5

B

Balassa, B. 493
 Balázs, K. 453
 Balcerowicz, L. 389, 397, 493, 500, 502
 Banerjee, A. 282
 Barro, R. J. 303
 Bársony, J. 451
 Bauer, T. 169, 170, 193, 400, 402, 522
 Bek, A. 122
 Benassy, J. P. 236, 242
 Ben-Ner, A. 482
 Berend, I. T. 117, 397
 Beresford, M. 5
 Bergson, A. 128, 164, 185, 199, 200, 210, 304, 324, 332, 389, 488
 Berle, A. A. 68
 Berlin, I. 54
 Berliner, J. 118, 119, 124, 306
 Bettelheim, C. 193
 Beveridge, W. 219
 Bialer, S. 416
 Bibó, I. 27
 Birman, I. 552
 Birta, I. 128
 Blejer, M. I. 140, 500, 502, 504
 Bogomolov, O. 529
 Boiko, T. M. 566
 Bond, D. L. 389
 Bonin, J. P. 128, 474

Bornstein, M. 403, 411, 529
 Bossányi, K. 476
 Bottomore, T. 16
 Bowles, P. 502, 507
 Boyd, M. L. 402
 Brabant, J. M. van 362
 Brada, J. C. 199, 360
 Brecht, B. 52
 Brezezinski, Z. 27, 43, 388
 Brezhnev, L. 84, 404, 412
 Bródy, A. 192, 193, 199, 410
 Brooks, K. M. 444
 Brundenius, C. 5
 Brus, W. 136, 150, 397, 491, 516
 Bryson, P. J. 406
 Bukharin, N. I. 41, 282
 Bunge, F. M. 5
 Burkett, J. P. 243, 246, 299, 474, 477, 482, 493, 565
 Burlatskiy, F. 84
 Burnham, J. 68
 Byrd, W. A. 451, 493

C

Calvo, G. A. 64
 Campbell, N. A. 375
 Campbell, R. W. 7, 125
 Carr, E. H. 174
 Carter, B. 24
 Castro, Fidel 39, 376
 Ceausescu, Nicolae 39, 402
 Chamberlin, E. H. 272
 Chandler, A. D. 68, 518
 Chapman, J. G. 210, 324
 Charemza, W. W. 236, 243, 248, 531
 Chavance, B. 193
 Chen, K. 185
 Chow, G. C. 135
 Close, D. 5
 Clough, R. 170
 Clower, R. W. 236, 242
 Coase, R. H. 61, 79
 Cochrane, N. J. 444
 Cohen, S. F. 41
 Collier, I. L. 220, 314
 Colton, T. J. 416
 Conn, D. 128
 Connor, W. D. 324, 416.
 Conquest, R. 36, 41, 76, 282
 Cooper, J. M. 306
 Cornelsen, D. 406
 Csaba, L. 362
 Csikós-Nagy, B. 529, 538

D

Dahl, R. A. 123
 Dahrendorf, R. 38
 Dallago, B. 82

Đặng Tiểu Bình: xem Deng Xiaoping
 Dániel, Z. 199, 200, 240, 246, 327, 331
 Davies, R. W. 76, 174, 306
 Davis, C. 82, 146, 179, 190, 236, 292, 355
 Dembinski, P. H. 142
 De Melo, J. 152
 Demsetz, H. 61, 479, 514
 Demszky, G. 423
 Deng Xiaoping 422, 423, 425
 Denison, E. F. 164
 Dervis, K. 152
 Desai, P. 150, 185, 389, 397
 Deutscher, I. 33
 Dewatripont, M. 146, 508.
 Djilas, A. 427
 Djilas, M. 38, 475
 Dobb, M. H. 24
 Domar, E. 254, 256, 273
 Drèze, J. 474
 Dub ek, Alexander 588
 Dunmore, T. 97
 Dyker, D. A. 397

E

Echeverri-Gent, J. 347
 Eckstein, A. 199
 Ehrlich, E. 23, 177, 201, 204
 Ellman, M. 199, 210, 377, 410
 Engels, F. 17, 110, 454, 487
 Ericson, R. 199, 531
 Erlich, A. 174
 Estrin, S. 474
 Eucken, W. 7

F

Fainsod, M. 31
 Fallenbuehl, Z. M. 493, 502, 544, 554
 Fama, E. F. 518
 Fedorenko, N. P. 410
 Fehér, F. 53, 285, 322
 Feige, E. L. 82
 Feinberg, R. E. 347
 Ferge, Z. 576
 Findley, R. 82
 Fischer-Galati, S. 31
 Fourier, Charles 472
 Frazekas, K. 535
 Freixas, X. 124
 Friedrich, C. 43
 Frydman, R. 544
 Furubotn, E. C. 61

G

Gábor, I. R. 82, 534
 Gács, J. 193, 512

Gadó, G. 423
 Gaidar, E. 426, 548, 551, 573
 Galasi, P. 82, 523
 Gapinski, I. H. 565
 Garvy, G. 135
 Gati, C. 27
 Gedeon, S. J. 502, 515, 558, 561
 Geratovskii, N. V. 135
 Gerschenkron, A. 164, 165, 379
 Ghatak, S. 248
 Goldfeld, S. M. 145, 253
 Goldman, M. I. 416, 493
 Goldmann, J. 193, 290, 303
 Gomulka, S. 144, 150, 236, 306, 544
 Gorbachev, M. 422, 438, 455, 490, 576, 588
 Gössmann, W. 406
 Gotz-Kozierkiewicz, D. 545
 Granick, D. 118, 119, 402
 Gregory, P. R. 80, 220
 Griffiths, F. 41
 Groenewegen, P. 10
 Gronicki, M. 531
 Grosfeld, I. 162, 193, 491
 Grossman, G. 82, 135, 150, 153, 164, 248
 Grossman, H. I. 303, 518
 Groves, T. 64
 Guesnerie, R. 124

H

Hammond, T. T. 27
 Hankiss, E. 388, 524
 Hansen, B. 264
 Hanson, P. 187, 306
 Haraszti, M. 225, 423
 Harcourt, C. C. 301
 Hardin, C. 126
 Harding, H. 24, 31, 111, 493
 Harrison, M. 193
 Hart, O. 64, 518
 Hartford, K. 444
 Havel, V. 423
 Hayek, F. A. 109, 457
 Heal, C. M. 410
 Hedlund, S. 444
 Heller, A. 53, 285
 Herman, E. S. 518
 Heston, A. W. 23, 201
 Hewett, E. A. 111, 112, 185, 340, 397, 411, 427, 493, 529
 Hirschman, A. 98, 205
 Hlavacek, I. 125
 Hoch, R. 538
 Hoeffding, O. 427
 Holmström, B. R. 64, 128
 Holzman, F. D. 137, 236, 340, 356, 360

Honecker, E. 402
 Horvat, B. 473
 Horváth, T. M. 417
 Hough, J. F. 31, 41
 Hoxha, E. 48, 355
 Hrnec, M. 287
 Hsin C. 193
 Hübner, L. 529
 Hunter, H. 127
 Hutchings, R. 137

I

Ickes, B. W. 193
 Illyés G. 375
 Ismael, J. S. 5
 Ismael, T. Y. 5

J

Jánossy, F. 201
 Jasay, A. de 488
 Jeffries, I. 402
 Jensen, M. C. 518
 Jones, D. C. 82
 Judith, R. 476
 Judy, R. 170

K

Kagalovsky, K. 545, 553
 Kaganovich, L. 36
 Kahan, A. 36, 210
 Kalecki, M. 236, 303
 Kaminski, B. 389, 397, 544
 Kant, I. 54
 Kantorovich, L. 410
 Kapitány, Z. 298
 Kaser, M. 362
 Katsenelinboigen, A. 84
 Katz, B. G. 82, 531
 Kautsky, Karl 487
 Kenedi, J. 264, 423
 Keren, M. 124, 127, 403
 Kertesi, C. 523
 Keynes, I. M. 168, 236
 Khanin, G. 199
 Khrushchev, N. 50, 165, 404
 Kidric, B. 491
 Kim Il Sung 39
 Kim Ngọc 445
 Kis, J. 423
 Klacek, J. 188
 Klaus, V. 491
 Knight, F. 61
 Knight, P. T. 477, 502
 Kolakowski, L. 16
 Köllö, J. 535
 Kolodko, G. W. 544, 567
 Komin, A. 529
 Kononov, V. 477
 Konrád, G. 38

Kontorovich, V. 185, 188, 193
 Koopmans, T. C. 64
 Korbonski, A. 82
 Koriagina, T. I. 82
 Kornai J. 118, 136, 144, 155, 162, 236, 252, 253, 261, 291, 298, 394, 397, 400, 410, 491, 493, 502, 509, 531, 594
 Kosygin, A. N. 403, 404, 412
 Kőszeg, F. 423
 Kotlove, B. 321
 Kouba, K. 193, 303
 Kovács, J. M. 400, 411, 491
 Kovalevsky, N. 134
 Kővári, G. 534
 Köves, A. 340, 360
 Kravis, I. B. 23, 201
 Kritsman, L. N. 24, 27, 236, 303
 Krueger, A. O. 145
 Kuron, J. 38
 Kuznets, S. 164

L

Lackó, M. 193, 247, 248, 550, 560
 Ladányi, J. 327
 Laffont, J. 163
 Laki, M. 192, 453
 Lange, Oscar 156, 488
 Lardy, N. R. 444
 Largentaye, B. de 569
 Laski, K. 397, 516
 Laulan, Y. M. 135
 Lavoie, D. 488
 Leijonhufvud, A. 236
 Lenin, V. I. 49, 109, 135, 390, 455; *xem thêm chủ nghĩa Lenin ở Chỉ mục*
 Leontief, W. 410
 Leptin, G. 403, 412
 Levick, F. 389
 Levine, H. S. 236, 389
 Levy, F. 558
 Lewin, M. 76
 Lewis, Arthur W. 204
 Lewis, J. W. 31
 Liberman, E. G. 411, 491.
 Lichtheim, C. 16
 Lieberthal, K. 41
 Lin, C. 587
 Lin, Q. 451
 Lindbeck, A. 146
 Lindblom, C. E. 95, 123
 Lipinski, E. 423
 Lipták, T. 410
 Lipton, D. 544, 573
 Lisiecki, J. 571
 Liska, T. 400, 451
 Liu, G. 529

Liu, P. 128
 Lopinski, M. 423
 Los, M. 82
 Lucas, R. E. 243, 301
 Lukács, Georg 49
 Lydall, H. 474

M

McAuley, A. 324
 McIntyre, R. J. 78, 402
 McKinnon, R. I. 545, 567
 McLellan, D. 16
 Malecki, W. 567
 Malinvaud, E. 236, 264, 410
 Mao Trạch Đông:
 Mao Zedong 21, 43
 Marer, P. 199, 201, 493
 Marglin, S. 79
 Markish, Y. 444
 Márkus, G. 285
 Marrese, M. 192, 360, 444
 Martos, B. 162, 298
 Marx, Karl. 17, 80, 110, 230, 236, 285, 332, 374, 454, 487. *Xem thêm chủ nghĩa Marx ở Chỉ mục.*
 Maskin, E. 146, 508
 Matits, A. 155, 502, 509
 Meade, J. E. 474
 Means, G. C. 68
 Medoff, J. L. 219
 Medvedev, R. A. 420
 Meerson-Aksenov, M. 423
 Meisner, M. 24
 Mejstrik, M. 355
 Melzer, M. 24, 402, 403, 406, 411
 Mesa-Lago, C. 5
 Meurs, M. 82
 Michels, R. 38
 Michnik, A. 423
 Mihályi, P. 193
 Milenkovich, D. D. 24, 474
 Miller, J. 124
 Mirrlees, J. 64
 Mises, L. V. 457, 488
 Mitchell, G. 477
 Modzielewski, K. 38
 Molotov, V. M. 283
 Montias, J. M. 64, 118
 Moore, G. H. 280
 Moroney J.R. 304
 Morrisson, C. 331
 Moskit, M. 423
 Muellbauer, J. 236
 Müller, F. 347
 Muraközy, L. 137
 Murrell, P. 310, 457, 508, 594

N

Nachtigal, V. 200

Nagy, A. 334, 341
 Nagy, T. 118, 399
 Naughton, B. 502
 Nee, V. 7
 Nelson, H. D. 5
 Nemchinov, V. S. 410
 Nesporová, A. 188
 Neuberger, E. 411, 482
 Neumann, John von 98
 Niskanen, W. 44, 167
 Nove, A. 24, 131, 174, 199, 475, 491
 Novozhilov, V. V. 236, 303
 Nozick, R. 473
 Nuti, D. M. 198, 248, 265, 291, 545
 Nutter, G. W. 513
 Nyers R. 400

O

Odom, W. 41
 Ofer, G. 138, 164, 213, 304
 Oksenberg, M. 41
 Olson, M. 334
 Orlov, B. P. 199
 Orlov, Yuri F. 585
 Osband, K. 128
 Owen, J. 82, 531
 Owen, Robert 472

P

Pacsi, Z. 170
 Pareto, V. 38
 Patocka, J. 423
 Pavitt, K. 306
 Pavlov, V. 529
 Peebles, C. 552
 Pejovich, S. 61
 Peng Zhen 422
 Perkins, D. 397, 493
 Perry, E. J. 493
 Péter, G. 399, 491
 Pető, I. 24
 Petrakov, N. Iu. 529
 Petschnig, M. 268
 Phelps, E. S. 301
 Piaszczyński, W. 142
 Pipes, R. 416
 Podkaminer, L. 246, 247
 Podolski, T. P. 135
 Polányi, K. 95
 Polonsky, A. 544
 Popov, G. Kh. 122, 399, 476
 Popper, K. 382
 Porter, G. 493
 Portes, R. 236, 299
 Powell, R. P. 160
 Poznanski, K. Z. 306
 Prasnikar, J. 474, 476, 479

Pravda, A. 36
 Preobrazhenskii, E. 204
 Proudhon, P. J. 472, 482
 Prybyla, J. S. 397, 529
 Pryor, F. L. 61, 185, 318
 Putin, V. 165
 Putterman, L. 474

Q

Qian, Y. 64, 146, 170, 306, 504
 Quandt, R. E. 145, 253, 531

R

Rákosi, M. 128, 175, 492
 Rayley, J. 476
 Révai, József 34
 Révész, G. 397, 493
 Reynolds, B. L. 397
 Rigby, T. H. 53
 Rimler, J. 192
 Riskin, C. 493
 Robinson, J. 272, 482
 Robinson, S. 152
 Roland, G. 193, 253
 Ronnas, P. 160, 315
 Rosen, S. 64
 Ross, S. A. 64
 Rostowski, J. 82, 192, 448, 545
 Ruble, B. 36, 210
 Rusinow, D. 473
 Ryzhkov, N. 513

S

Sachs, J. 544, 573
 Sacks, S. R. 474
 Sakharov, A. 423
 Salgó, I. 340
 Sanders, A. J. K. 5
 Sargent, T. J. 301
 Scarf, H. 152
 Schaffer, M. E. 146, 178, 502
 Schama, Simon, ix
 Schelling, T. C. 126
 Schnytzer, A. 5, 402
 Schroeder, G. E. 312, 389, 403, 411, 514
 Schumpeter, J. A. 116, 310
 Scitovsky, T. 254, 256, 273
 Scott, C. 145
 Screpanti, E. 198
 Selden, M. 444
 Selunin, V. 199
 Semjén, A. 240
 Sen, A. 331
 Sen Gupta, B. 5
 Shafir, M. 502
 Shmelev, N. P. 529
 Shragin, B. 423
 Shulman, M. 416

Sicular, T. 444
 Sigg, H. 135
 Sik, O. 4 1
 Simon, A. 247
 Simon, H. 97
 Simonovits, A. 162, 193
 Singleton, F. B. 24
 Siwinski, W. 493
 Skegro, B. 565
 Skilling, H. G. 41
 Skrzyszewska-Paczek, E. 545
 Solomon, S. 41
 Solow, R. M. 164
 Solzhenitsyn, A. 42, 423
 Somerville, K. 5
 Soós, K. A. 131, 144, 151, 193, 236, 275, 278, 484
 Sorokin, V. 331
 Spagat, M. 282
 Spence, A. M. 163
 Staar R. F. 32
 Stahl, D. O. 82
 Stalin, Joseph V. 53, 57, 79, 80, 114, 165. *Xem thêm Chủ nghĩa Stalin ở Chỉ mục.*
 Staniszkis, J. 388
 Stark, D. 7
 Stasevski, S. 55
 Stiglitz, J. E. 64, 264
 Stojanovic, R. 474
 Stoneman, C. 5
 Streeten, P. 205
 Stuart, R. C. 80, 204
 Stuart-Fox, M. 5
 Summers, R. 23, 201
 Sun Yefang 491
 Sutela, P. 377, 410
 Sutton, A. C. 306
 Svejnar, J. 474, 476, 479
 Swain, N. 444
 Swann, W. 529, 538
 Szabó, J. 144, 298, 451
 Szabó, K. 118
 Szakács, S. 24
 Szalai, E. 406
 Szamuely, L. 24, 134, 303, 400, 411, 491
 Szapáry, G. 140, 500, 502, 504
 Szegvári, I. 340

Székely, I. 558
 Széleányi, I. 38, 327, 443
 Sziráczy, G. 82

T

Taigner, S. 82
 Tallós, G. 287
 Tanzi, V. 82
 Tardos, M. 136, 400, 516, 558, 559
 Tedstrom, J. B. 397
 Temkin, G. 488, 514
 Teodorescu, A. 571
 Thimm, A. L. 476
 Thornton, J. 124
 Thurow, Lester 66
 Tidrick, G. 500
 Tirole, J. 64, 124
 Tito, Marshal 475, 492
 Tomskey, M. 36
 Toranska, R. 55
 Trần Việt Phương 424
 Trembl, V. G. 84
 Triska, D. 125
 Trotsky, L. 38
 Tsapelik, V. 406
 Tucker, R. 33
 Tyson, L. D. 477, 482, 515, 558, 561

U

Ulam, A. 33
 Ungvárszky, Á. 198

V

Vanek, J. 474
 Vanous, J. 360
 Várhegyi, É. 502, 515, 559, 561
 Varga I. 400
 Varian, H. R. 272, 277
 Vass, H. 400, 513
 Vickery, M. 5
 Voronov, A. 566
 Voszka, E. 426

W

Wajda, A. 188
 Ward, B. M. 474
 Wasilewski, J. 417

Watson, J. D. 375
 Weber, Max 58, 99
 Weibull, J. W. 146, 253, 254, 257, 262, 531
 Weiss, A. 264
 Weitzman, M. L. 124, 257, 389, 478
 Wellisz, S. 64, 82, 544
 White, G. 500, 502, 507
 Whitesell, R. 522
 Whitney, T. P. 420
 Wiles, P. 7, 146, 340, 544
 Wilk, M. 423
 Williamson, O. E. 64, 79, 95
 Wilpert, B. 476
 Winiecki, J. 7, 144, 356, 406, 514
 Winter, D. 236, 299
 Wolf, T. A. 340
 Wong, C. P. W. 493, 502
 Wu, J. 490, 524
 Wulf, L. de 558

X

Xu, C. 170, 306
 Xue, M. 493

Y

Yakovlev, A. N. 390, 406
 Yeltsin, Boris 128

Z

Zafanulli, W. 82
 Zaleski, E. 118
 Zarnovitz, V. 193
 Zaslavskaya, T. 576
 Zauberman, A. 410
 Zelkó, L. 538
 Zhao, R. 490, 524
 Zhao Ziyang 438
 Zhou, S. 178
 Zhou, X. 558
 Zhu, L. 558
 Zhuravlev, S. N. 326
 Zimbalist, A. 5
 Zinoviev, A. 423
 Zlock-Christy, I. 567
 Zuehlke, T. W. 565
 Zwass, A. 135

CHỈ MỤC

Mục tra cứu chỉ ra các khái niệm quan trọng nêu trong sách này. Để tiện tham khảo thuật ngữ tiếng Anh tương ứng được đưa thêm. Số trang đi kèm một đề mục chỉ nơi khái niệm hay đề mục đó xuất hiện trong cuốn sách.

A

An toàn; *Security*

- ~ về kinh tế; *economic* ~, 312, 319-24
- ~ tài sản tư nhân; *private property*, 460-61

Ái lực; *Affinity*, 370—74

- ~ của sở hữu công cộng và điều phối quan liêu; ~ *of public ownership and bureaucratic coordination*, 103, 511-14
- ~ của sở hữu tư nhân và điều phối thị trường; ~ *of private ownership and market coordination*, 103, 456-59

B

Bành trướng, mở rộng, động lực; *Expansion drive*, 164-67, 174, 279, 291-94, 379, 551

Bao cấp tiêu dùng; *Consumer subsidies*, 138-39, 328-29, 553-54

Bao cấp, trợ cấp; *Subsidies*

- ~ tiêu dùng; *consumer*, 553-54
- ~ các xí nghiệp; *of firms*, 138, 554
- chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 498
- ~ mềm; *soft*, 144
- trợ giá tiêu dùng; *of consumer prices*, 138—39, 328-29
- ~ xuất khẩu; *export*, 554

Bất bình đẳng; *Inequality*, 324-31

Biến động trong tăng trưởng; *Fluctuations in growth*, 192-99

Bình đẳng/ bình quân; *Equality/equalization*

- CMEA và ~ 362
- chênh lệch và ~; *differentiation and*, 338—339
- ~ và bất bình đẳng; *and inequality*, 324—331

Bình thường; *Normal*

- quỹ đạo, trạng thái ~; ~ *path*, 262
- thiếu hụt và dư thừa ~; ~ *shortage and surplus*, 262-64
- trạng thái ~; ~ *state*, 262

Bỏ rơi, Bỏ qua, tiêu dùng và; *Neglect, consumption and*, 175, 178

Bổ nhiệm; *Appointments*, 34, 116, 333, 417, 495

Bộ máy, đảng; *Apparatus, party* 33, 138

- chi tiêu cho ~; *expenditure on*, 554-55
- quan liêu và ~; *bureaucracy and*, 30-36
- vai trò của ~; *role of*, 31, 34-35

Bộ máy quan liêu; *Bureaucracy*

- chi tiêu cho ~; *expenditure on*, 554-55
- định nghĩa ~; *defining*, 37-38
- hệ tư tưởng và ~; *ideology and*, 38
- khu vực tư nhân và ~; *private sector and*,

460—65

quyền lực và ~; *power and*, 38-39

quyền sở hữu và ~; *property rights and*, 69-73

sự bắt buộc/ kỉ luật và ~; *coercion/ discipline and*, 40

sự khác biệt giữa điều phối quan liêu và ~; *difference between bureaucratic coordination and*, 90—91

trấn áp và ~; *repression and*, 42, 45

xung đột nội bộ; *internal conflicts*, 40-42

uy tín, đặc quyền và ~; *prestige and privileges and*, 38-40

ứng xử của ~ về điều hành sản xuất;

managing production behavior of, 281-83

C

Các cân đối; *Balances*, 112-13

~ bằng không; *zero* ~, 358—61

Các nước xã hội chủ nghĩa, định nghĩa và danh sách; *Socialist countries, defining and list of*, 4—9

Cách mạng; *Revolution*

cải cách *versus* (đối sánh với) ~; *reform versus*, 392—96, 416, 422, 431, 438

đặc trưng của hệ thống trước ~ xã hội chủ nghĩa; *characteristics of system before the socialist*, 20-24,

tổng quan về thời gian của ~;

chronological survey of, 397-400

Cải trị bằng sắc lệnh; *Government by decree*, 418

Cải cách; *Reform*

cải cách giá cả; *price reform*, 528-43

cách mạng *versus* ~; *revolution versus*, 392—96, 416, 422, 431, 438

~ Kosygin; *Kosygin*, 403

tâm trạng công chúng và ~; *public sentiment and*, 589—91

tổng quan về thời gian ~; *chronological survey of*, 397-400

xu hướng của ~; *tendencies of*, 399—400, 580—89

Cảnh giác, tư tưởng và; *Vigilance, ideology and*, 54-56

Cạnh tranh; *Competition*, 48

~ hoàn hảo; *perfect*, 254

~ không hoàn hảo; *imperfect*, 254-55, 272-73

thị trường người bán *versus* thị trường người mua và ~; *buyers' versus sellers' market and*, 254-61

xí nghiệp tư nhân *versus* xí nghiệp quốc doanh và ~; *private versus state-owned*

- firms and*, 275
- Cạnh tranh hoàn hảo**; *Perfect competition*, 254
- Cạnh tranh không hoàn hảo**; *Imperfect competition*, 254-55, 272-73
- Căng thẳng vĩ mô**; *Macro tensions* 554-78
- hệ thống tín dụng và chính sách tiền tệ; *credit system and monetary policy*, 558-562
- ngân sách nhà nước và chính sách tài chính; *state budget and fiscal policy*, 552-558
- ngoại thương và nợ nần; *foreign trade and debt*, 567
- tăng trưởng và đầu tư; *growth and investment*, 548—52
- tương lai của ~; *future of*, 577-78
- thiếu hụt và lạm phát; *shortage and inflation*, 562-67
- thiếu hụt, lạm phát và mắc nợ; *shortage, inflation and indebtedness*, 572-73
- tiêu chuẩn sống; *standard of living*, 573-577
- việc làm và lương; *employment and wages*, 545-48
- Cân bằng**; *Equilibrium*
- ~ của cải cách chính trị; *of political reform*, 436
- định nghĩa; *defining*, 264
- ~ hiệu chỉnh bắt buộc; *forced adjustment*, 247
- ~ hoàn hảo; *perfect*, 222
- ~ phi-Walras; *non-Walrasian*, 236
- ~ thất nghiệp; *unemployment*, 264
- ~ thiếu hụt; *shortage*, 264
- trạng thái bình thường và ~; *normal state and*, 262
- ~ Walras; *Walrasian*, 264, 303
- Cân bằng hiệu chỉnh ép buộc**; *Forced adjustment equilibrium*, 247
- Cân bằng Walras**; *Walrasian equilibrium*, 264, 303
- Cân đối**, xem các cân đối
- Câu**; *Demand*
- ~ danh nghĩa; *notional*, 242-43
- ~ hiệu chỉnh hoàn toàn; *completely adjusted*, 243
- ~ hiệu chỉnh một phần; *partially adjusted*, 244
- quá dư ~; *excess*, 249, 253, 291—94
- sống ~; *runaway*, 150, 279-81
- thiếu hụt và ~; *shortage and*, 341—48
- ~ thực sự; *effective*, 243
- xí nghiệp tư nhân versus xí nghiệp quốc doanh và ~; *private versus state-owned firms and*, 276
- Cầu được điều chỉnh một phần**; *Partially adjusted demand*, 244
- Cầu được hiệu chỉnh hoàn toàn**; *Completely adjusted demand*, 243
- Cầu danh nghĩa**; *Notional demand*, 242-43
- Chăm sóc sức khoẻ**; *Health care*, 25, 51, 140, 177, 230, 320-23, 329, 425, 467
- Chất lượng**; *Quality*
- ~ đối với số lượng; *versus quantity*, 189-190
- ~ sản phẩm và dịch vụ; *of products and services*, 317-18, 320
- Chi phí**; *Expenditures*, 138—140
- Chiều ngang**; *Horizontal*
- dư lao động ~; *labor surplus*, 218
- liên kết ~; *linkages*, 91-94
- mặc cả ~; *bargaining*, 123
- sự phụ thuộc ~ của các xí nghiệp; *dependence of firms and*, 494, 514-17
- thiếu hụt ~; *shortage*, 169, 249-52
- Chính sách tài chính**, ngân sách nhà nước và; *Fiscal policy, state budget and*, 552-58
- Chính trị kinh tế học**, sử dụng thuật ngữ; *Political economy, use of the term*, 9-10
- Chu kì**, tăng trưởng; *Cycles, growth*, 192-99
- Chủ nghĩa cộng sản**, sử dụng thuật ngữ; *Communism, use of the term*, 7, 285, 332
- Chủ nghĩa chuyên chế toàn trị**, trấn áp và; *Totalitarianism, repression and*, 42—45
- Chủ nghĩa gia trưởng**; *Paternalism*, 53—54, 147, 157, 322-23, 425
- Chủ nghĩa Marx - Lenin**; *Marxism - Leninism*
- đảng; *party*, 9, 367
- hệ thống giá trị của ~; *value system of*, 84-88, 421-22
- vai trò nhà nước; *state role*, 473
- Chủ nghĩa Marx/ Marx, K.**; *Marxism/Marx, K.*, chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 487-91
- chủ nghĩa tư bản và ~; *capitalism and*, 16—17, 374
- định giá và ~; *pricing and*, 153
- đơn vị sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ và ~; *small-scale commodity production unit and*, 66
- kế hoạch hoá và ~; *planning and*, 110, 132
- lao động chăm chỉ và ~; *industrious work and*, 230
- lao động như hàng hoá; *labor as a commodity*, 210
- phân phối và ~; *distribution and*, 285, 323, 332
- quyền lực và ~; *power and*, 52
- sản xuất tập thể và ~; *collective production and*, 80
- sở hữu tư nhân và ~; *private ownership and*, 453-55
- sự trung thành và ~; *loyalty and*, 55
- thiếu hụt và ~; *shortage and*, 236
- tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội và ~; *socialism's superiority and*, 48-50
- Chủ nghĩa tư bản**; *Capitalism*
- định nghĩa; *defining*, 87-88
- Marx và ~; *Marx and*, 16-17, 374

mở cửa với ~; *opening toward*, 431-33

Chủ nghĩa xã hội, định nghĩa; *Socialism, defining*, 5-9

Chủ nghĩa xã hội cải cách, định nghĩa; *Reform socialism, defining*, 18-20

Chủ nghĩa xã hội cổ điển; *Classical socialism* định nghĩa; *defining*, 18-19

khả năng hoạt động; *viability of*, 384-85

Chủ nghĩa xã hội thị trường; *Market socialism* 486-526

ái lực của sở hữu công cộng và điều phối quan liêu; *affinity of public ownership and bureaucratic coordination*, 511-514

ái lực của sở hữu tư nhân và điều phối thị trường; *affinity of private ownership and market coordination*, 456-59

phát triển lịch sử của ~; *historical development of*, 491-92

phi điều tiết hoá; *deregulation*, 492-94

quan hệ giữa các xí nghiệp sở hữu công cộng và khu vực tư nhân; *relationship between publicly owned firms and the private sector*, 519-521

ràng buộc ngân sách; *budget constraints*, 501-511

sự phụ thuộc dọc của các xí nghiệp; *vertical dependence of firms*, 494-501

sự phụ thuộc kép; *dual dependence*, 494, 517-18

sự phụ thuộc ngang của các xí nghiệp; *horizontal dependence of firms*, 514-17

tương lai của ~; *future of*, 525-26

thay đổi và ~; *changes and*, 521-25

Chủ quyền của người tiêu dùng; *Consumer sovereignty*, 259

Chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa; *Post socialist transition*, 394-95, 398, 403, 413-14, 439-40, 470, 484-85, 525-26, 543, 577-78, 591-595

CMEA xem Hội đồng tương trợ kinh tế; *CMEA*:

Council for Mutual Economic Assistance

Cô lập, kinh tế, văn hoá; *Isolation, economic and cultural*, 346, 355-56, 372

Công đoàn, ảnh hưởng của; *Unions, influence of*, 36-37, 428, 461, 481, 546

Công ti cổ phần sở hữu tư nhân; *Stock company in private ownership, joint*, 67-68

Cơ cấu quyền lực; *Power structure*

bản chất trấn áp và chuyên chế của ~; *repression and the totalitarian nature of*, 42-45

bộ máy quan liêu; *bureaucracy*, 37-38

các tổ chức quần chúng; *mass organizations*, 36-37

độc quyền của ~; *monopoly of*, 416-19

hệ tư tưởng và vai trò của Đảng Cộng sản và ~; *ideology and Communist party role and*, 52-54, 368

hệ tư tưởng và ~; *ideology and*, 56-58

nhà nước; *state*, 33-36

vai trò của Đảng cộng sản; *communist*

party role, 30-33

Cơ quan thuộc ngân sách; *Budgetary institution*, 74

Cung, dư thừa danh nghĩa; *Notional excess supply*, 277-78

D

Dân số, tăng; *Population growth*, 212

Di sản của hệ thống xã hội chủ nghĩa; *socialist system's legacy*, 591-95

Doanh nhân; *Entrepreneurs*, 443, 452, 456-57, 465, 534

Doanh nghiệp, tư nhân; *Enterprise, private*, 336, 460

Độc; *Vertical*

liên kết ~; *linkages*, 91

mặc ~; *bargaining*, 123, 144, 224, 504

sự phụ thuộc ~ vào cấp trên; ~ *dependence on superiors*, 477

sự phụ thuộc ~ của các xí nghiệp và chủ nghĩa xã hội thị trường; *dependence of firms and market socialism*, 494-501

thiếu hụt ~; *shortage*, 169, 249-52

thiếu hụt lao động ~; *labor shortage*, 219, 224

Dòng tiền, tổng quan của; *Money flow, survey of*, 142

Dư (thừa); *Surplus*

~ bình thường; *normal*, 262-65

~ lao động; *labor*, 211-18

thiếu hụt và ~; *shortage and*, 252-54

tín hiệu của ~; *signals of*, 161-63

Dư có thể huy động được; *Mobilizable surplus*, 219-20, 254, 389

Dự tính tự thoả mãn; *Self-fulfilling expectations*, 297-99

Đ

Đảng, *Party*, 30-33. *Xem thêm* Bộ máy; Cộng sản các phong trào chính trị khả dĩ khác;

alternative political movements, 429-31

chế độ một ~; *one-party system*, 31, 367-68

~ dân chủ Xã hội; *Social Democratic*, 88

kỷ luật ~; *discipline*, 40

~ nhà nước; *state*, 33-34

Đảng cộng sản; *Communist party*

bề phái bên trong ~; *factions within*, 429

các tổ chức của ~; *organization of*, 30-33

các tổ chức quần chúng và ~; *mass organizations and*, 36-37

hệ tư tưởng và cơ cấu quyền lực và vai trò của; *ideology and power structure and role of*, 52-54, 368

hệ thống thứ bậc dọc của ~; *vertical hierarchy in*, 97

mâu thuẫn nội bộ và ~; *internal conflicts and*, 40-42

nhà nước và ~; *the state and*, 33-36

Đảng Dân chủ Xã hội; *Social Democratic party*,

88, 395

Đạo đức, những nỗi lo về; *Ethical concerns*, 322-23**Đặc quyền**; *Privileges*, 38-40, 328-30, 333-34**Đặc thù hệ thống**, tính chất; *System-specific properties*, 5kiểu tăng trưởng; *growth type*, 203-05thiếu hụt và ~; *shortage and*, 299-303**Đầu tư**; *Investment* 164căng thẳng ~; *tension*, 168-70, 241chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 498-500CMEA và ~; *CMEA and*, 364đói ~; *hunger*, 167-70, 229, 324, 551phân bổ tập trung ~; *central allocation*, 168-70phi tập trung hoá quyết định ~; *decentralization of investment decision*, 550-52quyết định ~; *decision*, 279-81tài trợ từ nhà nước; *state financed*, 554tăng trưởng và ~; *growth and*, 164-208, 548-552tiêu dùng và ~; *consumption and*, 170-76ưu tiên, những; *priorities*, 176-85**Điều chỉnh**, thị trường của người bán và người mua; *Adjustment, buyers' versus sellers' market and*, 256**Điều phối**; *Coordination* 90-109chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 508đạo đức; *ethical*, 92-93, 104-6định nghĩa; *defining*, 90, 94-96gia đình; *family*, 93, 106-8những thay đổi tự phát và nhân tạo và ~; *spontaneous and artificial changes and*, 108-9quan liêu; *bureaucratic*, 90-91, 96-99thị trường; *market*, 91, 99-103tự quản; *self-governing*, 92-93, 103-4**Điều phối đạo đức**; *Ethical coordination*định nghĩa; *defining*, 92-93mô tả của ~; *description of*, 104thí dụ về ~; *examples of*, 93tự quản và ~; *self-management and*, 481-84**Điều phối gia đình**; *Family coordination*định nghĩa; *defining*, 93mô tả; *description of*, 106-8thí dụ; *examples of*, 93**Điều phối quan liêu**; *Bureaucratic coordination*ái lực của sở hữu công cộng và ~; *affinity of public ownership and*, 103, 511-14chủ nghĩa xã hội thị trường và sở hữu công cộng và ~; *market socialism and public ownership and*, 511-14định nghĩa ~; *defining*, 90-91mô tả ~; *description of*, 96-99sự khác biệt giữa bộ máy quan liêu và ~; *difference between bureaucracy and*, 90-91tầm quan trọng của ~; *importance of*, 368-69thí dụ về ~; *examples of*, 93**Điều phối thị trường**; *Market coordination*ái lực của sở hữu tư nhân và ~; *affinity of private ownership and*, 103, 456-59định nghĩa ~; *defining*, 91mô tả ~; *description of*, 99-103thí dụ về ~; *examples of*, 93**Điều phối tự quản**; *Self-governing coordination*định nghĩa; *defining*, 92mô tả; *description of*, 103-4thí dụ; *examples of*, 93**Đỉnh cao**, những; *Commanding heights*, 69**Định giá tiêu dùng hành chính**; *Administrative price setting*, 537-40**Động cơ**. Xem Lãnh đạo trong bộ máy kinh tếquan liêu; *Motivation*, 119-22**Động lực thiên về số lượng**; *Quantity drive*, 128, 130**Đường cong Beveridge**, sử dụng; *Beveridge curve, use of*, 219, 221, 253

G

Gia đình, vai trò kinh tế của; *Family, economic role of*, 465-69**Gia trưởng**, chủ nghĩa; *paternalism*, 52, 54, 147, 322**Giá**, *Price (\$)*;bao cấp, trợ cấp và thuế và ~; *subsidies and taxation and*, 325, 528các tín hiệu phi giá cả; *nonprice signals*, 160-63chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 498định ~; *setting*, 117, 267-69, 528định ~ hành chính; *administrative price setting*, 537-40định ~ hạch chính mền; *soft administrative price setting*, 145độ nhạy với ~; *responsiveness*, 148-49~ giả hành chính; *pseudo-administrative*, 153-56~ lần trong sách thị trường; *market clearing*, 156nguyên tắc định ~; *principles of*, 153-58, 537-40phương pháp xác định ~; *method of determining*, 528sản xuất hành chính; *administrative producer*, 152-56thiếu hụt và ~ tương đối; *shortage and relative*, 275-77thị trường; *market*, 159-60thị trường người mua versus thị trường người bán và ~; *buyers' versus sellers' market and*, 256-58tiêu dùng hành chính; *administrative*

consumer, 156—59, 284—85
trợ cấp ~ tiêu dùng; *subsidization of consumer*, 138—39, 325-28
xác định ~ sản phẩm; *determining product*, 528-32
xác định ~ tư liệu sản xuất; *determining production factor*, 533-36
xác định giá trong xí nghiệp quốc doanh; *determining, in state-owned firms*, 537-40
xí nghiệp tư nhân versus xí nghiệp quốc doanh và ~; *private versus state-owned firms and*, 275-76

Giá đất; Land prices, 536

Giá giả hành chính; Pseudo-administrative prices, 153-56

Giá sản xuất hành chính; Administrative producer prices, 152-56

Giá thị trường; Market prices, 159—60

Giá tiêu dùng; Consumer prices
~ hành chính; *administrative*, 156—59, 284—85

trợ cấp ~; *subsidization of*, 138-39

Giá tiêu dùng hành chính; Administrative consumer prices, 156-59, 284-85

Giá trị nội tại/ lợi ích căn bản; Intrinsic value/ primary goods, 49

Giai cấp cầm quyền; Ruling class, 38

Glasnost; Glasnost, 433-34, 549

H

Hàng hoá; Goods

điều phối quan liêu và ~; *bureaucratic coordination and*, 511-14

manh versus yếu; *hard and soft*, 358-60
quan hệ chiều ngang của các xí nghiệp với ~; *horizontal relations of firms in*, 514-517

quan hệ giữa khu vực tư nhân và ~; *relation between private sector and*, 519—21

Hàng hoá/tài sản công cộng; Public property/ goods, 59-60

Hàng hoá mạnh; Hard goods, 358-60

Hàng hoá yếu; Soft goods, 358-60

Hàng hoá/Tài sản tư nhân; Private property/ goods, 60-61

các loại của tài sản tư nhân; *types of*, 81—84

cho không; *free*, 328—29

riêng versus công cộng; *private versus public*, 60-61

sử dụng lao động làm thuê; *employing hired labor*, 448

tiếp cận đến ~ khan hiếm; *access to, in short supply*, 329-31

Hàng/Xếp hàng; Queues/queuing, 162, 237, 515-16

Hấp tấp, tăng trưởng và; Rush, growth and, 164

Hệ số Gini; Gini Coefficient, 325

Hệ thống hậu xã hội chủ nghĩa; Postsocialist system

cải cách giá và ~; *price reform and* ~, 543
căng thẳng vĩ mô và ~; *macro tensions and* ~, 577-78

di sản của chủ nghĩa xã hội và ~; *socialist system's legacy and* ~, 591-95

định nghĩa; *defining*, 17

hoàn thiện quản lí và ~; *perfection of control and* ~, 413-14

khu vực nhà nước và ~; *state sector and* ~, 525-26

khu vực tư nhân và ~; *private sector and* ~, 470

tự do hoá chính trị và ~; *political liberalization and* ~, 439-40

Hệ thống quá độ cách mạng; Revolutionary-transitional system

định nghĩa; *defining*, 17, 19

mô tả; *description of*, 21-28

Hệ thống Sản phẩm Vật chất (MPS); Material Product System (MPS), 200

Hệ thống tài chính; Financial system

chi tiêu; *expenditures*, 138-40

CMEA và; *CMEA and*, 365

khoản thu nhập; *revenues*, 140

ngân hàng; *banking*, 134-37

ngân sách nhà nước; *state budget*, 137-41

phản ứng với thu nhập và giá; *income and price responsiveness*, 148-52

quy định; *regulation*, 117

ràng buộc nhân sách; *budget constraints*, 143-48

tổng quan của luồng tiền; *survey of money flow*, 142

với các nước ngoài; *with foreign countries*, 350-51

Hệ thống Tài khoản Quốc gia (SNA); System of National Accounts (SNA), 200

Hệ thống thứ bậc; Hierarchies, 64

liên kết dọc; *vertical linkages*, 91, 96—98

liên kết ngang; *horizontal linkages*, 91—94

ngoại thương và ~; *foreign trading and*, 351-52

Hệ thống bán tiền tệ hoá; Semimonetized system, 134, 288

Hệ thống xã hội chủ nghĩa, định nghĩa; Socialist system, defining, 4, 335

Hệ tư tưởng; Ideology, 46-58, *xem Tư tưởng*

Hi sinh; Sacrifice

điều phối đạo đức và ~; *ethical coordination and*, 104

tư tưởng và ~; *ideology and*, 54-56, 424

tiêu dùng và ~; *consumption and*, 175

Hiệu quả, phản ứng giá yếu và ~ thấp; Efficiency, weak price responsiveness and low, 149

Hoàn thiện kiểm soát; Perfection of control, 402-414

ảnh hưởng của ~; *effects of*, 413-14

độ sâu và tính triệt để của ~; *depth and*

radicalism of, 580

kế hoạch hoá và kiểm sát trực tiếp;
planning and direct control, 409-13

mô tả xu hướng ~; *description of tendency*, 402-403

sáp nhập các xí nghiệp; *merger of firms*, 405-6, 409

tái tổ chức ở cấp cao hơn; *reorganizations on the upper level*, 404

Hộ gia đình; Household, 446-47, 466

vai trò kinh tế của ~; *economic roles of*, 465-69

Hội đồng tương trợ kinh tế; Council for Mutual Economic Assistance (CMEA/COMECON), 305-306, 361-65

Hội chứng/căn bệnh Ba lan; Polish Syndromel disease, 544-45, 565

Hợp tác xã; Cooperatives, 74—81, 140, 483

K

Kế hoạch căng thẳng; Taut plans, 127-28

Kế hoạch hoá/ kế hoạch; Planning/plans

bấu víu lên ~; *clambering into*, 169

căng thẳng; *taut*, 127-28

chuẩn bị ~; *preparation*, 111-14

chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 500

hoàn thiện kiểm sát và ~; *perfection of control and*, 409-13

mặc cả, thương lượng; *bargaining*, 122-25, 369, 500

phân nhỏ ~; *disaggregation*, 113

thời hạn cho ~; *time frames for*, 111

thực hiện và quản lí ~; *implementation and management*, 114-18

Kế hoạch tự hoàn thành; Self-fulfilling plan, 124

Khất đầu tư, xem đối đầu tư

Khoán, chế độ, hệ thống; responsibility system, 445

Khởi SEV, xem Hội đồng tương trợ kinh tế CMEA

Khu vực nhà ở, thay đổi trong; Housing sector, changes in, 466-67

Khu vực tư nhân; Private sector

ái lực của điều phối thị trường; *affinity of market coordination*, 456-59

ảnh hưởng và tương lai của ~; *effect and future of*, 470

bộ máy quan liêu và ~; *bureaucracy and*, 460-65

các loại của ~; *types of*, 444-53

~ chính thức và phi chính thức; *formal and informal*, 237, 462

hậu xã hội chủ nghĩa và ~; ~ *under postsocialist system*, 470

phát triển ~; *development of*, 442-44

quan hệ giữa các xí nghiệp quốc doanh và

~, *relation between publicly owned firms and*, 519-521

sự phục sinh của ~; *rise of* ~, 442-71

tư tưởng chính thống và ~; *official ideology and*, 453-56

Kỉ luật; Discipline

~ đảng; *party*, 40

thực hiện kế hoạch và ~; *plan implementation and*, 117

tư tưởng và ~; *ideology and*, 54-56, 424

Kiểm soát (quản lí) hành chính quan liêu. Xem

Kiểm soát hành chính quan liêu trực tiếp và kế hoạch hoá;

Kiểm soát quan liêu trực tiếp và kế hoạch hoá; Direct bureaucratic control and planning

các địa chỉ; *addressees*, 113

các cân đối; *balances*, 112

các nhà tiền bối của chủ nghĩa xã hội và; *precursors of socialism and*, 110—11

chuẩn bị kế hoạch; *plan preparation*, 111-14

động cơ của lãnh đạo trong bộ máy quan liêu kinh tế; *motivation of leaders in the economic bureaucracy*, 119-22

định nghĩa; *defining*, 117

kế hoạch căng thẳng; *taut plans*, 127

mặc cả và mâu thuẫn nội bộ; *bargaining and inner conflict*, 122-26

phân nhỏ kế hoạch; *plan disaggregation*, 113

phương pháp kiểm tra; *control methods*, 116—17

sản phẩm ưu tiên; *priority products*, 112

thời hạn của kế hoạch; *time frames for plans*, 111

thực hiện kế hoạch và quản lí; *plan implementation and management*, 114-18

vai trò của chính trị; *role of politics*, 126—29

vấn đề thông tin; *problem of information*, 129-32

Kiểm soát quan liêu trực tiếp, việc làm và; Direct bureaucratic control, employment and wage 223-25

Kinh tế hộ gia đình; Family undertaking, 65—66, 107, 211-12, 447

kinh tế gia đình trên đất phần trăm;

household plottfarming, 78, 81-82, 446

kinh tế nông nghiệp hộ gia đình quy mô nhỏ; *small-scale family agricultural holding*, 444-46

thay đổi trong; *changes in*, 466

Kinh tế, các quan hệ; Economic relations. xem Ngoại thương

Kibuttz; Kibuttz, 95, 473

Kolkhoz; Kolkhoz, 74, 379

Kombinate, phong trào; Kombinate movement, 402

Kosygin, cải cách; Kosygin reform, 403

Kulak; Kulaks, 74, 446

L

Lãi suất; Interest rates, 533-34, 551, 559

Lãnh đạo; Leaders

động cơ của ~ trong bộ máy kinh tế quan liêu; *motivation of, in the economic bureaucracy, 119-22*

lựa chọn ~; *selection of, 116*

mặc cả và mâu thuẫn nội bộ; *bargaining and inner conflict, 122-26*

Lạm phát; Inflation, 154, 265-71

ảnh hưởng của ~ lên ngân sách; *effect of, on budget, 556*

bị kiềm chế trong các quan hệ giữa các xí nghiệp; *repressed, in inter-firm relations, 286-89*

bị kiềm chế; *repressed, 265, 267, 563*

bị kiềm chế trong lĩnh vực tiêu dùng; *repressed, in consumer sphere, 289-91*

cải cách giá và ~; *price reform and, 541*

che giấu; *hidden, 201, 267*

mở; *open, 265, 267, 563*

nợ và ~; *debt and, 573*

quan hệ giữa thiếu hụt và ~; *relationship between shortage and 295-97*

thiếu hụt và ~; *shortage and, 265-69, 562-67*

tự quản và ~; *self-management and, 479*

vòng xoáy ~; *spiral, 565*

Lạm phát bị che giấu; Hidden inflation, 201, 267

Lạm phát bị kiềm chế; Repressed inflation, 265, 267, 563

~ trong lĩnh vực tiêu dùng; *in consumer sphere, 289-291*

~ trong quan hệ giữa các xí nghiệp; *in inter-firm relations, 286-89*

Lạm phát mở; Open inflation, 265, 267, 563

Lao động; Labor

dư ~; *surplus, 211-18*

động viên dư ~; *mobilizable surplus, 219, 220*

nghĩa như một hàng hoá; *as a commodity, 210*

phân bổ ~; *allocation of, 117*

phân công; *division of, 364*

phụ nữ và ~; *women and, 212*

sử dụng ~ làm thuê; *employing hired, 448*

tăng trưởng dân số và ~; *population growth and, 212-13*

thất nghiệp; *unemployment, 211*

thiếu hụt ~; *shortage, 218-23*

tích trữ ~; *hoarding of, 231*

toàn dụng ~; *full employment, 220-23*

trong kinh tế hộ gia đình; *in family undertakings, 211-12*

xuống thành phần; *declassed, 212*

Lao động bị xuống thành phần; Declassed labor, 212

Leninism/Lenin, V. I.; Leninism/Lenin, V. I.

các tổ chức quần chúng và ~; *mass organizations and, 37*

đặc quyền và ~; *privileges and, 324*

khâu then chốt và; *decisive link and, 131*

ngân hàng một cấp và ~; *monobank and, 135*

quyền lực và hệ tư tưởng và ~; *power and ideology and, 53, 57*

sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ và ~; *small-scale commodity production and, 455*

thay đổi và ~; *change and, 390*

tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội và ~; *socialism's superiority and, 48-50*

vai trò công dân và ~; *role of citizens and, 109*

xí nghiệp quốc doanh và ~; *state-owned firms and, 69*

Lĩnh vực tiêu dùng, lạm phát kiềm chế trong; Consumer sphere, repressed inflation in, 289-91

Lobby, xem vận động hành lang

Lorenz, đường cong; Lorenz Curves, 324-26

Lối thoát, lối ra; Exit, 98-99

của xí nghiệp; *of firms, 115, 495*

người làm công; *employee, 226*

xí nghiệp tư nhân versus xí nghiệp quốc doanh và; *private versus state-owned firms and, 273-75*

Lợi nhuận; Profits, 149, 336, 464, 465, 480

chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and, 501-511*

Lựa chọn tự nhiên; Natural selection, 372

Lực lượng vũ trang; Armed forces

chi phí cho ~; *expenditure on, 138, 554-55*

nhằm ~; *disposal over, 418-19*

ưu tiên của ~; *priority of, 179*

Lương; Wages 545-46

ảnh hưởng quan liêu và thị trường đến ~; *bureaucratic and market influences on, 231-35*

áp lực từ người lao động; *pressure from workers, 534-35*

chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and, 498*

kiểm soát hành chính quan liêu trực tiếp và ~; *direct bureaucratic control and, 223-25*

phân phối ~; *distribution of, 324-338*

sống ~ danh nghĩa; *runaway of nominal, 548*

song song; *parallel, 534-35*

M

Mắc nợ; Indebtedness, 356-57

Mặc cả, thương lượng; Bargaining

chiều ngang; *horizontal, 122-25, 144, 169*

chủ nghĩa xã hội thị trường và; *market socialism and, 500-501*

đọc; *vertical*, 123, 144, 224, 504
 kế hoạch; *plan*, 122-25, 369, 500
 và mâu thuẫn nội bộ *and inner conflict*,
 122—126

Mệnh lệnh, kế hoạch hoá và; *Command, planning and*, 114

Mô hình toán học, ứng dụng của; *Mathematical modeling, use of*, xix, 13, 162

cân đối và ~; *balances and*, 113

kế hoạch hoá và ~; *planning and*, 410-411

Mô hình, ứng dụng của; *Models, use of*, 13-14

Môi trường, các vấn đề về; *Environmental issues*, 183-84

Môi trường chính trị, tác động của bên ngoài; *Political environment, impact of external*, 342, 345-47

N

Năng lực dư thừa danh nghĩa; *Notional excess capacity*, 277-78

Nền kinh tế hổng tối; *Shadow economy*, 84, 461

Nền kinh tế huy động hoá; *Mobilization economy*, 187

Nền kinh tế kế hoạch cộng thị trường. Xem thêm Chủ nghĩa xã hội thị trường ; *Plan-cum-market economy*, 486

Nền kinh tế kế hoạch hoá/quản lý tập trung; *Centrally planned/managed economy*, 118

Nền kinh tế mệnh lệnh, sử dụng thuật ngữ; *Command economy, use of the term*, 7, 114

Nền kinh tế thiếu hụt, *shortage economy*, 106, 121, 241-42

Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, hứa hẹn đuổi kịp; *Capitalist economy, promise to catch up with*, 50

Nền kinh tế tư nhân phi chính thức; *Informal private economy*, 82-83

Nền kinh tế thứ hai; *Second economy*, 82, 461

Nền kinh tế thứ nhất; *First economy*, 82

Ngân hàng; *Banking*, 134-37, 350

chủ nghĩa xã hội thị trường và; *market socialism and*, 498

hai cấp; *two-level*, 559

hệ thống tín dụng; *credit system*, 558-61
 khu vực tư nhân và; *private sector and*, 463-64

Ngân hàng một cấp; *Monobank*, 135, 350, 561

Ngân sách, nhà nước; *Budget, state*, 137-41

chính sách tài khoá và; *fiscal policy and*, 552-58

Nghèo đói; *Poverty*, 300, 321, 335

Ngoại thương; *Foreign trade*, 117, 340

các cơ quan ~; *institutions of*, 347-52

cân bằng zero; *zero balance*, 358-61

CMEA và ~; *CMEA and*, 361-65

đói nhập khẩu; *import hunger*, 352-54, 357

hàng hoá mạnh và yếu; *hard and soft goods*, 358-60

hệ thống thứ bậc và ~; *hierarchy and*, 351-52

mắc nợ; *indebtedness*, 356-57

né tránh xuất khẩu; *export aversion*, 355—56

nợ nước ngoài và ~; *foreign debt and*, 567-72

sự cô lập; *isolation*, 342, 346-47

với các nước tư bản chủ nghĩa ; *with capitalist countries*, 346, 352-57

với các nước xã hội chủ nghĩa ; *with socialist countries*, 346-47, 358—61

xí nghiệp ~; *firms*, 347-48

Nguyên lý bù; *Compensation principle*, 539

Người chủ-người làm công, quan hệ trong nhà máy; *Employer-employee relations in factories*, 225-231

Nhà nước; *State* 32-36

chính sách tài khoá và ngân sách nhà nước; *fiscal policy and state budget*, 552—58

cho thuê tài sản nhà nước; *leasing of state property*, 449-50

cơ cấu quyền lực và ~; *power structure and the*, 33-34

hệ thống thứ bậc trong ~; *vertical hierarchy in the*, 98

ngân sách ~; *budget*, 137-41, 552—58

thị trường vốn ~; *capital market*, 516-17

vai trò của ~; *role of*, 473

xác định giá trong các xí nghiệp quốc doanh ; *determining prices in state-owned firms*, 537-40

xí nghiệp sở hữu ~/tài sản, sở hữu ; - *owned firms/property*, 68-73, 140, 368-69, 449-50

Nhà quản lý; *Managers*

chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 519

tự quản và ~; *self-management and*, 478, 480-81

Nhà thờ, ảnh hưởng của; *Churches, influence of*, 428

Nhập khẩu; *Import*

đói ~; *hunger*, 353-54

cơ cấu ~; *structure*, 340-44

chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 497

Nomenklatura; *Nomenklatura*, 34, 417

Nợ; *Debt*

lạm phát và ~ ; *inflation and*, 572-73

ngoại thương và ~ nước ngoài; *foreign trade and foreign*, 567-72

nước ngoài; *foreign*, 356—57, 555, 567

thiếu hụt và ~; *shortage and*, 572-73

Nợ nước ngoài; *Foreign debt*, 356-57, 555, 567
 ngoại thương và; *foreign trade and*, 567-72

P

Perestroika; *Perestroika*, 392, 395, 438, 549, 588

Phá giá; Dumping, 356

Phát triển hữu cơ; Organic development, 175, 373

Phát triển kỹ thuật; Technical development, 117, 308-310, 498

Phân bổ tập trung; central allocation, 168-70

Phân bố theo quy mô của các xí nghiệp, sáp nhập và ; Size distribution of firms, mergers and, 405-409

Phân phối; Distribution

cộng sản; *communist*, 285

lí giải cho; *explanations for*, 331-38

phúc lợi; *of welfare*, 325-31

theo lao động; *according to work*, 331-34

theo nhu cầu; *according to need*, 334

thu nhập; *of income*, 324-25

Phân phối theo đầu người; Rationing, 250-52, 284

Phi điều tiết hoá; Deregulation. 492-94

Phong trào; Campaigns

~ hoàn thiện; *perfection*, 402-403, 413-14

~ tái tổ chức; *reorganization*, 404

Phúc lợi; Welfare

các nhân tố ảnh hưởng đến ~ vật chất;

factors affecting material ~, 314-319

Phụ nữ; Women

tác động của việc làm đến ~; *impact of employment on*, 107, 469

tham gia vào thị trường lao động;

participation in the labor market, 212-213

Phương pháp tăng trưởng theo chiều rộng;

Extensive methods of growth, 185-188

Phương pháp tăng trưởng theo chiều sâu;

Intensive methods of growth, 185, 188-92

Q

Quá dư cầu và cung; Excess demand and supply, 249, 252-53, 291-94

Quá độ hậu xã hội chủ nghĩa ; Postsocialist transition, 394

Quan hệ; Relationship

giữa các xí nghiệp công hữu và khu vực tư nhân ; *between publicly owned firms and the private sector*, 519—21

liên kết dọc; *vertical linkages*, 91, 96—99

liên kết ngang; *horizontal linkages*, 91, 92-93

người mua *versus* người bán; *buyers' versus sellers'*, 254—261

người sử dụng lao động-người làm công; *employer-employee*, 225-31, 480-81, 519

Quan hệ chủ-đại lí; Principal-agent relationship, 64, 128, 377

Quản lí. Xem Kiểm soát quan liêu trực tiếp; Management.

Quy mô nhỏ; Small-scale

công thương nghiệp tư nhân ~; *private industry and commerce*, 81

đơn vị sản xuất hàng hoá ~; *commodity*

production unit, 66, 448

kinh tế trang trại hộ gia đình ~; *family agricultural holding*, 444-46

nông dân sản xuất ~; *producer peasants*, 75

Quyền; Rights

chiếm đoạt/chuyển nhượng; *of alienation/transferability*, 63, 72, 479

cho thuê tài sản nhà nước; *leasing of state property and*, 449-51

đối với thu nhập thịnh dư; *to residual income*, 62-63, 69-72

kiểm soát; *of control*, 63-64, 72-73

tài sản, sở hữu; *property*, 62-64

tự quản; *self-management*, 478-79

Quyền lực; Power, 30-45

~ và hệ tư tưởng; *~ and ideology*, 56-58

trấn áp và bản chất toàn trị của ~; *repression and the totalitarian nature of*

~, 42-45

R

Ràng buộc nhân sách; Budget constraints

~ cứng; *hard*, 143, 146-48

chủ nghĩa xã hội thị trường và ~ cứng và ~ mềm; *market socialism and hard and soft*, 501-511

~ mềm; *soft*, 143-48, 447

xí nghiệp tư nhân *versus* xí nghiệp quốc doanh và ~; *private versus state-owned firms and*, 273

Ràng buộc ngân sách cứng; Hard budget constraints, 143, 146-148

chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 501-511

Ràng buộc ngân sách mềm; Soft budget constraints, 143-148, 477

chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and* ~, 501-511

Rúp chuyển nhượng; Transferable ruble, 365

S

Samizdat, Tự xuất bản, Xuất bản chui; Samizdat, 423

Sản phẩm và dịch vụ; Products and services

chất lượng của; *quality of*, 317-18, 320

chủ nghĩa xã hội thị trường và phát triển của ~; *market socialism and development of*, 498

manh và yếu; *hard and soft*, 358-60

miễn phí; *free*, 328-29

tiếp cận tới ~, khi khan hiếm cung; *access to, in short supply*, 329-31

xác định giá của ~; *determining prices for*, 528-32

Sản xuất; Production

chủ nghĩa xã hội thị trường và đầu ra và đầu vào; *market socialism and input and output*, 495-97

- giá của nhà ~; *Producer prices*, 152-156
quản lý ~; *management of*, 116
tác động của thiếu hụt lên ~; *impact of shortage on*, 303-311
tập trung ~; *concentration of*, 405-409
xác định giá tư liệu ~; *determining production factor prices*, 533-36
- Sáp nhập các xí nghiệp; Merger of firms**, 405-409, 495
- Sovkhoz; Sovkhoz**, 80
- Sống cầu; Runaway demand**, 150, 279-81
- Sở hữu chéo; Cross-ownership**, 516-17
- Sở hữu tư bản chủ nghĩa; Capitalist ownership**, 84-88
- Sở hữu tài sản; Ownership of property**, 60-65
công ty cổ phần tư nhân; *joint-stock company in private*, 67-68
chéo; *cross-*, 516-17
hỗn hợp; *joint-*, 451-52
nhà nước; *state*, 68-73, 140, 368-69
tư bản chủ nghĩa; *capitalist*, 84-88
tư nhân; *private*, 66-68, 81-84
- Sở hữu tập thể; Collective property**, 74
- Stalinism/ Stalin, J.V.**,
cơ cấu quyền lực và ~; *power structure and*, 52-53, 56-57
kế hoạch hoá và ~; *planning and*, 114, 131
- lịch sử đảng Cộng sản và ~; *Communist party history and*, 31
lương và ~; *wages and*, 210
nông trang tập thể và ~; *collective farming and*, 80, 81
sùng bái cá nhân và ~; *personality cult and*, 39
tăng trưởng và ~; *growth and*, 165
trấn áp và ~; *repression and*, 41
tư tưởng chính thống và ~; *official ideology and*, 47
- Sùng bái cá nhân; Cult of personality**, 39, 54
- Sự bắt buộc/kỷ luật; Coercion/discipline**, 40
- Sự bất định, thị trường người mua và thị trường người bán và ~; Uncertainty, buyers' versus sellers' market and**, 258-59
- Sự phụ thuộc và chủ nghĩa xã hội thị trường; Dependence and market socialism**
đọc; *vertical*, 494-501
ngang; *horizontal*, 494, 514-17
kép; *dual*, 494, 516-19
tự quản và ~; *self-management and*, 480-81
- Sự tập trung sản xuất; Concentration of production**, 405-409
- T**
- Tài sản/ Sở hữu Property**
bộ máy quan liêu và quyền ~; *bureaucracy and rights*, 69-73
cá nhân; *personal*, 62
- công ty cổ phần tư nhân; *joint-stock company in private ownership*, 67-68
chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 507-508
hình thức ~; *forms of*, 65-68
hợp tác xã; *cooperative*, 74-81
kinh tế hộ gia đình; *family undertaking*, 65-66, 211-12, 447
quan hệ; *relations*, 64
quyền; *rights*, 62-64, 69-72
riêng versus công cộng; *private versus public*, 60-61
riêng, tư nhân; *private*, 81-84
sở hữu của; *ownership of*, 61-62
sở hữu nhà nước; *state-owned*, 68-73, 140, 368-69
tư bản chủ nghĩa; *capitalist ownership*, 84-88
tập thể; *collective*, 75
thu nhập từ ~; *income from*, 335-36
xí nghiệp tư nhân chủ quản lý; *owner-managed private firms*, 66-67
- Tái phân phối; Redistribution**
tài chính, tài khoá; *fiscal*, 155, 537-40
thu nhập; *income*, 157-58
thuế doanh thu và trợ giá; *turnover taxes and price subsidies*, 325-28
- Tái phân phối tài chính; Fiscal redistribution**, 155, 537-540
- Tái tổ chức; Reorganizations**
ở cấp cao hơn; *on the upper level*, 404
sáp nhập các xí nghiệp; *merger of firms*, 405-409
theo lãnh thổ; *on territorial lines*, 405
- Tăng gia trên đất gia đình; Household plot farming**, 78, 81-82, 446
- Tăng trưởng; Growth**
~ chậm lại; *slowdown*, 193, 196-98, 549-550
chính sách ~; *policy*, 548-52
chu kỳ ~; *cycles*, 192-99
đầu tư và ~; *investment and*, 164-202, 548-552
đo lường tổng sản lượng; *measurement of aggregate output*, 199-202
~ ép buộc; *forced*, 107, 164, 203-205, 212-213, 292, 548
phương pháp ~ theo chiều rộng và chiều sâu; *extensive and intensive methods of*, 185-92, 218
ràng buộc về ~; *constraints on*, 462
thành tích ~; *performance*, 206-208
~ và toàn dụng lao động; *~ and full employment*, 220-23
ưu tiên; *priorities*, 176-85
- Tăng trưởng ép buộc; Forced growth**, 107, 164, 203-205, 212-213, 292, 548
- Tăng trưởng, phương pháp theo chiều rộng; Extensive methods of growth**, 185-87
- Tăng trưởng, nóng vội, vội vã, xem tăng trưởng**

ép buộc

Tăng trưởng, theo chiều sâu, 188-89, 218

Tập thể hoá; *Collectivization*, 74-81, 211-12

Tập trung dân chủ; *Democratic centralism*, 31, 32, 103-4

Tham gia của xí nghiệp; *Entry of firms*, 115, 495

Tham nhũng/hối lộ; *Corruption/bribes*, 102, 257, 464

Thay đổi; *Change*, Xem *Cải cách*; Cách mạng chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 521-25

độ sâu của ~; *depth of*, 391-92, 580-85
những thức bách để ~; *inducements for*, 388-91

tính triệt để của ~; *radicalism of*, 391, 580-85

xu hướng của; *tendencies of*, 399-400, 580-89

Thay thế; *Substitution*

bắt buộc; *forced*, 238-39, 289

tự nguyện; *voluntary*, 239

Thay thế bắt buộc; *Forced substitution*, 238-39, 289

Thay thế tự nguyện; *Voluntary substitution*, 239

Thành tích; *Performance*

của nhân viên; *employee*, 227-28, 331-33

tăng trưởng; *growth*, 206-208

Thâm hụt ngân sách; *Budget deficit*, 552

Thất nghiệp; *Unemployment*

cân bằng; *equilibrium*, 264

che giấu/tiềm ẩn; *hidden/latent*, 211

ma sát; *frictional*, 220

mở; *open*, 211

trong công việc; *on the job*, 231

tự quản và ~; *self-management and*, 480

Thiếu hụt; *Shortage*

ảnh hưởng của ~; *effects of*, 572

~ bình thường; *normal*, 262-65

bộ máy quan liêu và ~; *bureaucracy and*, 281-83

~ cân bằng; *equilibrium*, 264

~ dọc; *vertical*, 169, 249-52

dư thừa và ~; *surplus and*, 252-54

dự tính tự thoả mãn và ~; *self-fulfilling expectations and*, 297-98

điều chỉnh cầu và ~; *demand adjustment and*, 243-44

định nghĩa ~; *defining*, 240

giá tương đối và ~; *relative prices and*, 283-86

hiện tượng ~; *phenomena*, 236-40

lạm phát và ~; *inflation and*, 562-67

~ lao động; *labor*, 218-23

nền kinh tế ~; *economy*, 106, 121, 241-42

~ ngang; *horizontal*, 169, 249-52

nguyên nhân đặc thù hệ thống của ~; *system-specific causes*, 299-303

nợ và ~; *debt and*, 572-73

quan hệ giữa lạm phát và ~; *relationship between inflation and*, 295-97

tác động của ~ đến sản xuất và tiêu dùng; *impact on production and consumption*, 303-311

thị trường của người mua versus thị trường của người bán; *buyers' versus sellers' market* 254-61

tiếp cận tới hàng hoá ~; *access to goods*, 329-331

tín hiệu của ~; *signals of*, 161-63

xí nghiệp tư nhân versus xí nghiệp quốc doanh và ~; *private versus state-owned firms and*, 272-78

Thiếu hụt lao động cơ cấu; *Structural labor shortage*, 218

Thị trường chung châu Âu; *European Common Market*, 365

Thị trường của người bán; *Sellers' market*, 225-26, 254-61

Thị trường của người mua versus của người bán; *Buyers' versus sellers' market*, 254-61

Thị trường song hành; *Parallel markets*, 160

Thị trường, ảnh hưởng đến lương; *Market influences on wages*, 231-35

Thị trường, các; *Markets*

của người mua đối sánh (versus) của người bán; *buyers' versus sellers'*, 254-61
song hành; *parallel*, 160

Thông tin, thị trường của người mua versus người bán và; *Information, buyers' versus sellers' market and*, 255-56

Thông tin, vấn nạn, kế hoạch hoá và; *Information problem, planning and*, 129-32

Thu nhập; *Income*

phân phối ~; *distribution of*, 324-25

quyền đối với ~ thặng dư; *rights to residual*, 62-63, 69-72

sự nhạy cảm đối với ~; *responsiveness*, 148-52

tái phân phối ~; *redistribution*, 157-58

từ tài sản; *from property*, 335-36, 452-53

Thu nhập thặng dư, quyền với; *Residual income, rights to*, 62-63, 69-72

Thuê tài sản của nhà nước; *Leasing of state property*, 449-50

Thuế doanh thu; *Turnover tax*, 140, 325-27, 556

Thuế/dánh thuế; *Taxes/taxation*

chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 498

doanh thu; *turnover*, 140, 325-28, 556

khu vực tư nhân và ~; *private sector and*, 463

mềm; *soft*, 144

nộp bởi cá nhân; *paid by individuals*, 141

nộp bởi các hợp tác xã; *paid by cooperatives*, 140

thu nhập từ ~; *revenues from*, 556

Thừa kế; *Inheritance*, 337

Tiền thuê; *Rents*, 536

Tiêu chuẩn sống, cải cách và; *Standard of living, reform and*, 573-77

Tiêu dùng; Consumption

- an toàn kinh tế; *economic security*, 319—324
- ảnh hưởng của thiếu hụt lên ~; *impact of shortage on*, 312-319
- bỏ qua và ~; *neglect and*, 175-76
- các nhân tố ảnh hưởng phúc lợi vật chất; *factors affecting material welfare*, 314-319
- dầu tư và ~; *investment and*, 170-76
- hi sinh và ~; *sacrifice and*, 175
- tăng trưởng của ~; *growth of*, 312-14, 468
- trì hoãn và ~; *postponement and*, 175, 240

Tiền; Money

- ~ được đánh dấu; *earmarked ~*, 136
- ~ không chuyển đổi được; *not convertible*, 136
- phát hành ~; *emission of ~*, 135

Tiền tệ; Monetary

- chính sách ~; *policy*, 561-62
- ~ bị treo; *overhang*, 248, 288, 563

Tiếng nói; Voice, 98-99, 104, 162**Tiết kiệm bắt buộc; Forced saving**, 141, 240, 289**Tiết kiệm do quy mô; Economies of scale**, 405-409**Tỉ giá hối đoái; Exchange rates**

- tỉ giá ngoại hối; *foreign*, 349-50, 497, 536
- xác định ~; *determining*, 536

Tỉ giá ngoại hối; Foreign exchange rate, 349—50, 497, 536**Mức lương; Wage rates**, 117**Tích trữ; Hoarding**

- ~ hàng hoá; *of goods*, 253, 258, 353, 565-66
- ~ lao động; *of labor*, 231

Tìm kiếm; Search, 240**Tín dụng; Credit**, 141

- hệ thống ~; *system*, 558-61
- ~ mềm; *soft*, 145

Tín hiệu phi giá cả; Nonprice signals, 160-163**Tính nhân quả; Causality**, 366-71, 580-81**Tính nhất quán của hệ thống cổ điển; Coherence of classical system**

- ái lực; *affinity*, 371-74
- ảnh hưởng của Liên xô; *Soviet effect*, 379-81
- kiểm chứng; *verification*, 381-84
- những biến thể dân tộc; *national variations*, 374-78
- tính nhân quả; *causality*, 366-71

Tính pháp lý luật, khu vực tư nhân và thực thi của; Legality/laws, private sector and enforcement of

- bảo vệ khỏi các nhà chức trách; *protection from authorities*, 463
- giấy phép để hoạt động; *licenses to operate*, 461
- hợp đồng tư nhân; *private contracts*, 462-63

Tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội; Sense of superiority of socialism, 48-50**Tổ chức quần chúng; Mass organizations**, 36-37**Tội phạm; Crime**, 321**Trái phiếu; Bonds**, 141**Trì hoãn; Postponement**, 175, 179, 240**Trấn áp; Repression**

- bớt ~; *easing of*, 419-21
- ~ và bản chất chuyên chế của quyền lực; *and the totalitarian nature of power*, 42-45

Trường phái phi cân bằng; Disequilibrium School, 236, 248, 264, 291**Tư nhân hoá; Privatization**, 453, 468, 485**Tư tưởng chính thống. Xem Tư tưởng; Official ideology****Tư tưởng, hệ; Ideology**

- bộ máy quan liêu và ~; *bureaucracy and*, 38
- cảnh giác và; *vigilance and*, 56
- chính thống; *official*, 46-47
- chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 506
- cơ cấu quyền lực và vai trò của đảng cộng sản và ~; *power structure and Communist party role and* 52-54, 368
- hi sinh và ~; *sacrifice and*, 54-56, 424-25
- khu vực tư nhân và ~ chính thống; *private sector and official*, 453-56
- kỷ luật và ~; *discipline and*, 54-56, 424
- những lời hứa cơ bản của ~; *basic promises made by*, 50-51
- quyền lực và ~; *power and*, 56-58
- tự do hoá chính trị và ~ chính thống; *political liberalization and official*, 421-426
- việc làm và ~; *employment and*, 51
- ý thức về tính ưu việt; *sense of superiority*, 48-50, 424

Từ bỏ ý định mua; abandonment of purchasing intent, 240**Tự do; Freedom/liberties**, 42-45, 319, 322**Tự do hoá chính trị; Political liberalization** 416-440

- bớt dề nén; *easing of repression*, 419-21
- độc quyền quyền lực; *monopoly of power*, 416-19
- hạn chế đến ~; *limits to*, 436-39
- mầm mống của đa nguyên; *seeds of pluralism*, 426-431
- mở cửa sang chủ nghĩa tư bản; *opening toward capitalism*, 431-33
- những ảnh hưởng và tương lai của ~; *effects and future of*, 439-40
- tính công khai và thẳng thắn, vai trò của; *publicity and candor, role of*, 433-36
- tư tưởng chính thống và ~; *official ideology and*, 421-25

Tự do hoá, Liberalization. Xem Tự do hoá chính trị.

Tự quản; Self-management 472-485

ảnh hưởng kinh tế của ~; *economic effects of*, 477-80

điều phối đạo đức và ~; *ethical coordination and*, 481-84

phát triển của ~; *development of*, 473-75
quan hệ chính trị và ~; *political relations and*, 475-77

quan hệ giữa nhà quản lý và nhân viên;
relations between manager and workers, 480-81

tương lai của ~; *future of*, 484-85

U

Uy tín; Prestige, 38-40, 285

Ư

Ưu tiên; Priority/priorities 176-185

~ đối với các công trình lớn; *of big installations*, 180

~ đối với công nghiệp; *of industry*, 177

~ đối với công nghiệp nặng; *of heavy industry*, 178

~ đối với công nghiệp vũ khí; *of the arms industry*, 179

~ đối với tư liệu sản xuất (hàng hoá đầu tư); *of investment goods*, 176

~ đối với lĩnh vực sản xuất; *of the production sphere*, 176-77

~ đối với máy móc được lắp đặt mới; *of new installations*, 179

~ đối với sản xuất sản phẩm loại một; *of class-one production*, 177

~ đối với sản xuất trong nước so với nhập khẩu; *of domestic production over imports*, 176

~ các sản phẩm và đề án đầu tư; *products and investment projects*, 112, 181-82

~ và các vấn đề môi trường; *environmental issues and*, 183-84

V

Vay, khoản; Loans, 141

vấn nạn thông tin; problems of information, 129-132

Vận động hành lang; Lobbies 41-42

địa phương; *regional*, 42, 426

các nhóm lợi ích / áp lực đặc biệt; *special interest/pressure groups*, 333, 426-28

khu vực; *sectoral*, 426

Việc làm; Employment. xem cả Lao động

chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 498

kiểm soát quan liêu trực tiếp ~; *direct bureaucratic control*, 223-225

tư tưởng và ~; *ideology and*, 51

tăng trưởng về ~; *growth in*, 186

toàn dụng lao động; *full*, 217-218, 545-546

Việc nhà; Domestic work, 467-68

Vội vã, tăng trưởng và; Haste. *growth and*, 164

X

Xí nghiệp hương trấn; Town-village firms, 451

Xí nghiệp, Công ti, Doanh nghiệp; Firms

công ti cổ phần sở hữu tư nhân; *joint-stock company in private*, 67-68

giải thể/ lối ra của ~; *liquidation/exit of*, 115

lạm phát kiềm chế trong quan hệ giữa các ~; *repressed inflation in inter-firm relations*, 286-89

~ ngoại thương; *foreign trade*, 347-48

phân bố quy mô của ~; *size distribution of*, 405-409

~ quản lý bởi chủ tư nhân; *owner-managed private*, 66-68

~ quốc doanh; *state-owned*, 68-73, 140

quyết định dài hạn của ~ tư nhân versus ~ quốc doanh; *long-term decision making of private versus state-owned*, 279-281

ràng buộc nhân sách và ~; *budget constraints and*, 501-511

sáp nhập của các ~; *merge of*, 405-409

~ sở hữu hỗn hợp; *joint-ownership*, 451-452

~ tư nhân; *private*, ; *private*, 81-84

thiết lập/ tham gia của ~; *establishment/entry of*, 115

trợ cấp của ~; *subsidization of*, 138, 554

ứng xử ngắn hạn của ~ tư nhân versus ~ quốc doanh; *short-term behavior of private versus state-owned*, 272-79

Xô viết, ảnh hưởng, tác động, 379-381

Xu hướng phát triển/cải cách; Tendencies of changes/reform, 399-400, 580-89

tính không nhất quán của ~; *incoherence of*, 585-89

Xuất khẩu; Export

cơ cấu ~; *structure*, 340-341, 343

chủ nghĩa xã hội thị trường và ~; *market socialism and*, 497

né tránh ~; *aversion*, 355-56

trợ cấp ~; *subsidies*, 554

Xuống thành phần, lao động bị; Declasseed labor, 212

Y

Y tế, xem chăm sóc sức khoẻ

HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Chính trị kinh tế học phê phán

KORNAI JÁNOS

"Đây là một phân tích toàn diện nhất về kinh tế xã hội chủ nghĩa từ trước đến nay. Sách viết sáng sủa và có cấu trúc cân đối, làm cho nó thành một cuốn sách giáo khoa lí tưởng cho một dải rộng sinh viên học hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đây có thể là công trình cuối cùng về kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhà nghiên cứu lớn nhất của kinh tế học xã hội chủ nghĩa đã tạo ra *công trình vĩ đại (grand oeuvre)* của mình." - Anders Aslund, Giám đốc Viện Kinh tế học Xô Viết và Đông Âu, Stockholm, tác giả của *Gorbachev's Struggle for Economic Reform*.

"Cuốn sách của học giả hàng đầu về các hệ thống kinh tế so sánh là công trình bậc thầy. Nó mở mang sự hiểu biết của chúng ta về hệ thống cộng sản chủ nghĩa đang lùi xa, những hiểu biết có ý nghĩa cốt yếu cho sự thành công của các nỗ lực cải cách" - Padma Desai, Giáo sư kinh tế của Đại học Columbia, tác giả của *Perestroika in Perspective*.

"Phân tích của Kornai János về chính trị kinh tế học của chủ nghĩa xã hội là một quyển sách thích hợp, tại thời điểm thích hợp, của tác giả thích hợp - một phân tích mang tính học thuật, thực tế và sâu sắc về cả những thành công ban đầu và sự tan rã dần dần của hệ thống xã hội chủ nghĩa." - Stanley Fischer, Giáo sư kinh tế của Massachusetts Institute of Technology, nguyên Kinh tế gia trưởng của Ngân hàng Thế giới.

"Kornai János đã từ lâu là nhà phân tích và phê phán chủ nghĩa cộng sản có con mắt sắc sảo nhất thế giới. Những biến chuyển quan trọng của vài năm qua gây ra nhiều căng thẳng. Quyển sách này, chắc chắn sẽ trở thành kinh điển, soi rọi thấu đáo chủ nghĩa cộng sản - vì sao nó tồn tại, và cuối cùng vì sao nó thất bại, nó phải và sẽ biến chuyển ra sao." - Lawrence H. Summers, Phó Chủ tịch, và Kinh tế gia trưởng của Ngân hàng Thế giới.

Kornai János là Giáo sư kinh tế của Đại học Havard và Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Hungary, ông chia sẻ thời gian cho hai cơ quan. Quyển sách *Overcentralization in Economic Administration* (Oxford) là cuốn sách đầu tiên của một nhà kinh tế Đông Âu được xuất bản ở Phương Tây phê phán một cách công khai kế hoạch hoá tập trung xã hội chủ nghĩa. *Economics of Shortage* (North-Holland) là cuốn sách nổi tiếng nhất trong nhiều cuốn sách của ông, đã phát hiện nhiều sai sót hệ thống của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung.